

N

3703

cả pháp cũng chẳng phải không chẳng phải giả, mà biết được tâm không, giả thì tức là quán chiếu tất cả pháp không, giả. Thế nên chỉ cần nhất tâm tam quán, soi rọi suốt lí Tam đế, chứ chẳng cần dụng tâm đoạn trừ si ái, mà vẫn có thể chứng được minh trí và giải thoát, hết như nước lã trong thì trắng liền hiện.

3. Thành tựu không thể nghĩ bàn: Nếu chứng được Nhất tâm tam quán thì liền thành tựu được Nhất tâm tam trí ngũ nhãn. Tóm lại, bất luận cảnh đối tượng nào cũng đều có thể là Nhất cảnh tam đế, nếu nương vào đó mà tu tập quán chiếu thì có thể thành tựu Tam quán viên dung.

[X. luận Đại trí độ Q.27; Duy ma kinh lược số Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].

NHẤT TÂM TAM TRÍ

Cũng gọi Tam trí nhất tâm, Bất tư nghị tam trí.

Trong 1 tâm cùng lúc chứng được 3 loại trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

Tông Thiên thai chủ trương tu tập Không quán, Giả quán và Trung quán thì có thể chứng được 3 trí. Nếu nương vào 3 quán thứ lớp của Biệt giáo mà tu tập thì theo thứ tự có thể được 3 trí: Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí. Nhưng nếu tu tập theo 3 quán không thứ lớp của Viên giáo thì có thể trong 1 tâm đồng thời được cả 3 trí, gọi là Nhất tâm tam trí.

Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 55 trung) nói: “Nếu nói tất cả pháp đều do nhân duyên sinh, thì đó là cách nói phương tiện theo tình của Đạo chủng trí. Nếu nói tất cả pháp là 1 pháp thì đó là cách nói theo trí của Nhất thiết trí. Còn nếu nói

chẳng phải 1 chẳng phải tất cả, cũng gọi Trung đạo nghĩa, thì đó là cách nói chẳng phải quyền chẳng phải thực của Nhất thiết chủng trí. Như trên nói: Một quyền thì tất cả quyền, 1 thực thì tất cả thực và tất cả chẳng phải quyền chẳng phải thực dàn trải ra khắp tất cả, đó chính là 3 trí không thể nghĩ bàn vậy”.

Luận Đại trí độ quyền 27 (Đại 25, 260 trung) nói: “Trong 1 tâm được Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, dứt tất cả tập khí phiền não”.

Ngày xưa, ngài Tuệ văn ở Bắc Tề đọc đến câu này liền hoát nhiên đại ngộ, sau đó truyền cho ngài Tuệ tư, ngài Tuệ tư lại truyền cho ngài Trí khai. Ngài Trí khai bèn tu tập theo đó mà chứng được lí viên dung của Nhất tâm tam quán, Nhất cảnh tam đế. Và 2 pháp này đã trở thành giáo nghĩa nòng cốt của tông Thiên thai.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh số diệu tông sao Q.2; Phật tổ thống kê Q.6].

NHẤT TÂM ƯỚC GIÁO HỮU DỊ

Một tâm ước giáo có khác. Nghĩa là một tâm được phối với 5 phần pháp giáo khác nhau. Giáo tuy có 5, nhưng cũng không ngoài 1 tâm, nên gọi là Nhất tâm ước giáo hữu dị.

Theo tông Hiền thủ thì 5 giáo gồm:

1. Tiểu thừa nương vào pháp Tứ đế mà tu tập, tâm được khai ngộ.
2. Thủy giáo nương vào thức thứ 8 rõ biết tất cả pháp do nhân duyên sinh đều là không, đều không có tự tính mà chịu quả dị thực.
3. Chung giáo chủ trương trong tâm Như lai tạng có đầy đủ hằng sa các tính công đức vi diệu.
4. Đốn giáo nương vào tâm 1 niệm chẳng sinh mà hiển bày lí tính 1 cách mau lẹ.
5. Viên giáo chủ trương chủ bạn viên dung, pháp pháp vô ngại, 1 tức tất cả, tất

NHẤT TÂM ƯỚC GIÁO HỮU DỊ

N

3704

cả tức 1, buông bắt tự tại, bao trùm vạn hữu.

[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phần tề chương Q.2].

NHẤT TÂM XUNG DANH

Một lòng chuyên chú xung niệm danh hiệu Phật và Bồ tát.

Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ) nói: “Nghe nói đến bồ tát Quán thế âm mà 1 lòng chăm chú xung niệm danh hiệu của Ngài thì tức khắc Ngài nghe thấy âm thanh của người ấy và giúp họ được giải thoát”.

NHẤT TÂM

.....

Một sai, là đơn vị đo chiều dài của thời xưa, khoảng 8 thước Tàu.

NHẤT TẾ

Bên này, bên kia không phân biệt.

Luận Đại trí độ quyển 19 (Đại 25, 198 thượng) nói: “Niết bàn chẳng khác thế gian, thế gian chẳng khác Niết bàn; Niết bàn và thế gian chỉ là 1 (nhất tế) không sai khác”.

Tông kính lục quyển 22 (Đại 48, 535 thượng) nói: “Pháp thân, Báo thân và Hóa thân tuy chia 3, nhưng thực ra chỉ là một (nhất tế)”.

NHẤT THÁI LƯƠNG TÁI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

I. Nhất Thái Lương Tái.

Chỉ cho trên mặt của 2 con xúc xắc, cùng lúc hiện ra 1 con số như nhau.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ giữa 2 người, không phân biệt được ai hơn ai kém.

II. Nhất Thái Lương Tái.

Thái chỉ cho sự thắng lợi, Tái chỉ cho sự tranh đua. Nhất thái lương tái có nghĩa là trong 2 lần tranh tài, được 1 lần thắng

lợi.

NHẤT THANH LÔI CHẤN THANH TIÊU KHỞI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sau 1 tiếng sấm vang trời thì sẽ có 1 làn
gió mát thoảng qua.

Thiền tông dùng cụm từ này với ý khi
đã chứng ngộ thì tất cả phiền não đều tiêu
trừ.

Tắc 49 trong Bích nham lục (Đại 48, 185
thượng) nói:

“Cả kinh nghìn thước phun sóng lớn
Một tiếng sấm vang gió thoảng qua”.

NHẤT THÀNH

.....

Một thành, chỉ cho 1 người thành đạo,
hoặc chỉ cho 1 việc được thành tựu.

NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT THÀNH

.....

Một thành thì tất cả thành. Nghĩa là nếu
1 việc thành tựu thì tất cả mọi việc đều được
thành tựu. Đây chỉ cho cảnh giới của người
thành đạo theo quan điểm “Sự sự vô ngại
pháp giới” của tông Hoa nghiêm.

Kinh Hoa nghiêm quyển 52 (bản dịch
mới) và Hoa nghiêm kinh sơ quyển 2 nói
rằng, khi đức Như lai thành Chính giác, Ngài
thấy tất cả chúng sinh cũng thành Chính
giác và thấy hết thấy chúng sinh đều vào
Niết bàn, đều cùng 1 tính, đó là vô tính. Do
lí bao hàm sự nên nói Nhất thành nhất thiết
thành, còn do sự bao hàm lí thì nói Giai
hữu sở thành(đều có chỗ thành tựu).

Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh chỉ qui
và Hoa nghiêm kinh vân đáp quyển thượng
thì có nhóm từ “Nhất đặc nhất thiết đặc”

NHẤT THÀNH NHẤT THIẾT THÀNH

N

3705

tức đồng nghĩa với Nhất thành nhất thiết thành.

[X. Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng; Tân Hoa nghiêm kinh luận Q.1].

NHẤT THÂN

.....

Một thân. Thân ở đây hàm ý là Pháp thân. Vì chư Phật trong 10 phương đã trừ sạch vô minh lậu hoặc, thể pháp tính hoàn toàn hiện bày, không có sắc tướng mình, người khác nhau, nên gọi là Nhất thân. Như kinh Hoa nghiêm nói, thân của hết thấy chư Phật chỉ là 1 Pháp thân.

NHẤT THÂN GIÁO

Tông giáo tín ngưỡng 1 vị thần duy nhất, như Do thái giáo, Cơ đốc giáo, Hồi giáo... Ba tông giáo này đều cho rằng vị thần mà họ tin thờ là chúa tể sáng tạo ra thế giới, ở khắp mọi nơi và không việc gì mà không làm được, đồng thời, tuy không phủ nhận sự tồn tại của các tinh linh ma quỷ hoặc thiên sứ, nhưng cho những loại này không đáng được gọi là thần, vì chúng không phải là thần sáng tạo ra thế giới mà trái lại là những vật bị tạo.

Vị thần tối cao của Ấn độ cổ đại là từ 1 vị thần này chuyển hóa đến 1 vị thần khác gọi là Giao thể thần giáo (Kathenotheism), từ trong nhiều vị thần được tin thờ, chọn ra 1 vị làm thần tối cao, gọi là Đơn nhất thần giáo (Henotheism).

Đến thời đại Phạm thư, thuyết sáng tạo đã sản sinh ra Tạo vật chủ (Phạm:Prajapati) được xem là thần tối cao duy nhất. Tông giáo của cổ Ai cập cũng thuộc loại Đơn nhất thần giáo. Nhưng, đối với những vấn đề như: Sự quan hệ giữa vị thần duy nhất này và thế giới được sáng tạo ra, rồi giữa nhân cách tính của thần duy nhất và tính chân lí... như thế nào, thì đã phát sinh nhiều tranh luận.

Riêng đối với Phật giáo thì chưa hề giả định sự tồn tại của bất cứ vị nhất thần nào và chính đức Phật cũng đã phủ nhận thuyết thần sáng tạo thế giới. Ngài chủ trương hết thảy sự vật hiện hữu đều là Pháp (dharma), do các mối quan hệ và những điều kiện hỗ tương cấu thành, chứ không phải do vị thần nào sáng tạo.

NHẤT THẤT NHẬT

Cũng gọi Sơ thất nhật, Sơ nguyện kị, Thủy thiện kị, Khốc thêm kị.

Tuần thất đầu trong 7 tuần thất(7 ngày đầu tiên trong 49 ngày) của thân trung ấm.

Tức là 7 ngày đầu sau khi người ta chết.

[X. điều Truy kị danh số chi thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui Q.4].

NHẤT THÊ

Thê của chân tâm thường trụ. Tự tính thanh tịnh 1 thê không 2, vọng tưởng bỗng sinh, cảnh giới liên hiện. Do đó, chúng sinh hữu tình, quốc độ vô tình, từ 1 chân tâm vọng sinh làm 2; nên biết hữu tình, vô tình đều do tự tâm chúng sinh biến hiện, chẳng phải vật bên ngoài. Vì thế có câu: “Tình dữ phi tình cộng nhất thê”(Tình và phi tình cùng 1 thê).

NHẤT THÊ TAM BẢO

Cũng gọi Đồng thê tam bảo, Đồng tướng tam bảo.

Tam bảo cùng 1 thê, là 1 trong 3 loại Tam bảo.

Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng, tên gọi tuy khác nhưng bản thể chỉ là 1. Nhất thể có 3 nghĩa:

1. Về mặt sự: Trong Phật thể, nghĩa giác chiếu, là Phật bảo; nghĩa đáng làm khuôn phép, là Pháp bảo, nghĩa hòa hợp không

NHẤT THÊ TAM BẢO

N

3706

tranh chấp, là Tăng bảo. Ba nghĩa này tuy có khác, nhưng đức thể không khác, nên gọi là Nhất thể. Đây là giáo nghĩa chung của cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa.

2. Về mặt thể: Sự tuy có khác nhưng thể thì đều là không. Đây là giáo nghĩa riêng của Đại thừa.

3. Về mặt tính: Tam bảo tuy có khác, nhưng đều lấy thực tính làm thể. Nghĩa này cũng chỉ giới hạn trong giáo nghĩa Đại thừa.

Hoa nghiêm không mục chương quyển 2 (Đại 45, 554 thượng) nói: “Đồng tướng tam bảo vốn là cùng 1 chân như pháp tính, có 3 nghĩa khác nhau: Giác ngộ, quĩ pháp và hòa hợp, vì thế gọi là Tam bảo”.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, hạ].

NHẤT THỂ TAM PHẦN

Phạm: Trimùrti.

Một thể chia làm 3, chỉ cho 3 vị trời Ma hê thủ la, Na la diên và Phạm thiên có cùng 1 thể mà chia ra 3. Đây là thuyết do ngoại đạo Tiểu thừa thành lập.

Ngoại đạo Tiểu thừa lấy Phạm thiên làm thần sáng tạo. Ma hê thủ la làm thần hủy diệt, Na la diên làm thần duy trì; bởi thế cho Phạm thiên là nhân, Na la diên là quả.

[X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn].

NHẤT THỂ TAM THÂN TỰ TÍNH PHẬT

Tự tính Phật 1 thể 3 thân. Hãy quay về qui y nơi 3 thân Phật: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân mà tự tính vốn có đủ ngay trong sắc thân của chính mình.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 354 trung) nói:

“Hãy qui y thanh tịnh pháp thân Phật trong sắc thân mình; qui y viên mãn báo thân Phật trong sắc thân mình; qui y thiên bách ức hóa thân Phật trong sắc thân mình”.

NHẤT THỂ TỨC TẬT LỰC TAM MUỘI

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai nhất thể tốc
tật lực tam muội.

Tam muội 1 thể có sức nhanh chóng,
tên 1 loại tam muội của Mật giáo.

Tam muội là tên khác của Thiền định.
Nhất thể chỉ cho chữ A. Chữ A là thể tính
qui nhất của các pháp, vì thế nên gọi là
Nhất thể. Chữ A này có vô lượng vô biên
công đức, có năng lực chứng được tất cả
phức trí 1 cách nhanh chóng, cho nên gọi
là Tốc tật lực.

Đại nhật kinh số quyển 6 (Đại 39, 646
thượng) nói: “Nhất thiết Như lai nhất thể
tốc tật lực tam muội; nghĩa là khi vào Tam
muội này thì hành giả chứng biết hết thấy
Như lai đều cùng 1 pháp giới trí thể, trong
1 niệm có thể lần lượt quán xét các môn
Tam muội nhiều như số bụi nhỏ trong vô
lượng thế giới hải, biết bao nhiêu chúng
sinh ở trong các Tam muội kia đã được
vào đạo; biết vị thiện tri thức kia đã vì bao
nhiêu chúng sinh mà làm nhân duyên
chúng tử, còn vì bao nhiêu chúng sinh chưa
làm nhân duyên chúng tử. Hoặc biết có
các chúng sinh vào các pháp môn như thế
thì có khả năng vượt ngay lên mà thành
Phật, còn nếu vào các pháp môn khác thì
bị chậm trễ lâu dài, không thể thành Phật.
Vì các căn tính khác nhau như thế nên các
phương tiện tiến tới cũng theo đó mà có
bất đồng. Cho đến du hí trong đó, lần lượt
tu tập, xuất nhập vượt thế gian, ở mỗi mỗi
pháp môn đều có thể thành tựu vô lượng
chúng sinh, vì thế nên gọi là Nhất thể tốc
tật lực tam muội”.

NHẤT THIÊN THẮT BÁCH TẮC CÔNG ÁN

Một nghìn bảy trăm tấc công án. Đây là
con số chỉ chung cho vô số công án trong

NHẤT THIÊN THẮT BÁCH TẮC CÔNG ÁN

N

3707

Thiền tông, chứ không phải con số thật. Tức căn cứ vào cơ duyên truyền pháp của 1.701 vị được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục mà có con số 1.700 tác công án. Nói cách khác, trong Thiền tông có rất nhiều tác công án, chứ không phải chỉ có 1.700.

NHẤT THIẾT

.....

Phạm: Sarva.

Pàli: Sabba.

Hán âm: Tất bà.

Từ chỉ chung cho tất cả sự vật.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: “Tất bà, Hán dịch: Nhất thiết - Tất cả, hết thảy”.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 5 (Đại 54, 1134 hạ) chép: “Nhất là nói theo nghĩa phổ cập; Thiết là nói theo nghĩa tận cùng”.

Phạm vi sử dụng của từ ngữ này rất rộng. Chẳng hạn như những dụng ngữ: Nhất thiết thế gian, nhất thiết chúng sinh, nhất thiết chủng trí...

[X. luận Thành duy thức Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

NHẤT THIẾT BIẾN XỨ ĐẠO TRÍ LỰC

.....

Phạm: Sarvaragàminipratipajj= ãnabala.

Cũng gọi Tri nhất thiết đạo trí tướng lực, Biến thú hành trí lực, Chí xứ đạo lực.

Chỉ cho trí lực của Như lai biết khắp tất cả nhân quả hữu lậu của 6 đường và nhân quả vô lậu của Niết bàn, là 1 trong 10 lực của Như lai.

[X. luận Du già sư địa Q.49; luận Câu xá Q.27]. (xt. Thập Lực).

NHẤT THIẾT BỒ TÁT CHÂN NGÔN

Chân ngôn chủng tử tâm phổ thông của Mật giáo. Đó là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nâm ca”, biểu thị ý nghĩa tất cả pháp

không tạo tác.

[X. Đại nhật kinh trì tụng thứ đệ nghi quỹ].

NHẤT THIẾT CHÂN NGÔN CHỦ

.....
Tất cả vị chủ của chân ngôn. Chỉ cho tất cả các vị tôn của Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới trong Mật giáo.

Kinh Du kì quyền thượng (Đại 18, 255 hạ) nói: “Nếu hành giả Chân ngôn trì tụng kinh này 3 trăm nghìn lần, thì tất cả Chân ngôn chủ và Đại mạn noa la vương Kim cương giới đều họp tập, cùng lúc giúp cho thành tựu, mau chóng chứng được địa vị Đại kim cương, cho đến địa vị bồ tát Phổ hiền”.

NHẤT THIẾT CHÂN NGÔN TÂM

Chỉ cho chữ (aô) trong chân ngôn
Bách quang biến chiếu của Mật giáo.

Vì chữ A là mẹ của các chữ, là nơi phát sinh ra tất cả chân ngôn, nên gọi là Nhất thiết chân ngôn tâm.

Kinh Đại nhật quyển 2 (Đại 18, 17 trung) nói: “Niệm Nhất thiết chân ngôn tâm chữ A này là trên hết không gì hơn, đây là chỗ an trụ của tất cả chân ngôn, từ chân ngôn này mà được quyết định”.

Phẩm Bách tự sinh trong Đại nhật kinh số quyển 18 (Đại 39, 766 hạ) nói: “Chữ A này là tâm của tất cả chân ngôn, đứng đầu hết thảy chân ngôn; nên biết đây là chân ngôn Bất không giáo”.

NHẤT THIẾT CHỨNG ĐIỀU TỨC TAM MUỘI

Tam muội là tên khác của Thiền định.

Khi an trụ trong Tam muội này, thì tất cả các loại Tam muội và hết thảy công đức trang nghiêm đều đầy đủ, vì thế nên gọi là Nhất

NHẤT THIẾT CHỨNG ĐIỀU TỨC TAM MUỘI

N

3708

thiết chủng diệu túc tam muội.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 27, 401 hạ) nói: “Người nào được Nhất thiết chủng diệu túc tam muội thì các công đức trang nghiêm đều đầy đủ, nghĩa là dòng họ, gia tộc, quyền thuộc, thân tướng, thiên định, trí tuệ... đều viên mãn thanh tịnh”.

NHẤT THIẾT CHỨNG TỬ THỨC

Phạm: Sarva-bija-vijāna.

Cũng gọi Chủng tử thức.

Thức cất chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các pháp không để cho mất mát, là tên khác của thức A lại da.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 7 hạ) nói: “Thức này nắm giữ chủng tử của các pháp, không để mất mát, vì thế gọi là Nhất thiết chủng tử thức”.

Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 2 (Đại 31, 328 thượng) nói: “Thức này có công năng sinh ra các pháp tạp nhiễm, công năng sinh ra tuy sai khác nhưng hợp với đạo lý, do tương ứng với công năng sinh ra ấy, nên gọi là Nhất thiết chủng tử thức. Để làm sáng tỏ nghĩa này, hãy dùng 1 ví dụ: Như hạt thóc có công năng nảy mầm, vì thế có tính chủng tử (hạt giống); nếu phơi quá mức, hoặc đem rang thì công năng nảy mầm của hạt thóc ấy bị hư, lúc đó hình dáng hạt thóc tuy vẫn như cũ, nhưng sức sống của nó đã bị hoại diệt, không còn tính chủng tử, thức A lại da cũng như thế”.

[X. Nhiếp đại thừa luận bản Q. thượng; luận Du già sư địa Q.1]. (xt. A Lại Da Thức).

NHẤT THIẾT CHỨNG TRÍ

Phạm: Sarvathā-jñāna.

Cũng gọi Phật trí.

Trí tuệ này chỉ có đức Phật chứng được. Tức là dùng 1 loại trí tuệ mà biết được nhân chủng của tất cả các pháp và tất cả chúng

sinh, đồng thời cũng là trí rõ suốt tướng vắng lặng và hành loại của các pháp. Là 1 trong 3 trí.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581 trung) nói: “Chư Phật Như lai xa lìa tướng thấy, có đại trí dụng, tự thể chiếu rọi tất cả vọng pháp, có vô lượng phương tiện, tùy theo căn cơ của chúng sinh, đều có thể chỉ bày các pháp nghĩa, vì thế gọi là Nhất thiết chủng trí”.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 259 thượng) nói: “Phật biết rõ hết cả tổng tướng và biệt tướng của các pháp thiền định, trí tuệ nên gọi là Nhất thiết chủng trí (...) Nhất thiết trí là trí của Thanh văn, Duyên giác. Đạo trí là trí của Bồ tát, còn Nhất thiết chủng trí là trí của Phật”.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21; luận Đại trí độ Q.50, 84; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH KHỔ

Pàli: Sabbe saikhàrà dukkhà.

Cũng gọi Nhất thiết hành khổ.

Tất cả các hành là khổ, pháp bản mạt thứ 2 trong 4 pháp bản mạt.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 640 trung) nói: “Hết thấy các hành là khổ, đây là pháp bản mạt thứ 2 do đức Như lai nói”.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Câu xá Q.23].

NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ NGÃ

Pàli: Sabbe dhammà anattà.

Cũng gọi Nhất thiết pháp vô ngã.

Tất cả hành vô ngã, là pháp bản mạt thứ 3 trong 4 pháp bản mạt.

Kinh Tăng nhất a hàm (Đại 2, 640 trung) nói: “Tất cả các hành vô ngã, đây là NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ NGÃ

N

3709

pháp bản mặt thứ 3 trong 4 pháp bản mặt do đức Như lai nói”.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8]. (xt. Tứ Pháp Ấn).

NHẤT THIẾT CHƯ HÀNH VÔ THƯỜNG

Pàli: Sabbe saikhàrà aniccà.

Cũng gọi Nhất thiết hành vô thường.

Tất cả các pháp hữu lậu đều không có tính thường hằng, là pháp bản mặt thứ 1 trong 4 pháp bản mặt.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 18 (Đại 2, 640 thượng) nói: “Tất cả các hành đều vô thường, đây là pháp bản mặt thứ 1 do đức Như lai nói”.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Chư Hành Vô Thường).

NHẤT THIẾT CHƯ PHẬT BÍ TÀNG CHI PHÁP

Pháp bí tàng của tất cả chư Phật, chỉ cho kinh Pháp hoa.

Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 trung) nói: “Pháp bí tàng của tất cả chư Phật chỉ được tuyên thuyết cho hàng Bồ tát”.

NHẤT THIẾT GIAI KHÔNG TÔNG

Tông phái chủ trương tất cả đều là không, tông thứ 7 trong 10 tông do tông Hoa nghiêm thành lập.

Tông này y cứ vào kinh Bát nhã, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận mà hiển bày nghĩa tất cả các pháp rốt cùng đều là không, nhưng vì chưa đạt đến lí bất không diệu hữu của Đại thừa, nên cũng gọi là Không thủy giáo, tức Đại thừa thủy giáo trong 5 giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hiền thủngũ giáo nghi Q.2]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

NHẤT THIẾT GIAI THÀNH

Cũng gọi Nhất thiết giai thành Phật, Nhất tính giai thành.

Đổi lại: Ngũ tính các biệt.

Hết thầy chúng sinh đều có thể thành Phật, đây là lập trường của các nhà Nhất thừa.

Các nhà Tam thừa, như tông Pháp tướng... đề xướng thuyết Ngũ tính các biệt, chủ trương 3 chủng tính: Vô tính hữu tình, Định tính Thanh văn và Định tính Duyên giác đều không có khả năng thành Phật. Nhưng các tông phái Đại thừa khác như Thiên thai, Hoa nghiêm... thì cho rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính đều có thể thành Phật.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 21 (Đại 12, 487 thượng) nói: “Tất cả chúng sinh đều có tính Phật; Phật, Pháp, chúng tăng không có sai khác”.

Kinh đã dẫn, quyển 10 (Đại 12, 423 thượng) nói: “Tất cả Tam thừa cùng 1 tính Phật. (...) Tất cả Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác ở đời vị lai đều sẽ qui về Đại bát niết bàn, ví như trăm nghìn dòng sông đều chảy về biển cả”.

[X. kinh Đại vân Q.4; kinh Niết bàn Q.36 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Phật Tính).

NHẤT THIẾT HÀNH THIÊN

Tất cả pháp môn tu hành của Đại thừa đều hàm chứa trong thiên định, là 1 trong 9 loại thiên Đại thừa.

Nhất thiết hành thiên gồm 13 thứ:

1. Thiện thiên: Loại thiên định có công năng thu nhiếp tất cả pháp lành.
2. Vô kí hóa hóa thiên: Ở trong định có thể biến hóa ra nhiều thứ mà chẳng cần phải tác ý suy tư.

NHẤT THIẾT HÀNH THIÊN

N

3710

3. Chỉ phần thiên: Thu nhiếp tâm ý, không để tán loạn, ứng hợp với định.
 4. Quán phần thiên: Phân biệt rõ ràng, ứng hợp với tuệ.
 5. Tự tha lợi thiên: Khi chính định hiện trước thì có thể làm lợi ích cho mình và lợi ích cho người khác.
 6. Chính niệm thiên: Chính niệm tư duy, không sinh khởi các tư tưởng tạp nhạp.
 7. Xuất sinh thần thông lực công đức thiên: Vào được đại định này thì tất cả công đức thần thông đều từ đó sinh ra.
 8. Danh duyên thiên: Đối với danh tướng nhân duyên của tất cả các pháp đều có thể thông suốt vô ngại.
 9. Nghĩa duyên thiên: Đối với nghĩa lí nhân duyên của tất cả các pháp đều có thể thông suốt hiểu rõ.
 10. Chỉ tướng duyên thiên: Triệt để thấu suốt tướng nhân duyên tịch lặng tròn sáng, vĩnh viễn xa lìa tất cả sự tán loạn.
 11. Cử tướng duyên thiên: Có khả năng phân biệt nhân duyên sinh diệt của các pháp 1 cách rõ ràng, không trở ngại.
 12. Xả tướng duyên thiên: Lìa bỏ nhân duyên pháp tướng của tất cả thiện ác, được thanh tịnh không nhiễm trước.
 13. Hiện pháp lạc trụ đệ nhất nghĩa thiên: Nương nơi thiên định này liền được niêm pháp lạc hiện tiền, an trụ trong đệ nhất nghĩa.
- [X. phẩm Phương tiện xứ thiên trong kinh Bồ tát địa trì Q.6; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu; Đại minh tam tạng pháp số Q.34].

**NHẤT THIẾT HƯ KHÔNG CỰC VI TRẦN SỐ XUẤT
SINH KIM CƯƠNG UY ĐỨC ĐẠI BẢO TAM MUỘI**

.....

Đại bảo tam muội của Đại nhật Như lai

trong Mật giáo.

Cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyên thượng, sau khi đức Đại nhật Như lai vào Tam muội này thì từ vai bên phải của Ngài phóng ra ánh sáng màu vàng ròng, lại từ đầu đến chân, mỗi mỗi chân lông đều phóng ra ánh sáng này, những ánh sáng ấy hợp thành 1 màu, chiếu khắp vô lượng thế giới ở phương nam. Tất cả chúng sinh trong các thế giới tối tăm, cho đến những người mù lòa nhờ ánh sáng chiếu soi mà mọi khổ não đều tiêu trừ, thụ hưởng vô lượng an lạc.

NHẤT THIẾT HỮU NGẠI

.....

Chỉ chung cho tất cả cõi mê, bao gồm hết cả chúng sinh bị chướng ngại, hoặc tất cả sự vật tạo ra sự chướng ngại. Như kẻ phạm phu thì có các phiền não Kiến hoặc và Tư hoặc; hàng Nhị thừa thì có Sở tri chướng về lí chân như; hàng Bồ tát địa tiền có Trần sa hoặc khiến không biết được hằng sa pháp môn mà chướng ngại lực dụng cứu độ chúng sinh; hàng Bồ tát địa thượng thì có Vô minh hoặc ngăn ngại khiến không thấy được diệu lí thực tướng Trung đạo. Những chướng ngại như vừa nói ở trên đều do chưa chứng được Phật địa, vì còn mê hoặc nên gọi là Nhất thiết hữu ngại.

Bài Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói:

“Ánh sáng vô ngại giống hư không,
Nên Phật còn hiệu Vô ngại quang;
Nhất thiết hữu ngại được soi sáng,
Nên đảnh lễ bậc Nan tư nghị”.

NHẤT THIẾT HỮU TÌNH

.....

Phạm: Sarva-sattva, hoặc Sarvabhùta.
Cũng gọi Nhất thiết hàm thức, Nhất thiết chúng sinh.

NHẤT THIẾT HỮU TÌNH

N

3711

Chỉ cho hết thảy loài chúng sinh có sự sống, bao gồm địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, a tu la, người và trời.

Kinh Đại bát nhã quyển 578 (Đại 7, 990 trung) nói: “Tất cả loài hữu tình đều là Như lai tạng”.

NHẤT THIẾT HỮU VI PHÁP

.....

Hết thảy pháp hữu vi chỉ cho tất cả các pháp do nhân duyên sinh.

Kinh Kim cương (Đại 8, 752 hạ) nói:

“Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng

Như sương mai, tia chớp

Nên quán xét như thế”.

Kinh Hoa nghiêm quyển 25 (Đại 9, 556 thượng) nói: “Nên biết như thực tất cả pháp hữu vi, hư giả lừa dối, tạm dừng chốc lát, mê hoặc, phỉnh gạt kẻ ngu”.

NHẤT THIẾT KHẨU NGHIỆP TÙY TRÍ TUỆ HÀNH

Cũng gọi Nhất thiết ngữ nghiệp trí vi tiền đạo tùy trí nhi chuyên.

Đức Phật dùng lời nói thanh tịnh vi diệu, theo trí mà chuyên, dẫn dắt làm lợi ích hết thảy chúng sinh, cho nên gọi là Nhất thiết nghiệp tùy trí tuệ hành. Là 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật.

[X. Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Hoa nghiêm không mục chương Q.2].

NHẤT THIẾT KIẾN TRỤ ĐỊA HOẶC

Cũng gọi Kiến nhất xứ trụ địa hoặc.

Chỉ cho tất cả Kiến hoặc trong 3 cõi, 1 trong 5 Trụ địa hoặc.

Chúng sinh lấy Ngã kiến làm gốc mà khởi lên các thứ Kiến hoặc, gọi là Nhất thiết kiến trụ địa hoặc. Vì hoặc này là chỗ nương nhờ, là nơi cư trú của tất cả phiền não, nên gọi là Trụ địa. Hoặc này thuộc về hoặc mê lí, cũng là cội gốc của Ngũ trụ địa phiền não. Đoạn trừ xong hoặc này mới

vào được giai vị Kiến đạo.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc).

NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

.....

I. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.

Tác phẩm, nguyên tác chỉ gọi là Nhất thiết kinh âm, do ngài Đạo tuệ biên soạn vào thời Bắc Tề, đã bị thất lạc từ lâu. Tên tác phẩm này đầu tiên được thấy trong Đại đường nội điển lục, vốn không có chữ “Nghĩa”, nhưng người đời sau, khi đề cập đến sách này, đều ghi làm là “Nhất thiết kinh âm nghĩa”, như trong Nghiêm kinh thất ngoại tập của cư sĩ Nguyễn nguyên đời Thanh.

II. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.

Cũng gọi Đại đường chúng kinh âm nghĩa, Huyền ứng âm nghĩa.

Tác phẩm, 25 quyển, do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa đại tạng kinh tập 30.

Sách này phiên âm chữ Phạm ra chữ Hán, chú giải rõ ràng những tự cú, danh tướng khó hiểu của 458 bộ kinh luận từ kinh Hoa nghiêm đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách xưa nhất trong loại sách âm nghĩa của Phật giáo hiện còn. Sự giải thích trong sách này rất chính xác, được giới học giả xưa nay xem trọng.

Ngài Huyền ứng vâng sắc chỉ của nhà vua soạn sách này vào cuối năm Trinh quán, vì tránh tên húy nên kí là Nguyên ứng.

[X. Đường thư nghệ văn chí 49].

III. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa.

Cũng gọi Đại tạng âm nghĩa, Tuệ lâm âm nghĩa.

Tác phẩm, 100 quyển, do ngài Tuệ lâm soạn từ cuối năm Kiến trung đến năm Nguyên hòa thứ 2 (783-807) đời Đường,

NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

N

3712

được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Sách này biên chép từ kinh Đại bát
nhã đến Hộ danh pháp, gồm 1225 bộ,
khoảng 60 vạn lời, chia làm 9 khoa: Kinh
Đại thừa, luật Đại thừa, Thích kinh luận,
Tập nghĩa luận, kinh Tiểu thừa, luật Tiểu
thừa, luận Tiểu thừa, Tập truyện và Tập
lục.

Soạn giả từng thờ ngài Tam tạng Bất
không làm thầy, thông thạo cả 2 âm Phạm
và Hán, nên căn cứ vào kinh, luật, luận, dùng
âm Phạm đối chiếu, phiên dịch và chú thích
những danh tướng, tự cú khó hiểu từ chữ
Phạm ra chữ Hán.

Về sau, ngài Hi lân ở nước Liêu, lại
nói tiếp sách này, soạn Tục nhất thiết kinh
âm nghĩa, 10 quyển, cũng gọi Hi lân âm
nghĩa.

Tuệ lâm âm nghĩa cùng tên với Huyền
ứng âm nghĩa là mở rộng từ Huyền ứng âm
nghĩa và Tuệ uyển Hoa nghiêm kinh âm
nghĩa, 2 quyển (cũng gọi Tuệ uyển âm nghĩa)
mà thành. Những kinh được Khai nguyên
thích giáo lục đưa vào Tạng đều phiên âm
theo Tuệ lâm âm nghĩa, những phiên âm cũ
dùng được thì giữ lại, còn ngoài ra thì do
soạn giả tự phiên.

NHẤT THIẾT KINH HỘI

.....

Cũng gọi Đại tạng hội.

Pháp hội được cử hành để cúng dường
Nhất thiết kinh (tức Đại tạng kinh).

NHẤT THIẾT LƯU NHIỆP THỦ NHÂN KINH

Gọi tắt: Nhất thiết lưu nhiếp kinh, Nhất
thiết lưu kinh, Lưu nhiếp kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch
vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính
tạng tập 1.

Nội dung kinh này nói về các bậc có trí
sáng suốt, thấy biết chân chính, muốn diệt

trừ hết tất cả phiền não lậu hoặc, thì nên dùng 7 pháp là: Kiến(Chính kiến), Nhiếp (thu phục), Tị(xa lánh), Dụng(vận dụng), Nhẫn(nín nhịn), Hiểu(hiểu rõ)và Hành niệm (thực hành tu niệm). Trong 7 pháp trên, kinh này đã lấy “Nhiếp”(thu giữ, chế ngự các giác quan)làm chủ yếu, nên gọi là Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.1].

NHẤT THIẾT MÔN THIỀN

Thiền của tất cả các môn định, 1 trong 9 loại thiền định của Đại thừa. Vì tất cả thiền định đều từ môn này mà ra, nên gọi là Nhất thiết môn thiền. Gồm có 4 thứ:

1. Hữu giác hữu quán câu thiền.
2. Hỷ câu thiền.
3. Lạc câu thiền.
4. Xả câu thiền.

Bốn thứ thiền trên đây tương đương với Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền của cõi Sắc. Khi đạt đến Xả câu thiền(buông bỏ hết)thì hành giả không còn các tâm niệm thiện ác, thương ghét nữa.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu].

NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC

Cũng gọi Đa nhất tâm, Đa nhất thức tâm. Tâm thức của tất cả các pháp, là chỗ nương cho Sinh diệt môn, thức thứ 9 trong 10 thức do Mật giáo thành lập, cũng tức là thức tâm tạo tác ra tất cả các pháp. Vì sự sinh diệt do tâm này tạo ra có vô lượng sai biệt, tùy theo sự tạo tác ấy nên gọi là “Đa”, còn tâm tạo tác ra ấy thì chỉ có 1, nên gọi là “Nhất”, hợp lại gọi chung là NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC

N

3713

Đa nhất thức tâm, thuộc về Hậu đắc như lượng trí.

Thích ma ha diễn luận tán quyển 2 (Vạn tục 72, 447 hạ) nói: “Nên biết thức tâm thứ 9 tức là Nhất thiết nhất tâm thứ 10 trong 10 tên gọi của pháp sở nhập nói trên, vì nó hay duyên theo Như của Sinh diệt môn, mà không thường duyên theo lí của Chân như môn, nhưng chẳng phải nó không thể duyên theo chân lí của tự môn”.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích ma ha diễn luận kí Q.2; Tông kính lục Q.56].

(xt. Thập Thức).

NHẤT THIẾT NHƯ LAI BẢO QUAN TAM GIỚI PHÁP VƯƠNG QUÁN ĐỈNH

Pháp Quán đỉnh mà bậc trí chứng được nhờ đã thành tựu Tam muội da Kim cương gia trì thù thắng của tất cả Như lai. Là 1 trong các pháp tu của Mật giáo.

Người được pháp Quán đỉnh này, có thể chứng Nhất thiết trí trí du già tự tại của hết thầy chư Phật, có khả năng thực hiện các sự nghiệp bình đẳng của tất cả Như lai, thành tựu tất cả thân, khẩu, ý Kim cương Như lai của đức Đại bi Tì lô giá na, thường trụ trong 3 đời để mang lại lợi ích cho loài hữu tình.

Đây là thời kì Như lai còn ở giai vị tu nhân, theo thầy quán đỉnh vào Mạn đồ la tam muội da trí, do thầy A xà lê gia trì Như lai tạng tính sẵn có trong thân của đệ tử để thành pháp khí Bồ tát tu hành Chân ngôn, thì đảm trách được giai vị Quán đỉnh truyền thụ, trì chú, cho đến ẩn khả... lấy đó làm nhân đầu tiên. Rồi lại do tam mật tương ứng với Tứ trí ẩn mà được Bảo quan quán đỉnh của tất cả Như lai, đây tức là đấng Pháp vương tột cùng trong 3 cõi.

[X. kinh Kim cương đỉnh Q.thượng; Kim

cương đỉnh kinh số Q.2].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHƯ PHÁP BẢN TÍNH THANH TỊNH LIÊN HOA TAM MUỘI

..

Liên hoa tam muội Đại trí tuệ môn của
Diệu quán sát trí ở phương tây mà đức Đại
nhật Như lai chứng nhập.

Sau khi Như lai vào Tam muội này, từ
trên lưng của Ngài phóng ra ánh sáng màu
hoa sen hồng, chiếu khắp vô lượng thế giới
ở phương tây; cho đến tất cả lỗ chân lông
cũng đều phóng ra ánh sáng màu hoa sen
hồng, chiếu khắp cõi hư không ở phương
tây. Trong các thế giới ấy đều có vô lượng
hóa thân Phật của Như lai, những hóa Phật
ấy cũng hiện các cõi Phật rộng lớn và nói
pháp trong đó, khiến cho hết thảy chúng
sinh trong các thế giới tối tăm, chỗ không
có mặt trời, mặt trăng, cho đến những người
mù lòa đều nhờ ánh sáng chiếu soi ấy mà
dứt hẳn mọi khổ đau, được hưởng vô lượng
an lạc.

[X. kinh Nhiếp chân thực Q.thượng].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỈNH BẠCH TẢN CÁI KINH

Phạm: Sarvatathāgatowijwasit'āta=
patra.

Bộ kinh chữ Phạm do ông Hà cát lâm
(B.H. Hodgson) phát hiện. Không có bản
dịch chữ Hán.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức
Phật ở trên cõi trời Đao lợi nói thần chú từ
khoảng giữa 2 chân mày của Ngài truyền ra
và công đức của thần chú này.

NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỊNH

Cũng gọi Đại không tam muội.

Tức là Tam muội vào đất Như lai, nội
chứng Thánh trí, như thực quán xét hết thảy
chúng sinh đều có Phật tính.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 9

NHẤT THIẾT NHƯ LAI ĐỊNH

N

3714

thượng) chép: “Phật nói tất cả đều là không, Đẳng trì của chính giác, Tam muội chứng biết tâm, chẳng phải từ duyên khác mà được. Những cảnh giới như thế đều là Nhất thiết Như lai định(thiền định của tất cả Như lai), cho nên gọi là Đại không, đầy đủ Nhất thiết trí”.

Lại theo Đại nhật kinh sơ quyển 6 nói, khi vào Chính giác tam muội thì biết các pháp vốn chẳng sinh, thấy tất cả người có tâm đều có tính Phật, tính Phật ấy được gọi là Thủ lãnh nghiêm định, cũng gọi là Kim cương tam muội, Bát nhã ba la mật.

Nếu những hành giả mới phát tâm mà chính quán tâm tính được như thế, thì gọi là Nhập Như lai định (vào định của Như lai).

[X. Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.18].

**NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG TAM NGHIỆP
TỐI THƯỢNG BÍ MẬT ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH**

Cũng gọi: Thí nhất thiết Như lai thân
ngữ ý đại bí mật tụ đại vương bản tục.

Gọi tắt: Thất quyển giáo vương kinh, Kim
cương tam nghiệp kinh, Bí mật đại giáo
vương kinh.

Kinh, 7 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào
đời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng
tập 18.

Nội dung kinh này nói rõ về quá trình
ngăn nhất mà hành giả Du già (Phạm:
Yogin) có thể đạt đến cảnh giới giải thoát
Du già đất đặc la (Phạm: Yoga-tantra), gồm
18 phần:

1. An trụ nhất thiết Như lai tam ma địa
đại mạn noa la.
2. Bồ đề tâm.
3. Kim cương trang nghiêm tam ma địa.
4. Nhất thiết Như lai tâm mạn noa la.
5. Nhất thiết minh cú hành.
6. Thân ngữ tâm gia trì.

7. Bí mật tinh diệu hành.
8. Cam lộ tam muội.
9. Tối thượng thanh tịnh chân thực tam muội.
10. Quán sát nhất thiết Như lai tâm.
11. Nhất thiết Như lai chân thực tam muội tối thượng trì minh đại sĩ.
12. Nhất thiết Như lai kim cương tương ứng tam muội tối thượng thành tựu.
13. Kim cương tương ứng trang nghiêm tam muội chân thực quán tưởng chính trí tam ma địa.
14. Thân ngữ tâm vị tăng hữu đại minh cú triệu vĩ nhật lâm tì đa vương tối thắng tam ma địa.
15. Nhất thiết tâm chân thực kim cương xuất sinh tam muội.
16. Nhất thiết mạn noa la thành tựu kim cương hiện chứng bồ đề.
17. Nhất thiết Như lai tam muội pháp kim cương gia trì vương.
18. Tuyên thuyết nhất thiết bí mật hạnh kim cương gia trì.

Kinh này rất được Kim cương thừa của Ấn độ và Lạt ma giáo đồ của Tây tạng coi trọng. Trong Đại tạng kinh Tây tạng có hơn 50 bộ chú sớ về kinh này.

[X. Đại trung tường phù pháp bảo lục Q.12; Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THÊ GIỚI

Chỉ cho bản thệ Tam muội da của Như lai.

Khi đức Như lai chứng được Tam muội da này, Ngài thấy những động tác về thân, khẩu, ý của tất cả chúng sinh không khác với Như lai, thiên định, trí tuệ và thân thực tướng cũng bình đẳng với Như lai, hết thấy chúng sinh đều có khả năng thành Phật.

Ngay lúc ấy, Ngài liền lập đại thệ nguyện, nguyện dùng vô lượng phương tiện khiến tất cả chúng sinh đều đến Vô thượng bồ đề.

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THÊ GIỚI

N

3715

Nếu có chúng sinh nào theo Phật mà phát thệ nguyện này thì cũng khiến cho những sự nghiệp mà chúng sinh ấy làm đều thành tính kim cương.

Đại nhật kinh sơ quyển 9 (Đại 39, 675 thượng) nói: “Tam muội da tức là Tất định sư tử hồng, nói nghĩa bình đẳng của các pháp; lập đại thệ nguyện khiến cho tất cả chúng sinh đều được như Phật, muốn vì tất cả chúng sinh khai thị tri kiến thanh tịnh, nên dùng Tam muội da này cảnh giác hết thảy chúng sinh và chư Phật, cho nên Tam muội da này được gọi là Nhất thiết Như lai kim cương thệ giới”.

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THỌ MỆNH ĐÀ LA NI KINH

Gọi tắt: Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh, Thọ mệnh đà la ni kinh, Thọ mệnh kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20. Toàn bộ kinh có khoảng 1.000 chữ.

Nội dung kinh này đức Phật tuyên thuyết thân chú Diên mệnh và pháp đối trị sự sợ hãi về tử vong, đồng thời, nói rõ về công đức tụng kinh này cho Tứ thiên vương nghe.

Ngài Bất không còn dịch Kim cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng pháp, 1 quyển, cũng gọi Kim cương thọ mệnh niệm tụng pháp (được thu vào Đại chính tạng tập 20). Nội dung là đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết Kim cương thọ mệnh chân ngôn, Giáp trụ chân ngôn và công đức của các Chân ngôn này. Ngài cũng nói về Hộ ma trừ tai diên thọ đàn.

Bồ tát Kim cương thọ mệnh được đề cập đến trong Đà la ni này tức là tôn vị Phổ hiền diên mệnh, pháp niệm tụng thì là nghi

quĩ gốc của pháp Phổ hiền diên mệnh.
Kinh này có 2 bản dịch khác là Kim
cương thọ mệnh đà la ni pháp, 1 quyển
và Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh, 1
quyển.

[X. Trình nguyên tân định thích giáo mục
lục Q.15, 29; Chí nguyên pháp bảo khám
đồng tổng lục Q.5; Diên mệnh pháp trong
Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại
chủng lục Q.thượng].

**NHẤT THIẾT NHƯ LAI MA HA BỒ ĐỀ KIM
CƯƠNG KIÊN LAO BÁT KHÔNG TỐI THẮNG
THÀNH TỰU CHỨNG CHỨNG SỰ NGHIỆP TAM
MUỘI**

Cảnh giới thiên định của đức Phật Bất
không thành tựu ở phương bắc.

Sau khi đức Như lai vào Tam muội này
thì từ vai bên trái của Ngài phóng ra ánh
sáng 5 màu, chiếu khắp vô lượng thế giới ở
phương bắc, cho đến tất cả lỗ chân lông
cũng phóng ra ánh sáng 5 màu, đầy khắp
cõi hư không phương bắc. Trong các thế
giới ấy, xuất hiện vô lượng hóa Phật và các
cõi Phật rộng lớn khó nghĩ bàn, mỗi cõi
Phật đều có vô lượng vô biên hải hội chúng
Đại bồ tát vây quanh, nghe Như lai nói
pháp, khiến hết thấy chúng sinh trong thế
giới tối tăm, cho đến những người đui mù
ở chỗ không có mặt trời, mặt trăng, đều
được thấy đức Như lai Tì lô giá na và tất cả
chư Phật trong 10 phương thế giới; làm cho
những chúng sinh ấy lìa hẳn khổ não, được
vô lượng an lạc.

[X. kinh Nhiếp chân thực Q.thượng].

**NHẤT THIẾT NHƯ LAI NHÃN SẮC NHƯ MINH
CHIẾU TAM MA ĐỊA**

Chỉ cho Phật nhãn tam ma địa.

Vì muốn làm cho các pháp sự, trí tuệ, ý
nguyện tu hành của tất cả các vị A xà lê

NHẤT THIẾT NHƯ LAI KIM CƯƠNG THỌ MỆNH ĐÀ LA NI KINH

N

3716

được thông suốt vô ngại, tất cả các thần chú cũng đều thành tựu, mau được thân Đại kim cương A xà lê pháp tính Đại nhật, khiến cho những người trông thấy đều đỉnh lễ dưới chân, vui mừng qui phục, cho nên đức Như lai trong Kim cương giới của Mật giáo vào trong Tam ma địa này để nói “Nhiếp nhất thiết A xà lê hành vị chân ngôn” để cho các hành giả Chân ngôn trì tụng hàng ngày.

[X. phẩm Nhiếp nhất thiết Như lai Đại a xà lê vị trong kinh Du kì Q.thượng].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI TẤT ĐỊNH PHÁP ÁN

Đức hiệu của tâm Bồ đề.

Hành giả nhờ công đức phát tâm bồ đề mà được Như lai thụ kí Đại bồ đề, trong tương lai nhất định sẽ thành Phật, vì thế nên tâm bồ đề được gọi là Nhất thiết Như lai tất định pháp ấn.

[X. Đại nhật kinh số Q.5].

NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ÁN

Phạm: Sarvatathagata-jñana-mudrā.

Tạng: De-bshin-gzegs-pa thams-cad

kyi ye-zes kyi phyag-rgya.

Cũng gọi Nhất thiết Phật tâm ấn, Nhất thiết biến tri ấn, Chư Phật tâm ấn, Đại cần dũng ấn, Tam giác ấn.

Trí ấn hình tam giác ở giữa viện Biến trí trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Ấn này là hình Tam muội da biểu thị 4 loại Pháp thân, là tiêu biểu chung của 4 Trí ấn; màu trắng tinh, dựng trên hoa sen trắng, bên ngoài có những tia sáng bao quanh. Tam giác có nghĩa hàng phục, trừ chướng, tức là đức Phật ngồi ở gốc cây Bồ đề, vận dụng uy lực mạnh mẽ, hàng phục 4 loài ma mà thành Chính giác. Màu trắng tinh biểu thị đại từ bi, nghĩa là Như lai thường phóng ánh sáng từ bi chiếu khắp

pháp giới. Bên trong tam giác và trên đầu tam giác đều có chữ...(Vạn), vì tam giác là lửa trí tuệ, cũng là chỗ mới phát tâm bồ đề. Mới phát tâm bồ đề tức như lửa trí đốt vật, có năng lực diệt trừ các nghiệp tham, sân, si... trong 3 cõi, đây là gốc thành tựu muôn đức, nên có chữ Vạn. Nếu khi đến được tột cùng Phật trí thì mọi đức đều đầy đủ, giống như trăng tròn, nên ở trên tam giác lại có vòng tròn, trên vòng tròn có chữ Vạn, biểu thị tướng muôn đức của quả vị, cho nên Thai tạng giới của Mật giáo đã từ ấn này mà sinh khởi, từ ấn này mà hình thành.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.5, 16; Đại nhật kinh số sao Q.3].

NHẤT THIẾT PHÁP

.....

Phạm: Sarva-dharma.

Pàli: Sabba-dhamma.

Cũng gọi Nhất thiết chư pháp, Nhất thiết vạn pháp.

Hết thảy các pháp. Là từ ngữ chỉ chung cho tất cả pháp hữu vi (Phạm: Saôskfta-dharma), pháp vô vi (Phạm: Asaôskfta-dharma) và pháp bất khả thuyết. Tức bao gồm hết thảy sự vật, vật chất, tinh thần cho đến sự tồn tại của tất cả hiện tượng.

Nguyên ý của từ ngữ “Nhất thiết pháp” là chỉ cho sự tồn tại của hết thảy sự vật do nhân duyên sinh khởi.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.31; luận Đại trí độ Q.2].

NHẤT THIẾT PHÁP

Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N

3717

NHẤT THIẾT PHÁP BÁT SINH

Hết thấy pháp chẳng sinh. Nghĩa là tất cả các pháp chân thực đều vượt ra ngoài thế giới sai biệt tương đối. Vì nó là tuyệt đối nên chẳng sinh chẳng diệt, đây là lí bất biến.

NHẤT THIẾT PHÁP CAO VƯƠNG KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Cù đàm bát nhã lưu chi dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Kinh này khen ngợi quá trình thành tựu và công đức của các bậc Bồ tát, là những bậc tối thượng trong pháp môn mà chư Phật 3 đời đã khai thị. Vì thế nên kinh này còn được gọi là Nhất thiết pháp nghĩa vương kinh, Chư pháp dũng vương kinh, Chư pháp tối thượng vương kinh.

Pháp môn Nhất thiết pháp cao vương nói rõ về việc người xuất gia thụ giới, tham dự tăng đoàn, tu hành tăng nghiệp(37 phần bồ đề), cho đến được tăng lợi(4 quả Thánh), các lậu đều sạch, chứng quả A la hán; lại phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát, hồi hướng phúc đức để báo đáp ân nghĩa tất cả thí chủ và chúng sinh, rồi đem kết quả thành tựu đạo Bồ đề dâng lên cúng dường đức Như lai, vì thế đây là pháp môn tối thượng trong các pháp môn của chư Phật.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].

NHẤT THIẾT PHÁP GIỚI QUYẾT ĐỊNH TRÍ ẨN

.....
Chỉ cho pháp ẩn thuộc chân ngôn của đức Phật Tì lô giá na, cho đến chân ngôn của Thiên long bát bộ, đều làm cho chúng sinh nhập vào pháp giới, được trí quyết định.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8].

NHẤT THIẾT PHÁP GIỚI TỰ THÂN BIỂU

Biểu thị tự thân trong tất cả pháp giới.

Nghĩa là đức Như lai hiện thân của Ngài trong tất cả pháp giới để cho hết thảy chúng sinh đều được trông thấy.

Kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 31 thượng) nói: “Bấy giờ pháp giới sinh ra thân Như lai, Như lai biểu hiện tự thân của Ngài trong tất cả pháp giới, giống như những đám mây trùm khắp các pháp giới”. Ý nói thân Như lai hóa hiện ra các sắc thân, những hóa thân ấy nhiều như mây đầy khắp các thế giới trong 10 phương không kể hạn lượng.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.11].

NHẤT THIẾT PHÁP TỰ TÍNH BÌNH ĐẲNG VÔ ÚY

Gọi tắt: Nhất thiết pháp bình đẳng vô úy.

Tự tính của tất cả các pháp bình đẳng vô úy, là 1 trong 6 vô úy của hành giả Chân ngôn Mật giáo.

Nghĩa là người tu đạo Nhất thừa, quán xét tâm tính vốn không, xa lìa hữu vi, vô vi, tỏ ngộ muôn pháp là Nhất thực chân như. Đối với các pháp, không thấy có năng – sở, gốc – ngọn, mà an trú nơi tâm bồ đề thanh tịnh, không tịch.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.30].

(xt. Lục Vô Úy).

NHẤT THIẾT PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG

Gọi đủ: Nhiếp nhất thiết Phật đính luân vương.

Chỉ cho Nhất tự kim luân sinh ra từ Phật nhãn phật mẫu.

Tất cả các vị Phật đính luân vương đều cầm bánh xe báu kim cương có 8 nan hoa,

NHẤT THIẾT PHẬT ĐÍNH LUÂN VƯƠNG

N

3718

vì đó là hình Tam muội da của các Ngài.
Phẩm Kim cương cát tường đại thành
tựu trong kinh Du kì (Đại 18, 260 trung)
nói: “Bấy giờ tất cả các vị Phật đảnh luân
vương, mỗi vị đều đem bánh xe kim cương
đặt dưới chân của tất cả Phật mẫu đã sinh
ra các Ngài, mỗi bánh xe biến thành 2 cái, 1
cái đỡ chân, 1 cái che trên đầu”.

(xt. Nhất TỰ Kim Luân).

NHẤT THIẾT PHỔ MÔN THÂN

Hết thủy thân Phổ môn, nghĩa là thân
trùm khắp 4 lớp pháp giới: Sự pháp giới, Lí
pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới và Sự sự
vô ngại pháp giới.

Đại nhật kinh số quyển 8 (Đại 39, 662
hạ) nói: “Nay lại lấy đó làm chất đốt cho
lửa trí tuệ, cúng dường Nhất thiết phổ môn
thân, tăng thêm thế lực bất tư nghị”.

NHẤT THIẾT SỞ CẦU MÃN TỨC CÔNG ĐỨC

Gọi tắt: Sở cầu mãn túc công đức.

Tất cả điều mong cầu đều đầy đủ công
đức, là 1 trong 17 thứ công đức làm đẹp
cõi nước, thuộc 29 thứ trang nghiêm ở thế
giới Cực lạc. Nghĩa là chúng sinh đã sinh
về Tịnh độ thì tất cả điều mong cầu đều
được đầy đủ.

Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 thượng) nói:
“Những điều mà chúng sinh mong muốn,
tất cả đều đầy đủ”. Tức là do tâm nguyện
của đức Phật A di đà mà thế giới thanh tịnh
trang nghiêm của Ngài thỏa mãn được tất
cả những mong muốn của chúng sinh.

NHẤT THIẾT THÂN NGHIỆP TÙY TRÍ TUÊ HÀNH

Cũng gọi Nhất thiết thân nghiệp trí vi
tiền đạo tùy trí nhi chuyên.

Tất cả hành vi của nghiệp thân đều được
hướng dẫn bởi trí tuệ, là 1 trong 18 pháp
bất cộng của đức Phật.

Nghĩa là đức Phật hiện các tướng thù
thắng, điều phục chúng sinh, dùng trí tuệ

diễn nói tất cả các pháp, làm cho chúng sinh hiểu rõ và chứng nhập.

[X. Pháp giới thứ đệ Q.hạ; Hoa nghiêm không mục chương Q.2].

NHẤT THIẾT THẾ GIAN

... ..

Hết thấy thế gian, chỉ cho tất cả các cõi hữu vi, hữu lậu như nhớp, gọi chung Ngũ uẩn thế gian, Chúng sinh thế gian và Khí thế gian.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 582 hạ) nói: “Các pháp hữu vi trong hết thấy thế gian không dừng trụ lâu dài, biến hoại trong chốc lát (...) Trong thế gian, tất cả những cái có thân đều bất tịnh, toàn những thứ nhớp nhúa, không có 1 thứ gì đáng ưa thích”.

(xt. Thế Gian).

NHẤT THIẾT THẾ GIAN NAN TÍN CHI PHÁP

Pháp mà tất cả thế gian khó tin.

Nghĩa là giáo pháp mà chúng sinh trong tất cả thế gian đều khó tin nhận vâng làm.

Chỉ cho pháp sâu xa màu nhiệm, rộng lớn khó có thể nói bàn.

Kinh A di đà (Đại 12, 348 thượng) nói:

“Vì các chúng sinh, nói ra pháp này mà tất cả thế gian đều khó tin”.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ)

nói: “Muốn cho chúng sinh đều được nghe pháp mà tất cả thế gian khó tin”.

NHẤT THIẾT THẾ GIAN NHẠO KIẾN LI XA

ĐỒNG TỬ

Cũng gọi Nhất thiết chúng sinh nhạo

kiến lê xa đồng tử, Chúng sinh nhạo kiến tỉ khuru, Nhạo kiến li xa bồ tát.

NHẤT THIẾT THẾ GIAN NAN TÍN CHI PHÁP

N

3719

Chỉ cho đồng tử Nhất thiết thể gian
nhạo kiến (Phạm: Sarvalokapriyadarzana),
dòng Li xa (Phạm:
Licchavi) là người hoàng dương kinh điển
Đại thừa.

Cứ theo kinh Đại pháp cổ quyển hạ,
trước khi Chính pháp diệt vong 80 năm
thì Nhất thiết thể gian nhạo kiến li xa đồng
tử sinh ra ở bờ sông Thiện phương tiện,
thôn Đại ba lợi, nước Văn đồ la ở phương
Nam, họ Ca da lê, sau xuất gia làm Tỉ khuru,
dùng Tứ nhiếp pháp hóa độ chúng sinh.
Khi gặp được kinh Đại pháp cổ, đọc tụng
thông lợi, Đồng tử liền xả bỏ những vật
bất tịnh đã nhận lãnh trước đó, lần lượt
tuyên thuyết các kinh: Đại pháp cổ, Đại
thừa không, Chúng sinh giới Như lai
thường trụ đại pháp cổ... cho mọi người
nghe, thường đóng trống Đại pháp, thổi
loa Đại pháp, dương cờ Đại pháp, đến năm
100 tuổi, Đồng tử hiện đại thân lực rồi vào
Niết bàn.

Cũng kinh Đại pháp cổ quyển thượng
nói: Thừa quá khứ, trong thời đức Phật Kê
la bà, vị Đồng tử này làm vua Chuyển luân
vương, dùng Chính pháp trị hóa nhân dân,
sửa sang đất nước. Về sau, thời đức Đấng
quang Như lai, Đồng tử sinh làm con
trưởng của vua Địa tự tại, khi Chính pháp
sắp diệt, Đồng tử tuyên giảng kinh Đại
pháp cổ, sau khi mệnh chung, được sinh
về nước An lạc, chúng đại thân thông, trụ
đệ Bát địa.

Lại theo Niết bàn kiên độ trong kinh Đại
phương đẳng vô tướng quyển 4, ở đời quá
khứ, vào thời đức Phật Đổng tính đấng, có
vị Long vương tên Đại tinh tiến, sinh ra ở
thành Bảo tự, chính là tiền thân của Nhất
thiết chúng sinh nhạo kiến lê xa đồng tử
vậy.

[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang tối thắng vương Q.1; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10].

NHẤT THIẾT THẾ GIAN TỐI THƯỢNG BIÊN

Cũng gọi Tối thượng biện.

Tài biện luận vào bậc nhất thế gian, 1 trong 7 thứ biện tài mà Phật và Bồ tát đạt được.

Khi thực hành Lục độ để cứu giúp loài hữu tình, Bồ tát tuyên nói pháp Đại thừa rất sâu xa mầu nhiệm, tiếng nói của Bồ tát như sấm vang, trong trời rõ ràng, từ nơi xa xôi cũng nghe được, nên gọi là Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện.

Luận Đại trí độ quyển 55 (Đại 25, 451 thượng) ghi: “Nói pháp bậc nhất trong tất cả thế gian, gọi là Đại thừa, đó là thế gian tối thượng biện”.

[X. kinh Đại bát nhã Q.499; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2].

NHẤT THIẾT THẾ GIAN TỐI TÔN ĐẶC THÂN

Thân tôn quý thù đặc nhất trong tất cả thế gian. Đây là từ ngữ tôn xưng pháp thân bất tư nghị của đức Tì lô giá na Như lai.

Nghĩa là Pháp thân Như lai tức là tự tính của pháp giới, vì bản tính thanh tịnh, đã gột sạch tất cả trần cấu, cho nên là thân tôn quý đặc thù nhất trong tất cả thế gian.

Kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 36 hạ) nói: “Đức Như lai, thân tôn quý thù đặc nhất trong tất cả thế gian, thân, ngữ, ý cho đến tâm địa đều siêu việt, đến được quả duyệt ý thú thắng”.

NHẤT THIẾT THẾ GIỚI TÁN THÁN CHƯ PHẬT TRẠNG NGHIÊM

Hết thảy thế giới đều khen ngợi sự trang nghiêm của chư Phật.

Đây là 1 trong 4 thứ công đức trang nghiêm của Bồ tát, thuộc 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ Cực lạc.

NHẤT THIẾT THẾ GIAN TỐI TÔN ĐẶC THÂN

N

3720

Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 trung) nói:

“Mưa hoa nhạc trời trời vang
Hương thơm màu nhiệm cúng dường
Ngợi khen công đức chư Phật
Mây may phân biệt chẳng vương”.
(xt. Nhị Thập Cửu Chứng Trang
Nghiem).

NHẤT THIẾT THIÊN

.....

Chỉ cho thiên định tự hành hóa tha,
đầy đủ tất cả công đức, là 1 trong 9 loại
thiênĐại thừa.

Nhất thiết thiên được chia làm 2 thứ là
Thế gian và Xuất thế gian. Rồi tùy theo
chỗ ứng dụng, mỗi thứ này lại được chia
làm 3 loại:

1. Hiện pháp lạc trụ thiên: Thiên định
của Bồ tát xa lìa tất cả vọng tưởng, thân tâm
đều vắng lặng.

2. Xuất sinh tam muội công đức thiên:
Thiên định của Bồ tát sinh ra các thứ Tam
muội thuộc chủng tính thập lực vô lượng
vô biên bất khả tư nghị, nhập vào công đức
thắng diệu của tất cả tuệ vô ngại và nguyện
trí vô tránh.

3. Lợi ích chúng sinh thiên: Chỉ cho
công đức của những việc mà Bồ tát làm để
mang lại lợi ích cho loài hữu tình như bố
thí, trừ diệt các khổ não, nhiếp phục chúng
sinh bằng chính pháp, biết ơn báo ơn, vui
vẻ khen ngợi, không mang ý niệm oán ghét,
hoặc vận dụng thần lực làm cho chúng sinh
yên vui...

[X. phẩm Phương tiện xứ thiên trong
kinh Bồ tát địa trì Q.6; Pháp hoa kinh huyền
nghĩa Q.4, phần đầu; Pháp giới thứ đệ sơ
môn Q.hạ, phần đầu].

NHẤT THIẾT TÍNH

.....

Tất cả tính. Chỉ chung cho 4 tính: Tự

tính, Tha tính, Cộng tính, Li tính.

1. Tự tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ căn.

2. Tha tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ trần cảnh.

3. Cộng tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ căn và trần hòa hợp.

4. Li tính: Chấp trước vào 1 niệm phát sinh từ chỗ lìa khỏi căn và trần.

Nếu không chấp trước vào tướng của 4 tính này thì gọi là Giai không.

NHẤT THIẾT TRÍ

.....

Phạm: Sarvajña.

Hán âm: Tát bà nhã, Tát vân nhiên.

Chỉ cho trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài, là 1 trong 3 trí.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 843 thượng) nói: “Đây khắp cõi vô lậu, thân giải thoát thanh tịnh, vắng lặng chẳng nghĩ bàn, gọi là Nhất thiết trí”.

Luận Du già sư địa quyển 38 (Đại 30, 498 hạ) nói: “Đối với tất cả giới, tất cả sự pháp, tất cả phẩm loại, tất cả thời gian, trí tự tại vô ngại gọi là Nhất thiết trí”.

Tức là biết rõ sự sai khác của tất cả thế giới, chúng sinh giới, sự pháp hữu vi, vô vi và nhân quả 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai 1 cách đúng như thực, gọi là Nhất thiết trí.

Còn Nhất thiết trí đối với Nhất thiết chủng trí thì có 2 nghĩa tổng và biệt.

- Về phương diện tổng: Nhất thiết trí là Phật trí, đồng nghĩa với Nhất thiết chủng trí. Như Hoa nghiêm kinh đại số quyển 16 nói: Như lai dùng trí vô tận, biết các pháp vô tận, nên gọi Nhất thiết trí.

- Về phương diện biệt: Nhất thiết trí là trí của tính không, xem thế giới bình đẳng, đây là trí của bậc Thanh văn, Duyên giác.

Còn Nhất thiết chủng trí là trí của sự tướng, xem thế giới sai biệt, là trí Phật biết rõ “tướng

NHẤT THIẾT TRÍ

N

3721

bình đẳng tức là tướng sai biệt”.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 258 hạ) nói: “Tổng tướng là Nhất thiết trí, Biệt tướng là Nhất thiết chủng trí; nhân là Nhất thiết trí, quả là Nhất thiết chủng trí; nói lược là Nhất thiết trí, nói rộng là Nhất thiết chủng trí. (...) Nhất thiết trí là trí của Thanh văn và Duyên giác; Đạo chủng trí là trí của các Bồ tát, Nhất thiết chủng trí là trí của Phật”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.19].
(xt. Nhất Thiết Chủng Trí).

NHẤT THIẾT TRÍ CÚ

... ..

Cú hàm ý là chỗ ở. Nhất thiết trí cú là trụ xứ của Phật.

Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 42 trung) nói: “Thường siêng năng tu tập, cầu nhất thiết trí cú”. Bởi vì tính chất của Chân ngôn đều xa lìa cái thấy phân biệt của thế gian. Nếu biết rõ điều này rồi tu hành Chân ngôn đúng như thực, thì đó là Nhất thiết trí cú.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 14 (Vạn tục 36, 479 thượng) nói: “Cú có nghĩa là chỗ ở. Chỗ ở của Nhất thiết trí tức là trụ xứ của Phật. Nên biết tính của Bồ đề giống như hư không, hư không đồng với tính Bồ đề. Mà tính Bồ đề chính là chữ A, là Nhất thiết trí cú vậy”.

NHẤT THIẾT TRÍ ĐỊA

.....

Phạm: Sarvajña-bhùmi.

Cũng gọi Cứu cánh nhất thiết trí địa.

Địa vị Nhất thiết trí, tức là quả vị Phật.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 thượng) nói: “Đối với tất cả pháp, dùng trí phương tiện để diễn nói, những người nghe pháp ấy đều đạt đến địa vị Nhất

thiết trí”.

Đại nhật kinh sơ quyển 2 (Đại 39, 604 hạ) nói: “Từ Tịnh bồ đề tâm trở lên đến địa vị Thập trụ đều là tu hành theo lòng tin và hiểu, chỉ có đức Như lai là ở địa Nhất thiết trí”.

NHẤT THIẾT TRÍ GIẢ

Phạm: Sarvajña.

Pàli: Sabbaññu.

Đồng nghĩa: Nhất thiết trí nhân, Nhất thiết trí tạng.

Bậc giác ngộ đã thực chứng được tất cả trí tuệ. Tên khác của đức Phật.

Luận Câu xá quyển 29 (Đại 29, 155 thượng) nói: “Phật biết khắp tất cả, nên gọi là Nhất thiết trí giả”.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 trung) nói: “Ta là người biết tất cả, thấy tất cả, người biết đạo, người mở đạo, người nói đạo”.

Mật giáo dùng Nhất thiết trí giả làm đức hiệu của Đại nhật Như lai.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.1].

NHẤT THIẾT TRÍ TUÊ GIẢ

Tiếng tôn xưng đức Đại nhật Như lai.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 hạ) nói: “Bậc Nhất thiết trí tuệ, xuất hiện nơi thế gian, giống như hoa Ưu đàm, lâu lâu hiện một lần”.

NHẤT THIẾT TRÍ KINH

.....

Kinh, do ngài Cù đàm tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào kinh Trung a hàm quyển 59 trong Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật phân biệt cho vua Ba tư nặc nghe về Nhất thiết trí và sự hơn kém giữa 4 giai cấp ở Ấn độ đời xưa.

NHẤT THIẾT TRÍ KINH

N

3722

NHẤT THIẾT TRÍ LỤC SỰ NGOẠI ĐẠO

.....
Tên của 1 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, 1 trong 3 loại Lục sự ngoại đạo. Ma ha chỉ quán quyển 10, thượng (Đại 46, 132 hạ) nói: “Từ sự cố chấp của các phái lại sinh ra 1 kiến giải, tâm trí họ sáng suốt, lanh lợi; với tâm trí ấy, họ thông hiểu tất cả pháp, vì thế nên gọi là Nhất thiết trí ngoại đạo”.

[X. Bách luận số Q.thượng; Tứ giáo nghĩa Q.2].

NHẤT THIẾT TRÍ NHÃN

.....
Cũng gọi Phổ nhãn.

Con mắt của tất cả trí, 1 trong 10 loại mắt của Bồ tát.

Hoa nghiêm kinh số quyển 53 (Đại 35, 901 trung) nói: “Nhất thiết trí nhãn tức là Phổ nhãn, chẳng những thấy lớp lớp pháp giới, mà còn thấy pháp giới chính là Nhất thiết trí nhãn”. Nghĩa là Bồ tát có đức hạnh tịnh thẳng, dùng pháp môn bình đẳng thấy pháp giới, cho nên thấy khắp các pháp chân thực bình đẳng. Nhất thiết trí nhãn ở đây tương đương với Phật nhãn trong Ngũ nhãn.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.41 (bản dịch cũ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Đại thừa nghĩa chương Q.20].

NHẤT THIẾT TRÍ QUANG MINH TIÊN NHÂN TỪ TÂM NHÂN DUYÊN BÁT THỰC NHỤC KINH

Cũng gọi Nhất thiết trí quang minh tiên nhân bát thực nhục kinh.

Kinh, 1 quyển, khuyết dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Nội dung kinh này kể lại sự tích bản sinh của bồ tát Di lạc làm con của người Bà la môn tên Ca ba lợi. Truyện kể: Thừa xưa, đức Phật Di lạc thị hiện xuống thế giới Thắng hoa phu tuyên thuyết kinh Từ tam muội

quang đại bi hải vân, Bà la môn Nhất thiết trí quang minh do nghe kinh này mà phát tâm bồ đề, thệ nguyện trì tụng kinh này, đồng thời, nguyện đời vị lai thành Phật cũng cùng hiệu Di lạc. Sau đó, Bà la môn Nhất thiết trí quang minh xuất gia, trong khoảng 8.000 năm, 1 lòng trì tụng kinh Từ tam muội quang đại bi hải vân. Bấy giờ, trời mưa tầm tã liên tiếp nhiều ngày. Bà la môn không ra ngoài xin ăn. Có 2 mẹ con thỏ rừng, nhận thấy đã 7 ngày rồi mà vị tiên không ăn, liền nhảy vào lửa thiêu thân để cúng dường, vì mong cho chính pháp trụ thế lâu dài. Vị tiên nhân từ tâm thấy thế bèn phát nguyện rằng: “Ta thề đời đời chẳng khởi ý tưởng sát sinh, không bao giờ ăn thịt”. Nói xong, tiên nhân cũng nhảy vào hầm lửa. Vị tiên nhân này là Di lạc, con của Bà la môn Ca ba lợi. Ngoài ra, kinh trên còn tiên đoán khoảng 56 ức 7 nghìn vạn năm sau, ngài Di lạc sẽ thành Phật.

NHẤT THIẾT TRÍ THUYỀN

Con thuyền trí tuệ. Đức Phật được ví dụ như thuyền bè, đưa người sang bờ Nhất thiết trí, tức là bờ giác ngộ bên kia.

Giáo hành tín chứng văn loại quyển 2 (Đại 83, 599 hạ) nói: “Tát cạn biển ngu si, đưa vào biển thệ nguyện, dong thuyền Nhất thiết trí, cứu vớt hết chúng sinh”.

Trên đây là những lời khen ngợi tâm nguyện đại bi của đức Phật A di đà rộng lớn như hư không, các công đức nhiệm màu không bờ bến, dẫn dắt chúng sinh về Tịnh độ.

NHẤT THIẾT TRÍ TRÍ

... ..

Phạm: Sarvajña-jāna.

Hán âm: Tát bà nhã na.

NHẤT THIẾT TRÍ TRÍ

N

3723

Chỉ cho trí của Nhất thiết trí, tức là trí tuệ của đức Phật.

Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Nhưng trí của Phật là trí thù thắng nhất trong tất cả trí. Nên ở đây, nhằm phân biệt với trí của Thanh văn, Duyên giác mà gọi trí của Phật là Nhất thiết trí trí.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyền thượng (Đại 8, 837 thượng) nói: “Tự tính thanh tịnh gọi là tính Bản giác, tức là Nhất thiết trí trí của chư Phật”.

Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 41 trung) nói: “Nhất thiết trí trí lia tất cả phân biệt và vô phân biệt, là trí thù thắng nhất trong tất cả trí, giống như cõi hư không. Cũng giống như đại địa, là nơi nương tựa của hết thảy chúng sinh, lại như gió, cuốn sạch tất cả bụi phiền não, cũng lại như lửa có năng lực thiêu đốt tất cả củi ngu si vô trí, lại giống như nước, chúng sinh nhờ đó mà được tươi mát, yên vui. Trí này chẳng những dùng nhất thiết chủng biết khắp tất cả pháp, mà còn biết pháp này là tướng rốt ráo thường trụ không hoại diệt, không thêm bớt, giống như kim cương, cho nên là trí tuệ tột cùng chân thực, cũng là pháp vị giải thoát tự chứng của Như lai”.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4].

NHẤT THIẾT TRÍ TƯỚNG

Phạm: Sarvajñata.

Hán âm: Tát bà nhã đa.

Tướng của Nhất thiết trí.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 260 trung) nói: “Tát bà, Hán dịch là nhất thiết; Nhã, Hán dịch là trí; Đa, Hán dịch là

tướng”.

NHẤT THIẾT TRÍ VÔ SỞ ÚY

Phạm: Sarva-dharmàbhisaôbodhi=
vaizàradya.

Cũng gọi Chư pháp hiện đẳng giác vô
úy, Chính đẳng giác vô úy, Đẳng giác vô
úy.

Trí tuệ vô sở úy, 1 trong 4 vô sở úy của
đức Phật.

Đức Thế tôn biết rõ các pháp, trụ nơi
chính kiến, tuyên thuyết chính pháp ở giữa
đại chúng, như sư tử chúa, an ổn không sợ,
nên gọi Nhất thiết trí vô sở úy.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.19; luận
Đại tì bà sa Q.30; luận Đại trí độ Q.25].

NHẤT THIẾT VÔ CHƯỚNG NGẠI

Gọi tắt: Nhất thiết vô ngại.

Thông suốt tất cả, không có gì ngăn ngại.

Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp
hoa (Đại 9, 186 trung) nói:

“Người trì tụng kinh này

Đối với nghĩa các pháp

Danh tự và ngôn từ

Nói đến vô cùng tận

Như gió giữa hư không

Hết thầy không chướng ngại”.

NHẤT THIẾT VÔ CHƯỚNG PHÁP ẤN MINH

Một trong các loại ấn tướng của Mật giáo.

Ấn tướng như sau: Tay trái và tay phải
đều kết Đạo ấn(ấn đao), 2 ngón trở hướng
ra ngoài dính vào 2 bên và tụng chân ngôn:

“Bà nga phạ đế(Thế tôn)tô bà ha(thành
tự)”.

NHẤT THIẾT VÔ THƯỢNG GIÁC GIẢ CÚ

Chỉ cho chữ (aô) trong chân ngôn

Bách quang biến chiếu của Mật giáo.

NHẤT THIẾT VÔ THƯỢNG GIÁC GIẢ CÚ

N

3724

Kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 40 hạ)

nói: “Hãy siêng năng mạnh mẽ tu trì Nhất thiết vô thượng giác giá cú này, vì đây là tâm yếu của tất cả pháp môn mà chư Phật đã nói”.

NHẤT THIẾT XẢ BÁT THỦ THÍ TƯỚNG

Buông bỏ tất cả, không giữ lấy 1 ý tưởng nào về việc bố thí. Là 1 trong 10 điều lợi ích của Bát nhã.

Nghĩa là Bồ tát tu hành Bát nhã, quán chiếu muôn pháp đều vắng lặng, cho nên tuy làm việc bố thí mà không bị dính mắc vào vật để bố thí (tức không nuôi tiếc).

[X. kinh Nguyệt đăng tam muội Q.6].

NHẤT THIẾT XÚ

.....

Phạm: Kftsna-àyatana.

Có 2 nghĩa:

1. Biến xứ: Bất cứ nơi nào. Vì thông suốt khắp 10 phương không gì ngăn ngại, nên gọi là Nhất thiết biến xứ.

2. Tên của thiên định: Cũng gọi Biến xứ. Vì cảnh sở quán (đối tượng bị quán sát) của thiên định, trùm khắp vạn hữu, bao gồm đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không, thức, tính chung có 10 loại gọi là Thập nhất thiết xứ, Thập biến xứ.

[X. kinh Thập lệ trong Trung a hàm Q.6;

Pháp giới thứ đệ Q.hạ].

NHẤT THIẾT Ý NGHIỆP TÙY TRÍ TUỆ HÀNH

Cũng gọi Nhất thiết ý nghiệp tiền đạo tùy trí nhi chuyên.

Tất cả hoạt động của ý thức đều được hướng dẫn bởi trí tuệ, là 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật.

Nghĩa là đức Phật chuyển ý nghiệp thanh tịnh theo trí tuệ, hiểu rõ tâm chúng sinh mà nói pháp để phá tan màn vô minh si ám của họ, gọi là Ý nghiệp tùy trí tuệ hành.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ, phần

cuối; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.2, 4].

NHẤT THÓA TIÊU THỂ GIỚI HỎA

Nhỏ 1 bãi nước bọt dập tắt ngọn lửa đang thiêu đốt thế giới.

Kinh Phật tạng quyển thượng (Đại 15, 783 thượng) nói: “Ví như vào lúc hết kiếp, lửa dữ bùng cháy, thiêu đốt thế giới, có người nhỏ 1 bãi nước bọt dập tắt ngọn lửa ấy, rồi thổi 1 cái để hình thành lại thế giới và các cung trời”.

Đây là ví dụ đức Phật nói pháp bất sinh bất diệt khiến người đời tin hiểu là 1 việc còn hiếm có, khó tin hơn gấp bội việc kì đặc vừa nói ở trên.

NHẤT THỐC PHÁ TAM QUAN

Cũng gọi Khâm sơn nhất thốc phá tam quan.

Tên công án của Thiền tông.

Một mũi tên phá 3 cửa ải.

Dùng 1 mũi tên bắn phá 3 cửa ải, ví dụ cho 1 niệm vượt qua 3 A tăng kì kiếp, 1 tâm quán xét suốt Tam quán (Không, Giả, Trung), 1 gậy đánh chết chư Phật trong 3 đời, trực tiếp tham cứu bản lai diện mục mà không phải trải qua bất cứ 1 giai đoạn nào. Công án này nói về cơ duyên cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Khâm sơn Văn thụy ở Lễ châu vào đời Đường với Thiền khách Cự lương.

Tắc 56 trong Bích nham lục (Đại 48, 190 thượng) ghi: “Thiền khách Cự lương hỏi ngài Khâm sơn:

- Khi 1 mũi tên bắn phá 3 cửa ải thì thế nào?

Ngài Khâm sơn đáp:

- Hãy thả ông chủ cửa ải ra xem.

NHẤT THỐC PHÁ TAM QUAN

N

3725

Cự lương hỏi:

- Làm sao biết lỗi để sửa?

Ngài Khâm sơn trả lời:

- Còn đợi đến bao giờ?

Cự lương nói:

- Như bắn tên không trúng đích.

Cự lương nói xong đi ra. Ngài Khâm sơn bảo:

- Hãy lại đây, Xà lê!

Cự lương quay đầu lại, ngài Khâm sơn chặn lại nói:

- Thôi, hãy gác việc 1 mũi tên phá 3 cửa ải lại, giờ hãy thử bắn tên với Khâm sơn này xem sao!

Cự lương định nói. Ngài Khâm sơn đánh cho 7 gậy bảo:

- Hãy để cho gã này ngờ 30 năm”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].

NHẤT THÔNG

.....

Một hồi. Khi đánh trống, đánh bồng, đánh khánh... bắt đầu đánh chập, sau nhanh dần, đến sau cùng đánh thật nhanh rồi đổ hồi, như thế gọi là Nhất thông. Điều Thượng đường trong Thiên uyển thanh qui quyển 1 (Vạn 111, 443 thượng) nói: “Nghe 1 hồi trống, vị Thủ tọa và đại chúng lên Pháp đường”.

NHẤT THỜI

.....

Phạm: Skasmiô samaye.

Pàli: Ekaô samayaô.

Một thời gian nọ, thừa nọ. Tức chỉ cho đức Phật nói pháp vào 1 lúc nào đó.

Các kinh Phật đều mở đầu bằng câu:

“Nhu thị ngã văn, nhất thời Phật tại...(Tôi nghe như vậy, một thời kia đức Phật ở tại...).

Đây là 1 trong 6 thứ thành tựu trong phần tựa của các kinh.

Luận Kim cương tiên quyển 1 (Đại 25,

801 thượng) chép: “Đã nói là tôi nghe thì ắt phải có thời gian, cho nên tiếp theo nói nhất thời (...). Nhưng “nhất thời” ở đây không nói rõ thời điểm nên không biết vào thời gian nào”.

Cứ theo Thiên thai quán kinh số thì thời có 2 thứ là Ca la và Tam ma da. Ca la, cũng gọi Thực thời, là thời gian ngắn; còn Tam ma da, cũng gọi Giả thời, là thời gian dài. Song, bất luận là thời gian dài hay ngắn, thực hay giả, cứ mỗi khi đức Phật nói xong 1 kinh, thì gọi là Nhất thời.

[X. luận Đại trí độ Q.1; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh số Q.thượng; Pháp hoa văn cú Q.hạ].

NHẤT THỜI NHẤT THIẾT THỜI

.....
Một thời tức tất cả thời. Nghĩa là trong khoảng chốc lát tức vô lượng kiếp.

Bởi vì trí và cảnh của Như lai viên dung, có thể kéo dài hoặc rút ngắn 1 cách tự tại vô ngại, cho nên có thể rút ngắn nhiều kiếp lại thành 1 giờ, kéo dài 1 giờ ra thành nhiều kiếp.

NHẤT THỤ CHI ÁM NHẤT HÀ CHI LƯU

Một bóng cây, 1 dòng sông. Nghĩa là mọi người cùng ngồi dưới 1 bóng cây, cùng bơi qua 1 con sông, đó là do cùng nhân duyên ở đời trước mà tạo thành quả như vậy.

NHẤT THỦ ĐÀI NHẤT THỦ NẠI

Tiếng dùi trong Thiền lâm.

Một tay nâng, 1 tay đè. Trong Thiền lâm, cụm từ này được sử dụng để chỉ cho phương pháp đối cơ tự do vô ngại của Thiền sư khi dắt dẫn người học.

Tắc 22 trong Thung dung lục (Đại 48, 241 trung) ghi: “Sư nói: Ông già Động sơn chẳng biết tốt xấu gì cả, ta lúc ấy 1 tay nâng, 1 tay đè”.

NHẤT THỦ ĐÀI NHẤT THỦ NẠI

N

3726

NHẤT THỦ THÔI NHẤT THỦ DUÊ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một tay đẩy, 1 tay kéo.

Thiền tông dùng từ ngữ này để nói về pháp đối cơ tự do vô ngại mà Thiền sư ứng dụng khi khai thị cho người học.

Tắc 35 trong Thung dung lục (Đại 48, 250 trung) chép: “Ngài Giáp sơn nói: Gà sao đậu trong tổ phượng? Đâu có phải đồng loại với phượng? Hãy ra đi!(Một tay đẩy, 1 tay kéo).

NHẤT THUẤN

Một nháy mắt.

Theo luật Ma ha tăng kì, thì 20 nháy mắt là 1 cái búng móng tay. Pháp trì trai của người tu hành qui định chỉ ăn vào lúc đúng giờ Ngọ, nếu mặt trời đã xế qua giờ Ngọ khoảng 1 nháy mắt thì không được ăn.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.17].

NHẤT THỦY TỨ KIẾN

Cũng gọi Nhất xứ tứ kiến, Nhất cảnh tứ kiến, Nhất cảnh tứ tâm.

Một dòng nước 4 cái thấy. Nghĩa là cùng 1 cảnh giới mà tùy theo nghiệp mỗi loài lại thấy khác nhau.

Theo Duy thức học thì cùng là 1 dòng nước, mà người trời nhìn vào thì cho là ao báu trang nghiêm; người thế gian thấy thì cho là ao nước; trong con mắt của ngã qui thì đó là 1 hồ máu mủ; còn các loài thủy tộc như tôm, cá thì lại coi đó là chỗ ở đẹp đẽ của chúng.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4; Đại minh tam tạng pháp số Q.18].

NHẤT THUYẾT BỘ

... ..

Phạm: Eka-vyavahàrika.

Cũng gọi Y kha tì bộ, Bà ha lị kha bộ, Tì bà ha la bộ, Cháp nhất ngữ ngôn bộ.

Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa, là bộ phái được tách ra từ Đại chúng bộ vào

khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, do bất đồng quan điểm về thuyết “Hiện tại hữu thể, quá khứ, vị lai vô thể” mà Đại chúng bộ chủ trương. Vì bộ này cho rằng tất cả các pháp đều không có thực thể, chỉ có giả danh mà thôi, nên gọi là Nhất thuyết bộ, lập trường tư tưởng khác hẳn với tông chỉ của Đại chúng bộ nên mới lập ra 1 bộ phái riêng biệt.

Ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng chia 20 bộ phái Tiểu thừa làm 6 tông, gọi bộ phái này là Chư pháp đản danh tông, thuộc về Phần thông Đại thừa. Vì bộ phái này chủ trương các pháp đều là giả danh, không có thực thể, nên không khác với thuyết “Giai không” của Bát nhã.

[X. luận Di bộ tông luận; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phân đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Di bộ tông luận luận thuật kí phát nhận Q.thượng, trung].

NHẤT THỪA

... ..

Phạm: Eka-yàna.

Cũng gọi Phật thừa.

Thừa có nghĩa vận chuyển, chuyên chở.

Đức Phật nói pháp Nhất thừa, khiến chúng sinh nhờ đó tu hành, ra khỏi biển khổ sinh tử, vận chuyển đến bờ Niết bàn bên kia.

Kinh Pháp hoa dùng hình ảnh của cỗ xe bằng 7 báu do trâu trắng lớn kéo để đưa chúng sinh ra khỏi vòng luân hồi sinh tử.

Việc đức Phật ra đời cốt nhằm giảng nói kinh Pháp hoa, nhưng vì căn cơ của chúng sinh không giống nhau, cho nên đức Phật phải nói giáo pháp Tam thừa trước, khiến chúng sinh dần dần thuận phục, rồi sau mới dẫn dắt họ vào pháp Nhất thừa. Như kinh

NHẤT THỪA

N

3727

Pháp hoa nói: Từ 1 thừa phân biệt nói thành 3, cuối cùng đến thời Pháp hoa, đức Phật mới gom những hạnh nhỏ hẹp của Tam thừa về Nhất thừa rộng lớn.

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa Q.2].

NHẤT THỪA BỒ ĐỀ

Đổi lại: Nhị thừa bồ đề phương tiện, Tam thừa bồ đề phương tiện.

Hàm ý là Bồ đề chân thực.

NHẤT THỪA CỠ

Chỉ cho những căn cứ có khả năng tiếp nhận giáo pháp Nhất thừa.

Các tông Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ đều nói pháp Nhất thừa, cho nên những người có thể thụ trì các giáo pháp ấy đều được gọi là Nhất thừa cơ.

NHẤT THỪA CỰC XƯỚNG

Giáo pháp Nhất thừa là lí cùng tột của Đại thừa giáo. Pháp Nhất thừa không có hai, ba, vì là thuyết liễu nghĩa nên gọi là Cực xướng. Cũng chỉ cho pháp môn Trì danh niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Phật thuyết A di đà kinh nghĩa số (Đại 37, 356 trung) nói: “Nhất thừa cực xướng chung qui là chỉ cho Lạc bang; trong vạn hạnh viên tu thì trì danh niệm Phật là thù thắng hơn cả”.

NHẤT THỪA CHÂN THỰC TAM THỪA PHƯƠNG TIÊN

Nhất thừa giáo là giáo pháp chân thực, Tam thừa giáo là giáo pháp phương tiện, do tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành lập.

(xt. Nhất Thừa).

NHẤT THỪA HẢI

Biển pháp Nhất thừa, tức ví dụ giáo pháp Nhất thừa sâu rộng như biển cả.

Quán kinh số Huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo, khi phán thích về kinh Quán vô

lượng thọ có câu: “Bồ tát tạng đốn giáo nhất thừa hải”.

(xt. Thệ Nguyên Nhất Thừa).

NHẤT THỪA HIỂN TÍNH GIÁO

Giáo pháp trên hết trong 5 giáo do ngài Khuê phong Tông mật thuộc tông Hoa nghiêm thành lập.

Ngài Tông mật chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp Nhất Phật thừa cùng tột, là pháp ẩn mật không cần phương tiện, chỉ thẳng tự tâm tức là chân tính bản giác, xa lìa các vọng tưởng chấp trước, thấy được trí tuệ sâu rộng của Như lai ngay trong thân mình, vì thế phán đó là Nhất thừa hiển tính giáo.

(xt. Ngũ Giáo).

NHẤT THỪA KINH

... ..

Chỉ cho kinh Pháp hoa. Vì kinh này nói rất rõ ràng về yếu chỉ của giáo pháp Nhất thừa, nên gọi là Nhất thừa kinh.

NHẤT THỪA MÃN GIÁO

Một trong 4 giáo do ngài Nguyên hiểu người Tân la(Cao li) thành lập.

Ngài Nguyên hiểu chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 4 giáo: Tam thừa biệt giáo, Tam thừa thông giáo, Nhất thừa phân giáo và Nhất thừa mãn giáo. Nghĩa của Nhất thừa mãn giáo cũng giống như giáo pháp kinh Hoa nghiêm, vì nói rõ đầy đủ lý của pháp giới nên gọi Mãn giáo.

(xt. Hiểu Công Tứ Giáo).

NHẤT THỪA MÃN GIÁO

N

3728

NHẤT THỪA PHÁP GIỚI ĐỒ

Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tương (625-702) người Tân la soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung tác phẩm này dùng 30 câu thơ thể thất ngôn, tất cả có 210 chữ, xếp thành 1 đồ biểu gồm 54 góc, có phụ thêm lời chú thích, vịnh thuật về yếu chỉ Viên giáo nói trong kinh Hoa nghiêm và Thập địa kinh luận. Đồ biểu này được hình thành vào tháng 7, niên hiệu Tổng chương năm đầu (668) đời vua Đường cao tông, là văn hiến trọng yếu về tư tưởng Hoa nghiêm của Triều tiên.

Về sách chú thích thì có: Pháp giới đồ kí tụng tủy lục, 4 quyển, trong đó có thêm đồ biểu về Nhất thừa pháp giới như sau:

NHẤT THỪA PHÁP GIỚI ĐỒ

vi

lượng

kiếp

Cửu

thế

thập

thế

tướng

Chư

pháp

bát

động

bản

Nhất

Nhất

nhất

tức

đa

thiết

nhất
tức
Nhất
nhất
trung
đà
thiết
nhất
trung
trần
vô
viễn
lượng
Vô
thị
hỗ
nhị
trí
Chúng
thiết
nhất
lai
thành
trung
thị
kiếp
tức
nhất
như
tương
vô
sở
thậm
thâm
tuyệt
tịch
duyên
hàm
tức
niệm
Nhất
niệm
diệc

tức
dung
tri
tính
cực
tướng
Vô
tùy
thập
phương
Nhất
thiết
trần
trung
Nhưng
viên
phi
Chân
triệt
vô
danh
tính
Sơ
thành
biệt
cách
loạn
tạp
bất
tính
dư
cảnh
diệu
Bất
thủ
tự
phát
ích
sinh
mãn
hư
không
Chúng

Pháp
Phật
vi
danh
động
bất
lai
tâm
bảo
Phật
Thập
biệt
phân
sinh
Hồi
tức
vong
tướng
tất
bất
Cự
thời
Vũ
thiện
Hải
ấn
vô
tùy
tế
tận
vô
ni
la
đắc
sàng
tiện
nghị
hiền
nhập
tam
nhiều
khí
bản

bảo
tùy
phận
đà
Vô
đạo
chính
tư
đại
Năng
mười
minh
đắc
hoàn
Trang
gia
đắc
Dĩ
duyên
Trung
giác
bất
nhân
cảnh
trung
sự
lợi
giả
nghiêm
Qui
tư
lượng
thiện
tế
Sinh
y
như
xuất
Phồn
Lí
ích
hành
pháp

y
như
tróc
xảo
thực
tử
niết
bàn
thường
cộng
hòa
Thị
cố
giới
thực
bảo
điện
Cùng
tọa
Đồ Biểu:

N

3729

Ba mươi câu thơ 7 chữ trong đồ biểu trên như sau:

1. Nhất vi trần trung hàm thập phương
2. Nhất thiết trần trung diệc như thị
3. Vô lượng viên kiếp tức nhất niệm
4. Nhất niệm tức thị vô lượng kiếp
5. Cứu thế thập thế hỗ tương tức
6. Nhưng bất tạp loạn cách biệt thành
7. Sơ phát tâm thời tiện chính giác
8. Sinh tử Niết bàn thường cộng hòa
9. Lí sự minh nhiên vô phân biệt
10. Thập Phật thiện hiền đại nhân cảnh
11. Năng nhập Hải ấn tam muội trung
12. Phồn xuất như ý bất tư nghị
13. Vũ bảo ích sinh mãn hư không
14. Chúng sinh tùy khí đắc lợi ích
15. Thị cô hành giả hoàn bản tế
16. Hồi tức vong tướng tất bất đắc
17. Vô duyên thiện xảo tróc như ý
18. Qui gia tùy phận đắc tư lương
19. Dĩ đà la ni vô tận bảo
20. Trang nghiêm pháp giới thực bảo điện
21. Cùng tọa thực tế Trung đạo sàng
22. Cự lai Bất động danh vi Phật
23. Pháp tính viên dung vô nhị tướng
24. Chư pháp bất động bản lai tịch
25. Vô danh vô tướng tuyệt nhất sinh
26. Chứng trí sở tri phi dư cảnh
27. Chân tính thậm thâm cực triệt diệu
28. Bất thủ tự tính tùy duyên thành
29. Nhất trung nhất thiết đa trung nhất
30. Nhất tức nhất thiết đa tức nhất.

NHẤT THỪA PHẦN GIÁO

Một trong 4 giáo do ngài Nguyên hiểu, người Tân la(Triều tiên),thành lập.

Ngài Nguyên hiểu chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 4 giáo: Tam thừa biệt giáo, Tam thừa thông giáo, Nhất thừa phần giáo và Nhất thừa mãn giáo. Ý nghĩa của Nhất thừa phần giáo cũng giống như

những điều đã được nói trong kinh Phạm
võng và kinh Anh lạc. Bởi vì Bồ tát không
học chung với hàng Nhị thừa, nên gọi là
Nhất thừa. Nhưng lại chưa thể làm cho lí
viên dung trùm khắp của Phật pháp được
sáng tỏ nên gọi là Phần giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;
Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. (xt. Hiểu Công
Tứ Giáo).

NHẤT THỪA TAM BẢO

.....

Một trong 6 loại Tam bảo. Pháp tu của
chúng tính bất định.

Cứ theo thuyết của kinh Thắng man và
kinh Pháp hoa thì Nhất thừa chỉ cho Tam
bảo mà Nhất thừa căn bản có được, Phật,
Pháp và Tăng đều bao hàm trong thể của
Nhất thừa Tam bảo này; tức Pháp thân cứu
cánh là Phật bảo, Pháp Nhất thừa là Pháp
bảo và chúng Bồ tát tu pháp Nhất thừa là
Tăng bảo.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương
quyển 6 (Đại 45, 343 hạ) chép: “Diễn nói
pháp Nhất thừa được pháp thân cứu cánh,
trên đó không còn nói pháp sự Nhất thừa”.
Cũng sách đã dẫn, quyển 6 (Đại 45, 345
thượng) nói: “Chính pháp trụ, chính pháp
diệt, Ba la đề mộc xoa, Tì ni, xuất gia, thụ
Cụ túc, 6 phần này đều vì Đại thừa mà giảng
nói. Bốn phần đầu là Pháp, 2 phần sau là
Tăng, cho nên là Nhất thừa phương tiện,
Nhị bảo cũng thuộc Nhất thừa”.

NHẤT THỪA TAM THỪA

... ..

Một thừa ba thừa. Giáo pháp duy nhất
của Phật giáo có công năng làm cho tất cả
chúng sinh đều thành Phật, nên gọi là Nhất
thừa. Nhưng vì căn cơ, trình độ của chúng
sinh không đều nhau, vì phải thích ứng để
giáo hóa mang lại lợi ích cho tất cả chúng
sinh, cho nên giáo pháp Nhất thừa được chia
làm 3, gọi là Tam thừa.

NHẤT THỪA TAM THỪA

N

3730

Danh từ Nhất thừa có xuất xứ từ các kinh như: Phẩm Minh nan trong kinh Hoa nghiêm, phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, chương Nhất thừa trong kinh Thắng man... Nhất thừa cũng gọi là Phật thừa, Nhất Phật thừa, Nhất thừa giáo, Nhất thừa cứu cánh giáo, Nhất thừa pháp, Nhất đạo. Bộ kinh tuyên dương giáo pháp Nhất thừa được gọi là Nhất thừa kinh, còn người tin nhận và tu học theo giáo pháp Nhất thừa thì gọi là Nhất thừa cư. Giáo pháp sâu rộng của Nhất thừa được ví dụ như biển cả, gọi là Nhất thừa hải. Vì Nhất thừa là giáo nghĩa cao nhất của Đại thừa, nên trong sách Phật có từ ngữ “Nhất thừa cực xướng”. Còn như kinh Pháp hoa là bộ kinh diễn thuyết minh lý Nhất thừa, nên được gọi là Nhất thừa diệu điển, văn kinh của kinh Pháp hoa được gọi là Nhất thừa diệu văn.

Cứ theo luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính quyển 2 và Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4, thì Thanh văn thừa thuộc Tiểu thừa, Hạ thừa; Duyên giác thừa thuộc Bích chi Phật thừa, Độc giác thừa, Trung thừa; Bồ tát thuộc Đại thừa, Phật thừa, Như lai thừa, Thượng thừa. Bởi thế, giáo pháp của Tam thừa gọi là Tam thừa giáo. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa không tin nhận giáo pháp Đại thừa, cho nên gọi là Ngũ pháp nhị thừa; còn như hàng Bồ tát nhị thừa hồi tiểu hướng đại, thì gọi là Bất ngũ pháp nhị thừa.

Trong pháp Đại thừa, tông Pháp tướng chia chúng sinh làm 5 chủng tính, trong đó hàng Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Định tính Bồ tát tin thụ Tam thừa giáo, chỉ có hàng Bất định tính Bồ tát mới có thể tin thụ Nhất thừa giáo và chứng quả Phật, vì thế mới chọn lấy lập trường

Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện. Nhưng tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì ngược lại, xem Nhất thừa là Phật giáo chân thực, cho nên đều chủ trương Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện. Còn tông Tam luận thì cho Bồ tát thừa trong Tam thừa là chân thực, Nhị thừa là phương tiện. Ngoài Tam thừa ra, tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm còn lập riêng Phật thừa. Vì vậy mà tông Pháp tướng và tông Tam luận được gọi là “Tam xa gia”; còn tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì được gọi là “Tứ xa gia”. Sự khác nhau giữa Tam xa và Tứ xa có căn cứ trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa, đoạn thuyết minh về mối quan hệ giữa Tam thừa và Nhất thừa mà ra. Sau hết, tông Hoa nghiêm gọi nền giáo lý cùng tột là “Nhất thừa Viên giáo” mà cho các tông nghĩa khác là “Biệt giáo”.

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.20; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (ngài Huyền trang dịch)].

NHẤT THỪA VIÊN TÔNG

Chỉ cho tông Thiên thai. Vì tông này lấy diệu nghĩa của Nhất thừa viên đốn làm tông chỉ, nên có tên như trên.

NHẤT THỪA YẾU QUYẾT

... ..

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nguyên tín, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74.

Nội dung sách này phán quyết yếu chỉ về sự tranh luận giữa Tam thừa và Nhất thừa và thành lập nghĩa Nhất thừa chân thực, Tam thừa phương tiện. Đồng thời, soạn giả cũng suy tôn tư tưởng Nhất thừa của tông Thiên thai mà bài bác thuyết Ngũ tính các biệt của tông Pháp tướng, chủ trương tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nên tất yếu phải dùng Nhất thừa để hóa độ hướng dẫn.

NHẤT THỪA YẾU QUYẾT

N

3731

NHẤT THỨC

Một thức.

Tông Thành thực và Kinh bộ Tiểu thừa chủ trương chúng sinh chỉ có 1 thức duy nhất. Tức là thu tóm các thức như: Nhất thiết nhất tâm thức, A lại da thức, Mạt na thức, Ý thức... mà thành lập Nhất thức. Nhất thức này nhờ vào 6 căn để nhận biết 6 cảnh và mượn ví dụ 1 con vượn 6 cửa sổ để thuyết minh. Mật giáo cũng lập Nhất thức và lấy đó làm Pháp giới thể tính trí của Trung đài Đại nhật tôn.

NHẤT THỨC NGOẠI ĐẠO

Ngoại đạo chủ trương trong thân người ta chỉ có 1 thức duy nhất. Họ cho rằng 1 thức này thường nương vào 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, để duyên theo cảnh bên ngoài, giống như người ta nuôi 1 con vượn trong căn nhà có 6 cửa sổ trông ra ngoài.

Tứ phân luật san phôn bồ khuyết hành sự sao quyển hạ (Đại 40, 151 thượng) nói: “Nhất thức ngoại đạo chủ trương có 1 thức, như 1 căn phòng có 6 cửa sổ, con khi đi dạo khắp nơi; căn cũng như thế, 1 thức thông khắp”. Đây chính là ví dụ 6 cửa sổ 1 con vượn vậy.

NHẤT THỰC

... ..

Sự ăn uống ở thế gian. Nếu có thể trong việc ăn uống này mà thấu suốt được Tam đế thì Nhất thực liền thành Pháp thực. Sau đó, vận dụng tâm bình đẳng, trên cúng dường chư Phật ở 10 phương, kể đến cúng dường các bậc Thánh hiền và sau hết cúng dường các chúng sinh trong 6 đường, cúng dường với tâm bình đẳng không phân biệt.

[X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q. thượng].

NHẤT THỰC

Cũng gọi Nhất thực chân như, Nhất thực

đế.

I. Nhất Thực.

Tuyệt đối, chân thực. Tức lí thể chân như thực tướng. Thực là thực tướng không điên đảo, không hư dối, bình đẳng không 2, bởi thể Thực đế là 1 trong các Thắng đế.

II. Nhất Thực.

Giáo pháp lấy Nhất thực làm lí thể, giáo hóa chúng sinh thành Phật, vì nó vận chuyển chúng sinh bằng Nhất thừa, nên đặc biệt được gọi là Nhất thừa giáo pháp.

III. Nhất Thực.

Theo tông Tịnh độ, Nhất thực chỉ cho bản nguyện của đức Phật A di đà.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].

NHẤT THỰC CẢNH GIỚI

I. Nhất Thực Cảnh Giới.

Chỉ cho cảnh giới giác ngộ chân thực, bình đẳng.

II. Nhất Thực Cảnh Giới.

Chỉ cho tâm thể tự tính thanh tịnh của chúng sinh.

Kinh Chiêm sát quyển hạ (Đại 17, 907 thượng) nói: “Nhất thực cảnh giới là tâm thể của chúng sinh, từ xưa đến nay không sinh không diệt, tự tính thanh tịnh, không có chướng ngại, lìa mọi phân biệt, bình đẳng trùm khắp giống như hư không”.

III. Nhất Thực Cảnh Giới.

Chỉ cho Pháp thân của đức Như lai.

NHẤT THỰC ĐẾ

Lí Nhất thực tướng Trung đạo. Nhất thực tướng này vốn không hư dối, không điên đảo, dù Thánh dù phàm, bản tính

NHẤT THỰC ĐẾ

N

3732

không hai, vì thế gọi là Nhất thực đế.

[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Bắc)].

NHẤT THỰC KHOẢNH

... ..

Phạm: Eka-purobhakta.

Cũng gọi Nhất thực chi khoảnh.

Chỉ cho thời gian 1 bữa ăn, tức là khoảng thời gian rất ngắn.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 hạ) nói: “Các vị Bồ tát ở nước Cực lạc, nương theo uy thần của đức Phật, chỉ trong khoảng 1 bữa ăn đã đi qua vô lượng thế giới trong 10 phương”.

Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 thượng) nói: “Bấy giờ thính chúng trong pháp hội cùng ngồi 1 chỗ, trong 60 tiểu kiếp thân tâm không lay động, nghe đức Phật nói pháp, giống như trong khoảng 1 bữa ăn”.

Ngoài ra, phẩm Sơ phần chúc lụy trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 347 đã chia thời gian theo thứ tự dài, ngắn như sau: Một ngày đêm, 1 ngày, nửa ngày, 1 giờ (2 tiếng đồng hồ), khoảng bữa ăn, chốc lát, giây lát, khoảng hơi thở, khoảng nháy mắt... Như vậy, ta thấy thời gian khoảng 1 bữa ăn nằm ở giữa khoảng 1 giờ và chốc lát.

[X. kinh Đại bảo tích Q.37; Pháp hoa nghĩa số Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.2, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].

NHẤT THỰC LÍ

Phạm: Ghanaika-sàra.

Chỉ cho diệu lí chắc thực duy nhất.

Tối thắng diệu cát tường căn bản trí tối thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa Tam ma địa phần quyển thượng (Đại 20, 809 hạ) nói:

“Kim cương nhất thực lí

Tối thượng trong thế giới

Trí như không tự nhiên

Mắt đại trí đại tuệ”.

NHẤT THỰC QUÁN

Pháp quán chân thực không hai.

Kinh Đại bảo tích quyển 112 (Đại 11, 634 trung) nói: “Cho dù kết nghiệp đã huân tập qua trăm nghìn muôn kiếp, nhưng chỉ dùng pháp quán chân thực duy nhất mà quán chiếu, thì tất cả đều bị tiêu diệt”.

NHẤT THỰC THẦN ĐẠO

Cũng gọi Sơn vương nhất thực thần đạo,
Thiên thai thần đạo.

Tên gọi của Thần đạo Nhật bản.

Tín ngưỡng Thần đạo nương vào giáo pháp Nhất thừa chân thực trong kinh Pháp hoa mà phát triển. Đạo này xuất hiện từ đầu thời Liêm thương hoặc cuối thời kì Bình an, đến thời đại Giang hộ thì lưu hành rộng rãi.

Tư tưởng Thần đạo bắt nguồn từ Nhật cát thần sơn vương –Địa chủ thần– của chùa Diên lịch ở núi Ti duệ, trong 21 thần xã thì Đại cung và Nhị cung là trung tâm; 21 xã này được phối với 7 xã Sơn vương thuộc Phật và Bồ tát, trong đó, 3 xã: Đại cung, Nhị cung và Thánh chân tử là Hóa thân của các đức Phật: Thích ca, Dược sư và Di đà. Lại nữa, bản địa Thích ca của Bản cung và bản địa Đại nhật Như lai của Y thể đại thần cung là cùng 1 thể, không hai. Ngoài ra, tất cả các thần đều có thể được gọi là Hóa thân của đức Phật Thích ca.

Thuyết này được lưu hành khắp vùng Thiên hải vào đầu thời kì Giang hộ tại Nhật bản. Từ việc sáng lập Đông chiếu ở núi Nhật quang, đến việc trấn thủ các thành Nhật cát xã và việc thờ cúng, người ta đều có thể thấy sự thịnh hành này.

NHẤT THỰC THẦN ĐẠO

N

3733

NHẤT THỰC TƯỚNG

Chỉ cho lí chân thực không hai, tức là chân như, pháp tính. Vì lí này không 2, không khác, là mọi hư vọng, nên gọi là Nhất thực tướng.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 66 hạ) nói: “Chúng sinh còn mê mộng chưa tỉnh, không thể hiểu được Nhất thực tướng, sinh ra các vọng tướng thị phi, cho nên phải luân hồi trong 5 đường”.

NHẤT THỰC TƯỚNG ẤN

Ấn Nhất thực tướng.

Nhất thực tướng là lí chân thực là các hư vọng; Ấn là tín, như các công văn ở thế gian có đóng dấu mới tin được. Cũng thế, các kinh Đại thừa do đức Phật nói đã được ấn định bằng lí Thực tướng, ngoại đạo không thể trà trộn, thiên ma không thể phá hoại. Hễ giáo pháp có Thực tướng ấn là do Phật nói, nếu không có là do ma nói.

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại trí độ Q.22; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8, phần đầu].

NHẤT THỰC THỪA

Lí chân thực duy nhất. Bởi vì giáo pháp chân thực là bình đẳng không hai, có năng lực chuyên chở chúng sinh sang bờ Niết bàn bên kia, nên gọi là Thừa.

NHẤT THỰC VIÊN THỪA

Chỉ cho kinh Pháp hoa.

Kinh Pháp hoa thuyết minh giáo chỉ viên đốn, cho nên được gọi là Nhất thực viên thừa.

NHẤT THỰC VIÊN TÔNG

Chỉ cho tông Thiên thai.

Tông Thiên thai chủ trương giáo pháp viên đốn “Nhất thừa thực tướng”, cho nên được gọi là Nhất thực viên tông.

NHẤT THỰC VÔ TƯỚNG

Chỉ cho diệu thể chân lí cùng tột, tuyệt đối không hai và xa lìa tất cả tướng hư vọng, đó chính là thực tướng của các pháp.

Kinh Vô lượng nghĩa (Đại 9, 385 hạ) nói: “Vô lượng nghĩa từ 1 pháp sinh ra, 1 pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng tức chẳng phải tướng, chẳng phải tướng tức vô tướng, như thế gọi là Thực tướng”.

NHẤT THƯỢNG THẦN THÔNG

.....

I. Nhất Thượng Thần Thông.

Chỉ cho 1 lần hiện thần thông.

II. Nhất Thượng Thần Thông.

Thần thông ưu việt thù thắng nhất, là thần thông của Phật, là đại thần thông, thần thông tối thượng, khác với 6 thần thông của Phật giáo Tiểu thừa.

Trong Phật giáo Tiểu thừa, thần thông là biểu hiện thân biến không thể nghĩ bàn.

Trong Thiên tông thì thần thông được biểu hiện qua 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm tự do tự tại, không bị bất cứ việc gì ràng buộc.

NHẤT TIỀN ĐẠO

.....

Một đường tên bản.

Tên dặm đường của Ấn độ đời xưa, tương đương với 1 cây số. Về sau, Nhất tiền đạo được dùng để chỉ 1 quãng đường rất gần.

[X. phẩm Dược vương kinh Pháp hoa; Pháp hoa gia tàng số Q.11].

NHẤT TIỀN ĐẠO

N

3734

NHẤT TIỀN QUÁ TÂY THIÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một mũi tên vượt quá Tây thiên. Nghĩa là vượt ra ngoài ngôn ngữ, tâm thức, không có bất cứ dấu vết nào để truy tìm. Tức hình dung cảnh giới cao xa, dứt bật mọi tung tích.

Thiền Hành lục trong Lâm tế lục (Đại 47, 506 trung) chép: “Sur nói: Dù có cũng không nói được.

Phong nói: Hãy nói xem!

Sur bảo: Một mũi tên vượt quá Tây thiên”.

NHẤT TIẾP PHU

Chỉ cho người làm việc nhanh nhẹn.

Luận Đại tì bà sa quyển 136 (Đại 27, 701 trung) nói: “Có 1 người nhanh nhẹn (Nhất tiếp phu) đến nói rằng: Bây giờ các ông có thể cùng bắn tên ra 1 lượt, tôi có thể tiếp lấy hết, không để 1 mũi tên nào rơi xuống”.

NHẤT TIỂU KIẾP

.....

Một tiểu kiếp, là đơn vị chỉ thời gian.

Theo luận Đại tì bà sa... thì lúc tuổi thọ con người chỉ 10 tuổi, từ đó, cứ hết 100 năm tăng lên 1 tuổi, tăng đến 8 vạn 4 nghìn tuổi (84.000) là mức tận cùng của kiếp tăng. Rồi lại bắt đầu từ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ hết 100 năm thì giảm đi 1 tuổi, giảm đến còn 10 tuổi là mức tận cùng của kiếp giảm. Một lần tăng, 1 lần giảm như thế, tổng cộng là 1.680 vạn năm, gọi là 1 tiểu kiếp.

Trong các kinh điển, danh từ Tiểu kiếp thường được nói đến, như kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 4 thượng) nói: “Pháp môn giáo hóa hàng Bồ tát được Phật hộ niệm, trong 60 tiểu kiếp không rời khỏi tòa; bấy giờ thánh chúng trong pháp hội cũng ngồi 1 chỗ, thân tâm bất động, nghe Phật nói pháp

suốt 60 tiểu kiếp mà tướng chùng chỉ trong khoảng thời gian 1 bữa ăn”.

[X. luận Câu xá Q.10; luận Đại tì bà sa Q.135].

NHẤT TINH MINH

Một cái tinh minh.

Chỉ cho tự tính thanh tịnh sẵn có của hết thảy chúng sinh. Tinh minh là hình dung sự trong sáng nhiệm màu tuyệt đối.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 9, 382 thượng) nói: “Vốn từ 1 cái tinh minh mà chia thành 6 thứ hòa hợp”.

Truyền tâm pháp yếu (Đại 48, 382 thượng) nói: “Nói là cùng 1 cái tinh minh mà chia ra 6 hòa hợp. Một cái tinh minh tức là nhất tâm, 6 hòa hợp tức là 6 căn vậy”.

NHẤT TINH SỰ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Những việc lật vật, nhỏ nhặt. Tinh là độ khắc trên cái cán cân để tính cân lượng, người ta thường gọi là Hoa cân.

Tắc 9 trong Bích nham lục (Đại 48, 149 trung) chép: “Có những kẻ tầm phào nói: Xưa nay chẳng hề có 1 mảy may việc gì (nhất tinh sự), chỉ gặp trà uống trà, gặp cơm ăn cơm. Đây là kẻ đại vọng ngữ: Chưa được nói đã được, chưa chứng nói đã chứng”.

NHẤT TÍNH

... ..

Chỉ cho Chính nhân Phật tính.

Hết thảy chúng sinh đều có tính này, nhưng vì trái với tính giác, hợp với trần lao, nên mới bị các phiền não che lấp, ngăn ngại. Nếu thuận theo giác tính mà tu hành, thì sẽ

NHẤT TÍNH

N

3735

vượt thoát sinh tử, ngộ nhập Niết bàn, đồng với chư Phật không 2 không khác.

[X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Bắc); kinh Hoa nghiêm Q.51 (bản dịch mới); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2].

NHẤT TÍNH NGŨ TÍNH DỊ

... ..

Sự sai khác giữa Nhất tính và Ngũ tính.

Đây là 1 trong những quan điểm dị biệt về tông nghĩa giữa tông Pháp tính và tông Pháp tướng.

Theo tông Pháp tướng thì “Ngũ tính các biệt”(Năm tính đều khác nhau, nghĩa là có hạng chúng sinh không thành Phật) là liễu nghĩa; còn “Nhất tính giai thành”(Một tính đều thành, nghĩa là tất cả chúng sinh đều có tính Phật, đều có thể thành Phật) là phương tiện.

Trái lại, tông Pháp tính thì chủ trương “Ngũ tính các biệt” là phương tiện và “Nhất tính giai thành” là liễu nghĩa.

NHẤT TỌA THỰC

... ..

Phạm: Ekasanika.

Cũng gọi Nhất thực pháp.

Một bữa ăn, tức mỗi ngày chỉ ăn 1 lần và ngồi ở 1 chỗ trong lúc ăn, khi đã đứng dậy rồi thì không ngồi xuống để ăn tiếp nữa. Là 1 trong 12 hạnh đầu đà.

Vì trong 1 ngày mà ăn nhiều lần thì dễ trở ngại cho việc tu đạo, bởi thế, người tu hành muốn mau thành quả thì chỉ nên ăn ngày 1 bữa vào đúng giờ Ngọ mà thôi.

NHẤT TOÀN ĐÀ LA NI

Tên của Đà la ni thứ nhất trong 3 Đà la ni nói trong phẩm Khuyến phát kinh Pháp hoa.

Đà la ni này là giáo pháp chuyển hóa toàn bộ tâm phàm phu chấp trước các pháp có hình tướng, nhằm đạt đến trí lực của lí “Không”, tương đương với Không quán

trong 3 quán: Không, Giả, Trung của tông Thiên thai.

(xt. Tam Đà La Ni).

NHẤT TOÀN NHẤT CHÚ

Một vòng 1 biến chú. Nghĩa là đi nhiều

Phật 1 vòng, tụng xong 1 Đà la ni.

Ma ha chỉ quán quyển 2, phần đầu (Đại 46, 13 trung) nói: “Cúng dường xong, lễ trước

Tam bảo đã thỉnh (...), bày tỏ lòng ăn năn sám hối rồi đứng dậy đi nhiều 120 vòng.

Một vòng 1 biến chú, không chậm không nhanh, không cao không thấp”.

NHẤT TÒN NHẤT KHUYẾT

Một còn 1 thiếu.

Chỉ cho 2 bản dịch của kinh Vô lượng

thọ, 1 bản thì còn, 1 bản đã thất lạc.

Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 12, 14 của ngài Trí thặng đời Đường,

thì “Nhất tồn”(bản hiện còn) là bản do ngài Cương lương da xá dịch trong năm Nguyên

gia (424-453) đời Lưu Tống; còn “Nhất khuyết”(bản đã thất lạc) thì do ngài Đàm

ma mật đa dịch cũng trong khoảng năm Nguyên gia nói trên.

Lại nữa, thuyết “Nhất tồn nhất khuyết”

của ngài Lương trung nói trong Quán kinh số truyền thông kí, là căn cứ vào thuyết trên,

rồi thêm vào 1 bản(được dịch vào đời Hậu Hán)mất tên người dịch nói trong Lịch đại

tam bảo kí. Bản mất tên người dịch này là căn cứ vào Xuất tam tạng kí tập của ngài

Tăng hựu, nhưng Xuất tam tạng kí tập lại không nêu bản dịch của ngài Cương lương

da xá, mà chỉ nói có 1 bản mất tên người dịch thế thôi. Như vậy, e rằng bản mất tên

người dịch này chính là bản của ngài Cương lương da xá. Cho nên, rốt cục, chỉ có 1 thuyết

Nhất tồn nhất khuyết mà thôi.

NHẤT TÒN NHẤT KHUYẾT

N

3736

NHẤT TÔNG

.....

I. Nhất Tông.

Một tông chỉ. Những giáo thuyết của Đại thừa trong các kinh tuy có khác nhau, nhưng đều cùng qui về 1 lí, lấy 1 tông chỉ làm chỗ qui hướng.

II. Nhất Tông.

Một nhà, một dòng họ.

Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn 111, 457 thượng) nói: “Bộ phận trực tuế phụ trách việc khiêng khám, chuẩn bị củi đóm trước đàn, các vị chức sự trong cùng 1 tông đều đứng làm chủ tang”.

NHẤT TÔNG CẦU

.....

Tiếng dùm của Phật giáo Nhật bản.

Phật giáo Nhật bản ở thời đại Giang hộ, khi trực xuất 1 vị tăng ra khỏi tông môn của mình, gọi là Nhất tông cầu. Nếu trực xuất vị tăng ra khỏi 1 phái nào đó trực thuộc tông môn, thì gọi là Nhất phái cầu.

NHẤT TRÁC TRÁC ĐẮC

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Trác nghĩa là vượt qua, tức 1 bước nhảy vọt vượt qua các vọng tưởng phiền não. Cũng hàm ý ngay lúc ấy được tỉnh ngộ.

NHẤT TRÁCH THỦ

Phạm: Vitasti#.

Cũng gọi Nhất kiệt thủ, Nhất trương thủ,

Nhất xách thủ, Nhất tháp thủ,

Một gang tay. Đơn

vị đo chiều dài của Ấn

độ đời xưa.

Trách nghĩa là

giang ra. Nhất trách

thủ chỉ cho khoảng

cách giang ra giữa đầu ngón tay cái và đầu

ngón giữa, dài khoảng 23 phân tây. Nhưng

khoảng cách này không nhất định, vì có

người ngón tay dài, người ngón tay ngắn,
chỉ ước chừng đại khái thế thôi.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm
âm nghĩa Q.24].

NHẤT TRÁCH THỦ BÁN

Cũng gọi Nhất kiệt thủ bán.

Một gang tay rưỡi.

Theo Trần thiêm ái nang sao quyển 15,
Nhất trách thủ bán bằng khoảng 1 thước 3
tấc(Tàu), hoặc 1 thước 2 tấc(Một trách bằng
8 tấc, nửa trách bằng 4 tấc).

Thai nhi trong bụng mẹ đến 140 ngày
(tức khoảng hơn 4 tháng rưỡi)thì tứ chi đầy
đủ, 2 tay ngang mặt, ngồi chồm hồm, thân
dài bằng 1 gang tay rưỡi(nhất trách thủ bán)
của người mẹ.

Tại Nhật bản, khi đúc hoặc tạc tượng
Phật mang theo bên mình để trì niệm, người
ta thường dùng độ dài của Nhất trách thủ
bán, tức là lấy ý nghĩa thân thai nhi trong
bụng mẹ nói trên.

NHẤT TRẢM NHẤT THIẾT TRẢM

Đổi lại: Nhất nhiệm nhất thiết nhiệm.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chém một tức chém tất cả. Nghĩa là nếu
dứt được căn bản vô minh thì tất cả phiền
nã và vọng kiến tự nhiên đều dứt hết.

Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 159
thượng) nói: “Như chém một cuộn tơ, chém 1
nhát là chém hết các sợi tơ, như nhuộm 1 cuộn
chỉ, nhuộm 1 lần là nhuộm tất cả các sợi chỉ”.

NHẤT TRANG NGHIÊM TAM MUỘI

Tam muội là tên khác của Thiền định. Nhất
trang nghiêm tam muội là 1 trong 108 Tam

NHẤT TRANG NGHIÊM TAM MUỘI

Gang Tay (Nhất trách thủ)

N

3737

muội. Đây là Thiền định quán chiếu tất cả các pháp đều là 1 tướng chứ không có 2 tướng.

Phẩm Thích ma ha diễn trong luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung) nói:

“Nhất trang nghiêm tam muội là quán các pháp đều là một; hoặc vì các pháp có tướng, nên là 1, hoặc vì tất cả các pháp đều không có tướng, nên là 1; hoặc tất cả các pháp đều không, nên là 1. Như vậy, vô lượng pháp đều là 1. Vì Nhất tướng trí tuệ trang nghiêm là Tam muội, nên gọi là Nhất trang nghiêm”.

NHẤT TRẦN BÁT NHIỄM

Một mảy bụi không nhiễm.

Trần, Phạm: Artha, hoặc Viwaya.

Dịch mới: Cảnh, cảnh giới.

Chỉ cho đối tượng (đối cảnh) mà 6 căn duyên theo để sinh ra cảm giác. Phật gọi 6 thứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là Trần cảnh (cảnh bụi bặm) của 6 căn. Vậy, nếu 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà hoàn toàn thanh tịnh, không ô nhiễm, thì gọi là Nhất trần bất nhiễm.

Về sau, từ ngữ này của Phật giáo được người đời sử dụng để nói về nhân cách cao khiết và đức tính thanh liêm của các ông quan, hoặc các bậc cao sĩ.

NHẤT TRẦN PHÁP GIỚI

Một hạt bụi dung chứa cả pháp giới.

Một hạt bụi tuy là cực nhỏ, nhưng nếu dùng con mắt trí tuệ mà quan sát thì biết trong 1 hạt bụi bao hàm cả vũ trụ, vì thế gọi là Nhất trần pháp giới.

Phương Tây cũng có câu ngạn ngữ tương tự: “Thấy thế giới trong 1 hạt cát”.

NHẤT TRI BÁN GIẢI

Biết một hiểu nửa, nghĩa là kiến thức nông cạn.

Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 18 (Đại 47, 887 trung) nói: “Văn chương mỹ thuật của thế gian còn cần phải hiểu rõ, rồi

sau mới đạt đến chỗ tinh vi, huống hồ là pháp xuất thế gian, các ông làm sao thấu rõ? Một nghìn hai trăm Thiên sinh ở đây, có kiến thức nông cạn (nhất trí bán giải), người nào vào thất mà nói được, thì chắc chắn là hơn họ rồi”.

[X. Thiên lâm bảo huấn Q.3].

NHẤT TRÍ

.....

Một mối, toàn thể giống nhau. Nghĩa là tông thú cùng tột của Phật thừa duy chỉ có 1 chứ không có 2. Nhưng vì căn cơ của chúng sinh khác nhau, nên đức Phật tạm thời đặt ra 3 thừa để giáo hóa cho phù hợp mọi trình độ, chung qui là nhằm hiển thực. Đó là lý nhất trí của Phật thừa.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.4].

NHẤT TRUNG

... ..

Cũng gọi Điem trà nhất trung.

I. Nhất Trung.

Một nhà trai, 1 thời pháp.

Đây là tiếng dùng của Thiên tông trong lúc pha trà, tức là đi rót trà cho tất cả mọi người trong nhà trai.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 hạ) nói: “Hôm nay, sau khi thụ trai, vị Khố ti (người phụ trách việc nhà kho) châm trà cho đại chúng tại nhà trai (nhất trung), kính mong đại chúng tùy từ chúng giám”.

Phần Dạy chúng trong Thiên mục Minh bản thiên sư tập lục quyển thượng (Vạn tục 122, 365 hạ) nói: “Chiều hôm qua, vị Thủ tọa và Duy na đến am, thưa thỉnh: Mùa an cư kết hạ đã đến gần, xin Hòa thượng thăng tòa nói cho đại chúng 1 thời NHẤT TRUNG

N

3738

pháp(nhất trung)”.
II. Nhất Trung.

Tòa ngồi ở chính giữa(1 tòa ngồi được đặt riêng ở giữa), vì tòa này được đặt ở chính giữa nên gọi là Nhất trung. Đây là chỗ ngồi của chủ nhà, nếu người khác được mời ngồi vào chỗ ấy, thì đó là bày tỏ lòng tôn kính của người chủ đối với khách.

[X. Ngọa vân mộng ngữ tập].

III. Nhất Trung.

Ăn một bữa vào lúc giữa ngày.

Người tu hành trì trai, chỉ ăn một bữa vào giờ Ngọ nên gọi là Nhất trung.

IV. Nhất Trung.

Nhất trung đạo, tiếng dùng của tông Thiên thai.

Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu (Đại 46, 55 trung) nói: “Một Trung thì tất cả đều Trung, chẳng Không, Giả nào mà không Trung, đó là tất cả Trung quán vậy”.

(xt. Nhất Trung Nhất Thiết Trung).

NHẤT TRUNG KIẾP

... ..

Một trung kiếp, đơn vị tính thời gian của Ấn độ đời xưa.

Một tiểu kiếp là tuổi thọ con người trải qua 1 chu kỳ tăng và 1 chu kỳ giảm, tổng cộng 1.680 vạn năm. Hợp 20 tiểu kiếp thì thành 1 trung kiếp, gồm 33.600 vạn năm, gọi là Nhất trung kiếp.

[X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Nhất Tiểu Kiếp).

NHẤT TRUNG NHẤT THIẾT TRUNG

... ..

Một Trung tất cả Trung.

Tông Thiên thai thành lập 3 pháp quán:

Không quán, Giả quán và Trung quán, nhưng khi tu 1 pháp tức cũng gồm cả 2 pháp còn lại. Như khi tu Trung quán, thì

Không quán và Giả quán cũng đều là Trung, vì thế nên gọi là Nhất trung nhất thiết trung. Đại sư Trí Khải đặc biệt gọi 3 pháp quán này là “Bất khả tư nghị tam quán”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu]. (xt. Nhất Tâm Tam Quán).

NHẤT TRƯỚC

Cũng gọi Nhất trước tử.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nguyên là dụng ngữ trong môn chơi về cờ tướng, đi 1 nước cờ gọi là Nhất trước.

Trong Thiền lâm, từ này được dùng để chỉ cho 1 sự kiện, 1 việc.

Tắc 6 trong Bích nham lục nói: “Một việc(nhất trước)hương thượng, nghìn Thánh chẳng truyền”.

NHẤT TRƯỜNG MA LA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một chuỗi hồ thẹn. Ma la nghĩa là tầm quý, sỉ nhục. Các bộ ngữ lục của Thiền tông thường dùng nhóm từ này.

Tắc 7 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 hạ) nói:

“Con nít được tiền nín khóc ngay
Thấy roi lướt gió ấy ngựa hay
Mây vén trăng tròn nhìn tổ hạc
(Một chuỗi hồ thẹn dưới gốc cây)
Lạnh thấu xương da dễ ngủ thay!”.

NHẤT TRỪU

.....

Phạm:Hasta.

Một khuỷu tay, là đơn vị đo chiều dài của Ấn độ đời xưa.

Cứ theo luận Câu xá quyển 12, 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay, 3 đốt là 1 ngón tay, 24 ngón tay xếp theo hàng ngang gọi là 1 khuỷu tay(nhất trừu).

Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì

NHẤT TRỪU

N

3739

1 cung bằng 4 khuỷu tay, 1 khuỷu tay bằng 24 ngón tay. Nhưng ngón tay của mỗi người có dài, ngắn khác nhau, nên chiều dài của 1 khuỷu tay cũng không nhất định, đại khái khoảng 1 thước 4 tấc, cho đến 1 thước 8 tấc (Tàu). Chiều dài 1 khuỷu tay của đức Phật thì gấp đôi độ dài trên.

[X. luận Bồ đề tâm; Tạo tượng lượng đặc kinh giải].

NHẤT TU NHẤT THIẾT TU

Một tu tất cả tu. Nghĩa là bậc thượng căn đại trí vận dụng toàn tính khởi tu, hiểu biết rõ tu tức là tính, tính tu không 2, sự lí dung nhau; đốt hương, rải hoa đều là Trung đạo, ngồi thiền tụng kinh cũng là Chân như. Bởi thế, hễ tu 1 hạnh thì tất cả hạnh đều tu, cho nên gọi là Nhất tu nhất thiết tu.

NHẤT TỨC GIÁC

.....

Giác ngộ trong 1 đêm.

Thiền sư Vĩnh gia Huyền giác đời Đường, tham yết ngài Lục tổ Tuệ năng, chỉ trong 1 đêm hỏi đạo mà đại ngộ và được truyền tâm ấn. Sau, Thiền lâm truyền tụng giai thoại đêm ấy là Nhất tức giác.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5].

NHẤT TỰ

... ..

I. Nhất Tự.

Một chữ, tức chữ A trong Mật giáo được dùng để tượng trưng cho nguồn gốc của muôn vật.

II. Nhất Tự.

Chữ nhất.

Chương Ngũ tổ Hoằng nhẫn trong Lăng già sư tư kí (Đại 85, 1289 hạ) nói: “Khi ông ngồi thì thân thể phải ngay thẳng, mặt trầm lặng, buông thân tâm vào tận cõi hư không, rồi khấn chữ “nhất” (.), từ đó sẽ

có thứ lớp”.

NHẤT TỰ BẤT THUYẾT

... ..

Không nói 1 chữ. Nghĩa là đạo mà chư Phật tự chứng được không thể dùng văn tự ngôn ngữ để diễn đạt, chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt mà thôi. Cũng như dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, thì ngón tay vốn chẳng phải mặt trăng. Cũng thế, tất cả ngôn ngữ văn tự hoàn toàn không phải là nội dung chứng ngộ của chư Phật.

Về ý nghĩa này, tông Hoa nghiêm chủ trương “Quả phần bất khả thuyết”, Thiên tông chủ trương “Bất lập văn tự”, tông Thiên thai thì có “Tứ bất khả thuyết”...

[X. kinh Đại bát nhã quyển 425; kinh Niết bàn Q.20 (bản Bắc)].

NHẤT TỰ BỐ THÂN ĐỨC

... ..

Một chữ “A” bày ra khắp toàn thân.

Kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 22 thượng) nói:

“Đài hoa môn chữ A
Vòng lửa rất đẹp đẽ
Ánh sáng chiếu khắp hết
Soi đến mọi chúng sinh”.

Nghĩa là chân ngôn chữ A được chư Phật ở 10 phương dùng pháp thân cùng gia trì. Người tu chân ngôn này có thể làm được các Phật sự, cho đến hiện sắc thân ở khắp nơi, mở bày trí tuệ Phật cho hết thấy chúng sinh. Phạm những việc mà chư Phật làm thì chữ A này cũng làm được như thế; cho nên nhờ tu chân ngôn chữ A này mà thành tựu được mọi công đức.

Đại nhật kinh sơ diễn áo sao quyển 44

(Đại 59, 448 hạ) nói: “Tất cả chữ A nghĩa là lấy 1 chữ A bày ra khắp toàn thân để làm 1 mạn đồ la”.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.12].

NHẤT TỰ BỐ THÂN ĐỨC

N

3740

NHẤT TỰ CHÚ

.....

Một chữ đứng trước chân ngôn.

Hành giả Mật giáo khi trì tụng Chân ngôn, dùng chữ chủng tử làm Chân ngôn để trì tụng, hoặc ở trước chữ chủng tử thêm vào từ “Qui mệnh” mà thành Chân ngôn, gọi là Nhất tự chú. Chủng tử ấy là (bhrûô). Do các phái hoặc pháp tu khác nhau, mà 1 chữ chủng tử này hoặc được thêm chữ “Án” (oô,qui mệnh), hoặc được thêm “Nam mô tam mạn đa bột đà nam” (Nama# samanta buddhanàn,qui mệnh khắp cả chư Phật) để trì tụng.

NHẤT TỰ ĐỈNH LUÂN VƯƠNG KINH

Cũng gọi Nhất tự kinh, Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh, Bồ đề tràng kinh.

Kinh, 5 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Kinh này có hình thái đặc biệt nhất trong Mật giáo tạp bộ, đứng vào địa vị thứ nhất trong Phật đỉnh bộ, nội dung bao gồm cả 5 Phật đỉnh; tất cả có 13 phẩm, mở đầu bằng phẩm Tựa và kết thúc với phẩm Hộ ma.

Các bản dịch khác của kinh này là: Nhất tự Phật đỉnh luân vương kinh và Ngũ Phật đỉnh tam muội đà la ni, đều do ngài Bồ đề lưu chí dịch.

NHẤT TỰ KIM LUÂN

Phạm: Ekàkwara-uwìwacakra.

Hán âm: É ca ngật sa la bột đà ô sắt ni sa chước ngật la.

Cũng gọi Nhất tự kim luân Phật đỉnh vương, Đại kim luân minh vương.

Chân ngôn do đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết khi Ngài ở trong định Tối thắng, tức là nhân cách hóa của 1 chữ chủng

tử (bhrûô –bột rô án), cũng là 1 trong 5
Phật đĩnh tôn.

Nhất tự đĩnh luân vương du già nhất thiết
thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ (Đại
19, 320 trung) nói kệ rằng:

“Đại kim luân minh vương

Uy sáng hơn mặt trời

Bảy báu vây chung quanh

Đứng đầu hết thầy Phật

Luân vương của Luân vương

Vừa hiện thân kì đặc

Thánh chúng đều ẩn mắt

Hiện thắng tuyệt không chung

Chỉ có một thể Phật”.

Nội dung bài kệ trên cho rằng công đức
của chư Phật và Bồ tát đều qui về 1 vị tôn
Nhất tự kim luân này. Lại đĩnh đầu là bộ
phận cao nhất trên thân thể con người, nên
dùng Phật đĩnh để ví dụ vị tôn này là bậc
tôn quý nhất trong chư Phật. Lại nữa, Luân
vương mà Phật giáo thường gọi có 4 loại:
Kim luân vương, Ngân luân vương, Đồng
luân vương và Thiết luân vương(tức vàng,
bạc, đồng và sắt)thì Kim luân(bánh xe bằng
vàng)được

dùng để

biểu thị

nghĩa tối

thắng của vị

tôn này.

Khi tu

pháp mà

tụng chân

ngôn Nhất

tự kim luân

thì sẽ có

được sức thần uy đức rực rỡ.

[X. kinh Nhất tự kì đặc Phật đĩnh; kinh

Đại đà la ni mật pháp trung nhất tự tâm

chú; Nhất tự đĩnh luân vương du già quán

hành nghi quỹ].

NHẤT TỰ KIM LUÂN

Nhất Tự Kim Luân

N

3741

NHẤT TỰ KIM LUÂN PHÁP

Cũng gọi Nhất tự kim luân Phật đĩnh pháp.

Tên pháp tu Nhất tự kim luân.

Phật đĩnh tôn trong các vị tôn của Mật giáo lấy chữ (bhrûô, bôt rô án) làm Chân ngôn, là bậc tôn thắng trong các Phật đĩnh, ví như các vị Chuyển luân Thánh vương ở thế gian thì Kim luân là thù thắng nhất, nên gọi là Nhất tự kim luân hay Kim luân Phật đĩnh.

Thân của Nhất tự kim luân màu vàng ròng hoặc màu trắng, ngồi trên hoa sen trắng 8 cánh, tay kết ấn Trí quyền, tượng trưng cho trí của Phật. Pháp tu lấy vị tôn này làm Bản tôn để cầu nhất thiết tất địa(thành tựu) và tiêu trừ tai nạn, gọi là Nhất tự kim luân pháp. Nếu tu pháp Du già này thì dù trong đời hiện tại tạo nhiều tội chướng sâu nặng, cũng có thể vượt khỏi các đường ác, mau chứng quả giác ngộ.

[X. kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đĩnh luân vương; Nhất tự đĩnh luân vương niệm tụng nghi quỹ; Nhất tự đĩnh luân vương du già quán hành nghi quỹ]. (xt. Nhất Tự Kim Luân).

NHẤT TỰ NGHIÊP

.....

Pháp tu lấy kinh Bồ đề đạo tràng sở thuyết nhất tự đĩnh luân vương làm chủ yếu, do ngài Viên trần thuộc tông Thiên thai Nhật bản lập ra. Là 1 trong 5 nghiệp của Thai Mật(Mật giáo do tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản truyền).

NHẤT TỰ NHIẾP ĐA

Đổi lại: Đa tự nhiếp nhất.

Một chữ bao nhiếp nhiều nghĩa, là 1 trong 16 huyền môn do Mật giáo lập.

Khi giải thích văn kinh và tướng chữ, Mật giáo thường dùng 1 chữ của tiếng Phạm để thu gom nghĩa lí của tất cả, gọi là Nhất tự

nhiếp đa. Chẳng hạn như chữ A vốn chẳng sinh, hàm chứa nghĩa “Tác nghiệp bất khả đắc” của chữ Ca và nghĩa “Không bất khả đắc” của chữ Kha...

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 38, 656 hạ) nói: “Lại nữa, trong tất cả danh ngôn, hễ có tiếng chữ Ca thì đều vào Ca tự môn; cho đến có tiếng chữ Ha thì đều vào Ha tự môn. Vì thế nên biết trong 1 Tự môn có vô lượng nghĩa.”

[X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích].

NHẤT TỰ PHÁ ĐA

.....

Đôi lại: Đa tự phá nhất.

Một chữ phá nhiều nghĩa, là 1 trong 16 huyền môn do Mật giáo thành lập.

Khi giải thích văn kinh và tướng chữ, Mật giáo thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để đả phá sự mê chấp đối với nghĩa lí của tất cả chữ, gọi là Nhất tự phá đa.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 656 trung) nói: “Thế nào là 1 chữ phá tất cả chữ? Như người chấp có tạo tác, thì phải phá họ bằng cách này: Nếu đã thành lập nghĩa các pháp vốn không có sinh mà ông nói có tạo tác, thì không đúng. Cho nên người chấp có “nhân” (..) thì cũng phá bằng cách tương tự: Nếu đã thành lập nghĩa các pháp vốn chẳng sinh mà ông chủ trương có “nhân”, thì không đúng...”

[X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích; Hồng tự nghĩa toàn đà la ni môn thích].

NHẤT TỰ PHẬT ĐÍNH CHÂN NGÔN DỮ PHẬT NHÃN CHÂN NGÔN

Tên của Chân ngôn Phật đính và Phật nhãn.

NHẤT TỰ NHIẾP ĐA

N

3742

Đáp lời thỉnh cầu của Bồ tát Kim cương mật tích chủ, đức Phật vào Đại tam ma địa tuyên thuyết chân ngôn Nhất tự Phật đảnh: “Na mạc (qui mệnh) thiện mạn đà bột đà nẫm (phổ biến chư giác giả) bột lâm hồng (chúng tử).

Chân ngôn này có thần lực và uy đức rất lớn. Nếu có người thụ trì chân ngôn này, thì trong phạm vi 500 do thiên na quanh chỗ ở của người ấy, không có 1 thần chú nào của thế gian hay xuất thế gian có thể thành tựu được. Cho đến hàng Bồ tát Thập địa cũng phải khiếp sợ thần lực và uy đức của chân ngôn này. Rồi sau đó trì tụng chân ngôn Phật nhãn, vì tác dụng của chân ngôn Phật nhãn là do Phật mẫu của 3 bộ sinh ra, nên cũng có uy đức rất lớn. Bởi thế, nhờ trì tụng 2 chân ngôn này mà hành giả luôn được an ổn, không bị các phiền não quấy nhiễu.

[X. kinh Nhất tự Phật đảnh luân vương Q.1; Chân ngôn tu hành sao Q.2].

NHẤT TỰ PHẬT ĐỈNH LUÂN VƯƠNG KINH

Phạm: Ekakwara-buddhowiwa-cakraraja-sutra.

Gọi tắt: Ngũ Phật đảnh kinh.

Kinh, 5 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 19.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật Thích ca ở đạo tràng Kim cương dưới gốc cây Bồ đề, nước Ma kiệt đà, đáp lời thỉnh cầu của Bồ tát Kim cương mật tích chủ, vào Đại thiên định, hiện tướng Đại Chuyển luân vương, tuyên thuyết thần chú Nhất tự đảnh luân vương. Bấy giờ, cả đại thiên thế giới rung động, Bồ tát Quan âm và Bồ tát Kim cương chủ nằm bất tỉnh trên đất. Đức Phật lại nói chân ngôn Nhất thiết Phật nhãn Phật mẫu, 2 vị Bồ tát liền

tĩnh dậy. Đức Phật lại nói tiếp những thần chú Luân vương khác như: Bạch tảo cái, Quang tụ, Cao đỉnh... để giảng rõ về 54 loại ấn pháp trong phẩm Ấn thành tựu và 9 loại ấn pháp trong phẩm Thế thành tựu.

Kinh này gồm có 13 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Họa tượng pháp, phẩm Phân biệt thành pháp, phẩm Phân biệt mật nghi, phẩm Phân biệt bí tướng, phẩm Thành tượng pháp, phẩm Ấn thành tựu, phẩm Đại pháp đàn, phẩm Cúng dường thành tựu, phẩm Thế thành tựu, phẩm Hộ pháp, phẩm Chứng học pháp và phẩm Hộ ma đàn.

Kinh này còn có 1 bản dịch khác với tựa đề là: Kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương, do ngài Tam tạng Bất không dịch.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

NHẤT TỰ TAM LỄ

.....

Một chữ 3 lễ.

Với lòng kính tin đức Phật, khi chép kinh, cứ viết xong 1 chữ thì lạy 3 lạy. Ngoài ra, khi khắc chạm tượng Phật, đưa 1 đường dao thì lễ 3 lần, gọi là Nhất đao tam lễ.

NHẤT TỰ THÀNH ĐA

... ..

Đổi lại: Đa tự thành nhất.

Một chữ thành nhiều, 1 trong 16 huyền môn do Mật tông thành lập.

Khi giải thích văn kinh và tướng chữ, Mật tông thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để thành lập nghĩa của tất cả chữ, gọi là Nhất tự thành đa.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 656 thượng) nói: “Một chữ thành tất cả chữ là thế nào? Nghĩa là tất cả pháp không tạo tác, vì chúng vốn chẳng sinh. Cho đến tất cả pháp không có nhân, vì chúng vốn chẳng sinh”.

NHẤT TỰ THÀNH ĐA

N

3743

Trên đây là từ nghĩa của chữ A(vốn chẳng sinh)mà giải thích nghĩa của các chữ Ca (không tạo tác)và chữ Ha(không nhân)...

NHẤT TỰ THÍCH ĐA

.....

Đôi lại: Đa tự thích nhất.

Một chữ giải thích nhiều chữ, 1 trong 16 huyền môn do Mật tông thành lập.

Khi giải thích văn kinh và tướng chữ.

Mật tông thường dùng 1 chữ trong tiếng Phạm để giải thích nghĩa lí của nhiều chữ, gọi là Nhất tự thích đa. Chẳng hạn như dùng nghĩa vốn chẳng sinh của chữ A để giải thích nghĩa tác nghiệp bất khả đắc của chữ Ca, nghĩa không bất khả đắc của Kha...

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 656 thượng) nói: “Một chữ giải thích tất cả chữ là thế nào? Như khi giải thích chữ Ca, chỉ cần quán xét các thứ nhân duyên vốn không sinh, thì liền thấy nghĩa không tạo tác. Cho đến khi giải thích chữ Ha, chỉ cần quán xét các thứ nhân duyên vốn không sinh, thì liền thấy nghĩa không nhân”.

[X. Phạm tự chân ngôn thập lục huyền môn nghĩa; Pháp hoa kinh thích].

NHẤT TỰ THIỀN

.....

Cũng gọi Nhất tự quan.

Thiền một chữ. Chỉ dùng 1 chữ duy nhất để biểu hiện tông chỉ của Thiền. Đây là tông phong đặc thù của Thiền sư Vân môn Văn yển.

Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung) chép: “Cuối hạ, ngài Thúc nham nói với đại chúng rằng: Suốt từ đầu hạ đến nay, tôi đã giảng nói cho các anh em, hãy xem lông mày của Thúc nham có còn không? Ngài Vân môn trả lời: Quan!

Ngoài ra, khi các Thiền sư dùng 1 chữ để trả lời những nghi vấn của người học,

cũng đều gọi là Nhất tự thiên.

NHẤT TỰ VẤN THÙ

Cũng gọi Nhất kế Văn thù.

Chỉ cho bồ tát Văn thù trên đầu tết 1
búi tóc.

Trong Mật giáo, bồ tát Văn thù được
biểu hiện bằng nhiều hình tượng khác nhau
như: Nhất tự Văn thù, Ngũ tự Văn thù, Lục
tự Văn thù, Bát tự Văn thù...

Chủng tử của Nhất tự Văn thù là: (zr1),
hình Tam muội da là trên hoa sen xanh có
bảo châu như ý. Tượng là hình đồng tử, thân
màu vàng ròng, ngồi bán già trên hoa sen
trắng nghìn cánh, tay
trái cầm hoa sen xanh,
trên hoa có viên bảo
châu như ý. Tay phải
hướng ra ngoài, 5 ngón
duỗi xuống, kết ấn
Mãn nguyện, nét mặt
vui vẻ mỉm cười. Vì
tóc trên đầu Ngài tết
có 1 búi nên cũng gọi
là Nhất kế Văn thù.

[X. kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng
trung nhất tự chú vương; Đại thánh mạn
thù thất lợi đồng tử ngũ tự du già pháp].

NHẤT TỰ VẤN THÙ PHÁP

Pháp tu của Mật giáo thờ bồ tát Nhất tự
Văn thù làm bản tôn, lấy chữ (Zrhyiô, xi
lâm) hoặc chữ (Trhyiô, thể li hi lâm) làm
chân ngôn.

Cứ theo kinh Văn thù sư lợi căn bản
nhất tự đà la ni, thần chú này có công năng
diệt trừ tất cả tà ma quỷ mị, là pháp tốt
lành của hết thầy chư Phật, cũng có sức
thành tựu tất cả thần chú. Người thụ trì
thần chú này, có thể khiến chúng sinh khởi
tâm đại từ đại bi, những chướng ngại đều
bị tiêu trừ, mọi nguyện vọng đều được thỏa

NHẤT TỰ VẤN THÙ PHÁP

Nhất Tự Văn Thù

N

3744

mãn. Ngoài ra, Đà la ni này cũng giúp chúng sinh sống trong đời hiện tại được an ổn, các đức Như lai và chúng Đại bồ tát thường làm quyến thuộc, tất cả mọi mong cầu đều thành tựu.

[X. kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương; Đại thánh mạn thù thất lợi đồng tử ngũ tự du già pháp].(xt. Nhất Tự Văn Thù).

NHẤT TỬ ĐỊA

.....

Gọi đủ: Cực ái nhất tử địa.

Giai vị Bồ tát chứng được quả hóa tha.

Bồ tát ở giai vị này, đem tâm từ bi, bình đẳng thương xót tất cả chúng sinh cũng như thương con mình, thấy con an ổn, tu thiện thì sinh tâm vui mừng; thấy con phiền não, bệnh khổ thì tâm sinh lo buồn.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 16 (Đại 12, 459 thượng) nói: “Thấy các chúng sinh pháp thân chưa tăng, hoặc thân, khẩu, ý tạo nghiệp bất thiện, Bồ tát dùng tay trí tuệ cứu vớt, không để chúng sinh trôi giạt trong dòng sinh tử, chịu mọi khổ não (...). Thấy Nhất xiển đề rơi vào địa ngục, Bồ tát cũng nguyện cùng họ sinh trong địa ngục. Vì sao? Vì nếu khi Nhất xiển đề chịu khổ mà sinh tâm ăn năn hối cải, thì Bồ tát tức thời dùng mọi cách thuyết pháp khiến họ sinh 1 niệm thiện căn, cho nên Bồ tát ở địa vị này cũng gọi là Nhất tử”. Nghĩa là Bồ tát trụ ở Nhất tử địa, tâm luôn nghĩ đến chúng sinh, tìm mọi cách để cứu giúp, không nở rời bỏ.

[X. Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.38;

Niết bàn kinh nghĩa kí Q.5, hạ].

NHẤT TỬ XUẤT GIA CỨU TỘC SINH THIÊN

Một người con xuất gia chín họ được sinh lên cõi trời.

Cửu tộc(9 đời trong dòng họ)gồm: Cao tổ phụ(ông Tổ cao nhất), tăng tổ phụ(ông cố),

tổ phụ(ông nội), phụ mẫu(cha mẹ), ki(mình), tử(con), tôn(cháu), tăng tôn(chất) và huyền tôn(chút)...

Quân châu Động sơn Ngô bản thiên sư ngữ lục (Đại 47, 516 trung) chép: "... Cho nên kinh nói: "Một người xuất gia 9 họ được sinh thiên". Lương giới dù bỏ thân mệnh đời này, nguyện không về nhà, đem căn trần nhiều kiếp đôn ngộ bát nhã".

Từ đó, câu "Một người xuất gia 9 họ sinh cõi trời" đã trở thành dụng ngữ phổ biến trong Phật giáo.

NHẤT TỨC BÁN BỘ

.....

Một bước đi 1 hơi thở.

Đây là phương pháp bước đi(kinh hành) 1 cách khoan thai, chậm rãi của người tu Thiền. Tức trong 1 khoảng hơi thở, nhấc chân phải đến đầu chân trái; ở hơi thở kế tiếp, nhấc chân trái đến đầu chân phải. Cứ như thế chân phải, chân trái bước đi phối hợp với hơi thở thì có thể khoan thai tiến lên phía trước.

Ngoài ra, còn 1 cách khác, trước hết, trong khoảng 1 hơi thở, nhấc chân trái đến nửa chân phải, khoảng hơi thở kế tiếp, nhấc chân phải và chân trái ngang nhau. Kế đó thì bắt đầu từ chân trái, đi 10 bước cho đến 20 bước, chuyển sang chân phải rồi trở về chỗ cũ.

NHẤT TỨC LỤC

... ..

Một tức sáu. Nghĩa là trong 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, hễ bất cứ 1 căn nào trở về chân tính, thì 5 căn còn lại cũng được giải thoát.

Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 thượng) nói:

"Một căn đã về nguồn

Sáu căn thành giải thoát (...)

Sáu căn cũng như thế

NHẤT TỨC LỤC

N

3745

Vốn nương một tinh minh

Chia thành sáu hòa hợp

Một chỗ nếu dừng lại

Sáu dụng đều không thành”.

NHẤT TỨC NHẤT THIẾT NHẤT THIẾT TỨC NHẤT

.....
Cũng gọi Nhất tức thập thập tức nhất,

Nhất tức đa đa tức nhất.

Một tức tất cả, tất cả tức một.

Nghĩa là thể dụng của 1 và tất cả dụng
hợp nhau không 2, tức 1 và nhiều có thể
ngang bằng nhau; nghĩa này nhằm nói rõ
sự quan hệ giữa các hiện tượng trong pháp
giới duyên khởi. Đây là nguyên lí cùng tột
của sự viên dung vô ngại do Viên giáo của
tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành
lập.

Phẩm Sơ phát tâm Bồ Tát công đức trong
kinh Hoa nghiêm cho rằng trong tất cả biết
1, trong 1 biết tất cả.

Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân
tê chương thì luận chứng bằng 2 phương
diện:

1. Về phương diện quan hệ khác thể
của các hiện tượng, thì 10 đối đãi với 10,
1 là số nền tảng của 10, 10 do 10 số 1 tạo
thành, không có 1 thì không có 10; đã thành
được 10, cho nên biết “1 tức 10”, cũng cùng
nguyên lí ấy, có thể luận chứng rằng “10
tức 1”.

2. Về phương diện quan hệ cùng thể của
các hiện tượng, thì tự thể của mỗi con số 1
trong 10, tức là con số 1 thứ nhất. Như vậy,
tự thể của số 10 là “không”(không có tự tính
độc lập), cho nên nói “10 tức là 1”. Cũng
thế, coi 10 là tự thể, 1 là nhân tố cấu tạo
thành 10, tự thể cũng là tính không, cho
nên nói “1 tức là 10”.

Tóm lại, nguyên lí 1 tức tất cả, tất cả tức
1 nhằm thuyết minh toàn thể và bộ phận,

phổ quát và cá biệt đều là quan hệ tương tức. Cho nên, 1 hạt bụi và hết thấy cõi Phật là tương tức; 1 niệm với vô lượng thời gian cũng tương tức.

Tông Hoa nghiêm vận dụng phương pháp nhận thức này trong các vấn đề lý luận và thực tiễn của Phật giáo, hoặc coi tất cả nghĩa lý và thực tiễn trong Phật giáo là 1 toàn thể mà gọi là “Nhất”(một), còn đối với các chi phần và các pháp môn thì gọi là “Đa”(nhiều); hoặc gọi tâm sinh ra vạn hữu là Nhất, còn vạn hữu do tâm sinh ra ấy là Đa.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3, phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.hạ].

NHẤT TỨC THẬP

.....

Một tức 10. Một là duy nhất, đơn nhất, cá biệt; 10 là số nhiều, số chẵn, toàn thể. Nhất tức thập có hàm ý 1 tức là nhiều, 1 và nhiều tương tức. Đây là chủ trương của tông Hoa nghiêm.

Nếu lấy 1 làm số gốc thì lia 1 không có 2... cho đến 10, bởi thế 1 tức 2 cho đến 10. Số 2 cho đến 10, lấy số 1 làm gốc mà được thành tựu, ngoài 1 ra không có tự thể riêng, vì thế 1 và 10 tương tức. Ứng dụng nguyên tắc lý luận này vào việc thuyết minh các pháp, thì trong 1 hạt bụi có hết thấy cõi Phật, 1 lỗ chân lông hàm chứa nước của 4 đại dương. Lại như vàng trắng giữa hư không, soi bóng trên vịnh dòng sông, mặt trăng chỉ có 1 mà bóng thì nhiều, 1 và nhiều không ngăn ngại lẫn nhau, tương tức tương dung.

NHẤT TƯỚNG

Phạm: Eka-lakwaja.

I. Nhất Tướng.

Chỉ cho tướng chân như bình đẳng vô sai biệt. Tông Thiên thai giải thích Nhất

NHẤT TƯỚNG

N

3746

tướng này nghĩa là “Một thừa không 2, cùng 1 giải thoát”.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 19 trung) nói: “Như lai thuyết pháp 1 tướng, 1 vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng viễn li, tướng tịch diệt, rốt ráo đến nhất thiết chủng trí”.

Trên đây là nghĩa Khai tam hiển nhất, nhưng tông Hoa nghiêm thì cho rằng giới hạn giữa Nhất tướng và Đồng giáo nhất thừa, chỉ mới nói rõ về phương tiện của Nhất tướng, chưa đạt đến pháp Chủ bản cụ túc vô tận.

[X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.7, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

II. Nhất Tướng.

Đôi lại: Dị tướng.

Ngoại đạo cho rằng hết thảy các pháp đều sinh ra từ Nhất nguyên. Đề đả phá quan niệm sai lầm này, Phật giáo đề xướng thuyết “Chân như tự tính phi nhất tướng”.

[X. luận Đại thừa khởi tín].

NHẤT TƯỚNG NHẤT TỊCH

Một tướng 1 tịch. Chỉ cho 1 sự 1 lí.

Tướng tức sự tướng; Tịch tức lí thể tịch lặng.

[X. Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương Q.thượng].

NHẤT TƯỚNG PHÁP MÔN

Pháp môn đưa các pháp về 1 tướng, không phân biệt, không chấp trước. Trong kinh Văn thù công đức trang nghiêm quyền hạ có chép các loại Nhất tướng pháp môn do hơn 10 vị Bồ tát tuyên thuyết.

NHẤT TƯỚNG TRÍ

Trí tuệ chứng ngộ thực tướng các pháp.

Luận Đại trí độ quyền 6 (Đại 25, 107 trung) nói: “Tướng của các pháp đều là thực tướng, không hề chướng ngại. Dùng phương

tiện ấy giáo hóa các đệ tử để thâm nhập Nhất tướng trí”.

NHẤT TƯỚNG VÔ TƯỚNG

Một tướng không tướng. Pháp chân như thực tướng tịch lặng, bình đẳng nên gọi là Nhất tướng; nhưng Nhất tướng cũng bất khả đắc nên gọi là Vô tướng. Mỗi 1 pháp gồm thu tất cả pháp, các pháp bao trùm lẫn nhau không có giới hạn; đương thể của các pháp là thực tướng vắng lặng, bình đẳng, xưa nay vốn là tướng ngôn thuyết, tướng danh tự, tướng tâm duyên, cho nên gọi là Nhất tướng vô tướng.

NHẤT VÃNG TÁI VÃNG

.....

Tìm câu nghĩa lí 1 lần nữa.

Nhất vãng là tìm câu lần thứ nhất, mới chỉ hiểu 1 cách hời hợt trên mặt chữ. Tái vãng là suy tìm lần nữa, tiến xa hơn mà phát huy được nghĩa lí sâu kín, nhờ đó có thể thấu suốt huyền chỉ ở ngoài ngôn ngữ, văn tự, tức là cái mà Trang tử gọi là “Ý tại ngôn ngoại” vậy.

Nhị đế nghĩa quyển thượng (Đại 45, 87 hạ) nói: “Các pháp thế gian chỉ có chữ mà không có nghĩa, nhất vãng đã thế rồi, tái vãng lại càng không. Vì sao? Vì chữ vốn để giải thích nghĩa, mà đã không có nghĩa thì chữ giải thích cái gì?”.

NHẤT VẤN TẤN

Gọi đủ: Tiếp nhập nhất vấn tấn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cùng thăm hỏi 1 lượt, là 1 trong những cách thức lễ bái thăm hỏi của Thiền tông. Nghĩa là khi vị Trụ trì đến gặp đại chúng,

NHẤT VẤN TẤN

N

3747

thì đại chúng đồng loạt lễ bái thăm hỏi, chứ không lễ bái từng người một.

NHẤT VẬT BẤT TƯỞNG LAI

Tên công án trong Thiền tông.

Một vật không đem đến, tức chỉ cho bản lai diện mục.

Tắc 57 trong Thung dung lục (Đại 48, 263 thượng) chép: “Tôn giả Nghiêm dương hỏi ngài Triệu châu:

- Khi một vật không đem đến thì thế nào?

Ngài Triệu châu đáp:

- Bỏ nó xuống.

Tôn giả Nghiêm dương lại hỏi:

- Một vật đã không đem đến thì bỏ cái gì xuống?

Ngài Triệu châu nói:

- Thì vác nó lên mà đưa đi!”.

NHẤT VẬT TRƯỜNG NIÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một vật năm dài. Một vật chỉ cho tâm tính linh diệu, Thiền tông gọi là Chủ nhân ông. Trường niên chỉ cho những năm tháng lâu dài. Nghĩa là tâm tính linh diệu là cái mà Phật Phật Tổ Tổ đã truyền cho nhau từ xưa đến nay và mãi cho đến nhiều kiếp trong vị lai.

Phổ tế lục quyển thượng (Đại 82, 499 trung) nói: “Kết hạ thuyết pháp, đại chúng từ 10 phương cùng về tụ họp, một vật năm dài chưa hề đụng đến, cũng chẳng theo duyên”.

NHẤT VI TRẦN

Gọi tắt: Nhất trần.

Một mảy bụi. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho 1 đơn vị vật chất nhỏ nhất (cực vi).

Ma ha chỉ quán quyển 1, phần cuối (Đại 46, 9 thượng) nói: “ Trong một mảy bụi có hàng đại thiên thế giới kinh tạng; trong tâm

có đầy đủ tất cả Phật pháp, như địa chủng như hương hoàn”.

NHẤT VỊ

Phạm: Eka-rasa, hoặc Vimukty-ekarasatà.

Một mùi vị. Chỉ cho tất cả sự (các hiện tượng) và lí (bản thể) đều bình đẳng không sai khác. Thông thường chỉ cho giáo pháp của đức Phật.

Luận Bảo tính quyển 3 (Đại 31, 835 hạ) nói: “Đối với pháp thân Như lai ở trong thế giới vô lậu, thì 1 vị 1 nghĩa cũng không cách rời nhau”.

NHẤT VỊ NHẤT THIẾT VỊ

Đồng nghĩa: Nhất môn phổ môn.

Một vị tất cả vị. Bậc thượng căn khi chứng được 1 giai vị thì đồng thời đầy đủ công đức của tất cả giai vị.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 115 hạ) ghi: “Viên giáo nói rõ 1 vị tức là tất cả vị, tất cả vị tức là 1 vị”.

NHẤT VỊ THIỀN

Thiền 1 mùi vị. Chỉ cho thiền tối thượng thừa thuần nhất, không pha tạp. Cũng tức là thiền đốn ngộ.

Thiền tông chính mạch quyển 2 (Vạn tục 146, 27 hạ) chép:

“Vị tăng bái biệt ra đi, sư hỏi:

- Đi đâu?

- Đi các nơi để học Ngũ vị thiền.

- Các nơi có Ngũ vị thiền, còn ở đây ta chỉ có Nhất vị thiền.

- Nhất vị thiền là thế nào?

Sư liền đánh, vị tăng nói:

NHẤT VỊ THIỀN

N

3748

- Hiểu rồi! Hiểu rồi!

Sư giục:

- Nói! Nói!

Vị tăng toan mở miệng, sư lại đánh.

Sau đó, vị tăng đến chỗ ngài Hoàng bá thuật lại chuyện này. Ngài Hoàng bá lên Pháp đường tuyên bố: “Mã đại sư có 84 vị thiện tri thức, tất cả đều đôn ngộ, được tự do tự tại”.

[X. Thiên tông tụng cổ liên châu thông tập Q.11; Tông môn thống yếu tục tập Q.4].

NHẤT VỊ UẨN

Phạm: Eka rasa skandha.

Uẩn 1 vị. Uẩn chỉ cho thụ, tướng, hành và thức. Nhất vị uẩn là 4 uẩn này đáp đối, hòa hợp với nhau thành 1 vị duy nhất, tức là ý thức nhỏ nhiệm liên tục từ vô thủy đến nay, không hề gián đoạn. Theo quan điểm của Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa, thì Nhất vị uẩn này là chủ thể của sự luân hồi.

[X. luận Dị bộ tông luân; Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận Q.5].

NHẤT VIÊN THỰC

Chỉ cho Viên giáo trong 4 giáo hóa pháp do tông Thiên thai thành lập.

Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, 4 giáo hóa pháp được chia làm 2 loại là Quyền(tạm thời)và Thực(chân thực), trong đó Tạng, Thông, Biệt đều thuộc về Quyền, chỉ có Viên giáo thuộc về Thực. Đây là Quyền, Thực đối lại với Thiên, Viên. Ba giáo Tạng, Thông, Biệt vẫn chưa được viên mãn, vì còn thiên lệch, nên gọi là Quyền giáo (giáo pháp quyền biến lâm thời), chỉ có Viên giáo mới hoàn toàn viên mãn, nên gọi là Thực giáo(giáo pháp chân thực vĩnh viễn).

NHẤT VĨNG ĐẢ TỰU

Tiếng dùm trong Thiên lâm
Tung 1 mẻ lưới là bủa vây hết, ví dụ 1
câu nói của Thiên sư có thể diễn tả hết ý
nghĩa cốt tủy của Phật pháp.

Tắc 52 trong Bích nham lục (Đại 48,
187 thượng) nói: “Độ lừa độ ngựa (1 mẻ
lưới bủa vây hết, tất cả mọi người trên mặt đất
không còn chỗ để thở, hễ chết là chết luôn, không
sống lại)”.

NHẤT VỌNG

... ..

Một niệm mê vọng không thực.
Tông Kính lục quyển 1 (Đại 48, 419 hạ)
nói:

“Một khi mắt vương bệnh
Hoa đóm đầy hư không
Một niệm vọng trong tâm
Hằng sa sinh diệt khởi”.

NHẤT VÔ NGẠI ĐẠO

.....

Một con đường không ngăn ngại. Chỉ
cho sự ngộ đạo sau khi đã thể nhận được
“Sinh tử tức Niết bàn”, thì có thể dung hòa
2 cặp đối đãi này 1 cách vô ngại.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NHẤT VŨ

.....

Một trận mưa. Ví dụ Phật pháp như 1
trận mưa rào thấm nhuần khắp tất cả chúng
sinh.

Đức Phật nói pháp Nhất thừa, chỉ bày
rõ lí Nhất thực tướng, vốn không có 2, 3;
cũng giống như 1 trận mưa rào rơi xuống
thì tất cả cỏ cây được thấm nhuần tươi tốt.
Tuy mưa chỉ là 1 nhưng cây cỏ tùy loại lớn
nhỏ, cao thấp mà được lợi ích khác nhau.
Cũng thế, pháp do Phật nói tuy là đồng nhất,
NHẤT VŨ

N

3749

nhưng căn cơ của người nghe và tiếp nhận thì thiên sai vạn biệt, nên được lợi ích không giống nhau.

NHẤT XÀ THỦ VĨ

.....

Đầu rắn đuôi rắn. Ví dụ chúng sinh ngu si, thường tranh giành nhân ngã mà bị rơi vào 3 đường ác.

Cứ theo kinh Tạng thí dụ, ngày xưa có 1 con rắn, đầu và đuôi thường tranh cãi nhau và đều cho mình là lớn. Cái đầu nói: “Ta có tai để nghe, có mắt để thấy, có miệng để ăn; lúc đi ta ở đằng trước, bởi thế ta phải là lớn”. Cái đuôi thì nói: “Khi ta cho mi đi thì mi mới đi được, nếu ta không đi thì mi không thể đi được, bởi vậy ta là lớn”. Nói xong, cái đuôi liền quấn vào thân cây 3 vòng, luôn 3 ngày không buông ra, đói khát gần chết. Bấy giờ, cái đầu mới bảo cái đuôi: “Thôi, mi hãy buông ta ra, ta chấp nhận cho mi là lớn”. Cái đuôi nghe nói liền buông ra. Sau đó, cái đầu nói với cái đuôi: “Cho mi đi trước”. Cái đuôi liền đi trước, nhưng chưa được mấy bước thì rơi xuống hố thẳm mà chết.

NHẤT XAN

.....

Một bữa ăn.

Trong kinh Pháp hoa quyển 2 có câu “Không mong ăn được 1 bữa” (Nhi vô hi thủ nhất xan), ý nói thấy thức ăn mà không ăn được. Ở đây nói về hàng Thanh văn tự cho mình là Tiểu thừa, nên đối với pháp Đại thừa không sinh tâm ưa thích, ví như thấy thức ăn mà không ăn được.

NHẤT XIÊN ĐỀ

.....

Phạm: Icchantika, hoặc Ecchantika.

Cũng gọi Nhất xiên đề ca, Nhất điên ca, Nhất xiên đề kha, Xiên đề, A điên đề

ca, A xiển đề, A xiển đề ca.

Hán dịch: Đoạn thiện căn, Tín bất cụ túc, Cực dục, Đại tham, Vô chủng tính, Thiêu chủng.

Người dứt hết căn lành, không có cơ hội thành Phật.

Kinh Nhập lăng già quyển 2 chia Xiển đề làm 2 loại:

1. Đoạn thiện xiển đề: Người dứt hết thiện căn, vốn không có nhân giải thoát.
2. Đại bi xiển đề, cũng gọi Bồ tát xiển đề. Tức Bồ tát vốn mang tâm nguyện đại bi cứu vớt hết thảy chúng sinh, nên cố ý không vào Niết bàn.

Đại tạng nghiêm kinh luận cũng nêu 2 thuyết về Xiển đề:

1. Hữu tính xiển đề: Nhờ sức hộ trì của Phật, cuối cùng có thể thành Phật.
2. Vô tính xiển đề: Vĩnh viễn không có điều kiện thành Phật.

Ngoài ra, Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng thành lập thuyết 3 loại Xiển đề là: Đoạn thiện xiển đề, Đại bi xiển đề và Vô tính xiển đề. Trong đó, Đoạn thiện xiển đề thuộc loại Hữu tính xiển đề.

Nhất xiển đề phát tâm rất khó, giống như người mù bẩm sinh rất khó chữa lành, nên được dùng để ví dụ với Xiển đề mà gọi là Sinh manh xiển đề (Xiển đề mù bẩm sinh).

Thời xưa, tại Trung quốc, ngài Đạo sinh chủ trương thuyết “Xiển đề thành Phật”, bị giới tăng đồ thủ cựu công kích kịch liệt, mãi đến khi kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch xuất hiện, thì thuyết Xiển đề thành Phật của ngài Đạo sinh mới dần dần được đón nhận. Tuy nhiên, tông Pháp tướng vẫn chủ trương có những chúng sinh không có khả năng thành Phật; còn các tông Đại thừa khác như Thiên thai, Hoa nghiêm... thì cho rằng tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Cho nên, Nhất

NHẬT XIÊN ĐỀ

N

3750

xiển đề có được thành Phật hay không,
vẫn còn là 1 vấn đề gây tranh luận trong
giới Phật giáo.

[X. kinh Niết bàn Q.9 (bản Bắc); luận
Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Hoa nghiêm
kinh số Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

NHẤT XOA

.....

Cũng gọi Thụ xoa.

Cái nạng cây.

Tại núi Ngũ đài ở Trung quốc, có Hòa
thượng Bí ma ẩn tu trong hang Bí ma, mỗi
khi tiếp hóa người học, thường dùng 1 cái
nạng cây ấn vào cổ người hỏi đạo và nói
(Đại 51, 280 trung): “Con ma trời nào xui
mi xuất gia? Đồ quỷ sứ nào bảo mi hành
cước? Nói được ta cũng dí cho chết, nói
không được ta cũng dí cho chết. Nói mau!”.

[X. tác 19 trong Bích nham lục; Cảnh
đức truyền đăng lục Q.10].

NHẤT XOA CUU VƯƠNG

Phạm:Ikwwàku.

Pàli: Okkàka.

Hán dịch: Cam giá thị.

Họ Cam giá, tức là tổ tiên của dòng họ
Thích ca, sống ở thành Phù đà lạc thuộc lưu
vực sông Ấn độ (Indus).

NHẬT BÀI

Đổi lại: Nguyệt bài.

Bài vị được thiết lập để hàng ngày tụng
kinh cúng dường hồi hướng, nguyện cầu cho
người chết được siêu thoát.

NHẬT BẢN CAO TĂNG TRUYỀN YẾU VĂN SAO

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tông tính ở
chùa Đông đại, Nhật bản, soạn thành vào
khoảng năm 1249-1251.

Nội dung ghi chép tiểu sử của 42 vị từ
Bà la môn Tăng chính trở xuống. Đây là bộ
truyện kí đầu tiên về các vị cao tăng ở Nhật
bản. Diên lịch tăng lục(đã thất lạc) cũng từng

dẫn dụng sách này.

NHẬT BẢN CẬN ĐẠI PHẬT HỌC NGHIÊN CỨU

Sự nghiên cứu về Phật học ở Nhật bản
vào thời cận đại.

Phật giáo được truyền vào Nhật bản từ năm Thiên hoàng Khâm minh 13 (522) nhưng mãi đến năm Minh trị thứ 10 (1877) thì việc nghiên cứu Phật học theo phương pháp mới mới được bắt đầu. Những người có ảnh hưởng lớn nhất trong thời kì này là các ông: Nam điều Văn hùng, Thôn thượng Chuyên tinh và Cao nam Thuận thứ lang. Các Đại học Phật giáo được thiết lập để làm những trung tâm nghiên cứu Phật học. Các học giả đến các nước Tây vực, Ấn độ để sưu tầm tư liệu, nguyên điển tiếng Phạn... Đến những năm Đại chính (1912-1925), các ông Mộc thôn Thái hiền, Tùng bản Văn tam lang và Tá tá mộc Nguyệt tiêu đã mang lại nhiều sắc thái mới lạ cho việc nghiên cứu Phật học. Thời kì này tuy vẫn giữ khuynh hướng coi trọng việc nghiên cứu các nguyên điển của thời Minh trị, nhưng không chỉ thỏa mãn với sự học hiểu 3 tạng kinh điển Tiểu thừa và những nguyên điển Đại thừa còn rất giới hạn, mà có ý mở rộng phạm vi nghiên cứu để làm thế nào nắm bắt được bản chất của Phật giáo, cho nên các loại văn hiến Phật giáo của Trung quốc và Nhật bản rất được coi trọng, đồng thời, bắt đầu tiến hành việc biên tập “Đại Chính Tạng Tân Tu Đại Tạng Kinh”. Từ những năm 1926-1944, Đại tạng kinh Hán văn và Tam tạng Pàlilân lượt được phiên dịch và ấn hành. Ngoài ra, việc nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Trung quốc và Nhật bản –chủ yếu là lịch sử Phật giáo

NHẬT BẢN CẬN ĐẠI PHẬT HỌC NGHIÊN CỨU

N

3751

Trung quốc— cũng rất phát triển.
Sau chiến tranh và cho đến gần đây,
giới học giả Phật giáo Nhật bản, đại khái
chuyên phiên dịch và chú giải những
nguyên điển của Phật giáo mà từ trước đến
giờ chưa được phiên dịch. Nổi tiếng nhất
trong lĩnh vực này có các ông: Trung thôn
nguyên, Trường vĩ Nhã nhân, Sơn điền
Long thành, Tiên điền Huệ học... Hiện nay
có rất nhiều tạp chí Phật học ở Nhật bản,
tiêu biểu nhất thì có: Ấn độ học Phật giáo
học nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo học
hội niên báo, Linh mộc học thuật tài đoàn
nghiên cứu niên báo...

[X. Cận đại Nhật bản Phật học nghiên
cứu đích phát triển (Lâm truyền phương)].

NHẬT BẢN ĐỘNG THƯỢNG LIÊN ĐĂNG LỤC

Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Lĩnh nam
Tú thứ tông Tào động Nhật bản soạn vào
khoảng năm 1716-1735.

Bộ sách này được hoàn thành sau 30 năm
nghiên cứu và tham khảo các tư liệu như:
Nguyên hạnh thích thư, Phù tang tăng bảo
truyện, Diên bảo truyền đăng lục, Động
thượng chư tổ truyện, Tục động thượng chư
tổ truyện.

Nội dung ghi chép các truyện kí của hơn
700 vị, đây là sử liệu trọng yếu của tông Tào
động Nhật bản.

NHẬT BẢN LINH DỊ KÍ

Gọi đủ: Nhật bản hiện báo thiện ác linh
dị kí.

Gọi tắt: Linh dị kí.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cảnh giới
người Nhật soạn xong vào năm 822.

Đây là tập truyện cổ Phật giáo xưa nhất
ở Nhật bản, gồm 112 thiên, trong đó, quyển
thượng 31 thiên, quyển trung 42 thiên và
quyển hạ 39 thiên.

Sách này không những phổ cập trong

dân gian lúc bấy giờ, mà còn ảnh hưởng đến văn học thế tục đời sau, là tư liệu quan trọng để hiểu rõ tư tưởng của Phật giáo Nhật bản.

NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

Phật giáo Nhật bản.

Phật giáo được truyền đến Nhật bản vào giữa thế kỉ thứ VI, dưới triều đại Thiên hoàng Khâm minh. Lúc đó, triều đình chia làm 2 phái: Phái tôn Phật do Tô ngã đứng đầu và phái bài Phật do Vật bộ lãnh đạo. Về sau, phái tôn Phật thắng lợi, bèn sáng lập chùa Hưong nguyên, là ngôi chùa Phật đầu tiên ở Nhật bản. Đến thời đại Thái tử Thánh đức (593-622), nền tảng của Phật giáo đã được thiết lập 1 cách vững chắc. Từ đó, Phật giáo dung hòa với tư tưởng văn hóa sẵn có của người Nhật mà tạo thành nét đặc thù của Phật giáo Nhật bản.

Phật giáo Nhật bản ở thời kì du nhập, lấy Phật Thích ca, Phật Dược sư, bồ tát Quan âm, bồ tát Di lạc, Tứ thiên vương v.v... làm đối tượng tín ngưỡng, mục đích của sự sùng bái là mong đạt được những lợi ích thế gian như sống lâu, giàu có v.v... Đến thời Thái tử Thánh đức thì Phật giáo được tôn làm quốc giáo và địa vị này của Phật giáo kéo dài mãi đến thời đại Minh trị Duy tân, nghĩa là suốt từ cuối thế kỉ VI đến cuối thế kỉ XIX. Đây là 1 trong những đặc sắc của Phật giáo Nhật bản.

Từ thời Thiên hoàng Suy cổ (593-627) về sau, các tông phái dần dần phát triển, đứng đầu là tông Tam luận, rồi lần lượt đến các tông Pháp tướng, Luật, Hoa nghiêm, Câu xá và Thành thực, gọi chung là Nam đô lục tông (6 tông ở Nam đô). Trong đó, tông Tam luận chủ trương thuyết Thành Phật, coi trọng căn cơ lợi độn; tông Pháp tướng giảng cứu thuyết “Tĩnh tướng
NHẬT BẢN LINH DỊ KÍ

N

3752

tương đãi”, “Sự lí sai biệt” và chủ trương “Ngũ tính các biệt”, được giới trí thức đón nhận nên đều hưng thịnh 1 thời.

Đến thời Bình an, ngài Không hải (774-835) đến Trung quốc học Mật giáo và đem về truyền bá tại Nhật bản, thành lập Mật tông. Ngài chủ trương Hiển giáo là do đức Phật nói, mà cảnh giới trang nghiêm bí mật là pháp do Phật chứng, nên đem tư tưởng “Tâm này là Phật” chuyển thành luận thuyết “Thân này là Phật” mà thành “Ngay nơi sự là chân”. Giáo nghĩa này rất thích hợp với nhân tâm đương thời. Còn ngài Tồn trừng (767-822) thì lấy Thiên thai làm Kinh tông, Pháp tướng làm Luận tông; Kinh tông là gốc, Luận tông là ngọn. Về việc truyền trao pháp giới thì thiết lập giới đàn Đại thừa. Giáo thuyết Nhất thừa của tông Thiên thai truyền đến ngài An nhiên (cuối thế kỉ IX) thì lại đề xướng thuyết “Hiện thể thành Phật”, “Tức thân tác Phật”, hiện thực hóa lí tưởng tông giáo; đồng thời, đạo tràng tu dưỡng 4 loại Tam muội cũng được hình thức hóa mà thành đạo tràng Pháp hội. Vào cuối thời kì này, sự tương Mật giáo cực thịnh; núi Tỉ duệ hoàn toàn được Mật giáo hóa và chia thành 2 phái Đông mật và Thai mật.

Đến thời đại Liêm thương, Thất đỉnh là thời kì Tĩnh độ, Thiên và tông Nhật liên được chấn hưng, cũng là thời kì rực rỡ và hoạt bát nhất trong lịch sử Phật giáo Nhật bản. Vào cuối thời kì Bình an, lấy tư tưởng mật pháp làm bối cảnh, ngài Pháp nhiên (1133-1212) chủ trương chuyên xưng danh niệm Phật, lấy đó làm bản nguyện vãng sinh. Ngài Thân loan (1173-1262) thì lấy tín tâm làm điều kiện tiên quyết vãng sinh Cực lạc, 1 niệm tịnh tín tuyệt đối là thực tướng của vũ trụ. Chủ trương này của tông

Tình độ tương đối dễ làm, dễ tu nên dần dần đã phổ cập khắp trong dân gian. Vì thế các tông Pháp tướng, Chân ngôn, Thiên thai, Hoa nghiêm... cũng tự giản dị hóa, dân chúng hóa giáo nghĩa của mình để thích ứng với nhu cầu của thời thế. Tông Nhật liên thì chủ trương niệm “Na mô Diệu pháp liên hoa kinh” có thể thành Phật ngay trong đời hiện tại...

Đến thời đại Giang hộ(giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX), Mạc phủ qui định sự quan hệ giữa những chùa gốc và chùa ngọn của các tông phái, chùa ngọn phải phục tùng và chịu sự chi phối của chùa gốc, sự phân hóa trong nội bộ các tông phái nhờ đó được chấm dứt. Thời gian này, ngài Ân nguyên (1592-1673) từ Trung quốc sang Nhật bản, khai sáng tông Hoàng bá, ngang hàng với các tông Lâm tế và Tào động của Nhật bản. Thực ra, tông phong của tông Hoàng bá cũng giống với tông phong tông Lâm tế, chỉ khác là đọc tụng kinh điển bằng lối phát âm theo người Trung quốc. Thời kì này học vấn rất được xem trọng, các tông phái đều mở mang các cơ sở giáo dục Phật giáo, do đó, các học giả của các tông lũ lượt xuất hiện.

Đến thời đại Minh trị Duy tân(từ hậu bán thế kỉ XIX), phong trào nghiên cứu Phật học tự do được phát triển rộng rãi, về phương diện nguyên điển của Phật giáo có các học giả Nam điều Văn hùng, Dịch nguyên Văn lai, Cao nam Thuận thứ lang chuyên về tiếng Phạm; Hà khẩu Tuệ hải, Tự bản Uyển nhã... chuyên về tiếng Tây tạng, Trường tinh Chân cầm, Cao nam... chuyên về Pàli. Về phương diện lịch sử Phật giáo, thì có các học giả Thôn thượng Chuyên tinh, Cảnh dã Hoàng dương... Đồng thời, các Đại học Phật giáo cũng lần lượt được thiết lập như: Đại học Long cốc của phái Bản nguyện tự thuộc tông Chân ngôn, Đại học Đại cốc của phái Đại cốc, Đại học Lập chính của tông Nhật liên,

Đại học Cao đẳng của tông Chân ngôn,
Đại học Câu trạch của tông Tào động... Các
kinh điển được chỉnh lí như: Súc loát Đại
NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

N

3753

tạng kinh, Vạn tự chính tạng, Tục tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh... cũng lần lượt được ấn hành. Rồi đến sự biên tập các loại từ điển như: Nhật bản Phật gia nhân danh từ điển (Thứ vĩ thuận), Phật giáo Đại từ vựng (Long cốc), Phật giáo Đại từ điển (Vọng nguyệt), Phật thư giải thuyết đại từ điển... đã giúp cho nội dung của nền Phật học hiện đại Nhật bản càng thêm phong phú. Về phương diện tín ngưỡng, do ảnh hưởng của Cơ đốc giáo và triết học phương Tây, nên hình thái và quan niệm của Phật giáo Trung quốc cũng dần dần được trút bỏ, chỉ cái gì phổ cập đến dân gian mới được phát triển; đồng thời với sự bành trướng của tư tưởng dân chủ, giới tăng sĩ cũng được quyền tham chính. Về phương diện văn hóa, ngoài những tác phẩm Phật giáo chuyên môn ra, còn có tới hơn 400 loại tạp chí như: Đại pháp luân, Thế giới Phật giáo, Nữ tính Phật giáo, Đông phương Phật giáo đồ(bằng Anh văn) v.v...

Phật giáo bắt nguồn từ Ấn độ, được truyền qua Trung quốc, Triều tiên rồi đến Nhật bản. Do vì thích ứng với tư tưởng, văn hóa và nếp sinh hoạt của dân tộc Nhật bản để phát triển, nên kết quả Phật giáo Nhật bản đã có những đặc điểm sau đây:

1. Phật giáo Nhật bản được xem là tông giáo trấn hộ quốc gia, nên Phật giáo đã có mối quan hệ mật thiết với Hoàng tộc.
2. Vì là trấn hộ quốc gia, nên Phật giáo Nhật bản đặc biệt quý trọng chú thuật kì đảo của Mật giáo, bởi thế chú thuật kì đảo đã thấm sâu vào đời sống của dân chúng Nhật bản mà trở thành thứ tông giáo truy cầu lợi ích trần thế.
3. Phật giáo Nhật bản ở thời kì mới du nhập, những tăng sĩ không tham dự lễ tống táng người chết. Đến thời trung cổ, sau khi

Thiền tông Trung quốc được truyền vào, mang theo nghi thức tang lễ của Trung quốc, bấy giờ tăng sĩ Phật giáo Nhật bản mới đảm trách tang lễ cho người chết. Về sau, do tín ngưỡng Tịnh độ phổ cập, nên nghi thức tang lễ trở thành 1 sự vụ trọng yếu của giới tăng sĩ.

4. Chế độ đàn gia ở thời đại Giang hộ đã làm cho Phật giáo trở thành thứ “tông giáo gia đình”, nên phương diện tín ngưỡng cá nhân không được quan tâm đúng mức.

5. Vì sự dung hợp, đồng hóa với tư tưởng Thần đạo cố hữu của Nhật bản, nên Phật giáo Nhật bản đã sản sinh tư tưởng “Bản địa thù tích” và rất đậm đà sắc thái “Thần Phật hỗn hợp” (Syncretism), mà chỉ có với Phật giáo Nhật bản thôi.

Nếu so sánh Phật giáo Nhật bản với Phật giáo các nước khác, thì Phật giáo Nhật bản có mấy đặc điểm sau đây:

1. Phật giáo Nhật bản đã thực hiện rất nhiều các công tác cứu tế xã hội và từ thiện phúc lợi.

2. Phật giáo Nhật bản theo đuổi công việc giáo hóa dân chúng một cách kiên trì và liên tục không ngừng.

3. Về phương diện tư tưởng, Phật giáo Nhật bản có khuynh hướng thuần túy hóa, nhất là đến thời trung cổ, khuynh hướng này càng rõ rệt. Đặc sắc này của Phật giáo Nhật bản không thể bỏ qua.

Tóm lại, đặc chất của Phật giáo Nhật bản là quốc gia hóa, xã hội hóa, tín ngưỡng hóa, gia đình hóa và hiện đại học thuật hóa. Ngoài ra, đối với Phật giáo các nước khác, tuy cũng có thể nêu ra những đặc sắc tương tự, nhưng chỉ có ở Phật giáo Nhật bản người ta mới thấy sự liên kết gắn bó giữa quốc dân và Phật giáo.

[X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san, 82); Trung Nhật Phật giáo quan hệ nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san, 81); Nhật

bản Phật giáo sử thượng thế biên;Đông
phương nhân chi tư duy phương pháp
(Trung thôn nguyên)].
NHẬT BẢN PHẬT GIÁO

N

3754

NHẬT CHIẾU (613-687)

Phạm: Divākara.

Hán âm: Địa bà ha la.

Cao tăng người Trung Ấn độ, đến Trung quốc vào đầu năm Nghi phụng (676-678) đời vua Cao tông nhà Đường. Sư thông suốt Tam tạng, giỏi Ngũ minh. Sư đã giới thiệu về học thuyết mới của học phái Trung quán Ấn độ. Đến khoảng năm Thùy cùng đời Vũ hậu, sư dịch chung với các vị khác những kinh như: Phạm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm, kinh Phật đảnh tối thắng đà la ni, kinh Đại thừa hiển thức... gồm 18 bộ, 34 quyển.

Sư thị tịch ở chùa Thái nguyên vào năm 687, thọ 75 tuổi.

[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

NHẬT CHIẾU TỨ CHÂU

Mặt trời chiếu khắp 4 châu.

Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyền 1 chép, lúc kiếp sơ, cõi thế gian đang còn tối đen thì bỗng nhiên mặt trời, mặt trăng và các tinh tú xuất hiện, từ đó bắt đầu có ngày đêm, năm tháng và thời tiết. Mặt trời mọc ở hướng đông, di chuyển quanh lưng chừng núi Tu di, soi xuống 4 châu mà có ngày đêm khác nhau. Bốn châu là: Đông phát bà đề (Thắng thân châu), Nam diêm phù đề (Thắng kim châu, Thiệm bộ châu), Tây cù da ni (Tây ngư hóa châu) và Bắc uất đôn việt (Thắng xứ, Câu lô châu).

Theo Pháp uyển châu lâm quyền 4, mặt trời đi quanh núi Tu di và chiếu xuống 4 châu tạo ra 4 tình hình khác nhau về ngày đêm như sau:

1. Ở Nam diêm phù đề lúc giữa trưa, thì ở Đông châu mặt trời lặn, ở Tây châu mặt trời mọc và ở Bắc châu thì đúng nửa đêm.
2. Ở Tây cù da ni lúc giữa trưa, thì ở

Nam châu mặt trời lặn, ở Bắc châu mặt trời mọc và ở Đông châu thì đúng nửa đêm.

3. Ở Đông phát đề bà lúc giữa trưa, thì ở Bắc châu mặt trời lặn, ở Nam châu mặt trời mọc và ở Tây châu đúng nửa đêm.

4. Ở Bắc uất đơn việt lúc giữa trưa, thì ở Tây châu mặt trời lặn, ở Đông châu mặt trời mọc và ở Nam châu thì đúng nửa đêm.

NHẬT CHỨNG

Phạm: Sùryavaôza.

Họ của đức Thích tôn.

Vị tị tổ của đức Thích tôn là Cam giá vương. Tương truyền Cam giá vương không ở trong thai, nhưng do mặt trời chiếu mà sinh ra, thế nên gọi là Nhật chủng(dòng giống mặt trời), là 1 trong 5 dòng họ Thích.

(xt. Cam Giá Vương, Cù Đàm).

NHẬT CUNG

Cung điện của Nhật thiên tử.

Cứ theo phẩm Nhật nguyệt hành trong luận Lập thế a tì đàm, thì điện này tên là Tu dã, ở độ cao 40.000 do tuần tính từ cõi Diêm phù đề trở lên, rộng 51 do tuần, chu vi 153 do tuần, làm toàn bằng pha lê, phía trên được che phủ bằng vàng ròng.

NHẬT DỊCH PHẬT ĐIÊN

Chỉ cho những kinh sách Phật giáo được dịch ra tiếng Nhật bản.

Từ thời đại Bình an trở đi, đối với kinh điển Phật bằng chữ Hán, để tiện cho người Nhật đọc tụng, bên cạnh chữ Hán có thêm những Huấn điểm(ở phía bên phải chữ Hán thêm giả danh và tiêu điểm)hoặc những Phán điểm(ở phía bên trái câu văn chữ Hán thêm những phù hiệu như V... hoặc nhất, nhị, tam, tứ, thượng, trung, hạ, giáp, ất, bính... để biểu

NHẬT DỊCH PHẬT ĐIÊN

N

3755

thị thứ tự của cách đọc tụng), hoặc viết thành hình thức diên thư (tương tự như trực thư nhưng không có tiêu đề) như các kinh A di đà, Vô lượng thọ, Pháp hoa... Lại như Kim tích vật ngữ là bộ sách tiếng Nhật được dịch từ những truyện cổ trong kinh điển Phật bằng chữ Hán. Rồi từ thời đại Liêm thương về sau thì có những diên thư được soạn thuật bằng Hán văn như: Vãng sinh yếu tập, Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập...

Trong loại diên thứ có những pho sách lớn như: Quốc dịch Đại tạng kinh, 30 quyển (được dịch từ năm 1917 đến 1928, do Hội Văn khố quốc dân Nhật bản ấn hành), Chiêu hòa tân soạn quốc dịch Đại tạng kinh, 48 quyển (Thư viện Đông phương), Quốc dịch nhất thiết kinh, 156 quyển (nhà xuất bản Đại đông ở Nhật bản ấn hành), Quốc dịch thiên học đại thành, 25 quyển (Nhị tùng đường), Quốc dịch Mật giáo, 16 quyển, Quốc dịch bí mật nghi quỹ, 33 quyển (Hội ấn hành sách quý Phật giáo)...

Từ những năm cuối thời Minh trị trở đi, những kinh điển Phật bằng các thứ tiếng Phạm, Pàli, Tây tạng, Cổ ngữ Thổ nhĩ kì... đều được dịch ra tiếng Nhật. Nam truyền Đại tạng kinh (do Hội Kì niệm công đức của Tiến sĩ Cao nam) chính là bản dịch toàn bộ Đại tạng kinh tiếng Pàli.

[X. Phật giáo Thánh điển khái thuyết; Đại đường tây vực kí chi Hòa dịch bản (Thốc thị Hựu tường, Tông giáo nghiên cứu 8)].

NHẬT DIÊN PHẬT NGUYỆT DIÊN PHẬT
Cũng gọi Mã đại sư bất an, Mã tổ Nhật diện Phật Nguyệt diện Phật.

Tên công án trong Thiên tông.

Tắc 3 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 hạ) nói: “Mã Đại sư không được khỏe, Viện chủ hỏi: Hòa thượng gần đây có khỏe

không?

Đại sư đáp: Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật’

Cứ theo kinh Phật danh quyển 7, đức Phật Nhật diện sống đến 1.800 tuổi, còn đức Phật Nguyệt diện thì chỉ sống có 1 ngày 1 đêm.

Trong công án trên, Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đã mượn câu “Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật” nhằm nói rõ sự dứt bật cái tướng thọ mệnh dài ngắn và sinh diệt đến đi, để khế hợp với tính Phật vốn có sẵn.

[X. Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.9; Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

NHẬT DIỆU

Phạm:Sùrya.

Cũng gọi Nhật thiên diệu, Nhật tinh, Thái dương mật nhật tinh.

Quyển thuộc hoặc là đồng thể với Nhật thiên trong Mật giáo, 1 trong Thất diệu, 1 trong Cửu diệu.

Trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng Nhật thiên mình mặc áo trời, cỡi 3 con ngựa trắng, tay phải cầm mặt trời, bàn tay trái úp vào cạnh sườn.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 4 thì mặt trời ví dụ tâm bồ đề vốn thanh tịnh, chính là tự thể của đức Tì lô giá na.

[X. Tú diệu nghi quỹ; Bắc đầu hộ ma pháp].

NHẬT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỨNG THIÊN PHÁP

Dùng mặt trời để ví dụ 10 thứ pháp lành của Bồ tát.

Cứ theo kinh Bảo vũ quyển 5 thì 10 thứ pháp lành của Bồ tát là:

1. Phá bóng tối vô minh: Bồ tát hiện ra nơi thế gian, dùng ánh sáng trí tuệ phá trừ vô minh tối tăm cho tất cả loài hữu tình; giống như mặt trời vận hành trong hư không,
- NHẬT DIỆN PHẬT NGUYỆT DIỆN PHẬT**

N

3756

tỏa ra ánh sáng rực rỡ, làm cho tất cả chỗ tối tăm ở thế gian đều được sáng tỏ.

2. Giác ngộ cho loài hữu tình: Bồ tát hiện ra ở thế gian, dùng phương tiện trí tuệ mở đường dẫn dắt loài hữu tình, khiến cho họ tỉnh ngộ; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chan hòa ánh sáng, làm cho tất cả hoa sen trong các ao hồ đều nở rộ.

3. Soi sáng 10 phương: Bồ tát hiện ra nơi đời, dùng ánh sáng trí tuệ soi rọi khắp các thế giới trong 10 phương, giúp cho hết thảy chúng sinh đều được lợi ích; giống như mặt trời vận hành trong hư không, tỏa ánh sáng khắp 10 phương, hết thảy muôn vật đều được soi rọi.

4. Hiện ra pháp lành: Bồ tát sinh ra ở thế gian, dùng sức trí tuệ mở bày pháp lành, dắt dẫn chúng sinh lên bờ Chính giác; giống như mặt trời vận hành trong hư không, đem ánh sáng chiếu soi tất cả, các loài hữu tình đều nhờ đó mà được sinh trưởng.

5. Các phiền não lậu hoặc diệt sạch: Bồ tát hiện ra ở đời, dùng sức trí tuệ làm cho tất cả phiền não lậu hoặc đều bị diệt hết, vĩnh viễn dứt trừ sinh tử; giống như mặt trời lúc lặn, ánh sáng ảm tắt thì mọi sinh vật đều nghỉ ngơi.

6. Có năng lực phóng ra ánh sáng: Bồ tát xuất hiện nơi thế gian, phóng ra ánh sáng trí tuệ, nói các pháp yếu để phá trừ ngu si ám chướng của tất cả hữu tình; giống như mặt trời đi trong hư không, tỏa ra ánh sáng lớn, chiếu phá hết thảy mọi nơi tối tăm, soi rọi tới muôn vật.

7. Che khuất ngoại đạo: Bồ tát xuất hiện ở đời, giảng nói các pháp nhằm hướng dẫn chúng sinh bỏ tà theo chính, có khả năng che khuất những tà thuyết dị luận của ngoại đạo; giống như mặt trời vận hành

trong hư không, chiếu ánh sáng rực rỡ xuống, làm cho tất cả ánh sáng của loài đom đóm bị che át hết.

8. Giáo hóa bình đẳng: Bồ tát hiện ra ở đời, đối với chúng sinh, dù thiện dù ác đều được nhiếp thụ, khiến họ sinh tâm khát ngưỡng và đem chính pháp giáo hóa 1 cách bình đẳng; giống như mặt trời vận hành trong hư không, chiếu xuống muôn vật, hoặc cao hoặc thấp đều được soi tới.

9. Phát khởi nghiệp thiện: Bồ tát xuất hiện nơi thế gian, phương tiện mở bày khiến tất cả loài hữu tình phát khởi tâm thiện, tu tập nghiệp lành; giống như mặt trời mới mọc làm cho mọi người đều háng hái làm việc.

10. Người lành ưa mến: Bồ tát sinh ra ở đời, tất cả những người có trí sáng suốt đều biết có lợi ích, do đó sinh tâm ưa mến, niệm niệm hướng về; nhưng những kẻ ngu si vô trí và các tà ma ngoại đạo thấy Bồ tát xuất hiện thì sinh lòng ghen ghét; giống như mặt trời vận hành giữa hư không, trong ngoài đều sáng, tất cả người lành ai cũng ưa thích, nhưng bọn trộm cướp thì cảm thấy tức giận.

NHẬT HÀNH NGŨ PHONG

Chỉ cho 5 thứ gió duy trì và di chuyển cung điện của Nhật thiên.

Cứ theo phẩm Tối thắng trong kinh Khởi thế nhân bản quyển 10, cung điện của Nhật thiên chu vi 51 do tuần, 4 phương và trên dưới đều bằng nhau, tường vách lan can đều được làm bằng vàng bạc và lưu li; cung điện hình vuông, nhưng nhìn từ đằng xa thì giống như hình tròn. Bên trong có 5 thứ gió di chuyển cung điện nên gọi là Nhật hành ngũ phong. Đó là:

1. Trì: Cung điện mặt trời nhờ sức gió nắm giữ, nâng đỡ nên có thể di chuyển trong hư không mà không rơi xuống.
2. Trụ: Cung điện mặt trời nhờ sức gió nắm giữ mà đứng vững được trong hư không.

3. Tùy thuận chuyển: Cung điện mặt trời
NHẬT HÀNH NGŨ PHONG

N

3757

nhờ được sức gió thổi đưa, nên tùy thuận chiều gió mà di chuyển trong hư không.

4. Nhiếp trì (Ba la ha ca): Cung điện mặt trời nhờ sức nắm giữ và nâng đỡ của gió mà di chuyển được trong hư không.

5. Tương hành: Cung điện mặt trời nhờ sức gió giúp đỡ mà có thể di chuyển nhanh chóng trong hư không.

NHẬT HOÀNG TỔNG BẠ

Chỉ cho cuốn sổ dùng để ghi chép các việc hàng ngày trong các chùa viện Thiền tông.

Nhật là hàng ngày; Hoàng là chỉ cho cây hoàng bá thuộc họ Vân hương, lá và vỏ cây có mùi rất thơm, có thể dùng làm thuốc, cũng có tác dụng trừ mối mọt. Thiền gia thường lấy lá cây hoàng bá đặt vào những tờ giấy trong cuốn Tổng bạ để phòng ngừa mối mọt, vì thế nên gọi Nhật hoàng tổng bạ.

Môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Ngày xưa, cuốn sổ của Thường trụ dùng loại giấy có tằm lá của cây hoàng bá để phòng ngừa mối mọt, nên gọi Hoàng bạ”.

[X. điều Phó tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4].

NHẬT KHÓA NIỆM PHẬT

Lấy việc xưng danh niệm Phật làm công khóa hàng ngày.

Nhật khóa niệm Phật bắt nguồn từ câu “Niệm danh hiệu Phật từ 1 ngày cho đến 7 ngày” nói trong kinh A di đà và câu “Biệt thời niệm Phật” nói trong kinh Bát chu tam muội (Hành phẩm). Tông Thiên thai dùng tác pháp “Phật lập tam muội” và “Trường thời niệm Phật” nói trong kinh Bát chu làm 1 khóa để tu Thường hành tam muội.

Các hành giả tông Tịnh độ vốn lấy Nhật

khóa niệm Phật làm hạnh tu chính yếu của mình, như ngài Đạo xước mỗi ngày niệm 7 vạn danh hiệu Phật; ngài Thiện đạo, trong thời gian soạn thuật Quán kinh sơ, mỗi ngày tụng 3 biến kinh A di đà và niệm danh hiệu Phật 3 vạn biến.

NHẬT LIÊN (1222-1282)

Cao tăng Nhật bản, tổ khai sáng tông Nhật liên, tự Liên trưởng, người Viễn giang (huyện Tĩnh cương).

Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thanh trừng. Sư vốn tu theo các pháp môn Thai mật và niệm Phật, nhưng sau sinh tâm nghi ngờ, bèn cầu nguyện trước bồ tát Hư không tạng, muốn trở thành bậc trí tuệ đệ nhất ở Nhật bản. Sau, sư lên núi Tỉ duệ, tu học trong 11 năm, rồi lại đến núi Cao dã, chùa Tứ thiên vương... ngộ được kinh Pháp hoa là tinh túy của Thánh giáo mà đức Phật đã nói trong suốt đời Ngài. Sau khi trở về quê, sư đề xướng niệm 5 chữ “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, đổi tên là Nhật liên và sáng lập tông Nhật liên. Sau, sư đến Liêm thương bài bác học thuyết của các tông Tịnh độ, Thiền, Luật... đồng thời, soạn luận Lập chính an quốc, dâng trình lên Bắc điều Thời lại, nhưng không được tin dùng. Niên hiệu Hoàng trường năm đầu (1261), sư bị đày đến Y đậu y đông.

Đến năm

Hoàng trường

thứ 3 (1263) sư

được đặc xá, lại

trở về Liêm

thương và tiếp

tục phi báng

các tông phái

khác mạnh mẽ

hơn nữa, đến

nổi gây ra pháp

NHẬT KHÓA NIỆM PHẬT

Nhật Liên

N

3758

nạn Tiểu tung nguyên. Tháng 9 năm Văn
vĩnh thứ 8 (1271), sư bị án tử hình ở Lũng
khẩu, nhưng vì bệnh nên thoát chết và bị
đày đi Tá độ. Ba năm sau được ân xá, sư trở
về Liêm thương, kết thảo am trên núi Thân
diên, phát huy tông phong.

Năm Hoằng an thứ 5 (1282) sư tịch ở
Trì thượng tại Vũ tạng, thọ 61 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Quán tâm bản
tôn sao, Khai mục sao, luận Lập chính an
quốc, Báo ân sao, Soạn thời sao.

[X. Tam quốc cao tăng lược truyện Q.hạ;
Bản hóa biệt đầu Phật tổ thống kê Q.3, 8].

NHẬT LIÊN TÔNG

Cũng gọi Pháp hoa tông, Phật lập tông,
Nhật liên pháp hoa tông.

Tông Nhật liên do ngài Nhật liên sáng
lập, 1 trong 13 tông của Nhật bản.

Tông này lấy kinh Pháp hoa làm tông
chỉ, hoằng dương tam đại bí pháp, cầu diệu
ngộ “Tức thân thành Phật”.

Giáo phán của tông này có Ngũ cương
phán giáo là: Giáo, Cơ, Thời, Quốc và Tự.

Còn tông chỉ của tông này là Tam đại bí
pháp:

1. Bản tôn: Lấy 5 chữ “Diệu Pháp Liên
Hoa Kinh” do chính tay ngài Nhật liên viết
và Mạn đồ la vẽ các vị tôn của Thiên bộ làm
Bản tôn.

2. Đề mục: Tức 5 chữ “Diệu Pháp Liên
Hoa Kinh”.

3. Giới đàn: Lấy đề mục làm giới thể,
miệng xưng đề mục chính là giới Viên đôn.

Tổng bản sơn của tông này là chùa Cửu
viễn ở núi Thân diên, pháp hệ tông này
truyền bá rất rộng. Ngài Nhật liên có rất
nhiều đệ tử, trong đó có 6 vị ưu tú là: Nhật
chiêu, Nhật lãng, Nhật hưng, Nhật hướng,
Nhật đỉnh và Nhật trì, gọi là Lục lão tăng.
Nhật chiêu đứng đầu Lục lão, mở ra dòng

Tân môn; đệ tử Nhật chiêu là Nhật hựu khai sáng dòng Ngọc trạch môn; đệ tử của Nhật lãng gồm 9 vị, đứng đầu là Nhật tượng, Nhật luân... người đương thời gọi là Lãng môn cửu phụng (9 con phượng dưới cửa Lãng).

Sư Nhật tượng bắt đầu truyền giáo ở Kyoto vào năm Vĩnh nhân thứ 2 (1294), sáng lập chùa Diệu hiền, là 1 trong 21 bản sơn của tông Nhật liên ở vùng Lạc trung, pháp hệ của sư gọi là dòng Vương thành; pháp hệ của sư Nhật hưng gọi là dòng Phú sĩ môn. Đây là lần chia dòng phái đầu tiên của tông Nhật liên. Ngoài ra, còn có Nhật liên chính tông, Bản môn tông, Pháp hoa tông, Pháp hoa tông chính môn lưu, Bản môn pháp hoa tông, Pháp hoa tông bản môn lưu, Bản diệu pháp lưu tông, Pháp hoa tông châu môn lưu, Hiền bản pháp hoa tông,...

NHẬT LIÊN TÔNG TOÀN THƯ

Tác phẩm, 26 tập (bản Hòa trang 29 tập), do hội Xuất bản Nhật liên tông toàn thư biên soạn, do nhà sách Tu nguyên ốc ở Đông kinh ấn hành từ năm 1910 đến năm 1916.

Đây là bộ từng thư thu chép các tác phẩm nổi tiếng của tông Nhật liên, Nhật bản. Nội dung chia làm 4 bộ: Bản điển bộ, Chú sớ bộ, Sử truyện bộ và Luận thuật bộ.

NHẬT LUÂN

I. Nhật Luân.

Chỉ cho mặt trời, là cung điện của Nhật thiên tử nhìn từ bên ngoài. Quán tưởng mặt trời gọi là Nhật luân quán, là pháp quán đầu tiên trong 16 pháp quán ghi trong kinh Quán vô lượng thọ. Mật giáo thì dùng Nhật luân để biểu thị lí của Thai tạng giới và dùng Nguyệt luân (mặt trăng) để biểu thị trí của Kim cương giới, vì thế, hành giả Chân ngôn

NHẬT LUÂN

N

3759

quán tướng nhật nguyệt luân ở trái tim trong lòng ngực.

[X. luận Bồ đề tâm; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.3; luận Câu xá 11].

II. Nhật Luân.

Sự chứng minh của kinh luận.

Giáo pháp do đức Phật nói ra được ghi trong các kinh luận, có công năng diệt trừ vô minh phiền não của chúng sinh, cũng như mặt trời phá tan bóng tối, vì thế, kinh luận được ví như nhật luân.

Luận Biện Hiền Mật nhị giáo quyền thượng (Đại 77, 375 trung) nói: “Ta sẽ vì người tung mặt trời(nhật luân)xua tan tăm tối, vung kim cương phá dẹp mê mờ”.

NHẬT MỘT

Mặt trời lặn.

Chỉ cho khoảng thời gian từ giờ Mùi đến giờ Dậu, tức là từ 14 giờ đến 18 giờ chiều, 1 trong 6 thời.

(xt. Tam Thời).

NHẬT NGU TRUNG

Ngu trung là 10 giờ sáng, tức giờ Tị. Tông Thiên thai phối hợp giờ này với thời thứ 4 trong 5 thời pháp giáo, tức là thời kì 22 năm đức Phật nói các bộ kinh Bát nhã.

NHẬT NGUYỆT ĐĂNG MINH PHẬT

Nhật nguyệt đăng minh, Phạm: Candrasùrya-pradipa.

Cũng gọi Đăng minh Phật.

Danh hiệu của đức Phật nói kinh Pháp hoa ở thời quá khứ. Ánh sáng của Ngài sáng như mặt trời, mặt trăng và như các ngọn đèn ở thế gian, nên Ngài có tên là Nhật nguyệt đăng minh.

Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1, vào thời quá khứ có 2 vạn đức Phật hiệu là Nhật nguyệt đăng minh nối tiếp nhau ra đời, đều tuyên thuyết kinh Pháp hoa.

Kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh thần

chú trừ chướng diệt tội, cũng có nêu danh hiệu của đức Phật Nhật nguyệt đăng minh và nói rằng những người nào trì niệm danh hiệu của Ngài thì sẽ không bị rơi vào các đường ác.

Còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 1 thì nói, sáu vạn đức Phật đều cùng hiệu Đăng minh Như lai.

Ngoài ra, kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm quyển 5 thì cho biết, trong đời quá khứ, Bồ tát Di lạc đã từng theo theo đức Phật Nhật nguyệt đăng minh xuất gia học đạo.

[X. kinh Phật danh Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.2, phần cuối; Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4].

NHẬT NGUYỆT LUÂN

Trong Mật giáo, Nhật luân biểu thị lí của Thai tạng giới, Nguyệt luân biểu thị trí của Kim cương giới; vì thế chư Phật dùng trí phương tiện thiện xảo khiến hành giả quán tưởng Nhật nguyệt luân(mặt trời, mặt trăng) ở trong tâm mình, làm cho tâm trở nên trong sáng.

[X. luận Bồ đề tâm; Bồ đề tâm nghĩa Q.1, phần cuối].

NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT

Cũng gọi Vân môn nhật nhật thị hảo nhật.

Tên công án trong Thiền tông.

Ngày nào cũng là ngày tốt.

Tắc 6 trong Bích nham lục (Đại 48, 145 hạ) chép: “Ngài Vân môn bảo 1 vị tăng: 15 ngày trở về trước không hỏi ông, 15 ngày về sau đây ông hãy nói 1 câu xem! Rồi ngài tự nói thay: Ngày nào cũng là ngày tốt”.

NHẬT NHẬT THỊ HẢO NHẬT

N

3760

NHẬT QUANG BỒ TÁT

I. Nhật Quang Bồ Tát.

Nhật quang, Phạm: Sùrya-prabha.

Cũng gọi Nhật diệu bồ tát, Nhật quang biến chiếu bồ tát.

Một trong 2 vị Bồ tát đứng hầu 2 bên đức Dược sư Như lai.

Hình tượng vị Bồ tát này mình màu đỏ, tay trái cầm Nhật luân(mặt trời), tay phải cầm vòng hoa màu đỏ thắm.

[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện; kinh Quán đĩnh Q.12; kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức].

II. Nhật Quang Bồ Tát.

Nhật quang, Phạm:Sùrya-prabhàsa.

Cũng gọi Nhật quang minh bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực tây (hàng dưới cùng) trong viện Trừ cái chướng trên Hiện đồ mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo.

Kinh Đại nhật không ghi chép về vị Bồ tát này, nhưng trong Huyền pháp tự nghi quỹ quyển 2 và Thanh long tự nghi quỹ quyển trung, Ngài được xếp trong viện Địa tạng.

Hình tượng vị tôn này mình màu da

người, co khuỷu tay

phải, bàn tay dựng

đứng và hướng ra

ngoài, ngón tay giữa,

ngón vô danh và

ngón út co lại; tay trái

nắm lại thành quyền,

để ở chỗ rón, tay cầm

hoa sen, trên hoa có

hạt châu. Mật hiệu là

Uy đức kim cương,

hình Tam muội da là

vật báu màu đỏ.

[X. Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập

Q.trung].

NHẬT THIÊN

Phạm: Àditya.

Hán âm: A nê đễ da.

Cũng gọi Nhật thiên tử, Nhật thần.

Tên của đấng Tạo hóa trong thần thoại

Ấn độ, cũng là tên khác của thần Mặt trời

(Phạm: Sùrya, Hán âm: Tô lợi da).

Sau khi được đưa vào Mật giáo, Nhật thiên trở thành 1 trong 12 vị trời, tức là Đại nhật Như lai trụ trong Phật nhật tam muội, vì lợi ích của chúng sinh mà tùy duyên xuất hiện nơi đời, khi phá các tối tăm thì tâm bồ đề tự nhiên hiển bày, giống như mặt trời chiếu soi hết thấy chúng sinh, cho nên gọi là Nhật thiên.

Trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đà la Thai tạng giới, hình tượng vị tôn này ngồi trên cỗ xe 5 ngựa màu đỏ, 2 tay đều cầm hoa sen, có 2 bà phi là: Thệ da (Phạm: Jayà) và Vi thệ da (Phạm: Vijaya).

Nếu là trong
bức tranh vẽ
12 vị trời, thì
trên bông
sen bên tay
phải của
Nhật thiên
còn để Nhật
luân, trong
Nhật luân
có con quạ 3
chân.

(X. Thanh long nghi quỹ; Đại nhật kinh
sớ Q.5, 10; Bí tạng kí].

NHẬT TINH MA NI

Chỉ cho hỏa châu.

Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm thì tay thứ 8 bên phải cầm Nhật tinh ma ni.

NHẬT TINH MA NI

Bồ tát Nhật Quang

(Mạn đà la Thai tạng giới)

Nhật Thiên

N

3761

Cứ theo Thiên thủ
thiên nhãn Quan thế âm
bồ tát đại bi tâm đà la ni,
nếu mắt của người mù
được chạm vào Nhật tinh
ma ni thì sẽ thấy ánh sáng
trở lại.

[X. phẩm Uất đôn việt trong kinh Trường
a hàm Q.10; kinh Thiên quang nhãn Quán
tự tại bồ tát bí mật pháp].

NHẬT TOÀN TAM MUỘI

Cũng gọi Nhật luân tam muội.

Một trong 16 tam muội nói trong phẩm
Diệu âm kinh Pháp hoa.

Trong Pháp hoa nghĩa số quyển 12 (Đại
34, 622 trung), ngài Gia tường nói: “Nhật
toàn tam muội giống như Nhật thiên ngồi
trên cung điện mặt trời, chiếu rọi các chúng
sinh, xoay hết vòng thì trở lại từ đầu”. Tức
dùng ánh sáng mặt trời chiếu xuống muôn
vật để ví dụ ánh sáng bình đẳng của bồ tát
Diệu âm soi rọi hết thấy chúng sinh không
phân biệt.

(xt. Thập Lục Tam Muội).

NHẬT TRUNG

Một trong 6 thời, chỉ cho khoảng thời
gian từ giờ Tị đến giờ Mùi, tức 10 giờ đến
14 giờ.

(xt. Tam Thời).

NHẬT TRUNG BẢO THẠCH

Đá quý để dưới ánh sáng mặt trời lúc giữa
trưa, hiện ra đủ các màu sắc xanh vàng đỏ
trắng, không có màu nào nhất định; ví dụ
cảnh giới tự do tự tại, không bị kẹt dính vào
1 chỗ nào. Ví dụ này có xuất xứ từ kinh Đại
bát niết bàn quyển 22 (bản Nam).

Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48,
238 trung) nói: “Đá quý để dưới ánh sáng
mặt trời lúc giữa trưa (nhật trung bảo thạch)
hiện ra màu sắc không nhất định.

NHẬT TRUNG NHẤT THỰC

Giữ ngày ăn 1 bữa, là 1 trong 12 hạnh đầu đà.

Giới luật qui định, người xuất gia tu đạo, mỗi ngày chỉ được ăn 1 bữa vào giờ Ngọ, ngoài thời gian ấy ra không được ăn.

[X. kinh Thập nhị đầu đà]. (xt. Trì Ngọ).

NHẬT TUỞNG QUÁN

Cũng gọi Nhật luân quán, Nhật tướng, Nhật quán.

Pháp quán thứ 1 trong 16 quán được nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Pháp quán này được thực hành vào lúc mặt trời lặn, hành giả ngồi ngay thẳng, mặt xoay về hướng tây, chăm chú nhìn mặt trời, giữ tâm kiên cố, không di động, thì có thể thấy rõ ràng Tịnh độ cực lạc. Pháp quán này cũng để quán tưởng tướng ánh sáng của cõi Tịnh độ cực lạc.

[X. Quán kinh số định thiện nghĩa; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số]. (xt. Thập Lục Quán).

NHẬT VỰC

I. Nhật Vực.

Khu vực mặt trời chiếu đến.

II. Nhật Vực.

Người Nhật bản tự gọi nước họ là Nhật vực.

III. Nhật Vực.

Chỉ cho nước Triều tiên.

NHẬT XUẤT LUẬN GIẢ

Từ tôn xưng ngài Cưu ma la đa, 1 vị Đại

NHẬT XUẤT LUẬN GIẢ

Tay Nhật tinh ma ni

N

3762

luận sư của Phật giáo Ấn độ, là Tổ của tông Kinh bộ.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, phần đầu, khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, ở nước Đất xoa sí la thuộc Bắc Ấn độ, có ngài Cưu ma la đa (Phạm: Kumàralàta, Hán dịch là Đồng thụ, Đồng thủ) trứ tác 900 bộ luận, ngài được ví dụ như mặt trời mọc chiếu sáng khắp thế gian, cho nên tôn xưng ngài là Nhật xuất luận giả, Nhật xuất luận sư.

Các nhà Đại thừa tôn 4 ngài: Cưu ma la đa, Mã minh, Long thụ và Đề bà là Tứ nhật luận sư. Có thuyết cho rằng Nhật xuất luận giả là thầy của ngài Ha lê bạt ma (Phạm: Harivarman), tác giả luận Thành thực, thuộc Tát bà đa bộ.

[X. điều Đất xoa thủy la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Cưu Ma La Đa).

NHẬT XÚNG

Cao tăng người Trung Thiên trúc, được vua ban hiệu Tuyên Phạm Đại Sư.

Vào năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua Nhân tông nhà Tống, sư đến Biện kinh, vâng chiếu chỉ tham gia việc dịch kinh. Khoảng năm Chí hòa (1054-1055) sư cùng các vị Pháp hộ, Phạm tài, Tuyên bí... cùng dịch luận Đại thừa tập Bồ tát học 25 quyển. Năm Gia hựu thứ 8 (1063) sư dịch kinh Thập bất thiện nghiệp đạo 1 quyển. Niên hiệu Trị bình năm đầu (1064), sư dịch kinh Chư pháp tập yếu 10 quyển. Sau, sư lại lần lượt dịch các kinh điển như: Kinh Phụ tử hợp tập 20 quyển, kinh Phúc cái chính hạnh tập 12 quyển, Sự sư pháp ngũ thập tụng, kinh Lục thú luân hồi 1 quyển...

Năm Hi ninh thứ 5 (1072), sư Thành

tâm –người Nhật bản– đến Trung quốc, kết tình thân giao với sư. Tháng 3 năm sau (1073), sư Thành tâm đến thăm sư ở viện Truyền pháp tại chùa Thái bình hưng quốc và thảo luận với sư việc đưa những bộ kinh do sư mới dịch xong về Nhật bản, lúc ấy sư được 57 tuổi. Sự tích của sư từ đó về sau không được rõ.

[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4, 9, 10; San bổ tham Thiên thai Ngũ đài sơn kí Q.4, 6-8].

NHỊ ÁC

.....

Chỉ cho 2 điều ác là phiền não Kiến tư và phiền não Vô minh. Ngoài ra cũng chỉ cho những việc ác chưa làm và những ác đã thực hiện.

NHỊ ÁI

.....

Dục ái và Pháp ái.

1. Dục ái: Phạm phu yêu thương nhớ nhung vợ con, tham đắm 5 dục lạc, nên gọi là Dục ái.

2. Pháp ái: Bồ tát ưa thích chính pháp, muốn dắt dẫn tất cả chúng sinh đến Phật đạo, nên gọi là Pháp ái.

[X. luận Đại trí độ Q.72].

NHỊ ẨN

.....

Chỉ cho Vô tướng tam muội ẩn và Hữu tướng tam muội ẩn.

1. Vô tướng tam muội ẩn:

Bồ tát mới nhập vào địa vị thứ 8, trên không thấy có Phật để cầu, dưới không thấy có chúng sinh để độ, cho nên chìm vào pháp “Không” trong thời gian dài, đây gọi là Vô tướng tam muội ẩn.

2. Hữu tướng tam muội ẩn:

Lúc bấy giờ, chư Phật khuyên Bồ tát ấy bước ra khỏi hiện trạng trầm không, dùng Tam muội như huyễn làm các việc lợi ích

NHỊ ẨN

N

3763

cho chúng sinh, đây gọi là Hữu tướng tam muội ấn.

[X. Thập địa kinh luận Q.hạ; Diễm mật sao Q.6].

NHI BÁCH NGŨ THẬP GIỚI

Cũng gọi Cụ túc giới.

Hai trăm năm mươi giới, tức là giới luật do đức Phật chế định mà các vị tỉ khuru phải tuân thủ.

Hai trăm năm mươi giới gồm: 4 điều Ba la di, 13 điều Tăng tàn, 2 điều Bất định, 30 điều Xả đọa, 90 điều Đơn đọa, 4 điều Đề xá ni, 100 điều Chúng học và 7 điều Diệt tránh. Nhưng theo tạng Luật do các bộ phái truyền trì có bất đồng, nên số giới điều của mỗi bộ phái cũng có hơi khác nhau. Tuy nhiên, trên đại thể thì đều lấy 250 giới làm con số cơ bản.

NHI BÁCH NHẤT THẬP ỨC PHẬT ĐỘ

Hai trăm mười ức cõi Phật được dự kiến để cho Bồ tát Pháp tạng (tiền thân của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân) lập nguyện lựa chọn.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung) nói: “Lúc bấy giờ, đức Phật Thế tự tại vương biết Bồ tát Pháp tạng là bậc cao minh, chí nguyện sâu rộng (...) bèn nói rộng 210 ức cõi nước của chư Phật, trời người thiện ác, đất nước xấu đẹp ứng theo tâm nguyện của Bồ tát đều hiện ra hết. Khi ấy, Bồ tát Pháp tạng nghe các cõi nước trang nghiêm thanh tịnh do đức Phật Thế tự tại vương nói đều được thấy tất cả, liền phát khởi nguyện thù thắng vô thượng”.

NHI BÁT

.....

Hai lần 8 thành 16, tức chỉ cho 16 pháp quán tưởng được nói trong kinh Vô lượng thọ.

Lời tựa trong luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói (Đại 47, 83 trung): “Mười sáu pháp quán tưởng được mở rộng và thịnh hành ở cõi Tịnh độ phương Tây(Nhị bát hoàng qui, thịnh hồ Tây độ)”.

NHỊ BÁT NHÃ

I. Nhị Bát Nhã.

Chỉ cho Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã.

1. Cộng bát nhã: Tức là Thông giáo của tông Thiên thai, chung cho Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng chung tu chứng.
2. Bất cộng bát nhã: Tức là Biệt giáo và Viên giáo của tông Thiên thai, chỉ nói cho riêng hàng Bồ tát của Biệt giáo và Viên giáo chứ không chung cho Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác.

II. Nhị Bát Nhã.

Chỉ cho 2 loại Bát nhã của Bồ tát, tức Bát nhã thế gian và Bát nhã xuất thế gian.

1. Bát nhã thế gian: Loại Bát nhã này không thực hành tĩnh lặng chân thực, mà thường thực hành Bát nhã có kiến giải, có hình tướng, có chấp trước. Loại Bát nhã này chung cho Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác.
2. Bát nhã xuất thế gian: Loại Bát nhã này không còn chấp trước, bình đẳng vắng lặng, lìa các danh tướng; loại Bát nhã này vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác, nên gọi là Bồ tát xuất thế bát nhã đại giá trị luân.

[X. kinh Địa tạng thập luân Q.10].

III. Nhị Bát Nhã.

Chỉ cho Thực tướng bát nhã và Quán chiếu bát nhã.

[X. Hoa nghiêm đại số sao Q.1].

NHỊ BÁT NHÃ

N

3764

NHỊ BÀN

.....

Chỉ cho 2 cái nghèo, tức là nghèo của và nghèo pháp.

1. Nghèo của: Thiếu thôn tiền của và vật dụng cho đời sống hằng ngày.
2. Nghèo pháp: Tà kiến không tin chính pháp.

[X. luận Đại trí độ Q.98].

NHỊ BẬT SÔ

Bật sô tức là tỉ khuru. Có 2 loại:

1. Bật sô thể tục: Tức là tỉ khuru phạm phu.
2. Bật sô thắng nghĩa: Tức là tỉ khuru đã chứng quả Thánh.

[X. Câu xá luận quang kí Q.15].

NHỊ BIÊN

Hai bên, tức 2 cực đoan lia Trung đạo.

Về thuyết này, trong các luận có nhiều cách giải thích khác nhau:

- Luận Trung quán quyển 4: Nhị biên chỉ cho có, không hoặc thường, vô thường.
- Luận Thuận trung quyển hạ: Nhị biên chỉ cho thường, đoạn.
- Luận Nhiếp đại thừa do ngài Thế thân chú thích quyển 1, ngài Huyền trang dịch: Nhị biên chỉ cho tăng ích, tổn giảm.
- Chỉ quán phụ hành quyển 3: Nhị biên chỉ cho không, giả.

NHỊ BIẾN

Hai biến, tức là Nhân duyên biến và Phân biệt biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thức biến hữu lậu có thể chia làm 2:

1. Nhân duyên biến: Theo thế lực của nhân và duyên mà biến.
2. Phân biệt biến: Theo thế lực của sự phân biệt mà biến.

Nhân duyên biến thì có dụng, còn Phân biệt biến chỉ là cảnh.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Phân Biệt Biến, Nhân Duyên Biến).

NHI BỘ GIỚI BẢN

Hai bộ giới bản, tức chỉ cho giới bản của tử khuru và tử khuru ni, là bản kinh nói rõ về giới luật của tăng và ni.

[X. thiên Thuyết giới chính nghi trong Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao].

NHI BỘ NGŨ BỘ

.....

Hai bộ 5 bộ. Hai bộ chỉ Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Còn 5 bộ thì chỉ cho Đàm vô đức bộ, Tát bà đa bộ, Di sa tắc bộ, Ca diếp di bộ và Bà thô phú la bộ.

[X. Tam luận huyền nghĩa; chương 4, 6 trong Ấn độ chi Phật giáo (Ấn thuận)].

NHI CÁT LA

.....

Hai tội Đột cát la: Ác tác và Ác ngôn.

Ác tác là những hành vi, cử chỉ trái với giới luật; còn Ác ngôn là những lời nói không đúng sự thật.

(xt. Đột Cát La).

NHI CĂN

I. Nhi Căn.

Chỉ cho lợi căn và độn căn.

1. Lợi căn, cũng gọi Thượng căn. Nghĩa là người có căn tính bén nhạy, mau chóng được diệu quả.

2. Độn căn, cũng gọi Hạ căn. Nghĩa là người có căn tính chậm lụt, khó khai ngộ được.

NHI CĂN

N

3765

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

II. Nhị Căn.

Chỉ cho chính căn và phù căn.

1. Chính căn, cũng gọi Thăng nghĩa căn.

Là bản thể của 5 căn(mắt tai mũi lưỡi thân), là sắc pháp thanh tịnh do 4 đại tạo thành, hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấy được, hiện lượng không thể biết được, nhưng có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

2. Phù căn, cũng gọi Phù trần căn. Là 5

khí quan bên ngoài như: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà người ta có thể trông thấy được.

Các căn này chỉ là chỗ nương tựa của Chính căn, hư giả chẳng thật và không có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

III. Nhị Căn.

Chỉ cho nam căn và nữ căn, tức sinh

thực khí của con trai và con gái.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.9; luận Câu xá Q.3; luận Du già sư địa Q.57].

NHỊ CHÂN NHƯ

.....

Hai loại chân như. Có 5 loại Nhị chân như:

1. Li ngôn chân như và Y ngôn chân như: Tức là nương vào Li ngôn thuyên và Y ngôn thuyên mà chia diệu lí chân như làm Li ngôn và Y ngôn.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5].

2. Không chân như và Bất không chân như: Không chân như rốt ráo hiển thực, Bất không chân như có tự thể, đầy đủ công đức của tính vô lậu.

3. Bất biến chân như và Tùy duyên chân như: Bất biến chân như tùy thuận muôn pháp sai biệt, nhưng không đánh mất tự tính chân như; còn Tùy duyên chân như thì không bị hạn cuộc trong tự tính mà tùy theo duyên nhiễm, tịnh mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5; luận Thích ma ha diển Q.3].

4. Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như: Cấu chỉ cho phiền não cấu nhiễm, hễ có phiền não cấu nhiễm thì gọi là Hữu cấu chân như; còn nếu không có phiền não cấu nhiễm thì gọi là Vô cấu chân như.

[X. Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.2].

5. Sinh không chân như và Pháp không chân như, cũng gọi Nhị không chân như, Nhị không chân lí. Chân lí từ ngã không mà hiển hiện, thì gọi là Pháp không chân như.

[X. luận Thành duy thức Q.10]. (xt. Chân Như).

NHỊ CHẤP

I. Nhị Chấp.

Ngã chấp và pháp chấp.

Cũng gọi Ngã pháp nhị chấp, Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp.

1. Ngã chấp, cũng gọi Nhân chấp. Nghĩa là vì không biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, nên cố chấp trong 5 uẩn có cái ta thường nhất và chủ tể.

2. Pháp chấp: Vì không rõ các pháp là do nhân duyên sinh ra, như huyễn như hóa, nên cố chấp các pháp có thực tính.

Hai cái chấp trên đây là chỗ chấp của Tát ca da kiến(ngã kiến), 1 trong 5 kiến; khởi lên ngã chấp thì sinh ra phiền não chướng, còn khởi lên pháp chấp thì sinh ra sở tri chướng.

[X. chương Nhị chấp trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4] (xt. Nhân Ngã Pháp Ngã).

II. Nhị Chấp.

Chỉ cho Tăng chấp và Giảm chấp.

1. Tăng chấp: Chấp trước các pháp là thực có, là tình chấp thiên về bên có.

2. Giảm chấp: Chấp trước các pháp là không, là tình chấp thiên về bên không.

[X. luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1].

NHỊ CHẤP

N

3766

NHỊ CHÍNH

.....

Chỉ cho thể chính và dụng chính.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung) nói: “Đối với pháp không có danh tướng gượng nói danh tướng, khiến cho người theo học nhờ đó mà được ngộ, cho nên lập ra Nhị chính: Một là thể chính, hai là dụng chính. Thể chính thì chẳng phải chân, chẳng phải tục, còn dụng chính thì là chân và tục. Sở dĩ như thế là vì thực tướng các pháp dứt bật nói năng suy nghĩ, không hề có chân tục, cho nên gọi là thể. Không có thiên lệch, đó là chính, cho nên gọi là Chính thể. Còn nói về dụng chính thì thể của nó dứt hết danh ngôn, không do đâu mà ngộ được, tuy chẳng phải hữu vô mà gượng nói có chân tục, nên gọi là dụng. Chân và tục này cũng không thiên lệch, đó là chính, vì thế gọi là Dụng chính.

Vì pháp thể là thực tướng và lí Bát nhã chứng được vốn không 2, xa lìa thiên lệch tà vạy, nhưng gượng gọi là chính, nên nói là Chính thể. Còn thể của vô ngôn là cái lìa danh tướng, nhưng nếu không nói thì không làm được lợi ích gì cho chúng sinh, bởi thế dùng trí lực Bát nhã để khởi lên cái dụng phương tiện hóa tha, gượng đặt ra ngôn giáo chân đế, tục đế, dùng để thuyết pháp giáo hóa. Tuy nhiên, cái dụng phát khởi từ thể chính bất nhị, không rơi vào thiên lệch, dụng của 2 đế chân tục cũng chính, cho nên gọi là Dụng chính.

[X. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5; Tam luận huyền nghĩa giảng thuật Q.trung (Hiếu ngộ)].

NHỊ CHÚNG

.....

I. Nhị Chúng.

Đạo chúng và tục chúng.

1. Đạo chúng: Những người xuất gia tu đạo, thụ 10 giới, giới Cụ túc.

2. Tục chúng: Những người tại gia qui y Tam bảo, thụ 5 giới, 8 giới.

II. Nhị Chúng.

Chỉ cho tỉ khuru và tỉ khuru ni.

III. Nhị Chúng.

Chỉ cho ưu bà tắc và ưu bà di(nam, nữ Phật tử).

NHỊ CHỨNG

Hai giống, tức giống phàm và giống thánh.

1. Giống phàm: Chỉ cho hàng phàm phu không có khả năng liễu ngộ, theo nghiệp chịu báo, luân hồi sinh tử, nối tiếp không dứt.

2. Giống thánh: Chỉ cho những người nhờ sự giúp đỡ của thiện tri thức, được nghe chính pháp, hiểu rõ tất cả các pháp đều do vọng niệm mà sinh; quán xét vọng tâm ấy giống như hư không nên không chấp trước các pháp, có khả năng làm hạt giống cho quả Thánh.

NHỊ CHỨNG ÁC MẠ BẢO

Hai thứ quả báo mà đời này phải chịu là do đời trước miệng hay chưởi mắng bằng những lời thô bỉ xấu ác.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 70, 2 thứ quả báo xấu ác ấy là:

1. Thường nghe tiếng xấu ác: Do nhân đời trước không giữ mồm giữ miệng, hay thốt ra những lời thô ác, làm cho những người nghe khó chịu nổi, nên chiêu cảm quả báo là đời này thường phải nghe những âm thanh như nhóp, xấu xa.

2. Thường tranh tụng: Do nhân đời trước cậy có thể mạnh, ưa tranh cãi kiện cáo, ác nghịch vô đạo, nên cảm được quả báo là đời này thường bị vướng vào những vụ kiện tụng bất hòa.

NHỊ CHỨNG ÁC MẠ BẢO

N

3767

NHỊ CHỨNG ÁC SỰ

Hai thứ ác sự, tức là chúng sinh ác sự và thổ địa ác sự.

1. Chúng sinh ác sự: Chúng sinh tham dục, sân hận, ngu si, không theo lời dạy bảo của cha mẹ, sư trưởng làm các điều ác.

2. Thổ địa ác sự: Chỉ cho những nơi mà nạn mất mùa, đói kém, dịch bệnh và khí độc thường xảy ra.

NHỊ CHỨNG ÁI

Hai thứ yêu mến, tức là yêu mến có ô nhiễm và yêu mến không ô nhiễm.

1. Có ô nhiễm: Tham ái, tham đắm cảnh 5 dục lạc, không dứt ra được, như yêu mến vợ, con... Tham và ái tên tuy khác nhau nhưng cùng là 1 thể.

2. Không ô nhiễm: Tức tín ái, như kính yêu cha mẹ và sư trưởng.

[X. luận Đại trí độ Q.4; luận Đại tì bà sa Q.29].

NHỊ CHỨNG ÁI NGŨ

Hai thứ ái ngữ, tức là Tùy ý ái ngữ và Tùy sở ái pháp vị thuyết.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 66, Bồ tát dùng 2 thứ ái ngữ để nói pháp cho chúng sinh. Đó là:

1. Tùy ý ái ngữ: Bồ tát vì thương xót chúng sinh nên thuận theo ý của chúng sinh mà nói pháp.

2. Tùy sở ái pháp vị thuyết: Bồ tát tùy thuận pháp chúng sinh ưa thích mà nói cho họ nghe. Như đối với người giàu có mà tâm cao ngạo thì khen ngợi việc bố thí, vì người ấy thích danh tiếng và phúc đức nên sẽ sinh tâm vui mừng.

NHỊ CHỨNG BẠCH PHÁP

Hai thứ pháp trắng sạch, tức là then thùng và hồ người.

Vì 2 pháp này có công năng làm cho tất

cả hạnh kiể̃m và hành vi đượ̃c trong sáng, trắng sạch nên gọi là Bạch pháp.

(xt. Bạch Pháp).

NHI CHỨNG BẢN GIÁC

Hai thứ bản giác, tức là Tùy nhiễm bản giác và Tính định bản giác.

1. Tùy nhiễm bản giác: Nương vào tính ô uế của vọng nhiễm mà hiển bày thể tướng của bản giác, đượ̃c chia làm 2 loại là Trí tịnh tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng.

a) Trí tịnh tướng bản giác: Tướng bản giác theo nhiễm trở về tịnh, tức là nương vào sức xông ướp(huân tập) của chân như bên trong và sức giúp đỡ của giáo pháp Như lai bên ngoài mà như thực tu hành, dùng phương tiện đầy đủ, cho nên phá trừ vọng tâm để hiển hiện pháp thân, làm cho trí thuần tịnh của thủy giác hợp nhất với bản giác.

b) Bất tư nghị nghiệp tướng của bản giác: Tức là tướng nghiệp dụng của bản giác trở lại thanh tịnh, là vì nhờ vào tướng trí tịnh nên tướng vô lượng công đức thường không dứt mất, căn cứ theo các tướng tự nhiên ứng hợp nhau mà thực hiện nhiều việc lợi ích. Vì thế nên biết tướng trí tịnh là nương vào nhiễm duyên của chính mình mà thành, còn tướng nghiệp bất tư nghị là nương vào nhiễm duyên của người khác mà thành, cả 2 tướng đều không lìa nhiễm duyên, nên gọi là Tùy nhiễm bản giác.

2. Tính tịnh bản giác: Chân như của bản giác xa lìa tất cả các pháp ô nhiễm, đầy đủ hết thảy tính đức, thể đại và tướng đại là

NHI CHỨNG BẢN GIÁC

N

3768

nhân huân tập bên trong, dụng đại là duyên giúp đỡ bên ngoài, gọi là Tính tịnh bản giác. Nếu dùng tấm gương sáng để ví dụ, thì Tính tịnh bản giác có 4 nghĩa: Gương như thực không, gương nhân huân tập, gương pháp xuất li và gương duyên huân tập.

[X. Thích ma ha diễ luận Q.3]. (xt. Bản Giác).

NHỊ CHỨNG BẢN TÔN

Hai loại Bản tôn. Bản tôn nghĩa là bậc tôn quý nhất vốn có từ xưa, xuất hiện ra thế gian.

Theo phẩm Bản tôn tam muội trong kinh Đại nhật thì 3 thứ: Chữ, Ấn và Hình của Bản tôn, mỗi thứ được chia làm 2 loại:

1. Hai loại Chữ:

a) Quán nghĩa chữ A: Chữ A là tâm bồ đề, cho nên hướng về chữ A mà quán xét tâm bồ đề của tự tính thanh tịnh.

b) Xương tiếng chữ A: Xương tiếng này như rung chuông không ngừng, dùng nó để điều hòa hơi thở ra vào.

2. Hai loại hình Ấn:

a) Hữu hình: Hình nghĩa là các màu xanh, vàng, đỏ, trắng..., các hình vuông, tròn..., các loại cong, thẳng, ngồi, đứng... Ấn là ấn được cầm, như loại chày kim cương.

Tức người mới tu quán, trước quán tưởng tượng vẽ của Bản tôn có hình tướng ở ngoài tâm, nhờ đó dần dần đi vào quán tưởng Bản tôn không hình tướng trong tâm.

b) Vô hình: Sau, quán tưởng dần dần nhuần nhuyễn, lại được nhờ sức gia trì, Bản tôn tự nhiên hiện trong tâm, ứng hợp với tâm, nên tâm không còn duyên theo bất cứ đối tượng nào ngoài tâm.

3. Hai loại hình Bản tôn:

a) Phi thanh tịnh: Chẳng phải thanh tịnh. Nghĩa là người mới tu quán, trước hết quán tưởng Bản tôn có hình tướng, nhờ đó dần

dần tiến vào chỗ thanh tịnh không hình tướng, nhưng vì Bản tôn là tôn vị có hình tướng, nên gọi là Phi thanh tịnh.

b) Thanh tịnh: Trong sạch. Tức là từ chỗ có hình tướng tiến vào nơi thanh tịnh không hình tướng, hoàn toàn vắng bật, vô tướng: Đó là thanh tịnh.

[X. Đại nhật kinh số Q.20].

NHỊ CHỨNG BỆNH

I. Nhị Chứng Bệnh.

Chỉ cho 2 thứ bệnh là thân bệnh và tâm bệnh.

1. Thân bệnh: Bệnh khổ phát sinh do thân tứ đại mất quân bình.

2. Tâm bệnh: Tâm không thăng bằng, hoặc mừng vui thái quá, hoặc do sợ hãi lo âu, hoặc do tinh thần bất loạn... mà sinh ra các chứng bệnh.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

II. Nhị Chứng Bệnh.

Hai thứ bệnh, tức bệnh do nghiệp nhân đời trước và bệnh do đời này mất sự điều hòa.

1. Bệnh do nghiệp nhân đời trước: Đời trước ưa đánh đập người khác, làm nhiều việc ác nã hại chúng sinh, do đó mà đời này bị nhiều chứng bệnh.

2. Bệnh do đời này mất sự điều hòa:
Do 4 đại không điều hòa mà sinh ra bệnh.

[X. luận Đại trí độ Q.8].

NHỊ CHỨNG BỐ THÍ

I. Nhị Chứng Bố Thí.

Hai thứ bố thí là tài thí và pháp thí.

1. Tài thí: Đem tiền của, thức ăn uống, áo quần, ruộng vườn, nhà cửa... mà ban phát cho người, gọi là Tài thí.

2. Pháp thí: Nói pháp cho người nghe, gọi là Pháp thí.

Tài thí có hạn mà pháp thí thì vô cùng.

Tài thí chỉ được quả báo thế gian, rốt cuộc

NHỊ CHỨNG BỐ THÍ

N

3769

thì cũng sẽ mất đi, còn pháp thí thì được quả Niết bàn, không bao giờ lui sụt.

[X. kinh Đại bát nhã Q.569; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; luận Đại trí độ Q.33; Pháp giới thứ đệ Q.hạ].

II. Nhị Chung Bồ Thí.

Chỉ cho 2 thứ bồ thí là Tịnh thí và Bất tịnh thí.

1. Tịnh thí: Bồ thí với tâm lòng trong sạch, không vì mong cầu quả báo ở thế gian như tiếng tăm, lợi lộc, mà chỉ vì nuôi lớn thiện căn xuất thế và nhân Niết bàn.

2. Bất tịnh thí: Bồ thí với vọng tâm mong cầu phúc báo, danh lợi...

[X. luận Đại trí độ Q.33].

NHI CHUNG BỒ ĐỀ TÂM

Chỉ cho 2 loại bồ đề tâm là Duyên sự bồ đề tâm và Duyên lí bồ đề tâm.

1. Duyên sự bồ đề tâm: Lấy 4 thế nguyện rộng lớn làm thể.

a) Chúng sinh vô biên thế nguyện độ:
Tức là nhân của Ứng thân bồ đề, là giới Nhiêu ích hữu tình, là tâm ân đức và là duyên nhân Phật tính.

b) Phiền não vô tận thế nguyện đoạn:
Tức là nhân của Pháp thân bồ đề, là giới Nhiếp luật nghi, là tâm đoạn đức, là chính nhân Phật tính.

c) Pháp môn vô lượng thế nguyện học:
Tức là nhân của Báo thân bồ đề, là giới Nhiếp thiện pháp, là tâm trí đức, là liễu nhân Phật tính.

d) Vô thượng Phật đạo thế nguyện thành:
Nhờ thành tựu đầy đủ 3 hạnh nguyện trước mà chúng được 3 thân bồ đề viên mãn, lại làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh.

2. Duyên lí bồ đề tâm: Tất cả các pháp xưa nay vốn vắng lặng, an trụ trong thực tướng trung đạo ấy mà thành tựu hạnh nguyện trên cầu đạo giác ngộ, dưới hóa độ

chúng sinh. Đó là tâm bồ đề tối thượng.
[X. Lục tổ Pháp bảo đàn kinh; Vãng sinh
yếu tập Q.thượng, phần cuối].

NHỊ CHỨNG BỒ TÁT

Chỉ cho 2 loại Bồ tát là Thành tựu đại
lực bồ tát và Tân phát ý bồ tát.

1. Thành tựu đại lực bồ tát: Vì cứu độ
chúng sinh mà Bồ tát này không ngần ngại
sinh vào những nơi biên địa, hoặc vào các
nhà tà kiến để hoàn thành chí nguyện của
mình.

2. Tân phát ý bồ tát: Bồ tát này mới phát
tâm, chưa có đạo lực; nếu sinh vào nơi biên
địa, hoặc vào nhà tà kiến, thì không những
chẳng độ được người, mà còn tự làm cho
thiện căn của mình bại hoại. Cho nên Bồ
tát mới phát tâm không sinh vào nơi biên
địa hoặc nhà tà kiến.

[X. luận Đại trí độ Q.92].

NHỊ CHỨNG BỒ TÁT THÂN

Chỉ cho 2 thứ thân của Bồ tát là Sinh tử
nhục thân và Pháp tính sinh thân.

1. Sinh tử nhục thân: Thân phàm phu
sống chết. Nghĩa là Bồ tát ở địa vị Tam hiền,
chưa chứng pháp tính, còn bị hoặc nghiệp
chi phối, chịu thân Phần đoạn sinh tử trong
3 cõi.

2. Pháp tính sinh thân: Thân pháp
tính sống. Nghĩa là Bồ tát đã chứng được
pháp tính vô sinh, xả bỏ thân phàm phu
sống chết trong 3 cõi mà thụ thân Biến
dịch bất sinh bất tử, bất khả tư nghị ngoài
3 cõi.

Phần nhiều kinh luận cho rằng Pháp tính
sinh thân là từ Sơ địa hoặc từ Bát địa trở
lên.

Luận Đại trí độ quyển 74 (Đại 25, 580
thượng) nói: “Bồ tát có 2 loại thân: Sinh tử
nhục thân và Pháp tính sinh thân. Bồ tát
được Vô sinh nhẫn, dứt các phiền não, sau
NHỊ CHỨNG BỒ TÁT THÂN

N

3770

khi xả bỏ thân này được Pháp tính sinh thân”.

Vãng sinh luận chú quyền hạ (Đại 40, 840 thượng) nói: “Bình đẳng pháp thân từ Bát địa trở lên là Bồ tát Pháp tính sinh thân”.

NHỊ CHUNG CĂN BẢN

Chỉ cho 2 loại căn bản, đó là:

1. Vô thủy căn bản sinh tử: Từ vô thủy đến nay, chúng sinh đã trải qua vô lượng kiếp, trôi lăn trong biển khổ sinh tử, vì đã mê mất bản tính, không biết bắt đầu từ bao giờ, cho nên gọi là Vô thủy(không có bắt đầu).

Căn bản sinh tử chỉ cho tâm phan duyên, tức lấy tâm phan duyên làm tự tính.

2. Vô thủy bồ đề Niết bàn nguyên thanh tịnh thể: Lí thể tính tịnh rỗng rang vắng lặng, không đời không đổi, không đầu không cuối, nên gọi là Vô thủy bồ đề Niết bàn; vì nó không tiêm nhiễm phiền não, không rơi vào sinh tử, cho nên gọi là Nguyên thanh tịnh thể, tức là căn bản của bồ đề Niết bàn thanh tịnh.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.1].

NHỊ CHUNG CHÚNG SINH

Chỉ cho 2 loại chúng sinh, đó là:

1. Tập ái chúng sinh: Tập là thói quen; ái là tham ái, yêu thích. Nghĩa là đối với 5 cảnh dục lạc ở thế gian như sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm... tất cả chúng sinh đều đã có thói quen yêu thích, đăm đuối, không thể dứt ra được, cho nên gọi là Tập ái chúng sinh.

2. Tập kiến chúng sinh: Kiến là cái thấy phân biệt, chấp trước. Nghĩa là đối với tất cả sự vật, chúng sinh đã tập quen phân biệt, chấp trước như có, không, thường, đoạn... vì thế gọi là Tập kiến chúng sinh.

[X. luận Đại trí độ Q.31].

NHỊ CHUNG CHÚNG

I. Nhị Chứng Chứng.

Hai quá trình chứng quả A la hán khi tu pháp môn Tiểu thừa.

1. Thứ đệ chứng, cũng gọi Thứ đệ đoạn. Chứng quả theo thứ lớp. Nghĩa là từ quả Tu đà hoàn đầu tiên, theo thứ tự từng bước đoạn hoặc dễ dần dần chứng đến quả A la hán.
2. Siêu việt chứng, cũng gọi Siêu việt đoạn. Chứng quả vượt bậc. Nghĩa là vị Thanh văn có căn tính bén nhạy, có thể trong 1 lúc dứt hết các hoặc, bỏ qua luôn các quả thứ 1, 2, 3 mà chứng ngay quả A la hán.

II. Nhị Chứng Chứng.

Hai loại chứng là Sự chứng và Lí chứng.

1. Sự chứng: Người tu giới.
 2. Lí chứng: Người tu định, tuệ.
- [X. Nam sơn giới bản số Q.1].

NHỊ CHỨNG CƠ HIỀM

Chỉ cho 2 thứ cơ hiềm(chê hiềm)là Danh cơ hiềm và Thể cơ hiềm.

Luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân cho rằng, Thể cơ hiềm có 3 thứ: Nhị thừa, nữ nhân và người không đủ các căn. Ba loại người này khiến người tu hành Phật đạo không ưa. Vì chúng hay sinh nhiều chuyện hiềm nghi và chê bai, nên gọi là Thể cơ hiềm, tên của nó gọi là Danh cơ hiềm.

NHỊ CHỨNG CÚNG DƯỜNG

Hai cách cúng dường Phật và Bồ tát.

Đó là:

1. Sự cúng dường và Lí cúng dường:
Dâng hương hoa, đèn nến, thức ăn uống, vật quý báu... để cúng dường là Sự cúng dường; còn cúng dường về tinh thần như lòng tin... là Lí cúng dường.

NHỊ CHỨNG CÚNG DƯỜNG

N

3771

2. Tài cúng dường và Pháp cúng dường:
Dâng các tài vật như hoa hương, của báu...
để cúng dường là Tài cúng dường. Còn cúng
dường bằng cách tu hạnh Bồ tát, làm lợi ích
chúng sinh... là Pháp cúng dường.

[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.1; Di giáo
kinh luận]. (xt. Cúng Dường).

NHỊ CHỨNG DÂM BÁO

Hai thứ quả báo về tà dâm.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 70,
do đời trước làm hạnh tà dâm, nên đời này
chịu 2 thứ quả báo:

1. Vợ không trinh tiết: Do nhân đời
trước xâm phạm thê thiếp người khác, nên
chiêu cảm quả báo đời này vợ không thủy
chung trinh tiết.

2. Gặp quyền thuộc không vừa ý: Do
đời trước tà dâm, cướp vợ yêu của người
khiến họ buồn khổ, nên quả báo đời này
gặp quyền thuộc trái ý.

NHỊ CHỨNG DIỆT

Hai thứ diệt của đức Như lai.

Cứ theo luận Hiển dương thánh giáo
quyển 8, đức Như lai có 2 thứ diệt:

1. Tạm thời diệt: Như lai ra đời, tùy cơ
giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh, hàng Tiểu thừa
và Đại thừa đều được giải thoát. Khi cơ duyên
đã hết, Như lai liền nhập diệt, nhưng thể
pháp thân của Ngài thì như như bất động,
thực chưa từng diệt, cho nên gọi là Tạm thời
diệt.

2. Cứu cánh diệt: Diệu giác của Như lai
tròn sáng, dứt sạch hết thủy phiền não, không
còn mảy may, không bao giờ sinh trở lại nữa,
vì thế gọi là Cứu cánh diệt.

NHỊ CHỨNG ĐẠI THỪA

Hữu tướng Đại thừa và Vô tướng Đại
thừa. Đây là giáo phán của 1 Thiên sư thời
Nam Bắc triều.

1. Hữu tướng Đại thừa: Như kinh Hoa

nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Đại phẩm... nói về các giai đoạn, công đức và hành tướng của sự tu hành.

2. Vô tướng Đại thừa: Như kinh Lăng già, kinh Tư ích... không giải thích về chân pháp, mà lấy lý hết thấy chúng sinh thành Niết bàn tức khắc làm giáo nghĩa.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, phần đầu].

NHỊ CHỨNG ĐIÊN ĐẢO

Chỉ cho 2 thứ điên đảo là Chúng sinh điên đảo và Thế giới điên đảo.

1. Chúng sinh điên đảo: Chúng sinh không thấy rõ được tự tính, chạy theo vọng tưởng, mê mất chân tâm, tùy thuận vọng hoặc mà tạo tác vọng nghiệp, do vọng nghiệp này đắp đổi tương sinh, nên chúng sinh xoay vòng trong 3 cõi, không thể nào quay lưng với vọng để trở về với chân, vì thế gọi là Chúng sinh điên đảo.

2. Thế giới điên đảo: Quá khứ, hiện tại, vị lai trôi chảy là “Thế”, 4 phương đông, tây, nam, bắc là “Giới”. Thời gian và không gian tương quan nên gọi là Thế giới. Điên đảo là chỉ cho chúng sinh mê mất chân tính, niệm niệm đối đời, trụ ở trong cảnh giới mê vọng, khởi lên những cái thấy đảo điên, cho nên gọi là Thế giới điên đảo.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.7].

NHỊ CHỨNG ĐỘC GIÁC

Chỉ cho 2 loại Độc giác là Bộ hành độc giác và Lân dụ độc giác.

Vị Độc giác ra đời lúc không có Phật xuất hiện, tự mình quán xét ngoại vật vô thường, nội tâm sinh diệt mà giác ngộ, nên gọi là Độc giác.

NHỊ CHỨNG ĐỘC GIÁC

N

3772

Cứ theo Tích huyền kí thì Độc giác có 2 loại:

1. Bộ hành: Bộ là bộ loại. Vị Độc giác này hơi có tâm vì người, ví như con nai đang chạy mà đầu còn ngoái lại nhìn đàn nai phía sau, nên gọi là Bộ hành .

2. Lân dụ: Lân là con kì lân. Vị Độc giác này chỉ muốn độ mình, ít có tâm vì người khác, ví như con kì lân chỉ có 1 sừng, cho nên gọi là Lân dụ.

NHỊ CHỨNG GIA TRÌ

Hai loại gia trì là Nhất thiết Như lai gia trì và Tứ Phật gia trì.

(xt. Gia Trì).

NHỊ CHỨNG GIỚI

I. Nhị Chứng Giới.

Chỉ trì giới và Tác trì giới.

1. Chỉ trì giới: Ngăn ngừa các việc ác của thân và miệng, như giết hại, trộm cướp, nói láo...

2. Tác trì giới: Tích cực làm các việc thiện như phóng sinh, bố thí...

[X. Tứ phần luật san phần bồ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4]

II. Nhị Chứng Giới.

Tại gia giới và Xuất gia giới.

1. Tại gia giới: Như 5 giới, 8 giới của ưu bà tắc và ưu bà di thụ trì.

2. Xuất gia giới: Như 10 giới của sa di và Cụ túc giới của tỳ khưu.

[X. luận Tì ni mẫu Q.1, 3].

III. Nhị Chứng Giới.

Chỉ cho Tính giới và Già giới.

1. Tính giới: Như giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối. Bốn giới này tự tính của chúng đã là giới rồi, chứ không đợi Phật chế định mới thành giới, cho nên gọi là Tính giới. Nếu người giữ được thì được phúc, mà vi phạm thì phải chịu tội.

2. Già giới: Như giới uống rượu. Tính

của rượu vốn không phải tội, nhưng nó có thể làm cho người uống bị say mà vi phạm các điều giới khác, cho nên đức Phật đặc biệt ngăn cấm, không cho uống rượu, vì thế gọi là Già giới.

[X. luận Câu xá Q.18].

IV. Nhị Chủng Giới.

Chỉ cho Tịch trọng giới và Túc thế cơ hiem giới.

1. Tịch trọng giới: Những giới mà bản tính của chúng là tội rất nặng, như 4 giới: Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nên gọi là Tịch trọng giới.

2. Túc thế cơ hiem giới: Ngăn ngừa sự chê cười của người đời. Nghĩa là những giới điều mà vì tâm đại từ đức Phật đặc biệt chế định cho chúng tăng giữ gìn, như giới uống rượu chẳng hạn, để ngăn ngừa và chấm dứt sự chê cười của người đời, vì thế gọi là Túc thế cơ hiem giới.

[X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc)].

V. Nhị Chủng Giới.

Đạo cộng giới và Định cộng giới. Đây là 2 thứ luật nghi.

1. Đạo cộng giới, cũng gọi Vô lậu luật nghi. Khi bậc Thánh Tam thừa vào định vô lậu ở cõi Sắc, thì định vô lậu kết hợp với trí vô lậu mà tự phát ra giới thể ngăn ngừa tội lỗi ở trong thân, đó là Đạo cộng giới. Luật nghi này và đạo vô lậu cùng sinh, cho nên gọi là Đạo cộng giới.

2. Định cộng giới, cũng gọi Tịch lự sinh luật nghi. Khi hành giả vào các thiền định như Sơ thiền, Nhị thiền... thì giới thể ngăn ngừa tội lỗi tự nhiên sinh ra cùng với thiền định, gọi là Định cộng giới. Luật nghi này nương vào tịch lự mà sinh ra, nên cũng gọi là Tịch lự sinh luật nghi.

VI. Nhị Chủng Giới.

Tùy tướng giới và Li tướng giới.

1. Tùy tướng giới: Thuận theo lời dạy của đức Như lai thực hành việc nhuộm áo,

NHỊ CHỨNG GIỚI

N

3773

xuất gia, khát thực tự sống, gọi là Tùy tướng giới.

2. Li tướng giới: Người giữ giới, tâm không chấp trước, tất cả giới cũng như hư không, thấy rõ không có tướng giữ giới hay phạm giới nên gọi là Li tướng giới (giới lia tướng).

[X. Hoa nghiêm đại số Q.5].

NHỊ CHÚNG HIỂN THỊ

Chỉ cho Ngôn hiển thị và Sử tu hành hiển thị.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh số quyển 1, bản tính của chúng sinh vốn có đủ các pháp nhân, quả, lí, sự... nhưng vì tướng thay đổi nên thể sai khác, tình sinh khởi thì trí cách ngăn, không thể hiển phát. Bởi thế, đức Phật nói kinh Hoa nghiêm khiến cho chúng sinh biết tâm hợp thể, trí hiển thì tình mất, cho nên có 2 cách hiển thị. Đó là:

1. Ngôn hiển thị, hiển bày bằng lời nói: Đức Phật dùng lời nói hiển bày, làm cho chúng sinh biết rằng họ đều có sẵn đức tướng trí tuệ Như lai.

2. Sử tu hành hiển thị, hiển bày bằng cách khiến chúng sinh tu hành: Đức Phật đã chỉ cho các chúng sinh biết họ có đủ đức tướng Như lai rồi, bây giờ, Phật bảo họ phải tu hành để ngộ nhập và hiển hiện đức tướng ấy.

NHỊ CHÚNG HỘ TRÌ SỰ

Chỉ cho 2 thứ hộ trì: Hộ trì Phật chủng và Hộ trì chính pháp.

1. Hộ trì Phật chủng, giữ gìn hạt giống Phật: Chư Phật, Bồ tát dùng tâm đại bi bảo tồn và phát triển hạt giống Phật, khiến cho chúng sinh xa lìa thế tục, cạo tóc, mặc áo nhuộm, xuất gia, tu hành Thánh đạo, nối tiếp không để đứt mất.

2. Hộ trì chính pháp, giữ gìn và bảo vệ chính pháp: Chư Phật, Bồ tát dùng tâm đại

bi giữ gìn và bảo vệ chính pháp của Như lai, làm cho tất cả tà ma ngoại đạo không thể phá hoại được, khiến chúng sinh chính tín và ưa thích Phật pháp, lưu hành rộng rãi, lợi ích vô cùng.

[X. kinh Địa tạng thập luận Q.5].

NHỊ CHỨNG HỒI HƯỚNG

Hai thứ hồi hướng do tông Tịnh độ thành lập, đó là:

I. Vãng tướng hồi hướng và Hoàn tướng hồi hướng.

1. Vãng tướng hồi hướng: Dem công đức của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, nguyện cùng vãng sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà.

2. Hoàn tướng hồi hướng: Mình đã sinh về Tịnh độ rồi, thành tựu tất cả công đức, nguyện trở lại cõi sinh tử, giáo hóa hết thấy chúng sinh, làm cho họ hướng về Tịnh độ.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

II. Chúng sinh hồi hướng và Phật quả hồi hướng.

1. Chúng sinh hồi hướng: Dem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho hết thấy chúng sinh.

2. Phật quả hồi hướng: Dem công đức của mình cầu cho mình và mọi người đều thành đạt quả Phật.

III. Chính hồi hướng và Tà hồi hướng.

1. Chính hồi hướng: Dem những công đức mà mình đã tạo được, hồi hướng cho chúng sinh, hồi hướng về Phật quả.

2. Tà hồi hướng: Dem công đức của mình hồi hướng để cầu mong được làm quỉ thần trong vị lai.

NHỊ CHỨNG HUÂN

Huân tập và Tư huân.

1. Huân tập: Huân là huân phát; Tập là

NHỊ CHỨNG HUÂN

N

3774

tập tành luôn. Nghĩa là thường huân tập duyên nhiễm tịnh, huân phát tâm thể mà thành những việc nhiễm tịnh, tức huân tập theo thói quen của mình.

2. Tư huân: Tư là giúp đỡ. Nghĩa là tâm đối với các trần cảnh hiện tiền mà khởi động và các hoặc giúp đỡ nhau, rồi huân phát mà thành các việc nhiễm tịnh. Tức giúp đỡ nhau mà huân tập.

[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại tạng pháp số Q.4].

NHỊ CHỨNG HUÂN TẬP

Tướng phần huân và Kiến phần huân.

1. Tướng phần huân: Khi mỗi thức trong 7 chuyển thức duyên theo đối tượng bên ngoài, thì nương vào tự thể của thức ấy mà huân tập tướng phần của đối tượng kia cùng với chủng tử sẵn có trong thức thứ 8, gọi là Tướng phần huân.

2. Kiến phần huân: Huân tập kiến phần năng duyên và chủng tử của tự chứng phần, chứng tự chứng phần trong thức thứ 8, gọi là Kiến phần huân.

NHỊ CHỨNG HỮU

Chỉ cho 2 loại hữu là Thực vật hữu và Thi thiết hữu.

1. Thực vật hữu: Các pháp 5 uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức) hòa hợp tạo thành thân người là những vật có thật, nên gọi là Thực vật hữu.

2. Thi thiết hữu: Thi thiết nghĩa là bày đặt. Tức là tất cả người ở thế gian đều theo nghiệp chịu báo, nhờ di thể của cha mẹ bày đặt, mà có thân người, nên gọi là Thi thiết hữu.

NHỊ CHỨNG KÊ

Chỉ cho 2 loại kê là Thông kê và Biệt kê.

1. Thông kê, cũng gọi Thủ lô kê. Bất luận văn xuôi hay văn vần trong kinh điển, hễ đủ 32 chữ thì gọi là Kê.

2. Biệt kê: Kê 4 câu, hoặc 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ, 7 chữ.

[X. Bách luận số Q.thượng].

NHỊ CHUNG KẾT GIỚI

Hai loại kết giới là Tự nhiên giới và Tác pháp giới.

1. Tự nhiên giới: Khu vực được kết giới theo giới hạn tự nhiên, lớn đến 1 tỉnh, hoặc nhỏ bằng 1 huyện, 1 xã, gọi là Tự nhiên giới.

2. Tác pháp giới: Làm pháp yết ma để hạn định sự lớn nhỏ của khu vực chúng tăng, khu vực lìa áo, cho đến khu vực giới tràng, gọi là Tác pháp giới.

Trong Tự nhiên giới, chỉ làm 1 pháp kết giới đầu tiên, còn các pháp yết ma khác thì phải được thực hành trong Tác pháp giới.

[X. Tứ phần luật san phần bồ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].

NHỊ CHUNG KIẾN

Chỉ cho Tướng kiến và Chính thụ kiến.

1. Tướng kiến, cũng gọi Tư duy kiến. Tu hạnh quán xét mà vẫn còn sự thấy biết của giác tri.

2. Chính thụ kiến: Do còn giác tri nên dù thấy cảnh thanh tịnh, cũng không được rõ ràng lắm. Diệt hết giác tri, dứt mọi cái thấy của niệm tĩnh lự, thì vào được tam muội chính thụ, tâm cảnh hợp nhất.

[X. phần Định thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh số Q.3].

NHỊ CHUNG KIÊN NHI

Hai hạng người có sức mạnh: Người tự mình không làm ác và người đã làm ác mà biết sám hối, không làm lại nữa.

NHỊ CHUNG KIÊN NHI

N

3775

1. Tự mình không làm ác: Người mà 3 nghiệp thân, miệng, ý thường thanh tịnh, mãi không có lỗi xấu ác.

2. Làm ác rồi mà biết sám hối: Người trước đã làm ác, sau biết hối cải, không dám làm nữa.

[X. kinh Niết bàn Q.19 (bản Bắc)].

NHỊ CHỨNG KHUYẾN THỈNH

Khuyến thỉnh chuyên pháp luân và Khuyến thỉnh trụ thế.

1. Khuyến thỉnh chuyên pháp luân:

Lúc đức Phật mới thành đạo, Bồ tát khuyến thỉnh đức Thế tôn chuyên pháp luân (thuyết pháp) để độ thoát tất cả chúng sinh.

2. Khuyến thỉnh trụ thế: Lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, Bồ tát cầu thỉnh đức Thế tôn trụ lại ở thế gian vô số kiếp nữa để cứu độ hết thảy chúng sinh.

[X. luận Đại trí độ Q.7].

NHỊ CHỨNG KHƯỚC MA PHÁP

Chỉ cho 2 pháp: Tu chỉ khước ma và Tu quán khước ma.

1. Tu chỉ khước ma: Người ngồi thiền lúc tu định, thấy tất cả cảnh tượng dễ mến như cha mẹ, anh em, hình tượng chư Phật... làm cho tâm sinh đắm trước; hoặc thấy những cảnh đáng sợ như hùm, sói, la sát... làm cho tâm sinh sợ hãi, thì phải biết rõ đó là các tướng hoặc loạn của các ma, đều thuộc về hư dối, không ham thích, không khiếp sợ, chỉ nên lắng tâm tĩnh lặng thì các cảnh tượng ma ấy sẽ tự nhiên tiêu diệt.

2. Tu quán khước ma: Người ngồi thiền lúc tu định, tu Chỉ để loại trừ ma mà cảnh ma không dứt, thì nên tu Quán trở lại, quán xét cái tâm hay thấy ấy không có nơi chốn thì ma nương vào đâu mà nào loạn? Khi quán như thế thì ma liền tiêu diệt. Nếu ma còn nấn ná không đi, thì chỉ nên chính tâm, không mừng không sợ, thì chính định hiện

tiền, các cảnh ma ấy sẽ tự tàn tạ.

NHỊ CHỨNG LẬP ĐỀ

Hai cách đặt tên kinh: Đề kinh do Phật tự đặt và đề kinh do các nhà kết tập đặt sau này.

1. Đề kinh do Phật tự đặt: Như kinh Kim cương (Đại 8, 750 thượng) nói: “Kinh này tên là Kim cương bát nhã ba la mật, các ông nên phụng trì theo danh tự này”.
2. Đề kinh do các nhà kết tập đặt: Tức là tên kinh được đặt khi kết tập sau đức Phật nhập diệt, như kinh Diệu pháp liên hoa.

[X. Pháp hoa văn cú Q.1].

NHỊ CHỨNG LỢI HẠNH

Chỉ cho hạnh tự lợi và hạnh lợi tha.

1. Hạnh tự lợi: Chỉ cho các pháp tu Lục độ, Thất bồ đề phần...
2. Hạnh lợi tha: Chỉ cho các pháp Tứ nhiếp, Tứ vô lượng tâm...

[X. luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối].

NHỊ CHỨNG LUÂN THÂN

Chỉ cho 2 loại thân: Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân.

1. Chính pháp luân thân: Như Bồ tát Bát nhã hiện thân Bồ tát, trụ nơi tâm nhiếp thủ, nói chính pháp của Như lai, nên gọi là Chính pháp luân thân.
2. Giáo lệnh luân thân: Như Minh vương Bất động, hiện tướng Minh vương phần nộ. Vì muốn cứu độ những chúng sinh ương ngạnh, khó giáo hóa, không chịu nghe theo chính pháp, nên vị Bồ tát này trụ nơi tâm chiết phục, hiện hình phần nộ, khiến họ tuân theo lời dạy của đức Phật,

NHỊ CHỨNG LUÂN THÂN

N

3776

nên gọi là Giáo lệnh luân thân.

[X. Bí tạng kí sao Q.2; Thai tạng giới mạn đà la đại sao Q.3]. (xt. Giáo Lệnh Luân Thân).

NHỊ CHỨNG LUẬN

Chỉ cho 2 thứ luận: Kinh tông luận và Thích kinh luận.

1. Kinh tông luận: Chỉ cho loại luận y cứ vào giáo lí của các kinh Đại thừa, Tiểu thừa mà được soạn thuật, như luận Duy thức...

2. Thích kinh luận: Chỉ cho loại luận được soạn thuật với mục đích giải thích nghĩa lí của các kinh Đại thừa và Tiểu thừa, như luận Đại trí độ...

NHỊ CHỨNG LƯƠNG THIẾT BẢO

Hai thứ quả báo do tội nói 2 lưỡi(lương thiết)mang lại.

1. Gặp phải quyển thuộc tệ bạc, xấu xa.
2. Gặp phải quyển thuộc oán hận, bất hòa.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỨNG NIẾT BÀN

Chỉ cho 2 loại Niết bàn: Hữu dư y và Vô dư y.

1. Hữu dư y Niết bàn: Phiền não đã dứt hết, nhân sinh tử đã đoạn hẳn, nhưng vẫn còn nương vào sắc thân hữu lậu, nên gọi là Hữu dư y Niết bàn.

2. Vô dư y Niết bàn: Niết bàn này không còn nương vào thân tâm hữu lậu nữa, nên gọi là Vô dư y Niết bàn.

Hai loại Niết bàn này cùng 1 thể tính, nhưng Vô dư y Niết bàn chỉ hiện tiền khi mệnh chung.

[X. luận Đại trí độ Q.31; Thắng man bảo quật Q.hạ, phần đầu].

NHỊ CHỨNG NGUYÊN

Chỉ cho 2 thứ nguyên: Khả đắc nguyên và Bất khả đắc nguyên.

1. Khả đắc nguyện: Nguyện vọng có thể đạt được. Nghĩa là tu phúc thì có thể được sinh vào cõi người, cõi trời; còn tu giới, định, tuệ thì có thể chứng được quả A la hán, cho đến quả Phật.

2. Bất khả đắc nguyện: Nguyện vọng không thể đạt được. Như người cày vào trí lực của mình, mà muốn đo lường hết hư không, thì không thể nào thực hiện được. [X. luận Đại trí độ Q.30].

NHỊ CHỨNG NGŨ

Chỉ cho Thế ngữ và Xuất thế ngữ.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc), đức Như lai vì hàng Nhị thừa và Bồ tát mà nói pháp khác nhau như:

- Thế ngữ: Nói pháp thế gian hữu vi cho Thanh văn và Duyên giác nghe.

- Xuất thế ngữ: Nói pháp xuất thế gian vô vi cho Bồ tát nghe.

NHỊ CHỨNG NHÂN CHÚ THUẬT BẤT NĂNG GIA

Hai hạng người mà chú thuật không thể gia hại được.

Cứ theo kinh Ma đăng già, nàng Ma đăng già say đắm ngài A nan, xin mẹ mình dùng chú thuật đưa ngài A nan đến, mẹ nàng bảo rằng: Thế gian có 2 hạng người mà chú thuật không thể làm hại được. Đó là:

1. Người đoạn dục: Nghĩa là người đã đoạn dục thì chắc hẳn sẽ tự giữ giới, chính niệm kiên định, lập hạnh ngay thẳng, được các thần che chở, yêu tà không nhiều hại được, cho nên chú thuật không có công hiệu gì đối với họ.

2. Người chết: Nghĩa là người đã chết

NHỊ CHỨNG NIẾT BÀN

N

3777

thì theo nghiệp mà chuyển, tùy chỗ thụ sinh;
hơn nữa, thọ yếu có hạn, chết rồi không
sống lại, vì thế chú thuật không có tác dụng
gì đối với họ.

NHỊ CHỨNG NHÂN QUẢ

Chỉ cho 2 loại nhân quả trong pháp Tứ
đế: Nhân quả thế gian và Nhân quả xuất thế
gian. Nhân quả thế gian lấy Khổ đế làm quả,
Tập đế làm nhân; Nhân quả xuất thế gian
thì lấy Diệt đế làm quả, Đạo đế làm nhân.

NHỊ CHỨNG NHÂN NHỤC

Chỉ cho 2 thứ nhân nhục: Chúng sinh
nhẫn nhục và Phi chúng sinh nhẫn nhục.

1. Chúng sinh nhẫn nhục: Chịu đựng
sự bách hại do chúng sinh hữu tình gây ra,
như đánh giết, nhục mạ...

2. Phi chúng sinh nhẫn nhục: Chịu
đựng sự bức bách do những hiện tượng vô
tình gây ra, như gió mưa, lạnh nóng...

[X. luận Đại trí độ Q.14].

NHỊ CHỨNG NHƯ LAI

Chỉ cho Xuất triền Như lai và Tại triền
Như lai.

1. Xuất triền Như lai: Từ ngữ dùng để
gọi tất cả các đức Phật đã ra khỏi mọi chướng
ngại, trói buộc mà ở địa vị giải thoát tròn
sáng.

2..... Tại triền Như lai: Từ ngữ chỉ cho tất
cả hữu tình, tuy có Phật tính, nhưng còn bị
phiền não ô nhiễm ràng buộc, chưa thoát ra
được.

[X. Bí tạng kí sao Q.1].

NHỊ CHỨNG NHƯ NHƯ

Chỉ cho 2 thứ như như: Như như trí và
Như như cảnh.

1. Như như trí: Trí chân như mẫu
nhiệm xưa nay vốn thanh tịnh, không bị vô
minh che lấp, cũng không bị phiền não làm
cho nhiễm ô; chiếu rõ các pháp bình đẳng
không hai.

2. Như như cảnh: Cảnh chân như màu nhiệm, 1 tướng thường trụ, giống như hư không, không dời đổi, không sinh không diệt.

NHỊ CHỨNG PHÁ GIỚI NHÂN

Chỉ cho 2 loại người phá giới.

1. Người không đầy đủ điều kiện phá giới: Như nghèo cùng túng quẫn, thiếu ăn thiếu mặc mà sinh tâm trộm cắp.

2. Người đầy đủ điều kiện phá giới: Như ăn mặc đầy đủ, nhưng vì thói quen xấu xa, nên thích làm việc ác.

[X. luận Đại trí độ Q.91].

NHỊ CHỨNG PHÁ TRƯỚC

Chỉ cho 2 thứ phá trước là Phá dục trước và Phá kiến trước.

1. Phá dục trước: Người đối với sắc đẹp thường sinh lòng ham muốn, nếu quán xét sắc là vô thường, nhớp nhúa, thì không sinh tâm đắm trước, được giải thoát an lạc.

2. Phá kiến trước: Người tuy quán xét sắc là vô thường, nhớp nhúa, nhưng còn vẫn vương mà sinh ra kiến chấp. Nếu thấu suốt được sắc tướng vốn không, thì không khởi kiến chấp phân biệt.

[X. luận Đại trí độ Q.43].

NHỊ CHỨNG PHÁP THÂN

Hai loại pháp thân. Trong các kinh luận, về chủng loại và tên gọi của 2 loại pháp thân này có khác nhau.

1. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sơ quyển

NHỊ CHỨNG PHÁP THÂN

N

3778

10 và kinh Kim quang minh, thì 2 loại pháp thân là:

a) Lí pháp thân: Lí tức là tính đức; nghĩa là lí tính của bản giác xưa nay vốn trong sáng, lia niệm, giống như hư không, bao trùm tất cả, chư Phật và chúng sinh đều cùng 1 tướng, nhưng ở chúng sinh thì bị vô minh che lấp, còn ở chư Phật thì được thủy giác hiển bày, gọi là Lí pháp thân.

b) Trí pháp thân: Trí tức là tu đức; nghĩa là trí thủy giác rốt ráo phù hợp với trí bản giác thanh tịnh, lí và trí dung hòa, sắc tâm không 2, trí được hiển hiện, gọi là Trí pháp thân.

2. Cứ theo luận Kim cương bát nhã quyển thượng, thì 2 loại pháp thân là:

a) Ngôn thuyết pháp thân: Pháp thân vốn không có hình tướng, xa lia nói năng; tuy xa lia nói năng, nhưng nếu không nhờ nói năng thì không được hiển bày, nên gọi là Ngôn thuyết pháp thân.

b) Chứng đắc pháp thân: Thể pháp thân trùm khắp, chúng sinh đều có đủ, nhưng vì mê muội nên thể pháp thân không hiển lộ ra được, bởi thể đem trí của thủy giác khế hợp với lí của bản giác, thủy giác và bản giác không 2, tức là cứu cánh giác, cho nên gọi là Chứng đắc pháp thân.

3. Theo luận Kim cương bát nhã quyển thượng của ngài Vô trước, thì 2 loại pháp thân là:

a) Trí tướng pháp thân: Chỉ cho tướng có đầy đủ trí tuệ, khéo diễn nói các pháp, do tướng trí tuệ này mà đến được trụ xứ của pháp thân, vì thế nên gọi là Trí tướng pháp thân.

b) Phúc tướng pháp thân: Chỉ cho phúc tướng thụ trì, diễn nói giáo pháp còn hơn cả bố thí bảy thứ báu; nhờ phúc tướng này mà đến được trụ xứ của pháp thân, vì thế nên

gọi là Phúc tướng pháp thân.

4. Theo Vãng sinh luận chúquyển hạ,

2 loại pháp thân là:

a) Pháp tính pháp thân: Chân thân của Phật chứng được lí thể tính pháp hàm nhiếp trong pháp thân và báo thân.

b) Phương tiện pháp thân: Ứng hóa thân của Phật từ pháp tính pháp thân thị hiện phương tiện giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.

5. Theo kinh Bồ tát anh lạc quyển

thượng, 2 loại pháp thân là:

a) Pháp tính thân: Chỉ cho thực trí sinh ra từ pháp tính.

b) Ứng hóa pháp thân: Chỉ cho tất cả thân do pháp tính thân ứng hiện.

6. Theo kinh Bồ tát anh lạcquyển hạ,

2 loại pháp thân là:

a) Quả cực pháp thân: Tức là pháp tính pháp thân.

b) Ứng hóa pháp thân: Tức là phương tiện pháp thân.

Ứng hóa pháp thân như bóng theo hình, vì quả thân là thường, nên Ứng thân cũng là thường.

7. Theo luận Báo tínhquyển 4, 2 loại pháp thân là:

a) Tịch tĩnh pháp thân.

b) Nhân thân đặc tịch tĩnh pháp thân.

8. Ngài Nguyên chiếulập 2 loại pháp thân là:

a) Lí pháp thân: Chân lí do đức Như lai chứng được.

b) Sự pháp thân: Pháp công đức của 5 phần: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 3].

NHỊ CHỨNG PHÁP THÍ

Chỉ cho 2 loại pháp thí là Thế gian pháp thí và Xuất thế gian pháp thí.

1. Thế gian pháp thí: Bồ tát tuy vì các loài hữu tình mà giảng nói tất cả các pháp như 5 thân thông..., nhưng các pháp ấy chưa

thể giúp cho chúng sinh ra khỏi thế gian,
NHỊ CHỦNG PHÁP THÍ

N

3779

cho nên gọi là Thế gian pháp thí.

2. Xuất thế gian pháp thí: Bồ tát vì các loài hữu tình diễn nói, mở bày tất cả Thánh pháp như 3 môn giải thoát..., chúng sinh nhờ tu theo các pháp ấy mà được ra khỏi thế gian, cho nên gọi là Xuất thế gian pháp thí.

NHỊ CHỨNG PHÁP TÍNH

Chỉ cho 2 loại pháp tính là Thực pháp tính và Sự pháp tính.

1. Thực pháp tính: Tức lí nhất thực, lia tướng hư vọng, tính vốn bình đẳng, không có thay đổi. Hết thấy chư Phật đều nhờ tu pháp tính này mà thành Chính giác.

2. Sự pháp tính: Tất cả các pháp trong thế gian đều nương vào lí mà được thi thiết kiến lập, như đất, nước, lửa, gió, 5 âm... tùy theo chỗ thấy biết của thế tục, tùy thuộc về sự, nhưng không ngoài lí pháp tính.

NHỊ CHỨNG PHÂN BIẾT CHÂN NGUY THIÊN TUỞNG

Phân biệt 2 thứ tướng chân và nguy trong lúc tu thiền.

1. Biện tà nguy thiên phát tướng:

Người tu thiền trong khi thiền định, hoặc có cảm giác như thân mình bị trói, bị đè, hoặc có lúc thấy thân nhẹ bỗng muốn bay, hoặc vui mừng rộn rã, hoặc buồn thảm lo sầu, các tướng tà nguy này phát sinh trong lúc thiền quán, nếu tâm đắm trước vào đó thì liền tương ứng với qui pháp, đưa đến loạn tâm điên khùng, cho nên người tu thiền định phải nhất tâm tĩnh lặng, phân biệt tà nguy, biết các tướng ấy là hư dối, không để tâm dính mắc thì chúng tự nhiên tiêu diệt.

2. Biện chân chính thiên phát tướng:

Người tu thiền, trong lúc thiền định, nhất tâm chính niệm, không hôn trầm tán loạn, cảm biết thân tâm an ổn, thanh thoát lâng

lãng, vô vi tịch lặng, tương ứng với chính định nên không thấy các tướng tà ngụy như đã nói trên.

[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].

NHỊ CHỨNG PHẬT CẢNH

Chỉ cho Chứng cảnh và Hóa cảnh.

Chứng cảnh là cảnh giới do chư Phật chứng được, như lí chân như pháp tính. Còn Hóa cảnh là cảnh giới do chư Phật biến hóa ra, như các cõi nước trong 10 phương.

NHỊ CHỨNG PHẬT ĐỘ

Chỉ cho Chân độ và Ứng độ.

1. Chân độ, cũng gọi Chân phật độ. Là trụ xứ của Pháp thân Phật:

2. Ứng độ, cũng gọi là Phương tiện độ.

Là trụ xứ của Ứng thân Phật.

NHỊ CHỨNG PHI KHÍ

Chỉ cho 2 loại căn cơ không có khả năng nghe kinh Hoa nghiêm. Đó là:

1. Nhị thừa phi khí: Chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác có căn khí hẹp hòi, yếu kém, không nghe nổi kinh này, cho nên tuy ngồi trong pháp hội mà như điếc, như mù.

2. Chúng sinh phi khí: Chỉ cho tất cả chúng sinh tà kiến, không có lòng tin, tuy nghe kinh này mà sinh tâm phỉ báng, nên rơi vào ác đạo.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.3].

NHỊ CHỨNG QUÁN

Chỉ cho 2 pháp quán tướng mà người tu hành luyện tập để ngăn dứt tâm tham đắm.

Đó là:

1. Tử thi xú lạn bất tịnh quán: Người

NHỊ CHỨNG QUÁN

N

3780

tu hành ở nơi vắng vẻ, định tâm quán tưởng xác chết rữa nát, hôi thối, nhớp nhúa, sinh tâm nhàm chán. Từ đó quán biết thân mình cũng nhớp nhúa như thế, nhờ vậy mà ngăn dứt được tâm tham đắm.

2. Văn pháp ức tướng phân biệt quán:

Người tu hành nhờ nghe pháp mà nhớ tướng thân mình là do các thứ như: Xương, thịt, lông, tóc, răng, móng, da, gân máu... tụ hợp lại mà thành, không có gì chắc thật, nhờ quán xét như thế mà diệt trừ được tâm tham muốn.

[X. kinh Thiền yếu ha dục].

NHỊ CHỨNG QUÁN ĐÍNH

Chỉ cho 2 pháp tu trong Mật giáo, đó là:

1. Truyền giáo quán đính, cũng gọi

Truyền pháp quán đính, Thụ chức quán đính. Đối với những người đã chính thức tu hành đúng như pháp, thì truyền trao bí pháp và chức vụ A xà lê, gọi là Truyền giáo quán đính.

2. Kết duyên quán đính: Đối với những người chưa chính thức tu hành, thì dẫn họ vào đàn Quán đính để họ tung hoa, rồi trao cho ấn khế và chân ngôn của Bản tôn để họ kết duyên với Phật, chứ không truyền bí pháp, gọi là Kết duyên quán đính.

[X. Diễm sao Q.4]. (xt. Quán Đính).

NHỊ CHỨNG QUÁN PHÁP

Chỉ cho 2 pháp quán là Duy tâm thức quán và Chân như thực quán.

1. Duy tâm thức quán: Quán xét những việc do 3 nghiệp thân, miệng, ý tạo tác và tất cả cái sai khác bên ngoài như dài ngắn, thiện ác... đều do tâm tạo, không phải ngoài tâm.

2. Chân như thực quán: Quán xét tâm tính không sinh không diệt, lia tất cả vọng tưởng phân biệt.

Người tu hành có lợi căn và độn căn,

người lợi căn tu chân như thực quán, còn người độn căn thì tu duy tâm thức quán. Tông Thiên thai gọi đó là Sự quán và Lí quán.

[X. kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.hạ; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. (xt. Sự Quán Lí Quán).

NHỊ CHỨNG QUANG MINH

Chỉ cho 2 loại quang minh.

1. Sắc quang và Tâm quang.

a) Sắc quang: Ánh sáng từ thân Phật phóng ra, mắt nhìn thấy được.

b) Tâm quang: Ánh sáng từ trí tuệ Phật phát ra, có năng lực phá trừ vô minh tăm tối, cho nên cũng gọi là Trí tuệ quang.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Lục yếu sao Q.3, phần cuối].

2. Thường quang và Hiện khởi quang.

a) Thường quang: Ánh sáng thường hiện có ở thân Phật, phàm thánh đều nhìn thấy.

b) Hiện khởi quang: Ánh sáng mà Phật tùy theo cơ duyên, dùng sức thần thông đặc biệt phóng ra.

[X. A di đà kinh nghĩa số (Nguyên chiếu)].

3. Ma quang và Phật quang.

a) Ma quang: Ánh sáng của loài ma làm cho tâm người hoảng hốt, tán loạn.

b) Phật quang: Ánh sáng của Phật làm cho tâm người lắng trong, sáng lạng.

[X. luận Bảo vương].

NHỊ CHỨNG QUẢNG LỢI

Chỉ cho 2 thứ lợi ích rộng lớn.

Theo Hoa nghiêm kinh số quyển 1, 2

thứ lợi ích là:

1. Lợi ích ở hiện tại: Lúc đức Phật còn tại thế, chúng đương cơ nghe pháp ngộ đạo, được lợi ích lớn.

2. Lợi ích ở tương lai: Sau khi đức Phật

NHỊ CHỨNG QUẢNG LỢI

N

3781

nhập diệt, tất cả chúng sinh cũng nghe kinh
thụ pháp, tu hành đắc đạo, được lợi ích
lớn.

NHỊ CHUNG SAI BIỆT

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho Hữu pháp sai biệt và Pháp sai
biệt.

Sai biệt nghĩa là lời trình bày và ý chấp
nhận hoàn toàn không ăn khớp với nhau.

Sai biệt do danh từ trước(tiền trần)phát
sinh, gọi là Hữu pháp sai biệt; sai biệt do
danh từ sau(hậu trần)phát sinh, gọi là Pháp
sai biệt. Chẳng hạn như người tin có ma
chủ trương sau khi người ta chết, linh hồn
sống dưới âm phủ; còn người không tin thì
bảo sau khi chết chỉ còn xác không hồn.

Khi người tin có ma đối với người không
tin mà lập luận thức, nếu dùng chữ “ma”
thì chỉ mình chấp nhận mà đối phương
không chấp nhận thì Tông thể không thành
lập được. Cho nên người lập luận bèn dùng
từ ngữ hàm hồ, bóng gió như “cái còn lại
sau khi chết” để thay thế chữ “ma” hòng
lừa dối đối phương mà tránh lỗi Tông y bất
cực hành.

Từ ngữ “cái còn lại sau khi chết” được
người lập luận sử dụng bao hàm 2 thứ sai
biệt: Ma và Xác chết. Trong đó, đối phương
chỉ chấp nhận xác chết chứ không chấp nhận
ma. Lỗi sai biệt ở đây là trong nhóm từ “cái
còn lại sau khi chết” có hàm ý “ma”. Tức là,
trong trường hợp này, người lập luận đã dùng
1 danh từ cực thành để che giấu ý nghĩa bất
cực thành, với hi vọng lừa được đối phương
chấp nhận luận thức của mình.

[X. Nhân minh đại số lê trắc; Nhân minh
nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích].

NHỊ CHUNG SÁM HỐI

Chỉ cho Lí sám hối và Sự sám hối.

1. Lí sám: Quán xét lí thực tướng các

pháp là muôn vật đều không, các tội ác là do vọng tâm tạo tác, mà vọng tâm thì không có thực thể, nên tội ác là không, do đó diệt trừ mọi tội.

2. Sự sám: Nhờ các sự tướng như lễ Phật tụng kinh để bày tỏ lòng ăn năn sám hối tội lỗi.

[X. kinh Tâm địa quán Q.3; Ma ha chỉ quán Q.2].

NHỊ CHUNG SÁT SINH BÁO

Hai thứ quả báo của việc sát sinh.

1. Đoản mệnh: Mệnh sống ngắn ngủi.

Do nhân nghiệp đời trước làm tổn hại sinh mệnh người khác, khiến họ không được tận hưởng tuổi thọ, cho nên đời này phải chịu quả báo chết non.

2. Đa bệnh: Bị nhiều bệnh tật. Do nhân nghiệp đời trước làm thương tổn, não hại chúng sinh, cho nên đời này phải chịu quả báo nhiều bệnh tật.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHUNG SẮC

I. Nhị Chung Sắc.

Nội sắc và Ngoại sắc.

1. Nội sắc: Sắc bên trong. Tức là 6 thức và 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thuộc trong thân, nên gọi là Nội sắc.

2. Ngoại sắc: Sắc bên ngoài. Tức là 5 căn: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và 5 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, đều thuộc cảnh bên ngoài, nên gọi là Ngoại sắc.

[X. Tông kính lục Q.58].

II. Nhị Chung Sắc.

Hiển sắc và Hình sắc.

1. Hiển sắc: Chỉ cho các màu sắc rõ ràng như: Xanh, vàng, đỏ, trắng... và mây, khói, bụi, mù... đều là những thứ mắt có thể thấy được.

NHỊ CHUNG SẮC

N

3782

2. Hình sắc: Chỉ cho các hình tướng có thể thấy được như: Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp...

[X. Tông kính lục Q.58].

III. Nhị Chủng Sắc.

Tịnh sắc và Bất tịnh sắc.

1. Tịnh sắc: Chỉ cho các màu sắc thanh tịnh, tươi đẹp. Màu sắc này hay làm cho người ta nổi lòng tham muốn, tổn hoại đạo nghiệp, vì thế người tu đạo nên lánh xa thứ màu sắc này.

2. Bất tịnh sắc: Chỉ cho các màu sắc xấu ác, bất tịnh. Loại màu sắc này thường làm cho người sinh tâm chán ghét, ngăn trở đạo nghiệp, cho nên người tu đạo cũng cần xa lánh.

[X. luận Đại trí độ Q.21].

NHỊ CHỨNG SẮC THÂN

Chỉ cho Thực sắc thân và Hóa sắc thân của các đức Phật, cũng tức là Báo thân và Ứng thân.

1. Thực sắc thân: Chỉ cho thân vô lượng tướng hảo trang nghiêm của chư Phật, do tu vô lượng công đức mà cảm được.

2. Hóa sắc thân: Chỉ cho các loại thân hình mà chư Phật, vì nguyện lực đại bi, biến hóa ra để tế độ chúng sinh.

[X. Phật địa kinh luận Q.7].

NHỊ CHỨNG SÂN BÁO

Chỉ cho 2 thứ quả báo do đời trước nhiều sân hận.

1. Thường bị người khác bới lông tìm vết: Do nhân đời trước không bao dung người khác, động 1 tí là nổi nóng, gây ra oán hận, cho nên đời này cảm quả báo thường bị người khác tìm tòi những khuyết điểm của mình.

2. Thường bị mọi người nã hại: Do nhân đời trước sách nhiễu mọi người, luôn làm cho họ rơi vào trạng thái bất an, cho

nên đời này cảm quả báo bị mọi người làm
nã hại.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỨNG SIÊU VIẾT TAM MUỘI

Chỉ cho Siêu nhập tam muội (định) và
Siêu xuất tam muội.

1. Siêu nhập tam muội: Tam muội từ
tán tâm lần lượt tiến vào định Diệt tận.
2. Siêu xuất tam muội: Tam muội từ
tán tâm vào thẳng định Diệt tận, hoặc ngược
lại, từ định Diệt tận trực tiếp ra tán tâm mà
không cần theo thứ tự.

Nghĩa là hàng Thanh văn khi xuất
nhập thiền định đều phải theo thứ tự từ
cạn đến sâu, tức trước hết nhập từ Sơ
thiền, rồi lần lượt qua Nhị thiền, Tam
thiền, Tứ thiền, Tứ vô sắc cho đến cuối
cùng là định Diệt tận. Khi xuất định thì
ngược lại thứ tự trên, nghĩa là bắt đầu
xuất từ định Diệt tận, cho đến cuối cùng
là Sơ thiền. Nhưng, đối với chư Phật và
Bồ tát thì vì định lực của các Ngài đã thành
thục, nên không cần theo thứ tự trên, mà
các Ngài xuất nhập thiền định 1 cách tự
tại.

[X. luận Đại trí độ Q.81].

NHỊ CHỨNG SINH DIỆT

Chỉ cho Thô sinh diệt và Tế sinh diệt.

Hai loại sinh diệt này được căn cứ vào
sự thô to rõ ràng và sự nhỏ nhiệm khó
thấy của cái tướng sinh diệt mà có tên như
trên.

Trong 6 tâm ô nhiễm thì 3 thứ Tương
ứng nhiễm là Thô sinh diệt, còn 3 thứ Bất
tương ứng nhiễm là Tế sinh diệt.

[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1;
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần
đầu]. (xt. Lục Nhiễm Tâm).

NHỊ CHỨNG SINH DIỆT

N

3783

NHỊ CHỨNG SỐ

Chỉ cho 2 loại số: Số lượng số và Sắc tâm hữu vi số.

1. Số lượng số: Chỉ số lượng 1 hay nhiều. Do số 1 hay nhiều mà an lập tất cả pháp.

2. Sắc tâm hữu vi số: Sắc là sắc thân, tâm là tâm sinh khởi, cả 2 đều có sinh diệt nên gọi là hữu vi.

Phân biệt 2 pháp sắc và tâm này thì có các số mục không giống nhau như 5 âm, 12 nhập, 18 giới... vì thế mà gọi là Sắc tâm hữu vi số.

NHỊ CHỨNG TÀ KIẾN

Chỉ cho 2 thứ Phá thế gian lạc tà kiến và Phá Niết bàn đạo tà kiến.

1. Phá thế gian lạc tà kiến: Phá tà kiến làm mất cái vui của thế gian. Nghĩa là loại tà kiến không thấy lí nhân quả, không làm việc thiện mà làm việc ác, cho rằng không tội không phúc, không có các bậc Thánh hiền... Nếu khởi tà kiến như thế thì sẽ rơi vào đường khổ não, mất đi niềm vui thế gian.

2. Phá Niết bàn đạo tà kiến: Phá tà kiến làm chướng ngại Niết bàn. Nghĩa là tà kiến tham đắm cái “Ta”. Nhờ tu thiện nên được thú vui thế gian, nhưng vì phân biệt hữu vô nên không được Niết bàn.

[X. Trung luận Q.4].

NHỊ CHỨNG TÀ KIẾN BÁO

Hai thứ báo do nhân tà kiến ở đời trước mà phải chịu quả ở đời này.

1. Sinh vào nhà tà kiến: Vì đời trước tâm bị tà kiến che lấp, khởi lên những cái thấy sai lầm, nên đời này chiêu cảm quả báo không có tâm chính tín, phải sinh vào nhà tà kiến.

2. Tâm nịnh hót quanh co: Vì nhân

đòi trước tà kiến, tâm không ngay thẳng,
nên đòi này cảm quả tâm thường nịnh hót
quanh co.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỨNG TAM QUÁN

Chỉ cho Thứ đệ tam quán và Nhất tâm
tam quán.

1. Thứ đệ tam quán, cũng gọi Biệt tướng
tam quán, là pháp quán của Biệt giáo.

2. Nhất tâm tam quán, cũng gọi Bất
thứ đệ tam quán, là pháp quán của Viên
giáo.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3, 5; Duy ma kinh
lược số Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền
hoằng quyết Q.3, 5]. (xt. Tam Quán).

NHỊ CHỨNG TAM TÂM

Chỉ cho Tam tâm tự lợi và Tam tín lợi
tha, do Tịnh độ chân tông của Nhật bản
thành lập.

1. Tam tâm tự lợi: Ba tâm lợi mình.

Tức là Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi
hướng phát nguyện tâm. Những việc do 3
nghiệp tạo tác, làm cho thân, khẩu, ý được
điều hòa, đó là Chí thành tâm. Tin sâu giáo
lí, tu thiện vãng sinh, không hoài nghi, đó
là Thâm tâm. Dem những hạnh nghiệp
mà mình đã tu được để hồi hướng cầu
vãng sinh, đó là Hồi hướng phát nguyện
tâm.

2. Tam tín lợi tha: Ba tín lợi người.

Tức là Chí tâm, Tín nhạo và Dục sinh. Đây
là 3 tín của hành giả Tịnh độ, tin vào hoằng
nguyện tha lực của đức Phật A di đà để cầu
vãng sinh.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Ngũ thốc
sao].

NHỊ CHỨNG TAM TÂM

N

3784

NHỊ CHỦNG TẶNG

I. Nhị Chủng Tặng.

Hai hạng tặng.

1. Thanh văn tặng: Hình tượng sa môn xuất gia, tu tập tam học giới, định, tuệ của Tiểu thừa.
2. Bồ tát tặng: Hình tượng cư sĩ tại gia, tu tập tam học giới, định, tuệ của Đại thừa. [X. luận Đại trí độ Q.34].

II. Nhị Chủng Tặng.

Chỉ cho Ứng cúng tặng và Tam qui tặng.

1. Ứng cúng tặng: Chỉ cho các vị từ đức Phật trở xuống đến sa di phàm phu, vì đều nhận lãnh sự cúng dường của đàn việt.
2. Tam qui tặng: Chỉ cho các vị đã được Tứ hướng Tứ quả trong hàng Thanh văn. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.10].

NHỊ CHỦNG TẶNG VẬT

I. Nhị Chủng Tặng Vật.

Hiện tiền tặng vật và Tứ phương tặng vật.

1. Hiện tiền tặng vật: Các vật của chúng tăng hiện tại thuộc cùng 1 phạm vi kết giới, như y phục và thức ăn cúng dường mỗi vị tăng hiện tiền.
2. Tứ phương tặng vật: Các vật thuộc về chúng tăng 4 phương, như lúa gạo và phòng xá trong chùa. Cũng gọi Thập phương tặng vật, Tăng kì vật.

II. Nhị Chủng Tặng Vật.

Hai thứ vật kiện của chúng tăng được phân biệt theo tính chất.

1. Trọng vật: Vật nặng. Như phòng xá, ruộng vườn...
2. Khinh vật: Vật nhẹ. Gồm 18 thứ vật dụng như 3 tấm áo, bát, tích trượng...
Việc phân biệt các vật khinh, trọng này là cách đánh giá di sản của vị tăng mới qua đời để lại.

NHỊ CHỦNG TÂM

Chỉ cho An ổn tâm và Khoái lạc tâm.
Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, Bồ
tát mới phát tâm kiên cố, đối với chúng sinh,
khởi lên 2 tâm chân tịnh là:

1. An ổn tâm: Tức chúng sinh chịu khổ
sinh tử bức bách, chìm đắm trong đường ác,
Bồ tát liền phương tiện mở đường đưa họ
đến những nơi tốt lành, khiến tâm họ được
an ổn.

2. Khoái lạc tâm: Tức chúng sinh
chịu khổ nghèo cùng túng quẫn, không
nơi nương tựa, Bồ tát liền khởi tâm đại
từ, thu nhận cứu giúp, mang lại no ấm
cho mọi người, khiến tâm họ được vui
sướng.

NHỊ CHỨNG TÂM TƯỚNG

Chỉ cho tướng bên trong và tướng bên
ngoài của tâm.

1. Tướng bên trong của tâm: Tướng bản
tính thanh tịnh bình đẳng.

2. Tướng bên ngoài của tâm: Tướng tâm
theo các duyên mà sinh ra các cảnh.

NHỊ CHỨNG TẮT CÁNH

Chỉ cho Trang nghiêm tất cánh và Cứu
cánh tất cánh.

1. Trang nghiêm tất cánh: Tất cánh
nghĩa là quyết định. Tức tất cả chúng sinh
đều có chính tính Nhất thừa, nhưng cần
phải tu Lục độ để trang nghiêm, nếu không
tu thì không được chính tính.

2. Cứu cánh tất cánh: Cứu cánh nghĩa
là tốt cùng. Tức là tính Nhất thừa mà tất cả
chúng sinh đều có thể có. Nếu có được tính
Nhất thừa này, thì chắc chắn sẽ đạt được
đến địa vị cùng tốt.

[X. kinh Đại niết bàn Q.27].

NHỊ CHỨNG TẮT CÁNH

N

3785

NHỊ CHỦNG THAM BÁO

Chỉ cho 2 thứ quả báo do tham.

1. Đa dục: Nhiều ham muốn. Do đời trước buông lung tham dục, tâm không dừng nghỉ, cảm đến đời này, thói quen không quên, lại càng tăng thêm gấp bội nên sinh tham đắm.

2. Vô yếm: Không biết chán. Do đời trước tham cầu không thôi, ngược xuôi rong ruổi, cảm đến đời này nghiệp tập chẳng quên, nên tham càng mạnh, cầu không biết chán.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỦNG THANH TỊNH

I. Nhị Chủng Thanh Tịnh.

Tự tính thanh tịnh và Li cấu thanh tịnh.

1. Tự tính thanh tịnh: Tâm thể chân như của chúng sinh xưa nay vốn trong sạch, không hề ô nhiễm.

2. Li cấu thanh tịnh: Tâm thể tự tính trong sạch này xa lìa tất cả phiền não cấu nhiễm.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.6]

II. Nhị Chủng Thanh Tịnh.

Ngữ thanh tịnh và Nghĩa thanh tịnh.

1. Ngữ thanh tịnh: Lời nói thanh tịnh vì không mắc lầm lỗi.

2. Nghĩa thanh tịnh: Nghĩa lí thanh tịnh vì được diễn giải chính xác và đầy đủ, không sai lầm, thiếu sót.

[X. luận Thành thực Q.1].

III. Nhị Chủng Thanh Tịnh.

Chúng sinh thể gian thanh tịnh và Khí thể gian thanh tịnh.

1. Chúng sinh thể gian thanh tịnh: Túc chính báo của cõi Tịnh độ cực lạc.

2. Khí thể gian thanh tịnh: Tức là y báo của cõi Tịnh độ cực lạc.

Trong 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ

cực lạc phương Tây, thì 8 thứ của Phật và 4 thứ của Bồ tát thuộc về Chúng sinh thế gian thanh tịnh; còn 17 thứ của quốc độ thì thuộc về Khí thế gian thanh tịnh.

[X. luận Tịnh độ của ngài Thiên thân].

NHỊ CHỨNG THANH VĂN

Hai loại Thanh văn: Ngu pháp thanh văn và Bất ngu pháp thanh văn.

1. Ngu pháp thanh văn: Thanh văn học pháp Tiểu thừa, mê chấp pháp của mình mà chẳng hiểu biết gì về diệu lí pháp không của Đại thừa.

2. Bất ngu pháp thanh văn: Thanh văn này tuy thuộc về tiểu quả, nhưng hiểu lí của Đại thừa và xoay tâm hướng về Đại thừa.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.17, phần cuối].

NHỊ CHỨNG THẮNG

Chỉ cho Nhân thắng và Quả thắng.

Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, Bồ tát mới phát tâm kiên cố có 2 việc: Phát tâm thành đạo tu nhiếp thiện pháp và phát tâm vượt hơn tất cả để bao gồm các thiện, cho nên có 2 thứ nhân quả hơn hẳn Nhị thừa.

Đó là:

1. Nhân thắng: Nhân trội hơn. Nghĩa là Bồ tát tu thiện pháp xuất thế, đều lấy Bồ đề làm nhân, hơn hẳn Nhị thừa, nên gọi là Nhân thắng.

2. Quả thắng: Quả trội hơn. Nghĩa là Bồ tát tu hành đã lấy Bồ đề làm nhân thì tất nhiên cuối cùng sẽ chứng quả Bồ đề, hơn hẳn Nhị thừa, nên gọi là Quả thắng.

NHỊ CHỨNG THẮNG HẠNH

Chỉ cho 2 thứ Phúc thắng hạnh và Trí thắng hạnh.

NHỊ CHỨNG THẮNG HẠNH

N

3786

Bồ tát tu 2 hạnh phúc, trí, nếu nói theo tướng chung, thì tất cả đều là phúc hạnh, tất cả đều là trí hạnh. Nhưng, nếu nói theo tướng riêng, thì như trong Lục độ, 5 độ trước là phúc, độ thứ 6 là trí, đây là bàn về phương diện “khắc tính xuất thế”, tức nếu thế ấy là tuệ thì thuộc Trí thắng hạnh; nếu không phải tuệ thì thuộc Phúc thắng hạnh. Nhưng, cũng có thuyết cho rằng 3 độ trước (bồ thí, trì giới, nhẫn nhục) là phúc, độ sau cùng (trí tuệ) là trí, còn 2 độ ở khoảng giữa (tinh tiến, thiền định) thì chung cho cả phúc và trí. Đây là nói về phương diện “Lân cận xuất thế”, tức là dùng 2 độ ở khoảng giữa gần kề tuệ mà phát khởi tuệ, cho nên cũng thuộc về trí. [X. luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9].

NHỊ CHỨNG THÂM TÍN

Chỉ cho 2 thứ niềm tin sâu xa.

1. Tín cơ: Tin sâu nơi căn cơ của mình.
2. Tín pháp: Tin sâu nơi giáo pháp của Phật.

Cứ theo phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh số quyển 4 của ngài Thiện đạo, thì hành giả Tịnh độ phải tin rằng tội nghiệp của mình rất nặng, trong thế giới luân hồi, sinh tử không ngừng (tín cơ). Đồng thời tin rằng phải nương nhờ vào bản nguyện của đức Phật A di đà mới có thể được cứu vớt (tín pháp).

Tịnh độ chân tông của Nhật bản nhận định rằng 2 thứ thâm tín trên đây thực ra chỉ là 1. Tức là tin vào bản nguyện của Phật là tin chắc rằng tội nghiệp sâu nặng của mình sẽ được Phật cứu. Tín tâm và tha lực tuy có 2 mặt, nhưng thực ra chỉ là 1 thể.

NHỊ CHỨNG THẬM THÂM

Chỉ cho Chứng thậm thâm và A hàm thậm thâm.

1. Chứng thậm thâm: Chỉ cho trí tuệ

của chư Phật sâu xa khó lường.

2. A hàm thậm thâm: Chỉ cho môn trí tuệ của chư Phật thậm thâm vô lượng.

Chứng thậm thâm là lí sở thuyên(lí được trình bày)rất sâu xa, còn A hàm thậm thâm là giáo năng thuyên(giáo trình bày)rất sâu xa.

Chứng thậm thâm được chia làm 5 thứ:

Nghĩa thậm thâm, Thực thể thậm thâm, Nội chứng thậm thâm, Y chỉ thậm thâm và Vô thượng thậm thâm. A hàm thậm thâm cũng được chia làm 8 thứ: Thụ trì độc tụng thậm thâm, Tu hành thậm thâm, Quả hạnh thậm thâm, Tăng trưởng công đức tâm thậm thâm, Khoái diệu sự tâm thậm thâm, Vô thượng thậm thâm, Nhập thậm thâm và Bất cộng Thanh văn Bích chi Phật sở tác trụ trì thậm thâm.

[X. Pháp hoa kinh luận Q.thượng; Pháp hoa huyền tán Q.3].

NHỊ CHỨNG THÂN ĐỘ

Thân là sắc thân nương ở(năng y), Độ là cõi nước để nương ở(sở y).

Cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, Nhị chứng thân độ là:

1. Tự thụ dụng thân độ: Chỉ cho thân và độ do nhân tu hành của chính mình mà cảm được, xứng với tính mà được thụ các thứ pháp lạc 1 cách tự tại vô ngại, cho nên thân được gọi là Tự thụ dụng thân, cũng gọi là Viên mãn báo thân; độ được gọi là Tự thụ dụng độ, cũng gọi là Thực báo trang nghiêm độ. Tự thụ dụng thân độ này là quả báo của chư Phật Như lai chiêu cảm được, các vị đại Bồ tát tuy có nghe biết, nhưng không thấy được.

2. Tha thụ dụng thân độ: Chỉ cho thân và độ mà các căn cơ khác cảm thấy được, là do chư Phật Như lai vì muốn cho các chúng Bồ tát được đại pháp lạc, tiến tu

NHỊ CHỨNG THÂN ĐỘ

N

3787

thắng hạnh, nên tùy nghi hóa hiện ra, hoặc hơn hoặc kém, hoặc lớn hoặc nhỏ, chuyển biến không định, khiến các Bồ tát ấy thụ dụng.

NHỊ CHỨNG THÂN HÀNH THÍ

Chỉ cho Sinh thân hành thí và Pháp thân hành thí.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12, Bồ tát dùng 2 loại thân để làm việc bố thí, đó là:

1. Sinh thân hành thí: Bồ tát dùng thân do cha mẹ sinh ra, đem tất cả của báu, cho đến thân mệnh của mình để bố thí, tâm không hề sèn tiếc.
2. Pháp thân hành thí: Bồ tát khi đã bỏ sinh thân được pháp thân, thì có thể đem các vật quý báu, y phục, thức ăn uống... cấp phát cho hết thấy chúng sinh trong thế giới ở 10 phương. Rồi trong 1 lúc, Bồ tát có khả năng tùy theo âm thanh của chúng sinh mà nói pháp cho tất cả.

NHỊ CHỨNG THẦN LỰC

I. Nhị Chứng Thần Lực.

Hai thứ thần lực.

1. Thần lực khiến chúng sinh từ những nơi xa xôi đều nghe thấy được: Đức Phật có thần lực tuy ở 1 chỗ thuyết pháp, nhưng có thể làm cho chúng sinh ở nhiều phương khác đều nghe thấy được.
2. Thần lực khiến mọi chúng sinh đều thấy Phật: Đức Phật có thần lực làm cho mỗi chúng sinh đều tự thấy Phật đang nói pháp.

[X. luận Đại trí độ Q.9].

II. Nhị Chứng Thần Lực.

Chỉ cho 2 thứ thần lực.

1. Thần lực hiện thân nói pháp: Bồ tát Sơ địa trụ nơi thần lực của Phật, vào tam muội Đại thừa chiếu minh, lúc ấy, tất cả chư Phật ở các thế giới trong 10 phương, dùng sức thần thông hiện tất cả thân đối

diện thuyết pháp.

2. Thần lực dùng tay rưới nước lên đỉnh đầu: Bồ tát Sơ địa được thần lực tam muội, ở trong nghìn kiếp tích tập thiện căn thành tựu, lần lượt vào Hoan hỉ địa cho đến Pháp vân địa, trụ ở điện Đại liên hoa vi diệu, ngồi trên tòa sư tử báu Đại liên hoa. Lúc bấy giờ, tất cả các đức Như lai từ 10 phương đến, ở trên tòa cung điện Đại liên hoa, dùng tay rưới nước cam lộ lên đỉnh đầu vị Bồ tát ấy.

[X. kinh Lăng già Q.2].

NHỊ CHỨNG THẬU ĐẠO BÁO

Hai thứ quả báo ở đời này do nhân trộm cướp ở đời trước mang lại.

1. Bản cùng: Do nhân đời trước lấy tài vật của người khác, khiến họ phải chịu cảnh túng thiếu, nên đời này chính mình cũng bị quả báo nghèo cùng.

2. Không được tự tại: Do nhân đời trước cướp giết tài vật của người khác, cho nên đời này tuy có của cải nhưng lại thuộc về 5 nhà: Nước cuốn đi, lửa thiêu mất, giặc cướp lấy, con phá tán và quan tham ô, không được tự do thụ hưởng.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỨNG THIÊN CƠ

Chỉ cho 2 thứ căn cơ tu thiện.

1. Định cơ: Căn cơ định thiện, tu tập ngăn dứt các vọng niệm.

2. Tấn cơ: Căn cơ tấn thiện, thường tu 3 phúc.

[X. Ngu ngọc sao Q.thượng].

NHỊ CHỨNG THỌ MỆNH

Chỉ cho 2 thứ mệnh chúng sinh là Mệnh căn và Trí tuệ mệnh.

NHỊ CHỨNG THỌ MỆNH

N

3788

Luận Đại trí độ quyển 78 (Đại 25, 610 trung) nói: “Chúng sinh có 2 thứ mệnh (...) trong thọ mệnh, người được trí tuệ mệnh là hơn hết”.

(xt. Mệnh Căn).

NHỊ CHỨNG THOÁI

Chỉ cho Cứu cánh thoái và Bất cứu cánh thoái.

Cứ theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, có 2 hạng người tu hành thoái chuyển đạo tâm khác nhau:

1. Cứu cánh thoái: Hạng người có tín căn cạn mỏng, mới đầu thì siêng năng tu hành, sau gặp duyên khác chướng ngại, đạo tâm liền lui sụt, cuối cùng không phát khởi được tâm bồ đề.

2. Bất cứu cánh thoái: Hạng người lúc mới tu hành gắng sức tinh tiến, nhưng nửa chừng thì sinh ra biếng nhác trễ nải, thoái thất tâm đạo; sau gặp thiện tri thức ân cần khuyến bảo, có thể phát tâm bồ đề trở lại.

NHỊ CHỨNG THÔNG TƯỚNG

Hai thứ thông tướng: Tông thông tướng và Thuyết thông tướng.

1. Tông thông tướng: Tông là trung tâm, yếu chỉ; Thông là dung thông vô ngại; Tướng là tướng thù thắng do tự tâm có được. “Tông thông tướng” có nghĩa là nương theo lời dạy, suy nghĩ tu tập, được ý rồi thì phải quên lời, tiến vào lĩnh vực tự giác, giác trí tròn sáng, dung thông vô ngại.

2. Thuyết thông tướng: Thuyết là thuyết pháp; Thông là biện thuyết vô ngại; Tướng chỉ cho tướng khởi dụng giáo hóa người khác. “Thuyết thông tướng” có nghĩa là dùng phương tiện, tùy theo căn cơ cạn sâu của chúng sinh mà nói pháp cho họ nghe, không bị chướng ngại.

NHỊ CHỨNG THỤ CỤ GIỚI PHÁP

Thụ trì 2 loại giới pháp.

Giới là nguồn gốc của muôn điều thiện.

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 104, nếu người nào thụ trì chính giới thì sẽ được tăng trưởng tất cả thiện pháp, trái lại thì sẽ bị mắc vào tà kiến, rơi vào ngoại đạo, cho nên giới có 2 loại khác nhau là:

1. Thụ chính bình đẳng giới: Người tu hành thụ trì chính giới của Như lai, tất cả bình đẳng, không sinh kiến giải phân biệt sai khác, dứt bật tâm tà tư vọng tưởng, giới thể tròn sáng và được giải thoát, cuối cùng đạt đến vô thượng bồ đề, không còn trở lui.

2. Thụ tà bất đẳng giới: Người tà kiến chạy theo ác tri thức, đem tâm phân biệt thụ trì tà giới, rơi vào những tà kiến sai biệt như: Nhân ngã, đoạn thường, kiêu mạn, tham dục, sân khuê, ngu si v.v... không biết được con đường giải thoát.

NHỊ CHỨNG THỤ KÍ

Chỉ cho Vô dư thụ kí và Hữu dư thụ kí.

1. Vô dư kí: Phật hiện tiền thụ kí cho chúng sinh tên gì đó, ở trong kiếp nào đó sẽ thành Phật, hiệu... Như lai, có quốc độ và quyền thuộc.

2. Hữu dư kí: Nói chúng sinh nào đó ở đời vị lai vào thời đức Phật nào đó sẽ hết tội này.

NHỊ CHỨNG THUYẾT PHÁP

Chỉ cho 2 cách nói pháp. Đức Như lai vì Bồ tát và các chúng sinh nói pháp có tế, thô khác nhau.

1. Tế: Như lai vì các Bồ tát diễn nói pháp sâu xa mâu nhiệm (tức là diệu lí xuất thế gian mà Như lai đã chứng được). Vì Như lai nương

NHỊ CHỨNG THUYẾT PHÁP

N

3789

theo đệ nhất nghĩa mà diễn nói nên gọi là Tế(vi tế).

2. Thô: Như lai nương theo tất cả pháp thế gian, vì chúng sinh mà nói các pháp văn tự chương cú sai biệt, nên gọi là Thô(thô thiên).

NHỊ CHỨNG THƯỜNG TRỤ

Chỉ cho 2 thứ thường trụ: Thường trụ có hoại diệt và Thường trụ không hoại diệt.

1. Thường trụ có hoại diệt: Các vị Bồ tát trụ thế 1 trăm nghìn vạn ức năm, hoặc 1 kiếp cho đến 8 vạn kiếp rồi nhập diệt, gọi là Thường trụ có hoại diệt. Vì “thường” ở đây không phải là chân thường, bất biến, mà chỉ có nghĩa trụ thế lâu dài mà thôi.

2. Thường trụ không hoại diệt: Khi các Bồ tát đã diệt sạch phiền não hoặc nghiệp thì lí chân thường mới hiển hiện. Lí chân thường này không sinh không diệt, không biến không hoại, nên gọi là Thường trụ không hoại diệt.

[X. luận Đại trí độ Q.43].

NHỊ CHỨNG VIỄN LI

Chỉ cho Thân viễn li và Tâm viễn li.

1. Thân viễn li: Thân xa lánh. Nghĩa là khi tu hành Phật đạo, đối với ngoại giới, để cho thân được thanh tịnh, phải chấm dứt sự giao du với bạn ác, gọi Thân viễn li.

2. Tâm viễn li: Tâm xa lìa. Nghĩa là người tu hành, đối với nội tâm, phải hướng dẫn tư duy tránh xa những mê hoặc bất thiện, gọi là Tâm viễn li.

NHỊ CHỨNG VỌNG KIẾN

Chỉ cho 2 thứ vọng kiến: Biệt nghiệp vọng kiến và Đồng phận vọng kiến.

1. Biệt nghiệp vọng kiến: Chỉ cho các chúng sinh mê mất chân tính, tự khởi vọng kiến, thấy có tất cả cảnh giới hư dối, hoặc khổ hoặc vui, còn người không quên mất chân tính thì không thấy những cảnh giới

ấy. Như người đau mắt, ban đêm nhìn đèn, thấy có quầng sáng; hoặc như người nhắm mắt, thấy có 2 ngọn đèn. Nhưng với những người không bị đau mắt hoặc không nhắm mắt thì không thấy những hiện tượng ấy.

2. Đồng phạm vọng kiến: Chỉ cho những chúng sinh mê mắt chân tính, cũng thấy tất cả cảnh giới hư vọng, cùng chịu khổ vui, đồng nghiệp cảm được. Như người trong 1 nước cùng thấy những việc xấu ác bất tường.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.2].

NHỊ CHUNG VỌNG NGŨ BÁO

Hai thứ quả báo đời nay phải chịu do đời trước nói dối.

1. Thường bị phỉ báng: Vì nhân đời trước không giữ chữ tín, không có lòng thành thực, hay nói dối đối với mọi người, cho nên chiêu cảm quả báo đời nay, thường bị người ta phỉ báng.

2. Bị người lừa gạt: Vì nhân đời trước chuyên nói dối để gạt gẫm người, cho nên chiêu cảm quả báo đời nay bị người lừa gạt.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHUNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ

Chỉ cho Vô lậu nhân và Vô lậu quả.

1. Vô lậu nhân: Hàng Nhị thừa do tu nhân giới, định, tuệ mà dứt được quả khổ sinh tử trong 3 cõi, nên tam học giới, định, tuệ được gọi là Nhân vô lậu, tức là Đạo đế.

2. Vô lậu quả: Hàng nhị thừa đã dứt được nỗi khổ sinh tử bức bách trong 3 cõi, chứng được niềm vui chân không niết bàn vắng lặng; chân không niết bàn này được gọi là Vô lậu quả, tức là Diệt đế.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NHỊ CHUNG VÔ LẬU NHÂN QUẢ

N

3790

NHỊ CHỦNG VÔ LƯỢNG

Chỉ cho 2 thứ vô lượng:

1. Thực vô lượng: Lí Phật tính Niết bàn giống như hư không, thực không có hạn lượng, tất cả Bồ tát đều không tính lường được.

2. Bất tri vi vô lượng: Không biết được vô lượng. Nghĩa là chỉ có Phật và Bồ tát mới biết được số cân lượng của núi Tu di và số giọt nước của biển cả, chứ người và trời, trí lực cạn cợt, hẹp hòi, không thể biết được.

[X. luận Đại trí độ Q.20].

NHỊ CHỦNG VÔ NGẠI

Chỉ cho Trí tuệ ư cảnh vô ngại và Thân thông tác dụng vô ngại.

1. Trí tuệ ư cảnh vô ngại: Cảnh là lí của pháp giới. Nghĩa là Bồ tát dùng trí bình đẳng mà chứng lí pháp giới, lí sự dung thông, không có chướng ngại.

2. Thân thông tác dụng vô ngại: Tác dụng của thân thông không có chướng ngại. Nghĩa là Bồ tát đã chứng lí pháp giới trong nội tâm, dùng thân thông ứng hiện ở khắp 10 phương thế giới, tùy cơ hóa độ đều không chướng ngại.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.52].

NHỊ CHỦNG VÔ NGHĨA NGŨ BÁO

Hai thứ quả báo do đời trước nói năng vô nghĩa mà đời nay phải chịu.

1. Không ai tin nhận: Do nhân đời trước nói năng vô nghĩa, tức là hư dối, nên đời nay chiêu cảm quả báo tuy có nói năng nhưng không ai tin nhiệm.

2. Nói không rõ ràng: Do nhân đời trước nói năng vô nghĩa, đều là mờ ám, nên đời nay chiêu cảm quả báo những điều nói ra cũng không rõ ràng.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.70].

NHỊ CHỦNG VÔ TÂM ƯỚC GIÁO

Chỉ cho 2 thứ vô tâm do y theo (y ước) giáo pháp mà có được.

1. Trùng tràm linh vô: Lắng lặng vô tâm. Nghĩa là chúng sinh thường thu nhiếp các niệm khiến cho tâm an định, lắng thân tĩnh lự, làm cho định thể lặng trong, không bị vọng trần khuấy động, thế gọi là Trùng tràm linh vô.

2. Đương thể thị vô: Ngay cái đương thể là vô tâm. Nghĩa là chúng sinh rõ ngay nguồn tâm vốn vắng lặng, pháp cũng vô sinh, biết được ngay chỗ niệm khởi là bất khả đắc, thế nên gọi là Đương thể thị vô.

[X. Tông kính lục Q.45].

NHỊ CHỨNG XÁ LỢI

I. Nhị Chứng Xá Lợi.

Chỉ cho Toàn thân xá lợi và Toái thân xá lợi.

1. Toàn thân xá lợi: Xá lợi còn nguyên vẹn cả thân thể, chứ không thiêu ra tro.

2. Toái thân xá lợi: Di thể đã được thiêu ra tro.

Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4 và phẩm Thường vô thường trong kinh Bồ tát xử thai quyển 3, xá lợi của đức Phật Đa bảo là Toàn thân xá lợi, còn xá lợi của đức Phật Thích ca là Toái thân xá lợi.

II. Nhị Chứng Xá Lợi.

Chỉ cho Thân cốt xá lợi và Pháp tụng xá lợi.

1. Thân cốt xá lợi: Chỉ cho di cốt của đức Phật.

2. Pháp tụng xá lợi: Chỉ cho pháp thân bất diệt của Phật, tức chỉ cho di pháp của đức Phật. Về sau, “Pháp tụng xá lợi” được

NHỊ CHỨNG XÁ LỢI

N

3791

chuyển thành lời kính xưng đối với tất cả kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa.

[X. kinh Dục Phật công đức]. (xt. Xá Lợi).

NHỊ CHỨNG XIÊN ĐỀ

Gọi đủ: Nhị chủng Nhất xiển đề.

Chỉ cho 2 loại Xiển đề.

1. Xả thiện căn xiển đề: Sinh khởi đại tà kiến, dứt hết tất cả thiện căn, là hạng người cực ác, không thể thành Phật.

2. Phương tiện xiển đề: Bồ tát vì hóa độ chúng sinh nên dùng phương tiện giả làm xiển đề. Tức Bồ tát phương tiện thế nguyện: Nếu chúng sinh không vào Niết bàn thì ta cũng không vào Niết bàn, do đó Bồ tát trở thành Phương tiện xiển đề để cứu giúp chúng sinh.

[X. kinh Lăng già Q.1; kinh Nhập lăng già Q.2].

NHỊ CHỨNG XUẤT GIA

Chỉ cho 2 loại xuất gia.

1. Thân xuất gia: Chỉ cho hình thể ra khỏi sự sinh hoạt của người tại gia.

2. Tâm xuất gia: Tuy sống ở nhà thế tục nhưng tâm không tham nhiễm các cảnh, như các Bồ tát cư sĩ Đại thừa: Duy ma, Hiền hộ.

Chương Ưu bà cúc đa trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 207 trung) chép: “Tôn giả hỏi rằng: Ông thân xuất gia hay tâm xuất gia?”.

NHỊ CHỨNG Y

Chỉ cho 2 loại thầy thuốc: Tiểu y và Đại y.

1. Tiểu y: Y sĩ bình thường, chỉ biết chứng bệnh, nguyên nhân bệnh và thuốc chữa bệnh, chứ không biết tất cả bệnh, tất cả nguyên nhân bệnh và tất cả thuốc chữa bệnh. Ví dụ như hàng Thanh văn không thể biết tất cả thuốc và bệnh nên gọi là Tiểu y.

2. Đại y: Y sĩ giỏi, chỉ cho người thầy thuốc biết tất cả các chứng bệnh, biết tất cả nguyên nhân của bệnh và thông thạo tất cả thứ thuốc trị bệnh, vì thế chữa bệnh cho tất cả chúng sinh. Ví như Bồ tát không bệnh nào mà không biết, không loại thuốc nào không hiểu, cho nên gọi là Đại y.

[X. luận Đại trí độ Q.24].

NHỊ CHỨNG YẾT MA

I. Nhị Chứng Yết Ma.

Chỉ cho 2 loại yết ma.

1. Trị tội yết ma: Nếu có các tỉ khuru phạm tội thì đại chúng làm pháp yết ma để định tội của họ.

2. Thành thiện yết ma: Nếu các tỉ khuru mắc tội phạm giới thì đối trước chúng tăng bày tỏ sám hối, nhờ đó mà tội lỗi bị diệt trừ và thiện căn được thành tựu.

[X. thiên Sám lục tụ pháp trong luật Tứ phần].

II. Nhị Chứng Yết Ma.

Chỉ cho Vĩnh sản yết ma và Điều phục yết ma.

1. Vĩnh sản yết ma: Lúc đức Phật còn tại thế, nếu có tỉ khuru phạm tội mà không thấy lỗi của mình, lại có tính ngang bướng, cứng đầu, không chịu hối cải, thì chúng tăng làm pháp yết ma trực xuất, trọn đời không được trở lại dự vào các việc của chúng tăng.

2. Điều phục yết ma: Các tỉ khuru phạm pháp mà chưa từng sám hối, thì đối với các việc của chúng tăng như ăn uống, ngồi đứng, nói năng đều không được tham dự chung với chúng tăng. Cách xử phạt này cốt để nhiếp phục kẻ phạm tội, khiến họ biết lỗi, cầu tăng sám hối để không tái phạm nữa.

[X. luận Tì ni mẫu Q.2].

NHỊ CHỨNG YẾT MA

N

3792

NHỊ CHUYỂN ĐIỀU QUẢ

Cũng gọi Nhị chuyển y quả, Nhị thắng quả.

Gọi tắt: Nhị chuyển y, Nhị chuyển.

Dứt hết 2 thứ chướng phiền não và sở tri mà chuyển thành 2 thứ quả thù thắng vi diệu.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 51 thượng) nói: “Nhờ chuyển phiền não chướng mà được Đại niết bàn; nhờ chuyển sở tri chướng mà chứng Vô thượng giác.

Hễ loài hữu tình chứng được quả Nhị chuyển y ấy tức là ý nghĩa Duy thức được thành lập, hoặc “Y” chính là Chân như duy thức vậy.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu; Bát tông cương yếu Q.hạ].

NHỊ CHỨNG

I. Nhị Chứng.

Chỉ cho Sự chứng và Lí chứng.

Trong Tam học, người tu giới, giữ giới, gọi là Sự chứng; người tu định và tuệ thì gọi là Lí chứng.

[X. Nam sơn giới bản số Q.1, phần đầu].

II. Nhị Chứng.

Chỉ cho Lí chứng và Giáo chứng.

Hai cách chứng đắc này là tiêu chuẩn để quyết định 1 loại học thuyết nào đó có đúng là Phật pháp không.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].

NHỊ CHƯỞNG

Cũng gọi Nhị ngại.

I. Nhị Chướng.

Chỉ cho Phiền não chướng và Sở tri chướng do phái Du già hành và tông Pháp tướng phân loại.

1. Phiền não chướng: Do chấp ngã mà sinh ra, vì tất cả các hoặc tham, sân, si... phát nghiệp nhuận sinh, phiền nhiễu thân tâm loài hữu tình, khiến phải sinh tử mãi

trong 3 cõi, 5 đường, gây chướng ngại cho quả Niết bàn, nên gọi là Phiền não chướng.

2. Sở tri chướng, cũng gọi Trí chướng.

Do chấp pháp mà sinh ra, vì các hoặc tham, sân, si... khiến loài hữu tình trở nên ngu si, mê muội, ngăn trở diệu trí bồ đề, làm cho chúng sinh không thấy rõ được sự tướng và thực tính của các pháp, vì thế gọi là Sở tri chướng.

[X. luận Thành duy thức Q.9].

II. Nhị Chướng.

Chỉ cho Phiền não chướng và Giải thoát chướng.

1. Phiền não chướng: Do chấp ngã mà làm chướng ngại sự phát sinh của trí tuệ vô lậu.

2. Giải thoát chướng, cũng gọi Bất nhiễm vô tri định chướng, Định chướng, Câu giải thoát chướng. Giải thoát là tên khác của định Diệt tận. Vì pháp này gây trở ngại cho bậc Thánh vào định Diệt tận, cho nên gọi là Giải thoát chướng, thể của nó là Bất nhiễm ô vô tri.

[X. luận Câu xá Q.25; Câu xá luận quang kí Q.25; Câu xá luận tụng số Q.12].

III. Nhị Chướng.

Chỉ cho Lí chướng và Sự chướng.

1. Lí chướng: Các hoặc tà kiến... mê lầm về lí làm chướng ngại chính tri kiến, tương đương với Sở tri chướng.

2. Sự chướng: Các hoặc tham, sân, si... mê lầm về sự, làm cho sinh tử nối tiếp, gây chướng ngại cho Niết bàn, tương đương với Phiền não chướng.

[X. kinh Viên giác Q.hạ].

IV. Nhị Chướng.

Chỉ cho Nội chướng và Ngoại chướng.

1. Nội chướng: Ba độc làm chướng ngại khiến trong tâm chúng sinh khởi lên phiền não.

NHỊ CHƯỚNG

N

3793

2. Ngoại chương: Bảy nạn là những chương ngại do các cảnh bên ngoài thêm vào.

[X. A sa phược sao Q.187].

NHỊ CÚ

.....

Chỉ cho Văn cú và Nghĩa cú.

1. Văn cú: Văn là chữ. Nghĩa là tất cả khế kinh đều lấy văn làm thân, văn thành lời là câu, muốn giải diễn rõ ý nghĩa, cần phải nhờ văn, đó là văn cú.

2. Nghĩa cú: Nghĩa là nghĩa lí. Nghĩa là tất cả khế kinh đều hiển bày nghĩa lí, nhưng nghĩa phải nương vào văn mới được làm cho sáng tỏ, văn cũng phải nhờ nghĩa mới thành, muốn phân tích câu văn phải căn cứ vào nghĩa, đó là nghĩa cú.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].

NHỊ CỬU NGŨ BỘ

... ..

Nhị cửu: Hai lần 9 thành 18, chỉ cho 18 bộ Tiểu thừa. Ngũ bộ: Năm bộ, chỉ cho 5 bộ của Luật tông.

NHỊ DIỆT

.....

Chỉ cho Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi.

1. Trạch diệt vô vi: Pháp vô vi dùng sức chọn lựa của trí tuệ để đoạn diệt phiền não, gọi là Trạch diệt vô vi, cũng chính là Niết bàn.

2. Phi trạch diệt vô vi: Pháp vô vi không nhờ sức chọn lựa mà được tịch diệt. Nghĩa là vì thiếu các duyên nên phiền não không sinh, mà tự tịch diệt, gọi Phi trạch diệt vô vi.

NHỊ DUYÊN

.....

Chỉ cho Nội duyên và Ngoại duyên.

1. Nội duyên: Thân của chúng sinh do

các duyên vô minh, ái, nghiệp... sinh ra âm, giới, nhập (tức 5 âm, 18 giới, 12 nhập), gọi là Nội duyên.

2. Ngoại duyên: Cái thế giới mà chúng sinh nương ở là do các duyên vọng tưởng sinh ra, gọi là Ngoại duyên.

[X. kinh Lăng già Q.2].

NHỊ DƯ

.....

Chỉ cho 2 cái thừa còn sót lại, tức là cái khổ và phiền não của thân chúng sinh.

Nhưng, những người được sinh về thế giới Cực lạc, đều đã sạch hết 2 thứ tàn dư này.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (12, 274 thượng) nói: “Sinh thân và phiền não, hai cái tàn dư đều đã hết”.

NHỊ DỰC

.....

Hai cánh chim. Ví dụ các pháp hỗ tương, giúp đỡ nhau mà thành tựu, như Chỉ quán, Chân tục, Phúc trí...

NHỊ ĐÀN

.....

Chỉ cho 2 loại bổ thí: Thế gian đàn và Xuất thế gian đàn.

1. Thế gian đàn: Phạm phu bổ thí mà tâm còn phiền não (hữu lậu).

2. Xuất thế gian đàn: Bậc thánh bổ thí tâm không phiền não (vô lậu).

[X. luận Đại trí độ Q.1].

NHỊ ĐẠO

.....

I. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho Vô gián đạo và Giải thoát đạo. Tức là trí tuệ đoạn hoặc, chứng lí.

1. Vô gián đạo, dịch cũ: Vô ngại đạo:

Trí tuệ chính đoạn hoặc (phiền não). Trí này

NHỊ ĐẠO

N

3794

không bị hoặc làm gián cách nên gọi là Vô gián.

2. Giải thoát đạo: Trí tuệ chính chứng lí. Trí này là sự trói buộc của hoặc, tự tại chứng lí, nên gọi là Giải thoát.

Phạm đoạn tất cả hoặc đều phải dùng 2 đạo(trí tuệ)này. Vô gián đạo là nhân của niệm trước, Giải thoát đạo là quả của niệm sau.

[X. luận Câu xá Q.25].

II. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho Nan hành đạo và Dị hành đạo. Đây là thuyết phán giáo của tông Tịnh độ, do bồ tát Long thụ lập ra.

1. Nan hành đạo: Đạo khó thực hành.

Chỉ cho các giáo thuyết ngoài tông Tịnh độ. Như ở thế giới Sa bà mà tu pháp(đạo)Lục độ vạn hạnh để chứng nhập quả Thánh, là pháp rất khó thực hành, nên gọi là Nan hành đạo.

2. Dị hành đạo: Đạo dễ thực hành. Chỉ cho giáo thuyết của tông Tịnh độ, tức như pháp niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ, rồi từ đó mà thành Phật. Pháp này dễ thực hành, cho nên gọi là Dị hành đạo.

[X. phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa; Giáo hành tín chứng Q.6, phần đầu].

III. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho Hữu lậu đạo và Vô lậu đạo.

1. Hữu lậu đạo: Tất cả các pháp tu tập của hành giả Tam thừa từ giai vị Kiến đạo trở về trước.

2. Vô lậu đạo: Pháp tu tập thuận theo đế lí, từ giai vị Kiến đạo trở về sau.

Lậu nghĩa là phiền não. Từ Kiến đạo trở về trước, chưa dứt được mảy may phiền não nào, cho nên gọi là Hữu lậu. Từ Kiến đạo trở lên đã dứt được 1 phần phiền não,

là phiền não cấu nhiễm, cho nên gọi là Vô lậu.

[X. luận Câu xá Q.23, 24].

IV. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho Giáo đạo và Chứng đạo.

1. Giáo đạo: Giáo pháp do đức Như lai phương tiện chỉ dạy.

2. Chứng đạo: Thực lí mà chư Phật đã chứng được.

[X. Thập địa kinh luận Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

V. Nhị Đạo.

Hai đạo. Chỉ cho đường đại tiện và tiểu tiện.

Phật tổ thống kê quyển 30 (Đại 49, 298 hạ) nói: “Những thứ tàn dư như nhớp trong thân, vì muốn tẩy trừ nên thành 2 đường nam căn và nữ căn”.

[X. luật Tứ phần Q.3; Phật sở hành tán Q.3].

NHI ĐÁP

.....

Hai cách trả lời.

1. Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ để trả lời.

2. Thị tướng đáp: Dùng các tướng để bày tỏ.

NHI ĐĂNG

.....

Chỉ cho Đoạn đăng và Đắc đăng.

1. Đoạn đăng: Lúc đạo cực giải thoát của Phật mới bùng lên, thì tất cả hoặc vô minh của các chúng sinh đều 1 loạt tan biến hết. Đó là vì khi đức Như lai nhìn về thế giới chúng sinh thì tất cả đều thanh tịnh.

2. Đắc đăng: Lúc đức Phật vừa mới thành đạo, trí thủy giác của Ngài được viên mãn, thì khi ấy trí thủy giác của tất cả chúng sinh cũng đều được đầy đủ. Đây là vì khi chúng sinh nhìn về đức Phật Thế tôn thì hết thấy hoặc vô minh đều thanh tịnh, không còn gì

chương ngại.
NHI ĐĂNG

N

3795

NHI ĐẾ

Cũng gọi Chân tục nhị đế.

Chỉ cho Chân đế và Tục đế.

- Chân đế(Phạm: Paramārtha-satya, Pàli: Paramattha-sacca), cũng gọi Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế. Chỉ cho chân lí xuất thế gian.

- Tục đế(Phạm: Saṃvṛti-satya, Pàli: Sammuti-sacca), cũng gọi Thế tục đế, Thế đế. Chỉ cho chân lí thế gian.

Về ý nghĩa của Nhị đế thì các kinh luận Đại thừa và Tiểu thừa nói không giống nhau, nay nêu ra mấy điểm chính như sau:

I. Thuyết của Tiểu thừa.

1. Trong các kinh điển của Phật giáo nguyên thủy, như kinh A hàm nói khá nhiều về Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo) nhưng rất ít bàn đến Nhị đế, chỉ có kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm quyển 7 nêu ra từ “Chân đế”, nhưng chưa dùng chung với Tục đế. Rồi trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 có nói đến từ “Nhị đế” nhưng tiếc là nội dung không rõ ràng.

2. Luận Câu xá quyển 22 không những chỉ nêu lên danh từ Chân đế, Tục đế, mà còn trưng ra ví dụ nói rõ ý nghĩa của những từ này. Chẳng hạn các vật như cái bình, cái áo... 1 khi đã bị hủy hoại thì không thể gọi là cái bình, cái áo được nữa. Lại như nước, lửa... nếu dùng trí tuệ siêu đẳng mà phân tích thì thành các yếu tố “sắc, hương, vị...” nên cũng không thể gọi là nước, lửa được nữa. Đại khái những vật được đặt cho cái tên giả(có giả)như trên là những điều mà kiến thức thông thường ở thế gian đều công nhận thì gọi là Thế tục đế. Trái lại, sắc, hương, vị... là những yếu tố cấu thành sự tồn tại của muôn vật, cho dù hình thái của chúng có bị nghiền nát đến cực nhỏ nhiệm(cực vi)đi nữa, hoặc dùng trí tuệ siêu

đẳng mà phân tích đi nữa, thì bản chất của chúng vẫn hằng tồn tại không thay đổi, thì gọi là Thắng nghĩa đế, là chân lí xuất thế gian.

3. Phẩm Lập giả danh trong luận

Thành thực quyển 1 cho rằng các pháp sắc, hương, vị... và Niết bàn đều là Chân đế; trái lại, như cái bình, nước... do các yếu tố cơ bản sắc, hương... tạo thành, vì là nhân duyên hòa hợp, chỉ có cái tên giả chứ không có thực thể, cho nên gọi là Tục đế. Chẳng hạn như người là do 5 uẩn hòa hợp mà thành nên cũng thuộc về Tục đế.

4. Kinh bộ chủ trương các pháp do trí vô lậu xuất thế gian và chính trí thế gian hậu đắc công nhận, gọi là Thắng nghĩa đế; trái lại, các pháp do trí hữu lậu công nhận, gọi là Thế tục đế.

5. Theo thuyết của luận Đại tì bà sa quyển 77, những sự vật dùng kiến thức thông thường của thế gian mà hiểu biết được thì gọi là Thế tục đế; còn đạo lí chân thực do Thánh trí vô lậu thấu suốt, thì gọi là Thắng nghĩa đế.

II. Thuyết của Đại thừa.

1. Cứ theo phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn quyển 13 (bản Bắc), thì điều mà mọi người thế gian đều hiểu, gọi là Thế đế; còn cái mà người xuất thế chứng biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, cái có tên có thực là Đệ nhất nghĩa đế, cái có tên không thực là Tục đế. Như lí của Tứ đế là Đệ nhất nghĩa đế; vòng lửa, ngọn nắng, thành Càn thất bà, lông rùa, sừng thỏ... là Thế tục đế.

2. Theo phẩm Quán tứ đế trong Trung luận quyển 4, tất cả sự vật không có tính cố định bất biến (tức thực thể, tự tính), mà chúng là cái “không”, không sinh không diệt, biết rõ cái lí “không” này là Đệ nhất nghĩa đế. Còn cái tác dụng bảo trì tính “không” ấy lại phải dựa trên những sự vật giả hiện để hiển bày và do mối quan hệ hỗ tương đối đãi mà

sinh ra tác dụng nhận thức; rõ biết được
NHI ĐỀ

N

3796

pháp giả danh ấy, gọi là Thế tục đế. Thế tục đế tuy không phải là pháp cùng tột, nhưng có thể nhờ đó mà tìm hiểu để tiếp cận với Thắng nghĩa đế. Chẳng hạn như ngôn ngữ, tư tưởng, quan niệm... của người ta đều thuộc Thế tục đế, nhưng không nhờ những thứ đó thì cũng không có cách nào tìm hiểu được Đệ nhất nghĩa đế. Mà đã không hiểu rõ Đệ nhất nghĩa đế thì cũng không thể chứng được Niết bàn.

3. Phẩm Nhị đế trong kinh Nhân

vương bát nhã quyền thượng lại tiến thêm bước nữa mà nêu ra thuyết “Nhị đế tương tức, Chân tục bất nhị”. Tức là nếu đứng về phương diện đế lí mà nhận xét, thì có Chân đế và Tục đế khác nhau, nhưng nếu dùng trí tuệ chân thực mà quán chiếu thì 2 đế chỉ là 1, lí ấy rất rõ ràng.

Ngoài ra, còn có thuyết Tứ trùng nhị đế (4 lớp nhị đế) của Tì đàm, Thành thực và Đại thừa được thuyết minh như sau:

a) Lớp thứ 1 chủ trương “có” là Tục đế, “không” là Chân đế, đây là thuyết của các nhà Tì đàm.

b) Lớp thứ 2 cho rằng “có, không” là Tục đế, “chẳng phải có chẳng phải không” là Chân đế, đây là thuyết của các nhà Thành thực.

c) Lớp thứ 3 chủ trương “có không, chẳng có chẳng không” là 2, chẳng 2, là Tục đế, cho “chẳng có chẳng không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không”, là chẳng 2, chẳng phải chẳng 2, là Chân đế (thuyết của Đại thừa).

d) Lớp thứ 4 cho 3 lớp trước là Tục đế, còn lớp thứ 4 này là cảnh giới tuyệt đối, dứt bật nói năng, suy nghĩ, là Chân đế (thuyết của Đại thừa).

[X. kinh Bồ tát bản nghiệp anh lạc

Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Biện

trung biên Q.trung; luận Hiển dương thánh giáo Q.6; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2; phẩm Vô tướng luận Thành thực Q.2; phẩm Kiến nhất đế luận Thành thực Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10].

NHỊ ĐỀ CHƯƠNG

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Vạn tục tạng tập 97.

Nội dung trình bày về nghĩa chủ yếu của Chân đế và Tục đế trong giáo nghĩa của Tam luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận). Toàn sách chia làm 7 khoa: Đại ý, Thích danh, Tương tức nghĩa, Vật thể, Tuyệt danh, Nhiếp pháp và Đồng dị.

Năm Nguyên lộc thứ 10 (1697) Nhật bản, ngài Thực dưỡng ở chùa Long bảo tại Tiên đài, tìm được 2 quyển Nhị đề chương thượng và hạ, hiệu đính ấn hành. Đến năm Bảo vĩnh thứ 7 (1710), ngài Tuệ húc Tịch công lại căn cứ vào bản cũ sửa chữa những chỗ sai lầm, rồi bổ sung toàn văn của quyển trung và hơn 20 tờ văn bị mất trong quyển thượng mà hoàn thành trọn bộ 3 quyển, khắc in lưu hành.

NHỊ ĐỀ QUÁN

Tên khác của Không quán, 1 trong 3 pháp quán của tông Thiên thai.

Khi Không quán thành tựu thì chẳng những thành tựu được Không đế mà Tục đế cũng hiển hiện rõ ràng, nên gọi là Nhị đề quán.

NHỊ ĐIỀU

.....

Chỉ cho 2 con chim trống và mái thuộc loại Ca lân đề hay Uyên ương.

Loài chim này thường sống có đôi, không bao giờ rời nhau, nên chúng được dùng để ví dụ 2 pháp sự lí như thường và vô thường, khổ và vui, không và bất không... theo nhau chẳng rời.

NHỊ ĐIỀU

N

3797

Phẩm Điều dụ trong kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 655 trung) nói: “Có 2 loài chim, một là Ca lân đề, hai là Uyên ương, khi bay khi đậu đều có đôi, không bao giờ xa lìa nhau. Các pháp khổ, vô thường, vô ngã... cũng lại như thế, không tách rời nhau”.

NHI ĐOẠN

.....

I. Nhị Đoạn.

Hai loại đoạn hoặc.

1. Tự tính đoạn: Tính chất của các phiền não vốn ô nhiễm, nếu làm cho tự thể ô nhiễm ấy không sinh khởi lại được nữa, thì phiền não tự nhiên đoạn trừ. Tức dùng trí vô lậu dứt trừ ngay tự thể của phiền não mà chứng trạch diệt thì phiền não không sinh khởi lại nữa, gọi là Tự tính đoạn.

2. Duyên phục đoạn, cũng gọi Sở duyên đoạn. Nghĩa là dứt trừ sự trói buộc của Sở duyên, nhưng không phải đoạn diệt tự tính của vật ấy, mà chỉ là đoạn trừ phiền não của Sở duyên, như đăc, tứ tướng của tất cả sắc hữu lậu, thiện hữu lậu, tâm và tâm sở vô kí... Đoạn trừ các phiền não năng duyên, năng phục thì có thể chứng được trạch diệt trên các pháp sở duyên của chúng. Tuy nhiên, vì tự thể của phiền não chưa bị đoạn trừ, cho nên chúng vẫn có khả năng sinh khởi lại nữa. Tự tính đoạn thì thông cả Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn, còn Duyên phục đoạn thì chỉ hạn cuộc ở Tu đạo đoạn mà thôi.

[X. luận Câu xá Q.16; luận Hiền tông Q.4; luận Thuận chính lí Q.6; Câu xá bảo số Q.1; Câu xá luận tụng số Q.16].

II. Nhị Đoạn.

Hai cách đoạn trừ phiền não của Thanh văn và Duyên giác:

1. Tử phục đoạn: Đoạn trừ Kiến hoặc

và Tư hoặc.

2. Quả phược đoạn: Đoạn diệt thân quả báo trong 1 thời kì.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.3].

NHI ĐỘ

.....

Hai loại quốc độ.

1. Tịnh độ và Uế độ.

a) Tịnh độ: Cõi nước được trang nghiêm bằng các thứ vật báu, thanh tịnh, an lạc.

b) Uế độ: Cõi nước có đầy đầy điều xấu ác, nhơ nhớp, khổ não.

[X. kinh Tâm địa quán Q.4; phẩm Bảo tháp kinh Pháp hoa].

2. Sự độ và Lí độ.

a) Sự độ: Cõi Sự tướng, chỗ ở của Ứng thân Phật.

b) Lí độ: Cõi Thực tướng, nơi ở của Chân thân Phật.

[X. Duy ma kinh văn số Q.1].

3. Báo độ và Hóa độ.

a) Báo độ: Cõi nước được thành tựu do nguyện lực lúc tu nhân.

b) Hóa độ: Cõi nước được hóa hiện ra vì mục đích cứu độ chúng sinh.

[X. An lạc tập Q.thượng].

4. Báo độ và Ứng độ.

a) Báo độ: Cõi nước do chúng sinh nhờ vào sự tu hành của mình mà có.

b) Ứng độ: Cõi nước do đức Phật tùy thuận chúng sinh mà hiện ra để cứu vớt.

[X. Duy ma kinh lược số Q.1].

5. Thực trí độ và Biến hóa độ.

a) Thực trí độ: Cõi của Căn bản trí trụ nơi Hậu đắc trí.

b) Biến hóa độ: Cõi biến hóa, tịnh uế trải qua các kiếp số.

[X. Hoa nghiêm kinh số sao Q.7].

NHI ĐỘ HOẰNG KINH

.....

Sự hoằng dương kinh Pháp hoa của Bồ tát ở 2 cõi Phương tiện và Thực báo.

Theo tông Thiên thai thì sinh thân (thân

NHỊ ĐỘ HOẰNG KINH

N

3798

do cha mẹ sinh ra) của Bồ tát tuy đã đạt được Nhân vị, dứt hết vô minh, chứng đắc Trung đạo, nhưng vẫn chưa thành tựu thân Pháp tính, còn phải mang nhục thân ràng buộc do cha mẹ sinh ra. Bởi thế, dù có ở khắp 2 cõi Phương tiện và Thực báo cũng không hưởng kinh được. Nghĩa là tuy trí Trung đạo tăng tiến, sinh tử biến dịch giảm dần, nhưng vẫn chưa thể phát khởi Ứng thân, nên chưa thể nhập vào cõi Phương tiện hữu dư để làm lợi ích cho chúng sinh.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm giảng nghĩa Q.7; Thai tông nhị bách đề Q.5].

NHỊ ĐÓN

.....

Hai loại Đốn giáo.

Tông Hoa nghiêm chia Đốn giáo làm 2 loại là Tiệm đốn và Đốn đốn; chia Viên giáo thành 2 loại Tiệm viên và Đốn viên mà chủ trương kinh Hoa nghiêm là giáo pháp Đốn đốn và Đốn viên, còn kinh Pháp hoa là giáo pháp Tiệm đốn và Tiệm viên.

NHỊ ĐỨC

.....

I. Nhị Đức.

Trí đức và Đoạn đức.

1. Trí đức: Chỉ cho trí tuệ có năng lực chiếu rọi tất cả sự lí. Đây là Liễu nhân mà hết thảy chúng sinh vốn có sẵn.
2. Đoạn đức: Trí lực đoạn trừ tất cả vọng hoặc. Đây là Duyên nhân mà hết thảy chúng sinh vốn có sẵn.

Trí đức là Bồ đề, Đoạn đức là Niết bàn.

[X. Quan âm huyền nghĩa Q.thượng].

II. Nhị Đức.

Chỉ cho Bi đức và Trí đức.

1. Bi đức: Đức lợi tha của chư Phật và Bồ tát.
2. Trí đức: Đức tự lợi của chư Phật và

Bồ tát.

III. Nhị Đức.

Chỉ cho Tính đức và Tu đức.

1. Tính đức: Chỉ cho Pháp thân, tức là Chính nhân Phật tính sẵn có trong hết thảy chúng sinh.

2. Tu đức: Chỉ cho Bát nhã và Giải thoát, tức là Liễu nhân và Duyên nhân do công tu hành mà thành tựu được.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

NHỊ GIA

.....

Chỉ cho 2 loại gia bị.

1. Hiện gia: Gia bị rõ ràng. Nghĩa là đức Phật dùng tâm đại từ bình đẳng, tùy theo căn cơ chúng sinh, nếu ai có thiện căn ở đời trước đã thành thực thì Ngài dùng thần lực gia bị cho họ để họ thuyết pháp, bằng cách xoa đỉnh đầu của người ấy để tăng thêm uy lực cho họ và dùng lời nói khuyên dạy để thêm sức biện tài cho họ. Sự gia bị này hiển nhiên ai cũng thấy được, cho nên gọi là Hiện gia.

2. Minh gia: Gia bị âm thầm. Nghĩa là đức Phật dùng thần lực ý nghiệp gia bị cho Bồ tát để tăng thêm trí tuệ cho vị ấy, hầu thuyết pháp giữa đại chúng mà không sợ hãi. Sự gia bị này ngấm ngầm khó thấy, cho nên gọi là Minh gia .

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.1].

NHỊ GIẢ

.....

I. Nhị Giả.

Chỉ cho Vô thể tùy tình giả và Hữu thể thi thiết giả.

1. Vô thể tùy tình giả: Người thế gian chấp cảnh ở ngoài tâm là thực ngã, thực pháp, thể của các pháp này chỉ là vọng tình, thuộc tính Biến kế sở chấp, chứ không có thực thể, nhưng người đời theo vọng tình mà chấp ngã pháp hư giả là thực có, nên gọi là Vô thể tùy tình giả.

NHỊ GIẢ

N

3799

2. Hữu thể thi thiết giả: Nương theo tính Y tha khởi mà giả bày đặt ra ngã pháp, tức là kiến phần và tướng phần do thức bên trong biến hiện là pháp Y tha, từ chủng tử thực mà sinh ra, có thể dụng thực, căn cứ vào thể dụng này mà giả đặt cho cái tên ngã pháp, cho nên gọi là Hữu thể thi thiết giả. Đây là danh từ ngã pháp mà Phật giáo thường dùng.

[X. luận Thành duy thức Q.1; Tông kính lục Q.67].

II. Nhị Giả.

Chỉ cho Sinh tử giả và Kiến lập giả (Thuật ngữ của tông Thiên thai).

1. Sinh tử giả, cũng gọi Vọng giả. Nghĩa là chúng sinh vì mê vọng, chẳng biết lí không và bình đẳng của các pháp, nên mới cho các pháp là có thật.

2. Kiến lập giả, cũng gọi Thi thiết giả. Nghĩa là bậc Thánh biết rõ lí không và bình đẳng của các pháp, dùng mắt xuất thế gian, quán chiếu sinh tử giả tức là lí không mà cho các pháp là có giả.

[X. Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí Q.5].

NHỊ GIÁC

.....

I. Nhị Giác.

Chỉ cho Bản giác và Thủy giác.

1. Bản giác: Tính giác trong thức A lại da vốn xa lìa vọng niệm, đó là Pháp thân bình đẳng của Như lai, gọi là Bản giác.

2. Thủy giác: Tính giác bị vô minh huân tập, mê mờ trong nhiều kiếp, nên giác mà chẳng giác, sau nhờ công tu hành mới dần dần giác ngộ.

II. Nhị Giác.

Chỉ cho Độc giác và Đại giác.

1. Độc giác, cũng gọi Duyên giác, Bích

chi phật. Người quán xét sự vô thường của các pháp, như hoa tàn lá rụng, thấu suốt lí 12 nhân duyên, không thầy chỉ dạy mà tự giác ngộ.

2. Đại giác: Danh xưng khác của đức Phật.

[X. luận Câu xá Q.25].

III. Nhị Giác.

Chỉ cho Đẳng giác và Diệu giác.

Hai giác trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa.

1. Đẳng giác: Giai vị thứ 51.

2. Diệu giác: Quả vị thứ 52.

[X. Giáo thừa pháp số Q.2].

IV. Nhị Giác.

Chỉ cho Tự giác và Giác tha.

1. Tự giác: Tự mình giác ngộ thực tướng các pháp.

2. Giác tha: Đem công đức tự giác của mình làm cho khắp tất cả chúng sinh đều giác ngộ.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].

V. Nhị Giác.

Chỉ cho Chân giác và Vọng giác.

1. Chân giác(Quán sát giác): Trí quán xét thể tướng của hết thầy pháp chẳng phải 1 cũng chẳng phải khác mà giác ngộ.

2. Vọng giác(Vọng tướng tương nhiếp thụ kế trước kiến lập giác): Giác trí dùng vọng tướng tính lượng phân biệt tướng của 4 đại (đất, nước, lửa, gió)rồi nắm giữ lấy mà kiến lập vọng pháp.

[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2].

NHỊ GIẢI THOÁT

Hai thứ giải thoát. Giải thoát là gỡ bỏ sự trói buộc của nghiệp chướng mà được tự tại.

Có nhiều thuyết về Nhị giải thoát như sau:

I. Hữu vi giải thoát và Vô vi giải thoát.

1. Hữu vi giải thoát: Chân trí vô lậu của bậc A la hán.

2. Vô vi giải thoát: Tất cả phiền não đã bị trừ diệt, tức cũng là Niết bàn.

[X. luận Câu xá Q.25].

NHỊ GIẢI THOÁT

N

3800

II. Tính tịnh giải thoát và Chương tận giải thoát.

1. Tính tịnh giải thoát: Tự tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, không có tướng ràng buộc ô nhiễm.

2. Chương tận giải thoát: Dứt hết hoặc chương mà được giải thoát, tự tại.

III. Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

1. Tuệ giải thoát: Người có khả năng dùng trí tuệ để xa lìa tất cả phiền não chướng, nhưng chưa được định Diệt tận, tức dùng sức trí tuệ diệt trừ phiền não mà được giải thoát.

2. Câu giải thoát: Dùng trí tuệ kết hợp với năng lực của định Diệt tận mà được giải thoát.

[X. luận Câu xá Q.25].

IV. Nhất thời giải thoát và Bất thời giải thoát.

1. Nhất thời giải thoát: Bạc A la hán độn căn đợi thời cơ thích hợp mới nhập định để thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não.

2. Bất thời giải thoát: Bạc A la hán lợi căn không cần chờ thời, mà có thể nhập định bất cứ lúc nào để trút bỏ sự trói buộc của phiền não.

[X. luận Câu xá Q.25].

V. Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.

1. Tâm giải thoát: Tâm đã xa lìa tất cả hệ lụy của tham ái...

2. Tuệ giải thoát: Tuệ đã gột sạch mọi phiền não vô minh.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.18].

NHI GIÁO

Hai loại giáo pháp. Sự phân loại này được căn cứ vào sự sai khác về ý nghĩa nội dung, phương pháp thực hành, hình thức thuyết pháp, người thuyết giáo (tức giáo chủ) và đối tượng thụ giáo. Sự phân loại đó

như sau:

1. Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo:

Tiểu thừa giáo chỉ cho giáo pháp nhân không (ngã không), tự lợi... đưa hàng Thanh văn, Duyên giác đến Tiểu quả Khô diệt (tức khô thân diệt trí-thân tro, trí diệt); còn Đại thừa giáo thì chỉ cho giáo pháp nhị không (ngã không, pháp không), nhị lợi (tự lợi, lợi tha), đưa hàng Bồ tát đến đại quả Niết bàn.

2. Bán tự giáo và Mãn tự giáo: Bán tự giáo chỉ cho Thanh văn tạng, nghĩa lý chưa rộng khắp; còn Mãn tự giáo chỉ cho Bồ tát tạng, nghĩa lý đã đầy đủ. Thuyết này do ngài Đàm vô sám thành lập.

3. Sinh không giáo và Pháp không giáo: Sinh không giáo chỉ cho giáo pháp nói về lý nhân vô ngã; còn Pháp không giáo là giáo pháp nói về lý pháp vô ngã.

4. Đốn giáo và Tiệm giáo: Đốn giáo chỉ cho giáo pháp đối với hàng đại cơ thượng trí, trong nhất thời tuyên thuyết ngay Đại thừa; còn Tiệm giáo là giáo pháp tùy theo căn cơ tiệm ngộ, theo thứ lớp giảng nói từ A hàm cho đến Niết bàn, lần lượt trải qua 5 thời, 7 bậc... Thuyết này là chủ trương của các vị Lưu câu đời Tề và Tuệ đàn đầu đời Đường...

5. Tam thừa giáo và Nhất thừa giáo:

Tam thừa giáo chỉ cho giáo pháp khu biệt Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; hoặc mới đầu tu tập Tiểu thừa, sau hướng tới Đại thừa; còn Nhất thừa giáo chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm Nhất Phật thừa, hoặc chỉ cho giáo pháp trực chỉ. Thuyết này do ngài Tín hành thành lập vào đời Tùy.

6. Quyền giáo và Thực giáo: Quyền giáo chỉ cho giáo pháp quyền biến phương tiện chưa liễu nghĩa; còn Thực giáo là giáo pháp chân thực rốt ráo liễu nghĩa.

7. Xứng tính bản giáo và Trục cơ mật giáo: Xứng tính bản giáo chỉ cho pháp môn

Biệt giáo nhất thừa của Hoa nghiêm; còn
NHI GIÁO

N

3801

Trục cơ mật giáo là giáo pháp từ Biệt giáo nhất thừa lưu xuất ra, tức chỉ cho Tam thừa và Tiểu thừa.

8. Hữu tướng Đại thừa giáo và Vô tướng Đại thừa giáo: Hữu tướng Đại thừa giáo chỉ cho kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Đại phẩm bát nhã... là các kinh nói về công đức và hành tướng của bồ tát Thập địa; còn Vô tướng Đại thừa chỉ cho kinh Lăng già, kinh Tư ích... là các kinh nói tắt cả chúng sinh tức là tướng Niết bàn.

9. Hóa giáo và Chế giáo: Hóa giáo chỉ cho pháp môn định tuệ được giải thích rõ trong kinh luận, tức chỉ cho các kinh luận Đại, Tiểu thừa; còn Chế giáo là pháp môn giới học được giải thích trong luật giáo, tức chỉ cho luật Tứ phần...

10. Giáo và Thiên: Giáo chỉ cho các kinh luận, còn Thiên thì không lập văn tự.

11. Hiển giáo và Mật giáo: Hiển giáo chỉ cho giáo pháp hiển lộ rõ ràng, còn Mật giáo là giáo pháp bí mật kín đáo. Tông Chân ngôn tự nhận là Mật giáo mà cho các tông khác là Hiển giáo.

12. Khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, cũng gọi Ấn giáo và Sư giáo: Khuất khúc giáo chỉ cho kinh do đức Phật Thích ca nói, phương tiện uyển chuyển, là giáo pháp thuận theo tính chất năng lực của chúng sinh, như kinh Niết bàn...; còn Bình đạo giáo thì chỉ cho kinh do đức Phật Tì lô giá na tuyên thuyết, là giáo pháp tùy thuận pháp tính, tự tại nói ra, cũng tức là nói lý pháp tính bình đẳng, như kinh Hoa nghiêm... Thuyết này do Ấn pháp sư thành lập vào đầu đời Đường.

13. Thích ca kinh và Lô giá na kinh: Thích ca kinh chỉ cho các kinh điển Khuất khúc giáo do đức Thích tôn tuyên thuyết,

nư kinh Niết bàn...; còn Lô giá na kinh là các kinh điển Bình đẳng đạo giáo do đức Phật Tì lô giá na nói ra, như kinh Hoa nghiêm... Thuyết này do Mãn pháp sư ở Giang nam lập ra.

14. Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa: Đồng giáo nhất thừa chỉ cho nghĩa chung của cả Tam thừa và Nhất thừa, còn Biệt giáo nhất thừa là tư tưởng đặc biệt của Hoa nghiêm nhất thừa hoàn toàn khác với giáo nghĩa Tam thừa. Đây là giáo phán của tông Hoa nghiêm.

15. Thích ca giáo và Di đà giáo, cũng gọi Nhị tôn giáo: Thích ca giáo chỉ cho yếu môn, còn Di đà giáo là chỉ cho hoằng nguyện. Thuyết này có xuất xứ từ Quán kinh sơ huyền nghĩa phần của Đại sư Thiện đạo, về sau trở thành 1 trong các giáo nghĩa quan trọng của tông Tịnh độ Nhật bản.

16. Yếu môn giáo và Hoằng nguyện giáo: Yếu môn giáo chỉ cho giáo pháp định tán tự lực, còn Hoằng nguyện giáo thì chỉ cho giáo pháp niệm Phật tha lực. Thuyết này do Tịnh độ chân tông của Nhật bản thành lập.

17. Tướng đốn giáo và Tính đốn giáo: Do phái Trần tây thuộc tông Tịnh độ thành lập.

Ngoài ra, Nhị giáo cũng có khi được chỉ cho Phật giáo và Đạo giáo.

[X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sơ Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

NHỊ GIÁO LUẬN

I. Nhị Giáo Luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo an soạn vào đời Bắc Chu, được thu vào Quảng hoằng minh tập quyển 8.

Sách này gồm 12 thiên, được viết theo
NHỊ GIÁO LUẬN

N

3802

thể vấn đáp, nội dung trình bày yếu chỉ và so sánh sự hơn kém giữa Phật giáo và Nho giáo.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Tục cao tăng truyện Q.23].

II. Nhị Giáo Luận.

Gọi đủ: Biện hiển mật nhị giáo luận.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Không hải – vị tăng người Nhật– soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77.

Luận này thuộc về Hoàn giáo trong giáo phán của tông Chân ngôn, nội dung bàn về sự hơn kém, sâu cạn của Hiển giáo và Mật giáo, chủ trương rằng những điều được nói trong Mật giáo là cảnh giới mà đức Phật đã chứng ngộ, là giáo pháp chân thực.

NHỊ GIÁO LỤC LÍ

Hai thứ giáo chứng và 6 thứ lí luận mà tông Pháp tướng sử dụng để chứng minh sự tồn tại của thức Mạt na.

Nhị giáo: Tức là viện dẫn kinh Nhập lăng già và kinh Giải thoát để chứng minh.

Lục lí: Tức là nêu ra 6 lí do để chứng minh. Đó là:

1. Bất cộng vô minh.
2. Lục nhị duyên.
3. Ý danh.
4. Định sai biệt.
5. Vô tướng hứa hữu nhiễm.
6. Hữu tình ngã bất thành.

[X. luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối].(xt. Mạt Na Thức).

NHỊ GIỚI

Căn cứ vào những điều kiện khác nhau mà giới luật có thể được chia làm những loại Nhị giới như sau:

1. Tính giới và Gia giới: Tính giới là Tính tội, Gia giới là Gia tội. Còn có các tên gọi khác như: Tân giới và Cựu giới, Chủ

giới và Khách giới, Tính trọng giới và Túc thế cơ hiêm giới, Tính trọng giới và Li ác giới, Tính giới và Li giới.

[X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); kinh Chính pháp niệm xứ Q.59; Ma ha chỉ quán Q.4].

2. Định cộng giới và Đạo cộng giới:

Dịch mới là Tĩnh lự luật nghi và Vô lậu luật nghi(Đạo sinh luật nghi).

a) Định cộng giới: Giới thể ngăn sai trái, ngừa tội lỗi mà bậc Thánh Tam thừa tự nhiên phát được khi vào định cõi Sắc.

b) Đạo cộng giới: Bậc Thánh Tam thừa khi phát được đạo Vô lậu thì tự nhiên khế hợp với luật nghi bỏ ác tu thiện.

3. Chỉ trì giới và Tác trì giới: Chỉ cho 2 loại Chỉ ác, Tu thiện của giới luật.

(xt. Nhị Trì).

4. Thiệm giới và Ác giới, cũng gọi Chính giới và Tà giới.

a) Thiệm giới: Tùy thuận pháp thế gian, luật Phật chế, đối với thân, khẩu, ý ngăn ngừa sai quấy, tội lỗi.

b) Ác giới: Chỉ cho các giới của ngoại đạo tà kiến như giới bò, giới chó...

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].

5. Thế gian giới và Xuất thế gian giới, cũng gọi Tại gia giới và Xuất gia giới:

a) Tại gia giới: 5 giới, 8 giới.

b) Xuất gia giới: 10 giới, 6 pháp, giới Cụ túc của người xuất gia thụ trì.

6. Thanh văn giới và Bồ tát giới, cũng gọi Tiểu thừa giới và Đại thừa giới, Tiểu giới và Đại giới.

a) Thanh văn giới: Giới luật do các bậc Thánh Tiểu thừa thụ trì, như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ túc giới.

b) Bồ tát giới: Giới pháp do các bậc Bồ tát Đại thừa thụ trì, như: 10 giới trọng, 48 giới khinh.

[X. kinh Niết bàn Q.26 (bản Nam)].

NHỊ GIỚI

N

3803

7. Tác giới và Vô tác giới, cũng gọi Biểu giới và Vô biểu giới, Giáo giới và Vô giáo giới.

a) Tác giới: Nương theo các thứ biểu nghiệp mà thụ giới.

b) Vô tác giới: Do đã thụ giới mà thân được giới thể.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Đại thừa nghĩa chương Q.10].

8. Quyền giới và Thực giới, cũng gọi Thô giới và Diệu giới.

a) Quyền giới: Giới luật của Quyền giáo, tức các giới Tiểu thừa như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, Cụ túc giới và các giới Đại thừa như: Du già, Thiện giới... đều là thô giới của Tam thừa cùng chung thụ trì và là thô giới cạn hẹp của Tạng giáo và Thông giáo trong giới nội(3 cõi).

b) Thực giới: Giới luật của Thực giáo, như 10 giới trọng, 48 giới khinh nói trong kinh Phạm võng, là diệu giới của Biệt giáo, Viên giáo và Bồ tát giới ngoại(ngoài 3 cõi) thụ trì.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.4].

9. Sự giới và Lí giới, cũng gọi Tùy tướng giới và Li tướng giới.

a) Sự giới: Thụ trì những giới luật về sự tướng như 3 nghiệp, 4 uy nghi và các giới Đại thừa, Tiểu thừa như Tứ phần, Du già, Phạm võng... đều thuộc về Sự giới.

b) Lí giới: Giới mà không thấy giới tướng, chỉ lấy tâm an trụ nơi 3 quán Không, Giả, Trung làm giới luật, như Viên đốn đại giới.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4, phần 1].

10. Uy nghi giới và Tòng giới.

a) Uy nghi giới: Tuy có thụ giới, nhưng bề ngoài hiện tướng uy nghi chỉ vì danh lợi và muốn được mọi người tôn kính, chứ không thực tâm giữ giới.

b) Tòng giới: Thuận theo giới luật Phật

ché, 3 nghiệp thanh tịnh, trong ngoài giống nhau, giữ gìn giới hạnh đúng như thực.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].

11. Cầu giới và Xả giới.

a) Cầu giới: Cầu mong được quả báo trong 3 cõi mà thụ giới.

b) Xả giới: Xả bỏ quả báo trong 3 cõi, chân thực thụ trì giới pháp.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].

NHỊ HÀ BẠCH ĐẠO

Một đường sáng giữa 2 dòng sông nước và lửa. Ví dụ này được thấy trong Quán kinh số của Đại sư Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ.

Hai dòng sông nước và lửa ví dụ cho tâm tham dục và sân hận của chúng sinh, khoảng chính giữa 2 dòng sông có 1 con đường sáng là ví dụ tâm thanh tịnh nguyện vãng sinh.

Sự gian nguy của đạo tâm giống như người đi trên con đường hiểm trở, một bên là nước sâu, một bên là lửa mạnh, ngã xuống bên nào cũng mất mạng. Dựa theo ý nghĩa này mà vẽ thành bức tranh gọi là Nhị hà bạch đạo đồ.

[X. luận Đại trí độ Q.37; phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.4].

NHỊ HÀNH

I. Nhị Hành.

Chỉ cho sự hiện hành của Phiền não chướng và Sở tri chướng.

Kinh Hoa nghiêm quyển 12 (Đại 10, 57 hạ) nói: “Điều ngộ đầy đủ, nhị hành dứt bật”.

II. Nhị Hành.

Chỉ cho 2 thứ tâm hành.

1. Kiến hành: Tức là Kiến hoặc.

2. Ái hành: Tức là Ái hoặc.

NHỊ HÀNH PHẾ LẬP

Hai hành bỏ 1, lập 1. Đối với các hành

NHỊ HÀNH PHẾ LẬP

N

3804

ngiệp vãng sinh, tông Tịnh độ so sánh sự hơn kém giữa 2 hạnh niệm Phật và làm các việc phúc thiện, cho rằng các việc phúc thiện là kém nên bỏ, còn niệm Phật là hơn nên giữ lại.

Ngài Đạo xước dùng “Các việc thiện là vạn hạnh, niệm Phật là nhất hạnh” làm tiêu chuẩn để quyết định hạnh nào nên bỏ, hạnh nào nên tu.

An lạc tập quyển hạ (Đại 47, 15 thượng) nói: “Nếu tu vạn hạnh mà hồi hướng phát nguyện thì đều được vãng sinh, nhưng niệm Phật nhất hạnh mới là con đường chính yếu”.

NHỊ HẠNH

I. Nhị Hạnh.

Chỉ cho Tự lợi hạnh và Lợi tha hạnh.

1. Tự lợi hạnh: Tu hành lợi ích cho chính mình.
2. Lợi tha hạnh: Tu hành làm lợi ích cho người khác.

II. Nhị Hạnh.

Chỉ cho Chính hạnh và Tạp hạnh.

1. Chính hạnh: Chỉ chuyên tâm niệm Phật cầu vãng sinh.
 2. Tạp hạnh: Ngoài việc niệm Phật còn làm các điều phúc thiện khác.
- (xt. Ngũ Chính Hạnh, Ngũ Tạp Hạnh).

NHỊ HIỆN

.....

Chỉ cho 2 loại thân tướng tốt đẹp đặc biệt tôn quý của đức Phật, 1 loại cần ứng hiện, 1 loại không cần ứng hiện.

1. Cần hiện: Ứng hiện trượng sáu mà đức Phật thị hiện để giáo hóa những người chưa khai phát mắt tuệ trung đạo, là thân tướng rộng lớn vô biên.
2. Không cần hiện: Với những người đã khai phát mắt tuệ trung đạo, thường quán tưởng thân Phật trượng sáu là thân mâu

nhiệm trùm khắp pháp giới, cho nên Phật không cần ứng hiện nữa.

[X. Quán kinh diệu tông sao Q.hạ].

NHỊ HIỆP SĨ

Cũng gọi Nhị hiệp sĩ.

Hai vị Bồ tát đứng hầu hai bên đức Trung tôn. Như 2 bồ tát Quan âm và Thế chí đứng

2 bên đức Di

đà Như lai, 2

bồ tát Nhật

quang và

Nguyệt quang

ở 2 bên đức

Dược sư Như

lai và 2 bồ tát

Văn thù, Phổ

hiên ở hai bên

đức Thích ca

Như lai..

NHỊ HÌNH

Phạm: Ubhayavyājanaka.

Hán dịch: Nhị tướng giả, Nhị căn giả.

Người có cả 2 bộ phận sinh thực khí nam và nữ, sinh lí khác thường. Chiếu theo giới luật của Phật, hạng người này không được xuất gia, thụ giới.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.23; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.8; luận Du già sư địa Q.53]. (xt. Thập Tam Nạn Thập Giả).

NHỊ HOA

Chỉ cho Thảo mộc hoa và Nghiêm thân hoa.

1. Thảo mộc hoa: Tất cả hoa cỏ cây đều mang nghĩa nở hoa kết trái, dùng để ví dụ nhân của muôn hạnh tu, tức có khả năng thành tựu quả Phật.

2. Nghiêm thân hoa: Các loại hoa bằng

NHỊ HOA

Tượng đức A Di Đà và Quan Âm, Thế Chí

N

3805

vàng, ngọc... ở thế gian đều dùng để làm đẹp thân thể, ví dụ thần thông, tướng hảo, có thể trang nghiêm Pháp thân.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3].

NHỊ HÒA

.....

Chỉ cho 2 loại hòa hợp là Lí hòa và Sự hòa của chúng tăng.

1. Lí hòa: Tức bậc Thánh Nhị thừa, cùng phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, cùng chứng lí Vô vi.

2. Sự hòa: Tức chúng tăng cùng ở trong 1 khu vực kết giới, 3 nghiệp thân khẩu ý không chống trái. Sự hòa có 6 thứ gọi là Lục hòa:

- Giới hòa cùng tu.
- Kiến hòa cùng hiểu.
- Thân hòa cùng ở.
- Lợi hòa cùng chia đều.
- Khẩu hòa không tranh cãi.
- Ý hòa cùng vui.

[X. Phiên dịch danh nghĩa Q.1].

NHỊ HOẶC

.....

I. Nhị Hoặc.

Chỉ cho Kiến hoặc và Tư hoặc.

1. Kiến hoặc: Phiền não mê lầm nổi lên vì suy tính so đo 1 cách tà vạy, như ngã kiến, biên kiến... Các phiền não này được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo.

2. Tư hoặc, cũng gọi Tư hoặc. Những phiền não sinh khởi do suy tư về những sự vật thế gian, như tham, sân, si... Những phiền não này được dứt trừ ở giai vị Tư đạo.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Kiến Hoặc, Tư Hoặc).

II. Nhị Hoặc.

Chỉ cho Lí hoặc và Sự hoặc.

Tạng giáo và Thông giáo cho Kiến hoặc

là mê lí Tứ đế như vô thường, vô ngã... nên gọi là Lí hoặc. Còn Tu hoặc là mê nơi sự tướng thế gian như sắc, thanh... đó là Sự hoặc. Biệt giáo và Viên giáo chủ trương Căn bản vô minh che lấp lí trung đạo, đó là Lí hoặc. Còn Trần sa hoặc hay làm chướng ngại Bồ đề, ngăn che pháp tục đế; Kiến - Tư hoặc thì hay chướng ngại Niết bàn, ngăn che pháp chân đế, cả 2 đều là Sự hoặc.

Ngoài ra, nói theo Phiền não chướng và Sở tri chướng do tông Pháp tướng lập ra, thì Phiền não chướng mê lí Niết bàn, nên là Lí hoặc, còn Sở tri chướng thì mê về sự tướng tục đế, đó là Sự hoặc.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.7; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.6].

NHỊ HỌC

.....

I. Nhị Học.

Chỉ cho Đọc tụng và Thiền tư.

1. Đọc tụng: Đọc tụng kinh do Phật nói và ngữ lục của các vị Tổ sư.
2. Thiền tư: Ngồi thiền tu quán hạnh.

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung).

II. Nhị Học.

Chỉ cho Định học và Tuệ học.

(xt. Giới Định Tuệ).

NHỊ HỘ

.....

Nội hộ và Ngoại hộ.

1. Nội hộ: Giữ gìn giới luật do đức Phật chế định, khiến cho thân tâm xa lìa những lỗi lầm của 3 nghiệp, chóng thành quả Bồ đề, gọi là Nội hộ.
2. Ngoại hộ: Phạm người tu hành, những nhu cầu hằng ngày đều do tín đồ hoặc họ hàng thân tộc cung cấp, nhờ thế mà thân tâm được an ổn để hoàn thành đạo nghiệp. Những sự hộ trì từ bên ngoài như vậy, gọi là Ngoại hộ.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.32 (bản Bắc)].

NHỊ HỘ

N

3806

NHỊ HỒI HUỐNG TỨ NGUYÊN

.....

Hai thứ hồi hướng và 4 thứ nguyện.
Cứ theo bộ sách Giáo hành tín chứng,
Tịnh độ chân tông của Nhật bản nêu ra 2
thứ hồi hướng: Một là Vãng tướng hồi
hướng, hai là Hoàn tướng hồi hướng. Đây
chính là nhân quả(4 pháp: Giáo, Hành,
Tín, Chứng)vãng sinh Cực lạc của chúng
sinh(Vãng tướng)và năng lực trở lại thế
giới Sa bà(Hoàn tướng) sau khi vãng sinh
để cứu độ chúng sinh khác. Tất cả điều
đó đều nhờ nguyện lực của đức Phật A di
đà mà có, gọi là Nhị hồi hướng. Trong
đó, Vãng tướng hồi hướng là căn cứ vào
các lời nguyện thứ 17(hành), 18(tín)và
11(chứng)của đức Phật A di đà mà được
thành lập. Còn Hoàn tướng hồi hướng
thì căn cứ vào lời nguyện thứ 22 mà được
lập ra, vì thế gọi là Nhị hồi hướng tứ
nguyện.

(xt. Tứ Pháp Tam Nguyện, Bản Nguyện).

NHỊ ÍCH

.....

Chỉ cho Hiện ích và Đương ích.
Hiện ích là những lợi ích có được trong
đời này, còn Đương ích là những lợi ích có
được ở đời sau.

NHỊ KIẾN

.....

Hai loại kiến.

I. Đoạn kiến và Thường kiến, cũng gọi
Hữu kiến và Vô kiến.

1. Đoạn kiến, cũng gọi Vô kiến: Vọng
kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ra
đoạn diệt(chết) rồi không tiếp tục sinh ra
nữa.

2. Thường kiến, cũng gọi Hữu kiến: Vọng
kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ta
thường trụ không gián đoạn.

[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Thường Kiến, Đoạn Kiến).

II. Tướng mạo kiến và Liễu liễu kiến.

1. Tướng mạo kiến: Không thực sự thấy vật mà chỉ thấy tướng dáng của nó rồi suy đoán ra. Như từ đằng xa trông thấy khói bèn cho là có lửa.

2. Liễu liễu kiến: Trực tiếp thấy rõ sự vật, như thấy quả Am ma lạc trong lòng bàn tay.

Hai cái thấy trên tương đương với tỉ lượng và hiện lượng. Khi Bồ tát thấy bồ đề Niết bàn là Liễu liễu kiến(thấy rõ môn một).

[X. kinh Niết bàn Q.15 (bản Nam)].

III. Nhãn kiến và Văn kiến.

1. Nhãn kiến: Mắt trực tiếp thấy vật.

2. Văn kiến: Do nghe mà biết vật.

[X. kinh Niết bàn Q.25 (bản Nam)].

IV. Trụ địa phần kiến và Cứu cánh vô kiến.

1. Trụ địa phần kiến: Bồ tát Thập trụ từ cạn đến sâu, phá 1 phẩm phiền não vô minh, hiển bày 1 phần của 3 đức, gọi là Trụ địa phần kiến.

2. Cứu cánh vô kiến: Bồ tát Đẳng giác đã dứt phẩm phiền não vô minh nhỏ nhiệm cuối cùng, bước lên quả vị Phật Diệu giác, tính đức vốn có hoàn toàn hiển hiện, hết sạch các kiến, gọi là Cứu cánh vô kiến.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.6].

NHỊ KHỔ

.....

Chỉ cho 2 thứ khổ là Nội khổ và Ngoại khổ.

1. Nội khổ: Khổ bên trong, như 404 thứ bệnh của thân và những nỗi khổ về tâm như lo sầu, ganh ghét...

2. Ngoại khổ: Khổ bên ngoài, như bị giặc cướp, hổ lang làm hại, hoặc những thiên tai như gió, mưa, nóng, lạnh...

[X. luận Đại trí độ Q.19].

NHỊ KHỔ

N

3807

NHỊ KHÔNG

.....

Hai thứ không. Về tên gọi cũng như cách giải thích trong các kinh luận có khác nhau.

I. Nhân không và Pháp không, gọi chung là Nhân pháp nhị không, Sinh pháp nhị không. Nhân không cũng gọi Ngã không, Sinh không, tức là chân lí nhân ngã không vô. Người phàm phu vọng chấp 5 uẩn(sắc thụ tướng hành thức) là ngã, cho ngã là chủ thể, sinh ra phiền não, tạo ra các nghiệp. Để phá trừ cái vọng chấp ấy nên đức Phật nói lí 5 uẩn vô ngã, cho rằng ngã chỉ là sự hòa hợp giả tạm của 5 uẩn, hoàn toàn không có chủ thể thường nhất.

Hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác nghe lời Phật dạy mà vào được lí vô ngã, gọi là Nhân không.

Pháp không, tức là chân lí các pháp không vô. Hàng Nhị thừa khi chưa đạt được lí pháp không thì vẫn còn chấp 5 uẩn là thực có, vì phá trừ vọng chấp này nên Phật nói Bát nhã thâm tuệ, khiến họ thấy suốt tự tính 5 uẩn đều không. Hàng Bồ tát nghe lời dạy ấy của Phật mà vào được lí các pháp đều không, gọi là Pháp không.

[X. luận Đại trí độ Q.93; luận Thành duy thức Q.1].

II. Dẫn không và Bất dẫn không. Có 2 nghĩa:

a) Trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên thì Tạng giáo và Thông giáo không thấu rõ 3 đế Không, Giả, Trung, mà quán xét tất cả pháp thấy đều hư ảo, cứ theo lí không ấy mà dẫn đến lí tột bực là chỉ thấy không chứ chẳng thấy bất không, cho nên gọi là Dẫn không. Còn cái không của Biệt giáo và Viên giáo là cái không của 3 đế tương tức, chẳng những chỉ thấy không mà còn thấy cả bất

không, bất không tức trung đạo, cho nên gọi là Bất dẫn không.

b) Đứng về phương diện Tạng giáo và Thông giáo mà nói, thì Tích không quán của Tạng giáo là Dẫn không, còn Thể không quán của Thông giáo là Bất dẫn không. Đó là vì trong Thể không có bao hàm lí trung đạo.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3; Thất thiếp kiến văn Q.2, phần cuối].

III. Tính không và Tướng không, gọi chung là Tính tướng nhị không. Các pháp không có thực tính, gọi là Tính không; các pháp đã không có thực tính, mà chỉ có cái tướng giả danh, nhưng tướng này cũng chẳng phải thực có, nên gọi là Tướng không.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5].

IV. Như thực không và Như thực bất không: Trong thể chân như không có tất cả vọng nhiễm, nhưng hiển bày cái thực 1 cách hoàn toàn, vì thế gọi là Như thực không. Tuy nhiên, trong thể chân như có đầy đủ tất cả công đức vô lậu, cho nên gọi là Như thực bất không.

[X. luận Đại thừa khởi tín].

V. Quyền không và Thực không, gọi chung là Quyền thực nhị không. Nghĩa là lí Sinh không mà hàng Nhị thừa ngộ nhập là Quyền không; còn lí Sinh pháp nhị không mà hàng Bồ tát ngộ nhập là Thực không.

[X. luận Bảo tính; luận Biện trung biên Q.thượng; Đại thừa huyền luận Q.4].

Ngoài ra, trong Mật giáo, khi kết ấn khế, dùng 5 ngón tay phối hợp với 5 luân mà gọi đất là ngón út, nước là ngón vô danh, lửa là ngón giữa, gió là ngón trở và không là ngón cái, bởi thế, khi nói Nhị không tức là chỉ cho 2 ngón tay cái vậy.

NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

.....

Cũng gọi Nhị không chân lí.

Chỉ cho Nhân không chân như và Pháp

không chân như.
NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

N

3808

Nhân không chân như là chân như được
hiển bày khi không còn nhân ngã; Pháp
không chân như là chân như được hiển bày
khi không còn pháp ngã.

(xt. Chân Như).

NHỊ KHÔNG QUÁN

.....

Pháp quán xét về 2 cái không.

1. Quán xét nhân không và pháp không
để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri
chướng.

2. Vô sinh quán và Vô tướng quán:

a) Vô sinh quán: Các pháp không có tự
tính, do nhân duyên sinh ra, tuy sinh nhưng
chẳng phải thực có, nên là không; tính tự
chẳng sinh nên gọi Vô sinh. Pháp quán này
tương đương với Tính không quán trong
Nam sơn tam quán.

b) Vô tướng quán: Thẻ tính của pháp
hư giả không vô, phàm phu vọng chấp tướng
các pháp, như thấy hoa đốm giữa hư không
mà cho là có thực; nếu xa lìa vọng tình thì
có thể thấy tướng các pháp là không. Pháp
quán này tương đương với Tướng không
quán trong Nam sơn tam quán.

[X. Du tâm pháp giới kí Q.thượng]. (xt.
Nam Sơn Tam Quán).

NHỊ LÃNH

Chỉ cho 2 thứ lãnh giải(hiểu rõ)là Thám
lãnh và Tề lãnh.

Cứ theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp
hoa, 4 vị Đại Thanh văn trình bày sự hiểu
biết của chính mình, sự hiểu biết ấy được
chia làm 2 loại:

1. Thám lãnh: Lãnh giải được ý của đức
Như lai khi Ngài chưa xuất thế, còn ở địa
vị Pháp thân, đã chiếu soi tới căn cơ của
Thanh văn; cũng tức là đã dò xét(thám)ý
sâu xa của đức Phật mà có được sự hiểu rõ
(lãnh).

2. Tề lãnh, cũng gọi Tề giáo lãnh. Nghĩa là dùng thân Thanh văn thụ giáo nơi thân hiện tại của Như lai mà được hiểu biết, cho nên gọi là Tề giáo lãnh.

[X. Pháp hoa văn cú (hội bản) Q.17].

NHỊ LẬU

.....

Hữu lậu và Vô lậu.

1. Hữu lậu: Chỉ cho pháp có phiền não, hoặc pháp làm tăng thêm duyên phiền não.

2. Vô lậu: Chỉ cho pháp thanh tịnh lìa phiền não, hoặc là pháp không làm cho duyên phiền não khác tăng trưởng.

NHỊ LOẠI CÁC SINH

Hai loại đều sinh.

Theo nghĩa của tông Tịnh độ, không chỉ giới hạn ở những người niệm Phật mới được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, mà hành giả tu các pháp môn khác ngoài việc niệm Phật cũng được vãng sinh. Tông nghĩa này được gọi là Nhị loại các sinh.

Bởi vì bản nguyện của đức Phật A di đà, trong nguyện thứ 18 tuy chỉ đề cứu giúp những người niệm Phật, nhưng trong các nguyện 19, 20 cũng thế nguyện khiến những người tu hành các pháp môn khác cũng được vãng sinh.

NHỊ LOẠI CHỨNG TỬ

Chỉ cho 2 loại chứng tử là Bản hữu chứng tử và Tân huân chứng tử.

1. Bản hữu chứng tử: Chứng tử từ vô thủy đến nay đã có sẵn trong thức dị thực, có công năng sinh ra tất cả pháp hữu vi – hữu lậu, vô lậu.

2. Tân huân chứng tử, cũng gọi Thủy khởi chứng tử (chứng tử mới sinh khởi). Tức những chứng tử do 7 thức trước hiện hành, tùy theo những tập khí sai khác của sắc tâm,

NHỊ LOẠI CHỨNG TỬ

N

3809

đều gieo vào thức thứ 8 để lại thành công
năng sinh ra quả.

[X. luận Thành duy thức Q.2].

NHỊ LỘ CHỈ NỄ BỒ TÁT

Bồ tát Nhị lộ chỉ nễ.

Trong Quan âm bộ của Mạn đà la Mật
giáo do A xà lê Thiên vô úy truyền, có bồ
tát Tì lộ ca na, tên tiếng Phạm là Vilokana.
“Vi” nghĩa là rộng lớn, “lokana” nghĩa là
xem khắp, thấy khắp, Hán dịch là Biến quan
bồ tát (Bồ tát thấy khắp). Có thuyết cho rằng
bồ tát Tì lộ ca na chính là bồ tát Nhị lộ chỉ
nễ. Trong Thai tạng đồ tượng thì gọi Nhị lộ
chỉ nễ là Thắng thế.

Cứ theo kinh Bát không quyên sách
quyển 9, hình tượng của vị Bồ tát này giống
như hình tượng được vẽ trong Thai tạng đồ
tượng, tức là ngồi bán già, tay trái nắm lại,
cầm hoa sen, đặt trên bắp vế, bàn tay phải
giơ lên.

NHỊ LỢI

.....

Chỉ cho Tự lợi và Lợi tha.

Lợi mình và lợi người. Trên cầu đạo giác
ngộ là lợi mình, dưới hóa độ chúng sinh là
lợi người.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Tán A
di đà Phật kệ].

NHỊ LỢI CHÂN THỰC

Chỉ cho Tự lợi chân thực và Lợi tha chân
thực.

Trong phần Tán thiện nghĩa của Quán
kinh sơ, ngài Thiên đạo có giải thích về Chí
thành tâm, cho rằng “chí” là chân, “thành”
là thực. Chân thực có 2 thứ: Tự lợi và lợi
tha.

Tự lợi chân thực lại chia làm 2:

1. Trong tâm chân thực ngăn ngừa, xả
bỏ các việc xấu ác của mình và người, đi
đứng ngồi nằm lúc nào cũng nghĩ rằng mình

đang làm giống như tất cả các vị Bồ tát đang làm.

2. Trong tâm chân thực siêng tu các điều thiện cho mình, cho người. Về điểm này, 3 nghiệp thân, khẩu, ý có 6 điều trọng yếu là:

a) Khẩu nghiệp: Trong tâm chân thực, khen ngợi đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài.

b) Khẩu nghiệp: Trong tâm chân thực, nhằm chán những nỗi khổ đau, xấu xa thuộc về y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi, 6 đường.

c) Thân nghiệp: Trong tâm chân thực, thường chấp tay, kính lễ, cúng dường đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài.

d) Thân nghiệp: Trong tâm chân thực, xả bỏ y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi sinh tử này.

e) Ý nghiệp: Trong tâm chân thực, quán xét, nhớ tưởng đức Phật A di đà và y báo, chính báo của Ngài như đang hiện ở trước mắt.

g) Ý nghiệp: Trong tâm chân thực, nhằm chán, vứt bỏ y báo, chính báo của mình và người trong 3 cõi sinh tử này.

Trong tâm chân thực cần phải loại trừ 3 nghiệp bất thiện, nếu 3 nghiệp thiện phát khởi thì phải thực hành, bất luận trong, ngoài, sáng, tối đều phải chân thực, cho nên gọi là Chí thành tâm. Nhưng điều đáng tiếc là trong sách có nêu ra Nhị lợi chân thực, mà ngài Thiện đạo chỉ giải thích phần Tự lợi chân thực chứ không thấy giải thích phần Lợi tha chân thực, cho nên đã nảy sinh nhiều cách giải thích khác nhau về vấn đề này.

Trong Tán thiện nghĩa truyền thông kí và Lược sao, ngài Lương trung của Nhật bản có nói rõ về điều này, cho rằng ngài Thiện đạo nêu ra Nhị lợi mà chỉ giải nghĩa phần **NHI LỢI CHÂN THỰC**

N

3810

Tự lợi, chứ không nói đến Lợi tha, là vì, theo ngài, nếu đã biết nghĩa tự lợi thì nghĩa lợi tha tự nhiên cũng rõ, cho nên không cần nói lại.

NHỊ LUÂN

Chỉ cho Thực luân và Pháp luân. Thực luân nghĩa là trai luân, Pháp luân nghĩa là thuyết pháp.

Trong Đại hội ắt có nói pháp, nói pháp tức là Chuyển pháp luân; cũng lại có thụ trai, gọi là Thực luân. Hai luân này phải tùy thuộc nhau mà xoay chuyển, giống như 2 cái bánh của chiếc xe, vì thế gọi là Nhị luân.

NHỊ LỤC CHI DUYÊN

.....

Nhị lục là 2 lần 6 thành 12. Nhị lục chi duyên tức là 12 nhân duyên.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên).

NHỊ LỤC CHI NGUYÊN

.....

Chỉ cho 12 thệ nguyện của đức Dược sư Như lai.

1. Nguyện thân mình và người có ánh sáng rực rỡ.
2. Nguyện uy đức vòi vòi mở đường ánh sáng cho chúng sinh.
3. Nguyện chúng sinh được thỏa mãn những điều mong cầu, không bị nghèo khổ.
4. Nguyện hết thảy chúng sinh an trụ trong Đại thừa.
5. Nguyện tất cả chúng sinh thường tu phạm hạnh, đầy đủ 3 tụ tịnh giới.
6. Nguyện tất cả chúng sinh đều được đầy đủ các căn.
7. Nguyện trừ diệt các bệnh cho hết thảy chúng sinh, làm cho thân tâm họ được yên vui, mau chứng Vô thượng bồ đề.
8. Nguyện chuyển nữ thành nam.
9. Nguyện các loài hữu tình thoát khỏi

sự ràng buộc của thiên ma, ngoại đạo, ra khỏi rừng rậm tà tư, ác kiến, đưa họ về chính kiến.

10. Nguyên cho chúng sinh thoát khỏi nạn bạo chúa, giặc cướp...

11. Nguyên cho chúng sinh đều được no đủ.

12. Nguyên cho những người nghèo túng không y phục được y phục tốt đẹp.

[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức].

NHỊ LỰC THỜI TRUNG

.....

Mười hai thời trong 1 ngày 1 đêm.

Lịch pháp Ấn độ chia 1 ngày đêm là 6 thời, hoặc 8 thời.

[X. Hư đường hòa thượng ngữ lục].

NHỊ LỰC

.....

I. Nhị Lực.

Chỉ cho Tư trạch lực và Tu tập lực.

1. Tư trạch lực: Sức tư duy chọn lựa giáo lí chân chính để đối trị các nghiệp chướng.

2. Tu tập lực: Sức tu tập tất cả các hạnh lành để làm cho sự tu tập ấy nhất định được bền vững.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.8].

II. Nhị Lực.

Chỉ cho Tự lực và Tha lực.

1. Tự lực: Dùng sức của chính mình tu tập 3 học giới, định, tuệ để đạt được giác ngộ, giải thoát.

2. Tha lực: Nương vào sức bản nguyện của đức Phật A di đà, chuyên tâm xưng danh niệm Phật để cầu vãng sinh Tịnh độ.

[X. Luận an lạc tịnh độ nghĩa].

III. Nhị Lực.

Chỉ cho Hữu lực và Vô lực.

Theo thuyết của tông Hoa nghiêm thì

NHỊ LỰC

N

3811

muôn pháp đều nhờ sự hỗ tương nhiếp nhập của 2 lực này mà tồn tại. Nghĩa là vật này có toàn lực nên có khả năng thu nhiếp vật kia; trái lại, vật kia hoàn toàn vô lực nên có thể nương vào vật này...

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.trung].

NHỊ LƯỢNG

.....

Tiếng dùm trong Nhân minh.

Chỉ cho Hiện lượng và Tỉ lượng.

1. Hiện lượng: Dùm 5 thức trước nhận biết sự vật chung quanh, không qua ý thức phân biệt, như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng là biết ngay, không cần suy xét, gọi là Hiện lượng.

2. Tỉ lượng: Tỉ là so sánh. Tỉ lượng là sự nhận biết bằng sự phân biệt, suy diễn của ý thức. Chẳng hạn như khi mắt thấy bông hoa thì chỉ biết đó là hoa (tức hiện lượng) chứ chưa biết là hoa gì. Sau đó, ý thức phân biệt, biết là hoa hồng, không phải hoa mai... thì là Tỉ lượng. Hoặc từ đằng xa trông thấy khói mà suy diễn ở đó có lửa... là Tỉ lượng.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.1, phần đầu].

NHỊ LƯU

.....

Chỉ cho Thuận lưu và Nghịch lưu, tức xuôi dòng và ngược dòng.

Thuận lưu là xuôi dòng sinh tử: Chúng sinh trong 6 đường, khởi hoặc tạo nghiệp, xuôi dòng sinh tử, trái đường Niết bàn, đó là nhân quả lưu chuyển.

Nghịch lưu là ngược dòng sinh tử: Tức là Sơ quả Tu đà hoàn dứt phiền não trong 3 cõi; nên dần dần ngược dòng sinh tử, hướng về đường Niết bàn, đó là nhân quả hoàn diệt.

[X. kinh Niết bàn Q.36 (bản Bắc)].

NHỊ MẠN SAI

Phạm: Mì mà ô sà.

Cũng gọi Di mạn sa, Di tức già.

Hán dịch: Khảo sát nghiên cứu.

Chỉ cho Thanh hiền luận sư, 1 trong 6 phái triết học ở Ấn độ đời xưa.

Học thuyết nghiên cứu Phê đà của Ấn độ có thể chia làm 2 phái:

1. Nhị mạn sai, cũng gọi Nghiệp nhị mạn sai; Tiền nhị mạn sai, căn cứ vào phần Nghi quỹ và Thích nghĩa trong nửa trước của bộ Phạm thư, lấy việc cúng tế làm chính, nghiên cứu, hội thông các nghĩa nghi ngờ và dị thuyết.

2. Phê đàn đa, cũng gọi Trí nhị mạn sai, Hậu nhị mạn sai, căn cứ vào phần Áo nghĩa thư trong nửa sau của bộ Phạm thư, lấy việc nghiên cứu về “Phạm” (Brahman) làm chính. Hai phái này hợp lại gọi chung là Di mạn sai.

[X. Bát nhã đặng luận thích Q.13; luận Thành duy thức Q.1; Thanh hiền luận].

NHỊ MẬT

.....

Chỉ cho Lí mật và Sự mật.

1. Lí mật: Nói về lí viên dung bất li.

2. Sự mật: Nói về sự bí mật của thân, khẩu, ý của đức Như lai.

Tông Thai mật Nhật bản cho các kinh Pháp hoa và Niết bàn là Lí mật, còn các kinh Chân ngôn là giáo pháp sự lí đều bí mật.

NHỊ MĨ

Hai nét đẹp: Chỉ cho Định trang nghiêm và Tuệ trang nghiêm.

Hồng tự nghĩa của ngài Không hải (Đại 77, 407 thượng) nói: “Nhị mĩ đầy đủ, tứ biện lắng trong, chính là thực nghĩa của viên đức”.

NHỊ MĨ

N

3812

NHỊ MỘC

Chỉ cho Đại thụ(cây lớn) và Tiểu thụ (cây nhỏ).

1. Đại thụ: Ví dụ cho Bồ tát Biệt giáo.

Trong hội Pháp hoa, hàng Bồ tát Biệt giáo nghe nói pháp Nhất thừa, được thụ kí thành Phật, hóa độ khắp tất cả chúng sinh, như cây lớn nhờ thấm nhuần nước mưa mà được tăng trưởng, tươi tốt sum xuê, tỏa bóng mát che cho tất cả, nên gọi là Đại thụ.

2. Tiểu thụ: Ví dụ Bồ tát Thông giáo.

Trong hội Pháp hoa, hàng Bồ tát Thông giáo cũng nghe nói pháp Nhất thừa, được thụ kí thành Phật, nhưng căn khí và công dụng giáo hóa của Bồ tát Thông giáo không bằng Bồ tát Biệt giáo, cho nên gọi là Tiểu thụ.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7, thượng].

NHỊ MÔN

Cách chia giáo nghĩa trong các kinh điển thành 2 môn, như nội dung kinh Pháp hoa được chia làm Bản môn và Tích môn; định tuệ thì chia làm Định môn và Tuệ môn; Tiểu thừa, Đại thừa thì chia làm Tiểu môn và Diển môn; Hữu giáo, Không giáo thì chia làm Hữu môn và Không môn; Như lai tạng nhất tâm chia làm Chân như môn và Sinh diệt môn; Tịnh độ tông thì chia toàn bộ giáo pháp của Phật làm Thánh đạo môn và Tịnh độ môn...

NHỊ NAN HÓA

Hai nơi khó giáo hóa là cõi Dục và cõi Sắc.

Các trời ở cõi Dục vì đắm sâu trong 5 món dục lạc thượng diệu nên khó giáo hóa; còn các trời cõi Sắc thì lại bám dính vào niềm vui thiên định thế gian, vì vậy cũng khó giáo hóa.

NHỊ NỮ

.....

Chỉ cho Công đức thiên nữ và Hắc ám

nữ.

Công đức thiên nữ có năng lực làm cho tài bảo của người ta dồi dào, còn Hắc ám nữ thì lại hay khiến người ta hao tiền tốn của.

Công đức thiên nữ là chị, Hắc ám nữ là em. Hai chị em thường không rời nhau, hễ Công đức thiên nữ ở đâu thì Hắc ám nữ cũng có mặt ở đó.

[X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NHỊ NGÃ CHẤP

Chỉ cho Câu sinh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp.

1. Câu sinh ngã chấp: Đối với thân do 5 uẩn giả hòa hợp, vọng chấp là thực ngã, ngã chấp này sinh ra cùng 1 lúc với thân, nên gọi là Câu sinh ngã chấp.

2. Phân biệt ngã chấp: Do chấp trước thực ngã, nên phân biệt rằng ta có khả năng làm các việc thiện, việc ác... từ đó khởi chấp trước, tức nương vào sức phân biệt của chính mình mà sinh ra chấp trước, gọi là Phân biệt ngã chấp.

(xt. Ngã Chấp).

NHỊ NGÃ KIẾN

Chỉ cho 2 thứ vọng kiến là Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến.

1. Nhân ngã kiến: Tất cả phàm phu không hiểu được rằng thân người là do 5 uẩn giả hợp, rồi cho là có chủ thể mà chấp ta là con người có ngã thể thường nhất, gọi là Nhân ngã kiến.

2. Pháp ngã kiến: Hàng Nhị thừa không liễu ngộ được tính không của các pháp, nên chấp tất cả pháp đều có thể tính, dù được trí nhận vô ngã, nhưng còn sợ sinh

NHỊ NGÃ KIẾN

N

3813

tử, vọng chấp pháp Niết bàn, đối với các pháp còn có kiến chấp, cho nên gọi là Pháp ngã kiến.

[X. luận Đại thừa khởi tín Q.hạ].

NHI NGHIÊM

.....

I. Nhị Nghiêm.

Chỉ cho 2 thứ trang nghiêm:

1. Trí tuệ trang nghiêm: Tu luyện trí tuệ để trang nghiêm thân mình.
 2. Phúc đức trang nghiêm: Chứa góp phúc đức để trang nghiêm thân mình.
- Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 27 (Đại 12, 523 thượng) nói: “Hai thứ trang nghiêm: Một là trí tuệ, hai là phúc đức. Nếu Bồ tát nào có đủ cả 2 thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tính”.

II. Nhị Nghiêm.

Chỉ cho Hình tướng trang nghiêm và Đệ nhất nghĩa trang nghiêm.

1. Hình tướng trang nghiêm: Nếu người nào phân biệt cõi Phật là hình tướng hữu vi rồi tự cho mình đã thành tựu cảnh giới ấy, thì người đó đã chấp trước vào cảnh sắc, thanh..., chẳng phải trang nghiêm chân thực, nên gọi là Hình tướng trang nghiêm.
2. Đệ nhất nghĩa trang nghiêm: Tâm thanh tịnh không dính mắc, trí tuệ chân thực, thấu suốt cõi tự tính duy tâm hiển hiện, đó là thành tựu cõi Phật bằng chính trí, gọi là Đệ nhất nghĩa trang nghiêm.

NHI NGHIỆP

.....

I. Nhị Nghiệp.

Chỉ cho 2 loại Nhị nghiệp:

1. Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp: Trong 6 đường đều có 2 loại quả báo là Tổng báo (quả báo chung) và Biệt báo (quả báo riêng), như trong cõi người thì tất cả mọi người đều thuộc cõi người, đó là Tổng báo. Nhưng

trong Tổng báo lại có các Biệt báo, như cùng là loài người trong cõi người mà có người thông minh, kẻ ngu đần, người mạnh khỏe, kẻ ốm yếu, người đẹp đẽ, kẻ xấu xí v.v... và v.v..., đó là do Biệt báo của mỗi cá nhân. Nghiệp nhân dẫn đến Tổng báo gọi là Dẫn nghiệp, còn nghiệp nhân hoàn thành các Biệt báo thì gọi là Mãn nghiệp.

2. Thiện nghiệp và Ác nghiệp: Thiện nghiệp là những việc làm trong đường tốt lành, như 5 giới, 10 điều thiện... có năng lực mang lại quả vui trong thiện đạo. Ác nghiệp là những hành động tội ác, như 5 tội nghịch, 10 điều ác... có năng lực đưa đến quả khổ trong ác đạo.

II. Nhị Nghiệp.

Chỉ cho Trợ nghiệp và Chính nghiệp.

1. Trợ nghiệp: Nghiệp có khả năng giúp đỡ thêm cho việc vãng sinh Tịnh độ. Như trong 5 hạnh tu tập chính yếu là: Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán cúng dường thì Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái và Tán thán cúng dường là Trợ nghiệp.

2. Chính nghiệp: Nghiệp nhân chính yếu của việc vãng sinh, đó là hạnh Xưng danh trong 5 chính hạnh nói ở trên.

[X. phần Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.4].

NHI NGỘ

.....

I. Nhị Ngộ.

Chỉ cho Đốn ngộ và Tiệm ngộ.

Đốn ngộ là trực tiếp ngộ ngay vào chân lý tột cùng, còn Tiệm ngộ là giác ngộ dần dần theo thứ lớp.

Tông Pháp tướng cho rằng Bồ tát có định tính không cần phải trải qua quá trình Thanh văn, Duyên giác mà tiến thẳng lên địa vị Bồ tát, gọi là Đốn ngộ bồ tát. Còn những người có chủng tính bất định phải trải qua quá trình Thanh văn, Duyên giác mới vào được đạo Bồ tát, thì gọi là Tiệm ngộ bồ tát.

NHỊ NGỘ

N

3814

II. Nhị Ngộ.

Chỉ cho Ngộ tha (Phạm: Parārtha) và

Tự ngộ (Phạm: Svārtha).

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Ngộ tha là làm cho người khác hiểu rõ, cũng tức là làm cho người khác có được chính trí. Còn Tự ngộ là làm cho chính mình hiểu ngộ, cũng tức là làm cho chính mình có được chính trí.

Người lập luận dùng ngôn ngữ làm cho người vẫn nạn và người chứng nghĩa (trọng tài) hiểu rõ chính lí, gọi là Ngộ tha. Còn người lập luận thì trước hết cần phải tự ngộ rồi sau mới ngộ tha được. Vì Nhị ngộ có 2 điều lợi ích là Tự ngộ và Ngộ tha, cho nên cũng gọi là Nhị ích. Tự ngộ và Ngộ tha mỗi bên đều có 4 môn, gọi chung là Nhân minh bát môn (Tám môn Nhân minh).

[X. Nhân minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiên thích]. (xt. Nhân Minh Bát Môn).

NHI NGU

.....

Chỉ cho 2 thứ mê hoặc của hàng Bồ tát
Thập địa:

1. Mê hoặc chấp trước ngã pháp: Chủ thể và khách thể xưa nay vốn không có tự tính, nhưng lại cho là chúng có thực thể mà sinh ra chấp trước.

2. Mê hoặc chấp trước ác thú, tạp nhiễm: Chấp trước ác đạo, tạp nhiễm luống công làm như nhóp tâm mình mà chiêu cảm quả khổ.

Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 323 thượng) nói: “Đến bậc Thập địa vẫn còn nhị ngu).

[X. Bách pháp vấn đáp sao Q.7].

NHI NGŨ THỰC

... ..

Chỉ cho 2 loại thức ăn: Bồ thiện ni thực và Kha dẫn ni thực. Mỗi loại đều có 5 món thức ăn:

1. Ngũ bồ thiện ni thực(Phạm:Pañcabhojaniya), cũng gọi Ngũ bồ xà ni thực.

Tức là 5 thức ăn chính, gồm: Cơm, xôi, miến, thịt và bánh. Ăn đủ 5 món này gọi là Túc thực(ăn đủ).

2. Ngũ kha dẫn ni thực(Phạm:Pañcakhadaniya), cũng gọi Ngũ khư xà ni thực.

Tức là 5 loại thức ăn phụ, gồm: Củ, cọng, lá, hoa và quả. Nếu chỉ ăn 5 món phụ này thôi thì không thành Túc thực.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 36, nếu trước dùng 5 món ăn phụ thì sau đó được ăn thêm 5 món ăn chính; ngược lại, nếu trước dùng 5 món ăn chính rồi thì sau đó không được ăn thêm 5 món phụ nữa, nếu ăn thêm thì phạm giới.

[X. luật Tứ phần Q.59]. (xt. Thực).

NHỊ NGUYÊN THẦN GIÁO

Tông giáo chủ trương có 2 vị thần thiện và ác tồn tại đối lập nhau và chỉ lấy thiện thần làm đối tượng sùng bái. Như Tỏa la á tư đức giáo(cũng gọi Thiên giáo, Bái hỏa giáo).

Nặc tư thế giáo, Ma ni giáo... đều thuộc về Nhị nguyên thần giáo.

NHỊ NHÂN

.....

I. Nhị Nhân.

Chỉ cho Sinh nhân và Liễu nhân.

1. Sinh nhân: Nhân vốn đủ lí pháp tính, có năng lực sinh ra tất cả thiện pháp, như các loại hạt giống có năng lực nảy mầm.

2. Liễu nhân: Nhân trí tuệ chiếu soi lí pháp tính, giúp cho việc sinh thành vạn vật, như đèn soi rọi các vật khiến cho được thấy rõ ràng.

Hai nhân trên đồng nghĩa với Chính nhân và Duyên nhân.

[X. kinh Niết bàn Q.28 (bản Bắc)].

NHỊ NHÂN

N

3815

II. Nhị Nhân.

Chỉ cho Năng sinh nhân và Phương tiện nhân.

1. Năng sinh nhân: Thức thứ 8 có công năng sinh ra các thứ mắt, tai... là nhân của tất cả thiện, ác, như các loại hạt giống có khả năng nảy mầm.

2. Phương tiện nhân: Các thức tai, mắt... có thể là phương tiện dẫn phát hạt giống thiện ác của thức thứ 8, cũng như đất, nước, ánh sáng... có khả năng làm cho các loại hạt giống nảy mầm.

[X. luận Du già sư địa Q.38; Tông kính lục Q.71].

III. Nhị Nhân.

Chỉ cho Tập nhân và Báo nhân.

1. Tập nhân, cũng gọi là Đồng nhân.

Tức là quả khởi lên sau, lại tiếp tục tập quen nhân trước mà tăng trưởng, như tập quen tham dục thì tham dục càng tăng.

2. Báo nhân, cũng gọi Dị thực nhân.

Tức quả báo đời sau là do nhân nghiệp đời trước đưa đến, như đời trước gieo nhân thiện thì đời này được quả vui, đời trước gây nhân ác thì đời này chịu quả khổ.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Pháp hoa văn cú Q.18].

IV. Nhị Nhân.

Chỉ cho Cận nhân và Viễn nhân.

1. Cận nhân: Nhân gần. Nghĩa là nhân trực tiếp dẫn sinh ra quả, như phàm phu tu hạnh bố thí thì đời sau đó sẽ được quả báo tốt đẹp.

2. Viễn nhân: Nhân xa. Nghĩa là nhân gián tiếp dẫn sinh ra quả, như tu thiền định của thế gian sẽ gián tiếp đưa đến quả báo sinh ra ở các tầng trời thuộc cõi Sắc.

[X. luận Đại trí độ Q.96].

V. Nhị Nhân.

Chỉ cho Khiên dẫn nhân và Sinh khởi

nhân.

1. Khiên nhẫn nhân: Nhân dặt dấn.
Nghĩa là nhân chưa đủ điều kiện đã gián tiếp đưa đến quả khổ sinh tử.

2. Sinh khởi nhân: Nhân đã đủ điều kiện, trực tiếp sinh ra quả khổ sinh tử.
Như vô minh, hành, thức, danh, sắc, lục xú, xúc, thụ trong 12 nhân duyên, thuộc về Khiên nhẫn nhân, còn ái, thủ và hữu thì thuộc về Sinh khởi nhân.

[X. luận Du già sư địa Q.31].

NHỊ NHÂN CÂU PHẠM

Cũng gọi Nhị câu phạm quá.

Cả 2 người đều có lỗi.

Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên do tông Thiên thai thành lập thì những người thuộc 3 giáo: Tạng, Thông, Biệt gọi là Thô nhân; còn những người thuộc Viên giáo thì gọi là Tế nhân. Nhưng theo quan điểm của tông Thiên thai thì cả 2 hạng Thô nhân và Tế nhân trước thời Pháp hoa vẫn chỉ là Thô nhân (Nhị nhân câu phạm), nghĩa là Viên giáo trước thời Pháp hoa vẫn không bằng Viên giáo của thời Pháp hoa.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1].

NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT

Một người dùng tâm ác và 1 người dùng tâm thiện làm cho thân Phật chảy máu.

1. Đè bà đạt đa xô đá bị tội: Đè bà đạt đa sinh tâm cực ác, từ trên núi xô đá xuống định cho đè lên thân Phật, nhưng đá chỉ trúng chân khiến chân Ngài chảy máu, vì thế nên phải chịu tội báo.

2. Kì vực châm kim được phúc: Kì vực là vị thầy thuốc giỏi, vì chữa bệnh cho Phật nên dùng kim châm chích làm cho thân Phật chảy máu, Phật liền khỏi bệnh, nhờ đó mà được phúc.

[X. luận Đại trí độ Q.14].

NHỊ NHÂN XUẤT PHẬT THÂN HUYẾT

N

3816

NHI NHÃN

Hai pháp nhẫn của Bồ tát tu hành.

I. Nhị Nhẫn.

Chỉ cho Sinh nhẫn và Pháp nhẫn.

1. Sinh nhẫn, cũng gọi Chúng sinh nhẫn. Nghĩa là Bồ tát đối với tất cả chúng sinh không giận không bực, như mẹ hiền thương con. Cho dù chúng sinh có âm mưu hãm hại Bồ tát thì Bồ tát vẫn chịu đựng, không hề sinh tâm tức giận, ghét bỏ; hay được chúng sinh cung kính cúng dường mấy chạng nữa thì cũng không vì thế mà sinh tâm cống cao chấp trước.

2. Pháp nhẫn, cũng gọi Vô sinh pháp nhẫn. Nhẫn nghĩa là an nhẫn. Vô sinh pháp vốn chỉ cho pháp bất sinh bất diệt, ở đây chỉ nói về nghĩa bất sinh nên gọi là Vô sinh. Đối với pháp vô sinh, Bồ tát chấp nhận, an vui, không động không lui, gọi là Pháp nhẫn. [X. luận Đại trí độ Q.6].

II. Nhị Nhẫn.

Chỉ cho An thụ khổ nhẫn và Quán sát pháp nhẫn.

1. An thụ khổ nhẫn: An nhiên chịu đựng các nỗi khổ như bệnh tật, nước lửa, đao gậy... mà không động tâm.

2. Quán sát pháp nhẫn: Quán xét các pháp, thể tính hư huyễn, vốn không sinh diệt, tin hiểu chân thực, tâm không vọng động, an nhiên chấp nhận.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5].

III. Nhị Nhẫn.

Chỉ cho Thế gian nhẫn và Xuất thế gian nhẫn.

1. Thế gian nhẫn: Sự an nhẫn hữu lậu, hữu tướng mà Bồ tát sơ tâm phát khởi tùy theo các quả báo, phúc nghiệp... khi duyên theo chúng sinh hữu tướng hữu thủ, thân nhiên chịu đựng các việc khổ vui, thuận nghịch của thế gian, cho nên gọi là Thế

gian nhẫn.

2. Xuất thế gian nhẫn: Sự an nhẫn vô lậu, vô tướng mà Bồ tát phát khởi vì lòng đại bi lợi tha bình đẳng, khế hợp với vô vi tịch diệt, tâm không nhiễm trước, nhậm vận tự nhiên mà thực hiện các việc, chịu đựng tất cả cảnh khổ vui, thuận nghịch mà không thấy tướng các pháp sinh diệt, cho nên gọi là Xuất thế gian nhẫn.

[X. kinh Đại thừa địa tạng thập luân Q.9]

(xt. Nhẫn).

NHỊ NHẬP TỨ HẠNH

Nhị nhập: Hai yếu chỉ vào đạo; Tứ hạnh: Bốn hạnh.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30, Tổ Bồ đề đạt ma có nói lược về yếu chỉ vào đạo của Đại thừa và yếu chỉ đó không ngoài 2 đường Lí nhập và Hạnh nhập.

1. Lí nhập: Nhờ giáo pháp mà ngộ được tông chỉ, vững tin rằng mọi loài đều cùng 1 chân tính, chỉ vì khách trần vọng tưởng che khuất nên không hiểu rõ, nếu bỏ vọng về chân, ngồi yên suy nghĩ, thì không thấy có mình có người, thánh phàm là 1, trụ vững không dời, cũng không theo văn chữ. Đây tức là thâm hợp với lí, không có phân biệt, lặng lẽ vô vi, gọi là Lí nhập.

2. Hạnh nhập: gồm 4 hạnh:

a) Báo oán hạnh: Người tu đạo, nếu khi chịu khổ thì nên nghĩ rằng: “Đây là do đời trước ta đã tạo nghiệp ác, nay quả chín mùi, nên cam tâm nhẫn chịu, không nên oán than”. Khi sinh tâm như vậy thì ứng hợp với lí mà hóa giải được oan nghiệp và vững tiến trên đường đạo.

b) Tùy duyên hạnh: Chúng sinh vô ngã, đều do nghiệp chuyển, khổ vui cùng chịu, đều từ duyên sinh; nếu được quả báo thù thắng, vinh dự... thì đều do nhân đời trước mang lại, khi duyên hết thì hoàn không. Được mất tùy duyên, tâm không thêm bớt, gió vui chẳng động, ngầm thuận với đạo.

NHỊ NHẬP TỨ HẠNH

N

3817

c) Vô sở cầu hạnh: Người đời mê đắm, luôn luôn tham trước, gọi là Cầu; người trí hiểu lí chân thực, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, nên chẳng mong cầu, đó là chân chính vô cầu, cứ thuận theo đạo mà làm.

d) Xứng pháp hạnh: Lí tính thanh tịnh gọi là Pháp. Lí này không có các tướng, không nhiễm không dính, chẳng đây chẳng kia. Người trí tin hiểu lí này nên thực hành đúng(xứng)pháp, pháp thể không xan lạn, đem cả thân, mệnh, tài bảo thực hành xả thí, tâm không luyến tiếc, thấu suốt ba không(không người cho, không người nhận, không vật cho), lợi mình lợi người, trang nghiêm đạo giác ngộ; vì trừ vọng tưởng nên tu hạnh lục độ mà không thấy mình làm gì.

Cứ theo lời tựa Bồ đề đạt ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh do ngài Đàm lâm –đệ tử của Tổ Bồ đề đạt ma– soạn, thì Tổ Đạt ma cảm động trước sự tinh thành của 2 vị đệ tử là Đạo dục và Tuệ khả nên Tổ dạy đạo chân thực cho 2 vị rằng (Đại 51, 458 trung): “Khiến an tâm như thế, phát hạnh như thế, thuận vật như thế, phương tiện như thế, đó là pháp an tâm của Đại thừa khiến không lầm lẫn. An tâm như thế là thiên định, phát hạnh như thế là 4 hạnh, thuận vật như thế là ngăn ngừa sự cơ hiểm, phương tiện như thế là trừ bỏ sự dính mắc”. Vì thế nên biết Nhị nhập tứ hạnh là tương đương với An tâm(Lí nhập)và Phát hạnh (Hạnh nhập).

Thuyết Nhị nhập rất giống với thuyết trong phẩm Nhập thực tế của kinh Kim cương tam muội, còn thuyết Tứ hạnh thì tương tự như thuyết Thập hạnh trong kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản dịch cũ) cho nên có người suy ra đó là xuất xứ của thuyết Nhị nhập tứ hạnh.

Trong Truyền pháp chính tông kí quyển 5, ngài Khế tung đời Tống ngờ rằng Tứ hạnh không phải do Tổ Đạt ma nói, nhưng phổ thông người ta vẫn tin chắc đó là thuyết của Tổ Đạt ma.

[X. chương 19 trong Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng); Bồ đề đạt ma đích Nhị nhập tứ hạnh thuyết dữ Kim cương tam muội kinh (Thủy dã Hoằng nguyên soạn, Đạt hòa dịch, Phật quang học báo số 4)].

NHỊ NHẬP TỨ HẠNH LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, ngữ lục của Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Sách này mới được tìm thấy thời gần đây, chưa có bản nhất định. Hiện có các nguyên bản như:

1. Bản Triều tiên mang tên: Bồ đề đạt ma tứ hạnh luận, gồm 2 loại bản khắc in, 1 vào năm Thiên thuận thứ 8 (1464) và 1 vào năm Long hi thứ 2 (1908). Bản in năm 1908 được thu vào Thiên môn toát yếu.
2. Bản chép tay phát hiện ở Đôn hoàng được cất giữ tại thư viện Bắc kinh.
3. Bản chép tay Đôn hoàng mang các số hiệu: A. Stein 2715 và 3375 được thu giữ tại Bảo tàng viện Luân đôn.
4. Bản chép tay Đôn hoàng mang các số hiệu: P. Pelliot 3018 và 4634 được tàng trữ ở Thư viện quốc gia tại Paris.

Phần đầu quyển của 2 bản Đôn hoàng trên đây đều bị rách, cho nên không biết đích xác tên sách là gì. Còn trong Lăng già sư tư kí và Cảnh đức truyền đăng lục thì đều đề là: “Bồ đề đạt ma lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh, đệ tử Đàm lâm tự”.

Nhưng, trước thời bản chép tay được tìm thấy ở động Đôn hoàng thì sách này bị ngờ là không phải do Tổ Đạt ma nói; mãi sau khi bài khảo luận “Bồ đề đạt ma đích Nhị nhập tứ hạnh thuyết dữ Kim cương tam muội kinh” của ông Thủy dã Hoằng nguyên –học giả Nhật bản– xuất hiện, thì giá trị của sách này mới được công nhận, đồng thời

cũng được xem là tư liệu chính của Đạt ma
NHỊ NHẬP TỨ HẠNH LUẬN

N

3818

truyện, Tuệ khả truyện trong Tục cao tăng truyện do ngài Đạo tuyên soạn.

Những bản chép tay ở Đôn hoàng bao gồm Tập lục bộ, gọi chung là “Nhị nhập tứ hạnh luận”, nay trở thành 1 bộ duy nhất là Đạt ma ngữ lục.

[X. Đạt ma chi ngữ lục (Liễu điền Thánh sơ); Thiên tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ); Đạt ma chi nghiên cứu (Quan khẩu Chân đại); Tứ hạnh luận trường quyển tử dữ Bồ đề đạt ma luận (Điền trung Lương chiêu)]. (xt. Nhị Nhập Tứ Hạnh).

NHI NHỊ HỢP DUYÊN

.....

Kết hợp 2 pháp lại để quán tưởng.

Nghĩa là khi ở giai vị Biệt tướng niệm trụ, hành giả quán tưởng 4 thứ: Thân, Thọ, Tâm, Pháp, thì đem Pháp kết hợp với 3 thứ kia để quán tưởng, gọi là Nhị nhị hợp duyên. Tức là kết hợp Pháp với Thân, với Thọ và với Tâm mà quán tưởng.

(xt. Tứ Niệm Trụ).

NHI NHIẾP

Chỉ cho Tự nhiếp và Tha nhiếp.

Nhiếp là bắt lấy, thu nhiếp lại. Tất cả các pháp đều có tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp.

1. Tự nhiếp: Người dùng sức mình mà tự thu nhiếp lấy.

2. Tha nhiếp: Người dùng sức người khác rồi bị người khác nhiếp thủ.

(xt. Tha Nhiếp, Tự Nhiếp).

NHI NHƯ

.....

Hai loại chân như. Có các thuyết sau đây:

I. Nhị Như.

Chỉ cho Tùy duyên chân như và Bất biến chân như.

1. Tùy duyên chân như: Chân như

không giữ tự tính, nếu theo duyên như thì

sinh ra pháp như; nếu theo duyên sạch thì sinh ra pháp sạch.

2. Bất biến chân như: Chân như giữ tự tính, mặc dù theo duyên mà thành các pháp thiên sai vạn biệt nhưng không mất tính chân như.

Tùy duyên chân như có năng lực sinh ra tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, đó là An lập chân như; còn Bất biến chân như thì vốn vắng lặng vô vi, xa lìa các tướng, đó là Phi an lập chân như. Tùy duyên chân như như sóng, Bất biến chân như như nước, nước bất biến mà nổi lên sóng, còn sóng tùy duyên mà không mất tính nước. Vì chân như tùy duyên nên chân như tức vạn pháp; vì chân như bất biến nên vạn pháp tức chân như.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].

II. Nhị Như.

Chỉ cho Li ngôn chân như và Y ngôn chân như.

1. Li ngôn chân như: Bản thể của chân như là cảnh của trí quán, lìa tất cả ngôn thuyết.

2. Y ngôn chân như: Tướng trạng của chân như có thể dựa vào ngôn thuyết để phân biệt.

[X. luận Đại thừa khởi tín].

II. Nhị Như.

Chỉ cho Nhất không chân như và Bất không chân như.

1. Nhất không chân như: Tự thể chân như rỗng sáng, lìa tất cả vọng nhiễm, như cái không của hư không.

2. Bất không chân như: Tự thể chân như có đầy đủ tất cả tính công đức, cũng như hư không bao hàm hết thấy muôn tượng.

[X. luận Đại thừa khởi tín].

IV. Nhị Như.

Chỉ cho Tại triền chân như và Xuất triền chân như.

NHỊ NHƯ

N

3819

1. Tại triền chân như: Thực tính chân như của phàm phu còn bị vô lượng phiền não trói buộc (tại triền) nên không hiển hiện được.

2. Xuất triền chân như: Thực tính chân như của chư Phật, Bồ tát đã ra khỏi sự ràng buộc (xuất triền) của phiền não.

Tại triền chân như gọi là Như lai tạng,
Xuất triền chân như gọi là Pháp thân.

[X. kinh Thắng man; Lí thú phân thuận tán Q.hạ].

V. Nhị Như.

Chỉ cho Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như.

1. Hữu cấu chân như, cũng gọi Tự tính chân như, Tại triền chân như. Tức thể của chân như tuy bị phiền não che lấp, nhưng xưa nay vốn thanh tịnh, giống như hoa sen mọc từ trong bùn nhưng không nhiễm mùi bùn.

2. Vô cấu chân như, cũng gọi Thanh tịnh chân như, Xuất triền chân như. Tức lí thể chân như được hiển bày khi chứng quả Phật, không còn bị phiền não che lấp, như vàng trắng rằm trong sáng tròn đầy.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.5 (Chân đế)].

(xt. Chân Như).

NHỊ NHƯ LAI TẠNG

Chỉ cho Không như lai tạng và Bất không như lai tạng.

Như lai tức là Như lai lí tính; tạng nghĩa là cất chứa. Trong tâm phiền não của tất cả chúng sinh, có đầy đủ vô lượng nghiệp thanh tịnh vô lậu bất khả tư nghị, gọi là Như lai tạng.

Cứ theo Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1, Như lai tạng có 2 loại:

1. Không như lai tạng: Tâm tính này tuy theo duyên nhiễm tịnh mà kiến lập các pháp sinh tử Niết bàn, nhưng tâm thể bình

đẳng, xa lìa tính tướng, pháp nhiệm tịnh sở khởi và tâm năng khởi đều không, nên gọi là Không như lai tạng.

2. Bất không như lai tạng: Tâm tính này đầy đủ công đức thanh tịnh vô lậu và các nhiệm pháp hoặc nghiệp hữu lậu, tất cả đều bao hàm, không đức nào chẳng đủ, không pháp nào chẳng hiện, nên gọi là Bất không như lai tạng.

NHỊ PHẠM

.....

Chỉ cho Nội phạm và Ngoại phạm.

Trước giai vị Kiến đạo, hành giả Tam thừa còn là địa vị phạm phu, gọi là Phạm vị. Phạm vị được chia làm 2 là Ngoại phạm và Nội phạm.

1. Ngoại phạm: Chỉ cho những người chỉ nghe giáo pháp mà phát tâm tin, như bậc Tam hiền Tiểu thừa hay giai vị Thập tín của Đại thừa.

2. Nội phạm: Chỉ cho những người không những chỉ nghe và tin, mà chân chính tu hành giáo pháp và gần với Thánh vị, như bậc Tứ thiện căn của Tiểu thừa và giai vị Thập trụ trở lên của Đại thừa.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.3].

NHỊ PHẠM

.....

Cũng gọi Chỉ tác nhị phạm.

Đổi lại: Nhị trì.

Chỉ cho 2 hình thức phạm giới: Chỉ phạm và Tác phạm.

1. Chỉ phạm: Nhàm chán các hành nghiệp thù thắng mà không tu học, vì không làm các thiện pháp nên phạm giới thể.

2. Tác phạm: Làm những việc trái với giới luật đã thụ, vì làm các pháp ác mà phạm giới thể.

Trong Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, ngài Đạo tuyên giải thích về Nhị phạm như sau:

a) Tác phạm: Tác là cố động thân, khẩu

NHỊ PHẠM

N

3820

trái với lí Chí cảnh; Phạm là làm những điều trái với giới luật đã thụ, phạm do “tác” mà sinh nên gọi là Tác phạm.

b) Chỉ phạm: Chỉ là tâm si mê biếng nhác, trái với giới luật đã thụ, nhằm chán những thắng nghiệp, không tu tập, thế là chỉ (ngưng chỉ, đình chỉ); vì “chỉ” trái với giới luật đã thụ nên gọi là Chỉ phạm.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung].

NHỊ PHÁP

.....

I. Nhị Pháp.

Hai pháp. Chỉ cho 10 cặp Nhị pháp tóm thu hết thấy các pháp. Đó là: Chân tục, Giáo hành, Tín pháp, Thừa giới, Phúc tuệ, Quyền thực, Trí đoạn, Định huệ, Bi trí và Chính trợ.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6, phần 2].

II. Nhị Pháp.

Hai loại pháp. Các pháp được chia làm 2 loại như: Sắc-tâm, nhiễm-tịnh, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi...

NHỊ PHÁP CHẤP

Hai pháp chấp: Câu sinh pháp chấp và Phân biệt pháp chấp.

1. Câu sinh pháp chấp: Từ vô thủy đến giờ, do sức huân tập thành thói quen, nên đối với tất cả pháp thường vọng sinh chấp trước. Loại pháp chấp này sinh ra cùng một lượt với thân, cho nên gọi là Câu sinh pháp chấp và phải đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ hết được.

2. Phân biệt ngã chấp: Đối với các pháp do tà sư, tà giáo nói ra, phân biệt, suy tính rồi chấp là thực pháp, gọi là Phân biệt pháp chấp. Loại pháp chấp này khi hành giả đến giai vị Kiến đạo thì dứt hết.

[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4].

NHI PHÁP TƯƠNG VI

Chỉ cho 2 pháp trái ngược nhau: Phiền não và Niết bàn.

1. Phiền não: Chỉ cho các hoặc vô minh, tham ái. Chúng sinh thuận theo phiền não trôi lăn trong dòng sinh tử nên trái với con đường Niết bàn.

2. Niết bàn: Chúng sinh nhằm chán nỗi khổ sinh tử, tu tập hạnh thanh tịnh, đoạn trừ các phiền não chứng đại Niết bàn, cho nên trái với các hoặc vô minh.

[X. luận Du già sư địa Q.92].

NHI PHẦN GIA

.....

Chỉ cho thuyết Hai phần do Luận sư Nan đà thành lập.

Thuyết này chủ trương Tâm thức nhị phần, tức là khi tâm thức khởi tác dụng nhận biết thì sanh ra Tướng phần và Kiến phần khác nhau.

Ngoài ra còn có Nhất phần thuyết của ngài An tuệ, Tam phần thuyết của ngài Trần na và Tứ phần thuyết của ngài Hộ pháp.
(xt. Tứ Phần).

NHI PHẬT TÍNH

Chỉ cho 2 loại Phật tính: Lí Phật tính và Hạnh Phật tính.

1. Lí Phật tính: Tức là Phật tính mà tất cả chúng sinh đều có sẵn.

2. Hạnh Phật tính: Chỉ cho những chúng tử vô lậu trong thức A lại da.

Lí Phật tính thì hết thấy chúng sinh đều có, tuy nhiên, nếu chúng sinh không có Hạnh Phật tính thì mãi mãi không thể thành Phật.

[X. Phật địa kinh luận Q.2; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng, phần đầu]. (xt. Phật Tính).

NHI PHẬT TÍNH

N

3821

NHI PHẬT TỊNH TỌA

Hai đức Phật cùng ngồi chung 1 tòa.

Chỉ cho đức Phật Đa bảo và Phật Thích ca cùng ngồi trong tháp báu trên núi Linh thúu khi đức Phật Thích ca tuyên thuyết kinh Pháp hoa.

Phật Đa bảo biểu thị Pháp thân Phật và Định, Phật Thích ca biểu thị Báo thân Phật và Tuệ. Nhị Phật tịnh tọa biểu thị cho Pháp Báo bất nhị, Định Tuệ nhất như.

NHI PHẬT TRUNG GIAN

Khoảng giữa 2 đức Phật. Tức chỉ cho khoảng thời gian từ khi đức Phật Thích ca nhập diệt đến lúc Phật Di lạc ra đời. Trong thời gian này không có Phật trụ thế, nên người đời không được trực tiếp nghe Phật nói pháp.

NHI PHIÊN NÃO

Chỉ cho 2 loại phiền não và có các thuyết khác nhau.

I. Nhị Phiền Não.

Căn bản phiền não và Tùy phiền não.

1. Căn bản phiền não: Chỉ cho hoặc Vô minh. Loại hoặc này là gốc rễ sinh ra tất cả phiền não nên gọi là Căn bản phiền não.

2. Tùy phiền não: Chỉ cho Kiến hoặc và Tư hoặc. Hai loại hoặc này thường xuyên đi theo tất cả cảnh nghịch thuận mà khởi lên các phiền não tham, sân, si... nên gọi là Tùy phiền não.

[X. luận Du già sư địa Q.55].

II. Nhị Phiền Não.

Nội trước phiền não và Ngoại trước phiền não.

1. Nội trước phiền não: Chỉ cho các phiền não vì không biết rõ trong tâm mình mà khởi lên chấp trước như: Thân kiến, biên kiến...

2. Ngoại trước phiền não: Chỉ cho các

phiền não vì không biết rõ cảnh ở ngoài mình mà khởi lên chấp trước như: Tham, sân, si...

[X. luận Đại trí độ Q.7]

III. Nhị Phiền Não.

Tùy miên phiền não và Hiện hành phiền não.

1. Tùy miên phiền não: Chỉ cho các chủng tử vô minh phiền não tiềm phục trong thức A lại da, có năng lực sinh ra tất cả vọng hoặc.

2. Hiện hành phiền não: Chỉ cho các phiền não tham, sân, si... do 6 căn đối trước 6 trần cảnh mà hiện khởi.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.8].

NHỊ PHÚC

Chỉ cho Phạm phúc và Thánh phúc.

Phạm phúc là phúc đức của Đại phạm thiên vương, còn Thánh phúc là phúc đức của quả Thánh Tam thừa.

[X. Pháp hoa văn cú Q.10].

NHỊ PHÚC ĐIỀN

Chỉ cho 2 thứ ruộng phúc và có các thuyết khác nhau.

I. Nhị Phúc Điền.

Học nhân điền và Vô học nhân điền.

1. Học nhân điền: Chỉ cho bậc Thánh tu học Thánh đạo từ giai vị Kiến đế trở về sau. Ở đây căn cứ theo Thánh vị khác nhau mà có 18 bậc, gọi là Thập bát hữu học.

2. Vô học nhân điền: Chỉ cho bậc Thánh đã chứng được quả cùng tột, không còn gì để tu học. Tùy theo căn tính khác nhau mà có 9 bậc Thánh Vô học, gọi là Cửu A la hán.

Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a

NHỊ PHÚC ĐIỀN

N

3822

hàm quyền 30, các bậc Hữu học và Vô học đều là bậc Thánh chân chính đáng tôn kính. Các Ngài là ruộng phúc của người đời, nếu cúng dường các Ngài thì sẽ được phúc.

II. Nhị Phúc Điền.

Bi điền và Kính điền.

1. Bi điền: Những người nghèo cùng khổ là ruộng phúc đáng được giúp đỡ với lòng từ bi (tức nếu có lòng thương giúp đỡ những người này thì được phúc).

2. Kính điền: Tứ Tam bảo là ruộng phúc đáng được cúng dường với tâm cung kính.

[X. Trí giả đại sư biệt truyện].

III. Nhị Phúc Điền.

Hữu tác phúc điền và Vô tác phúc điền.

1. Hữu tác phúc điền: Vì muốn được phúc báo mà tu hành.

2. Vô tác phúc điền: Chỉ vì khởi tâm cung kính mà tu hành, chứ không có ý niệm muốn được phúc báo.

[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.5].

IV. Nhị Phúc Điền.

Kính điền và Ân điền.

1. Kính điền: Cung kính cúng dường Tam bảo sẽ được vô lượng phúc đức.

2. Ân điền: Cha mẹ có ơn sinh thành và nuôi nấng, thầy tổ có ơn dạy dỗ nên người, cung kính cúng dường các bậc này thì không những để báo ân mà còn được phúc đức.

[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3].

NHỊ PHƯỚC

.....

Chỉ cho 2 sự ràng buộc.

I. Nhị Phước.

Tương ứng phước và Sở duyên phước.

1. Tương ứng phước: Sự ràng buộc của Kiến hoặc, Tu hoặc, như 10 Tùy miên (ngũ

kiến, tham, sân, mạn, nghi, vô minh) của Khổ để ở cõi Dục, làm cho Tâm, Tâm sở tương ứng cùng khởi không được tự do duyên theo các cảnh sở duyên.

2. Sở duyên phược: Phiền não duyên cảnh có thể lực mạnh, ràng buộc cảnh sở duyên khiến không được tự tại, như 10 Tùy miên của Khổ để ở cõi Dục ràng buộc lẫn nhau mà trở thành Sở duyên phược đồng bộ; rồi phiền não Biến hành của Tập để ràng buộc pháp của Khổ để mà trở thành Sở duyên phược dị bộ...

[X. luận Đại tì bà sa Q.86; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Sở Duyên Phược).

II. Nhị Phược.

Tướng phược và Thô trọng phược.

1. Tướng phược: Tướng phân của sở duyên gây trở ngại cho tâm của Kiến phân năng duyên, làm mất tự do, không thấy rõ được cảnh tướng như huyễn.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5, phần đầu, cho rằng Tướng phược có 3 loại là: Tất cả tướng phân đều là Tướng phược, hoặc chỉ có tướng phân hữu lậu là Tướng phược, hoặc khi tu Lục độ chấp tướng Tam luân là Tướng phược.

2. Thô trọng phược: Tính không dịu dàng nhỏ nhẹ nên gọi là Thô trọng, tức là tính rất cứng rắn, hay trói buộc thân tâm chúng sinh trong sinh tử, hoặc khiến chúng sinh không thấy rõ các pháp như huyễn.

Về thể tính của Tướng phược và Thô trọng phược tuy có nhiều thuyết, nhưng tựu trung đều cho rằng chủng tử của Phiền não chướng và Sở tri chướng là thể tính của Tướng phược và Thô trọng phược.

III. Nhị Phược.

Năng duyên phược và Sở duyên phược.

1. Năng duyên phược: Cảnh sở duyên (đối tượng khách quan) bị tâm năng duyên (chủ thể chủ quan)trói buộc.

2. Sở duyên phược: Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên gây trở ngại.

[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng
Q.5, phần đầu].
NHỊ PHỤỚC

N

3823

IV. Nhị Phục.

Chỉ cho Tử phục và Quả phục.

1. Tử phục: Kiến hoặc và Tư hoặc là chúng tử(nhân)khiến chúng sinh thụ sinh trong 3 cõi, nên gọi là “tử”; vì đó mà không thể ra khỏi 3 cõi, nên gọi là “phục”(trói buộc).

2. Quả phục: Vì nghiệp đời trước chiêu cảm mà có thân 5 uẩn, nên gọi là Quả. Thân này bị trói buộc trong 3 cõi nên gọi là “phục”.

Trong Tứ đế, Tập đế là Tử phục, Khổ đế là Quả phục.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3, thượng, cho rằng nếu không dứt được 2 phục này thì không thể chứng được quả Thanh văn.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu].

NHỊ PHƯƠNG TIÊN

I. Nhị Phương Tiện.

Chỉ cho Thế gian thiện xảo phương tiện và Xuất thế gian thiện xảo phương tiện.

1. Thế gian thiện xảo phương tiện, gọi tắt: Thế gian phương tiện. Nghĩa là những phương tiện khéo léo, vì muốn mang lại lợi ích cho mình và cho người, mà Bồ tát tạm đặt ra. Bởi phương tiện này còn có sở đắc, có chấp trước, nên gọi là Thế gian thiện xảo phương tiện.

2. Xuất thế gian thiện xảo phương tiện, gọi tắt: Xuất thế gian phương tiện. Nghĩa là những phương tiện thiện xảo, chỉ vì muốn làm lợi cho người, mà Bồ tát thị hiện ra. Bởi phương tiện này không còn sở đắc, không chấp trước, nên gọi là Xuất thế gian thiện xảo phương tiện.

[X. kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân Q.10; Đại minh tam tạng pháp số Q.6].

II. Nhị Phương Tiện.

Chỉ cho Tế tác phương tiện và Bất niệm

phương tiện. Mục đích của 2 Phương tiện này là nhằm phá trừ sự chấp trước của chúng sinh đối với ảnh tượng của sắc thân.

1. Tế tác phương tiện: Phương tiện khéo léo phân tích 3 nghìn đại thiên thể giới thành những hạt bụi nhỏ để chỉ rõ sắc thân này vốn là giả hợp.

2. Bất niệm phương tiện: Các kinh nói bụi nhỏ chẳng là bụi nhỏ mới chính là bụi nhỏ, dùng phương tiện hiểu được như vậy mới không sinh niệm tướng, xa lìa sự chấp trước đối với các tướng của sắc thân.

[X. Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận Q.trung; Đại minh tam tạng pháp số Q.6].

III. Nhị Phương Tiện.

Chỉ cho Thể nội phương tiện và Thể ngoại phương tiện, do tông Thiên thai thành lập.

1. Thể nội phương tiện: Phương tiện dùng để hiển bày pháp chân thực, mở phương tiện tức chân thực. Đây là loại phương tiện được nói trong kinh Pháp hoa.

2. Thể ngoại phương tiện: Phương tiện này đối lại với chân thực, tức là Phương tiện ngoài chân thực. Đây là loại phương tiện được nói trong các kinh khác.

[X. Pháp hoa văn cú Q.3; Thù y dụ kí Q.2].

NHỊ QUẢ

.....

I. Nhị Quả.

Chỉ cho Tập khí quả và Báo quả.

1. Tập khí quả, cũng gọi Sở y quả.

Tương đương với Đẳng lưu quả. Do khí phần huân tập thiện ác ở đời trước mà chiêu cảm quả báo ở đời này, gọi là Tập khí quả. Như đời trước làm thiện thì đời này có tâm thiện; đời trước tạo ác thì đời này mang tâm ác.

2. Báo quả: Tương đương với Dị thực quả. Do đời trước gieo nhân thiện ác mà đời này cảm quả báo khổ vui, gọi là Báo quả.

NHỊ QUẢ

N

3824

Như đời trước gieo nhân lành thì đời này được quả vui sướng, giàu có; đời trước gây nhân ác thì đời này cảm quả khổ đau, nghèo khó...

[X. Câu xá thích luận Q.3, 5; Đại minh tam tạng pháp số Q.6].

II. Nhị Quả.

Chỉ cho Tăng thượng quả và Dị thực quả.

1. Tăng thượng quả: Năm căn là chỗ nương của thức, căn hàm ý là thêm lên, cho nên gọi là Tăng thượng quả. Lại như ý thức hay dẫn sinh ra niệm trước làm chỗ nương cho niệm sau của 5 thức trước và thức thứ 7 (Phân biệt thức), thức thứ 8 (Tàng thức) làm chỗ nương cho thức thứ 7, cho nên đều gọi là Tăng thượng quả.

2. Dị thực quả: Quả báo chín mùi ở thời gian khác. Có thể chia ra 2:

a) Chân dị thực: Thức thứ 8 có năng lực chứa đựng tất cả chủng tử của các pháp để thành thực quả của các căn thức. Đây là nghiệp báo chung của đời trước đối với quả báo của đời này.

b) Dị thực sinh: Từ chủng tử trong thức thứ 8 sinh ra các căn thức tức là nghiệp báo riêng của đời trước đối với quả báo ở đời này.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.6].

III. Nhị Quả.

Phạm: Sakfdàgamin.

Quả thứ 2 trong 4 quả Thanh văn, tức là quả Nhất lai; dịch âm là Tư đà hàm.

(xt. Tư Đà Hàm).

NHỊ QUẢ NHỊ NGHĨA

.....

Hai nghĩa của quả vị Tư đà hàm:

1. Nhất vãng thiên thượng (Một lần sinh lên cõi trời): Bậc Thánh Tư đà hàm (Nhị quả) vẫn còn 3 phẩm hoặc ở cõi Dục, còn phải sinh ra 1 lần nữa để đoạn trừ hết. Nếu được

Nhị quả ở cõi người, thì phải 1 lần sinh lên cõi trời và 1 lần sinh xuống nhân gian nữa mới chứng được Tam quả(A na hàm), gọi là Nhất vãng thiên thượng.

2. Nhất vãng nhân gian(Một lần sinh xuống nhân gian): Nếu bậc Thánh được Nhị quả ở trên cõi trời, thì phải 1 lần sinh xuống nhân gian và 1 lần sinh lên cõi trời nữa mới chứng Tam quả, gọi là Nhất vãng nhân gian.

[X. luận Câu xá Q.24].

NHỊ QUÁN HẠNH

Cũng gọi Duy thức quán.

Chỉ cho 2 pháp quán: Tầm tứ và Chân như.

1. Tầm tứ: Tìm kiếm, dò xét. Tầm là tác dụng tinh thần tìm cầu của tâm thô mạnh; Tứ là tác dụng tinh thần phân biệt của tâm vi tế. Nghĩa là tâm do căn trần đối nhau mà khởi lên 1 niệm, tức là dùng 3 pháp quán Không, Giả, Trung để quán xét.

2. Chân như: Chân là không hư dối, Như là không sai khác. Tức là dùng diệu quán mà quán xét lí chân như vốn có đủ trong tâm tính khiến cho nó hiển phát.

NHỊ QUANG

Hai thứ ánh sáng từ nơi các đức Phật phát ra.

I. Nhị Quang.

Chỉ cho Sắc quang và Tâm quang.

1. Sắc quang, cũng gọi Thân quang: Ánh sáng phát ra từ thân đức Phật, mắt thường có thể trông thấy.

2. Tâm quang, cũng gọi Trí tuệ quang: Ánh sáng từ trí tuệ của Phật phóng ra, có năng lực che chở cho chúng sinh.

[X. Lục yếu sao Q.3, phần cuối].

II. Nhị Quang.

Chỉ cho Thường quang và Thần thông quang.

1. Thường quang: Ánh sáng phát ra từ

NHỊ QUANG

N

3825

thân chư Phật, như ánh sáng rộng 1 tầm của đức Thích ca và ánh sáng vô lượng của Phật A di đà.

2. Thần thông quang: Ánh sáng do chư Phật dùng thần lực phóng ra cho chúng sinh đặc thù nào đó.

NHI QUI GIỚI

Hai qui giới. Chỉ cho qui y Phật và qui y Pháp.

Nghĩa là lúc đức Phật mới thành đạo chưa có Tăng bảo, cho nên chỉ lãnh thụ có 2 qui y.

[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Tam Qui Y).

NHI QUYẾT ĐỊNH NGHĨA

.....

Hai nghĩa quyết định: Thâm nhân tâm quả giác và Thâm phiền não căn bản. A nan không biết rằng “nhân tâm” mà chúng sinh vốn có tức là “quả giác”..... mà Như lai đã chứng, rằng “quả giác” mà Như lai đã chứng chính là “nhân tâm” sẵn có của chúng sinh, vì thế đức Như lai bảo tôn giả A nan quán xét cho thật kỹ để biết chắc rằng nhân tâm và quả giác xưa nay vốn không khác. Nếu có thể lấy ngay cái tâm không khác này làm căn bản để tiến tu thì quả Giác ngộ vô thượng quyết định sẽ thành tựu.

2. Thâm phiền não căn bản: Xét rõ gốc rễ phiền não. Vì tôn giả A nan không biết rõ gốc rễ của phiền não, cứ tùy theo nghiệp đã tạo mà chịu sinh tử, không biết bao giờ được giải thoát, cho nên đức Phật bảo tôn giả phải quán xét cho thật kỹ, để thấy rõ 1 cách quyết định rằng, thể tính phiền não và nghiệp đã tạo tác, cũng như quả báo phải chịu, xưa nay vốn hư giả không thật. Nếu có thể thấy suốt đến tận đáy nguồn của sự điên đảo này thì chính

hạnh chắc chắn được thành lập và quyết định sẽ chứng đắc vô thượng Niết bàn.

NHỊ SONG TỨ TRÙNG

Hai đôi bốn lớp: Thụ xuất và Hoàn xuất; Thụ siêu và Hoàn siêu. Thụ xuất, Hoàn xuất gọi là Nhị xuất; Thụ siêu, Hoàn siêu gọi là Nhị siêu. Đây là giáo phán của Tịnh độ chân tông Nhật bản, do Sơ tổ Thân loan thành lập.

Cứ theo Ngũ thốc sao quyền thượng, giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời được chia làm Thánh đạo giáo và Tịnh độ giáo, trong đó, có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau.

Trong Đại thừa lại chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo, lại Đốn, Tiệm mỗi giáo đều lập Nan hành đạo và Dị hành đạo.

Trong Tiệm giáo, Nan hành đạo Thánh đạo quyền giáo gọi là Thụ xuất, phối hợp với giáo pháp tu hành trải qua nhiều kiếp của tông Pháp tướng; còn gọi Dị hành đạo Tịnh độ yếu môn thì gọi là Hoàn xuất, phối hợp các pháp định tán, tam phúc, biên địa vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Trong Đốn giáo, Nan hành đạo Thánh đạo thực giáo gọi là Thụ siêu, phối hợp với giáo pháp “Tức thân thành Phật” của Thiên, Chân ngôn, Thiên thai, Hoa nghiêm...; còn Dị hành đạo Tịnh độ bản nguyện chân thực thì gọi là Hoàn siêu, phối hợp với giáo pháp Tuyên trạch bản nguyện chân thực báo độ tức đắc vãng sinh được nói trong kinh Vô lượng thọ. Trong đó, Tiệm giáo là xuất, Đốn giáo là siêu, Tự lực Thánh đạo là thụ, Tha lực Tịnh độ là hoàn.

Ngoài ra, từ ngữ “Hoàn siêu” có nguồn gốc từ nhóm từ “Hoàn tiệt ngũ ác thú”(cắt ngang 5 đường ác) trong kinh Vô lượng thọ quyền thượng và “Hoàn siêu đoạn tứ lưu”(vượt ngang dứt 4 dòng – dục, tham, tà kiến, vô minh), trong Huyền nghĩa phần Quán

NHỊ QUYẾT ĐỊNH NGHĨA

N

3826

vô lượng thọ Phật kinh số quyển 1 của ngài Thiên đạo. Từ ngữ “Thụ siêu” là đối lại với 2 nhóm từ trên mà được lập ra.

Còn các từ “Thụ xuất” và “Hoành xuất” thì có nguồn gốc từ thuyết “Hoành thụ nhị xuất” trong Lạc bang văn loại quyển 4 của ngài Tông hiệu (1151-1214) đời Tống.

NHỊ SU

.....

I. Nhị Su.

Chỉ cho 2 bậc Đại đạo sư: Đức Thích ca Như lai và đức Đa bảo Như lai.

II. Nhị Su.

Chỉ cho Thánh sư và Phàm sư.

Thánh sư là những bậc có đủ 3 năng lực: Mắt tuệ, mắt pháp, dẫn đường. Còn các vị phàm sư thì không có 3 năng lực nói trên. [X. Ma ha chỉ quán Q.5, phân 2].

NHỊ TAM

.....

Hai lần 3 là 6. Chỉ cho Lục sư ngoại đạo. “Nhị tam” có xuất xứ từ nhóm từ “Nhị tam tà đồ” trong Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 của ngài Huyền duệ – người Nhật bản – nói về 6 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.

(xt. Lục Sư Ngoại Đạo).

NHỊ TẠNG

.....

Chỉ cho Thanh văn tạng và Bồ tát tạng. [X. phẩm Kiến lập trong kinh Bồ tát địa trì Q.10; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].

NHỊ TÂM

I. Nhị Tâm.

Hai tâm: Chân tâm và Vọng tâm.

- Chân tâm: Tâm chân thực, xa lìa hư vọng.

- Vọng tâm: Tâm vọng tưởng phân biệt.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106

hạ) nói: “Từ vô thủy đến nay, sống chết nối tiếp đều do không biết chân tâm thường trụ, thể tính trong sáng, cứ theo các vọng tưởng nên bị trôi lăn trong dòng sinh tử”.

II. Nhị Tâm.

Chỉ cho Định tâm và Tán tâm.

- Định tâm: Ngăn dứt các vọng niệm

lãng xăng, tạp nhạp, tâm trụ 1 cảnh.

- Tán tâm: Tâm rong ruổi theo 6 trần.

Phần Huyền nghĩa trong Quán kinh sơ quyển 1 của ngài Thiện đạo (Đại 37, 246 trung) nói: “Định là ngừng suy nghĩ để lắng tâm, Tán là bỏ ác để tu thiện”.

NHỊ TẾ

Hai bờ. Chỉ cho 2 bên bờ đối lập nhau, như: Có và không, khổ và vui, Niết bàn và sinh tử... Tiểu thừa cho rằng 2 bên bờ khác nhau, nhưng Đại thừa thì chủ trương sinh tử tức Niết bàn, phiền não tức bồ đề...

[X. Bài Tựa của ngài Tăng duệ trong Trung luận].

NHỊ THÂN

.....

I. Nhị Thân.

Chỉ cho 2 loại Phật thân.

1. Sinh thân và Hóa thân:

a) Sinh thân: Thân Phật giáng sinh trong cung vua, xuất gia tu hành thành đạo.

b) Hóa thân: Các loại thân như trời, người, rồng, quỷ... do Phật dùng sức thần thông biến hóa ra để độ sinh.

2. Sinh thân và Pháp thân:

a) Sinh thân: Theo thuyết Tiểu thừa là thân giáng sinh trong cung vua, còn theo thuyết Đại thừa thì là thân ứng hóa tùy cơ hiện sinh.

b) Pháp thân: Theo thuyết Tiểu thừa là công đức giới, định, tuệ; còn theo Đại thừa

NHỊ TÂM

N

3827

thì là chân thân lí và trí thầm hợp. Tức trong 3 thân thì Pháp thân và Báo thân hợp chung lại làm Pháp thân, còn Ứng thân là Sinh thân.

[X. kinh Đại niết bàn Q.34 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

3. Pháp thân và Giải thoát thân:

a) Pháp thân: Thân có vô lượng công đức thù thắng.

b) Giải thoát thân: Thân xa lìa sự trói buộc của các phiền não.

[X. kinh Giải thâm mật Q.5; luận Du già sư địa Q.78].

4. Pháp tính thân và Ứng hóa pháp thân, cũng gọi Nhị chủng pháp thân.

a) Pháp tính thân: Thực trí từ pháp tính lưu xuất.

b) Ứng hóa pháp thân: Tất cả thân từ pháp tính ứng hiện.

Hai loại thân này chung cho cả Phật và hàng Bồ tát Thập địa.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].

5. Tịch tĩnh pháp giới thân và Nhân thân.

6. Pháp tính thân và Phụ mẫu sinh thân, cũng gọi Pháp tính sinh thân và Tùy thể gian thân, Pháp tính sinh thân Phật và Tùy chúng sinh ưu liệt hiện hóa Phật, Chân thân và Hóa thân.

a) Pháp tính thân: Thân tướng hảo trang nghiêm, có vô lượng ánh sáng và âm thanh.

b) Phụ mẫu sinh thân: Thân vì chúng sinh mà chịu các tội báo.

[X. luận Đại trí độ Q.9].

7. Ngôn thuyết pháp thân và Chứng đắc pháp thân:

a) Ngôn thuyết pháp thân: Pháp thân vốn vô tướng, lìa các ngôn thuyết, nhưng nếu

không nhờ ngôn thuyết thì không hiển bày,
vì thế nên gọi là Ngôn thuyết pháp thân.

b) Chứng đắc pháp thân: Pháp thân vốn
đầy đủ, nhưng vì các phiền não vô minh
che lấp nên không hiển hiện, nhờ có tu hành
mới chứng được, nên gọi là Chứng đắc pháp
thân.

[X. Kim cương bát nhã kinh luận
Q.thượng].

8. Chân Phật và Phi chân Phật:

Chỉ cho Pháp thân và Ứng hóa thân.

Pháp thân là Phật gốc, Ứng hóa thân là Phật
ngọn, vì thế chia ra Chân và Phi chân.

[X. Kim cương bát nhã kinh luận
Q.thượng].

9. Như lưu tinh thân và Như nhật
thân:

a) Như lưu tinh thân: Thân như sao băng,
đi đến thế giới ở các phương khác.

b) Như nhật thân: Thân như mặt trời ở
giữa hư không, đồng thời chiếu sáng khắp
tất cả mọi nơi.

[X. Thập địa kinh luận Q.1].

10. Pháp tính pháp thân và Phương
tiện pháp thân:

a) Pháp tính pháp thân: Thân từ Phương
tiện pháp thân sinh ra.

b) Phương tiện pháp thân: Thân từ Pháp
tính pháp thân sinh ra.

[X. Vãng sinh luận chú].

11. Thực tướng thân và Vị vật thân:

a) Thực tướng thân: Thân do đức Phật
tự chứng.

b) Vị vật thân: Thân vì hóa độ chúng
sinh mà thị hiện.

[X. Vãng sinh luận chú]. (xt. Thực Tướng
Thân Vị Vật Thân).

12. Chân thân và Ứng thân:

a) Chân thân: Trí đức của chính mình,
tức là Pháp thân.

b) Ứng thân, cũng gọi Cộng thể gian
thân: Thân vì độ thoát chúng sinh mà hóa
hiện.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19; Hoa
nghiêm kinh số sao huyền đàm Q.3].

13. Lí pháp thân và Trí pháp thân:

NHỊ THÂN

N

3828

a) Lí pháp thân: Lí là tính đức, tức thể tính trong sáng xưa nay vốn lia niệm, cũng như hư không, chư Phật và chúng sinh đều cùng 1 tướng, gọi là Lí pháp thân.

b) Trí pháp thân: Trí là tu đức, tức trí thủy giác cứu cánh khế hợp với lí của bản giác thanh tịnh, lí và trí dung hòa, sắc và tâm chẳng hai, nên gọi là Trí pháp thân.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.4].

II. Nhị Thân.

Chỉ cho Phần đoạn thân và Biến dịch thân.

Phần đoạn thân là thân phần đoạn sinh tử; Biến dịch thân là thân biến dịch sinh tử.
(xt. Sinh Tử).

NHỊ THẬP BÁT BỘ CHÚNG

.....

Gọi đủ: Thiên thủ Quan âm nhị thập bát bộ chúng.

Chỉ cho 28 bộ chúng quyền thuộc của đức Thiên thủ Quan âm, gồm Thiệ thân, Long vương, Thần mẫu nữ... mỗi vị đều có 500 quyền thuộc. Do các nghi quỹ khác nhau nên tên gọi của 28 bộ chúng được liệt kê cũng khác nhau.

Cứ theo kinh Thiên thủ đà la ni (bản dịch của ngài Già phạm đạt ma) thì 28 bộ chúng ấy là:

1. Mật tích kim cương sĩ ô sô quân đồ ương câu thi.
2. Bát bộ lực sĩ thượng ca la.
3. Ma hê na la diên.
4. Kim cương la đà ca tì la.
5. Bà cấp sa lâu na.
6. Mãn thiệ xa bát chân đà la.
7. Tát già ma hòa la.
8. Cưu lan đơn tra bán kì la.
9. Tát bà già la vương.
10. Ứng đức tì đa tát hòa la.
11. Phạm ma tam bát la.

12. Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la.
13. Thích vương.
14. Đại biện công đức sa đát na.
15. Đề đầu lại tra vương.
16. Thần mẫu nữ đẳng đại lực chúng.
17. Tì lâu lạc xoa vương.
18. Tì lâu bác xoa tì sa môn.
19. Kim sắc không tước vương.
20. Nhị thập bát bộ đại tiên chúng.
21. Ma ni bạt đà la.
22. Tán chi đại tướng phát la bà.
23. Nan đà bạt nan đà.
24. Bà già la long y bát la.
25. Tu la càn thất bà.
26. Ca lâu khần na ma hầu la.
27. Thủy hỏa lô điện thần.
28. Cựu bàn đồ vương tì xá na.

NHỊ THẬP BÁT THIÊN

Chỉ cho 28 tầng trời: Sáu tầng trời cõi Dục, 18 tầng trời cõi Sắc và 4 tầng trời cõi Vô sắc.

Sáu tầng trời cõi Dục gồm: Trời Tứ vương, trời Đạo lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại.

Mười tám tầng trời cõi Sắc gồm: Trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm, trời Thiếu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm, trời Thiếu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô vân, trời Phúc sinh, trời Quảng quả, trời Vô tướng, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện kiến, trời Thiện hiện và trời Sắc cứu cánh.

Bốn tầng trời cõi Vô sắc gồm: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

Trong 28 tầng trời nêu trên, thì 18 tầng trời là do Thượng tọa bộ thành lập. Tát bà đa bộ thì lập có 16 tầng, Kinh bộ lập 17 tầng. Còn Đại thừa thì cũng theo Thượng tọa bộ mà lập 18 tầng.

[X. Thiên thai tông tứ giáo nghi tập chú Q.trung].

NHỊ THẬP BÁT THIÊN

N

3829

NHI THẬP BÁT TỔ

.....

Gọi đủ: Tây thiên nhị thập bát tổ.

Chỉ cho 28 vị Tổ sư Thiên tông Ấn độ.

Đó là:

1. Ma ha Ca diếp.
2. A nan tôn giả.
3. Thương na hòa tu.
4. Ưu bà cúc đa.
5. Đề đa ca.
6. Di già ca.
7. Bà tu mật.
8. Phật đà nan đề.
9. Phục đà mật đa.
10. Hiếp tôn giả.
11. Phú na da xá.
12. Mã minh đại sĩ.
13. Ca tì ma la.
14. Long thụ đại sĩ.
15. Ca na đề bà.
16. La hầu la đa.
17. Tăng già nan đề.
18. Già da xá đa.
19. Cưu ma la đa.
20. Xà dạ đa.
21. Bà tu bàn đa.
22. Ma noa la.
23. Hạc lạc na.
24. Sư tử tôn giả.
25. Bà xá tư đa.
26. Bất như mật đa.
27. Bất nhã đa la.
28. Bồ đề đạt ma(kiên Sơ tổ Đông độ).

Bản liệt kê này được thấy trong Truyền pháp chính tông của ngài Khế tung đời Tống. Trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện không có ghi ngài Bà tu mật, từ ngài Ma ha ca diếp đến tôn giả Sư tử chỉ có 23 đời mà thôi. Ngài Khế tung thêm tổ Bà tu mật vào vị trí thứ 7 và sau tôn giả Sư tử

thêm 4 vị: Bà xá tư đa, Bất như mật đa,
Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma vào nữa mà
thành là 28 vị Tổ.

Ngoài ra, tên các vị Tổ Tây vực được liệt
kê trong kinh Đạt ma đa la thiên cũng rất
khác với bản liệt kê trong Chính tông kí.
Cảnh đức truyền đăng lục ghi tên 28 vị Tổ
hoàn toàn giống với Chính tông kí. Nhưng
có thuyết cho rằng đó là do người sau sửa
đổi chứ không phải nguyên bản.

NHỊ THẬP BÁT TỨ

.....

Phạm: Awiàviôzati nakwatràni.

Chỉ cho 28 ngôi sao trong thiên văn xưa
của Ấn độ và Trung quốc.

Thuyết Nhị thập bát tú đã có rất sớm ở
Ấn độ. Trong các kinh Phật như kinh Ma
đăng già quyền thượng, kinh Đại tập quyền
41, kinh Tú diệu... đều có ghi chép, được
dùng để tính về số ngày, tháng, năm, hoặc
để phối với giờ sinh của mỗi người mà xem
lành dữ họa phúc... Trong Mật giáo, những
vì sao này được vẽ thành hình tượng đặt ở 4
phía của Ngoại Kim cương bộ thuộc Mạn
đồ la Thai tạng giới.

Thuyết Nhị thập bát tú của Trung quốc
tuy tương tự như thuyết của Ấn độ, nhưng
có rất nhiều điểm khác nhau.

Tên Hán và Phạm của Nhị thập bát tú
như sau:

1. Mão: Kftikà.
2. Tắt: Rohijì.
3. Tuy: Mfgaziras.
4. Sâm: Àrdrà.
5. Tinh: Punarvasu.
6. Quỷ: Puwya.
7. Liễu: Àzlewà.
8. Tinh: Maghà.
9. Trương: Pùrva-phalgunì.
10. Dực: Uttara-phalgunì.
11. Chân: Hasta.
12. Dốc: Citrà.
13. Cang: Svàti.

14. Đê:Vizàkhà.
NHỊ THẬP BÁT TÚ

N

3830

15. Phòng: Anuràdhà.
16. Tâm: Jyewihà.
17. Vĩ: Mùlà.
18. Kì: Purva-àwàđhà.
19. Đẩu: Uttara-àwàđhà.
20. Ngưu: Abhijit.
21. Nữ: Zravaià.
22. Hư: Dhaniwihà.
23. Ngự: Zatabhiwak.
24. Thất: Pùrva-bhàdrapadà.
25. Bích: Uttara-bhàdrapadà.
26. Khuê: Revati.
27. Lâu: Azvini.
28. Vị: Bharajì.

(xt. Lịch).

NHỊ THẬP CHỦNG HỘ MA PHÁP

Chỉ cho 20 pháp Hộ ma, gồm có: 4 pháp Phiến đê ca, 9 pháp Bồ sát trí ca, 7 pháp A ti già la ca, cộng chung thành 20 pháp Hộ ma. Nói rộng ra thì có tới 110 loại Hòa pháp, nhưng bí mật, không dịch.

[X. Kim cương đỉnh kinh nghĩa quyết].

NHỊ THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

Cũng gọi Nhị thập chủng Tiểu thừa ngoại đạo niết bàn.

Hai mươi loại Niết bàn mà Tiểu thừa và ngoại đạo ở Ấn độ chấp trước do Luận sư Đề bà phân loại. Đó là:

1. Tiểu thừa ngoại đạo: Ngoại đạo chủ trương “Các thụ ẩm hết, như đèn tắt, gió dừng” là Niết bàn.
2. Phương luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Đầu tiên sinh ra các phương, từ các phương sinh ra người thế gian, từ người sinh ra trời đất. Khi trời đất diệt mất, trở lại chỗ ban đầu” là Niết bàn.
3. Phong tiên luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Gió sinh trưởng các vật có mệnh sống, cũng chính gió giết hại các vật có mệnh sống. Gió tạo ra muôn vật, rồi phá hoại tiêu

diệt hết muôn vật” là Niết bàn.

4. Vi đà luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Từ trong rốn của trời Na la diên sinh ra hoa sen lớn, từ hoa sen sinh ra Phạm thiên, tất cả vật có mệnh sống và không có mệnh sống đều từ trong miệng Phạm thiên sinh ra. Khắp cả đại địa là giới tràng tu phúc đức. Nếu giết hại hết thủy loài hoa cỏ và muông thú như lợn, dê, lừa, ngựa... khắp trên đại địa để cúng dường Phạm thiên thì sau khi chết được sinh về cõi Phạm thiên” là Niết bàn.

5. Y xa na luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Không thể thấy hình tướng của tôn giả luận sư Y xa na dù ngài có mặt ở khắp mọi nơi. Vì không có hình tướng nên ngài có năng lực sinh ra hết thủy muôn vật có mệnh sống và không có mệnh sống” là Niết bàn.

6. Lỗa hình ngoại đạo: Chủ trương “Thấy rõ các loại hình tướng khác nhau” là Niết bàn.

7. Tì thế sư, tức Thắng luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Đất, nước, lửa, gió, hư không, bụi bặm... hòa lẫn với nhau mà sinh ra hết thủy muôn vật có trí biết và không trí biết ở thế gian; khi các yếu tố trên lìa tan” là Niết bàn.

8. Khổ hạnh ngoại đạo: Chủ trương “Thân thể diệt, phúc đức hết” là Niết bàn.

9. Nữ nhân quyền thuộc ngoại đạo: Chủ trương “Trời Ma hê thủ la là thân người nữ, sinh ra các trời, người và muôn vật” là Niết bàn.

10. Hành khổ hạnh luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Khi tội phúc, công đức hết sạch” là Niết bàn.

11. Tịnh nhãn luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Hết phiền não, nương theo trí” là Niết bàn.

12. Ma đà la luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Trời Na la diên là cha đẻ của hết

NHỊ THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

N

3831

thầy muôn vật, là bậc tối thắng trong tất cả chúng sinh. Muôn vật từ ngài sinh ra, sau khi diệt lại trở về với ngài” là Niết bàn.

13. Ni kiền tử ngoại đạo: Chủ trương “Đầu tiên sinh ra 1 người nam, 1 người nữ, sau đó nam nữ hòa hợp sinh ra hết thầy muôn vật có mệnh sống và không có mệnh sống. Khi li tán, lại trở về nguyên trạng” là Niết bàn.

14. Tăng khư luận sư ngoại đạo (tức là Số luận sư): Chủ trương “Tự tính của 25 đế là nguyên nhân tạo ra hết thầy chúng sinh” là Niết bàn.

15. Ma hê thủ la luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Quả do Na la diên tạo, Phạm thiên là nhân; Phạm thiên, Na la diên, cho đến Tự tại thiên là nhân sinh diệt, tất cả từ Phạm thiên sinh ra, rồi lại từ Phạm thiên mà diệt” là Niết bàn.

16. Vô nhân luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Không nhân không duyên sinh ra tất cả vật. Chẳng có nhân dơ, cũng không có nhân sạch, cho đến gai nhọn, màu sắc chim công, chẳng do ai làm ra, đều tự nhiên mà có, không nhân không duyên” là Niết bàn.

17. Thời luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Thời thành thực tất cả các yếu tố, thời tạo ra mọi vật, thời phân tán tất cả vật” là Niết bàn.

18. Phục thủy luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Nước là gốc của muôn vật, nước sinh ra trời đất, sinh ra hết thầy vật có mệnh sống và không mệnh sống, cho đến nước hủy diệt tất cả vật” là Niết bàn.

19. Khâu lực luận sư ngoại đạo: Chủ trương “Hư không là nhân của muôn vật, tối sơ sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, gió sinh ra lửa, lửa sinh ra sức nóng, sức

nóng sinh ra nước, nước đóng băng cứng tạo thành đất, từ đất sinh ra các loại cây cỏ và ngũ cốc, từ ngũ cốc sinh ra mệnh sống. Sau khi ăn tiêu mất, lại trở về hư không” là Niết bàn.

20. Bản sinh an đồ luận sư ngoại đạo:

Chủ trương “Vốn không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hư không và đất, chỉ có nước lớn. Khi Đại an đồ sinh ra, giống như trứng gà, màu vàng bao quanh, đúng thời vỡ làm 2 nửa, nửa trên làm trời, nửa dưới làm đất. Ở giữa sinh ra Phạm thiên, là ông Tổ của hết thảy chúng sinh, sinh ra tất cả vật có mệnh sống và không mệnh sống, sau khi hủy diệt mất hết, trở về nguyên trạng” là Niết bàn.

[X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn;

Đại minh tam tạng pháp số Q.46].

NHỊ THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO HIÊN HÀNH

Hai mươi thứ phiền não hiện hành.

1. Tùy sở dục triền hiện hành: Người tại gia chưa lìa các dục vọng, đối trước những cảnh ưa thích khởi lên các thứ nghiệp trôi buộc(triền), liên tục không chịu buông bỏ.

2. Bất tùy sở dục triền hiện hành:

Những người xuất gia không chạy theo các cảnh vui thích của thế gian, trái lại, sinh tâm nhàm chán, xa lìa mãi mãi.

3. Vô sở liễu tri hiện hành: Người không phân biệt được các pháp thiện và ác, không biết rõ ràng tất cả cảnh giới nên thường nói ác, tâm ngu si mê hoặc này tiếp tục không dứt.

4. Hữu sở liễu tri hiện hành: Người phân biệt được tất cả các pháp, tâm hướng theo pháp thiện và bỏ pháp ác, biết rõ ràng như thế nên thường nói pháp lành và tâm này liên tục không bỏ.

5. Thô phiền não hiện hành: Các phiền não tham, sân, si đều tăng thêm tính thô trọng(thô to và sâu nặng); nếu là cảnh thuận thì tham ái thô trọng, nếu là cảnh nghịch thì sân hận thô trọng...

6. Đẳng phiền não hiện hành: Các
NHỊ THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO HIÊN HÀNH

N

3832

phiền não tham, sân, si cùng nổi lên 1 loạt với nhau, không phân biệt nặng nhẹ.

7. Vi phiền não hiện hành: Người tu hành mong cầu ra khỏi cõi Dục, tuy chưa thành quả nhưng ít phiền não.

8. Nội môn phiền não hiện hành: Người tu hành mong thoát li cõi Dục, tuy không tham đắm những cảnh thanh, sắc bên ngoài, nhưng tập khí trong nội tâm vẫn còn liên tục sinh khởi.

9. Ngoại môn phiền não hiện hành: Người chưa lìa cõi Dục, tâm duyên theo các trần cảnh bên ngoài mà hiện khởi các thứ phiền não không dứt.

10. Thất niệm phiền não hiện hành: Người đã thấy Thánh đạo, đắc quả, bỗng gặp duyên khác, nghe pháp bất chính, tập khí nổi lên mà mất chính niệm.

11. Mãnh lợi phiền não hiện hành: Người chưa được đạo quả, tuy siêng năng tinh tiến, nhưng khi tác ý bất chính thì phiền não nổi lên mãnh liệt.

12. Phân biệt sở khởi phiền não hiện hành: Người không tin chính pháp, khởi lên các tà kiến phân biệt, vọng sinh chấp trước, liên tục không bỏ.

13. Nhậm vận sở khởi phiền não hiện hành: Người sinh tâm lười biếng, không tu chính hạnh, đối với các cảnh 5 dục lạc, tự nhiên sinh khởi phiền não.

14. Tầm tư phiền não hiện hành: Người tu quán pháp thiền định, thường tự suy nghĩ tìm tòi, vọng sinh phân biệt, liên tục không bỏ.

15. Bất tự tại phiền não hiện hành: Người trong giấc ngủ, ý thức rong ruổi theo cảnh mộng tán loạn liên tục không bỏ.

16. Tự tại phiền não hiện hành: Người sau khi tỉnh mộng, tà niệm khởi lên, duyên theo khắp các cảnh, liên tục không bỏ.

17. Phi sở y vị phiền não hiện hành: Người như trẻ con, đối với tất cả các cảnh, không biết tốt xấu, phóng túng buông thả, liên tục không bỏ.

18. Sở y vị phiền não hiện hành: Người tu hành căn cơ đã nhuần nhuyễn, nương nơi vị chính hạnh mà đoạn trừ các phiền não, tâm năng đoạn liên tục không ngừng.

19. Khả cứu liệu phiền não hiện hành: Người siêng tu đạo hạnh, dứt hoặc nghiệp sinh tử, như cứu chữa các bệnh; tâm chỉ biết chữa bệnh sinh tử, chứ không biết đắm vui Niết bàn.

20. Bất khả cứu liệu phiền não hiện hành: Người không biết tu các chính hạnh để cứu chữa những bệnh hoặc nghiệp sinh tử, cho nên các phiền não cứ tiếp nối không dứt.

[X. luận Du già sư địa Q.59]

NHỊ THẬP CHỦNG PHIỀN NÃO TÙY MIÊN

Hai mươi loại phiền não tùy miên.

Phiền não là chỉ cho các pháp tối tăm, phiền muộn như: Kiến, tư, vô minh... làm não loạn tâm thân. Tùy miên là những phiền não ấy đeo đuổi chúng sinh, ngủ ngầm trong thức thứ 8, khi đủ nhân duyên thì hiện khởi.

Hai mươi loại phiền não tùy miên là:

1. Bất định địa tùy miên: Phiền não ở cõi Dục. Bất định địa chỉ cho cõi Dục, là cõi tán loạn. Nghĩa là người ở cõi Dục vì không tu thiền định nên bị phiền não của các căn theo đuổi không bỏ.

2. Định địa tùy miên: Định địa chỉ cho cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nghĩa là người ở 2 cõi này tuy tu thiền định, xa lìa các khổ của cõi Dục, nhưng vẫn còn bị các phiền não: Tham, si, ái và mạn theo đuổi, không bỏ.

3. Tùy trực tự cảnh tùy miên: Phiền não theo đuổi tự cảnh. Trong 3 cõi, mỗi cõi đều có cảnh sở nhiếp riêng, tùy theo các căn khởi diệt mà sinh ra các phiền não kiến chấp, đeo đuổi liên tục không ngừng.

4. Tùy trực tha cảnh tùy miên: Phiền

não theo đũa cảnh khác. Nghĩ là ở cõ Sắ
NHỊ THẬP CHỨNG PHIÊN NÃO TÙY MIÊN

N

3833

mà khởi phiền não cõi Dục, hoặc ở cõi Vô sắc mà khởi phiền não cõi Sắc, hoặc ở cõi Dục mà ưa thích thiên định của 2 cõi trên, sinh ra đấm trước, không biết xa lìa.

5. Bị tổn tùy miên: Bị phiền não làm tổn hại. Nghĩa là chúng sinh luôn luôn bị các phiền não của cõi Dục làm tổn hại, vì các phiền não ấy thường ngấm ngấm theo đuổi không thôi.

6. Bất bị tổn tùy miên: Không bị phiền não làm tổn hại. Nghĩa là người đã sinh lên cõi Sắc nên không còn bị phiền não của cõi Dục làm tổn hại; hoặc chưa lìa cõi Dục, tuy phiền não thường ngấm ngấm đeo đuổi nhưng không gây tổn hại.

7. Tùy tăng tùy miên: Phiền não thêm lên. Nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi đều khởi phiền não ở nơi cảnh của mình, tùy thời mà các phiền não ấy tăng trưởng, đeo đuổi ngấm không thôi.

8. Bất tùy tăng tùy miên: Phiền não không tăng thêm. Nghĩa là người trong thiên định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, không theo cảnh khác nên phiền não không tăng thêm, nhưng vì phiền não chưa bị đoạn trừ nên vẫn ngấm đeo đuổi, không rời bỏ.

9. Cụ phần tùy miên: Phiền não đầy đủ. Nghĩa là chúng sinh đối với tất cả trần cảnh khởi lên đủ các phiền não tham, sân, si... không thiếu 1 phần nào.

10. Bất cụ phần tùy miên: Phiền não không đầy đủ. Nghĩa là bậc Thánh Sơ quả Thanh văn (quả Tu đà hoàn) tuy đã dứt hết Kiến hoặc trong 3 cõi, nhưng còn Tư hoặc thì chưa dứt được toàn phần, nên gọi là Bất cụ phần tùy miên.

11. Khả hại tùy miên: Phiền não có thể gây hại. Nghĩa là bậc Thanh văn tu đạo phẩm (37 đạo phẩm), tuy đã dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc mà chứng Niết bàn, nhưng tập khí

vô minh vẫn còn đeo đuổi ngầm, không rời, nên có thể gây tổn hại.

12. Bất khả hại tùy miên: Phiền não không thể bị hại. Nghĩa là chúng sinh phạm phu không tu 37 đạo phẩm, không đoạn trừ phiền não hoặc nghiệp, cho nên phiền não theo đuổi không thôi.

13. Tăng thượng tùy miên: Phiền não thêm lên. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si... dần dần tăng thêm lên, theo đuổi không rời.

14. Bình đẳng tùy miên: Phiền não bình đẳng. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si... cùng khởi lên 1 lúc, theo đuổi không ngừng.

15. Hạ liệt tùy miên: Phiền não thấp kém. Nghĩa là người tu hành cầu ra khỏi cõi Dục, tâm niệm đối với các trần cảnh yếu kém, nên gọi là Hạ liệt tùy miên.

16. Giác ngộ tùy miên: Phiền não được giác ngộ. Nghĩa là người có khả năng biết tất cả phiền não và nghiệp quả đồng thời trôi lăn, tuy biết như thế nhưng chưa thể đoạn trừ được, cho nên gọi là Giác ngộ tùy miên.

17. Bất giác ngộ tùy miên: Phiền não không được giác ngộ. Nghĩa là hết thấy phiền não trôi buộc, đeo đuổi căn thức, không lìa bỏ nhau, vậy mà con người không hề hay biết nên gọi là Bất giác ngộ tùy miên.

18. Năng sinh đa khổ tùy miên: Phiền não hay sinh nhiều khổ. Nghĩa là các phiền não tham, sân... của cõi Dục hay sinh ra nhiều đau khổ.

19. Năng sinh thiểu khổ tùy miên: Phiền não hay sinh ít khổ. Nghĩa là người ở trong thiên định của cõi Sắc và cõi Vô sắc tuy không có các khổ của cõi Dục, nhưng vẫn còn tâm ưa thích cõi trên, nhàm chán cõi dưới, đó cũng là phiền não, cho nên gọi là Năng sinh thiểu khổ tùy miên.

20. Bất năng sinh khổ tùy miên: Phiền

não không hay sinh khổ. Nghĩa là hàng Bồ
tát tuy đã lìa các khổ, nhưng vẫn còn tâm tự
hành lợi tha và đó cũng là phiền não.

NHỊ THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO TÙY MIÊN

N

3834

NHỊ THẬP CHỦNG TÙY PHIỀN NÃO

Hai mươi loại Tùy phiền não.

Luận Câu xá của Tiểu thừa gọi tất cả phiền não là Tùy phiền não, hoặc gọi các phiền não ngoài 6 phiền não Tùy miên căn bản là Tùy phiền não. Còn các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng 20 pháp ngoài các phiền não căn bản là Tùy phiền não.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao quyển 40, thì 20 loại Tùy phiền não là:

1. Phần tùy phiền não: Phần là cấu giận. Đối với tất cả cảnh trái ý trước mắt, sinh ra cấu giận, làm não loạn tâm tính.
2. Hận tùy phiền não: Hận là oán giận. Do cấu bực mãi kết thành oán giận, làm não loạn tâm tính.
3. Phú tùy phiền não: Phú là che giấu. Minh phạm tội lỗi, không chịu ăn năn hối cải, cố tình che giấu, lúc nào cũng nơm nớp sợ người khác biết, làm não loạn tâm tính.
4. Nã tùy phiền não: Nã là buồn bực. Bên ngoài gặp cảnh trái ý, trong lòng buồn bực, tâm tức không yên, làm não loạn tâm tính.
5. Tật tùy phiền não: Tật là ghen ghét. Gặp cảnh bất bình, thường ôm lòng ghen tức, làm não loạn tâm tính.
6. Xan tùy phiền não: Xan là keo kiệt. Đối với tất cả của cải tài bảo, tham cầu chứa chất, không chịu bố thí, thường sợ mất mát, làm não loạn tâm tính.
7. Cuồng tùy phiền não: Cuồng là nói dối. Luôn lo mưu tính kế để lừa gạt người, tâm thường bất an, sinh ra não loạn.
8. Siểm tùy phiền não: Siểm là nịnh nọt a dua. Tâm thường nghĩ cách bợ đỡ, khiến không an ổn, làm cho não loạn.
9. Hại tùy phiền não: Thường muốn hãm hại người để thỏa lòng mình, luôn sợ

việc không thành, làm nã loạn tâm tính.

10. Kiêu tùy phiền não: Kiêu là trọng mình khinh người. Không có lòng nhún nhường, chỉ muốn tranh hơn, tự cao tự đại, làm nã loạn tâm tính.

11. Vô tâm tùy phiền não: Vô tâm là không biết tự thẹn. Ở chỗ vắng vẻ làm những việc phi pháp mà không tự hối cải, làm nã loạn tâm tính.

12. Vô quý tùy phiền não: Vô quý là không biết hổ với người. Trong chỗ kín đáo làm những điều xấu xa, người khác trông thấy mà không biết xấu hổ, không tự ăn năn, làm nã loạn tâm tính.

13. Điệu cử tùy phiền não: Điệu cử là thô tháo, lỗ mãng. Nghĩa là đối với cảnh rối loạn, thân tâm thô lỗ, cục cằn, không biết tự chế, làm cho nã loạn.

14. Hôn trầm tùy phiền não: Hôn trầm là mờ tối chìm mê. Nghĩa là đối với mọi việc, tinh thần mờ mịt, khiến cho tâm nã loạn.

15. Bất tín tùy phiền não: Bất tín là không tin. Do tà kiến đa nghi nên không tin chính pháp, làm cho tâm tính nã loạn.

16. Giải đãi tùy phiền não: Giải đãi là biếng nhác. Nghĩa là bởi tính trây lười, không chịu tinh tiến tu tập đạo nghiệp, do đó mà tâm bị nã loạn.

17. Phóng dật tùy phiền não: Phóng dật là buông lung. Nghĩa là phóng túng buông thả, đắm mê cảnh dục, không biết kiềm chế, làm nã loạn tâm tính.

18. Thất niệm tùy phiền não: Thất niệm là mất cảnh giác. Nghĩa là mãi miết chạy theo tà vọng mà đánh mất chính niệm, đến nỗi chìm đắm, khiến cho tâm tính bị nã loạn.

19. Tán loạn tùy phiền não: Tán loạn là tâm thường rong ruổi. Nghĩa là vì đắm theo các cảnh nên tâm thường tán loạn, không thể tập trung, không được tĩnh lặng, do đó mà bị nã loạn.

20. Bất chính tri tùy phiền não: Bất
NHỊ THẬP CHỦNG TÙY PHIÊN NÃO

N

3835

chính tri là không biết 1 cách chân chính.
Nghĩa là hiểu sai chính pháp, xa lìa chánh
đạo, trái giác hợp trần, lấy vọng làm chân,
não loạn tâm tính.

NHỊ THẬP CHƯ THIÊN

Hai mươi vị trời và thần được thờ cúng
trong các chùa viện thuộc tông Thiên thai.
Cứ theo Chư thiên truyện do ngài Hành
đình soạn vào đời Nam Tống, thì trong các
chùa của tông Thiên thai từ xưa có thờ tượng
16 vị trời, về sau thêm 4 vị nữa là Nhật thiên,
Nguyệt thiên, Sa kiết la long vương và Diêm
ma la vương, tổng cộng là 20 vị trời. Đó là:

1. Phạm thiên vương: Vị trời thống lĩnh Phạm chúng, làm chủ đại thiên thế giới.
2. Đế thích thiên chủ: Vị trời ở trên chóp núi Tu di, tức là Đạo lợi thiên chủ.
3. Tì sa môn thiên vương: Vị vua trời ở phương Bắc, tức là trời Đa văn.
4. Đề đầu lại tra thiên vương: Vua trời ở phương Đông, tức là trời Trì quốc.
5. Tì lưu lạc xoa thiên vương: Vua trời ở phương Nam, tức là trời Tăng trưởng.
6. Tì lưu bác xoa thiên vương: Vua trời ở phương Tây, tức là trời Quảng mục.
7. Kim cương mật tích thiên: Vị trời này tay cầm chày báu kim cương, biết rõ tất cả sự tích bí mật của đức Như lai.
8. Ma hê thủ la thiên: Vị thiên chủ rất được tôn quý trong 3 cõi.
9. Tán chi đại tướng: Con thứ của Quỷ tử mẫu, thường hộ trì chính pháp, tiêu diệt các điều xấu ác.
10. Đại biện thiên: Vị trời có đủ biện tài vô ngại, giúp đời lợi người, lưu thông Phật pháp.
11. Công đức thiên: Vị trời hay giúp chúng sinh thành tựu phúc đức, thường ở trong vườn Kim chàng tối thắng.
12. Vi đà thiên tướng quân: Một trong

8 tướng quân của vua trời phương Nam, ngoại hộ Phật pháp, thống lĩnh và hộ trì 3 châu.

13. Kiên cố địa thần: Vị thần làm chủ đại địa.

14. Bồ đề thụ thần: Vị thần giữ gìn cây Bồ đề, nơi đức Như lai thành đạo.

15. Quỷ tử mẫu thiên: Mẹ của tất cả quỷ, ban con cái cho người cầu con.

16. Ma lợi chi thiên: Vị trời thường đi dạo trước mặt trời, mặt trăng, cứu hộ nạn binh đao chiến loạn.

17. Nhật cung thiên tử: Vị trời phá trừ sự tối tăm, thành thực vạn vật.

18. Nguyệt cung thiên tử: Vị trời ban đêm phát ra ánh sáng, nhưng không sáng bằng Nhật cung thiên tử.

19. Sa kiệt la: Vị Long vương thứ 7 trong 177 Long vương ở biển mặn, là bậc Bồ tát đại quyền.

20. Diêm ma la vương: Vua đứng đầu địa ngục.

NHỊ THẬP CỬU CHŨNG TRANG NGHIÊM

Hai mươi chín thứ làm đẹp cõi Tịnh độ cực lạc.

Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 29 thứ trang nghiêm Tịnh độ cực lạc đều do tâm nguyện của đức Phật A di đà mà có. Trong đó gồm:

1. Y báo tịnh độ (tức là Khí thể gian thanh tịnh), có 17 thứ công đức làm đẹp đất nước, đó là: Thanh tịnh công đức, Lượng công đức, Tính công đức, Hình tướng công đức, Chủng chủng sự công đức, Diệu sắc công đức, Xúc công đức, Tam chủng công đức, Vũ công đức, Quang minh công đức, Diệu thanh công đức, Chủ công đức, Quyển thuộc công đức, Thụ dụng công đức, Vô chur nạn công đức, Đại nghĩa môn công đức và Nhất thiết sở cầu mãn túc công đức.

2. Chính báo tịnh độ (tức là Chúng sinh thể gian thanh tịnh) có 12 thứ, gồm 8 thứ công
NHỊ THẬP CỬU CHŨNG TRANG NGHIÊM

N

3836

đức trang nghiêm Phật và 4 thứ công đức trang nghiêm Bồ tát.

a) Tám thứ công đức trang nghiêm của Phật là: Tòa công đức, Thân nghiệp công đức, Khẩu nghiệp công đức, Tâm nghiệp công đức, Đại lạc công đức, Thượng thủ công đức, Chủ công đức và Bất hư tác trụ trì công đức.

b) Bốn thứ công đức trang nghiêm của Bồ tát là: Bất động bản xứ biến chí thập phương cúng dường hóa sinh trang nghiêm (Trang nghiêm ở yên tại chỗ cũ mà hóa sinh đến khắp 10 phương để cúng dường), Nhất niệm nhất thời biến chí Phật hội lợi ích quần sinh trang nghiêm (Trang nghiêm trong 1 niệm cùng lúc đến khắp các Phật hội làm lợi ích quần sinh), Nhất thiết thế giới tán thán chư Phật trang nghiêm (Trang nghiêm khen ngợi chư Phật ở tất cả thế giới) và Vô tam bảo xứ thị pháp trang nghiêm (Trang nghiêm nơi không có Tam bảo hiển bày chính pháp).

Thuyết này rất giống với thuyết của ngài Vô trước trong luận Nhiếp đại thừa quyển hạ và với thuyết của ngài Thiên thân trong Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 nói về 18 thứ viên tịch của Báo độ.

NHI THẬP CỬU PHẨM

.....

Chỉ cho 5 vòng nhân quả trong kinh Hoa nghiêm là: Sở tín nhân quả, Sai biệt nhân quả, Bình đẳng nhân quả, Thành hạnh nhân quả và Chúng nhập nhân quả. Năm vòng nhân quả này phối hợp với kinh Hoa nghiêm từ quyển 12 đến quyển 48 nói về pháp môn Nhân quả sai biệt và chia làm 29 phẩm là:

Như lai danh hiệu, Tứ thánh đế, Quang minh giác, Bồ tát vấn minh, Tịnh hạnh, Hiền thủ, Thăng Tu di sơn đỉnh, Tu di sơn đỉnh thượng kệ tán, Thập trụ, Phạm hạnh, Sơ

phát tâm công đức, Minh pháp, Thăng Dạ
ma thiên cung, Dạ ma cung trung kê tán,
Thập hạnh, Thập vô tận tạng, Thăng Đâu
suất thiên cung, Đâu suất cung trung kê tán,
Thập hồi hương, Thập địa, Thập định, Thập
thông, Thập nhân, A tăng kì, Như lai thọ
lượng, Chư Bồ tát trụ xứ, Phật bất tư nghi
pháp, Như lai thập thân tướng hải và Như
lai tùy hảo quang minh công đức.

NHỊ THẬP KHÔNG

.....

Hai mươi thứ “không”.

Phẩm Học quán trong kinh Đại bát nhã
quyển 3 nêu lên 20 thứ “không” là:

1. Nội không: Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thuộc pháp bên trong vô thường, vô ngã, là Không.
2. Ngoại không: Sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thuộc pháp bên ngoài vô thường, vô ngã, là Không.
3. Nội ngoại không: Sáu căn, 6 cảnh đều không.
4. Không không: Cái không cũng lại là không, tức không chấp trước tất cả pháp trong ngoài là không, chẳng phải thường, chẳng phải hoại, bản tính tự nhiên như thế.
5. Đại không: Mười phương đông, tây, nam, bắc, 4 góc, trên, dưới đều không.
6. Thắng nghĩa không: Niết bàn thắng nghĩa cũng là không.
7. Hữu vi không: Cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc hữu vi đều không.
8. Vô vi không: Vô vi không sinh, trụ, dị, diệt là không, nhưng cái không ấy cũng là không nên không chấp trước.
9. Tất cánh không: Không chấp trước các pháp rốt ráo không thực có.
10. Vô tế không: Quá khứ, hiện tại, vị lai không thực có, thời gian qua lại cũng không thực có, cũng không chấp trước cái không ấy.
11. Tán không: Các pháp phóng tán khí

xả cũng là không.
NHỊ THẬP KHÔNG

N

3837

12. Vô biến dị không: Các pháp không phóng tán khí xả, không biến dị, cái không biến dị ấy cũng là không, không thật có.

13. Bản tính không: Bản tính của tất cả pháp dù hữu vi hay vô vi, đều chẳng phải do Thanh văn, Độc giác tạo ra, mà bản tính ấy xưa nay vốn là không.

14. Tự tướng không: Tự tướng của tất cả pháp như tự tướng của sắc biến ngại, thụ, tưởng, hành, thức... đều là không.

15. Cộng tướng không: Cộng tướng của tất cả pháp, như khổ là cộng tướng của pháp hữu lậu, vô thường là cộng tướng của pháp hữu vi, không, vô ngã là cộng tướng của tất cả pháp... đều là không, không thực có.

16. Nhất thiết pháp không: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, hữu sắc vô sắc, hữu lậu vô lậu, hữu kiến vô kiến, hữu đối vô đối, hữu vi vô vi... hết thảy các pháp đều là không, mà cũng chẳng chấp trước cái không ấy.

17. Bất khả đắc không: Tất cả pháp “Hữu” trong 3 đời đều không thực có nên không chấp trước.

18. Vô tính không: Không 1 chút tính nào có thể duyên theo được nên là vô tính; cái vô tính ấy cũng không thể nào tương tượng được nên là không.

19. Tự tính không: Tự tính của các pháp hòa hợp không có thực thể, cho nên là không.

20. Vô tính tự tính không: Vô tính và tự tính đều là không.

[X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.51; phẩm Quán chiếu kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.403] (xt. Không).

NHI THẬP KIỀN ĐỘ

Hai mươi kiên độ, sự phân loại về môn Tác trì của giới luật.

Kiên độ (Phạm:Skandha) nghĩa là biên

tập thành các thiên, chương khác nhau.

Theo luật Tứ phần thì 20 điều độ là:

1. Thụ giới điều độ, cũng gọi Thụ Cụ túc giới pháp, Đại điều độ. Nói về pháp thụ giới.

2. Thuyết giới điều độ, cũng gọi Bồ tát pháp, Bồ tát điều độ. Nói về pháp sám hối thuyết giới hàng tháng.

3. An cư điều độ: Nói về pháp kết chế an cư vào tháng 5, 6 hàng năm.

4. Tự tứ điều độ: Nói về việc vào ngày kết thúc hạ an cư, các vị tỉ khuru tự do nói ra những lỗi lầm của mình đã phạm trong 3 tháng an cư.

5. Bì cách điều độ: Nói về pháp được sử dụng da thuộc hay không.

6. Y điều độ: Nói về pháp 3 áo của tỉ khuru.

7. Dược điều độ, cũng gọi Y dược pháp. Nói về 4 loại thuốc.

8. Ca hi na y điều độ: Nói về việc người tự tin được nhận áo Ca hi na (áo công đức) trong vòng 5 tháng sau an cư.

9. Câu thêm di điều độ, cũng gọi Câu xá di pháp. Nói về việc các tỉ khuru dèm chê lẫn nhau diễn ra ở nước Câu thêm di.

10. Chiêm ba điều độ: Nói về việc chúng tăng tranh cãi xảy ra ở nước Chiêm ba.

11. Ha trách điều độ, cũng gọi Yết ma điều độ. Nói về pháp trị phạt các tỉ khuru xấu ác.

12. Nhân điều độ, cũng gọi Tăng tàn hối pháp, Biệt trụ pháp, Biệt trụ điều độ. Nói về phép dạy bảo các tỉ khuru phạm tội mà không che giấu.

13. Phú tàng điều độ, cũng gọi Tự tập điều độ. Nói về pháp trị phạt những tỉ khuru phạm tội mà cố tình che giấu.

14. Già điều độ, cũng gọi Già bồ tát pháp. Nói về pháp ngăn chặn các tỉ khuru phạm pháp, không cho tham dự Bồ tát khi chúng tăng thuyết giới.

15. Phá tǎng kiền đỘ, cũng gọi Điều đạt
NHỊ THẬP KIỀN ĐỘ

N

3838

sự. Nói về việc phá Pháp luân tăng, phá Yết ma tăng.

16. Diệt tránh kiên độ, cũng gọi Tránh sự pháp. Nói về 7 pháp dứt sự tranh luận.

17. Tỉ khuru ni kiên độ: Nói về pháp đặc thù của tỉ khuru ni.

18. Pháp kiên độ, cũng gọi Uy nghi pháp. Nói về những uy nghi của tỉ khuru như ngồi, làm, nói, im... đúng phép tắc.

19. Phòng xá kiên độ, cũng gọi Ngọa cụ pháp. Nói về phòng xá hoặc đồ dùng của các tỉ khuru.

20. Tạp kiên độ: Nói về những việc linh tinh khác ngoài 19 kiên độ nêu trên.

[X. luật Tứ phần Q.31-53; luật Ngũ phần Q.15-26; luật Thập tụng Q.21-40].

NHI THẬP LỰC

.....

Chỉ cho 20 thứ lực dụng của Bồ tát.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ nêu ra 20 thứ lực dụng của Bồ tát ở cõi Tịnh độ cực lạc như sau:

- Nhân lực: Sức thiện căn ở đời quá khứ.
- Duyên lực: Thiện tri thức ở hiện tại.
- Ý lực: Sức tư duy.
- Nguyện lực: Do tư duy mà sinh khởi tâm bồ đề.
- Phương tiện lực: Phương tiện gia hạnh.
- Thường lực: Phương tiện gia hạnh và vô gián tu.
- Thiện lực: Tu hành thiện pháp.
- Định lực và tuệ lực: Từ gia hạnh hướng tới Chỉ quán song tu của Chính tu.
- Đa văn lực: Sức hiểu rộng nghe nhiều về kinh pháp.
- Thí lực, Giới lực, Nhẫn nhục lực, Tinh tiến lực, Thiền định lực, Trí tuệ lực: Do sức hiểu rộng nghe nhiều mà khởi tâm tu hành Lục độ.

- Chính niệm lực: Niệm xả bỏ chấp tướng.
 - Chính quán lực: Trừ tạp loạn chứng thuần chân.
 - Chư thông minh lực: Lực dụng của lục thông, tam minh.
 - Như pháp điều phục chư chúng sinh lực: Có đại dụng của hạnh hóa tha.
- [X. Quán vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật tán văn (Cảnh hưng)].

NHỊ THẬP NAN

Hai mươi việc khó thực hiện.

Cứ theo kinh Tứ thập nhị chương thì 20 việc ấy là:

1. Nghèo túng mà bố thí được là khó.
 2. Giàu sang mà biết học đạo là khó.
 3. Bỏ mình vì đạo hoặc vì 1 lí tưởng cao cả là khó.
 4. Được thấy kinh Phật là khó(như người ở chốn rừng sâu hoặc nơi biên địa).
 5. Gặp được Phật ra đời là khó.
 6. Xa lìa được sắc dục là khó.
 7. Thấy danh lợi mà không màng là khó.
 8. Có quyền thế mà chuộng nhân nghĩa là khó.
 9. Bị người làm nhục mà không oán hận là khó.
 10. Gặp việc mà tâm không đắm nhiễm là khó.
 11. Học rộng hiểu nhiều là khó.
 12. Không khinh người thua kém mình là khó.
 13. Bỏ tính kiêu căng ngạo mạn là khó.
 14. Gặp được thiện tri thức(bạn hiền)là khó.
 15. Thấy tính học đạo là khó.
 16. Đối cảnh không động tâm là khó.
 17. Khéo hiểu phương tiện là khó.
 18. Tùy cơ duyên hóa độ người là khó.
 19. Không phân biệt oán thân là khó.
 20. Không nói chuyện thị phi là khó.
- [X. Tam tạng pháp số Q.47].

NHỊ THẬP NAN

N

3839

NHI THẬP NGŨ BỒ TÁT

Hai mươi lăm vị Bồ tát.

Cứ theo kinh Thập vạn sinh (do Vãng sinh yếu tập dẫn dụng) thì có 25 vị Bồ tát theo đức Phật A di đà khi Ngài đi tiếp dẫn những người được sinh về Tịnh độ cực lạc. Đó là các Bồ tát: Quan thế âm, Đại thế chí, Dược vương, Dược thượng, Phổ hiền, Pháp tự tại vương, Sư tử hồng, Đà la ni, Hư không tạng, Bảo tạng, Đức tạng, Kim tạng, Kim cương tạng, Sơn hải tuệ, Quang minh vương, Hoa nghiêm, Chúng bảo vương, Nguyệt quang vương, Nhật chiếu vương, Tam muội vương, Định tự tại vương, Đại tự tại vương, Bạch tượng vương, Đại uy đức vương và Vô biên thân.

NHI THẬP NGŨ BỘ

.....

Hai mươi lăm bộ. Mật giáo chia 5 trí của Kim cương giới làm 5 bộ, mỗi bộ lại đều có 5 trí nên cộng thành 25 bộ.

Bí tạng kí quyển hạ (Đại 86, 9 thượng) nói: “Kiến lập nhị thập ngũ bộ như thế nào? Năm bộ tức 5 trí, mỗi trí lại có đủ 5 trí, cho nên thành 25 bộ, cứ như thế mở rộng ra thành vô lượng bộ”.

NHI THẬP NGŨ CHÚNG

.....

Hai mươi lăm chúng. Đây là cơ quan hóa đạo của Phật giáo được tổ chức vào đời Tùy ở Trung quốc.

Năm Khai hoàng 12 (592), vua Văn đế nhà Tùy tuyển chọn 25 vị cao tăng để tổ chức thành 25 chúng. Nhà vua muốn dùng Phật giáo như 1 quốc sách để phát huy văn hóa. Lúc bấy giờ ngài Tăng xán là vị Đệ nhất Ma ha diên trong 25 chúng, ngài có soạn bộ luận Thập chủng Đại thừa. Ngài Tăng còn giữ chức Độc kinh pháp chủ, có soạn bộ Luận tràng; ngài Tuệ ảnh giữ chức

Nhị thập ngũ chúng chủ, có soạn bộ luận
Thương học...

[X. Tục cao tăng truyện Q.7, 9, 15; Lịch
đại tam bảo kỉ Q.12].

NHỊ THẬP NGŨ CHŨNG THANH TỊNH ĐỊNH LUẬN

Hai mươi lăm bánh xe Thiền định thanh
tịnh.

Tất cả các vị Bồ tát muốn chứng viên
giác đều phải tu Thiền định. Bởi vì trí tuệ
thanh tịnh vô ngại đều nương nơi Thiền
định mà sinh. Thiền định có 3 thứ: Xa ma
tha(tĩnh lặng), Tam ma bát đê(như huyền)
và Thiền na(dứt bật). Ba loại thiền này gồm
25 phương pháp tu, gọi là Nhị thập ngũ
chúng thanh tịnh định luận. Chư Phật
trong 10 phương, 3 đời đều nhờ tu pháp
này mà chứng được Vô lượng chính đẳng
chính giác.

[X. kinh Viên giác].

NHỊ THẬP NGŨ ĐÀN BIẾT TÔN PHÁP

.....
Pháp Hộ ma của Mật giáo được tu để
cúng dường 25 vị tôn 1 cách riêng rẽ nhằm
phá trừ 25 Hữu.

(xt. Hữu).

NHỊ THẬP NGŨ ĐẾ

Hai mươi lăm nguyên lí chân thực.
Phái Triết học Số luận của Ấn độ chủ
trương Nhị nguyên, cho rằng vũ trụ vạn
hữu được hình thành bởi Thần ngã (Phạm:
Puruwa–nguyên lí tinh thần) và Tụ tính
(Phạm:Prakfti–nguyên lí vật chất) rồi
chia quá trình chuyển biến của thế giới
làm 25 thứ, cho đó là lí chân thực nên gọi
là “Nhị thập ngũ đế”. Quá trình chuyển
biến đó là: Từ tụ tính sinh ra “giác”(cũng
NHỊ THẬP NGŨ ĐẾ

N

3840

gọi là “đại”, là quan năng giác tri tồn tại trong thể, tức trí quyết đoán); từ “giác” lại sinh ra ngã mạn của ý thức tự ngã(ngã chấp); rồi lại từ ngã mạn sinh ra 5 yếu tố(ngũ đại): Đất, nước, lửa, gió, không. Tám thứ nêu trên là cội gốc sinh ra muôn vật, cho nên được gọi là Căn bản tự tính. Rồi lại từ 5 yếu tố sinh ra 5 duy: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, 5 tri căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (da), 5 tác căn: Lời nói, tay, chân, sinh thực khí, bài tiết khí, cho đến sinh ra tâm căn (16 thứ nói trên đây đều từ vật khác sinh ra, cho nên gọi là Thập lục biến dị – 16 thứ đổi khác). Như vậy là từ tự tính sâu kín hiển hiện ra 23 thứ như giác, ngã mạn... cộng thêm 2 thứ Tự tính và Thần ngã thành 25 đế. Trên đây là thuyết xưa, ngoài ra còn có nhiều thuyết khác nữa.

Tự tính vốn do 3 yếu tố(3 đức): Thuần chất (Hi, Phạm:Sattva, Hán âm: Tát đỏa –mùng), Kích chất (Phạm:Rajas, Hán âm: La xà –lo) và Ế chất (Phạm: Tamas, Hán âm: Đa ma –tôi tằm) cấu tạo thành. Nếu trạng thái thăng bằng của 3 yếu tố ấy bị phá vỡ, thì phải xét đến mối quan hệ giữa Thần ngã và Tự tính, để làm cho nội trí được hoàn toàn quân bình, thì Thần ngã có thể thoát ra khỏi sự trói buộc của vật chất, mà đạt đến giải thoát để trở lại trạng thái thuần tịnh lúc ban đầu.

[X. luận Kim thất thập Q.thượng]. (xt. Ngã Mạn Đế, Số Luận Học Phái).

NHI THẬP NGŨ ĐIỂM

.....

Hai mươi lăm điểm. Đây là cách khu biệt thời gian trong Thiền viện.

Khoảng từ chập tối đến gần sáng được chia làm 5 canh, mỗi canh lại chia làm 5 điểm, cộng thành 25 điểm. Khi báo canh thì đánh trống, báo điểm thì đánh

bảng.

[X. Tăng đường thanh qui Q.1].

NHỊ THẬP NGŨ ĐIỀU

Tám ca sa 25 nẹp, thuộc loại ca sa thượng thượng phẩm. Hai mươi lăm nẹp này được khâu theo chiều ngang, mỗi nẹp được khâu bằng 4 miếng vải dài, 1 miếng vải ngắn, gọi là Tứ thường nhất đoản. Ca sa 25 nẹp chỉ được mặc khi vào cung vua, thăng tòa thuyết pháp, đi khất thực và hàng phục ngoại đạo...

[X. Tì ni nhật dụng thiết yếu; Pháp phục cách chính; Điều diệp thứ đệ phân Q.5].

NHỊ THẬP NGŨ HỮU

.....

Thế giới mê vọng luân hồi sinh tử được chia thành 25 Hữu(có), vì có nhân ắt có quả, nhân quả không mất nên gọi là Hữu. Hai mươi lăm hữu tức là 25 quả thể dị thực của các loài hữu tình trong 3 cõi. Đó là:

1. Địa ngục hữu.
2. Súc sinh hữu.
3. Ngã quỷ hữu.
4. A tu la hữu.
5. Phát bà đề hữu.
6. Cù da ni hữu.
7. Uất đơn việt hữu.
8. Diêm phù đề hữu.
9. Tứ thiên xứ hữu.
10. Tam thập tam thiên xứ hữu.
11. Diêm ma thiên hữu.
12. Đâu suất thiên hữu.
13. Hóa lạc thiên hữu.
14. Tha hóa tự tại thiên hữu.
15. Sơ thiên hữu.
16. Đại phạm thiên hữu.

NHỊ THẬP NGŨ HỮU

Ca sa 25 neş

N

3841

17. Nhị thiên hữu.

18. Tam thiên hữu.

19. Tứ thiên hữu.

20. Vô tướng hữu.

21. Tịnh cư a na hàm hữu.

22. Không xứ hữu.

23. Thức xứ hữu.

24. Bất dụng xứ hữu.

25. Phi tướng phi phi tướng xứ hữu.

Trong đường trời, 6 cõi Dục, 4 Thiên và 4 Vô sắc, mỗi cõi là 1 Hữu; mở riêng cõi Đại phạm thuộc Sơ thiên, cõi Vô tướng và Tịnh cư thuộc Tứ thiên, mỗi cõi là 1 Hữu. Tổng kết, cõi Dục 14 hữu, cõi Sắc 7 Hữu và cõi Vô sắc 4 Hữu. Phương pháp phá 25 hữu này chính là 25 Tam muội.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); phẩm Pháp môn trong kinh Nhập lăng già Q.7, phần 5]. (xt. Nhị Thập Ngũ Tam Muội).

NHỊ THẬP NGŨ PHƯƠNG TIÊN

Hai mươi lăm phương tiện.

Pháp tu quán tâm của tông Thiên thai được chia làm 2 loại là Phương tiện và Chính tu. Riêng về phương tiện thì có 25 thứ được chia ra 5 khoa. Đó là:

1. Cụ ngũ duyên: Đầy đủ 5 duyên. Tức là: Giữ giới thanh tịnh, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt mọi công việc, gần thiện tri thức.
2. Ha ngũ dục: Quở trách 5 dục. Tức là không tham đắm 5 trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc.
3. Khí ngũ cái: Bỏ 5 phiền não gây chướng ngại. Tức là tham muốn, giận hờn, ngu dục, thô tháo, hoài nghi.
4. Điều ngũ sự: Điều hòa 5 việc. Tức là giữ cho thân, tâm, hơi thở, ăn, ngủ được điều độ, đúng mức, không thái quá, không bất cập.

5. Hành ngũ pháp: Làm 5 pháp. Tức thực hành 5 pháp: Dục, tinh tiến, niệm, xảo tuệ và nhất tâm...

Ma ha chỉ quán quyển 4 phần cuối (Đại 46, 48 hạ) nói: “Hai mươi lăm pháp này đều là phương tiện để tu trí tuệ và thiền định, vì các pháp quán bất đồng nên phương tiện cũng khác nhau”.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi; Ma ha chỉ quán Q.4, phần đầu].

NHI THẬP NGŨ TAM MUỘI

.....

Cũng gọi Tam muội chi vương.

Hai mươi lăm loại Tam muội để phá trừ 25 hữu trong 3 cõi. Đó là:

1. Dùng tam muội Vô cầu phá địa ngục hữu.
2. Dùng tam muội Bất thoái phá súc sinh hữu.
3. Dùng tam muội Tâm lạc phá ngã qui hữu.
4. Dùng tam muội Hoan hỉ phá A tu la hữu.
5. Dùng tam muội Nhật quang phá Đông phát bà đề hữu.
6. Dùng tam muội Nguyệt quang diệt Tây cù da ni hữu.
7. Dùng tam muội Nhiệt diệm phá Bắc uất đơn việt hữu.
8. Dùng tam muội Như huyễn diệt Nam diêm phù đề hữu.
9. Dùng tam muội Bất động phá Tứ thiên vương xứ hữu.
10. Dùng tam muội Nan phục phá Tam thập tam thiên xứ hữu.
11. Dùng tam muội Duyệt ý phá Diệm ma thiên xứ hữu.
12. Dùng tam muội Thanh sắc phá Đâu suất thiên xứ hữu.
13. Dùng tam muội Hoàng sắc phá Hóa lạc thiên xứ hữu.
14. Dùng tam muội Xích sắc diệt Tha hóa tự tại thiên hữu.

NHỊ THẬP NGŨ TAM MUỘI

N

3842

15. Dùng tam muội Bạch sắc diệt Sơ thiên hữu.

16. Dùng tam muội Chủng chủng phá Đại phạm thiên hữu.

17. Dùng tam muội Song phá Nhị thiên hữu.

18. Dùng tam muội Lô âm phá Tam thiên hữu.

19. Dùng tam muội Chú vũ phá Tứ thiên hữu.

20. Dùng tam muội Như hư không phá Vô tướng hữu.

21. Dùng tam muội Chiếu kính phá Tịnh cư a na hàm hữu.

22. Dùng tam muội Vô ngại phá Không xứ hữu.

23. Dùng tam muội Thường phá Thức xứ hữu.

24. Dùng tam muội Lạc phá Bất dụng xứ hữu.

25. Dùng tam muội Ngã phá Phi tướng phi phi tướng xứ hữu.

[X. kinh Niết bàn Q.13 (bản Nam); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa thích thêm Q.4, phần đầu].

NHỊ THẬP NGŨ TẮC PHỤ THI QUỈ CỐ SỰ TẬP

Phạm: Vetālapācaviōzatikā.

Tác phẩm văn học cổ điển của Ấn độ được viết bằng tiếng Phạm, nhưng niên đại của tác giả và tác phẩm được hoàn thành vào khi nào thì đều không rõ.

Nội dung sách này do 1 con quỷ nhập vào xác chết kể lại 25 câu truyện cổ mà thành. Cốt truyện như sau: Một kẻ ác đội lột tu hành muốn giết hại nhà vua, lập mưu tính kế bằng cách bảo vua hàng đêm đến nghĩa địa vác 1 xác chết trên lưng. Bấy giờ có 1 con quỷ biết rõ âm mưu của kẻ tu hành độc ác, bèn nhập vào xác chết và mỗi đêm

kể chuyện cho vua nghe. Cứ mỗi lần hết 1 câu chuyện, con quỷ lại thêm 1 câu đố để vua đoán thử. Đến đêm thứ 25, rốt cuộc nhà vua không đoán được câu đố nào, quỷ bèn hiện nguyên hình ra khỏi xác chết nói thật cho vua biết và giết chết kẻ ác đội lốt nhà tu, đồng thời giúp nhà vua được sức thần thông.

Tập truyện cổ này được dịch ra bằng nhiều ngôn ngữ địa phương ở Ấn độ, bản được lưu truyền rộng rãi hơn cả là bản dịch tiếng Hindi dưới tựa đề Baital Pachisi.

Trung quốc thì có bản Quỷ thoại liên thiên tập (do Mi văn khai dịch). Ngoài ra còn có các bản dịch tiếng Tây tạng, Mông cổ và các nước khác trên thế giới. Cho đến các loại sách thuộc truyện cổ dân gian, văn học đồng thoại, ngụ ngôn của các nước như truyện Bốn anh em, truyện Sáu người con trai của nước Đức (Cách lâm đồng thoại), truyện Cười tỉnh ngủ của Nhật bản... đều chịu ảnh hưởng của sách này.

NHI THẬP NGŨ THẦN

.....

Hai mươi lăm vị thiện thần che chở, bảo vệ những người thụ trì 5 giới, được chia ra như sau:

1. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không giết hại:

- Thái sô tì dũ tha ni.
- Du đa lợi du đà ni.
- Tì lâu già na ba.
- A đà long ma đề.
- Bà la hoàn ni hòa ba.

2. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không trộm cướp:

- Đề ma a tì bà đà.
- A tu luân bà la đà.
- Bà la ma thiện hùng thư
- Bà la môn địa tì đa.
- Na ma ha đa da xá.

3. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không gian dâm:

NHỊ THẬP NGŨ THẦN

N

3843

- Phật đà tiên đà lâu đà.
- Tì xa da tâu đa sa.
- Niết đề hê đà da da.
- A la đà lại đô da.
- Ba la na phật đàm.

4. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không nói dối:

- A đề phạm giả san da.
- Nhân đài la nhân đài la.
- A già lam thi bà đa.
- Phật đàm di ma đa đa.
- Đa lại xoa tam sát đà.

5. Năm vị thần bảo vệ người giữ giới không uống rượu:

- A ma la tư đầu hi.
- Na la môn xà đầu đế.
- Tát tì ni càn na ba.
- Đồ tì xà tì xá la.
- Già ma tì na xà ni khu.

[X. kinh Quán đĩnh Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.88].

NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG

Hai mươi lăm phương pháp chứng ngộ của hàng Bồ tát và Thanh văn.

Viên thông nghĩa là tròn đầy trùm khắp, dung thông vô ngại. Vì cơ duyên của chúng sinh khác nhau nên pháp tu để chứng được viên thông cũng bất đồng. Con số 25 bao gồm 6 trần, 6 căn, 6 thức và 7 đại, đó là:

1. Âm thanh: Viên thông về thanh trần của các ngài Kiều trần na...
2. Sắc thân: Viên thông về sắc trần của tử khuru Ưu ba ni sa đà.
3. Hương thân: Viên thông về hương trần của đồng tử Hương nghiêm.
4. Vị thân: Viên thông về vị trần của 2 vị Pháp vương tử: Dược vương, Dược thượng.
5. Xúc thân: Viên thông về xúc trần

- của các ngài Bạt đà la...
6. Pháp nhân: Viên thông về pháp trần của các ngài Ma ha ca diếp.
 7. Kiến nguyên: Viên thông về nhãn căn của ngài A na luật đà.
 8. Túc không: Viên thông về tị căn của ngài Chu lợi bàn đặc ca.
 9. Vị tri: Viên thông về thiết căn của ngài Kiều phạm bát đề.
 10. Thân giác: Viên thông về thân căn của ngài Tất lãng già bà ta.
 11. Pháp không: Viên thông về ý căn của ngài Tu bồ đề.
 12. Tâm kiến: Viên thông về nhãn thức của ngài Xá lợi phát.
 13. Tâm văn: Viên thông về nhĩ thức của bồ tát Phổ hiền.
 14. Tị tức: Viên thông về tị thức của ngài Tôn đà la nan đà.
 15. Pháp âm: Viên thông về thiết thức của ngài Phú lâu na.
 16. Thân giới: Viên thông về thân thức của ngài Ưu ba di.
 17. Tâm đạt: Viên thông về ý thức của ngài Đại mục kiền liên.
 18. Hỏa tính: Viên thông về hỏa đại của ngài Ô sô sắt ma.
 19. Địa tính: Viên thông về địa đại của bồ tát Địa trì.
 20. Thủy tính: Viên thông về thủy đại của đồng tử Nguyệt quang.
 21. Phong tính: Viên thông về phong đại của Pháp vương tử Lưu li quang.
 22. Không tính: Viên thông về không đại của bồ tát Hư không tạng.
 23. Thức tính: Viên thông về thức đại của bồ tát Di lạc.
 24. Tịnh niệm: Viên thông về căn đại của bồ tát Đại thế chí.
 25. Nhĩ căn: Viên thông về nhĩ căn của bồ tát Quan âm.
- [X. Lăng nghiêm kinh viên thông số Q.5, 6; Thủ lãng nghiêm nghĩa số chú kinh Q.5,

6; Lãng nghiêm kinh tập chú Q.5, 6].
NHỊ THẬP NGŨ VIÊN THÔNG

N

3844

NHI THẬP NHỊ CĂN

Phạm: Dv à vi ô sat indriy à i.

Hai mươi hai pháp tăng thượng đặc biệt đối với sự. Đó là: Sáu căn (nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn), nam căn, nữ căn, mệnh căn, 5 thụ căn (khổ, vui, mừng, lo, không khổ không vui), 5 thiện căn (tín, cần, niệm, định, tuệ) và 3 căn vô lậu (vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn).

Căn có nghĩa tăng thượng (thêm lên).

Năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, mỗi căn đều làm 4 việc tăng thượng: Làm đẹp thân, nuôi dưỡng thân, sinh ra thức và chức năng riêng, vì thế gọi là Căn. Nam căn và nữ căn có chức năng làm tăng thượng sự phân biệt về giới tính, hình tướng, giọng nói... của loài hữu tình. Đối với Chúng đồng phận thì mệnh căn có ý nghĩa tăng thượng cho sự duy trì sự sống liên tục; ý căn đối với 2 việc là duy trì thân hậu hữu và tùy hành tự tại, có tác dụng tăng thượng; 5 thụ căn tùy theo sự tăng gia của các phiền não như tham, sân... thì có ý nghĩa tăng thượng đối với nhiễm ô; còn 5 thiện căn và 3 căn vô lậu thì tăng trưởng các pháp thanh tịnh, cho nên gọi là Căn. Nếu đứng về mặt thể của 22 căn mà nói, thì nam căn và nữ căn vì là 1 bộ phận của thân căn nên hoàn toàn không có thể riêng biệt. Còn 3 căn vô lậu thì lấy 9 căn: Ý căn, 3 thụ căn (khổ, vui, không khổ không vui) và 5 thiện căn làm thể, chứ không có thể riêng; vì vậy, số thể của căn thực sự chỉ có 17.

[X. luận Câu xá Q.3; luận Đại tì bà sa Q.142].

NHI THẬP NHỊ CHỨNG NGU SI

Gọi tắt: Nhị thập nhị ngu.

Hai mươi hai thứ ngu si mà bỏ tát Thập địa và Phật địa đối trị.

1. Ngu si chấp trước ngã và pháp.

2. Ngu si đối với các tạp nhiễm trong đường ác.
 3. Ngu si về việc trái phạm những lỗi lầm nhỏ nhiệm.
 4. Ngu si trong việc tạo các nghiệp dẫn đến các ngã ác.
 5. Ngu si đối với tâm tham muốn.
 6. Ngu si về việc thụ trì Đà la ni 1 cách viên mãn.
 7. Ngu si đối với việc tham đắm các thiên định.
 8. Ngu si đối với việc tham đắm giáo pháp.
 9. Ngu si chỉ chấp trước 1 ý hướng lìa bỏ sinh tử.
 10. Ngu si chỉ chấp trước 1 ý hướng đạt đến Niết bàn.
 11. Ngu si trong việc quán xét những hành lưu chuyển hiện tiền.
 12. Ngu si đối với các tướng thô trọng hiện hành.
 13. Ngu si đối với các tướng vi tế hiện hành.
 14. Ngu si đối với phương tiện chỉ chấp vô tướng.
 15. Ngu si chấp trước công dụng của vô tướng.
 16. Ngu si tự tại đối với các tướng.
 17. Ngu si không có trí tuệ biện giải đối với vô lượng pháp, vô lượng chương cú, danh tự đà la ni.
 18. Ngu si không có biện tài tự tại.
 19. Ngu si đối với đại thần thông.
 20. Ngu si đối với việc ngộ nhập lí bí mật vi tế.
 21. Ngu si chấp trước đối với tất cả cảnh giới cực vi tế đã được ngộ nhập.
 22. Ngu si đối với những chướng ngại rất nhỏ nhiệm.
- [X. luận Thành duy thức Q.9; luận Du già sư địa Q.78] (xt. Thập Trọng Chương).

NHỊ THẬP NHỊ CHỨNG NGU SI

N

3845

NHỊ THẬP NHỊ MÔN

I. Nhị Thập Nhị Môn.

Chỉ cho 22 môn phân biệt 18 giới nói trong phẩm Phân biệt của luận Câu xá. Đó là: Hữu kiến vô kiến, Hữu đối vô đối, Ba tính(thiện, ác, vô kí), Ba cõi(Dục, Sắc, Vô sắc), Hữu lậu vô lậu, Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Hữu sở duyên vô sở duyên, Hữu chấp thụ vô chấp thụ, Đại chúng sở tạo, Tích tụ phi tích tụ, Năng chước sở chước, Năng thiêu sở thiêu, Năng xung sở xung, Ngũ loại phân biệt, Đắc thành tựu, Nội ngoại, Đồng phạm pháp đồng phạm, Tam đoạn, Kiến phi kiến, Lục thức nội ki thức sở kiến, Thường vô thường, Căn phi căn.

II. Nhị Thập Nhị Môn.

Chư Phật muốn nương vào sức tam muội tự tại để an tâm tất cả chúng sinh nên dùng vô lượng phương tiện của hết thầy công đức đã tu hành mà sinh ra tam muội thù thắng tự tại để độ họ, tức là từ tam muội này sinh ra 22 môn là: Môn cúng dường Như lai, môn bố thí hết thầy, môn trì giới đầy đủ, môn nhịn nhục vô lượng, môn khổ hạnh tinh tiến vô lượng, môn tam muội thiền định tĩnh lặng, môn trí tuệ đại biện vô lượng, môn thực hành hết thầy phương tiện, môn thần thông 4 vô lượng, môn 4 nhiếp đại từ đại bi, môn trí tuệ vô lượng công đức, môn giải thoát hết thầy duyên khởi, môn đạo pháp căn lực thanh tịnh, môn Thanh văn tiểu thừa, môn Duyên giác trung thừa, môn Đại thừa vô thượng, môn các khổ vô thường, môn chúng sinh vô ngã, môn lia dục bất tịnh, môn tam muội diệt định vắng lặng, môn tùy các chúng sinh khởi bệnh và môn đối trị tất cả pháp.

NHỊ THẬP NHỊ PHẨM

.....

Chỉ cho 22 phẩm. Đó là: 4 niêm xứ, 4

chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, gồm 22 thứ trước giai vị Kiến đạo trong 37 phẩm trợ đạo, được gọi chung là Nhị thập nhị phẩm.

Khi hành giả bắt đầu tu tập thì tâm rong ruổi theo nhiều cảnh, để chế ngự tâm ấy, trước hết phải tu Niệm trụ, cho nên Niệm trụ được xếp vào hàng ưu tiên. Kế đến là 4 chính cần, tức nhờ chế ngự được tâm mà sức siêng năng tăng trưởng; lại do siêng năng chăm chỉ mà tâm yên vui để tu thắng định, cho nên Như ý túc được đặt vào hàng thứ 3: Lấy thắng định làm chỗ dựa, Tín, Tiến, Niệm... là duyên tăng thượng của pháp xuất thế, cho nên 5 căn được xếp vào hàng thứ 4. Nghĩa căn đã được lập, có khả năng chế phục sự hiện hành của phiền não tạp nhiễm, sinh ra Thánh pháp, cho nên 5 lực được đặt vào hàng chót.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Tập a tì đàm tâm Q.8; luận Đại trí độ Q.19]. (xt. Ngũ Lực, Ngũ Căn, Tứ Chính Cần, Tứ Niệm Trụ, Tứ Thần Túc).

NHỊ THẬP NHỊ VÔ GIẢM

Hai mươi hai pháp không giảm. Nghĩa là 22 tâm phẩm định tương ứng với 4 trí của Như lai, được gọi là Nhị thập nhị vô giảm. Hai mươi hai tâm ấy là: Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tiến, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại và tâm vương. Trong đó, 5 pháp đầu tiên là 5 biến hành trong các tâm sở; 5 pháp kế tiếp là 5 biệt cảnh trong các tâm sở và 11 pháp, kế nữa là 11 thiện pháp trong các tâm sở.

[X. luận Thành duy thức Q.10].

NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH

Hai mươi bảy bậc Hiền Thánh. Tức là NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH

N

3846

18 bậc Hữu học của 4 hướng 3 quả trước và 9 bậc Vô học A la hán được gọi chung là Nhị thập thất Hiền Thánh.

Cứ theo luận Thành thực thì 27 bậc Hiền Thánh là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Vô tướng hành, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban, Lạc tuệ, Lạc định, Chuyển thế, Hiện ban, Tín giải, Kiến đắc, Thân chứng, Thoái pháp tướng, Thủ hộ tướng, Tử tướng, Trụ tướng, Khả tiền tướng, Bất hoại tướng, Tuệ giải thoát tướng, Câu giải thoát tướng và Bất thoái tướng.

Còn theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm, thì 27 bậc ấy là: Tín hành, Pháp hành, Tín giải, Kiến đạo, Thân chứng, Gia gia, Nhất chủng, Hướng Tu đà hoàn, Đắc Tu đà hoàn, Hướng A na hàm, Đắc A na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn, Thượng lưu sắc cứu cánh, Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp, Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

[X. phẩm Hiền thánh trong luận Thành thực; Tứ giáo nghĩa Q.3].

NHỊ THẬP THIÊN

I. Nhị Thập Thiên.

Hai mươi vị thiên thần đẩy lui ác ma, giữ gìn thiện pháp, đó là: Phạm thiên, Đế Thích thiên, Tì sa môn thiên, Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Kim cương mật tích, Ma hê thủ la, Tán chi đại tướng, Đại biện tài, Đại công đức, Vi đà thiên tướng quân, Kiên lao địa thần, Bồ đề thụ thần, Quỷ tử mẫu thần, Ma lợi chi thiên, Nhật cung thiên tử, Nguyệt cung thiên tử, Sa kiệt la long vương và Diêm ma vương.

(xt. Nhị Thập Chư Thiên).

II. Nhị Thập Thiên.

Chỉ cho 20 vị trời trong viện Ngoại kim cương bộ thuộc Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo.

(xt. Ngoại Kim Cương Nhị Thập Thiên).

NHỊ THẬP TRÍ

.....

Chỉ cho 20 thứ trí do tông Thiên thai dựa theo 4 giáo để thuyết minh. Như:

Tạng giáo có 7 trí: Thế trí, Ngoại phạm trí, Nội phạm trí, Tứ quả trí, Bích chi phật trí, Bồ tát trí và Phật trí.

Thông giáo có 5 trí: Tứ quả trí, Bích chi phật trí, Bồ tát nhập không quán trí, Bồ tát xuất giả quán trí và Phật trí.

Biệt giáo có 4 trí: Thập tín trí, Tam hiền trí (Trụ, Hành, Hướng trí), Thập địa đẳng giác trí và Phật trí.

Viên giáo có 4 trí: Ngũ phẩm trí, Lục căn trí, Trụ Hành Hướng Địa trí và Phật trí.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng thuyết Q.3, phần 3].

NHỊ THẬP TRÙNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI

Chỉ cho 20 lớp thế giới hải Hoa tạng đẹp đẽ.

Thế giới này trụ trên hoa sen trong biển Hương thủy, được trang nghiêm bằng các thứ quý báu vi diệu, hàm chứa hết thủy thế giới, sâu rộng vô cùng tận.

Cứ theo phẩm Hoa tạng thế giới trong kinh Hoa nghiêm quyển 8 (bản dịch mới) thì thế giới Hoa tạng là cõi thanh tịnh trang nghiêm do đức Tì lô giá na Như lai đã tạo ra từ thừa xa xưa khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát, cách nay vô số kiếp nhiều như bụi nhỏ trong các thế giới hải, gần gũi vô số các đức Phật nhiều như số vi trần, ở chỗ mỗi đức Phật, tịnh tu các đại nguyện nhiều như số bụi nhỏ trong các thế giới hải. Thế giới hải
NHỊ THẬP THIÊN

N

3847

này có các lớp phong luân nhiều như số bụi nhỏ của núi Tu di giữ gìn, lớp phong luân trên cùng nâng đỡ biển Hương thủy, biển Hương thủy này có hoa sen lớn tên là Chủng chủng quang minh nhụy hương chàng, thế giới hải Hoa tạng trang nghiêm trụ ở trong hoa sen này, có núi Kim cương luân bao bọc chung quanh. Tất cả đất đai trong núi Kim cương luân đều do kim cương tạo thành. Trong đất đai này lại có vô số biển Hương thủy nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật, chung quanh mỗi biển Hương thủy có vô số 4 thiên hạ nhiều như nước của các biển Hương thủy. Trong mỗi một biển Hương thủy cũng có vô số thế giới chủng nhiều như vi trần của các cõi Phật, mỗi một thế giới chủng lại có vô số thế giới nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật. Biển Hương thủy ở ngay chính giữa có tên là Vô biên diệu hoa quang, mọc 1 hoa sen lớn, trên hoa sen có thế giới chủng gọi là Phổ chiếu thập phương xí nhiên bảo quang minh, 20 lớp thế giới trang nghiêm đều ở trong thế giới này, được sắp xếp có lớp lang, mỗi thế giới đều có vô số thế giới nhiều như bụi nhỏ của các cõi Phật bao bọc chung quanh, mỗi thế giới đều có Phật xuất hiện, giáo hóa chúng sinh.

Nhị thập trùng thế giới cũng gọi Nhị thập trùng Phật sát, từ dưới lên trên là:

1. Thế giới Hoa tạng Tối thắng quang biến chiếu, nương vào hoa Chúng bảo ma ni mà an trụ, Phật hiệu là Li cầu đấng.
2. Thế giới Hoa tạng Chủng chủng hương liên hoa diệu trang nghiêm, nương vào lưới Bảo liên hoa mà an trụ, Phật hiệu là Sư tử quang thắng chiếu.
3. Thế giới Hoa tạng Nhất thiết bảo trang nghiêm phổ chiếu quang, nương vào các thứ ngọc báu mà an trụ, Phật hiệu là

Tịnh quang trí thắng chàng.

4. Thế giới Hoa tạng Chủng chủng quang minh hoa trang nghiêm, nương vào biển Chủng sắc kim cương thi la chàng mà an trụ, Phật hiệu là Kim cương quang minh vô lượng tinh tiến lực thiện xuất hiện.
5. Thế giới Hoa tạng Phổ phóng diệu hoa quang, nương vào biển Nhất thiết thụ trang nghiêm bảo luân vô窮 mà an trụ, Phật hiệu là Hương quang hỷ lực hải.
6. Thế giới Hoa tạng Tịnh diệu quang minh, nương vào biển Kim cương cung điện mà an trụ, Phật hiệu là Phổ quang tự tại.
7. Thế giới Hoa tạng Chúng hoa diễm trang nghiêm, nương vào biển Nhất thiết bảo sắc diễm mà an trụ, Phật hiệu là Hoan hỷ hải công đức danh xưng tự tại quang.
8. Thế giới Hoa tạng Xuất sinh uy lực địa, nương vào biển Chủng chủng bảo sắc liên hoa tọa hư không mà an trụ, Phật hiệu là Quảng đại danh xưng trí hải chàng.
9. Thế giới Hoa tạng Xuất diệu âm thanh, nương vào biển Hằng xuất nhất thiết diệu âm thanh trang nghiêm vân ma ni vương mà an trụ, Phật hiệu là Thanh tịnh nguyệt quang tướng vô năng tội phục.
10. Thế giới Hoa tạng Kim cương chàng, nương vào biển Nhất thiết trang nghiêm bảo sư tử tòa ma ni mà an trụ, Phật hiệu là Nhất thiết pháp hải tối thắng vương.
11. Thế giới Hoa tạng Hằng xuất hiện để quang bảo quang minh, nương vào biển Chủng chủng thù diệu hoa mà an trụ, Phật hiệu là Vô lượng công đức hải.
12. Thế giới Hoa tạng Quang minh chiếu diệu, nương vào biển Hoa toàn hương thủy mà an trụ, Phật hiệu là Siêu thích phạm.
13. Thế giới Hoa tạng Sa bà, nương vào lưới hoa sen được nâng đỡ bởi phong luân nhiều màu sắc mà an trụ, Phật hiệu là Tỳ lô giá na Như lai Thế tôn.
14. Thế giới Hoa tạng Tịch tĩnh li trần

quang, nương vào biển Chung chũng bảo
y mà an trụ, Phật hiệu là Biến pháp giới
thắng âm.

NHỊ THẬP TRÙNG HOA TẠNG TRANG NGHIÊM THẾ GIỚI HẢI

N

3848

15. Thế giới Hoa tạng Chúng diêu quang minh đặng, nương vào biển Tịnh hoa võng mà an trụ, Phật hiệu là Bất khả tội phục lực phổ chiếu chàng.

16. Thế giới Hoa tạng Thanh tịnh quang biến chiếu, nương vào biển Chúng chủng hương diệm mà an trụ, Phật hiệu là Thanh tịnh nhật công đức nhãn.

17. Thế giới Hoa tạng Bảo trang nghiêm, nương vào biển Quang minh tạng ma ni tàng mà an trụ, Phật hiệu là Vô ngại trí quang minh biến chiếu thập phương.

18. Thế giới Hoa tạng Li trần, nương vào biển Chúng diêu hoa sư tử tòa mà an trụ, Phật hiệu là Vô lượng phương tiện tối thắng chàng.

19. Thế giới Hoa tạng Thanh tịnh quang phổ chiếu, nương vào biển Vô lượng sắc hương diệm tu di sơn mà an trụ, Phật hiệu là Phổ chiếu pháp giới hư không quang.

20. Thế giới Hoa tạng Diêu bảo diệm, nương vào biển Nhất thiết chư thiên hình ma ni vương mà an trụ, Phật hiệu là Phúc đức tướng quang minh.

NHỊ THẬP TỨ BẤT TƯƠNG ỨNG PHÁP

Hai mươi bốn pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức, dùng để giả lập phân vị của Sắc, Tâm, Tâm sở. Đó là: Đắc, Mệnh căn, Chúng đồng phận, Dị sinh tính, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng sự, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sinh, Lão, Trụ, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ứng, Thế tức, Thứ đệ, Phương, Thời, Số, Hòa hợp tính và Bất hòa hợp tính. Tông Câu xá thì lập có 14 pháp Bất tương ứng.

(xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).

NHỊ THẬP TỨ DUYÊN

.....

Duyên, Phạm: Pratyaya.

Pàli: Paccaya.

Chỉ cho 24 duyên. Duyên nghĩa là giúp đỡ cho việc sinh khởi của các pháp được thành tựu viên mãn.

Hai mươi bốn duyên này là danh số đặc biệt của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan, từ Pàlithất luận đến luận Phát thú mới được thành lập. Đó là:

1. Nhân duyên.
2. Sở duyên duyên.
3. Tăng thượng duyên.
4. Vô gián duyên.
5. Đẳng vô gián duyên.
6. Câu sinh duyên.
7. Tương hỗ duyên.
8. Sở y duyên.
9. Y chỉ duyên.
10. Tiền sinh duyên.
11. Hậu sinh duyên.
12. Tu tập duyên.
13. Nghiệp duyên.
14. Dị thực duyên.
15. Thực duyên.
16. Căn duyên.
17. Đạo duyên.
18. Tĩnh lự duyên.
19. Tương ứng duyên.
20. Bất tương ứng duyên.
21. Hữu duyên.
22. Phi hữu duyên.
23. Khứ duyên.
24. Bất khứ duyên.

NHỊ THẬP TỨ NGUYÊN

.....

Chỉ cho 24 nguyên khác của đức Phật A di đà. Đứng về phương diện hình thức mà nhận xét thì có hơi khác với 48 nguyên của Ngài nói trong kinh Vô lượng thọ, nhưng về nội dung thì giống nhau. Hai mươi bốn nguyên là:

1. Không có 3 đường ác.
2. Không có người nữ: Người nữ vắng

NHỊ THẬP TỨ NGUYÊN

N

3849

sinh đều là hóa sinh.

3. Đất bằng 7 báu, vật dụng tự nhiên.

4. Chư Phật khen ngợi, nghe danh hiệu được vãng sinh.

5. Chuyên tâm định sinh.

6. Trung bối vãng sinh.

7. Đến đón tiếp dẫn, trụ nơi chính định.

8. Không trở lại đường ác lần nữa.

9. Đầu là màu vàng ròng, không có đẹp xấu.

10. Đọc được tâm ý người khác.

11. Thường tu phạm hạnh, không có tham, sân, si.

12. Từ tâm không làm hại.

13. Cúng dường chư Phật, vật cúng dường như ý.

14. Ăn uống tự nhiên.

15. Đủ 32 tướng tốt đẹp.

16. Nói Nhất thiết trí.

17. Thần thông thù thắng.

18. Nói kinh thù thắng.

19. Tuổi thọ vô lượng.

20. Vô số Bồ tát và Thanh văn.

21. Người, trời sống lâu.

22. Có trí thần thông biết việc đời trước, thấy và nghe khắp 10 phương.

23. Quyên thuộc sáng suốt.

24. Vô lượng ánh sáng, khi tiếp xúc với ánh sáng này thì cảm thấy êm dịu.

[X. kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Q.1]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện).

NHỊ THẬP ÚC NHĨ

Phạm: Zrojakotiviôza, hoặc

Zrotraviôzatikoti.

Hán âm: Thất lữ đa tần thiết để câu chi.

Cũng gọi Úc nhĩ la hán, Văn nhị bách ức.

Tên vị A la hán, con của 1 trưởng giả ở nước Y lạn noa bát phạt đa thuộc Trung Ấn độ.

Sau khi được đức Phật giáo hóa, Ngài xuất gia ở nước Xá vệ, 1 mình yên tĩnh, siêng năng tu tập ngày đêm không nghỉ. Vì không dứt hết được các phiền não nên Ngài bỏ tu và trở về nhà. Sau đó, đức Phật biết tin liền cho gọi Ngài đến hỏi: “Khi còn ở thế tục, ông ưa thích những gì?”. Đáp: “Bạch đức Thế tôn! Con thích gảy đàn”. Bấy giờ đức Phật mới dạy Úc nhĩ rằng: “Nếu để dây đàn căng quá thì tiếng nghe không êm tai, nếu chùn quá thì không thành tiếng; chỉ khi nào dây đàn không căng, không chùn thì tiếng đàn phát ra mới êm hòa dễ nghe. Cũng thế, người tu hành nếu tinh tiến thái quá sẽ làm cho tâm bị nhiễu loạn, mất sự điều hòa, còn nếu không tinh tiến thì tâm sẽ trở nên lười biếng”.

Sau khi nghe đức Phật chỉ dạy, ngài Úc nhĩ liền lập chí trở lại, tâm không buông thả, tu hành đúng mức, chứng được quả A la hán. Về sau, Ngài du hóa đến Nam Ấn độ và tịch ở nước Cung kiến na bồ la. Ngài có tướng lạ là lông chân dài 2 tấc, chân không đạp đất. Ngài là vị tinh tiến bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật.

[X. kinh Tạp a hàm Q.9; luận Đại trí độ Q.22]

NHỊ THẤT MẠN ĐỒ LA

Chỉ cho Mạn đồ la Ngũ luân cửu tự do ngài Giác tông, người Nhật truyền.

Ngũ tự luân và cửu tự minh hợp thành 14 luân nên gọi là Nhị thất.

Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích (Đại 79, 11 thượng) nói: “Nhị thất Mạn đồ la là pháp nội chứng của Đế vương Đại nhật, là tâm của đức Di đà Thế tôn, là phổ môn của bậc Đại giác đời hiện tại, là con đường vắng sinh xuôi thuận”.

Cửu tự minh tức là chân ngôn của đức Phật A di đà: “Án A mật lí đa đế tể ha la hồng”.

NHỊ THẤT MẠN ĐỒ LA

N

3850

NHỊ THỂ

.....

Chỉ cho 2 đời: Đời này và đời sau. Như nói Nhị thể an lạc(2 đời yên vui), Nhị thể tất địa(2 đời thành tựu).

Nhị thể cũng được dùng để chỉ cho 2 loại thể giới Thần và Người.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa Q.3].

NHỊ THỂ GIAN

... ..

Hai thể gian: Chỉ cho Hữu tình thể gian và Khí thể gian.

1. Hữu tình thể gian: Do 5 uẩn giả hòa hợp mà có tình thức, như các loài quỷ, súc sinh, người và trời...

2. Khí thể gian: Do 4 đại tích tụ mà thành núi, sông, đất đai, cõi nước, nhà cửa... để dung nạp hữu tình.

Hữu tình thể gian là Chính báo và Khí thể gian là Y báo của các hữu tình.

[X. phẩm Thế gian trong luận Câu xá Q.11].

NHỊ THỂ TÔN

.....

Cũng gọi Pháp hoa nhị thánh.

Chỉ cho đức Thích ca Như lai và đức Đa bảo Như lai trong tháp Đa bảo.

[X. phẩm Bảo tháp trong kinh Pháp hoa Q.4]

NHỊ THÍ

.....

I. Nhị Thí.

Chỉ cho Tài thí và Pháp thí: Cho của và cho pháp.

Phẩm Pháp thí trong kinh Đại bát nhã quyển 569 so sánh sự hơn kém giữa 2 thứ bố thí này như sau (Đại 7, 942 thượng): “Cho của thì có lúc hết, cho pháp thì vô cùng. Vì sao? Vì cho của chỉ được quả báo thể gian.

Quả vui cõi người, cõi trời được đó, mất đó, nay tuy tạm được nhưng mai này chắc chắn sẽ mất, còn nếu cho pháp thì được cái chưa từng được”.

II. Nhị Thí.

Chỉ cho Thực thí và Pháp thí: Cho ăn và cho pháp.

Kinh Tiến học (Đại 17, 744 trung) nói:

“Lại có nhị thí: Thức ăn uống ngon ngọt để nuôi thân mệnh; giảng diễn kinh điển, mở bày chỗ sâu kín, vui vẻ lắng nghe. Ăn nuôi sống thân thể, pháp thăng hoa tinh thần, 2 việc tuy đều lợi lạc nhưng pháp là hơn”.

NHỊ THỊ

Hai họ. Chỉ cho đức Thích ca và ngài Lão tử, tức Phật gia và Đạo gia.

NHỊ THIÊN

I. Nhị Thiên.

Chỉ cho Nhật thiên và Nguyệt thiên.

II. Nhị Thiên.

Chỉ cho 2 vị trời Đồng sinh và Đồng danh. Hai vị trời này sinh đồng thời với người, cùng tên với người, thường theo làm bạn với người.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)

quyển 60 (Đại 10, 324 thượng) nói: “Nhu người sau khi sinh, có 2 vị trời thường đi theo, 1 là Đồng sinh, 2 là Đồng danh. Trời thường thấy người, người thường thấy trời”.

III. Nhị Thiên.

Chỉ cho Phạm thiên và Đế thích thiên.

IV. Nhị thiên.

Chỉ cho 2 vị Vương tôn, tức là tượng của 2 vị Lục sĩ Kim cương bảo vệ già lam đứng ở 2 bên cổng chùa.

(xt. Nhị Vương Tôn).

NHỊ THIÊN

N

3851

NHỊ THIÊN PHỔ HIỀN HÀNH PHÁP

Gọi tắt: Nhị thiên hành pháp.

Chỉ cho 2.000 hành pháp do bồ tát Phổ hiền trả lời 200 câu hỏi của bồ tát Phổ tuệ, mỗi câu hỏi có 10 câu trả lời, được chỉ bày bằng quá trình thực hành 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác được nói trong phẩm Li thể gian của kinh Hoa nghiêm quyển 13 (bản dịch mới).

Hai trăm câu hỏi được sắp xếp như sau:

20 câu hỏi về sự tu hành Thập tín, 20 câu hỏi về sự tu hành Thập trụ, 30 câu hỏi về sự tu hành Thập hạnh, 29 câu hỏi về sự tu hành Thập hồi hướng, 50 câu hỏi về việc tu hành Thập địa và 51 câu sau cùng hỏi về việc tu hành trong giai vị cứu cánh nhân viên quả mãn.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 17 của ngài Pháp tạng chia 2.000 hành pháp Phổ hiền này thành 5 môn: Nhân quả, Hành vị, Phổ biệt, Hối nhiếp và Hành tướng.

[X. Hoa nghiêm kinh sư huyền kí Q.4, phần cuối].

NHỊ THIÊN TAM TIÊN

Từ gọi chung 2 vị trời và 3 vị tiên.

- Nhị thiên: Đại tự tại thiên (Phạm: Mahezvara) và Tì nữu thiên (Phạm: Viwü), là 2 vị thần cao nhất trong Ấn độ giáo.

- Tam tiên: Chỉ cho 3 vị tiên nhân hoặc 3 vị triết nhân: Ca tì la (Phạm:Kapila), Tổ của học phái Số luận, Ưu lâu tăng cư (Phạm:Uluka), Tổ của học phái Thắng luận và Lạc sa bà (Phạm:Fwadha), Tổ của phái Ni kiên tử.

Nói theo lập trường của Phật giáo thì 2 vị trời và 3 vị tiên này đều thuộc về ngoại đạo chấp trước vọng kiến.

[X. Trung luận Q.1; Bách luận Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.10].

NHỊ THIÊN

.....

Phạm: Dvitiya-dhyana.

Chỉ cho Thiên định thứ 2 trong 4 thiên định ở cõi Sắc.

Người chứng Nhị thiên tâm định trong sáng, không còn các tâm sở tâm, tứ và cảm nhận 2 thụ hỷ, lạc trong 3 thụ, vì thế nên Nhị thiên còn được gọi là Định sinh hỷ lạc.

[X. luận Câu xá Q.28]. (xt. Tứ Thiên).

NHỊ THIÊN THIÊN

Cũng gọi Nhị tĩnh lự.

Cõi trời của những người tu Nhị thiên thành tựu sinh lên, là tầng trời thứ 2 trong cõi Sắc. Tầng này lại được chia làm 3 cõi trời là: Trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang và trời Quang âm.

Người ở cõi Nhị thiên tuy đã lìa 2 tâm sở tâm và tứ thô động của Sơ thiên, có thể tránh khỏi đại hỏa tai của kiếp mạt, nhưng vì vẫn còn có niệm hỷ, lạc nên không tránh khỏi đại thủy tai của kiếp mạt.

[X. luận Câu xá Q.12].

NHỊ THIÊN

.....

I. Chỉ thiện và Hành thiện:

1. Chỉ thiện: Cái thiện tránh làm điều ác, không phạm tội lỗi.

2. Hành thiện: Cái thiện tu tạo thiện căn, tích cực làm các việc lành.

[X. Bồ tát giới kinh nghĩa số Q.thượng; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].

II. Định thiện và Tán thiện:

1. Định thiện: Tâm tĩnh lặng, dứt niệm lự, quán xét y báo chính báo Tịnh độ, gọi là

NHỊ THIÊN

N

3852

Định thiện, tức dùng tâm thiền định tu tập thiện nghiệp.

2. Tán thiện: Điều hòa thân, khẩu, ý để bỏ ác tu thiện, gọi là Tán thiện, tức thiện nghiệp được tu tập bằng tâm tán loạn.

Đại sư Thiện đạo đời Đường giải thích 16 pháp quán tưởng trong kinh Quán vô lượng thọ cho rằng 13 pháp quán trước là Định thiện, 3 pháp quán sau là Tán thiện.

[X. phần Huyền nghĩa trong Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.1].

III. Vị sinh thiện và Dĩ sinh thiện:

1. Vị sinh thiện: Chưa từng tu tập thiện pháp như giới, định, tuệ...

2. Dĩ sinh thiện: Đã từng tu tập các thiện pháp.

[X. luận Đại trí độ Q.48]

IV. Sự thiện và Lí thiện:

1. Sự thiện: Cái thiện thông thường như không làm việc ác.

2. Lí thiện: Cái thiện sâu xa, như diệt trừ những điều mê lầm về lí.

Tạng giáo là Sự thiện của giới nội, Thông giáo là Lí thiện của giới nội; Biệt giáo là Sự thiện của giới ngoại; Viên giáo là Lí thiện của giới ngoại. Đây đều dựa theo sự cạn, sâu đối đãi mà chia ra Sự và Lí.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần đầu].

NHỊ THIÊN TAM PHÚC

Hai thiện ba phúc. Tức các thiện căn nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Nhị thiện: Định thiện và Tán thiện.

Tam phúc: Thế phúc, Giới phúc và Hành phúc.

(xt. Nhị Thiện, Tam Phúc).

NHỊ THỈNH

Ngôn thỉnh và Niệm thỉnh.

1. Ngôn thỉnh: Dùng lời nói mà thưa hỏi. Như trong phẩm Tam muội của hội thứ

1 kinh Hoa nghiêm, Bồ tát Phổ hiền dùng lời thưa hỏi 3 phẩm kế tiếp (phẩm Thế giới thành tựu, phẩm Thế giới Hoa tạng và phẩm Tỳ lô giá na).

2. Niệm thỉnh: Không dùng lời nói, chỉ dùng niệm tưởng mà thưa hỏi. Như trong phẩm Như lai thọ lượng của hội thứ 2 kinh Hoa nghiêm, đức Thế tôn biết tâm niệm của các vị Bồ tát liền hiện thân thông.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.1]

NHỊ THỌ HÀNH

Chỉ cho Lưu đa thọ hành và Xả đa thọ hành.

1. Lưu đa thọ hành: Pháp xả bỏ phúc, thêm tuổi thọ của vị A la hán để mang lại lợi ích giúp chúng sinh và làm cho giáo pháp được tồn tại lâu dài. Vị A la hán hoặc đối với tăng chúng, hoặc đối với người khác, bố thí các vật như áo, bát... Bố thí xong thì phát nguyện, rồi vào Thiên định thứ 4, tâm nghĩ miệng nói: “Nếu ta chiêu cảm được nghiệp quả báo giàu có, nguyện đều chuyển thành quả báo sống lâu”. Lúc đó, nếu chiêu cảm quả báo giàu có thì liền chuyển thành quả báo sống lâu đúng như nguyện.

2. Xả đa thọ hành: Pháp giảm thọ tăng phúc của vị A la hán phạm hạnh đã thành tựu, để không bị các nỗi khổ như bệnh hoạn bức não thân thể. Trong trường hợp này, vị A la hán cũng bố thí chúng tăng như trường hợp trước, bố thí xong thì phát nguyện, rồi vào Thiên định thứ 4, tâm nghĩ miệng nói: “Nếu ta chiêu cảm được nghiệp quả báo sống lâu, nguyện đều chuyển thành quả báo giàu có”. Lúc đó, quả báo sống lâu chiêu cảm được liền chuyển thành quả báo giàu có đúng như nguyện.

[X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Lưu Xả Thọ Hành).

NHỊ THỌ HÀNH

N

3853

NHỊ THỜI

.....

I. Nhị Thời.

Chỉ cho Ca la thời và Tam ma da thời.

1. Ca la thời(Phạm,Pàli: Kàla, Hán dịch: Thực thời): Chỉ cho thời gian có thể dùng số lượng để tính toán đo lường. Đây là thời gian nói trong giới luật như thực thời(giờ ăn), phi thực thời(không phải giờ ăn).

2. Tam ma da thời (Phạm, Pàli: Samaya, Hán dịch: Giả thời): Chỉ cho 1 khoảng thời gian nào đó, như kinh nói: “Nhất thời Phật tại Xá vệ quốc(Một thời nọ đức Phật ở nước Xá vệ...). Thời được nói ở đây là thời giả.

[X. luận Đại trí độ Q.1].

II. Nhị Thời.

Chỉ cho 2 thời sớm và tối.

NHỊ THÙ THẮNG

Hai điều thù thắng, đặc biệt hơn hết. Đó là:

1. Trên hợp với giác tâm mâu nhiệm của chư Phật: Giác tâm vốn nhiệm mầu, tức là chân tâm bản nhiên trong sáng rõ suốt của chư Phật. Bồ tát cực chứng tịch diệt, 10 phương tròn sáng, thể đồng với chư Phật, cho nên có năng lực phát khởi đồng thể đại từ ban niềm vui cho hết thấy chúng sinh, hiện thân khắp 10 phương thuyết pháp độ cả thánh phàm, có nguyện thì được như ý, nên gọi là Thù thắng.

2. Dưới hợp với chúng sinh cùng 1 tâm thương xót: Lí viên thông mà Bồ tát chứng được và tâm bản hữu của chúng sinh tuy có mê ngộ khác nhau, nhưng thể tính thì vẫn là 1, cho nên Bồ tát có năng lực phát khởi tâm đồng thể đại bi diệt trừ khổ não cho chúng sinh, thâm ứng hiện khắp 10 phương, bố thí vô úy cho hết thấy, nếu ai có mong

cầu điều gì thì đều được toại nguyện, nên gọi là Thù thắng.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.6].

NHỊ THỤ

Thân thụ và Tâm thụ.

1. Thân thụ: Thụ là cảm nhận. Thân thụ là sự cảm nhận không phân biệt ở nơi thân, tức là 3 cảm giác khổ, vui, không khổ không vui(xả) của 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

2. Tâm thụ: Sự cảm nhận ở nơi tâm và khởi lên phân biệt, tức là 2 cảm giác lo và mừng của ý thức.

[X. luận Câu xá Q.2, 9].

NHỊ THỤ NGHIỆP

Chỉ cho Tâm thụ nghiệp và Thân thụ nghiệp.

1. Tâm thụ nghiệp: Chỉ lấy thụ tương ứng với thức thứ 6 chiêu cảm quả dị thực làm nghiệp, tức chỉ cho thiện nghiệp ở cõi trời Trung gian trở lên đến cõi trời Hữu đỉnh. Ở các tầng trời này không có tầm, tứ nên không có thụ tương ứng với 5 thức trước, chỉ chiêu cảm Tâm thụ mà thôi.

2. Thân thụ nghiệp: Lấy thụ tương ứng với 5 thức trước chiêu cảm quả dị thực làm nghiệp, tức chỉ cho các loại nghiệp bất thiện. Địa ngục cũng có ưu thụ tương ứng với thức thứ 6, nhưng đó không phải do quả dị thực chiêu cảm, cho nên chỉ thuộc về Thân thụ. Cũng như nghiệp ở cõi trời Sơ thiên, tuy là thiện nhưng cũng là Thân thụ nên không thuộc trong Nhị thụ.

[X. luận Câu xá Q.15].

NHỊ THỦ

Chỉ cho Kiến thủ và Giới thủ.

1. Kiến thủ: Thành kiến cố chấp lệch

NHỊ THỦ

N

3854

lạc hẹp hòi, đối với pháp chẳng phải là thù thắng sinh ý tưởng quyết định thù thắng, hoặc đối với việc chẳng thực sinh tâm quyết định cho đó là sự thực, ngoài ra đều cho là dối láo.

2. Giới thủ: Thành kiến sai lầm đối với các giới điều cho rằng không cần hành trì theo trí tuệ, mà chỉ cần tầm gọi mong được thanh tịnh.

[X. luận Thành thực Q.10].

NHỊ THỦ HỘ

.....

Gọi đủ: Môn môn nhị thủ hộ.

Chỉ cho 2 vị thần thủ hộ ở viện Văn thù trong Mạn đồ la Thai tạng giới và ở cửa phía tây của viện Ngoại kim cương bộ. Vị thứ 1 là Bất khả việt thủ hộ môn, vị thứ 2 là Tương hướng thủ hộ môn. Vị thứ 1 được an trí ở bên phải của cửa trong, vị thứ 2 được an trí ở bên trái. Hai vị này vâng lãnh giáo sắc của đức Như lai bảo vệ pháp môn.

[X. phẩm Tát địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3].

NHỊ THỦY

.....

Hai sự khởi đầu. Chỉ cho sự khởi đầu của Tiểu thừa và Đại thừa. Đây là thuyết của tông Thiên thai.

1. Đức Phật nói kinh A hàm ở vườn Lộc dã, đó là khởi đầu của Tiểu thừa giáo.

2. Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm ở đạo tràng Tịch diệt, đó là khởi đầu của Đại thừa giáo.

NHỊ THUYÊN

Chỉ cho 2 phương thức giải thích rõ ý nghĩa của các sự vật. Đó là:

1. Già thuyên: Dùng phương thức phủ định để hiển bày 1 ý nghĩa nào đó.

2. Biểu thuyên: Dùng phương thức khẳng định để thuyết minh.

(xt. Già Thuyền Biểu Thuyền).

NHỊ THỦ KHIẾT ĐĂNG

Hai con chuột cắn dây leo, ví dụ mệnh người vô thường.

Hai con chuột ví dụ ngày đêm (thời gian), dây leo ví dụ sinh mệnh. Ngày đêm nối nhau, năm tháng trôi chảy, sống chết chỉ trong nháy mắt, ví như 2 con chuột đen, trắng tranh nhau cắn sợi dây leo.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].

NHỊ THỪA

.....

Hai cỗ xe. Ví dụ giáo pháp của đức Phật có công năng vận chuyển chúng sinh đến quả vị giác ngộ giải thoát. Giáo pháp có 2 loại nên gọi là Nhị thừa.

I. Đại thừa và Tiểu thừa.

Giáo pháp đức Phật nói trong 1 đời được chia thành Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau.

Tiểu thừa là giáo pháp Phật nói cho hàng Thanh văn, Duyên giác, còn Đại thừa là giáo pháp Phật nói cho hàng Bồ tát.

[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời Lương)].

II. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

1. Thanh văn thừa: Trực tiếp nghe đức Phật nói pháp, nương vào lí Tứ đế mà giác ngộ.

2. Duyên giác thừa: Không trực tiếp nghe đức Phật nói pháp, chỉ tự mình quán xét lí 12 nhân duyên mà được giác ngộ.

[X. kinh Đại bảo tích Q.28; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

III. Nhất thừa và Tam thừa.

1. Tam thừa: Trước thời Pháp hoa, sự chứng ngộ của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát có khác nhau.

NHỊ THỪA

N

3855

2. Nhất thừa: Trong thời Pháp hoa, đức Phật tuyên dương pháp Nhất Phật thừa để qui cả 3 thừa về 1 thừa.

NHỊ THỪA DI ĐỒNG

.....

Những chỗ giống và khác trong việc tu hành của 2 thừa Thanh văn, Duyên giác. Cứ theo Pháp hoa huyền tán quyển 5, thì giữa Thanh văn và Duyên giác có 3 điểm giống nhau và 7 điểm khác nhau. Ba điểm giống nhau là:

1. Cùng đoạn trừ phiền não chướng.
2. Cùng giác ngộ lí sinh không.
3. Cùng được trạch diệt vô vi giả tạm.

Còn 7 điểm khác nhau là:

1. Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén.
2. Thanh văn nương nhờ Phật được giải thoát, Duyên giác tự giác ngộ mà được giải thoát.
3. Thanh văn nhờ lời nói pháp, Duyên giác quán xét lí của pháp.
4. Thanh văn quán xét 4 đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên.
5. Thanh văn chia làm 4 quả, Duyên giác chỉ có 1 quả duy nhất.
6. Thanh văn luyện căn(hàm ý là mài luyện, tu hành)từ 3 đời cho đến 60 kiếp, còn Duyên giác thì luyện căn từ 4 đời đến 100 kiếp.
7. Thanh văn thì nói pháp, Duyên giác hiện thần thông.

Ngoài ra, Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần cuối, nêu 5 điểm giống và 6 điểm khác; Pháp hoa kinh sơ quyển 8 của ngài Gia tăng nêu 7 điểm giống, 17 điểm khác; còn Pháp hoa văn cú quyển 7 thì nêu 6 điểm giống và 10 điểm khác.

NHỊ THỪA TÁC PHẬT

Hai thừa thành Phật. Tức Thanh văn

và Duyên giác được thành Phật. Đây là tư tưởng nòng cốt của 14 phẩm trước trong kinh Pháp hoa.

Trước thời Pháp hoa, vì phương tiện mà đức Phật nói rằng chỉ có Bồ tát mới được thành Phật. Mãi đến thời Pháp hoa, Niết bàn Phật mới nói rằng nếu nương theo Nhất thừa diệu pháp thì Nhị thừa cũng đều được thành Phật.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6].

NHỊ THỪA THÀNH PHẬT

Hai thừa(Thanh văn, Duyên giác) đều được thành Phật.

Khi đức Phật nói kinh A hàm thì hàng Nhị thừa như các ngài Xá lợi phất... chúng được quả Nhị thừa cùng tột(A la hán), trong thời gian ấy, ngài Xá lợi phất vẫn duyên theo các kinh Đại thừa. Đến khi Phật nói kinh Pháp hoa thì Ngài bỏ tâm Tiểu thừa mà phát tâm Đại bồ đề, được Phật thụ kí thành Phật trong đời vị lai. Nhưng, về vấn đề Nhị thừa thành Phật thì giữa các tông Pháp tướng và Pháp tính có những quan điểm bất đồng.

Chẳng hạn như:

1. Tông Pháp tướng chủ trương 5 chủng tính khác nhau, cho rằng hàng Nhị thừa định tính không bao giờ được thành Phật, cho nên coi việc ngài Xá lợi phất được thụ kí trong kinh Pháp hoa chỉ là phương tiện thị hiện của đức Phật.

2. Tông Pháp tính như Hoa nghiêm, Thiên thai... thì chủ trương tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho dù người chỉ được tiểu quả, hoặc thân họ đã chết, vào Niết bàn vô dư đi nữa, thì cũng có thể hồi Tiểu hướng Đại, thành tựu vạn hạnh, chúng được quả Phật, bởi thế, các tông này coi việc thụ kí trong kinh Pháp hoa là chân thực chứ chẳng phải là phương tiện.

(xt. Nhị Thừa Tác Phật).

NHỊ THỪA THÀNH PHẬT

N

3856

NHI THỨC

Hai thức. Chỉ cho A lại da thức và Phân biệt sự thức.

1. A lại da thức (Phạm: Àlaya-vijñāna, Hán dịch: Vô một thức): Như lai tạng và vô minh hòa hợp thành A lại da thức, trong đó, chủng tử của hết thảy các pháp được cất chứa không để mất mát và thường biết rõ cảnh của tự thức hiện ra.

2. Phân biệt sự thức (Phạm: Manovijñāna), cũng gọi Ý thức. Thức này nương vào thức A lại da mà sinh ra, tức chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý phân biệt 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

[X. luận Đại thừa khởi tín].

NHI THỰC

.....

I. Nhị Thực.

Chỉ cho Pháp hỷ thực và Thiền duyệt thực.

1. Pháp hỷ thực: Thức ăn bằng niềm vui chính pháp. Nghe pháp hoan hỷ, nhờ đó mà thiện căn tăng trưởng, bỏ ích cho tuệ mệnh, giống như người thế gian ăn để nuôi lớn các căn, duy trì sự sống.

2. Thiền duyệt thực: Ăn bằng niềm vui thiền định. Khi vào thiền định thì an vui tĩnh lặng, nhờ đó tăng trưởng thiện căn, giúp ích cho tuệ mệnh.

[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa].

II. Nhị Thực.

Chỉ cho Chính mệnh thực và Tà mệnh thực.

1. Chính mệnh thực: Nuôi thân chân chính. Các vị tử khuru đi khát thực để nuôi sắc thân, sống cuộc đời thanh tịnh, không kinh doanh, buôn bán, xem bói, xem tướng...

2. Tà mệnh thực: Mưu sinh bằng cách bất chính. Tỉ khuru làm các nghề trái với giới luật qui định, như chăn nuôi, thương mại, xem tướng số, đoán lành dữ...

[X. luận Đại trí độ Q.3].

NHỊ TÍNH

.....

I. Nhị Tính.

Chỉ cho Chung tính và Biệt tính.

1. Chung tính: Những pháp có bản tính rỗng lặng, thông tất cả pháp, như các pháp: Vô sinh, vô diệt, vô lai, vô khứ...

2. Biệt tính: Các pháp đều có tính riêng biệt của chúng, như lửa có tính nóng, nước có tính ướt...

[X. luận Đại trí độ Q.31]

II. Nhị Tính.

Chỉ cho Hữu tính và Vô tính.

1. Hữu tính: Các pháp được bày đặt giả danh, giả có tự tính. Đây là căn bản của tất cả ức tướng hư vọng mà thế gian chấp trước, như sắc, thụ, tưởng, hành, thức, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý cho đến Niết bàn...

2. Vô tính: Vì là bày đặt giả danh nên các pháp không có tự tính, đương thể tức không, cho nên gọi là Vô tính.

NHỊ TỔ AM

.....

Am của Nhị tổ ở trên ngọn Bát vu, núi Thiểu thất, cách chùa Thiểu lâm về phía tây nam 4 cây số, thuộc huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam.

Cứ theo truyền thuyết, Nhị tổ Tuệ khả chặt tay để tỏ lòng chí thành cầu pháp với Sơ tổ Bồ đề đạt ma. Sau khi được Sơ tổ truyền pháp và áo, bát, ngài đến nơi này để điều trị vết thương. Đồ chúng của ngài liền cất am để lưu niệm. Trong am có 3 gian đại điện, 1 số bia đá. Trước điện có 4 cái giếng, tuy ở gần nhau nhưng mùi vị nước của mỗi giếng đều khác; tương truyền mấy

NHỊ TỔ AM

N

3857

cái giếng này do ngài Tuệ khả đào khi ngài trụ ở đây. Phía ngoài am có 3 ngôi tháp, trong đó, ngôi được xây vào niên hiệu Vạn tuế đăng phong năm đầu (696) đời Chu (Đường Vũ hậu) là cao và đẹp hơn cả. Cách am về phía nam chừng 1 dặm có Mịch tâm đài, cũng gọi Luyện ma đài, là nơi Nhị tổ kinh hành.

NHỊ TỔ ĐOẠN TÍ

.....

Nhị tổ chặt tay cầu pháp.

Tương truyền, Nhị tổ Tuệ khả đến ngọn Thiếu thất, núi Tung sơn cầu pháp nơi Tổ Đạt ma, đứng trong tuyết cầm dao chặt đứt tay trái để tỏ bày quyết tâm cầu đạo. Tổ Đạt ma thấy ý chí của ngài Tuệ khả kiên định như vậy liền chấp nhận thu làm đệ tử, đời sau gọi ngài là Đoạn tí Tuệ khả.

[X. điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.3].

NHỊ TỘI

.....

Hai tội. Chỉ cho Tính tội và Già tội.

1. Tính tội: Bốn giới nặng: Giết hại, ăn trộm, dâm dục, nói dối. Vì tính của 4 giới này đã là ác, nên không cần đợi Phật chế định, hễ phạm phải thì mắc tội.

2. Già tội: Chỉ cho giới uống rượu. Sự uống rượu tự nó không phải là 1 tội ác, nhưng vì nó mà đưa đến việc vi phạm các giới điều khác, cho nên Phật cấm. Nếu vi

phạm thì phải tội.

NHỊ TÔN

.....

Chỉ cho 2 đức Phật: Thích ca và A di đà.
Huyền nghĩa phần trong Quán vô lượng
thọ kinh số quyển 1, Đại sư Thiên đạo đời
Đường có nêu ra Yếu môn và Hoằng
nguyện. Yếu môn là giáo thuyết của đức
Phật Thích ca, còn Hoằng nguyện thì là
giáo thuyết của đức Phật A di đà, được gọi
chung là Nhị tôn giáo.

NHỊ TÔN GIÁO

Chỉ cho giáo thuyết của 2 đức Phật Thích
ca và A di đà.

Tông Tịnh độ chủ trương trong kinh Vô
lượng thọ và kinh Quán vô lượng thọ đều
có bao hàm giáo nghĩa của cả 2 đức Phật.
Về vấn đề này, ngài Thiện đạo đời Đường
đã từng nói rõ. Ngài cho rằng từ xưa, các
bậc Đại đức như Tuệ viễn, Trí Khải, Cát
tạng... chỉ đứng trên lập trường “Nhất tôn
giáo”(giáo nghĩa của 1 đức Phật) để giải thích
kinh Quán vô lượng thọ, cho nên bây giờ
ngài(Thiện đạo) đặc biệt đứng trên quan điểm
“Nhị tôn giáo”(giáo nghĩa của cả 2 đức Phật)
mà hiển bày ý nghĩa sâu xa trong giáo thuyết
của Nhị tôn để đặt định lại giáo nghĩa xưa
nay.

Phần huyền nghĩa trong Quán vô lượng
thọ kinh số quyển 1, ngài Thiện đạo nói
(Đại 37, 246 thượng): “Nay nương Nhị tôn
giáo, mở bày môn Tịnh độ”.

[X. phần Tán thiện nghĩa trong Quán
vô lượng thọ kinh số Q.4; Hán ngữ đăng lục
Q.1]

NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ

.....

Hai tông Thiên thai và Hiền thủ (Hoa
nghiêm) giải thích đề kinh có thông và biệt,
năng và sở khác nhau.

NHỊ TÔNG THÍCH ĐỀ

Bức tranh Nhị tổ chặt cánh tay

N

3858

1. Tông Thiên thai dùng nghĩa Thông và nghĩa Biệt để giải thích đề kinh, như trong 5 chữ “Điều Pháp Liên Hoa Kinh” thì 4 chữ trước là tên gọi riêng của kinh này nên là Biệt, còn chữ “Kinh” thì là Thông, vì tất cả kinh đều gọi là Kinh.

2. Tông Hiền thủ giải thích đề kinh thì dùng văn năng thuyên và nghĩa sở thuyên để phán thích. Như trong 7 chữ “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh” thì 6 chữ trước là Sở thuyên, còn chữ “Kinh” là Năng thuyên, các kinh khác cũng thế.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.3].

NHỊ TRÌ

Cũng gọi Chỉ tác nhị trì, Chỉ tác.

Tức Chỉ trì và Tác trì, 2 khía cạnh của giới luật.

1. Chỉ trì: Chỉ là ngăn chặn, tức là ngăn chặn thân và miệng không làm và nói các điều xấu ác. Nương vào Chỉ để giữ gìn giới thể, gọi là Chỉ trì. Chỉ trì giới dạy người chớ làm các việc ác, tức chỉ cho các điều mục của 2 bộ giới tử khuru và tử khuru ni trong Quảng luật, hoặc chỉ cho 250 giới của tử khuru và 348 giới của tử khuru ni trong luật Tứ phần.

2. Tác trì: Tác là tạo tác, tức là khích lệ thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp thiện. Nương vào Tác để giữ gìn giới thể, gọi là Tác trì. Tác trì giới dạy người vâng làm các việc thiện, tức chỉ cho phần Kiền độ được liệt kê sau Bản luật, hoặc chỉ cho 20 Kiền độ thụ giới, thuyết giới... trong luật Tứ phần.

[X. điều Trì phạm phương quĩ trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số tự; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 4; Tứ phần luật số Q.1, 2].

(xt. Chỉ Ác Tu Thiện).

NHI TRUNG

.....

Chỉ cho Thế đế trung và Chân đế trung của tông Tam luận.

Trung nghĩa là không lệch về bên nào.

Nhi trung tức là căn cứ vào 2 đế để biện minh lí Trung đạo, nghĩa là Thế đế không thiên về bên Hữu và Chân đế chẳng thiên về bên Không, cho nên gọi là Trung (chính giữa).

[X. Tam luận huyền nghĩa].

NHI TRUNG MẠN ĐỒ LA

Hai lớp Mạn đồ la.

Chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng bộ và Kim cương bộ Mật giáo, mỗi bộ đều có 2 lớp Thiền lược mạn đồ la và Bí mật mạn đồ la.

1. Thai tạng giới:

a) Thiền lược mạn đồ la: Theo phẩm Cu duyên trong kinh Đại nhật thì đây là cảnh giới gia trì do đức Đại nhật trụ trong Tam ma địa của Phật A di đà mà hiện ra, là Mạn đồ la của Liên hoa bộ trong 3 bộ.

b) Bí mật mạn đồ la: Theo phẩm Bí mật trong kinh Đại nhật thì đây là cảnh giới bản địa của đức Phật Tì lô giá na, là Mạn đồ la của Phật bộ trong 3 bộ.

2. Kim cương giới:

a) Thiền lược mạn đồ la: Theo kinh Giáo vương và kinh Lược xuất thì đức Đại nhật trụ trong Tam ma địa của Phật A súc, tụng chữ Hồng mà thành Phật A súc của hội Thành thân, là Mạn đồ la của Kim cương bộ trong 3 bộ.

b) Bí mật mạn đồ la: Theo phẩm Tựa trong kinh Du kì thì đức Đại nhật Như lai trụ trong Tam ma địa sẵn có của chúng sinh, là cảnh giới do tự tính vô tác sẵn có hiện ra mà thành 37 vị tôn, là Mạn đồ la thuộc Phật bộ trong 3 bộ.

NHI TRUNG MẠN ĐỒ LA

N

3859

Tóm lại, Thiên lược mạn đồ la là Mạn đồ la do sức tu hành gia trì mà phát sinh, còn Bí mật mạn đồ la là Mạn đồ la vốn có của bản địa. Lí Phật của Thai tạng bản hữu thì trụ ở Liên hoa bộ phương tây mà gia trì Hiện mạn đồ la, còn Trí Phật của Kim cương bản hữu thì trụ ở Kim cương bộ phương đông mà hiện bày Tu sinh mạn đồ la. Do đó, 2 bộ Bí mật được kiến lập trong Phật bộ và 2 bộ Thiên lược thì lấy Liên hoa bộ và Kim cương bộ làm thể.

[X. Bí tạng kí; Bí tạng sao Q.1].

NHỊ TRÙNG TRUNG ĐẠO

.....

Cũng gọi Nhị chủng trung đạo.

Chỉ cho Tam tính đối vọng trung đạo và Nhất pháp trung đạo.

1. Tam tính đối vọng trung đạo, cũng gọi Ngôn thuyên trung đạo. Trong 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực, thì tính Biến kế sở chấp là phi hữu (chẳng phải có), còn tính Y tha khởi và tính Viên thành thực là phi vô (chẳng phải không), căn cứ vào đó mà thành lập nghĩa Trung đạo phi hữu phi vô.

2. Nhất pháp trung đạo, cũng gọi là Li ngôn trung đạo. Căn cứ vào 1 pháp duyên sinh để thuyết minh nghĩa Trung đạo phi hữu phi vô.

[X. Quán tâm giác mộng sao Q.trung, hạ; Duy thức luận đồng học sao Q.7, phần 3; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].

NHỊ TU

Chỉ cho Chuyên tu và Tạp tu.

Chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà để cầu sinh về Tịnh độ cực lạc, gọi là Chuyên tu, còn tu theo các pháp môn khác thì gọi là Tạp tu.

Hắc cốc thượng nhân ngữ đăng lục của ngài Nguyên không, người Nhật, nói (Đại

83, 112 thượng): “Nếu bỏ tạp tu mà chuyên tu thì trăm người tu trăm người vắng sinh. (...) Nếu bỏ chuyên tu mà tạp tu thì trong nghìn người tu không có được một người vắng sinh.”

NHỊ TÚC NHÂN LỰC

.....

Hai sức của nhân đời trước.

Chỉ cho Đại nguyện lực và Tích hạnh lực.

1. Đại nguyện lực: Khi còn ở địa vị tu nhân, đức Phật đã phát đại thệ nguyện muốn cứu độ chúng sinh, ngày nay Ngài thành Phật rồi, nương theo sức đại nguyện ấy, thị hiện trong các thế giới ở 10 phương, thuyết pháp độ sinh.

2. Tích hạnh lực: Trong vô lượng kiếp ở quá khứ xa xưa, đức Phật đã nương nguyện mà khởi hạnh, hạnh thành nên được quả, nhờ thế mới có năng lực diễn nói các pháp.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.1].

NHỊ TÚC TÔN

.....

Tôn hiệu của đức Phật, bậc tôn quý nhất trong loài người. Nhị túc(đủ cả 2) ví dụ phúc và trí. Phật là bậc đầy đủ cả phúc lẫn trí nên gọi là Nhị túc tôn.

Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn 111, 463 thượng) nói: “Qui y Phật, lưỡng(nhị)túc tôn, qui y pháp, li dục tôn, qui y tăng, chúng trung tôn”.

[X. phẩm Thụ kí trong kinh Pháp hoa].

(xt. Nhị Túc).

NHỊ TỰ

.....

I. Nhị Tự.

Chỉ cho Bán tự và Mãn tự.

Chương Tất đàm là gốc sinh ra các chữ, nhưng văn tự không đầy đủ nên gọi là Bán

NHỊ TỰ

N

3860

tự(có nửa chữ), còn văn tự của các chương khác thì đều đầy đủ nên gọi là Mãn tự(chữ đầy đủ).

II. Nhị Tự.

Chỉ cho pháp danh của mỗi vị tăng, vì thông thường ở Trung quốc, Nhật bản cũng như Việt nam, pháp danh của chư tăng trong Phật giáo có 2 chữ nên gọi là Nhị tự. Nhưng đời sau, vì tôn kính chư tăng nên thường tách riêng 2 chữ mà gọi “Thượng mỗ... hạ mỗ”. Ví dụ như Trí Khải thì gọi “Thượng Trí Hạ Khải”.

NHI TƯỚNG

I. Nhị Tướng.

Chỉ cho Tịnh trí tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng.

1. Tịnh trí tướng: Trí này là kết quả của việc tu hành đúng như thực do sức pháp huân tập mà có.

2. Bất tư nghị nghiệp tướng: Nhờ Tịnh trí tướng mà hiển hiện tướng của tất cả cảnh giới và công đức thắng diệu không thể nghĩ bàn.

[X. luận Đại thừa khởi tín Q. thượng].

II. Nhị Tướng.

Chỉ cho Đồng tướng và Dị tướng.

1. Đồng tướng: Tất cả nghiệp chủng, dù thiện hay ác, dù vô minh hay vô lậu, đều là tính tướng của chân như.

2. Dị tướng: Lí chân như bình đẳng, tùy theo các duyên nơ hay sạch mà hiển hiện tất cả các tướng khác nhau.

[X. luận Đại thừa khởi tín Q.thượng].

III. Nhị Tướng.

Chỉ cho Tổng tướng và Biệt tướng.

1. Tổng tướng: Tướng chung. Như vô thường là tướng chung của hết thảy muôn vật, nên gọi là Tổng tướng.

2. Biệt tướng: Tướng riêng. Như đất có tướng cứng, nước có tướng ướt là những

tướng riêng của mỗi vật nên gọi là Biệt tướng.

NHỊ TƯỚNG BIỆT

Chỉ cho Tự tướng biệt và Cộng tướng biệt.

1. Tự tướng biệt: Tự tướng khác nhau.

Nghĩa là tướng riêng biệt của mỗi pháp khác nhau. Như trong 4 niệm xứ thì Thân có năng tạo, sở tạo, căn và trần khác nhau, cho nên là tướng trạng riêng của thân. Còn lại như Thụ, Tâm, Pháp cũng như thế, tức cũng có tướng riêng biệt của Thụ, Tâm, Pháp... Lại như khi quán xét về Thân thì lấy bất tịnh làm Tự tướng, quán Thụ thì lấy khổ làm Tự tướng, quán Tâm thì lấy vô thường làm Tự tướng, quán Pháp thì lấy vô ngã làm Tự tướng, vì thế nên gọi là Tự tướng biệt.

2. Cộng tướng biệt: Cộng tướng khác

nhau. Nghĩa là tướng chung của các pháp đều khác nhau. Chẳng hạn, khi nói chung về 4 hành tướng: Khổ, không, vô thường, vô ngã thì Thân, Thụ, Tâm, Pháp đều có, gọi là Cộng tướng. Nhưng khi nói riêng, như khi quán Thân là khổ, thì không thể quán không, vô thường, vô ngã cho đến khi quán Thân là vô ngã, thì không thể quán khổ, không, vô thường, quán các hình tướng: Thụ, Tâm, Pháp cũng lại như thế, cho nên gọi là Cộng tướng biệt.

NHỊ ỨNG THÂN

.....

Chỉ cho 2 loại Ứng thân: Liệt ứng thân và Thắng ứng thân theo thuyết của tông Thiên thai.

1. Liệt ứng thân: Ứng thân kém. Nghĩa là thân Phật ứng hiện để giáo hóa hàng phàm phu và Nhị thừa từ giai vị Thập địa trở về trước.

2. Thắng ứng thân: Ứng thân hơn.

Nghĩa là Báo thân của Phật thị hiện để giáo hóa hàng Bồ tát từ giai vị Thập địa trở lên.

NHỊ ỨNG THÂN

N

3861

NHỊ VĂNG

.....

Cũng gọi Tái vãng.

Giải thích lại nghĩa lí một lần nữa.

Ma ha chỉ quán quyển 7, phần đầu (Đại 46, 87 hạ) nói: “Giải thích lần đầu thì như thế, giải thích lần thứ 2(nhị vãng)thì không như thế”.

NHỊ VĂNG SINH

Tông Tịnh độ chia hành thể và tướng trạng của sự vãng sinh Tịnh độ làm 2 phần trong 4 mục như sau:

1. Niệm Phật vãng sinh và Chư hạnh vãng sinh.

- Niệm Phật vãng sinh: Do hồi hướng về nguyện lực đại bi của đức Phật A di đà, phát đại tín tâm, vào Tam muội niệm Phật mà vãng sinh Tịnh độ. Hoặc 1 lòng chí thành xưng niệm danh hiệu của Phật A di đà, hoặc hồi hướng định thiện, tán thiện mà được vãng sinh, nhưng đều lấy việc niệm Phật làm gốc.

- Chư hạnh vãng sinh: Do tu các hạnh vạn thiện, như hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ thầy tổ, bố thí, nhẫn nhục... mà hồi hướng vãng sinh.

2. Tức tiện vãng sinh và Đương đắc vãng sinh.

- Tức tiện vãng sinh: Vãng sinh liền.

Nghĩa là lúc bình sinh phát được 3 thứ tâm (Thâm tâm, Chí thành tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm)thì ở ngay nơi thân ô uế và đất nước này đã thềm được lợi ích là mau chóng chứng thân vô sinh, đồng thời đã được liệt vào hàng các Thánh chúng trang nghiêm cõi Tịnh độ.

- Đương đắc vãng sinh: Sẽ được vãng sinh. Nghĩa là lúc lâm chung được đài hoa đến đón, vãng sinh về cõi Báo độ chân thực của đức Phật A di đà.

3. Tức vãng sinh và Tiệm vãng sinh.

- Tức vãng sinh: Vãng sinh ngay. Nghĩa là nhờ cơ duyên của nguyện thứ 18 mà vãng sinh ngay về cõi Báo độ chân thực của đức A di đà.

- Tiệm vãng sinh: Vãng sinh liền. Nghĩa là nhờ cơ duyên của các điều nguyện thứ 19 và thứ 20 mà vãng sinh liền về cõi Hóa độ của đức Phật A di đà.

4. Thể thất vãng sinh và Bất thể thất vãng sinh.

- Thể thất vãng sinh: Thể mất vãng sinh. Nghĩa là khi ứ thân này mất rồi mới được vãng sinh.

- Bất thể thất vãng sinh: Không mất thể vãng sinh. Nghĩa là lúc còn sống, được nghe danh hiệu của Phật, dốc lòng tín niệm thì tức đã thành tựu sự nghiệp, được lợi ích vãng sinh rồi, chứ không phải chờ đến lúc mất ứ thân này mới được vãng sinh.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Giáo hành tín chứng hóa độ quyền, phần đầu].

NHỊ VIÊN

Hai thứ Viên giáo. Đây là thuyết của tông Thiên thai.

1. Viên giáo: Chỉ cho giáo lí Viên giáo đức Phật nói trước thời Pháp hoa, như Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã...

2. Viên giáo: Chỉ cho giáo lí Viên giáo Phật nói trong thời Pháp hoa(Hội tam qui nhất = Đưa 3 thừa về 1 Phật thừa).

NHỊ VÔ KÍ

.....

Chỉ cho 2 loại tính Vô kí chẳng thiện chẳng ác, tức là Hữu phú vô kí và Vô phú vô kí.

1. Hữu phú vô kí, cũng gọi Nhiễm vô kí. Chỉ cho những hoặc chương rất nhỏ nhiệm, như ngã chấp và pháp chấp câu sinh
NHỊ VÔ KÍ

N

3862

khởi của thức thứ 7, thể tính của chúng tuy yếu kém, nhưng là vọng hoặc tự tính, có năng lực ngăn che Thánh đạo, cho nên gọi là Hữu phú(có ngăn che); lại vì chúng không phải là tính ác chiêu cảm quả khổ nên gọi là Vô kí(không thiện không ác).

2. Vô phú vô kí, cũng gọi Tịnh vô kí.

Chỉ cho pháp vô kí lià các hoặc chướng, như tự thể của thức A lại da, 5 căn bên trong và núi sông, cây cỏ bên ngoài... Vì chúng không phải là vọng hoặc tự tính nên gọi là Vô phú.

[X. luận Thành duy thức Q.3; Bách pháp vấn đáp sao Q.3; Thất thiếp kiến văn Q.3, phần cuối].

NHỊ VÔ NGÃ

Cũng gọi Nhân không Pháp không, Ngã pháp nhị không.

Chỉ cho Nhân vô ngã và Pháp vô ngã.

1. Nhân vô ngã: Rõ biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể chân thực. Đây là pháp quán của Tiểu thừa để diệt trừ phiền não chướng, được Niết bàn.

2. Pháp vô ngã: Rõ biết các pháp do nhân duyên sinh ra, không có tự tính chân thực. Đó là pháp quán của Đại thừa để đoạn trừ sở tri chướng, chứng quả vị Bồ tát.

[X. kinh Lăng già Q.1].

NHỊ VÔ TÂM ĐỊNH

Cũng gọi Nhị định.

Chỉ cho Vô tướng định và Diệt tận định.

1. Vô tướng định (Phạm: Asaôjñisamàpatti):

Loại thiền định diệt tất cả tâm tướng. Thiền định này thuộc về Tứ thiền. Ngoại đạo tu tập thiền định này mong được quả báo sinh lên cõi trời Vô tướng.

2. Diệt tận định (Phạm: Nirodhasamàpatti):

Loại thiền định này diệt hết tâm, tâm sở của 6 thức, không cho sinh

khởi. Định này còn gọi là Diệt thụ tướng định, do các bậc Thánh từ quả Bất hoàn trở lên tu tập.

[X. luận Câu xá Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.2, 9]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).

NHI VÔ THƯỜNG

.....

Chỉ cho Niệm niệm vô thường và Tương tục vô thường.

1. Niệm niệm vô thường, cũng gọi Sát na vô thường. Nghĩa là hết thấy các pháp hữu vi sinh diệt biến hóa trong từng sát na không ngừng.

2. Tương tục vô thường, cũng gọi Nhất kì vô thường. Nghĩa là trong 1 kì hạn nào đó, rốt cuộc các pháp tương tục cũng phải hoại diệt, như mệnh người cuối cùng cũng chấm dứt, ngọn đèn cháy lâu rồi cũng tắt.

[X. luận Đại trí độ Q.43].

NHI VÔ TRI

.....

Hai thứ vô tri: Nhiễm ô vô tri và Bất nhiễm ô vô tri do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập.

1. Nhiễm ô vô tri: Chỉ cho tất cả phiền não, tức là Kiến hoặc và Tư hoặc theo thuyết của tông Thiên thai. Vì vô tri này lấy vô minh làm thể, vô minh chấp trước sự lí, tính của nó không trong sạch nên gọi là Nhiễm ô; thể của nó thì mờ tối, không biết đến chân lí Tứ đế nên gọi là Vô tri. Vô minh này cùng khởi lên 1 lượt với tất cả các hoặc khác, cho nên chỉ đơn cử vô minh là bao hàm hết thấy phiền não.

2. Bất nhiễm ô vô tri: Tức là Trần sa hoặc theo thuyết của tông Thiên thai. Vô tri này lấy trí tuệ kém cõi làm thể, tính của nó tối tăm, không rõ lí của sự vật, nghĩa của pháp môn. Loại vô tri này không

NHI VÔ TRI

N

3863

chấp trước tính như nhớp của sự vật nên gọi là Bất nhiễm ô; vì nó không biết sự lí nên gọi là Vô tri. Vô tri này không ngăn ngại việc “tự hành” như ngộ lí Tứ đế, thoát li sinh tử, mà chỉ ngăn ngại việc “hóa tha” như biết rõ tất cả pháp, thành bậc Nhất thiết trí, giáo hóa khắp mọi người, vì thế Vô tri này cũng được gọi là Hóa đạo chướng hoặc.

[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận tụng số Q.1].

NHỊ VƯƠNG TÔN

Cũng gọi Nhân vương, Nhị thiên vương, Nhị thiên.

Chỉ cho tượng của 2 vị Kim cương lực sĩ đứng 2 bên cổng chùa, bảo vệ già lam.

Cả 2 vị đều quần tằm áo nhẹ quanh eo, gân cốt nổi lên, tóc búi, mắt trợn. Vị bên trái há to miệng, tay phải cầm chày, bàn tay trái giương ra phía trước. Vị bên phải ngậm miệng, tay trái cầm gậy, cánh tay phải giơ cao.

Từ xưa, Ấn độ đã có phong tục đặt tượng chư thiên và thần Dược xoa ở cửa chùa để bảo vệ già lam.

Cứ theo Hữu bộ thì nài da tạp sự quyển 17, đức Phật dạy trưởng giả Cấp cô độc nên tạo tượng Dược xoa cầm gậy đứng ở 2 bên cửa.

Tại Ấn độ hiện nay người ta còn thấy nhiều di tích khắc tượng thần Dược xoa và Kim

c u o n g

mật tích

đứng hầu

2 bên

đức Phật,

như ở

Bharhùt,

Loriyan

Tangai...

[X. hội Mật tích kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Thai tạng kim cương bồ đề tâm nghĩa lược vấn đáp sao Q.2, phần cuối].

NHỊ XAN

Chỉ cho Tài xan và Pháp xan.

Xan nghĩa là bôn sên, keo kiệt.

1. Tài xan: Sên tiếc tài vật, không có lòng thương xót, thấy những người nghèo khó khốn khổ, không ưa bố thí, gọi là tài xan(bôn sên tiếc của).

2. Pháp xan: Sên tiếc Phật pháp, ôm lòng ghen ghét, hiểu thắng, chỉ sợ người khác hơn mình, nên chẳng chịu dạy bảo ai, gọi là Pháp xan.

[X. kinh Địa trì Q.4].

NHỊ XỨ TAM HỘI

.....

Hai nơi ba hội. Tức là đức Phật đã nói 3 hội Pháp hoa ở 2 nơi.

Nhị xứ chỉ cho Linh sơn và Hư không.

Tam hội là hội Linh sơn, hội Hư không và hội Linh sơn lần thứ 2.

1. Hội Linh sơn: Từ lúc bắt đầu thuyết kinh Pháp hoa đến nửa phẩm Bảo tháp, Phật nói trên núi Linh sơn.

2. Hội Hư không: Từ lúc Phật dùng âm thanh lớn bảo khắp 4 chúng cho đến hết phẩm Như lai thân lực, Phật ngồi trong tháp Đa bảo trụ trên hư không, dùng thân lực làm cho đại chúng cũng ở trên hư không.

3. Hội Linh sơn lần thứ 2: Từ phẩm Chúc lỵ trở đi, đức Phật ra khỏi tháp và trở về chỗ ngồi cũ nói kinh tiếp.

NHỊ Y

Chỉ cho Chế y và Thính y.

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bồ

NHỊ Y

Nhị Vương Tôn

N

3864

khuyết hành sự sao quyền hạ, phần 1, thì các vật dụng của tử khuru gồm có 2 loại:

1. Chế y: Chỉ cho 3 áo của tử khuru và 5 áo của tử khuru ni. Loại áo này do đức Phật chế định, nếu không thụ trì sẽ phạm tội.
2. Thính y: Ngoài 3 áo, đức Phật chế giới cho phép các tử khuru được cất giữ áo dư và 101 vật dụng. Loại áo và vật dụng này được tùy ý cất giữ hoặc không, không bắt buộc.

[X. Thích thị yếu lâm Q.thượng].

NHĨ CĂN

Phạm: Zrotrendriya.

Pàli: Sotindriya.

Hán âm: Thú lữ đa nhân tính lệ diệm.

Gọi tắt: Nhĩ.

Lỗ tai, 1 trong 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 22 căn.

Nhĩ căn là chỗ nương của nhĩ thức(thức tai)có tác dụng thu lấy thanh cảnh (âm thanh). Trong 12 xứ, Nhĩ căn được gọi là Nhĩ xứ, trong 18 giới được gọi là Nhĩ giới. Ngoài ra, chữ Zrotatr trong tiếng Phạm, Hán dịch là Nhĩ(tai), Năng văn(có khả năng nghe).

[X. luận Đại tì bà sa 142; luận Phạm loại túc Q.1; luận Du già sư địa Q.3, 54; luận Thành duy thức Q.4, 8; chương Ngũ căn trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3; Phạm ngữ tạp danh]. (xt. Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới, Lục Căn, Nhĩ Thức).

NHĨ ĐIÊM

... ..

Phạm: Jīeya.

Cũng gọi là Nhĩ viêm.

Hán dịch: Sở tri, Cảnh giới, Trí mẫu,

Trí cảnh.

Pháp ngữ minh: Thanh minh, Công xảo minh, Ý phương minh, Nhân minh và Nội minh đều là các cảnh giới có năng lực sinh

ra trí tuệ, gọi là Nhĩ diệm.

Thăng man bảo quật quyển thượng, phần cuối (Đại 37, 16 trung) nói: “Nhĩ viêm nghĩa là trí mẫu, vì có năng lực sinh ra trí tuệ; cũng gọi là Trí cảnh; vì pháp Ngũ minh hay sinh ra trí hiểu biết, cho nên Trí mẫu là trí soi rọi, gọi là Trí cảnh.”

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Du già sư địa Q.86; Huyền ứng âm nghĩa Q.12].

NHĨ ĐANG

Cũng gọi Nhĩ đang.

Đồ châu ngọc đeo ở tai, như vòng hay hoa tai.

Về tiếng Phạm của danh từ Nhĩ đang, các kinh nêu ra nhiều thuyết:

1. Theo phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển 7, thì Y xá na dùng ngọc báu Tì lưu li ma ni làm Nhĩ đang, tiếng Phạm là Kariya-cuḍaka.

2. Theo Hữu bộ tì nại da được sự quyển 2, thì con lớn của trưởng giả Tụ tại có Nhĩ đang bảo châu ở tai, tiếng Phạm là Kariṅka.

Về sau, con trưởng giả dùng gỗ làm Nhĩ đang để trang sức, nên người đời gọi ông là Mộc đang (Phạm: Dāru-kariṅ).

3. A tì đạt ma câu xá thích luận quyển 6 ghi Nhĩ đang là Kim cương nhĩ đang, tiếng Phạm là Vajra-valaka.

Trong giới luật, đức Phật cấm các tỳ khuru không được đeo Nhĩ đang và dùng các vật trang sức nói chung, nếu vi phạm sẽ bị tội Đột cát la. Nhưng, đối với hàng Bồ tát tại gia thì đức Phật cho phép đeo các đồ trang sức như tràng hoa, anh lạc, chỉ trừ đeo vòng ở chân và hoa tai (Nhĩ đang).

Bởi thế, tượng các Bồ tát, ngoại trừ vòng đeo ở chân và Nhĩ đang, phần nhiều được trang sức bằng tràng hoa, anh lạc... Nhưng các vị tôn trong

NHĨ ĐANG

Nhĩ Đang

N

3865

Mật giáo thì được đeo Nhĩ đang.

[X. phẩm Chiến đấu kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích Q.18; kinh Phật bản hạnh tập Q.44; phẩm Đại tập trong kinh Bảo tinh đà la ni Q.4; luận Du già sư địa Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20].

NHĨ NGŨ GIỚI

Cũng gọi Tam tụng tam muội da.

Truyền trao giới pháp bằng cách kê tai nói nhỏ, 1 trong các pháp tu của Mật giáo. Trong Mật giáo, khi cử hành lễ thụ Quán đĩnh, trước hết, dẫn người thụ giới vào trong đạo tràng, dùng vải sạch phủ mặt người ấy rồi kê tai người ấy mà đọc bài kệ Tam muội da giới, phải đọc thật nhỏ không để cho người chưa thụ giới được nghe tiếng.

[X. phẩm Chuyển tự luân trong kinh Đại nhật Q.3; Đại nhật kinh số Q.8].

NHĨ TIỀN

... ..

Gọi đủ: Nhĩ tiền giáo.

Từ đây trở về trước.

Chỉ cho giáo pháp của đức Phật nói trước thời Pháp hoa.

Trong 5 thời phán giáo của Đại sư Trí Khải đời Tùy, thì giáo pháp của 4 thời trước chưa chia thành Chân thực và Phương tiện, được gọi chung là Nhĩ tiền để phân biệt với thời thứ 5 là Pháp hoa Niết bàn. Bởi vậy, từ ngữ Nhĩ tiền biểu thị ý nghĩa cách lịch, phương tiện, quyền giả, Tam thừa..., còn Pháp hoa thì biểu thị ý nghĩa viên dung, chân thực, Nhất thừa...

[X. Pháp hoa văn cú Q.4, phần 1].

NHIỄM DUYÊN

.....

Duyên như nhớp. Chỉ cho duyên dẫn đến quả khổ hoặc nghiệp sinh tử. Nước chân

như nương theo sóng của nhiễm duyên này
mà nổi lên những đợt sóng sinh tử.

NHIỄM GIỚI

.....

Chỉ cho thế giới Sa bà. Trong thế giới
này đặc biệt có rất nhiều việc nhiễm ô, cho
nên gọi là Nhiễm giới.

NHIỄM HƯƠNG NHÂN

.....

Người nhuộm mùi thơm. Chỉ cho người
niệm Phật.

Người niệm Phật được thấm nhuần công
đức của Phật, công đức ấy tràn đầy thân tâm
nên gọi là Nhiễm hương nhân.

(xt. Hương Quang Trang Nghiêm).

NHIỄM Ô

.....

Phạm:Kliwĩa.

Cũng gọi là Tạp nhiễm, Nhiễm.

Tên khác của phiền não, chỉ cho những
pháp hữu lậu làm trở ngại việc ngộ đạo, tức
là các pháp bất thiện và hữu phú vô kí.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí
quyển 2, phần cuối, Nhiễm ô không chỉ giới
hạn ở nhiễm pháp(bất thiện và hữu phú vô
kí)mà phạm là pháp hữu lậu thì đều thuộc
về nhiễm ô.

Còn theo Đại thừa tạng nghiêm kinh
luận quyển 3 thì nhiễm ô có 3 thứ:

1. Phiền não nhiễm ô, cũng gọi Phiền
não tạp nhiễm. Tức là các lậu hoặc.
2. Nghiệp nhiễm ô, cũng gọi Nghiệp tạp
nhiễm. Tức là các hạnh ác.
3. Sinh nhiễm ô, cũng gọi Sinh tạp
nhiễm. Tức là sinh lão tử.

Luận Biện trung biên quyển hạ (Đại 31,
476 trang) nói: “Phiền não tạp nhiễm lại
có 3 thứ: Các kiến chấp, tham sân si và
hậu hữu nguyện. Ba phiền não này được
NHIỄM Ô

N

3866

đôi trị bằng: Không trí, Vô tướng trí và Vô
nguyện trí. Nghiệp tạp nhiễm là những
nghiệp thiện ác được tạo ác, có thể được
đôi trị bằng Bất tác trí. Sinh tạp nhiễm có
3 thứ: Hậu hữu sinh; Sinh dĩ tâm tâm sở
niệm niệm khởi và Hậu hữu tương tục; có
thể được đôi trị bằng: Vô sinh trí, Vô khởi
trí và Vô tự tính trí”.

[X. luận Câu xá Q.6, 7; Nhiếp đại thừa
luận thích Q.3 (bản dịch đời Lương)].

NHIÊM Ô VÔ TRI

.....

Phạm:Kliwiàjāna.

Cũng gọi Nhiễm vô tri.

Đôi lại: Bất nhiễm ô vô tri.

Nhiễm ô là tên khác của phiền não, nghĩa
là bị lây dính sự nhơ nhớp; Vô tri là đối với
cảnh không thể khai ngộ. Tóm lại, Nhiễm ô
vô tri là chỉ cho tất cả phiền não thể, phiền
não chướng, thường che lấp nghĩa chân thực,
ngăn ngại cái thấy chân chính.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1
thì Nhiễm ô vô tri lấy vô minh làm thể, vô
minh tương ứng với các hoặc.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa sơ quyển
hạ, phần đầu (Đại 44, 189 hạ) nói: “Nhu lai
đoạn trừ 2 thứ vô tri: Nhiễm ô và Bất nhiễm
ô. Nhiễm ô vô tri tức là tính ngũ trụ kết
phiền não, Bất nhiễm ô tức là tâm vô minh
đối cảnh. Xét theo đây thì biết tính ngũ trụ
kết phiền não là Phiền não chướng, tâm vô
minh đối cảnh là Trí chướng.”

[X. luận Đại tì bà sa Q.99, 143; luận
Thuận chính lí Q.28].

NHIÊM Ô Ý

.....

Tên gọi khác của thức Mạt na thứ 7 do
tông Duy thức lập ra.

Thức này là gốc của mọi mê lầm, ô nhiễm,
lấy thức A lại da thứ 8 làm chỗ nương, lấy

Kiến phần của thức thứ 8 làm đối tượng
duyên theo mà sinh ngã chấp thường tương
ứng với 4 phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã
mạn và ngã ái.

(xt. Mạt Na Thức).

NHIỄM PHÁP

.....

Cũng gọi là Phiền não, Tùy phiền não.

Gọi đủ: Nhiễm ô pháp.

Hoặc dựa vào các pháp sở duyên mà gọi
là Bất thiện, Hữu phú pháp.

Chỉ cho các pháp tương ứng với vô minh
hay làm nhơ bản thiện tâm, tịnh tâm. Các
pháp nhiễm ô là pháp có tội, hay che lấp
nên bị người có trí quở trách.

Đại thừa nghĩa chương cho rằng “Nhiễm
pháp tụ” là từ gọi chung các phiền não, ác
nghiệp, nghiệp quả... đối lại với “Tịnh pháp
tụ”.

[X. luận Câu xá Q.18; luận Thuận chính
lí Q.44]. (xt. Nhiễm Tịnh Nhị Pháp).

NHIỄM SẮC

Chỉ cho áo ca sa. Áo pháp của tỳ khưu
có 3 loại, vì tránh dùng 5 màu chính(xanh,
vàng, đỏ, trắng, đen)nên được nhuộm bằng
những hoại sắc khác như màu mộc lan... gọi
là Nhiễm sắc.

Ngoài ra, áo được nhuộm thành nhiều
màu cũng gọi là Nhiễm sắc.

NHIỄM TÂM

Cũng gọi Nhiễm ô tâm.

Tâm nhơ nhớp, tức là tâm say đắm, tâm
dâm dục.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì thể
tính của tâm vốn trong sạch, chỉ vì bất giác
nổi lên vô minh mà bị phiền não làm cho
nhơ bẩn, cho nên gọi là Nhiễm tâm. Gồm 6
loại:

1. Chấp tương ứng nhiễm: Tức là ngã

NHIỄM TÂM

N

3867

chấp. Nhị thừa và Bồ tát đến địa vị Tín tương ứng mới đoạn được tâm này.

2. Bất đoạn tương ứng nhiễm: Tức pháp chấp phân biệt khởi, đến địa vị Tịnh tâm địa (Sơ địa) thì dứt trừ tâm này.

3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm: Tức pháp chấp câu sinh khởi, từ địa thứ 2 (Cụ giới địa) trở lên mới đoạn dần, đến địa thứ 7 (Vô tướng phương tiện địa) thì dứt hẳn.

4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: Tức vọng tâm hiện ra cảnh giới chấp thủ, đến địa vị thứ 8 (Sắc tự tại địa) thì đoạn hết.

5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: Tức vọng tâm năng thủ, ở địa vị thứ 9 (Tâm tự tại địa) trừ diệt hết.

6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: Tức tự thể của tâm mê vọng ô nhiễm, ở địa vị thứ 10 (Cứu cánh địa) dứt sạch.

Trong 6 loại Nhiễm tâm trên đây, 3 loại trước là tâm Tương ứng nhiễm, tướng của chúng thô to, nương theo cảnh mà khởi, tương ứng với tâm như bản. Còn 3 loại sau là tâm Bất tương ứng nhiễm, tướng của chúng nhỏ nhiệm, không nương theo cảnh mà khởi, vì do tự tính mà thành nên gọi là Bất tương ứng.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22, 28, 38; luận Câu xá Q.10].

NHIỄM TỊNH NHỊ PHÁP

.....

Cũng gọi Tịnh pháp bất tịnh pháp.

Từ ngữ gọi chung cho Nhiễm pháp và Tịnh pháp.

Nhiễm nghĩa là phiền não như nhớp, là pháp của vô minh; Tịnh nghĩa là trong sạch, xa lìa phiền não, là pháp của pháp tính.

Theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 13 thì sinh tử là Bất tịnh phẩm, Niết bàn là Tịnh phẩm.

Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31,

14 trung) nói: “Các pháp tạp nhiễm là Khổ đế, Tập đế, tức là những pháp thường dẫn đến thụ sinh và hoặc nghiệp. Các pháp thanh tịnh là Diệt đế, Đạo đế, tức là các pháp hay chứng Niết bàn và đạo”.

Đoạn văn trên đây ý nói pháp sinh tử bất tịnh là Nhiễm pháp; trái lại, pháp Niết bàn hoặc Diệt đế, Đạo đế là Tịnh pháp.

Còn luận Đại thừa khởi tín thì cho rằng cảnh giới do vô minh vọng hiện là Nhiễm pháp, tịnh tướng của chân như là Tịnh pháp. Nhiễm pháp từ vô thủy đến nay huân tập không dứt, cho đến sau khi thành Phật mới đoạn diệt hết. Tịnh pháp huân tập cũng không có gián đoạn, vì thế vô minh huân tập cũng gọi là nhiễm pháp huân tập hoặc Nhiễm huân; chân như huân tập cũng gọi là Tịnh pháp huân tập hay Tịnh huân.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm quyển 14 (Đại 33, 919 thượng) nói: “Vô minh che pháp tính, tạo đủ các pháp, gọi là Nhiễm; pháp tính chiếu vô minh, ứng khắp mọi duyên, gọi là Tịnh. Nước đục, nước trong, sóng và tính ướt không khác. Trong đục tuy tương tức nhưng do duyên mà đục thành ra bản hữu(có sẵn), đục tuy bản hữu nhưng toàn thể là trong”.

Thập bát nhị môn chỉ yếu sao quyển hạ cũng nói: “Do tâm còn bị phiền não trói buộc mà tạo ra các pháp, một và nhiều trở ngại lẫn nhau, niệm niệm tham đắm, gọi là Nhiễm. Khi tâm lia chướng ứng phó các duyên, một và nhiều tự tại, niệm niệm xả li, gọi là Tịnh.

[X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Đại thừa chỉ quán pháp môn Q.1].

NHIỄM TRƯỚC

Các phiền não tham ái làm cho tâm như bản và đắm trước.

Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 8 thượng) nói: “Người thấy được nhân duyên sâu xa thì không cầu thấy bên

NHIỆM TRƯỚC

N

3868

ngoài, có thể ở ngay nơi âm(5 âm)giới(18 giới)nhập(12 nhập)mà lìa dục không nhiễm trước”.

Tâm kinh trong Trung a hàm quyển 45 (Đại 1, 709 thượng) nói: “Bấy giờ có vị ti khuru, một mình ở nơi vắng vẻ, ngồi yên tư duy, tâm nghĩ như vậy: Ai bỏ thế gian? Ai bị nhiễm trước? Ai được tự tại?”.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 78 (Đại 10, 433 hạ) nói: “Đại bồ tát cũng lại như thế, uống thuốc tâm bồ đề kéo dài mệnh sống, trong vô số kiếp, tu các hạnh Bồ tát, không hề cảm thấy nhàm chán hay mệt mỏi, cũng không nhiễm trước”.

[X. kinh Thích đề hoàn nhân vấn trong Trường a hàm Q.10; phẩm Thanh văn Bích chi phật trong kinh Bất thoái chuyển pháp luân Q.2; luận Đại trí độ Q.12].

NHIỄM Y

Áo nhuộm. Áo của các vị tăng Phật giáo mặc.

Sau khi xuất gia, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo được nhuộm bằng hoại sắc như màu mộc lan... gọi là Nhiễm y. Vả lại, khi xuất gia phải cạo bỏ râu tóc và mặcáo nhuộm, mới là tăng, ni, vì vậy cũng gọi là Thế phát nhiễm y.

NHIÊN ĐĂNG HỘI

.....

Hội thắp đèn.

Trong các kinh đều nói thắp đèn ở trước tháp Phật, tượng Phật, kinh Phật... được công đức rất lớn, bởi thế Nhiên đăng là 1 cách cúng dường mà về sau đã trở thành Pháp hội.

Việc đốt đèn vốn để thắp sáng phòng tăng, nhưng nó đã trở thành 1 pháp sự vào thời nào thì không thể xác định được. Trong các điều Xá vệ thành nước Câu tát la, Ba liên phát ấp nước Ma kiệt đà, Trúc sát thi la quốc, Ma đầu la quốc... trong Phật quốc kí

của ngài Pháp hiển đời Đông Tấn có tường thuật về việc thấp đèn. Như vậy, trong các pháp hội ở Ấn độ thời xưa, đốt đèn đã được thực hành phổ biến.

Nhưng, Nhiên đăng hội trở thành 1 pháp hội độc lập thì đã được bắt đầu tại Trung quốc. Cứ theo kinh điển và sử sách ghi chép thì Nhiên đăng hội trải qua các đời đều rất thịnh hành.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Đại Tổng tạng sử lược Q.hạ].

NHIÊN ĐĂNG PHẬT

Nhiên đăng, Phạm: Dīpaôkara.

Hán âm: Đề hòa kiệt la, Đề hoàn kiệt.

Cũng gọi Phổ quang Phật, Đỉnh quang Phật.

Tên đức Phật ở đời quá khứ đã thụ kí cho bồ tát Thích ca thành Phật.

Cứ theo kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, nước Đề hòa vệ (Phạm:Dīpavati) có vị Thánh vương tên Đăng thịnh, khi sắp băng hà, vua phó thác việc nước cho thái tử Đỉnh quang. Nhưng Thái tử biết đời là vô thường, nên đem đất nước giao lại cho người em, rồi xuất gia làm sa môn, về sau chứng quả Phật. Lúc bấy giờ có Phạm chí Nho đồng gặp đức Phật Đỉnh quang đi du hóa, liền mua hoa cúng Phật, Phật bèn thụ kí cho Nho đồng đời vị lai sẽ thành đạo. Phạm chí Nho đồng ấy chính là Phật Thích ca mâu ni sau này.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; kinh Hiền ngu Q.3; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Phóng quang bát nhã Q.6; kinh Tâm địa quán Q.1; luận Đại trí độ Q.9].

NHIÊN NHỤC THÂN ĐĂNG

Dùng thân làm đèn, 1 trong các pháp khổ hạnh.

NHIÊN NHỤC THÂN ĐĂNG

N

3869

Cứ theo Tư trị thông giám hậu chu kỉ chép, vào năm Hiền đức thứ 2 (955) đời vua Thế tông, triều đình cấm tăng tục xả thân, chặt chân tay, luyện ngón tay, treo đèn, đeo kim... “Luyện ngón tay” là quấn hương vào ngón tay rồi đốt; “treo đèn” là ở trần rồi dùng các móc sắt móc trên da khắp mình, mỗi các móc đều treo 1 ngọn đèn nhỏ, đổ dầu vào đèn rồi đốt, tục gọi là Nhiên nhục thân đặng.

NHIẾP A TÌ ĐẠT MA NGHĨA LUẬN

Pàli: Abhidhammattha-saigaha.

Tác phẩm, do ngài A nâu lâu đà soạn, ngài Pháp phảng dịch.

Nội dung sách này nói về cương yếu giáo học A tì đạt ma của Phân biệt Thượng tọa bộ ở Tích lan. Gồm có 9 phẩm theo thứ tự là: Nhiếp tâm phân biệt, Nhiếp tâm sở phân biệt, Nhiếp tập phân biệt, Nhiếp lộ phân biệt, Nhiếp li lộ phân biệt, Nhiếp sắc phân biệt, Nhiếp tập phân biệt, Nhiếp duyên phân biệt và Nhiếp nghiệp xứ phân biệt. Trong đó, 5 phẩm đầu nói về tâm pháp và tâm sở pháp, phẩm thứ 6 nói về sắc pháp và Niết bàn pháp, phẩm thứ 7 nói về các pháp tướng, phẩm thứ 8 nói về duyên khởi luận và phẩm thứ 9 nói về tu định và tuệ.

Ở đầu mỗi phẩm đều có 1 bài tụng trình bày đại khái về nội dung của phẩm ấy. Phần chính văn của mỗi phẩm được chia ra hơn 10 đoạn, mỗi đoạn đều có nhiếp tụng.

Luận này được thành lập vào khoảng đầu thế kỉ XII về trước, là bộ luận tổng kết cách ngắn gọn rõ ràng bản Luận tạng Pàli, là khóa trình bắt buộc trong các viện Phật học quốc gia thuộc Phật giáo Nam truyền. Nguyên văn của luận này được hiệu đính và xuất bản vào năm 1884. Ngoài ra cũng có bản dịch tiếng Anh (Compendium of

Philosophy, 1910, P.T.S) và bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 65). [X. A History of Pāli Literature by B.C. Law].

NHIẾP CẢNH TÔNG THỨC THỂ

Cũng gọi Nhiếp dư qui thức thể, Nhiếp cảnh tông tâm thể.

Một trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng thành lập.

Cảnh chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; Thức chỉ cho tâm thức.

Nhiếp cảnh tông thức thể nghĩa là thu nhiếp tất cả các cảnh sở duyên mà đưa về tâm thức năng duyên, tức là muôn pháp duy thức, tâm thức là gốc của hết thấy sự vật.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể).

NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI

Phạm: Sattvārtha-kriyā-zila.

Cũng gọi Nhiêu ích hữu tình giới, Nhiêu ích chúng sinh giới, Tiếp sinh giới, Lợi chúng sinh giới.

Chỉ cho giới pháp làm lợi ích chúng sinh, 1 trong 3 tụ tịnh giới.

Kinh Bồ tát địa trì quyển 4 nêu ra 11 thứ:

1. Làm bạn với tất cả chúng sinh thực hiện các việc lợi ích.
2. Đối với những chúng sinh chịu các khổ như đã bị bệnh, chưa bị bệnh và người sẵn sóc bệnh, đều kết bạn.
3. Vì chúng sinh mà nói các pháp thế gian và xuất thế gian, hoặc dùng mọi phương tiện để giúp họ mở mang trí tuệ.
4. Biết ơn báo ơn.
5. Che chở cho chúng sinh trong các trường hợp bị khủng bố, tai ách, khiến họ thoát khỏi tình trạng sợ hãi, lo âu.

NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI

N

3870

6. Thấy chúng sinh nghèo khó, khốn
quần, tùy theo nhu cầu đều giúp đỡ hết.

7. Đức hạnh đầy đủ, nương nơi chính
thụ, nuôi chúng đúng như pháp.

8. Trước dùng lời an úy, tùy thời qua lại,
cung cấp các thức ăn uống, nói lời dịu hiền
của thế gian, khiến những người đã an ổn
đều thuận theo, người chưa an ổn thì được
an ổn.

9. Đối với những người có thực đức thì
vui vẻ khen ngợi.

10. Đối với những người làm ác, phạm
tội, dùng từ tâm lựa lời khuyên bảo, khiến
họ hối cải.

11. Dùng thần lực thị hiện vào các đường
ác, khiến chúng sinh sợ hãi tội ác, vui theo
Phật pháp, sinh tâm hiếm có...

[X. luận Du già sư địa Q.40; luận Thành
duy thức Q.9; Thích môn qui kính nghi
Q.thượng]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới).

NHIẾP CHÚNG SINH NGUYÊN

Cũng gọi Nhiếp sinh nguyện, Lợi chúng
sinh nguyện.

Nguyện thu nhiếp lấy chúng sinh, là 1
trong 3 loại nguyện nằm trong 48 bản
nguyện của đức Phật A di đà.

Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa số
quyển thượng, khi giải thích về 48 thệ
nguyện của đức Phật A di đà, ngài Tuệ viễn
đem chia làm 3 loại: Nhiếp tịnh độ nguyện,
Nhiếp pháp thân nguyện và Nhiếp chúng
sinh nguyện. Nghĩa là trong 48 nguyện thì
nguyện 12, 13 và 17 thuộc về Nhiếp pháp
thân nguyện, nguyện 31 và 32 thuộc về
Nhiếp tịnh độ nguyện, còn lại tất cả các
nguyện khác đều là Nhiếp chúng sinh
nguyện.

Còn theo thuyết của ngài Cát tạng thì
nguyện 12, 13 và 17 là Nhiếp pháp thân
nguyện; nguyện 1, 31 và 32 là Nhiếp tịnh

độ nguyện; 42 nguyện còn lại là Nhiếp chúng sinh nguyện.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa số (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung).

NHIẾP ĐẠI QUỶ

I. Nhiếp Đại Quĩ.

Gọi đủ: Nhiếp đại tì lô già na thành Phật thân biến gia trì kinh nhập liên hoa tạng hải hội bi sinh mạn đồ la quảng đại niệm tụng nghi quĩ cúng dường phương tiện hội.

Cũng gọi: Nhiếp đại tì lô già na niệm tụng nghi quĩ.

Nghi quĩ, 3 quyển, do ngài Thâu bà ca la dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Nội dung nói về pháp tu hành chân thực của kinh Đại nhật.

II. Đại Nghi Quĩ.

Gọi đủ: Nhiếp vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh kế nhất pháp trung xuất vô lượng nghĩa nam phương mãn nguyện bồ đà lạc hải hội ngũ bộ chư tôn đẳng hoàng thế lực phương vị cập uy nghi hình sắc chấp trì Tam ma da tiêu xí mạn đồ la nghi quĩ.

Cũng gọi: Bồ đà lạc hải hội quĩ, Nhiếp vô ngại kinh.

Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung sách này nói về nguyên lí thủ ấn và Ngũ bộ tôn pháp.

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN

Phạm: Mahàyàna-saôparigrahazàstra.

Cũng gọi: Nhiếp luận, Quảng bao đại nghĩa luận.

Tác phẩm, do ngài Vô trước, người Ấn độ soạn, có 3 bản Hán dịch:

1. Bản do ngài Phật đà phiến đa (Phạm:

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN

N

3871

Buddhazanta) dịch vào đời Hậu Ngụy, gồm 2 quyển.

2. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần (cũng gọi Lương dịch Nhiếp đại thừa luận), gồm 3 quyển.

3. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, gồm 3 quyển. Tựa đề là Nhiếp đại thừa luận bản.

Cả 3 bản dịch trên đây đều được thu vào Đại chính tạng tập 31. Ngoài ra cũng có bản dịch Tây tạng gồm 4 quyển.

Nội dung bản luận này giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong kinh Đại thừa a tì đạt ma của Ấn độ đời xưa, nói rõ giáo nghĩa Đại thừa, nhấn mạnh quan điểm của phái Duy già, tất cả có 10 chương. Vì nội dung luận này bao nhiếp hết thấy yếu nghĩa pháp môn Thánh giáo của Phật giáo Đại thừa, cho nên gọi là luận Nhiếp đại thừa, là bộ luận trọng yếu căn bản của tông Nhiếp luận.

Luận này có rất nhiều sách chú thích, ở Ấn độ thì có: Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Thế thân, Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Vô tính. Ở Trung quốc –chỉ kể những bản chú thích quan trọng hơn– thì có: Nhiếp đại thừa luận số (8 quyển, do các ngài Chân đế và Tuệ khai soạn chung), Nhiếp đại thừa luận nghĩa chương (10 quyển, do ngài Đạo cơ soạn), Nhiếp đại thừa luận số (10 quyển, do ngài Thần thái soạn), Nhiếp đại thừa luận sao (10 quyển, do ngài Khuy cơ soạn), Nhiếp đại thừa luận chỉ qui (do ngài Pháp hộ soạn)...

[X. Pháp kinh lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Duyệt tạng tri tân Q.37].

NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

Sách chú thích luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước.

I. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.

Phạm: Mahàyàna-saôgraha-bhàwya.

Tác phẩm, do ngài Thế thân soạn, có 3 bản Hán dịch:

1. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, gồm 12 quyển, có thuyết nói 15 quyển.

Cũng gọi Lương dịch Nhiếp đại thừa luận thích, Nhiếp luận thích, Lương thích luận, được dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) ở chùa Chế chỉ tại Quảng châu do ngài Tuệ khai ghi chép.

2. Bản do ngài Đạt ma cấp đa và Hành cự cùng dịch vào năm Khai hoàng thứ 10 (590) đời Tùy, gồm 10 quyển, tựa đề là Nhiếp đại thừa luận thích luận, cũng gọi Tùy dịch Thế thân Nhiếp luận.

3. Bản do ngài Huyền trang dịch vào năm Trinh quán 21 đến 23 (647-649) đời Đường, gồm 10 quyển. Người đời gọi là Đường dịch Thế thân Nhiếp luận.

Cả 3 bản dịch trên đây đều được thu vào Đại chính tạng tập 31. Trong đó, bản dịch của ngài Chân đế chỉ rõ thể của 8 thức là 1, chủng tử và hiện hành cùng 1 thể và có nói về tên khác của thức A đà na thứ 7.

Những điểm này không thấy có trong 2 bản dịch đời Tùy và Đường. Còn những chỗ khác nhau cũng rất nhiều. Điều này là vì giữa các đệ tử của ngài Thế thân có những kiến giải bất đồng, bèn căn cứ vào Thích luận của Ngài mà thêm bớt, cho nên giữa các nguyên bản dịch cũ và mới tất có chỗ khác nhau. Chính ngài Chân đế khi phiên dịch, muốn cho nghĩa lí được sáng tỏ hơn, nên cũng từng có chỗ bổ sung.

Bộ sách chú thích này chủ yếu được tông Nhiếp luận sử dụng. Còn các nhà Pháp tướng đời Đường thì chuyên dùng bản dịch của ngài Huyền trang. Ngài Pháp tạng thuộc tông Hoa nghiêm thì căn cứ theo bản dịch (cũ) của ngài Chân đế mà phối hợp với thuyết Thủy giáo và Chung giáo trong Ngũ giáo.

Trong các bản chú sớ về sách này hiện

còn thì có: Nhiếp luận chương, Nhiếp đại
NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

N

3872

thừa luận sao, Nhiếp đại thừa luận số, Nhiếp đại thừa luận nghĩa kí, Nhiếp đại thừa luận Thiên thân thích lược số...

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Pháp kinh lục Q.5; Ngạn tông lục Q.2; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, 8].

II. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.

Phạm: Mahàyàna-saôgrahopani= bandhana.

Cũng gọi Vô tính Nhiếp đại thừa luận thích, Vô tính Nhiếp luận.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Vô tính soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

Bộ sách này có lẽ đã được biên soạn đồng thời với Nhiếp đại thừa luận thích của ngài Thế thân, nhưng rành rọt hơn. Đối với các tiền đề như: Đại ý về Thù thắng ngữ của Thập tướng thù thắng trong phần Tổng tiêu cương yếu, lí do tại sao Thanh văn thừa không nói về thức A lại da trong phần Sở tri y, các thuyết khác nhau về thức A lại da của các vị Luận sư, 21 thứ công đức và 16 nghiệp sai biệt của Phật trong phần Sở tri tướng, 11 thứ khác nhau về hiện quán của Thanh văn Bồ tát trong phần Nhập sở tri tướng và công đức của Pháp thân trong phần Quả đoạn v.v... và v.v... đều được giải thích 1 cách rõ ràng, tỉ mỉ.

Trong luận Thành duy thức có rất nhiều chỗ căn cứ theo bộ sách này. Trong Thành duy thức luận thuật kí, ngài Khuy cơ cũng thường viện dẫn tác phẩm này để giải thích ý nghĩa.

Về chú số thì có: Vô tính thích luận số, 4 quyển, của ngài Trí nghiễm, Vô tính Thích luận cổ tích kí, 1 quyển, của ngài Đại hiền (người Nhật)... nhưng rất tiếc là đều đã thất lạc.

[X. Tục cao tăng truyện Q.13; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

NHIẾP ĐẠO CHÂN (?-?)

Cư sĩ dịch kinh đời Tây Tấn, con của ông Nhiếp thừa viễn.

Thủa nhỏ, ông theo học thân phụ, thông suốt nội ngoại điển và giỏi tiếng Phạm, viết văn rất hay. Lúc đầu, ông theo cha đến phụ giúp công việc ở dịch trường của ngài Trúc pháp hộ, ít lâu sau ông chính thức được tham dự công tác phiên dịch và giữ chức Bút thụ.

Cuối năm Vĩnh gia, ngài Trúc pháp hộ về ẩn cư ở vùng biên thùy phía tây, ông cũng đi theo. Sau khi ngài Trúc pháp hộ thị tịch, ông tiếp nối công việc truyền dịch. Trong bộ Hoa nghiêm, ông dịch được 24 phẩm, 38 quyển. Ngoài ra, các bộ mục lục kinh như Lịch đại tam bảo ki... còn ghi số lượng kinh điển do ông dịch có tới mấy mươi bộ, rất nổi tiếng ở thời bấy giờ.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

NHIẾP GIẢ TÙY THỰC THỂ

Cũng gọi Nhiếp giả tông thực thể.

Một trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng thành lập.

Giả chỉ cho pháp giả lập; Thực chỉ cho thực pháp làm chỗ nương cho giả pháp.

Nhiếp giả tùy thực thể có nghĩa là thu nhiếp giả pháp để qui về thực pháp, lấy thực pháp làm thể. Như 4 trần(sắc, hương, vị, xúc) là thực pháp, cái bình do 4 trần tạo thành là pháp giả lập, vì thể thu nhiếp giả pháp khiến theo về với thực thể 4 trần, nên 4 trần làm thể của giả pháp.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể).

NHIẾP GIÁO VỊ TẬN QUÁ THẤT

Lỗi lầm vì thu nhiếp giáo chưa hết.

NHIẾP GIÁO VỊ TẬN QUÁ THẤT

N

3873

Nghĩa là khi lập Phán thích giáo tướng thì trong đó phải đề cập đến tất cả các giáo tướng, không được bỏ sót. Nếu không thu nhiếp lấy hết thì thành lỗi lầm.

NHIẾP HÓA

Gọi đủ: Nhiếp thụ giáo hóa.

Cũng gọi Tiếp hóa, Giáo hóa.

Nghĩa là Phật và Bồ tát rủ lòng từ bi, đưa tay tiếp nhận chúng sinh, rồi giáo hóa làm lợi ích cho họ.

Nhiếp hóa lợi ích chúng sinh, gọi là Nhiếp hóa lợi sinh. Vì chúng sinh có căn cơ không giống nhau, nên phải dùng nhiều phương pháp để nhiếp hóa, gọi là Nhiếp hóa tùy duyên.

NHIẾP ÍCH

Hàm ý là hướng dẫn, làm lợi ích.

Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 7 hạ) nói:

“Ở đây nương kia, vắng lặng chính thụ, thấy sắc nghe tiếng, tâm được nhẹ nhàng, cảm xúc thù thắng, thân được nhiếp ích”.

NHIẾP LOẠI LUẬN

Tác phẩm Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, gồm 3 phần: Lược tập, Trung tập và Quảng tập. Là bộ sách nhập môn cho những người học tập Nhân minh.

Pháp tắc và học phong biện luận trong sách này là do học giả Hiệp ba khúc sâm, người Tây tạng, kết hợp với phong cách biện luận của các Luận sư thuộc Kinh bộ Phật giáo mà lập ra, là 1 đặc sắc lớn của Nhân minh học Tây tạng.

NHIẾP LUẬN TÔNG

Tông phái dựa theo luận Nhiếp đại thừa mà được thành lập, là 1 trong 13 tông phái của Phật giáo Trung quốc, tôn ngài Chân đế làm Tổ khai sáng.

Năm Thái thanh thứ 2 (548) đời Lương, ngài Chân đế nhận lời thỉnh của vua Vũ đế vào Kiến Khang, rồi vì chiến loạn nên ngài

phải lưu lạc các nơi. Năm Thiên gia thứ 4 (563), ngài trụ ở chùa Chế chỉ tại Quảng châu, phiên dịch luận Nhiếp đại thừa 3 quyển của ngài Vô trước và Nhiếp đại thừa luận thích 12 quyển của ngài Thế thân. Đồng thời soạn Nghĩa số 8 quyển, biệt dịch Quyết định tạng luận, Tam vô tính luận, Chuyển thức luận và soạn Cửu thức nghĩa kí... tạo thành học thuyết của 1 tông.

Ngoài ngài Chân đế, các nhà truyền dịch luận Nhiếp đại thừa và Nhiếp đại thừa luận thích, còn có các ngài: Phật đà phiên đa đời Bắc Ngụy, Đạt ma cấp đa và Hành cự đời Tùy, Huyền trang đời Đường và còn có bản dịch Tây tạng. Nhưng tông Nhiếp luận chỉ dùng bản dịch của ngài Chân đế là chỗ y cứ chính mà thôi.

Về môn nhân của ngài Chân đế thì có các vị Tuệ khai, Tào ti, Pháp thái, Tăng tông, Đạo ni, Pháp hoài, Tuệ khoáng... đều nối tiếp nhau hoằng dương Nhiếp luận tại miền Nam. Kịp đến đệ tử của ngài Đạo ni là các vị Đạo nhạc, Trí quang, Tuệ hư... vào năm Khai hoàng thứ 10 (590), vâng sắc chỉ của vua theo thầy vào Trường an thì từ đó về sau ở miền Nam không còn ai chủ giảng Nhiếp luận. Trước đó, vào năm Khai hoàng thứ 7 (587), ngài Đàm thiên đã vào Trường an để tuyên giảng luận Nhiếp đại thừa. Về sau, vua Văn đế xây chùa Thiên định, thỉnh ngài Đàm thiên trụ trì, ngài lần lượt soạn Nhiếp luận số 10 quyển, Cửu thức chương... chùa Thiên định bèn trở thành trung tâm của tông Nhiếp luận. Sau khi thầy trò ngài Đạo ni lên miền Bắc thì phong trào học tập nghiên cứu Nhiếp luận lại càng thịnh, rất nhiều nhân tài xuất hiện. Kể từ Trần qua Tùy đến

NHIẾP LUẬN TÔNG

N

3874

Đường, lần lượt có các vị: Pháp thường, Trí nghiêm, Tuệ hưu, Linh phạm, Thần chiếu, Đạo kiệt, Tăng vinh, Tuệ tiến, Tĩnh tung, Trí ngưng, Pháp hộ, Đạo nhân, Tăng biện, Trí tác, Đạo tích, Đạo cơ, Thiện tuệ... đều tận lực hoằng truyền giáo nghĩa Nhiếp luận, hưng thịnh 1 thời.

Đến đời Đường, ngài Huyền trang tuyên dương Du già Duy thức, đem luận Nhiếp đại thừa xếp vào làm 1 trong 11 bộ luận được luận Thành duy thức viện dẫn, từ đó tông Nhiếp luận dần dần suy vi, cuối cùng, không còn là 1 tông phái độc lập nữa mà bị nhiếp thuộc vào tông Pháp tướng.

Luận Nhiếp đại thừa lập 10 loại Thắng tướng, lấy thức A lại da làm chỗ nương của các pháp, thuyết minh tướng của tất cả các pháp đều có 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Từ đó nhập vào Duy thức quán, tu Lục ba la mật, chứng Thập địa Bồ tát, vào Vô trụ xứ Niết bàn được trí Vô phân biệt, hiển hiện 3 thân Phật.

Giáo nghĩa chủ yếu của tông Nhiếp luận là nhằm thuyết minh quan điểm của luận Nhiếp đại thừa. Ngoài 8 thức ra, ngài Chân đế còn dựa vào kinh Lăng già, Quyết định tạng luận... mà đề xướng nghĩa 9 thức, tức ngoài thức A lại da thứ 8 lại lập thêm thức A ma la thứ 9, cho rằng thức A lại da thứ 8 là hữu lậu tùy miên thức, thức A ma la thứ 9 mới là chân thường tịnh thức.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5; Duy ma kinh huyền số Q.2, 3, 5; Tứ phần luật số súc tông nghĩa kí Q.3, phần đầu; Nhiếp đại thừa luận số Q.5; Nhiếp đại thừa luận sao; Nhiếp đại thừa luận chương Q.1; Nhiếp luận chương Q.1; Nhiếp đại thừa nghĩa chương Q.4; Tục cao tăng truyện Q.1-4, 10-15, 17,

18, 22, 24-29; Tổng cao tăng truyện Q.2;
Khai nguyên thích giáo lục Q.7, 8] .(xt. Cửu
Thức Nghĩa, A Ma La Thức).

NHIẾP LUẬT NGHI GIỚI

Phạm: Saôvara-zila.

Cũng gọi Luật nghi giới, Tự tính giới,
Nhất thiết bồ tát giới.

Là một trong Tam tụ tịnh giới.

Nhiếp hàm ý là thu tóm hết, tức là tuân
thủ tất cả các loại giới luật do đức Phật chế
định, tích thiện ngừa ác; là giới pháp do 7
chúng(tỉ khuru, tỉ khuru ni, thức xoa ma na, sa
di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di) thụ trì, gồm có
5 giới, 8 giới, 10 giới và Cụ túc giới...

Theo Thích môn qui kính nghi quyền
thượng thì Nhiếp luật nghi giới có công
năng đoạn trừ các điều ác, là nhân của pháp
thân.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Du già
sư địa Q.40; luận Thành duy thức Q.9]. (xt.
Tam Tụ Tịnh Giới).

NHIẾP MẠT QUI BẢN PHÁP LUÂN

Pháp luân thu nhiếp lấy ngọn đưa trở về
gốc, là 1 trong 3 pháp luân do ngài Cát tạng
y cứ vào phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa
mà lập ra.

Chỉ cho kinh Pháp hoa. Nghĩa là kinh
Pháp hoa là giáo pháp hợp 3 thừa (Thanh
văn, Duyên giác, Bồ tát) đưa về 1 Phật thừa,
ví như gom hết ngành ngọn mà đưa trở về
gốc vậy.

[X. Pháp hoa du ý Q.thượng]. (xt. Tam
Pháp Luân).

NHIẾP MẠT QUI BẢN THỨC

Thu nhiếp thức ngọn đưa về thức gốc, là
lớp thứ 3 trong 5 lớp quán Duy thức.

Trong 5 lớp quán Duy thức, quán đến
lớp thứ 2 là “Xả lạm lưu thuần thức” thì
tâm pháp được lưu giữ lại, nhưng vẫn có
gốc(bản)của tự thể thức và ngọn(mạt)của
NHIẾP MẠT QUI BẢN THỨC

N

3875

tác dụng (tức là Kiến phần và Tướng phần), cho nên thu nhiếp lấy Kiến phần và Tướng phần đưa về Tự thể phần, gọi là Nhiếp mật qui bản thức. Bởi vì Kiến phần là tác dụng năng thủ của thức bên trong, mà Tướng phần là cảnh sở thủ của thức bên trong, 2 phần này đều khởi lên ở phần Tự thể của thức, nếu liả phần Tự thể này thì sẽ không có 2 phần Kiến, Tướng riêng biệt, vì thế mà bỏ ngọn để trở về gốc. Đây là pháp quán Thể Dụng đối nhau.

[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Bát nhã tâm kinh u tán Q.thượng]. (xt. Ngũ Trùng Duy Thức).

NHIẾP NA TỈ PHẠT MẪU SA (?-?)

Pàli: Ìàìàbhivaôsa.

Danh tăng nước Miến điện, thuộc phái Thông kiên (Pàli: Pàrupana, cũng gọi là phái Toàn thiên), sống vào thời vua Mạnh vân (Bodawpaya, trị vì 1782-1819).

Giới Phật giáo Miến điện lúc bấy giờ chia thành 2 phái Thông kiên (đáp y trùm kín cả 2 vai) và Thiên đản (Pàli:

Ekaôsa, đáp y để hở 1 vai) đối lập nhau về quan niệm pháp đáp y thượng. Đến khi vua Mạnh vân lên ngôi, sư Nhiếp na tỉ phạt mẫu sa nhận lệnh vua bàn thảo rõ về 2 phái, cuối cùng đoán định chủ trương của phái Thiên đản hoàn toàn không có căn cứ trong kinh điển cũng như về truyền thống. Không bao lâu, phái Thiên đản bị cấm ngặt.

Sư rất được nhà vua tôn kính, là 1 trong 4 vị Trưởng lão lãnh trách nhiệm đứng đầu Tăng già và thống lãnh giáo đoàn.

Sư để lại các tác phẩm: Duyệt tạng trang nghiêm (chú thích luận Chỉ đạo), Thiện tai duyệt ý (chú thích 1 phần Trường bộ kinh), Tứ sa di sự, Vương huấn sự, Vương trung vương duyệt ý và phiên dịch kinh Bản sinh thành

tiếng Miến điện.

[X. The Pali Literature of Burma by M.H. Bode; Hinduism and Buddhism, vol.III by Ch. Eliot].

NHIẾP PHẠ

Phạm:Zava.

Xác người mới chết chưa bị rửa nát.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 542 thượng) nói: “Nhiếp phạ, Đường (Trung quốc)dịch là Tân tử nhân, vị hoại giả dã (người mới chết, chưa bị nát)”.

NHIẾP TĂNG GIỚI

Gọi tắt: Tăng giới.

Là 1 trong 3 thứ kết giới.

Theo luật Phật chế thì chúng tăng ở châu Diêm phù mỗi nửa tháng phải tập họp 1 lần để cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới, nhưng vì phạm vi quá rộng, không dễ gì định ngày nhóm họp, hơn nữa, chúng tăng tới lui qua lại, ắt sẽ mỏi mệt mà bỏ phế việc tu hành, cho nên phải chia ra từng khu vực nhất định, khiến cho chúng ở trong mỗi khu vực đều có thể nhóm họp và cùng nhau tác pháp để khỏi phạm tội biệt chúng.

Nhiếp tăng giới có thể chia làm 2 loại lớn là Tự nhiên giới và Tác pháp giới.

1. Tự nhiên giới, cũng gọi Bất tác pháp giới. Chia làm 4 giới: Tụ lạc, lan nhã, đi đường, trên mặt nước.

2. Tác pháp giới: Tức y theo pháp Bạch nhị yết ma mà vạch ra 1 khu vực nhất định để bổ sung cho chỗ mà giới Tự nhiên không đủ, được chia làm 3 loại: Đại giới, Giới tràng và Tiểu giới.

Phạm vi của Đại giới nhỏ nhất là lấy đường ranh phía ngoài của 1 ngôi chùa làm giới hạn, còn lớn thì từ 10 dặm đến 100 dặm, chia làm 3 loại: Nhân pháp nhị đồng, Pháp thực nhị đồng và Pháp đồng thực biệt.

NHIẾP TĂNG GIỚI

N

3876

Khu đất kết giới tức là chỉ cho Đại giới.

Giới tràng là khu vực kết giới nhất định tùy theo chỗ, là nơi cử hành các pháp thụ giới, sám hối... nhỏ nhất phải chứa được 21 người.

Tiểu giới là khu vực tạm thời, vì sợ các nạn duyên như ác tử khuru quấy phá khiến bỏ bê pháp sự, nên đặc biệt kết giới vào 1 lúc nào đó, xong việc thì giải liền. Phạm vi của Tiểu giới tùy theo số chúng tăng nhiều hay ít, lấy chỗ ngồi làm giới hạn.

[X. Thiện kiến luật ti bà sa Q.17; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2]. (xt. Kết Giới).

NHIẾP TÂM

Thu nhiếp tâm, chuyên chú vào 1 cảnh, khiến không hôn trầm, tán loạn. Tức trong lúc thiền quán, vì không để niệm khác sinh khởi, nên chọn nơi yên tĩnh, đếm hơi thở để điều tâm, cốt ngăn ngừa tâm rong ruổi, khiến tâm an trụ ở 1 đối tượng.

Cứ theo Đại thông thiên sư bi văn của ông Trương thuyết thì ngài Thần tú thuộc Bắc tông, cho rằng Nhiếp tâm là tiền phương tiện của Định Tuệ, nhưng ngài Thần hội thuộc Nam tông thì phản đối cách tọa thiền khán tâm khán tịnh, cho rằng khởi tâm chiếu soi ra bên ngoài, hay nhiếp tâm lóng lặng bên trong đều chương ngại bồ đề, mà chủ trương kiến tính đốn ngộ.

[X. kinh Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới; luận Đại trí độ Q.50; Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn Q.2, 5; Tông kính lục Q.37; Thần hội hòa thượng di tập (Hồ thích)].

NHIẾP THA BẬT ĐÀ

Phạm: Zabda-vidyà.

Hán dịch: Thanh minh.

Môn học về âm vận và ngữ pháp của

văn tự, 1 trong Ngũ minh.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4
(Đại 54, 228 trang) nói: “Nhiếp tha bất đà:
Nhiếp tha là thanh, bất đà là minh, tức là 1
Minh trong Ngũ minh luận”.

(xt. Thanh Minh).

NHIẾP THIÊN PHÁP GIỚI

Phạm: Kuzala-dharma-saôgrahakazila.

Cũng gọi Thụ thiện pháp giới, Nhiếp trì
nhất thiết bồ đề đạo giới, Tiếp thiện giới.

Giới thệ nguyện tu hành tất cả pháp lành,
là 1 trong 3 tụ tịnh giới.

Theo Thích môn qui kính nghi quyển
thượng thì công đức siêng tu các pháp lành
là nhân của Báo thân.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.4; luận Thành
duy thức Q.9]. (xt. Tam Tụ Tịnh Giới).

NHIẾP THỦ

Phạm: Parigraha.

I. Nhiếp Thủ.

Cũng gọi Nhiếp thủ bất xả.

Thu nhiếp lấy. Nghĩa là đức Phật A di
đà thu lấy và giữ gìn tất cả những chúng
sinh niệm Phật, không bỏ sót ai.

Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì ánh
sáng của Phật A di đà chiếu khắp thế giới
trong 10 phương, thu nhiếp và hộ niệm tất
cả chúng sinh không bỏ sót, cho nên gọi là
Nhiếp thủ bất xả, hoặc gọi là Nhiếp thủ chiếu
hộ, Nhiếp hộ. Sự lợi ích mà ánh sáng của
Ngài ban cho, được gọi là Nhiếp thủ quang
ích.

Quán kinh sơ Định tán nghĩa của ngài
Thiện đạo nêu ra 3 duyên nhờ đó mà chúng
sinh niệm Phật được sự lợi ích nhiếp thủ gọi
là Nhiếp thủ tam duyên:

1. Thân duyên: Ý chí và hành vi (tức 3

NHIẾP THỦ

N

3877

nghiệp thân, khẩu, ý) của Phật và chúng sinh ứng hợp nhau.

2. Cận duyên: Chúng sinh muốn được thấy Phật thì Phật liền theo niệm mà hiện ra trước mắt.

3. Tăng thượng duyên: Chúng sinh nhờ niệm Phật mà tiêu trừ được tội chướng, lúc lâm chung, đức Phật và chúng Thánh đến đón về Tịnh độ.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.hạ (Trí khải); An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh lễ tán kệ].

II. Nhiếp Thủ.

Hàm ý chọn lựa.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung) nói: “Ta phải tu hành chọn lấy(nhiếp thủ)cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh vô lượng vi diệu, khiến cho ta ở trong quốc độ ấy mau được thành Phật”.

NHIẾP THỦ QUANG ÍCH

Sự lợi ích được ánh sáng của đức Phật A di đà thu nhiếp lấy.

Ánh sáng của đức Phật A di đà nhiếp lấy tất cả chúng sinh niệm Phật không bỏ sót, vì niệm Phật là thực hành bản nguyện của đức Phật A di đà, hơn nữa, theo 3 duyên là Thân duyên, Cận duyên và Tăng thượng duyên, nên hành giả niệm Phật chỉ nhờ sự lợi ích nhiếp thủ của ánh sáng đức Phật A di đà.

[X. Quán kinh số định thiện nghĩa; Tuyển trích bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Nhiếp Thủ).

NHIẾP THỦ CHIẾT PHỤC

Gọi tắt: Nhiếp chiết, Chiết nhiếp.

Cũng gọi: Nhiếp chiết nhị môn.

Từ ngữ gọi chung Nhiếp thụ và Chiết phục.

Nghĩa là thu lấy và bẻ gãy, là 2 phương pháp giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh. Từ ngữ

này có xuất xứ từ chương Thập thụ kinh
Thắng man và phẩm Thụ phương tiện học
xứ kinh Đại nhật.

Nhiếp thụ là làm cho đối phương hiểu
rõ rồi dùng lời hòa nhã giải thích, là phương
pháp dắt dẫn họ nhiếp trụ nơi thiện pháp.
Còn Chiết phục là nghiêm khắc quở trách
đối phương; đồng thời phân tích đạo lý 1
cách tỉ mỉ khiến họ hiểu rõ, giúp họ phá mê
được ngộ, là phương pháp hướng dẫn họ xa
lìa ác pháp.

Đối với những người không có trí hoặc
phạm tội trên ý niệm, thì dùng phương pháp
Nhiếp thụ; còn đối với những kẻ có tà trí,
phi báng chính pháp hoặc phạm tội ngũ
nghịch, thì phải áp dụng biện pháp Chiết
phục.

[X. kinh Chúng hứa ma ha đê Q.12; luận
Du già sư địa Q.86; Thắng man bảo quật
Q.thượng, phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa
Q.6, phần đầu; Pháp hoa văn cú Q.8, phần
cuối; Du già luận kí Q.22; Hoa nghiêm ngũ
giáo chương Q.1].

NHIẾP THỤ KÌ ĐẶC

Là 1 trong 3 việc đặc biệt lạ lùng của đức
Phật.

Nghĩa là đức Phật biết tất cả căn cơ lợi
độn của chúng sinh, tùy theo căn cơ mà
nhiếp thụ, giáo hóa chỉ bày khiến họ đều
được nghe pháp yếu, tinh tiến tu hành, ra
khỏi sinh tử.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4]
(xt. Tam Chứng Kỳ Đặc Sự).

NHIẾP THỪA VIỄN (?-?)

Cư sĩ dịch kinh ở đời Tây Tấn. Ông
thường ở Quan lạc, thông suốt kinh truyện,
có tài văn chương. Ông từng tham gia công
tác dịch kinh của ngài Trúc pháp hộ, hết
NHIẾP THỪA VIỄN

N

3878

lòng phục vụ và góp công lớn trong việc nhuận sắc văn. Người đời rất thích đọc văn ông.

Ngoài ra, theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6 thì ông còn là dịch giả của các kinh Ca diếp cật A nan, 1 quyển, kinh Việt nan, 1 quyển. Trong đó, kinh Việt nan được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nhưng theo Thủy hưng lục thì giả thuyết cho kinh Việt nan do ông dịch vẫn chưa được xác định.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

NHIẾP THỰC GIỚI

Khu vực được phân định dành cho việc nấu nướng hoặc cất chứa thức ăn, là 1 trong 3 loại kết giới. Khu vực này phải cách li với chỗ ở của các tỉ khuru để tránh cho tỉ khuru khỏi phạm tội “Túc chữ”.

Túc chữ.....nghĩa là tỉ khuru nấu thức ăn trong chỗ ở của mình, vốn là điều bị giới luật cấm. Bởi vì việc chính của người tu hành là xa lìa các thứ tham muốn, trong đó việc đối trị tham ăn cũng là giới điều cơ bản trong giới luật do đức Phật chế định; nghĩa là người tu hành phải dùng pháp khát thực để nuôi thân và trị bệnh đói, chứ không được cất chứa thức ăn và nấu nướng ở trong chùa.

Về sau xảy ra trường hợp vị tỉ khuru bị bệnh nặng, không đi khát thực được, bèn nhờ người trong thành Xá vệ nấu cháo giúp, nhưng vì cửa thành mở muộn, vị tỉ khuru ấy chưa kịp được cháo ăn thì chết. Đức Phật vì thương xót chúng tăng nên đặc biệt phương tiện chế định Nhiếp thực giới này. Nghĩa là trong phạm vi khu vực Nhiếp thực giới(hoặc tịnh trụ)đặc biệt này, tỉ khuru được phép cất chứa và nấu nướng thức ăn mà không phạm tội “Túc chữ”.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng, phần 2, tiết 1 (Đại 40, 204 hạ) nói:

“Nhiếp thực giới là khu vực cách li chỗ chúng tăng ở để khỏi phạm tội đùn nấu trong trụ xứ”.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2, phần cuối; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số Q.2; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Kết Giới).

NHIẾP TỊNH ĐỘ NGUYÊN

Cũng gọi Đắc tịnh độ nguyên, Cầu Phật độ nguyên.

Nguyên nhiếp thủ tịnh độ, 1 trong 3 nguyên.

Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa số quyền thượng của ngài Tuệ viễn, trong 48 nguyên của đức Phật A di đà thì nguyên thứ 31 là Quốc độ thanh tịnh nguyên và nguyên thứ 32 là Quốc độ nghiêm sức nguyên, thuộc về Nhiếp tịnh độ nguyên.

(xt. Nhiếp Chúng Sinh Nguyên).

NHIẾP TỬ

.....

Phạm: Ajapadaka-daiḍa.

Gọi tắt: Nhiếp.

Cái nhíp, dùng để nhổ râu hoặc lông mũi, 1 trong 18 vật dụng của tỉ khuru.

Kinh Phạm võng quyền hạ (Đại 24, 1008 thượng) nói: “Phật tử thường phải 2 thời đầu đà, mùa đông, mùa hạ tọa thiền, kết hạ an cư, thường dùng dương

chi(tấm)... cái nhíp, cái

võng, kinh luật, tượng

Phật, hình tượng Bồ tát”.

[X. luật Thập tụng Q.39; luật Ngũ phần Q.26]. (xt. Thập Bát Vật).

NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH DUY THỨC

Nhiếp tướng đưa về tính Duy thức, 1 trong 10 lớp Duy thức do tông Hoa nghiêm lập ra.

NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH DUY THỨC

Cái Nhíp

N

3879

Nghĩa là 8 thức đều là tướng chứ không có tự thể, chỉ là do Chân như tùy duyên hiển hiện ra mà thôi; bản tính của thức nằm trong Như lai tạng bản giác, ngoài ra không có bản tính nào khác, cho nên nhiếp tướng của thức trở về lí bản giác để thành lập nghĩa Duy thức.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13]. (xt. Thập Trùng Duy Thức).

NHIẾP TƯỚNG QUI TÍNH THỂ

Nhiếp tướng về tính thể, 1 trong Tứ trùng xuất thể do tông Pháp tướng lập ra.

Tướng chỉ cho các sự tướng sai biệt của hiện tượng; Tính chỉ cho chân như thực tính. Nghĩa là ngoài chân như ra không có tự thể riêng của muôn pháp, cho nên nhiếp sự tướng sai biệt của hiện tượng giới trở về với lí bản thể chân như bình đẳng.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tứ Trùng Xuất Thể).

NHIẾP Y GIỚI

Cũng gọi Bất thất y giới, Bất li y túc giới.

Giới nhiếp áo, 1 trong 3 loại kết giới.

Giới này thuộc về người, trong phạm vi của 1 khu vực đã được phân định bằng tác pháp kết giới, tỉ khuru được phép lia 3 áo ngủ cách đêm mà vẫn không phạm lỗi ngủ lia áo.

Theo giới Phật chế, tỉ khuru phải thường giữ 3 tấm áo, luôn đem theo bên mình, như 2 cánh của con chim, dù chỉ 1 trong 3 áo còn để lại ở nhà tăng, thì ngay ngày hôm ấy cũng phải trở về, chứ không được lia áo mà ngủ lại ở nơi khác. Nếu tỉ khuru không tuân thủ thì phạm tội lia áo ngủ cách đêm. Nhưng vì có trường hợp tỉ khuru bị bệnh, không thể lúc nào cũng

đem theo áo Tăng già lê nặng nề, nên đức Phật đặc biệt chế giới Nhiếp y này, cho phép tỳ khưu trong phạm vi nhất định ấy được lìa áo ngủ cách đêm mà không phạm tội.

[X. luật Tứ phần Q.35; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2, tiết 2; Tứ phần luật san bồ tùy cơ yết ma Q.thượng; Thích thị yếu lãm Q. hạ]. (xt. Kết Giới).

NHIẾP Ý ÂM NHẠC

Âm nhạc thu nhiếp ý. Tức là âm nhạc có sức thu hút tâm người, khiến cho người ta chuyên chú vào 1 đối tượng, không phóng tâm chỗ khác.

Đại nhật kinh sơ quyển 8 (Đại 39, 666 trung) ghi: “Nói nhiếp ý có nghĩa là giống như người đời thấy sắc đẹp, nghe tiếng hay thì tâm họ say đắm, hể tâm chuyên chú vào 1 cảnh rồi thì không còn rong ruổi theo cảnh khác nữa. Nay kĩ nhạc kim cương này có sức thu hút tâm người cũng lại như thế”.

NHIỆT HẢI

Cũng gọi Đại thanh trì, Điền trì, Hàm hải.

Hồ nước lớn, nằm về phía tây Thiên sơn, phía bắc núi Thông lãnh, tức là hồ Issykkul ở Turkistan thuộc Nga. Hồ này chiều đông tây dài 182km, chiều nam bắc chỗ rộng nhất là 60km, diện tích 6332km vuông.

Nước trong hồ có vị mặn, nhờ thế nên mùa đông nước không đóng băng.

Đại đường tây vực kí quyển 1 (Đại 51, 871 thượng) nói: “Hồ này chu vi hơn 1000 dặm, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hẹp, 4 bên giáp núi, các dòng nước giao nhau, mang màu xanh đen, vị mặn pha đắng, sóng

NHIỆT HẢI

N

3880

lớn cuộn cuộn mênh mông, rông cá ở lẫn lộn, linh quái thỉnh thoảng nổi lên, cho nên khách qua đường thường cúng tế để cầu phúc; các loài thủy tộc tuy nhiều, nhưng không ai dám bắt”.

NHIỆT NÃO

Chỉ cho nổi khổ não ngặt nghèo, làm cho thân tâm nóng bức như đốt cháy. Phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm quyển 78 (Đại 10, 432 thượng) nói: “Cũng như chiêm đàn trắng, nếu dùng để bôi vào mình, thì nó có khả năng trừ diệt tất cả nhiệt não, làm cho thân tâm đều được mát mẻ”.

NHIÊU ÍCH

....

I. Nhiều Ích.

Hàm ý ban pháp đem lại lợi ích cho người.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cát sử thuyết quyển thượng (Đại 14, 538 thượng) nói: “Bồ tát ở cõi nước thanh tịnh đều là nhiều ích cho các chúng sinh”.

II. Nhiều Ích.

Hàm ý giàu có, đầy đủ, là tên của 1 thế giới.

Phẩm Như lai danh hiệu trong kinh Hoa nghiêm quyển 12 (Đại 10, 59 hạ) nói: “Này các Phật tử! Ở phía đông nam thế giới Sa bà này có 1 thế giới tên là Nhiều ích, đức Như lai ở thế giới ấy hiệu là Hiện quang minh”.

NHIÊU PHẬT

Cũng gọi Toàn nhiều, Hành đạo.

Một trong những nghi lễ của Phật giáo, tức là đi vòng quanh đức Phật, tùy ý, theo chiều bên phải (theo chiều kim đồng hồ) 1 vòng, 3 vòng, hoặc trăm vòng để biểu lộ lòng cung kính, khát ngưỡng.

Đây vốn là 1 trong những lễ tiết của Ấn

độ đời xưa, lúc đức Phật tại thế Ngài vẫn duy trì nghi thức này. Về sau lại được ứng dụng trong việc tu niệm hoặc trong pháp hội hành đạo.

[X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Hành Đạo).

NHIỄU THÁP

Đồng nghĩa: Nhiều Phật.

Chỉ cho việc đi vòng quanh tháp Phật theo phía bên phải để tỏ lòng cung kính ngưỡng mộ.

Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp (Đại 9, 391 hạ) nói: “Tháp Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên, Phật Thích ca mâu ni liền đưa tay phải mở cửa tháp, (...) hành giả vui mừng đọc kệ khen ngợi, đi quanh tháp 7 vòng xong, đức Đa bảo Như lai nói ra tiếng lớn”.

NHO ĐỒNG

... ..

Phạm, Pàli: Mājāva, Mājāvaka.

Hán âm: Ma nạp bà, Ma nạp phạ ca.

Cũng gọi Thiếu niên, Nhân đồng tử, Tịnh trì.

Từ gọi chung các đồng tử hoặc đặc biệt chỉ cho những thiếu niên Bà la môn.

Cứ theo Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng, phần đầu, thì Nho nghĩa là tốt đẹp, Đồng nghĩa là tuổi trẻ, tức chỉ cho thiếu niên tốt đẹp.

Ngoài ra, bồ tát Văn thù sư lợi cũng được gọi là Nho đồng Văn thù bồ tát. Nhưng Nho đồng được dùng ở đây là để khen ngợi cái đức lớn của Ngài, chứ không phải với nghĩa nhỏ tuổi.

[X. luận Tập dị môn Q.5; luận Câu xá Q.29; Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

NHO ĐỒNG

N

3881

NHO ĐỒNG BỒ TÁT

I. Nho Đồng Bồ Tát.

Tên của Phật Thích ca khi còn là 1 vị Bồ tát ở đời quá khứ.

Kinh Thái tử thụ ứng bản khởi quyển thượng (Đại 3, 472 hạ) nói: “Thời đức Phật Định quang ra đời, ở nước Đại bát ma có vị Thánh vương tên là Chế thắng trị, thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui và sống lâu. Khi ấy ta là Bồ tát, hiệu Nho đồng”.

Lúc bấy giờ bồ tát Nho đồng từng mua 5 cọng hoa sen cúng dường đức Phật Định quang, lại trải tóc lót đường để Phật đi qua, được Ngài thụ kí thành Phật trong vị lai.

[X. kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; luận Du già sư địa Q.3].

II. Nho Đồng Bồ Tát.

Từ gọi đức Khổng tử.

Cứ theo luận Phá tà dẫn kinh Thanh tịnh pháp hành (Đại 52, 478 hạ) chép: “Đức Phật sai 3 vị đệ tử đến nước Trung quốc giáo hóa. Tại đây, bồ tát Nho đồng được gọi là Khổng khâu, bồ tát Quang tịnh được gọi là Nhan hồi và ngài Ca diếp thì được gọi là Lão tử”.

Nhưng kinh Thanh tịnh pháp hành nói trên bị xem là kinh giả, nên không được đưa vào trong Đại tạng. Lại ở tỉnh Giang tô có chùa Nho đồng, tương truyền được xây dựng vào năm Cảnh phúc thứ 2 (893) đời Đường, vốn là đền thờ ngài Khổng tử, đến thời Nam Đường được đổi làm chùa Nho đồng.

NHO GIÁO

Chỉ cho sự giáo hóa của nhà Nho, tức là tư tưởng truyền thống của đức Khổng tử (552-479 trước Tây lịch).

Nho giáo có những sinh hoạt mang tính tông giáo như: Tế trời, sùng bái Tổ tiên, thờ cúng Khổng tử... gây ảnh hưởng rất lớn

trong xã hội truyền thống. Các nhà đại Nho từ xưa như Đông trọng thư, Hàn dũ, Khang hữ vi... đã tận lực biến Nho gia thành Nho giáo. Thuyết luân lí “tu kĩ trị nhân” (sửa mình trị người) của Nho gia mang đậm màu sắc của tư tưởng chính trị. Trung tâm của tư tưởng này là “Nhân”..... Nói theo nghĩa rộng, Nhân là từ gọi chung tất cả đức mục; còn nói theo nghĩa hẹp, thì Nhân tức là yêu người. Nhân kết hợp với Nghĩa, Lễ, Trí và Tín thành là Ngũ thường, cũng gọi là ngũ đức.

Vào cuối thời kì Xuân thu, xã hội Trung hoa phân hóa, sa đọa, chính trị bại hoại, đạo đức suy đồi, văn hóa luân lí trụy lạc, đức Khổng tử ra sức cổ động các nước chư hầu thi hành nhân chính, bắt chưc Nghiêu, Thuấn, Văn, Vũ để khôi phục trật tự xã hội thời Tây Chu. Sang thời Chiến quốc, ngài Mạnh tử nối theo học thuyết của đức Khổng tử, tận lực đề xướng nhân nghĩa, xét đến bản tính nội tại của con người mà chủ trương thuyết “Tính thiện” và đề cao Vương đạo luận để xiển dương bản tính thiện ấy. Trái lại, Tuân tử thì chủ trương thuyết “Tính ác”, cho rằng bản tính là ác nên phải dùng lễ nghĩa và sự giáo hóa của Thánh nhân để ước thúc những hành vi của con người, khiến họ hướng thiện. Về sau, Tần thủy hoàng phá bỏ hết, đốt sách, chôn học trò, cực lực chống đối Nho gia và các học phái khác.

Đến đời Hán, Vũ đế áp dụng chính sách của Đông trọng thư, độc tôn Nho giáo. Năm Kiến nguyên thứ 5 (136 tr. TL), đặt chức Bác sĩ trông coi về Ngũ kinh(Thi, Thư, Dịch, Xuân thu và Lễ), Ngũ kinh bèn trở thành học trình của giai cấp chính trị. Bởi vậy, suốt từ đời Hán đến đời Thanh truyền thống tư tưởng Nho gia là cột trụ của các thể chế vương triều, cũng là khuôn phép sinh hoạt của quốc dân nói chung.

NHO ĐỒNG BỒ TÁT

N

3882

Qua các thời đại Nam Bắc triều đến Tùy, Đường, Phật giáo và Đạo giáo hưng thịnh, thế lực của Nho gia suy yếu dần. Hàn dũ soạn sách “Nguyên đạo”, ra sức cổ vũ việc khôi phục đạo của tiên vương, muốn xây dựng Đạo thống quan Nho giáo để chống lại Phật giáo và Đạo giáo. Tư tưởng của họ Hàn đã mở đường cho Nho học đời Tống. Nho học đời Tống được gọi là Tống học, Đạo học, Lí học, Lí khí học, Tính lí học, Chu tử học, Trình chu học, Tân nho học... nêu lên những vấn đề như bản thể vũ trụ, tâm tính con người, lí và khí, thảo luận về đạo tu thân, kì vọng xác lập 1 nền luân lí đạo đức chung cho loài người.

Đứng về phương diện Nho giáo truyền thống mà nói, thì Tống học đã thêm vào cho Nho giáo cái tính tông giáo và triết học, chẳng hạn những vấn đề lí, tâm tính và triết học là những cái mà bậc tiên Nho ít bàn đến. Tóm lại, Tống học muốn trung hưng Nho học để chặn đà phát triển của Phật giáo và Đạo giáo, nhưng vô hình trung Tống học đã sử dụng lí luận và phương pháp của Phật giáo và Đạo giáo, đặc biệt là chịu ảnh hưởng tư tưởng Hoa nghiêm, Thiên của Phật giáo và Thiên đạo quan của Đạo giáo; vì thế, 1 mặt mạnh mẽ phê phán học thuyết của Phật và Đạo, mặt khác lại điều hòa với 2 học thuyết ấy.

Chu đôn di mở đầu phong trào Lí học, soạn Thái cực đồ thuyết, chủ trương vũ trụ vạn vật phát sinh từ bản thể Thái cực, người đứng đầu muôn vật, có đầy đủ thiện tính ngũ hành, được phát huy 1 cách thích đáng tức là nhân nghĩa. Kế tiếp, Trình hạo, Trình di và Trương tái xiển dương cái học Lí, Khí, trở thành 3 phái Lí học đời Bắc Tống. Chu hi đời Nam Tống tập đại thành Lí học, chủ trương “Đạo” thuộc hình nhi

thượng, vô hình vô ảnh, là nguyên lí hoặc khái niệm trừu tượng. Còn “Khí” thì thuộc hình nhi hạ, hữu hình hữu tướng, là sự vật cụ thể. Lại nữa, “Lí” là đạo của hình nhi thượng, là gốc của muôn vật; “Khí” là khí của hình nhi hạ, là cụ thể của muôn vật, cho nên chủ trương Lí, Khí nhị nguyên luận. Nhưng Lục cửu uyên phản đối học thuyết này của Chu hi và đề xướng Nhất nguyên luận “Tâm tức lí”. Các Nho gia Kim lí tường, Hứa hành... đời Nguyên tôn sùng học thuyết Trình, Chu. Vương thủ nhân đời Minh thì kế thừa học thuyết Tâm tức lí, sáng lập học phái Dương minh đối kháng lại với học thuyết của Chu tử.

Đến đời Thanh, các Nho gia muốn tìm lại cái chân tướng của Khổng học, bèn trút bỏ cái vỏ Tống học để theo đuổi công tác khảo chứng, chú giải các sách xưa, Cố viêm vũ mở đầu phong trào này. Nhiều học giả khảo chứng nối tiếp xuất hiện, phê phán 1 cách nghiêm túc Chu tử học, xiển minh nghĩa lí Ngũ kinh, lấy khảo chứng làm trọng tâm học thuật của thời đại. Nhưng cái học khảo chứng dần dần đi đến chỗ chi li, suy cứu, chú giải từng câu, từng chữ, thiếu tinh thần hoạt bát, không thể tạo nên được một hệ thống tư tưởng sinh động độc lập nên bị chê là xơ cứng.

Đến thời cận đại, trong tư tưởng giới đã xảy ra các cuộc tranh luận bài Khổng, tôn Khổng. Đầu năm Dân quốc (1912), Khang hữu vi tổ chức Hội Khổng giáo ở Thượng hải, chủ trương lập Khổng giáo làm quốc giáo. Mặt khác, phong trào “Ngũ tứ vận động” nêu ra khẩu hiệu “Ấu hóa toàn diện”, tư tưởng Nho gia bị phê phán rất khắt khe. Trước tình hình ấy, 1 số nhà Nho cố gắng giải thích Nho học như 1 thứ tôn giáo nhân văn để mong vãn cứu phần nào giá trị đạo thống Nho gia đang hồi tuột dốc. Nhưng điều kiện cũng như cấu trúc xã hội ngày nay đã thay đổi, Nho giáo khó

có thể khôi phục được vai trò lãnh đạo xã
hội như xưa và có lẽ cũng chỉ còn là vang
bóng của 1 thời đã qua!

NHO GIÁO

N

3883

[X. Nhân văn chủ nghĩa dữ tông giáo (Mâu tông tam); Tân nguyên đạo (Phùng hữu lan)].

NHO PHẬT VẤN ĐÁP

Tác phẩm, 1 quyển, do Lâm đạo xuân – người Nhật– soạn.

Nội dung sách này giải đáp các nạn vấn đặt ra cho Phật giáo theo quan điểm của Nho học.

Những tác phẩm cùng tính chất còn có:

Nho Thích bút trận, 1 quyển do ngài Huyền quang soạn, Nho Phật hợp luận, 10 quyển, do ngài Trí thoát soạn, Nho Thích vấn đáp, 5 quyển, Nho Phật hoặc vấn, 3 quyển, không rõ tác giả.

NHU HOÀ NHÃN NHỤC Y

Áo nhu hòa nhẫn nhục. Tức dùng áo của Như lai ví dụ tâm nhu hòa nhẫn nhục, 1 trong Hoằng kinh tam quĩ.

Phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 31 hạ) nói: “Áo Như lai là tâm nhu hòa nhẫn nhục”.

(xt. Y Tọa Thất Tam Quĩ).

NHU NHUYẾN NGŨ

Lời nói nhu hòa làm đẹp lòng người.

Kinh Đại tập quyển 6 (Đại 13, 37 hạ) nói: “Đối với chúng sinh thường dùng lời nói nhu hòa, dịu dàng, sẽ được tướng Phạm âm”.

NHU NHUYẾN TÂM

Tâm nhu nhuyễn, chỉ cho 2 pháp Chỉ và Quán thẳng bằng, không thô động, hôn trầm, cho nên biết rõ thực tướng các pháp.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 842 thượng) nói: “Nhu nhuyễn tâm nghĩa là Chỉ và Quán rộng hay lược đều thuận tu hành để trở thành tâm bất nhị. Ví như nhìn bóng trong nước, nhờ mặt nước trong (Chỉ) và yên lặng (Quán) mà thấy được

bóng”.

[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.13].

NHU PHẬT

Phật đầm đìa, thấm ướt. Chỉ cho tượng

Phật, tượng

Bồ tát không

thờ trong Phật

khám hoặc

nhà điện, mà

an trí trên đất

lộ thiên, hay

được khắc

trên các vách

đá, sườn núi,

quanh năm

dãi dầu gió

mưa, nên gọi

là Nhu Phật,

Lộ Phật.

NHU THUẬN NHÃN

Phạm: Anulomikè-dharma-kwànti.

Cũng gọi Tư duy nhu thuận nhãn.

Chỉ cho tâm tuệ nhu nhuyễn, có thể tùy thuận chân lí, 1 trong 3 nhãn.

Nhu thuận nghĩa là tâm nhu nhuyễn, trí tùy thuận, đối với lí thực tướng không trái;

Nhãn nghĩa là tâm tuệ an trụ nơi pháp.

Vô lượng thọ kinh nghĩa số (Đại 37, 106 thượng) nói: “Tam địa trở về trước, bỏ lời nói trở về chân thực, gọi là Nhu thuận nhãn”.

Nhu thuận nhãn đồng nghĩa với Thuận nhãn(vị thứ 2 trong 10 nhãn)được nói trong phẩm Thập nhãn kinh Hoa nghiêm quyển

NHU THUẬN NHÃN

Tượng Phật Di Lạc lộ thiên ở chùa Đại

Phật tại tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc

N

3884

29 (bản 60 quyển) và trong Vô lượng thọ kinh sớ của ngài Nghĩa tịch.

(xt. Tam Pháp Nhân).

NHỮ DƯỢC

....

Thuốc sữa. Thầy thuốc dùng sữa làm thuốc tốt để chữa bệnh, nhưng còn tùy theo thức ăn nuôi bò và điều kiện chăn bò khác nhau mà sữa có thể là vị cam lộ, mà cũng có thể là thuốc độc. Ví dụ giáo pháp cũng vậy, tuy cùng gọi là giáo pháp, nhưng còn tùy theo người nói và thời gian được nói khác nhau mà có tà, chính bất đồng.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 2, lúc đầu, đức Phật vì căn cơ của hàng Tiểu thừa mà nói nghĩa “vô thường”, đến thời Niết bàn đức Phật lại nói nghĩa “thường trụ”. Hàng Tiểu thừa sinh ngờ cho rằng 2 thuyết trước sau trái ngược nhau. Đức Phật bèn nói ví dụ về 2 người thầy thuốc mới và cũ cùng dùng thuốc sữa (nhũ dược) như sau: Xưa có 1 ông vua ngu độn, ngự y của vua cũng dốt, mỗi lần vua bị bệnh, ngự y chẳng xem xét bệnh chứng ra sao, cứ 1 mực dùng thuốc sữa để chữa cho vua. Sau có 1 người thầy thuốc mới đến khuyên vua không nên uống thuốc sữa, vua nghe theo và hạ lệnh cho cả nước không được dùng thuốc sữa.

Về sau, nhà vua bị bệnh, người thầy thuốc mới lại cho vua uống thuốc sữa. Vua liền chê trách ông lang là lời nói và việc làm trước sau mâu thuẫn. Ông này tâu: Nếu bò không bị nhốt, không ăn bã rơm và cỏ khô, mà được thả ngoài đồng rộng thoáng, được ăn cỏ tươi và uống nước trong, thì sữa bò là nước cam lộ, là thuốc hay, ngoài ra đều là độc dược”.

Trong ví dụ trên, thầy thuốc cũ ví dụ cho ngoại đạo, thầy thuốc mới dụ cho đức

Như lai. Người thầy thuốc cũ chỉ biết dùng thuốc sữa, cũng như ngoại đạo chỉ biết nói là “thường”; người thầy thuốc mới lúc đầu khuyên không nên dùng thuốc sữa, cũng như đức Phật lúc đầu vì muốn phá dẹp thuyết “tà thường” của ngoại đạo mà chỉ nói nghĩa “vô thường”. Sau khi giáo pháp vô thường đã được thành lập, đức Phật mới lại nói về lí “chân thường”.

NHŨ HẢI TỬ

Cũng gọi Đại không sư.

Trong Mật giáo, từ ngữ “Nhũ hải tử” được dùng để chỉ cho người đã thể nhập được trí đức của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới. Bởi vì, chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc kim cương giới là chữ (vaô), tượng trưng cho Trí pháp thân, được phối hợp với Thủy đại trong 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không, cho nên nước trí của đức Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới còn được gọi là Nhũ thủy, Nhũ hải; do đó, người thể nhập được trí đức của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới được gọi là Nhũ hải tử.

Còn chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới là chữ (a) tượng trưng cho Lí pháp thân. Trong Mật giáo, chữ A và chữ Vaô biểu thị cho Lí và Trí của Thai tạng giới và Kim cương giới. Bởi vậy, hành giả Chân ngôn khi quán xét lí đại không bất sinh của chữ A mà chứng được trí thủy (nước trí) của chữ Vaô, thì đặc biệt được gọi là Đại không sư, Nhũ hải tử.

NHŨ KINH

.....

Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.

Tông Thiên thai đem giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời phân biệt làm 5 thời 8 giáo, gọi là Ngũ thời bát giáo. Trong 5 thời thì thời Hoa nghiêm được phối hợp với Nhũ vị, thời Lộc uyển được phối hợp với Lạc vị... Kinh Hoa nghiêm tức là bộ kinh đức Phật

NHŨ KINH

N

3885

nói trong thời Hoa nghiêm, tương đương với Nhũ vị đầu tiên trong 5 vị, vì thế nên được gọi là Nhũ kinh.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2, phần đầu (Đại 33, 692 hạ) nói: “Nhũ kinh, 1 thứ nhân quả rộng, cao và dài, 1 thứ nhân quả hẹp, thấp và ngắn, 1 thô 1 diệu”.

Ngoài ra, các bộ kinh A hàm đức Phật tuyên thuyết ở thời Lộc uyển được gọi là Lạc kinh; các kinh Duy ma, Tư ích... được nói trong thời Phương đẳng, gọi là Sinh tô kinh; các kinh Bát nhã được nói trong thời Bát nhã, gọi là Thục tô kinh; còn các bộ kinh Pháp hoa và Niết bàn được nói trong thời Pháp hoa Niết bàn thì gọi là Đề hồ kinh.

NHŨ MI

.....

I. Nhũ Mi.

Phạm: Tarpaja.

Hán âm: Đát bát na, Thán ba na.

Thức ăn được biến chế bằng bột ngũ cốc.

Phẩm Tụ tha lợi trong luận Du già sư địa quyển 36 và Hữu bộ tì nại da quyển 36, giải nghĩa Tarpaja là bánh, cháo sữa.

(xt. Đát Bát Na).

II. Nhũ Mi.

Phạm: Pâyasa.

Cũng gọi Nhũ chúc.

Cháo nấu với tấm, sữa bò, hoặc sữa dê.

Là một trong 8 thứ cháo.

Trước khi thành Chính giác, đức Phật có tiếp nhận của người cùng dường 1 bát cháo sữa (có thuyết nói là sữa bò).

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 658 hạ) nói: “Nhũ mi bên Tây vực có nhiều loại, có nơi dùng nước cốt lá gai để nấu, có nơi dùng các loại đậu và các vị thuốc, như trong Thập tụng dược pháp có nói rõ; tuy nhiên vẫn cho nhũ mi là bậc nhất”.

Phật sử hành tán quyển 3 (Đại 4, 24
hạ) nói:

“Kinh dâng hương nhũ mi

Cúi xin thương xót nhận

Bồ tát nhận và dùng

Kia được hiện pháp quả”.

NHŨ MỘC

Chỉ cho loại củ tươi có bôi nước sữa
dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma
trong Mật giáo, các kinh và nghi quỹ gọi là
củ tắm nước sữa, củ ẩm ướt. Nhũ mộc
tượng trưng cho thân hữu lậu, cho phiền
não nhuận sinh.

Về độ dài của Nhũ mộc, các kinh nói
không giống nhau, như kinh Kim cương
đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng
quyển 4 nói độ dài là 12 ngón tay; kinh Tô
tát địa yết la quyển hạ thì cho rằng độ dài
là 2 ngón tay. Còn số những thanh Nhũ
mộc được đốt thì có thể chia ra 9 loại: 3
thanh, 7 thanh, 21 thanh, 54 thanh, 108
thanh, 1.080 thanh, 8.000 thanh, 10.000
thanh, 100.000 thanh...

[X. kinh Mâu lê mạn đà la; Đại nhật kinh
sớ Q.8]

NHŨ QUANG PHẬT KINH

Cũng gọi Nhũ quang kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ
dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại
chính tập 17.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức
Phật bị cảm cúm, ngài A nan đến nhà Phạm
chí Ma da lợi xin sữa bò. Vì có lòng ghen
ghét nên Phạm chí này chỉ cho ngài A nan 1
con bò cái hung dữ để ngài vắt sữa. Lúc
ấy, trời Đế Thích hóa làm 1 cậu bé vắt sữa và
nói kệ cho bò nghe, bò được nghe danh hiệu
của Phật liền bỏ tính hung dữ và vui vẻ cúng
dường.

Nhân việc này, đức Phật nói về nhân
duyên ở đời quá khứ của con bò cho ngài A

NHŨ QUANG PHẬT KINH

N

3886

nan nghe như sau: Vào kiếp quá khứ, con bò ấy là một trưởng giả rất tham lợi và hay xúc phạm người khác, cho nên sau khi chết bị đọa làm thân bò. Đời nay hết tội, nghe danh hiệu Phật mà cúng dường sữa. Nhờ nhân duyên ấy, đời sau sẽ thành Phật hiệu là Nhũ Quang Phật.

[X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

NHŨ THỦY

I. Nhũ Thủy.

Sữa và nước hòa lẫn với nhau.

Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyên 74 đem sữa ví dụ cho tâm chúng sinh và nước ví dụ cho tâm Phật, nghĩa là tâm chúng sinh như sữa, là tâm sở duyên, còn tâm Phật như nước, là tâm năng duyên; nước mà hòa lẫn với sữa thì tựa hồ là 1 vị.

Ngoài ra, nếu đổ sữa và nước vào một cái chậu rồi quậy đều cho sữa và nước hòa lẫn với nhau, thì cả bây ngỗng chỉ có con ngỗng chúa là phân biệt được đâu là sữa, đâu là nước và chỉ uống sữa mà chừa nước lại. Do đó, từ ngữ “Nhũ thủy nhãn”(mắt sữa nước) được dùng để dụ cho người tu học đã có được con mắt pháp để phân biệt tà chính.

II. Nhũ Thủy.

Ví dụ trí thủy(nước trí)của đức Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới của Mật giáo. (xt. Nhũ Hải Tử).

NHŨ TRUNG SÁT NHÂN

Trong sữa có chất độc chết người. “Chất độc” dụ cho lí thực tướng. Thí dụ này có xuất xứ từ kinh Niết bàn.

Tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời(Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn), rồi phối hợp 5 thời với 5 vị(Nhũ, Lạc, Sinh tô, Thục tô, Đề hồ), tức thời Nhũ vị

thứ nhất là thời Hoa nghiêm. Trong thời này, Phật tuyên nói kinh Hoa nghiêm thuộc Đôn giáo cho hàng Bồ tát; đồng thời, Phật lại nói kinh Đề vị là Bất định giáo, khiến hàng Tiểu thừa nghe được lợi ích của Đại thừa, gọi là Nhũ trung sát nhân.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, phần đầu (Đại 33, 806 trung) ghi: “Kinh Niết bàn quyển 27 nói rằng: Bỏ chất độc vào trong sữa thì sữa sẽ giết người, vị Lạc tô, Đề hồ cũng có thể giết người. Điều này có nghĩa là ở nơi Phật quá khứ đã từng nghe giáo pháp Đại thừa thực tướng, giáo pháp này được ví như chất độc. Nay lại nghe giáo pháp của đức Thích ca, chất độc ấy liên phát, kết thành lậu hoặc chết người. Nếu như Đề vị, Ba lợi, chỉ nghe 5 giới, không khởi Pháp nhãn, 300 người được Tín nhãn, Tứ thiên vương được Nhu thuận nhãn, đều uống thuốc an lạc, đeo bùa trường sinh, trụ trong giới pháp, thấy mẹ sinh ra chư Phật, đó là Nhũ trung sát nhân”.

Cứ theo sự giải thích của Đại sư Trí Khải thì thí dụ này có 2 nghĩa:

1. Nếu căn cứ vào Tiệm, Đốn mà nói rộng về Bất định giáo thì chỗ nào cũng đều thấy được tính Phật.
2. Nếu căn cứ theo “Hành bất định” mà nói rõ thì tâm hạnh của người tu hành ví như sữa, trí thực tướng ví như chất độc. Mà chất độc thì có khả năng làm chết người, tức là trí thực tướng này có đủ sức mạnh phá trừ vô minh, người tu hành nhờ đó mà sau 1 lần chết đi –đại tử nhất phiên– tức trút bỏ hết sạch mọi phiền não nghiệp chướng, mà được giải thoát rốt ráo.

Ngoài ra, đem chất độc thực tướng mà đức Phật đã nói từ nhiều kiếp lâu xa đến nay bỏ vào trong sữa tâm của phàm phu thì tuệ độc ấy khai phát ra không có thời gian nhất định, cũng không có thứ tự trước sau, hoặc khai phát ở thời sơ vị(Nhũ vị), hoặc NHỮ TRUNG SÁT NHÂN

N

3887

khai phát ở thời hậu vị(Đề hồ vị), đó chính là bỏ chất độc vào trong sữa vậy. Tông Thiên thai cho rằng tính Phật của phàm phu như con bê mới đẻ thì máu và sữa chưa khác nhau, tính Phật của Thanh văn như sữa thanh tịnh, Bích chi Phật như lạc, Bồ tát như sinh tô, thực tô, Phật như đề hồ. Đề hồ hàm chứa đủ 5 vị, đều có nghĩa sát(giết). Nếu chúng sinh ở địa vị phàm phu được nghe Hoa nghiêm liền thấy chân lí mà vào Phật tuệ, thì gọi là Huyết nhũ sát nhân(máu sữa giết người). Nếu trước chứng được giai vị Thập trụ, sau nhờ Hoa nghiêm mà được ngộ, thì gọi là Lạc trung sát nhân; người ở giai vị Thập hạnh được ngộ, gọi là Sinh tô sát nhân; người ở giai vị Thập hồi hướng mà được ngộ thì gọi là Thực tô sát nhân; người ở giai vị Thập địa mà được ngộ thì gọi là Đề hồ trung sát nhân.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần cuối].

NHUẬN SINH HOẶC

Đổi lại: Phát nghiệp hoặc.

Chỉ cho hoặc nghiệp dẫn đến quả báo đời sống kế tiếp, lúc chúng sinh hấp hối, khởi lên ý niệm tham đắm “câu sinh khởi” đối với tự thể, hoàn cảnh và nơi mình sắp sinh đến.

Loại hoặc nghiệp này có năng lực giúp cho hoặc phát nghiệp thêm mạnh, đồng thời, tâm tưới, nuôi lớn mầm sống ở tương lai. Hoặc này chính là phiền não Câu sinh khởi(cùng khởi lên 1 lượt với lúc con người sinh ra), tương đương với Ái(thương yêu), Thủ(giữ chặt lấy)trong 12 chi nhân duyên. Hai chi này tham cầu Hữu(sự sống) ở tương lai, thường phát nghiệp tâm tưới, nuôi dưỡng mầm sống, vì thế nên gọi là Năng nhuận chi.

Ngoài ra, nếu Nhuận sinh hoặc lấy phiền

não câu sinh khởi để tẩm tưới, nuôi lớn
nghiệp đã tạo tác, làm cho sinh ra quả khổ,
thì gọi là Nhuận nghiệp.

[X. luận Thành duy thức Q.8; Câu xá
luận quang kí Q.10]. (xt. Phát Nghiệp Nhuận
Sinh).

NHỤC CA SA

Sự tích 1 con voi chúa xuất gia tu đạo.

Cứ theo kinh Na tiên tử khuru quyền
thượng, thời đức Phật còn tại thế, có 1 con
voi chúa, nhờ nhân duyên nghe tụng kinh
và hầu Phật, nên sau khi chết được sinh vào
nhà 1 Bà la môn. Khi lớn lên, không được
nghe kinh Phật, cũng không thấy các vị sa
môn, người này bèn bỏ nhà vào núi sâu học
theo đạo khác, giao du với 1 đạo sĩ Bà la
môn.

Về sau, người này tự nghĩ (Đại 32, 694
trung): “Ta không thể để cho sự buồn khổ
già bệnh ở thế gian ràng buộc, sau khi chết
phải rơi vào địa ngục, súc sinh, ngã quỷ, nghèo
cùng, vì thế, ta muốn cạo bỏ râu tóc, mặc áo
ca sa, muốn cầu đạo Niết bàn La hán”. Sau
khi mệnh chung, người này lại sinh vào nước
Thiên trúc. Khi mới sinh ra, người này có
cuống rốn quấn trên đầu và vai, giống như
vị tăng mặc ca sa, cho nên gọi là Nhục ca sa
(ca sa bằng thịt).

NHỤC ĐOÀN TÂM

Phạm: Hfdaya, Hfd.

Pàli: Hadaya.

Hán âm: Hột lợi đà da, Hãn lật đà.

Gọi tắt: Nhục tâm.

Quả tim trong ngũ tạng của nhục thân
phàm phu, là chỗ nương gá của ý căn và là
khối thịt có 8 lá.

Cứ theo Du già luận kí quyển 1, phần
đầu, lúc thức A lại da mới thụ sinh thì chỗ
nương gá của nó chính là nhục tâm, nếu
thức A lại da lìa bỏ nhục tâm thì thân người

NHỤC ĐOÀN TÂM

N

3888

liền chết. Mật tông quán tưởng nhục đoàn tâm này là đóa hoa sen 8 cánh, thành tựu thân Tì lô giá na, bởi thế, nhục đoàn tâm được giải thích là tâm tự tính chân thực của chúng sinh.

[X. Đại nhật kinh số Q.4, 17; Bồ đề tâm nghĩa; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16]. (xt. Hãn Lật Đà).

NHỤC KẾ TƯỚNG

Phạm:Uwìwa-ziraskatà.

Pàli: Uḥisa-siso.

Hán âm: Ôn sắt ni sa, Ô sắt nị sa, Uất sắt ni sa, Uất ni sa.

Gọi tắt: Ô sa.

Hán dịch: Kế(búi tóc), Đỉnh kế(búi tóc trên đỉnh đầu), Phật đỉnh.

Cũng gọi: Đỉnh tướng nhục kế, Đỉnh tướng kế, Đỉnh nhục kế tướng, Đỉnh nhục kế thành tướng, Nhục kế viên hảo cao thẳng tướng, Đỉnh nhục cốt thành tướng, Đỉnh phát nhục cốt thành tướng, Đỉnh thượng nhục kế cao quảng bình hảo tướng, Đỉnh thượng hiện ô sắt nị sa tướng.

Trên đỉnh đầu của Phật và Bồ tát có cục thịt xương nổi cao lên giống như búi tóc (kế), cho nên gọi là Nhục kế, là 1 trong 32 tướng hảo của đức Phật.

Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 9 thì nhục kế trên đỉnh đầu của Phật cao rộng, bằng phẳng, đẹp đẽ. Theo kinh Tam thập nhị tướng trong Trung a hàm quyển 11 thì trên đỉnh đầu của bậc Đại nhân có tướng nhục kế tròn đầy, gọi là Phát loa hữu toàn(tóc xoắn xoay về bên phải), đây là tướng của bậc Đại nhân. Còn kinh Đại bát nhã quyển 381 thì nói rằng, tướng Ô sắt ni sa trên đỉnh đầu đức Thế tôn cao và rộng như vòm trời.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344 thượng) nói: "... Kế đến, quán tưởng nhục

kể trên đỉnh đầu của bồ tát Đại thế chí giống như hoa Bát đầu ma, trên nhục kế có 1 chiếc bình báu đựng các thứ ánh sáng hiện tất cả Phật sự”.

Tướng nhục kế này chư Phật và Bồ tát đều có, nhưng tướng của chư Phật rất thù thắng, còn tướng của Bồ tát thì hơi kém hơn. Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì trong các tướng sắc thân của bồ tát Quan thế âm thì chỉ có nhục kế trên đỉnh đầu và tướng Vô kiến đỉnh là không bằng đức Thế tôn.

Sự thành tựu tướng nhục kế có liên quan với nghiệp nhân. Cứ theo kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4 thì nhục kế trên đỉnh đầu của đức Như lai tự nhiên hiện bày tướng Đại nhân, là tướng tu được nhờ ở đời trước biết kính thờ Hiền Thánh và bậc tôn trưởng. Theo phẩm Như lai công đức trong kinh Vô thượng y quyển hạ, thì ngoài việc tự tu 10 điều thiện, nếu Bồ tát đồng thời giáo hóa, chỉ dẫn chúng sinh tu hành và thấy họ tu hành liền vui mừng khen ngợi, lại đem lòng thương xót vô lượng, phát nguyện rộng lớn, dắt dẫn chúng sinh đưa về chính đạo thì nhờ những nhân duyên ấy, Bồ tát sẽ được 2 thứ tướng hảo, 1 trong 2 tướng đó là xương Ô ni sa trên đỉnh đầu nổi cao lên, tự nhiên thành búi tóc. Các kinh khác có nói nhờ nhân duyên trì giới, bố thí... cũng được tướng hảo này.

Trong các đồ tướng do người đời sau tạo lập, phần nhiều ở phía trước phần mềm của nhục kế có nhân 1 viên đá quý màu hồng, hoặc tô màu hồng ở chỗ không có tóc phía trước đỉnh đầu mà gọi là tướng nhục kế. Đó là làm theo câu nói trong kinh Quán Phật tam muội hải quyển 1 (Đại 15, 648 hạ): “Xương đỉnh đầu của Như lai tròn đầy, giống như nắm tay, màu trắng, nếu thấy da mỏng thì là màu hồng, hoặc thấy da dày thì màu kim cương”.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Thái

tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Quán
NHỤC KẾ TUỞNG

N

3889

Phật tam muội hải Q.4; kinh Ưu bà di tịnh hạnh pháp môn Q.hạ; luận Thập trụ tì bà sa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tam Thập Nhị Tướng, Vô Kiến Đỉnh Tướng).

NHỤC NHÃN

Phạm: Mâôsa-cakwus.

Pàli: Maôsa-cakkhu.

Chỉ cho con mắt thịt của người ta, là 1 trong 5 loại mắt. Phạm phu nhờ con mắt thịt này mà thấy được cảnh sắc 1 cách rõ ràng.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: “Nhục nhãn trong suốt, tất cả đều thấy rõ ràng”. Tuy nhiên, nhục nhãn có nhiều chướng ngại. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 33 thì nhục nhãn có thể thấy cảnh vật ở gần 1 cách rõ ràng, nhưng cảnh vật cách xa thì không thấy được; lại khi nhìn thấy cảnh vật ở trước mắt thì không thể nào cùng lúc nhìn thấy cảnh vật ở phía sau lưng; mắt thấy được những vật bên ngoài, nhưng không thể thấy những gì bên trong thân; ban ngày thì thấy vật nhưng đêm tối thì không. Trái lại, nhờ công đức tu hành, mắt của Phật và Bồ tát có năng lực nhìn thấy tất cả pháp và chân tướng của chúng.

[X. luận Đại trí độ Q.39; luận Du già sư địa Q.54; Tông kính lục Q.55]. (xt. Ngũ Nhãn).

NHỤC SƠN

I. Nhục Sơn.

Nghĩa là người xuất gia giả dối, lừa gạt tín đồ, ăn cắp của tăng, sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục, làm núi thịt lớn, chịu nỗi khổ thiêu đốt.

Cứ theo kinh Tăng hộ thì vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ, có vị tăng giữ chức Điền tọa (trông nom việc ăn uống của chúng

tăng), không đủ 5 đức, lấy trộm vật của chúng tăng. Do nhân duyên ấy, sau khi chết bị đọa vào địa ngục, thành 1 núi thịt lớn, suốt kiếp chịu khổ thiêu đốt.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 5 (Đại 46, 178 thượng) nói: “Nếu không có đức mà nhận của bố thí, như trong luận nói luống thụ tín thí, thì sau làm núi thịt”.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.8].

II. Nhục Sơn.

Đổi lại: Cốt sơn.

Chỉ cho dãy núi có đất đai màu mỡ, cây cối um tùm, lúa mạ xanh tốt. Theo thuật bói toán thì Nhục sơn chỉ cho dãy núi có phúc đức. Chúng tăng mà ở trong ngọn núi có phúc đức thì việc tham thiền tu đạo, hoằng pháp độ sinh, đều thuận lợi.

Chương Qui sơn Linh hựu trong Cảnh đức huyền đăng lục (Đại 51, 264 trung) nói: “Qui sơn thật tuyệt vời, có thể nhóm họp 1500 chúng, nhưng chẳng phải chỗ ở của Hòa thượng. (...) Hòa thượng là người xương (cốt nhân), mà nơi ấy (Qui sơn) là núi thịt (Nhục sơn), giả sử có ở thì đồ chúng không tới 1 nghìn”.

Tại Nhật bản, Nhục sơn chỉ cho ngôi chùa viện có khả năng kinh tế phong phú, đặc biệt tông Tào động hay dùng từ ngữ này.

(xt. Cốt Sơn).

NHỤC THÂN BỒ TÁT

Chỉ cho sinh thân bồ tát. Tức là thân do cha mẹ sinh ra, tu hành đạt đến địa vị Bồ tát cao thâm.

Cứ theo kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm quyển 8, nếu người thanh tịnh chuyên tâm tu tập tam ma địa, thì ngay nhục thân do cha mẹ sinh ra này, không cần có

NHỤC THÂN BỒ TÁT

N

3890

thiên nhân mà vẫn tự nhiên thấy được các thế giới trong 10 phương.

Đời này đã có các vị Bồ tát nhục thân xuất hiện như: Bồ tát Long thọ, bồ tát Thế thân, Phó đại sĩ, bồ tát Hành cơ... Còn ngài Tam tạng Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống thì huyền kí(đoán trước)Lục tổ là Bồ tát Nhục thân.

Đàn kinh Đại sư sự lược (Đại 48, 362 hạ) nói: “Đàn giới ấy là do Tam tạng Cầu na bạt đà la triệu Tống sáng lập, dựng bia ghi rằng: Về sau sẽ có Bồ tát Nhục thân truyền giới ở đây”.

NHỤC THỰC THÊ ĐỐI

Cũng gọi Trì thê thực nhục, Trì thê đạm nhục, Súc thê đạm nhục.

Chỉ cho tỳ khuru xuất gia có vợ, ăn thịt.

Có vợ, ăn thịt vốn là việc của người tại gia, người xuất gia mà lấy vợ, ăn thịt(thịt ngoài tịnh nhục)là điều giới luật không cho phép. Xưa nay, đức Phật nghiêm cấm người xuất gia hành dâm, trong kinh điển nhiều chỗ nói vào thời mạt pháp trong vị lai sẽ xuất hiện loại tỳ khuru “Nhục thực thê đối”, như phẩm Ba bà li trong kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Vào đời mạt thế, Chính pháp diệt hết, có hạng chính sử tỳ khuru dặt vợ bé con. Kinh Ma ha ma da quyển hạ thì nói: Vào thời mạt pháp, các tỳ khuru giống như người thế tục, cũng làm việc mai mối, cưới gả. Còn phẩm Lễ bái trong kinh Đại bi quyển 3 thì ghi: Trong đời vị lai, khi Chính pháp diệt hết, các tỳ khuru và tỳ khuru ni tay dắt con cùng nhau đi dạo, thường lui tới nơi quán rượu!

Trong kinh luận Đại thừa thì nói Bồ tát tại gia được phép có vợ con. Theo phẩm Phụng bát trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, thì Bồ tát tại gia, sau khi sống cuộc đời ngũ dục là vì sức phương tiện, khi xuất

gia sẽ được A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.
Phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa
nghiêm quyển 15 (bản dịch cũ) thì nói: Đại
bồ tát tại gia tuy có vợ con, nhưng chưa từng
tạm rời tâm bồ đề. Luận Đại trí độ quyển
35 thì dẫn lời trong kinh Bất khả tư nghị
nói rằng: Vợ của bồ tát Tu ma đề tên là Tu
la sa nữ; vợ của bồ tát Diệu quang tên là Hỉ
đức nữ...

Trên đây là những trường hợp Bồ tát tại
gia được phép có vợ, nhưng đối với các Bồ
tát xuất gia thì tuyệt đối ngăn cấm làm hạnh
bất tịnh.

Còn về vấn đề ăn thịt thì các bộ phái
Tiểu thừa chủ trương được dùng 9 loại thịt
như sau: Không thấy giết(không thấy con vật
khi bị giết), không nghe giết(không nghe tiếng
con vật kêu khi bị giết), không nghi giết(không
nghi ngờ con vật bị giết là vì mình), tự chết(con
vật tự chết), chim ăn còn dư(con vật tự chết
chim ăn không hết), thịt con vật không phải
vì mình mà bị giết, thịt con vật bị chết đã
khô, thịt không hẹn trước(gặp tình cờ)và
thịt con vật đã bị giết trước(không phải lúc
mình đến mới giết để đãi mình). Chín loại thịt
trên được gọi là Tịnh nhục(thịt trong sạch)
đều được phép ăn. Nhưng Đại thừa thì cho
rằng ăn thịt là dứt mất hạt giống Phật đại bi,
cho nên ngăn cấm hết.

Tại Trung quốc, từ xưa đã có các vị tăng
phá giới, thường bị dư luận chê cười, như Lí
hoặc luận của Mâu tử ghi: “Sa môn đương
thời phần nhiều uống rượu, có vợ, thậm chí
lừa dối, gạt gẫm để vợ vét tài vật của người,
thật là bọn giặc hại đời!”.

Ở Nhật bản, trước thời đại Minh trị,
nói chung, chư tăng đều bị cấm chỉ lấy vợ,
ăn thịt. Nhưng từ thời Bình an về sau đã
có 1 số tăng lữ có vợ, ăn thịt và việc này đã
gây ra nhiều cuộc tranh luận. Đến thời sư
Thân loan –Tổ khai sáng của Tịnh độ chân
tông– xóa bỏ truyền thống xuất gia, áp dụng
sinh hoạt tại gia thì đã hình thành tông

phông ăn thịt, lấy vợ. Từ đời Minh trị trở
NHỤC THỰC THÊ ĐỐI

N

3891

đi thì tất cả các tông phái Phật giáo Nhật bản cũng đều cho phép ăn thịt, có vợ, chủ trương hiện đại hóa và đại chúng hóa Phật giáo.

NHUYẾN NGŨ

Đối lại: Thơ ngữ.

Lời nói êm ái, dịu dàng thích hợp lòng người.

Điều Thủ tọa trong Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 thượng) nói: “Tất cả những việc không đúng qui củ trong Tăng đường, trước khi dùng cháo, phải thông báo cho đại chúng biết; lời nói phải êm ái, dịu dàng(nhuyễn ngữ), ngắn gọn và chính xác”.

NHUYẾN TẶC

Loại giặc âm thầm, êm dịu.

Chỉ cho danh vọng, lợi dưỡng. Vì danh tiếng và lợi lộc ngấm ngấm ăn mòn công đức, phá hoại đạo tâm của người tu hành nên được ví như giặc.

Thiền thai trí giả đại sư biệt truyện (Đại 50, 192 hạ) nói: “Đêm qua, ta nằm mơ gặp bọn cướp, đó chính là các nhuyển tặc hôm nay”.

NHU

..

Phạm:Tathà.

Cũng gọi Như như, Chân như, Như thực.

Bản tính chân thực bất biến của hết thảy muôn vật. Bởi vì tất cả các pháp đều có thuộc tính riêng biệt không giống nhau, như đất có tính cứng chắc, nước có tính ướt át v.v... nhưng, những thuộc tính riêng biệt ấy chẳng phải thực có, mà tất cả đều lấy “Không” làm thực thể, cho nên gọi thực tính là “Như”.

Lại vì Như là bản tính của các pháp nên cũng gọi là Pháp tính, mà Pháp tính là biên tế cùng cực của chân thực rốt ráo, nên Pháp

tính còn được gọi là Thực tế. Do đó nên biết: Như, Pháp tính, Thực tế đều là tên khác của thực tướng các pháp.

Đứng về phương diện hiện tượng mà nhìn, thì các pháp tuy có sai biệt, nhưng nhận xét về mặt lí thể thì các pháp bình đẳng không khác nhau. Lí thể bình đẳng này của các pháp cũng gọi là Như. Do đó nên biết Như cũng là tên khác của Lí. Vì lí ấy chân thực nên gọi là Chân như; vì lí ấy là 1 nên gọi là Nhất như. Lại đứng về phương diện lí thể của Như mà nói, thì vì các giáo môn đều khác nhau, nên đặt tên cho Như cũng bất đồng, chẳng hạn kinh Bát nhã gọi Như là “Không”, mà kinh Pháp hoa thì gọi Như là “Trung”...

Ngoài ra, tông Thiên thai căn cứ vào thuyết Thập như thị(Thập như)nói trong phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa, thừa nhận rằng trong 10 giới, mỗi giới đều có đủ 9 giới kia, nên thành 100 giới(Thập giới)và trong 100 giới, mỗi giới đều có 10 như(Thập như), hợp thành 1.000 như(Thiên như).

[X. kinh Tạp a hàm Q.12, 16, 21; kinh Đại bát nhã Q.296; Phật địa kinh luận Q.7; luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Thập Như Thị, Bách Giới Thiên Như, Chân Như).

NHƯ BÁI (1615-664)

.....

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, người Đồng an, tỉnh An huy, họ Khang, hiệu Tuệ môn.

Thủa nhỏ, sư đã có chí xuất trần. Năm 17 tuổi, sư tham vấn ngài Tuyên tín Hành di, sau lại tham yết ngài Ân nguyên Long kì ở núi Hoàng bá, tỉnh Phúc kiến và được nối pháp. Khi ngài Ân nguyên dời về chùa Long tuyên tại Quảng đông, sư cũng theo hầu và làm chức Tây đường. Sau, sư bái biệt ngài
NHƯ BÁI

N

3892

Ân nguyên trở về Ôn lã, ở trong động
Chí công 2 năm; sau lại vâng mệnh ngài Ân
nguyên đến trụ tại núi Sư tử 8 năm, cho đến
khi ngài Ân nguyên sang Nhật bản, sư mới
về ở tại núi Hoàng bá thuộc tỉnh Phúc kiến.
Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch,
hưởng dương 50 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Tuệ môn hòa
thượng ngữ lục 4 quyển, Tuệ môn thiền sư
hựu lục 4 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.89; Bá tông phổ
lược Q.thượng].

NHƯ HÓA

.....

Hóa, Phạm:Nirmita.

Cũng gọi Biến hóa, Biến hóa sự, Đẳng
biến sự.

Là 1 trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm
bát nhã.

Phàm những vật do sức thần thông của
thần tiên, sức nghiệp của trời rồng, cho đến
chú thuật, thiền định... biến hiện ra, đều
gọi là Hóa. Những sự vật biến hóa này đều
là không chứ chẳng phải thật, cho nên chúng
được dùng để ví dụ tất cả các pháp đều là
không, giống như các vật biến hóa không có
thật.

(xt. Thập Dụ).

NHƯ HUYỄN

Huyễn, Phạm:Màyà.

Vốn là giả mà giống như thật, 1 trong 10
thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã.

Các nhà ảo thuật(huyễn sư)dùng thuật
ảo biến hiện ra voi, ngựa, người, vật... làm
cho người ta thấy, nghe cứ như thật, gọi là
Huỷễn. Nhưng, những huỷễn tướng huỷễn
sự ấy đều là không chứ chẳng phải thật, cho
nên chúng được dùng để ví dụ tất cả các
pháp đều là không, giống như huỷễn tướng
không thật có.

[X. luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Thập Dụ, Huyền).

NHƯ HUYỀN TAM MUỘI

Tam muội thấu suốt lí tất cả các pháp như huyền, cũng chỉ cho Tam muội biến hóa ra các sự vật như huyền. Tam muội này giống như nhà ảo thuật biến hiện ra nam, nữ, binh lính... đều được như ý, không bị trở ngại.

Bồ tát ở trong Tam muội này, tuy dùng năng lực biến hóa của Tam muội như huyền để hóa độ chúng sinh, nhưng cũng biết rõ lí các pháp đều như huyền, cho nên Bồ tát không bị dính mắc vào việc độ sinh mà hóa dụng 1 cách tự tại vô ngại.

Ngoài ra, Tam muội như huyền còn là 1 trong 25 tam muội, được dùng để phá Nam diêm phù đề hữu trong Nhị thập ngũ hữu.

[X. kinh Viên giác; luận Đại trí độ Q.50].

(xt. Nhị Thập Ngũ Tam Muội).

NHƯ KHÔNG

.....

Thê tính các pháp là chân không bình đẳng.

Nhưnghĩa là bản tính chân thực bất biến của hết thảy muôn vật; Không là chỉ cho cái tính hư giả chẳng thật của sự vật, hoặc chỉ cho cái tính “Không” vắng lặng, trong sáng của lí thể. Bởi vì, nói theo lập trường chân lí Phật giáo, tất cả các pháp tuy đều có đặc tính riêng biệt, không giống nhau, nhưng lí thể của các pháp thì bình đẳng như nhau, không có sai khác, nghĩa là thực thể các pháp đều là không.

(xt. Như, Không).

NHƯ LAI

Phạm, Pàli: Tathàgata.

Hán âm: Đa đà a già đà, Đa tha a già độ,

NHƯ LAI

N

3893

Đa đà a già độ, Đát tát a kiết, Đát tha nga
đa, Đa a kiết.

Cũng gọi Như khứ.

Từ ngữ tôn xưng đức Phật, là 1 trong 10
hiệu của Phật.

Tiếng Phạm Tathàgata có thể được
chia làm 2 là: Tathà-gata(Như khứ)và
Tathà-àgata(Như lai). Nếu theo cách thứ
nhất thì có nghĩa là noi theo đạo Chân như
mà đến quả Phật Niết bàn, cho nên gọi là
Như khứ; còn nếu theo cách thứ 2 thì có
nghĩa là từ chân lí mà đến (như thực mà
đến)và thành Chính giác, cho nên gọi là
Như lai. Vì đức Phật theo chân lí mà đến
và từ chân như mà hiện thân, nên tôn xưng
Ngài là Như lai.

Kinh Thanh tịnh trong Trường a hàm
quyển 12 (Đại 1, 75 hạ) nói: “Từ khi thành
đạo đến lúc vào Niết bàn, trong suốt khoảng
thời gian ấy, đức Phật nói ra điều gì cũng
đều như thực, cho nên gọi là Như lai. Lại
nữa, những điều đức Như lai nói đều đúng
lí Như, cho nên gọi là Như lai”.

Luận Đại trí độ quyển 55 (Đại 25, 454
hạ) nói: “Tu hành 6 Ba la mật được thành
Phật đạo (...) nên gọi là Như lai. Trí biết tất
cả các pháp Như, từ trong Như đến, nên gọi
là Như lai”.

Trường bộ kinh chú (Sumaígalavilàsini)
tiếng Pàlinêu ra 9 nghĩa của từ

Như lai; luận Thập trụ ti bà sa quyển 1 thì
nêu 11 nghĩa. Còn kinh Đại bảo tích quyển
90, kinh Đại uy đức đà la ni quyển 13, phẩm
Như lai tạng trong luận Phật tính quyển 2...
cũng đều nêu ra nhiều nghĩa khác nhau.

Lại theo luận Thành thực quyển 1 và
Hành tông kí quyển thượng, thì người noi
theo đạo chân như đến mà thành Chính
giáo, là Chân thân Như lai, còn người theo
đạo chân như đến để hóa độ chúng sinh

trong 3 cõi, là Ứng thân Như lai.

Ngoài ra, tông Thiên thai y cứ vào từ ngữ “Thừa như thực đạo lai thành chính giác” trong luận Thành thực quyển 1, để giải thích nghĩa Chân thân Như lai và Ứng thân Như lai, gọi là Nhị Như Lai.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thì:

Thừa(trí như như)như thực(cảnh như như) đạo(nhân)lai thành Chính giác (quả), nghĩa là nhân, cảnh và trí khế hợp, công quả tròn đầy, đó là Chân thân Như lai; còn dùng trí như thực noi theo đạo như thực(cảnh và trí khế hợp)mà đến 3 cõi để thị hiện 8 tướng thành đạo thì là Ứng thân Như lai.

Ngoài ra, tông Thiên thai còn y cứ vào từ ngữ “Như pháp tướng giải, như pháp tướng thuyết” trong luận Đại trí độ quyển 2 mà giải thích nghĩa Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, gọi là Tam Như Lai.

Theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thì nghĩa Tam Như Lai là: Trùm khắp mọi nơi mà không sai khác là Như; không động mà ứng hiện đến khắp mọi nơi là Lai: Đây chỉ cho pháp thân Như lai. Từ lí gọi là Như, từ trí là Lai: Đây chỉ cho Báo thân Như lai. Cảnh và trí thâm hợp là Như, đi đến 3 cõi quay bánh xe pháp mà nói diệu pháp là Lai: Đây chỉ cho Ứng thân Như lai.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Thập hiệu; kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; luận Đại trí độ Q.10, 21, 70, 72, 85; Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quỹ; phẩm Bồ đề trong luận Du già sư địa Q.38; Đại nhật kinh số Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1]. (xt. Thập Hiệu).

NHƯ LAI ẤN BỒ TÁT

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai Ấn bồ tát.

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong bức vẽ

Thai tạng của Mật giáo, tương đương với bồ tát Nhất thiết biến tri ấn của Hiện đồ mạn đồ la.

Hình tượng vị Bồ tát này đầu đội mũ,
NHƯ LAI ÁN BỒ TÁT

N

3894

áo trời bay phát phối, 2 tay ngửa lên đặt
trên đầu gối, cầm đài sen, ngồi kết già trên
tòa sen.

NHU LAI BÁI

Bài kệ tán thán sắc thân màu nhiệm của
đức Như lai.

Kinh Thắng man ghi toàn văn như sau

(Đại 12, 217 thượng):

“Thân Như lai màu nhiệm
Thế gian không ai bằng
Không sánh không nghĩ bàn
Vì thế con đảnh lễ
Thân Như lai vô tận
Trí tuệ cũng như thế
Hết thầy pháp thường trụ
Thế nên con qui y”.

Trong 8 câu trên đây, 4 câu đầu tán thán
Ứng thân của đức Phật, 2 câu kế tiếp tán
thán Báo thân của Phật, còn “Hết thầy pháp
thường trụ” là tán thán Pháp thân của Phật.

NHU LAI BẢO BỒ TÁT

Như lai bảo, Phạm: Sarva-tathàgatamañi#.

Hán âm: Tát phạ đát tha nghiệt đa ma
ni.

Nghĩa là châu báu của hết thầy Như lai.

Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc đức Thích ca
trong viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la
Thái tạng giới của Mật giáo. Tức là vị Phật
mẫu ngồi ở phía bên phải của đức Thích ca
Như lai trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên
vô úy truyền; cũng chính là các vị Biến tri
nhãn, Năng tịch mẫu ở bên phải đức Thế
tôn trong phẩm Cù duyên kinh Đại nhật
quyển 1; cũng tương đương với các vị Phật
nhãn, Phật mẫu ở phía bắc đức Thế tôn trong
Đại nhật kinh sơ quyển 5.

Vị tôn này dùng tâm đại từ của đức Thích
ca quan sát chúng sinh, vì thế gọi là Phật
nhãn, Biến tri nhãn, chủ về đức Tam muội
Bảo xứ của Thích ca Như lai. Mật hiệu là

Bảo tướng kim cương.
Hình tượng vị tôn
này thân màu vàng, bàn
tay phải dang ra ở trước
ngực, ngón giữa, ngón
vô danh và ngón út co
lại; bàn tay trái đặt
ngang ngực, cầm hoa
sen, trên hoa có 3 viên
ngọc báu, mặt xoay về
phía trái hơi ngược nhìn
lên, ngồi kết già trên tòa sen đỏ. Chủng tử
là (ta), hình Tam muội da là ngọc báu
Như ý trên hoa sen, hoặc là con mắt trên
đỉnh đầu đức Phật.

Theo Huyền pháp quĩ quyển 2, thì ấn
khế của vị tôn này là Nội phược quyển, duỗi
ngón giữa, co ngón trở đặt ở lưng ngón giữa,
nhưng không chạm vào nhau. Chân ngón
là chân ngón của Năng tịch mẫu, tức là: Qui
mệnh Đát tha nga đa (Tathàgata – Như
lai) tác khát sô (Cakwu–mắt) vĩ dã phược
lộ ca dã (vyàvalokaya–xem thấy) sa phạ
hạ (svàhà–thành tựu).

[X. Đại nhật kinh số Q.10].

NHƯ LAI BÁT TƯ NGHỊ BÍ MẬT ĐẠI THỪA KINH

Cũng gọi Như lai bí mật đại thừa kinh,
Bí mật đại thừa kinh.

Kinh, 20 quyển, do ngài Pháp hộ dịch
vào khoảng niên hiệu Cảnh đức năm đầu
đến năm Gia hựu thứ 3 (1004-1058) đời
Tống, được thu vào Đại chính tạng tập
11.

Toàn kinh chia làm 25 phẩm, trong đó
nói rõ Bồ tát nhờ thân mật thanh tịnh, nên
pháp thân vô tướng thị hiện ở khắp mọi
nơi, hóa độ chúng sinh; nhờ ngữ mật thanh
tịnh nên tùy thời nghe được âm thanh của
tất cả loài hữu tình; lại nhờ tâm mật thanh
NHƯ LAI BẢO BỒ TÁT
Bồ Tát Như Lai Bảo

N

3895

tịnh nên biết rõ được ý niệm của hết thầy chúng sinh. Rồi giải thích về nguyên do tam mật(thân mật, ngữ mật, tâm mật) chẳng thể nghĩ bàn của Như lai.

Sau đó, nói về sự vượt thắng trong 6 năm tu khổ hạnh và quá trình hàng phục ma vương, ngoại đạo của Bồ tát, nương vào sở duyên quán cơ mà thu nhiếp tất cả các duyên.

Sau khi thành Phật, Như lai đi vào thành Khoáng dã khát thực, chư thiên và quỷ thần đều phát thiện tâm đến quy y. Đức Phật lại nhận lời thỉnh cầu của Bí mật chủ tuyên thuyết các pháp: Các hành vô thường, các pháp vô ngã. Bí mật chủ bèn xin đức Phật cho ông được hộ trì kinh Như lai bất tư nghị bí mật này trong 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt.

Kinh này còn có 2 bản dịch khác nữa là Hội Mật tích Kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích và bản dịch Tây tạng. Nhưng so với hội Mật tích Kim cương lực sĩ thì kinh này có phần rộng hơn, còn nội dung của 2 bản thì như nhau, chỉ khác về văn từ và Hội Mật tích không có chia các phẩm mục.

NHƯ LAI BI BỒ TÁT

Như lai bi, Phạm:Tathàgata-karià.

Hán âm: Đát tha nga đa ca lư noa.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 phía bắc trong viện Thích ca

trên Hiện đồ mạn

đồ la Thai tạng giới

Mật giáo, chủ về

tâm Bí vô lượng

trong 4 tâm vô

lượng của đức Phật.

Mật hiệu là Từ hóa

kim cương.

Hình tượng của

vị tôn này toàn thân

màu da người, tóc rủ
xuống, khoác áo trời che 2 khuỷu tay, chấp
2 tay, tréo chân, ngồi trên lá sen. Chủng tử
là (ka), hình Tam muội da là bàn tay chấp,
hoặc châu Như ý. Ấn khế là “Phổ thông hợp
chương”. Chân ngôn là chân ngôn Bi vô
lượng tâm: Án (oô) ma ha (mahà) ca lư
noa dạ (karnaga – bi) sa phả la (sphara-
phô cập quang đại).

NHƯ LAI BÍ MẬT TẠNG KINH

Cũng gọi Đại phương quảng Như lai bí
mật tạng kinh, Bí tạng kinh, Bí mật tạng
kinh.

Kinh, 2 quyển, được dịch vào đầu thời
Nam Bắc triều (350-431), mất tên người dịch,
thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này nói về việc đức Phật
tuyên thuyết tạng pháp bí mật cho Bồ tát
Vô lượng chí trang nghiêm vương từ nước
Thường xuất đại âm đến nghe. Bồ tát vui
mừng đem thân cúng dường đức Phật và
biến hiện thần thông rộng lớn hiếm có. Nhân
dịp này, đức Phật cũng diễn nói tạng pháp
bí mật cho ngài Ca diếp theo lời ngài thỉnh
vấn.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường
nội điển lục Q.2; Đại chu san định chúng
kinh mục lục Q.11; Trinh nguyên tân định
thích giáo mục lục 4].

NHƯ LAI BIÊN THUYẾT BỒ TÁT

Vị Bồ tát này được bày ở viện Biến tri
trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy
thuộc Mật giáo truyền, cũng tức là Bồ tát
Như lai biện tài của viện Biến tri trong đồ
tượng thuộc Thai tạng giới.

Trong đồ tượng của Thai tạng giới, hình
tượng vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen,
tay phải dựng đứng đưa về phía trước, kết
ấn Tam nghiệp diệu thiện (tức co ngón vô
danh, ngón út, duỗi ngón cái, ngón trỏ, ngón

NHƯ LAI BIÊN THUYẾT BỒ TÁT

Bồ Tát Như Lai Bi

N

3896

giữa); tay trái nắm lại, cầm hoa sen, đặt ở trên eo.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 13 và Huyền pháp quĩ quyển thượng, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, có 2 ngón trở, để ở lưng ngón giữa, nhưng đầu ngón tay không chạm vào nhau. Hai ngón trở tượng trưng cho răng, 2 ngón cái tượng trưng cho lưỡi, bởi vậy, 2 ngón cái lay động là tượng trưng cho ý biện thuyết.

Chân ngôn của vị Bồ tát này là: Qui mệnh A chân đề dã na bộ đa (Acintyad=bhuta, bất khả tư nghị kì đặc) lộ ba phạ tăng (rùpavazam, ngữ phần đoạn) tam ma đá bát ra bát đa (samatapràpta, phổ chí) vi du đà sa phạ ra (vizuddha svara, thanh tịnh ngôn âm) sa ha (svàhà, thành tựu). Công đức của sự kết tụng ấn khế và chân ngôn này là có thể đạt được 4 biện tài vô ngại và khả năng giảng nói Chính pháp.

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4]

NHƯ LAI CÂU BỒ TÁT

Cũng gọi Kim cương câu bồ tát.

Vị Bồ tát được trưng bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thái tạng, trong Mạn đà la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.

Hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen, tay phải để ở trước ngực, ngón trở dựng thẳng, dùng 4 ngón còn lại cầm hoa sen, trên hoa sen đặt cái móc câu, trên móc câu có ánh lửa; khuỷu tay trái dựng đứng, vắt áo trời ở cổ tay, ngón vô danh và ngón út nắm lấy áo, 3 ngón còn lại thì dựng thẳng.

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, dang ngón trở tay phải ra, có móng thứ 3 lại, làm thành hình móc

câu, dáng như triệu thỉnh chư Phật và Bồ tát, tức giống như hình tướng của ấn Đại câu triệu.

Vị Bồ tát này cùng thể với bồ tát Kim cương câu của Kim cương giới và bồ tát Kim cương câu nữ của Thai tạng giới. Chân ngôn là chân ngôn Đại câu triệu.

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỤC CHỦNG TƯỚNG

Sáu thứ tướng công đức của Như lai.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 74, thì 6 thứ tướng công đức của Như lai được nêu ra là nhằm khiến cho chúng sinh tu hành như Phật, tất cả đều thành tựu đạo quả. Sáu tướng ấy là:

1. Viên mãn: Các đức Như lai luôn hạnh đầy đủ, chủng trí tròn sáng, thành tựu tất cả công đức thế gian và xuất thế gian.
2. Vô cấu: Như lai đã chứng được thường, lạc, ngã, tịnh nên tất cả phiền não ô nhiễm đều không còn.
3. Bất động: Các đức Như lai nhờ đã chứng được thiền định hoàn toàn vắng lặng, sinh ra tất cả công đức, nên hết thấy ngoại đạo, ma quân, giặc cướp, thân thuộc, cho đến nước, lửa, gió... đều không thể làm nhiễu loạn, tổn hại được.
4. Vô đẳng: Các thứ công đức của Như lai rộng lớn thù thắng, uy lực tự tại; tất cả hữu tình cho đến Bồ tát đều không thể sánh được.
5. Lợi ích hữu tình: Như lai thành tựu các công đức vô thượng, hay phương tiện thị hiện làm các việc lợi ích, độ thoát hữu tình chúng sinh khiến thành tựu Thánh đạo.
6. Công năng: Các đức Như lai thực hiện những việc lợi ích chúng sinh chẳng phải do khởi ý thế nguyện đặc biệt để làm, cũng chẳng phải trải qua quá trình tạo tác lựa chọn phân biệt, mà tất cả đều thành tựu một cách tự nhiên.

NHƯ LAI CÔNG ĐỨC LỤC CHỦNG TƯỚNG

N

3897

NHƯ LAI CÚ SINH CHẤP KIM CƯƠNG

Là 1 trong 19 vị Chấp kim cương nội quyển thuộc của hội Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật, Mật giáo.

Vị tôn này coi về đức duyên khởi chủng tử, hình Tam muội da và hình tượng của các vị tôn.

Chữ “Cú” trong tên gọi của vị tôn này là dịch ý từ tiếng Phạn Padaô, nay dịch nghĩa là trụ xứ. Nếu theo nghĩa vạn vật đều được an trụ trong đức đại không của chữ A vốn chẳng sinh, thì “Cú” tức là chỉ cho đức của chữ A. Từ chữ A này mà sinh ra ấn trí Tam muội da là đức của chư Phật tự chứng, lại nương theo ấn này mà thành tựu thân Đại mạn đồ la đầy đủ mọi tướng hảo. Đây là nghĩa sâu xa của tên gọi “Nhu Lai Cú Sinh”.

[X. Đại nhật kinh số Q.1].

NHƯ LAI CHÍNH CẦN BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Trong viện Biến tri, ngoài bồ tát Như lai Chính cần ra, ấn khế và chân ngôn của các vị tôn khác đại đa số thuộc các ấn khế và chân ngôn được kết tụng trong hội Như lai thân thuộc pháp tu Thai tạng giới.

Trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4 không thấy nói đến ấn khế và chân ngôn của vị tôn này, cho nên không được xếp vào hội Như lai thân. Có lẽ ấn khế và chân ngôn của vị tôn này đã được thu vào trong ấn Như lai niệm xứ.

NHƯ LAI ĐỈNH BỒ TÁT

Vị Bồ tát được bày trong việc Biến tri trên đồ tượng Thai tạng thuộc Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng

trên tòa sen, tay phải úp lên ngực, ngón cái, ngón trỏ duỗi thẳng, co 3 ngón còn lại; tay trái cầm hoa sen để ở chỗ eo, trên hoa có 1 cái vòng, trong vòng có nhiều hạt châu nhỏ, trên vòng có ánh lửa sáng. Ấn khế là Nội phược quyền, 2 ngón giữa dựng đứng, 2 ngón trỏ để dính sát vào lưng 2 ngón giữa, 2 ngón cái duỗi thẳng đè lên 2 ngón giữa. Chân ngôn là: Qui mệnh hồng hồng (hùô hùô).

Theo Đại nhật kinh số quyển 13 thì chân ngôn này mang ý nghĩa của Tam muội giải thoát.

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4].

NHƯ LAI ĐÍNH TƯỚNG

Một trong những ấn minh của hội Như lai thân pháp trong pháp tu Thai tạng của Mật giáo, biểu thị Vô kiến đính tướng của Như lai.

Ấn minh Như lai đính biểu thị tướng Đại nhân đặc biệt tôn quý của đức Phật, còn ấn minh Như lai đính tướng này thì biểu thị thân lượng rộng lớn vô biên của Phật.

Cứ theo Thanh long nghi quỹ quyển thượng, thì ấn khế là tay phải nắm lại thành quyền, đặt lên đỉnh đầu để gia trì, như vậy thì tất cả thiên thần đều không thể thấy được đính tướng của Phật.

Chân ngôn là: Qui mệnh Già già na a nan đa tát phát ra nễ (gagananta spharaja, Hư không vô lượng phổ biến) tì du đà đạt ma nễ xà đa (vizuddha dharma nirjāta, thanh tịnh pháp sinh) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2].

NHƯ LAI ĐÍNH BỒ TÁT

N

3898

NHƯ LAI ĐAO BỒ TÁT

Vị Bồ tát được bày ở viện Biện tri trong đồ tượng Thai tạng trên Mạn đà la do A xà lê Thiên vô úy của Mật giáo truyền.

Đây chính là vị tôn lấy ấn minh Đại tuệ đao làm tự nội chứng được nói trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4 vậy. “Đại tuệ đao”(Đao tuệ lớn) ví dụ trí tuệ sắc bén, có khả năng chặt đứt tất cả phiền não.

Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, tay phải cầm thanh kiếm, bàn tay trái ngửa lên để ở trước rốn, các ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út hơi co lại.

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI ĐỘC CHỨNG TỰ THỆ TAM MUỘI KINH

Cũng gọi Độc chứng tự thệ tam muội kinh, Như lai tự thệ tam muội kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào năm Thái thủy thứ 2 đến niên hiệu Kiến hưng năm đầu (266-313) đời Tây Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

“Độc chứng tự thệ tam muội” là tên của đạo tràng, tức là tinh xá Giao lộ trong khu rừng cây ở nước Cú đàm di nơi thừa xưa đức Phật ở.

Nội dung kinh này đức Như lai nói về 3 loại nhân duyên trong Phật pháp cho bồ tát Hiền nho nghe, tức là Như lai thụ kí cho 3 hạng người là bậc Đồng chân, Liễu sinh và A duy nhan. Sau đó, đức Như lai lại nói về pháp xuất gia và tuyên bố tôn giả Ma ha Ca diếp đã noi theo sự tự thệ này mà được giới.

Các bậc Đồng chân, Liễu sinh và A duy nhan được nói trong kinh này tức tương đương với 3 giai vị thứ 8, thứ 9 và thứ 10 của Bồ tát Thập trụ nói trong kinh Hoa nghiêm. Do đó, tư tưởng về thứ bậc tu hành

của các Bồ tát Thập trụ, Thập địa rất được học giả đời sau chú ý.

Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch khác là: Độc chứng tự thệ tam muội kinh, do ngài An thế cao dịch vào đời Đông Hán.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

NHƯ LAI GIA

I. Như Lai Gia.

Nhà Như lai. Chỉ cho pháp giới Chân như, nơi an trụ của Như lai.

[X. luận Thành duy thức Q.9].

II. Như Lai Gia.

Chỉ cho giai đoạn sau khi đã vượt qua giai vị phàm phu tiến vào địa vị Bồ tát trong quá trình tu hành của Bồ tát Đại thừa.

Kinh Bồ tát địa trì quyển 9 (Đại 30, 941 thượng) nói: “Bồ tát làm việc lợi ích chúng sinh, tu tất cả hạnh Bồ đề vô thượng, làm mọi Phật sự, vượt giai vị phàm phu, lên địa vị Bồ tát, sinh vào nhà Như lai(sinh Như lai gia), gọi là Phật tử(con Phật), nhất định được Vô thượng bồ đề rốt ráo”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.48 (bản 60 quyển); Đại thừa tạng nghiêm kinh luận Q.12].

NHƯ LAI GIÁP TRỤ BỒ TÁT

Cũng gọi Như lai giáp bồ tát.

Vị Bồ tát được an trí ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng của Mạn đà la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.

Vị Bồ tát này biểu trưng đức của Như lai, có công năng phòng ngừa ma quân phiền não, giống như áo giáp, mũ sắt(giáp trụ)có tác dụng bảo vệ chống lại quân địch.

Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên

NHƯ LAI GIÁP TRỤ BỒ TÁT

N

3899

tòa sen, mình mặc áo giáp, đội mũ sắt, tay phải nắm lại đặt ở eo; tay trái nắm lại, cầm hoa sen giơ lên, trên hoa có giáp trụ.

Cứ theo Tác lễ phương tiện thứ đệ, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chuông, 2 ngón trở hơi co, đặt ở lưng ngón giữa nhưng không dính sát nhau.

Còn theo phẩm Chư thứ đệ giai cụ duyên, thì chân ngôn của vị tôn này là: Qui mệnh Bát na chiến noa (pracaḍa, cực bạo ác) phạ nhật la (vajra, kim cương) nhập phạ la (jvala, quang minh) vĩ sa phổ ra (visphara, phổ biến) hồng (hùô, chủng tử).

Nhưng theo Đại nhật kinh số quyển 9 thì đây không phải chân ngôn của Như lai giáp, mà có lẽ là chân ngôn của Kim cương tát đỏa viên quang.

NHƯ LAI HÀO TƯỚNG BỒ TÁT

Như lai hào tướng, Phạm: Tathàga= torià.

Cũng gọi Thích ca hào tướng bồ tát,
Chân đa ma ni hào tướng bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2 phía bắc đức Phật trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Như lai hào tướng là đức của Đại nhật Như lai, còn Thích ca hào tướng là quyền thuộc của đức Thích ca. Vị tôn này chủ về công đức của tướng bạch hào (tướng lông trắng) trong 32 tướng hảo của Như lai. Mật hiệu là Diệu quang kim cương.

Hình tượng của vị tôn này thân màu vàng ròng, ngồi xếp bằng trên hoa sen, bàn tay phải ngửa lên đặt ở dưới rốn, tay trái cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu. Chủng tử là (hùô), hình Tam

muội da là bảo châu

Như ý. Ấn khế là tay phải nắm lại thành quyền, ngón cái duỗi ra, 4 ngón còn lại để ở khoảng giữa chân mày. Chân ngón là chân ngón Tạng phẩm, tức: Qui mệnh Bá la đề (varade, dũ nguyện) bá la bồ la bát đế (varaprapte, đắc nguyện) hồng (hùô, chủng tử), sa ha (svàhà, thành tựu).

Ngoài ra, đối với hình tượng, chủng tử, hình Tam muội da, ấn khế, chân ngón... của vị tôn này, trong các kinh và nghi quỹ của Mật giáo còn có nhiều thuyết khác nhau.

[X. Đại nhật kinh số Q.5, 10, 13].

NHƯ LAI HỈ BỒ TÁT

Như lai hỉ, Phạm: Tathàgata-mudità.

Hán âm: Đát tha nga đa mẫu nễ đa.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 8 trong ngoại viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, chủ về tâm Hỉ vô lượng trong 4 tâm Vô lượng của Phật. Mật hiệu là Xứng pháp kim cương.

Hình tượng

vị tôn này toàn

thân màu da

người, ngồi

trên hoa sen, ca

sa trùm kín vai

phải và ngực,

bàn tay phải

ngửa lên đặt

trước ngực, co

ngón giữa,

ngón vô danh

và ngón út; tay trái cầm lá sen đưng đầy

hoa. Hình Tam muội da là hoa sen vàng

hoặc là hoa trên lá sen. Ấn khế là ấn Phổ

thông hợp chưởng. Chân ngón là chân

ngón Hỉ vô lượng tâm: Ấn (oô) truật đà

(suddha, thanh tịnh) bát la mô na

(pramoda, hỉ duyệt) sa phả la (sphàra, phổ

cập khoáng đại).

NHƯ LAI HỈ BỒ TÁT

Bồ Tát Như Lai Hào Tướng
Bồ Tát Như Lai Hỉ

N

3900

NHƯ LAI KIM CƯƠNG

Chỉ cho 3 vị tôn được bày ở viện Biến tri trong đồ tượng Thai tạng của Mật giáo. Một (hoặc cả 3) trong 3 vị tôn này là đồng thể với Như lai tam muội da kim cương trong viện Biến tri của Mạn đà la do A xà lê Thiện vô úy truyền.

Trong pháp tu của Thai tạng giới, các vị tôn này lấy ấn Kim cương đại tuệ làm nội chứng. Hình tượng của 3 vị tôn này như sau:

Vị thứ nhất: Ngồi bán già trên hoa sen, chân phải gác lên chân trái, khuỷu tay phải dựng thẳng, bàn tay ngửa lên, đầu ngón cái và đầu ngón trỏ bám vào nhau, 3 ngón kia hơi co lại; tay trái đặt ở trước ngực, cầm cây chày 5 chĩa.

Vị thứ hai: Ngồi bán già trên hoa sen, chân phải gác lên chân trái, bàn tay phải duỗi, đặt trên bắp đùi; bàn tay trái ngửa lên, cầm hoa sen, trên hoa dựng cây chày kim cương 3 chĩa, trên chày có ánh lửa sáng.

Vị thứ ba: Ngồi bán già trên hoa sen, chân trái gác lên chân phải, tay phải để ở chỗ eo, cầm hoa sen, trên hoa có chày yết ma; tay trái kết ấn Thí nguyện.

NHƯ LAI LIÊN HOA BỒ TÁT

Vị Bồ tát được đặt ở viện Biến tri trong Mạn đà la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Vị tôn này dùng tòa hoa sen kim cương bất hoại làm nội chứng tự thệ của mình.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 13, tòa hoa sen này còn được gọi là tòa Kim cương, tòa Kim cương bất hoại.

Ấn khế của vị tôn này là ấn Hư tâm hợp chưởng, các ngón tay xò ra làm thành hình cái linh, 2 ngón út và 2 ngón cái cầm lấy nhau, hợp ngón trỏ, ngón giữa thành ấn Lục diệp (ấn 6 cánh). Ấn mẫu đầu tiên là ấn hoa

sen chưa nở, tượng trưng cho tòa ngòai của Pháp thân, kế đến là ấn hoa nở 8 cánh, tượng trưng tòa ngòai của Báo thân, cuối cùng là ấn 6 cánh, tượng trưng cho tòa ngòai của Ứng thân.

Chân ngôn là: Qui mệnh (à#).

NHƯ LAI LINH ĐẠC BỒ TÁT

Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy thuộc Mật giáo truyền.

Trong hội Như lai thân của pháp tu Thai tạng, tuy có kết ấn khế và tụng chân ngôn của vị tôn này, nhưng trong phẩm Mật ấn kinh Đại nhật quyển 4, không thấy có nói đến vị tôn này, hoặc đã được thu vào “Như lai pháp loa ấn” (Đại pháp loa ấn) rồi chăng?

Hình tượng vị tôn này ngòai bán già trên tòa hoa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng, cầm linh kim cương trong tư thế đang rung. Tay trái nắm lại đặt ở cạnh sườn.

NHƯ LAI LUÂN BỒ TÁT

Cũng gọi Như lai pháp luân bồ tát.

Vị Bồ tát được bày ở viện Biến tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy thuộc Mật giáo truyền.

Vị Bồ tát này lấy ấn khế và chân ngôn Chuyển pháp luân làm tự nội chứng của mình, tượng trưng cho đức quay bánh xe pháp của Như lai.

Hình tượng vị tôn này ngòai xếp bằng trên hoa sen, bàn tay phải dựng đứng, 5 ngón duỗi xòe ra; tay trái đặt ngang ngực, cầm hoa se, trên hoa có bánh xe 8 nan hoa, chung quanh vành bánh xe có ánh lửa sáng. Ấn minh là ấn Chuyển pháp luân. Ấn tướng là 2 tay duỗi 5 ngón, tay trái úp xuống, tay phải ngửa lên, lưng 2 bàn tay sát vào nhau,
NHƯ LAI LUÂN BỒ TÁT

N

3901

các ngón út, vô danh, giữa và trỏ, 8 ngón này đan vào nhau, đầu ngón cái tay trái và đầu ngón cái tay phải hợp lại với nhau.

Chân ngôn là: Nam ma tam mạn đa phạt chiết la noãn (nama# samanta vajraiaô, qui mệnh phổ biến chư Cháp kim cương) phạt chiết la trở ma cú ngân (vajratmakohaô, ngã thị kim cương thân).

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 9, thì Chân ngôn này có 4 nghĩa: Bình đẳng, bản thể, trừ chướng và cảnh giác.

[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4].

(xt. Chuyển Pháp Luân Ấn).

NHƯ LAI MÃN BỒ TÁT

Như lai mãn, Phạm: Tathàgatamrđitā.

Hán âm: Đát tha nga mẫu lệ chi đa.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, phía bắc, trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, mật hiệu là Giáo lệnh kim cương.

Cứ theo Chư thuyết bất đồng kí, thì Tứ vô lượng tôn và Như lai Mãn bồ tát có lẽ là Ngũ tịnh cư thiên.

Hình tượng vị tôn này là Thiên nữ, toàn thân màu da người, ngồi trên lá sen, mặc áo khải đàng, bàn tay phải ngửa lên, cầm lá sen, trên lá sen

đựng đầy hoa. Tay

trái cầm bảo châu,

trên bảo châu có

ánh lửa, mặt hơi

nhìn về phía trái.

Hình Tam muội da

là bảo hoa hoặc bảo

châu. Ấn khế và

chân ngôn là ấn

ngôn của bồ tát Bi

mãn.

[X. phẩm Chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2].

NHƯ LAI NIÊM XỨ BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biện tri của đồ tượng Thai tạng trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền.

Hình tượng vị tôn này ngồi bán già trên hoa sen, tay phải dựng thẳng, đầu ngón cái và ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón còn lại thì duỗi và xòe ra; khuỷu tay trái dựng thẳng, cầm 1 vật như quyển sách nhỏ. Ấn khế là Hư tâm hợp chưởng, co 2 ngón trỏ, đầu 2 ngón cái sát vào nhau, tức là ấn Đại tuệ đao.

Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt đa sa ma lật đê (Tathàgata smfti, Như lai niêm) tát đỏa (sattva, chúng sinh, hữu tình) hệ đá tề ôn nghiệt đa (heddhabhyudgata, chư lợi ích sinh) già già na (gagana, hư không) tảm mang tảm ma (samàsama, đẳng vô đẳng) sa ha (svàhà, thành tựu). Nghĩa là Như lai niêm niêm lợi ích hữu tình ngang với hư không, mà hư không lại chẳng sánh bằng. [X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI NGŨ BỒ TÁT

Như lai ngũ, Phạm: Tathàgata-vaktra.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 2, phía nam, trong viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.

Tiếng Phạm Vaktra hàm ý là khí cụ của ngôn ngữ, cũng tức là miệng phát ra lời nói, vì thế, phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 gọi vị Bồ tát này là Bồ tát Như lai ngũ môn và Thai tạng đồ tượng gọi là Bồ tát Như lai khẩu. Nhưng trong viện Biện tri của Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, thì cùng lúc có cả 2 vị Bồ tát Như lai khẩu và Như lai thần, vậy không biết vị tôn nào trong 2 vị là tên gọi khác của Bồ tát Như lai ngũ này?

NHƯ LAI NGŨ BỒ TÁT

Bồ Tát Như Lai Mẫn

N

3902

Đức Như lai

dùng viên âm vi

diệu mà tuyên

thuyết đại pháp, các

loài chúng sinh

nghe pháp, loài nào

hiểu theo loài ấy. Vị

Bồ tát này từ trí của

Như lai sinh ra, chủ

về đức phát ngôn

diễn thuyết của

Như lai. Mật hiệu

là Tính không kim cương. Hình tượng, theo

Hiện đồ mạn đồ la, thì toàn thân màu da

người, bàn tay phải ngửa lên đặt ở trước ngực;

bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón cái

co lại, cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu.

Chủng tử là (va). Hình Tam muội da là

cái môi trên hoa sen.

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại

nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là

Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón trỏ và 2 ngón

vô danh hợp vào trong lòng bàn tay, đầu

các ngón chụm vào 1 chỗ; 2 ngón trỏ và 2

ngón giữa dựng đứng, 2 ngón cái hơi co.

Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha nghiệt

đa (Tathàgata, Như lai) ma ha phạ ngật

đát la (mahàvaktra, đại ngữ môn) vi thấp

phược nương năng (visvajāna, chủng

chủng xảo trí) ma hộ na dã (mahodaya, quảng

đại) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI NHA BỒ TÁT

Như lai nha, Phạm: Tathàgatadaôwirà.

Hán âm: Đát tha nga đa năng sắt tra la.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ nhất, phía

nam đức Phật, trong ngoại viện Thích ca

của Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.

Vị tôn này chủ về đức của Phật, xóa bỏ

tâm chấp trước về sự sai khác giữa chúng

sinh và chư Phật.
Mật hiệu là Hộ
pháp kim cương,
Điều phục kim
cương.
Hình tượng
của Ngài toàn
thân màu da
người, ngồi trên
hoa sen đỏ, bàn
tay phải để ngang
ngực, ngón giữa và
ngón áp út hơi co lại, tay trái nắm, đặt ở
trước ngực, cầm hoa sen nở, trên hoa có cái
răng, mặt nhìn nghiêng bên phải. Chủng tử
là (daô), hình Tam muội da là cái răng
trên hoa sen.

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4, ấn khế của Bồ tát này là Hu
tâm hợp chưởng, 2 ngón trở co lại để trong
lòng bàn tay và hướng lên. Chân ngôn là:
Qui mệnh Đát tha nga đa (Tathàgata, Như
lai) năng sắt tra la (daôwira, nha) la sa la
sa ngật la (rasàgara, vị thắng thượng) tam
bát la bác ca (sampsàpaka, đắc) tát phạ
(sarva, nhất thiết) đát tha nga đa
(tathàgata, Như lai) vi sái dã (viwaya, cảnh
giới) tam bà phạ (sambhava, sinh) sa ha
(svàhà, thành tựu). Nghĩa là “Qui mệnh
khắp hết thấy chư Phật, rằng Như lai được
nhai pháp vị vô thượng, là từ cảnh giới của
tất cả Như lai sinh ra”.

NHƯ LAI NHÃN BỒ TÁT

Cũng gọi Như lai quan bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biện tri của Thai
tạng đồ tượng trong Mạn đồ la do A xà lê
Thiện vô úy thuộc Mật giáo truyền. Vị tôn
này đồng thể với bồ tát Bi sanh nhân (Phật
nhân) của hội Như lai thân. Nhưng chân
ngôn của 2 Bồ tát này không giống nhau.

Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng
Bồ Tát Như Lai Ngũ Bồ Tát Như Lai Nha

NHƯ LAI NHÃN BỒ TÁT

N

3903

của vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng, bàn tay ngửa lên, đầu ngón cái và đầu ngón trỏ bám vào nhau, 3 ngón kia thì hơi co; tay trái để ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa sen có 2 con mắt. Ấn khế giống với ấn khế của bồ tát Bi sinh nhãn. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha yết đa chước ngật sô (Tathàgata cakwu, Như lai nhãn) vĩ dã phạ lộ ca dã (vyavalokàya, quan) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. phẩm Cù duyên kinh Đại nhật Q.2; phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh số Q.9].

NHƯ LAI NHƯ Ý BẢO BỒ TÁT

Vị Bồ tát này được bày ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này được xem là giống với bồ tát Đại dũng mãnh (Phạm: Mahà-vira).

Phẩm Cù duyên trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 6 hạ) hình dung vị tôn này như sau:

“Lại ở phương nam kia
Cứu thế Phật, Bồ tát
Đại đức Thánh tôn ấn
Hiệu là Mãn chúng nguyện
Chân đà la ni châu
Trụ trong hoa sen trắng”.

Theo sự giải thích trong Đại nhật kinh số quyển 5, thì vị tôn này là do tâm bồ đề thanh tịnh và vô biên hạnh nguyện tập thành, thường hay mưa xuống tất cả của báu thế gian và xuất thế gian.

NHƯ LAI PHÁT SINH KÊ

Cũng gọi Năng sinh chư Phật kê.

Bài kệ trích từ phẩm Bí mật mạn đồ là trong kinh Đại nhật quyển 5 (Đại 18, 31 thượng) như sau:

“Hay sinh thân tùy loài
Pháp tướng của các pháp
Chư Phật và Thanh văn
Duyên giác vì cứu đời
Chúng Bồ tát cần mẫn
Và Nhân tôn cũng vậy
Chúng sinh khí thể giới
Theo thứ lớp lập thành
Pháp sinh, trụ, di, diệt
Lí hằng thường như thế
Do đủ trí phương tiện
Lìa ngu si chướng ngại
Thường thấu suốt lí ấy
Nói pháp chính biến tri”.

Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh
sớ quyển 14, thì ý nghĩa của bài kệ trên là:
Chữ (a) là bản thể của các pháp năng
sinh, cho nên cũng có thể gọi là Pháp thân
vô tướng, Pháp thân bình đẳng. Như lai phát
sinh kệ tức là biểu hiện Pháp thân vô tướng
này, có khả năng tùy duyên mà phổ hiện
sắc thân, sinh ra các thân Phật như: Thụ
dụng, Biến hóa, Đẳng lưu v.v..., đồng thời,
do sự giáo hóa của các thân ấy mà được nghĩa
của các quả: Phật, Bồ tát, Thanh văn, Duyên
giác...

NHƯ LAI PHỔ QUANG BỒ TÁT

Cũng gọi Phổ quang bồ tát, Viên quang
bồ tát, Như lai viên quang bồ tát.

Chỉ cho Như lai diệm quang bồ tát được
bày ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng
và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy
của Mật giáo truyền.

Vị Bồ tát này biểu thị cho đức đại trí
viên mẫn của Như lai, ánh sáng chiếu khắp
các pháp giới. Trong Thai tạng đồ tượng,
hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa
sen, đầu đội mũ báu, 2 tay ngửa lên đặt ở
trước rốn, cầm hoa sen có hình cái bát, thân
và bát có ánh lửa bùng sáng.

NHƯ LAI PHỔ QUANG BỒ TÁT

N

3904

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, Đại tì lô già na kinh quảng đại nghi quỹ quyển thượng và Nhiếp đại nghi quỹ quyển trung, thì ấn khế của vị tôn này là Hư tâm hợp chưởng, 2 ngón cái hơi co vào trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng và xòe ra, dáng như đang phóng ánh sáng. Chân ngôn là: Qui mệnh Nhập phạ la ma lí nễ (jvalàma-lini, quang diêm man) đát tha nghiệt đa lật chỉ (tathàgatarci, Như lai quang minh) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI PHƯƠNG TIÊN THIÊN XẢO CHÚ KINH

Phạm: Saptabuddhaka-sùtra.

Cũng gọi Như lai thiện xảo chú kinh,

Như lai phương tiện xảo chú kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung kinh này tường thuật lúc đức Phật ở trên đỉnh núi Kê la bà, có 1 vị ti khuru trong rừng bị ác quỷ bắt, 1 vị ti khuru khác thì bị tà mị ám, cả 2 đều buồn khổ áo não. Đức Phật khi ấy nhân lời thỉnh cầu của bồ tát Hư không tạng bèn tuyên nói thần chú diệt trừ bệnh khổ, thoát khỏi nạn quỷ mị.

Những bản dịch khác của kinh này có:

- Kinh Hư không tạng bồ tát vân thất Phật đà la ni, được dịch vào đời Lương (mất tên người dịch).

- Kinh Thánh hư không tạng bồ tát đà la ni, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

NHƯ LAI QUYÊN SÁCH BỒ TÁT

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đà la do A xà lê

Thiền vô úy của Mật giáo truyền.
Hình tượng vị tôn này ngồi xếp bằng trên
tòa sen, khuỷu tay phải dựng thẳng hướng
về phía bên phải, tay ngửa lên, ngón cái và
ngón trỏ duỗi, còn 3 ngón kia co lại; tay trái
đặt ở trước ngực, cầm hoa sen, trên hoa có
vòng dây (quyên sách).

Ấn khế của vị tôn này là Nội phược
quyên, 2 ngón trỏ dựng đứng hợp lại thành
dáng cái vòng, biểu thị vòng dây. Chân ngôn
là: Qui mệnh Hệ hệ (he, he, hô triệu) ma ha
bá xa (mahapàza, đại sách) bát la sa lao na
lí dã (prasrau-darya? quảng như không) tát
đỏa đà đồ (sattvadhātu, hữu tình giới) vi
mô ha ca (vimohaka, trừ si) đất tha yết đa
địa mục khát để nễ xã đa (tathàgatādhi=
mukti nirjata, Như lai tín giải sinh) sa ha
(svàhà, thành tựu).

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật
Q.4; Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI QUYÊN

Gọi đủ: Như lai quyền ấn.

Một trong các loại ấn gốc (ấn mẹ) của
Mật giáo dùng làm chuẩn cho các loại ấn
khế khác khi kết thủ ấn. Là 1 trong 4 thứ
quyên (nắm tay).

Như lai quyền (nắm tay Như lai) có 2
loại:

1. Liên hoa quyền, cũng gọi là Thai
tạng quyền, Thai quyền, được dùng trong
Mạn đồ la Thai tạng giới. Ấn
tượng là ngón cái đè lên cạnh
ngoài chỗ lóng trên cùng của
ngón trỏ, biểu thị tháp lí của
pháp tính 5 đại: Đất, nước,
lửa, gió, không.

2. Quyền ấn được nêu trong Vô lượng
thọ quĩ, Dược sư quán hành quĩ, Kim luân
yếu lược niệm tụng pháp... Ấn này biểu thị
lí và trí ngậm hợp, sắc và tâm không hai,

NHƯ LAI QUYÊN

Liên Hoa Quyền

N

3905

cho nên khi tu Đạo tràng quán thì dùng ấn này. Ấn tướng là: Tay trái đặt ở dưới, kết Liên hoa quyền, nhưng dựng ngón cái vào trong bàn tay phải, tay phải đặt ở trên làm Kim cương quyền, nắm lấy đầu ngón cái của tay trái. Liên hoa quyền của tay trái tượng trưng cho Liên hoa bộ là Lí.

Kim cương quyền của tay phải tượng trưng cho Kim cương bộ là Trí. Hai nắm tay chồng lên nhau biểu thị ý nghĩa Lí và Trí không hai, vì thế gọi là Như lai quyền ấn, cũng gọi là Trí quyền ấn.

Nhưng, Như lai quyền được nói trong các kinh và nghi quỹ thông thường là chỉ cho Liên hoa quyền.

[X. Đại nhật kinh số Q.13]. (xt. Lục Chủng Quyền Ấn).

NHƯ LAI SỞ THUYẾT THANH TỊNH ĐIỀU PHỤC KINH

Cũng gọi Tịch điều âm sở vấn kinh, Tịch điều âm kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hải dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung kinh này thuật lại việc Bồ tát Văn thù sư lợi nói cho Thiên tử Tịch điều âm nghe về yếu nghĩa của giới Đại thừa và chỗ khác nhau giữa tì ni(luật)của Bồ tát và Thanh văn.

Kinh này đại thể giống với kinh Thanh tịnh tì ni phương quảng do ngài Cưu ma la thập dịch, nhưng văn thì dài hơn. Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch khác là: Kinh Văn thù sư lợi tịnh luật, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại tam bảo kí Q.4, 10; Khai nguyên thích giáo

lục Q.5].

NHƯ LAI SƯ TỬ HỒNG KINH

Phạm: Siôha-nadika-sùtra.

Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà phiến đa (Phạm:Buddhazànta) dịch vào năm Chính quang thứ 6 (525) đời Nguyên Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Kinh này chủ trương tất cả pháp tính đều không thể diễn tả, trí không thể tìm cầu bên ngoài, mà phải cầu bên trong, để từ đó nói rõ về chỉ thú của sự tự nội chứng. Có thể nói kinh này thuộc loại kinh duy trì lập trường Không quán của Đại thừa.

Địa điểm tuyên thuyết kinh này là điện Thăng tạng trong cung Nhật nguyệt, hơn nữa, đại chúng dự hội vượt hẳn con số bình thường, đây cũng là 1 trong những nét đặc biệt của kinh này.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại phương quảng sư tử hồng, do ngài Địa bà ha la dịch vào niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đời Đường và hiện vẫn còn bản dịch Tây tạng.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

NHƯ LAI SỨ GIẢ

Cũng gọi Bất động Như lai sứ.

Chỉ cho Minh vương Bất động, 1 trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Bởi vì Minh vương Bất động lấy việc tuyên bố giáo lệnh của đức Như lai làm bản thể, cho nên được gọi là Như lai sứ giả.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 5, thì Bất động Minh vương Như lai sứ giả là người hầu và làm các việc do đức Như lai sai bảo. Ngoài ra, các kinh và nghi quỹ, khi nói về Minh vương Bất động thì phần nhiều cũng gọi là Như lai sứ giả.

[X. phẩm Cù duyên trong kinh Đại nhật Q.1].

NHƯ LAI SỨ GIẢ

Như Lai Quyền

N

3906

NHU' LAI TẠNG

I. Như Lai Tạng.

Phạm: Tathàgata-garbha.

Chỉ cho pháp thân Như lai xưa nay vốn thanh tịnh (tức là tự tính thanh tịnh) ẩn tàng trong thân phiền não của hết thảy chúng sinh, nhưng không bị phiền não làm ô nhiễm, bản tính vẫn tuyệt đối thanh tịnh và vĩnh viễn bất biến. Mặt khác, tất cả hiện tượng ô nhiễm và thanh tịnh đều duyên theo Như lai tạng mà sinh khởi, gọi là Như lai tạng duyên khởi. Trong các kinh luận, tư tưởng này thường được dùng để nói rõ về ý nghĩa mê và ngộ đối lập trong con người.

Chương Pháp thân trong kinh Thắng man (Đại 12, 221 hạ) nói: “Pháp thân Như lai không lìa phiền não tạng, gọi là Như lai tạng”.

Kinh Đại phương đẳng Như lai tạng cũng nêu 9 thí dụ như: Trong hoa sen có hóa Phật, mật ngọt trong rừng rậm, vàng ròng rơi vào chỗ nhơ bẩn, tượng vàng bọc trong giẻ rách, cô gái nghèo hèn mang thai quý tử... để giải thích rõ ý nghĩa Như lai tạng ẩn giấu trong phiền não.

Theo phẩm Như lai tạng trong luận Phật tính quyển 2, thì Tạng có 3 nghĩa:

1. Sở nhiếp tạng: Hết thảy chúng sinh đều được thu nhiếp vào trong trí Như lai.
2. Ẩn phủ tạng: Pháp thân Như lai bất luận ở nhân vị hay quả vị đều không thay đổi, nhưng chúng sinh bị phiền não che lấp nên chẳng thấy được.
3. Năng nhiếp tạng: Quả đức Như lai đều thu nhiếp trong tâm phạm phu.

Còn theo phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2 và chương Tự tính thanh tịnh trong kinh Thắng man, thì Tạng có 5 nghĩa là: Tự tính, nhân, chí đặc, chân thực

và bí mật.

1. Tự tính: Muôn vật đều là tự tính Như lai, đó là nói theo nghĩa tự tính, nên gọi là Như lai tạng.

2. Nhân...: Tạng này là đối cảnh do Thánh nhân tu hành Chính pháp mà sinh ra, đó là nói theo nghĩa trở thành nhân của cảnh giới, nên gọi là Chính pháp tạng, hoặc Pháp giới tạng.

3. Chí đắc: Tin tưởng tạng này có thể đạt được quả đức pháp thân Như lai, đó là nói theo nghĩa chí đắc(đạt được), nên gọi là Pháp thân tạng.

4. Chân thực: Tạng này vượt ra ngoài tất cả sự hư dối của thế gian, đó là nói theo nghĩa chân thực nên gọi là Xuất thế tạng, hoặc Xuất thế gian thượng thượng tạng.

5. Bí mật: Tất cả pháp nếu thuận theo tạng này thì được thanh tịnh, trái lại thì trở thành ô trọc, đó là nói theo nghĩa bí mật, nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng.

Năm tạng nêu trên được gọi là Ngũ chủng tạng.

Theo Đại thừa chỉ quán pháp môn quyển 1, thì Tạng có 3 nghĩa: Năng tàng, Sở tàng và Năng sinh.

Viên giác kinh lược số quyển thượng thì nêu 3 nghĩa: Ân phú, Hàm nhiếp và Xuất sinh, gọi là Tam chủng Như lai tạng.

Lại theo chương Không nghĩa ân phú chân thực trong kinh Thắng man, thì Như lai tạng có thể chia làm 2 loại:

1. Như lai tạng vượt ngoài phiền não, hoặc chẳng giống với phiền não, cũng tức trong Như lai tạng, phiền não là không, gọi là Không như lai tạng.

2. Như lai tạng đầy đủ tất cả pháp mà chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng khác với phiền não, đây tức là Bất không Như lai tạng.

Lại nữa, theo chương Pháp thân kinh Thắng man, thì Như lai tạng còn có thể chia làm 2 loại:

1. Tại triền: Ở trong trạng thái bị phiền

nã trói buộc(triền), bao hàm Không như
NHƯ LAI TẶNG

N

3907

lai tạng và Bất không như lai tạng.

2. Xuất triền: Trạng thái đã thoát ra khỏi sự trói buộc(xuất triền)của phiền não.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì Chân như có 2 mặt là Như thực không và Như thực bất không. Thể tướng của giác nếu được ví dụ bằng 4 tấm gương thì tức là:

1. Gương Như thực không: Tức Không như lai tạng.

2. Gương Nhân huân tập: Tức Bất không như lai tạng.

3. Gương Pháp xuất li.

4. Gương Duyên huân tập.

Hai ví dụ trước là Tại triền, 2 ví dụ sau là Xuất triền.

Luận Thích ma ha diễn quyển 2 qui nạp các thuyết kể trên mà lập ra 10 loại Như lai tạng: Đại tổng trì Như lai tạng, Viễn chuyển viễn phược Như lai tạng, Dĩ hành dĩ tướng Như lai tạng, Chân như chân như Như lai tạng, Sinh diệt chân như Như lai tạng, Không Như lai tạng, Bất không Như lai tạng, Năng nhiếp Như lai tạng và Ân phú Như lai tạng.

Có thuyết cho Như lai tạng, thức A lại da và thức A ma la(thức thứ 9)là một. Như kinh Nhập lăng già quyển 7 (Đại 16, 556 trung) nói: “Thức A lê da gọi là Như lai tạng và cùng có với 7 thức vô minh” và (Đại 16, 556 hạ) nói: “Thức Như lai tạng không ở trong thức A lê da, cho nên 7 thức có sinh có diệt, mà thức Như lai tạng thì không sinh không diệt”. Như lai tạng nói ở đây tức là thức A ma la.

Tại Ấn độ, tư tưởng Như lai tạng được thành lập sớm hơn thuyết Duy thức và khác với tư tưởng của Trung quán, Duy thức.

Nhưng người đời sau không lập riêng Như lai tạng ngoài thuyết Duy thức, mà lại bàn về Như lai tạng trong thuyết Duy thức. Còn

ở Trung quốc thì tông Địa luận cho Như lai tạng là cứu cánh, rồi lập ra thuyết Tịnh thức duyên khởi. Tông Thiên thai thì cho rằng Như lai tạng tức là Thực tướng và coi là diệu pháp bất khả tư nghị.

Trong khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng, ngài Pháp tạng –Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm– có lập giáo phán 4 tông, trong đó tông thứ 4 tức là tông Như lai tạng duyên khởi. Nội dung tông này bao hàm những học thuyết của các kinh luận như Lăng già, Mật nghiêm, Khởi tín, Bảo tính v.v... Nói theo Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm thì tông Như lai tạng duyên khởi tương đương với Chung giáo thứ 3.

Ngoài ra, những gì được nói trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, chính đã căn cứ vào tư tưởng Như lai tạng mà có vậy.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc); kinh Lăng già a bát đa la bảo Q.2, 4; kinh Nhập lăng già Q.1; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.hạ; kinh Đại bát nhã Q.578; kinh Vô thượng y Q.thượng; luận Kim cương tiên Q.5; Đại trí độ luận số Q.14; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.1, 3, phần cuối; Tứ phần luật số súc tông kí Q.3, phần đầu]. (xt. Thí Dụ).

II. Như Lai Tạng.

Chỉ cho tất cả tạng kinh do đức Phật tuyên thuyết.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 (Đại 2, 550 hạ) nói: “Người nào chuyên tâm trì tụng kinh Tăng nhất tức là tổng trì Như lai tạng”.

NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI

Cũng gọi Chân như duyên khởi.

Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh của Như lai tạng sinh khởi hết thảy muôn pháp, loại thứ 3 trong 4 loại duyên khởi.

Tư tưởng Duyên khởi luận này được nói rõ ràng trong kinh Lăng già và kinh Mật nghiêm. Nghĩa là Như lai tạng 1 mặt

thường trụ bất biến, đồng thời, mặt khác,
NHƯ LAI TẶNG DUYÊN KHỞI

N

3908

lại tùy duyên khởi động mà biến sinh ra muôn vật.

Tiến trình Như lai tạng tùy duyên khởi động là: Trước hết, nhất tâm của Như lai tạng bị ác tập của vô minh từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp)mà thành thức A lại da(Tàng thức), kế đó là từ Tạng thức hiện khởi muôn vật, nhưng bản tính của Như lai tạng vẫn không bị tổn hại, mà lại trở thành mối quan hệ “Như lai tạng là thể, còn Tàng thức là tướng”.

Lại nữa, thực thể của Như lai tạng có 2 nghĩa Chân như môn và Sinh diệt môn. Đứng về phương diện Chân như môn mà nói, thì thể của Như lai tạng là nhất vị bình đẳng, tính không sai khác; còn đứng về phương diện Sinh diệt môn mà bàn, thì Như lai tạng tùy duyên nhiễm tịnh mà sinh khởi các pháp, như theo duyên nhơ nhớp mà sinh ra 6 đường, theo duyên trong sạch mà biến hiện ra 4 Thánh v.v...

[X. kinh Nhập Lăng già Q.1, 2, 7; kinh Đại thừa mật nghiêm Q.hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. (xt. Tứ Chung Duyên Khởi).

NHƯ LAI TẠNG KINH

Kinh, 1. Có 2 bản dịch ra chữ Hán.

1. Đại phương đẳng Như lai tạng kinh, do ngài Phật đà bạt đà la (Phạm: Buddhahadra, Giác hiền – 359-429) dịch vào năm Nguyên hi thứ 2 (420) đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

2. Đại phương quảng Như lai tạng kinh, do ngài Bất không Kim cương (Phạm: Amoghavajra, 705-774) dịch vào khoảng năm Đại lịch (746-771), đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Hai bản dịch trên đây chỉ khác nhau chút ít, nhưng nội dung bản dịch của ngài Bất không tương đối phong phú và rõ ràng hơn

bản dịch của ngài Phật đà bạt đà la. Ngoài ra, hiện còn có bản dịch Tây tạng. Kinh này có 4 lần được dịch ra chữ Hán, nhưng hiện nay chỉ còn bản dịch thứ 3 và thứ 4. Bản đầu tiên do ngài Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn, cứ đó suy ra ta có thể biết kinh Như lai tạng đã được truyền vào Trung quốc khoảng thế kỉ III Tây lịch. Vì kinh này giải thích rõ về Như lai tạng (Phạm: Tathàgata-garbha) nên gọi là Như lai tạng kinh. Nội dung nói rõ mặc dù chúng sinh sống trong phiền não khổ đau, nhưng Như lai tạng cũng không vì thế mà bị nhiễm ô; đồng thời, dùng 9 thứ thí dụ để thuyết minh tự tính thanh tịnh của Như lai tạng. Phần thí dụ này chiếm phần lớn bộ kinh. Về hình thức thì sau mỗi đoạn văn trường hàng(văn xuôi)đều có kệ trùng tụng (văn vần lặp lại ý chính trong đoạn văn xuôi). Nội dung kinh chỉ nhấn mạnh đến Như lai tạng chứ không nói rõ về mối quan hệ giữa Như lai tạng và thức A lại da.

Cứ theo hình thức nội dung và niên đại phiên dịch mà suy đoán, thì kinh này là tác phẩm xuất hiện sớm nhất trong số các kinh luận nói về Như lai tạng. Ý chỉ nòng cốt: “Như lai tạng của hết thảy chúng sinh là thường trụ bất biến” trong kinh này sau được kinh Niết bàn kế thừa và triển khai thành thuyết “Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính”.

NHƯ LAI TẠNG TÍNH

Tự tính của hết thảy chúng sinh đều ẩn chứa công đức của Như lai.

Du già luận kí quyển 20 (Đại 42, 764 thượng) ghi: “Kinh Lăng già nói: Như lai tạng tính đầy đủ hết thảy công đức nhiều như số cát sông Hằng, vốn đã tự có chứ chẳng phải đến nay mới có. (...) Còn kinh Hoa nghiêm thì nói: Phật tử! Hết thảy chúng sinh đều có Như lai tạng tính Phật, đầy đủ mọi công đức”.

NHƯ LAI TẠNG TÍNH

N

3909

NHƯ LAI TÂM BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biện tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy của Mật giáo truyền.

Hình tượng vị tôn này đầu đội mũ báu, mình mặc áo yết ma, 2 tay ngửa lên đặt ở trước rốn, cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu biểu thị cho tâm nguyệt luân (tròn sáng như mặt trăng).

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, ngón trở tay phải dựng thẳng, lóng thứ 3 của ngón giữa hơi co làm thành hình móc câu. Chân ngôn là: Qui mệnh nhưõng nô ôn bà phạ (oô, jñanudbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI TÂM KINH

Cũng gọi Phật đỉnh phóng vô cầu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni kinh, Quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni kinh, Phật đỉnh phóng vô cầu quang minh kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Thích hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở trên cung trời Đâu suất giảng nói về quả báo của 6 pháp Ba la mật. Lúc đó, tại cung trời Đao lợi, Thiên tử Ma ni tạng vô cầu nằm mộng được Cự khẩu thiên dạ xoa báo cho biết 7 ngày nữa sẽ chết và đọa địa ngục chịu khổ. Thiên tử hoảng sợ, đến cầu cứu trời Đế Thích và cùng nhau đến chỗ đức Phật, Phật bèn vì họ mà tuyên thuyết “Phật đỉnh phóng vô cầu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni” và bảo họ trì tụng Đà la ni này sẽ được các công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Tiếp sau, Phật lại dạy nghi tắc để thành tựu Đà la ni này.

Ngoài ra, duyên do Phật nói kinh này cũng hơi giống với duyên do Phật nói Tôn thắng đà la ni, tức Đà la ni chuyên dùng để cầu tiêu tai, sống lâu và được lưu truyền rất rộng.

NHƯ LAI TÈ BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biện tri trong Thái tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy của Mật giáo truyền.

Hình tượng của vị tôn này ngồi bán già trên tòa sen, tay phải đặt trên đầu gối, bàn tay úp và rủ xuống, kết ấn Xúc địa (chạm đất); tay trái để trước ngực cầm hoa sen, trên hoa sen có 1 vật hình tròn như quả cầu (biểu trưng cho cái rốn – tề).

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 và Quảng đại nghi quỹ quyển thượng, thì ấn khế của vị tôn này là Nội phược quyền, bàn tay phải duỗi, ngón trở và ngón giữa hơi co. Chân ngôn là: Qui mệnh a một lật đồ ôn bà phạ (amfitodbhava, cam lộ sinh) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA

Sáu nghĩa thắng đức của Như lai.

1. Nghĩa tự tính: Pháp thân của chư Phật đều nương vào lí thể chân như làm tự tính.
2. Nghĩa nhân: Chư Phật trong vô lượng vô số kiếp đã tu tập nhân của thắng quả.
3. Nghĩa quả: Chư Phật đã vĩnh viễn đoạn trừ hết thấy phiền não chướng và chứng được quả Bồ đề vô thượng.
4. Nghĩa nghiệp: Chư Phật dùng thân nghiệp thanh tịnh thị hiện thần thông lớn, dùng khẩu nghiệp thanh tịnh diễn nói Chính pháp, dùng ý nghiệp thanh tịnh

NHƯ LAI THẮNG ĐỨC LỤC NGHĨA

N

3910

khéo điều phục để dắt dẫn chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử, chứng nhập Đại bồ đề.

5. Nghĩa tương ứng: Trong nhân vị... , chư Phật đã tu tập nhiều hạnh khổ khó làm, cho nên thành tựu được các công đức Thập lực, Tứ vô sở úy... mà tương ứng với lý pháp tính.

6. Nghĩa sai biệt: Chư Phật nói pháp giáo hóa chúng sinh, tùy nơi mà thị hiện tướng sai biệt của 3 thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân.

NHƯ LAI THÂN HỘI

Hội Như lai thân. Hội này nói rõ nghĩa tu hành đắc quả của 13 đại hội thuộc Thai tạng giới, Mật giáo. Vì hội này kết tụng 25 ấn khế và chân ngôn đầy đủ tam mật Như lai, cho nên gọi là Như lai thân hội.

Hội này gồm có 25 ấn khế và chân ngôn thuộc viện Biến tri, đó là: Đại tuệ đao, Đại pháp hoa, Liên hoa tọa, Kim cương đại tuệ, Như lai đĩnh, Như lai đĩnh tướng, Hào tướng tạng, Đại bát, Thí vô úy, Dữ mãn nguyện, Bi sinh nhãn, Như lai sách, Như lai tâm, Như lai tề, Như lai yêu, Như lai tạng, Phổ quang, Như lai giáp, Như lai thiết, Như lai ngữ, Như lai nha, Như lai biện thuyết, Như lai trì thập lực, Như lai niệm xứ và Nhất thiết pháp bình đẳng khai ngộ.

Có thuyết cho rằng: Nhập Phật tam muội, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân v.v... cũng thuộc về hội Như lai thân.

[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4]

NHƯ LAI THẦN BỒ TÁT

Vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật quyển 4, có nêu ra ấn minh của bồ tát Như

lai ngữ môn và bảo rằng ấn minh này được kết tụng trong hội Như lai thân thuộc pháp tu Thai tạng giới. Ngữ môn tức chỉ cho miệng, vì vậy, Bồ tát Như lai ngữ môn còn được gọi là Như lai khẩu Bồ tát. Thần(môi) cũng hàm ý là ngữ môn, mà trong viện Biên tri của Mạn đồ la do A xà lê truyền lại cùng lúc nêu ra 2 vị Bồ tát là Như lai khẩu và Như lai thân, thì thật khó mà phân biệt được sự sai khác giữa 2 vị tôn này.

(xt. Như Lai Ngữ Bồ Tát).

NHƯ LAI THẬP LỰC SINH CHẤP KIM CƯƠNG

Vị Chấp kim cương nội quyền thuộc của Thuyết hội mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật, Mật giáo, 1 trong 19 Chấp kim cương.

Vị Chấp kim cương này coi về Trí phương tiện hậu đắc của đức Như lai. Trí này là quyền trí phương tiện hóa tha do 10 trí lực của Như lai sinh ra, vì thế mà vị tôn này được gọi là Như lai thập lực sinh.

[X. Đại nhật kinh số Q.1]

NHƯ LAI THÍ NGUYÊN BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngôi ở viện Biên tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiên vô úy của Mật giáo truyền.

Hình tượng vị tôn này ngôi bán già trên tòa sen, tay phải rử xuống kết ấn Thí nguyện; tay trái cầm hoa sen, trên hoa có tướng của ấn Thí nguyện, chung quanh ấn có ánh lửa sáng.

NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG KINH

Cũng gọi Thắng quân vương kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

NHƯ LAI THỊ GIÁO THẮNG QUÂN VƯƠNG KINH

N

3911

Nội dung kinh này tường thuật lúc đức Phật trụ ở vườn Cấp cô độc, rừng Thệ đa, thành Xá vệ, chỉ dạy đường lối trị nước theo chính pháp cho vua Thắng quân (tức Ba tư nặc) như áp dụng 4 việc bổ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự để thu phục các quan và dân chúng. Đức Phật còn nêu các sự kiện như già, bệnh, chết, suy hao... để khuyên tu các pháp quán trọng yếu như quán vô thường, quán tận diệt, cho đến việc hộ trì Phật pháp, nguyện cầu chính pháp Thánh tuệ...

Tóm lại, tư tưởng trong toàn bộ kinh phần nhiều thuộc Tục để môn, là tư tưởng của luận A tì đạt ma Tiểu thừa.

Bản dịch khác của kinh này là Phật thuyết Thắng quân vương sở vấn kinh, do ngài Thích hộ dịch vào đời Tống.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].

NHƯ LAI THIÊN

I. Như Lai Thiên.

Chỉ cho Thiên định của Phật địa, là 1 trong 4 loại thiên, có xuất xứ từ phẩm Tập nhất thiết pháp trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 3. Tức là thiên định tiến vào đất Như lai, chứng được 3 thứ vui của Thánh trí, thị hiện diệu dụng rộng lớn không thể nghĩ bàn làm lợi ích cho chúng sinh.

II. Như Lai Thiên.

Một trong 5 loại thiên (Ngũ vị thiên).

Trong Thiên nguyên chư thuyết tập đô tự quyển thượng, phần 1, ngài Tông mật chia thiên định làm 5 loại, trong đó, loại thứ 5 “Tối thượng thừa thiên” được gọi là Như lai thanh tịnh thiên, gọi tắt là Như lai thiên, cũng gọi Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội.

Chỉ thú của loại thiền này là trực ngộ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí tính vô lậu. Tâm thanh tịnh này không khác với Phật, tâm này tức là Phật, vì thế nên ngài Tông mật gọi đó là Như lai thanh tịnh thiền và cho đó là thiền do môn hạ Tổ Đạt ma trao truyền cho nhau.

Nhưng từ giữa đời Đường trở về sau, Thiền tông nhân thịnh hành các phương thức bất lập văn tự, kiến tính thành Phật, như đánh hét, tọa thiền... trong việc tiếp hóa người học; thêm nữa, đương thời Như lai thiền lại bị kẹt vào danh tướng nghĩa giải mà không đạt đến mùi vị thiền chân thực do Tổ sư Đạt ma từ Ấn độ truyền sang. Vì thế, Thiền sư Tuệ tịch ở Ngưỡng sơn mới lập ra tên gọi “Tổ sư thiền”, lấy đây làm tâm ấn do Tổ Đạt ma truyền, biểu thị ý nghĩa các Tổ sư dùng tâm ấn tâm trao truyền cho nhau để phân biệt với các loại thiền khác trong nội giáo.

[X. chương Ngưỡng sơn Tuệ tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. (xt. Ngũ Vị Thiền, Tổ Sư Thiền).

NHƯ LAI THIẾT BỒ TÁT

Như lai thiết, Phạm:Tathàgata-jihva.

Hán âm: Đát tha nga tha nhĩ ha phạ.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 6 phía nam đức Phật trong nội viện Thích ca trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo; cũng là vị Bồ tát ở viện Biến tri trong Thai tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê truyền.

Vị tôn này chủ về tướng lưỡi thuyết pháp của đức Phật, thường biểu hiện đức chân thực ngữ. Mật hiệu là Biện thuyết kim cương. Tuy nhiên, vị tôn này và bồ tát Như lai biện thuyết là 2 vị khác nhau.

Trong Hiện đồ Mạn đồ la, hình tượng vị tôn này toàn thân màu da người, ngồi bán già trên hoa sen đỏ, bàn tay phải duỗi

NHƯ LAI THIẾT BỒ TÁT

N

3912

thẳng và ngửa
lên, đặt ở trước
ngực; bàn tay
trái dựng đứng,
dùng ngón cái và
ngón trỏ cầm
hoa sen nở, trên
hoa sen để cái
lưỡi (thiệt), trên
lưỡi có ánh lửa
sáng. Chủng tử
là (jī), hình

Tam muội da là lưỡi trên hoa sen.

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4, thì ấn khế của vị tôn này là
có 2 ngón vô danh (nhị thủy luân), dùng 2
ngón cái (nhị không luân) chập lại đưa vào
lòng bàn tay, ngón cái đè lên móng tay của
2 ngón vô danh. Nhị thủy (2 ngón vô danh)
trong ấn khế biểu thị nghĩa nói năng, đưa
vào trong lòng bàn tay biểu thị nghĩa vào
tự môn chữ (a); dùng nhị không (2 ngón
cái) đè lên trên nhị thủy biểu thị nghĩa đại
không. Chân ngôn là: Qui mệnh Đát tha
nghiệt đa (Tathàgata, Như lai) nhĩ ha phạ
(jihva, thiệt) tát đề dã (satya, chân thực)
đạt ma (dharma, pháp) bát la đề sắt sĩ đa
(pratiwihita, tính) sa ha (svàhà, thành tựu).
[X. Đại nhật nghĩa kinh thích Q.10].

NHƯ LAI THƯỚC KHẮT ĐỀ

Thước khát đề, Phạm: Zakti.

Hán dịch: Sóc (cây giáo ngắn).

Cũng gọi Như lai sóc, Như lai sóc bò
tát.

Vị Bồ tát ngồi ở viện Thích ca trong
Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo,
chủ về đức phương tiện bảo hộ chúng sinh
của Như lai. Mật hiệu là Chúng hành kim
cương.

Hình tượng vị tôn này thân màu da

người, ngồi bán già trên tòa sen, tay phải
cầm cây giáo
hướng ra ngoài,
tay trái nắm lại
đặt ở eo. Chủng tử
là (za), hình
Tam muội da là
cây giáo.
Về hình tượng
của của vị Bồ tát
này còn nhiều
thuyết khác nhau.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh
Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.5, 6; Bí
tạng kí].

NHƯ LAI THƯƠNG KHU' BỒ TÁT

Như lai thương khur, Phạm: Tathàgatazaikha#.

Hán âm: Đát tha nghiệt đa thương khur.

Cũng gọi: Như lai pháp loa bồ tát, Pháp

loa bồ tát, Cát tường thương khur bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biên tri trong Thai
tạng đồ tượng và trong Mạn đồ la do A xà lê
Thiện vô úy của Mật giáo truyền.

Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng
vị tôn này ngồi bán già trên hoa sen, khuỷu
tay phải dựng thẳng hướng ra phía trước,
ngón cái và ngón trỏ duỗi thẳng, 3 ngón
kia thì co lại; tay trái nắm đở ở trước ngực,
cầm hoa sen, trên hoa sen đựng 1 cái vỏ
ốc, trên vỏ ốc có ánh lửa sáng. Chủng tử là
(aô), tức là trên chữ (a) biểu thị nghĩa
“vốn chẳng sinh”, thêm ở phía trên 1 dấu
chấm Đại không biểu thị nghĩa trùm khắp
hết thấy chỗ, thành là thể tính của Niết
bàn đại tịch.

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại
nhật quyển 4 thì ấn khế của vị tôn này là
Hư tâm hợp chương, co 2 ngón trỏ, lấy 2
ngón cái vắt chéo lên đó. Chân ngôn là: Qui
mệnh ám (aô, chủng tử).

[X. Đại nhật kinh số Q.13].

NHƯ LAI THƯƠNG KHU' BỒ TÁT

Như Lai Bồ Tát Như Lai Thiệt Thước Khất Đễ

N

3913

NHƯ LAI TIẾU BỒ TÁT

Như lai tiểu, Phạm: Tathàgata-hàsa.

Hán âm: Đát tha nga tha ha sa.

Vị Bồ tát ngồi ở phía cực nam trong nội viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.

Vị tôn này vốn là tướng răng của đức

Như lai, biểu thị cho cái đức hoan hỉ của

Ngài, tương đương với bồ tát Như lai thân

(môi) hoặc bồ tát Như lai khẩu (miệng) ở viện

Biển tri trong Mạn đồ la do A xà lê truyền.

Mật hiệu là Hoan hỉ kim cương, Phá nhan kim cương.

Hình tượng vị

tôn này toàn thân

màu da người, ngồi

xếp bằng trên hoa

sen đỏ, miệng mở

răng lộ, cánh tay

phải giơ lên, lòng

bàn tay úp xuống,

đặt ở gần miệng; tay

trái nắm lại để ở

cạnh eo, cầm hoa

sen nở. Chủng tử là (hà) hoặc (ha#).

Hình tam muội da là hoa sen nở. Ấn khế và

chân ngôn thì dùng ấn khế và chân ngôn

của bồ tát Kim cương tiểu.

(xt. Như Lai Thân Bồ Tát).

NHƯ LAI TRANG NGHIÊM TRÍ TUỆ QUANG MINH

NHẬP NHẤT THIẾT PHẬT CẢNH GIỚI KINH

.....

Cũng gọi Như lai nhập nhất thiết Phật

cảnh giới kinh, Trí tuệ trang nghiêm kinh,

Như lai trang nghiêm Phật cảnh giới kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Đàm ma lưu chi

dịch vào năm Cảnh minh thứ 2 (501) đời

Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng

tập 12.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức

Phật tuyên thuyết pháp bất sinh bất diệt,
mở bày bản nghĩa pháp thân Như lai, đạo lý
phương tiện thị hiện và đại dụng tùy cơ giáo
hóa; đồng thời, nói rõ về nghĩa Bồ đề và
hạnh Bồ tát cho Đồng chân Diệu cát tường
(Văn thù sư lợi) nghe.

Kinh này còn có 3 bản dịch khác là:

1. Đại thừa nhập chư Phật cảnh giới trí
quang minh trang nghiêm, do ngài Pháp hộ
dịch vào đời Tống.
2. Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí
nghiêm kinh.
3. Bản dịch tiếng Tây tạng.

Trong các bản dịch trên, bản của ngài
Hộ pháp có nội dung rộng nhất, còn bản
Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới trí nghiêm
kinh thì văn tắt hơn cả và rất gần với nguyên
bản.

[X. Ancient Khotan, Plate CIX].

NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT

Như lai từ, Phạm: Tathàgata-maitrì.

Hán âm: Đát tha nga đa muội để lợi.

Vị Bồ tát ngồi ở phía cực bắc trong nội
viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới, Mật giáo.

Vị tôn này biểu thị tâm Từ vô lượng trong
4 tâm vô lượng (từ, bi, hỷ, xả) của đức Phật.

Mật hiệu là Hộ niệm kim cương.

Hình tượng vị

tôn này toàn thân

màu da người,

khoác áo choàng,

tréo chân ngồi trên

lá sen, mặt xoay về

phía trái, 2 tay cầm

lá sen, trên lá sen có

đựng hoa sen.....

Chủng tử là (mai).

Hình Tam muội da

là hoa sen trên lá

NHƯ LAI TỪ BỒ TÁT

Bồ Tát Như Lai Tiểu

Bồ Tát Như Lai Từ

N

3914

sen, hoặc là châu như ý. Ấn khế là Phổ thông hợp chưởng(cũng gọi ấn Phổ thông). Chân ngôn là chân ngôn Từ vô lượng tâm: Án (oô,qui mệnh) ma hạ (mahà,đại) muội đất la dạ (màitràyà,từ) sa phả la (sphàra,phổ cập khoáng đại).

NHƯ LAI XẢ BỒ TÁT

Như lai xả, Phạm:Tathàgatekwà.

Hán âm: Đất tha nga đa ô bế khát sái.

Vị Bồ tát ngồi ở phía cực bắc trong ngoại viện Thích ca của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.

Vị tôn này biểu thị tâm Xả vô lượng trong 4 tâm vô lượng(từ, bi, hỉ, xả)của đức Phật.

Mật hiệu là Bình đẳng kim cương.

Hình tượng

vị tôn này toàn

thân màu da

người, tréo chân

ngồi trên lá sen,

bàn tay phải đặt

trên bắp đùi,

ngón cái hướng

vào trong, 4

ngón kia hướng

ra ngoài; tay trái

cầm hạt châu

trắng, mặt hơi nghiêng về phía trái. Chủng

tử là (u), hình Tam muội da là hạt châu

trắng. Ấn khế là Phổ thông hợp chưởng.

Chân ngôn là chân ngôn Xả vô lượng tâm:

Án (oô,qui mệnh) ma hộ bế khát sái

(mahopekwà,đại xả) sa phả la (sphàra,phổ

cập khoáng đại).

NHƯ LAI YÊU BỒ TÁT

Vị Bồ tát ngồi ở viện Biến tri trong Thai

tạng đồ tượng và Mạn đồ la do A xà lê Thiện

vô úy của Mật giáo truyền.

Trong Thai tạng đồ tượng, hình tượng

vị tôn này ngồi xếp bằng trên hoa sen, tay

phải ngửa lên đặt trên bắp đùi, tay trái để ở chỗ eo, cầm hoa sen, trên hoa sen có 1 vật giống cái vòng. Về ấn khế của vị tôn này thì các kinh và nghi quỹ nói đều khác nhau.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 13 thì ấn khế của vị tôn này là ấn của Như lai câu, ngón trở ở trong, duỗi ngón vô danh. Chân ngôn là: Qui mệnh đất tha nghiệt đa (tathagata, Như lai) tam bà phạ (sambhava, sinh) sa ha (svaha, thành tựu).

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4].

NHƯ LUNG NHƯ Á

Cũng gọi Như lung như manh.

Như điếc như câm.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 44 (bản 60 quyển) thì khi đức Phật nói kinh Hoa nghiêm giáo hóa hàng Đại Bồ tát, các vị Thanh văn như ngài Xá lợi phất... tuy ngồi trong pháp hội mà như điếc như câm, không hiểu gì hết, vì giáo thuyết của đức Phật quá cao xa. Bởi lẽ các ngài có tai mà không nghe được giáo lý viên đốn, nên gọi là như điếc; có mắt mà không được thấy sắc thân trang nghiêm của Như lai và không thể ngợi khen, cho nên nói là như mù (manh), như câm.

Tóm lại, từ ngữ “như lung như á” được dùng để ví dụ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, đối với giáo pháp viên đốn của hàng Bồ tát Đại thừa khó có thể hiểu nổi.

[X. phẩm Tính khởi trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ); phẩm Xuất hiện trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ].

NHƯ LÍ SU

.....

Phạm: Yatharthastf.

NHƯ LÍ SU

Bồ Tát Như Lai Xả

N

3915

Chỉ cho bậc Đại sư nói giáo pháp đúng như thực để cứu độ chúng sinh; là lời gọi tôn kính đối với đức Phật.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 thượng) nói:

“Bậc Nhất thiết trí diệt tội tã.

Vớt chúng sinh khỏi biển sinh tử.

Cúi đầu kính lạy Như lý sư

Nay con nói luận Đối pháp tạng”.

Bài kệ trên đây được đặt ở đầu luận Câu xá hiển bày đức độ cao cả, tôn quý của đức Thế tôn, vượt hơn các Thánh chúng, cho nên đối với đức độ của Ngài càng thêm tôn sùng, lễ kính.

Ngoài ra, luận Câu xá còn nêu ra các nghĩa của Như lý sư là như thực, không điên đảo, truyền dạy, khuyên răn hết lòng, gọi là Như lý sư. Lời của bậc thầy này biểu hiện đức lợi tha, nói chính giáo đúng như lý để cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử.

[X. kinh Trường a hàm Q.12; Câu xá luận số Q.1].

NHU' NGŨ

.....

Lời nói chân thực không hư dối. Chỉ cho lời như thực, lời đúng như pháp.

Kinh Kim cương (Đại 8, 750 trung) chép:

“Như lai là bậc nói lời chân thực, là bậc nói lời không hư dối, nói lời đúng như pháp”.

NHU' NHU' NHU' THUYẾT

.....

Lời nói xứng hợp hoặc tương ứng với lý Chân như.

Chữ “như” đầu hàm ý là xứng hợp hoặc tương ứng; 2 chữ “như như” sau chỉ cho lý Chân như. Vì môn Chân như có 2 Như là Thế như và Tướng như, nên ghép lại mà gọi là Như như. Có 1 dụng ngữ cùng loại là “Như như pháp thân” tức chỉ cho chân lý

của Như như.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.2, phần đầu; Đại nhật kinh sơ Q.1].

NHƯ PHÁP

.....

Chỉ cho sự thuận theo giáo pháp do đức Phật nói ra mà không chống trái; cũng chỉ cho sự phù hợp với đạo lý chân chính.

Trong các pháp tu của Mật giáo, phần nhiều 2 chữ “Như pháp” được đặt ngay ở đầu. Chẳng hạn như:

1. Như pháp Ái nhiễm pháp, cũng gọi Đại ái nhiễm pháp. Mật pháp được thực hành để an trí Như ý bảo châu của Đông Mật Nhật bản.

2. Như pháp Phật nhãn pháp: Pháp tu lấy Phật nhãn làm bản tôn. Phật nhãn tôn là chỉ cho Phật mẫu có năng lực sinh ra trí Bát nhã tất cánh không của chư Phật.

3. Như pháp Bắc đẩu pháp: Pháp tu lấy sao Bắc đẩu làm bản tôn. Sao Bắc đẩu là chòm sao nổi bật nhất trong các tinh tú.

Ngoài ra, cũng có “Như pháp tôn thắng pháp”, “Như pháp tôn tinh pháp”...

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm Phương tiện kinh Duy ma; kinh Du kì].

NHƯ THỊ

.....

I. Như Thị.

Như vậy. Chỉ cho Tín thành tựu trong 6 thành tựu.

Thông thường từ ngữ này được đặt ở đầu mỗi bộ kinh, là để biểu thị niềm tin sâu xa rằng những điều ghi chép trong kinh này đều là giáo pháp do chính đức Phật nói ra.

(xt. Lục Thành Tựu).

II. Như Thị.

Như thế. Từ ngữ biểu thị thực tướng các pháp.

(xt. Thập Như Thị).

NHƯ THỊ

N

3916

III. Như Thị.

Đúng vậy! Đúng vậy! Đây là lời công nhận và tán thành những điều mà một người nào đó hiểu biết và trình bày.

NHU THỊ NGÃ VĂN

Phạm: Evaô mayà zrutaô.

Pàli: Evaô me sutaô.

Cũng gọi Ngã văn như thị, Văn như thị.

Tôi nghe như vậy. Lời mở đầu trong các kinh.

Lúc đức Thế tôn sắp nhập diệt, Ngài đã dặn tôn giả A nan (Phạm: Ananda), vị đệ tử đa văn bậc nhất, rằng kinh tạng do Ngài tuyên thuyết trong 1 đời, đều phải đặt ở đầu quyển câu “Như thị ngã văn” để phân biệt với kinh điển của ngoại đạo.

Như thị là chỉ cho lời nói, việc làm và cử chỉ của đức Phật được trình bày trong kinh. Còn Ngã văn thì chỉ cho người biên tập kinh tạng là tôn giả A nan, tự nói chính mình đã được nghe những lời đức Phật nói và thấy những việc đức Phật làm. Như thị cũng có nghĩa là tin thuận theo giáo pháp mà chính mình đã được nghe; Ngã văn là người có niềm tin vững chắc vào giáo pháp được nghe ấy. Đây chính là Tín thành tựu và Văn thành tựu, cũng gọi là Chứng tín tựu.

[X. luận Đại trí độ Q.1, 2; Phật địa kinh luận Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1, phần đầu; Chú duy ma cật kinh Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2]. (xt. Lục Thành Tựu).

NHU THỊ NGŨ KINH

.....

Như thị ngữ, Pàli: Itivuttaka.

Hán âm: Y đế phật đa già.

Kinh, gồm 4 thiên (Pàli: Nipàta, tập), tổng cộng 11 chương (Pàli: Vagga, phẩm), 112 kinh, là kinh thứ 4 trong Kinh tạng tiểu bộ (Khuddaka-nikàya) tiếng Pàli.

Thiên thứ 1 có 3 chương 27 kinh, thiên thứ 2 có 2 chương 22 kinh, thiên thứ 3 có 5 chương 50 kinh và chương thứ 4 có 1 chương 13 kinh.

Như thị ngữ nghĩa là “nói như thế”. Ở cuối mỗi kinh đều có lời kết iti(... như thị) hoặc Ayam pi attho vutto bhagavatà iti me sutan ti(Tôi nghe đức Thế tôn nói nghĩa này). Ở đầu kinh thì mở đầu bằng Vuttam(từng nói như vậy) hoặc Vuttaô hetaô bhagavatà vuttam arahatà ti me sutaô(Tôi nghe đức Thế tôn Ứng cúng từng nói như vậy). Trong các kinh, câu văn định hình iti vuccati (Như thị ngôn, nói như vậy) cũng thường được sử dụng, do đó có thể biết nguyên do về cái tên của kinh này.

Các kinh đều do văn trường hàng (văn xuôi) và kệ tụng(văn vần)cấu thành. Trước và sau kinh đều có văn mở đầu và văn kết thúc theo 1 hình thức nhất định. Như văn kết thúc của văn xuôi thường là câu: “Đức Thế tôn ở đây nói như vậy”, sau đó là văn vần được dùng để lập lại nội dung của văn xuôi đã trình bày. Sự kết hợp giữa văn xuôi và văn vần là đặc trưng quan trọng của kinh này. Nhưng trong chương 4, chương 5 của thiên thứ 3 và thiên thứ 4 cũng thiếu câu văn mở đầu, kết thúc và văn vần lập lại. Còn ở cuối mỗi chương đều phụ thêm văn vần tóm tắt.

Nói về nội dung thì kinh này theo hình thức trùng tụng(lập lại)trong các kinh, thu tập từ 1 pháp đến 4 pháp có liên quan đến pháp số, tức từ thiên thứ 1 đến thiên thứ 4, lần lượt nói rõ từ 1 pháp đến 4 pháp. Nội dung toàn kinh rộng rãi và khác nhau, nhưng cũng bao hàm về tư tưởng trọng yếu, trong đó, phần chính là giáo lý về người xuất gia, cũng bao gồm cả giáo thuyết về người tại gia. Giáo pháp được trình bày 1 cách đơn giản, phần nhiều còn mang phong cách của kinh cổ xưa.

NHU THỊ NGŨ KINH

N

3917

Cứ theo sự suy đoán của các học giả hiện đại thì:

1. Về lịch sử thành lập: Thời đại thành lập thiên thứ 1, thiên thứ 2 tương đối sớm hơn. Trong thiên thứ 3 và thứ 4 có nhiều chỗ bị xem là do người đời sau thêm vào.

2. Về hình thức nguyên thủy của Tiểu bộPàli: Thời kì đầu tiên hình thành Phật giáo bộ phái đã bao gồm kinh này rồi.

Trong các kinh điển Hán dịch, tương đương với kinh này có kinh Bản sự, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650), gồm 7 quyển, 138 kinh, từ phẩm Tam pháp mà thành. Dem bản dịch chữ Hán của kinh này đối chiếu với kinh Như thị ngữ tiếngPàli, thì rõ ràng hệ thống của 2 kinh khác nhau, nhưng thực ra chúng đã phát xuất từ cùng 1 nguồn gốc.

Tên tiếng Phạm của kinh Bản sự là Itivfttaka, hàm ý là: “Sinh khởi như thế, sự việc phát sinh từ quá khứ”, so sánh với “Nói như thế” (Như thị ngữ) trong bản kinh tiếngPàlithì ngữ ý rất khác nhau. Nhưng nếu so sánh bảnPàli với bản Hán dịch trong hệ thống kinh điển truyền thừa thì phải công nhận rằng bảnPàligần với hình thái nguyên thủy nhất.

Ngoài ra, kinh này hiện nay có bản nguyên văn được ấn hành và bản dịch tiếng Anh (Sayings of Buddha, New York, 1908), cùng với bản dịch tiếng Nhật (Nam truyền Đại tạng kinh tập 23).

[X. Thiên kiến luật tì bà sa Q.1; A History ofPàliLiterature by B. C. Law; Dictionary of Pàli Proper Names by Malalasekera; A Chinese Collection of Itivuttaka by K. Watanabe (Journal of P. T. S. 1906-1907); A History of Indian Literature, vol. II, by M. Winternitz; Nam Bắc lưỡng truyền đích Bản sự kinh (Độ biên Hải húc, Hồ nguyệt

toàn tập thượng quyển); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển đích thành lập sử nghiên cứu (Tiền điển Huệ học)].

NHU THUYẾT

.....

Khế hợp với giáo pháp của đức Phật nói; thí dụ như câu “Nhu thuyết tu hành”, nghĩa là y theo giáo pháp của đức Phật dạy mà tu hành.

NHU THỰC

I. Như Thực.

Đồng nghĩa: Như pháp, Như thuyết.
Như nghĩa là khế hợp; Thực nghĩa là chân thực. Tức là giáo pháp chân thực khế hợp với đạo lý chân thực, thì gọi là Như thực.

II. Như Thực.

Cũng gọi Chân như thực tướng.
Tên khác của Chân như. Nghĩa là lý thể của các pháp chân thực không thay đổi, bình đẳng không sai khác, nên gọi là Như thực.
Chữ “như” ở đây có nghĩa bình đẳng.
(xt. Như, Chân Như).

III. Như Thực.

Chỉ cho cái đúng như mặt mũi xưa nay
(thực tế).

NHU THỰC BẤT KHÔNG

Chỉ cho Y ngôn chân như, 1 trong 2 loại
Chân như được lập trong luận Đại thừa khởi tín.

Nhu thực là tên gọi khác của Chân như.
Nhu thực bất không, nghĩa là tự thể của Chân như có đầy đủ các công đức thanh tịnh vô lậu, vì thế gọi là Như thực bất không.
Cũng tức là nghĩa Bất không chân như.
(xt. Chân Như).

NHU THỰC KHÔNG

Chỉ cho Y ngôn chân như, 1 trong 2 loại
Chân như của luận Đại thừa khởi tín. Như thực là tên khác của Chân như. Như thực
NHU THỰC KHÔNG

N

3918

không, nghĩa là thể của Chân như rỗng không, thanh tịnh, lia tất cả vọng nhiễm, cho nên gọi là Như thực không. Cũng tức là nghĩa Không chân như.

(xt. Chân Như).

NHƯ THỰC KHÔNG KÍNH

Gương như thực không, 1 trong 4 thứ gương.

Nghĩa là tâm thể li niệm, xa lia tất cả tướng tâm, cảnh, giới, rốt ráo thanh tịnh, không chút ô nhiễm; giống như mặt gương rỗng không trong sáng, chẳng ánh hiện bất cứ vật gì bên ngoài.

[X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tứ Kính, Bản Giác).

NHƯ THỰC LUẬN

Gọi đủ: Như thực luận phản chất nạn phẩm.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Luận này dùng luận thức Nhân minh để phản bác những vấn nạn mà các luận sư ngoại đạo đặt ra để chứng minh luận thức mình chủ trương là đúng sự thực. Nội dung chia làm 3 phẩm: Phẩm Vô đạo lí nạn, phẩm Đạo lí nạn và phẩm Đạo phụ xứ.

Về tác giả của luận này, bản Cao li không ghi, các bộ Kinh lục cũng khuyết tên soạn giả, chỉ có 3 bản Tống, Nguyên, Minh đề do ngài Thế thân soạn.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận sơ

Q.1; truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Đại đường nội điển lục Q.6].

NHƯ THỰC TRI KIẾN

Sự thấy biết đúng như thực tướng.

Chỉ cho sự thấy biết khế hợp với đạo lí chân thực.

Cứ theo phẩm Thọ lượng trong kinh

Pháp hoa thì đức Như lai biết rõ thực tướng của 3 cõi. Còn theo Đại nhật kinh số quyển 1, thì hết thầy chư Phật đều thấu suốt thực tướng các pháp và nói cho chúng sinh hiểu biết về thực tướng ấy để được giác ngộ giải thoát. Vì thế Phật được gọi là bậc Như thực tri, Như thực thuyết.

NHU THỰC TRI TỰ TÂM

Biết tâm mình 1 cách đúng như thực.

Mật giáo dùng chữ (a) vốn chẳng sinh làm thể tính của tâm bồ đề thanh tịnh, cho nên chủ trương người tu hành phải quán xét tâm mình để rõ biết nghĩa chân thực của nó.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật (Đại 18, 1 hạ) nói: “Thế nào là bồ đề? Nghĩa là biết rõ tâm mình 1 cách như thực”. Sự giải thích này về tâm bồ đề mà người tu hành mong cầu thực ra là mở bày chỗ quý báu của công đức Như lai.

Ý nghĩa trong câu nói trên đại khái cho rằng tâm của hết thầy chúng sinh vốn có đầy đủ công đức của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới, bởi thế, người tu hành phải quán xét thực tướng của tự tâm 1 cách đúng như thực. Nếu chúng biết tâm mình một cách rõ suốt thì chúng được quả Phật bồ đề. Cho nên câu “Như thực tri tự tâm” (Biết tâm mình đúng như thực) trong Mật giáo chứa đựng vô lượng nghĩa sâu xa, mâu nhiệm và được xem là toàn thể yếu chỉ tinh túy của bộ kinh Đại nhật.

NHU THỰC TRÍ

Trí như thực. Chỉ cho trí chung của cả 5 trí nói trong Mật giáo.

Năm trí là: Pháp giới thể tính trí, Đại

NHU THỰC TRI

N

3919

viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí, là trí thể mà hành giả Chân ngôn chứng được nhờ kết quả của sự phát tâm tu hành, cũng chính là trí nội chứng của đức Đại nhật Như lai.

Nếu đứng trên quan điểm hướng nội tự chứng mà nói, thì 5 trí trên gọi là trí Chính thể; còn nói theo phương diện hướng ngoại lợi sinh thì gọi là trí Hậu đắc. Vì thế, Như thực trí tuy chung cho cả 2 trí Chính thể và Hậu đắc, nhưng nói theo sự tự chứng thì phần nhiều dùng danh từ Chính thể trí, vì chứng lý thực tế chữ (a) vốn chẳng sinh của lục đại chân như, nên gọi là Như thực trí.

Ngoài ra, vì đức Phật có năng lực tự biết rõ thực tướng các pháp, cho nên được gọi là bậc Như thực tri. Lại vì đức Phật chẳng những tự thấu suốt thực tướng các pháp, mà còn giảng nói cho chúng sinh biết rõ về thực tướng ấy, cho nên Ngài cũng được tôn xưng là bậc Như thực thuyết. Hai danh xưng đều là đức hiệu của Phật thường được thấy trong các kinh điển.

[X. Đại nhật kinh số Q.1].

NHU THỰC TU HÀNH

Chỉ cho sự tu hành đúng với thực tướng, như Bồ tát Sơ địa trở lên, chứng được lý Chân như mà khởi hạnh.

Ngoài ra, như thực tu hành là nương vào giáo pháp của đức Phật (lý thực tướng) mà tu hành, cho nên đồng nghĩa với Như pháp tu hành, Như thuyết tu hành. Như kinh Vô lượng thọ quyền hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Phải nên tin thuận, như pháp tu hành”.

[X. kinh Già da sơn đỉnh; Vãng sinh luận chú Q.thượng, hạ].

NHU THỰC TU HÀNH TƯƠNG ỨNG

Chỉ cho lòng tin và sự tu hành ứng hợp với nghĩa thực của giáo pháp.

Theo Vãng sinh luận chú quyển hạ của ngài Đàm loan thì niệm Phật có 3 thứ chẳng tương ứng, tức là tuy niệm Phật mà lòng tin chẳng thuần, không chuyên nhất, chẳng liên tục, gọi là Bất tương ứng. Trái lại, tâm thuần, chuyên nhất và liên tục thì gọi là Tương ứng.

(xt. Tam Tín Tam Bất).

NHƯ TỊNH HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Thiên đồng Như tịnh thiền sư ngũ lục.

Ngũ lục, 2 quyển, do Thiên sư Thiên đồng Như tịnh (1163-1228) thuộc tông Tào động soạn vào đời Nam Tống, các vị Văn tổ, Diệu tông và Duy kính biên tập; được thu vào Đại chính tạng tập 48.

Nội dung sách này ghi chép lại những bài pháp ngữ thượng đường cho đến các bài tiểu tham, phổ thuyết, pháp ngữ, tụng cổ, tán Phật tổ, tự tán, tiểu Phật sự, kệ tụng... của Thiên sư Như tịnh nói ở chùa Thanh lương thuộc phủ Kiến Khang, chùa Thụy nham ở Thái châu, chùa Tịnh từ tại phủ Lâm an, chùa Thụy nham thuộc Minh châu và chùa Cảnh đức ở Thiên đồng.

Ngài Như tịnh là bậc Tông tổ tiêu biểu của tông Tào động, đệ tử nối pháp của ngài là Thiên sư Đạo nguyên, Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật bản. Bởi thế, qua bộ ngũ lục này, ta có thể thấy được địa vị quan trọng của ngài Như tịnh đối với lịch sử tông Tào động Trung quốc và Nhật bản.

Ngoài ra, 1 vị đệ tử nối pháp nữa của ngài Như tịnh là Nghĩa viễn, đem 20 tác Thượng đường pháp ngữ của ngài Như tịnh ở Thiên đồng chưa được khắc in trong Như tịnh Hòa thượng ngũ lục, biên tập thành 1 quyển và ấn hành, gọi là Thiên đồng sơn Cảnh đức tự Như tịnh thiền sư tục ngữ NHƯ TỊNH HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

N

3920

lục, còn gọi là Thiên đồng di lạc lục, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 48.

NHƯ TRẠM (?-1140)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nam Tống, người huyện Vĩnh gia, họ Tiêu, tự Tông viên, hiệu Giả danh.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, y vào Pháp sư Trạch khanh, ở Xa Khê. Về sau, sư đến Hoàn sơn tham vấn Pháp sư Tuệ giác Tề ngọc, sư siêng năng tinh tiến tìm hiểu yếu chỉ sâu xa của giáo quán.

Sau, sư đến trụ ở chùa Thọ thánh nhiều năm, không 1 ngày nào bỏ việc tụng niệm. Hằng ngày, sư trì tụng kinh Pháp hoa và niệm 2 vạn câu Thánh hiệu Di đà. Có khi sư ngồi giữa đám cỏ rậm tụng kinh Di đà, đem thân bỏ thí cho muỗi mòng mong cho chúng được kết duyên với Phật. Những năm cuối đời, sư từ bỏ mọi việc, chỉ ngồi yên trong am nhỏ siêng tu tịnh nghiệp.

Tháng 7 năm Thiệu hưng thứ 10 (1140)

sư thị tịch.

Sư để lại các tác phẩm: Giả danh tập 10 quyển, Quán kinh số tịnh nghiệp kí 4 quyển, Quang minh huyền nghĩa hộ quốc kí 4 quyển, Kim cương tập giải 2 quyển, Thanh văn hội dị dữ phục tông khởi nghi...

[X. Phật tổ thống kỉ Q.15; Thích môn chính thống Q.7].

NHƯ TỰ

.....

I. Như Tự.

Chỉ cho chữ (ta), vì chữ này biểu thị nghĩa như như, nên gọi là Như tự.

II. Như Tự.

Chỉ cho chữ (trà#), là chủng tử của Bảo sinh Như lai, tượng trưng cho đức của ma ni bảo châu. Vì chữ này bao hàm chữ của bản thể nên gọi là Như tự.

NHU Ý

.....

I. Như Ý.

Sự vừa lòng đẹp ý.

II. Như Ý.

Chỉ cho cái đồ dùng vị Giảng sư cầm lúc thuyết pháp và ở trong pháp hội. Vật dụng này vốn là cái để gãi lưng ở Ấn độ thời xưa, tiếng Phạn là Anuruddha (A na luật), được làm bằng xương, sừng, tre, gỗ..., cán dài 3 thước(Tàu), hình dáng như đám mây hoặc như bàn tay, dùng để gãi ngứa. Vì nó gãi ngứa ở chỗ mà tay không với tới được một cách vừa ý, nên được gọi là Như ý, cũng gọi Dưỡng hòa tử. Nhưng tại Trung quốc và Nhật bản, cây Như ý lại trở thành vật cầm tay biểu thị ý nghĩa tốt lành. Trong Phật giáo, lúc vị Pháp sư thuyết pháp và ở trong pháp hội cũng cầm cây Như ý, giống như các quan đại thần thời xưa, khi vào triều, tay cầm cái hốt trên đó đã ghi những việc mình muốn tâu lên vua để khỏi quên.

Cứ theo điều Như ý trong Thích thị yếu lãm quyền trung, thì vua Cao tổ nhà Tề đã từng ban cho ẩn sĩ Minh tăng thiệu 1 cây Như ý bằng trúc, vua Vũ đế nhà Lương cũng từng ban cho Thái tử Chiêu minh 1 cây Như ý bằng mộc tê(quế hoa).

Theo

truyện

Trí Khải

trong

Phật tổ

thống kê

quyển 6,

thì khi

ngài Trí Khải vâng lời Đại sư Tuệ tư thay Đại sư giảng kinh Bát Nhã, Đại sư Tuệ tư tay cầm cây Như ý đến tòa giảng khen ngợi ngài Trí Khải.

[X. kinh Ưu bà tắc Q.5; Tăng ni nhật

NHU TỰ

Như Ý

N

3921

dụng vật trong luật Tứ phần Q.19; môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NHƯ Ý BẢO ÁN

.....

I. Như Ý Bảo Án.

Cũng gọi Nhất thiết Bồ tát chân đà ma ni án.

Chỉ cho hạt bảo châu như ý Chân đà ma ni đại biểu cho hình Tam muội da của hết thầy Bồ tát.

II. Như Ý Bảo Án.

Cũng gọi Như ý Bảo châu án, Như ý châu án, Bảo án, Bảo châu án.

Thủ án được kết để hiển bày bảo châu như ý.

Về hình tướng của án này, các kinh và nghi quỹ đều nói khác.

1. Cứ theo kinh Văn thù sư lợi pháp bảo tạng đà la ni, thì 2 tay chéo vào nhau, 2 ngón trở chống vào nhau, co 2 ngón cái chéo nhau để trong lòng bàn tay. Án này cũng được gọi là án Đại tinh tiền như ý bảo.

2. Cứ theo kinh Bất không quyên sách, thì án này là “Nội phược quyên”, 2 ngón cái đè lên nhau ở trong lòng bàn tay, dựng đứng 2 ngón giữa, đầu ngón hơi co và chạm vào nhau, cạnh lóng giữa của 2 ngón trở, 2 ngón giữa ép vào nhau, đầu ngón thì dính vào nhau. Án này cũng được gọi là án Bất không quyên sách như ý bảo.

[X. Đại nhật kinh số Q.5, 10; Chư nghi quỹ bản thừa lục Q.6, 8].

NHƯ Ý BẢO CHÂU

.....

Phạm:Cintà-maị.

Hán âm: Chân đà ma ni, Chân đà mạt ni.

Cũng gọi Như ý bảo, Như ý châu, Ma ni bảo châu, Mạt ni bảo, Vô giá bảo châu, Như ý ma ni.

Chỉ cho loại bảo châu có năng lực biến hiện ra các thứ quý báu theo ý muốn của mình. Bảo châu này còn có công năng trừ bệnh, dứt khổ. Thông thường bảo châu này được dùng để ví dụ đức cao quý của Phật và tượng trưng cho công đức của kinh điển. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 6 thì bảo châu Như ý được lấy từ bộ óc của cá Ma kiệt. Còn theo luận Đại trí độ quyển 29 thì bảo châu Như ý lấy từ óc của vua rồng, hoặc từ vật kim cương của trời Đế Thích cầm ở tay rơi xuống vỡ nát mà có. Cũng có thuyết cho rằng bảo châu này là do xá lợi của đức Phật biến hóa ra để làm lợi ích cho chúng sinh.

Bảo châu như ý là vật cầm tay của các ngài Như ý luân Quan âm, Mã đầu Quan âm và Bồ tát Địa tạng, có khả năng làm cho nguyện vọng của chúng sinh được đầy đủ như ý.

Ngoài ra, theo phẩm Như ý bảo châu trong kinh Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật kim luân chú vương, thì bảo châu Như ý do 11 thứ trân quý hợp thành, đó là: Xá lợi Phật, vàng ròng, bạc, trầm hương, bạch đàn, tử đàn, hương đào, trầm cây dâu, trầm cây bạch tâm, trầm cây bách và chân tất. Cũng tức là bảo châu Như ý hình tròn được làm bằng vàng ròng, bạc trắng, ở giữa đặt 32 viên xá lợi Phật, đựng trong 1 cái bình quý rồi nhồi bột hương trát bên ngoài bình làm thành bảo châu.

Trong Mật giáo, nếu pháp tu lấy bảo châu này làm bản tôn thì gọi là pháp Như ý bảo châu.

[X. phẩm Ác hữu trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.4; kinh Quán Phật tam muội hải Q.10, 16; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Kim quang minh tối thắng

vương Q.7; luận Đại tì bà sa Q.102].

NHƯ Ý BẢO CHÂU

Tay cầm bảo

châu Như ý

N

3922

NHƯ Ý BẢO CHÂU CHUYỂN LUÂN BÍ MẬT
HIÊN THÂN THÀNH PHẬT KIM LUÂN CHÚ
VƯƠNG KINH

Cũng gọi Như ý bảo châu kim luân chú
vương kinh, Kim luân chú vương kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất
không dịch vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 19.

Nội dung kinh này nói về công đức của
bảo châu Như ý. Toàn kinh chia làm 9 phẩm:
Phẩm Phóng bát, phẩm Thiện ác nhân quả,
phẩm Như ý bảo châu, phẩm Đại mạn đồ
la, phẩm Quán đỉnh ấn chân ngôn, phẩm A
xà lê thành Phật, phẩm Tất địa thành tựu,
phẩm Hộ ma và phẩm Chúc lụy.

NHƯ Ý BẢO CHÂU LUẬN

Cũng gọi Như ý luận.

Tên gọi khác của luận Thích ma ha diễn
(gọi tắt: Thích luận), do ngài Long thụ soạn
đề chú thích luận Đại thừa khởi tín của ngài
Mã minh.

Nội dung luận này bàn rõ về yếu chỉ
Đại thừa(Ma ha diễn)như: Nhất nhất tâm
thức, Như nghĩa ngôn thuyết, Bất nhị ma
ha diễn... Từ xưa đến nay tác phẩm này
được giới Phật giáo Trung quốc, Nhật bản,
Đại hàn... xem trọng, đặc biệt Mật giáo lại
càng chú trọng hơn bằng cách chú thích,
khắc bản in, giảng giải để quảng bá. Văn
từ của bộ Thích luận này rất hoàn bị, đầy
đủ vô biên công đức, bao quát hết các nghĩa,
giống như bảo châu như ý hàm chứa vô
lượng công đức thù thắng, có thể tùy thời
ánh hiện muôn tượng, vì thế được gọi là
Như ý bảo châu luận.

Lại nữa, pháp môn Đại thừa bất nhị
được trình bày trong toàn bộ Thích luận
là thể tính của vô lượng vô số pháp môn,
cũng như bảo châu Như ý là gốc của các
thứ báu trong thế gian, cho nên lấy tên là

Như ý luận.

NHƯ Ý BẢO THỤ SỬ

Tạng: Dpag-bsam ljon-bzaí.

Cũng gọi: Như ý bảo châu sử.

Gọi đủ: Fphags-yul rgya-nag-chenpo
bod dai sog-yul-du dam-pa#i chosbyuí-
tshul dpag bsam ljon-bzaí.

Tác phẩm lịch sử về chính pháp Phật
giáo tại các nước Ấn độ, Tây tạng, Trung
quốc, Mông cổ, do vị tăng học giả người Tây
tạng là Tùng ba khám bố (Tạng: Sum-pa
mkhan-po, 1704-1776) soạn thành vào năm
1748. Sách được chia làm 4 thiên:

- Thiên thứ 1: Trình bày về lịch sử Phật
giáo Ấn độ, như nguồn gốc của dòng dõi
Thích ca, bàn về những truyện tiền thân
của đức Phật, truyện Phật Thích ca, 3 lần
kết tập, sự phân hóa từ 4 bộ phái căn bản
chia thành 18 bộ phái, sự truyền bá của
Tiểu thừa và Đại thừa, chùa Đại bồ đề, sự
thiết lập Bồ đề giả da, nguyên nhân sự suy
vi của Phật giáo, sự kết tập và giáo nghĩa
của Kim cương thừa, những Vương triều
bảo hộ Phật giáo sau khi đức Phật nhập
diệt, quá trình Phật giáo truyền bá đến các
nước châu Á, truyện kí và sự tích của các
Luận sư từ ngài Long thụ trở xuống, nguồn
gốc của văn tự, văn pháp, luận lí, tạo pháp,
vẽ tượng...

- Thiên thứ 2: Trình bày về lịch sử Phật
giáo Tây tạng.

- Thiên thứ 3: Nói về lịch sử Phật giáo
và các triều vua Trung quốc.

- Thiên thứ 4: Ghi chép về lịch sử Phật
giáo và các triều vua Mông cổ.

Sau hết, tác giả nói rõ về lí do biên soạn
bộ sử này và các kinh điển được dùng làm
tư liệu tham khảo.

Tác giả vốn tên là Da xá phạ trụ (Tạng:
Ye-zes dpal-#byor), là 1 tăng sĩ bác học,
NHƯ Ý BẢO CHÂU LUẬN

N

3923

ngoài Phật học, tác giả còn tinh thông các nền học thuật khác. Tác giả đã dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp học vấn và sáng tác. Ngài đã có 88 tác phẩm. Bộ sử này là 1 trong những tác phẩm tiêu biểu của ngài.

[X. Nhật bản Tây tạng học hội hội báo số 2]. (xt. Da Xá Phạ Trụ).

NHƯ Ý BẢO TỔNG TRÌ VƯƠNG KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nhan đề “Như ý bảo tổng trì” của kinh này là tên của thần chú. Nội dung kinh này nói về cách thụ trì và công đức của thần chú (chương cú) Như ý bảo tổng trì, đồng thời nhấn mạnh rằng nếu thụ trì thần chú này mà lòng tin không trong sạch, hoặc không kiên định chuyên chú thì không thể thấy nghe chư Phật.

Nhưng trong kinh này không ghi chép nguyên văn của thần chú nói trên.

NHƯ Ý BÌNH

.....

Cũng gọi Thiện bình, Bảo bình, Đức bình, Mãn bình, Hiền bình, Cát tường bình. Bình như ý. Bình này có công năng sinh ra phúc lành đầy đủ như ý của mình mong muốn, nên gọi là bình Như ý. Trong Mật giáo, bình này được dùng để đựng 5 thứ báu, 5 loại hương, 5 vị thuốc, 5 thứ hạt và nước thơm để cúng dường chư Phật, Bồ tát. Bình này được đặt ở 4 phía của hội Nhất ấn trong Mạn đồ la Kim cương giới; cũng được đặt ở chính giữa và 4 góc của Đại đàn.

(xt. Ngũ Bình).

NHƯ Ý BÔNG

Cây gậy trên đầu có đặt viên bảo châu như ý, là 1 trong những pháp khí của Mật giáo. Gậy này cũng là hình Tam muội da

của trời Tì sa môn.

Cứ theo Từ thị bồ tát niệm tụng pháp quyển hạ, thì tay thứ 13 bên phải trong 30 tay của bồ tát Di lạc cầm cây gậy này. Còn theo kinh Bất không quyển sách quyển 22 thì cây Như ý bảo trượng(gậy như ý bảo)mà bồ tát Bất không vương Quan thế âm cầm ở 1 tay trong 6 tay của Ngài là đồng loại với cây Như ý bồng này.

Vì thương xót chúng sinh nên các vị Bồ tát dùng cây gậy này phá trừ nghiệp tham lam, bôn sên để mang lại cho họ niềm vui bảo châu như ý.

NHU Ý CHÂU TÀNG

.....

Cũng gọi Ma ca la câu xá.

Bảo châu như ý có khả năng hàm chứa (tàng)muôn pháp, cho nên dùng “châu như ý” làm nghĩa “hàm tàng” mà gọi là Như ý châu tàng. Hoặc dùng với nghĩa tàng là năng hàm, châu là sở hàm mà gọi là Như ý châu tàng(kho châu như ý).

[X. luận Thích ma ha diển Q.2].

NHU Ý ĐIÊN

.....

Chỉ cho cung điện được trang nghiêm bằng châu như ý. Tức là cung điện của bồ tát Di lạc trên cõi trời Đâu suất.

(xt. Như Ý Bảo Châu).

NHU Ý LUÂN BỒ TÁT NIÊM TỤNG PHÁP

Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quỹ, Quán tự tại như ý luân niệm tụng pháp, Như ý luân niệm tụng nghi quỹ, Như ý luân niệm tụng pháp.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

NHU Ý LUÂN BỒ TÁT NIÊM TỤNG PHÁP

N

3924

Nghi quỹ này là pháp niệm tụng của bồ tát Quan âm Như ý luân, là nguyên bản thứ tự pháp Như ý luân Tứ độ gia hạnh và thứ tự tác pháp được trình bày trong đó là tác pháp tiêu chuẩn của pháp tu Mật giáo.

NHƯ Ý LUÂN DU GIÀ

Cũng gọi Quán tụng tại bồ tát như ý luân du già, Quán tụng tại bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp, Như ý luân du già niệm tụng pháp.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung nghi quỹ này nói về tiêu chuẩn tuyển chọn đệ tử vào đàn để được trao truyền pháp tu, đồng thời, giải thích rõ ý nghĩa 6 tay của bồ tát Quan âm Như ý luân và tư tưởng thành Phật ngay trong đời hiện tại.

Ngoài ra, nghi quỹ này còn có thể bổ sung cho những chỗ nói chưa được rõ ràng trong nghi quỹ niệm tụng Quán tụng tại bồ tát Như ý luân cũng do ngài Tam tạng Bất không dịch.

NHƯ Ý LUÂN ĐÀ LA NI KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 3 (709) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Kinh này gồm có 10 phẩm, nội dung tường thuật việc đức Phật đáp lời thỉnh cầu của bồ tát Quán tụng tại mà tuyên thuyết Đà la ni căn bản, Đà la ni đại tâm, Đà la ni tiểu tâm và nói về công đức niệm tụng những Đà la ni này cùng với phương pháp thụ trì.

Kinh này có 3 bản dịch khác nhau:

1. Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú kinh, do ngài Thực

xoa nan đà dịch.

2. Quán thể âm bồ tát như ý ma ni đà la ni kinh, do ngài Bảo tư duy dịch.

3. Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú kinh, do ngài Nghĩa tịnh dịch.

Ba bản dịch trên đây đều được dịch vào đời Đường, trong đó, bản của ngài Bồ đề lưu chí là hoàn bị hơn cả.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

NHƯ Ý LUÂN LIÊN HOA TÂM NHƯ LAI TU HÀNH QUÁN MÔN NGHI

Cũng gọi Như ý luân liên hoa tâm quán môn nghi.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Từ hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung nghi quỹ này tường thuật việc đức Thế tôn ở trên đỉnh núi Tu di nói cho các chúng hữu tình nghe về pháp tu Như ý luân Quan âm và thứ tự niệm tụng.

Thứ tự niệm tụng nói trong kinh này tức là hình thái nguyên thủy của thứ tự pháp Như ý luân. Toàn kinh được viết theo thể văn vần Ngũ ngôn.

NHƯ Ý LUÂN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la lấy bồ tát Quan âm Như ý luân làm vị Trung tôn mà kiến lập. Có nhiều thuyết khác nhau:

1. Cứ theo phẩm Đàn pháp trong kinh Như ý luân đà la ni, thì Mạn đồ la này chia ra Nội viện và Ngoại viện, ở chính giữa Nội viện vẽ 1 hoa sen nở gồm 32 cánh, trên đài sen đặt bồ tát Thánh quán tự tại Như ý luân 2 tay. Bốn phương vẽ tượng minh vương Viên mãn ý nguyện, bồ tát Đại thế chí, minh vương Quan thế âm mã đầu và minh vương Quan thế âm tứ diện. Bốn

NHƯ Ý LUÂN MẠN ĐỒ LA

N

3925

góc thì vẽ bồ tát Bạch y quan thế âm mẫu, bồ tát Đa la, La sát nữ nhất kế và bồ tát Tì câu chi. Bốn phương của Ngoại viện thì vẽ trời Đế Thích, vua Diêm ma, Thủy thiên và trời Đa văn, 4 góc là thần Hỏa thiên, vua La sát, vua Phong thiên và vua Đại tự tại thiên. Xen vào đó còn vẽ các tượng Nhật thiên tử, Nguyệt thiên tử, Địa thiên thần, Đại phạm thiên vương, A tổ la vương và minh vương Thủy phước bà ca.

2. Cứ theo Biệt tôn tạp kí quyển 18, thì Nội viện có 1 vòng tròn to bằng bánh xe lớn, ở giữa vòng tròn là tượng bồ tát Quan thế âm Như ý luân 2 tay; 4 phương và 4 góc đặt 8 vị Đại Quan âm gồm minh vương Viên mãn ý nguyện...(như đã nói ở trên). Bốn góc phía ngoài vòng tròn vẽ hình 4 vị bồ tát Nội cúng dường: Hí, Man, Ca, Vũ. Bốn phương của Ngoại viện đặt 4 Nhiếp bồ tát: Câu, Sách, Tỏa, Linh và 4 góc là 4 bồ tát Ngoại cúng dường: Hương, Hoa, Đãng, Đồ. Còn mặt đông của Ngoại viện là Nguyệt thiên, Đa văn thiên; mặt nam là Tự tại thiên, Phạm thiên, Đế Thích thiên, Hỏa thiên, mặt tây là Địa thiên, Diêm ma thiên; mặt bắc là La sát thiên, Nhật thiên, Thủy thiên và Phong thiên.

Ngoài ra, kinh Thất tinh như ý luân bí mật yếu có nêu Mạn đồ la Thất tinh như ý luân, ở giữa cũng an trí bồ tát Quan âm Như ý luân 2 tay làm trung tâm, nhưng 4 chung quanh thì vẽ 7 ngôi sao Bắc đẩu và thần Quỷ tử mẫu.

NHƯ Ý LUÂN PHÁP

Cũng gọi Như ý luân quan âm pháp, Như ý luân bảo châu pháp.

Pháp tu lấy bồ tát Quan âm Như ý luân làm bản tôn để cầu tăng thêm phúc đức, giảm thiểu tội chướng, diệt trừ khổ não và đầy đủ ý nguyện.

Ngoài ra, nếu pháp tu lấy viên bảo châu Như ý của bồ tát Quán thế âm Như ý luân cầm làm bản tôn, thì gọi là pháp Như ý bảo châu, gọi tắt là pháp Bảo châu. Pháp này là pháp sâu kín nhất trong Mật giáo, là pháp bí mật quán tưởng xá lợi đức Phật chính là bảo châu Như ý. Khi tu pháp này thì đặt tháp ở chính giữa đạo tràng, trong tháp đặt chiếc bình bằng vàng có đựng xá lợi(bảo châu Như ý) của đức Phật. Chúng tử là (trà#), biểu thị nghe chân lí Pháp thân như như mà phát tâm bồ đề, nương theo như như tịch tĩnh tu hành mà chúng được quả “phiền não tức bồ đề”, nhập vào nghĩa bí tạng hải tam đức của Đại niết bàn. [X. Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quỹ; Quán tự tại bồ tát như ý luân du già; Quán tự tại như ý luân bồ tát du già Pháp yếu].

NHƯ Ý LUÂN QUAN ÂM

Như ý luân, Phạm: Cintāmañicakra.

Gọi đủ: Như ý luân Quán thế âm bồ tát.

Cũng gọi Như ý luân bồ tát, Như ý luân vương bồ tát.

Một trong 6 vị bồ tát Quán âm. Vị Bồ tát này tay cầm bảo châu như ý và pháp luân(bánh xe pháp)để cứu giúp tất cả chúng sinh đau khổ và thành tựu các nguyện vọng của chúng sinh.

Như ý bảo châu chỉ cho vật trân quý ở thế gian và của báu thực tướng xuất thế gian; 2 thứ của báu này có công năng khiến chúng sinh sinh ra phúc đức. Pháp luân nghĩa là quay bánh xe pháp, có khả năng làm cho chúng sinh sinh ra trí đức.

Bồ tát Như ý luân Quán âm được an trí trong viện Quán âm của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo, mật hiệu là Trì bảo kim cương, hình Tam muội da là bảo châu Như ý, chúng tử là (hri#). Hình tượng của Ngài có nhiều kiểu khác nhau như: 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 10 tay, 12 tay... Trong

NHƯ Ý LUÂN QUAN ÂM

N

3926

đó, tượng Như ý luân Quan âm có 2 tay là tượng Phật trước thời Mật giáo, còn tượng Như ý luân Quan âm có 6 tay thì rất được người đời tôn thờ.

Từ xưa đến nay, 6 tay của vị Bồ tát này được phối hợp với 6 vị Quan âm và 6 đường, tức: Bên phải, tay thứ nhất là tay Tư duy phối với Thánh quan âm và đường địa ngục; tay thứ 2 là tay Như ý bảo châu phối với Thiên thủ quan âm và đường ngã quý; tay thứ 3 là tay Niệm châu (cầm râu chuỗi) phối với Mã đầu quan âm và đường súc sinh. Bên trái, tay thứ 1 là tay Quang minh sơn (cầm núi ánh sáng) phối với Thập nhất diện (11 mặt) quan âm và đường a tu la; tay thứ 2 là tay Liên hoa (cầm hoa sen) phối với Chuẩn đề quan âm và đường loài người; tay thứ 3 là tay Kim cương luân (cầm bánh xe kim cương) phối với Như ý luân quan âm và đường trời.

Trên đây là biểu thị ý nghĩa 6 tay của bồ tát Như ý luân Quan âm có năng lực cứu vớt chúng sinh trong 6 đường khiến cho hết khổ được vui. Ngoài ra, trong các kinh luận vẫn còn có nhiều thuyết về Như ý luân Quan âm.

Từ xưa đến nay vị Bồ tát này rất được các dân tộc vùng Nam hải sùng bái tôn thờ.

Trong động Nghìn Phật ở huyện Đôn hoàng, tỉnh

Thiểm tây,

Trung quốc,

còn tượng vẽ

bồ tát Quan âm

Như ý luân có

6 tay được bảo

tôn. Tại Tích

lan, Java, Nhật

bản... cũng còn

có các loại hình

tượng của vị Bồ

tát này.

[X. phẩm Tựa kinh Như ý luân đà la ni;
phẩm Tụng niệm pháp trong kinh Như ý
luân đà la ni; kinh Như ý ma ni chuyển luân
thánh vương; kinh Quán tự tại bồ tát như ý
tâm đà la ni chú; Quán tự tại bồ tát như ý
luân du già; Quán tự tại bồ tát như ý luân
niệm tụng nghi quỹ].

NHƯ Ý MA NI BÌNH

.....

Bình báu có vẽ Mạn đà la. Bình này có
công năng sinh ra tất cả pháp thế gian và
xuất thế gian, giống như bảo châu Như ý có
khả năng sinh ra các bảo vật.

Cứ theo phẩm Như ý ma ni bình trong
kinh Bất không quyển sách quyển 12, thì
bình này được làm bằng vàng, bạc, đồng,
sành..., trên thân bình vẽ hoa sen, miệng
bình vẽ tua nhụy hoa để làm kí hiệu 4
phương và hoa sen được chia làm 3 tầng
trên, giữa, và dưới. Trên lá sen ở các mặt
đông, nam, tây, bắc của mỗi tầng có vẽ tượng
các Bồ tát, Thiên tử, tinh tú, chư thiên...

Ngoài ra, còn vẽ hình các đồ trang sức như
chuỗi ngọc, áo trời, gậy...

Cứ theo truyền thuyết, bình này đến nay
vẫn chưa được làm xong.

NHƯ Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH

I. Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh.

Cũng gọi: Quan thế âm bồ tát như ý ma
ni đà la ni kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Bảo tư duy dịch
vào khoảng năm Tự thánh thứ 9 đến năm
Thần long thứ 2 (693-706) đời Đường, thu
vào Đại chính tạng tập 20.

(xt. Kinh Quan Thế Âm Bồ Tát Như Ý
Ma Ni Đà La Ni).

II. Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh.

Cũng gọi: Như ý ma ni kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào
sau năm Thái bình hưng quốc (980) đời
Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21.

NHU Ý MA NI ĐÀ LA NI KINH
Nhu Ý Luân Quan Âm

N

3927

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật nói cho ngài A nan về pháp tiêu trừ tai nạn sấm sét sợ hãi. Kinh nói, ở 4 phương đông, tây, nam, bắc, đều có thần sấm tên là A già, Thiết đế rô, Đa bát ra, Tảo na ma nễ. Nếu người nào biết được chỗ ở của thần sấm rồi, viết tên hiệu của vị thần ấy mà cúng dường thì tránh được tất cả sự sợ hãi và thương tổn do sấm sét gây ra.

Ngoài ra, ngài Thí hộ còn dịch 1 bản kinh cùng loại với kinh trên là Tiêu trừ nhất thiết thiểm điện chướng nạn tùy câu như ý đà la ni kinh.

NHƯ Ý TÂM ĐÀ LA NI CHÚ KINH

Cũng gọi Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni chú kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Canh long thứ 4 (710) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh tường thuật việc bồ tát Quán tự tại được đức Phật hứa khả, tuyên nói Đà la ni Vô chướng ngại Quán tự tại liên hoa như ý bảo luân vương. Đức Phật lại bảo: Nếu ai trì tụng thần chú này 1 biến thì trừ diệt được tội, qua khỏi tai nạn và thành tựu sự nghiệp. Còn nếu ngày nào cũng trì tụng 108 biến thì cảm thấy được thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà và núi Bồ đề của bồ tát Quan thế âm, không bị đọa vào đường ác.

Kinh này có 3 bản dịch khác như sau:

1. Phẩm thứ nhất kinh Quán thế âm bồ tát bí mật tạng như ý luân đà la ni thần chú, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.
2. Nửa trước của kinh Quán thế âm bồ tát như ý ma ni đà la ni, do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường.
3. Phẩm thứ 1, thứ 2 kinh Như ý luân đà la ni, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục
Q.13; Tịnh độ y bằng kinh luận chương số
mục lục].

NHU Ý THÔNG

.....

Cũng gọi Như ý túc thông, Thân như ý
thông, Thân thông, Thần cảnh trí chứng
thông, Thần cảnh trí thông, Thần túc thông.
Sức thần thông có thể bay đi vô ngại và
tự tại chuyển biến cảnh giới, hóa hiện các
loài như người... Là 1 trong 5 thần thông, 1
trong 6 thần thông.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 5 thì có 3
loại Như ý: Năng đáo, Chuyển biến và
Thánh như ý. Trong đó, Năng đáo (có thể
đến nơi) lại chia làm 4 thứ:

1. Thân có thể bay đi, như chim không
bị ngăn ngại.
2. Dời xa lại gần, không đi vẫn đến.
3. Biến mất ở nơi đây, hiện ra ở đàng
kia.
4. Chỉ một niệm liền đến.

“Chuyển biến” có nghĩa là lớn có thể biến
thành nhỏ, nhỏ có thể biến ra lớn, một biến
ra nhiều, nhiều biến thành một... Tức là đối
với mọi vật đều có thể chuyển biến một cách
tự do, tự tại.

“Thánh như ý” nghĩa là quán tưởng vật
chẳng vừa ý và như nhớp trong 6 trần thành
vật trong sạch; quán tưởng vật vừa ý và trong
sạch thành như nhớp. Pháp Thánh như ý
này chỉ Phật mới có được.

Như ý thông nói trên là do tu 4 Như ý
túc(4 thần túc)mà lần lượt sinh ra, chứ chẳng
phải được liền 1 lúc. Lại nữa, trong Như ý
thông thì 4 thứ “Năng đáo” tương đương
với 3 thứ thần dụng là Vận thân, Thắng giải
và Ý thể được nói trong luận Đại tì bà sa.
Còn “Chuyển biến” tương đương với Thế
tục sở hân(cái mà người thế tục thích), “Thánh
như ý” tương đương với Thánh giả sở nhạo
(điều mà bậc Thánh ưa)... Do đó đủ biết những

NHƯ Ý TÂM ĐÀ LA NI CHÚ KINH

N

3928

điều mà 2 bộ luận này(tức Đại trí độ và Đại tì bà sa)nói phần nhiều giống nhau.

Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 37, đem Thần cảnh trí thông(Như ý thông) của Phật và Bồ tát làm 2 thứ là Năng biến thông và Năng hóa thông. Trong đó, Năng biến thông có 18 thần biến là: Chấn động (làm rung động khắp tất cả thế giới), Xí nhiên (lửa cháy bùng bùng), Lưu bố(ánh sáng chiếu khắp nơi), Thị hiện(tùy theo ý muốn mà thị hiện), Chuyển biến (biến vật này thành vật khác), Vãng lai(tùy ý muốn mà qua lại khắp nơi không gì làm cho trở ngại được), Quyền (biến xa thành gần), Thụ(biến gần thành xa), Chúng tượng nhập thân(có thể làm cho các hình tượng như người, vật đi vào thân mình), Đồng loại vãng thú(có thể đi đến các chúng Sát đê lợi, Bà la môn cho đến chư thiên... đồng hóa như họ về sắc tướng, ngôn ngữ... để diễn nói chính pháp), Hiện(hiện thân 1 cách tự do, tự tại trăm nghìn lần trước đại chúng), Ẩn (có thể ẩn giấu thân mình trăm nghìn lần 1 cách tự tại), Sở tác tự tại(trong tất cả thế giới của loài hữu tình có thể đi lại tự tại, không bị trở ngại), Chế tha thần thông(có năng lực chế phục thần thông của kẻ khác không cho biến hiện), Năng thí biện tài(nếu khi chúng sinh hết khả năng biện luận thì có khả năng ban cho sức biện tài), Năng thí ức niệm(đối với chính pháp, nếu chúng sinh không ghi nhớ được thì có thể ban cho sức ghi nhớ), Năng thí an lạc(có thể ban cho những người nghe pháp niềm yên vui khiến thân tâm được lợi ích)và Phóng đại quang minh(dùng thần thông phóng ra vô lượng ánh sáng, làm các Phật sự giúp cho chúng sinh được vô lượng lợi lạc).

Năng hóa thông thì có 3 thứ biến hóa là:

Hóa thân, Hóa cảnh và Hóa ngữ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.141; luận Câu xá Q.27; luận Tập dị môn túc Q.15; luận Thành

thực Q.16; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.8].
(xt. Thập Bát Biến, Ngũ Thông, Lục Thông,
Tứ Thân Túc).

NHUỘC HỒNG TÔNG HỘC

Nhuộc (, ja#), Hồng (, hùô),

Tông (, vaô), Hộc (, o#h).

Theo thứ tự, 4 chữ trên là chủng tử của
4 Nhiếp bồ tát: Kim cương câu, Kim cương
sách, Kim cương tỏa và Kim cương linh trong
37 vị tôn thuộc Mạn đà la Kim cương giới,
Mật giáo.

(xt. Tứ Nhiếp Bồ Tát).

NHUỘC LA NGHIÊM (?-?)

.....

Vị tăng dịch kinh ở đời Tây Tấn. Sư từng
dịch kinh tại Lạc dương, dịch được 1 bộ kinh
Thời phi thời. Lời bạt trong kinh này (Đại
55, 501 trung) nói: “Pháp sư Nhuộc la
nghiêm người nước ngoài, tay cầm bản Phạm,
miệng tự tuyên dịch, đạo nhân tại Lương
châu ở trong thành Vu điền ghi chép”.
Những sự tích khác về sư không được
rõ.

NHUÔNG NA BẠT ĐÀ LA (?- ?)

Phạm: Jñanabhadra.

Hán dịch: Trí hiền.

Cũng gọi Xà nhã na bạt đạt la.

Cao tăng người nước Ba đầu ma, tinh
thông Tam tạng, nhất là Luật bộ. Năm Minh
đế thứ 2 (558) đời Bắc Chu, sư ở chùa Bà gia
tại cố đô Trường an, cùng với ngài Xà na da
xá (Phạm: Jinayaza), cùng dịch bộ Ngũ
minh luận, do sa môn Trí tiên biên chép.

[X. Khai nguyên thích lục Q.7; Trinh
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10].

NHUÔNG NGU LÍ ĐỒNG NỮ

Nhuông ngu lí, Phạm: Jàigulì.

Cũng gọi Thường cầu lợi, Thường cù lê,

Nhuông ngu lê, Nhuông câu lê.

NHUÔNG NGU LÍ ĐỒNG NỮ

N

3929

Vị thần nữ tiêu trừ
rắn độc, cũng là hóa
thân của bò tát Quán tự
tại, ở trên núi Hương
túy, uống nước độc, ăn
trái độc, với bản nguyện
diệt trừ các thứ độc hại.

Vì Ngài hiện tướng
người nữ nên gọi là
Đồng nữ, cũng gọi Độc
nữ; nhưng thực ra Ngài
chẳng phải nữ nên cũng
gọi là Đồng tử.

Theo kinh Thường cù lợi độc nữ đà la
ni, thì Ngài là hình đồng nữ, dùng da làm
áo, tay trái cầm kiếm hàng độc, tay phải kết
ấn Quán độc mộc, khắp mình quấn rắn độc
làm vòng, xuyên, chuỗi anh lạc... để trang
điểm.

Theo kinh Nhưing ngu lê đồng nữ, thì
thân Ngài màu xanh, có 7 mặt, 4 tay, 2 tay
bên phải cầm cây xoa 3 chĩa và 3 đến 5 cái
lông chim công; 2 tay bên trái giữ con rắn
đen và kết ấn Thí vô úy, dùng rắn độc làm
chuỗi anh lạc để trang sức và từ trong các lỗ
chân lông đều phát ra lửa.

Pháp tu thờ vị tôn này làm bản tôn, gọi
là pháp Nhưing ngu lí đồng nữ.

[X. kinh Quán tự tại bò tát hóa thân
Nhưing ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc
hại đà la ni].

NI BẠC NHĨ

... ..

Cũng gọi: Ni ba la quốc, Nê bà la quốc,
Niết ni lạt quốc, Ni bát lạt quốc.

Tên cũ của nước Nepal hiện nay. Nước
này nằm ở Trung nam á, phía nam Tây
tạng, núi Hi mã lạp nhã (Malaya) chiếm
hết 90% đất đai, thủ đô là Katmandu. Dân
cư khoảng hơn 4 triệu người và hầu hết

sống bằng nghề nông, tương đối còn nghèo đói, lạc hậu.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7, nước Ni bạc nhĩ chu vi hơn 4 nghìn dặm, dân cư tin cả tà lẫn chính, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Quốc vương thuộc dòng dõi Sát đế lợi và rất kính tin Phật pháp. Đây là ghi chép về tình hình nước Nepal vào thế kỉ VII. Trong khi Phật giáo suy tàn ở Ấn độ thì tại Ni bạc nhĩ Phật giáo vẫn hưng thịnh. Phật giáo được truyền đến đây vào thời vua A dục, hiện nay ở gần Katmandu vẫn còn 1 ngôi chùa Phật được xây dựng vào thời đó. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, chúng tăng nước này có khoảng hơn 2 nghìn vị. Từ đó về sau, Phật giáo dần dần hòa nhập với tín ngưỡng Thấp bà giáo mà hình thành Phật giáo Đất đặc la.

Từ thế kỉ XVIII trở về trước, nước Ni bạc nhĩ lần lượt bị Ấn độ, Tây tạng và các dân tộc du mục ở vùng Trung á khống chế, cho mãi đến năm 1768, Quốc vương Prithwi Narayan Shah thuộc tộc Gurkhas ở miền Tây nổi dậy, thống nhất đất nước, dời đô về Katmandu, đó là vị Thủy tổ của vương triều Ni bạc nhĩ. Phật giáo thời đó rất hưng thịnh, sau suy dần, cho đến nay ở Katmandu, Rhatgon, Patan... vẫn còn có hơn 2 nghìn 7 trăm ngôi chùa viện. Trong nước Ni bạc nhĩ có vườn Lam tì ni, nơi đức Phật giáng sinh và các di tích cổ của thành Ca tì la vệ. Hiện nay, nước Ni bạc

NI BẠC NHĨ

Đông Nữ Nương Ngu Lí

Ni Bạc Nhĩ

N

3930

nhĩ có các tín ngưỡng tôn giáo như: Ấn độ giáo(Quốc giáo), Lạt ma giáo, Phật giáo, Hồi giáo... Trong đó, tín đồ Phật giáo chiếm 10% dân số toàn quốc, tập trung ở Katmandu và vùng biên giới phía bắc.

Ni Bạt Nhĩ có nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạm. Từ đầu thế kỷ XIX, các nhà học giả như: B. H. Hodgson, D. Wright, Bendall người Anh, S. Lévi người Pháp và Hà khẩu Tuệ hải, Thần lượng Tam lang, Cao nam Thuận thứ lang... người Nhật đã nối tiếp nhau đến Ni Bạt Nhĩ để sưu tầm và đã phát hiện 1 lượng lớn kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạm. Những kinh sách này đã giúp ích rất nhiều cho công trình nghiên cứu Phật giáo cận đại.

Theo sự khảo chứng của các học giả thì Ni Bạt Nhĩ là nơi bắt nguồn của Phật giáo Tây tạng. Các kinh thuộc Mật bộ trong tạng kinh Tây tạng phần lớn đã được dịch ra ở Ni Bạt Nhĩ.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.16; Cựu đường thư Tây Nhung liệt truyện thứ 148; History of Nepal by D. Wright; Le Népal par Lévi; On Yuan Chwang vol. II by T. Watters].
(xt. Ni Bạt Nhĩ Phật Giáo).

NI BẠT NHĨ PHẬT GIÁO

Phật giáo ở nước Ni Bạt Nhĩ.

Mối quan hệ giữa Phật giáo và nước Ni Bạt Nhĩ phải kể từ thời đức Phật, bởi vì thành Ca tì la vệ, nơi thừa xua đức Phật sinh ra, chính là phần đất thuộc miền Tây của Ni Bạt Nhĩ gần biên giới Ấn độ. Tương truyền, vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, lúc đi chiêm bái các nơi Phật tích, vua A Dục đã từng xây 5 ngôi tháp ở nước này và nay là những di tích xưa nhất hiện còn tại Ni Bạt Nhĩ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang thì khi ngài đến đây vào thế kỷ

thứ VII, Phật giáo và Ấn độ giáo ở Ni bạc nhĩ vẫn thịnh hành như ở thời đức Phật vậy. Còn theo Đại đường cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng của ngài Nghĩa tịnh, thì Ni bạc nhĩ có ngôi chùa Thiên vương rất lớn, chư tăng trong chùa này rất giỏi về Phạm ngữ và Phạm thư. Người con nuôi của bà công chúa Văn thành xuất gia cũng trụ ở chùa này.

Từ thế kỉ VII đến thế kỉ IX, Ni bạc nhĩ bị lệ thuộc Tây tạng, về sau được độc lập. Vào đầu thế kỉ XIII, Phật giáo Ấn độ bị quân Hồi giáo bách hại, rất nhiều tăng sĩ lánh nạn đến Ni bạc nhĩ, đồng thời mang theo nhiều kinh điển, gây nên 1 thời kì toàn thịnh của Phật giáo ở Ni bạc nhĩ. Rất tiếc là những kinh điển ấy không được bảo quản chu đáo, nên đã bị môi mọt hủy hoại. Mãi đến thế kỉ XIX, học giả người Anh là ông B. H. Hodgson mới phát hiện kinh điển Phật bằng tiếng Phạm. Sau khi ông Hodgson công bố tin này (năm 1826), giới học thuật rất kinh ngạc.

Đương thời, các học giả sưu tập được 381 bộ kinh Phật chép tay bằng tiếng Phạm và phân phối đến các Đại học: Calcutta, Oxford, London, Paris... để được nghiên cứu. Ông E. Burnouf người Pháp nhân đó mà trứ tác cuốn Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien (Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết) và dịch bộ kinh Pháp hoa ra tiếng Pháp dưới tựa đề: Le Lotus de la Bonne Loi, từ nguyên bản Phạm ngữ.

Từ năm 1873 đến năm 1876, Đại học Cambridge của nước Anh cũng sưu tầm được 325 bộ kinh Phật tiếng Phạm. Rồi đến các học giả người Nhật bản là các ông: Hà khẩu Tuệ hải, Cao nam Thuận thứ lang, Thần lượng Tam lang... cũng có được 1 số lớn kinh tiếng Phạm chép tay và cất giữ tại các Đại học Tokyo, Kyoto...

Từ thế kỉ VIII đến nay, Phật giáo Ni bạc nhĩ đã trải qua nhiều thăng trầm biến

đôi, trong 1 thời gian dài đã rơi vào tình
NI BẠC NHĨ PHẬT GIÁO

N

3931

trạng suy đồi. Sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, có chính phủ giúp đỡ nên Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Năm 1956, Đại hội Phật giáo thế giới được tổ chức tại đây.

Trong số các kiến trúc hiện còn tại Ni bặc nhĩ thì có chùa Svayambhù-nàtha ở Katmandu là nổi tiếng nhất, chùa tháp Buddha-nàtha là nơi mà người Tây tạng sống ở Ni bặc nhĩ rất tôn kính, tháp Changu Narayan khá đẹp, được xây dựng vào năm

1703. Những chùa tháp cổ này vì đã qua nhiều lần sửa chữa, nên không còn giữ được phong cách kiến trúc của thế kỉ XV trở về trước nữa.

Ngoài ra, người Ni bặc nhĩ tôn thờ lót chân của đức Phật và bò tát Văn thù, sùng bái chày Kim cương (Phạm: Vajra), Linh (Phạm: Liiga). Chày Kim cương tượng trưng đức Phật, Linh tượng trưng Bát nhã (trí tuệ). Chày Kim cương và Linh cũng còn tượng trưng cho Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo.

[X. Đại đường tây vực kí Q.6, 7; Ni bặc nhĩ quốc chi Phật giáo (Lai duy, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 83); History of Nepal by D. Wright, Cambridge 1877; Encyclopaedia Britannica vol. 16 Nepal; Unknown Nepal by R. N. W. Bishop, London 1952].

NI CẦU ĐÀ PHẠM CHÍ

Ni câu đà, Phạm: Nyagrodha.

Pàli:Nigrodha.

Hán dịch: Vô khuê, Bất sân.

Cũng gọi Ni câu luật đà phạm chí.

Tên của 1 phạm chí ngoại đạo ở thời đức Phật, sau được Phật giáo hóa và qui y làm đệ tử của Ngài.

Phạm chí Ni câu đà lúc đầu là ngoại đạo tại gia thờ Phạm thiên, thường cùng với 500 Phạm chí tụ họp ở rừng cây Ưu đàm bà la (Phạm:Udumbarikà), gần thành Vương xá để thảo luận việc nước. Bấy giờ có 1 đệ tử tại gia qui y đức Phật tên là Tán đà na (Pàli: Sandhàna) đi qua chỗ rừng này, 500 Phạm chí trông thấy Tán đà na đều im lặng nhìn nhau. Lúc đó Ni câu đà đối với Tán đà na dùng lời chê bai đức Phật, phê bình đệ tử Phật cứ ở 1 chỗ tu hành, giống như bò mù ăn cỏ. Bấy giờ đức Phật đang ở trong hang cây Thất diệp tại núi Tì ha la, nghe biết việc này liền đến hóa độ 500 Phạm chí, khiến họ từ bỏ pháp như nhớp mà nhận lãnh pháp thanh tịnh. Năm trăm Phạm chí nhờ đó mà được đoạn tâm chính ý, lắng nghe lời dạy bảo của đức Phật.

[X. kinh Ưu đàm bà la trong Trung a hàm Q.26; kinh Ni câu đà phạm chí].

NI CÂU LUẬT THỤ

Ni câu luật, Phạm: Nyagrodha.

Pàli: Nigrodha.

Hán dịch: Vô tiết, Tung quang, Đa căn.

Cũng gọi Ni câu đà thụ, Ni câu lũ đà thụ, Ni câu ni đà thụ, Ni câu loại thụ, Ni câu lư đà thụ, Nặc cù đà thụ.

Tên khoa học: Ficus indica.

Tên 1 loại cây thuộc họ dâu, hình dáng giống cây dong, mọc ở Ấn độ, Tích lan..., cao từ 10m đến 15m, lá hình tròn mà dài, đầu lá nhọn. Từ nhánh sinh ra rễ rủ xuống, khi tới đất lại thành gốc, cành lá sum xuê tỏa ra 4 phía. Hạt của loại cây này rất nhỏ, nên trong kinh Phật, nó thường được dùng để ví dụ gieo nhân nhỏ mà được quả lớn.

NI CÂU LUẬT THỤ

Chùa Svayambhù-nàtha

N

3932

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15 giải thích như sau (Đại 54, 402 thượng): “Thân cây Ni câu luật tròn trịa thẳng tắp, không có lông đốt, cách mặt đất hơn 3 trượng mới có cành lá. Hạt của nó nhỏ như hạt cây liêu. Ở Trung quốc không có loại cây này, người ta gọi nó là cây liêu, nhưng không đúng”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.8; kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.8; luận Câu xá Q.6].

NI CÂU LUẬT UYÊN

Phạm: Nyagrodhàrama.

Pàli: Nigrodhàrama.

Cũng gọi Ni câu luật viên, Ni câu luật thụ viên.

Hán dịch: Vô tiết viên, Tung quang viên.

Khu vườn nằm về phía nam thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, là nơi mà, sau khi thành đạo, đức Phật đã về để nói pháp cho phụ vương nghe.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6, thì vua A dục đã từng xây chùa và dựng tháp tại khu vườn này. Ở gần đó có tòa tháp đánh dấu nơi đức Phật đã tiếp nhận áo ca sa kim lan do di mẫu của Ngài cúng dường.

NI CHÍNH

... ..

Cũng gọi Ni tăng chính.

Chức vụ vị Ni do nhà nước thời Nam triều, Trung quốc, đặt ra để thống lĩnh ni chúng.

Cứ theo Tỉ khuru ni truyện quyển 2, vào năm Thái thủy thứ 2 (466) đời Tống thuộc Nam triều, vua Minh đế sắc lệnh Ni sư Bảo

hiền làm Đô ếp Tăng chính thống lĩnh ni chúng.

Ngoài ra, Phật tổ thống kỉ quyển 36, 51, Đại tống tăng sử lược quyển trung, trong điều Ni chính, cũng đều có ghi chép việc này, chỉ khác về niên đại mà thôi.

NI DẠ DA HỌC PHÁI

.....

Ni dạ da, Phạm:Nyàyika.

Hán dịch: Chính lí, Nhân luận, Nhân minh, Nhân minh xứ.

Cũng gọi Na da tu ma phái, Nhã da tu ma phái (Phạm: Ìaya-suma).

Học phái Chính lí, là 1 trong 6 phái Triết học của Ấn độ, do Kiều đáp ma (Phạm: Gautama,tứcTúc mục) sáng lập vào khoảng từ thế kỉ I, II(hoặc có thuyết nói khoảng thế kỉ III, IV).

Phái này lấy kinh Chính lí (Phạm: Nyàya-sùtra,tương truyền do Kiều đáp ma soạn) làm Thánh điển căn bản. Học thuyết của kinh này lấy triết học tự nhiên và Luận lí học (Phạm:Hetu-vidyà,Nhân minh, nay gọi là logic) làm nội dung chủ yếu. Về triết học tự nhiên thì kinh này hoàn toàn kế thừa nền triết học tự nhiên của học phái Thắng luận vốn đã thành lập trước đó. Còn về Luận lí học thì trực tiếp chịu ảnh hưởng của Cấp lạc ca bản tập (Phạm: Carakasaôhità) và gián tiếp chịu ảnh hưởng Luận lí học của luận Phương tiện tâm mà ra. Như vậy, có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, kinh Chính lí đã tập đại thành tư tưởng Luận lí học của 2 tác phẩm nêu ở trên. Trong đó, Luận lí học của phái này đặc biệt được coi là dòng chính yếu lâu dài trong lịch sử triết học Ấn độ. Sau thế kỉ X, phái này được gọi là phái Ni dạ da Thắng luận (Phạm:Nyàyavaizewika) và vì đã hoàn toàn dung hợp với học thuyết Thắng luận nên khó có thể phân biệt được mối quan hệ giữa 2 phái này.

NI CHÍNH

Cây Ni câu luật

N

3933

Về Luận lí học của kinh Chính lí có các sách chú thích: Bà thố da na (Phạm: Vatsyàyana), Ưu đễ hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara), Bà già tư bạt đễ di tu la (Phạm: Vācaspati-mizra), Ưu điền điền na (Phạm: Udayana) và Chính lí từ điền (Phạm: Nyàya koza) của Tỉ ma a xà lê (Phạm: Bhimacàrya), Cứu lí tập yếu (Phạm: Tarka saigraha) của A na bạt đạt (Phạm: Annabhata)... Nhờ các tư liệu trên đây mà sự nghiên cứu về học phái Chính lí càng được phát triển thêm.

Luận lí học của phái này đã chiếm 1 địa vị rất quan trọng trong lịch sử tư tưởng Ấn độ, nó không những chỉ có ảnh hưởng ở đương thời, mà còn mãi về sau. Luận lí học này được xây dựng trên nền tảng 4 lượng: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thí dụ lượng và Thanh lượng. Còn hình thức biện luận thì được tổ chức bằng tác pháp 5 chi: Tông, Nhân, Dụ, Hợp và Kết. Cuối thế kỉ XII, có Càn cát sa (Phạm: Gaigeza) viết sách giải thích kinh Ni dạ da, sau hình thành học phái Tân ni dạ da. Sau thế kỉ XV, lại có phái Nô đề a (Phạm: Nadea) xuất hiện, ngày càng hưng thịnh.

[X. luận Thuận trung Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.1 (Khuy cơ); Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt)].

NI DẠ DA KINH

.....

Phạm:Nyàya-sùtra.

Cũng gọi Chính lí kinh.

Thánh điển của học phái Ni dạ da, 1 trong 6 phái Triết học của Ấn độ, tương truyền do Kiêu đáp ma (Phạm: Gautama) trứ tác, đến khoảng thế kỉ III, IV mới được chỉnh lí hoàn thành.

Toàn bộ kinh có 5 thiên, gồm 528 bài kệ

và 8.385 lời, đem học thuyết Chính lí qui nạp thành 16 đế và 814 chủ đề; cho rằng nếu hiểu thấu 16 đế 1 cách đúng đắn thì có thể đạt được giải thoát.

Nội dung kinh này gồm:

1. Bàn khái quát về 16 đế.
2. Thảo luận về Hiện lượng, Tỉ lượng, Thanh lượng, Thí dụ lượng và Vô thể lượng.
3. Tri thức luận của Lượng và Sở lượng.
4. Thế giới quan và phạm trù của triết học thực tiễn.
5. Giải thích rõ những sai lầm về Luận lí học.

Sách này còn nêu ra 4 chủ trương như sau:

1. Giữa ngôn ngữ và ý nghĩa được diễn đạt chỉ là 1 sự quan hệ có tính cách phương tiện tạm thời mà thôi.
2. Tri thức và quan niệm hoàn toàn do kinh nghiệm mà có.
3. Âm thanh là vô thường.
4. Phê đà tuy có đầy đủ uy quyền, nhưng chẳng phải uy quyền tuyệt đối.

Các sách chú thích kinh này gồm có:

- Ni dā da chú (Phạm: Nyāya bhāṣya) của Bà thố da na (Phạm: Vātsyāyana).
- Ni da bình thích (Phạm: Nyāya Vārttika) của Ưu đê hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara).

[X. A History of Indian Logic by Vidyabhūwana; Ấn độ triết học nghiên cứu của Vũ tinh Bá thọ].

NI DẠ MA

.....

I. Ni Dā Ma.

Phạm: Niyāma, Niyama.

Cũng gọi Ni dā ma.

Hán dịch: Quyết định.

Du già sư địa luận lược toàn quyển 13

(Đại 43, 168 hạ) nói: “Ni dā ma nghĩa là quyết định”.

Theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 19, vị Ni dā ma là chỉ cho giai vị Bồ tát bất thoái

chuyên.
NI DẠ MA

N

3934

II. Ni Dạ Ma.

Phạm: Niyama.

Chỉ cho sự khuyên răn. Đây là pháp do các giáo phái Du già, Số luận, Kỳ na... lập ra.

Luận Kim thất thập quyển thượng, (Đại 54, 250 hạ) nói: “Ni dạ ma cũng có 5 giới: Không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không nịnh hót”.

NI DÂN ĐÀ LA SƠN

Ni dân đà la, Phạm: Nimiôdhara.

Pàli: Nemindhara.

Cũng gọi Ni dân đạt la sơn, Ni di đà la sơn.

Hán dịch: Địa trì sơn, Trì biên sơn.

Tên lớp núi ngoài cùng thuộc 7 lớp núi vàng.

Theo thế giới quan Phật giáo, núi Tu di nằm ở giữa thế giới, phía ngoài có núi Thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa núi Tu di và núi Thiết vi là Thất kim sơn, tức 7 lớp núi được tạo thành bằng vàng, lớp ngoài cùng là núi Ni dân đà la, cao khoảng 625 do tuần.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24, thì Ni dân đạt la vốn là tên của 1 loài cá biển, vì ngọn núi này trông giống như cái đầu của loại cá ấy nên gọi là núi Ni dân đạt la.

[X. luận Đại tì bà sa Q.133; luận Du già sư địa Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Thất Kim Sơn).

NI DI LƯU ĐÀ

Phạm: Nirudha.

Hán dịch: Diệt.

Chỉ cho Diệt đế, 1 trong 4 đế.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44, 467 hạ) nói: “Tiếng Phạm Tì ni, Hán dịch là Diệt. Diệt có 3 thứ: Niết bàn, Ni di lưu đà (nghĩa là Diệt đế trong 4 đế) và Tì ni”.

(xt. Tứ Đế).

NI DIÊN ĐỀ

.....

Phạm: Nyanti.

Hán dịch: Thâm nhập, Thú nhập, Chấp thủ, Trầm trệ.

Cũng gọi Ni cận đề.

Tên khác của Tham, là lòng tham muốn của cải, danh vọng, quyền lực, nam nữ, ăn uống... là tác dụng tâm đắm đuối, bám níu không chịu buông bỏ.

Câu xá luận kí quyển 16 (Đại 41, 260

hạ) nói: “Người có vì cảnh sắc này mà nổi lòng dục, tham, thân, ái, a lại da, ni diên đề và đắm trước không? Bảy thứ dục vọng này đều là tên gọi khác của Tham (...). Ni diên đề Hán dịch là chấp thủ, hoặc thú nhập, hoặc trầm trệ”.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6;

Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Tham).

NI ĐÀ NA

Phạm, Pàli: Nidàna.

Hán dịch: Nhân duyên, Duyên khởi.

Nghĩa là nguyên do, nguồn gốc, là 1 trong 12 thể tài của kinh Phật. Tức là phần nói rõ về nguyên nhân, duyên khởi trong kinh điển do đó mà đức Phật nói ra giáo pháp và chế định giới luật.

Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, thì Ni đà na có 3 nghĩa:

1. Ứng thỉnh thuyết giáo: Theo lời thỉnh cầu mà dạy bảo.

2. Nhân phạm chế giới: Vì có sự phạm tội nên mới chế giới.

3. Nhân sự thuyết pháp: Nhân có việc mà nói pháp.

Luận Đại trí độ quyển 33 (Đại 25, 307

trung) nói: “Ni đà na nói về nguyên nhân đức Phật thuyết pháp, như vì lí do nào mà đức Phật đã nói việc này? Trong Tu đa la (kinh), có người hỏi nên Phật mới nói việc NI ĐÀ NA

N

3935

ấy. Trong Tì ni(luật), có người phạm tội
ấy nên Phật mới chế giới ấy... Tất cả
nguyên do khiến Phật nói pháp đều gọi là
Ni đà na”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.8; luận Đại tì bà
sa Q.126; phẩm Thập nhị bộ kinh trong luận
Thành thực Q.1; luận Du già sư địa Q.81;
Tuệ uyên âm nghĩa Q.thượng].

NI ĐÀ NA MỤC ĐẮC CA

Phạm:Nidànamàtfkà.

Gọi đủ: Căn bản Thuyết nhất thiết hữu
bộ ni đà na mục đắc ca.

Cũng gọi Căn bản hữu bộ ni đà na, Căn
bản hữu bộ mục đắc ca, Hữu bộ mục đắc
ca, Hữu bộ ni đà na.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh
dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 24.

Đây là bộ sách được kết hợp giữa Ni đà
na (5 quyển) và Mục đắc ca (5 quyển) mà
gọi chung là Ni đà na mục đắc ca (10 quyển).

Ni đà na (Phạm: Nidàna) nghĩa là Nhân
duyên chế giới; Mục đắc ca (Phạm:Màtfkà)
nghĩa là Quảng giải(giải thích rộng). Sách này
do thu tập những việc lặt vặt còn thiếu sót
về phần Nhân duyên và Quảng giải trong
Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da
cập chư sự, tạp sự mà thành. Nếu đối chiếu
với luật Thập tụng thì sách này tương đương
với phẩm Nhân duyên và Tì ni hành pháp
trong luật Thập tụng.

“Mục” () đắc ca là viết lầm từ “Viết”

() đắc ca. Viết đắc ca, Phạm ngữ là
Itivftaka(Hán âm: Y đế viết đa ca, Hán
dịch: Bản sự). Nếu căn cứ vào nội dung mà
nói, chữMàtfkàmà phiên âm là Ma đắc
lạc già và dịch ý là Hành mẫu, Quảng giải
thì tương đối là chính xác.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Trình nguyên tân định thích giáo mục lục

Q.13].

NI ĐẠI SU

.....

Từ tôn xưng tử khuru ni.

Trung quốc thường dùng cách xưng hô này, nhưng không phải cùng gọi chung 3 chữ cho tất cả tử khuru ni, mà chỉ dùng 2 chữ “Đại sư” để tôn xưng 1 vị sư ni nào đó. Như trong Gia thái phổ đăng lục có chép các Ni sư sau đây:

- Diệu trạm ni Từ giám đại sư Văn chiếu, ở phủ Bình giang, là pháp tự của Thiền sư Cam lộ Trọng tuyên.

- Diệu tuệ ni Tịnh trí đại sư Tuệ quang ở Đông kinh, là pháp tự của Thiền sư Khô mộc thành.

- Hương sơn ni Phật thông đại sư ở phủ Toại ninh, là pháp tự của Thiền sư Thạch môn dị...

[X. điều Xung hô, môn Ni đại sư, trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.5].

NI ĐÀN

.....

Đàn giới của Ni.

Cứ theo Tống triều hội yếu, thì 2 chúng xuất gia thụ giới, lúc đầu tăng ni cùng thụ chung 1 đàn, nhưng đến đời Bắc Tống, vào năm Khai bảo thứ 5 (972), tháng 2, vua Thái tổ cho lập đàn giới dành riêng cho ni chúng.

Đại Tống tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 238 hạ) nói: “Trong các triều trước, ni chúng ở Giang bắc đều đến chùa tăng thụ giới. Nhưng gần đây, vua Thái tổ ban lệnh lập đàn giới dành riêng cho ni, từ đó, ni chúng không còn phải đến chùa tăng thụ giới nữa”.

NI GIẢNG

.....

Chỉ cho vị sư ni giảng thuyết kinh điển.

Theo điều Ni giảng trong Đại Tống tăng

NI GIẢNG

N

3936

sử lược quyền thượng, vào năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, vị sư ni ở chùa Đông tại Lạc dương, pháp hiệu là Đạo hình, lúc còn là sa di ni đã tụng thông 2 bộ kinh Pháp hoa và Duy ma. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư nghiên cứu giáo lí càng sâu sắc và giảng đạo rất lưu loát. Đó là vị ni sư giảng thuyết đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Còn theo điều tăng giảng trong Đại Tổng tạng sử lược thì ngài Chu sĩ hành là vị tăng giảng thuyết đầu tiên.

[X. Truyện ni Đạo hình trong Tỉ khuru ni truyện Q.1].

NI GIỚI

Đôi lại: Tăng giới.

Chỉ cho giới Cụ túc của tỉ khuru ni.

Theo luật Tứ phần, giới Cụ túc của tỉ khuru ni là 341 giới, Luật sư Nam sơn lại thêm 7 pháp Diệt tranh nữa mà thành là 348 giới.

(xt. Tỉ Khuru Ni Luật Nghi, Cụ Túc Giới).

NI KIỀM ĐÀ NHÃ ĐỀ TỬ

Phạm: Nigrantha-jñataputra.

Pàli: Nigaiñha-nàtaputta.

Cũng gọi: Phiệt đà ma na (Phạm:

Vardhamàna) Ni kiềm đà xà đề phát đa la, Ni yết lạn đà thận nhã đề tử, Ni yên nhã đề tử, Ni kiềm thân tử.

Gọi tắt: Nhã đề tử, Ni kiềm tử.

Hán dịch: Li hệ thân tử.

Tổ khai sáng của Kì na giáo, 1 trong các ngoại đạo Ni kiềm tử, 1 trong 6 nhà ngoại đạo ở Ấn độ.

Theo truyền thuyết, trước Ni kiềm đà nhã đề tử, Kì na giáo còn có 23 vị Tổ sư, cho nên đời sau cũng cho Ni kiềm đà nhã đề tử là Tổ thứ 24, hoặc tôn ngài là tổ Trung hưng của Kì na giáo. Thân mẫu ngài là Nhã đề (Phạm: Jñata) nên ngài được gọi là Nhã đề tử (con của bà Nhã đề). Ngài là người

cùng thời với đức Phật, sinh ở 1 thôn xã ngoài thành Tì xá li tại Trung Ấn độ. Ngài vốn là người tại gia có vợ con. Năm 30 tuổi, cha mẹ ngài nhịn ăn mà qua đời, ngài chột tình ngộ, bèn xuất gia học giáo pháp của Ba xa bà (ngờ là Lạc sa bà) để cầu đạo giải thoát. Sau 12 năm tu luyện khổ hạnh thì ngài đại ngộ và suốt 30 năm sau đó, ngài được nhà vua giúp đỡ truyền bá đạo pháp ở các nước: Tì xá li, Ma yết đà, Ương già... thuộc Trung Ấn độ và được tín đồ tôn xưng là Kì na (Phạm: Jina, người thắng), Đại hùng (Phạm: Mahāvira), Hoàn toàn giả (Phạm: Kevalin, người hoàn toàn) hoặc là Phật đà. Nhưng Phật giáo thì cho rằng Kì na là tà mệnh, vì chủ trương tội phúc, khổ vui đều do nhân đời trước quyết định, chẳng phải hành đạo có thể diệt được, tất cả chúng sinh trải qua 8 vạn kiếp sẽ tự nhiên được giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, dù có tội hay không tội. Như nước 4 sông lớn đều chảy về biển cả, không có sai biệt, tất cả chúng sinh cũng như thế, khi đã được giải thoát thì đều không khác nhau. Năm 72 tuổi, Kì na nhập tịch ở thành Ba bà (Phạm: Pāvā – vào khoảng năm 467, hoặc năm 480 trước Tây lịch). Kì na có 11 đệ tử ưu tú nhưng phần nhiều đã tuyệt thực mà chết, sau khi Kì na nhập diệt chỉ còn lại 2 người truyền bá học thuyết ngài. Cứ theo truyền thuyết, tín đồ của ngài ở thời bấy giờ có tới 480 vạn người.

[X. kinh Ni kiền trong Trung a hàm Q.4; kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; kinh Nghĩa túc Q.thượng; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.33; Phiên Phạm ngữ Q.5]. (xt. Kì Na Giáo).

NI KIỀN ĐỘ

Phạm: Bhikwujì-khajḍa.

Là 1 trong 20 kiền độ của luật Tứ phần.

NI KIỀN ĐỘ

N

3937

Nội dung của Kiền độ này nói về những qui định thụ trì giới luật của tỉ khuru ni, như tỉ khuru ni phải giữ pháp Bát kính mới được phép xuất gia thụ giới; về tác pháp thụ giới Cụ túc của tỉ khuru ni và về các qui định sinh hoạt hằng ngày...

[X. luật Tứ phần Q.31-53; Tứ phần luật số Q.7-10]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).

NI KIỀN TỬ NGOẠI ĐẠO

.....

Ni kiền tử, Phạm: Nirgrantha-putra,
gọi đủ: Nirgrantha-jñaputra.

Pàli: Nigajjha-putta.

Cũng gọi Ni kiền đà tử ngoại đạo, Ni kiền tử ngoại đạo, Ni kiền đà phát trở la ngoại đạo, Ni kiền phát đà đất la ngoại đạo, Ni kiền tử luận sư.

Một trong Lục sư ngoại đạo, 1 trong Tứ chấp ngoại đạo, 1 trong 16 tông ngoại đạo, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.

Vì ngoại đạo này chủ trương tu khổ hạnh để không bị vấn đề cơm áo ở thế gian gò bó, hầu xa lìa sự bức bách của phiền não và sự ràng buộc trong 3 cõi, cho nên tên tiếng Phạm của ngoại đạo này được dịch là Li hệ (lìa trôi buộc), Bất hệ, Vô kế, Vô kết. Lại vì ngoại đạo này không mặc quần áo chi cả và cũng không lấy thế làm hổ thẹn, cho nên bị người đời cười chê mà gọi là Vô tầm ngoại đạo (ngoại đạo không hổ thẹn), Lỏa hình ngoại đạo (ngoại đạo ở trần). Ông tổ khai sáng đạo này là Lặc sa bà (Phạm: Fwadha), đến Ni kiền đà nhã đề tử là tổ Trung hưng. Đời sau, ngoại đạo này được gọi là Kì na giáo (Phạm: Jaina). Những người xuất gia tu tập khổ hạnh và thực hành giáo lí của phái này thì gọi chung là Ni kiền đà.

Sau khi Ni kiền đà nhã đề tử thị tịch, ngoại đạo Ni kiền tử bị chia làm 2 phái: Phái Không y (Phạm: Digambara) và phái Bạch

y (Phạm:Zvetàmbara). Phái Không y chủ trương không mặc quần áo mà ở truồng, thông thường gọi là Lỏa hình ngoại đạo, Lộ hình ngoại đạo. Còn phái Bạch y thì lưu hành ở miền Bắc Ấn độ, vì khí hậu lạnh nên mặc áo trắng(bạch y)để chống rét và có lẽ đây là nguyên nhân đưa đến việc chia rẽ thành 2 phái.

Đại đường tây vực kí quyển 3 (Đại 51, 855) nói: “Những pháp do Bản sư của phái này giảng nói, phần nhiều là trộm nghĩa trong kinh Phật, tùy theo loại mà thiết lập pháp, bắt chước đặt ra phép tắc; người lớn gọi là bất sô, người nhỏ gọi là sa di, uy nghi luật hạnh rất giống với pháp của chúng tăng, chỉ khác với chư tăng là người của phái này để lại một ít tóc và ở truồng, hoặc có mặc áo thì dùng màu trắng để cho khác 1 chút.

Tượng Thiên sư của phái này cũng bắt chước giống như tượng đức Phật, đầy đủ tướng hảo, nhưng y phục thì khác”.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 10, thì ngoại đạo này cạo tóc, lỏa thể, không cất chứa vật gì, dùng tay khất thực chứ không có bát, hễ được vật gì thì bỏ vào bát tay và ăn liền.

Vì có rất nhiều điểm giống với Phật giáo, cho nên đã có thời các học giả Âu tây cận đại cho rằng Kì na giáo đã thoát thai từ Phật giáo mà ra, nhưng sau khi nghiên cứu 2 tông giáo này 1 cách sâu sát mới biết lúc đầu giữa 2 tông giáo này có những điểm khác xa nhau. Như Kì na giáo phủ nhận giáo quyền Phê đà, cấm chỉ cúng tế, không cho giết hại..., những điểm này giống với Phật giáo; còn như khuyến khích khổ hạnh, phân biệt 4 chủng tính, thì giống với Bà la môn mà khác xa với Phật giáo.

[X. kinh Tạp a hàm Q.5, 21; kinh Ni kiền trong Trung a hàm Q.4; kinh Tát già ni kiền từ sở thuyết Q.1-10; Chú Duy ma kinh Q.3; Bách luận sơ Q.thượng; Câu xá luận quang kí Q.15; Thành duy thức luận

thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Ni Kiền Đà
Nhã Đề Tử).
NI KIỀN TỬ NGOẠI ĐẠO

N

3938

NI KHA DA

.....

Phạm, Pàli: Nikàya.

Cũng gọi Ni ca da.

Hán dịch: Hội chúng, Bộ phái, Bộ, Loại.

Chỉ cho những bộ kinh Pàli, như 5 bộ:

Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ, có thể gọi là Ngũ ni kha da. Nếu gọi riêng từng bộ thì là: Trường ni kha da (Pàli: Dìgha-nikàya), Trung ni kha da (Pàli: Majjhima-nikàya)...

Ngoài ra, những bộ phái Phật giáo như phái Xiêm la ở Tích lan, phái Thượng Miến điện..., nếu nói theo âm của từ nikàya thì có thể gọi là Xiêm la ni kha da (Pàli: Siamnikàya), Thượng Miến điện ni kha da (Pàli: Amarapura-nikàya).

NI LA Ô BÁT LA HOA

Ni la ô bát la, Phạm: Nilotpala.

Pàli: Nila-uppala.

Cũng gọi Nê lô bát la hoa.

Gọi tắt: Ưu bát la hoa.

Hán dịch: Thanh liên hoa.

Tên 1 loại hoa sen, cánh hoa màu xanh, lá hẹp và dài.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển thượng, thì lá loại sen này ở gần chỗ cuống hơi tròn và nhọn dần lên phía trên. Vì mắt đức Phật giống hình lá sen này, nên trong các kinh nó thường được dùng để ví dụ mắt Phật.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; phẩm Địa ngục trong Trường a hàm Q.19; Đại nhật kinh số Q.15]. (xt. Ưu Bát La Hoa).

NI LAM BÀ LA ĐÀ LA

Phạm: Nilavajra-dhara#.

Cũng gọi Ni la bà đà la.

Tên vị thần Chấp kim cương trong Mật giáo.

Kinh Đà la ni tập quyển 4 (Đại 18, 815
thượng) nói: “Ni lam bà la đà la, Hán dịch
là Thanh kim cương (Kim cương xanh). Ni
lam nghĩa là Thanh, Đà la nghĩa là chấp trì
(nắm giữ), vì thế nên còn gọi là Thanh chấp
kim cương, Thanh kim cương.

[X. phẩm Bí mật kinh Đại nhật].

NI LẠT BỘ ĐÀ ĐỊA NGỤC

Ni lạt bộ đà, Phạm:Nirarbuda.

Pàli:Nirabbuda.

Cũng gọi Ni la phù đà địa ngục, Ni lại
phù đà địa ngục, Niết phù đà địa ngục, Ni la
phù địa ngục.

Hán dịch: Pháo liệt, Bất tốt khởi, Vô
khổng, Vô vân, Bách ức.

Tên 1 địa ngục trong 8 địa ngục lạnh.

Ni lạt bộ đà nghĩa là vật chường sinh
nứt nẻ rữa nát. Vì địa ngục này quá lạnh
nên toàn thân tội nhân trong địa ngục nổi
mụn nước(pháo), phồng lên và nứt nẻ, đến
khi vỡ ra thì chảy nước vàng.

Câu xá luận kí quyển 11 (Đại 41, 187
thượng) nói: “Ni lạt bộ đà, Hán dịch là pháo
liệt, nghĩa là cái lạnh như dao cắt, thân thể
nổi mụn, nứt nẻ lở loét”.

[X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại
bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); phẩm Tình thế
giới trong luận Chương sở tri Q.thượng;
Kinh luật dị tướng Q.49; Pháp uyển châu
lâm Q.7].

NI LIÊN THIÊN HÀ

.....

Ni liên thiên, Phạm:Nairājanà.

Pàli: Nerañjarà, Nirañjarà.

Cũng gọi Hi liên thiên hà, Ni liên thiên
na hà, Ni liên nhiên hà, Nê liên hà, Hi liên
hà, Ni liên thiên giang, Ni liên giang thủy,
Ni liên thủy.

NI LIÊN THIÊN HÀ

N

3939

Hán dịch: Bất lạc trước hà.

Sông Ni liên thiên, 1 nhánh của sông Hằng, nằm về phía đông thành Già da, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, từ phía nam chảy theo hướng bắc.

Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, 4, thì sau khi xuất gia, đức Thích tôn ngồi tĩnh tọa tư duy, tu khổ hạnh 6 năm bên bờ sông Ni liên thiên. Về sau, Ngài bỏ lối tu khổ hạnh và xuống tắm gội trong sông này. Tắm xong, Ngài tiếp nhận bát sữa do cô gái chăn bò tên là Nan đà ba la dăng cúng, rồi đến bờ bên kia của con sông này, ngồi dưới gốc cây Tát bát la (tức cây Bồ đề) phát nguyện mà thành đạo. Do đó, ven bờ sông này hiện còn rất nhiều di tích thành đạo của đức Phật.

Sông Ni liên thiên bắt nguồn từ Simeria thuộc vùng Hazaribagh của Tiểu bang Bengal, chảy đến phía bắc của Buddha Gayà, hội nhập với sông Mohanà rồi chảy về phía đông Patna mà vào sông Hằng. [X. kinh Tạp a hàm Q.39; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí]. (xt. Già Da Thành).

NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

Phạm: Naisargika-prayascittika.

Pàli: Nissaggiya paccittiya.

Cũng gọi Nê tát kì ba dật đề ca, Ni tát kì ba dạ đề, Ni tát kì bối dật đề.

Gọi tắt: Ni tát kì.

Hán dịch: Tận xả đọa, Xả đọa, Khí đọa.

Đổi lại: Đơn đọa.

Ni tát kì nghĩa là bỏ hết; Ba dật đề nghĩa là rơi xuống. Tức là tội đọa nên xả bỏ hết tài vật, là 1 trong giới Cụ túc của tỉ khuru và tỉ khuru ni, 1 trong 5 thiên tội, là đoạn thứ 4 trong 8 đoạn Tăng giới, tất cả gồm 30 giới điều, gọi là Tam thập xả đọa. Giới này có

tác dụng răn ngừa lòng tham cất chứa những vật thừa vô dụng, chỉ giúp cho nghiệp sinh tử lớn mạnh, khiến phải đọa vào 3 đường, cho nên xả bỏ hết những tài vật ấy cùng với lòng tham và tội nghiệp, gọi là Xả đọa (bỏ rơi xuống). Nghĩa là nếu phạm tội này sẽ bị rơi vào 3 đường ác nên gọi là Đọa. Còn pháp sám hối để trừ diệt tội này thì trước phải xả bỏ hết tài vật, cho nên gọi là Xả. Khi sám hối phải đưa hết những tài vật dư thừa ấy xả bỏ trước chúng tăng để sám hối, gọi là Tận xả. Nếu không sám hối thì bị kết tội đọa ác, gọi là Đọa.

Theo luật Tứ phần và Tứ phần luật hành sự sao, thì Ni tát kì ba dật đề (Xả đọa) gồm có 30 giới điều như sau:

1. Trưởng y quá hạn giới (Phạm: Dhàraiaô, giữ), cũng gọi Trưởng y giới, Trưởng giới. Trưởng nghĩa là vật dư thừa vô dụng. Ngoài 3 áo ra, tỉ khuru không được phép cất giữ áo thừa quá 10 ngày.
2. Li tam y túc giới (Phạm: Vipravàsà#, lia), cũng gọi Li y túc giới. Tỉ khuru không được lia 3 hoặc 1 áo mà ngủ đêm ở chỗ khác.
3. Nguyệt vọng y giới (Phạm: Nikwepa#, cất chứa), cũng gọi Nhất nguyệt y giới. Khi 3 áo đã rách, tỉ khuru được phép nhận vải để may áo mới, nếu thừa vải thì không được cất giữ quá 1 tháng.
4. Phi thân ni giới (Phạm: Pratigraha#, lấy), cũng gọi Thủ ni y giới, Thủ thân lí ni y giới, Thủ phi thân ni y

NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ
Cảnh Sông Ni Liên Thiên

N

3940

giới. Tỉ khuru không được nhận áo do tỉ khuru ni không phải trong thân tộc cúng dường. Nhưng nếu tỉ khuru nhận làm áo của tỉ khuru ni, hay ngược lại, thì được phép trao đổi.

5. Sử phi thân ni cán cổ y giới(Phạm: Dhàvanaô,giặt), cũng gọi Sử ni cán cổ y giới, Sử ni cán y giới. Cấm tỉ khuru không được nhờ tỉ khuru ni không phải thân thích giặt hoặc nhuộm lại áo cho mình.

6. Tòng phi thân tộc nhân khát y giới (Phạm:Yacĩa,xin), cũng gọi Tòng phi thân lí cư sĩ khát y giới, Khát y giới. Tỉ khuru không được hỏi các nam nữ cư sĩ không phải là họ hàng để xin áo. Nhưng trong trường hợp gặp tai nạn áo bị cướp, bị cháy hoặc bị trôi mất thì được phép hỏi những người đó để xin áo.

7. Quá phần thụ y giới (Phạm: Sàtarottaraô,đủ cả), cũng gọi Quá tri túc thụ y giới, Quá túc thụ y giới. Nếu tỉ khuru gặp nạn bị mất áo, được các nam nữ cư sĩ cho nhiều áo, thì chỉ được nhận đủ 3 áo mà thôi, không được nhận quá số đó.

8. Khuyến tăng y giá giới (Phạm: Caitanakàni,giá), cũng gọi Khuyến tán nhất cư sĩ tăng y giá giới, Khuyến nhất cư sĩ tăng giá giới, Khuyến nhất cư sĩ giới. Khi tỉ khuru được các cư sĩ dâng cúng áo, không được khuyến bảo họ dâng cúng loại áo đắt tiền.

9. Khuyến nhị gia tăng y giá giới(Phạm: Pratyekaô,riêng), cũng gọi Khuyến nhị cư sĩ tăng giá giới, Khuyến nhị cư sĩ giới. Khi có 2 cư sĩ lần lượt dâng áo cho tỉ khuru, cấm tỉ khuru không được khuyến riêng từng người dâng áo giá cao mới nhận.

10. Quá phần hốt thiết sách y giá giới (Phạm:Prewajaô,sai khiến), cũng gọi Tam phần lục mặc hốt thiết sách y giới, Quá hạn

sách y giới, Hốt thiết giới. Thí chủ nhờ người chấp sự(tĩnh chủ)may áo dăng tỉ khuru, rồi báo cho tỉ khuru biết đến đó nhận áo. Nếu tỉ khuru đến đó 2, 3 lần mà chưa được, thì được đến lần thứ 6 mà không được áo thì thôi không đến đòi nữa.

11. Khất tầm miên tác ca sa giới(Phạm: Kauzeyaô,tơ tầm), cũng gọi Tạt dã tầm miên tác ngọa cụ giới, Dã tầm miên ngọa cụ giới, Khất miên tầm giới. Tỉ khuru không được dùng tơ tầm để may đồ nằm (chăn, mền)và ca sa mới.

12. Hắc mao ngọa cụ giới (Phạm: Zuddhakàlakànàô,thuần đen), cũng gọi Hắc dương mao tác ngọa cụ giới, Hắc mao giới. Tỉ khuru không được dùng lông dê đen tuyền để may đồ nằm mới.

13. Bạch mao tam y giới (Phạm: Dvibhaga#,2 phần), cũng gọi Bạch dương mao ngọa cụ giới, Bạch mao ngọa cụ giới, Bạch mao giới. Khi may đồ nằm, tỉ khuru phải dùng 2 phần lông dê đen tuyền, 3 phần lông trắng, 4 phần lông lốm đốm, không được dùng toàn lông trắng.

14. Giảm lục niên tác tam y giới(Phạm: Wađvarwàni,6 năm), cũng gọi Giảm lục niên tác ngọa cụ giới, Giảm lục niên ngọa cụ giới, Lục niên giới. Đồ nằm may chưa đầy 6 năm, tỉ khuru không được may đồ nằm mới.

15. Bất thiếp tọa cụ giới (Phạm: Vitasti#,1gang tay), cũng gọi Bất điệp ni sư đàn giới. Khi tỉ khuru may tọa cụ(đồ để ngồi, nệm)mới, phải lấy 1 miếng tọa cụ cũ vuông vức mỗi bề 1 gang tay mà dính vào tọa cụ mới, không được làm trái với qui định.

16. Trì dương mao quá hạn giới(Phạm: Adhvorìođhi#,gánh lông dê đi đường), cũng gọi Đả dương mao quá tam do tuần giới, Đả mao quá tam do tuần giới, Đả mao giới. Nếu trên đường đi có người cho lông dê, mà không có ai mang hộ, thì tỉ khuru được phép tự mang, nhưng không được đi

quá giới hạn 3 do tuần.

17. Sử phi thân ni cán nhiễm mao giới
(Phạm: Ûriàparikarmaia#, giặt lông dê),

NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

N

3941

cũng gọi Sử ni cán phách dương mao giới, Sử phi thân lí ni cán nhiễm phách dương mao giới, Sử ni cán mao giới. Tỉ khuru không được nhờ 1 tỉ khuru ni không phải thân thích giặt hay nhuộm lông dê.

18. Súc tiền bảo giới(Phạm:Jatarupa= rajatasparzanaô,giữ vàng bạc), cũng gọi Súc bảo giới. Tỉ khuru không được nhận vàng bạc tiền của, cũng không được sai người nhận.

19. Mậu bảo giới (Phạm:Rùpikavya= vahara#,đổi tiền), cũng gọi Mậu tiền bảo giới. Tỉ khuru không được dùng tiền của vàng bạc trao đổi với người.

20. Phiến mại giới (Phạm:Krayavi= kraya#,mua bán), cũng gọi Mại mãi giới. Tỉ khuru không được mua các vật phẩm để đổi lấy thức ăn uống.

21. Súc trưởng bát quá hạn giới(Phạm: Pàtradhàrajaô,chứa cát bát), cũng gọi Súc trưởng bát giới, Trưởng bát giới. Tỉ khuru không được cất giữ bát dư quá 10 ngày.

22. Khất bát giới(Phạm:Pàtrapari= wii#,xin bát): Bát tuy đã nứt nhưng chưa chảy nước, thì không được xin bát mới.

23. Tự khất lũ sử phi thân chức giới (Phạm:Vâyanaô,sai dệt), cũng gọi Khất lũ sử phi thân chức giới, Tự khất lũ sử phi thân lí ni chức y giới, Khất lũ. Tỉ khuru không được tự xin tơ sợi rồi mang đến người thợ dệt nhờ dệt thành vải để may áo.

24. Khuyến chức sư tăng y lũ giới (Phạm: Uyamànavardhanaô, sai dệt thêm), cũng gọi Khuyến tán chức sư tăng chức giới, Bình khuyến chức sư tăng lũ chức giới, Khuyến chức giới. Khi tỉ khuru biết rõ các nam nữ cư sĩ đã đặt giá cho người thợ dệt dệt vải để may áo cho mình, thì không được lên đến nhà người thợ dệt thay đổi giá cả để được sợi vải tốt hơn.

25. Đoạt y giới (Phạm:Dattvādānaô, cho rồi cướp lấy), cũng gọi Tiên dữ tha y cưỡng đoạt giới. Cẩm tử khuru đã đem áo cho tử khuru khác không được lấy áo lại vì bất cứ lí do gì, cũng không được sai người khác cướp lấy.

26. Súc thất nhật được quá hạn giới (Phạm:Sannidhikāra#,chứa góp), cũng gọi Súc được quá thất nhật giới, Thất nhật được giới, Súc nạp giới. Khi tử khuru bị bệnh, được phép cất giữ các thứ như thuốc, dầu, thạch mật... dùng trong vòng 7 ngày, không được giữ quá hạn định ấy.

27. Quá tiền cầu vũ y quá tiền dụng giới(Phạm:Varwāzāiyakalapariwīdhā=rajaô,hoặc xin hoặc giữ áo tắm mưa trái thời), cũng gọi Vũ dục y giới. Áo tắm mưa phải xin vào ngày 16 tháng 3 hàng năm và bắt đầu được sử dụng từ ngày mùng 1 tháng 4, cẩm tử khuru xin và dùng áo tắm mưa trước ngày qui định.

28. Quá tiền thụ cấp thí y quá hậu súc giới(Phạm:Karttikātyayikaô,quá cuối thu), cũng gọi Cấp thí y giới. Nếu vì 1 lí do đặc thù nào đó mà được cho áo, thì khoảng 10 ngày cuối cùng của hạ an cư, tử khuru được nhận, được sử dụng và cất giữ đúng thời gian qui định, không được trái phạm.

29. Hữu nạn lan nhã li y giới (Phạm:Saptarātravipravāsa#,được rời 7 ngày), cũng gọi Li y lục túc giới, Lan nhã li y lục túc giới, Lục dạ giới. Sau hạ an cư, hết tháng Ca đê(tức tháng 8 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch), tử khuru ở tại A lan nhã, nếu sợ nạn trộm cướp thì được phép để lại 1 áo ở A lan nhã mà đi ngủ ở nơi khác, nhưng không được quá 6 đêm.

30. Hồi tăng vật nhập kĩ giới (Phạm:Parijāmanaô,xoay về), cũng gọi Hồi tăng vật giới, Hồi tăng giới. Khi tử khuru đã biết vật ấy thuộc của tăng, không được xin làm

của mình.

Về thứ tự trước sau của 30 giới Xả đọa
thì trong các bộ luật được sắp xếp có khác

NI TÁT KÌ BA DẬT ĐỀ

N

3942

nhau đôi chút. Như luật Ngũ phần và luật Thập tụng xếp giới thứ 3 làm giới 26, giới 28 là giới 27, giới 27 là giới 28, giới 26 là giới 29 và giới 29 là giới 30.

[X. luật Ngũ phần Q.4, 5, 12; Di sa tắc ngũ phần giới bản; luật Ma ha tăng kì Q.8-11, 37; Ma ha tăng kì đại tỉ khuru giới bản; luật Tứ phần Q.6-10, 23, 24; Tứ phần luật tỉ khuru giới bản; luật Thập tụng Q.5-8, 43, 44; Thập tụng tỉ khuru ba la đề mộc xoa giới bản; Tứ phần luật tỉ khuru hàm chú giới bản Q.thượng; Tứ phần luật san phần bỏ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 2, 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2, 3].

NI TỰ

... ..

Cũng gọi Ni am, Tỉ khuru ni tự.

Chỉ cho chùa do vị sư ni trụ trì.

Bà tẩu bàn đầu pháp sư truyện (Đại 50, 190 trung), nói: “Ở nước A du xà có 3 loại chùa: Chùa của tỉ khuru ni, chùa của Tát bà đa bộ và chùa của Đại thừa”. Như vậy đủ biết tại Ấn độ chùa của ni chúng đã được thiết lập rất sớm. Trong năm Kiến hưng (313-317), đời Đông Tấn, Ni sư Tịnh kiểm xây chùa Trúc lâm ở phía tây thành Lạc dương: Đó là ngôi chùa ni đầu tiên tại Trung quốc.

Ở Nhật bản, chùa ni cũng gọi là Ni ốc, Ni gia, và chùa Anh tỉnh được xây dựng vào năm Mẫn đạt Thiên hoàng 12 (583) là ngôi chùa ni đầu tiên tại Nhật bản.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.50; Tỉ khuru ni truyện Q.1; Nhật bản thư kí Q.20].

NIÊM BÁT PHƯƠNG CHÂU NGỌC TẬP

Gọi đủ: Phật giám Phật quả chính giác

Phật hải niêm bát phương châu ngọc tập.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tổ khánh

biên tập lại, được ấn hành vào năm Bảo hựu

thứ 5 (1267) đời Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 119.

Nội dung sách này là niêm đề 319 cổ tắc, công án trong Thiền môn bát phương châu ngọc tập do các ngài Phật giám Thái bình Tuệ cần, Phật quả Viên ngộ Khắc cần, Chính giác Phương am Tông hiển và Phật hải Thạch Khê Tâm nguyệt làm, nhằm chỉ bày cho người học phương pháp tham cứu chỗ huyền diệu để mở con mắt tuệ.

Thiền môn bát phương châu ngọc tập hiện nay đã bị thất lạc.

NIÊM ĐỀ

Cũng gọi Niêm cổ, Niêm tắc.

Những câu hay bài thơ kệ bình giải những cổ tắc, công án trong Thiền tông. Tông chỉ của Thiền tông là “truyền riêng ngoài giáo, không lập văn tự, không nương theo kinh luận”. Nhưng, để giúp người học thể ngộ được chân lý tuyệt đối vượt ngoài ngôn ngữ, nên dùng niêm đề cổ tắc công án để nêu bày yếu chỉ của tông môn.

Ngoài ra, các cổ tắc, công án, cơ duyên ngữ cú... do các bậc tông sư nêu bày được gọi là Niêm ngữ.

[X. Niêm bát phương châu ngọc tập tự; Hoàn trí thiền sư quảng lục Q.2, 3; tắc 21 trong Thung dung lục].

NIÊM HOA VI TIỂU

Gọi đủ: Niêm hoa thuần mục phá nhan vi tiểu.

Đưa hoa mỉm cười. Nói về sự tích đức Phật đưa cành hoa sen lên trước đại chúng, tôn giả Ca diếp nhân đó tỏ ngộ và mỉm cười. Cứ theo Liên đăng hội yếu quyển 1, trên núi Linh thú, đức Thế tôn thăng tòa, đưa cành hoa lên im lặng, lúc đó đại chúng đều không hiểu được ý của Ngài, chỉ có tôn giả Ma ha Ca diếp mỉm cười, đức Thế tôn liền

NIÊM HOA VI TIỂU

N

3943

tuyên bố trước đại chúng (Vạn tục 136, 221 thượng): “Ta có chính pháp nhân tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay phó chúc cho Ma ha Ca diếp”.

Từ đời Tống trở đi, câu chuyện trên được truyền bá rất rộng trong Thiền lâm và cho rằng đã bắt nguồn từ kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi, đồng thời, căn cứ vào đó mà suy tôn ngài Ca diếp làm Sơ tổ Thiền tông Thiên trúc. Nhưng kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi chưa thấy được ghi trong các bộ Kinh lục và cũng không được đưa vào Đại tạng, mà bản hiện còn thì bị coi là kinh giả tạo, cho nên thuyết “Niêm hoa vi tiếu” có chỗ rất đáng ngờ. Bởi vì sự kiện ngài Ma ha Ca diếp được phó chúc Chính pháp ghi trong kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) như sau: “Phật bảo các tỳ khuru, ta có Chính pháp vô thượng phó chúc cho Ma ha Ca diếp, Ca diếp sẽ là chỗ nương tựa cho các tỳ khuru, cũng giống như Như lai là nơi nương tựa cho tất cả chúng sinh”. Đại để có thể suy đoán thuyết “Niêm hoa vi tiếu” đã do người đời sau căn cứ vào sự kiện trên mà phụ diễn ra.

[X. Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh tự; Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Truyền pháp chính tông kí Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thông kí Q.5; Thích thị kê cổ lược Q.4].

NIÊM HƯƠNG

Cũng gọi Niệm hương.

Đốt hương, dâng hương trước tượng chư Phật, Bồ tát và Tổ sư.

Theo điều Đường đầu tiên điểm trong Thiền uyển thanh qui quyển 5, người đốt hương đứng ở phía đông đài hương, sau khi thăm hỏi vị Trụ trì xong, 2 tay bưng hộp

đựng hương, dùng tay phải cầm hộp hương để trong bàn tay trái, rồi tay phải lấy nắp hộp hương ra đặt trên đài hương, tay phải dâng hương, đốt hương trước tượng mà mình kính hiển, sau đó, tay phải cầm nắp hộp đặt hộp hương lại và 2 tay bưng hộp hương đặt lên đài hương, cúi đầu chúc nguyện.

Điều Niêm hương trong Tở đình sự uyển quyển 8 (Vạn tục 113, 118 hạ) nói: “Các Phật sự của người Thích tử đều lấy việc niêm hương làm đầu, vì dâng hương là biểu hiện lòng kính tín của mình”.

NIÊM Y

Cũng gọi Đề y.

Nhận lấy ca sa để mặc. Trong Thiên lâm, khi vị Trụ trì mới nhập tự, tiếp nhận áo pháp từ tay vị Thầy, mặc vào mình, đây là phép tác khi nối pháp.

Điều Khai đường chúc thọ trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1126 thượng), nói: “Lúc thụ thỉnh mà không niêm y thì nên cử pháp ngữ”.

NIÊM

..

I. Niêm.

Phạm: Smfti, Smriti.

Pàli: Sati.

Ghi nhớ, tên của 1 tâm sở (tác dụng của tâm). Tâm sở này ghi nhớ những đối tượng mà nó duyên theo 1 cách rõ ràng không để quên mất.

Trong tông Câu xá, Niêm được kể làm 1 trong 10 Đại địa pháp; còn trong tông Duy thức thì nó được xếp vào 1 trong 5 Biệt cảnh.

[X. luận Phạm loại túc Q.1; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Du già sư địa Q.55].

II. Niêm.

Chỉ cho quán niệm, khẩu niệm, tâm niệm.

NIÊM

N

3944

Quán niệm là quán tưởng Phật thân, Phật pháp; khẩu niệm là dùng miệng xưng danh hiệu của Phật; tâm niệm là dùng tâm tưởng nhớ Phật và Bồ tát.

[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại thừa quảng ngũ uẩn]. (xt. Thập Niệm).

III. Niệm.

Một trong Hành ngũ pháp. Nhớ nghĩ thế gian là hư dối không thực, không nên quyền luyến, mà nên xem việc tu hành thiền định và trí tuệ là quý báu.

(xt. Hành Ngũ Pháp).

IV. Niệm.

Tên giai vị tu hành của Bồ tát, tức là giai vị thứ 2 trong Thập tín vị.

(xt. Thập Tín).

V. Niệm.

Chỉ cho khoảng thời gian rất ngắn. Theo các kinh luận thì 1 niệm bằng 1 sát na, 60 sát na hay 90 sát na.

[X. luận Đại trí độ Q.15, 60; Ma ha chỉ quán Q.3, phần 3]. (xt. Nhất Niệm, Sát Na).

NIÊM BẤT THOÁI

.....

Không chuyển lui mất chính niệm Trung đạo, thuộc về giai vị Thánh chủng tính, là 1 trong 3 Bất thoái.

(xt. Tam Bất Thoái).

NIÊM CHÂU

.....

Cũng gọi Sở châu, Châu sở, Tụng châu, Chú châu, Phật châu.

Chuỗi tràng hạt dùng lúc niệm Phật để ghi số danh hiệu đã xưng niệm.

Niệm châu, trong nguyên văn tiếng Phạm gồm có 4 nghĩa:

1. Pàsaka-màlà, Hán âm: Bát tắc mạc, nghĩa là đếm xâu chuỗi(Sở châu).

2. Akwa-màlà, Hán âm: A xoa ma la, nghĩa là tràng hạt châu.

3. Japa-màlà: Niệm tụng tràng hạt.

4. Akwa-sùtra: Sợi chỉ khâu tràng hạt.

Tiếng Phạm Mالا (hoặc Mالا) có nghĩa là tràng, chuỗi. Người Ấn độ đời xưa có tập tục đeo chuỗi anh lạc, từ đó diễn biến thành niệm châu, như phái Tì thấp nô trong Bà la môn giáo cổ đại đã có thói quen đeo niệm châu rất sớm. Gần đây, ở vùng Tây bắc Ấn độ, 1 số tượng điêu khắc “Long vương qui Phật”, trong đó có 1 pho tượng Bà la môn đầu mang niệm châu. Tượng khắc này được suy định là tác phẩm ở khoảng thế kỉ II, như vậy đủ biết thời đó niệm châu đã rất phổ biến trong giới Bà la môn. Nhưng thời đại niệm châu được sử dụng trong Phật giáo có lẽ đã muộn hơn, tức phải từ sau thế kỉ II trở đi.

Trong các kinh điển Phật giáo nói về nguồn gốc của niệm châu, thì phần nhiều lấy thuyết của kinh Mộc hoạn tử trong đó đức Phật chỉ dạy cách dùng niệm châu cho vua Ba lưu li làm tiêu biểu chung.

Kinh Mộc hoạn tử (Đại 17, 726 thượng) ghi: “Phật bảo vua rằng: Nếu muốn diệt trừ phiền não chướng, báo chướng, thì nên khâu 108 hạt mộc hoạn, thường mang theo bên mình, khi đi, đứng, ngồi, nằm, phải chuyên tâm nhất ý, xưng niệm Phật, Pháp, Tăng, khi niệm xong 1 câu thì lần 1 hạt mộc hoạn, cứ như thế dần dần lần đến 10, 20, 30, 100, 1.000, cho đến trăm nghìn vạn hạt”.

Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng nguồn gốc niệm châu bắt đầu từ việc các vị tỉ khuru dùng 30 hạt châu màu đen trắng để tính số ngày Bồ tát mà có.

Về con số hạt của niệm châu, các kinh nói cũng không giống nhau. Ở đây nêu 1 cách sơ lược về phép dùng thường thấy để so sánh như sau:

1. Kinh Mộc hoạn tử qui định 108 hạt.
2. Phẩm Tác sổ châu pháp tướng trong Đà la ni tập quyển 2 nêu 4 loại niệm châu: Loại 108 hạt, loại 50 hạt, loại 42 hạt và

loại 21 hạt.
NIÊM BẮT THOÁI

N

3945

3. Kinh Sổ châu công đức cũng nêu 4 loại: Loại 108 hạt, loại 50 hạt, loại 27 hạt và loại 14 hạt.

4. Kinh Kim cương đính du già niệm châu lấy 1.080 hạt làm thượng phẩm, 108 hạt làm tối thắng, 54 hạt làm trung phẩm và 27 hạt làm hạ phẩm.

5. Phẩm Sổ châu nghi tắc trong kinh Văn thù nghì quĩ cho tối thượng phẩm là 1080 hạt, thượng phẩm là 108 hạt, trung phẩm 54 hạt và hạ phẩm 27 hạt.

Ngoài ra cũng có loại 36 hạt, 18 hạt.

Trong các loại niệm châu nói trên, loại 108 hạt được dùng phổ biến hơn cả.

Vì số hạt được dùng khác nhau nên ý nghĩa tiêu biểu cũng bất đồng:

1. 108 hạt: Biểu thị cầu chứng 108 Tam muội, dứt trừ 108 phiền não.

2. 54 hạt: Biểu thị 54 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Tứ thiện căn nhân địa.

3. 42 hạt: Biểu thị 42 giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác.

4. 27 hạt: Biểu thị 27 Hiền vị thuộc 4 hướng, 4 quả của Tiểu thừa, tức là 18 vị Hữu học của 4 hướng 3 quả trước và 9 vị Vô học của quả A la hán.

5. 21 hạt: Biểu thị 21 giai vị: Thập địa, Thập ba la mật và Phật quả.

6. 14 hạt: Biểu thị 14 thứ vô úy của bồ tát Quan âm.

7. 1.080 hạt: Biểu thị 10 cõi, mỗi cõi đều có 108 hạt nên cộng lại là 1.080 hạt.

8. Ý nghĩa của 36 hạt và 18 hạt: Thông thường cho rằng giống với 108 hạt, nhưng để tiện mang theo nên chia 108 làm 3 là 36 hạt hay chia làm 6 là 18 hạt, chứ không có ý

nghĩa riêng. Nhưng sự sai khác về số hạt cũng như ý nghĩa tượng trưng ghi trên chỉ là do Tổ sư các đời vì sự nghiệp giáo hóa mà phương tiện phối hợp, chứ không phải từ nguyên văn kinh điển nêu ra.

Về nguyên liệu của niệm châu thì các kinh ghi chép như sau:

1. Kinh Đà la ni tập quyển 2: Hạt niệm châu có thể làm bằng: Vàng, bạc, đồng đỏ, thủy tinh, hạt mộc hoạn, hạt bồ đề, hạt sen...
2. Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 nêu: Hạt bồ đề, hạt kim cương, chân châu, hạt hoa sen, vàng, bạc...
3. Kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển hạ nêu: Hương mộc, thân thạch (1 thứ đá quý), đồng, sắt, thủy tinh, chân châu, hạt hoa sen, hạt kim cương, hạt bồ đề và các thứ kim loại hỗn hợp.

Niệm châu thường phụ thêm Mẫu châu, Sổ thủ, Kí tử, Kí tử lưu; nếu niệm châu được xâu bằng 108 hạt, thêm 1 hạt Mẫu châu và 2 loại hạt nữa thì Mẫu châu được gọi là Đạt ma châu. Sổ thủ cũng gọi là Tứ thiên châu, là 4 hạt châu nhỏ thêm vào khoảng giữa 108 hạt. Niệm châu của Mật giáo, thông thường ở hạt thứ 7 (bắt đầu tính từ Mẫu châu) và sau hạt thứ 21 thì xâu thêm hạt Sổ thủ vào. Kí tử cũng gọi là Đệ tử châu, thông thường có 10 hạt, 20 hạt, hoặc 40 hạt, xâu vào 1 dây nhỏ riêng ở đầu Mẫu châu, gồm 10 hạt, tượng trưng 10 Ba la mật, khi lần tràng niệm Phật đủ 108 biến thì đây 1 Kí tử để tính số. Nếu ở phần trên của Kí tử có thêm 1 hạt châu nhỏ trong suốt (thường là thủy tinh), thì gọi là Trợ minh, Tịnh minh, Duy ma, Bồ xứ bồ tát. Kí tử lưu là hạt châu được thêm vào ở đầu cuối của mỗi xâu Kí tử. Cứ theo kinh Kim cương đĩnh du già niệm châu thì các hạt châu tượng trưng Quan âm, Mẫu châu tượng trưng Vô lượng thọ hay tu hành thành tựu quả Phật, cho nên, khi lần tràng lúc đến hạt Mẫu châu thì không được vượt

qua mà phải quay ngược trở lại, nếu không
sẽ phạm tội Việt pháp.
Lần tràng hạt mà tụng chú và niệm Phật
NIÊM CHÂU

N

3946

thì thường sinh ra công đức. Cứ theo kinh Mộc hoạn tử, nếu niệm danh hiệu Phật, Pháp, Tăng, đủ 20 vạn biến mà thân tâm không loạn, không có các tà vạy, thì sau khi chết được sinh lên cõi trời Diêm ma thứ 3, ăn mặc tự nhiên có, thường yên vui. Còn theo phẩm Tác sở châu pháp tướng trong kinh Đà la ni tập quyển 2, nếu dùng các thứ bảo vật như vàng, bạc, đồng đỏ, thủy tinh... để làm tràng hạt, thì khi lần tràng tụng kinh, niệm Phật sẽ được đầy đủ công đức của 10 Ba la mật, hiện thân chứng được quả Phật Vô thượng chính đẳng chính giác.

Trong Mật giáo, tùy theo các bộ (3 bộ Thai tạng giới và 5 bộ Kim cương giới) mà niệm châu được sử dụng có khác nhau: Nói về 3 bộ: Cứ theo kinh Tô tất địa yết la thì Phật bộ dùng niệm châu hạt bồ đề, Quan âm bộ (Liên hoa bộ) dùng niệm châu hạt hoa sen và Kim cương bộ thì dùng niệm châu hạt Rô na la xoa. Về 5 bộ: Cứ theo kinh Thủ hộ và kinh Du già niệm châu thì Phật bộ dùng niệm châu hạt bồ đề, Kim cương bộ dùng niệm châu hạt kim cương, Bảo bộ dùng niệm châu bằng các thứ báu như vàng, bạc, lưu li v.v..., Liên hoa bộ dùng niệm châu hạt hoa sen, còn Yết ma bộ thì dùng niệm châu bằng các nguyên liệu hỗn hợp. Và trong tất cả các bộ, khi trì niệm xong, hành giả phải cất niệm châu trên 1 cái mâm bằng bạc, chứ không được để lung tung, lẫn lộn với các vật khác.

Ngoài ra, lần niệm châu bằng ngón tay nào thì kinh điển Mật giáo cũng nói rất rõ.

Về 5 bộ: Cứ theo kinh Nhiếp chân thực thì Phật bộ phải dùng ngón cái và ngón trỏ của tay phải để lần niêm châu; Kim cương bộ thì dùng ngón cái và ngón giữa của tay phải; Bảo bộ thì dùng ngón cái và ngón áp út của tay phải; Liên hoa bộ thì dùng ngón cái và ngón út của tay phải; Yết ma bộ thì dùng cả 5 ngón của tay phải. Về 3 bộ: Cứ theo kinh Tô tất địa thì Phật bộ dùng ngón cái và đầu ngón áp út của tay phải bấm vào nhau, ngón giữa và ngón út dựng thẳng, ngón trỏ hơi co và áp sát vào lóng giữa của ngón giữa mà lần niêm châu; Liên hoa bộ thì đầu ngón cái và ngón giữa bấm vào nhau, 3 ngón kia thì duỗi thẳng; Kim cương bộ thì đầu ngón cái và ngón trỏ bấm vào nhau, 3 ngón còn lại thì duỗi thẳng.

Các vị tôn trong Mật giáo có rất nhiều vị tay cầm niêm châu, như Hỏa thiên, Phật mẫu Chuẩn đề, Quan âm Thiên thủ... của Ngoại kim cương bộ thuộc Thai tạng giới, đều cầm niêm châu, trong đó, 1 tay bên phải của bồ tát Quan âm Thiên thủ cầm niêm châu, gọi là tay Sở châu.

[X. phẩm Cự duyên trong kinh Đại nhật Q.1; kinh Nhất tự Phật đảnh luân vương Q.4; phẩm Sở châu nghi tắc trong kinh Đại phương quảng bồ tát tạng Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ Q.11; Thích thị yếu lãm Q.trung; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; truyện Đạo xước trong Tục cao tăng truyện Q.20; Loại tụ danh vật khảo Q.255].

NIÊM CHÂU

Các loại Niêm Châu
Mâm để Niêm Châu
Tay Sở Châu

N

3947

NIÊM GIÁC CHI

Phạm: Smfti-saôbodhyaíga.

Pàli: Sati-sambojjhaíga.

Cũng gọi Niệm giác phần, Niệm giác ý,
Niệm đẳng giác chi.

Một trong 7 giác chi, 1 trong 37 phẩm
trợ đạo.

Giai đoạn tu đạo mà hành giả, trong quá
trình chứng ngộ, phải ghi nhớ rõ các giáo
pháp như Tam học, Tứ thánh đế, Bát chính
đạo, không để quên mất. Ở giai đoạn này,
tâm hành giả lấy “Niệm” làm thể tính,
thường chính niệm chính tri, biết rõ sự bất
tịnh, khổ, vô thường, vô ngã của thân thụ
tâm pháp.

(xt. Thất Giác Chi, Tam Thập Thất Đạo
Phẩm).

NIÊM GIỚI

Phạm: Zilànusmfti.

Pàli: Zilànussati

Ghi nhớ công đức của giới hạnh, 1 trong
Thập niệm, 1 trong Bát niệm, 1 trong Lục
niệm.

Nghĩa là thường ghi nhớ giới pháp thì
hay ngăn dứt các điều ác, thành tựu Phật
đạo.

[X. kinh Tạp a hàm Q.20; kinh Tăng nhất
a hàm Q.2]. (xt. Niệm).

NIÊM KIẾP DUNG TỨC

.....

Cũng gọi Niệm kiếp viên dung.

Một niệm tức là vô lượng kiếp, vô lượng
kiếp tức là 1 niệm, niệm và kiếp tương tức,
tương dung.

Cứ theo phẩm Sơ phát tâm công đức
hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm quyển
9 (bản dịch cũ) và phẩm Thập địa quyển 27,
thì vô lượng kiếp tức là 1 niệm, 1 niệm tức
là vô lượng kiếp, 1 niệm thu nhiếp kiếp, kiếp
thu nhiếp 1 niệm.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển
5 giải thích: Tích niệm thành kiếp, chứ thực
ra không có thể riêng của kiếp. Trên phương
diện thời gian, thấy lí “một tức hết thủy” mà
nói niệm và kiếp tương tức tương nhập, viên
dung vô ngại, bởi vì thời gian không có thể
tính.

Các nhà Hoa nghiêm dựa theo nghĩa
“niệm kiếp dung tức” để giải thích rõ về
“thuyết thời” của kinh Hoa nghiêm và “thời
phần” tu hành của bồ tát Viên giáo. Đồng
thời trong Thập huyền duyên khởi y cứ vào
lí “niệm kiếp dung tức” mà lập ra “Thập thể
cách pháp dị thành môn”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.2, 3 (bản dịch
cũ); kinh Hoa nghiêm Q.39, 41 (bản dịch
mới; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa
nghiêm kinh số Q.1, 19].

NIỆM LỰC

.....

Phạm: Zmfti-balàni.

Pàli: Sati-balàni.

Sức nhớ nghĩ. Chỉ cho việc siêng tu giữ
cho ý nghĩ trụ ở cảnh sở duyên, để có thể
chống lại sự chướng ngại đến từ bên ngoài
mà đạt đến vô niệm, là 1 trong 5 lực.

Chỉ quán phụ hành truyền hoăng quyết
quyển 7, phần 1 (Đại 46, 364 thượng) nói:
“Niệm lực vững chắc, diệt trừ biên kiến, tà
tướng, không để bị 3 hoặc (Kiến tư, Trần sa,
Vô minh) phá hoại”.

Kinh Di giáo nói: “Nếu niệm lực vững
chắc thì dù có vào trong đám giặc 5 dục,
cũng không bị hại”.

[X. kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành
pháp]. (xt. Ngũ Lực).

NIỆM NGÔN

.....

Tâm nghĩ miệng nói, cũng tức là đem ý

NIỆM NGÔN

N

3948

nghĩ trong tâm phát ra lời nói, hoặc tự nói
thầm với chính mình ở trong lòng.

Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18
thượng) ghi: “Tự nói thầm rằng: Nếu ta nán
lại lâu, có thể bị bức bách”.

NIÊM NIÊM

.....

Từng giây từng lát, chỉ cho khoảng thời
gian cực ngắn. Trong các kinh điển, từ ngữ
“niệm niệm” thường được dùng để hình
dung trạng thái sinh, trụ, di, diệt, biến hóa
đôi đời của thế giới hiện tượng.

Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14,
539 trung) nói: “Thân như dòng điện, niệm
niệm chẳng dừng”.

[X. kinh Bảo tích Q.96; kinh Vô lượng
nghĩa]. (xt. Nhất Niệm).

NIÊM NIÊM TƯƠNG TỤC

Chỉ cho hành giả niệm Phật tâm không
tán loạn, tức là niệm sau tiếp theo niệm trước,
niệm niệm nối nhau không dứt, không xen
lẫn niệm nào khác.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 48,
56 trung) nói: “Hoặc cúi đầu, giơ tay, hoặc
lễ bái xưng danh, dung nghi bề ngoài tuy
khác, nhưng tâm niệm thường còn, niệm
niệm nối nhau, thức ngủ không quên”.

[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Quán
niệm pháp môn].

NIÊM NIÊM VÔ THƯỜNG

.....

Tất cả pháp hữu vi sinh diệt trong từng
sát na.

Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại
54, 1247 thượng) nói: “Vô thường có 2 thứ,
1 là tạm trụ vô thường, 2 là niệm niệm vô
thường”.

[X. luận Đại trí độ Q.43]. (xt. Vô Thường,
Tạm Trụ Vô Trụ).

NIÊM PHÁP

... ..

Phạm: Dharmànumsmfti.

Pàli: Dhammànussati.

Nhớ nghĩ về thắng, lợi, diệu, đức của Phật pháp, tức là nhớ nghĩ về pháp thanh tịnh, lìa 2 bên, diệt phiền não, dứt ái dục, khiến không nhơ nhớp, không chướng ngại, gọi là Niệm pháp, 1 trong 10 niệm, 1 trong 8 niệm, 1 trong 6 niệm.

[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1]. (xt. Bát Niệm, Niệm).

NIỆM PHẬT

Phạm: Buddhànusmfti.

Pàli: Buddhànussati.

Trong tâm nhớ nghĩ về Pháp thân của Phật (lí niệm Phật), quán tưởng thân tướng cụ thể của Phật, hoặc quán tưởng công đức của Phật, cho đến miệng xưng niệm danh hiệu của Phật... đều gọi là niệm Phật, là 1 trong những phương pháp tu hành cơ bản của Phật giáo. Trong đó, niệm Phật theo lí pháp, gọi là Pháp thân niệm Phật; trong tâm nhớ nghĩ về công đức và thân tướng của Phật, gọi là Quán tưởng niệm Phật; còn miệng xưng niệm danh hiệu Phật thì gọi là Xưng danh niệm Phật.

Tiểu thừa chỉ niệm Phật Thích ca mâu ni, Đại thừa thì chủ trương trong 10 phương 3 đời có vô số Phật, cho nên danh hiệu Phật được niệm cũng rất nhiều. Nhưng thông thường thì niệm Phật A súc, Phật Dược sư, Phật Di lặc, Đại nhật Như lai, Phật A di đà v.v... Trong đó, đối tượng chính là Phật A di đà, cho nên niệm Phật A di đà được xem như niệm tất cả chư Phật.

Trong các kinh A hàm, niệm Phật tức là bày tỏ lòng qui kính, lễ bái, tán thán, nhớ nghĩ đối với đức Phật Thích ca mâu ni. Nhờ công đức niệm Phật mà diệt trừ
NIỆM NIỆM VÔ THƯỜNG

N

3949

tham sân si, được sinh lên cõi trời, được chứng nhập Niết bàn.

Trong các kinh Đại thừa như: Bát chu tam muội, Đại A di đà quyển hạ, phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm quyển 7 (bản dịch cũ)... đều có lập pháp môn Niệm Phật Tam Muội, tức buộc tâm vào danh hiệu của 1 đức Phật, quán tưởng 32 tướng hảo của Phật, cứ như thế niệm niệm nối nhau không dứt, thì có thể ở trong định thấy được Phật, cũng được sinh về cõi Phật.

Tại Trung quốc, đối với việc niệm Phật, các sư nêu ra nhiều thuyết:

1. Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7, ngài Hoài cảm nêu ra 2 loại Niệm Phật tam muội là Hữu tướng niệm Phật tam muội và Vô tướng niệm Phật Tam muội, cho rằng: Nếu muốn được Vô tướng niệm Phật tam muội thì phải niệm Pháp thân Phật, còn muốn được Hữu tướng niệm Phật tam muội thì niệm Báo thân Phật và Hóa thân Phật.

2. Trong Ngũ phương tiện niệm Phật môn, ngài Trí Khải nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn:

a) Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn: Lúc hành giả niệm Phật thì phải khởi tâm muốn sinh về Tịnh độ.

b) Quán tưởng diệt tội niệm Phật tam muội môn: Nhất tâm quán tưởng tướng hảo của Phật phóng ra ánh sáng, ánh sáng ấy chiếu soi tất cả tội chướng, khiến đều tiêu diệt.

c) Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn: Đức Phật mà hành giả quán tưởng là từ nơi tự tâm hành giả mà ra, chứ không có cảnh giới nào khác.

d) Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn: Chính cái tâm quán tưởng của hành giả cũng là không, chẳng có tự tướng.

e) Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn: Hành giả tiến vào thiền định sâu xa, lặng bật, buông bỏ tất cả tâm thức, ý thức, được chư Phật 10 phương gia bị, hộ niệm, nhờ đó, cửa trí tuệ mở ra, tự tại vô ngại, thành tựu công đức viên mãn.

3. Trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 56, ngài Trùng quán cũng nêu ra 5 loại niệm Phật pháp môn:

a) Duyên cảnh niệm Phật môn: Duyên theo cảnh mà niệm Phật.

b) Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật môn: Thu nhiếp cảnh vào tâm...

c) Tâm cảnh câu mẫn niệm Phật môn: Tâm và cảnh đều bật...

d) Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn: Tâm và cảnh không ngăn ngại nhau.

e) Trùng trùng vô tận niệm Phật môn: Lớp này lớp khác, lớp lớp vô tận.

4. Trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành sơ sao quyển 4, ngài Tông mật nêu ra 4 loại niệm Phật:

a) Xưng danh niệm: Chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của Phật.

b) Quán tượng niệm: Quán niệm tượng Phật.

c) Quán tướng niệm: Quán tướng thân tướng tốt đẹp của Phật.

d) Thực tướng niệm: Quán xét tướng chân thực của mình và tất cả các pháp.

5. Trong luận Niệm Phật tam muội bảo vương, ngài Phi tích nêu ra 3 pháp niệm Phật:

a) Niệm hiện tại Phật: Chuyên chú vào 1 cảnh mà viên thông 3 đời.

b) Niệm quá khứ Phật: Biết Phật và chúng sinh mê ngộ khác nhau, nhưng nhân quả của Phật và chúng sinh thì giống nhau.

c) Niệm vị lai Phật: Nghĩ tất cả chúng sinh đều bình đẳng, đều là Phật vị lai.

Ngoài ra, Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm kinh Viên thông sơ quyển 5 của ngài Truyền đăng và Ngẫu ích tông luận quyển 7 của ngài

Trí húc, nêu ra 3 loại Niệm Phật:

a) Niệm tha Phật: Niệm cảnh công đức
trang nghiêm của Phật A di đà, hoặc niệm
NIỆM PHẬT

N

3950

tướng hảo của Ngài, hoặc niệm pháp môn, thực tướng của Ngài. Đây là pháp môn tu hành của ngài Tuệ viễn và các sư ở Lô sơn.

b) Niệm tự Phật: Quán xét cái tâm 1 niệm hiện tiền không có thể tính, lìa các lỗi lầm, đầy đủ trăm giới và mọi tính tướng, cùng với chư Phật 3 đời bình đẳng không 2, nếu quán xét rõ ràng đến được nhất tâm bất loạn, thì Tam muội liền thành, hoát nhiên phá trừ vô minh, vào cảnh minh tâm kiến tính. Đây là pháp môn tu hành của các sư thuộc Thiền tông và tông Thiên thai.

c) Tự tha câu niệm: Tâm quán xét cùng với Phật và chúng sinh cả 3 không sai khác; biết rõ chúng sinh là chúng sinh trong tâm của chư Phật, mà chư Phật tức là chư Phật trong tâm của chúng sinh, cả 2 cảm ứng đạo giao, tự tha không cách nhau. Đây là pháp môn tu trì của các ngài Vĩnh minh, Diên thọ và Sở thạch Phạm kì.

Vãng sinh yếu tập quyển hạ, phần cuối của ngài Nguyên tín, người Nhật, thì chia pháp môn niệm Phật làm 3 loại:

a) Tâm thường niệm Phật: Niệm Phật hằng ngày.

b) Biệt thời niệm Phật: Niệm Phật có thời gian và nơi chốn nhất định.

c) Lâm chung niệm Phật: Niệm Phật lúc hấp hối mong được Phật đến đón.

Ngoài ra, nhiều người kết đoàn với nhau cùng tu pháp môn niệm Phật, gọi là Niệm Phật hội, Niệm Phật giảng, Kết xã niệm Phật. Ngôi nhà dùng làm nơi tu hành niệm Phật, gọi là Niệm Phật đường. Niệm Phật liên tục gọi là Bất đoạn niệm Phật, Thường niệm Phật; tĩnh tâm niệm Phật gọi là Định tâm niệm Phật; thời khóa niệm Phật hằng ngày gọi là Nhật khóa niệm Phật... Còn có các pháp môn niệm Phật

như: Nhiếp tâm niệm Phật, Sổ tức niệm Phật, Tham cứu niệm Phật, Khán thoại niệm Phật, Thích ca niệm Phật, Quan âm niệm Phật, Dược sư niệm Phật, Di lạc niệm Phật v.v...

Tóm lại, ý nghĩa đích thực của việc niệm Phật là từ nơi miệng niệm Phật tiến vào niệm Phật trong tâm, niệm niệm không quên, cũng tức “niệm” này là Phật, thì niệm niệm thành Phật.

[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Trì trai trong Trung a hàm Q.55; kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5; kinh Na tiên ti khuu; phẩm Niệm Phật trong kinh Phật tạng Q.thượng; luận Đại trí độ Q.21; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ; phẩm Di hành trong luận Thập trụ ti bà sa Q.5; phẩm Niệm Phật Q.9; luận Phân biệt công đức Q.2; Quán niệm pháp môn; Tư duy lược yếu pháp]. (xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Thiên Thai Tông, Tịnh Độ Tông, Thiền Tông).

NIỆM PHẬT CHÚNG SINH NHIẾP THỦ BÁT XÁ

Hào quang của đức Phật A di đà chiếu khắp tất cả các thế giới trong 10 phương, cứu độ những người xưng niệm danh hiệu Phật, không bỏ sót người nào.

[X. kinh Quán vô lượng thọ].

NIỆM PHẬT HÀNH GIẢ

Chỉ cho người tu pháp môn niệm Phật, hoặc chỉ chung hành giả Tịnh độ.

NIỆM PHẬT HỒI HƯỚNG

I. Niệm Phật Hồi Hướng.

Dem công đức mình niệm Phật hồi hướng về Tịnh độ, hoặc hồi hướng cho những người khác còn sống hay đã chết. (xt. Hồi Hướng).

II. Niệm Phật Hồi Hướng.

Chỉ cho văn hồi hướng đọc sau khi niệm Phật.

(xt. Hồi Hướng Văn).

NIỆM PHẬT HỒI HƯỚNG

N

3951

NIÊM PHẬT KÍNH

Gọi đủ: Cầu sinh Tây phương tịnh độ niệm Phật kính.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Đạo kính và Thiện đạo soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Tác phẩm này đem môn niệm Phật so sánh với các pháp môn khác nhằm cổ xúy cho hạnh niệm Phật. “Niệm Phật kính” có nghĩa là tấm gương soi sáng người tu hạnh niệm Phật, giúp họ tăng thêm lòng tin và dứt trừ ngờ vực.

Nội dung sách này chia làm 11 môn, giải thích rõ danh nghĩa và thể đức của việc niệm Phật. Thứ tự các môn là: Khuyến tiến niệm Phật môn, Tự lực tha lực môn, Niệm Phật đắc ích môn, Dĩ đắc vãng sinh môn, Hiệu lượng công đức môn, Hiệu lượng trai phúc môn, Nghi báng đắc tội môn, Thệ nguyện chứng giáo môn, Quảng nhiếp chư giáo môn, Thích chúng nghi hoặc môn và Niệm Phật xuất tam giới môn.

[X. Tịnh độ y bằng kinh luận chương số mục lục].

NIÊM PHẬT QUÁN

Phạm: Buddhànusmfti.

Pháp quán niệm Ứng thân, Báo thân và Pháp thân của Phật để đối trị lại các nghiệp chướng như: Hôn trầm che lấp, ác niệm tư duy và cảnh giới bức bách.

Theo Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp thì Niệm Phật quán cùng với Bất tịnh quán, Từ bi quán, Duyên khởi quán và Sở tức quán, gọi chung là Ngũ môn thiền.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NIÊM PHẬT TAM MUỘI

Tam muội quán niệm đức của Phật hoặc xưng niệm danh hiệu Phật, tức là loại thiền định lấy niệm Phật làm nội dung quán tưởng.

Niệm Phật tam muội được chia làm 2 loại:

1. Nhân hành niệm Phật tam muội: Nhất tâm quán tưởng tướng hảo của Phật, hoặc nhất tâm quán tưởng thực tướng của Pháp thân Phật, cả 2 đều là quán tưởng niệm Phật. Trái lại, nhất tâm xưng niệm danh hiệu của Phật thì gọi là Xưng danh niệm Phật.

2. Quả thành niệm Phật tam muội: Ba loại nhân hành nói trên được thành tựu, như trong thiền định được thấy thân Phật hiện tiền. Nhân hành niệm Phật tam muội là “tu”, Quả thành niệm Phật tam muội là “phát được”.

Kinh Quán vô lượng thọ Phật (Đại 12, 343 trung) nói: “... Lại quán tưởng thân tướng sáng chói của Phật Vô lượng thọ (...), tướng hảo sáng rõ của Ngài cùng với hóa Phật không thể nói hết. Chỉ nên nhớ tưởng khiến tâm thấy rõ. Người thấy việc ấy tức thấy hết thấy chư Phật trong 10 phương, vì thấy chư Phật nên gọi là Niệm Phật tam muội”.

Luận Đại trí độ quyển 7 cũng nói: “Niệm Phật tam muội có năng lực diệt trừ hết mọi thứ phiền não và các tội đời trước”.

Về tướng trạng và công năng của loại Tam muội này tuy đều gọi là Niệm Phật tam muội, nhưng chư Phật có 3 đời, 10 phương khác nhau và 3 thân sai biệt, cho nên niệm Phật, quán Phật và xưng danh hiệu Phật cũng bất đồng.

Cứ theo Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa của ngài Đàm loan và An lạc tập của ngài Đạo xước, thì chuyên chú và liên tục nhớ nghĩ đến tướng trạng của Niệm Phật tam muội, hoặc đến thân lực, trí tuệ, hào tướng, tướng hảo, bản nguyện, danh hiệu... của Phật đều gọi là Niệm Phật tam muội.

[X. phẩm Vấn thừa trong kinh Đại phẩm NIỆM PHẬT TAM MUỘI

N

3952

bát nhã Q.5; kinh Bồ tát niệm Phật tam muội Q.7; phần Bồ tát niệm Phật tam muội trong kinh Đại phương đẳng đại tập; Lạc bang văn loại Q.2].

NIỆM PHẬT TAM MUỘI BẢO VƯƠNG LUẬN

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Phi tích soạn vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng 47.

Ngài Phi tích lấy Niệm Phật tam muội làm Bảo vương(vua báu) trong các thiền tam muội, đề xướng thuyết Vạn thiện đồng qui, 3 đời đều tu niệm Phật. Nội dung sách này chia làm 3 môn: Niệm Phật vị lai, Niệm Phật hiện tại và Niệm Phật trong suốt 3 đời đều là Phật; sau đó lại chia nhỏ làm 20 môn: Trì giới phá giới dẫn sinh Phật tướng môn, Vô thiện khả trách vô ác khả khí môn, Thị tâm thị Phật thị tâm tác Phật môn, Vô tâm niệm Phật lí sự song tu môn v.v...

Những kinh luận được trích dẫn trong sách này gồm có: Kinh Quán vô lượng thọ, kinh Pháp hoa, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Đại bảo tích, kinh Đại tập, luận Thập trụ tì bà sa, luận Đại thừa khởi tín, An lạc tập v.v...

Năm Vạn lịch 36 (1608) đời Minh, ngài Trí húc đem sách này xếp vào bộ Tịnh độ thập yếu quyển 5.

[X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật Tổ thống kê Q.22].

NIỆM PHẬT TAM MUỘI PHÁP NGŨ

Cũng gọi Ngự bản hoài pháp ngữ.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân thịnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77.

Nội dung sách này chỉ có 213 chữ, chia làm 3 đoạn:

1. Đoạn thứ 1 nói rõ vào Niệm Phật tam muội thì Cực lạc hiển hiện, có cả chư Phật 3 đời và các thần hiện tới.

2. Đoạn thứ 2 nhấn mạnh bản chất của Niệm Phật tam muội là lòng tin; phàm phu đời mạt thế cần phải xét lại thực trạng bất tín của mình.

3. Đoạn thứ 3 thì nói tất cả chúng sinh phải thệ nguyện trở thành người có đại tín tâm và dốc 1 lòng niệm danh hiệu đức Phật A di đà.

[X. Tam pháp ngữ lược giải; Xưng danh am tạp khí; Thiên thai Chân tịnh tông tông học phẩm luận].

NIỆM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM

Mười thứ tâm niệm Phật.

Cứ theo hội Phát thắng chí lạc trong kinh Đại bảo tích quyển 92, nếu có chúng sinh phát 10 thứ tâm chuyên chú niệm Phật A di đà, thì lúc lâm chung sẽ được sinh về thế giới cực lạc. Mười thứ tâm ấy là:

1. Tâm không tổn hại: Người niệm Phật đối với chúng sinh thường khởi từ tâm rộng lớn, không gây tổn hại khiến cho họ được yên vui.

2. Tâm không bức não: Người niệm Phật thân tâm an tĩnh, đối với chúng sinh thường khởi tâm đại bi thương xót, làm cho họ được thoát khổ.

3. Tâm ưa giữ gìn: Người niệm Phật đối với chính pháp, hết lòng giữ gìn, không tiếc thân mệnh.

4. Tâm không chấp trước: Người niệm Phật thường dùng trí tuệ quán xét, đối với tất cả pháp, tâm không đắm trước.

5. Tâm khởi ý thanh tịnh: Người niệm Phật không những có khả năng xa lìa các pháp tạp nhiễm thế gian, mà đối với lợi dưỡng cũng thường sinh tâm biết đủ.

6. Tâm không quên mất: Người niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, thành chủng trí Phật, trong tất cả thời, niệm niệm không buông bỏ tâm ấy.

NIỆM PHẬT THẬP CHỦNG TÂM

N

3953

7. Tâm không hạ liệt: Người niệm Phật thường có tâm bình đẳng, đối với chúng sinh tôn trọng cung kính, không sinh tâm khinh mạn.

8. Tâm sinh quyết định: Người niệm Phật không chấp trước ngôn luận thế gian, đối với đạo Bồ đề vô thượng, sinh tâm chính tín, dứt khoát không ngò vục.

9. Tâm không tạp nhiễm: Người niệm Phật tu tập công hạnh, bồi đắp gốc lành, tâm luôn xa lìa tất cả phiền não tạp nhiễm.

10. Tâm khởi tùy niệm: Người niệm Phật tuy quán tưởng tướng hảo của Như lai, nhưng không sinh tâm ái trước, thường niệm Phật A di đà ở trong vô niệm.

NIỆM PHẬT THIÊN

Niệm Phật trong lúc ngồi thiền.

Niệm Phật có 4 phương pháp: Quán tượng niệm Phật, Quán tướng niệm Phật, Thực tướng niệm Phật và Xưng danh niệm Phật. Trong đó, pháp Quán tướng niệm Phật được truyền từ Ấn độ, như ngài Phật đà bát đà la lấy pháp Quán tướng niệm Phật làm chính để tu tập Quán Phật tam muội và Bát chu tam muội.

Tại Trung quốc, các Thiên sư tu pháp Niệm Phật thiên thì như môn đệ của Ngũ tổ Hoàng nhẫn đời Đường có các ngài Pháp trì, Trí tân, Tuyên thập và các vị đệ tử thuộc hệ thống ngài Trí tân như: Xử tịch, Vô tướng, Vô trụ, Thừa viễn...

Đến đời Tống, Thiên sư Vĩnh minh Diên thọ thuộc tông Pháp nhân đề xướng Niệm Phật thiên của dòng Từ mẫn và, trong tác phẩm Vạn thiện đồng qui tập, nêu ra thuyết “Thiền Tịnh nhất trí”. Ngô Việt vương Trung ý thì xây điện Tây phương Hương nghiêm ở chùa Vĩnh minh làm đạo tràng niệm Phật. Thiên sư Thiên y Nghĩa

hoài thuộc tông Vân môn và các đệ tử Dương kiệt, Tuệ lâm Tông bản... cũng đều chủ trương Thiền Tịnh song tu. Thiền sư Trường lô Tông di cũng chủ trương Thiền Tịnh song tu, trong Thiền uyển thanh qui do ngài soạn có qui định pháp “A di đà Phật thập niệm” để siêu tiến vong linh vãng sinh Tịnh độ.

Ngoài ra, các Thiền sư Trung phong Minh bản, Thiên như Duy tác, Bắc giản Cư giản, Sở thạch Phạm kì v.v... ở đời Nguyên, cũng là những người đề xướng Niệm Phật thiền. Đời Minh thì có các ngài Vân thê Châu hoàn, Hàm sơn Đức thanh là những nhân tài lỗi lạc trong số những người chủ trương Niệm Phật thiền. Vì vậy, có thể nói, Niệm Phật thiền hầu như đã chiếm trọn địa vị trong Thiền giới Trung quốc. Tông Hoàng bá của Nhật bản cũng truyền thừa Niệm Phật thiền của Trung quốc.

NIỆM PHẬT TÔNG

Cũng gọi Tịnh độ tông.

Chỉ cho tông phái quán tưởng và xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Cực lạc. Ngài Long thụ y cứ vào pháp Vãng sinh Tịnh độ nói trong kinh Vô lượng thọ mà lập thành Nan hành đạo(đạo khó thực hành) và Dị hành đạo(đạo dễ thực hành). Đến các ngài Đạo xước, Thiện đạo ở đời Đường, Trung quốc, tiếp nối thuyết minh ý này, lấy pháp “Thử độ nhập Thánh” (.....) (thành Thánh cõi này) làm tự lực thánh đạo(dựa vào sức tu hành của chính mình), lấy “Tịnh độ vãng sinh” (.) (sinh sang Tịnh độ) làm tha lực dị hành(nhờ sức gia bị của Phật). Những tông phái vãng theo giáo chỉ này gọi chung là Tịnh độ tông, hoặc Niệm Phật tông. Nhật bản thì gọi là Tịnh độ chân tông.

(xt. Tịnh Độ Tông).

NIỆM PHẬT TÔNG

N

3954

NIÊM PHẬT VÃNG SINH NGUYÊN

Cũng gọi Nhiếp thủ chí tâm dục sinh
nguyên, Chư duyên tín nhạo thập niệm
vãng sinh nguyên, Văn danh tín nhạo thập
niệm định sinh nguyên, Thập niệm vãng
sinh nguyên, Xưng danh vãng sinh nguyên,
Chí tâm tín nhạo nguyên, Đệ thập bát
nguyên.

Thệ nguyện thu nhiếp lấy những người
niệm Phật sinh về Tịnh độ của đức Phật A
di đà, là nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của
Phật A di đà...

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 268 thượng) nói: “Nếu tôi thành Phật,
chúng sinh ở 10 phương, dốc lòng tin ưa,
muốn được sinh về cõi nước của tôi, cho
đến niệm 10 niệm mà không được sinh thì
tôi không thành chính giác, chỉ trừ những
người tạo tội ngũ nghịch và hủy báng chính
pháp”. Vì thệ nguyện của Phật A di đà sâu
nặng như thế, cho nên phạm những người
xưng niệm danh hiệu Phật, có đầy đủ tâm
chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát
nguyện, cầu vãng sinh, thì chắc chắn sẽ được
Phật tiếp dẫn.

Cứ theo Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện
đạo thì từ ngữ “cho đến 10 niệm” trong văn
nguyện, có hàm ý là “cho đến 10 tiếng”, tức
chỉ niệm 10 lần câu “Na mô A di đà Phật”
cũng được sinh về Tịnh độ. Vì đức Phật A
di đà đã thành Phật rồi và hiện đang ở cõi
Tịnh độ, nên lời thệ nguyện của Ngài không
hề hư dối.

Về từ ngữ “cho đến 10 niệm” có nhiều
thuyết. Ngài Đàm loan chủ trương “cho đến
10 niệm” là niệm liên tục không gián đoạn;
các ngài Nguyên hiểu, Pháp vị, Huyền nhất...
thì cho đó là 10 pháp 10 niệm: Từ, bi, hỷ,
pháp... nói trong kinh Di lạc phát vấn. Ngài
Nghĩa tịch thì cho “niệm” tức hàm ý thời

gian, xưng niệm 6 chữ danh hiệu 1 lần là 1 niệm, 10 lần tức thành 10 niệm, trong mỗi niệm ấy tự nhiên đầy đủ 10 pháp 10 niệm từ, bi v.v...

Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Nguyên không, người Nhật bản, cho rằng giữ giới, tụng kinh, thực hành 6 độ, công đức tuy rất lớn, có thể hồi hướng vãng sinh, nhưng đều không thù thắng bằng công đức xưng danh niệm Phật, cho nên chỉ lấy 1 hạnh niệm Phật làm bản nguyện vãng sinh mà thôi.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tuệ viễn); Quán niệm pháp môn]. (Xt. Tứ Thập Bát Nguyện).

NIỆM PHẬT VI TÔNG

Tông phái lấy niệm Phật làm pháp môn chủ yếu, tức xưng niệm danh hiệu Phật làm pháp môn tu trì, đồng thời, lấy Niệm Phật tam muội nói trong kinh Quán vô lượng thọ làm tông chỉ. Đây là phán giáo của ngài Thiện đạo đời Đường.

(xt. Niệm Quán Lương Tông).

NIỆM QUÁN LƯƠNG TÔNG

Chỉ cho tông phái lấy Niệm Phật tam muội và Quán Phật tam muội của kinh Quán Vô lượng thọ làm tông chỉ. Đây là phán giáo “Nhất kinh lương tông” do ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ Trung quốc lập ra; tức lấy kinh Quán Vô lượng thọ làm y cứ căn bản rồi chia ra 2 tông: Niệm Phật và Quán Phật.

Tông Niệm Phật là hiển nghĩa(nghĩa rõ ràng)của kinh Quán Vô lượng thọ, do đức Phật Thích ca chỉ dạy “hồi hướng nguyện cầu” mong được vãng sinh về Hóa độ.

Tông Quán Phật là ẩn nghĩa(nghĩa kín đáo)của kinh Quán Vô lượng thọ, do đức

NIỆM QUÁN LƯƠNG TÔNG

N

3955

Phật A di đà chỉ dạy “hồi hướng nguyện sinh”, mong được vãng sinh về Báo độ.

[X. phần Huyền nghĩa trong Quán Vô lượng thọ kinh sơ (Thiền đạo)].

NIÊM THÍ

.....

Phạm: Tyàgànumfti.

Pàli: Cagànussati.

Cũng gọi Niệm bố thí, Niệm xả.

Thường xuyên nghĩ đến việc bố thí không quên, 1 trong 10 niệm, 1 trong 8 niệm, 1 trong 6 niệm.

Pháp uyển châu lâm quyển 34 (Đại 53, 549 thượng) nói: “Niệm thí nghĩa là thường nghĩ đến việc bố thí, đối với những tài vật đã đem bố thí, không bao giờ sinh tâm hối tiếc, không mong được báo đền, mau được thiện lợi. Nếu bị người chửi mắng, dùng dao gậy đánh chém, nên khởi lòng từ, không nên tức giận. Khi ta bố thí, ý bố thí không dứt thì trừ được các loạn tướng, tự đến Niết bàn, không lìa niệm thí, liền được công đức.”

[X. Tăng nhất a hàm Q.2; Chư kinh yếu tập Q.3]. (xt. Niệm).

NIÊM THIÊN

Phạm: Devànumfti.

Pàli: Devànussati.

Thường nghĩ đến sự vui sướng và đầy đủ của các trời, đồng thời, tu các thiện nghiệp như bố thí, trì giới... làm cho thân tâm được thanh tịnh, không tạo các nghiệp ác để cảm được quả báo thân tướng tốt đẹp của cõi trời.

Phẩm Quảng diễn trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 2 (Đại 2, 555 hạ) nói: “Đức Thế tôn dạy rằng: Nếu có tỉ khuru chính thân chính ý ngồi kết già, buộc niệm ở trước, không nghĩ việc khác, chuyên chú niệm thiên, miệng ý thanh tịnh, không tạo nghiệp

ác, giữ giới thành thân, phóng ra ánh sáng chiếu khắp mọi nơi (...). Thường xuyên tư duy không lìa thiên niệm, liền được các công đức thù thắng”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.1; luận Đại trí độ Q.22]. (xt. Niệm).
NIỆM THUẦN (1587-1659)

....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Thái hòa, tỉnh Giang tây, họ Quách, húy Trí nhất.

Thân mẫu nằm mộng thấy hoa sen trắng mà mang thai sư, lúc sinh ra sư, ánh sáng soi khắp nhà. Ngay từ nhỏ sư không chịu ăn cá thịt. Lên 10 tuổi sư đã thông suốt nội điển, 18 tuổi đậu Tiến sĩ, từng làm quan đến chức Đô ngự sử, Tuần phủ Quý châu và Quảng đông. Năm 25 tuổi, gặp nạn quyền thần thao túng, sư bỏ quan và theo Thiền sư Đơn hà Đại tổ xuất gia, y vào Đại sư Vân thê Liên trì thụ giới. Trong khoảng 10 năm sư đi tham học khắp nơi, Thiền Tịnh song tu, cuối cùng sư đại ngộ và được các ngài Tử bá, Hàm sơn ấn khả.

Năm Thiên khai thứ 6 (1626), sư lập am Liên xã, chuyên tu Tịnh độ, mỗi ngày niệm 10 vạn danh hiệu Phật A di đà, lại cất chùa Ngao sơn, am Thanh liên, Chiên đàn lâm... Các nơi xa gần ngưỡng mộ đạo phong của sư tranh nhau đến học rất đông và nhiều người đắc độ.

Tháng 7 năm

Thuận trị 16 đời

Thanh sư tịch,

hương thọ 73 tuổi,

48 tuổi hạ. Sư mất

được 100 ngày mà

sắc mặt vẫn như

sống, hương thơm

không tan. Quan

Tri châu là La

công và tín chúng

NIỆM THUẦN

Niệm Thuận

N

3956

lưu giữ nhục thân của sư ở am Liên xã để cúng dường, đến nay đã hơn 300 năm mà không hư hoại.

Sư có các tác phẩm: Quan châm thanh loa tập, Thiền tịnh song tu tập, Tịnh độ thi. [X. Tăng đình Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân)].

NIÊM THỰC

... ..

Thức ăn bằng sức nhớ nghĩ, 1 trong 9 cách ăn.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 41 nêu ra 4 loại ăn thế gian và 5 loại ăn xuất thế gian, Niệm thực thuộc về loại ăn xuất thế gian.

Nghĩa là nếu hành giả luôn nhớ nghĩ thiện pháp và giữ gìn không quên, thì chắc chắn sẽ nuôi lớn gốc lành, bỏ ích tuệ mệnh, như thức ăn của thế gian nuôi lớn và bỏ ích cho sắc thân vậy.

(xt. Thực).

NIÊM TRÌ

Nhớ nghĩ thụ trì không chút gián đoạn.

Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 405 hạ) nói: “Niệm trì trí tuệ, giữ các duyên không để tán loạn, cho nên gọi là Niệm xứ”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 80)].

NIÊM TRÌ PHẬT

Cũng gọi Chăm mộc tôn.

Gọi tắt: Trì Phật.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho tượng Phật được đặt ở phòng riêng hay mang theo bên mình.

Cứ theo Tứ phần luật Tỉ khưu giới bản và điều Ngọa tức phương pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, thì Ấn độ đã có phong tập an trí tượng Phật trong phòng tăng để lễ kính hàng ngày rất sớm.

Ở Nhật bản, các tượng Phật cỡ nhỏ rất được nhiều người ưa thích. Những kiệt

tác trước thời Thiên bình, như Niệm trì Phật của Quật phu nhân, phần nhiều được đặt trong khám thờ trong Trì Phật đường, hoặc thờ riêng 1 gian trong nhà. Nhưng, về sau, phong tục Trì Phật đường rất thịnh hành.

[X. Thập di vãng sinh truyện Q.thượng; Loại tự danh vật khảo Q.26].

NIỆM TỤNG

.....

Phạm: Jàpa.

Tâm niệm, miệng tụng danh hiệu Phật, thần chú hoặc văn kinh. Có thể chia 2:

I. Pháp Niệm Tụng Của Mật Giáo.

Mật giáo quán tụng chân ngôn của bản tôn mục đích cầu mong bản tôn và tam mật thân, khẩu, ý của hành giả trở thành 1 thể, cho đến thành Phật. Niệm tụng có Chính niệm tụng và Tán niệm tụng. Chính niệm tụng cũng gọi Niệm tụng, Thứ đệ niệm tụng, là chỉ cho việc tụng niệm chân ngôn của bản tôn 1 cách chính xác. Tán niệm tụng cũng gọi là Tùy ý niệm tụng, Chư tạp niệm tụng, thì không chỉ giới hạn ở việc tụng niệm chân ngôn của bản tôn, mà còn tụng chân ngôn của các vị tôn khác có liên quan với hành giả.

Chính niệm tụng là đốt hương xông hạt châu, dùng chân ngôn Tịnh châu để gia trì, kể đến tụng Thiên chuyển minh (chân ngôn Toàn chuyển môn); sau hết, quán tưởng chân ngôn bí mật (quán chữ Luân) trong vòng tròn Tâm nguyệt (trái tim) của hành giả và bản tôn, rồi tụng Đà la ni.

Ba giai đoạn tu pháp ghi trên nối nhau không gián cách, xa lìa được nghiệp nhơ nhớp mà tương ứng với Tam mật của bản tôn, thành tựu tất địa. Còn Tán niệm tụng thì trước tiên tụng chân ngôn Phật nhãn và cuối cùng tụng chân ngôn Nhất tự luân.

NIỆM TỤNG

N

3957

Ngoài ra, vì pháp tu khác nhau nên có nhiều cách niệm tụng:

1. Tâm tưởng, Tiên trì tụng, Cụ chi, Tác thành tựu.
2. Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa, Chân thực.
3. Tam ma địa, Ngôn âm, Kim cương, Hàng ma.
4. Trừ tai, Hàng phục chư ma, Tăng ích, Nhiếp triêu.

[X. phẩm Trì tụng pháp tắc trong kinh Đại nhật Q.7; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 4; Niệm tụng kết hộ pháp phổ thông chư bộ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp số Q.hạ].

II. Pháp Niệm Tụng Của Thiên Tông.

Thiên tông lấy danh hiệu của 10 đức Phật làm pháp niệm tụng.

Cứ theo môn Phúng xướng trong Thiên lâm tượng khí tiên thì pháp này do ngài Đạo an đặt ra vào đời Đông Tấn. Mười đức Phật là:

1. Thanh tịnh pháp thân Tì lô giá na Phật.
2. Viên mãn báo thân Lô xá na Phật.
3. Thiên bách ức hóa thân Thích ca mâu ni Phật.
4. Đương lai hạ sinh Di lạc tôn Phật.
5. Thập phương tam thế nhất thiết chư Phật.
6. Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát.
7. Đại hạnh Phổ hiền bồ tát.
8. Đại bi Quán thế âm bồ tát.
9. Chư tôn Bồ tát ma ha tát.
10. Ma ha Bát nhã ba la mật.

Pháp niệm tụng trên đây được chia làm 2 loại:

1. Tam bát niệm tụng: Pháp niệm tụng ở Tăng đường. Trước hết, treo bảng niệm

tụng, quét dọn Tăng đường, tới giờ bày biện hương đèn, thỉnh chuông tập chúng, đại chúng lần lượt đi vòng quanh Tăng đường xung niệm danh hiệu 10 đức Phật. Cũng được chia làm 2 loại:

- a) Tam niệm tụng: Niệm tụng vào các ngày 3, 13, 23 trong mỗi tháng.
- b) Bát niệm tụng: Niệm tụng vào các ngày 8, 18, 28 trong mỗi tháng.

2. Tứ tiết niệm tụng: Niệm tụng vào 4 ngày lễ lớn: Kết hạ, giải hạ, đông chí và đầu năm. Thứ tự của nghi thức đại khái giống với Tam bát niệm tụng, chỉ khác câu văn mà thôi.

Ngoài ra còn có pháp niệm tụng vong tăng hoặc vong linh người thế tục.

1. Nhập khám niệm tụng: Niệm tụng lúc đưa thi thể vào quan tài.
2. Tỏa khám niệm tụng: Niệm tụng lúc đây nắp quan tài.
3. Khám tiền niệm tụng: Niệm tụng ở trước khám.
4. Cử khám niệm tụng: Niệm tụng lúc di quan.
5. Sơn đầu niệm tụng: Niệm tụng lúc hạ huyệt.

[X. Thiên uyển thanh qui Q.2; Nhập chúng tu trì; Tụng lâm hiệu định thanh qui Q.hạ; điều Trụ trì nhật dụng, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.thượng].

NIỆM TỤNG KÌ THẬP NGŨ ĐỊA

Khi lập đàn niệm tụng để cầu phúc, trừ họa, nên tránh 15 chỗ.

Cứ theo kinh Nhất tự Phật đính luân vương quyển 2, nếu chúng sinh muốn cầu phúc đức, tiêu trừ tai họa, thì nên chọn nơi yên tĩnh vắng vẻ, kết giới lập đàn, 3 nghiệp(thân, khẩu, ý) trong sạch, cúng dường Thánh tượng, tụng niệm thần chú Phật đính luân vương để gia trì, thì được thành tựu. Nhưng nếu tác pháp lập đàn ở những nơi Dược xoa, La sát thường lui tới

thì qui thần tiện dịp đến quấy nhiễu, khiến
NIÊM TỤNG KỊ THẬP NGŨ ĐỊA

N

3958

việc làm khó thành tựu, bởi thế nên tránh
15 chỗ như sau:

1. Chỗ thần long giữ gìn.
2. Chỗ Dược xoa la sát thường tụ họp.
3. Nơi rừng lạnh(nghĩa địa) thu chứa xác chết.
4. Nơi không có Phật pháp, thiện thần không đến thủ hộ.
5. Nơi có hồ báo, chó sói.
6. Chỗ có nhiều rắn rết, muỗi mòng.
7. Nơi không mưa, các nguồn nước khô cạn.
8. Nơi nhiều gió, lạnh lẽo, heo hút.
9. Nơi có giặc giã, không yên ổn.
10. Chỗ có lò sát sinh.
11. Nơi bán rượu say sưa.
12. Nơi mua bán kinh điển, tượng Phật.
13. Nơi buôn bán vũ khí, dụng cụ đánh bắt chim muông.
14. Nơi có nhà chứa bán dâm.
15. Nơi nhiều nạn, nước, lửa, đao binh...

NIÊM TỬ

... ..

Phạm: Marajasmfti.

Pàli: Maraṇa-sati.

Cũng gọi Niệm đương chung vong.

Lúc nào cũng nên nhớ rằng thân này cuối cùng sẽ phải chết, là 1 trong 8 niệm, 1 trong 10 niệm.

Theo luận Đại trí độ quyển 22 thì người tu hành thường phải nhớ nghĩ, thân này nếu không bị giết thì tự nó cũng sẽ phải chết, bởi thế thân này có thể chết bất cứ lúc nào chứ không đợi đến già.

Ngoài ra, chuyên niệm mệnh căn dứt tuyệt, không hình không tiếng, không tướng mạo, không có nghĩ tưởng nào khác, cũng gọi là Niệm tử.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34]. (xt. Niệm).

NIÊM XỨ

.....

Phạm: Smfty-upasthàna.

Cũng gọi Niệm trụ.

Niệm là trí quán xét; Xứ là chỗ bị quán xét. Nghĩa là dùng trí tuệ quán xét đối tượng và dùng ý niệm lại ở chỗ đối tượng đó, là 1 khoa mục trong 37 pháp bồ đề phần.

Niệm xứ có 4: Thân, thụ, tâm, pháp.

Quán xét tự tướng, cộng tướng của mỗi xứ để đối trị 4 thứ điên đảo: Tịch, lạc, thường, ngã.

Ngoài ra, Tam niệm trụ (Tam niệm xứ) cũng gọi Tam ý chỉ, 1 trong 18 pháp bất cộng của đức Phật, chỉ cho công đức thù thắng đặc biệt chỉ đức Phật mới có. Đó là:

1. Đệ nhất niệm trụ: Đệ tử sốt sắng nghe pháp, tu hành đúng chính pháp, Như lai không vì thế mà mừng thầm, làm mất tâm tĩnh lặng của mình.

2. Đệ nhị niệm trụ: Đệ tử nếu không sốt sắng nghe pháp, không làm theo chính pháp, Như lai cũng không vì thế mà lo buồn, làm mất tâm tĩnh lặng của mình.

3. Đệ tam niệm trụ: Đệ tử hoặc sốt sắng nghe pháp, tu hành đúng chính pháp, hoặc không sốt sắng nghe pháp, không tu hành đúng chính pháp, Như lai đều không vì thế mà vui mừng hay lo buồn, làm mất tâm tĩnh lặng của mình.

(xt. Tứ Niệm Trụ).

NIÊN KỊ

Cũng gọi Niên hồi.

Ngày giỗ được cử hành hàng năm để truy tiền cầu siêu cho người chết.

Cứ theo Thứ tự danh số truy kị trong Chư hồi hương thanh qui thức quyển 4, thì truy kị được chia làm 2 loại: Lũy thất (trai thất) và Niên kị.

Lũy thất gồm 7 thất (7 ngày tổ chức 1 lần):

NIÊN KỊ

N

3959

1. Sơ thất: Cũng gọi Sơ nguyện kị, Sở nguyện kị, Thủy thiện kị, Khốc thêm kị. Tổ chức vào 7 ngày đầu tiên sau khi người chết.
 2. Nhị thất: Cũng gọi Dĩ phương kị, Dĩ phòng kị, Đáo bĩ kị, Tổng phân kị.
 3. Tam thất: Cũng gọi Sái thủy kị, Hiếu lực kị, Quang hỉ kị.
 4. Tứ thất: Cũng gọi A hưởng kị, A kinh kị, Tương đẳng kị, Diên phương kị, Viễn phương kị. Khoảng thời gian từ Sơ thất đến Tứ thất, gọi là Lương ám thời(rất tối).
 5. Ngũ thất: Cũng gọi Tiểu luyện kị, Tiểu liễm kị, Tiểu phạn kị, Li diên kị, Kim li kị, Trọng khô kị.
 6. Lục thất: Cũng gọi Đàn hoảng kị, Tiền chí kị.
 7. Thất thất(Đoạn thất): Cũng gọi Đại luyện kị, Đại liễm kị, Thoát quang kị, Hưu tân kị.
- Niên kị có thể được chia ra như sau:
1. Bách nhật: Cũng gọi Tốt khốc kị, Xuất khổ kị, U hồi kị.
 2. Nhất chu: Cũng gọi Tiểu tường kị, Biên khốc kị.
 3. Nhị niên: Cũng gọi Đại tường kị, Hưu an kị.
 4. Thất niên: Cũng gọi Viễn ba kị, Hưu quang kị.
 5. Thập tam niên: Cũng gọi Viễn phương kị, Tịch ngũ kị.
 6. Tam thập tam niên: Cũng gọi Lãnh chiếu kị, A viên kị, Bản nhiên thanh tịnh kị.
 7. Bách niên: Cũng gọi Nhất hội kị.
- Thông thường, cúng tế người chết phần nhiều lấy “Thất thất nhật”(7 lần 7, tức 49 ngày)làm chính, Trung quốc gọi là Lũy thất trai, Thất thất trai. Còn Bách nhật kị và Nhất chu kị, Nhị niên kị... là theo tang chế

của nhà Nho. Như Tiểu tường nói trong sách Lễ kí, tức tổ chức vào tháng thứ 13, tương đương với Nhất chu kì; còn Đại tường thì tổ chức cúng tế vào tháng thứ 25, tương đương với Nhị niên kì. Nhà Phật cũng y theo đó mà khuyên làm thiện để truy tiền người chết.

[X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thông kí Q.33].

NIÊN PHẦN ĐỘ GIẢ

Cũng gọi Niên liệu độ giả, Niên phần học sinh, Niên phần giả, Niên phần.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ số người nhất định được độ cho xuất gia do nhà nước chấp nhận.

Nguồn gốc của chế độ này bắt đầu từ bao giờ thì không được rõ, nhưng ở Nhật bản, vào thời Nại lương (Nara) đã có rồi. Các tông phái, các chùa lớn lúc bấy giờ, tổ chức các cuộc thi tuyển, số thí sinh do nhà nước ấn định, người trúng tuyển được độ cho làm sa di; sau khi thụ giới, trong khoảng 6 đến 12 năm, phải học các bộ kinh luận đã được chỉ định, tất cả phí tổn đều do nhà nước chi cấp. Sau, theo tờ biểu của ngài Tới trừng dâng trình vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), vua chế định Niên phần độ giả cho các tông là: Tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, tông Luật, mỗi tông 2 người; tông Tam luận và tông Pháp tướng, mỗi tông 3 người. Về sau, số Niên phần độ giả dần dần tăng gia thì mỗi chùa đều có chế độ này. Đến cuối thế kỉ X, chế độ này dần dần suy thoái ở Nhật bản.

Tại Trung quốc, thời xưa cũng có chế độ tương tự như “Niên phần độ giả” của Nhật bản. Cứ theo Ngụy thư Thích lão chí, vua Văn thành nhà Bắc Ngụy từng hạ lệnh cho các châu, quận, huyện xây cất chùa tháp, đồng thời cho phép những người tính hạnh chân thật, thuần hậu muốn trở thành sa môn, thì bất luận lớn bé đều được xuất gia. Về số người xuất gia thì qui định: Châu

lớn 50 người, châu nhỏ 40 người, những
NIÊN PHẦN ĐỘ GIẢ

N

3960

nơi xa xôi thì mỗi nơi 10 người. Đến năm Thái hòa 16 (492), vua Hiếu văn đế ban chiếu cho châu lớn 100 người, châu vừa 50 người, châu nhỏ 20 người xuất gia làm sa môn. Ngoài ra, Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện cũng có nói sơ lược về chế độ này.

NIÊN TINH

.....

Cũng gọi Đương niên tinh.

Chỉ cho ngôi sao có ảnh hưởng đến vận mệnh của mỗi người trong 1 năm. Căn cứ vào năm sinh của mỗi người để tính toán mà biết được người ấy thuộc ảnh hưởng của sao gì trong năm. Loại sao này có 9 ngôi gọi là Cửu diệu, đó là: La hầu, Thổ tinh, Thủy tinh, Kim tinh, Nhật diệu, Hỏa tinh, Kế đô, Nguyệt diệu và Mộc tinh.

Cứ theo kinh Tú diệu do ngài Bất không dịch vào đời Đường, nếu khi sao Đương niên và sao Bản mệnh của 1 người bị xâm phạm thì chắc chắn người ấy sẽ gặp tai họa, vì thế đức Như lai nói Đà la ni Đại bi để diệt trừ tai họa cho mọi người.

Trong Mật giáo có pháp cúng dường sao Đương niên và sao Bản mệnh để cầu tiêu tai tăng thọ, gọi là Tinh tế, Tinh cúng. Pháp tu cúng dường sao Đương niên gọi là Thuộc tinh cúng, cũng gọi Đương niên tinh cúng; pháp tu cúng dường sao Bản mệnh thì gọi là Bản mệnh tinh cúng.

[X. kinh Bắc đầu thất tinh diên mệnh].

(xt. Tinh Cúng).

NIÊN TRAI

.....

Vào dịp tết Nguyên đán, trong Thiên lâm, vị Giám viện dùng của riêng sắm trai soạn cúng dường đại chúng. Nếu không đủ khả năng, vị Giám viện có thể mời những người khác tham gia tổ chức, gọi

là Niên trai.

[X. điều Giám viện trong Thiên uyển thanh qui Q.3].

NIÊN NGAI

Cối đá, đặc biệt chỉ cho loại cối đá sử dụng sức nước.

Vào đời Đường, trong trang trại của các nhà quý tộc và lãnh địa của các chùa viện lớn ở Trung quốc đều có đặt cối đá để xây thóc, xay bột. Loại cối đá này phải dùng sức nước. Vì phải giữ nước cho ruộng lúa, nên đã có thời cối bị cấm sử dụng. Mãi đến cuối đời Đường lệnh này mới được bãi bỏ.

NIẾT BÀN

.....

Phạm:Nirvāṇa.

Pàli: Nibbāna.

Cũng gọi: Nê hoàn, Nê viết, Niết bàn na, Niết lệ bàn na, Nê phạ nam, Nặc phạ nam.

Hán dịch: Diệt, Tịnh diệt, Diệt độ, Tịch, Vô sinh.

Đồng nghĩa: Trạch diệt, Li hệ, Giải thoát.

Hoặc gọi là Bát niết bàn(Bát, dịch âm của tiếng Phạm Pari, nghĩa là hoàn toàn, dịch ý là Viên tịch), Đại bát niết bàn(Đại nghĩa là thù thắng, cũng gọi Đại viên tịch).

Niết bàn nguyên nghĩa chỉ cho sự thối tắt, hoặc biểu thị trạng thái thối tắt, về sau được chuyển dụng để chỉ lửa phiền não thiêu đốt đã bị dập tắt, là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ. Cảnh giới này vượt ngoài sinh tử(mê giới), cũng là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo, cho nên được xếp vào 1 trong những pháp ấn, gọi là Niết bàn tịch tĩnh.

Về Niết bàn, Đại thừa và Tiểu thừa giải thích có khác nhau:

1. Theo Tiểu thừa(Phật giáo bộ phái):

Niết bàn là trạng thái diệt hết phiền não.

NIẾT BÀN

N

3961

Trong đó lại chia ra Hữu dư y Niết bàn (gọi tắt: Hữu dư Niết bàn) và Vô dư y Niết bàn (gọi tắt: Vô dư Niết bàn). Hữu dư y Niết bàn nghĩa là phiền não tuy đã bị diệt hết, nhưng nhục thể (tức y thân) tàn dư còn lại; Vô dư y Niết bàn nghĩa là phiền não đã hết mà y thân cũng không còn, tức là trạng thái khô thân diệt trí. Hữu bộ chủ trương Niết bàn là 1 thực thể tồn tại, nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng Niết bàn chỉ là giả danh của cái trạng thái đã diệt hết phiền não, chứ tự nó không có thực thể.

2. Theo Đại thừa:

- Trung luận chủ trương Thực tướng là Niết bàn, Thực tướng cũng tức là tính không, là pháp do nhân duyên sinh ra, bởi thế Niết bàn và sinh tử thế gian không có sai khác.

- Kinh Niết bàn quyển 3 (bản Nam) cho rằng Niết bàn có 8 vị: Thường, hằng, an, thanh tịnh, bất lão, bất tử, vô cấu và khoái lạc. Nếu đem 8 vị này phối với 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết bàn thì thường và hằng là Thường, an và khoái lạc là Lạc, bất lão và bất tử là Ngã, thanh tịnh và vô cấu là Tịnh.

- Tông Duy thức chủ trương Niết bàn có 4 loại: Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn, Hữu dư y Niết bàn, Vô dư y Niết bàn và Vô trụ xứ Niết bàn. Trong đó, Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn (gọi tắt: Bản lai thanh tịnh Niết bàn, Tính tịnh Niết bàn) là chỉ cho Chân như, nghĩa là tướng của hết thấy sự vật xưa nay vốn là lí thể của Chân như vắng lặng. Vô trụ xứ Niết bàn là nương vào trí tuệ mà xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng, không bị vướng mắc trong cõi mê sinh tử. Lại vì lòng đại bi nên hoạt động trong cõi mê để cứu giúp chúng sinh mà không bị kẹt nơi cảnh giới Niết bàn.

Đây là 1 đặc sắc về Niết bàn của Phật giáo Đại thừa.

- Tông Địa luận và tông Nhiếp luận chia Niết bàn làm 2 loại là: Tịnh tịnh Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn.

- Tông Thiên thai thì chia Niết bàn làm 3 loại là: Tịnh tịnh Niết bàn, Viên tịnh Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn (cũng gọi Ứng hóa Niết bàn – đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên thị hiện thân giả huyễn, khi nhân duyên độ sinh đã hết thì vào Niết bàn).

- Tông Tịnh độ gọi thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà là thành Niết bàn, cũng gọi là Vô vi Niết bàn giới.

- Hàng Thanh văn, Duyên giác vào Vô dư Niết bàn, sau đó lại hồi tâm chuyển hướng Đại thừa giáo, gọi là Vô dư hoàn sinh. Đồng thời, Niết bàn là xa lìa tướng trạng sai biệt của hết thảy các pháp, nên cũng gọi là Li tướng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc); phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương; luận Đại tì bà sa Q. 28, 33, 34; luận Câu xá Q.6].

NIẾT BÀN ẤN

.....

I. Niết Bàn Ấn.

Gọi đủ: Niết bàn tịch tĩnh ấn.

Một trong 3 pháp ấn. Hết thảy chúng sinh khởi lên phiền não, tạo tác các nghiệp, bị trôi lăn trong 3 cõi, chịu khổ sinh tử, vì thế đức Phật quyết định nói lí Niết bàn tịch tĩnh, khiến chúng sinh lìa khổ sinh tử phiền não, diệt hết tất cả các nghiệp, đạt đến cảnh giới tịch lặng vô vi.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8].

II. Niết Bàn Ấn.

Ấn khế chứng minh đã đạt được quả Niết bàn.

Kinh Đại tập quyển 53 (Đại 13, 354 thượng) nói: “Nếu có chúng sinh theo ta xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa, dù

chẳng giữ giới cũng được ần chứng Niết
bàn”.

NIẾT BÀN ẮN

N

3962

NIẾT BÀN BÁT VỊ

Tám loại pháp vị của Niết bàn.

Cứ theo kinh Phương đẳng bát nê hoàn quyển 2, thì Niết bàn có nghĩa là Đại diệt độ. Đại là pháp thân, Diệt là giải thoát, Độ là bát nhã. Ba đức này là lí tạng bí mật của Như lai, khi thành Phật không thêm, còn là chúng sinh cũng không bớt, có đầy đủ 8 pháp vị:

1. Thường trụ: Lí của Niết bàn thông suốt 3 đời, trùm khắp 10 phương mà vẫn thường tồn tại.
2. Tịch diệt: Lí của Niết bàn vắng lặng vô vi, dứt bật sinh tử.
3. Bất lão: Lí của Niết bàn không đổi dời, không thêm bớt.
4. Bất tử: Lí của Niết bàn vốn không sinh, cũng không diệt.
5. Thanh tịnh: Lí của Niết bàn an trụ trong lặng, các chướng đều đã thanh tịnh.
6. Hư không: Lí của Niết bàn rộng suốt, linh hoạt, viên dung vô ngại.
7. Bất động: Lí của Niết bàn lặng yên chẳng động, dứt bật vô vi.
8. Khoái lạc: Lí của Niết bàn không bị cái khổ sinh tử bức bách, chỉ có niềm vui chân thường tịch diệt.

NIẾT BÀN BỘ

.....

Bộ thứ 5 trong 5 bộ kinh lớn của Đại thừa.

Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 gọi 6 bộ kinh gồm 58 quyển sau đây là Niết bàn bộ:

1. Kinh Đại bát niết bàn, 40 quyển, do ngài Đàm vô sám dịch vào đời Bắc Lương.
2. Kinh Đại bát niết bàn hậu dịch Đồ ti phần, 2 quyển, do các ngài Nhã na bạt đà la và Hội minh cùng dịch vào đời Đường.

3. Kinh Đại bát nê hoàn, 6 quyển, do các ngài Pháp hiền và Giác hiền cùng dịch vào đời Đông Tấn.

4. Kinh Phương đẳng bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

5. Kinh Tứ đồng tử tam muội, 3 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.

6. Kinh Đại bi, 5 quyển, do các ngài Na liên đề da xá và Pháp trí cùng dịch vào đời Cao Tề.

Duyệt tạng tri tân quyển 25, thì ngoài 6 bộ của Khai nguyên thích giáo lục đã ghi ở trên, còn thêm 10 bộ 63 quyển kinh sau đây:

1. Kinh Đại bát niết bàn, 36 quyển, do ngài Tuệ nghiêm sửa lại vào đời Lưu Tống.

2. Kinh Đại thừa phương quảng tổng trì, 1 quyển, do ngài Tì ni đa lưu chi dịch vào đời Tùy.

3. Kinh Tế chư phương đẳng học, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

4. Kinh Tập nhất thiết phúc đức tam muội, 3 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.

5. Kinh Đẳng tập chúng đức tam muội, 3 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

6. Kinh Ma ha ma da, 2 quyển, do ngài Đàm cảnh dịch vào đời Tiêu Tề.

7. Kinh Đại phương đẳng vô tướng, 6 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.

8. Kinh Bồ tát xử thai, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Diêu Tần.

9. Kinh Trung âm, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Diêu Tần.

10. Kinh Liên hoa diện, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy.

Đại chính Tân tu Đại tạng kinh thì

NIẾT BẢN BỘ

N

3963

trừ 2 bộ kinh Đại thừa phương quảng tổng trì và Tế chú phương đẳng học ghi trên ra, rồi thêm 9 bộ kinh sau:

1. Kinh Đại vân vô tướng, quyển 9, do ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.
2. Kinh Phật thùy bát niết bàn lược thuyết giáo giới, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
3. Kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
4. Kinh Bát nê hoàn hậu quán lập, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
5. Kinh Phật diệt độ hậu quan liêm táng tổng, 1 quyển, mất tên người dịch.
6. Kinh Ca diếp phó Phật bát niết bàn, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn.
7. Kinh Phật nhập niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyến, 1 quyển, mất tên người dịch.
8. Kinh Đương lai biên, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
9. Kinh Pháp diệt tận, 1 quyển, mất tên người dịch.

Như vậy, Niết bàn bộ tổng cộng gồm 23 bộ kinh, 127 quyển.

[X. Đại tạng kim cương mục chỉ yếu lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.21].

NIẾT BÀN CHÂU

.....

Bờ Niết bàn. Chúng sinh đang chìm ngụp trong dòng xoáy sinh tử, đức Phật dùng thuyền Bát chính đạo đưa vào con đường Niết bàn, giống như vớt người rơi xuống nước đưa lên bờ, vì thế dùng bờ đất liền để

ví dụ Niết bàn.

[X. luận Đại trí độ Q.71].

NIẾT BÀN CUNG

.....

Cung điện Niết bàn. Cảnh giới Niết bàn là chỗ ở của các bậc Thánh, cho nên dùng cung điện để ví dụ.

[X. luận Câu xá Q.30; Câu xá luận quang kí Q.30].

NIẾT BÀN ĐÀI

.....

Cũng gọi Hóa đàn.

Cái nền cao dùng để đặt di hài của vị tăng quá cố lúc hỏa táng.

Điều Đồ tì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 hạ) nói: “Lễ táng đưa đến đài Niết bàn”.

NIẾT BÀN ĐÀU

.....

Cũng gọi Diên thọ đường chủ.

Chức vụ trông coi nhà Niết bàn, nơi dưỡng bệnh của các vị bệnh tăng ở trong chùa.

[X. môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NIẾT BÀN ĐIỂM

.....

Dấu 2 chấm (:) thêm vào bên phải của chữ Tất đàm. Hai cái chấm này không có chữ riêng, nên sau khi được thêm vào bên phải của chữ (a) thì thường được gọi là (a#, ác). Chữ này trong Ngũ chuyên biểu thị cho đức “Nhập Niết bàn”, thế nên 2 cái chấm (:) thêm vào được gọi là Niết bàn điểm (chấm Niết bàn). Lại vì lửa Niết bàn có công năng đốt cháy sinh tử, cho nên cũng gọi là Viêm điểm(chấm lửa).

Theo Đại nhật kinh số quyển 14, thì 8

chữ: (ya), (ra), (la), (va), (za),

(wa), (sa), (ha), khi thêm 2 cái chấm vào

bên cạnh thì chúng biểu thị nghĩa trừ bỏ và

NIẾT BÀN ĐIỂM

N

3964

những cái chằm ấy đều được gọi là Niết bàn
điểm. Còn âm của 8 chữ trên thì gọi là Niết
bàn thanh(tiếng Niết bàn).

NIẾT BÀN ĐƯỜNG

Cũng gọi Diên thọ đường, Diên thọ viện,
Diên thọ liêu, Trọng bệnh các, Tinh hành
đường, Vô thường viện, Tương tức liêu.
Nơi dưỡng bệnh trong rừng lâm.

Thời xưa, trong các rừng lâm, những vị
tăng cao tuổi được đưa đến nhà An dưỡng,
những vị bệnh tăng thì được đưa vào nhà
dưỡng bệnh để được chăm sóc.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Thiên
lâm tượng khí tiên Q.2].

NIẾT BÀN GIỚI

.....

Giới Niết bàn. Giới có 3 nghĩa:

1. Hàm tàng: Niết bàn có thể chứa góp
muôn đức vô vi.
2. Nhân: Niết bàn có thể làm nhân sinh
ra mọi việc lợi lạc ở thế gian và xuất thế gian.
3. Bờ cõi: Niết bàn tuy không có bờ cõi,
nhưng đối lại với cõi sinh tử mà gọi Niết
bàn là cõi Niết bàn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận
Thành duy thức Q.hạ].

NIẾT BÀN HỘI

.....

Cũng gọi Thường lạc hội, Niết bàn kị,
Phật kị.

Pháp hội được cử hành hàng năm vào
ngày đức Phật nhập Niết bàn.

Về ngày đức Phật nhập Niết bàn, các
nước theo Phật giáo Đại thừa như Trung
quốc, Hàn quốc, Nhật bản... đều cho rằng
đức Phật nhập diệt vào ngày 15 tháng 2 âm
lịch(riêng Nhật bản gần đây đổi dùng dương
lịch)và gọi là ngày lễ Niết bàn. Cho nên
hàng năm đến ngày này các chùa đều cử hành
pháp hội, treo bức tranh đức Phật niết bàn

và tụng kinh Niết bàn, kinh Di giáo để tưởng niệm Ngài.

Tại Trung quốc, tư liệu ghi chép về hội Niết bàn sớm nhất là Phật tổ thống kê quyển 33. Sách này (Đại 49, 319 trung) nói: “Đức Như lai nhập diệt vào ngày 15 tháng 2 năm Chu Mục vương 53, tại các già lam đều có thiết lễ cúng dường, gọi là Phật kị”.

Tại Nhật bản, hội Niết bàn thông thường có thêm 4 pháp hội nữa là: Niết bàn giảng, La hán giảng, Di tích giảng và Xá lợi giảng. Đơn giản nhất cũng phải tổ chức 1 trong 4 giảng này.

[X. điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.28; Thích thị yếu lãm Q.hạ; điều Phật thành đạo Niết bàn trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.2; môn Báo đảo trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NIẾT BÀN KINH DU Ý

.....
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 38.

Nội dung sách này lấy giáo nghĩa tông Tam luận làm chính để trình bày về đại cương của kinh Niết bàn. Toàn bộ chia làm 6 môn: Đại ý, Tông chỉ, Thích danh, Biện thể, Minh dụng và Liệu giản.

NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÍ

.....
Kinh sớ, 20 quyển, do ngài Tuệ viễn(chùa Tịnh ảnh) soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 55, 56.

Nội dung sách này là giải thích bộ kinh Niết bàn (bản Bắc), trước hết nêu lên Thanh văn, Bồ tát và giáo lí Đốn, Tiệm để nói rõ về lập trường của soạn giả, kể đến giải thích đề kinh và sau cùng lần lượt theo văn kinh mà giải nghĩa.

NIẾT BÀN KINH NGHĨA KÍ

N

3965

NIẾT BÀN KINH NGHĨA SỐ

.....

Kinh số, 15 quyển, do ngài Đàm diên (516-588) soạn vào đời Tùy.

Theo ngài Đạo tuyên (596-667) đời Đường thì nội dung bộ sách này hay hơn bản Niết bàn kinh nghĩa kí của ngài Tuệ viên (chùa Tịnh ảnh), nhưng rất tiếc là sách này đã bị thất lạc từ lâu.

[X. Tục cao tăng truyện Q.18; Quảng hồng minh tập Q.25].

NIẾT BÀN LẠC

Cảnh giới đã thoát li sinh tử, rốt ráo an vui, 1 trong Tam lạc.

Phẩm Dược thảo dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng) nói: “Khiến cho chúng sinh lìa hết các khổ, đều được sự an vui của thế gian và an vui của Niết bàn”.

NIẾT BÀN MÔN

I. Niết Bàn Môn.

Chỉ cho Tịnh độ cực lạc, là chỗ chứng được diệu quả Niết bàn.

II. Niết Bàn Môn.

Chỉ cho hạnh niệm Phật và lòng tin đối với bản nguyện của đức Phật A di đà. Tông Tịnh độ chủ trương hạnh niệm Phật và lòng tin có khả năng chứng được quả Niết bàn, cho nên gọi là Niết bàn môn.

III. Niết Bàn Môn.

Chỉ cho cửa ở phương Bắc của Mạn đà la Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo.

Trong Luồng giới Mạn đà la đều có 4 cửa ở 4 phương, trong đó, cửa phương Bắc là Niết bàn môn, được phối với “Thành sở tác trí” trong 4 trí (Đại viên, Bình đẳng, Diệu quán, Thành sở) với “Tịnh” trong 4 đức (Thường, Lạc, Ngã, Tịnh), với “Nhập” trong 4 tri kiến Phật (Khai, Thị, Ngộ, Nhập) và với

mùa “Đông” trong 4 mùa.

NIẾT BÀN PHẦN

.....

Chỉ cho phần vị của Niết bàn, cũng tức là nhân của Niết bàn. Phần là nói đối lại với “Toàn” và “Mãn”.

Vãng sinh luận chú quyền hạ của ngài Đàm loan cho rằng, người phạm phu tuy có phiền não, nhưng cũng được vãng sinh, nghiệp trôi buộc trong 3 cõi không thể lôi kéo được. Tức là không dứt phiền não mà vẫn được Niết bàn phần.

Niết bàn phần có 3 nghĩa:

1. Do nghĩa chưa tròn đủ nên chỉ chứng được 1 phần Niết bàn.
2. Do nghĩa Nhân...mà được Niết bàn, tức là Nhân phần Niết bàn.
3. Do nghĩa tròn đủ vô ngại mà chứng Niết bàn, cũng tức là toàn phần vô ngại.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5; Thành duy thức luận Qui kính tự].

NIẾT BÀN PHẬT

Cũng gọi Niết bàn tượng.

Tượng thị hiện diệt độ của Ứng thân Phật khi duyên hóa độ đã mãn, 1 trong 10 tướng Phật trong kinh Hoa nghiêm.

NIẾT BÀN PHONG

.....

Lí mẫu nhiệm của Niết bàn có thể thổi đưa người đến đạo quả Bồ đề, giống như thuyền đi thuận gió, cho nên Niết bàn được ví như gió (phong).

Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 9 (Đại 12, 662 thượng) nói: “Lúc ấy, bỗng gặp gió Niết bàn Đại thừa thuận chiều thổi thẳng vào Vô thượng chính đẳng chính giác”.

NIẾT BÀN PHONG

N

3966

NIẾT BÀN PHƯỚC

.....

Tham đắm cảnh Niết bàn an vui mà bỏ qua hạnh nguyện lợi ích chúng sinh. Đây là cảnh giới Niết bàn của Tiểu thừa.

[X. kinh Kim cương tam muội]. (xt. Niết Bàn).

NIẾT BÀN SẮC

Màu Niết bàn, tức màu đen.

Mặt giáo đem quá trình tu hành từ nhân đến quả chia làm 5 vị, 5 vị theo thứ tự mà chuyển, Niết bàn sẽ là hắc vị ở phương bắc (phương bắc thuộc màu đen), cho nên gọi màu đen là màu Niết bàn.

(xt. Ngũ Chuyển).

NIẾT BÀN SƠN

.....

I. Niết Bàn Sơn.

Núi Niết bàn. Trong kinh Phật, núi thường được dùng để ví dụ Niết bàn và sông ví dụ sinh tử, vì thế có từ “Sông sinh tử”, “Núi Niết bàn”.

Kinh Thiên thủ (Đại 20, 106 hạ) nói:

“Kính lạy đức Đại bi Quan thế âm, con nguyện sớm lên núi Niết bàn”.

II. Niết Bàn Sơn.

Núi Niết bàn. Đức Phật nhập Niết bàn, giống như mặt trời khuất sau núi, cho nên núi được dùng để ví dụ Niết bàn.

Đại nhật kinh sơ quyển 20 (Đại 39, 788 trung) nói: “Cũi duyên của chúng sinh đã hết, thì lửa phương tiện của Như lai cũng tắt, cho nên nhập Niết bàn. Mặt trời Phật đã ẩn sau núi Niết bàn, vì vậy thế gian tối đen”.

NIẾT BÀN TĂNG

.....

Phạm: Nivāsana.

Hán âm: Nê phạ ta na, Nê hoàn tăng.

Hán dịch: Quân.

Cái quần, 1 trong 13 vật dụng về y phục của chư tăng.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyền quyển 2, cách mặc quần của các bộ phái có khác nhau:

Nhất thiết hữu bộ xấp đôi quần và 2 bên hướng ra ngoài; Đại chúng bộ thì nắm bên phải vắt qua bên trái, rồi luồn vào bên trong để khỏi rơi. Thượng tọa và Chính lượng bộ cũng mặc giống như Đại chúng bộ, chỉ khác là lật đường thẳng ra ngoài và vắt sang bên, cặp quần cũng khác.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Đại đường tây vực kí Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.82].

NIẾT BÀN THÀNH

.....

Chỉ cho Pháp sư Đạo sinh. Ngài Đạo sinh nghiên cứu kinh Phật thuyết đại niết bàn (bản 6 quyển) do ngài Pháp hiển dịch, rồi nêu ra thuyết “Xiển đề thành Phật”.

Lúc đầu, người nghe không tin lời ngài nói, vả lại, bị các học giả chê trách. Nhưng về sau, bộ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sám dịch được phổ biến, mọi người mới biết thuyết “Xiển đề thành Phật” của ngài phù hợp với thuyết trong kinh, lúc đó mới thán phục và ca ngợi ngài Đạo sinh là Thánh Niết bàn.

[X. Niết bàn huyền nghĩa Q.thượng].

NIẾT BÀN THÀNH

.....

Thành Niết bàn.

Theo các kinh luận, từ “Niết bàn thành” có 2 nghĩa:

1. Dùng thành để ví dụ Niết bàn: Niết bàn là nơi mà bậc Thánh đã chứng bất sinh bất diệt, đạt đến giải thoát an lạc cư trú, cho nên dùng thành để ví dụ.

NIẾT BÀN THÀNH

N

3967

Luận Đại trí độ quyển 20 (Đại 25, 206 thượng) nói: “Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là con đường dẫn tới Niết bàn; đi hết con đường ấy là đến được thành Niết bàn”. Theo ý nghĩa trong đoạn văn trích trên đây, thì thành Niết bàn là cảnh giới sau khi chứng ngộ.

2. Chỉ cho thế giới Cực lạc: Vì Cực lạc là cõi Niết bàn vô vi, cho nên là đô thành của diệu quả Niết bàn tịch tĩnh. Như trong kinh thường nói “Mệnh hết, vào thẳng thành Niết bàn”, tức là sau khi mạng chung, sinh về thế giới Cực lạc.

[X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Lăng nghiêm Q.10].

NIẾT BÀN THỰC

.....

Cũng gọi Niết bàn phạn.

Dùng cơm để ví dụ Niết bàn.

Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 4 (Đại 12, 625 hạ) nói: “Phiên nảo là củi, trí tuệ là lửa, dùng củi và lửa để nấu thành cơm Niết bàn”.

NIẾT BÀN TÔNG

.....

Cũng gọi Thường tu đa la tông, Niết bàn học phái.

Tên tông phái y cứ vào kinh Niết bàn mà được thành lập, tổ khai sáng là ngài Đàm vô sám, 1 trong 13 tông phái ở Trung quốc; hoằng truyền giáo chỉ “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tính” và “Như lai thường trụ, không có biến đổi”.

Trước hết, Pháp sư Đạo sinh, học trò của ngài Cưu ma la thập, nghiên cứu 6 quyển kinh Đại bát niết bàn do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, nêu ra luận thuyết “Xiển đề thành Phật”, bị các học giả bài bác kịch liệt, sư phải lánh xuống miền Nam, sáng lập chùa Long quang tại Kiến Khang, sau

lại dời đến Lô sơn. Ba năm sau, tức là vào năm Vĩnh sơ thứ 2 (421) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, ngài Đàm vô sấm ở Lương châu dịch kinh Đại bát niết bàn 40 quyển, trong đó nêu rõ thuyết “Xiển đề thành Phật”, bấy giờ các học giả mới thán phục thuyết của Pháp sư Đạo sinh và học theo luận thuyết của ngài.

Trong Pháp hoa kinh sơ quyển thượng của mình, ngài Đạo sinh lập thuyết “Tứ chủng pháp luân”, xiển dương diệu lí thường trụ trong kinh Niết bàn và gọi đó là “Đệ tứ vô dư pháp luân”. Ngài Đàm vô sấm thì chẳng những theo đuổi sự nghiệp phiên dịch, mà còn hết lòng hoằng truyền, giảng thuyết để đẩy mạnh việc nghiên cứu kinh Niết bàn. Các ngài Đạo lãng, Sùng trí v.v... cũng ra sức giúp đỡ ngài Đàm vô sấm trong sự nghiệp này. Trong Đại thừa huyền luận quyển 3, ngài Cát tạng có đề cập đến Niết bàn nghĩa sơ do ngài Đạo lãng soạn, giải thích về bản dịch kinh Niết bàn của ngài Đàm vô sấm và đề xướng thuyết Trung đạo là Phật tính. Ngoài ra, ở miền Nam có ngài Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, tiếp nối chí nguyện của ngài Đàm vô sấm, muốn tìm kiếm kinh Niết bàn bản tiếng Phạm, sau đó, có các ngài Đạo phổ... đi Tây Trúc tìm cầu, nhưng không đạt được mục đích. Bấy giờ, các ngài Tuệ quán, Tuệ nghiêm và cư sĩ Tạ linh vận cùng vâng sắc của vua Văn đế nhà Lưu Tống, tham cứu kinh Đại bát niết bàn hoàn do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch, kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch, châm chước, sửa chữa, nhuận sắc và sắp xếp lại các phẩm mục mà thành kinh Nam bản Niết bàn gồm 36 quyển, đối lại với kinh Bắc bản Niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Từ đó, miền Bắc dùng bản Bắc, miền Nam dùng bản Nam.

Trong khoảng các đời Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy có nhiều học giả nối gót nhau nghiên cứu, chú giải, giảng thuyết kinh Niết

bàn, tạo thành nền học vấn rạch rỡ 1 thời.
NIẾT BÀN TÔNG

N

3968

Lương Vũ đế đặc biệt tôn sùng kinh Niết bàn. Nhà vua thường tuyên giảng kinh này ở chùa Đồng thái và tu Sám pháp Niết bàn. Năm Thiên giám thứ 8 (509), vua sắc lệnh ngài Bảo lượng soạn bộ Niết bàn kinh nghĩa số hơn 10 vạn lời.

Sang đời Tùy thì có các ngài Đàm diên, Tuệ viễn, Đạo xước, Pháp lệ... Rồi đến đời Đường thì có các ngài Linh nhuận, Đạo hồng, Đạo tuyên, Pháp bảo... tiếp tục giảng thuyết và truyền bá rộng rãi kinh Niết bàn. Những chú sớ về kinh Niết bàn của các học giả thời ấy được ngài Bảo lượng thu tập thành bộ Đại bát niết bàn kinh tập giải, 71 quyển, còn được truyền đến ngày nay, nhờ đó mà biết được học thuyết thành lập tông Niết bàn của các học giả đương thời.

Về phán giáo của tông Niết bàn, đầu tiên có ngài Tuệ quán chủ trương kinh Niết bàn là giáo pháp tột bậc của đức Phật, đề xướng Ngũ thời phán giáo, đây là lập theo thuyết Ngũ vị (nhũ, lạc, sinh tô, thực tô, đề hồ) trong kinh Niết bàn.

Niết bàn kinh tập giải quyển 35, dựa theo thuyết của ngài Tăng lượng, cho rằng Phật giáo phát khởi từ Tiểu thừa, nên dùng Nhũ ví dụ cho Tam tạng; Lạc ví dụ cho tập thuyết của Tam thừa; Sinh tô ví dụ cho Phương đẳng; Thực tô ví dụ cho Bát nhã; Đề hồ ví dụ cho kinh Niết bàn. Như vậy, Ngũ thời gồm có: Tiểu thừa, Tam thừa, Phương đẳng, Bát nhã và Niết bàn.

Ngài Tăng tông thì đem chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 5 thời: Tiểu thừa, Tam thừa thông giáo, Tư ích duy ma, Pháp hoa và Niết bàn. Ngài Bảo lượng thì đem Ngũ thời: Tiểu thừa, Thông giáo, Duy ma tư ích, Pháp hoa, Niết bàn phối hợp với Ngũ vị: Nhũ, Lạc, Sinh tô, Thực tô, Đề hồ

giải thích tỉ mỉ, rõ ràng.

Tóm lại, thứ tự pháp giáo 5 thời của tông này tức là thứ tự về giá trị và cho đó là giáo pháp chân thực tốt cùng, là bản hoài xuất thế của đức Phật. Và các thuyết như: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính; Xiển đề đều được thành Phật; Phật có 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và Như lai tạng... là những giáo pháp chủ yếu của tông Niết bàn.

Đến khi tông Thiên thai hưng khởi, ngài Trí Khải dùng giáo quán của chính mình làm chuẩn và dùng kinh Niết bàn bổ trợ thêm cho kinh Pháp hoa, chỉ xem kinh Niết bàn là giáo pháp “lợm lặt”(nghĩa là giáo pháp chỉ cứu độ những người mà kinh Pháp hoa còn bỏ sót). Từ đó về sau, những người thuyết giảng và truyền bá kinh Niết bàn 1 cách độc lập mỗi ngày một ít đi, cuối cùng thì hết hẳn. Hiện nay chỉ có Hàn quốc và Nhật bản vẫn còn truyền thừa kinh này, nhưng chỉ truyền tông chỉ giáo lí và tôn thờ như 1 tín ngưỡng phổ thông vậy thôi, chứ không có nét gì đặc biệt của 1 tông phái.

[X. Bà tâu bản đậu pháp sư truyện; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.8, 12; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Quảng hoằng minh tập Q.28]. (xt. Ngũ Thời Giáo, Niết Bàn).

NIẾT BÀN TỨ CHỦNG ĐẠI LẠC

Bốn niềm vui lớn của Niết bàn.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 23 (bản Bắc) thì Niết bàn có 4 cái vui lớn là:

1. Vô khổ lạc: Không có khổ, vui, cái vui của thế gian chính là nguyên nhân của khổ, Niết bàn không có khổ, vui; vì đã dứt được khổ và vui của thế gian.

2. Đại tịch tĩnh lạc: Cái vui tịch lặng. Nghĩa là tính của Niết bàn xa lìa tất cả các pháp ồn ào, náo loạn.

3. Đại tri lạc: Cái vui hiểu biết rộng lớn. Nghĩa là chư Phật, Như lai có trí tuệ rộng

lớn, thấy biết tất cả các pháp.
NIẾT BÀN TỨ CHỨNG ĐẠI LẠC

N

3969

4. Bất năng hủy hoại: Cái vui không bị hủy hoại. Nghĩa là thân của Như lai giống như kim cương, không thể hủy hoại được, chứ không phải là thân của phiền não vô thường. Vì thân bất hoại nên là vui lớn.

NIẾT BÀN TƯỢNG

Chỉ cho tượng nhập diệt của đức Thế tôn, 1 trong 8 tượng thành đạo của Phật. Sau 45 năm thuyết pháp hóa độ chúng sinh, nhân duyên hóa độ đã mãn, đức Phật đến khu rừng cây Sa la bên bờ sông Bạt đề, gần thành Câu thi na, nước Trung thiên trúc, nói kinh Đại bát niết bàn trong 1 ngày đêm. Sau đó, đức Phật nằm nghiêng bên hông phải, đầu quay hướng bắc, mặt xoay về hướng tây, vào Tứ thiên rồi xuất định mà nhập diệt. Bây giờ các cây Sa la ở 4 bên nở toàn hoa màu trắng, giống như đàn chim bạch hạc đang đậu trên cây.

Bây giờ, tôn giả Đại Ca diếp và 500 vị đệ tử Phật đang ở trong núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, biết tin đức Phật nhập diệt, liền đến đình lễ Ngài lần cuối cùng. Bảy ngày sau, các lực sĩ thuộc chủng tộc Mạt la (Phạm, Pàli: Malla) ở thành Câu thi na, rước kim quan của Phật đến nơi đồ tì, chắt củi chiên đàn để thiêu, 7 ngày mới cháy hết. Vua chúa các nước đến chia nhau lấy xá lợi, đưa về xây tháp cúng dường.

[X. kinh Trường a hàm Q.4; Tứ giáo nghĩa Q.7].

NIẾT BÀN TƯỢNG

.....

Cũng gọi Niết bàn đồ, Ngọa Phật tượng, Thụy Phật tượng, Tâm Thích ca.

Tượng Niết bàn, thông thường vẽ hoặc khắc hình đức Thế tôn nằm nghiêng bên phải trên bảo đài, giữa 4 cây Sa la, đầu đặt trên gối quay về hướng bắc, dáng như nằm ngủ, bên cạnh có các Bồ tát, đệ tử Phật, quốc

vương, đại thần, Thiên bộ, ưu bà tắc, qui thần, các loài súc sinh gồm 52 chúng và có cả thân mẫu đức Phật là phu nhân Ma da ở trong số đó. Tượng Niết bàn có thể dùng làm hội Niết bàn.

Tại Ấn độ, di phẩm tượng Niết bàn xưa nhất hiện còn là pho tượng Phật nằm bằng đá, chiều dài khoảng hơn 6 mét, được tôn trí ở nhà Niết bàn thuộc Liên tỉnh Kasia về phía tây nam(cũng là nơi đức Phật nhập diệt). Theo bài minh khắc trên tượng cho biết, thì pho tượng này được tạc vào khoảng thế kỉ V. Lại theo điều Phạm diễn na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 1, cách đô thành nước Phạm diễn na 23 dặm về phía đông, có 1 ngôi già lam, trong có thờ pho tượng Phật nhập Niết bàn, chiều dài hơn nghìn thước(Tàu), vua nước này thường cử hành đại hội Vô già trước tượng Niết bàn. Tượng Niết bàn lớn hơn nghìn thước như vậy, xưa nay thực ít thấy.

Ngoài ra, ở động 26 tạiAjantacũng có pho tượng Phật Niết bàn nổi tiếng, là di phẩm được điêu khắc vào thời đại Cấp da. Tại Trung quốc, tư liệu ghi chép về việc kiến tạo tượng Niết bàn sớm nhất là Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, trong đó có nói: “Trần Thái phi của Minh đế nhà Tống tạo tượng Niết bàn ở chùa Pháp luân và Tuyên phác”. Nhưng, các tượng ấy

NIẾT BÀN TƯỢNG

Tượng Niết Bàn

N

3970

hiện nay không còn. Các pho tượng Niết bàn tương đối nổi tiếng ở Trung quốc hiện nay là tượng ở bức vách phía đông của hang thứ 6 trong động Vân cương tại Đại đồng và tượng ở hang thứ 19 của động Thiên Phật tại Đôn hoàng(tượng này được tạo lập vào đời Đường và được xem là kiệt xuất trong các tượng Niết bàn), hang thứ 120 và hang thứ 135...

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38, Quảng hoàng minh tập Q.17; Đại đường tây vực kí Q.6; Thích ca phương chí Q.thượng].

NIẾT BÀN TƯỢNG MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la dựa theo sự miêu tả trong các kinh mà vẽ các cảnh tượng lúc đức Phật nhập Niết bàn như sau:

1. Đức Phật nằm nghiêng trên giường báu, 52 chúng buồn thương đứng vây chung quanh.
2. Trong đám mây giữa hư không có tôn giả A na luật cầm tích trượng đứng ở trước, có vô số người trời theo sau tôn giả đang đi xuống.(Theo kinh Ma ha Ma da quyển hạ, sau khi đức Như lai vào Niết bàn, tôn giả A na luật lên cung trời Đao lợi báo tin cho phu nhân Ma da biết, phu nhân nghe xong buồn rầu tưởng nhớ và bay xuống rừng cây Sa la).
3. Đức Phật nằm quay đầu về hướng bắc dưới cây Sa la, trên cành cây Sa la treo cái túi bát và tích trượng của đức Phật. Túi bát và tích trượng này đã được giao cho tôn giả A nan trước khi đức Phật nhập diệt.
4. Dưới chân đức Phật có 2 người già ôm chân Phật mà khóc, họ tủi thân vì nghèo khó không thể cúng dường đức Phật.
5. Trước đức Phật có 1 vị tỉ khuru nằm bất tỉnh, đó là tôn giả A nan vì quá buồn đau thương nhớ nên đã ngã lăn mê man trước đức Thế tôn, chúng tăng và tôn giả A na luật đang an úy Ngài.

6. Đại lực sĩ thương khóc chết ngất. Đó là lực sĩ Kim cương thường theo hầu đức Phật.

[X. kinh Bồ tát xử thai Q.1; kinh Đại niết bàn Q.hạ; kinh Phật nhập Niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyện].

NIẾT CA LA

.....

Phạm:Niskàla.

Hán dịch: Tam thời.

Thành duy thức luận xu yếu quyển thượng, phần đầu (Đại 43, 610 hạ) ghi: “Phạm: Niết ca la a ba lợi nặc phạt nam đạt ma. Niết là tạm, ca la là thời, a là vô, ba lợi là viên, nặc phạt nam là tịch, đạt ma là pháp, nghĩa là tạm thời không có pháp viên tịch”.

NIẾT GIÀ ĐA

Phạm:Nirghàta.

Hán dịch: Thiên cầu.

Chỉ cho cuồng phong, bão táp, sấm vang, sét đánh làm cho long trời lở đất.

Đại nhật kinh sơ quyển 5 (Đại 39, 634 trung) nói: “Quyển thuộc Nhật thiên phân bố các Cháp diệu ở các nơi (...); còn ở phía nam của Nam vĩ tuyến thì đặt Niết già đa, tức là Thiên cầu”.

Từ ngữ Thiên cầu(chó trời) có nghĩa là

NIẾT GIÀ ĐA

Niết Bàn Mạn Đồ La

N

3971

sét đánh thành linh, cũng giải thích là sao băng, tức là sao Tích lịch trong quyển thuộc của Nhật thiên được vẽ trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Trong Cựu đồ dạng thì vẽ hình thần Sám, thần Sét.

NIẾT LÍ ĐỀ VƯƠNG

Niết lí đề, Phạm:Nirfti.

Cũng gọi Nê lí đề vương, Nễ lí đề vương.

I. Niết Lí Đề Vương.

Tên vị nữ thần trong thần thoại Ấn độ cổ đại, tượng trưng cho những sự phá hoại, tai họa, bất hạnh... nên thường được coi như nữ tử thần (Phạm:Mftyu). Ngoài ra, nữ thần này còn bị coi là thần Ba da (Phạm: Bhaya), chủ về tật bệnh, nguy hiểm, khủng bố, hoặc là mẹ của địa ngục. Niết lí đề vương có uy lực rất lớn, thậm chí còn khủng khiếp hơn cả tai họa và trở thành người chi phối địa phủ.

II. Niết Lí Đề Vương.

Trong Mật giáo, Niết lí đề vương được chuyển làm nam thần, gọi là La sát thiên, tên 1 quỷ vương, tay cầm dao nhọn, hình tướng trông rất đáng sợ.

(xt. La Sát Thiên).

NIÊU SÀNG QUỈ TỬ

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Con quỷ đáí dầm.

Trong Thiên tông, từ ngữ này được sử dụng để mắng trách nhưng sa di hoặc những vị tăng nhỏ tuổi hay nghịch ngợm. Cũng như người đời dùng Tiểu quỷ, Xú tiểu quỷ (đồ quỷ hôi hám)vậy, chứ thực ra không có quỷ đáí dầm.

Lâm tế Nghĩa huyền thiên sư ngữ lục (Đại 47, 504 hạ) ghi: “Đại ngu nắm chặt lấy Lâm tế, nói: Con quỷ đáí dầm này! Vừa mới nói có lỗi không lỗi, bây giờ lại bảo Phật pháp của Hoàng bá chẳng có bao nhiêu”.

NINH MÃ PHÁI

Tạng: Rĩn-ma-pa.

Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng.

Vào thế kỉ XI, XII, những tăng sĩ Tây tạng được gọi chung là Tam sách nhĩ: Sách nhĩ ba thả thích ca sinh, Sách nhĩ quýnh hi nhiều trát ba, Sách nhĩ quýnh trác bồ ba và Nhung khước cát tạng ba. Phái này thờ ngài Liên hoa sinh làm tổ khai sáng, nương vào mật chú và sự tu tập mà Ngài truyền vào Tây tạng để thành lập phái này. Lúc đầu, không có tên phái, nhưng từ hậu kì của Phật giáo Tây tạng, có những giáo phái khác phát sinh, mà phái này vẫn tu theo mật chú cựu dịch của tiền kì, vì thế, để phân biệt với các giáo phái mới phát sinh tu theo kinh điển tân dịch của hậu kì, nên phái này tự gọi là phái Ninh mã. Tiếng Tây tạng Rĩn-ma, Hán dịch là Cựu, Cổ cựu(xưa, cũ), cho nên phái Ninh mã hàm ý là phái Cựu, hoặc phái Cổ cựu; cũng tức là phái lấy kinh điển cựu dịch làm căn bản, là Mật giáo được truyền vào thời kì đầu. Lại vì tăng sĩ của phái này đội mũ màu đỏ, nên có biệt danh là Hồng giáo.

Phái này thờ ngài Phổ hiền làm Phật bản sơ, mật điển căn bản là 18 bộ Đát đắc la trong Bí mật bộ của Đại tạng kinh Tây tạng, nhưng thông thường chỉ có 8 bộ được hành trì là: Văn thù thân, Liên hoa ngữ, Chân thực ý, Cam lộ công đức, Quyết sự nghiệp(5 bộ này được gọi là Ngũ bộ xuất thế pháp), Sai khiển phi nhân, Mãnh chú chú trở và Thế gian cúng tán(3 bộ này thuộc về thế gian pháp). Giáo pháp của phái này lấy Đại viên mãn pháp làm chính truyền. Ngoài ra, mật pháp thuộc Huyền biến mật tạng và Tâm bộ do ngài Vô cầu hữu hoàng truyền; Kim cương quyết pháp, Mã đầu minh vương pháp và Chư thần hộ pháp NIÊU SÀNG QUỈ TỬ

N

3972

do ngài Liên hoa sinh hoàng truyền; Văn thù pháp do ngài Tinh tạng hoàng truyền; Chân thực loại pháp do ngài Hồng ca la hoàng truyền và mật pháp thuộc Vô thượng du già bộ do ngài Mặc na lakhất đahoàng truyền...đều là những Mật pháp đặc biệt của phái này.

Giáo nghĩa của phái này chia giáo pháp của đức Phật nói trong 1 đời làm 3 bộ, 9 thừa như sau:

1. Thanh văn thừa.
2. Độc giác thừa.
3. Bồ tát thừa.
4. Tác du già thừa(Sự bộ).
5. Phương tiện du già thừa(Hành bộ).
6. Du già thừa.
7. Đại du già thừa(Sinh khởi đại du già).
8. Tùy du già thừa(Giáo a nậu du già).
9. Vô thượng du già thừa(Đại viên mãn a đê du già).

Trong đó, 1, 2, 3 là bộ thứ nhất, thuộc về Hiển giáo, do Hóa thân Phật Thích ca mâu ni tuyên thuyết, gọi là Cộng tam thừa; 4, 5, 6 là bộ thứ 2, thuộc về Mật giáo, do Báo thân Phật Kim cương tát đỏa và Đại nhật Như lai tuyên thuyết, gọi là Mật chú ngoại Tam thừa hoặc Ngoại mật thừa; 7, 8, 9 là bộ thứ 3, do Pháp thân Phật Phổ hiền tuyên thuyết, gọi là Vô thượng nội Tam thừa hoặc Nội mật thừa, là Mật pháp đặc biệt của phái Ninh mã. Nương vào 9 thừa Hiển, Mật trên đây mà tu tập theo thứ lớp, lấy pháp Hỉ kim cương trong Vô thượng du già làm chỗ rốt ráo nhất, hành trì theo thế tục, không giữ luật nghi, lấy đó làm tu quán để tự hiện hiện trí thanh tịnh, khế chứng lí không mà được giải thoát.

Đến thế kỉ XVI, XVII, phái này mới có các chùa viện tương đối qui mô, từ sau thời Đạt lai Lạt ma đời thứ 5 trở đi thì phát

triển rất mạnh. Các chi phái nổi tiếng thuộc giáo phái này thì có: Phái Lạp tôn (Tạng: Lhlatsun-pa), phái Cát nhĩ thác (Tạng: Kartok-pa), phái Na đạt (Tạng: Na-dakpa), phái Mẫn châu lâm (Tạng: Mindollinpa), phái Đa cổ trát (Tạng: Dorjetakpa) v.v... Trong đó, 2 phái trước đặt tên phái theo tên người sáng lập, 2 phái sau đặt tên phái theo tên chùa viện. Các chùa nổi tiếng của phái này, ngoài chùa Đa cổ trát và chùa Mẫn châu lâm ra, còn có các chùa Trúc tinh và Cát thỏa ở Tây bộ tỉnh Tứ xuyên của Trung quốc.

[X. Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính bảo); The Buddhism of Tibet by L.A.Waddell; Die Religionen Tibets by H. Hoffmann]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).

NOÃN ĐÁP THẾ

Nghi thức tiếp nhận Phật giới của các Hoàng đế Trung hoa qua các đời.

Cứ theo điều Thụ Phật giới trong Xuất canh lục đời Minh, thì Hoàng đế của các triều đại, trước phải thụ Phật giới 9 lần mới chính thức trở thành Đại bảo và những nhân viên hầu cận phải có 9 người hoặc 7 người, đó là phong tục của quốc gia đương thời.

NOÃN LIÊM

Bức rèm bằng vải treo ở cửa trước và cửa sau của nhà Tăng trong tùng lâm, để chắn gió lạnh lúc giao mùa thu đông, gọi là Noãn liêm (rèm ấm).

[X. điều Duy ma trong Thiên uyển thanh qui Q.3].

NOÃN LIÊU

Cũng gọi Noãn tịch.

Làm cho người ở trong phòng liêu được ấm áp trong lòng.

Trong Thiên tông, người mới vào nhà Tăng phải sắm sửa trà nước, trái cây để đãi những người đã ở đó trước, gọi là Noãn liêu.

NOÃN LIÊU

N

3973

Món tiền chi tiêu cho việc chiêu đãi này thì gọi là Noãn tịch tiền. Ngoài ra, khi mượn phòng ốc của chùa viện khác để tổ chức pháp hội, phải nạp tiền và khoản tiền này cũng được gọi là Noãn tịch tiền.

Môn Tùng quĩ loại thứ 9 trong Thiên lâm tượng khí tiên ghi: “Người nhập liêu mua sắm trà quả chiêu đãi người ở trước, gọi là Noãn liêu. Chùa Đại đức gọi là Noãn liêu, nhưng chùa Diệu tâm thì gọi là Noãn tịch”.

Môn Tiền tài loại 29 trong Thiên lâm tượng khí tiên nói: “Khi thuê phòng xá của chùa viện khác để mở hội, hoặc thiết trai cúng dường, thì nạp Noãn tịch tiền cho chùa viện ấy”.

NOÃN PHÁP

Giai vị đầu tiên của Tứ thiện căn.

Ở giai vị này, hành giả chuyên tâm quán xét Tứ đế bằng 16 hành tướng, trí vô lậu của Kiến đạo sắp phát sinh, trước hết sinh kiến giải tương tự, cũng như lửa sắp phát thì trước có khí ấm, vì thế gọi là Noãn pháp.

Câu xá luận tụng số quyển 23 (Đại 41, 943 hạ) nói: “Pháp này giống như khí ấm (noãn), nên có tên là Noãn pháp; Thánh đạo như lửa, có năng lực đốt cháy củi phiền não, là tướng đầu tiên của lửa Thánh đạo nên gọi là Noãn”.

NOÃN PHẬT TIẾT

Ngày lễ của Phật giáo Miến điện được cử hành vào ngày trăng tròn, tháng 2 Tây lịch hàng năm. Vào ngày này, tín đồ Phật giáo trên toàn quốc tụ họp tại Thánh địa của Phật giáo Mandalay, đốt gỗ thơm ở trước Phật để sưởi ấm(noãn) tay Phật. Tương truyền, lúc đức Phật còn tại thế, Ngài từng hơ tay trên lửa để sưởi ấm thân thể, vì thế mà có lễ hội này.

NOÃN SINH

Phạm,Pàli: Aḍḍa-ja.

Chỉ cho các loài sinh ra từ trong trứng (noãn), như gà, vịt, ngan, ngỗng... 1 trong Tứ sinh. Nhưng trong kinh Phật chép cũng có trường hợp người sinh ra từ trứng. Như luận Câu xá quyển 8 ghi, anh em Thế la (Phạm:Zila) và Ô ba thế la (Phạm: Upazila); 32 người con của Lộc mẫu (Phạm: Mfgàra-màtṭ,phu nhân Tì xá khứ, con gái của trưởng giả Di già); 500 người con của vua Ban già la (Phạm:Pañcàlaràja) v.v... đều sinh ra từ trứng.

[X. kinh Trường a hàm Q.19; luận Di môn túc Q.9; luận Thuận chính lí Q.22; luận Đại tì bà sa Q.120; luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Câu xá Q.9]. (xt. Tứ Sinh).

NOÃN THÁP

Cũng gọi Vô phùng tháp.

Một loại tháp thân không có góc, cạnh, không tầng, bậc, có hình dáng tròn giống quả trứng. Tức dùng 1 tảng đá làm thành tháp có hình tròn như cái trứng chim để làm bia mộ của chúng tăng, như mộ tháp(tức tháp trứng) của Thiền sư Hoàn trí Chính giác, đời Tống, ở am Đông cốc, chùa Thiên đồng, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang, Trung quốc.

[X. Lâm gian lục Q.thượng; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tháp).

NÔ BỘC TAM MUỘI

.....

Tam muội của các sứ giả theo hầu chư

NÔ BỘC TAM MUỘI

Tháp Hình Trứng

N

3974

Phật, Bồ tát, Minh vương... thành tựu mọi việc. Như 18 đồng tử của bồ tát Văn thù, 36 đồng tử của Ngũ phụng giáo giả và Bất động Minh vương... Sứ giả của các vị tôn, Phụng giáo giả, Đồng tử và các Minh vương... đều trụ trong Tam muội này.

Trong đó, Tam muội của Bất động Minh vương là thù thắng hơn cả; bởi vì Minh vương Bất động tự mình đã là Minh vương rồi mà còn hiện hình tướng nô bộc, làm sứ giả của Như lai để thành tựu mọi việc. Tóc của vị Minh vương này tết thành 7 lọn biểu thị đã phụng sự 7 đời chư Phật, hoa sen trên đỉnh đầu biểu thị nghĩa chuyên chở hành giả đến bờ giác. Xưa nay hoa sen trên đỉnh đầu là biểu thị cho Tam muội sâu xa của Minh vương Bất động.

NÔ DỮU

.....

Kho cất chứa của cải, hóa vật, gạo thóc... trong Thiên lâm.

Tại Trung quốc, từ xưa đến nay, nơi tồn trữ tiền tệ gọi là Nô tàng; cái vựa chứa ngũ cốc gọi là Dữu, Thiên lâm cũng theo đó mà dùng từ Nô dữu.

Chương Lương tự trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1130 hạ) nói: “Đến như ti Nô dữu, Lịch thứ vụ, các pháp thế gian và xuất thế gian, không cái gì mà không học tập”.

NÔ TÌ

.....

Chỉ cho đầy tớ trai và đầy tớ gái.

Tại Ấn độ đời xưa, những kẻ chinh phục thường bắt dân bản xứ làm nô dịch và bị coi như đồ vật có thể dùng tiền để trao đổi, mua bán. Trong kinh Phật thường có từ ngữ “Nô tì tiền tài”.

Kinh Bồ tát bản duyên quyển trung (Đại 3, 58 thượng) nói: “Nếu các ông cần

đến vàng, bạc, lưu li, các thứ xe cộ, nô tì...
thì ta đều có khả năng cấp cho”.

NỖ LỰC

.....

Gắng sức không ngừng, quyết chí thực
hiện được mục đích.

Con đường giác ngộ diệt trừ khổ não mà
đức Phật chỉ dạy có 8 thứ gọi là Bát chính
đạo, trong đó “Chính tinh tiến” tức là nỗ
lực vậy. Lại nữa, Phật giáo Đại thừa lập ra 6
Ba la mật(cũng gọi Lục độ)là bố thí, trì giới,
nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ
là những đức mục thực tiễn cao nhất của
Phật giáo, trong đó “tinh tiến” (Phạm:Virya)
tức là nỗ lực, hoặc cũng có nghĩa là siêng
năng, có thể thành tựu các thiện hạnh, diệt
trừ ác pháp.

NỘI BÍ

.....

Ẩn kín ở bên trong. Nghĩa là Bồ tát
giấu kín hạnh tự lợi, lợi tha bên trong,
mà bên ngoài thì hiện tướng tự lợi của
Thanh văn. Đó là vì Bồ tát biết chúng
sinh sợ đại trí mà thích nghe tiểu pháp,
cho nên hiện làm Nhị thừa Thanh văn,
Duyên giác, dùng phương tiện giáo hóa
chúng sinh, như trường hợp các vị ti khuru
Phú lâu na, Xá lợi phát... đều thuộc về
nội bí.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 (Đại 33,
756 trung) nói: “Các vị Thanh văn đều là
nội bí ngoại hiện”.

[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong
kinh Pháp hoa].

NỘI CHUNG

.....

Chỉ cho chúng tăng. Đối lại với ngoại
tục nên gọi là nội chúng.

Đại tống tạng sử lược quyển thượng (Đại
54, 237 hạ) nói: “Phật chế Tì ni khiến cho
nội chúng sống trong khuôn phép”.

NỘI CHUNG

N

3975

NỘI CHỨNG

Đối lại: Ngoại chứng.

Tông Pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong thức A lại da là nội chứng. Những chủng tử này thường sinh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp sắc, tâm, sum la muôn tượng.

NỘI CHỦ

... ..

Nấu nướng bên trong. Chỉ cho thức ăn mà tử khru nấu nướng trong phòng tăng, là 1 trong những thức ăn không thanh tịnh. Giới luật cấm tử khru không được dùng thức ăn này.

NỘI CHỨNG

Phạm: Pratyàtmadhigama.

Cũng gọi Tự nội chứng.

Chân lí mà mình thể ngộ, chứng được trong nội tâm.

Cứ theo các kinh điển Đại thừa như Lăng già... thì những hoạt động lấy nội chứng làm cơ sở mà biểu hiện ra bề ngoài, gọi là Ngoại dụng. Nội chứng là cái do chính mình riêng chứng được, nên cũng gọi là Kỉ chứng. Pháp được chỉ bày từ kiến giải của riêng mình chứng được này gọi là Kỉ chứng pháp môn. Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 3, phần 2 (Đại 46, 225 hạ) nói: “Năm trăm tử khru đều là chính thuyết, mỗi vị nói về kỉ chứng, gọi là Tùy tự ý”.

Luận Thành thực quyển 1 (Đại 32, 244 trung) nói: “Phật pháp có thể tự mình chứng biết, nhưng không thể đem cái tự mình chứng biết ấy truyền cho người khác”.

[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.10; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9 (bản dịch đời Đường); Đại nhật kinh sơ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, phần đầu].

NỘI CHỨNG TRÍ

Chỉ cho trí tuệ của đức Phật chứng ngộ chân lí trong nội tâm.

Kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 5 (Đại 16, 616 hạ) nói: “Niết bàn là thấy chỗ như thực, lìa bỏ tâm và tâm sở phân biệt mà được Thánh trí nội chứng của Như lai, ta nói đó là Niết bàn tịch diệt”.

NỘI CHƯỞNG

Chỉ cho chướng ngại trong nội tâm, tức là các phiền não như tham dục, sân khuể, ngu si...

Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 37 trung) nói: “Hoặc có loài quỷ do nội chướng nên ăn không được, nghĩa là miệng nhỏ như lỗ kim, bụng to như núi, dầu có gặp thức uống ăn cũng không cách nào ăn được”.

NỘI CÚNG PHỤNG

Cũng gọi Nội cúng, Cúng phụng.

Chức vụ của vị tăng cung phụng trong Nội đạo tràng (đạo tràng trong cung vua), phụ trách việc giảng diễn, đọc tụng kinh điển.

Chức danh này bắt đầu được đặt ra vào niên hiệu Chí đức năm đầu (756) đời vua Túc tông nhà Đường. Bảy giờ ngài Nguyên kiêu được bổ nhiệm giữ chức Nội cúng.

Tại Nhật bản, chức vụ này từ xưa do 10 vị Thiên sư đảm nhiệm, vì thế cũng gọi là Nội cúng phụng thập thiên sư.

[X. Đại tạng tăng sử lược Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.3].

NỘI DUYÊN

.....

Đổi lại: Ngoại duyên.

NỘI CÚNG PHỤNG

N

3976

I. Nội Duyên.

Duyên trong. Chỉ cho ý thức phân biệt các pháp trong nội tâm.

II. Nội Duyên.

Chỉ cho nguyên nhân gần.

NỘI ĐẠO

.....

Đổi lại: Ngoại đạo.

Đề đổi lại với các giáo môn khác, Phật giáo gọi giáo pháp của mình là Nội đạo. Về vấn đề phân biệt Nội đạo và Ngoại đạo có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 17 (bản Bắc) thì đạo có 2 loại là Thường và Vô thường. Đạo của Nội đạo gọi là Thường, đạo của Ngoại đạo gọi là Vô thường. Cũng kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 35 nói rằng Phật tính tức là Nội đạo, vì Bồ tát dù tu tập ngoại đạo trong vô lượng kiếp, nhưng nếu lìa nội đạo thì không thể thành Vô thượng chính đẳng chính giác.

Lại theo luận Nhị giáo của ngài Đạo an thì giáo pháp cứu thân hình gọi là Ngoại, giáo pháp cứu tinh thần gọi là Nội; Phật giáo là Nội, Nho giáo là Ngoại. Thông thường, Phật giáo dùng 3 pháp ấn “các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh” để phân biệt Nội đạo và Ngoại đạo. Tuy nhiên, Đại thừa vô tướng thì không hạn cuộc ở trong thuyết này, như Thập nhị môn luận số cho rằng đạo không nội, ngoại, tùy theo đạo của người thực hành mà phân biệt nội, ngoại; tức đứng trên lập trường Trung đạo thì không chấp trước tướng sai biệt nội ngoại, nhất dị.

NỘI ĐẠO TRÀNG

Cũng gọi Nội tự.

Chỉ cho đạo tràng của Đại nội, tức là nơi tu hành Phật đạo được thiết lập trong cung vua. Về niên đại loại đạo tràng này

bắt đầu được thiết lập thì có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo điều Đế kỉ thứ 9 trong Tấn thư, vào năm Thái nguyên thứ 6 (381) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, vua xây cất tinh xá trong cung, thỉnh các vị sa môn vào làm các Phật sự.

Theo điều Lương thiên giám thập lục niên (517) trong Phật tổ thông kỉ quyển 37, Lương vũ đế sắc lệnh sa môn Tuệ siêu làm Thọ quang điện học sĩ, triệu chúng tăng vào ở trong cung cấm giảng luận Pháp tập, giải thích kinh văn (dưới điều này ghi chú rằng: “Đây là Nội đạo tràng đầu tiên”).

Còn theo Đại Tông tăng sử lược quyển trung thì Nội đạo tràng bắt đầu từ đời Hậu Ngụy, đến thời Dạng đế nhà Tùy mới có tên là Nội đạo tràng. Đại Tông tăng sử lược quyển trung cũng cho rằng, Vũ tắc thiên nhà Đường từng thiết lập Nội đạo tràng trong cung ở Lạc dương, đến các Hoàng đế Trung tông, Duệ tông vẫn giữ nguyên. Thời Đại tông thường triệu hơn trăm vị tăng vào cung thiết trí bàn thờ Phật để tụng niệm kinh điển và gọi là Nội đạo tràng.

Tóm lại, Nội đạo tràng bắt đầu được thiết lập từ đời Đông Tấn trải qua các đời Tùy, Đường, Bắc Tống, đến đời Nam Tống thì được đặt dưới sự quản chưởng của viện Truyền pháp.

[X. điều Bắc Tề thiên thống nguyên niên trong Phật tổ lịch đại thông tải Q.11; truyện Nghĩa tịnh trong Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Phật tổ thông kỉ Q.43; Tục cao tăng truyện Q.12; Đại đường trình nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Đường thư liệt truyện 70].

NỘI ĐĂNG TỊNH

..... ..

Gọi tắt: Nội tịnh.

NỘI ĐĂNG TỊNH

N

3977

Chỉ cho chi thứ nhất trong 4 chi thuộc
Đệ nhị tĩnh lự. Chi này lấy Tín căn làm thể.
Luận Câu xá quyển 28 nêu ra 2 thuyết
về Nội đẳng tịnh:

1. Thuyết của các dị sư thuộc Hữu bộ:

Đệ nhị tĩnh lự xa lìa sự khởi động của Tâm,
Tứ, biến chuyển liên tục và thanh tịnh. Trái
lại, nếu có Tâm, Tứ khởi động thì chuyển
biến liên tục và không thanh tịnh, như trong
sông có sóng thì dòng nước không tĩnh lặng.

2. Thuyết của các sư chính thống thuộc

Hữu bộ: Nội đẳng tịnh lấy Tín căn làm thể,
chứng được Đệ nhị tĩnh lự thì xa lìa sự ô
nhiễm của Sơ định mà phát sinh niềm tin
đôi với định địa, xa lìa sự thô động bên ngoài,
chuyển biến bên trong, niệm trước niệm sau
nổi nhau liên tục.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.19;
luận A tì đạt ma tập Q.9; Pháp giới thứ đệ
Q.thượng].

NỘI ĐIỂN

Cũng gọi Nội kinh, Nội giáo.

Chỉ cho kinh luật luận và các sách vở
của Phật giáo. Trái lại, các sách vở ngoài Phật
giáo thì gọi là Ngoại điển.

Luận Nhị giáo của ngài Đạo an (Đại 52,
136 hạ) nói: “Giáo pháp cứu hình gọi là
Ngoại giáo, kinh điển tế thần thì gọi là Nội
điển”.

Từ Nội điển được dùng làm tên sách thì
có: Nội điển bác yếu của Ngu hiếu kính đời
Lương thuộc Nam triều; Đại đường nội điển
lục của ngài Đạo tuyên đời Đường...

[X. Bách luận số Q.trung, phần cuối;
Quảng hoàng minh tập Q.19, 22; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.14; Hoa nghiêm nguyên
nhân luận giải Q.thượng].

NỘI ĐIỂN LỤC

Gọi đủ: Đại đường nội điển lục.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo tuyên

soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 55.

(xt. Đại Đường Nội Điện Lục).

NỘI ĐIỆN TRẦN LỘ CHƯÔNG

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Ngung nhiên, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 3. Nội dung sách này nói đại khái về giáo nghĩa của 10 tông phái Phật giáo Nhật bản (6 tông Nam đô và 4 tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ và Thiền). Sách này và Bát tông cương yếu đều là các sách nhập môn quan trọng của Phật giáo.

NỘI GIÁM LÃNH NHIÊN

.....

Cũng gọi: Nội giám lãnh nhiên, ngoại thích thời nghi.

Nghĩa là cảnh giới giác ngộ trong tâm giống như tấm gương sáng; nhưng khi hướng ra ngoài thuyết pháp dẫn dắt mọi người, vì phải đáp ứng với thời cơ, đặt ra những phương pháp thích hợp, cho nên sự hiển bày có sai khác.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu, của ngài Trí Khải, luận Thập trụ tâm quyển 8 của ngài Không Hải, sự nội chứng của ngài Long Thọ, Thiên Thân... đều đã đạt đến nghĩa chân thực của Phật pháp, nhưng vì phương tiện giáo hóa dẫn đạo chúng sinh, nên có lúc nói Không, hoặc khi nói Hữu để thích ứng với thời nghi bên ngoài.

NỘI GIÁO

Giáo trong. Phật giáo tự cho giáo pháp, kinh điển, sách vở của mình là Nội giáo, mà cho các giáo pháp, sách vở khác là Ngoại giáo.

[X. Phật tổ thông kê Q.39].

NỘI GIÁO

N

3978

NỘI GIỚI

.....

Đổi lại: Ngoại giới.

Thân tâm của chúng sinh chia ra nội giới và ngoại giới, tâm ý vô hình là nội giới, thân thể hữu hình là ngoại giới.

Trong Lục giới thì đất, nước, lửa, gió và không là ngoại giới; còn thức giới thứ 6 là nội giới.

NỘI HỌC NIÊN SAN

... ..

Tập san nghiên cứu Phật giáo của viện Nội học Chi na, bắt đầu xuất bản vào năm Dân quốc 13 (1924), đến năm Dân quốc 17 (1928) thì đình bản. Những năm gần đây, ở Đài loan có bản lưu thông, đóng 4 tập thành 1 quyển, lấy tên là Nội học. Những người viết bài cho tập san này đều là các vị Giáo sư của viện Nội học, cũng là những nhà Phật học nổi tiếng như Âu dương tiệm, Lữ trùng, Thang dụng đồng, Nhiếp ngẫu canh, Vương ân dương, Hùng thập lực v.v... cho nên những văn phẩm của họ rất có chất lượng và được giới học thuật coi trọng.

NỘI HỘ

.....

Đổi lại: Ngoại hộ.

Chúng tăng tuân theo giới pháp mà đức Phật chế định để giữ gìn thân tâm, khiến cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh, gọi là Nội hộ. Còn các thân tộc và tín đồ cung cấp y phục và thức ăn uống để chúng tăng yên tâm tu đạo, thì gọi là Ngoại hộ.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Bắc)].

NỘI HỘ MA

.....

Hộ ma, Phạm: Homa.

Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu.

Pháp cúng tế lửa bằng cách bỏ những

vật cúng vào lửa để đốt, là 1 trong các pháp tu của Mật giáo.

Mật giáo chia pháp Hộ ma thành Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Nội hộ ma là hành giả quán tưởng lửa trí tuệ, đem bản tôn, lò (tức lò dùng để đốt vật cúng) và hành giả hợp làm 1, tức là hợp nhất 3 nghiệp thân, khẩu, ý, quán tưởng Đại nhật Như lai trụ ở trong mình, dùng lửa trí tuệ thiêu đốt tất cả vô minh, chứng được tâm Bồ đề. Vì tác pháp được quán tưởng ở trong tâm của hành giả, nên gọi là Nội hộ ma. Lại vì quán về lí của pháp Hộ ma nên cũng gọi là Lí hộ ma.

(xt. Ngoại Hộ Ma, Hộ Ma).

NỘI HUÂN

.....

Đôi lại: Ngoại huân.

Xông ướp ở bên trong. Trong tâm chúng sinh có chân như bản giác, nhưng từ vô thủy đến nay bị vô minh xông ướp, làm cho tâm chúng sinh mê vọng, nên phải chịu luân hồi sinh tử. Nay biết nhàm chán cái khổ sinh tử ấy, nên dùng chân như bản giác xông ướp lại vô minh để cầu giải thoát sinh tử, được cái vui Niết bàn, gọi là Nội huân. Trái lại, dùng giáo pháp của Phật và sự tu hành của chính mình để xông ướp mà cầu giải thoát, thì gọi là Ngoại huân.

NỘI KHÔNG

.....

Phạm: Adhyàtma-zùnyatà.

Một trong 18 cái không.

Nội, chỉ cho 6 nội xứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vì trong 6 chỗ này, không có ta, của ta, mà cũng chẳng có mắt, tai, v.v...

[X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.31]. (xt. Thập Bát Không).

NỘI KHÔNG

N

3979

NỘI MINH

Phạm: Adhyàtmavidyà.

Cũng gọi Nội thuật, Nội minh xứ.

Một trong Ngũ minh.

Chuyên tâm tư duy về giáo lí mẫu nhiệm cao siêu của đức Phật, tức chỉ cho cái học thuộc về hình nhi thượng. Nhưng tín đồ Bà la môn giáo và các ngoại đạo ở Ấn độ, cũng đều gọi giáo pháp mà họ tu học là Nội minh.

[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.3; luận Du già sư địa Q.14; Đại đường tây vực kí Q.2. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.14; Đại minh tam tạng pháp số Q.24; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.2]. (xt. Ngũ Minh).

NỘI MÔN CHUYÊN

Đổi lại: Ngoại môn chuyên.

Chuyên hóa bên trong. Nghĩa là tâm thức duyên theo pháp và lí tính trong nội tâm, có công năng nội tỉnh tự chứng, gọi là Nội môn chuyên. Trái lại, tâm thức duyên theo đối tượng bên ngoài mà khởi tác dụng, thì gọi là Ngoại môn chuyên. Trong 8 thức, thức Mạt na và thức A lại da thuộc về Nội môn chuyên, còn 5 thức trước thì chỉ duyên theo cảnh hiện tại, do đối tượng bên ngoài mà khởi tác dụng thì là Ngoại môn chuyên.

Riêng ý thức thì thông cả Nội môn chuyên và Ngoại môn chuyên.

[X. luận Thành duy thức Q.7].

NỘI NGÃ

Đổi lại: Ngoại ngã.

Chỉ cho tự ngã, tức là cái chủ thể thường nhất, bất biến tồn tại trong thân tâm của chính mình và có công năng vận chuyển thân này. Phật giáo chủ trương các pháp vô ngã, cho nên phủ nhận sự tồn tại của Nội ngã và cho rằng kẻ chấp trước lí này là Nội ngã ngoại đạo, 1 trong 30 loại ngoại đạo.

[X. Đại nhật kinh số Q.7]. (xt. Tam Thập

Chủng Ngoại Đạo, Ngoại Ngã).

NỘI NGOẠI BẤT NHỊ MÔN

Nội tâm và ngoại cảnh chẳng phải hai.

Là 1 trong 10 Bất nhị môn do ngài Kinh
khê Trạm nhiên thuộc tông Thiên thai
thành lập.

Ngài Trạm nhiên dựa vào nghĩa trí diệu
và hành diệu mà bàn về lí bất nhị của nội
cảnh và ngoại cảnh: Ngoại cảnh chỉ cho
chúng sinh, chư Phật và y báo; Nội cảnh chỉ
cho tâm của chính mình. Quán xét tướng
của nội cảnh và ngoại cảnh dung hợp nhau
mà chứng nhập lí Bất nhị, gọi là Nội ngoại
bất nhị môn. Tức là nương vào y báo, chính
báo và sắc tâm của ngoại cảnh mà quán xét
“tức không, tức giả, tức trung”, biết rõ tất cả
sắc tâm của ngoại cảnh chỉ có 1 thực tính
của tâm, Phật và chúng sinh, chứ không có
tính nào khác.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm

Q.14]. (xt. Thập Bất Nhị Môn).

NỘI NGOẠI ĐẠO

.....

I. Nội Ngoại Đạo.

Nội đạo và Ngoại đạo.

Chỉ cho Phật giáo và tất cả giáo thuyết
khác ngoài Phật giáo.

II. Nội Ngoại Đạo.

Chỉ cho ngoại đạo trong Phật giáo, như
Độc tử bộ của Tiểu thừa và Phương quảng
đạo nhân của Đại thừa.

Cứ theo Tịnh danh huyền luận quyển

1 và Duy ma kinh nghĩa số quyển 1, thì

Độc tử bộ tuy chủ trương 5 uẩn do 4 đại

hòa hợp mà thành, nhưng chưa thể thâm

nhập pháp quán “Không vô ngã”, mà còn

chấp có “ngã”, có “pháp”. Và Phương quảng

NỘI NGOẠI ĐẠO

N

3980

đạo nhân thì cho rằng tất cả pháp không sinh không diệt, không có chi hết; đây là 1 loại “ác thủ không”, hiểu lầm ý nghĩa chân thực của “Không” mà rơi vào Đoạn kiến.

Tông nghĩa của 2 thứ ngoại đạo này tuy đều xuất phát từ Phật pháp nhưng đều có chỗ vọng chấp(1 chấp có, 1 chấp không) nên bị coi là “Phụ Phật pháp ngoại đạo”(Ngoại đạo bám vào Phật pháp).

Duy ma kinh lược số thù dụ kí quyển 9 (Đại 38, 826 thượng) nói: “Trong Đại thừa thường nêu ra 4 nhà: Một là Tì đàm, hai là Độc tử, ba là Thành thực, bốn là Phương quảng đạo nhân, trong đó, Độc tử và Phương quảng là Phụ Phật pháp ngoại đạo, tự dùng trí thông minh, đọc kinh sách Phật mà sinh kiến chấp.”

[X. luận Đại trí độ Q.1; Đại nhật kinh số Q.2].

NỘI NGOẠI KHÔNG

.....

Phạm: Adhyaftma-bahirdhàsùnyatà.

Cũng gọi Thân không, Tự thân không.

Quán xét 6 căn bên trong và 6 cảnh bên ngoài đều không có cái ta và cái của ta, cũng không có pháp trong và pháp ngoài. Là 1 trong 18 thứ không.

(xt. Thập Bát Không).

NỘI NGOẠI KIÊM MINH

Thông hiểu cả Nội minh và Ngoại minh.

Trong Ngũ minh, 4 minh trước (Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh) là Ngoại minh, minh thứ 5 là Nội minh.

Trong Phật giáo, 3 tạng kinh điển là Nội minh; Bà la môn giáo thì lấy 4 luận Phệ đà làm Nội minh.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Ngũ Minh).

NỘI NGOẠI MẠN ĐỒ LA

Nội tâm mạn đồ la và Ngoại tướng mạn đồ la. Nội tâm mạn đồ la cũng gọi là Tâm trung mạn đồ la, Nội đàn, Tâm đàn. Ngoại tướng mạn đồ la cũng gọi là Tâm ngoại mạn đồ la, Ngoại đàn.

Nội tâm mạn đồ la là Mạn đồ la bản địa do Đại nhật Như lai trụ ở cảnh giới tự chứng trong tâm mà nói ra; Ngoại tướng mạn đồ la là Mạn đồ la gia trì ngoài tâm do Như lai trụ ở Tam muội Đẳng chí mà thị hiện ra.

Ngoài ra, vị A xà lê tu hành đã đến trình độ thâm sâu, dùng sức quán tưởng mà vẽ ra Mạn đồ la bí mật của chư Phật và Thánh chúng ở trong tâm, gọi là Nội tâm mạn đồ la. Còn vị A xà lê với trình độ tu hành nông cạn, dùng tác pháp tạo lập Mạn đồ la sự nghiệp trong 7 ngày ở ngoài tâm, thì gọi là Ngoại tướng mạn đồ la.

[X. phẩm Nhập bí mật mạn đồ la vị trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.16; Đại nhật kinh số diễn áo sao Q.54, phần cuối].

NỘI NGOẠI TAM GIÁO

Nội tam giáo và Ngoại tam giáo.

Chỉ cho Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo ở Trung quốc.

Chỉ cho Thần giáo, Nho giáo và Phật giáo tại Nhật bản.

NỘI NGOẠI XẢ

.....

Nội xả và Ngoại xả(bỏ trong, bỏ ngoài).

Nội là thân thể, Ngoại chỉ cho tài sản và danh vọng. Cả 2 thứ này đều có thể đem cho người khác, nên gọi là Nội ngoại xả. Tức Nội ngoại thí trong Thập thí mà Bồ tát thực hành.

(xt. Thập Thí).

NỘI NGOẠI XẢ

N

3981

NỘI NGŨ CỔ ẤN

Đổi lại: Ngoại ngữ cổ ấn.

Gọi đủ: Nội phược ngữ cổ ấn.

Cũng gọi: Kim cương ấn.

Ấn khế căn bản của bồ tát Kim cương thủ, vị chủ tôn của viện Kim cương thủ, trong Mạn đà la Thai tạng giới, Mật giáo.

Ấn tướng là Hư tâm hợp chưởng(chắp 2 tay để rộng ở giữa), 2 ngón áp út của tay trái và tay phải tréo vào nhau trong lòng bàn tay, 2 ngón cái, 2 ngón giữa, 2 ngón út đều dựng đứng và sát vào nhau, 2 ngón trở hơi co lại để ở lưng 2 ngón giữa và tách rời nhau.

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật Q.4, phẩm Cúng dường nghi thức kinh Đại nhật Q.7; Đại nhật kinh số Q.13] (xt. Ngũ Cổ Ấn).

NỘI NGŨ PHÁP

... ..

Cũng gọi Nội ngữ sự.

Năm pháp phát sinh từ trong nội tâm.

Theo kinh Nan đề thích thì 5 pháp ấy là:

1. Bỏ ý không tin: Đối với giáo pháp của Như lai, đệ tử Phật phải thường giữ ý chính tín, thì có thể từ đó mà vào vô lượng pháp môn; nếu có ý không tin nảy sinh thì phải trừ diệt ngay.
2. Bỏ hạnh nhơ nhớp: Đệ tử Phật phải giữ gìn giới pháp của Như lai, thường làm cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý trong sạch, thì tất cả phiền não không làm nhiễm ô được, nếu có hành vi nhơ nhớp thì phải xả bỏ ngay.
3. Bỏ tâm keo tham: Đệ tử Phật phải đem của cải và giáo pháp ban bố rộng rãi

cho mọi người, thì có thể làm lợi ích cho tất cả; nếu có tâm keo tham thì phải diệt trừ ngay.

4. Bỏ tâm ngu si: Đệ tử Phật dùng tâm trituệ để soi tỏ các pháp, thông suốt vô ngại, không để bị phiền não và nghiệp ác che lấp; nếu có tâm ngu si thì phải trừ diệt ngay.

5. Phải học rộng nghe nhiều: Đệ tử Phật thường phải gần gũi bạn tốt, đối với các pháp phải học rộng nghe nhiều, thấu suốt nghĩa lý; nếu xa rời thiện tri thức, thì học vẫn không được mở rộng, nghe hiểu ít ỏi, không có chỗ khai ngộ, đối với các hạnh không thể tiến tu.

NỘI NHÂN NGOẠI DUYÊN

.....

Cũng gọi Thân nhân sơ duyên.

Nhân trong duyên ngoài. Phạm là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả, gọi là Nội nhân; những nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ để hình thành kết quả, thì gọi là Ngoại duyên. Như khi thụ sinh, lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và lấy tinh huyết của cha mẹ làm ngoại duyên.

Còn trong môn Tịnh độ, nói 1 cách tương đối thì lấy bản nguyện của Phật làm ngoại duyên và lấy 2 hạnh định, tán hoặc tín tâm chân thực làm nội nhân vãng sinh.

[X. luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8; Tỳ phẩm nghĩa Quán kinh sơ; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3]. (xt. Nhân Quả, Nhân Duyên).

NỘI PHẠM

... ..

Đối lại: Ngoại phạm.

Một trong những giai vị dưới Kiến đạo.

Người tu hành Phật đạo, đối với chính lý đã phát được trí hiểu biết tương tự, gọi là

NỘI PHẠM

Ấn Nội Ngũ Cổ

N

3982

Nội phạm; người chưa phát được trí hiểu biết tương tự thì gọi là Ngoại phạm. Tiểu thừa lấy giai vị Tam hiền (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm xứ, Tổng tướng niệm xứ) làm Ngoại phạm, còn lấy giai vị Tứ thiện căn (Noãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp) làm Nội phạm. Đại thừa lấy giai vị Thập tín phục nhẫn làm Ngoại phạm và lấy giai vị Tam hiền (Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng) làm Nội phạm. Tông Thiên thai đem 4 giáo phối hợp với các giai vị, mỗi giáo đều khác nhau. Tạng giáo được phối hợp với giai vị Tứ thiện căn: Noãn, Đỉnh, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp; Thông giáo được phối với Tính địa trong Đại phẩm thập địa; Biệt giáo được phối với 30 giai vị: Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng trong 52 giai vị; Viên giáo được phối với Tương tự tức trong Lục tức.

[X. phẩm Trí tướng trong luận Thành thực Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.17, 18; Tứ giáo nghĩa Q.2, 4, 5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng, hạ].

NỘI PHÁP

... ..

Cũng gọi Nội giáo, Nội đạo, Nội học, Nội minh.

Chỉ cho Phật pháp.

NỘI PHẬT

Cũng gọi Trì Phật.

Tức thờ đức Phật bản tôn ở chính giữa bàn Phật, còn 2 bên hoặc ở dưới thờ bài vị của tổ tiên nhiều đời của gia đình.

NỘI PHƯỚC QUYỀN

.....

Cũng gọi Nhị thủ quyền, Nội chương quyền.

Quyền ấn thứ 4 trong 6 quyền ấn. Tướng ấn là: Nắm 2 tay, 10 ngón giao nhau trong

lòng bàn tay.

[X. Đại nhật kinh số Q.13]. (xt. Lục
Chủng Quyển Ấn).

NỘI QUÁN

.....

Phạm: Vipazyana.

Hán âm: Tì bà xá na, Tì bà già na.

Sự quán xét không hướng ra bên ngoài
để tìm cầu mà lắng sâu và tỉnh thức từ bên
trong, khiến cho nội tâm hướng tới chân lí.

Đây là sự tu hành thực tiễn và phổ thông
trong Phật giáo. Nội quán cùng với các từ
ngữ như tu quán, quán tâm, quán niệm, quán
tướng, quán hành... đại khái giống nhau,
nhưng thực chất thì có điểm khác nhau.

“Quán” nguyên ý là buộc tâm vào 1 đối tượng
duy nhất, dùng trí tuệ quán xét đối tượng ấy
hầu đạt đến khai ngộ.

Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 30
(bản Bắc) thì Tì bà xá na (nội quán) được
gọi là Chính kiến, Liễu kiến, Năng kiến, Biên
kiến, Thứ đệ kiến, Biệt tướng kiến, tức chỉ
cho tuệ.

[X. luận Đại thừa khởi tín; luận Tịnh độ
Q.hạ; Tịnh độ luận chú Q.hạ; Đại thừa nghĩa
chương Q.10].

NỘI QUYẾN THUỘC

Đổi lại: Đại quyến thuộc, Ngoại quyến
thuộc.

Quyến thuộc bên trong. Tức là những vị
thường theo hầu bên cạnh chư Phật. Trái
lại, những vị giúp đỡ việc giáo hóa lớn lao
bên ngoài thì gọi là Đại quyến thuộc. Như
khi đức Thích ca tu khổ hạnh thì có 5 người
theo hầu, khi đắc đạo thì Di hĩ, La đà, Tu
na sát đa la, A nan, lực sĩ Mật tích... là những
Nội quyến thuộc của Ngài; còn các bậc
Thánh như Xá lợi phất, Mục kiền liên, Ma
ha Ca diếp, Tu bồ đề, Văn thù sư lợi, Di

NỘI QUYẾN THUỘC

N

3983

lặc... thì là những vị Đại quyền thuộc.

Ngoài ra, trong Mật giáo, đức Đại nhật Như lai lấy 19 vị Cháp kim cương như Hư không vô cấu Cháp kim cương... làm Nội quyền thuộc, lấy 4 vị Bồ tát như Văn thù, Phổ hiền... làm Đại quyền thuộc của Ngài. Còn ngài Thiện đạo thì lấy hàng xuất gia làm Nội quyền thuộc, hàng tại gia làm Ngoại quyền thuộc; lấy đệ tử Phật làm Nội quyền thuộc và lấy chú, bác của đức Phật làm Ngoại quyền thuộc.

[X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.33; Đại nhật kinh số Q.1; Tựa phần nghĩa trong Quán Vô lượng thọ kinh số].

NỘI TÂM

Tâm bên trong. Vì đối lại với ngoại hình nên gọi là Nội tâm.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 2 (Đại 17, 7 hạ) nói: “Nội tâm suy nghĩ thuận theo chính pháp”.

NỘI THAI

... ..

Chỉ cho viện Trung đài bát diệp ở chính giữa Mạn đà la Thai tạng giới của Mật giáo.

Đại nhật kinh số quyển 14 (Đại 39, 727 thượng) nói: “Đầu là Nội thai, từ tim trở lên là viện thứ nhất, từ rốn trở lên là viện thứ hai và từ rốn trở xuống là viện thứ ba”.

NỘI TRAI

.....

Trai soạn được thiết trí trong cung vua. Tại Trung quốc, vào ngày sinh nhật của Hoàng đế, các bậc cao tăng được triệu thỉnh vào nội điện thụ trai để cầu phúc thọ cho vua. Phong tục này khởi đầu từ đời Hậu Ngụy.

[X. Đại tống tạng sử lược].

NỘI TRẦN

Đối lại: Ngoại trần.

Trần(bụi)bên trong. Trong 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)thì 5 trần trước là đối tượng của 5 thức trước(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)duyên theo, gọi là Ngoại trần(bụi bặm bên ngoài), còn Pháp trần là đối tượng của ý thức duyên theo; vì duyên theo ở bên trong, nên gọi là Nội trần.

NỘI TRẦN

.....

Cũng gọi Nội trần.

Đối lại: Ngoại trần.

Chỉ cho chỗ chính giữa của Phật đường hoặc của bức tranh biến tướng, nơi đặt tượng bản tôn. Bên ngoài nơi này trở ra gọi là Ngoại trần. Lại nữa, chỗ ngồi của chúng tăng ở trong điện Phật cũng chia ra nội và ngoại, phía trong là Nội trần, phía ngoài là Ngoại trần.

(xt. Ngoại Trần).

NỘI TÚC THỰC

.....

Chỉ cho thức ăn để trong phòng của tử khuru qua 1 đêm, là vật bất tịnh, tử khuru không được ăn.

NỘI TỨ CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi: Nội tứ cúng, Nội cúng dường, Nội cúng.

Đối lại: Ngoại tứ cúng dường.

Bốn cúng dường ở viện trong. Tức chỉ cho 4 bồ tát Hí, Man, Ca, Vũ ở 4 góc của viện Kim cương luân trong Mạn đồ la Kim cương giới, Mật giáo.

Bốn vị Bồ tát này là từ trong tâm của đức Đại nhật Như lai ở trung ương lưu xuất để cúng dường 4 đức Phật.

NỘI TỨ CÚNG DƯỜNG

N

3984

Theo Kim cương đỉnh du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, thì Bồ tát Kim cương Hí cúng dường đức Phật A súc (Bất động) ở phương đông; Bồ tát Kim cương Man cúng dường đức Phật Bảo sinh ở phương nam; Bồ tát Kim cương Ca cúng dường đức Phật A di đà ở phương tây; Bồ tát Kim cương Vũ cúng dường đức Phật Bất không thành tựu ở phương bắc. Bốn vị Bồ tát này ở trong nguyệt luân bên trái Mạn đồ la của 4 đức Phật.

Theo Bí tạng kí thì Bồ tát Kim cương Hí mình màu đen; Bồ tát Kim cương Man thân màu vàng lợt; Bồ tát Kim cương Ca màu da người và Bồ tát Kim cương Vũ màu xanh. Đây là pháp tắc chung của hình tượng 4 Bồ tát Cúng dường trong Hiện đồ Mạn đồ la. Nhưng Mạn đồ la của hội Lí thú thì theo thuyết của kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương quyển 3 mà đặt Nội tứ cúng ở Ngoại viện.

[X. kinh Kim cương đỉnh du già lược xuất niệm tụng Q.2]. (xt. Ngoại Tứ Cúng Dường).

NỘI VIỆN

.....

Viện trong, 1 trong 2 viện ở trên cung trời Đâu suất.

Trời Đâu suất là tầng trời thứ 4 trong 6 tầng trời của cõi Dục; tầng trời này có Nội viện và Ngoại viện. Nội viện gọi là Thiên pháp đường, do thần Lao độ bạt đề kiến tạo, là nơi ở của Bồ tát Bồ xứ Di lạc, chư Thiên thường đến đây nghe Bồ tát thuyết pháp.

[X. kinh Quán Di lạc thượng sinh Đâu suất thiên; kinh Phổ diệu Q.1]. (xt. Đâu Suất Thiên).

NỘI XÁ

.....

Bỏ bên trong, tức xả bỏ nhục thân của mình để bố thí cho người. Là Nội thí trong Thập thí của Bồ tát.

Quán Vô lượng thọ kinh sơ quyển 4 (Đại 37, 273 hạ) nói: “Lại nghĩ về giới của chư Phật, nghĩ về chư Phật quá khứ, các Bồ tát ở hiện tại... thường làm những việc khó làm, bỏ được những cái khó bỏ, bỏ trong, bỏ ngoài, trong ngoài đều bỏ. Các vị Bồ tát ấy, chỉ nghĩ đến pháp, chứ không tiếc thân mệnh và tài sản”.

(xt. Thập Thí).

NỮ CĂN

Phạm: Strindriya#.

Chỉ cho cơ quan sinh dục của phái nữ, 1 trong 22 căn, 1 trong Ngũ tác căn.

Cứ theo luận Du già sư địa thì trong 3 cõi, chỉ người cõi Dục mới có căn này, còn người cõi Sắc và cõi Vô sắc thì đều không có.

(xt. Nhị Thập Nhị Căn).

NỮ NHÂN BÁI

Cách lễ bái của người nữ.

Tại Trung quốc từ xưa đến nay, cách lễ bái của người nữ phần nhiều là đứng mà vái, hoặc 2 tay để trước ngực, hơi cúi mình, hoặc 2 đầu gối quì trên đất mà không cúi đầu.

Chương Nam Tuyền Phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) ghi: “Sư và các ngài Qui tông, Ma cốc cùng đi tham lễ Quốc sư Nam dương, sư vẽ 1 vòng tròn trên đường rồi bảo: “Hễ nói được thì đi!”. Ngài Qui tông liền vào ngồi ở giữa vòng tròn, còn ngài Ma cốc thì đứng vái như người nữ (Nữ nhân bái). Sư nói: “Vậy thì không đi nữa!”.

NỮ NHÂN CẤM CHẾ

Điều qui định ngăn cấm người nữ đi vào

NỮ NHÂN CẤM CHẾ

N

3985

đạo tràng. Vì đối với sự tu hành của chúng tăng, nữ tính thường hay làm chướng ngại nên cấm người nữ vào đạo tràng. Trong các kinh rất nhiều chỗ ghi người nữ có các chướng ngại bất lợi cho việc tu hành, vì thế qui định chư tăng không được gần gũi nữ giới. Ở Trung quốc và Nhật bản đều có qui định cấm phụ nữ không được vào phòng của chúng tăng.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.27; kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.7; luận Đại trí độ Q.14].

NỮ NHÂN QUYÊN THUỘC LUẬN SƯ
Một trong 20 loại ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.

Ngoại đạo này cho rằng 8 người con gái do trời Ma hê thủ la sinh ra là thực tại thường trụ và là những người sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8 thì ngoại đạo Đại tự tại thiên chủ trương, từ nơi tâm của Đại phạm thiên vương sinh ra 8 người con, rồi lại từ 8 người con ấy mà sinh ra trời đất, muôn vật. Những ngoại đạo này cho rằng Phạm thiên, Na la diên và Ma hê thủ la là 3 phần 1 thể, cho nên từ Phạm thiên sinh ra 8 con, từ Ma hê thủ la sinh ra 8 con gái. Tám người con gái này là: A đề trí (Phạm: Aditi); Đề trí (Phạm: Diti); Tô la sa (Phạm: Surasà); Tì na đa (Phạm: Vinatà), Ca tì la (Phạm: Kapilà), Ma nâu (Phạm: Manu); I la (Phạm: Ila) và Ca đầu (Phạm: Kadrù). Lại theo thứ tự sinh ra các trời, a tu la, rồng, chim, loài 4 chân, người, ngũ cốc, rắn, rết, muỗi, mòng và các loài côn trùng... Thuyết này là dựa trên cơ sở của thuyết Thiên địa sáng tạo trong 2 tác phẩm Sử thi lớn của Ấn độ cổ đại là Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata)

và La ma da na (Phạm: Ràmàyaia).
Ngoài ra, theo luận Ngoại đạo tiêu thừa
niết bàn, thì các Luận sư Ma hê thủ la vọng
chấp rằng hư không là đầu của Ma hê thủ
la, đất là mình, nước là nước tiểu, núi là
phân, tất cả chúng sinh là sâu bọ trong
bụng... của Ma hê thủ la!

[X. luận Đại trí độ Q.2, Epic Mythology
by E.W. Hopkins].

NỮ NHÂN VÃNG SINH

Cũng gọi Nữ nhân thành Phật.

Chỉ cho người nữ vãng sinh Tịnh độ hoặc
chuyển thân nam mà thành Phật.

Địa vị người nữ ở Ấn độ đời xưa rất thấp,
bị cho là có 5 chướng không được làm Phạm
thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển
luân vương và Phật. Quan niệm này trái
ngược với tư tưởng của Phật giáo Đại thừa
chủ trương hết thầy chúng sinh đều có khả
năng thành Phật, cho nên trong kinh mới
có thuyết người nữ có thể chuyển thân nam
mà thành Phật. Như con gái vua A xà thế là
A thuật đạt, phát nguyện Bồ đề, chuyển thân
nam mà được thụ kí thành Phật trong vị lai.
Lại như con gái của trưởng giả Ưu ca nước
La duyệt kì là nàng Tu ma đề, chuyển thân
nữ làm sa di, được thụ kí thành Phật. Trong
kinh Pháp hoa cũng có ghi chuyện “Long
nữ thành Phật”.

Về thuyết Nữ nhân vãng sinh thì trong
kinh Vô lượng thọ có đề cập đến nguyện
thứ 35 của đức Phật A di đà nói rằng: “Nếu
người nữ nghe danh hiệu Di đà mà vui mừng,
tín nhận và phát nguyện vãng sinh Tịnh độ,
thì có thể chuyển thành thân nam”. Đây
chính là căn cứ của thuyết Nữ nhân vãng
sinh vậy.

Lại kinh Bất không quyên sách thần
biến chân ngôn quyên 30 cũng có nói: “Nếu
tỉ khuru, tỉ khuru ni, tộc tính nam, tộc tính
nữ... trì niệm chân ngôn tùy tâm cúng
dường thì đều có thể sinh về Tịnh độ ở

NỮ NHÂN VÃNG SINH

N

3986

phương tây”. Ngoài ra, trong kinh Quán Vô lượng thọ, phu nhân Vi đề hi là đối tượng chính được chỉ dạy về pháp môn Niệm Phật vãng sinh.

[X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Pháp hoa văn cú Q.23]. (xt. Long Nữ Thành Phật).

NỮ NHÂN VÃNG SINH NGUYÊN

Chỉ cho nguyện thứ 35 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 268 hạ) nói: “Nếu tôi thành Phật, trong vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật ở 10 phương, người nữ nào nghe danh hiệu của tôi mà vui mừng, tin ưa, phát tâm bồ đề, nhàm chán thân nữ, sau khi mệnh chung, lại làm thân nữ, thì tôi không ở ngôi chính giác”.

NỮ PHẠM

... ..

Chỉ cho vị tăng phạm giới với người nữ.

Ngự truyện sao quyên thượng (Đại 83, 750 hạ) nói: “Nếu như hành giả vì quả báo đời trước mà phạm giới dâm (nữ phạm) thì tôi thành thân ngọc nữ bị phạm, suốt đời trong trắng trang nghiêm, khi lâm chung dắt dẫn hành giả sinh về Cực lạc”.

NỮ TẶC

Giặc đàn bà. Người nữ là nguồn gốc của ái chấp, hay cướp pháp tài, chướng ngại tâm người cầu đạo, cho nên dùng giặc để ví dụ.

Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 166 thượng) nói: “Cầm gươm đánh địch, có thể chiến thắng; giặc nữ hại người, không thể chống cự”.

NỮ TỎA

Tỏa là cái khóa. Nữ tỏa chỉ cho nữ sắc.

Vì nhan sắc của người nữ giống như gông cùm, xiềng xích, trói buộc con người, khiến họ say đắm khó gỡ ra được.

Luận Đại trí độ quyển 14 (Đại 25, 166 thượng) nói: “Xiềng xích người nữ trói buộc, gốc nhiễm bền chắc sâu đậm; kẻ không có trí chìm đắm, khó có thể thoát ra được”.

NỮ TỬ LỤC DỤC

Chỉ cho 6 thứ dục vọng mà người nữ mong cầu. Đó là: Sắc dục, Hình mạo dục, Uy nghi dục, Tư thái dục, Ngôn ngữ dục và Tế hoạt dục.

[X. luận Đại trí độ Q.22; Ma ha chỉ quán Q.6, phần 1].

NỮ TỬ NGŨ CHƯỞNG

Năm điều chướng ngại của người nữ.

Theo kinh Pháp hoa quyển 4 thì 5 chướng ấy là:

1. Không được làm Phạm thiên vương: Phạm thiên ở nhân vị (giai vị tu nhân) tu trì thiện giới, được quả báo thù thắng mà làm Thiên vương, nếu thân người nữ đắm nhiễm dục ái thì không được làm Thiên vương.
2. Không được làm Đế thích: Trời Đế thích dưng mãnh, ít tham muốn, giữ gìn thiện giới, được quả báo làm Thiên chủ. Nếu người nữ tạp nhiễm, đa dục, thì không làm được Đế thích.
3. Không được làm Ma vương: Ma vương ở nhân vị đầy đủ 10 điều thiện, tôn kính Tam bảo, hiếu dưỡng cha mẹ, được quả báo sinh lên cõi trời Tha hóa tự tại làm Ma vương. Nếu người nữ kiêu mạn ghen

NỮ TỬ NGŨ CHƯỞNG

N

3987

ghét, không theo chính hạnh, thì không được làm Ma vương.

4. Không được làm Chuyển luân thánh vương: Chuyển luân thánh vương ở nhân vị tu hành Thập thiện, thương xót chúng sinh, được phúc báo làm Luân vương. Nếu người nữ không có hạnh từ bi thanh tịnh thì không được làm Luân vương.

5. Không được làm Phật: Như lai tu đạo Bồ tát, thương xót tất cả, tâm không nhiễm trước, nên được thành Phật. Nếu thân khẩu ý của người nữ bị dục tình trói buộc, thì không được làm Phật.

NỮ TỬ XUẤT ĐỊNH

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Cứ theo kinh Chư Phật yếu tập quyển hạ, thừa xưa, nàng Li ý nữ vào thiên định trước đức Thế tôn, bồ tát Văn thù tuy là thầy của 7 đức Phật quá khứ, nhưng không thể ngồi gần đức Phật. Ngài Văn thù dùng thần lực khiến Li ý nữ xuất định để hỏi, nhưng không được. Còn bồ tát Vô lượng minh (bồ tát Khí chư âm cái) thì chỉ là bồ tát Sơ địa (Hoan hỉ địa) nhưng vừa khảy móng tay là Li ý nữ xuất định ngay.

Thiền tông bèn dùng câu chuyện này làm công án tham cứu. Vì ngài Văn thù dùng kiến giải nam nữ sai khác muốn Li ý nữ xuất định nên không được; còn bồ tát Vô lượng minh thì đứng trên cảnh “Thiên địa nhất thể, khuếch nhiên vô thánh”, cho nên chỉ khảy móng tay mà Li ý nữ đã xuất định.

[X. kinh Chư Phật yếu tập Q.hạ, Ngũ đẳng hội nguyên Q.1; Vô môn quan tắc 42].

NƯƠNG

Chỉ cho chữ (ĩ) trong 50 chữ cái
Tất đàm.

Cũng gọi Nhã, Nương, Nương, Như, Xã.

Vì tiếng Phạmjānanghĩa là trí tuệ, có chữ Nương (ĩa) ở đầu, cho nên phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính và kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) đều cho chữ Nương nghĩa là tuệ.

Ngoài ra, phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, giải thích nghĩa chữ Nương là tiếng “giác ngộ hết thấy chúng sinh” (Phạm: Jīapanazabda).

Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng giải nghĩa chữ Nương là an trụ. Còn phẩm Học tập kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 thì giải nghĩa chữ Nương là 4 chúng đều y giáo phụng hành.

Lại nữa, để phân biệt với các chữ: Nhã (ja), Xã (jha), chữ này được gọi là chữ Nhã (ĩa) trí tuệ.

(xt. Tát Đàm Ngũ Thập Tự Môn).

NƯƠNG CỬ TRA TRÙNG

Phạm: Nyaikuia, Nyaikuia.

Cũng gọi Nương cru đa.

Hán dịch: Phần niệu trùng, Châm khẩu trùng.

Chỉ cho loại trùng ở trong đồng phân của những tội nhân ở địa ngục Du tăng thứ 16. Miệng của loài trùng này bén nhọn như kim, mình trắng đầu đen, có thể xoi thủng da thịt tội nhân để vào đục xương hút tủy bên trong.

[X. luận Câu xá Q.11, luận Du già sư địa Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48].

NỮU GIỚI GIÀ TỎA

Gông, cùm, xiềng, xích. Những đồ dùng để trói buộc phạm nhân trong tù.

NỮU GIỚI GIÀ TỎA

N

3988

NỮU MẠN

Cứ theo Quan âm nghĩa số quyển thượng của ngài Trí Khải giải thích, bị trói ở tay, gọi là Nữu(xiềng), ở chân gọi là Giới(cùm), ở cổ gọi là Già(gông), quán toàn thân gọi là Tỏa(xích).

Phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 56 hạ) nói:

“... Nếu lại có người, hoặc có tội hoặc không tội, thân bị gông cùm xiềng xích, nếu xưng niệm danh hiệu bồ tát Quan thế âm, thì gông cùm xiềng xích ấy đều đứt nát mà được giải thoát”.

[X. phẩm Hộ quốc trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ, kinh Đại bảo tích Q.55; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.1; kinh Phật thuyết thập vương(đào được ở Đôn hoàng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18].

NỮU MẠN

Neumann, Karl Eugen, 1865-1915

Nhà Ấn độ học và Phật học người Áo.

Ông nghiên cứu tiếng Pàlirất sâu. Ông từng xuất bản tạng kinh tiếngPàli(Sutta Piika) đã được dịch sang tiếng Đức như: Trường bộ, Trung bộ, Kinh tập (Die Reden des Gotamo Nonnen Gotamo Buddhos, 1899) và kinh Pháp cú (Der Wahrhcitspfad, 1893).

N

3177

N

NA DA

NA

Cũng gọi Đà, Đồ, Nại, Noa.

Chữ (da) Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái,

1 trong 42 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim cương đỉnh (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Na là tất cả pháp thí đều vắng lặng”.

Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 (Đại 8, 256 thượng) nói: “Vì thiện tâm sinh các pháp, nên cũng là tướng thí(cho)”.

Đây là giải nghĩa theo chữdàna(bố thí) trong tiếng Phạm.

[X. phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Phổ hiềnbồ tát trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc)].

NA BÀ MA LỢI

.....

Phạm:Navamàlikà.

Cũng gọi Na phược mang lí ca, Tân ma lợi ca.

Hán dịch: Như thứ đệ hoa.

Tên khoa học: Jasminum sambac.

Loại cây có mùi thơm, thuộc loại cây bò lan, quần quanh các cây khác, ít lá, hoa nhỏ mà màu trắng, có thể dùng để chế dầu thơm, nước thơm. Cây này cùng loại với cây Ma lợi ca, Đại ma lợi ca. Ma lợi ca, Phạm: MallikàhoặcMàlikà, còn gọi là Ma lỗ ca, Ma lợi, Mạt lợi, Nại hoa. Hán dịch là Thứ đệ hoa, Du tử, Đẳng(cây mây) hoặc dịch là Man(tràng hoa).

Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 10 thượng) nói: “Phu nhân Mạt lợi cũng gọi là Ma lợi. Mạt lợi là tên một loài hoa. Vì Trung quốc không có danh từ tương

đương để phiên dịch nên vẫn giữ nguyên âm Mạt lợi”.

[X. phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); luận Du già sư địa Q.18; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26,48; Phiên Phạm ngữ Q.10].

NA DA

.....

Phạm: Naya.

Hán dịch: Thừa.

Nghĩa là đạo, lí thú. Tức chỉ chung cho pháp được tu tập(sở thừa), đạo được hành trì(sở hành) ở mỗi giai vị trong quá trình tu hành từ 1 niệm thiện căn cho đến khi thành Phật.

[X. Đại nhật kinh số Q.3].

N

3178

NA DO ĐA

Phạm: Nayuta, Niyuta.

Cũng gọi Na dữu đa, Na do tha, Ni do đa, Na thuật.

Hán dịch: Triệu, Câu.

Danh từ chỉ số lượng của Ấn độ.

Theo luận Câu xá quyển 12, thì 10 A dữu đa (cũng gọi A do đa) là 1 đại a dữu đa, 10 đại a dữu đa là 1 na do đa, cho nên 1 na do đa là 100 a dữu đa; 1 a dữu đa là 10 ức, cho nên 1 na do đa là 1.000 ức. Thông thường kinh Phật dùng danh từ Na do đa để chỉ số lượng lớn.

Ngoài ra, nếu theo cách tính phổ thông của người Ấn độ, thì a dữu đa là 1 vạn, còn na do đa là 100 vạn.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.177; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cai, Đơn Vị).

NA ĐỀ

... ..

Phạm:Nadi.

Gọi đủ: Bồ như ô phạt tà (Phạm:

Puiyopaja?)

Hán dịch: Phúc sinh.

Cao tăng người Trung Ấn độ (có thuyết nói là người Bắc Thiên trúc), sống vào thế kỉ VII, tương truyền là đệ tử của bồ tát Long thụ.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, nhờ được các bậc thầy danh tiếng chỉ dạy mà khai ngộ. Sư có chí viễn du, từng đến đảo Tích lan và các nước vùng Nam hải để hoằng đạo; nghe Phật pháp ở Trung quốc hưng thịnh, sư liền sưu tập hơn 1.500 bộ kinh luật luận Đại, Tiểu thừa mang đến Trường an vào năm Vĩnh huy thứ 6 (655) đời vua Cao tông nhà Đường, được vua ban sắc trụ tại chùa Đại từ

ân. Ở đây, sư dịch được 3 bộ kinh là: Kinh Sư tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn, kinh Li câu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp và kinh A tra na trí thú.

Năm Long sóc thứ 3 (663), theo lời thỉnh của vua nước Chân Lạp (Cao miên), sư bèn đến đó hoàng pháp và không trở lại Trung quốc nữa.

Sư có tác phẩm: Luận Đại thừa tập nghĩa hơn 40 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

NA ĐỀ CA DIẾP

.....

Phạn: Nadi-Kàzyapa.

Pàli: Nadi-Kassapa.

Cũng gọi Nan đề ca diếp, Nãng đề ca diếp, Nại địa ca diếp ba.

Gọi tắt: Na đề, Hán dịch: Giang, Hà, Trì hăng.

Đệ tử của đức Phật, là em của ngài Ưu lâu tần loa ca diếp và là anh của ngài Già da ca diếp. Ban đầu, ngài là ngoại đạo thờ lửa, thống lãnh 300 đệ tử tu ở vùng hạ lưu sông Ni liên thiên (Phạn:Nairājanā). Bấy giờ, đức Phật đã thành đạo, du hóa đến rừng Khổ hạnh, độ ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, ngài Na đề ca diếp hay tin, liền cùng với ngài Già da ca diếp dẫn hết đệ tử đến quy y đức Phật.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.7; Đại đường tây vực kí Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Tam Ca Diếp).

NA ĐỀ QUỐC

Tên một nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, thì vua nước Na đề là Sô ni, được đức

NA ĐỀ QUỐC

N

3179

Phật tiên đoán đời sau sẽ là em của ngài Bà tu bàn đầu (Tổ thứ 21 của Thiên tông Ấn độ). Còn 1 thuyết khác thì cho rằng, sau khi đắc pháp, ngài Bà tu bàn đầu du hành đến nước Na đề, truyền pháp hóa độ Ma noa la, người con thứ 2 của Thường tự tại, vua nước Na đề. Như vậy, ngài Ma noa la là Tổ phó pháp thứ 22.

NA GIÀ

Phạm: Naga.

Hán dịch: Sơn, Thụ mộc, Thục vật.

Nghĩa là không chuyển động.

[X. Đại nhật kinh số Q.3].

NA GIÀ

Phạm: Nàga.

I. Na Già.

Hán dịch: Long, Tượng, Vô tội, Bất lai.

Tức là rồng, voi, ví dụ các bậc Thánh có lực dụng lớn lao; hoặc chỉ cho các bậc đã trừ sạch tội cấu, không còn phiền não sinh tử.

Kinh Khổng tước gọi đức Phật là Na già, vì Ngài không còn sinh tử nữa.

Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 81 trung) nói: “Ma ha là đại, Na là vô, Già là tội. Bậc A la hán đã dứt hết phiền não, cho nên gọi là Đại vô tội”. Ngoài ra, thiên định của Phật gọi là Na già định, hoặc Đại định na già.

Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 72 thượng) nói: “Hữu dư bộ cho rằng chư Phật Thế tôn thường ở trong định (...), cho nên khế kinh nói: “Na già đi trong định, Na già đứng trong định, Na già ngồi trong định, Na già nằm trong định”.

(xt. Long Tượng).

II. Na Già.

Cũng gọi Long hoa thụ, Long hoa bồ đề thụ.

Tức là cây Bồ đề mà đức Phật Di lặc sẽ ngồi khi thành đạo.

(xt. Long Hoa Thụ).

III. Na Già.

Tên của 1 chủng tộc đã có từ ngàn xưa ở Ấn độ. Hiện nay chủng tộc này sống rải rác ở vùng Assam thuộc Đông bắc Ấn độ và các vùng ở Tây bắc Miến điện. Chủng tộc này thờ cúng rồng rắn, cho nên tên Long thành (Phạm: Nàgapura) hiện vẫn còn được sử dụng ở nhiều nơi.

NA GIÀ PHƯƠNG

Cũng gọi Phạ rô noa (Phạm: Varuṇa, Hán dịch: Thủy thiên) phương, Long phương.

Chỉ cho phương Tây. Na già, Hán dịch là Long(rồng). Theo Mật giáo thì có 8 vị trời ở 8 phương che chở thế gian, trong đó, vị Thiên thần che chở phương Tây là Thủy thiên Long vương, vì thế phương Tây cũng gọi là Na già phương(phương Rồng).

(xt. Thủy Thiên).

NA GIÀ TÊ NA

Phạm: Nàgasena.

I. Na Già Tê Na.

Cũng gọi La ca nạp, Nạp a cát tắc nạp.

Tức là vị A la hán thống lãnh 1.200 A la hán quyền thuộc cùng ở tại núi Bán độ ba, hộ trì chính

pháp, làm lợi ích hữu tình, là vị La hán thứ 12 trong 16 vị La hán.

Đại sư Thiền nguyệt Quán lưu đời Đường vẽ tượng vị La hán này ngồi trên mỏm núi lom chom, cheo leo, NA GIÀ TÊ NA Na Già Tê Na

N

3180

mặc áo pháp trùm kín 2 vai, tay chống cằm, há miệng, thè lưỡi, dáng mạo rất kì dị. Thi hào Tô đông pha có bài tán rằng: “Dùng ác độ người như lửa đốt mình, dùng tín vào đạo như nước mát rọi, cúi đầu chấp tay để cung kính ai? Đại sư vô đức, nước lửa như không”.

Truyện thuyết Tây tạng thì cho Ngài là vị La hán thứ 14 trong 18 vị La hán.

[X. kinh A la hán cụ đức; Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ vãng Q.3].

II. Na Già Tô Na.

Cũng gọi Na tiên.

Hán dịch: Long quân.

Tên của 1 vị Luận sư ở Ấn độ.

(xt. Na Tiên).

NA GIÀ ÁT LẠT THỤ NA

Phạm: Nàgàrjuna.

Cũng gọi Na già a thuận na, Na già át lạt thụ na bồ đề tát đỏa.

Hán dịch: Long thụ, Long thắng, Long mãnh.

Chỉ cho bồ tát Long thụ, người sáng lập học phái Trung quán của Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ.

Cứ theo Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập dịch, vì Ngài sinh dưới gốc cây nên đặt tên là “A chu đà na”; A chu đà na là tên cây, nhờ rỗng mà Ngài thành đạo, nên ghép chữ Long với Thụ mà thành Long thụ.

[X. Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Long Thụ).

NA LA DIÊN LỰC CHẤP KIM CƯƠNG

Vị Kim cương phát tâm đại bi dũng mãnh cứu giúp chúng sinh, là vị thứ 8 trong 19 vị Chấp kim cương, nội quyển thuộc của Mạn đà la thuyết hội nói trong kinh Đại nhật.

Na la diên, có thuyết cho là lực sĩ của trời Đế thích, hoặc là tên khác của Tì nữu thiên (Phạm:Viwịu). Vì tâm đại bi của vị Kim cương này rất mạnh mẽ, nên dùng đại lực của trời Na la diên để ví dụ mà gọi là Na la diên lực.

Đại nhật kinh sơ quyển 1 (Đại 39, 581 trung) nói: “Vị Na la diên lực Kim cương thứ 8 đã phát tâm thương xót, nếu có thể lực lớn thì cứu độ được (...) sức Na la diên hơn hết, mỗi lỗ chân lông của sinh thân Phật đều có sức mạnh ngang với Na la diên, cho nên gọi là Pháp giới thân na la diên lực”.

NA LA DIÊN THÂN NGUYỆN

.....

Nguyện cho những người vãng sinh Cực lạc đều được thân Kim cương na la diên kiên cố. Đây là nguyện thứ 26 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung) nói: “Nếu tôi thành Phật, mà các Bồ tát trong đất nước tôi, không được thân Kim cương na la diên, thì tôi không lên ngôi Chính giác”.

(xt. Na La Diên Thiên).

NA LA DIÊN THIÊN

Na la diên, Phạm và Pàli: Nàràyaṇa.

Cũng gọi Na la diên na thiên, Na la đã noa thiên.

Hán dịch: Kiên cố lực sĩ, Kim cương lực sĩ, Câu tóa lực sĩ, Nhân trung lực sĩ, Nhân sinh bản thiên.

Vị thần có sức rất mạnh trong thần thoại Ấn độ cổ đại.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 6, thì Na la diên là tên vị trời ở cõi Dục, cũng gọi là trời Tì nữu (Phạm:Viwịu), nếu ai muốn được sức mạnh mà tinh thành cầu nguyện, cúng dường vị trời này thì sẽ được như ý.

NA LA DIÊN THIÊN

N

3181

Cũng theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41, thì vị trời này có sức rất mạnh, thân màu vàng lục, có 8 tay, cỡi chim cánh vàng, tay cầm bánh xe chiến đấu và các loại vũ khí khác, thường đánh nhau với A tu la vương.

Đại nhật kinh sớ cũng cho rằng trời Na la diên là tên khác của trời Tì nữ, cỡi chim Ca lâu la bay trong hư không. Nhưng các vị Luận sư Phệ đà của Ấn độ đời xưa thì cho rằng, vị trời này là mẹ của Phạm thiên, tất cả mọi người đều từ Phạm thiên sinh ra. Ngoài ra, ngoại đạo còn nói trời Na la diên tức là Đại phạm vương, tất cả mọi người đều do Phạm vương sinh ra, cho nên gọi Phạm vương là Nhân sinh bản (gốc sinh ra loài người). Các Luận sư Ma hê thủ la thì cho Na la diên là 1 trong 3 phần(tức Phạm thiên, Na la diên, Ma hê thủ la) của 1 thể Đại tự tại thiên, đồng thời đem phối hợp với Tam bảo và Tam thân, cho Na la diên là Báo thân trong Tam thân, cũng biểu thị cho Pháp bảo trong Tam bảo. Vì trời Na la diên có sức mạnh lớn, nên đời sau đem xếp ngang hàng với Mật tích kim cương mà gọi chung là Nhị vương tôn và thờ ở cửa Tam quan của chùa.

Nghĩa gốc của chữ PhạmNàràyaṇa là “đứa con do người sinh ra”. Trong thần thoại Ấn độ, “Nguyên nhân” (Phạm:Puruwa) nguồn gốc vũ trụ, còn có tên khác là Nara, do đó, Na la diên vốn được xem là đứa con do nguyên nhân(người đầu tiên, tức nguồn gốc của vũ trụ) sinh ra. Nhưng trong Áo nghĩa thư Ma ha na lạp da na (Phạm: Mahànà=ràyaṇopaniwad) thì dùng Na la diên thay cho “nguyên nhân”, là thần tối cao. Trong phần trình bày trên, thuyết cho Na la diên là Đại phạm vương có lẽ đã căn cứ vào pháp điển Ma nô, sách này cho rằng “nguyên

nhân” là do Nara sinh ra và chỗ ở đầu tiên của loài người là Ayana (Layana?), vì thế có thuyết này và gọi Na la diên là Nàràyaia. Còn trong Áo nghĩa thư Na lạp da na (Phạm: Nàràyajiopaniwad) thì cho Na la diên là thân quyền hóa của trời Tì nữ, đồng thời cho rằng nếu xưng tụng thần chú “Ôo namo nàràyàia” thì được sinh lên cõi trời.

Trong Mật giáo, vị trời này được đặt ở phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đô la Thai tạng giới. Về hình tượng, vị tôn này có thân màu xanh đen, cỡi chim Ca lâu la, chân phải thông xuống, bàn tay trái đặt trên bẹn, tay phải đưa lên co lại, ngón trở nâng đỡ cái bánh xe; có 3 mặt, mặt chính là mặt Bồ tát với 3 mắt, mặt bên phải là mặt voi trắng, mặt bên trái là mặt lợn, (heo) đen, đầu đội mũ báu anh lạc.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn Q.5; kinh Đà la ni tập Q.11; Lí thú thích Q.hạ; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; luận Đại tì bà sa Q.30; luận Du già sư địa Q.37; luận Thuận chính lí Q.75; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.15]. (xt. Tì Nữ Thiên).

NA LA GIÀ

.....

Phạm: Nàràza.

Cũng gọi Na lạt già, Lan cát phản. Chỉ cho các vũ khí như dùi kim cương hoặc dùi có cán sắt, là 1 trong các pháp khí của Mật giáo.

Phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật quyển 3, khi nói về “pháp thành tựu chữ khu”, có nêu

ra na la già và kiệt nga, mục kiệt
lam(các loại vũ khí: chày có móc gươm,
NA LA GIÀ
Trời Na La Diên
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Na La Già

N

3182

giáo, vòng dây) v.v... đều là những pháp khí thuộc Vật thành tựu.

Về hình dáng thì các kinh quĩ nói không giống nhau, hình vẽ ở đây là theo Đại nhật kinh số quyển 12.

[X. Tuê lâm âm nghĩa Q.36]. (xt. Một Nguyệt Lam].

NA LẠC BA (?-1039)

Tạng:Nà-ro-pa.

Phạm:Nàdapàda (cũng gọiNarottama-pàda).

Danh tăng Ấn độ sống vào cuối thế kỉ X, là Đại thành tựu sư của Mật giáo, là thầy của ngài Mã nhĩ ba (Tạng:Mar-pa, thế kỉ XI), người sáng lập phái Bí sắc (Tạng:Bka#-rgyud-pa) của Phật giáo Tây tạng.

Theo truyện kí do ngài Tì ma tạp nhĩ bột (Tạng: Pad-madkar-po) soạn, thì Na lạc ba sinh trong 1 gia đình Bà la môn ở Ca thập di la vào cuối thế kỉ X. Sau khi xuất gia, sư đến tu học tại chùa Na lan đà, tinh thông Phật pháp, rất nổi tiếng, đứng đầu về Phật học ở chùa Na lan đà. Khi đọc sách về Kim cương thừa, được sự chỉ bày của Dược xoa nữ, sư bèn đi về phía đông để cầu Thành tựu sư (Phạm: Siddha). Sư đến nhiều nơi, qua nhiều cuộc thử luyện khổ hạnh, cuối cùng mới gặp được ngài Đé la ba, được ngài cảm hóa, chỉ dạy, sư chuyên tâm tu học và sau được nối pháp. Các vị A đề sa (Phạm:Atiza) và Mại đột lợi ba (Tạng: Maitri-pa)

đều tôn sư

làm thầy.

Các tác

phẩm của sư

được thu vào

bộ Đan châu

nhĩ trong Đại

tạng kinh Tây

tạng gồm có:

-Thời luân (Phạm: Kàlacakra, Tạng: Dus-#khor).

-Quán đỉnh lược thuyết chú thích.

-Kim cương du kì mẫu thành tựu pháp (Tạng: Rdo-rje rnal-#byor-ma#i sgrubthabs).

-Ngũ thứ đệ tập minh giải (Tạng: Rimpa lía bsdu-s-pa gsal-ba) v.v...

[X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Die Legenden des Nàro-pa, Leipzig, 1933 (A. Grünwedel); Yoga und Geheimlehren Tibets, München Planegg, 1937 (W.Y.Evans-Wentz); Die Religionen Tibets, München, 1956 (H.Hoffman).

NA LAN ĐÀ TỰ

Na lan đà, Phạm: Nàlandà.

Cũng gọi A lan đà tự.

Gọi đủ: Na lan đà tăng già lam (Phạm: Nàlandà-saôghàrama).

Hán dịch: Thí vô yếm tự.

Ngôi chùa danh tiếng ở phía bắc thành Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ đời xưa, tức ở vùng Ba đạt gia âu (Baragaon), cách Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) về phía bắc khoảng 11 cây số hiện nay.

Vào đầu thế kỉ thứ V, vua Đế nhật (Phạm: Zakràditya) thuộc vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) xây cất chùa này cho tỉ khuru Hạt la xã bàn xã (Phạm: Ràjavaôza) trụ trì, trải qua các đời, nhiều lần được mở rộng thêm, trở thành ngôi tự viện và trường học của Phật giáo có qui mô to lớn ở Ấn độ thời xưa.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 9, thì khu vực này vốn là vườn Am ma la, đức Phật đã từng ở đây thuyết pháp trong 3 tháng. Sau, vua Đế nhật đã xây dựng già lam ở đây. Về lí do tại sao chùa được đặt tên là Na lan đà thì có 2 thuyết: Thuyết thứ nhất cho rằng trong rừng Am ma la ở phía nam già lam có 1 cái ao, trong ao có

NA LẠC BA

Na Lạc Ba

N

3183

con rồng tên là Na lan đà, vì thế lấy tên rồng làm tên chùa. Thuyết thứ 2 cho rằng xưa khi đức Như lai còn tu hạnh Bồ tát, làm 1 vị đại quốc vương, đặt thủ đô ở nơi này, vua thích bố thí, đức hiệu là Thí vô yếm(bố thí không biết chán) nên lấy đức hiệu của vua để đặt tên chùa.

Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, thì Na lan đà là ngôi chùa lớn bậc nhất ở Ấn độ vào thế kỉ VII, toàn chùa có 8 viện, thường có tới 10.000 tăng chúng học tập đủ các ngành, như Đại thừa, 18 bộ Tiểu thừa, Phệ đà, Nhân minh, Thanh minh, Y phương, Thuật số v.v... Ban đầu, chùa này là trung tâm của học phái Duy thức, về sau dần dần trở thành 1 trung tâm lớn của Mật giáo. Các bậc Luận sư nổi tiếng của Đại thừa Hữu tông như các ngài Hộ pháp, Đức tuệ, Hộ nguyệt, Kiên tuệ, Quang hữu, Thắng hữu, Trí nguyệt, Giới hiền, Trí quang v.v... đều đã lần lượt giảng dạy hoặc đảm nhận chức vụ Trụ trì chùa này. Ngoài ra, cũng có nhiều du học tăng từ Trung quốc và các nước vùng Đông nam á đến đây tu học, như các vị Huyền trang, Nghĩa tịnh, Kinh châu, Đạo lâm, Thái châu Huyền chiếu, Tinh châu Đạo sinh, Lạc dương Trí hoàng của Trung quốc và các vị Tuệ nghiệp, A li da bạt ma của Tân la. Còn các vị cao tăng từ Ấn độ đến Trung quốc vào thời ấy, như Ba la phả ca la mật đa la, Địa bà ha la, Thiện vô úy, Kim cương trí, Bát lạt nhã v.v... cũng từng tu học ở Na lan đà.

Đầu thế kỉ VIII, vương triều Cáp đa sụp đổ, Ấn độ giáo hưng thịnh, Na lan đà cũng rơi vào tình trạng suy vi, đến cuối thế kỉ XII thì bị quân đội Y tư lan(Hồi giáo) phá hủy. Nhưng cứ theo truyền thuyết thì vào những năm đầu niên hiệu Thái định

(1324-1327) đời Nguyên, còn có tỉ khưu Đề nạp bạc đà (tức Chỉ không) y vào ngài Luật hiền (Phạm: Vinaya-bhadra) ở chùa Na lan đà xuất gia, rồi đến Trung quốc, căn cứ vào đó, ta có thể biết vào thế kỉ XIV chùa Na lan đà vẫn còn.

Năm 1915, bộ môn khảo cổ của Ấn độ bắt đầu công việc khai quật chùa này rất có hệ thống, từ trong các di tích, người ta đã đào được rất nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và kim loại (đồng thau), hiện được cất giữ ở Viện bảo tàng Na lan đà tại Ấn độ.

[X. truyện ngài Tịch mặc đời Đường trong Tổng cao tăng truyện Q.1,2,3; truyện ngài Tuệ luân trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4,5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.43; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Ancient Geography of India by A. Cunningham; The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval of India by N.L.Dey].

NA LAN ĐÀ TỰ

Di tích Tháp chùa Na lan đà

Di tích Tăng viện chùa Na lan đà

N

3184

NA LIÊN ĐỀ LÊ DA XÁ (409-589)

Phạm: Narendrayazas.

Cũng gọi Na liên da xá, Na liên đề da xá.

Gọi tắt: Da xá.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người nước Ô trường tại Bắc Ấn độ, họ Thích ca, thuộc dòng Sát đế lợi.

Năm 17 tuổi sư xuất gia, thông hiểu Đại Tiểu thừa, giỏi cả Tam học. Vì muốn lễ bái các thánh tích của Phật giáo nên sư chu du các nước. Sau, được 1 vị tôn giả chỉ bảo, sư mới trở về, giữa đường, nhờ tụng thần chú Quan âm mà tránh được nạn giặc cướp làm hại. Khi đến nước Nhuế nhuê, gặp loạn Đột quyết, sư bèn bỏ ý định trở về Ô trường mà vượt ngọn Thông lãnh để đến Bắc Tề. Bấy giờ sư 40 tuổi, rất được Văn tuyên đế nhà Tề lễ kính, sư ở tại chùa Thiên bình, dịch được 5 bộ 49 quyển kinh, như kinh Nguyệt đăng tam muội v.v... Sau đó, sư trao cho Chiêu huyền thống(vị Tăng lãnh đạo tăng ni), sư lại dùng những tài vật mà tín đồ cúng dường để xây cất 3 ngôi chùa ở Tây sơn để cho dân chúng an dưỡng và chữa bệnh. Khi Chu vũ đế diệt nhà Tề, phá hủy Phật pháp, sư ở ẩn, trà trộn với thế tục nhưng không bỏ pháp sự. Khi nhà Tùy hưng khởi sư mới mặc áo pháp trở lại, vua Văn đế ban sắc cho sư trụ ở chùa Đại hưng thiện, thỉnh các vị tăng ngoại quốc, cùng với các ngài Đàm diên v.v... gồm hơn 30 vị lại bắt đầu công việc dịch kinh.

Năm Khai hoàng thứ 9 (589) sư thị tịch, thọ 100 tuổi. Trước sau sư dịch được hơn 13 bộ 70 quyển kinh.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9, 12; Tục cao tăng truyện Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

NA LỢI CA TỤ LẠC

.....

Na lợi ca, Phạm: Nàḍakantha.

Pàli: Ñàḍikahoḷāṭṭika.

Cũng gọi Na đề kiện tụ lạc, Na đề ca tu lạc, Na đề ma tụ lạc, Na địa ca tụ lạc, Na lê ca tụ lạc, Na lê tụ lạc, Na la tụ lạc, Na đà tụ lạc.

Hán dịch: Hi dụ, Qui vi.

Thôn xóm của chủng tộc Tì đề ca (Phạm: Videha) ở tỉnh Ngõa cát liên thuộc miền Bắc Trung Ấn độ. Nhờ nghề làm ngói mà thôn này nổi tiếng. Tương truyền, đức Thích tôn đã từng ở tại đây trong 1 thời gian. Vùng phụ cận thôn này có khu rừng Nguru giác sa la (Phạm: Gosiigasàla vanadāya) là nơi mà 3 vị tử khuru A na luật, Nan đề và Kim tì la cũng đã từng cư trú.

[X. kinh Nguru giác sa la lâm trong Trung a hàm; kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5].

NA NHÂN

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Người ấy, chỉ cho người đã triệt để đại ngộ.

Tắc 49 trong Thung dung lục (Đại 48, 258 thượng) nói: “Phổ hóa thì nhào lộn, Long nha chỉ lộ nửa mình, rốt cuộc người ấy(na nhân) là người thế nào?”

NA NHẤT BẢO

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Một cái quý báu, ví dụ Phật tính. Những từ ngữ cùng loại còn có: “Na nhất cú”(1 câu), chỉ cho lời nói của Phật tử, “Na nhất khúc”(1 khúc nhạc hay), ví dụ tông phong của Phật tử.

Phổ tế thiên sư ngữ lục quyển thượng (Đại 82, 502 thượng) nói: “Một khúc nhạc mới(na nhất khúc), điệu cao thấu đại thiên”.

NA NHẤT BẢO

N

3185

NA NHẤT QUYẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là khi tiếp hóa người học, bậc thầy dùng cơ pháp linh hoạt, thích hợp đánh trúng vào điểm hiểm yếu của người học, khiến những nghi ngờ chấp trước chắt chứa từ lâu, phút chốc tiêu tan.

Quyết, vốn là cái then bằng gỗ để chốt cửa, trong Thiền lâm, từ ngữ “Na nhất quyết” được chuyển dụng để chỉ cho ý nghĩa điểm then chốt, chỗ hiểm yếu.

Phần Giáp chú tắc 40 trong Bích nham lục (Đại 48, 154 hạ) nói: “Đức sơn, Lâm tế cũng phải thoái lui, vậy chỗ then chốt (na nhất quyết) thì hiểu thế nào?”

NA NHẤT THỦ

Cũng gọi Na nhất trước.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Mưu lược hoặc thủ đoạn, phương pháp đặc biệt. Nhất thủ là 1 nước cờ.

NA TÂY KHẮC

Một đô thị ở miền Tây Ấn độ, nằm bên bờ sông Ca đạt duy lợi (Phạm: Godavari) thuộc cao nguyên Đức can (Decan). Nơi này là Thánh địa của Ấn độ giáo, đối lại với Ba la nại (Phạm: Vārāṅasi) ở bên bờ sông Hằng, Na tây khắc (Nāsik) được gọi là Tây ba la nại. Vào khoảng thế kỉ I Tây lịch, vùng này đã xảy ra cuộc tranh giành giữa vương quốc Ấn đà la và chủng tộc Khố hạ cấp lạp đạt (Phạm: Kwaharāta).

Về mạn tây nam Na tây khắc, cách quốc lộ Bombay khoảng 1 cây số, có 24 chỗ hang đá của Phật giáo (được khai tạo từ thế kỉ I tr.TL. đến thế kỉ II sau TL.), trong đó có nhiều bia đá. Căn cứ vào văn bia cho biết thì 1 số hang động ở đây được cúng dường cho tăng đoàn của Phật giáo Bộ phái. Đối với lịch sử mỹ thuật, những tác phẩm điêu khắc ở đây có giá trị rất cao.

[X. Histoire du Bouddhisme Indien,
1958, par E.Lamotte].

NA TIÊN

Phạm, Pàli: Nagasena.

Cũng gọi Na già tư na, Na già tê na.

Hán dịch: Long quân.

Cao tăng Ấn độ sống vào hậu bán thế
kì II trước Tây lịch. Sư là con của 1 người
Bà la môn ở thôn Cát thẳng yết la (Phạm:
Kajaigala) dưới chân núi Tuyết, Trung
Ấn độ. Na, nói đủ là Na già (Phạm: Nàga),
nghĩa là voi. Khi sư sinh ra thì voi mẹ trong
nhà cùng đẻ voi con, cho nên đặt tên sư
là Voi.

Ban đầu, sư học kinh Phệ đà, vì cảm thấy
không thỏa mãn với giáo học của Bà la môn
giáo, sư bèn đến tôn giả Lâu hán (Pàli:
Rohaja) xin xuất gia, tu học tạng Luận và
7 bộ A tì đàm, chứng được quả A la hán.

Sau, sư đến nước Xá kiệt (Phạm: Sàgala)
Bắc Ấn độ, ở tại chùa Tiết đề ca, nghị luận
với vua Di lan đà (Pàli: Milinda), dùng sự
quan hệ giữa các bộ phận của cái xe như
trục xe, vành xe, nan hoa xe, thùng xe v.v...
làm ví dụ để thuyết minh giáo nghĩa của
Phật giáo về lí vô ngã, vô thường của kiếp

NA TIÊN

Mặt trước của hang đá thứ 3 ở Na Tây Khắc

N

3186

người và về sự báo ứng của thiện và ác. Vua Di lan đà rất tin và kính phục, sau đó vua qui y Phật giáo. Sự kiện này được ghi trong kinh Di lan đà vương vấn, Hán dịch là kinh Na tiên tử khuru.

Tư tưởng của ngài Na tiên không ra ngoài phạm trù của Phật giáo Tiểu thừa, là đầu mối của tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho nên là tư liệu quan trọng về mặt lịch sử phát triển giáo lý của Phật giáo nguyên thủy. Theo kinh Na tiên tử khuru tiếng Pàli, thì ngài Na tiên ra đời khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt, nhưng vua Di lan đà tức là vua Menandros của Hi Lạp; như vậy thì niên đại ra đời của ngài Na tiên phải là giữa thế kỉ II trước Tây lịch. Lại nữa, trong 16 vị La hán có 1 vị tên là Na già tê na, chưa biết vị này có phải là ngài hay không. Ngoài ra, trong số các vị Luận sư của Đại thừa cũng có 1 vị tên là Long quân, gọi là Tam thân luận chủ.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.9; luận Câu xá Q.30; Giải thâm mật kinh số Q.1; Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.1 (Khuy cơ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
(xt. Na Tiên Tử Khuru Kinh).

NA TIÊN TỬ KHURU KINH

Pàli: Milindapañhā.

Hán dịch: Di lan đà vương vấn kinh.

Gọi tắt: Na tiên kinh.

Kinh, 2 quyển (hoặc 3 quyển), được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, nhưng không rõ tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Kinh này ghi lại quá trình luận nạn giữa ngài Na tiên, vị tử khuru Phật giáo người Ấn độ, và vua nước Đại hạ (Bactra) là Di lan đà la tư (Menandros, Phạm, Pàli: Milinda, tức Di lan đà), người Hi Lạp, cai trị miền Bắc Ấn độ thời bấy giờ (hậu bán thế kỉ II

trước Tây lịch).

Nội dung kinh này chú trọng thuyết minh về giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo như: Duyên khởi, Vô ngã, Nghiệp báo, Luân hồi v.v...; chia làm 3 phần: Phần tựa, chính văn và kết luận. Phần tựa, đầu tiên nói về đời trước của tử khuru Na tiên, kế đến nói về cuộc đời của vua Di lan đà, nhân duyên từ khi ngài Na tiên ra đời đến khi đắc đạo, việc vua Di lan đà thưa hỏi ngài Na tiên cho đến việc nghinh thỉnh ngài Na tiên vào cung để luận nạn... Phần chính văn là trọng tâm của kinh này, trình bày về cuộc vấn đáp giữa vua Di lan đà và ngài Na tiên về giáo lý Phật giáo và các việc có liên quan. Phần kết luận cho biết cuộc vấn đáp kéo dài đến nửa đêm, vua cúng dường và tiễn đưa ngài Na tiên, đồng thời bày tỏ ý nguyện muốn xuất gia và ngài Na tiên rất cảm kích.

Kinh này mới chỉ đề cập giáo lý Tiểu thừa, chứ chưa nói đến Đại thừa, lời văn lưu loát, ngắn gọn và trong sáng, trình bày tất cả 50 điều về giáo nghĩa Phật giáo như đạo Nê hoàn, sự tái sinh, việc thiện v.v... Trong lịch sử văn học của Phật giáo, kinh này chiếm 1 địa vị quan trọng. Kinh này có 2 loại bản: Bản 2 quyển và bản 3 quyển. Trong các tạng Kinh, tạng Cao li thu bản 2 quyển, còn các tạng Tống, Nguyên, Minh thì thu bản 3 quyển. Giữa các bản này có rất nhiều chỗ khác nhau về câu, chữ. Đại tạng kinh thu nhỏ và Đại chính tạng thì thu chép cả 2 loại bản này.

Kinh Di lan đà vương vấn bản Pàli, chưa được đưa vào Tam tạng Nam truyền, đây là bản kinh Pàli quan trọng nằm ngoài Tam tạng và có nhiều bản chép tay. Cứ theo bản dịch tiếng Anh (The Questions of King Milinda, S.B.E. 35,36; 1890-1894) của ông Rhys Davids, học giả người Anh, thì bản Pàli chia làm 7 thiên: Thế tục cố sự (Bàhira-Kathà), Pháp tướng chất nghi

(Lakkhaṇa-pāṭha), Đoạn hoặc chất nghi
NA TIÊN TỬ KHUU KINH

N

3187

(Vimaticchedana-paīha), Mâu thuẫn chất nghi (Meḍaka-paīha), Suy luận chất nghi (Anumāna-paīha), Đầu đà hạnh (Dhutaīga) và Thí dụ thuyết chất nghi (Opammakathā-paīha), gồm 22 chương, 236 điều vấn đáp, trong đó, 3 thiên trước tương đương với bản dịch tiếng Hán, có thể được xem là phần chính thức của kinh này, còn từ thiên thứ 4 trở xuống có lẽ đã do người đời sau thêm vào. Về phương diện kết cấu thì bản Pāli và bản Hán dịch giống nhau, nhưng riêng phần Tựa thì có nhiều chỗ bất đồng.

Về việc biên tập, theo bà Rhys Davids, thì kinh này (tức 3 thiên trước) được hình thành là do Bà la môn Ma na ngōa (Pāli: Mājāva) ghi chép lại bằng tiếng Phạm vào thời vua Đới áo ni tây âu tư (Dionysios) ở ngôi, người thừa kế vua Di lan đà, về sau, được dịch ra tiếng Pāli. Từ bản Pāli, sau này lần lượt được dịch sang các thứ tiếng Tích lan, Anh, Nhật, Pháp, Đức, Ý, v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4, Pháp kinh lục Q.3; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Geochichte der indischen Listeratur, Bd, II (M. Winternitz); Early History of India (V.A. Smith)].

NA TRA THÁI TỬ

Phạm: Nalakūvara hoặc Nalakūbala.

Cũng gọi Na tra thiên vương, Na noa thiên, Na la cư bà, Na tra cử miệt la, Na la cư bát la, Na tra cư bạt la, Na tra câu phạt la.

Vị thiện thần thủ hộ Phật pháp, bảo vệ đất nước và che chở quốc vương, là 1 trong 5 vị Thái tử của vua Tì sa môn thiên.

Thái tử Na tra tay cầm cây kích, quan sát 4 phương, ngày đêm bảo vệ quốc vương, đại thân, quan lại, cho đến tỉ khuru, tỉ khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di, nếu có người nào

khởi tâm ác giết hại họ thì sẽ bị Na tra dùng gậy kim cương đánh lên đầu hoặc đâm vào tim. Na tra từng lóc thịt trả lại cho mẹ, chẻ xương trả lại cho cha, sau đó hiện thân như cũ, vận đại thần thông thuyết pháp độ cha mẹ, có lần Na tra trao răng Phật cho Luật sư Đạo tuyên và theo hầu ngài.

[X. phần Tội thượng thành tựu nghi quỹ trong kinh Tội thượng bí mật na noa thiên Q.thượng; Bắc phương tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quỹ; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.16; Tổ đình sự uyển Q.6; truyện ngài Đạo tuyên trong Tổng cao tăng truyện Q.14; điều Tây thiên Đông độ ứng hóa thánh hiền trong Ngũ đẳng hội nguyên Q.2].

NA TRA TÍCH CỐT HOÀN PHỤ

Tên công án trong Thiên tông.

Na tra chẻ xương trả lại cha.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiên sư Đầu tử Đại đồng và một vị tăng.

Chương Đầu tử Đại đồng trong Ngũ đẳng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 95 hạ) chép: “Hỏi: Na tra chẻ xương trả lại cha, lóc thịt trả lại mẹ, vậy thế nào là thân bản lai của Na tra? Sư liền buông cây phát trần xuống đất”.

NA YẾT LA HẠT QUỐC

Na yết la hạt, Phạm:Nagarahàra.

Cũng gọi Na càn ha la quốc, Na già la hạt quốc, Na ca la ha quốc, Na kiệt quốc.

Tên 1 nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều dài hơn 600 dặm, chiều rộng hơn 250 dặm, 4 phía đều là núi. Nước có đô thành lớn, nhưng không có vua, lệ thuộc nước Ca tất thí; sản vật dồi dào, nhân dân đông đúc, sùng kính Phật pháp, già lam tuy nhiều nhưng tăng đồ thì ít, có 5

NA YẾT LA HẠT QUỐC

N

3188

ngôi đền thờ trời với hơn 100 người thuộc các đạo khác nhau. Chỗ cách đô thành về phía đông khoảng 2 dặm, có tòa tháp do vua A dục xây dựng, tháp cao hơn 300 thước, tương truyền là nơi đức Thích tôn được Phật Nhiên đăng thụ kí khi Ngài còn ở địa vị tu nhân. Phía đông nam đô thành có thành Hê la, trong đó có 7 tòa bảo tháp, thờ xương sọ của đức Phật. Vị trí nước này xưa kia ở vào khoảng lưu vực sông Kabul tại vùng Đông bắc nước Afghanistan hiện nay, nơi đây vẫn còn tàn tích của những ngôi tháp cổ.

[X. Cao tăng pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Thích ca phương chí Q.thượng; The Ancient Geograghy of India by A. Cunningham].

NẠI HÀ TÂN

.....

Cũng gọi Tam đồ hà.

Dòng sông ở địa ngục có 3 đoạn khác nhau.

Trong kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương có thuyết “Tam đồ hà”, nghĩa là sau khi chết, tội nhân phải đi qua dòng sông Tam đồ ở địa ngục mới đến cõi u minh. Dòng sông này có 3 đoạn: Đoạn sơn thủy, đoạn vực sâu và đoạn có cầu bắc qua, tùy theo nghiệp đã tạo tác lúc còn sống mà tội nhân phải đi qua mỗi đoạn khác nhau.

(xt. Tam Đồ Chi Xuyên).

NẠI LẠC CA

Phạm: Naraka.

Hán âm: Na lạc, Na lạc ca, Na la kha, Nại lạc.

Hán dịch: Khổ khí, khổ cụ.

Chỉ cho địa ngục (Phạm: Niraya), bao hàm ý tối tăm, không ưa thích.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 8,
thì Nại lạc dịch là người; Ca dịch là ác.
Nghĩa là người tạo nhiều nghiệp ác, rơi vào
địa ngục, cho nên gọi là Nại lạc ca. Hoặc
có chỗ cho rằng Ca là tên khác của chữ
“nhạo”(ưa thích); Nại là không, Lạc là với
nhau, cùng nhau, cho nên Nại lạc ca tức là
không ưa thích nhau, không thể cứu giúp
nhau v.v...

(xt. Địa Ngục).

NẠI LƯƠNG ĐẠI PHẬT

Cũng gọi Đông đại tự đại Phật.

Chỉ cho pho tượng Phật Tỳ lô giá na rất
lớn thờ ở Kim đường chùa Đông đại ở Nại
lương (Nara) tại Nhật bản.

Pho tượng này bắt đầu được đúc vào
năm Thiên bình 19 (747), đến niên hiệu
Thiên bình thắng bảo năm đầu (749) mới
hoàn thành. Đây là pho tượng đồng lớn
nhất của Nhật bản hiện nay. Tượng Đại
Phật được tạo trong tư thế ngồi, cao 14,9
mét, nếu tính từ đài tòa trở lên thì cao
khoảng 17 mét. Trên đài có tòa hoa sen
nghìn cánh, mỗi cánh có khắc tượng Phật
Thích ca, biểu hiện hình ảnh thế giới Hoa
tạng. Tượng Đại Phật tuy đã được trùng tu
nhiều lần, nhưng vẫn giữ được nét cổ kính
thời Nại lương.

[X. Đông đại tự yếu lục Q.1, 3; Đông đại
tự tạo lập cúng dường kí].

NẠI THỊ

Phạm: Âm ra.

Hán âm: Am la.

Cũng gọi Am bà nữ, Am thụ nữ.

Am la là tên cây, tức là Am la nữ, người
con gái sinh ra từ cây Am la, được Phạm chí
nước Duy vệ nuôi dưỡng vào thời đức Phật
còn tại thế.

(xt. Am Bà La Bà Lợi).

NẠI THỊ

N

3189

NẠI TRỌNG

... ..

Hình quí được khắc trên những đầu cột hoặc dưới các xà ngang, trong tư thế đứng xoạc chân, gồng người, đầu và 2 bàn tay nâng đỡ lấy mái chùa, gọi là Nại trọng(chịu đựng sức nặng).

Nhân thiên nhân mục quyển 1 (Đại 48, 305 trung) chép: “Phần dương nói: Hãy ở ngoài cửa, Nại trọng đánh với Kim cương”.

[X. môn Linh tượng trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NÃI CHÍ

Từ ngữ được dùng trong các kinh, để biểu thị giới hạn tối thiểu hoặc lược bớt những câu ở khoảng giữa, gồm có 2 nghĩa:

1. Nếu được dùng trong trường hợp lược bớt thì có nghĩa là cho đến(Phạm:yavat, Pàli:yavant), tương đương với liên từ “as far as” trong tiếng Anh.

Kinh Tạp a hàm quyển 29 (Đại 2, 204 thượng) nói: “Sao gọi là tà? Là tà kiến cho đến tà định(tức là lược bớt tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm). Sao gọi là chính? Là chính kiến cho đến chính định”.

2. Nếu dùng trong trường hợp biểu thị giới hạn tối thiểu, thì có nghĩa là dù chỉ đến mức (Phạm:antazas), tương đương với từ “at least” trong Anh ngữ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: “Mười phương chúng sinh, dốc lòng tin ưa, nguyện được sinh về đất nước ta, dù chỉ 10 niệm, nếu chẳng được sinh, thì ta không lên ngôi Chính giác”.

(xt. Nãi Chí Nhất Niệm, Nãi Chí Thập Niệm).

NÃI CHÍ NHẤT NIÊM

Cho đến một niệm, chỉ cho số niệm ít nhất khi niệm danh hiệu Phật; hoặc chỉ cho thời gian, tâm niệm, quán niệm...

Nguyện Thành tựu thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 trung) nói: “Được nghe danh hiệu của Phật, lòng tin vui mừng, cho đến một niệm...”

Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 20 (Đại 8, 365 hạ) nói: “Ở trong hoàn cảnh ấy, Bồ tát không sinh tâm sân hận, dù chỉ một niệm”.

Kinh Tô bà hô đồng tử vấn quyển thượng (Đại 18, 722 hạ) nói: “Nếu khởi lên ý nghĩ bất thiện, thì lập tức phải xa lìa, dù chỉ một niệm, cũng không giữ lại trong tâm”.

NÃI CHÍ THẬP NIÊM

Dù chỉ mười niệm, biểu thị giới hạn số xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà, cầu vãng sinh Tịnh độ. Nói 10 niệm, tức trên nhiếp nhiều niệm, dưới đến chỉ 1 niệm.

Về từ ngữ Nãi chí thập niệm có nhiều giải thích khác nhau. Ngài Đàm loan cho đó là ý niệm tương tục không gián đoạn. Các ngài Nguyên hiểu, Pháp vị, Huyền nhất v.v... thì cho rằng Thập niệm tức là Thập niệm, Thập pháp như từ bi, hộ pháp nói trong kinh Di lạc phát vấn. Còn ngài Nghĩa tịch thì cho rằng niệm hàm ý thời gian, tức là khoảng thời gian 1 lần xưng niệm 6 chữ danh hiệu Nam mô A di đà Phật là 1 niệm, xưng niệm 10 lần là Thập niệm, trong mỗi niệm đều có đủ 10 pháp, 10 niệm từ bi, hộ pháp. Riêng ngài Thiện đạo thì đề xướng thuyết không nhất định giới hạn trong 10 niệm.

(xt. Thập Niệm).

NÃI CHÍ THẬP NIÊM

N

3190

NÃI VÃNG

.....

Đã qua rồi. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ) nói: “Phật bảo ngài A nan: Từ quá khứ lâu xa đến nay đã qua (nãi vãng) vô lượng số kiếp không thể tính đếm được”.

NAM BẢN NIẾT BÀN KINH

.....

Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh.

Kinh, 36 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Bộ kinh Niết bàn (40 quyển) do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương, vì lời văn còn sơ sài, phạm mục lại quá vắn tắt, cho nên đến đời Lưu Tống Nam triều, các ngài Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận mới đối chiếu với bộ kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch, rồi hiệu đính và nhuận sắc lại văn chương, chia thành 25 phẩm, 36 quyển, gọi là Nam bản Niết bàn kinh, còn bản dịch của ngài Đàm vô sấm thì gọi là Bắc bản Niết bàn kinh.

[X. truyện ngài Tuệ nghiêm trong Lương cao tăng truyện Q.7]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh).

NAM CĂN

Phạm: Puruwendriya.

Pàli: Purisindriya.

Bộ phận sinh dục người đàn ông. Là 1 trong 2 căn, 1 trong 22 căn.

[X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Nhị Căn).

NAM CHÂU TỨ CHỦNG TỐI THẮNG

Bốn nhân duyên tối thắng mà người sinh ở cõi Nam diêm phù đề có được, đó là: Thấy Phật, nghe pháp, xuất gia và đắc đạo.

NAM DIÊN

.....

Tức là xoay mặt về phương Nam.

Theo quan niệm của người Trung quốc
đời xưa, thì phương Nam biểu thị cho sự
tôn quý, cho nên có phong tục, khi người
lên ngôi thường xoay mặt về phương Nam
mà xưng đế. Có lẽ Phật giáo cũng phỏng
theo tập tục này, cho nên khi xây chùa viện
thì điện Phật cũng như Pháp đường phần
nhiều đều xoay về hướng Nam. Rồi tòa ngồi
của tượng Phật và các vị Tổ cũng được thiết
trí mặt xoay về hướng Nam.

NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH

.....

Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Nam dương Tuệ trung
và 1 vị tăng.

Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam dương
Tuệ trung rằng (Đại 48, 254 trung):

–Thế nào là bản thân Lô xá na?

Ngài Nam dương đáp: “Đem tịnh bình
đến đây cho ta!

Vị tăng đem tịnh bình đến, ngài Nam
dương bảo:

–Hãy đem để lại chỗ cũ!

NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH

Kinh Đại Bát Niết Bàn (bản Đôn Hoàng)

N

3191

Vị tăng lại hỏi: Thế nào là bản thân Lô xá na?

Ngài Nam dương đáp: Phật xưa qua đã lâu rồi!”.

NAM ĐIỀU MỤC LỤC

Cũng gọi Nhật bản Chân tông Nam điều Văn hùng dịch bổ Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục.

Anh dịch: A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripiitaka by Punyu Nanjio, Oxford, 1883. Mục lục, do sư Nam điều Văn hùng người Nhật soạn dịch.

Khi du học ở nước Anh, Nam điều Văn hùng đem Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục trong Hoàng bá Đại tạng kinh của Nhật bản dịch sang tiếng Anh và đối chiếu phần dịch âm Hán, Phạm, Anh trong các mục lục kinh sách, đồng thời, sư còn đối chiếu với âm Phạm ghi trong Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, ghi chú rõ ràng về tác giả, dịch giả và những điểm dị đồng giữa các bản in. Ở đầu quyển có bài tựa và thư mục tham khảo; cuối quyển có phụ thêm các tác giả Ấn độ, dịch giả Trung quốc và lời giải thích về mục lục và sách dẫn của soạn giả.

Bộ mục lục này được xuất bản vào năm 1883 và từ đó đến nay, nó đã trở thành sách chỉ nam cho những học giả Âu, Mỹ nghiên cứu Đại tạng kinh Hán dịch. Sách được tái bản vào năm 1928 nhân dịp kỉ niệm giỗ đầu của Tiến sĩ Nam điều Văn hùng.

NAM ĐIỀU VĂN HÙNG (1849-1927)

Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc phái Đại cốc, Tịnh độ Chân tông, người Kì phụ, hiệu là Thạc quả.

Lúc tuổi trẻ, sư học ở trường Cao thương, sau qua Đại học Oxford nước Anh,

chuyên học tiếng Phạm dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Max Müller. Sau khi về nước, sư làm Giảng sư tiếng Phạm ở trường Đông đại, sau làm Giám học trường Đại học Chân tông, Hiệu trưởng trường Đại học Đại cốc.

Trong khi lưu học ở nước Anh, sư đã biên soạn Nam điều mục lục rồi dịch ra tiếng Anh, nhờ đó sư trở nên nổi tiếng. Đồng thời, với sự giúp đỡ

của thầy là Tiến sĩ Max Müller, sư đã ấn hành các bản tiếng Anh kinh Đại Vô lượng thọ, kinh A di đà, kinh Kim cương được dịch trực tiếp từ tiếng Phạm.

Năm Chiêu hòa thứ 2 (1927) sư tịch, thọ 78 tuổi.

Sư có các trứ tác: Nam điều mục lục, Thập nhị tông cương yếu, Phạm học giảng nghĩa, Hoài cụ học.

NAM ĐÌNH (1900-1982)

... ..

Danh tăng Trung quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Cát.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, thờ các ngài Văn tâm, Trí quang làm thầy. Năm 21 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, năm 25 tuổi, đến An khánh y chỉ vào pháp sư Thường tỉnh.

Năm 1949, sư đến Đài loan, sáng lập Hoa nghiêm liên xã ở Đài bắc, thành lập Hoa nghiêm chuyên tông học viện, trường Cao cấp công thương, Đào viên kiều ái Phật đường, Hoa nghiêm kiều ái nhi đồng thôn v.v... Sư suốt đời giảng kinh, hoằng

NAM ĐÌNH

Nam Điều Văn Hùng

N

3192

pháp và tham gia các công tác từ thiện xã hội, văn hóa v.v... không biết mệt mỏi.

Ngày mùng 3 tháng 9 năm 1982, sư an nhiên thị tịch thọ 83 tuổi.

Sư có các trứ tác: Tâm kinh giảng nghĩa,
A di đà kinh giảng thoại, Diệu tuệ đồng nữ
kinh giảng
thoại, Thập
thiện nghiệp
đạo kinh giảng
thoại, Phật
thuyết bột
kinh sao giảng
thoại, Vĩnh gia
Đại sư Chứng
đạo ca giảng
thoại, Nhân
vương hộ quốc
kinh giải...

NAM ĐÓN BẮC TIỆM

... ..

Cũng gọi Nam Năng Bắc Tú.

Chỉ cho phái Thiên chủ trương Đôn ngộ do Lục tổ Tuệ năng hoằng truyền ở phương Nam và phái Thiên chủ trương Tiệm ngộ do Đại sư Thần tú xiển dương ở phương Bắc.

Thiên tông Trung quốc, từ Ngũ tổ Hoàng nhẫn trở về sau, do quan điểm bất đồng về con đường tu chứng giữa 2 vị đệ tử thượng thủ của Ngũ tổ là Thần tú và Tuệ năng mà đã phát triển thành 2 hệ thống khác nhau. Ngài Thần tú chủ trương hướng dẫn đệ tử theo 1 tiến trình có thứ lớp dần dần để đạt đến khai ngộ, gọi là “Tiệm”; ngài lấy Trường an ở phương bắc làm trung tâm giáo hóa, gọi là Bắc tông thiên, hoặc Bắc tiệm. Còn ngài Tuệ năng, trái lại, thì chủ trương đột giai đoạn mà tiến ngay đến giác ngộ, gọi là “Đôn”; ngài lấy Tào Khê ở phương nam làm

trung tâm phát triển, gọi là Nam tông thiền, hoặc Nam đốn. Quan điểm bất đồng của 2 ngài về đường hướng tu chứng ấy được thể hiện rõ ràng trong 2 bài kệ sau đây:

1. Bài kệ của ngài Thần tú (Đại 48, 348 trung):

Thân là cây Bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Hàng ngày siêng lau chùi
Chớ để dính bụi nhơ.

2. Bài kệ của Lục tổ Huệ năng (Đại 48, 349):

Bồ đề vốn không cây
Gương sáng chẳng có đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính trần ai (bụi nhơ)?
Hai bài kệ trên chính là nguồn gốc của
Thiền phong “Đốn” và “Tiệm”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4].

NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYỀN

Gọi đủ: Đại đường nam hải kí qui nội pháp truyện.

Gọi tắt: Nam hải kí qui truyện.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung sách này gồm 40 chương: Phá hạ phi tiêu, Đối tôn chi nghi, Thực tọa tiểu sàng, Xan phân tịnh xúc, v.v... cho đến chương cuối cùng là Cổ đức bất vi. Bài tựa nói về tình hình phân bố các giáo đoàn Đại thừa và Phật giáo bộ phái đương thời. Trong đó, Đại thừa có các tông Trung quán, Du già, Tiểu thừa có các bộ phái như Hữu bộ, Chính lượng bộ, Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ v.v... Trong sách cũng thu chép nhiều bài ca tán thán đức Phật lưu hành ở thời bấy giờ.

Sách này được hoàn thành ở nước Thi lợi phát thệ (Phạm: Zriboja, nằm về phía đông đảo Sumatra hiện nay) thuộc vùng Nam hải, là 1 tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu về Ấn độ, các nước vùng Nam hải cũng

NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYỀN
Nam Đình

N

3193

như về giới luật và cách thức tổ chức giáo đoàn Phật giáo. Chú sớ của sách này là bộ Giải lâm sao, 8 quyển, của ngài Âm quang (tôn giả Từ vân) soạn vào thời đại Giang hộ của Nhật bản. Ngoài ra, sách này cũng có 1 bản dịch tiếng Anh là: A Record of the Buddhist Religions as Practised in India and the Malay Archipelago (A.D.671-695) by I.tsing, xuất bản năm 1896.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tục cổ kim dịch kinh đồ ki].

NAM HOA CỒ TỰ

Chùa ở núi Nam hoa(cũng gọi núi Lục tổ, núi Bảo lâm, núi Nghi phụng), cách huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông về phía nam khoảng 35 cây số, do Tam tạng Trí dục, 1 vị tăng Thiên trúc, sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời vua Vũ đế nhà Lương, đặt tên là Bảo lâm tự. Vào đầu năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, chùa được xây dựng rộng thêm, vua ban tên là Trung hưng tự, Pháp tuyên tự. Đến đời Tống, vua Thái tổ mới ban sắc đặt tên là Nam hoa tự. Vì Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông trụ trì chùa này phát triển Thiền Nam tông, nên chùa được tín đồ gọi là “Tổ đình”.

Hiện nay trong chùa vẫn còn giữ gìn

được nhục thân
của đức Lục tổ và
các di vật như ca
sa Thiên Phật đời
Đường, bình bát,
guốc, đá đeo ở
lưng(khi giã gạo),
tích trượng sắt...
tất cả đã trở
thành những báu
vật của Thiền
tông. Trong chùa

cũng có vô số tấm
đá khắc. Trong lầu chuông có quả chuông
được đúc vào đời Tống, bằng đồng đỏ nặng
6.000 cân, sớm chiều chuông được đóng
lên, tiếng vang xa đến mười mấy dặm, nên
“tiếng chuông chiều chùa Nam hoa” đã trở
nên nổi tiếng.

Ở phía bắc chùa có tảng đá để lễ lạy gọi
là Bái thạch, trên đá này còn in rõ vết đầu
gối. Tương truyền đây là tấm đá mà Lục tổ
thường quỳ lễ Phật. Đại hùng bảo điện rất
rực rỡ chói lọi, kim thân Tam bảo Phật trong
điện cao tới 6,4 mét. Ngoài 500 pho tượng
La hán bằng đất đắp trong 8 năm mới hoàn
thành, bảo vật của chùa này còn có bộ kinh
Hoa nghiêm viết bằng kim nhũ do vua Anh
tông nhà Minh ban tặng.

NAM HOÀI CẦN (1918-)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Lạc thanh, Chiết giang.

Thủa nhỏ, ông theo học ở Thư viện giáo
dục, sau tốt nghiệp tại trường Đại học Kim
lãng, khoa Chính trị học.

Ban đầu ông học Tiên đạo đan kinh của
Đạo gia, sau chuyển sang nghiên cứu Phật
học, làm đệ tử của Thiền sư Viên hoán tiên.
Ông vào chùa Đại bình ở Trung phong, núi
Nga mi, đóng cửa nhập thất 3 năm, sau khi
ra thất, ông dạy học tại các trường Đại học
Tứ xuyên, Đại học Vân nam. Năm 1949,
ông đến Đài loan, chuyên tâm hoằng pháp

NAM HOÀI CẦN

Toàn cảnh Nam Hoa Cổ Tự

Nhục Thân của Lục Tổ

N

3194

và sáng tác. Ông lại nhận lời mời của sở Nghiên cứu Triết học trường Đại học Phụ nhân và trường Đại học Văn hóa Trung quốc ra làm Giáo sư. Để giao lưu giữa 2 nền văn hóa Trung quốc và Tây phương, ông sáng lập hiệp hội Đông Tây Tinh Hoa, đặt Tổng hội ở nước Mỹ.

Ông còn tinh thông mưu lược, từng làm Chủ biên Mưu lược học vịnh biên.

Hiện nay, ông chủ trì nhà xuất bản Lão cổ ở Đài bắc, Thư viện Thập phương tùng lâm, đồng thời phát hành các tập san Phật giáo như tạp chí Tri kiến, tạp chí Thập phương v.v...

Ông có các tác phẩm: Thiên hải lê trắc, Thiên tông tùng lâm chế độ dữ Trung quốc xã hội, Tĩnh tọa tu đạo dữ trường sinh bất lão, Tập thiên lục ảnh, Luận ngữ biệt tài.

NAM KINH

... ..

Xưa gọi: Kim lăng, Kim lăng phủ, Giang ninh phủ, Tập khánh lộ, Ứng thiên phủ.

Một đô thị lớn ở hạ du sông Trường giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Kể từ nước Ngô thời Tam quốc, tiếp đến là Đông Tấn, rồi Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lấy nơi này làm thủ đô và gọi là Kiến Khang. Đây là nơi hưng thịnh của Phật giáo thời Nam Bắc triều, cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa đô thị ở miền Nam Trung quốc lúc bấy giờ.

Triều Minh, vua Thái tổ cũng đặt đô ở đây, nhưng đến vua Thành tổ thì dời về Bắc kinh. Đến năm Chính thống thứ 6 (1441) dời vua Anh tông, Kiến Khang được gọi là Nam kinh để đối lại với Bắc kinh. Năm 1927, chính phủ Dân quốc lấy Nam kinh làm trụ sở của Chính phủ Trung ương, gọi là Thủ đô thị (Thành phố thủ đô).

Các hoàng gia Nam triều vốn ủng hộ Phật giáo, cho nên việc giảng kinh, dạy học và các hoạt động khác của Phật giáo ở đây cũng rất phát triển. Những ngôi chùa nổi tiếng ở Kiến Khang thời bấy giờ gồm có: Chùa Kì viên, chùa Trang nghiêm, chùa Quang trạch, chùa Ngõa quang, chùa Kiến sơ(chùa Đại báo ân), chùa Thê hà, chùa Đồng thái, chùa Đại ái kính v.v... Kiến Khang cũng là nơi trung tâm của học phái Thành thực và Đại sư Trí Khải, trước khi vào núi Thiên thai, cũng đã từng trụ ở đây.

Ngoài ra, ở nơi đây cũng có nhiều thắng tích Phật giáo, như chùa Linh cốc núi Chung sơn, núi Ngưu đầu(chùa Phổ giác), chùa U thê (chùa Tổ đường), chùa Định lâm, chùa Chi viên, núi Kê long, núi Thạch đầu, đài Vũ hoa, núi Tụ bảo, chùa Thiên giới núi Phụng sơn v.v...

[X. Kim lăng phạm sát chí; Độc sử phương dư kí yếu Q.20]

NAM MÔ

... ..

Phạm: Namas.

Pàli:Namo.

Cũng gọi Nam mâu, Na mô, Na ma,

Nãng mạc, Nạp mạc.

Hán dịch: Kính lễ, qui kính, qui y, tín tòng.

Nguyên ý là lễ bái, thường được sử dụng với đối tượng lễ kính. Như xưng Na mô Tam bảo (Phạm: Namo ratna-trayaaya, Hán âm: Na mô hát ra đát na đát ra dạ da, Na mô ra đát na đát ra dạ da), tức là biểu thị ý nghĩa qui y Phật, Pháp, Tăng. Na mô A di đà Phật, Na mô Diệu pháp liên hoa kinh... là biểu

thị sự qui kính Phật, Kinh.
NAM MÔ
Chùa Linh Cốc ở núi Chung sơn

N

3195

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Danh Hiệu, Đề Mục).

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Cũng gọi Lục tự danh hiệu.

Qui y đức Phật A di đà.

Quán Vô lượng thọ kinh số quyển 1 (Đại 37, 246 trung) nói: “Vô lượng thọ là Hán dịch, còn Nam mô A di đà Phật là Hán âm. Nam là qui, mô là mệnh, A là Vô, Di là Lượng, Đà là Thọ, Phật là Giác; tức là “Qui mệnh Vô lượng thọ giác”.

Ngoài ra, theo kinh A di đà bản tiếng Phạm, thì A di đà có 2 nghĩa là: Vô lượng thọ (Phạm: Amitâyus, Hán âm: A di đà dữu già), Vô lượng quang (Phạm: Amitàbha, Hán âm: A di đà bà). Trong kinh Xung tán Tịnh độ, do ngài Huyền trang dịch, thì có khu biệt 2 nghĩa này, nhưng kinh A di đà, do ngài Cưu ma la thập dịch, thì không phân biệt.

Còn A di đà kinh giảng nghĩa của ngài Thâm lệ thì cho rằng, Nam mô A di đà dữu sái Phật đà da (Phạm: Namo Amitâyuze= buddhàya) là biểu thị ý qui kính Phật Vô lượng thọ; còn A di đà bà da (Phạm: Amitàbhàya) thì có nghĩa là qui y Phật Vô lượng quang.

Sáu chữ Nam mô A di đà Phật thu nhiếp hết muôn đức nhân vị và vạn đức quả vị của Phật A di đà, cho nên có vô lượng công đức. Kinh Quán Vô lượng thọ nói rằng, chỉ được nghe 6 chữ danh hiệu cũng có thể diệt trừ tội chướng của vô lượng kiếp sinh tử; còn kinh A di đà thì cho rằng, hành giả niệm danh hiệu Phật A di đà, thường được chư Phật ở 6 phương hộ niệm.

[X. Vô lượng thọ Như lai tu hành cúng dường nghi quỹ; Quán kinh số huyền nghĩa

phần; Tán A di đà Phật kệ (Đàm loan)].
NAM MÔ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ QUANG NHƯ LAI
Cũng gọi Cửu tự danh hiệu.

Qui mệnh kính lễ đức Bất khả tư nghị
quang Như lai.

Đây là danh hiệu tán thán đức Phật A
di đà, biểu thị ánh sáng của ngài không thể
nghĩ bàn. Hai quang Nan tư và Vô xưng
trong 12 quang của kinh Vô lượng thọ (do
ngài Khang tạng khai dịch vào đời Tào Ngụy)
được rút ra để thành lập danh hiệu Bất
khả tư nghị quang này. Bài kệ tán Phật A
di đà của ngài Đàm loan (Đại 47, 424
thượng) nói: “Nam mô Bất khả tư nghị
quang, nhất tâm qui mệnh khể thủ lễ (Qui
y đức Bất khả tư nghị quang, một lòng cung
kính cúi đầu lễ).

NAM MÔ DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH
Kính lễ kinh Diệu pháp liên hoa. Đây là
lời xưng niệm đề hiệu của kinh Diệu pháp
liên hoa do tông Nhật liên của Nhật bản đề
xưng.

Ngài Nhật liên, vị tăng Nhật bản, người
sáng lập tông Nhật liên, cho rằng “Diệu pháp
liên hoa kinh”, không phải chỉ là 1 danh đề
mà còn có nghĩa là chân lý tột cùng của vũ
trụ được nói trong kinh Pháp hoa. Nhờ
xưng đề “Nam mô Diệu pháp liên hoa
kinh” mà dễ trở về với chân lý và chứng được
quả Phật. Từ ngữ đối lại với Nam mô Diệu
pháp liên hoa kinh là xưng danh niệm Phật
“Nam mô A di đà Phật”. Xưng danh niệm
Phật, tức là xưng niệm danh hiệu Phật; còn
xưng đề, tức là xưng tụng pháp do đức
Phật nói.

NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA
Phạm: Namo ratna-trayaaya.

Nghĩa là qui y Tam bảo. Nam mô nghĩa

NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA

N

3196

là qui mệnh, hát ra đất na đá ra dạ da nghĩa
là Tam bảo.

NAM NGŨ ĐÀI

... ..

Ngọn núi chính trong dãy núi Chung nam, ở gần huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây. Vì núi này có 5 tiểu đài (tức 5 ngọn núi nhỏ) là: Đại đài, Văn thù đài, Thanh lương đài, Linh cảm đài và Xả thân đài nên được gọi là Ngũ đài.

Quan trung thông chí nói: “Khu Nam sơn Thần tú ngày nay, chỉ có Nam ngũ đài là đẹp hơn cả”.

Nam ngũ đài có đường thẳng lên đến đỉnh núi, phía nam trông đến những ngọn núi của dãy Chung nam, giống như bức bình phong xanh biếc bao quanh, chót vót đến tận mây xanh; phía bắc nhìn tới Tần xuyên, núi sông tráng lệ, cây cối um tùm, dàn trải trước mắt, giống như 1 tấm thảm xanh rờn thăm thẳm.

Trên núi có hơn 40 tòa đình, chùa lớn nhỏ được xây cất từ đời Minh, Thanh đến nay, bố cục riêng rẽ, tỉ mỉ, kiến trúc tinh xảo, đưa dẫn người vào thắng cảnh. Trong chùa Thánh thọ có ngôi tháp gạch 5 tầng được xây dựng vào đời Tùy. Trên đỉnh của Đại đài có chùa Viên quang được sáng lập vào đời Tùy, nhưng rất tiếc nay đã không còn.

NAM NHẠC

... ..

Cũng gọi Hành nhạc, Hành sơn.

Núi ở cách huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam 15 cây số về phía tây bắc, là 1 trong Ngũ nhạc tại Trung quốc.

Núi cao 1200 mét, chu vi 400 cây số, có 72 ngọn, 10 động, 15 hang, 38 suối, 25 khe, 9 ao, 9 chằm, 9 giếng. Dòng sông Tương uốn quanh 3 mặt Nam, Đông và Bắc của

núi này.

Cứ theo Lộc sơn tự bi kí do ông Lí ung soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì năm Thái thủy thứ 4 (268) đời Tây Tấn, ngài Pháp sùng đã đến đây khai sơn, sáng lập chùa Lộc sơn. Năm Thái kiến thứ 2 (570) đời Trần, ngài Tuệ tư vào Nam nhạc giảng kinh Bát nhã, Trung luận..., lập đạo tràng Bát nhã, vì thế ngài Tuệ tư còn được gọi là Nam nhạc đại sư. Năm Tiên thiên thứ 2 (713) đời Đường, ngài Hoài nhượng đến Nam nhạc, trụ ở đài Quan âm chùa Bát nhã 30 năm, nêu cao Thiền phong Nam nhạc. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, ngài Hi thiên đến núi Hành sơn, kết am trên đá, người đời gọi ngài là Thạch đầu Hòa thượng. Những bậc Cao tăng danh sĩ nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo đến núi này thăm viếng đông không thể kể hết. Trên núi có nhiều chùa miếu, như chùa Sơn lộc(sau đổi tên là chùa Vạn thọ) của ngài Pháp sùng, chùa Thắng nghiệp(chùa Chúc thánh)của ngài Thừa viễn, Đạo tràng Bát nhã(chùa Phúc nghiêm) của ngài Tuệ tư, viện Truyền pháp (tức đài Ma kính) nơi ngài Mã tổ Đạo nhất được Thiền sư Hoài nhượng truyền pháp, chùa Nam đài(chỗ đất cũ) của ngài Thạch đầu Hi thiên v.v...

[X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6].

NAM NHẠC

Đại Hùng Bảo Điện chùa Chúc Thánh ở Hành Sơn

N

3197

NAM NHẠC ĐƠN TRUYỀN KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoằng trù soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tập 146.

Nội dung sách này ghi chép về pháp thống của tông Lâm tế trong Thiên tông Trung quốc, là lược truyện đơn truyền trải qua các đời từ đức Thích tôn trở xuống đến Tổ thứ 69 là Thoái ông Hoằng trù, mỗi truyện đều có phụ thêm phần biểu và lời bình.

NAM NHẠC HẠ

... ..

Pháp hệ của Thiên sư Nam nhạc Hoài nhượng đổi lại với “Thanh nguyên hạ” là pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư. Sau khi được Lục tổ Huệ năng ấn khả, Thiên sư Hoài nhượng đến ở chùa Bát nhã tại Hành sơn, tỉnh Hồ nam, tiếp hóa người học hơn 30 năm, xiển dương Thiên phong Nam nhạc. Ngài có 9 vị đệ tử nổi pháp, trong đó, ngài Mã tổ Đạo nhất là bậc Thượng thủ. Sau khi đắc pháp, ngài Mã tổ hoằng hóa ở núi Cung công tỉnh Giang tây, nhờ có cơ phong sắc bén, mạnh mẽ và phong cách đánh hét, dựng phát tử mà ngài nổi tiếng trong thiên hạ với danh hiệu “Giang Tây Mã Tổ”. Trong hơn 100 đệ tử của ngài thì các vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyên Phổ nguyện, Tây đường Trí tạng, Đại mai Pháp thường, Chương kính Hoài huy, Đại châu Huệ hải, Bàn uẩn cư sĩ và Phật quang Như mãn được suy tôn là các bậc tôn túc trong Thiên lâm. Trong đó, 3 vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyên Phổ nguyện và Tây đường Trí tạng được gọi chung là Tam Đại sĩ dưới tòa ngài Mã tổ.

Ngài Bách trượng Hoài hải ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu (tỉnh Giang tây), dẫn dắt chúng tăng, xây dựng Thiên viện, lập ra

thanh qui tùng lâm. Trước đó, Thiền tăng phần nhiều trụ ở các Luật viện, chứ chưa có tự viện riêng biệt của Thiền gia. Từ ngài Bách trượng mới bắt đầu sáng lập Thiền viện, đồng thời thành lập thanh qui riêng, nhờ đó tăng chúng có được những phép tắc rõ ràng đúng đắn để nương tựa. Đến đây, sự phát triển của Thiền tông Trung quốc mới có cả danh lẫn thực.

Đệ tử của ngài Bách trượng có các vị:

Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu v.v...

Sau khi được ấn khả, ngài Hi vận trụ ở núi Hoàng bá xiển dương Thiền pháp, đệ tử của ngài có Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền là bậc long tượng trong Thiền môn. Năm Đại trung thứ 8 (854) đời Đường, ngài Nghĩa huyền sáng lập viện Lâm tế bên bờ sông Hô đà tại Trấn châu(tỉnh Hà bắc) để tiếp dẫn người học, nhờ có cơ phong bén nhọn, cao vút mà ngài nổi tiếng và môn đình rất thịnh. Hệ thống ngài Nam nhạc vốn chỉ lưu hành ở vùng Hoa trung(Hồ nam, Giang tây), nhưng đến đời ngài Nghĩa huyền thì phát triển lên miền Bắc và hình thành tông Lâm tế phần vinh nhất trong các hệ phái của Thiền tông Trung quốc.

Ngài Qui sơn Linh hựu trụ ở núi Qui sơn tại Đàm châu (Hồ nam), sau 7 năm sáng lập chùa Đồng khánh, Thiền sinh từ khắp nơi đến tham học, có tỳ hơn 1.500 người. Sau, đệ tử của ngài là Thiền sư Tuệ tịch mở rộng Thiền pháp ở núi Ngưỡng sơn tại Viên châu(Giang tây) được những người học Thiền đương thời kính trọng và tin cậy. Pháp hệ của 2 ngài Qui sơn Linh hựu và Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi chung là Qui Ngưỡng tông. Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại thì Thiền tông Trung quốc đã hình thành 5 hệ phái chính thống, đó là: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, trong đó, 2 tông Lâm tế và Qui ngưỡng thuộc Nam nhạc hạ, còn 3 tông Tào động, Vân môn

NAM NHẠC HẠ

N

3198

và Pháp nhân thì thuộc Thanh nguyên hạ. Đến đời Tống, 2 tông Lâm tế và Vân môn tương đối hưng thịnh hơn, nhất là tông Lâm tế. Rồi từ tông Lâm tế lại chia ra 2 phái là Hoàng long và Dương kì. Như vậy, qua đến đời Tống, Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến Trung quốc đã phát triển thành “Ngũ gia thất tông” (năm nhà bảy tông), mà trong đó, pháp hệ được lưu truyền cho đến ngày nay thì phần nhiều là tông Lâm tế thuộc Nam nhạc hạ. Bởi thế, trong Thiền tông đã có câu “Lâm tế nhi tôn mãn thiên hạ”(con cháu dòng Lâm tế đầy khắp trong thiên hạ).

(xt. Thanh Nguyên Hạ).

NAM NHẠC HOÀI NHƯỢNG (677–744)

Cũng gọi Đại tuệ Thiền sư.

Thiền sư Trung quốc sống vào đời

Đường, người An khang, Kim châu (huyện

Hán âm, tỉnh Thiểm tây), họ Đổ.

Sư xuất

gia năm 15

tuổi, mới đầu

học luật, sau

đến Tào Khê

tập thiền, trở

thành 1 đệ tử

lớn của Lục

tổ Tuệ năng.

Sư ở lại thị giả

Tổ 15 năm.

Sau khi Tổ

thị tịch, năm

Thiên tiên thứ 2 (713) đời vua Đường

Huyền tông, sư đến trụ ở đài Quan âm chùa

Bát nhã tại núi Nam nhạc, tỉnh Hồ nam,

để tuyên dương Thiền pháp của Tổ, khai

sáng hệ phái Nam nhạc, người đời gọi sư là

Nam nhạc Hoài nhượng. Pháp hệ của sư

gọi là “Nam nhạc hạ”, đối lại với pháp hệ

“Thanh nguyên hạ” của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, là 2 dòng pháp lớn của Thiền Nam tông.

Năm Thiên bảo thứ 3 (744) sư thị tịch, thọ 68 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ.

Sư có tác phẩm: Nam nhạc Đại Tuệ thiền sư ngữ lục.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.9; chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tông môn thống yếu tục tập Q.4].

NAM NHẠC MA CHUYÊN

Tên công án trong Thiền Tông.

Nam nhạc mài gạch. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Nam nhạc Hoài nhượng và đệ tử nổi pháp là Mã tổ Đạo nhất.

Khoảng năm Khai nguyên (713-741), ngài Đạo nhất ở tại viện Truyền pháp, hàng ngày ngồi thiền, Đại sư Nam nhạc biết ngài là pháp khí, liền bước đến hỏi (Đại 51, 240 hạ): “Đại đức ngồi thiền để làm gì?

Đạo nhất đáp: Để làm Phật.

Ngài Nam nhạc bèn lấy 1 cục gạch ngồi mài trên tấm đá trước am của ngài Đạo nhất.

Ngài Đạo nhất hỏi: Thầy mài gạch làm gì?

Ngài Nam nhạc đáp: Mài gạch làm gương.

Ngài Đạo nhất nói: Mài gạch làm sao thành gương được?

Ngài Nam nhạc hỏi lại: Ngồi thiền làm sao thành Phật được?

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5].

NAM NHẠC NGUYỄN VĂN

Cũng gọi Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thế nguyện văn, Phát nguyện văn, Lập thế nguyện văn, Hoàng thế nguyện văn.

NAM NHẠC NGUYỄN VĂN

Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng

N

3199

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, hoàn thành vào năm Vĩnh định thứ 2 (558), được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung bản văn nói về việc phát tâm bồ đề trong quá trình cầu đạo của ngài Tuệ tư, phỏng theo văn thệ nguyện của Phật A di đà khi còn ở giai vị tu nhân. Vì cầu nguyện sau 1 vạn năm của thời mạt pháp, khi Phật pháp đã diệt hết, được gặp Phật Di lạc ra đời, tế độ tất cả chúng sinh, cho nên ngài soạn văn nguyện này. Lời văn hùng dũng, tâm niệm hộ pháp sâu dày, đủ khiến cho người bi quan, bạc nhược phấn chấn tinh thần. Tư tưởng mạt pháp, thuật luyện đơn trong tín ngưỡng Đạo giáo, những hành vi của ác tử khuru v.v... nói trong bản văn đều là những sử liệu quan trọng để tìm hiểu xu thế chung của giới tư tưởng và trạng huống của Phật giáo vào cuối thời kì Nam Bắc triều.

[X. truyện Tuệ sư trong Tục cao tăng truyện Q.17].

NAM NHẠC NHƯ KÍNH CHÚ TƯỢNG

Tên công án trong Thiền tông.

Nam nhạc như gương đúc tượng.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng và 1 vị tăng.

Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam nhạc Hoài nhượng (Đại 51, 241 thượng):

“Giả sử dùng gương đúc tượng, sau khi thành tượng thì tính sáng của gương ở đâu?”

Ngài Nam nhạc nói: Vậy tướng mạo của Đại đức lúc còn là đứa bé đâu rồi?

Vị tăng lại hỏi: Sau khi thành tượng, tại sao không chiếu soi?

Ngài Nam nhạc đáp: Tuy là không chiếu soi, nhưng che giấu nó một chút

cũng không được!”.

NAM NHẠC THUYẾT TỰ NHẤT VẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Nam nhạc nói giống một vật. Công án

này là câu trả lời hợp cơ của ngài Nam nhạc

Hoài nhượng về câu hỏi của đức Lục tổ Tuệ

năng, sau 8 năm tham cứu.

Khi ngài Nam nhạc mới đến tham yết

Lục tổ, Tổ hỏi (Đại 51, 240 hạ):

“Từ đâu đến?

Ngài Nam nhạc đáp: Từ Tung sơn đến.

Tổ lại hỏi: Đem vật gì đến đó?

Ngài Nam nhạc mờ mịt không trả lời

được. Sau khi thi giả Tổ 8 năm, ngài Nam

nhạc mới tỉnh ngộ câu hỏi ấy, liền thưa với

Lục tổ:

–Con đã hiểu được câu hỏi mà cách đây

8 năm, lúc con mới đến Hòa thượng đã hỏi

con.

Tổ hỏi: Ông hiểu như thế nào?

Ngài Nam nhạc thưa: Nói giống một vật

thì không đúng.

Tổ hỏi: Có thể tu chứng chăng?

Ngài Nam nhạc trả lời: Tu chứng thì

chẳng phải không, nhưng nhiễm ô thì không

thể được.

Tổ nói: Chỉ có cái không nhiễm ô ấy là

cái mà chư Phật hộ niệm, ông đã như thế, ta

cũng như thế. Tổ Bát nhã đa la bên Tây

thiên đã dự đoán, dưới chân ông sẽ sinh ra

một con ngựa mạnh, đạp chết người trong

thiên hạ. Tất cả đều ở nơi tâm ông, chớ nên

vội nói”.

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng

trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tam

bách tắc Q.trung, phần 1].

NAM PHỐ THIÊU MINH (1235-1308)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế,

người Tuần hà(huyện Tĩnh cương), họ Đằng

nguyên.

NAM PHỐ THIÊU MINH

N

3200

Ban đầu, sư thờ ngài Lan Khê Đạo long chùa Kiến trường ở Liêm thương, Nhật bản, làm thầy, sau vượt biển đến Trung quốc(đời Tống), theo hầu ngài Hư đường Trí ngu ở Hàng châu và được nối pháp.

Sau khi trở về Nhật, sư lần lượt trụ các chùa Sùng phúc ở phủ Thái tế, chùa Vạn thọ ở Kinh đô, chùa Kiến trường ở Liêm thương v.v... mở rộng Thiền pháp, đặt nền tảng cho sự hưng long tông Lâm tế.

Niên hiệu

Diên khánh năm
đầu (1308) sư thị
 tịch, thọ 74 tuổi,
 pháp lập 60. Vua
 ban thụy hiệu

“Viên Thông Đại
Ứng Quốc Sư”,
“Đại Ứng Quốc
Sư”.

Đệ tử nối pháp: Tông phong Diệu siêu.

Tác phẩm: Đại ứng quốc sư ngữ lục 3 quyển.

[X. Đại ứng quốc sư tháp minh; Liêm thương ngữ sơn kí].

NAM PHỔ ĐÀ

Chùa nằm dưới ngọn núi Ngũ lão ở Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào đời Đường, với tên là chùa Tứ châu, sau bị phá hủy trong chiến tranh. Khoảng năm Khang hi đời Thanh, chùa được xây lại và đổi tên là Nam Phổ đà, vì chùa nằm về phía Nam núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang, cho nên gọi là chùa Nam Phổ đà, là 1 trong những thắng cảnh của vùng Đông nam Trung quốc. Tam quan, Đại hùng bảo điện, Đại bi điện, lầu để kinh... đều dựa vào núi và trông ra biển, phong cảnh u nhã, là ngôi chùa cổ nổi tiếng trong và ngoài nước.

Đại hùng bảo điện là tòa kiến trúc chủ

yếu của chùa, trên nóc điện có đắp hình rồng phượng và đaoguật, cực kì tráng lệ. Điện Đại bi là tòa nhà hình bát giác, kiến trúc toàn bằng gỗ, chạm trổ tinh vi, có 3 lớp mái; trên đỉnh là những lớp đầu củng xếp chồng lên nhau, những cây xà ngang được gác trên đầu trụ đá, kết cấu rất lạ, ít thấy trong lối kiến trúc chùa chiền. Trong điện có tượng của bồ tát Quan thế âm nghìn tay bằng gỗ, chạm trổ khá tỉ mỉ. Năm 1925, pháp sư Hội tuyên trụ trì chùa này, sáng lập viện Phật học Mân nam ở đây và làm Viện trưởng.

NAM PHƯƠNG VÔ CẦU THẾ GIỚI

Thế giới Vô cầu(Tịnh độ) ở phương Nam, nơi Long nữ thành Phật.

Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ từng ở giữa chúng hội, trong khoảng sát na, biến thành nam tử, đầy đủ hạnh Bồ tát, liền qua thế giới Vô cầu ở phương Nam, ngồi trên tòa sen báu, thành bậc Đẳng chính giác, có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, diễn thuyết diệu pháp cho tất cả chúng sinh khắp trong 10 phương nghe.

NAM SƠN ĐÁ CỔ BẮC SƠN VŨ

... ..

Tiếng dùi trong Thiền lâm.

Đánh trống ở núi Nam mà múa hát ở núi Bắc, chỉ cho sự cảm ứng giữa thầy và trò.

NAM SƠN ĐÁ CỔ BẮC SƠN VŨ

Nam Phổ Thiệu Minh

Toàn cảnh chùa Nam Phổ đà ở tỉnh Phúc kiến

N

3201

Vân môn lục quyển hạ (Đại 47, 569

trung) chép:

“Sư hỏi vị tăng rằng: Không dẫn dắt đến
bùn nước, thì nói thế nào?

Sư trả lời thay rằng: Đánh trống ở núi

Nam mà múa hát ở núi Bắc”.

NAM SƠN KHỞI VÂN BẮC SƠN HẠ VŨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc.

Tắc 31 trong Thung dung lục (Đại 48,

248 thượng) chép: “Vân môn dạy rằng: Cổ

Phật với trụ cột tương giao là cơ thứ mấy?

Trong chúng không ai đáp được. Sư trả lời

thay: Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc”.

NAM SƠN NIỆM PHẬT MÔN THIÊN TÔNG

Một phái Thiền chủ trương pháp môn

“Dẫn thanh niệm Phật” do ngài Tuyên thập,

đệ tử của Ngũ tổ Thiền tông Hoàng nhĩn

đề xương.

Viên giác kinh đại số sao quyển hạ của

ngài Tông mật (Vạn tục 14, 279 thượng) nói:

“Nhờ truyền hương mà tồn Phật, chính là

nhà thứ 6, tức là Nam sơn niệm Phật môn

Thiền tông. Người chủ trương pháp môn

này là ngài Tuyên thập, đệ tử của Ngũ tổ.

Hòa thượng Vị ở Quả châu, ngài Uẩn ngọc

ở Lang châu, Ni sư Nhất thừa ở huyện Tương

như, đều hoàng truyền pháp môn này.

Nhưng tôi không biết rõ thầy trò truyền thừa

như thế nào.

“Truyền hương” là đầu tiên họp chúng

làm các nghi thức lễ sám, như môn phong

Hòa thượng Kim, khi muốn truyền pháp

thì dùng sự truyền hương làm tin giữa thầy

trò, Hòa thượng trao hương cho đệ tử, đệ tử

trao lại cho Hòa thượng, rồi Hòa thượng lại

trao cho đệ tử, cứ thế 3 lần, mọi người đều

như vậy.

“Tồn Phật” là lúc trao pháp, trước hết

nói về đạo lí của pháp môn, ý thú của sự tu

hành, rồi sau khiến niệm 1 câu Phật, ban đầu từ niệm thành tiếng, sau nhỏ dần cho đến không có tiếng, đưa tiếng(dẫn thanh) Phật vào sâu trong ý thức, ý niệm còn thô, lại đưa đến tâm niệm, niệm thì vẫn còn tướng, tức là Phật hằng ở trong tâm, cho đến không còn tướng nữa, thì làm sao mà chẳng đắc đạo?”

[X. Trung quốc Tịnh độ giáo lí sử; Thiên tông sử nghiên cứu].

NAM SON TAM QUÁN

.....

Cũng gọi Nam sơn tam giáo.

Pháp quán do Luật sư Đạo tuyên ở Nam sơn lập ra.

Ngài Đạo tuyên căn cứ vào Thánh giáo của đức Như lai mà lập ra Hóa giáo và Chế giáo khác nhau. Trong Hóa giáo lại chia làm tam quán: Tính không, Tướng không và Duy thức.

1. Tính không quán: Pháp quán của Tiểu thừa được nói trong các kinh, luật, luận như: Kinh A hàm, luật Tăng kì, luật Tứ phần, luận Câu xá, luận Thành thực v.v... Quán xét các pháp đều do nhân duyên sinh, tính không vô ngã, cho rằng tướng nhân duyên sinh thì có thật, mà quán tính của nó thì rỗng không.

2. Tướng không quán: Pháp quán của Đại thừa được nói trong kinh Bát nhã và trong các bộ luận thuộc hệ thống Bát nhã, tức quán xét tướng của các pháp là không.

3. Duy thức quán: Pháp quán cùng tột của Đại thừa được nói trong các kinh luận như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng già, Niết bàn, Nhiếp luận v.v..., quán xét hết thấy muôn pháp đều do thức của mình biến ra, cho nên muôn pháp chỉ là hình ảnh của tâm thức mà thôi.

Hai pháp quán trước cho rằng tính, tướng của muôn pháp đều là không, nhưng pháp

NAM SON TAM QUÁN

N

3202

quán thứ 3 này thì cho rằng, tính, tướng của các pháp ngoài tâm đều là không, còn tính, tướng của muôn pháp trong tâm thì đều chẳng phải không.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 4 (Đại 40, 96 trung) nói: “Nhưng về lí thì chủ yếu không ngoài 3 loại:

1. Các pháp tính không, vô ngã, lí này chiếu soi tâm, thuộc Tiểu thừa.
2. Tướng của pháp vốn là không, chỉ do tình chấp vọng kiến, lí này là chiếu dụng thuộc Tiểu Bồ tát.
3. Các pháp bên ngoài vốn là không, duy thức là có thật; lí này sâu xa mâu nhiệm, chỉ có ý thức duyên biết được, đây là hạnh chứng Phật quả của hàng Đại bồ tát.”

(xt. Tam Quán).

NAM SƠN TỔNG

.....

Cũng gọi Nam sơn luật, Tứ phần tông, Nam sơn giáo, Hành sự phòng phi chỉ ác tông.

Tên tông phái do Luật sư Đạo tuyên ở núi Chung nam sáng lập vào đời Đường. Ngài Đạo tuyên từng theo Luật sư Trí thủ–đệ tử truyền pháp đời thứ 3 của Đại sư Tuệ quang thời Bắc Ngụy–học luật Tứ phần. Sau, từ khoảng năm Vũ đức thứ 9 (626) đời vua Cao tổ nhà Đường đến năm Trinh quán 19 (645) đời vua Thái tông, ngài lần lượt soạn 5 bộ sách nổi tiếng là: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao, Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số, Tứ phần luật chú giới bản số và Tỉ khuru ni sao. Đây là 5 bộ số sao lớn của tông Nam sơn. Ngài còn thiết lập giới đàn ở núi Chung nam và chế định các nghi thức truyền thụ giới pháp trong Phật giáo. Về giáo pháp, thì ngài chia

giáo pháp của đức Phật thành Hóa giáo và Chế giáo: Định học, Tuệ học là Hóa giáo, Giới học là Chế giáo. Hóa giáo lại chia làm: Tính không giáo, Tướng không giáo và Duy thức viên giáo. Còn Chế giáo thì do kiến giải về giới thể mà chia ra 3 tông: Thực pháp tông(chỉ cho Hữu bộ, vì bộ này cho giới thể là sắc pháp); Giả danh tông(chỉ cho luận Thành thực, vì luận này cho giới thể là phi sắc phi tâm)và Viên giáo tông(chỉ cho Duy thức tông, vì tông này cho giới thể là tâm pháp).

Ngài Đạo tuyên gọi tông Duy thức là tông Viên giáo, lấy tâm pháp(các chủng tử được tích chứa trong thức A lại da) làm giới thể, chia giới ra làm 2 môn: Chi trì và Tác trì. Chi trì tức là không làm các điều ác, qui định tỉ khuru 250 giới, tỉ khuru ni 384 giới, lại căn cứ vào nội dung phạm giới mà chia làm mấy loại (tụ). Còn Tác trì tức là làm tất cả mọi việc thiện, bao gồm các qui định như thụ giới, thuyết pháp, an cư, uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm v.v... Ngài cho rằng luật Tứ phần, về hình thức, tuy thuộc về Tiêu thừa, nhưng về nội dung thì thuộc Đại thừa.

Năm Càn phong thứ 2 (667) đời vua Cao tông, ngài thị tịch. Đệ tử nổi tiếng của ngài có các vị như: Trí nhân, Đại từ, Chu, Tú, Văn cương, Dung tế, trong đó, Luật sư Chu(có thuyết nói Luật sư Tú) được tôn là Tổ thứ 2 của tông Nam sơn. Các vị kế thừa sau đó là: Đạo hằng, Tinh cung, Huệ chính, Pháp bảo, Nguyên biểu, Thủ ngôn, Nguyên giải, Pháp vinh, Xử hằng, Trạch ngộ, Doãn kham, Trạch kì, Nguyên chiếu, Trí giao, Chuẩn nhất, Pháp chính, Pháp cửu, Như liên, Hành cư v.v...

Chư Tổ trải qua các đời đều dốc sức vào việc soạn thuật chương sớ, trong đó, ngài Doãn kham –Tổ thứ 13– từng chú sớ 10 bộ sách về luật của Đại sư Đạo tuyên, được người đời gọi là “Thập bản kí chú”. Còn ngài Nguyên chiếu –Tổ thứ 15– thì chú giải

3 bộ luật lớn của ngài Đạo tuyên, tức là Tứ
phần luật hành sự sao tư trì kí, Tứ phần
NAM SƠN TÔNG

N

3203

luật hàm chú giới bản số hành tông kí và Tứ phần luật yết ma số tế duyên kí. Đây là 3 bộ kí về Luật học rất nổi tiếng.

(xt. Luật Tông, Đạo Tuyên).

NAM SON TỰ

... ..

Chùa ở huyện Long Khê, tỉnh Phúc kiến Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, qua các đời đều có trùng tu. Chùa hiện nay là kiến trúc của đời Thanh. Điện đường rộng lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Tàng kinh điện. Tàng kinh điện có cất chứa 3 tạng kinh luật luận và các di vật văn hóa quý giá như kinh Hoa nghiêm viết bằng máu. Bên cạnh điện Tàng kinh là Tịnh nghiệp đường có thờ pho tượng Phật Di lặc được khắc từ 1 tảng đá lớn, cao hơn 5 mét, là tác phẩm đời Đường.

NAM SON Y

Chỉ cho áo ca sa của các vị tăng thuộc Nam sơn luật tông, tức là kiểu ca sa có 2 chiếc khoen để cài đặt ở trước ngực.

(X. Họa tượng tu trì].

NAM TAM BẮC THẮT

.....

Nam ba Bắc bảy. Từ ngữ chỉ cho cách phân loại và hệ thống của sự phán thích giáo tướng trong Phật giáo thịnh hành ở thời đại Nam Bắc triều bên Trung quốc.

Nam tam Bắc thất là 10 loại phán giáo của 3 vị sư ở miền Nam và 7 vị sư ở miền Bắc, do ngài Trí Khải –Tổ khai sáng tông Thiên thai– sắp xếp thành hệ thống.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng nói, các sư ở Giang nam cho rằng, hình thức thuyết pháp của đức Phật có 3 giáo: Đốn, Tiệm và Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có 3 thuyết khác nhau như sau:

1. Sư Ngập ở núi Hồ khâu chủ trương

Tam thời giáo là Hữu tướng, Vô tướng và Thường trụ.

2. Các sư Tông ái, Tăng môn lại thêm Đồng qui giáo vào trước Thường trụ giáo nói trên, gọi là Tứ thời giáo.

3. Các sư Tăng nhu, Tuệ thứ ở chùa Định lâm và sư Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào sau Vô tướng giáo và trước Đồng qui giáo, gọi là Ngũ thời giáo.

Bảy sư ở miền Bắc:

1. Cư sĩ Lưu cầu ở núi Vũ đô lập Ngũ thời giáo là: Nhân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui và Thường trụ.

2. Ngài Bồ đề lưu chi lập 2 giáo là Bán tự và Mãn tự.

3. Ngài Quang thông(Tuệ quang)lập 4 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuồng tướng và Thường.

4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân thêm vào Pháp giới tông, gọi là Ngũ tông giáo.

5. Ngài An lâm ở chùa Kỳ xà lập 6 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuồng tướng, Thường, Chân và Viên, gọi là Lục tông.

6. Một vị Thiên sư(không rõ tên)lập 2 loại Đại thừa giáo là Hữu tướng và Vô tướng.

7. Ngài Bồ đề lưu chi(có thuyết nói ngài Cựu ma la thập) lập Nhất âm giáo, cho rằng đức Phật dùng 1 tiếng nói pháp, chúng sinh tùy cơ duyên sai khác mà lí giải không giống nhau.

NAM TAM BẮC THẤT

Chùa Nam Sơn

N

3204

[X. Duy ma kinh huyền số Q.6; Hoa nghiêm kinh số Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.6].

NAM THIÊN THIẾT THÁP

Cũng gọi Thiết tháp.

Chỉ cho tòa tháp bằng sắt ở Nam Thiên trúc. Tương truyền pháp môn do đức Đại nhật Như lai nói và kinh Kim cương đĩnh được lưu giữ trong thiết tháp này. Sau khi đức Phật nhập diệt mấy trăm năm, bồ tát Long thụ dùng 7 hạt cải trắng mở cửa tháp và được Kim cương tát đũa trao các kinh điển ấy cho. Thiết tháp xưa nay được giải thích bằng 2 thuyết: Pháp nhĩ và Tùy duyên.

-Pháp nhĩ: Thiết tháp là chỉ cho nội tâm của ngài Long thụ cũng tức là chỉ cho tâm tính sẵn có của chúng sinh.

-Tùy duyên: Thiết tháp có thật, tồn tại trong lịch sử.

[X. Kim cương đĩnh kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Quảng phó pháp truyện Q.1 (Không hải)].

NAM THIÊN TRÚC NHẤT THỪA TÔNG

Tên gọi khác của Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền cho ngài Tuệ khả. Vì ngài Tuệ khả thường dùng bộ kinh Lăng già (4 quyển) làm pháp yếu, cho nên phái này cũng gọi là tông Lăng già.

(xt. Thiền Tông).

NAM THIÊN TỰ

.....

I. Nam Thiên Tự.

Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được xây cất vào năm Kiến trung thứ 3 (782) đời vua Đức tông nhà Đường, là kiến trúc bằng gỗ xưa nhất hiện còn ở Trung quốc. Có lẽ chùa này là tự viện nhỏ nhất ở Ngũ đài, vuông vức mỗi bề 5,8 mét, vì thế

mới thoát khỏi pháp nạn Hội xương. Trong chùa thờ 17 pho tượng bằng đất nhiều màu sắc như: Thích ca Như lai, Văn thù, Phổ hiền, Quan âm, Kim cương lực sĩ, v.v... Tuy chùa đã được trùng tu vào niên hiệu Nguyên hựu năm đầu (1086) đời vua Triết tông nhà Tống, nhưng nói chung toàn bộ ngôi chùa vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc và nghệ thuật đời Đường.

II. Nam Thiên Tự.

Chùa ở thành phố Kinh đô (Kyoto), khu Thượng kinh, Nhật bản, là Đại bản sơn của phái Nam thiên tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này vốn là Thiên lâm tự li cung của Thiên hoàng Qui sơn, vào năm Chính ứng thứ 4 (1291) mới được đổi làm tự viện. Trong cuộc

NAM THIÊN TỰ

Đại Hùng Bảo Điện chùa Nam Thiên

Cửa Tam Quan chùa Nam Thiên, Nhật Bản

N

3205

biến loạn Ứng nhân, chùa đã hoàn toàn bị thiêu hủy. Nhưng nhờ sự hộ trì của 2 họ Phong thần và Đức xuyên, chùa được kiến thiết lại. Sau lại bị trận đại hỏa hoạn tàn phá. Vào năm Khoan vĩnh thứ 5 (1628), ông Đăng đường Cao hồ cúng dường kinh phí xây dựng lại theo kiến trúc Thiên tông. Chùa có thờ tượng Phật Thích ca và 16 vị La hán màu sắc tươi sáng. Trong chùa gồm các kiến trúc như: Kim địa viện, Nam Thiên viện, Qui vân viện, Thích tùng viện, Chân thừa viện, Nam dương viện, Từ thị viện, Thiên thụ am v.v...

NAM TÔNG THIÊN

.....

Đổi lại: Bắc tông thiên.

Cũng gọi: Nam thiên, Nam tông.

Phái Thiên ở phương Nam.

Pháp mạch của Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến sau Ngũ tổ Hoằng nhẫn thì chia làm 2 nhánh: Tuệ năng và Thần tú. Ngài Tuệ năng hoằng dương tông phong ở phương Nam, còn ngài Thần tú thì dựng pháp chày (cờ pháp) ở phương Bắc, do đó nên có từ ngữ “Nam Năng Bắc Tú”.

Thiên phong của Nam tông hoàn toàn thoát khỏi giáo thuyết, không rơi vào danh tướng, không bị kẹt trong ngôn từ, đề xướng tu chứng bất nhị, mê ngộ nhất như; chủ trương diệu tâm của bản giác vốn tự thành, tự sáng, phiền não vọng niệm chẳng phải có thật; vì thế nêu cao pháp đốn ngộ: “Một bước nhảy thẳng vào đất Như lai”.

Đời sau gọi là Nam đôn, cũng gọi là Tổ sư thiên.

Tông này về sau cực thịnh, lại chia thành 5 nhà 7 tông, vì thế người đời sau cho Nam tông là chính tông của Thiên và tôn ngài Tuệ năng là tổ thứ 6.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 5, 30;

Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Thiền tịch chí Q.thượng].

NAM TỔNG HIẾU TÔNG (1127-1194)

.....

Vị vua đời thứ 2 của triều đại Nam Tống, tên là Thận, lên ngôi năm 1162.

Thời gian ở ngôi, vua sửa đổi việc quan lại, giảm bớt quân phí, mở mang Giang nam, chính trị thanh liêm sáng suốt, xã hội phồn vinh. Vua dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham vấn các Thiền sư: Kính sơn Tông cáo, Linh sơn Tử lâm, Trụ sơn Nhã nạp, Linh ẩn Tuệ viễn, v.v... Ở trong cung, vua cho xây cất 1 tòa nhà gọi là Quán đường để học tập pháp thiền. Năm Thuận hi thứ 7 (1180), vua thỉnh Thiền sư Bảo ấn chùa Vân bảo vào cung để thảo luận về các vấn đề liên quan đến Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Sau khi thoái vị, vua ở trong cung Nam hoa, biên soạn “Nguyên đạo luận” để bác bỏ chủ trương trong bài “Nguyên đạo” của ông Hàn dũ và đề xướng thuyết “Tam giáo nhất trí”, cho rằng 3 giáo đều có chỗ đặc sắc, nếu dung hợp được với nhau thì có thể đạt đến đạo rất rạo.

Năm Thiệu hi thứ 5 (1194) vua băng, hưởng thọ 68 tuổi.

Vua có các tác phẩm: Nguyên đạo luận, Viên giác kinh ngữ chú, Tam giáo luận.

NAM TỔNG NGUYÊN MINH THIÊN LÂM TĂNG BẢO TRUYỀN

Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tự dung biên soạn vào đời Thanh, ngài Tính lỗi bổ sung, được thu vào Vạn tục tạng tập 137.

Nội dung sách này ghi chép hành trạng của các Thiền sư từ niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) đời Nam Tống, đến niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu (1647) cuối đời Minh.

Theo lời bạt trong sách này thì ngài Tự dung biên soạn truyện kí của 53 vị, ngài Tính

NAM TỔNG THIÊN

N

3206

lỗi bổ sung 41 vị, nên tổng số là 94 vị. Nhưng phần mục lục thì ghi 97 vị. Cách bố cục không sắp xếp theo pháp hệ tông phái mà theo thứ tự niên đại, bắt đầu từ Thiền sư Phật đặng tuân đến vị cuối cùng là Thiền sư Trung châu Xuy vạn chân.

Bản lưu hành hiện nay, ở đầu quyển có lời tựa của ông Lâm hữu vương và ông Thôi bình kính, tiếp đó là bài tựa của ngài Tự dung. Cuối cùng có lời bạt của ngài Tính lỗi được viết vào năm Khang hi thứ 3 (1664) và bài kí khắc lại (tái bản) viết vào năm Khang hi 24 (1685).

[X. Toại sơ đường văn tập Q.15; Tứ khổ toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái yếu (Trần viên)].

NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ

Tác phẩm, 2 quyển, do ông Tôn văn xuyên soạn vào đời Thanh, ông Trần tác lâm biên tập, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vụng san tập 1.

Các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lập đô ở Kiến Khang (Nam kinh), Phật pháp ở 2 đời Tây Tấn và Đông Tấn hưng thịnh, trong các Đế vương thuộc Nam triều, có vị sùng kính Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp ở khắp vùng Giang đông, hình thành những di tích lịch sử Phật giáo huy hoàng ở cố đô Nam triều thời bấy giờ. Trong bài thơ Mùa Xuân Giang nam của nhà thơ Đỗ mục có câu “Nam triều tứ bách bát thập tự”, tức là vào thời Nam triều, vùng Giang nam có 480 ngôi chùa. Nhưng bị tàn phá trong nhiều cuộc chiến tranh, nên hiện nay chùa còn rất ít. Ông Tôn văn xuyên sưu tập các sách, khảo sát những chùa Phật thời Nam triều, nhưng chưa kịp đưa khắc in thì đã vội trở về Đạo sơn, di thảo của họ Tôn được ông Trần tác lâm ở Giang ninh biên soạn chỉnh

lí, phê bình và thêm phần chú thích ở dưới, thành “Nam Triều Phật tự chí” 2 quyển thượng, hạ. Trong này, tác giả khảo sát tất cả được 226 ngôi chùa, mỗi chùa đều có nói rõ về thời gian sáng lập và sự diễn biến, kể đó phụ thêm phần khảo chứng, những chỗ trích dẫn các sách đều chép nguyên văn. Phàm các sách sử của Nam triều, sách phân loại Kim lãng và Nghệ văn của các danh gia v.v... hễ thấy có liên quan đến chùa Phật thì đều được ghi vào, 1 chữ 1 câu đều có xuất xứ. Đây là bộ sách cần thiết cho những ai nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Nam triều.

NAM TRIỀU TỨ BÁCH BÁT THẬP TỰ

.....
Nam triều bốn trăm tám mươi chùa.
Đây là 1 câu thơ trong bài “Giang nam Xuân” của thi hào Đỗ mục đời Đường, ý nói vào thời đại Nam triều của Trung quốc, rất nhiều chùa Phật đã được xây dựng. Lối kiến trúc chùa Phật thời Nam triều thường là tháp xây ở phía trước, điện Phật xây ở phía sau, đặc trưng nổi bật nhất là 2 tháp(tháp đông và tháp tây) đối nhau. Trong đó, các ngôi tháp ở chùa Đông thái, chùa Ngõa quan và chùa Thê hà là nổi tiếng hơn cả. Ngoài ra, về nghệ thuật khắc đá, như những pho tượng Phật, Bồ tát trong các hang động, cũng có phong cách khác hẳn với nghệ thuật khắc đá của Bắc triều.
(xt. Nam Triều Phật Tự Chí).

NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ
Động Thiên Phật chùa Thê Hà

N

3207

NAM TRUNG TAM GIÁO

Ba giáo do các sư ở Giang nam lập từ sau đời Tiêu Tề thuộc Nam Bắc triều, để phân biệt, giải thích pháp do đức Như lai giảng nói trong 1 đời. Đó là:

1. Đốn giáo: Tức chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
2. Tiệm giáo: Tức chỉ cho giáo pháp từ kinh A hàm đến kinh Niết bàn.
3. Bất định giáo: Tức chỉ cho giáo lý hiển bày Phật tính thường trụ, không nằm trong 2 giáo Đốn và Tiệm, như các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v...

[X. Hoa nghiêm kinh huyền đàm Q.4].

(xt. Nam Tam Bắc Thất).

NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

.....

Cũng gọi Pàli Tam tạng.

Chỉ cho Đại tạng kinh tiếng Pàli do Thượng tọa bộ Tích lan truyền. Nguyên bản chỉ gọi là Tam tạng (Pàli: Ti-piṭaka). Sau khi đức Thích tôn nhập diệt, các vị đệ tử, do ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, kết tập Tam tạng lần thứ nhất. Đến thời vua A dục, ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) kết tập lần thứ 2, biên tập Luận sự. Vương tử Ma hi đà (Pàli: Mahinda) lại truyền đến đảo Tích lan. Niên đại thành lập các điển tịch trong Nam truyền Đại tạng kinh hiện còn không giống nhau, niên đại thành lập muộn nhất được suy đoán là vào thế kỉ II đến thế kỉ I trước Tây lịch.

Nội dung như sau:

I. Tì ni tạng (Pàli: Vinaya-piṭaka),

tức Luật tạng:

1. Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaṅga).*
2. Kiền độ (Pàli: Khandhaka).*
3. Hậu thiên (Pàli: Parivāra).

II. Tu đa la tạng (Pàli: Sutta-piṭaka),

tức Kinh tạng:

1. Trường bộ (Pàli: Dìgha-nikàya).*
2. Trung bộ (Pàli: Majjhima-nikàya).*
3. Tương ứng bộ (Pàli: Saôyuttanikàya).*
4. Tăng chi bộ (Pàli: Aíguttaranikàya).*
5. Tiểu bộ (Pàli: Khuddaka-nikàya).

Trong Tiểu bộ gồm có 15 loại kinh điển:

1. Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada).*
2. Thí dụ (Pàli: Apadàna).
3. Tụ thuyết (Pàli: Udàna).
4. Như thị ngữ (Pàli: Itivuttaka).*
5. Kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta).
6. Thiên cung sự (Pàli: Vimànavatthu).
7. Ngã quỷ sự (Pàli: Peta-vatthu).
8. Trưởng lão kê (Pàli: Thera-gàthà).
9. Trưởng lão ni kê (Pàli: Theri-gàthà).
10. Bản sinh (Pàli: Jàtaka).
11. Nghĩa thích (Pàli: Niddesa).
12. Vô ngại giải đạo (Pàli: (Pàli: Paísambhidà-magga).
13. Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa).
14. Sở hành tạng (Pàli: Cariyà-piika).
15. Tiểu tụng (Pàli: Khuddaka-pàiha).

III. A tì đàm tạng (Pàli: Abhidhamma -piika), tức Luận tạng:

1. Pháp tập luận (Pàli: Dhammasaígai).
2. Phân biệt luận (Pàli: Vibhaíga).
3. Giới luận (Pàli: Dhàtu-kathà).
4. Nhân thi thiết luận (Pàli: Puggalapaññatti).
5. Song luận (Pàli: Yamaka).
6. Phát thú luận (Pàli: Paíhàna).
7. Luận sự (Pàli: Kathà-vatthu).

(Dấu hoa thị* là chỉ cho những kinh tương đương với các kinh trong Đại tạng Hán dịch hiện còn).

Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch mới có

NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

N

3208

chú thích Nam
truyền Đại tạng
kinh. Khi Phật
giáo Thượng tọa
bộ thuộc Nam
truyền được du
nhập các nước
vùng Đông nam
á, thì lại sản sinh
ra các Tạng kinh
bằng chữ bản xứ
như Miến điện,
Thái lan, v.v...

Năm 1881,

nước Anh

thành lập Hiệp

hội Thánh điển

Pàli (PàliText

Society), đem

Đại tạng kinh

Nam truyền và

phần lớn chú

thích hiệu đính

lại rồi xuất bản

bằng chữ La

tin, đồng thời

ấn hành cả bản

dịch tiếng Anh.

Về phía Nhật bản thì năm 1935 đến năm

1941, hội Kỷ niệm công tích của Tiến sĩ Cao

nam đã phiên

dịch Tam tạng

Pàli do Hiệp

hội Thánh điển

Pàli xuất bản

sang tiếng Nhật

và ấn hành, tựa

đề là “Nam

Truyền Đại

Tạng Kinh”,

toàn bộ gồm 70
tập, trong đó có
1 số kinh điển
ngoài tạng. Các
bản chú thích
ngoài tạng thì có:
Tam tạng trực tiếp
chú (Pàli:
Aiihakathà),
Phục chú (Pàli:
Īikà), Phục chú
chi chú (Pàli:
Anuikà). Các
sách ngoài tạng thì
có: Cương yếu
thư, Sử truyện
thư...

(xt. Đại Tạng Kinh).

NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

Cũng gọi Nam phương Phật giáo, Nam
truyền Thượng tọa bộ.

Phật giáo Nam truyền.

Phật giáo phát sinh ở Ấn độ, về sau được
truyền bá ra nước ngoài và chia thành 2 dòng
phái chính, dòng phái truyền đến vùng Đông
Nam á, bao gồm các nước: Tích lan, Miên
điện, Thái lan, Cao miên, Lào... tức là Nam
truyền Phật giáo. Nam truyền Phật giáo chủ
yếu chỉ cho nên Phật giáo thịnh hành tại 5
nước nói trên và lấy giáo đoàn Thượng tọa
bộ thuộc phái Đại tự của Tích lan làm truyền
thừa; dòng phái còn lại thì trải qua vùng
Trung á rồi truyền đến Trung quốc, Việt
nam, Hàn quốc, Nhật bản là thuộc về Bắc
truyền Đại thừa Phật giáo. Điểm bất đồng
lớn nhất giữa 2 dòng phái là: Ba tạng kinh
điển của Nam truyền Phật giáo lấy tạng Luật
làm chính, viết bằng tiếng Pàli, vì tín đồ
Nam truyền Phật giáo trọng thực tiễn nên
chủ trương giới luật trên hết, tạng kinh gọi
chung là Thanh văn tạng. Còn Tam tạng
kinh của Bắc truyền Phật giáo thì lấy tạng
Kinh làm đầu, ghi chép bằng tiếng Phạn và

gọi chung tạng kinh là Bồ tát tạng.

NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

Tạng kinh bản Pàli của Tích lan

Tạng kinh chữ Miến điện

Tạng Tạng kinh bằng chữ Thiên thành kinh chữ Thái lan
của Ấn độ

N

3209

Vào giữa thế kỉ III trước Tây lịch, Trưởng lão Ma hi đà, con vua A dục của Ấn độ, đến truyền pháp ở đảo Tích lan, Phật giáo phát triển nhanh chóng, trong 200 năm, Đại tự được dùng làm trung tâm thống nhất giáo đoàn. Đến thế kỉ I trước Tây lịch thì giáo đoàn bị chia ra 2 phái Đại tự và Vô úy sơn; phái Đại tự kiên trì bảo thủ Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống, phái Vô úy sơn thì dung nạp Phật giáo Đại thừa, 2 phái đối lập cả nghìn năm. Đồng thời(thế kỉ I trước Tây lịch), các vị Trưởng lão phái Đại tự tổ chức kết tập lần thứ 4 của Phật giáo Thượng tọa bộ, lần đầu tiên ghi chép Tam tạng Phật giáo Thượng tọa bộ thành sách bằng tiếng Pàli. Đến thế kỉ V Tây lịch, Luận sư Phật âm (Pàli: Buddhaghowa) chú thích Tam tạng tại Đại tự, đặt nền tảng cho phái Đại tự và hình thành Nam truyền Phật giáo.

Căn cứ vào những cổ vật đào được cho thấy, thì xưa kia ở vùng Đông Nam á, Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa song song tồn tại và thay nhau hưng phế; nhưng thế lực của Thượng tọa bộ Nam truyền mạnh nhất, có ảnh hưởng rất lớn, cho nên đến khoảng thế kỉ XIV thì Phật giáo các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... đã hoàn toàn lấy Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan làm truyền thừa. Đến thế kỉ XIX, Phật giáo Thượng tọa bộ ở Tích lan chia ra thành các biệt phái như: Phái Xiêm la, phái A ma la phồ la và phái La mạn na; ở Miến điện chia thành các phái: Thiện pháp, Thụy cầm và Môn phái. Tại Thái lan, Cao miên, Lào thì chia thành các phái: Pháp tương ứng bộ và Đại bộ.

Đặc sắc của Nam truyền Phật giáo đại khái ở 4 phương diện sau đây: Bộ phái, kinh sách, học thuyết và thực tiễn.

I. Về bộ phái: Giữ nguyên hình thái giống như Pháp tạng bộ trong hệ thống Thượng tọa bộ, nhưng về học thuyết thì không phải thuần túy chính tông của Thượng tọa bộ, nên các sử gia Phật giáo Ấn độ coi Nam truyền Phật giáo chỉ là biệt truyền của Thượng tọa bộ và thường dùng danh xưng “Phân biệt thuyết” để khu biệt. Dựa theo bộ “Luận sự” trong 7 bộ Tỳ đàm của phương Nam, ta có thể thấy chủ trương của Nam truyền Phật giáo như sau:

1. Các pháp ở quá khứ và vị lai không có thực thể.
2. Chẳng phải tất cả đều thực có.
3. Tu pháp Tứ đế có thể đạt được Hiện quán nhanh chóng.
4. Nhất định không có “Trung hữu”.
5. A la hán không có chuyển lui.
6. Không có Bồ đặc già la chân thực.

II. Về kinh sách: Có 7 bộ luận, thứ tự là: Pháp tập, Phân biệt, Giới, Nhân thi thiết, Song, Phát thú và Luận sự. Ngoại trừ Luận sự, 6 bộ còn lại tương truyền đều do đức Phật nói. Những bộ luận này là do các phân trong “Xá lợi phát tỳ đàm” phát triển, biến hóa mà thành.

III. Về học thuyết thì có:

1. Thuyết tâm tính vốn thanh tịnh: Chủ trương do lìa tâm ô nhiễm mà được giải thoát.
2. Thuyết Phật đạo bất cộng: Thanh văn bắt đầu từ sự chán lìa, còn Phật thì bắt đầu với lòng từ bi, cho nên sự phát triển không giống nhau.
3. Quan niệm về đức Phật: Lấy đức Phật lịch sử làm chính, chứ không lí tưởng hóa đức Phật như sự trình bày của Đại chúng bộ. Tuy nhiên, đức Phật là sự tồn tại siêu việt, cho nên không chỉ ở đời này, mà trong quá khứ đã nhiều kiếp tích tập hạnh Bồ tát, đầy đủ 32 tướng, 18 pháp bất cộng, giáo hóa hết thầy chúng sinh.

IV. Về thực tiễn: Nam truyền Phật giáo

có 1 hệ thống tổ chức trình bày giáo pháp
rất hoàn bị, về Luận thì trước hết có luận
Giải thoát đạo do ngài Ưu ba đề sa chú thích,
NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

N

3210

kể đến là luận Thanh tịnh đạo của tôn giả Giác âm. Thanh tịnh đạo y theo thứ tự Tam học giới, định, tuệ, lấy định học làm trung tâm, bắt đầu thực hành từ Thập biến xứ (đặc biệt là từ Địa biến xứ), có công năng đạt đến 4 loại Thiền định. Ngoài 10 biến xứ ra, còn có 10 bất tịnh quán, 10 tùy niệm, 4 phạm trụ, 4 vô sắc, thực yếm quán và giới sai biệt quán, tất cả có 40 nghiệp xứ, tùy theo tính cách bất đồng của người học mà có nghiệp xứ thích hợp khác nhau. Những học pháp này thực có chỉ thú khác xa với Bắc phương vốn lấy biến xứ... làm công đức thiền định.

[X. Luận Nam phương Thượng tọa bộ Phật học (Lữ trùng); Nam truyền Phật giáo sử tự (Tịnh hải)].

NAM TUYỀN BẠCH CỔ

Cũng gọi Nam tuyền li nô bạch cổ.

Tên công án trong Thiền tông.

Mèo nhà trâu trắng.

Nội dung công án này là lời ngài Nam tuyền Phổ nguyện dạy đại chúng.

Tắc 69 trong Thung dung lục (Đại 48, 270 trung) chép: “Ngài Nam tuyền dạy chúng rằng: Chư Phật 3 đời chẳng biết mà li nô bạch cổ lại biết”.

NAM TUYỀN LIÊM TỬ

Tên công án trong Thiền tông.

Cái liêm của ngài Nam tuyền.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện và 1 vị tăng.

Có lần, ngài Nam tuyền Phổ nguyện đang làm việc trên núi, có vị tăng hành cước muốn đi thăm Nam tuyền (tên 1 dòng suối), đến gần hỏi (Vạn tục 138, 47 hạ): Đường đến Nam tuyền đi hướng nào? Ngài Nam tuyền giơ cái liêm lên nói: Cái liêm cắt cỏ của ta mua 30 tiền.

Vị tăng nói: Không hỏi cái liềm cắt cỏ,
chỉ hỏi đường đến Nam tuyền đi về hướng
nào?

Ngài Nam tuyền nói: Ta sử dụng nó rất
sắc!”

[X. chương Nam tuyền Phổ nguyện trong
Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

NAM TUYỀN NGOẠN NGUYỆT

Tên công án trong Thiền tông.

Nam tuyền ngắm trăng.

Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Nam tuyền Phổ nguyện
và Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm.

Thiền uyển mônng cầu quyền thượng (Vạn
tục 148, 107 thượng) chép: Có lần ngài Nam
tuyền đang ngắm trăng, Thiền sư Triệu châu
hỏi: Bao giờ có được thời tiết giống như
lúc này?

Ngài Nam tuyền nói: Hai mươi năm
trước, Vương lão sư cũng từng như thế này”.

NAM TUYỀN SƠN

... ..

Núi ở huyện Quý trì, tỉnh An huy, Trung
quốc.

Ngài Nam tuyền Phổ nguyện, đệ tử nói
pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất, sau khi
được ấn khả, đã đến trụ ở núi này, hơn 30
năm không xuống núi. Sau nhận lời thỉnh
cầu của quan Thái thú quận Trì dương là
Lục công cự và Hộ quân Bành thành là Lưu
công, ngài bèn hạ sơn để xiển dương tông
phong, tăng tục về tụ tập rất đông, chúng
thường có tới vài trăm người.

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này là nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

N

3211

nguyện và đệ tử nổi pháp là Lục cẳng đại phu.

Một hôm, Lục cẳng hỏi ngài Nam tuyên: “Trong nhà đệ tử có một phiến đá, từng ngời nằm trên đó, nay đệ tử muốn dùng nó để tạc tượng Phật, có được không?”

Ngài Nam tuyên đáp: “Được! Được!”

Lục cẳng lại hỏi: “Vậy không có vật nào không được à?”

Ngài Nam tuyên trả lời: “Không được!”

Không được!”.

NAM TUYÊN TRĂM MIÊU

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này thuật lại sự tích ngài Nam tuyên Phổ nguyện chém mèo (trăm miêu) khai thị cho đại chúng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) chép: “Chúng ở Đông đường và Tây đường tranh nhau con mèo, sư gặp, liền bảo với chúng rằng: Nói được thì cứu mèo, nói không được thì chém đầu mèo. Trong chúng không ai đáp được, sư liền chặt đầu con mèo! Lúc đó, ngài Triệu châu từ bên ngoài trở về, sư bèn hỏi Triệu châu câu hỏi vừa rồi, ngài Triệu châu liền tháo giày để lên đầu mà đi ra. Sư nói: Lúc này, nếu ông ở đây thì đã cứu được con mèo”.

NAM VIÊN QUỐC SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Nam viện Quốc sư trụ sơn thành châu Long nữ sơn Thiền lâm thiền tự ngũ lục.

Cũng gọi Qui am lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Qui am Tô viên (1261-1313), người Nhật bản soạn, thi giả Tuệ chân và Diệu chuẩn biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung sách này gồm có các phần:

Thiền lâm thiền tự ngũ lục, Nam thiền tự ngũ lục, Thái bình hưng quốc Nam thiền

tự ngữ lục, Kệ tụng, Sắc thụ Nam viên
quốc sư Qui am hòa thượng hành trạng,
Phụ lục...

NAN

Những điều khó khăn gây chướng ngại
cho việc tu hành.

Theo phẩm Cao quý đức vương trong
kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) thì có 6
điều khó:

1. Phật ra đời khó được gặp
2. Chính pháp khó được nghe.
3. Thiện tâm khó phát.
4. Nơi Trung quốc(chỗ văn hóa cao) khó
được sinh vào.
5. Thân người khó được.
6. Các căn khó có đầy đủ.

NAN ĐÀ

Phạm và Pàli: Nan da.

Hán dịch: Hoan hỉ, Gia lạc.

I. Nan Đà.

Cũng gọi Nan nã, Nan đồ, Nan đề.

Tôn giả Nan đà, em cùng cha khác mẹ
của đức Phật, vì để phân biệt với ngài Mục
ngưu nan đà nên gọi ngài là Tôn đà la nan
đà (Phạm: Sundara-nanda).

Ngài có thân hình cao lớn, dung mạo
đoan chính, có 30 tướng(chỉ thiếu tướng bạch
hào và dái tai hơi ngắn hơn dái tai của Phật),
Phật độ cho ngài xuất gia, ở vườn Ni câu
luật. Nhưng sau khi xuất gia, vì khó quên
được người vợ là Tôn đà lợi (Phạm:
Sundari), nên ngài thường trở về nhà. Sau,
nhờ đức Phật dùng phương tiện răn dạy,
ngài mới dứt trừ được ái dục, chứng quả A
la hán.

Ngài là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức
Phật và được tôn xưng là bậc điều hòa các
căn bậc nhất. Ngài Mã minh đã lấy câu

NAN ĐÀ

N

3212

chuyện giữa ngài và Tôn đà lợi(vợ ngài) làm đề tài mà sáng tác tập thơ Tôn đà la nan đà (Phạm: Saundaranda-kāvya) rất nổi tiếng.

[X. Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.56; kinh Đại bảo tích Q.14; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tập sự Q.11; kinh Bản sinh (bản Pàli); bài kệ 157 đến 158 trong Trường lão kệ (bảnPàli)].

II. Nan Đà.

Cũng gọi Mục ngưu Nan đà.

Tên 1 người chăm bò ở thời đại đức Phật còn tại thế.

Có lần, vua Tần bà sa la thỉnh Phật và chúng tăng an cư 3 tháng, bảy giờ Nan đà ở gần đó, ngày ngày đem sữa đến cúng dường, suốt trong 3 tháng mà không hề xao lãng; vua rất khen ngợi và bảo Nan đà nên đến bái kiến đức Phật. Nan đà tự nghĩ, đức Phật tuy là bậc Nhất thiết trí nhưng vốn sinh trưởng trong chốn vương cung, làm sao biết được công việc chăn bò như thế nào; bởi vậy, khi đến bái kiến đức Phật, Nan đà bèn thưa hỏi Ngài về việc chăn bò. Đức Phật liền dạy ông 11 điều về nghệ thuật chăn bò, Nan đà khởi tâm cung kính và cầu xuất gia làm đệ tử Phật.

[X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; Vô lượng thọ kinh hội số Q.1].

III. Nan Đà.

Một trong những đệ tử của Phật, là con của đại thương gia Nan đà, ở thành Át thế ni, Tây Ấn độ. Vì tướng mạo rất đẹp nên ông được đặt tên là Tôn đà la nan đà. Lớn lên, ông được cha cho phép đi với 500 người mua bán đến thành Xá vệ, nhưng vì bị dâm nữ Hiền thủ mê hoặc nên mất hết hàng hóa vốn liếng. Những người đi theo liền trở về báo tin cho cha ông biết; đồng thời, sau khi

tiêu dùng hết tiền của, dân nữ cũng bỏ ông và đuổi ra khỏi nhà. Nan đã đang lúc bàng hoàng và bơ vơ nơi đầu đường, thì gặp được 1 vị tử khuru, ông liền theo vị tử khuru về tinh xá xin xuất gia. Một hôm khát thực đến nhà dân nữ, Nan đã lại bị nàng dụ dỗ mà phạm giới. Đức Phật thương xót răn dạy, ông rất tủi hận và chí thành sám hối.

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da Q.1].

IV. Nan Đà.

Một trong 10 vị Đại luận sư của tông Duy thức, người đời gọi ngài là Thắng quân tổ sư Nan Đà tôn giả. Ngài người Ấn độ, đồng thời với các ngài An tuệ, Tịnh nguyệt. Ngài An tuệ căn cứ vào sự nhận thức về tâm pháp và tâm sở pháp mà chỉ lập có Tự thể phân, còn ngài Nan Đà và ngài Tịnh nguyệt thì chủ trương thuyết Kiến phân và Tướng phân, cho nên được gọi là Nhị phân gia. Về sau, ngài nổi tiếng nhờ thuyết “Tân huân chủng tử”, tức phủ nhận thuyết “Chủng tử bản hữu” (chủng tử vốn đã có sẵn) mà chủ trương rằng chủng tử đều do sự huân tập của hiện hành mà sinh ra chủng tử mới; vì thế ngài còn được gọi là Tân huân gia.

Ngài có rất nhiều tác phẩm, từng chú thích Duy thức tam thập tụng của bồ tát Thế thân và luận Du già sư địa của bồ tát Di lặc.

[X. luận Duy thức Q.1, 2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng, phần cuối].

V. Nan Đà.

Là 1 trong nhóm Lục quân tử khu, anh em với Bạt nan đà.

NAN ĐÀ

Tổ sư Thắng Quân Nan Đà Tôn Giả

N

3213

Thời đức Phật còn tại thế, Nan Đà thường cùng với 5 tỉ khuru xấu ác kết bè đảng, làm những việc sai trái, trở thành nguyên nhân khiến đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23.

(xt. Lục Quân Tỉ Khuru, Nan Đà Bạt Nan Đà).

NAN ĐÀ BẠT NAN ĐÀ

I. Nan Đà Bạt Nan Đà.

Nan đà, Phạm:Nanda, cũng gọi Nan đồ.

Bạt nan đà, Phạm:Upananda, cũng gọi

Ô ba nan đà.

Hai người đứng đầu trong nhóm Lục quân tỉ khuru. Hai người là anh em, họ Thích, dòng dõi vua chúa, cả 2 đều giỏi về âm dương lịch toán, thuyết pháp và nghị luận, nhưng nhiều ham muốn và làm những việc bất nghĩa; vì ông Nan đà mà đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23; vì ông Bạt nan đà mà Phật chế định 15 pháp Xả đọa từ pháp thứ 6 đến pháp 20; 6 pháp Đơn đọa từ pháp 37 đến pháp 42 và pháp Chúng học thứ 95.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tát bà đa tỉ ni tỉ bà sa Q.4]. (xt. Lục Quân Tỉ Khuru).

II. Nan Đà Bạt Nan Đà.

Hai anh em Long vương trong 8 vị đại Long vương.

(xt. Ưu Ba Nan Đà Long Vương, Nan Đà Long Vương).

NAN ĐÀ LONG VƯƠNG

Nan đà, Phạm: Nanda.

Cũng gọi Nan đồ long vương, Nan đầu long vương.

Hán dịch: Hỉ long vương, Hoan hỉ long vương.

Một trong 8 vị Đại long vương, là anh em với Ưu ba nan đà(Bạt nan đà), cho nên thường gọi chung là Nan đà bạt nan đà long vương, Nan đồ Bạt nan đà long vương. Nan

đà khéo tùy thuận lòng người, điều hòa mưa gió nên người đời rất vui mừng, vì thế có tên là Hi long vương.

Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28 và kinh Đại bảo tích quyển 14, thì vị Long vương này có 7 đầu, tính rất hung ác, sau do ngài Mục liên hàng phục.

Còn theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 và phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1, thì Long vương Nan đà đứng đầu trong các vị Long thần hộ trì chính pháp.

Trong Mật giáo, vị Long vương này được đặt ở bên phải phía trong 3 cửa Nam, Tây, Bắc trong viện Kim cương ngoại bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, đối diện với Bát nan đà Long vương ở phía bên trái của các cửa này.

Cứ theo Đại nhật kinh số thì cả 2 vị Long vương này đều có 7 đầu, tay phải cầm kiếm, tay trái cầm vòng dây, đứng trên áng mây.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.64 (bản 80 quyển); phẩm Thọ mệnh trong kinh Niết bàn Q.1 (bản Bắc); phẩm Cự duyên kinh Đại nhật; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đại nhật kinh số Q.10, 16; điều Trúc pháp hộ dịch kinh trong Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt. Ưu Ba Nan Đà Long Vương).

NAN ĐỀ

Phạm: Nandi.

Hán dịch: Hi.

I. Nan Đề.

Một trong những vị đệ tử của đức Phật.

Cứ theo Kinh luật dị tướng quyển 19,

NAN ĐỀ

Long Vương Nan Đà

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N

3214

thì tử khuru Nan đề tâm thường ở trong định, cho nên cũng gọi là Thiên nan đề.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung) nói: “Nhẫn nhục khát thực, không quản nắng mưa, đó là tử khuru Nan đề”.

[X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8].

II. Nan Đề.

Cũng gọi Trúc nan đề.

Danh tăng người Tây vực đến Trung quốc vào cuối đời Đông Tấn, trụ ở Lạc dương. Nhờ thông hiểu chữ Hán, sư đã dịch được các kinh như: Đại thừa phương tiện, Thịnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú v.v...

[X. Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

NAN ĐỀ CA VẬT ĐÀ

Phạm: Nandy-àvarta.

Hán dịch: Hỉ toàn.

Tóc xoay về phía bên phải, là 1 trong những đức tướng của Phật .

Theo Tục Hoa nghiêm kinh lược số san định kí quyển 8 của ngài Tuệ uyên, thì tướng tóc của Phật, bản tiếng Phạm(kinh Hoa nghiêm) gọi là Nan đề ca vật đà, tóc xoay tròn về bên phải, sáng sạch mềm mại.

[X. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao Q.50; Tuệ uyên âm nghĩa Q.thượng]. (xt...(Vạn Tự).

NAN ĐỘ

Khó vượt qua. Chỉ cho việc từ bờ mê bên này muốn vượt qua sang bờ giác bên kia là 1 việc vô cùng khó khăn. Chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, khó thoát khỏi cảnh mê, giống như rơi xuống biển sâu, rất khó thoát ra, cho nên ví dụ là “Nan độ hải”. Từ ý nghĩa đó, giáo pháp của đức Phật được ví dụ như con thuyền vượt qua biển

sinh tử.

Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ ti bà sa quyển 5 (Đại 26, 34 hạ) nói: “Ngồi trên thuyền Bát chính đạo, có thể vượt được biển khó qua”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản 60 quyển)].

NAN GIẢI NAN NHẬP

Phạm: Durdzfaô duranubodhaô.

Khó hiểu, khó ngộ. Trí tuệ của chư Phật rất sâu xa, chúng sinh khó có thể hiểu tỏ được.

Kinh Đại tát già ni kiên tử số thuyết quyển 1 (Đại 8, 319 trung) nói: “Chư Phật, Như lai, bậc Ứng cúng, Chính biến tri, chứng được pháp sâu kín khó tin, khó biết, khó hiểu, khó lường, tất cả trời, người không biết được Như lai nói với ý gì”.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

NAN HÀNH

Phạm: Duwkara-carya.

Cũng gọi Khổ hạnh.

Đổi lại: Dị hành.

Khó làm. Đứng về phương diện tông giáo mà nói, những pháp khó tu gọi chung là Nan hành, còn những pháp dễ tu thì gọi là Dị hành.

Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp Hoa quyển 4 nói: “Đức Thích ca Như lai từ vô lượng kiếp đến nay, vì cầu đạo Bồ đề mà chưa góp công đức nan hành khổ hạnh, chưa từng ngơi nghỉ”.

Phẩm Viên li trong kinh Đại bát nhã quyển 424 thì nói: “Bồ tát vì cứu độ chúng hữu tình mà tu nhiều khổ hạnh, chịu sự nặng nhọc, nhưng chưa bao giờ nghĩ đó là những hạnh khổ khó làm”.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2].

(xt. Dị Hành).

NAN HÀNH

N

3215

NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO

Gọi tắt: Nan dị nhị đạo.

Đạo khó tu, đạo dễ tu, pháp giáo của tông Tịnh độ. Tông này căn cứ vào thuyết “Nan dị nhị đạo” của Bồ tát Long thụ mà chia pháp giáo của đức Phật thành Nan hành đạo và Dị hành đạo. Dùng sự khó khăn của người đi bộ trên đường để ví dụ chúng sinh trong cõi đời 5 trước ác mà muốn cậy vào sức của chính mình tu hành để mong đạt được quả Thánh, gọi là Nan hành đạo; trái lại, dùng sự dễ dàng của việc đi thuyền dưới sông để ví dụ chúng sinh nương vào lòng từ bi và trí tuệ rộng lớn của Phật làm phương tiện vãng sinh Tịnh độ, khai ngộ chứng quả, thì gọi là Dị hành đạo.

Luận Thập trụ trì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: “Phật pháp có vô lượng môn, như đường đi ở thế gian có khó có dễ, đi bộ thì khó nhọc, đi thuyền thì khỏe khoắn; đạo Bồ tát cũng thế, hoặc có người siêng năng hành trì, hoặc có người lấy lòng tin làm phương tiện, dễ làm mà mau đạt đến A duy việt trí(không trở lui)”.

Theo Vãng sinh luận chú quyển thượng của ngài Đàm loan, thì vào thời đại không có Phật mà tự lực hành trì để mong đạt đến quả vị Bất thoái chuyển là 1 việc rất khó, gọi là Nan hành đạo. Ngài Đàm loan còn chia Nan hành đạo làm 5 thứ:

1. Ngoại đạo cùng tu thiện làm mê loạn pháp của Bồ tát.
2. Hạnh tự lợi của Thanh văn làm chướng ngại lòng từ bi.
3. Kẻ ác vô cơ phá hoại hạnh thù thắng của người khác.
4. Quả thiện điên đảo hay phá hoại hạnh thanh tịnh.
5. Chỉ nhờ tự lực chứ không nương vào tha lực.

Năm điều trên đây luôn ở trước mắt, khiến cho người tự lực tu hành khó thành tựu đạo quả, giống như cái khó khăn vất vả của người đi bộ trên đường. Nhưng, nếu người tu hành Dị hành đạo, chỉ nương vào nhân duyên tin Phật và chí thành phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì nhờ nguyện lực của chư Phật, chắc chắn được vãng sinh, cũng dễ dàng và nhẹ nhàng như người ngồi thuyền đi trên mặt sông vậy.

Trong An lạc tập quyển thượng, ngài Đạo xước, vị Cao tăng tông Tịnh độ Trung quốc sống vào đời Đường, cũng dựa vào thuyết “Nan dị nhị đạo” mà chia các pháp môn làm 2 loại: Tự lực và Tha lực, Tự nhiếp và Tha nhiếp mà lập ra Thánh đạo môn và Tịnh độ môn; Thánh đạo môn tức Nan hành đạo, là pháp tu hành tự lực, tự nhiếp; còn Tịnh độ môn tức Dị hành đạo, là pháp tu hành tha lực, tha nhiếp. Về sau, tại Nhật bản, có các ngài Nguyên tín, Nguyên không, Thân loan v.v... kế thừa và truyền bá thuyết này của ngài Đạo xước, như thuyết “Nhị song tứ trùng” của ngài Thân loan, tức trong Thánh đạo môn, Nan hành đạo lại chia ra 2 thứ là Thụ xuất và Thụ siêu. Thụ xuất là chỉ cho chủ trương tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả của các tông phái thuộc Tiệm giáo, như các tông Pháp tướng, Tam luận v.v...; còn Thụ siêu là chỉ cho chủ trương tu hành ngay thân này chứng quả thành Phật của các tông phái thuộc Đốn giáo, như các tông Phật tâm(Thiền), Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v...

Ngoài ra, Dị hành đạo nói trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 của ngài Long thụ là chỉ cho pháp môn tu hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật, Bồ tát; nhưng đến đời sau, các vị Cao tăng ở Trung quốc và Nhật bản, như ngài Đàm loan, ngài Nguyên không v.v... thì chỉ y vào Phật A di đà mà bàn đạo Dị hành, nhấn mạnh rằng công đức thù thắng của bản nguyện tha lực là

đạo dễ làm.

NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO

N

3216

[X. An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.1; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Ngũ thốc sao Q.thượng].

NAN HÓA

Khó giáo hóa. Chỉ cho những chúng sinh căn tính kém cõi, ương ngạnh khó giáo hóa để đưa họ vào Phật đạo.

Theo phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cát quyển hạ, người ở cõi này bướng bỉnh, ương ngạnh, khó giáo hóa, cho nên đức Thế tôn mới dùng những lời cứng rắn để điều phục họ.

Luận Đại trí độ quyển 91 cũng cho rằng, chư thiên ở cõi Dục bị 5 món dục tuyệt hảo làm cho mê muội, cho nên khó giáo hóa được, gọi là Dục thiên nan hóa. Còn chư thiên ở cõi Sắc thì bị cái vui thiên định thế gian mê hoặc nên cũng khó giáo hóa họ, gọi là Sắc thiên nan hóa. Hai loại này gọi chung là Nhị nan hóa.

Phẩm Hiện bệnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc) nêu ra 3 loại chúng sinh khó giáo hóa là:

1. Báng Đại thừa: Người chê bai giáo pháp Đại thừa.
2. Ngũ nghịch: Người phạm 5 tội trái đạo lí.
3. Nhất xiển đề: Kẻ không tin chính pháp, bác luật nhân quả.

Ba loại người khó giáo hóa trên đây được gọi chung là “Nan hóa tam cơ”; cũng ví dụ như chứng bệnh khó trị, cho nên còn gọi là “Nan trị tam bệnh”, “Nan trị cơ”. Đối với 3 loại chúng sinh này, các giáo pháp của hàng Tam thừa không cứu được, chỉ có giáo pháp Nhất thừa mới có thể cứu được. Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản thì cho rằng, chỉ có bản nguyện của đức Phật A di đà là cứu chữa được 3 loại căn cơ khó giáo hóa này.

[X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Nam)].

NAN PHỤC ĐỊA

Cảnh địa khó hàng phục được, tức chỉ cho cõi Phật hoặc cảnh giới giác ngộ. Vì không ai có đủ khả năng để hàng phục được đức Phật, cho nên gọi cảnh giới của Ngài là Nan phục địa.

Thắng man bảo quật quyền hạ phần cuối (Đại 37, 16 thượng) nói: “Sự sinh không thể làm cho Như lai sinh, cái già không thể khiến cho Như lai già, bệnh không thể làm cho Như lai bệnh, cái chết không thể làm cho Như lai chết, vì thế gọi là Nan phục địa”.

[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man].

NAN TÁC NẶNG TÁC

Việc khó làm mà làm được. Nghĩa là việc tu hành tuy khó khăn nhưng cuối cùng cũng có thể thành tựu được.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 520 trung) nói: “Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì Đại niết bàn mà thành tựu được đầy đủ 5 việc như thế thì tức người ấy đã làm được những việc khó làm, nhận được những điều khó nhận, bỏ được những vật khó bỏ”.

Từ ngữ này vốn được dùng để hiển bày tinh thần nỗ lực tu hành của Phật, Bồ tát; nhưng đời sau thì phần nhiều dùng để tán thán sự rộng lớn của Phật lực và lòng từ bi độ sinh của Ngài.

[X. Pháp sự tán Q.hạ].

NAN THẮNG ĐỊA

Phạm: Sudurjaya-bhùmi.

Hán âm: Đầu xà da phổ.

Địa thứ 5 trong Thập địa Bồ tát. Ở địa vị này phương tiện tu hành để đạt được thắng

NAN THẮNG ĐỊA

N

3217

trí tự tại là rất khó, các phiền não kiến hoặc, tư hoặc cũng không dễ dàng điều phục vì vậy gọi là Nan thắng địa.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 842 hạ) nói:

“Biết các đế như thực

Và các pháp thế gian

Làm lợi khắp quần sinh

Gọi là Nan thắng địa”.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; phẩm Đà la ni tối tịnh địa trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.3; luận Thành duy thức Q.9].

NAN THIÊN

Pháp Thiên khó tu, là Thiên thứ 3 trong 9 loại Đại thiên bất cộng của Bồ tát do tông Thiên thai nói ra. Nan Thiên có 3 loại:

1. Độ nhất nan thiên: Bồ tát tu lâu trong Thiên định, tâm đã được tự tại, nhưng vì muốn cứu độ chúng sinh nên xả bỏ niềm vui thứ nhất của Thiên mà sinh vào cõi Dục.

2. Độ nhị nan thiên: Bồ tát tu vô lượng pháp Thiên định sâu xa, vượt qua trên tất cả hàng Thanh văn và Bích chi phật.

3. Độ tam nan thiên: Bồ tát nương theo Thiên định mà được Vô thượng bồ đề.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên].

NAN TÍN CHI PHÁP

Chỉ cho pháp khó tin.

Giáo pháp của đức Phật rất sâu xa mà nhiệm, không thể dùng kiến thức thông thường của thế gian mà hiểu biết được.

A di đà kinh sớ của ngài Khuy cơ (Đại 37, 328 trung) nói: “Pháp khó tin, nghĩa là niệm Phật từ 1 ngày đến 7 ngày, liền tiêu trừ được tất cả phiền não cấu nhiễm mà vẫn sinh Tịnh độ, nhân nhỏ mà được quả lớn,

người đời khó tin.

Tịnh độ chân tông tại Nhật bản lập pháp “Nan tín” làm 1 trong những luận đề của tông thừa. Chủ trương pháp môn của đức Phật A di đà là tối thắng, nếu chẳng phải người có thiện căn sâu dày từ kiếp trước thì khó mà tin nhận. Thuyết này được y cứ vào kinh Vô lượng thọ và kinh A di đà mà thành lập.

[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên hiểu)].

NAN TÍN KIM CƯƠNG TÍN NHẠO

Lòng tin bền chắc như kim cương. Từ ngữ này được thấy trong bài tựa Giáo hành tín chứng của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản.

Lòng tin này là tin nơi bản nguyện của đức Phật A di đà muốn cứu độ chúng sinh về cõi Thực báo trang nghiêm, cũng là tâm tin vào pháp tha lực. Nhưng pháp này cao siêu tôn quý, người còn ở giai vị tu nhân khó tin nhận, phải dùng tha lực khiến họ tin phục, cho nên gọi là Nan tín. Một khi lòng tin này đã nảy sinh, thì những sự động loạn khác không thể phá hoại được, nó có công năng diệt trừ tất cả phiền não tội chướng, giống như thể kim cương cứng chắc, có thể phá hoại tất cả các vật khác, vì thế gọi là Kim cương tín.

NAN TRUNG CHI NAN

Việc rất khó trong các việc khó, ví dụ cho việc tin nhận diệu pháp vô thượng là rất khó.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Nếu người nghe kinh này rồi mà vui mừng tin nhận, thì đó là việc rất khó trong các việc khó, không cái khó nào hơn cái khó này”.

NAN TRUNG CHI NAN

N

3218

NAN TƯ NGHỊ

I. Nan Tư Nghị.

Gọi tắt: Nan tư.

Cũng gọi: Bất tư nghị.

Khó nghĩ bàn. Chỉ cho cảnh giới mà bàn nói và suy nghĩ không thể diễn đạt được.

Nghĩa là Phật pháp rộng lớn sâu xa khó có thể nghĩ bàn.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 77 trung) nói: “Tôi đã tùy theo khả năng của mình, tóm lược nghĩa Thành duy thức tất cả công hạnh của Phật nói trong đó, thật khó nghĩ bàn”.

Ngoài ra, từ ngữ Nan tư nghị còn được dùng để tôn xưng đức Phật, tức tán thán đức sâu xa mầu nhiệm của Phật.

Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 2 (Đại 8, 870 hạ) nói: “Ba cõi trời người đều khen ngợi, con nay lễ đức Nan tư nghị”.

[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 60 quyển)].

II. Nan Tư Nghị.

Một trong 37 tôn hiệu của đức Phật A di đà. Đức mầu nhiệm của Phật A di đà có thể khiến cho phàm phu chứng được đạo quả, đức ấy chẳng thể nghĩ bàn.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói: “Tất cả chúng ngại đều trừ sạch, nên con đảnh lễ Nan tư nghị”.

NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH

Chỉ cho sự vãng sinh khó nghĩ bàn, tức nhờ lòng tin vào hoàng nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà được vãng sinh, là 1 trong 3 thuyết vãng sinh của Tịnh độ chân tông Nhật bản.

Do lòng tin vào tha lực hồi hướng được sinh về cõi Thực báo trang nghiêm của đức Phật A di đà, đó chẳng phải là việc mà phàm

phu nói bàn, suy nghĩ có thể biết được, cho nên gọi là Nan tư nghị vãng sinh.

Tông này còn lập ra 2 thuyết vãng sinh khác:

1. Nan tư vãng sinh: Nhờ nhân tự lực niệm Phật mà được sinh vào Thai cung Nghi thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ, tức là Hóa độ của đức Phật A di đà, được hưởng vô lượng sự an lạc chẳng thể nghĩ bàn, theo như lời nguyện thứ 20 của Ngài. Vì loại tự lực vãng sinh này không thù thắng bằng tha lực vãng sinh đã nói ở trên, cho nên gọi là Nan tư.

2. Song thụ lâm hạ vãng sinh: Lấy việc hóa thân của đức Thích ca nhập diệt ở rừng Sa la song thụ để ví dụ sự vãng sinh về cõi Phương tiện hóa độ của đức Phật A di đà, theo lời nguyện thứ 19 của Ngài.

[X. Chuyên kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sư tán Q.thượng; Giáo hành tín chứng Q.6].

NẠN

I. Nạn.

Chướng ngại, đặc biệt chỉ cho sự chướng ngại người tu hành đạo Phật.

Kinh Trường a hàm quyển 19 nêu ra 8 loại nạn xử làm chướng ngại người tu hành thanh tịnh hướng tới giác ngộ, gọi là Bát nạn, Bát nạn xử, Bát nạn giải pháp, Bát vô hạ, Bát bất nhân, Bát phi thời, Bát ác, Bát bất văn thời tiết. Đó là:

1. Nạn ở địa ngục.
2. Nạn ở ngã quỉ.
3. Nạn ở súc sinh.

Chúng sinh ở trong 3 đường này, khó gặp được bậc Thánh, chịu khổ bức bách, nung nấu triền miên, không sao tu hành được.

4. Nạn ở Trường thọ thiên, người cõi trời này sống rất lâu nên khó được gặp Phật pháp.

NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH

N

3219

5. Nạn ở biên địa, là nơi hẻo lánh, xa xôi, không có Phật pháp lưu hành, cho nên chúng sinh ở vùng này không được nghe Phật pháp; hoặc chỉ cho chư thiên cõi Sắc, cõi Vô sắc và người ở châu Bắc cầu lô (thế giới ở phía bắc núi Tu di), chỉ đam mê hưởng lạc, không cầu Phật pháp.

6. Nạn mù điếc câm ngọng; những người mù, điếc, câm, ngọng dù có sinh vào nơi văn minh, văn hóa, cũng không được thấy nghe Phật pháp.

7. Nạn thông minh biện bác theo trí thế gian, tuy có trí tuệ nhưng chấp tà kiến nên không cầu chính pháp.

8. Nạn sinh trước Phật hoặc sau Phật, vì sinh trong khoảng thời gian này không có Phật ra đời thuyết pháp, cho nên không được nghe Phật pháp.

[X. kinh Xuất diệu Q.8; kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Phạm võng Q.hạ; phẩm Tứ pháp trong luận Thành thực Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28].

II. Nạn.

Lời gạn hỏi, như nói nạn vấn, luận nạn, tức hỏi vấn, hỏi những nghĩa khó, bàn cãi đưa ra những điều khó hiểu, mâu thuẫn nhau, đôn đôi phương vào chỗ bí tắc để tranh thắng. Như trong các kinh luận thường thấy ghi chép các cuộc tranh luận về pháp nghĩa trong nội bộ các phái Phật giáo với nhau, hoặc các cuộc nạn vấn của Phật giáo đối với ngoại đạo...

NẠN PHÁ

Vấn nạn, Luận phá.

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4 (Đại 50, 245 thượng) nói: “Có ngoại đạo Thuận thế đến thách thức tranh luận, viết 40 điều nghĩa treo ở cổng chùa và nói: Nếu có người nào nạn phá được 1 điều thì ta sẽ chặt đầu để cảm tạ”.

[X. Trung luận số Q.4 phần đầu].

NẠN THẾ

Chỉ cho khí thế vấn nạn.

Pháp hoa văn cú kí quyển 10 hạ (Đại 34, 350 trung) nói: “Gần đây thấy trong Pháp hoa viên kính của Tú công, có lập ra thế vấn nạn, nhưng không hơn gì qui tắc trước; nay gom góp những điều được nghe trước kia và những điều được thấy hiện tại, tổng hợp, phân biệt để rộng đường phê phán”.

[X. truyện Tăng xán trong Tục cao tăng truyện Q.9].

NẠN THÍCH NGHI LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Chu đạo tổ soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Quảng hoàng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52.

Khoảng năm Thái nguyên thứ 9 (394) đời Hiếu Vũ đế nhà Đông Tấn, ông Đới qui có soạn cuốn Thích nghi luận, trong đó, ông bày tỏ sự hoài nghi và có những nhận xét không đúng về thuyết nhân quả của Phật giáo. Bởi thế, Chu đạo tổ mới làm luận này để phê phán những quan điểm sai lầm của Đới qui và chỉ rõ ra những chỗ sai khác giữa Nho học và Phật giáo. Ông Chu đạo tổ cho rằng nếu không có nhân quả đời trước thì không thể lí giải được những hiện tượng người lành chịu khổ, kẻ ác được phúc báo vinh hoa. Sau đó, Đới qui lại làm luận phản bác thuyết của của Đạo tổ, lần này, thầy của Đạo tổ là ngài Lô sơn Tuệ viễn bèn soạn Tam báo luận để phúc đáp.

NAO BẠT

.....

Một trong những thứ pháp khí bằng vàng hoặc đồng, được dùng trong các chùa viện.

NAO BẠT

N

3220

Nao và Bạt vốn là 2 loại nhạc khí khác nhau, người đời sau gọi chung là Nao bạt, ta quen đọc là Nao bạt.

Nao, có 2 loại vàng hoặc đồng. Theo sách Chu lễ, Lễ kí thì nao vàng dùng để đánh khi lui quân hoặc xuống sân khấu lúc nhảy múa xong. Hình dáng nao vàng giống như cái bàn là, có cán, xoa vào nhau thì phát ra tiếng “xoang xoảng”, cho nên gọi là Nao. Còn nao đồng tức là cái gõ nhịp bằng đồng, kiểu dáng hoàn toàn khác với nao vàng mà giống như đồng bạt, nhưng nhỏ hơn, do 2 cái hợp thành, âm thanh cũng trong trẻo nên tục gọi là Nao.

Bạt, cũng gọi Đồng bạt, Đồng bạt tử, Đồng bát tử, Đồng bàn; được làm bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm tròn lồi lên, chính giữa núm tròn này khoan 1 lỗ nhỏ, xỏ sợi dây để cầm; bên trong cái lỗ có cái nút giữ cho sợi dây khỏi lọt. Khi sử dụng, dùng 2 tay, mỗi tay cầm 1 mặt đồng bạt, đập vào nhau thì phát ra tiếng.

Cứ theo Luật thư nhạc đồ thì Đồng bạt tử bắt nguồn từ Tây vực, không có cán, dùng da làm dây, đập vào nhau theo đúng nhịp gõ, những dân tộc phương Đông thường sử dụng loại nhạc khí này. Còn theo các sách thông thường thì Đồng bạt có xuất xứ từ các giống người Tây nhưng, Nam man..., cái núm tròn lồi lên ở chính giữa có vài tắc, cũng có khi đến vài thước. Trong các bức bích họa đào được ở Bzklik thuộc vùng Trung á, những bức Tịnh độ biến tướng phát hiện ở Đôn hoàng, trong hội Hư không của Đương ma mạn đồ la ở Nhật bản và trong bức tranh A di đà nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh v.v... đều có hình vẽ của loại nhạc

khí này.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Ma ha tăng kì Q.33; điều Nao bạt, chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Kết xã pháp tập trong Đại tổng tăng sử lược Q.hạ; môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NÃO

..

Phạm:Pradàza.

Hán âm: Ba la đà xá.

Chỉ cho sự buồn phiền bức não, tên gọi 1 tâm sở, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức, cùng với sầu, thương, khổ, lo... biểu thị hiện tượng khổ của cõi mê.

Cứ theo sự giải thích của tông Câu xá thì Não nghĩa là tuy tự biết tội lỗi của mình, nhưng vẫn không chịu nghe lời khuyên bảo của người khác, thành ra tâm thần luôn áo não phiền muộn. Tông Câu xá xem tâm sở này là 1 trong các pháp Tiểu phiền não, 1 trong 6 cấu thuộc cõi Dục, tương ứng với Ưu căn trong 5 thụ, là đẳng lưu của Kiến thủ kiến, có thể tính riêng biệt, đến giai vị Tu đạo mới đoạn được Tiểu phiền não này.

Còn theo sự giải thích của tông Duy thức thì Não là tác dụng tinh thần khiến tâm nổi lên giận dữ, thường nhớ tưởng những việc làm quá khứ hoặc những việc không vui ở hiện tại, làm cho trong lòng buồn bức. Vì nó là 1 trong 20 Tùy phiền não, nên nếu lìa Sân ra thì Não không có thể tính cũng như tác dụng riêng biệt; bởi vậy, Não là 1 phần của Sân, tương ứng với Xả căn trong 5 thụ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; phẩm Sân khuể trong luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiền dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa

quảng ngữ uân; luận Đại thừa a tì đạt ma
tạp tập Q.1].

NĂO

Bạt

N

3221

NẠP

I. Nạp.

Cũng gọi Nạp ca sa, Tệ nạp y, Hoại nạp.

Chỉ cho áo mặc của chúng tăng, 1 trong các loại áo pháp.

(xt. NạpY, Phần Tảo Y).

II. Nạp.

Cũng gọi Nạp tử, Nạp tăng.

Tiếng xưng hô của chúng tăng, vì mặc áo chấp nổi mà có tên gọi này. Ngoài ra, do đức tính khiêm tốn mà tự xưng như: Lão nạp, Hàn nạp, Chuyết nạp.

NẠP BÁ

Loại áo vị tăng mặc khi giảng kinh, như áo thụng(áo lễ) của chư tăng ngày nay.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện thì ngoài 3 áo ra còn có “Nạp bá”, nạp bá là áo của vị giảng sư mặc khi giảng kinh thuyết pháp.

NẠP CHÚNG

Chỉ cho đại chúng mặc áo nạp tham dự pháp hội, hoặc theo nghĩa rộng, Nạp chúng là danh từ gọi chung chúng tăng xuất gia.

NẠP CỐT

.....

Cũng gọi Nhập cốt, Nhập tháp.

Đặt di cốt của người tại gia vào mộ sau khi hỏa táng xong, gọi là Nạp cốt. Còn di cốt của người xuất gia thì được đưa vào tháp, gọi là Nhập tháp, cũng có khi dùng tóc còn lại để thay cho di cốt.

[X. môn Tang tiến trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NẠP CỤ

Nhận lãnh giới Cụ túc.

NẠP ĐẮC

.....

Nhận lãnh được giới thể. Giới thể phát sinh từ trong tâm của người thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc làm sai quấy.

NẠP ĐẬU

.....

Một loại thực phẩm được sử dụng trong các chùa viện.

Phương pháp chế biến nạp đậu như sau:

Vào tháng 6 nấu đậu cho chín, vớt ra, trộn lẫn với 1 ít bắp rang và men rượu rồi đem phơi nắng 3 ngày, sau đó, bỏ vào nước ấm có hòa muối, rửa sạch, gạn hết cạn cẩu, rồi lại rắc thêm men rượu vào đậu và bắp, chừa vào thùng, lấy đá đè lên để ép. Sau, lấy đá ra, dùng giấy dày bịt kín miệng thùng lại; đến khoảng tiết Đông chí, dùng gừng và lá tía tô trộn lẫn để dùng. Món ăn này được dùng trước khi ngòithiền, giúp cho việc hút nước trong cơ thể để giảm thiểu việc tiểu tiện.

Các Thiền viện ở Trung quốc, xưa rất coi trọng việc dùng món nạp đậu này, về sau được truyền đến Nhật bản và cho đến nay vẫn được thịnh hành trong các tự viện. (xt. Tọa Thiền Đậu).

NẠP KINH

.....

Cũng gọi Lục thập lục bộ nạp kinh, Lục bộ nạp kinh, Hồi quốc nạp kinh.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chép tay 66 bộ kinh Pháp hoa, đem cúng dường 66 đạo tràng ở Nhật để hồi hướng công đức cho người chết.

Từ xưa ở Nhật bản đã thịnh hành phong

NẠP KINH

N

3222

tục chôn kinh điển dưới đất gọi là Mai kinh. Về sau, phong tục này dần dần đã biến thành việc đem dâng nạp Đại tạng kinh vào trong Thần xã hoặc chùa Phật. Những kinh được dâng nạp phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di đà, kinh Di lạc và Bát nhã tâm kinh.

Phong tục này được truyền đến đời sau, thì không những dâng nạp tạng kinh mà cả việc cúng dường tiền gạo vào đền chùa, hoặc đích thân đến đạo tràng tham bái, cũng đều được gọi là Nạp kinh.

NẠP MẠO

Chiếc mũ của tỳ khưu may bằng các miếng vải vụn xâu chắp nối lại.

[X. truyện Cảnh oanh trong Tục cao tăng truyện].

NẠP PHÙNG TỔ CA

.....

Phạm: Napuôsa.

Cũng gọi Nại bản sa ca.

Hán dịch: Yêm nhân, Hoạn quan.

Từ ngữ chỉ cho trung tính, tức chẳng phải nam, chẳng phải nữ. Trong 3 thanh của chữ Tất đàm, từ ngữ này được sử dụng để biểu thị cho thanh trung tính.

NẠP SỞ

Nơi dành cho việc thu chi tiền bạc, thóc gạo trong tự viện thuộc Thiền tông, do vị dịch tăng trông coi. Nếu người thế tục đảm nhiệm chức vụ này thì nơi đó được gọi là Tục nạp sở.

[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

NẠP TĂNG HÀNH CƯỚC SỰ

Đồng nghĩa: Nạp y hạ sự, Nạp tăng bản phận sự.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tức là việc vân du hành cước, tìm thầy học đạo để giải quyết vấn đề sinh tử của nạp tăng.

NẠP TẶNG TỊ KHỔNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho cái lỗ mũi của nạp tặng.

Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để biểu thị cho vật rất quan trọng, tức là căn bản của Phật pháp.

Cùng nghĩa với dụng ngữ này còn có “Nạp tặng đỉnh môn” (đỉnh đầu của nạp tặng), “Nạp tặng nhãn tình”(con mắt của nạp tặng).

NẠP THỂ

Nhận lãnh giới thể. Giới thể phát ra từ trong tâm của hành giả thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc sai quấy.

[X. Hoảng giới pháp nghi].

NẠP THU

Có 2 nghĩa:

1. Nhận lãnh quà tặng của người khác.

2. Phật, Bồ tát tiếp nhận nguyện vọng của người cầu nguyện để giúp đỡ họ.

[X. phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa;

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.7].

NẠP TỨC

.....

Phạm: Varga.

Pàli: Vagga.

Có hàm ý là phân chia, tập hợp, tức chỉ các loại từ như: Phẩm, thiên, chương, bộ, loại.

Luận Đại từ bà sa bản dịch cũ dịch là Bạt cừ, còn bản dịch mới dịch là Nạp tức.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.15].

NẠP TỨC

N

3223

NẠP Y

Cũng gọi là Phần tảo y, Tệ nạp y, Ngũ nạp y, Bách nạp y.

Tấm áo pháp của vị tử khuru mặc, do những mảnh vải vụn được nối kết lại mà thành. Chính vì nghĩa này mà các vị tăng thường tự xưng là Lão nạp, Bó nạp, Nạp tăng, Nạp tử, Tiểu nạp v.v...

[X. luật Thập tụng Q.39; điều Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].
(xt. Bách Nạp Y).

NẠP Y THẬP LỢI

Mười điều lợi của việc mặc nạp y(áo chấp vá).

Theo luật Thập tụng thì 10 điều lợi ấy là:

1. Thuộc về số áo thô xấu.
2. Ít phải tìm kiếm.
3. Tùy ý muốn ngồi chỗ nào cũng được.
4. Muốn nằm chỗ nào cũng được.
5. Dễ giặt giũ.
6. Ít bị côn trùng làm hư hoại.
7. Dễ nhuộm.
8. Khó rách nát.
9. Không phải kiếm áo khác.
10. Không ảnh hưởng đến việc cầu đạo.

Còn theo luận Thập trụ tì bà sa thì 10 điều lợi ấy như sau:

1. Hồ thẹn.
2. Ngăn lạnh nóng trùng độc.
3. Biểu thị uy nghi phép tắc của sa môn.
4. Tất cả trời người thấy áo pháp đều tôn kính như tháp.
5. Người có tâm nhàm chán khi nhuộm áo chẳng ham đẹp.
6. Tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não nhiễu loạn.
7. Nhờ mặc áo pháp, dễ thấy cái ác.
8. Không cần vật trang nghiêm nào khác.

9. Thuận theo Bát chính đạo.

10. Thường tinh tiến tu tập, không khởi tâm ô nhiễm dù trong khoảnh khắc.

NẶC CÙ ĐÀ THỤ

Phạm: Nyagrodha.

Pàli: Nigrodha, Nigoha.

Cũng gọi Ni câu luật thụ, Ni câu loại đà thụ, Ni câu đà thụ.

Tên khoa học: Ficus indica.

Loại cây giống như cây si, thuộc họ cây dâu, mọc ở Ấn độ, Tích lan. Thân cây cao to thẳng đứng, tán rộng, có rễ từ trên thân rủ xuống, khi chạm đất thì rễ ấy lại mọc lan ra tứ phía.

Đức Phật thứ 6 trong 7 đức Phật quá khứ là Ca diếp Như lai đã ngồi dưới cây này để thuyết pháp độ sinh.

[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Tạp a hàm Q.33; luận Câu xá Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 15].

NẶC CÙ LA

Phạm: Nakula.

Cũng gọi Nặc củ na.

Vị La hán thứ 5 trong 16 vị La hán.

Cứ theo truyền thuyết thì Nặc củ la tức là Trưởng giả Nặc củ la nói trong kinh A la

hán cụ đức; vị

Trưởng giả này cùng 800 vị A la

hán quyền thuộc

trụ ở châu Nam

thiệm bộ, hộ trì

chính pháp, làm

lợi ích cho loài

hữu tình.

Đại sư Thiên

nguyệt Quán hưu

đời Đường, vẽ

NẶC CÙ LA

Nặc Củ La

N

3224

tượng Ngài ngồi trên phiến đá, 2 tay cầm cây như ý giống hình đũa bé, đặt trên vai, dáng như đang gãi lưng.

Trên vách hang thứ 76 của động Thiên Phật tại Đôn hoàng có vẽ hình tượng Ngài ngồi kết già trên phiến đá, tay phải nắm lại để trước ngực, tay trái cầm phất trần đặt trên gối. Nay tên của vị A la hán này không thấy có trong Phật giáo Tây tạng.

[X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].

NẶC KIÊN NA

Phạm: Mahà-nagna.

Gọi đủ: Ma ha nặc kiện na.

Cũng gọi Đồ kiện na, Nặc già na.

Hán dịch: Lộ hình thân, Lộ hình thân, Lộ thân.

Tên 1 vị thần có sức mạnh, mình trần.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 30 thì sức của 10 con voi bằng với sức của 1 con hương tượng, sức 10 con hương tượng bằng với sức Ma ha nặc kiện na.

[X. luận Câu xá Q.11, 27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

NẶC MÔN HÃN

Danh hiệu của vị Đại lạt ma trong Lạt ma giáo ở Mông cổ, Tây tạng. Danh hiệu này nghĩa là Pháp vương, ngôi vị chỉ đứng sau vị Hộ đồ khắc đồ (Phật sống).

NẶNG AN NHÃN

Cũng gọi An nhãn thành tựu, An nhãn cường nhuyển tặc.

An nhãn cường nhuyển lưỡng tặc.

Pháp quán có năng lực thần nhiên chịu đựng, không để các duyên thuận, nghịch làm loạn động mà thành tựu đạo nghiệp, là 1 trong 10 thừa quán pháp do tông Thiên thai lập ra.

Nếu người tu hành đã biết ngôi thứ rõ

ràng mà bị các duyên trong, ngoài làm động loạn, hao tổn nhiều nội đức thì phải tu hành theo pháp này để ngăn ngừa chướng duyên. Nhưng, chẳng những nghịch duyên gây chướng ngại, mà ngay cả thuận duyên cũng cản trở bước tiến tu của hành giả.

Trong trường hợp hành giả nhờ vào công phu tu quán, mới vào được giai vị Ngoại phạm, chuyên được chướng ngại, khai mở trí tuệ, tiếng tăm dần dần lan rộng thì dễ bị danh lợi bên ngoài cám dỗ, nghiệp chướng đời trước khuấy động bên trong, đến nỗi làm hỏng công phu của mình, thì nay phải tu pháp an nhẫn bất động này để tiến vào giai vị Nội phạm.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).

NĂNG BỊ PHÁP

Đối lại: Sở bị cơ.

Chỉ cho giáo pháp cứu giúp, che chở chúng sinh.

NĂNG BIẾN

Chỉ cho 8 thức. Tông Duy thức cho rằng tất cả muôn pháp đều do thức biến hiện, cho nên gọi 8 thức là Năng biến. Tiểu thừa chỉ lập có 6 thức, nhưng Đại thừa Duy thức thì lập 8 thức và chia làm 3 loại: Sơ năng biến(thức thứ 8), Đệ nhị năng biến(thức thứ 7) và Đệ tam năng biến(6 thức trước), gọi là Tam năng biến.

(xt. Tam Năng Biến, Duy Thức).

NĂNG BIẾN KẾ

Đối lại: Sở biến kế.

Thức thứ 6 và thức thứ 7 so đo tính toán

NĂNG BIẾN KẾ

N

3225

khắp các pháp rồi vọng chấp có thực ngã, thực pháp, gọi là Năng biến kế.

Trong 3 tính duy thức thì tự tính của Biến kế sở chấp là do Năng biến kế và Sở biến kế cùng hình thành.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyền trung thì Ý thức chính là Năng biến kế, bởi vì Ý thức tự nó thường huân tập danh ngôn làm chủng tử, lại sinh khởi tác dụng phân biệt các hành tướng, cho nên đối với hết thảy muôn pháp cũng sinh ra tác dụng phân biệt so đo rộng khắp. Trong các thức, ngài An tuệ chủ trương 8 thức hữu lậu đều là Năng biến kế; còn ngài Hộ pháp thì cho rằng 5 thức trước và thức thứ 8 không có chấp trước, vì vậy chỉ có 2 thức thứ 6 và thứ 7 mới thuộc Năng biến kế.

[X. luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Mạt Na Thức, Ý Thức).

NĂNG BIẾT

Đổi lại: Sở biết.

Cũng gọi Hậu trần.

Tiếng dùng trong Nhân Minh.

Trong luận thức Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông(mệnh đề) là cái bị hậu trần phân biệt; vì hậu trần có năng lực hay phân biệt tiền trần, cho nên gọi tiền trần là Sở biết, hậu trần là Năng biết. Ví dụ như Tông: “Âm thanh là vô thường” thì “âm thanh”(tiền trần, danh từ trước) là Sở biết; “vô thường”(hậu trần, danh từ sau) là Năng biết.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng]. (xt. Thê).

NĂNG BIẾT BẤT CỤC THÀNH QUÁ

Năng biết bất cực thành, Phạm:

Aprasiddha-vizewaja.

Gọi tắt: Năng biết bất thành.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hậu trần(danh từ sau) không được thừa nhận. Đây là lỗi thứ 6 trong 9 lỗi về Tông của 33 lỗi trong luận thức Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi lập Tông thì tiền trần(danh từ trước)và hậu trần phải được cả 2 bên công nhận mới thành Tông. Nếu 1 trong 2 danh từ không được đối phương thừa nhận thì bị lỗi Bất cực thành.

Như tín đồ Thiên chúa giáo lập luận với tín đồ Phật giáo:

Tông: Vạn vật do đức Chúa trời sáng tạo.

“Vạn vật” là tiền trần(Sở biệt). “Chúa trời” là hậu trần(Năng biệt). Phật giáo đồ thừa nhận vạn vật, nhưng không công nhận có 1 vị chúa tể sáng tạo ra vạn vật. Trong luận thức này, hậu trần(Năng biệt)bị phủ nhận, vì thế phạm lỗi Năng biệt bất cực thành.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại số Q.trung; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh).

NĂNG DẪN CHI

Chỉ cho 2 chi Vô minh và Hành trong 12 nhân duyên, vì 2 chi này có khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thụ, cho nên gọi là Năng dẫn chi.

NĂNG DUYÊN

Đổi lại: Sở duyên.

Chủ thể có đủ tác dụng nhận thức là “năng duyên”, còn khách thể (đối tượng) bị nhận thức là “sở duyên”.

Duyên nghĩa là nương nhờ, nương tựa, vin theo, tức biểu thị tâm thức không thể tự sinh khởi mà phải vin theo cảnh bên

NĂNG DUYÊN

N

3226

ngoài(khách thể, đối tượng) mới có thể sinh ra tác dụng. Nhà Duy thức còn gọi Năng duyên là Kiến phần và Sở duyên là Tướng phần, rồi đem pháp Năng duyên chia làm 3 phần là Kiến phần, Chứng phần và Chứng tự chứng phần. Khi Năng duyên sinh ra tác dụng thì Kiến phần duyên theo Tướng phần, Tự chứng phần duyên theo Kiến phần và Chứng tự chứng phần, còn Chứng tự chứng phần thì duyên theo Tự chứng phần.

Ngoài ra, luận Chuyển thức cũng chia Năng duyên làm 3 thứ là Quả báo thức(thức A lại da), Chấp thức(thức A đà na)và Trần thức(6 thức).

[X. luận Thành duy thức Q.2; luận Câu xá Q.7; phẩm Lập vô số trong luận Thành thực Q.5].

NĂNG DUYÊN ĐOẠN

Đoạn trừ các phiền não của Năng duyên. Khi các phiền não của Năng duyên đã bị đoạn trừ thì các phiền não của Sở duyên cũng tự tiêu diệt. Đây là 1 trong 4 nhân (..) đoạn trừ phiền não.

Bốn đế khổ, tập, diệt, đạo trong Kiến hoặc đều có Hoặc sở đoạn(phiền não bị đoạn trừ); trong 4 đế ấy, mỗi đế đều có 2 loại, chẳng hạn như 2 đế khổ, tập đều có Tự giới duyên hoặc và Tha giới duyên hoặc; Tha giới duyên hoặc là Sở duyên của Tự giới duyên hoặc. Bởi thế, nếu đoạn trừ được phần Tự giới duyên hoặc của Năng duyên thì Tha giới duyên hoặc cũng tự nhiên đoạn diệt.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.21; luận Hiển dương thánh giáo Q.3].

(xt. Đoạn Hoặc).

NĂNG DUYÊN PHƯỢC

Đổi lại: Sở duyên phược.

Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói buộc, gọi là Năng duyên phược; trái lại, tâm

năng duyên bị cảnh sở duyên trói buộc thì gọi là Sở duyên phục.

[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu].

NĂNG ĐẠI SƯ

Tức Đại sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của Thiền tông Trung quốc.

(xt. Tuệ Năng).

NĂNG HÀNH

Đổi lại: Sở hành.

Khả năng chủ động trong việc làm.

Đứng về phương diện niệm Phật mà nói, thì ý chí, năng lực chủ quan của chúng sinh xưng niệm danh hiệu của Phật, gọi là Năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là Sở hành.

(xt. Sở Hành).

NĂNG HÀNH GIẢ

Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng, vì khi mới đến Hoàng mai hầu Ngũ tổ, Tuệ năng còn là 1 hành giả(cư sĩ) nên được gọi là Năng hành giả.

(xt. Tuệ Năng).

NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

Gọi đủ: Thích lượng tụng vô điên đảo hiển thị giải thoát đạo luận.

Tác phẩm, do ngài Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm soạn, là trứ tác Nhân minh học của Phật giáo Tây tạng.

Sách này chú giải tường tận bộ Thích lượng luận tụng. Đặc điểm là thông qua lí luận mà tìm tòi để tiến đến con đường giải thoát. Đây là bộ sách căn bản cho việc tu học của phái Cách lỗ.

NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

N

3227

NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUÊ NHẬT LUẬN

Gọi tắt: Tuệ nhật luận.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tuệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này căn cứ vào tông chỉ của Pháp tướng Duy thức để nói rõ thực nghĩa Nhất thừa, Tam thừa, Chung tính, Phật tính v.v..., bài xích “Nhất thừa Phật tính cứu cánh luận” do ngài Pháp bảo, môn nhân của Đại sư Huyền trang lập ra.

Luận này gồm 3 chương. Trước hết, nói về chỉ thú của luận, sau đó, lược thuật 3 chương:

1. Chương Viên chân phá chấp: Gồm 7 môn như: Khai phá định thời nhân, Phá định giáo thời v.v...
2. Chương Dẫn giám trừ mậu: Gồm 11 môn như: Khai tiêu chương ngũ tính mậu, Chung tính bất đồng mậu v.v...
3. Chương Y văn hiển chính: Gồm 7 môn như: Khai minh Phật tính bất đồng, Hữu vô sai biệt v.v...

NĂNG HÓA

Đổi lại: Sở hóa.

Chỉ cho người có khả năng giáo hóa người khác. Phật và Bồ tát hay giáo hóa tất cả chúng sinh, gọi là Năng hóa; còn tất cả chúng sinh đều chịu sự giáo hóa ấy thì gọi là Sở hóa.

(xt. Năng Sở).

NĂNG HUÂN

Đổi lại: Sở huân.

Hay huân tập. Như 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng, gọi là Năng huân; thức thứ 8 là Sở huân. Tất cả chủng tử trong thức thứ 8 là do 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng huân tập mà nảy nở.

(xt. Huân Tập).

NĂNG HUÂN TỬ NGHĨA

Bốn nghĩa Năng huân.

Theo tông Pháp tướng thì khi huân tập, Năng huân phải có 4 điều kiện, đó là:

1. Có sinh diệt: Pháp năng huân phải hiển bày hiện tượng sinh diệt, do sự sinh diệt này mà có tác dụng biến hóa, nếu chẳng sinh diệt thì tất nhiên không có tác dụng biến hóa, cũng như hạt giống có tác dụng sinh diệt mới có thể đơm bông kết trái.

2. Có thắng dụng: Pháp năng huân phải có lực dụng năng duyên và thắng dụng mạnh mẽ; đầy đủ 2 yếu tố này mới có thể huân được, vì nó có khả năng dẫn phát tập khí. Như sắc pháp (thân nghiệp, ngữ nghiệp) có lực dụng mạnh mẽ nhưng không có thắng dụng năng duyên; còn tâm dị thực thì có lực dụng năng duyên nhưng lại không có thắng dụng mạnh mẽ, pháp Bất tương ứng thì đều không có cả 2 dụng trên nên không phải là Năng huân.

3. Có tăng giảm: Tăng là trải qua sự huân tập mà càng thêm sáng láng, bén nhạy; giảm là trong định Vô tướng và Diệt tận là 2 định Vô tâm, hành giả chán lìa tâm huân tập thô trọng mà dần dần tiến vào giai vị tâm nhỏ nhiệm, khi ấy sự huân tập cũng sẽ diệt. Trái lại, khi Phật quả hiện hành viên mãn thì lìa tăng giảm và cũng không có tác dụng huân tập.

4. Cùng sở huân hòa hợp chuyển (gọi tắt: Hòa hợp chuyển): Tức Năng huân đối với chỗ Sở huân (thức thứ 8) hiển hiện pháp “đồng thân đồng thời” thì ngay nơi sự huân tập, năng sở hòa hợp, đồng thời đồng xứ, bất tức bất li.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Huân Tập).

NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

N

3228

NĂNG KIẾN TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG NHIỄM

Do sự khởi động của Vô minh căn bản mà thành tướng Năng kiến, là 1 trong 6 tâm ô nhiễm.

Khi đạt đến địa vị tâm tự tại (địa vị thứ 9) thì đối với tha tâm được tự tại, mà tự tâm cũng được trí vô ngại. Nếu tướng Năng duyên không dấy lên nữa thì có thể xa lìa tâm ô nhiễm này.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tam Tể Lục Thô, Lục Nhiễm Tâm).

NĂNG KIẾN TƯỚNG

Cũng gọi Chuyển tướng, Kiến tướng.

Tướng Năng kiến do nghiệp thức chuyển thành, là 1 trong 3 tể, 1 trong 9 tướng.

Tướng này một mặt có động tác, mặt khác, cũng có tướng năng kiến; nhưng cảnh giới của giai vị này rất nhỏ nhiệm, không thể phân biệt được, cho nên gọi là “tể”.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần hạ].

NĂNG LẬP

Phạm: Sādhana.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phương thức lập luận dựa vào sự suy lí để chứng minh, chia làm 2 loại là Chân năng lập và Tự năng lập.

1. Chân năng lập: Lập luận chính xác.

Một luận thức chính xác cần phải đầy đủ những điều kiện sau:

a) Ba phần Tông, Nhân, Dụ đều không có lỗi lầm, nghĩa là tránh được 9 lỗi về Tông, 14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ.

b) Ở phần Nhân phải đầy đủ 3 tướng:

- Phải hoàn toàn quan hệ với tính chất của Tông.

- Phải có tính cách của đồng phạm.

-Tuyệt đối không được có tính cách của
dị phẩm.

Do đó, Chân năng lập là 1 luận thức
không có lỗi lầm, có thể đạt đến mục đích
lợi tha, nghĩa là làm cho người hiểu.

2. Tự năng lập: Lập luận sai. Đây là 1
luận thức được kiến lập một cách sai lầm,
khác hẳn với luận thức Chân năng lập. Luận
thức này không đủ làm cho rõ ý nghĩa mình
chủ trương, không thể khiến cho đối phương
tin phục và hiểu được ý của mình.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiên thích (Trần đại tề); Đông
phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân
Minh, Tự Năng Lập, Chân Năng Lập).

NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ

Phạm: Sàdhanàvyàvftta.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi Dị dụ không trái hẳn với Nhân
(Năng lập), là lỗi thứ 2 trong 5 lỗi Tự dị
pháp dụ, 1 trong 33 lỗi của luận thức Nhân
minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi dùng
“Li tác pháp” để luận chứng, nếu trong Dị
dụ thiếu Nhân dị phẩm thì chỉ có thể loại
bỏ Tông(mệnh đề) sở lập, chứ không thể
loại bỏ được Nhân(lí do)năng lập, trong
trường hợp này tức phạm lỗi Năng lập bất
khiển. Chẳng hạn như luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là không chất ngại.

Dụ: Những gì vô thường đều là chất ngại,
như nghiệp lực.

Nghiệp lực là không chất ngại. Nghiệp
lực tuy là vô thường, đầy đủ Dị phẩm của
Tông, nhưng không phải là chất ngại nên
không đủ Dị phẩm của Nhân, bởi vậy phạm
lỗi Năng lập bất khiển.

NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ

N

3229

[X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận đại số Q.hạ; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

NĂNG LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ

Năng lập pháp bất thành, Phạm:

Sàdhana-dharmàsiddha.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi dùng :

“Hợp tác pháp” để luận chứng mà trong Đồng dụ lại thiếu Nhân đồng phẩm, nên Nhân năng lập không thành lập được, cho nên phạm lỗi Năng lập pháp bất thành, là 1 trong 33 lỗi của Nhân minh.

Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là không chất ngại.

Dụ: Những gì không chất ngại đều là thường còn, như cực vi.

Cực vi tuy là thường còn nhưng không phải không chất ngại, cho nên không phải là đồng phẩm của Nhân, bởi vậy phạm lỗi này.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại số Q.hạ].

NĂNG LẬP SỞ LẬP

Cũng gọi Năng thành lập sở thành lập.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Từ ngữ gọi chung Năng lập và Sở lập.

Năng lập, tiếng Phạm là Sàdhana; Sở lập, tiếng Phạm là Sàdhya. Theo luận thức Nhân minh, nghĩa lí được trình bày rõ trong luận thức, gọi là Sở lập, ngôn từ giải thích rõ nghĩa lí ấy thành lập luận thức, gọi là Năng lập.

Bàn về Năng lập, Sở lập có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Di lặc và Vô trước chủ trương thuyết “Hai sở lập và Tám năng lập”, còn ngài Thế thân thì chủ trương thuyết “Ba năng lập”.

A. Hai sở lập:

1. Tự tính: Có lập là có, không lập là không.
2. Sai biệt: Hữu thượng lập vô thượng, thường lập vô thường, hữu sắc lập vô sắc, hữu kiến lập vô kiến v.v... môn sai biệt nhiều vô lượng.

B. Tám năng lập:

1. Lập tông (mệnh đề): Trọng điểm tranh luận giữa người lập luận và người vấn nạn, đúng về mặt nghĩa lý, người lập luận nêu rõ tông của mình, chẳng hạn khi tranh luận về âm thanh là thường hay vô thường, có thể lập Tông: “Âm thanh là vô thường”.
 2. Biện nhân (lý do): Vì muốn thành tựu tông nghĩa của việc thành lập Tông nên phải biện minh lý do của nó.
 3. Dẫn dụ (thí dụ): Để giúp cho tông nghĩa được thành tựu, người lập luận dẫn dụ các sự kiện mà từ trước đã được mọi người thừa nhận để minh chứng rằng lý do lập luận của mình là đúng đắn.
 4. Đồng loại: Khi dẫn dụ, luận giả nêu lên các pháp đồng loại tương tự.
 5. Dị loại: Khi dẫn dụ, luận giả nêu ra các pháp dị loại bất đồng.
 6. Hiện lượng: Dùng ngũ quan nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... là biết ngay không cần suy nghĩ, là cái nhận biết bằng trực giác.
 7. Tỉ lượng: Hiểu biết bằng suy xét, so sánh, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, chứ chưa phân biệt gì cả, còn tỉ lượng là tác dụng phân biệt, so sánh cái này, cái kia để tìm ra 1 sự thực.
 8. Chính giáo lượng: Viện dẫn những lời dạy của bậc Nhất thiết trí để chứng minh thêm cho lập luận của mình.
- Trong 8 năng lập nói trên, 5 hạng mục trước gọi là Ngũ chi tác pháp, hoặc Ngũ phần
- NĂNG LẬP SỞ LẬP**

N

3230

tác pháp(luận thức 5 phần: Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết), còn 3 hạng mục sau gọi là Tam lượng. Ngoài ra, cũng có thuyết chủ trương “Tứ năng lập”, tức là: Lập tông, Biện nhân, Đồng loại(đồng dụ) và Dị loại(dị dụ) trong 8 năng lập kể trên.

Còn Tam năng lập là 3 chi: Tông, Nhân, Dụ; đây cũng là pháp thức của các nhà Tân nhân minh như ngài Trần na và ngài Thương yết la chủ v.v... Lại cũng có thuyết lấy Tông làm Sở lập, Nhân, Dụ làm Năng lập: lấy Tông làm Sở lập, Nhân làm Năng lập, Dụ là Trợ năng lập.

[X. Nhân minh chính lí môn luận bản; luận Hiền dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.1 phần cuối].

NĂNG MÔN

Môn năng nhập. Trong tín ngưỡng Phật giáo, lí là pháp sở nhập, còn giáo là môn năng nhập.

Pháp hoa văn cú quyển 5 thượng (Đại 34, 64 trung) nói: “Chấp chặt một lí sở nhập thì sẽ nghi ngờ năng môn 3 giáo”.

NĂNG NHÂN

Phạm:Zàkya.

Hán âm: Thích ca.

Thích ca là tên 1 dòng họ ở Ấn độ, đức Thích tôn là bậc hiền xuất thân từ dòng họ Thích ca nên được tôn là Thích ca Mâu ni (Phạm:Zàkya-muni). Muni nghĩa là lặng lẽ, là bậc hiền. Từ “Năng nhân” (dịch ngữ của chữzàkya) cũng thường được dùng để xưng gọi đức Thích tôn.

Kinh Tu hành bản khởi (Đại 3, 462 trung) nói: “Ông sau này sẽ được thành Phật hiệu là Thích ca văn (Hán dịch: Năng nhân)”.

NĂNG NHÂN

Biệt hiệu của đức Phật.

Đức Thích tôn xuất hiện ở thế giới Sa bà, mà Sa bà tiếng Phạm là Sahà, nghĩa là “nhân”; vì đức Thích tôn có khả năng chịu đựng, sinh vào cõi đời 5 trọc ác mà thực hiện được những việc rất khó làm, đó là thành Phật, độ chúng sinh, vì thế gọi là Năng nhân.

NĂNG PHÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phá luận thức của đối phương.

Trong đời luận Nhân minh, người lập luận tổ chức luận thức để phá ngôn luận chủ trương của người vấn nạn, gọi là Năng phá. Năng phá lại có thể chia làm 2 loại là Chân năng phá và Tự năng phá.

1. Chân năng phá (gọi tắt: Năng phá), nghĩa là phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách chính xác, đúng đắn. Chân năng phá lại có 2 trường hợp:

a) Lập lượng phá: Tổ chức luận thức chính xác để phá lập luận của đối phương.

b) Hiện quá phá: Không tổ chức luận thức mà chỉ tìm những điểm sai lầm trong luận thức của đối phương để chỉ trích và bác bỏ luận thức ấy mà thôi.

Tuy nhiên, Lập lượng phá đồng thời cũng là Hiện quá phá, vì lập luận của mình được tổ chức để một mặt công phá đối phương, mặt khác, đồng thời vạch ra những lỗi sai lầm của đối phương. Còn Hiện quá phá thì có khi không phải là Lập lượng phá, vì lúc đó mình không tổ chức luận thức. Cũng vì thế mà Chân năng phá mới được chia làm 2 trường hợp như trên.

2. Tự năng phá: Phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách sai lầm, cũng có 2 trường hợp.

NĂNG PHÁ

N

3231

a) Tự lập luận phá: Tự mình lập luận phá nhưng lập sai.

b) Tự hiển quá phá: Chỉ trích, bài bác luận thức của đối phương một cách sai quấy.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.1; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

NĂNG SINH CHI

Chỉ cho 3 chi Ái, Thủ, Hữu trong 12 nhân duyên, vì 3 chi này hay sinh ra quả sinh, lão tử trong tương lai, nên gọi là Năng sinh chi.

NĂNG SỞ

Từ gọi chung Năng và Sở. Chủ thể của 1 động tác gọi là Năng; khách thể (đối tượng) của động tác ấy gọi là Sở. Chẳng hạn như “mắt” hay thấy vật, gọi là Năng kiến, còn “vật” do mắt thấy thì gọi là Sở kiến. Cũng thế, người bị nương tựa gọi là Sở y, người nương tựa vào kẻ khác gọi là Năng y. Người tu hành gọi là Năng hành, pháp môn được tu hành gọi là Sở hành. Người qui y gọi là Năng qui, chỗ qui y gọi là Sở qui; người giáo hóa gọi là Năng hóa, người được giáo hóa gọi là Sở hóa; chủ thể nhận thức gọi là Năng duyên, đối tượng bị nhận thức gọi là Sở duyên. Ngôn ngữ, văn chương, giáo pháp... biểu thị ý nghĩa, gọi là Năng thuyên, ý nghĩa được biểu thị gọi là Sở thuyên v.v...

Tóm lại, Năng và Sở có đủ mối quan hệ tương tức không tách rời nhau giữa thể và dụng, nhân và quả, vì thế gọi là “Năng sở nhất thể”.

[X. luận Tam vô tính Q.thượng; luận Phật tính Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1 thượng].

NĂNG TÁC NHÂN

Phạm: Kàrajahetu.

Cũng gọi Sở tác nhân, Vô chướng nhân,
Tùy tạo nhân.

Một trong 6 nhân sinh khởi ra các pháp
do Tiểu thừa thành lập.

Khi 1 pháp sinh khởi, ngoại trừ tự thể
của pháp ấy, tất cả các pháp khác không gây
chướng ngại cho sự sinh khởi của nó, nghĩa
là tất cả pháp là thể của nhân Năng tác. Các
nhân khác đối với quả đều có nhân Năng
tác, cho nên chúng là nhân Năng tác, nhưng
vì chúng mỗi mỗi đều có tên riêng, nên chỉ
dùng Năng tác nhân này để gọi chung.

Theo luận Câu xá quyển 6, tất cả pháp
hữu vi trừ tự thể của chúng ra, còn tất cả các
pháp khác đều là Năng tác nhân của chúng.

Năng tác nhân có 2 nghĩa:

1. Bất chướng ngại: Không ngăn trở sự
sinh khởi của các pháp, thuộc về Năng tác
nhân vô lực.
2. Hữu sở biện: Chẳng những không
ngăn trở, mà còn giúp thêm sức cho các pháp
để thành tựu sự sinh khởi, thuộc về Năng
tác nhân hữu lực.

[X. luận Đại tì bà sa Q.21; luận Câu xá
Q.7]. (xt. Lục Nhân).

NĂNG TẠO SỞ TẠO

Từ gọi chung Năng tạo và Sở tạo. Bốn
yếu tố lớn: Đất, nước, lửa, gió có đầy đủ 5
nhân(sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân,
dưỡng nhân), có khả năng tạo các pháp(vật
chất), vì thế gọi là Năng tạo(Tứ đại năng
tạo); còn tất cả các sắc pháp do 4 yếu tố lớn
ấy tạo ra thì gọi là Sở tạo(Tứ đại sở tạo).

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì 4 yếu
tố lớn là Năng tạo, còn 11 sắc pháp(5 căn, 5
cảnh và vô biểu sắc) là Sở tạo.

Còn theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm

NĂNG TẠO SỞ TẠO

N

3232

chương quyển 3 phần đầu, thì Đại chúng bộ cho 4 yếu tố là Năng tạo, 4 trần(sắc, hương, vị, xúc) là Sở tạo. Ngoài ra, luận Thành thực thì cho rằng 4 trần là Năng tạo, 5 căn là Sở tạo, còn 4 yếu tố thì vừa là Năng tạo vừa là Sở tạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.127; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.1; luận Hiền dương thánh giáo Q.5].

NĂNG THÍ THÁI TỬ

Cũng gọi Đại thí thái tử, Phổ thí thái tử.

Tiền thân của đức Phật, khi tu hạnh Bồ tát ở nhân vị.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 thì vào thời quá khứ vô lượng a tăng kì kiếp, có 1 vị Đại y vương muốn chữa bệnh cho tất cả mọi người, nhưng bệnh nhân lại quá nhiều mà sức mình thì có hạn, nên Ngài lo buồn quá mà chết và được sinh lên cung trời Đao lợi. Ngài tự suy nghĩ: Nay ta ở cõi trời, tuy hưởng nhiều phúc báo, nhưng chẳng có ích lợi gì cho mọi người. Nghĩ rồi, Ngài liền dùng phương tiện bỏ tuổi thọ ở cõi trời, sinh vào trong cung long vương Sa già đà, làm Thái tử của Long vương. Lớn lên, lại dùng phương tiện chết đi, rồi sinh vào cõi Diêm phù đề, làm Thái tử của 1 Đại quốc vương và được đặt tên là Năng thí. Khi trưởng thành, Ngài đem bố thí hết những vật sở hữu rồi thưa với cha mẹ rằng: “Trên đầu Long vương có 1 hạt ngọc báu như ý có thể sinh ra tất cả của cải, con muốn được hạt ngọc ấy để bố thí cho hết thầy những người nghèo khổ”. Được cha mẹ cho phép Thái tử liền xuống biển lớn, đến chỗ Long vương. Long vương có sức thần thông, biết ngay đó là con mình, Thái tử cũng nhớ lại kiếp trước và nhận ra cha mẹ. Long vương rất mừng, chiều theo ý muốn của con. Thái tử được ngọc báu như ý liền quay về Diêm phù đề, ngọc báu sinh

ra tất cả tài vật, Thái tử bố thí cho hết thầy nhân dân, mọi người đều được đầy đủ thức ăn, quần áo và của báu.

[X. kinh Hiền ngu Q.8; Kinh luật dị tướng Q.32; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1].

NĂNG THỦ SỞ THỦ

Phạm:Gràhya-gràhaka.

Năng thủ (Phạm: Gràhaka) là “hay nắm bắt”; Sở thủ (Phạm:Gràhya) là “bị nắm bắt”. Năng thủ là chủ thể nhận biết, Sở thủ là đối tượng bị nhận biết. Tức tâm thức nhận biết, gọi là Năng thủ, cảnh vật bị nhận biết, gọi là Sở thủ.

Luận Hiền dương thánh giáo quyển 5 (Đại 31, 502 trung) nói: “Năng thủ là tâm, ý thức và các tâm pháp; Sở thủ là ngoại cảnh sắc, thanh, hương v.v...”.

[X. Duy thức nhị thập luận; Trung biên phân biệt luận Q.thượng; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2].

NĂNG THUYỀN

Đổi lại: Sở thuyên.

Thuyên là những câu văn giải thích kinh điển, vì chúng có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa lí bao hàm trong kinh điển, nên gọi là Năng thuyên; còn nghĩa lí được giải thích thì gọi là Sở thuyên.

[X. Tứ giáo nghĩa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Năng Sở).

NĂNG TỊCH

Gọi đủ: Năng nhân tịch mặc.

Chỉ cho đức Phật Thích ca Mâu ni.

Chữ Thích ca (Phạm: Zākya) Hán dịch là Năng nhân(người hay làm điều nhân từ); Mâu ni (Phạm:Muni) Hán dịch là Tịch mặc (nghĩa là người ưa thích sự vắng lặng).

(xt. Thích Ca Mâu Ni).

NĂNG TỊCH

N

3233

NĂNG TÍN

Đổi lại: Sở tín.

Chỉ cho tín đồ tin theo Phật pháp. Tín đồ là Năng tín, còn Phật pháp là Sở tín.

NĂNG TĨNH QUAN ÂM

Danh hiệu của 1 trong 33 thân ứng hóa của Bồ tát Quan thế âm. “Năng tĩnh” nghĩa là vị Bồ tát này có năng lực đem lại sự an ổn cho những người gặp tai nạn hiểm nghèo.

Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ) nói: “Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sinh, vì tìm cầu các thứ báu vật như: Vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, châu báu v.v... mà vào nơi biển cả, giả sử thuyền bè của họ bị gió bão thổi trôi dạt, tấp vào nước quỷ La sát; trong đó nếu có người nào xưng niệm danh hiệu của Bồ tát Quan thế âm, thì tất cả mọi người đều thoát khỏi nạn La sát”.

Hình tượng của vị Bồ tát này ngồi kết già trên mỏm đá kê bên dòng nước, 2 tay Ngài đặt trên đầu mỏm đá, hiện tượng tĩnh lặng.

NĂNG TRÌ

I. Năng Trì.

Giữ gìn không để quên mất.

Khi lên đàn truyền trao giới pháp, sau khi nói rõ từng giới một, vị Hòa thượng truyền giới hỏi các giới tử:

Các

ngươi có giữ được giới này không

(Nhữ năng trì phủ)?

Các giới tử đáp:

Con

giữ được(năng trì).

[X. kinh Phạm võng].

II. Năng Trì.

Phạm:Dhàrai.

Cũng gọi: Tổng trì.

Tức là sức trí tuệ giúp cho người tu hành nhớ tất cả những lí nghĩa đã lĩnh hội, không bao giờ quên mất.

(xt. Đà La Ni).

NĂNG Y

Đổi lại: Sở y.

Khi 2 pháp đối đãi nhau, pháp chủ động gọi Năng, pháp bị động gọi là Sở. Vật hay nương vào vật khác mà sinh khởi tác dụng gọi là Năng y. Như cỏ cây nương nhờ vào đất mà sinh trưởng, thì cỏ cây là Năng y, còn đất là Sở y.

NĂNG

Cũng gọi Na, Noa.

Chữ Tất đàn (na), là 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính cho rằng, chữ Năng nghĩa là tên của tất cả pháp đều bất khả đắc.

Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyền thượng và phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyền 4 thì nói rằng, khi xướng chữ Năng là phát ra âm thanh biết khắp các danh sắc.

Những nghĩa(tên, danh) trên đây đều là từ chữ đầu trong tiếng Phạm Nàma-rùpa mà ra, vì thế giải thích chữ Năng nghĩa là tên (nàma).

Còn phẩm Quảng thừa trong luận Đại

NĂNG TRÌ

Năng Tĩnh Quan Âm

N

3234

trí độ quyển 48 thì nói rằng, khi nghe chữ
Năng tức là biết tất cả pháp chẳng đến,
chẳng đi, là bất khả đắc. Đây là giải thích
theo nghĩa chữ Phạm “Na”(không, tiếp đầu
ngữ phủ định).

[X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại
bát nhã Q.53; phẩm Văn tự trong kinh Đại
bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Quán trong
kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa
nghiêm Q.76 (bản dịch mới); Tứ thập nhị
tứ quán môn, phẩm Nhập pháp giới trong
kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm;
phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ quốc giới
chủ đà la ni Q.3].

NÊ DUNG GIÁC

.....

Chạm đúng căn cơ thì giác ngộ ngay tức
khắc.

Đây là sự tích của 1 vị tăng đời Tống tên
Vô nhiễm, khi du ngoạn núi Lô sơn, vì trượt
chân ngã mà ngộ đạo.

Cứ theo điều Nê dung giác, chương
Thích tộc trong Thanh dị lục, thì tỉ khru
Vô nhiễm lúc dạo núi Lô sơn, vì mưa xuân
làm đường trơn, sự trượt chân ngã trên đá,
ngay lúc ấy sư tỏ ngộ, do đó người đời gọi sư
là Nê dung giác.

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Bùn nhiều Phật lớn. Bùn ví dụ người học,
chúng sinh; Phật ví dụ tác dụng cơ trí của
thầy và thiện tri thức. Ý nói người giúp ích
càng đông thì thành tựu càng to lớn. Trong
Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ
cho cơ trí và thủ đoạn của bậc thầy, tùy theo
căn cơ của người học và chúng sinh mà tiếp
hóa một cách tự tại. Nhóm từ này thường
được dùng song song với từ ngữ “Thủy
trường thuyền cao”(sông dài thuyền cao).

Bích nham lục, tấc 29, (Đại 48, 169

thượng) chép: “Đại tỳ nói: Mặc nó! Mũi tên trước còn nhẹ, mũi tên sau sâu hơn, chỉ cái ấy thôi mà bao nhiêu người mò tìm không ra. Sông dài thuyền cao, bùn nhiều Phật lớn (Nê đa Phật đại)”.

NÊ ĐẮC

.....

Chỉ cho thí chủ thường cúng dường thức ăn riêng cho 1 vị tăng.

Phần chú thích trong Bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 458 trung) nói: “Tiếng Phạm là Nê đắc, Hán dịch là thường thí. Có một thí chủ thường cúng dường chúng tăng tiền bạc, vật thực rất nhiều. Mỗi ngày theo thứ tự làm thức ăn ngon cúng dường một vị, cứ tiếp tục như thế cho đến bất cứ ngày tháng nào”.

NÊ ĐOÀN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho hình dáng 1 khối bùn.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho người tu Thiền không đủ pháp nhãn tròn sáng, mà chỉ có vọng chấp phiền não.

Bích nham lục, tắc 82 (Đại 48, 208 hạ) nói: “Đùng đập vỡ, chỉ tăng thêm tí vết (khuấy đất bùn làm gì? Càng thấy anh chàng ấy tội lỗi đầy trời)”.

NÊ LÊ

.....

Phạm: Niraya.

Hán âm: Nê ra da.

Chữ Niraya là lược dịch từ chữ Naraka

(Hán âm: Nại lạc ca).

Chỉ cho địa ngục, là nơi không có 1 chút phúc đức, nơi hoàn toàn không được yên vui, là cảnh giới thấp kém nhất trong 10 cõi.

(xt. Địa Ngục).

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI

N

3235

NÊ NGUỒ NHẬP HẢI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Trâu đất xuống biển. Ví dụ tuyệt dấu vết, bật tin tức, hàm ý một đi không trở lại.

Trâu đất ở đây ví dụ cho tác dụng suy tư phân biệt. Trâu đất xuống biển là ví dụ Chính và Thiên, Bình đẳng và Sai biệt giao hòa vào nhau, không còn phân biệt. Ngoài ra, trâu đất xuống biển thì hoàn toàn tan rã, không còn hình dạng, cho nên cũng dùng để ví dụ người và vật một đi không trở lại.

Chương Long sơn hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 263 thượng) ghi: “Ngài Động sơn hỏi Hòa thượng Long sơn: Thấy đạo lí gì mà ở núi này?”

Sư đáp: Tôi thấy 2 con trâu đất đua nhau xuống biển, cho mãi đến nay vẫn không thấy tin tức gì.”

NÊ NHÂN

.....

Chỉ cho người ở địa ngục.

Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 408 thượng) nói: “Người nằm mộng thấy một nơi có nhiều người đã chết, mới hỏi về việc ông Phó dịch hủy báng Phật pháp. Đáp: Đã đày ông về Việt châu làm Nê nhân”.

(xt. Địa Ngục).

NÊ THÁP CÚNG TÁC PHÁP

Cũng gọi Nê tháp cúng, Nê pháp tác pháp, Nê pháp cúng dường.

Phép làm tháp nhỏ bằng đất để cúng dường, cầu được sống lâu và thành tựu những điều mong ước trong pháp tu của Mật giáo.

Trước hết, làm 2 cái khuôn, lấy đất sạch, đổ nước thơm vào nhào cho niễn, rồi đổ vào khuôn, dùng 1 mẫu giấy vuông chừng 1 tấc, viết chữ (chúng tử của Đại nhật Như

lai ở Thai tạng giới) trên mẫu giấy ấy rồi đặt ở dưới tháp. Tùy theo khuôn mà có các kiểu tháp khác nhau như: Ngũ luân, Đa bảo, Tam trùng, Ngũ trùng, chữ Ngật lí v.v... Quán tưởng những tháp này, đều là Tam muội da của Pháp thân thường trụ Đại nhật Như lai, đầy đủ công đức trong hàng sa pháp giới, để cầu diệt tội sống lâu, thành tựu nguyện vọng.

Về công đức làm tháp, cứ theo kinh Tạo tháp diên mệnh công đức, Tác pháp tập, Bí sao tác pháp bộ, Trạch sao quyển 9 v.v... thì nhờ vào năng lực gia trì của Phật và sức công đức của chân ngôn mà những tháp đất nhỏ bé ấy sẽ biến thành các tòa tháp to lớn vi diệu và Pháp thân lí trí của chư tôn Thánh chúng đều tùy duyên trụ ở trong những tháp ấy. Nhờ quán tưởng như thế mà tiêu trừ sự bức não, thọ mệnh lâu dài, điều mong ước được thành tựu, lợi ích viên mãn.

[X. kinh Vô cầu tịch quang đại đà la ni;
Chư tôn yếu sao Q.5].

NÊ THUYỀN ĐỘ HÀ

Thuyền đất qua sông. Sự nguy hiểm ở thế gian cũng giống như ngôi thuyền bằng đất để qua sông; lại ví dụ sự yếu ớt, dễ tan hoại của thân người, không chịu được lâu.

Kinh Tam tuệ (Đại 17, 703 hạ) nói:

“Thân người ở thế gian giống như ngôi thuyền làm bằng đất mà qua sông, thuyền vừa lên đênh vừa hư hoại, thân người ta cũng như thuyền bằng đất, không thể sống lâu được, nên tu đạo cho mau”.

NÊ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Nhóm từ này hàm nghĩa châm biếm. Ý

NÊ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

N

3236

nói: Các người có thấy gã không hiểu tông chỉ này không?

“Nễ” chỉ cho đại chúng trong pháp hội; “giả” cùng nghĩa với chữ “giá”..(này); “hạt hán” chỉ cho kẻ không rõ tông chỉ.

NGA

Cũng gọi Già, Ngã, Nguỡng, Hát, Càn, Kiệt, Kiện, Bá.

Chỉ cho chữ Tất đàm (ga), 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Nga, nghĩa là tất cả các pháp hành bất khả đắc”. Tiếng Phạm Gamana, nghĩa là hành, vì chữ Nga bắt đầu bằng ga, cho nên có thuyết “Tất cả pháp hành bất khả đắc”.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: “Khi xướng chữ Già thì phát ra tiếng pháp sâu xa nhiệm mầu nhập vào duyên khởi”. Đây là do nghĩa của chữ Gata (đến) và Gambhira (sâu xa) mà ra.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 giải thích chữ Nga nghĩa là hành bất khả đắc. “Hành” có nghĩa đi, đến, tiến, lui không dừng. Nghĩa này là do giải thích chữ A triển chuyển mà ra.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2].

NGA CHÂU

....

Con ngỗng nuốt hạt châu.

Cứ theo Đại trang nghiêm kinh luận quyển 11, xưa kia, có 1 vị tỉ khuru khát thực đến trước nhà người thợ xâu ngọc, lúc đó người thợ đang xâu ngọc ma ni cho nhà vua, thấy vị tỉ khuru đến, người thợ liền để viên ngọc xuống và vào nhà lấy thức ăn cúng dường. Khi ấy, có 1 con ngỗng đến

nuốt mất viên ngọc, lúc người thợ trở ra không thấy viên ngọc liền ngờ và tra hỏi vị tỉ khuru; vị tỉ khuru tự nghĩ: “Nếu mình nói thật thì con ngỗng sẽ bị giết, như vậy mình đã phạm giới sát sinh, còn nếu nói không đúng thì phạm giới vọng ngữ, thôi, im lặng là hơn”. Thấy vị tỉ khuru không nói người thợ càng thêm nghi ngờ, liền trói vị tỉ khuru lại và dùng gậy đánh đập đến nổi tai, mắt, miệng, mũi đều ra máu. Con ngỗng lúc này thấy máu liền đến ăn, bị người thợ ngọc tức giận đánh chết. Vị tỉ khuru trông thấy thương xót buồn rầu và nói kệ rằng:

“Xưa có vị Bồ tát
Bỏ mình cứu bồ câu
Nay tôi cũng làm theo
Xả thân để cứu ngỗng
Vì có lòng thương xót
Muốn bảo toàn mệnh ngỗng
Giờ ông đã giết ngỗng
Tâm nguyện tôi chẳng thành”.

(Đại 4, 320 hạ).

Bấy giờ, người thợ ngọc mổ bụng ngỗng, thấy viên ngọc trong đó, liền òa lên khóc và nói: “Ngài muốn cứu mệnh sống của ngỗng mà không tiếc thân mình, khiến tôi làm việc bất nhân này!”.

[X. Kinh luật dị tướng Q.14].

NGA ĐÁ DÃ

Phạm: Gataya#.

Hán dịch: Hành.

Đi lại chẳng dừng.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Vạn tục 36, 105 thượng) nói: “Tiếng Phạm Nga đá dã, Hán dịch là hành, hành nghĩa là đi, đến, tiến, lui không dừng”.

NGA MI SƠN

Núi ở cách huyện Nga mi, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, khoảng 7 cây số về mạn tây

NGA MI SƠN

N

3237

nam, là đạo tràng thuyết pháp của bồ tát Phổ hiền. Phật giáo gọi là núi Quang minh, Đạo giáo gọi là Hư linh động thiên.

Mạch núi bắt nguồn từ Mân sơn, chập chùng uốn khúc, giống như cầu vồng, dài hơn 180 cây số, chu vi từ 5 đến 600 cây số. Toàn dãy núi có 3 ngọn chính cao hơn hết là Đại nga, Trung nga và Tiểu nga, 1 mạch liền nhau, trong đó, ngọn Vạn Phật (Đại nga) cao 3.099 mét. Núi này cùng với núi Ngũ đài, núi Phổ đà và núi Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Trung quốc.

Từ chân lên đến đỉnh núi, đường mòn quanh co hơn 50 cây số, có khoảng 70 ngôi chùa, viện, hơn 40 hang động, hơn 100 khám thờ bằng đá. Trong đó, chùa Thánh thọ vạn niên là nơi bồ tát Phổ hiền thị hiện nói pháp. Chùa này do ông Bồ ông sáng lập vào đời Đông Tấn, vốn tên là chùa Bạch thủy Phổ hiền; sau trải qua nhiều triều đại đều được trùng tu, đến đời Minh chùa được đổi tên là chùa Vạn niên. Trong chùa hiện có pho tượng Phật bằng đồng, hình tượng rất đẹp, nét đức tinh xảo, là di vật văn hóa quý báu của Phật giáo.

Ngoài ra, còn có chùa Phục hồ, chùa Báo quốc, gác Thanh âm, chùa Tiên phong, Kim đỉnh, chùa Quang tướng và Sạn đạo (con đường trong núi gác bằng những cây gỗ) Hắc long giang... đều là những di tích rất nổi tiếng.

NGA MI SƠN CHÍ

Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tưởng siêu căn cứ vào tác phẩm “Dịch nga lại” của ông Tỉnh nghiêm Hồ các mà biên soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh, Đại sư Ấn quang sửa chữa lại vào năm Dân quốc 19 (1930), được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vạng san tập 1.

Nội dung nói về nhân vật, tự viện và những di tích thắng cảnh ở núi Nga mi. Toàn sách được chia làm 11 môn: Tinh dã đồ thuyết, Bồ tát thánh tích, Kim sơn hình thắng, Tự am thắng khái, Cảm ứng linh dị, Lịch đại cao tăng, Vương thần ngoại hộ, Tiên ẩn lưu ngụ, Cổ kim nghệ văn, Động thực vật sản và Tường biên chí dư. Đây là tập sử liệu đầy đủ về núi Nga mi.

NGA VƯƠNG

Phạm: Haôsa-raja.

Ngõng chúa, ví dụ đức Phật.

Trong 32 tướng của đức Phật nói trong các kinh luận, tướng thứ 5 là ở giữa các ngón tay và ngón chân của Ngài có những màng mỏng (Phạm: Jalàvanaddhahastapàda), giống như màng mỏng ở giữa những ngón chân của ngõng chúa (có thuyết nói là Nhạn chúa). Cho nên kinh điển thường dùng Nga vương hoặc Nhạn vương để ví dụ Ngài. Những màng mỏng này có màu vàng ròng, có vân như lụa là, tướng này là do khi đức Phật còn ở địa vị tu nhân, Ngài thường tu Tứ nhiếp pháp thu phục chúng sinh mà cảm được. Cũng có thuyết cho rằng đức Phật bước đi khoan thai, giống như loài ngõng, cho nên gọi là Nga vương.

Kinh Ương quật ma la quyển 1 (Đại 51,

NGA VƯƠNG

Núi Nga Mi

N

3238

513 hạ) nói: “Bấy giờ, đức Thế tôn bước đi 7 bước, giống như Nga vương”.

[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.9; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.29].

NGA VƯƠNG BIẾT NHỮ

Ngỗng chúa phân biệt sữa. Dem sữa hòa vào nước cho ngỗng uống, ngỗng chỉ lựa sữa mà uống, bỏ nước lại, ví dụ bậc giác ngộ tuy ở giữa thế gian nhóp nhúa nhưng không bị ô nhiễm, hoặc chỉ cho người có khả năng phân biệt chân ngụy, chính tà, thiện ác rõ ràng. Trong truyện tích này, nước biểu thị chúng sinh(phàm), sữa biểu thị Phật(Thánh).

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5 thượng, ví Nga vương với Bồ tát, bảo rằng vô minh và hoặc đồng thể, như sữa ở trong nước, chỉ có Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên, là bậc Nga vương, mới có thể uống sữa vô minh để làm cho nước pháp tính trong sạch.

[X. Tổ đình sự uyên Q.5].

NGA VƯƠNG NHÃN

Cũng gọi Nga nhãn, Nhũ thủy nhãn.

Mắt của ngỗng chúa, ví dụ người tu đạo có mắt trí tuệ sáng suốt, lựa chọn pháp tối thắng, vào ngay chính tông.

(xt. Nga Vương Biệt Nhũ).

NGÃ

Phạm: Àtman.

Hán âm: A đặc man, A thần ma.

Nghĩa gốc là hô hấp, chuyển thành nghĩa sinh mệnh, tự kỉ, thân thể, tự ngã, bản chất, tự tính, hoặc chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cá thể thống nhất. Đây là 1 trong các chủ đề trọng yếu của giới tư tưởng Ấn độ.

Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, chỉ

rõ mối quan hệ giữa sự tồn tại và tính duyên khởi, phủ định các tính chất “thường”(sự tồn tại liên tục vĩnh viễn), “nhất”(sự tồn tại độc lập tự chủ), “chủ”(sở hữu chủ trung tâm), “tể”(chi phối hết thảy) mà chủ trương “ngã” không tồn tại, không chân thực.

Danh từ “Ngã” đã được sử dụng từ thời đại Lê câu phê đà (Phạm: Fg-veda, 1500 trước Tây lịch) trở đi, đến thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaja, 1000-800 trước Tây lịch) thì hơi thở (Phạm:Pràja, tức là khí tức) trong chủ thể sinh mệnh con người dần dần diễn biến thành hiện tượng sinh mệnh mang ý vị cá thể, còn “ngã” thì lại là bản chất. Như trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha), những hiện tượng sinh mệnh như lời nói, sức nhìn, sức nghe v.v... là lấy “ngã” làm nền tảng để biểu hiện, hơn nữa, do “ngã” thống ngự, cho nên “ngã” được xem là đồng nhất với Tạo vật chủ (Phạm: Prajapati).

Thời đại Áo nghĩa thư (Phạm:Upaniwad, 800-600 trước Tây lịch), chủ trương “ngã” sáng tạo ra vũ trụ, hoặc cho rằng “ngã” là cá nhân(tiểu ngã) nhưng đồng thời cũng là đại ngã, nguyên lí trung tâm của vũ trụ (Phạm: Brahman) và xem Phạm (Brahman) và Ngã (Àtman) là đồng thể, đồng nhất. Lại tiến thêm bước nữa mà chủ trương chỉ có “Ngã” mới là sự tồn tại chân thực, còn ngoài ra đều là huyễn (Phạm:Màyà).

Trong các kinh A hàm của Phật giáo đã phủ định 4 quan niệm sau đây về “ngã”.

1. Toàn thể của các cá thể loài người là Ngã, tức 5 uẩn là Ngã.
2. Sinh mệnh trung tâm trong các cá thể là Ngã, tức Ngã có 5 uẩn.
3. Nguyên lí vũ trụ là Ngã, tức trong Ngã có 5 uẩn.
4. Mỗi một yếu tố tồn tại đều có tính

NGA VƯƠNG NHÂN

N

3239

chất(tự tính) cố hữu, tức trong 5 uẩn có Ngã.

Bốn quan niệm trên đây là cái mà đời sau gọi là Hữu thân kiến, có thể chia làm 2 loại: Một là Ngã kiến, tức 5 uẩn của quan niệm thứ nhất là Ngã; hai là Ngã sở kiến, tức 3 quan niệm còn lại. Ngã sở chỉ cho sở hữu, sở thuộc của Ngã và những vật không là Ngã.

Về mối quan hệ giữa chủ thể cấu thành sinh tử luân hồi và thuyết Vô Ngã, Phật giáo bộ phái có các giải thích sau:

- Thuyết nhất thiết hữu bộ lập Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến, tuy phủ định Ngã(tức Nhân ngã) của sinh mệnh cá thể, nhưng thừa nhận Ngã thực thể(tức Pháp ngã, và tất cả yếu tố cấu thành sự tồn tại) là hằng hữu.

- Độc tử bộ và Chính lượng bộ chủ trương Ngã chẳng tức uẩn, chẳng li uẩn, sinh mệnh cá thể chẳng những không do 5 uẩn giả hợp tạo thành(tức uẩn) mà cũng chẳng phải ngoài 5 uẩn có Ngã riêng(li uẩn), tức là chủ trương giữa Ngã và 5 uẩn có mối quan hệ “bất tức bất li”.

- Kinh lượng bộ có thuyết Bồ đặc già la thắng nghĩa.

Luận Thành duy thức quyển 1 chia Ngã do ngoại đạo và các phái trong Phật giáo bộ phái chủ trương làm 3 loại để phê phán, đó là:

1. Tức uẩn ngã: Ngã do thể gian phổ thông chủ trương.

2. Li uẩn ngã: Ngã do Số luận, Thắng luận và Kinh lượng bộ chủ trương.

3. Phi tức phi li uẩn ngã: Ngã do Độc tử bộ, Chính lượng bộ chủ trương.

Phật giáo Đại thừa không những phủ định Ngã cá thể(nhân ngã) mà còn phủ định luôn cả pháp ngã tồn tại mà Phật giáo bộ phái thừa nhận và chủ trương thuyết

“Nhân vô ngã, Pháp vô ngã” (Nhân pháp nhị vô ngã), cho rằng tất cả đều không tự tính (không tính). Đồng thời, Phật giáo bộ phái cho rằng, tất cả sự tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng nếu diệt trừ hết phiền não thì đạt đến cảnh giới Niết bàn cứu cánh. Trái lại Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả sự tồn tại vốn là không, cảnh giới Niết bàn sau khi khai ngộ chắc chắn là cảnh giới tuyệt đối tự do, bởi thế có thuyết 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Vì “ngã” ở đây khác xa với cái tiêu ngã mà phàm phu chấp trước, nên gọi là Đại ngã, Chân ngã.

Nói một cách khái quát, Ngã có thể được chia làm 4 loại:

1. Phàm ngã: Ngã do phàm phu mê chấp.
2. Thân ngã (Phạm: Puruwa, Hán dịch: Trọng phu, nhân (nguyên nhân)): Ngã do Lục sư ngoại đạo chủ trương.
3. Giả ngã: Không có thực thể mà giả gọi là Ngã, như gọi thân thể do 5 uẩn giả hợp là Ngã.
4. Chân ngã: Chỉ cho Pháp thân Như lai, đặc tính của Pháp thân này được thuyết minh do căn cứ vào “Bát đại tự tại ngã”. Ngoài ra, về thuyết Ngã, các học phái (ngoại đạo) Ấn độ có 16 thứ phân loại thông thường gọi là 16 tri kiến, hoặc 16 thân ngã. Tri kiến có hàm ý là người biết, người thấy, tức chủ trương Ngã có năng lực biết và thấy. Mười sáu loại tri kiến hoặc thân ngã là: Ngã, chúng sinh, thọ giả, mệnh giả, sinh giả, dưỡng giả, chúng số, nhân(giả), tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thụ giả, sử thụ giả, tri giả và kiến giả.

[X. luận Đại trí độ Q.35].

NGÃ ÁI

Phạm: Àtma-sneha.

Yêu quý cái “ta” rất sâu đậm, là 1 trong 4 phiền não căn bản, do thức mạng na chấp thức a lại da làm ngã mà sinh khởi.

Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31,
NGÃ ÁI

N

3240

33 trung) nói: “Ngã ái là ngã tham, nghĩa là yêu thương say đắm cái ta”.

[X. Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa; Thành duy thức luận Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.hạ phần đầu]. (xt. Tứ Phiền Nã).

NGÃ CHẤP

Phạm: Ātma-grāha.

Cũng gọi Nhân chấp, Sinh chấp.

Có chấp có thực ngã.

Thể của chúng sinh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nếu chấp có thực ngã chủ thể tồn tại mà sinh ra vọng tưởng phân biệt ta và của ta, thì gọi là Ngã chấp.

Luận Câu xá quyển 29 cho rằng Ngã chấp có 5 lỗi:

1. Khởi ngã kiến và hữu tình kiến thì rơi vào ác kiến.
2. Giống với các ngoại đạo.
3. Cũng như vượt đường mà đi.
4. Đối với tính không, tâm chẳng ngộ nhập, không sinh tịnh tín, không thể an trụ, chẳng được giải thoát.
5. Thánh pháp không thể thanh tịnh.

Tiểu thừa xem Ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả sai lầm và phiền não.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu cũng nói: “Phiền não chướng có rất nhiều phẩm loại, nhưng tựu trung đều lấy Ngã chấp làm gốc mà sinh khởi; nếu chẳng chấp ngã thì không có phiền não.

Theo luận Thành duy thức quyển 1, Ngã chấp có thể được chia làm 2 loại là :

1. Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, tức là do sức nội nhân huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, sinh ra đã có, không cần phải học hỏi, tập tành, nên gọi là Câu sinh.
2. Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp thuộc

về tính hậu thiên tức là do sức tác động của ngoại cảnh mà phát sinh, không cùng có 1 lúc với thân, nhưng phải học hỏi, tập quen và phân biệt mới phát khởi; cho nên gọi là Phân biệt ngã chấp.

Phân biệt ngã chấp thường sinh ra tác dụng phát nghiệp, còn Câu sinh ngã chấp thì hay khởi tác dụng nhuận sinh, cả 2 đều có khả năng làm não loạn thân tâm chúng sinh, khiến cho họ cứ mãi phải sinh tử luân hồi.

[X. phẩm Phá chấp ngã trong luận Câu xá Q.30; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã).

NGÃ CHẤP TẬP KHÍ

Phạm: Ātma-grāha-vāsanā.

Cũng gọi Ngã chấp huân tập.

Chỉ cho tập khí(chủng tử) do ngã chấp huân tập(xông ướp) thành, là 1 trong 3 loại tập khí.

Tập khí này tuy là 1 loại danh ngôn huân tập, nhưng do ngã chấp huân thành chủng tử, khiến cho hữu tình sinh ra phân biệt có mình và người, vì thế mới lập riêng 1 loại tập khí này.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung) nói: “Ngã chấp tập khí là loại chủng tử chấp ngã, ngã sở hư vọng, có 2 loại:

1. Câu sinh ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được.
2. Phân biệt ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Kiến đạo thì đoạn trừ được.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí).

NGÃ KHÔNG

Phạm: Ātma-zūnyatā.

Cũng gọi Nhân không, Sinh không, Giả

NGÃ KHÔNG

N

3241

danh không, Nhân vô ngã, Chúng sinh vô ngã.

Ngã thể chỉ là do sự giả hòa hợp của 5 uẩn, chẳng phải thực có, nên gọi là Ngã không, là 1 trong 2 không.

Phạm phu đối với pháp 5 uẩn cưỡng lập chủ thể, gọi là Ngã chấp; nếu tìm trong 5 pháp: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức mà không có tự tính, không thấy ngã thể thường nhất, thì là Ngã không.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44, 485 trung) nói: “Chúng sinh do nhiều pháp hợp thành, nên gọi là Chúng sinh; nhưng chúng sinh chỉ là giả có, chứ không có tự tính, cho nên gọi là Chúng sinh vô ngã. Vì tất cả tính tướng của chúng sinh đều không, nên nói là Không. Tính thực là ngã, nhưng trong 5 uẩn không có ngã, cho nên gọi là Ngã không”.

[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.18; luận Thành duy thức Q.1; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12; Hoa nghiêm không mục chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Vô Ngã).
NGÃ KHÔNG CHÂN NHƯ

Chỉ cho chân lí vô ngã. Nghĩa là duyên nơi Ngã không mà khởi trí, nương vào trí này mà hiển hiện lí chân như. Chân như là chân lí thường trụ. Chân lí này là chân thể vô ngã lia ngã chấp, vì thế gọi là Ngã không chân như, là chân lí mà hàng Thanh văn và Duyên giác chứng ngộ được.

[X. luận Thành duy thức Q.1; Hoa nghiêm nguyên nhân luận; Hoa nghiêm kinh Không mục chương Q.3].

NGÃ KHÔNG PHÁP HỮU

Ngã không có thật, pháp thì có thật. Đây là chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Thân thể của chúng sinh do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có tính thường

nhất, cũng không có năng lực chi phối, đây là Ngã không. Nhưng đối với tất cả các pháp tồn tại khác thì có thực thể, có bản chất độc lập, là có thật, cho nên gọi là Pháp hữu.

NGÃ KIẾN

Phạm: Àtma-dfwii.

Chỉ cho vọng kiến chấp trước có thực ngã.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến được chia ra 2 loại:

1. Nhân ngã kiến: Chấp trước thân tâm do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành và thức giả hợp là thực ngã.

2. Pháp ngã kiến: Vọng chấp tất cả pháp đều có thể tính thực tại.

Tông Duy thức cho rằng Ngã kiến là 1 trong 4 phiền não căn bản, tương ứng với thức Mạt na. Thức Mạt na này do sức huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, duyên với Kiến phần của thức A lại da mà có kiến chấp thực ngã thực pháp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.1; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2 phần đầu].

NGÃ KIẾN THÂN PHƯỚC

Cũng gọi Thực chấp thủ thân hệ (Phạm:

Idaô-satyabhiniveza-kàya-grantha;

Pàli: Idaô-saccàbhinivesa-kàyagantha).

Vọng kiến chấp trước có thực ngã trói buộc thân tâm, là 1 trong 4 phược.

Cứ theo luận Tập dị môn túc quyển 8, Ngã kiến thân phược tức là chấp trước Ngã và thể gian hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc cũng thường cũng vô thường, hoặc chẳng phải thường chẳng phải vô thường; lại chấp Ngã và thể gian hoặc hữu biên,

NGÃ KIẾN THÂN PHƯỚC

N

3242

hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên cũng vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.

[X. luận Đại tì bà sa Q.48; Hoa nghiêm kinh Không mục chương Q.3; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phước, Phước).

NGÃ MẠN

Phạm: Àtma-màia.

Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, 1 trong 7 thứ mạn, 1 trong 9 thứ mạn.

Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 22 trung) nói: “Ngã mạn là tâm cao ngạo do chấp ngã mà sinh”.

Ngoại đạo Số luận lập Ngã mạn làm 1 trong 25 đế gọi là Ngã mạn đế, do sự biến đổi của giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi.

(xt. Ngã Mạn Đế, Mạn).

NGÃ MẠN ĐẾ

Cũng gọi Mạn đế, Ngã tâm.

Tâm ngạo mạn do chấp ngã mà sinh, là đế thứ 3 trong 25 đế do ngoại đạo Số luận ở Ấn độ đời xưa lập ra.

Cứ theo luận Kim thất thập quyển thượng, trung, thì Tự tính đế (nguyên lí vật chất) và thần ngã (nguyên lí tinh thần) nương vào nhau mà sinh ra Đại đế (quyết trí có năng lực biết rõ đây kia), rồi lại do sự tăng trưởng giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi ngã chấp, gọi là Ngã mạn đế.

Ngã mạn đế là do 3 đức đại đế (tức là 3 đức Tát đỏa, La xà, Đa ma, dịch là: Mừng, lo, tối, vui, khổ, xả của Tự tính đế) hoạt động mà sinh khởi, khi 3 đức này mất thế cân bằng thì lần lượt tăng trưởng 3 thứ ngã mạn: Đại sơ, Chuyên dị, Diệm xí.

1. Đại sơ ngã mạn: Đại sơ nghĩa là Đại đế tăng trưởng lúc ban đầu; do sự tăng trưởng của Đa ma (tối tăm) trong Đại đế

mà sinh, tính này còn tối tăm, ngu si, hay sinh ra 10 đế là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc (Ngũ duy) và hỏa, không, địa, thủy, phong (Ngũ đại).

2. Chuyển dị ngã mạn, cũng gọi Biến dị ngã mạn. Chuyển dị nghĩa là tối tăm ngu si chuyển biến, sinh ra ánh sáng nhật; tính này do Tật đỏa (vui) trong Đại đế tăng trưởng mà sinh, có khả năng sinh ra 11 đế là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (Ngũ tri căn) và lưỡi (nói) tay, chân, nam nữ (sinh thực khí), đại khiển (Ngũ tác căn), cho đến tâm căn.

3. Diệm xí ngã mạn: Diệm xí nghĩa là ánh sáng nhật tăng trưởng, sức nóng bốc mạnh, là do sự tăng trưởng của La xà (lo) trong Đại đế mà sinh, có khả năng sinh ra 21 đế nói trên; đây là vì Đại sơ ngã mạn và Chuyển dị ngã mạn không thể 1 mình sinh ra các đế mà phải nhờ sự trợ giúp của Diệm xí ngã mạn mới có thể phát sinh tác dụng năng sinh. Lại vì Diệm xí ngã mạn là do sự tăng trưởng của La xà mà sinh, cho nên trong 3 đức thì chỉ có đức La xà là có đủ tác dụng hoạt động.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); Bách luận số Q.thượng phần giữa]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Số Luận Học Phái).

NGÃ MẠN ĐỊNH

Cũng gọi Khan chấp định.

Thấy các cảnh giới kì lạ trong định, rồi mê đắm chấp trước cho là cảnh giới thù thắng.

NGÃ NGÃ SỞ

Ta, của ta. Ngã chỉ cho thân mình; Ngã sở (Phạm: Mama-kàra), chỉ cho những vật ngoài mình, chấp đó là sở hữu của mình, vì thế gọi là Ngã ngã sở.

Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 295)

NGÃ NGÃ SỞ

N

3243

thượng) nói: “Ngã là gốc rễ của tất cả phiền não, trước hết chấp 5 uẩn là Ngã, rồi sau chấp ngoại vật là Ngã sở”.

[X. Chú Duy ma kinh Q.2; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối; Viên giác kinh sao Q.9]. (xt. Ngũ Kiến).

NGÃ NGU

Vọng chấp ngã là thật có, tức là chưa thông đạt chân lí vô ngã.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 hạ) nói: “Người ấy nghe pháp Tứ đế, tuy đã dứt được ngã ngu, nhưng đối với các pháp vẫn còn chấp là thật có”.

NGÃ NGŨ THỦ

Phạm: Àtma-vàdopàdàna.

Những phiền não do duyên theo trong thân mà sinh khởi, là 1 trong 4 thủ (phiền não).

Tức chỉ cho tham, mạn, vô minh và nghi ở Sắc giới và Vô sắc giới.

[X. luận Phật tính Q.3]. (xt. Tứ Thủ).

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG

Tông phái chủ trương Ngã và Pháp đều thực có, là 1 trong 10 tông của Ngũ giáo thập tông do tông Hoa nghiêm lập ra. Như Nhân thiên giáo trong Ngũ giáo do Ngũ tổ Tông mật của tông Hoa nghiêm lập và các bộ trong 20 bộ thuộc Tiểu thừa như: Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, Kinh lượng bộ v.v... đều thuộc Ngã pháp câu hữu tông.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.8]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

NGÃ PHÁP NHỊ CHẤP

Cũng gọi Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp.

Gọi tắt: Nhị chấp.

Tức là Ngã chấp và Pháp chấp.

Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương pháp thể là có thật, nên chỉ đề xướng thuyết Ngã chấp; còn Đại thừa thì quán xét các pháp đều không, cho nên gọi những người chủ trương thật có pháp là Pháp chấp mà đề xướng “Ngã pháp nhị chấp”. Hai vọng chấp này đều lấy Tát ca đa kiến làm thể và do lực dụng bất đồng nên có 2 chương khác nhau, tức chấp ngã gọi là Phiền não chương và chấp pháp gọi là Sở tri chương. Vì đoạn trừ 2 chương này nên nói Nhị không, Nhị không trí. Trừ hết 2 chương thì chứng được Đại bồ đề.

[X. luận Thành duy thức Q.1, 2, 5; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng phần cuối; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối].
(xt. Ngã Chấp, Pháp Chấp).

NGÃ QUI

.....

Phạm: Preta.

Pàli: Peta.

Hán âm: Tiết lệ đa, Bế lệ đa, Tỉ lễ đa, Ti lợi đa, Di lệ đa, Bế đa, hoặc tiếng Phạm Pitf, Hán âm là Đê lê.

Cũng gọi Quỷ đạo, Quỷ thú, Ngã quỷ đạo.

Loài quỷ thường chịu khổ đói khát, do đời trước tạo nghiệp ác, nhiều tham muốn.

Là 1 trong 6 đường, 1 trong 5 ngã, 1 trong 6 ngã.

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển

16, loài ngã quỷ có 2 chỗ ở: Trong thế giới loài người và trong thế giới ngã quỷ, dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần. Về tên gọi thì có

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG

N

3244

36 loài như: Ca bà li(thân bị nấu trong cái vạc), Kiện đà(ăn hơi), Bà la ba xoa(ăn thịt trẻ con), A tra ti(ở chỗ đồng trống), Ma la ca da(tự giết mình) v.v...

Luận Thuận chính lí quyển 31 liệt kê 3 loại ngã qui:

1. Vô tài ngã qui(ngã qui không có của cải): Gồm 3 loại: Ngã qui miệng lửa, ngã qui miệng kim, ngã qui miệng hôi. Loại ngã qui này hoàn toàn không có thức ăn, thường bị khổ não vì đói khát; nếu may gặp được chút thức ăn, thì khi đưa đến miệng, bỗng bốc thành lửa, không thể ăn được.

2. Thiểu tài ngã qui(ngã qui ít của cải): Gồm 3 loại: Ngã qui lông kim, ngã qui lông hôi, ngã qui bướu cổ. Loại ngã qui này chuyên ăn máu mủ.

3. Đa tài ngã qui(ngã qui nhiều của cải): Gồm có 3 loại: Ngã qui ăn đồ cúng tế thừa, ngã qui ăn vật người ta vứt bỏ và ngã qui được thức ăn ngon.

Hai loại ngã qui Thiểu tài và Đa tài cũng gọi là Hữu tài ngã qui(ngã qui có của cải).

Luận Du già sư địa quyển 4 thì nêu ra 3 loại ngã qui là: Ngã qui do cảnh bên ngoài làm chướng ngại việc ăn uống; ngã qui do bên trong thân làm chướng ngại việc ăn uống và ngã qui không bị chướng ngại trong việc ăn uống.

Luận Đại trí độ quyển 30 thì gọi loại ngã qui không có uy đức, thường chịu khổ đói khát là Ngã qui và gọi loại ngã qui có uy đức, hưởng thụ nhiều thú vui là Tệ qui.

Ngã qui ở cõi Diêm ma do vua Diêm ma thông trị. Cũng có loại ngã qui ở những nơi tha ma mộ địa và hang núi tối tăm tại nhân gian.

Theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8,

ngã quỉ có loại do hóa sinh, có loại do thai sinh. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 6 thì thân ngã quỉ cao nhất là 1 do tuần, còn nhỏ nhất bằng đũa trẻ cao 3 tấc. Về tuổi thọ, có thuyết cho rằng dài nhất là 8 vạn 4 nghìn năm, còn ngắn nhất thì không nhất định, hoặc cho rằng 5 nghìn năm ở nhân gian là 1 ngày 1 đêm trong cõi ngã quỉ.

Theo kinh Nghiệp báo sai biệt thì có 10 thứ nghiệp khiến chúng sinh chịu báo ngã quỉ.

1. Thân tạo nghiệp ác nhẹ.
2. Miệng tạo nghiệp ác nhẹ.
3. Ý tạo nghiệp ác nhẹ.
4. Khởi nhiều tham muốn.
5. Khởi tâm ác tham.
6. Ghen ghét.
7. Tà kiến.
8. Luyện tiếc của cải lúc hấp hối.
9. Chết vì đói.
10. Chết vì khát.

Ngoài ra, thể tục gọi trẻ con tham ăn là ngã quỉ, kẻ tham dâm là Sắc ngã quỉ, kẻ giàu có mà keo kiệt là Tài ngã quỉ.

[X. kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Chương sở tri Q.thượng; luận Câu xá Q.11].

NGÃ QUỈ ÁI

.....

Tên gọi khác của ái dục, là 1 trong 2 thứ ái. Vì chúng sinh yêu mến vợ con, tham đắm

NGÃ QUỈ ÁI

Ngã Quỉ

N

3245

5 dục không khác gì loài ngã quỷ, cho nên gọi là Ngã quỷ ái.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 5 (Đại 12, 394 trung) nói: “Ái có 2 thứ: Ngã quỷ ái và Pháp ái. Người giải thoát chân thực lìa ngã quỷ ái, vì thương xót chúng sinh nên có Pháp ái”.

NGÃ QUỖ BẢO ÚNG KINH

Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (317-420), không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Đại Mục kiên liên giảng nói cho các loài ngã quỷ nghe về những nghiệp nhân của chúng.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Qui vấn Mục liên 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán.

NGÃ QUỖ ĐẠO

.....

Cũng gọi Ngã quỷ thú.

Cõi ngã quỷ, 1 trong 5 đường, 1 trong 5 ngã.

Trong loài quỷ có những loài có uy lực lớn như Dạ xoa, La sát v.v..., cho nên dịch mới chỉ dịch là Qui chứ không thêm chữ ngã. Nhưng, những kinh luận dịch cũ thì phần nhiều gọi là Ngã quỷ, vì trong loài quỷ thì Ngã quỷ nhiều nhất.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần cuối, loài quỷ này thường bị đói nên gọi là Ngã(đói), mọi người thấy chúng đều sợ nên gọi là Qui. Loài quỷ này gầy còm xấu xí, suốt năm không được ăn uống, hoặc ở dưới đáy biển, hoặc gần nơi rừng núi, vui ít khổ nhiều mà lại sống lâu. Vì đời trước tham lam, ghen ghét, lừa gạt mọi người, nên phải rơi vào đường Ngã quỷ.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16]. (xt. Ngũ Thú, Luân Hồi).

NGÃ QUI GIỚI

.....

Thế giới của loài Ngã qui, 1 trong 10 giới.

Cảnh giới ngã qui đói khát triền miên,
khổ não vô cùng.

[X. kinh Dược sư bản nguyện]. (xt. Thập Giới).

NGÃ QUI NGHIỆP

.....

Một trong 6 nghiệp, là nghiệp hạ phẩm trong 10 nghiệp ác.

Mười nghiệp ác là: Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác, tham muốn, sân hận và tà kiến. Mười nghiệp ác này có thể chia làm 3 phẩm:

1. Thượng phẩm: Khi làm việc ác, trong lúc định làm, đang làm và làm xong rồi mà không có tâm hối cải, gọi là Thượng phẩm.

2. Trung phẩm: Làm xong rồi mà biết hối cải, gọi là Trung phẩm.

3. Hạ phẩm: Lúc đang làm mà biết hối cải, gọi là Hạ phẩm.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 610 hạ) nói: “Tạo mười nghiệp ác, thượng phẩm sinh địa ngục, trung phẩm sinh súc sinh, hạ phẩm sinh ngã qui”.

[X. phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực]. (xt. Lục Nghiệp).

NGÃ QUI NHÂN

.....

Chỉ cho nghiệp nhân đưa đến quả báo ngã qui. Có 2 loại:

1. Nghiệp nhân chung: Tức ngoài các nghiệp ác như phá luật nghi; phạm giới Bồ tát, hủy Phật Niết bàn v.v... Còn có các tạp nghiệp khác như muốn được nổi tiếng, hoặc không có đức mà muốn sánh với bậc thánh, hoặc khởi 10 điều ác hạ phẩm.

2. Nghiệp nhân riêng: Được ghi rõ trong kinh Ngã qui báo ứng, kinh Lục đạo luân

NGÃ QUI NHÂN

N

3246

hồi, kinh Phật thuyết qui vấn Mục liên...

Theo kinh Ngã qui báo úng, trong các loài ngã qui ở địa ngục, có loài thường bị khổ nhưc đầu, vì lúc làm người hay dùng gậy đánh vào đầu chúng sinh; có loài khắp mình lở loét đau đớn, là vì đã từng dùng lửa thui nướng súc vật như lợn, dê, trâu, bò v.v...; có loài ăn mãi không no, là vì đời trước tuy có cho chúng sinh ăn uống, nhưng không cho no đủ v.v...

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.8; Ma ha chỉ quán Q.1 hạ].

NGÃ QUI SỰ

.....

Pàli:Peta-vatthu.

Gọi tắt: Ti đa.

Một kinh trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka-nkâya) Pàli, thành lập khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Nội dung kinh này nói về cảnh giới, nghiệp nhân và sự giải thoát của ngã qui, gồm 4 phẩm, 51 sự và 717 bài tụng. Kinh này không có bản Hán dịch.

Sách chú thích có Chân đế đăng (Pàli: Paramattha-dīpani) của ngài Đạt ma ba la (Pàli:Dhammapāla) và bản dịch tiếng Nhật của Cung điền Lãng đạo (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 25).

[X. Buddhist India by T.W. Rhys Davids; Heaven and Hell in Buddhist Perspective by Bimala Churn law; A History of Pāli Literature, vol.I].

NGÃ QUI TAM CHƯƠNG

Ba thứ chương ngại trong việc ăn uống của ngã qui.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 thì 3 chương ấy là:

1. Ngoại chương: Khi gặp được thức ăn thì thức ăn biến thành lửa, ăn không được, khi thấy ao, hồ muốn uống nước, nhưng

đến nơi thì nước hóa thành máu mủ, không uống được.

2. Nội chương: Cổ họng của ngã qui nhỏ như cây kim, bụng to như trống, miệng thì bốc lửa, dù có thức ăn cũng không nuốt được.

3. Không chương: Tuy không bị chương ngại về ăn uống, nhưng vì nghiệp lực chiêu cảm, nên thức ăn uống đều cháy thành than đỏ, do đó vẫn phải chịu đói khát.

NGÃ QUI THÀNH

.....

Chỉ cho chỗ ở của ngã qui.

Cứ theo luận Thuận chính lý quyển 31, ở phía tây châu Thiệm bộ, có 500 cái bãi nhỏ, trong đó có 2 bãi là chỗ ngã qui ở, mỗi bãi đều có 250 thành, 1 bãi do qui có uy đức ở, bãi còn lại do qui không có uy đức ở.

NGÃ QUI THỰC TỬ

.....

Ngã qui ăn thịt con.

Theo kinh Bách duyên quyển 5, xưa có người đàn bà, vì ghen ghét với người vợ lẽ của chồng đang mang thai, bí mật hạ độc làm cho sảy thai, nhưng khi bị bại lộ lại thề rằng (Đại 4, 226 hạ): “Nếu quả thật ta làm hư thai của người thì sau khi ta chết ta sẽ làm ngã qui, 1 ngày 1 đêm sinh ra 500 đứa con, sinh ra liền ăn thịt, nhưng không bao giờ no bụng”.

Đúng như lời thề, sau đó người đàn bà ấy chết sinh vào loài ngã qui, 1 ngày sinh ra 500 đứa con, sinh ra đến đâu ăn ngay đến đó, nhưng không thể no được.

NGÃ QUI TRỤ XỨ

Chỉ cho nơi ở của loài ngã qui.

Các kinh luận phần nhiều cho rằng cõi Diêm ma (Phạm: Yama-loka) là chỗ ở chính
NGÃ QUI TRỤ XỨ

N

3247

của loài ngã quỷ; cõi Diêm ma hoặc còn được gọi là cõi Bê lệ đa (Phạm: Preta-loka), thế giới Ngã quỷ, do vua Diêm ma làm lãnh chúa.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 thì liệt kê 2 nơi:

1. Trong nhân gian.
2. Trong thế giới Ngã quỷ, tức ở dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần, chu vi 3 vạn 6 nghìn do tuần.

Luận Đại tì bà sa quyển 172 thì cho rằng, ngoại trừ chỗ ở chính là cõi Diêm ma, ngã quỷ còn ở 2 nơi trong châu Thiệm bộ:

1. Núi rừng, cung điện, nơi thanh tịnh, là chỗ ở của loài ngã quỷ có uy đức.
2. Những nơi bẩn thỉu, rác rưởi là chỗ ở của loài ngã quỷ không có uy đức.

[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31].

NGÃ SI

Phạm: Àtmamoha.

Si mê nơi ngã tướng, ngu tối không thấy lí vô ngã. Cùng với Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái hợp thành 4 thứ phiền não căn bản.

Duy thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung) nói: “Bốn thứ phiền não thường đi cùng nhau, nghĩa là Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái và Xúc... cùng đi chung”. Bởi vì tất cả hoặc chương đều lấy ngu si làm gốc, cho nên biết từ Ngã si mà sinh ra 3 thứ phiền não kia.

[X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

NGÃ SỞ

Phạm: Mama-kàra.

Gọi đủ: Ngã sở hữu.

Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân (ta) đều là vật sở hữu của ta.

Trong Phật giáo, Ngã và Ngã sở (ta và

của ta) bị coi là cội gốc phân biệt của tất cả sự phân biệt ở thế gian, cho nên Ngã và Ngã sở là đối tượng phải được phá trừ. Ngã sở lại được chia làm 3 thứ là: Tương ứng ngã sở, Tùy chuyển ngã sở và Bất li ngã sở; nếu chấp trước Ngã sở thì gọi là Ngã sở kiến. Pháp ngũ thủ uẩn mà Ngã sở kiến chấp trước đều bắt nguồn từ quan niệm “Ngã sở” này, cho nên luận Tập dị môn túc quyển 12 (Đại 26, 419 hạ) nói: “Đối với ngũ thủ uẩn, tùy theo quan niệm kiến chấp về Ngã hoặc Ngã sở mà từ đó khởi lên quan niệm kiến chấp về nhãn, dục, tuệ”.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Chú Duy ma cật kinh Q.5; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Ngã Sở Kiến).

NGÃ SỞ KIẾN

Phạm: Mama-kàra-dfwii.

Vọng chấp pháp 5 uẩn là của ta, hoặc thuộc về ta.

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì Ngã sở kiến có 3 thứ:

1. Tương ứng ngã sở: Ngã có hình tướng vật chất; như nói “Ngã có sắc” cho đến “Ngã có thức”, tức chấp trước 5 uẩn tương ứng với thân ta.

2. Tùy chuyển ngã sở: Hình tướng vật chất thuộc về ta; như nói “Sắc thuộc về ta” cho đến “Thức thuộc về ta” là chấp trước pháp 5 uẩn tùy thuộc nơi ta, do sức tự tại của ta mà xoay chuyển.

3. Bất li ngã sở: Ta ở trong hình tướng vật chất, như nói “Ta ở trong sắc” cho đến “Ta ở trong thức”, tức là chấp trước thực ngã không lìa 5 uẩn, ở khắp trong thân thể.

Trong 5 uẩn, mỗi mỗi uẩn đều có 3 nghĩa này, nên gọi chung là Thập ngũ ngã sở kiến (15 Ngã sở kiến); 15 ngã sở kiến này lại cộng thêm 5 thứ ngã kiến nữa mà thành NGÃ SỞ KIẾN

N

3248

20 loại Tát ca da kiến.

[X. luận Đại tì bà sa Q.8, 9, 49; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Câu xá luận quang kí Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần đầu].

NGÃ THIÊN NHĨ CẦU

Ta, Trời, Ông, Chó. Đây là phương pháp biện luận xoay vòng mà bồ tát Đề bà, người Nam Ấn độ, đã sử dụng để khuất phục các Luận sư ngoại đạo ở nước Bát la da già (Phạm:Prayàga) thuộc Trung Ấn độ vào khoảng thế kỉ III.

Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 trung) nói: “Mới đầu, bồ tát Đề bà từ Nam Ấn độ đến già lam này, trong thành có 1 ngoại đạo Bà la môn, nổi tiếng về tài biện luận vô ngại, thường đôn đối phương đến chỗ lí cùng, ngôn tận. Ông ta nghe ngài Đề bà là người học thức cao xa, nghiên cứu sâu rộng, muốn chiết phục ngài, nên 1 hôm ông ta đến hỏi: “Ngài tên là gì?” Đề bà đáp: “Tên Thiên”. Ông ta hỏi: “Thiên là ai?” Đề bà đáp: “Ta”. Người kia hỏi: “Ta là ai?” Đề bà đáp: “Chó”. Người kia hỏi: “Chó là ai?”. Đề bà đáp: “Ông”. Người kia hỏi: “Ông là ai?” Đề bà đáp: “Thiên”. Người kia hỏi: “Thiên là ai?” Đề bà đáp: “Ta”. Người kia hỏi: “Ta là ai?” Đề bà đáp: “Chó”. Người kia hỏi: “Chó là ai?” Đề bà đáp: “Ông”. Người kia hỏi: “Ông là ai?” Đề bà đáp: “Thiên”. Cứ hỏi đáp xoay vòng như thế mãi; sau Luận sư kia mới ngộ được.

[X. Bách luận tự; Bách luận số Q.thượng phần trên; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Đề bà bồ tát truyện; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà).

NGÃ TÍCH SỞ TẠO CHƯ ẮC NGHIỆP

Câu thứ nhất trong bài sám hối ghi trong phẩm Phổ hiền hành nguyện kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản 40 quyển). Khi sám

hồi trong các khóa lễ tụng, các tông phái Phật giáo đều đọc bài sám hồi này. Toàn văn như sau (Đại 10, 847 thượng):

“Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp
Giai do vô thủy tham sân si
Tòng thân ngữ ý chi sở sinh
Nhất thiết ngã kim giai sám hối”.

(Xưa kia con gây bao ác nghiệp
Đều do ba độc tham, sân, si
Từ thân, ngữ, ý phát sinh ra
Hết thảy con nay xin sám hối).

NGÃ TÒNG LAI NGHI TRÚ GIÁ HÁN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ trước đến giờ tôi vốn nghi ngờ gã ấy. Nghĩ là từ trước đến nay tôi vẫn ngờ người ấy không phải nhân vật tầm thường và đã đúng như thế. Không tầm thường có hàm ý là người đã siêu việt cảnh giới thiện ác, không thể theo tiêu chuẩn phổ thông để đánh giá họ.

Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung) ghi: “Phổ hóa Thác khai nói: “Ngày mai ở viện Đại bi có trai tăng”. Thị giả về thưa lại với sư, sư nói: “Từ trước đến giờ ta vẫn ngờ gã ấy”.

NGÃ TUỞNG

I. Ngã Tướng.

Chỉ cho tướng dáng của Ngã, tức là cái tướng của Ngã tựa hồ như thật do vọng tưởng biến hiện ra, nhưng vì mê lầm nên phàm phu chấp trước là thực có. Ngã tướng gồm 2 loại:

1. Ngã tướng của thế gian: Như hữu tình, ý sinh, sinh giả, sĩ phu, tác giả, thụ giả, tri giả, kiến giả v.v...

2. Ngã tướng của Thánh giáo: Như Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, Vô học, Nhị thập thất hiền thánh, Thập tam trụ v.v...

NGÃ TUỞNG

N

3249

Theo tông Duy thức thì thức ý và thức mặt na của phàm phu từ vô thủy đến nay vọng chấp phân biệt ngã, pháp, rồi huân tập vào thức A lại da, cho nên khi các thức sinh thì Kiến phần và Tướng phần của thức A lại da theo đó mà biến hiện các vọng tướng như thực ngã, thực pháp, phàm phu liền chấp các tướng ấy là thật. Bởi thế, tướng của ngã, pháp vốn không có thực thể, chỉ tùy các duyên phân biệt vọng chấp mà giả lập Ngã tướng của thế gian, cũng tùy duyên giả lập ra việc đoạn ác chứng đạo và giả lập Ngã tướng của Thánh giáo.

Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu, Luận sư Hộ pháp cho rằng do tâm phân biệt vọng chấp ngã, pháp từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp) bản thức(A lại da) mà sinh ra Kiến phần và Tướng phần; nhưng vì kẻ phàm phu không biết Kiến phần và Tướng phần thực ra chỉ từ trong thức A lại da biến ra, nên mới vọng chấp có thực ngã, thực pháp, tuy không thực có ngã, pháp nhưng tùy theo vọng tình chấp tướng, nên gọi là ngã, pháp.

Luận sư An tuệ thì chủ trương Kiến phần và Tướng phần đều là tính Biến kế sở chấp, hư vọng, không có thực thể, tuy nhiên, ở trên Kiến phần và Tướng phần(đều không) này giả lập ngã, pháp mà cho rằng ngã, pháp là “Biệt vô”.

II. Ngã Tướng.

Vọng chấp trong 5 uẩn có Ngã, Ngã sở, là 1 trong 4 tướng.

(xt. Tứ Tướng).

NGÁCH

..

Cũng gọi Biển ngạch, Biểu.

Chỉ cho những tấm biển bằng gỗ, giấy, vải lụa trên có đề chữ hoặc vẽ tranh, treo ở cửa các dinh thự, công đường các quan lại

thời xưa tại Trung quốc, sau, dần dần các chùa của Phật giáo cũng dùng gạch. Những tấm biển do vua ban là “thụ gạch”(biển treo dọc), còn các biển khác là “hoành gạch”(biển treo ngang).

[X. Thế gia đệ nhị thập ngũ lưu hầu trong Sử kí Q.55; truyện Tùy linh dụ trong Tục cao tăng truyện Q.9].

NGẠCH CHÂU

.....

Hạt ngọc quý trên trán, ví dụ cho Phật tính sẵn có trong tất cả chúng sinh.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 7 (bản Bắc) chép rằng, có 1 lực sĩ đấu với người khác, khi chạm trán thì viên ngọc kim cương ở khoảng giữa 2 chân mày bị lặn vào trong da, chỗ ấy bèn thành cái nốt lớn. Sau nhờ thầy thuốc nói thì lực sĩ mới biết ngọc kim cương đã ở trong mình.

Mẫu truyện trên đây ví dụ tất cả chúng sinh đều có sẵn tính Phật, nhưng vì phiền não che lấp nên không biết, phải nhờ thiện tri thức chỉ bảo mới rõ được.

[X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.3; Niết bàn kinh số Q.11].

NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI

.....

Tạng:Dge-lugs-Pa.

Cũng gọi Đâu suất giáo phái, Đức hạnh phái, Cách lỗ phái, Tân cam đan phái (Tạng: Bka#-gdams gsar-ma-pa, Hoàng mạo phái, Hoàng giáo).

Tông phái Phật giáo Tây tạng do ngài Tông khách ba sáng lập vào thế kỉ XV, phái này đội mũ vàng nên gọi là phái Hoàng mạo (Hoàng giáo) để phân biệt với phái đội mũ đỏ là phái Hồng mạo(Hồng giáo).

Thánh điển căn bản của phái này là 2 tác phẩm quan trọng của ngài Tông khách ba, đó là: Luận Bồ đề đạo thứ đệ (Tạng: Lam-rim chen-pô) và luận Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-pô).

Phái này chủ trương nghiêm trì giới luật,

NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI

N

3250

tôn trọng nghi quỹ pháp tắc và thực hành chủ nghĩa độc thân. Lúc đầu, phái này được gọi là phái Cách lỗ, nhưng sau đổi thành Ngạch nhĩ đức là do chuyển âm từ tên của chùa trung tâm là Cát lạc đan (Tạng: Dga#-ldan) do ngài Tông khách ba sáng lập.

Sau khi ngài Tông khách ba thị tịch (1478), đệ tử là Đạt nhĩ ba nhân khâm (Tạng: Darma rin-po-chen, 1364-1432) thừa kế pháp tịch, tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và phát triển rất mạnh. Ngoài chùa Cát lạc đan nói trên, phái này còn xây dựng nhiều chùa lớn như chùa Biệt bạng (Tạng: Fbras-spuis), chùa Sắc lạc (Tạng: Se-ra), chùa Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis lhun-po) v.v... đều là những chùa trung tâm quan trọng của phái này.

Từ nửa sau thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII, phái Hoàng mạo đã nắm giữ trọn chủ quyền trên toàn cõi Tây tạng và bành trướng thế lực đến các vùng Mông cổ, Đông bắc, Hoa bắc v.v... để củng cố địa vị.

[X. Mông tạng Phật giáo sử; Mông cổ Phật giáo sử; Tây tạng (Đa điện Đăng quan); Tây tạng Phật giáo nghiên cứu; The Buddhism of Tibet by L. A. Waddell; The Religion of Tibet by Ch.Bell]. (xt. Tông Khách Ba).

NGẠN TÔNG (557-610)

Cũng gọi Đạo giang.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người Triệu quận (nay là huyện Hình đài, tỉnh Hà bắc) họ Lí.

Thừa nhỏ theo pháp sư Tín đô Tăng biên, 10 tuổi xuống tóc, đổi tên là Đạo giang. Thầy dạy tụng kinh Đại noa, 1 ngày liền thuộc, mọi người đều kinh ngạc. Khi Vũ đế nhà Bắc chu thi hành chính sách diệt Phật, sư bị buộc phải mặc áo tại gia, đổi tên là Ngạn tông và ra làm quan, tuy vâng lệnh triều đình nhưng không hề bỏ

giới hạn. Thời Tuyên đế, sư được thăng chức Lễ bộ nhưng sư không nhận. Đến khi Văn đế nhà Tùy lên ngôi, phục hưng Phật pháp, sư mặc lại pháp phục và giảng kinh Bát nhã cho các triều thần nghe. Sau, vua thỉnh sư vào kinh đô trông coi việc phiên dịch kinh điển.

Năm Đại nghiệp thứ 6 (610) sư thị tịch, thọ 54 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Chúng kinh mục lục, Tây vực chí, Văn tập, Biệt tập.

[X. Tục cao tăng truyện Q.2; Quảng hoàng minh tập Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5].

NGẠN TÔNG (? - ?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, đã từng theo học Đại sư Huyền trang cuối những năm Trinh quán (627-649).

Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai, giỏi văn chương, chuyên việc soạn thuật, rất được người đương thời kính trọng.

Sư có các tác phẩm: Đại đường kinh sư tự lục truyện, Tập sa môn bất ưng bài tục đẳng sự. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện, Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

NGÂM

..

Tức ngâm vịnh, hoặc chỉ cho thơ, ca theo thể văn vần dùng để ngâm vịnh. Khi ngâm vịnh, âm thanh được kéo dài ra, theo nhịp điệu như tiếng chim hót; lúc bổng lúc trầm, khi buồn khi vui, tùy theo cảm xúc của người ngâm.

Xưa nay Thiền tông thường sử dụng thể văn này, mượn phương thức ngâm vịnh thơ văn để xiển dương ý chỉ Thiền. Chẳng hạn như các tác phẩm: Tân phong ngâm của ngài NGẠN TÔNG

N

3251

Động sơn, Ngoạn châu ngâm của ngài Đôn hà, Lão hoạch châu ngâm của ngài Quan nam, Lệ giác ngâm và Qui tịch ngâm của ngài Hương nghiêm v.v... đều thịnh hành trong các tùng lâm.

[X. chương Minh kí châm ca trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].

NGÂN ĐỊA

.....

Cũng gọi Kim địa, Lưu li địa.

Tiếng gọi chung các tự viện và đạo tràng.

Thủa xưa, ở Ấn độ, Trưởng giả Cấp cô độc, thành Xá vệ từng trải vàng ròng ra mua đất của Thái tử Kỳ đà để lập tinh xá cúng dường đức Phật, do đó, chùa viện được gọi là Kim địa.

Thích thị yếu lâm quyển thượng (Đại 54, 263 thượng) nói: “Kim địa, hoặc gọi là Kim điền, tức là khu vườn của Thái tử Kỳ đà ở nước Xá vệ mà Trưởng giả Cấp cô độc đã trải vàng ròng ra mua để cất tinh xá, thỉnh đức Phật cư trụ”.

NGÂN ĐỊA ĐẠO TRÀNG

Đạo tràng ở núi Thiên thai, Trung quốc, tiếp giáp với dãy núi Kim địa, Đại sư Trí giả đã truyền pháp ở đây. Theo truyền thuyết, vào thời quá khứ, đức Phật Định quang đã từng thị hiện nơi này.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.47].

NGÂN LUÂN VƯƠNG

Vị Luân vương ra đời lúc con người sống 8 vạn tuổi, vua thống trị 3 châu: Nam thiêm bộ, Đông thắng thân, và Tây cù đà ni. Là 1 trong 4 vị Luân vương.

Nhưng theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 4, thì sự ra đời của vị Luân vương này và Đồng luân vương, Thiết luân vương đều không có thời gian nhất định.

(xt. Tứ Luân Vương, Chuyển Luân Thánh Vương).

NGÂN OẢN LÍ THỊNH TUYẾT

Cũng gọi Ba lǎng ngân oản lí, Ba lǎng ngân oản thịnh tuyết.

Tên công án trong Thiền tông.

Cái chén bạc đựng đầy tuyết, biểu thị chúng sinh và Phật là nhất như, bình đẳng tức sai biệt, sai biệt tức bình đẳng, là 1 trong 3 chuyển ngữ của ngài Ba lǎng Hạo giám, đề tử nôi pháp của Thiền sư Vân môn Văn yển.

Bích nham lục tắc 3 (Đại 48, 153 hạ)

chép: “Có vị tăng hỏi ngài Ba lǎng: Thế nào là tông Đề bà?

Ngài Ba lǎng đáp: Trong chén bạc đựng đầy tuyết”

Đề bà tức là tôn giả Ca na đề bà (Phạm: Kàjadeva), Tổ phó pháp thứ 15 của Thiền tông Ấn độ.

[X. Ngũ đǎng hội nguyên Q.15; Thiền tông tụng cô liên châu thông tập Q.35; Thiền tông chính mạch Q.15]. (xt. Ba Lǎng Tam Chuyển Ngữ).

NGÂN SƠN THIẾT BÍCH

.....

Đồng nghĩa: Bích lập vạn nhận, châm đáp bất nhập.

Tiếng dưng trong Thiền lâm.

Núi bạc vách sắt. Bạc và sắt cứng chắc, khó đâm thủng, vách núi cheo leo, cao vút, khó vượt qua. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới tuyệt đối mà cái biết phân biệt của phàm tình khó có thể thấu suốt được, hoặc để ví dụ cho linh tính sẵn có của mọi người vốn siêu việt.

Bài tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: “Núi bạc vách sắt(ngân sơn thiết bích) ai dám dùi mài? Muỗi đốt trâu sắt khó bâm được vôi;

NGÂN SƠN THIẾT BÍCH

N

3252

nếu chẳng gặp bậc Đại tông sư thì làm sao
ngộ được lẽ huyền vi?”

[X. Viên ngộ Phật quả thiên sư ngữ lục
Q.4; Phật quả khắc cần thiên sư tâm yếu
Q.hạ; Bích nham lục tấc 42].

NGÂN XUYÊN SONG THÁP

Hai tòa tháp tọa lạc trên 1 vùng đồng
bằng ở thành Ngân xuyên thuộc biên giới
phía bắc Trung quốc, đó là:

1. Tháp chùa Thừa thiên, thường gọi
là Tây tháp, ở phía Tây nam thành Ngân
xuyên, do ông Hạ chủ lượng xây dựng vào
năm Thiên khánh thứ 3 (1050) đời Tây hạ.
Tháp này có hình bát giác, gồm 13 tầng cao
hơn 70 mét. Kỹ thuật xây tháp trong “công
xảo minh” của Ấn độ đã được sử dụng trong
việc kiến trúc tòa tháp này, đồng thời cũng
kế thừa phong cách kiến trúc truyền thống
của Trung quốc.

2. Tháp Hải bảo, thường gọi là Bắc
tháp, ở phía Bắc thành Ngân xuyên, cách
Tây tháp khoảng 1,7 km, tương truyền do
ông Hách liên bột bột người Hung nô xây
cát vào đời Đông Tấn, đến nay đã hơn 1.500
năm. Tháp gồm 9 tầng 11 cấp, cao khoảng
60 mét, do những phiến đá xanh xếp
thành, từ xa trông giống như 1 tòa lâu đài
ngụy nga tráng lệ. Mỗi góc mái tháp ở mỗi
tầng của

Tây tháp

và Bắc

tháp đều

có treo

phong

linh, mỗi

khi gió

thổi, linh

phát ra

tiếng lằng

lằng siêu

thoát.

NGÃU ÍCH ĐẠI SƯ TÔNG LUẬN

Cũng gọi Linh phong tông luận, Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận, Ngẫu ích tông luận.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Thành thời biên tập vào đời Minh.

Sách này thu chép những tông luận trong 1 đời hoàng hóa của ngài Ngẫu ích. Nội dung gồm: Nguyên văn, pháp ngữ, đáp vấn, phổ thuyết, trà ngữ, thuyết, văn, ngẫu lục, thư, luận, biện, nghị, kí, duyên khởi, tự, đề bạt, số, truyện, thọ tự, tháp chí minh, tế văn, tụng, minh, châm, từ, tán, thi kệ v.v... Ở đầu quyển có bài tựa của ngài Trí húc và lời tựa của ngài Thành thời.

NGÃU ÍCH TRÍ HỨC (1599-1655)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Mộc độc, huyện Ngô, tỉnh Giang tô, họ Chung, tự Ngẫu ích, hiệu là Bát bất đạo nhân. Vì sư ở núi Linh phong (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang) xây chùa, lập Liên xã, viết sách... nên người đời gọi sư là Linh phong Ngẫu ích Đại sư.

Thừa nhỏ, sư theo Nho học, thề sẽ tiêu diệt đạo Phật và đạo Lão, nhưng khi tình cờ được đọc các tác phẩm TỰ TRI LỤC và TRÚC SONG TÙY BÚT của

ngài Châu hoành,
sư liền đốt bỏ cuốn

“Tịch Phật luận”

(bản về việc diệt Phật)

do sư biên soạn.

Trong thời gian thụ tang cha, sư được biết bản nguyện của bồ tát Địa tạng nên có ý định xuất gia.

Năm 22 tuổi, sư chuyên tâm niệm

NGÃU ÍCH TRÍ HỨC

Tháp phía Tây thành Ngân Xuyên Ngẫu Ích Trí Húc

N

3253

Phật. Năm sau, sư phát 48 nguyện, tự xưng là “Đại lãn ưu bà tắc”. Năm 24 tuổi, sư lễ ngài Tuyết lãnh đệ tử của Đại sư Hám sơn xin xuất gia.

Sư học Hoa nghiêm, Thiên thai, Duy thức, muốn thống nhất Thiên, Giáo, Luật, tổng hợp các hệ thống Phật giáo, nhưng trên phương diện tu trì thực tiễn thì nghiêng nặng về pháp môn niệm Phật.

Đồng thời, sư còn nghiên cứu về Nho gia, Cảnh giáo và chủ trương dung hợp Phật, Đạo và Nho.

Sư cùng với các ngài Hám sơn, Tử bá và Liên trì được tôn xưng là Tứ Đại Cao Tăng đời Minh.

Năm 1655 sư thị tịch, thọ 57 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Duyệt tạng tri tân, Di đà kinh yếu giải, Linh phong ngẫu ích tông luận và các bản chú thích Đại thừa khởi tín luận, Đại thừa chỉ quán luận.

[X. Tịnh độ Thánh hiền lục Q.6; Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận Q.1]. (xt. Trí Húc).

NGÃU KHỔNG

Chỉ cho cái lỗ giống như lỗ ống sáo trong củ sen.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 16, A tu la và trời Đế Thích đánh nhau, A tu la thua to, 4 quân (Tượng binh, Mã binh, Xa binh, Bộ binh) đều chui vào trong cái lỗ ngó sen.

NGÃU TI

.....

Chỉ cho những sợi tơ của cọng hoặc củ sen.

Nghĩa là sau khi bẻ cọng sen gãy ra có những sợi tơ vẫn còn dính lại. Phật giáo dùng từ ngữ này để ví dụ việc đoạn trừ phiền não mê sự. Bởi vì phiền não mê lí tính của nó tuy sắc bén, nhưng ở giai vị

Kiến đạo có thể đoạn trừ hết, giống như phá đá. Còn đối với các phiền não mê sự mà giai vị tu đạo phải đoạn, tính của nó tuy yếu ớt, nhưng lại khó dứt hẳn, giống như những sợi tơ ngó sen. Cho nên Cổ đức đã có lời tụng: “Kiến đạo như phá đá, Tu đạo như tơ sen”.

NGẪU TƯỢNG

.....

Chỉ cho các pho tượng Phật, Bồ tát,
Thánh thần được tạo bằng đất, gỗ hoặc kim loại.

Từ “Ngẫu tượng” bắt nguồn từ tiếng La tinh “Idola”, có nghĩa là hình tượng, tư thái, về sau biểu thị các nghĩa như: Thiên kiến làm phương hại nhận thức đúng đắn, quan niệm vào trước là chủ..., nghĩa này bắt đầu từ ông Giordano Bruno (1548-1600) người Ý đại lợi.

Phật giáo Ấn độ ở thời kì đầu, dùng hoa sen và bánh xe báu để làm biểu tượng của đức Phật. Trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu như kinh Bát chu tam muội, Đạo hành bát nhã v.v... cho rằng tạo lập tượng Phật là 1 trong những phương pháp để đạt đến Bát chu tam muội, Quán Phật tam muội. Ngoài ra, các tôn tượng của Mật giáo là do Lục đại(đất nước lửa gió không thức)tạo thành, hình tượng chư tôn là do đức Đại nhật Như lai biểu hiện, cho nên là đồng nhất thể với Đại nhật Như lai. Thủ ấn, vật cầm, thân hình của tượng cũng do thân mật của chư tôn biểu hiện. Người tu hành nương vào tượng Bản tôn để quán tưởng thân mình an trụ trong thân của Bản tôn, miệng tụng chân ngôn của Bản tôn, tâm quán tưởng bản thể của Bản tôn, được sự gia hộ của Bản tôn, nhờ thế mà được vào cùng một cảnh giới với Bản tôn. Như vậy, tượng Phật không phải chỉ là 1 loại ngẫu tượng thuần túy, mà là đối tượng để cúng dường, lễ bái và tín ngưỡng.

NGẪU TƯỢNG

N

3254

NGÃU TƯỢNG SÙNG BÁI

Tôn sùng lễ bái ngẫu tượng.

Có thể nói bắt đầu từ giai đoạn kinh tế săn bắn về sau, thời kì văn hóa nhân loại dần dần phát triển, đối với các vật thể được công nhận không có tính nhân cách, siêu việt năng lực tự nhiên và những vật thể có tính nhân cách, có thể phát huy năng lực linh dị, thì đã được con người sùng bái, như sự sùng bái Thánh thạch(đá linh thiêng), Thánh thụ(cây linh thiêng) v.v... Đến thời kì Nông canh(cày cấy, trồng trọt)thì sự sùng bái tổ tiên dần dần hưng thịnh, về sau, đối tượng sùng bái từ hình thái loài người được mở rộng thành hình thái chim thú hỗn hợp. Gần đây, các học giả tranh luận nhiều về những tượng điêu khắc được tìm thấy trong những di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ (ère poléolithique), người thì cho rằng đó là những ngẫu tượng thần linh có sớm nhất, người khác lại chủ trương đó là các hình tượng do những ông đồng bà bóng tạo ra khi làm pháp thuật.

Vào thời kì đầu của xã hội văn minh, 1 mặt coi ngẫu tượng chỉ là sự tạo hình của thần linh chứ chẳng phải bản thân thần linh, mặt khác, một khi ngẫu tượng đã được tạo thành, thì lại xem là thần linh gá vào đó và y hệt thần thánh không khác. Phương diện thứ nhất khác với quan niệm vật thần, phương diện thứ 2 lại bất đồng với quan niệm về thần trừu tượng. Lại vì các thần linh đều có hình tượng cụ thể khác nhau, cho nên ngẫu tượng được chế tạo cũng phải khác nhau, đối tượng tôn sùng của những tông giáo phát triển đến cao độ như Phật giáo, Cơ đốc giáo... thì lấy hình thái loài người làm chính. Vấn đề Cơ đốc giáo vào thời kì đầu có sùng bái thần tượng hay không thì còn nhiều

tranh luận. Cũng có tông giáo vì muốn áp chế các tông giáo khác nên chủ trương phá hoại ngẫu tượng, cho rằng sùng bái ngẫu tượng cũng đồng như tà giáo, dị giáo. Phật giáo tuy sáng tạo nhiều tượng Phật, Bồ tát, nhưng mỗi một tượng đều có biểu trưng khác nhau và về phương diện nghệ thuật đều có giá trị rất cao, ý nghĩa mà các pho tượng Phật tiêu biểu tuyệt đối không phải như ý nghĩa “sùng bái ngẫu tượng” mà dị giáo chê bai.

(xt. Phật Giáo Đồ Tượng Học).

NGHÊ HẠ

Gọi đủ: Nghê tọa hạ.

Từ tôn xưng các bậc cao tăng đại đức.

Nghê là 1 loại sư tử; Nghê tọa, cũng gọi Nghê sàng, tức là tòa sư tử, là tòa ngồi của Phật, Bồ tát, đời sau được dùng làm tòa ngồi của các bậc cao đức thạc học. Vì quỳ lạy dưới tòa ngồi của các Ngài nên gọi là Nghê tọa hạ. Tương đương với các danh từ Các hạ, Túc hạ.

NGHI

..

Phạm: Vicikitsà.

Pàli: Vicikicchà.

Tên của tâm sở, đối với lí mê ngộ, nhân quả còn nghi ngờ, do dự không quyết định, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Tức là tâm đối với chân lí chính pháp còn do dự không quyết đoán. Tiểu thừa từ quả Dự lưu trở trên, Đại thừa từ Bồ tát Sơ địa trở lên mới đoạn trừ được tâm này.

Theo tông Câu xá thì Nghi thuộc Bất định địa pháp, là 1 trong 6 Tùy miên, 1 trong 10 Tùy miên; còn theo tông Duy thức thì Nghi là 1 trong 6 phiền não căn bản.

Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí thì

Nghi có 2 loại:

1. Lí nghi: Đối với chân lí Tứ đế còn

NGHÊ HẠ

N

3255

ngờ ngộ, đến quả A la hán mới đoạn trừ được.

2.Sự nghi: Đối với sự còn do dự, không quyết đoán; như ban đêm thấy cái cây ngờ là người hoặc chẳng phải người; A la hán chưa đoạn được, nhưng Độc giác thì đã dứt trừ.

Ngoài ra, nghi mình, nghi thầy, nghi pháp gọi chung là Tam nghi.

[X. phẩm Di hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6].

NGHI CÁI

.....

Phạm: Vicikitsà-àvaraia

Pàli: Vicikicchà-nivaraija.

Đồng nghĩa: Nghi phiền não.

Tên khác của phiền não, 1 trong 5 cái.

Tính hoài nghi che lấp(cái)tâm thức của người tu hành, khiến cho mờ tối không thấy được chân lí.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 48, thì “Cái” hàm có các nghĩa: Ngăn, che, phá, hoại, đọa, nằm v.v...

Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần đầu (Đại 46, 668 thượng) nói: “Cái nghĩa là ngăn che, thường che lấp thiện tâm thanh tịnh của người tu hành, khiến không khai phát được”.

(xt. Ngũ Cái).

NGHI CĂN

Tính ngờ vực thâm nhập vào tâm giống như rễ cây bám sâu xuống đất. Cho nên gọi là Nghi căn(gốc ngờ).

Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) :

“Nguyện cầu Phật thương xót

Tuyên thuyết pháp vi diệu

Nhỏ gốc ngờ của con

Quay về đạo Vô thượng”.

[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.hạ].

NGHI CHẤP

Chỉ cho ý niệm chấp trước sự ngờ vực.

Khởi tín luận sơ bút tước kí quyển 1 (Đại 44, 297 trung) nói: “Công dụng của luận Khởi tín là phá trừ nghi chấp, phát khởi chính tín”.

[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu].

NGHI HOẶC

.....

Ngờ vực, chỉ cho trạng thái tâm không yên định, khiến năng lực phán đoán đối tượng bị chao đảo, không quyết định được phải trái. Đặc tính của nghi hoặc là hướng ngoại, nhưng dần dần lại chuyển thành hướng nội, do đó dễ trở thành tác dụng trực quan; cho nên Thiên tông thường nhấn mạnh “đại nghi” là điều kiện tuyệt đối cần thiết cho việc tham thiền ngộ đạo, vì ngờ vực thường sinh ra khuynh hướng dùng triết lí phân tích để giải quyết các công án, nhờ thế mà đưa đến đại ngộ. Bởi vậy, trong Thiên tông có từ ngữ “Đại nghi đại ngộ”, đây gọi là Chân nghi.

NGHI HỎI

.....

Nghi ngờ và sau ăn năn. Có 2 nghĩa:

1. Ngờ vực và sau đó hối hận.

Di sa tắc ngữ phần giới bản (Đại 22, 197 hạ) nói: “Nếu tỉ khuru làm cho tỉ khuru khác sinh nghi hối, khiến tâm người ấy bị não loạn, dù chỉ trong thời gian ngắn, thì phạm tội Ba dật đề”.

2. Thất vọng: Phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 thượng) nói:

NGHI HỎI

N

3256

“Không nên sinh tâm nghi hối, trí của Phật rất khó nghĩ bàn”.

NGHI KẾT

.....

Phạm: Vicikitsà-saôyojana.

Pàli: Vicikicchà-samyojana.

Nghi ngờ chính pháp, tâm không quyết đoán, 1 trong 3 kết, 1 trong 9 kết.

Chúng sinh đối với Chính pháp vọng sinh nghi hoặc, không tu chính hạnh, tạo các nghiệp ác như sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối v.v... do đó chiêu cảm quả khổ sinh tử trong vị lai, trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được.

[X. luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.35]. (xt. Cử Kết, Tam Kết).

NGHI KIẾN

.....

Đối với chân lí Tứ đế, tâm còn hoài nghi, do dự không quyết định. Là 1 trong 10 tà kiến.

[X. luận Du già sư địa Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. (xt. Thập Chủng Kiến).

NGHI QUỶ

Phạm: Kalpa-sùtra.

Gọi đủ: Bí mật du già quán hành nghi quĩ, Niệm tụng nghi quĩ, Bí mật nghi quĩ, Tam ma địa nghi quĩ.

Cũng gọi: Tu hành pháp, Niệm tụng pháp, Cúng dường pháp, Tam ma địa pháp, Mật quĩ, Kinh quĩ.

Từ gọi chung các kinh điển nói về những nghi thức, quĩ tắc trong Mật giáo. Vì các Tôn vị thuộc Mật bộ rất đông và pháp tu của các vị đều khác nhau, cho nên kinh quĩ cũng rất nhiều, không dưới con số 100 quyển.

Từ đời Tống, Nguyên về sau, trong các bản Đại tạng kinh tuy đều có thu chép, nhưng

đến nay đa số đã không còn lưu hành ở Trung quốc, mà chỉ còn được truyền bá ở Nhật bản.

Các ngài Tối trừng, Không hải, Thường hiểu, Viên hạnh, Viên nhân, Huệ vận, Viên trần, và Tông duệ, lần lượt đến Trung quốc, tu học và viết chép rất nhiều kinh quĩ, rồi mang về Nhật bản hoằng truyền, người đời gọi là “Bát gia tương thừa”(Tám nhà truyền trao cho nhau).

Vào thời đại Giang hộ, các nghi quĩ được thu chép trong Lục nội, có 187 bộ 324 quyển; ngoài ra, còn có những nghi quĩ được thu chép trong Lục ngoại là 133 bộ 180 quyển.

Từ sau thời Minh trị, Súc loát Đại tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh đều có thu chép Lục nội, Lục ngoại và các loại nghi quĩ khác; Lục nội thu chép 570 bộ 931 quyển, Lục ngoại thu 612 bộ 961 quyển. Rồi Đại tạng kinh Tây tạng cũng có thu chép nhiều loại nghi quĩ. Đây là lí do cắt nghĩa tại sao đồ tượng của Mật giáo hết sức phức tạp, là vì có quá nhiều nghi quĩ.

Những nghi quĩ ở Trung quốc được truyền đến từ Ấn độ, nghi quĩ Ấn độ là do bồ tát Long thụ truyền trao; những dịch giả chủ yếu là các Đại sư Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v...

[X. Chư nghi quĩ truyền thụ văn thư Q.9; Chư nghi quĩ bảm thừa lục Q.7; Phật giáo thánh điển khái luận; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục].

NGHI SỬ

Tâm thần người tu hành bị nghi hoặc sai khiến đến nỗi phải trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được. Là 1 trong 5 độn sử, 1 trong 10 sử.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 6, thì Sử nghĩa là sai khiến, ví dụ cho phiền
NGHI SỬ

N

3257

não sai khiến, đeo đuổi và trói buộc người tu hành trong 3 cõi, không gỡ ra được.

[X. Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần trên].

(xt. Ngũ Độn Sử, Phiền Não).

NGHI THÀNH

.....

Thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà, là nơi ở của những hành giả niệm Phật cầu vãng sinh mà tâm còn ngờ vực.

Theo kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác quyển 3, thì những người làm việc bố thí, sau lại sinh tâm hối tiếc, trong lòng ngờ vực chẳng hay bố thí có được phúc không? Có được sinh về cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật không? Hoặc chột tin chột ngờ, ý chí do dự; tuy nhiên như thế nhưng vẫn liên tục niệm Phật không gián đoạn. Nhờ nhân duyên ấy, sau khi mệnh chung, hành giả này được sinh trong hoa sen tại tòa thành thất bảo ở biên giới cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật. Sau 500 năm, khi hoa sen nở, sẽ được thấy Phật nghe pháp.

Kinh Hộ quốc giới chủ (Đại 47, 161 thượng) cũng nói: “Người ấy tâm ngờ vực chưa dứt, sinh vào Nghi thành, hưởng sự an vui trong 500 năm, lại tu tín nguyện mới được sinh vào Tịnh độ”.

Theo kinh Vô lượng thọ thì Nghi thành, Biên địa và Thai cung đều giống nhau.

(xt. Thai Cung).

NGHI THỊ GIẢI TÂN

Ngờ giúp cho sự hiểu biết. Nghĩa là ngờ là cửa ngõ của sự hiểu biết.

Theo Tam đức chỉ qui quyển 18, Tân, hàm ý là sự giúp đỡ. Do ngờ mà hiểu thì ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 4 phần 4 (Đại 46, 271 hạ) nói: “Ngờ

thầy, ngờ pháp phải hiểu đúng lúc. Nếu chưa nhập vào được tam muội, đối với thầy và pháp, nhất lại gặp thầy tà, pháp tà thì cần phải ngờ, lựa chọn cho khéo. Ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết (nghĩ thì giải tâm) chính là nghĩa ấy”.

[X. Đại bát niết bàn kinh số Q.13].

NGHI THÍCH

Mũi nhọn ngờ vực. Nghĩa là tâm ngờ vực có thể làm hại thiện căn, giống như mũi nhọn có khả năng đâm chết người.

Vạn thiện đồng qui tập quyển hạ (Đại 48, 987 trung) nói: “Thành tựu sự nghiệp của chư Phật, viên mãn đại Bồ đề, bít hết nẻo tà, mở toang đường chính, gốc tin bền chắc thì nhổ được mũi nhọn nghi ngờ, đầy đủ trí tuệ ba la mật”.

NGHI TỤC THIÊN

Sự ngờ vực tiếp nối sinh lại thiện căn.

Người tà kiến không tin và phủ định lý nhân quả, do đó đã dứt hết thiện căn. Nhưng khi gặp được thiện tri thức, người ấy bỗng nảy ra ý niệm hoài nghi “có lẽ có đạo lý nhân quả”. Thì ngay lúc đó, thiện căn đã dứt trước kia, nay tiếp nối sinh lại, vì thế nên gọi Nghi tục thiên.

[X. luận Câu xá Q.17].

NGHI VÕNG

Lưới ngờ. Nghĩa là những mối nghi ngờ đan dệt vào nhau, giống như tấm lưới nên gọi là Nghi võng.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 10 hạ) nói: “Trong lòng rất vui mừng, lưới ngờ đều đã dứt”.

Phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 14 (Đại 10, 72 trung) nói: “Dứt sạch lưới ngờ vượt biên ái, mở

NGHI VÕNG

N

3258

bày đạo vô thượng Niết bàn”.

Cứ theo Bản điển lược tán của ngài Đạo
ẩn thì Lưới có 3 nghĩa:

1. Khó thoát: Như chim cá mắc lưới,
khó thoát ra được.
2. Chướng ngại: Như giăng lưới sê trước
cửa nhà thì chướng ngại người ra vào.
3. Che lấp: Như lưới ngăn che con mắt,
khiến không thấy được.

Bởi lẽ biển lớn Phật pháp, chỉ người có
lòng tin vào được, tin là nguồn gốc của đạo,
là mẹ của các công đức; nhưng vì lòng ngờ
ngăn che mắt tin, cản trở việc tu hành chính
pháp, do đó không ra khỏi sinh tử, cho nên
ví như tấm lưới.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa;
kinh Đại Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí
độ Q.27].

NGHĨ HÀN SƠN THI

Thi phẩm, 1 quyển, do ngài Trung phong
Minh bản (1263-1323) thuộc tông Lâm tế
trú tác vào đời Nguyên, được thu vào Trung
phong quảng lục quyển 17.

Ngài Minh bản làm 100 bài thơ luật
theo thể thơ của Hàn sơn để nói về tâm
tính khi tham thiền, nhằm mở tỏ sơ tâm
của người học.

Ngài Ân nguyên Long kì (1592-1673)
cuối đời Minh, khi trụ ở chùa Vạn phúc,
núi Hoàng bá, Nhật bản, cũng bắt chước
thơ Hàn sơn làm 100 bài, để xiển dương
tông thừa.

Ngoài ra, Trương thủ ước, Từ thụ Hoài
thâm v.v... cũng có các tác phẩm Nghĩ Hàn
sơn thi.

NGHĨ NGHI GIÁO

Chỉ cho thời thứ nhất (Hoa nghiêm) trong
Ngũ thời giáo phán của tông Thiên thai.
Nghĩ nghi nghĩa là tùy theo căn cơ phối
hợp để giáo hóa. Kinh Hoa nghiêm là pháp

tự chứng mà đức Phật nói cho hàng Bồ tát đại cơ nghe, nhưng đối với căn cơ Tiểu thừa cũng phối hợp để hóa đạo.

Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, hàng Thanh văn không hiện diện trong pháp hội, vì Hoa nghiêm chẳng phải là pháp mà hàng Nhị thừa có thể lãnh hội được. Tuy nhiên, theo mục đích hoằng hóa cả 1 đời của đức Phật, trong những căn cơ có duyên với Phật, người độn căn nhất phải trải qua 5 thời, như vậy, trong thời Hoa nghiêm không thể không có Thanh văn. Cho nên căn cơ Tiểu thừa tuy không có mặt trên hội Hoa nghiêm, nhưng Phật là bậc Điều ngự của các tiểu cơ sẽ thành, cũng có thể phối hợp mà nói pháp tự chứng. Bởi vậy, nói theo mục đích hoằng hóa của đức Phật, thì thời Hoa nghiêm tức là Nghĩ nghi giáo.

NGHĨ THANH

.....

Tiếng diu dặt. Chỉ cho 3 tiếng chuông đầu tiên. Khi đánh 108 tiếng hồng chung (chuông lớn), 3 tiếng đầu tiên được gọi là Nghĩ thanh.

NGHĨA

..

Phạm: Artha.

Pàli: Attha.

Hán âm: A tha, A đà.

I. Nghĩa.

Có 3 nghĩa: Ý tứ, Đạo lí, Ý nghĩa. Trong đó ý nghĩa và nghĩa lí dùng chung. Còn đạo lí thì chỉ cho chính nghĩa (đạo lí truyền thống đích thực), trái lại là bất chính nghĩa, tà nghĩa, dị nghĩa v.v... Hiện bày đạo lí 1 cách hoàn toàn sáng tỏ, gọi là liễu nghĩa, ngược lại là bất liễu nghĩa (vị liễu nghĩa, chưa rõ nghĩa). Liễu nghĩa và bất liễu nghĩa gọi chung là Nhị nghĩa. Trong các kinh luận

NGHĨ NGHI GIÁO

N

3259

thường thấy các nhóm từ như: Đệ nhất nghĩa đế, hoặc Đệ nhất nghĩa không, tức lấy Chân đế làm Đệ nhất nghĩa, Tục đế là Đệ nhị nghĩa.

Nhưng tông Hoa nghiêm thường dùng “giáo” và “nghĩa” đối nhau và ý nghĩa cũng khác với nghĩa phổ thông.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển thượng, thì giáo pháp của Tiểu thừa, giáo và nghĩa đều không viên dung, còn giáo pháp của Tam thừa thì giáo viên dung mà nghĩa không viên dung, chỉ có Biệt giáo Nhất thừa của Hoa nghiêm là giáo và nghĩa đều viên dung.

Lại cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, đứng về phương diện Căn bản pháp luân mà nói, thì Nhất thừa Hoa nghiêm có giáo có nghĩa; còn nói theo Chi mật pháp luân, thì Mật giáo Tam thừa chỉ có giáo mà không có nghĩa; lại nói theo Nhiếp mật qui bản pháp luân thì Tam xa(xe dê, xe nai, xe trâu, ví dụ Tam thừa) là Phương tiện giáo, còn Đại bạch ngưu xa(xe trâu trắng lớn, ví dụ Nhất Phật thừa) là Chân thực giáo.

Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối nêu ra 2 loại nghĩa là Cảnh giới nghĩa và Đạo lí nghĩa, đồng thời cho rằng trong 4 loại Thắng nghĩa đế: Thế gian thắng nghĩa, Đạo lí thắng nghĩa, Chứng đắc thắng nghĩa và Thắng nghĩa thắng nghĩa, thì 3 loại trước là “Y thuyên đàm chỉ”(nuơng vào sự giải thích mà bàn về yếu chỉ), cho nên thuộc về Cảnh giới nghĩa; còn loại thứ 4 Thắng nghĩa thắng nghĩa đế là “Phế thuyên đàm chỉ”(bỏ giải thích, nói yếu chỉ), cho nên thuộc về Đạo lí nghĩa.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Thế gian phúc trong kinh Trung a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Thành duy thức Q.9].

(xt. Nhị Đế).

II. Nghĩa.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, Tiền trần (danh từ trước) của Tông(mệnh đề)được gọi là “Thê”, còn Hậu trần(danh từ sau)được gọi là “nghĩa”. Như trong mệnh đề “âm thanh là vô thường”, thì “vô thường” là nghĩa, mà “âm thanh” là thê.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số

Q.thượng]. (xt. Thê).

NGHĨA ÁP

.....

Cũng gọi Pháp nghĩa, Áp nghĩa, Áp hội, Xã áp, Nghĩa xã.

Tổ chức tín ngưỡng lấy tín đồ Phật giáo tại gia làm trung tâm, hoạt động ở vùng Giang bắc, Trung quốc vào khoảng đầu thời Bắc Ngụy đến Tùy, Đường. Danh xưng này thường được thấy trong các bài minh khắc trên bia ghi công đức tạo tượng Phật.

Công cuộc tạo tượng đầu tiên ở các hang đá nổi tiếng như: Vân cương, Long môn, Thiên long v.v... đều do tổ chức đoàn thể tín ngưỡng Nghĩa áp xuất tiền của để chi dụng. Họ lấy sự nghiệp tạo tượng làm trung tâm tín ngưỡng, các hoạt động chủ yếu khác gồm có trai hội, tụng kinh, chép kinh v.v... Đây là 1 loại đoàn thể tín ngưỡng tại gia có tính tổ chức sớm nhất.

Tạo tượng kí ở Long môn trong thời Bắc Ngụy ghi: “Ngày 30 tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 3 (502), chủ áp là Cao thụ đứng đầu 100 người tạo 1 khu tượng đá”.

Các bia còn ghi: “Năm Cảnh hưng thứ 4 (503), chủ áp là Mã chân bá cùng với 34 người tạo tượng. Năm Chính quang thứ 6 (525) chủ áp là Tô hồ nhân cùng với 19 người tạo tượng Thích ca. Năm Vĩnh hi thứ 2 (533), hơn 20 người trong Nghĩa áp tạo tượng Phật ngồi” v.v... Như vậy, ta có thể biết thường có mấy mươi hoặc mấy trăm người góp sức cùng nhau tạo tượng.

Còn trong mục “Ngung thích tự tam cấp
phù đồ bì”(bia tháp 3 cấp ở chùa Ngung thích)
NGHĨA ÁP

N

3260

trong Kim thạch tục biên quyển 2 ghi rằng:

“Bài minh(trong bia tháp) khắc vào năm Nguyên tượng thứ 2 (535) đời Đông Ngụy cho biết, con số thành viên của Nghĩa áp lên tới hơn 2 nghìn người”.

Ngoài ra, trong nhiều bài minh ghi công đức tạo tượng có những danh xưng như: Áp nghĩa chủ, Pháp nghĩa chủ, Áp chủ, Áp trưởng v.v... Còn trước các chức vụ như Hội trưởng, Áp duy na v.v... đều có đặt hình dung từ như Đại đô, Đại, Đô, Phó, Tả sương, Hữu sương v.v... rất giống với tên chức sự trong các chùa viện. Vị tăng chỉ đạo giáo hóa đoàn thể Nghĩa áp này gọi là “Áp sư”.

Như trong bài minh tạo tượng được khắc vào năm Thái hòa thứ 7 (483) tại hang đá Vân cương có ghi: “Áp nghĩa tín sĩ và tín nữ gồm 54 người” trong đó có khắc tên các Áp sư như: Áp sư Phổ minh, Áp sư Đàm tú, Áp sư Pháp tông v.v...

[X. Xuất Tam tạng kí tập Q.12; Kim thạch tục biên Q.27, 38, 39; Toàn Đường văn Q.988; Trung quốc Phật giáo di vật (Tùng bản văn Tam tạng); Thiên Bắc Ngụy trong Trung quốc Phật giáo sử nghiên cứu (Trùng bản Thiện long)].

NGHĨA CHUÔNG (718-788)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Hạ châu (Hoành sơn, Thiểm tây), họ Vương, húy là Tiềm chân.

Năm Khai nguyên 26 (738), sư xuất gia ở chùa Linh giác tại quê nhà, năm sau thụ giới Cụ túc, học tập kinh luận. Sư từng tham dự phiên dịch các kinh như: Kinh Nhân vương bát nhã, kinh Đại tập đại Hư không tạng bồ tát sở vấn, kinh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm v.v...

Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) sư tịch ở chùa Hưng thiện tại kinh đô Trường an, hưởng thọ 71 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm số 3 quyển, Bồ đề tâm nghĩa 1 quyển, Phát Bồ đề tâm giới 1 quyển, Tam tụ tịnh giới 1 quyển, Thập thiện pháp giới 1 quyển.

NGHĨA ĐƯỜNG CHU TÍN (1325-1388)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Thổ tá (huyện Cao tri) hiệu là Không hoa đạo nhân.

Sư tham yết ngài Mộng song Sơ thạch và được ấn khả. Sau, sư trụ trì ở chùa Viên giác tại Quan đông và các chùa khác, trong thời gian hơn 20 năm, sư đi hoằng hóa khắp nơi. Sau đó, Túc lợi Nghĩa mãn thỉnh sư về ở tại chùa Kiến nhân và chùa Nam thiên tại Kyoto. Sư thông suốt nội ngoại điển, giỏi thơ văn, là nhân vật tiêu biểu của phái Ngũ sơn văn học.

Sư thị tịch năm 1388, hưởng thọ 64 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Thi văn tập không hoa tập 20 quyển, Ngũ lục dữ không hoa nhật công tập.

NGHĨA ĐƯỜNG HÒA THUỘNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Nghĩa đường lục, Không hoa lục.

Ngũ lục, 4 quyển, do ngài Nghĩa đường Chu tín, tông Lâm tế Nhật bản soạn, Trung viên và Trung quý biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung gồm các phần: Hải vân sơn Thiên phúc thiên tự ngũ lục, Thụy long sơn Thái bình hưng quốc Nam thiên tự ngũ lục, Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Đạo hiệu, Phật tổ tán và lời tựa của ngài Vô trước Đạo trung.

NGHĨA GIẢI

I. Nghĩa Giải.

Chú thích, phân tích nghĩa các chữ, giải

NGHĨA GIẢI

N

3261

thích nghĩa lí. Cũng gọi chung các bộ sách giải thích nghĩa lí.

II. Nghĩa Giải.

Hiểu rõ ý nghĩa và tông nghĩa. Ngoài ra, Thiền tông dùng nhóm từ “Nghĩa giải thiên hòa tử” để bài xích những Thiền giả chỉ vụ lí giải văn tự, chương cú, chứ không biết việc tu hành thực tiễn thiết yếu.

NGHĨA HOÀI (989-1060)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Lạc thanh, Vĩnh gia (huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang), họ Trần.

Sư làm hành đồng (thiếu niên chưa cạo tóc) ở chùa Cảnh đức tại kinh đô. Trong năm Thiên thánh, sư dự khóa thi kinh, đậu và được xuất gia. Ban đầu sư học Thiền nơi ngài Kim loan thiện, rồi lại tham yết ngài Diệp huyền Qui tỉnh, nhưng đều không khế hợp. Sau, sư đến núi Thúy phong ở Cô tô lễ yết Thiền sư Tuyết đậu Trùng hiển, gánh nước, bỏ củi, khổ công tu luyện. Một ngày kia chợt có chỗ tỉnh ngộ, sư làm bài kệ rằng (Vạn tục 138, 302 thượng):

“Một hai ba bốn năm sáu bảy
Chóp núi muôn trùng đứng một chân
Một lời khám phá Duy ma cật
Ngọc báu li long sáng vạn phần”.

Ngài Trùng hiển ấn khả và gọi là “Thiền ấn khả”.

Sau, sư ra ở tại chùa Thiết Phật, xiển dương Thiền pháp. Ít lâu sau, sư về ở chùa Thiên y tại Việt châu, mở mang tông phong Vân môn, hưng thịnh một thời,

người đời gọi sư là
Thiên y Nghĩa
hoài. Đệ tử nổi pháp gồm hơn 80 vị.
Năm Gia hựu thứ 5 (1060) sư thị tịch,
hưởng thọ 72 tuổi, thụy hiệu “Chân Tông
Thiền Sư”.

[X. Thiên lâm tăng bảo truyện Q.11; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.27; Ngũ đăng hội
nguyên Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục
truyền đăng lục Q.6].

NGHĨA HÒA (?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc sống vào đời
Tống.

Sư ở chùa Năng nhân tại Bình giang, đề
xương pháp môn “Hoa nghiêm viên dung
niệm Phật”, từng được vua ban hiệu Viên
Chứng Pháp Sư.

Sư có tác phẩm: Hoa nghiêm niệm Phật
tam muội vô tận đăng 1 quyển.

[X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật tổ
thống kê Q.29; Tịnh độ chỉ qui tập Q.hạ].

NGHĨA HỌC

.....

Cũng gọi Giải học.

Tức là cái học về danh tướng, giải nghĩa,
lí luận, như Câu xá, Duy thức phân tích
những danh mục và số lượng của các pháp
tướng, đồng thời giải thích rõ ràng, tỉ mỉ về
những giai vị tu hành và văn tự chương cú...

Cũng tức là cái học vẫn có liên quan đến
vấn đề lí luận giáo nghĩa.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.4].

NGHĨA LOẠI

I. Nghĩa Loại.

Phạm: Artha-gati.

Chỉ cho ý nghĩa và chủng loại của các sự
vật.

[X. luận Câu xá Q.1].

II. Nghĩa Loại.

Đổi lại: Thể loại.

NGHĨA LOẠI

Nghĩa Hoài

N

3262

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Loại nghĩa là chủng loại, loại biệt. Trong luận thức Nhân minh, danh từ trước (tiền trần) của Tông(mệnh đề) là thể, danh từ sau (hậu trần) là nghĩa. Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.

Dụ: Ví như cái bình v.v...

thì âm thanh và cái bình là “thể loại”, còn vô thường (hoặc thường) là “nghĩa loại”.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

NGHĨA LOẠI THỨ ĐỀ

Tiếng dùng của tông Pháp tướng để giải thích Tam thời giáo phán. Nghĩa là giáo pháp đức Phật nói không liên quan đến thứ tự thời gian, mà chỉ căn cứ vào sự cạn, sâu của giáo nghĩa để phân định 3 thời: Hữu(có), Không, Trung(trung đạo).

NGHĨA SỐ

.....

Tức là giải thích nghĩa lí trong các kinh luận.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 trung) nói: “Xem nghĩa số khác để biết suốt tông chỉ”.

(xt. Số).

NGHĨA SỐ (? - ?)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào thời Ngũ đại, người An dương, Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Bùi.

Sư xuất gia năm 7 tuổi, rất chăm học.

Năm 21 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học vấn của sư càng ngày càng sâu sắc, nhất là Câu xá học. Sư xem Tam tạng đến 3 lần. Sau, vì cảm khái sự sai lầm của Nho gia khi bài xích Phật giáo, nên sư mô phỏng Lục thiếp của thi nhân Bạch cư dị mà soạn bộ Thích thị

lục nhiếp, ròng rã 10 năm mới hoàn thành, gồm 24 quyển 50 bộ 440 môn, người đời gọi là Nghĩa sở Lục thiếp. Sách được dâng lên triều đình, vua Thế tông nhà Hậu Chu lệnh cho Sử quán ấn hành và ban hiệu cho tác giả là “Minh Giáo Đại Sư”.

Khoảng năm Khai bảo đời Tống, sư tịch ở chùa Long hưng.

[X. Tống cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kê Q.42; Lục học tăng truyện Q.23].

(xt. Thích Thị Lục Thiếp).

NGHĨA TÂM

Nghĩa là tâm do dự không quyết đoán.

Có 2 loại:

-Mê sự tâm: Tâm nghi ngờ về sự, khi đến Kiến đạo thì dứt trừ.

-Mê lí tâm: Tâm nghi ngờ về lí thì khi đến quả Phật mới dứt trừ.

NGHĨA THANH (1032-1083)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Thanh xã (Sơn đông), họ Lí.

Năm lên 7 tuổi, sư xuất gia ở chùa Diệu tướng, học luận Bách pháp, sau chuyển sang học Hoa nghiêm, gặp câu “Tức tâm tự tính”, bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sư lại chuyển sang tham thiền, đến lễ yết ngài Phù sơn Pháp viễn(Viên giám) ở chùa

Thánh nghiêm, theo hầu 6 năm, thấu suốt tông chỉ.

Ngài Pháp viễn liền đem đĩnh tướng và y bát của Thiền sư Đại dương Cảnh huyền giao phó cho sư.

NGHĨA THANH

Nghĩa Thanh

N

3263

Lúc đầu, sư trụ ở núi Bạch vân tại Kiến châu, ít lâu sau, sư dời đến núi Đầu tử tại Thư châu, xiển dương tông phong, vì thế nên có hiệu là “Đầu tử”.

Năm Nguyên phong thứ 6 (1083) đời vua Thần tông nhà Tống sư thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi, vua ban thụy là Từ Tế.

Sư có tác phẩm: Đầu tử Thanh thiên sư lục.

[X. Tục truyền đăng lục Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thiên lâm tạng bảo truyện Q.4].

NGHĨA THÁO (? - ?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường.

Sư đắc pháp nơi ngài Huệ quả, trụ ở viện Đông tháp chùa Thanh long tại Trường an.

Sư thâm nhập Tam mật, thông suốt Ngũ minh, giáo hóa 3 triệu vua là Thuận tông, Hiến tông và Mục tông, người đời gọi sư là Quốc sư.

Đệ tử nổi pháp có các vị: Hải vân, Pháp nhuận, Nghĩa chân, Thâm đạt, Đại ngộ, Văn phạm v.v...

Sư có tác phẩm: Lưỡng bộ kim cương danh hiệu 2 quyển.

NGHĨA THÍCH

.....

Pàli:Niddesa.

Hán âm: Ni thế sa.

Là sách chú giải Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) thuộc Tiểu bộ kinh (Khuddakanikàya) tiếngPàli.

Nội dung sách này chia làm 2 phần là Đại nghĩa thích (Pàli:Màha-niddesa) và Tiểu nghĩa thích (Pàli: Cùla-niddesa).

Trong đó, phần Đại nghĩa thích chú giải phẩm Nghĩa (Pàli: Aiihaka-vagga), trong kinh tập bao gồm toàn bộ 16 kinh, còn phần Tiểu nghĩa thích thì chú giải phẩm Bỉ ngạn

đạo (Pàli: Pàràyema-vagga), bao gồm toàn bộ 16 kinh, kết ngữ (Pàli: Niyama) và kinh Tê giác (Pàli: Khagga-visàiasutta) trong phẩm Xà (Pàli: Uruga-vagga) của Kinh tập.

Toàn bộ sách chủ yếu sử dụng phương thức theo chữ để giải thích ngữ nghĩa, trong đó có trích dẫn rất nhiều tự ngữ trong các kinh luật như: Tương ứng bộ kinh, Trung bộ kinh, Tăng chi bộ kinh, Trưởng lão kệ, Bản sinh kinh, Như thị ngữ, Pháp cú kinh, Trường bộ kinh, Luật tạng, Tự thuyết kinh, Trưởng lão ni kệ, Ngã quý sự v.v...

[X. Dictionary of Pàli Proper Names by G. P. Malalasekera].

NGHĨA THIÊN

I. Nghĩa Thiên.

Gọi đủ: Đệ nhất nghĩa thiên, Đệ nhất nghĩa tịnh thiên.

Chỉ cho chư Phật, Bồ tát trụ nơi đại Niết bàn, hoặc chỉ cho các Bồ tát giai vị Thập trụ. Bởi vì các Ngài khéo hiểu nghĩa của các pháp, cho nên dùng diệu lí Đệ nhất nghĩa không ví dụ là Thiên(trời), tức nghĩa Thiên trong Tứ thiên.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc); Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần trên].

II. Nghĩa Thiên.

Chỉ cho Đại sư Từ ân(tức ngài Khuy cơ), vì ngài có năng lực hiểu thấu diệu nghĩa, nên gọi ngài là Nghĩa thiên.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.7].

III. Nghĩa Thiên (1055-1101).

Cũng gọi Đại giác Thiên sư.

Sư là con thứ 4 của vua Văn tông nước Cao li, họ Vương, tên Hú. Sư xuất gia ở chùa Linh thông, học Hoa nghiêm, kiêm Nho học.

Năm Tuyên tông thứ 2 (1085), sư cùng với đệ tử đáp thuyền buôn đến Trung quốc, dâng biểu lên triều đình xin truyền giáo nghĩa

NGHĨA THIÊN

N

3264

Hoa nghiêm, được vua Thần tông nhà Tống tiếp đãi trọng hậu. Sư lần lượt tham vấn hơn 50 vị Cao tăng thạc học của Trung quốc thời đó như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Tuệ lâm Tông bản, Tịnh nguyên, Từ biện, Đại giác Hoài liễn, Phật nhật Khế tung v.v... sư học rộng các tông như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Luật, Thiên...

Ba năm sau (1088), sư trở về Triều tiên, mang theo hơn 1000 quyển kinh sách Phật, sáng lập chùa Quốc thanh, tuyên dương giáo chỉ Hoa nghiêm, Thiên thai. Sư tâu xin vua đặt cơ sở Giáo tạng đô giám ở chùa Hưng vương để cất giữ kinh điển Phật thịnh về từ Trung quốc, Liêu và Nhật bản. Đồng thời sư biên soạn Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 3 quyển (cũng gọi Nghĩa thiên mục lục) và bắt đầu xúc tiến công việc ấn hành Tục tạng kinh Cao li gồm hơn 4.000 quyển ở chùa Hưng vương.

Năm Túc tông thứ 6 (1101) sư thị tịch ở chùa Tổng trì, hưởng dương 47 tuổi, pháp lạc 36.

Sư có các tác phẩm: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, Viên tông văn loại, Thích uyển từ lâm, Đại giác quốc sư văn tập.

[X. Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ thống kê Q.14, 46; Thích thị kê cổ lược Q.4].

NGHĨA THIÊN MỤC LỤC

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nghĩa thiên người Cao li biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 55.

Bộ sách này vốn có tên “Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục”, bên trong đề: “Đông hải hữu bản kiến hành lục”. Nội dung gom thu các bản sớ, sao của các kinh luận được lưu truyền ở Triều tiên. Đây là bộ sách mở đầu cho việc biên soạn loại chương sớ mục lục ở Triều tiên sau này.

-Quyển 1: Thu chép 619 bộ chú sớ của 47 bộ kinh Đại, Tiểu thừa từ kinh Hoa nghiêm trở xuống.

-Quyển 2: Thu chép 145 bộ chú sớ của 6 bộ luật Đại, Tiểu thừa từ kinh Phạm võng trở xuống.

-Quyển 3: Thu chép 217 bộ chú sớ của 31 bộ luận Đại, Tiểu thừa từ luận Đại thừa khởi tín trở xuống và 105 bộ sách về Tông nghĩa, Loại soạn, Kí truyện của các tông từ Triệu luận trở xuống, tổng cộng là 1.086 bộ. Sách được hoàn thành vào năm 1091. (xt. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục).

NGHĨA THÔNG (927-988)

.....

Cao tăng người Cao li, họ Doãn, tự là Duy viên, tổ thứ 16(có thuyết nói thứ 15)của tông Thiên thai.

Sư xuất gia từ nhỏ, thờ ngài Tông vi ở viện Qui sơn làm thầy, học tập Hoa nghiêm, khởi tín.

Khoảng năm Càn hựu đời Tống, sư đến Trung quốc, học giáo quán Thiên thai nơi ngài Loa Khê Nghĩa tịch. Khi sư chuẩn bị trở về nước, ngài Giả đạo Tứ minh và quan quận thú Tiền duy trị cố giữ sư ở lại, rồi Tào sứ Cố thừa hiến nhà mình làm viện Truyền giáo để sư ở. Tháng 4 năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), vua Tống thái tông ban biển ngạch cho viện Truyền pháp là “Bảo Vân”, từ đó sư có

hiệu là Bảo Vân

Tôn Giả. Về sau,

sư hoàng dương

giáo quán Thiên

thai suốt 20 năm,

đệ tử có các vị: Tri

lễ, Tuân thức v.v...

Tháng 10 năm

Đoan củng (988)

sư thị tịch, hưởng

thọ 62 tuổi, được

NGHĨA THÔNG
Nghĩa Thông

N

3265

an táng ở góc Tây bắc chùa A dục vương.
Sư có các trứ tác: Quán kinh số kí, Quang
minh huyền tán thích, Quang minh cú bị
cấp số.

[X. Cao li quốc Hưng quốc tự tháp kí;
Phật tổ thông kí Q.8, Thích thị kê cổ lược
Q.4; Phật tổ cương mục Q.35].

NGHĨA TỊCH

.....

I. Nghĩa Tịch(919-987).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống,
thuộc tông Thiên thai, người huyện Vĩnh
gia, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự Thường
chiếu, người đời gọi sư là Tịnh quang đại sư,
Loa khê Nghĩa tịch, Loa khê Tôn giả.
Năm 12 tuổi sư xuất gia ở chùa Khai
nguyên tại Ôn châu, 19 tuổi thụ giới Cụ
túc. Sau, sư đến núi Thiên thai theo ngài
Thanh tủng tu học chỉ quán. Sau khi ngài
Thanh tủng thị tịch, sư xây dựng đạo tràng
Loa khê làm cơ sở giảng thuyết, 4 chúng về
tu học rất đông. Từ cuối đời Đường trở đi,
vì loạn lạc liên miên nên sách vở của tông
Thiên thai thất lạc gần hết, rất khó khăn
cho những người hậu học, không biết
nương vào đâu.

Bởi thế, sư
khuyên Ngô việt
vương Tiên thúc
sai sứ đến Cao li,
Nhật bản tìm lại
các bản sao chép
kinh sách của
tông Thiên thai,
nhờ đó mà tông
Thiên thai có cơ
trung hưng.

Tháng 10 năm Ung hi thứ 4 (987) sư thị
tịch, hưởng thọ 69 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Chỉ quán nghĩa lệ,

Pháp hoa thập sao.

Đệ tử nổi pháp có các vị nổi tiếng như:
Nghĩa thông, Đế quán, Trừng dục, Tông
dục v.v...

[X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ
thông kỉ Q.8; Loa khê chân tổ tập].

II. Nghĩa Tịch(? - ?).

Cao tăng nước Tân la sống vào thời đại
Thần văn vương.

Sư thờ ngài Nghĩa tương làm thầy, thông
suốt các kinh như Pháp hoa, Niết bàn, Bát
nhã, Phạm võng v.v... Cùng với các vị Ngộ
chân, Trí thông, Biểu huân, Chân định v.v...
là 10 đệ tử lớn của ngài Nghĩa tương.

Sư có các tác phẩm: Phạm võng kinh Bồ
tát giới bản số, Pháp học luận thuật kí.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng Q.1-3;
Tam quốc di sự Q.4].

NGHĨA TỊNH (635-713)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà bắc, có
thuyết nói là người Tề châu (Lịch thành, Sơn
đông), họ Trương, tự Văn minh.

Sư bẩm tính thông minh, xuất gia từ nhỏ,
tham học các bậc danh đức khắp nơi, nghe
nhiều, đọc rộng. Sư rất ngưỡng mộ cuộc
hành trình cầu pháp của các ngài Pháp hiển
và Huyền trang. Năm 20 tuổi, sư thụ giới
Cụ túc.

Năm Hàm hanh thứ 2 (671), từ Quảng
châu, sư vượt biển đến Thất lợi phật thệ
(đảo Sumatra ở phía bắc Indonesia hiện nay),
rời từ đó sư qua Ấn độ. Sau khi chiêm bái
các nơi Thánh tích của Phật giáo như: Núi
Linh thứu, núi Kê túc, vườn Lộc dã, tinh xá
Kì viên v.v... sư đến chùa Na lan đà lưu lại
cầu học trong 10 năm. Sau đó, sư lại trở về
Thất lợi Phật thệ học thêm 7 năm nữa.

Khi trở về Trung quốc, sư mang theo
khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng
Phạm và 300 viên ngọc Xá lợi. Lúc sư
đến thành Lạc dương, Vũ hậu Tắc thiên

đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón
NGHĨA TỊNH
Loa Khê Nghĩa Tịch

N

3266

và thỉnh sư về trụ ở chùa Phật thụ kí, chuyên việc dịch kinh. Trong khoảng thời gian 12 năm (699-711), sư dịch được 56 bộ 230 quyển kinh, luật, luận, trong đó, Luật bộ chiếm số nhiều, như Hữu bộ tỉ nại da v.v... Lưu hành hiện nay là do sư dịch. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế và Huyền trang được tôn xưng là Tứ đại dịch kinh gia của Phật giáo Trung quốc. Ngoài việc dịch thuật, sư cũng dành thời gian để giảng dạy giới luật cho hàng hậu học.

Trong thời gian du học, sư đã đi qua hơn 30 nước và đều có ghi lại trong các trúc tác của sư về sự sinh hoạt và phong tục, tập quán của mỗi nước. Đây là tư liệu quý báu giúp cho việc nghiên cứu, tìm hiểu Ấn độ cũng như các nước ở vùng Nam hải đương thời.

Năm Thiên thiên thứ 2 (713) sư thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Nam hải kí qui nội pháp truyện 4 quyển; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện 2 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Phật tổ thống kỉ Q.39].

NGHĨA TỒN (822-908)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Nam an, Tuyên châu (Phúc kiến), họ Tăng, hiệu là Tuyết phong.

Năm sư 12 tuổi theo cha đến chùa Ngọc nhuận ở Bồ điền lễ Luật sư Khánh huyên cầu xuất gia, được chấp nhận cho làm hành đồng(chú điệu). Năm 17 tuổi, sư được xuống tóc và đến tham yết Đại sư Hằng chiếu ở núi Phù dung. Sau đó, sư đến chùa Bảo sát tại U châu thụ giới Cụ túc, rồi đến Đức sơn Vũ lăng (Thường đức, Hồ nam)

tham yết Thiền sư Tuyên giám và được nối pháp của ngài.

Năm Hàm thông thứ 6 (865) sư về núi Phù dung. Năm Hàm thông 11 (870), sư lên núi Tượng cốt tại Phúc châu lập am hoàng pháp. Núi Tượng cốt là 1 thắng cảnh ở Mân việt, mùa đông chưa đến mà tuyết đã rơi, đang giữa mùa hạ mà vẫn còn rét, vì thế nên núi có tên là Tuyết phong và sư cũng dùng Tuyết phong làm hiệu.

Khi chùa được hoàn thành, chúng về cầu học rất đông,

thường tới 1.500

người. Vua Hi

tông ban cho sư tử

ý và hiệu “Chân

Giác Đại Sư”. Đệ

tử nổi pháp nổi

tiếng nhất là Thiền

sư Vân môn Văn

yên, sau là Tổ

khai sáng tông

Vân môn.

Năm Khai bình thứ 2 (908) sư thị tịch,

hưởng thọ 87 tuổi.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyện đăng lục Q.16, Ngũ đăng hội nguyên Q.7].

NGHĨA TRUNG

.....

I.Nghĩa Trung(? - ?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời

Đường, người Tương viên (Sơn tây), họ

Doãn.

Lúc nhỏ, sư theo Chiêu công ở Chuy châu xuất gia, ban đầu sư học kinh Niết bàn. Năm 20 tuổi sư thụ giới Cụ túc, học luật Tứ phần. Sau, Chiêu công cho sư đến theo học Đại sư Khuy cơ, nghiên cứu Pháp hoa, Duy thức v.v... Sư ở chùa Đại từ ân giảng thuyết mấy mươi năm không ngưng nghỉ. Sau khi ngài Khuy cơ thị tịch, học chúng tôn sư làm thầy, người các nơi về

hỏi đạo rất đông, nước ngoài cũng truyền
NGHĨA TRUNG
Nghĩa Tồn

N

3267

học thuyết của sư. Sau, sư tịch ở quê nhà.

Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh sớ,
Tịnh danh kinh sớ, Thành duy thức luận
toàn yếu, Duy thức luận sao 30 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4].

II. Nghĩa Trung (781-872).

Thiền sư Trung quốc sống vào đời
Đường, người Phúc châu, họ Dương.
Ban đầu sư tham yết ngài Thạch cung
Tuệ tạng, sau nối pháp Thiền sư Đại diện
Bảo thông và trụ ở núi Tam bình tại
Chương châu(Phúc kiến) tiếp hóa hàng hậu
học.

Năm Hàm thông 13 (872) sư thị tịch,
hưởng thọ 92 tuổi.

[X. Tổ đường tập Q.5; Cảnh đức truyện
đăng lục Q.14; Ngũ đăng hội Q.5].

NGHĨA TƯƠNG (625-702)

Cao tăng Triều tiên, người Kê lâm, Tân
la, họ Kim, là Sơ tổ tông Hoa nghiêm.

Năm 29 tuổi sư xuất gia. Niên hiệu
Vĩnh huy năm đầu (650) sư đến Trung
quốc, dừng nghỉ ở Dương châu. Sau, sư
đến núi Chung nam theo học ngài Trí
nghiêm, thông suốt diệu lí kinh Hoa
nghiêm.

Sau khi về nước, sư vâng sắc sáng lập
chùa Phù thạch tại núi Đại bá thuộc tỉnh
Khánh thượng bắc, khai sáng tông Hoa
nghiêm, hoằng truyền pháp Đại thừa, đệ tử
rất đông, nổi tiếng nhất có các vị: Ngô chân,
Trí thông, Năng nhân, Nghĩa tịch v.v...

Năm 702 sư thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi.

Vua Túc tông Cao li ban thụ hiệu Viên
Giáo Quốc Sư.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất
thừa pháp giới đồ, Pháp giới lược sớ, Quát
tận nhất thừa xu yếu, Thiên tuế qui kính.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Tam quốc
di sự Q.4; Cao li sử Q.11]. (xt. Hoa Nghiêm

Duyên Khởi).

NGHĨA VÂN HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Nghĩa vân ngữ lục.

Ngũ lục, 2 quyển, do ngài Vĩnh bình

Nghĩa vân người Nhật soạn, Viên tông biên tập.

Nội dung: Quyển thượng thu chép

Thượng đường ngữ, Tiểu tham, Pháp ngữ,

Kệ tụng ở chùa Bảo khánh và chùa Vĩnh

bình. Quyển hạ bao gồm: Vĩnh bình tự ngữ,

Chính pháp nhãn tạng phẩm mục tụng,

Nghĩa vân hòa thượng truyện v.v...

NGHĨA VỊ

Dùng mùi vị của thức ăn để ví dụ pháp

nghĩa. Tức là do văn sinh ra nghĩa, giống

như từ thức ăn toát ra mùi vị. Hoặc có chỗ

cho rằng nghĩa là lời nói. Vị là ý thú, tức chỉ

cho lời và ý.

NGHĨA VÔ NGẠI

.....

Hiểu biết lí của các pháp một cách rõ

ràng, thông suốt, 1 trong 4 vô ngại.

Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại

44, 691 hạ) nói: “Biết các nghĩa một cách

thông suốt, gọi là nghĩa vô ngại”.

NGHỊCH BÁNG

.....

Phạm tội ngũ nghịch và phi báng chính

pháp, gọi là Nghịch báng. Những người

phạm tội Nghịch báng tức đã mất pháp thân

tuệ mệnh, không thể thành Phật, cho nên

ví dụ như cái xác chết mà gọi là “Nghịch

báng thi hài”.

Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ

nói rằng, kẻ phạm tội Nghịch báng không

thể vãng sinh. Nhưng kinh Quán Vô lượng

thọ thì lại chủ trương, người phạm tội ngũ

ngịch thập ác, nếu chuyên tâm niệm Phật

NGHỊCH BÁNG

N

3268

thì vẫn có thể được vãng sinh. Hai bộ kinh trên nói trái ngược nhau, cho nên tông Tịnh độ thường nêu vấn đề này ra để thảo luận.

(xt. Úc Chỉ Môn, Nghịch Báng Trừ Thủ).

NGHỊCH BÁNG TRỪ THỦ

Cũng gọi Nhị kinh trừ thủ.

Phạm tội ngũ nghịch và phi báng chính pháp có được vãng sinh hay không? Không được là “trừ”, còn được là “thủ”(lấy).

Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyền thượng nói: “Nếu tôi thành Phật, 10 phương chúng sinh đầy đủ 10 niệ^m đều được sinh về cõi nước của tôi, chỉ “trừ” những kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng chính pháp”.

Phẩm Hạ hạ trong kinh Quán vô lượng thọ lại nói: “Nếu có chúng sinh tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác, đến lúc lâm chung, đầy đủ 10 niệ^m, thì được vãng sinh”.

Hai kinh trên nói trái ngược nhau: Một cho rằng kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng chính pháp không được vãng sinh(trừ), một lại cho rằng phạm tội ngũ nghịch, thập ác cũng được vãng sinh(thủ). Vấn đề mâu thuẫn này, từ xưa đến nay đã được các nhà Tịnh độ giáo bàn luận rất nhiều.

Vãng sinh luận chú quyền thượng của ngài Đàm loan giải thích rằng, kinh Vô lượng thọ “loại trừ” những kẻ vi phạm cả 2 trọng tội là ngũ nghịch và phi báng chính pháp; còn kinh Quán vô lượng thọ thì chỉ “nhiếp thủ” những người tạo nghiệp ngũ nghịch mà không phi báng chính pháp.

Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyền hạ của ngài Tuệ viễn, luận Tịnh độ quyền thượng của ngài Ca tài và Quán kinh sơ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đều đồng quan điểm với ngài Đàm loan.

Còn luận Thích Tịnh độ quần nghi quyền 3 của ngài Hoài cảm thì nêu ra tất cả

15 ý kiến của 15 nhà như sau:

1. Những người mà Quán kinh lấy (nhiếp thủ) là những người biết sám hối, còn những người mà Thọ kinh bỏ (loại trừ) là những người không chịu sám hối. (Đây là ý kiến của ngài Nguyên hiểu).
2. Những người mà Quán kinh lấy là những người tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm nhỏ nhẹ; còn những kẻ mà Thọ kinh bỏ là những kẻ tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm sâu nặng. (?)
3. Những người mà Quán kinh lấy chỉ tạo tội ngũ nghịch; còn người mà Thọ kinh bỏ thì vừa phạm ngũ nghịch vừa phỉ báng chính pháp. (Đây là ý kiến của ngài Đàm loan).
4. Những người Quán kinh lấy là giống như người tạo ngũ nghịch, còn những người Thọ kinh bỏ thì chính là người tạo ngũ nghịch. (?)
5. Người Quán kinh lấy là người biết phát tâm Bồ đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không phát tâm Bồ đề. (Đây là ý kiến của ngài Đạo ngân).
6. Người mà Quán kinh lấy là người chí thành niệm Phật A di đà, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không chí thành niệm Phật A di đà. (?)
7. Người mà Quán kinh lấy là người thuộc hàng Bồ tát Thập tín, còn người mà Thọ kinh bỏ thì không phải hàng Bồ tát Thập tín. (Đây là ý kiến của ngài Tuệ viễn).
8. Người mà Quán kinh lấy là không phải hạng Nhất xiển đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là hạng Nhất xiển đề. (?)
9. Người mà Quán kinh lấy là người đã tạo tội ngũ nghịch, còn người mà Thọ kinh bỏ là người chưa tạo tội ngũ nghịch. (Đây là ý kiến của ngài Thiện đạo).
10. Người Quán kinh lấy là Khai môn, người mà Thọ kinh bỏ là Giá môn. (Đây là ý kiến của ngài Ca tài).
11. Nghiệp ngũ nghịch mà Quán kinh

lấy là chỉ cho Bất định nghiệp có thể chuyển
NGHỊCH BẢNG TRỪ THỦ

N

3269

được; còn nghiệp ngũ nghịch mà Thọ kinh bỏ là chỉ cho Định nghiệp không thể chuyển được.(Ý kiến của ngài Nghĩa tịch).

12. Những người mà Quán kinh lấy là người thuộc các giai vị Noãn, Đỉnh; còn người mà Thọ kinh bỏ không thuộc các giai vị này.(?).

13. Người mà Quán kinh lấy là người đã gieo 1 phần thiện căn giải thoát; còn người mà Thọ kinh bỏ thì không.(?).

14. Người mà Quán kinh lấy là chúng sinh thời tượng pháp(đệ nhị giai), còn người Thọ kinh bỏ là chúng sinh thời mạt pháp(đệ tam giai).(Ý kiến ngài Tín hành).

15. Người mà Quán kinh lấy chỉ là riêng những người đầy đủ 10 niệm; còn những người mà Thọ kinh bỏ thì bao gồm cả những người đầy đủ và không đầy đủ 10 niệm.(Ý kiến của ngài Hoài cảm).

[X. Vãng sinh yếu tập Q.hạ phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ Q.hạ; Cực lạc Tịnh độ cửu phẩm vãng sinh nghĩa; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.6].

NGHỊCH DỤ

Phương pháp ví dụ ngược, 1 trong 8 cách ví dụ.

Nghĩa là từ quả suy ra nhân, từ ngọn tìm đến gốc. Như nói: Nước của biển cả là từ các sông lớn đổ về, nước của sông lớn là từ các sông nhỏ chảy vào, nước các sông nhỏ là từ các ngòi rạch chảy xuống, nước các ngòi rạch là do mưa mà có...

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc)].
(xt. Thí Dụ).

NGHỊCH DUYÊN

.....

Đổi lại: Thuận duyên.

Cũng gọi Nghịch tăng thượng duyên.

I. Nghịch Duyên.

Chỉ cho những chướng nạn do thầy,
bạn ác gây ra như dụ dỗ và phỉ báng chính
pháp v.v... có khi lại là nhân duyên dẫn
đến Phật đạo.

II. Nghịch Duyên.

Chỉ cho những nhân duyên gây trở ngại
cho việc tu hành của mình.

NGHỊCH HÓA

.....

Đổi lại: Thuận hóa.

Phật và Bồ tát dùng phương pháp trái
ngược để giáo hóa chúng sinh. Như khi đức
Phật giáo hóa Quỷ tử mẫu, trước hết, ngài
đem giấu quỷ con đi, kể đó, gọi tình thương
con của quỷ mẹ. Sau hết, Phật mới dùng lí
nói cho mẹ con quỷ tỉnh ngộ, bỏ ác hướng
thiện, thủ hộ Phật pháp.

Ngoài ra, đối với những chúng sinh
ương ngành, khó dạy, Mật giáo dùng các
vị Minh vương, hiện tướng phần nộ, dữ
tợn, uy hiếp, chiết phục để khiến chúng
quay về đường thiện. Đây cũng là 1 loại
Nghịch hóa.

[X. kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa văn cú
Q.10 phần trên].

NGHỊCH LIÊN

.....

Hoa sen nở hướng xuống. Đây là kiểu
hoa sen trang trí được khắc tạo trong các
kiến trúc mỹ thuật của Phật giáo, như Phật
đàn, tòa sen, phan, phướn... Người Ấn độ
từ xưa đến nay rất tôn qui hoa sen, Phật và
Bồ tát phần nhiều cũng ngồi hoặc đứng
trên đài sen. Khoảng thế kỉ II Tây lịch, mỹ
thuật Phật giáo Kiện đà la ở thời kì Đilen
phong sử dụng rất nhiều hình thức Nghịch
liên. Từ sau Vương triều Cấp đa (Phạm:
Gupta), thế kỉ VI, VII, do ảnh hưởng Ấn
độ giáo kết hợp với tín ngưỡng Mật giáo,
mỹ thuật Phật giáo phần lớn cũng chuộng
sự tạo hình Nghịch liên.

NGHỊCH LIÊN

N

3270

NGHỊCH LƯU

.....

I. Nghịch Lưu.

Đổi lại: Thuận lưu.

Ngược dòng, nghĩa là đi ngược dòng sinh tử mà vào cảnh giới giác ngộ. Từ vô thủy đến nay, hữu tình chúng sinh khởi hoặc tạo nghiệp, thuận theo dòng sinh tử nên khó thoát khỏi vòng luân hồi, bởi thế phải dùng tâm Nghịch lưu để đối trị.

Trong quyển Thụ Bồ tát giới nghi, ngài Trạng nhiên có nêu ra 10 tâm Nghịch lưu như sau:

1. Tâm tin nhân quả một cách chân chính.
 2. Tâm tự hổ thẹn và nghiêm khắc với chính mình.
 3. Tâm sợ hãi đường ác.
 4. Tâm giải bày những tội vết xấu xa.
 5. Tâm dứt sự tiếp nối.
 6. Tâm phát khởi Bồ đề.
 7. Tâm tích chứa công đức, sửa đổi lỗi lầm.
 8. Tâm giữ gìn chính pháp.
 9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương.
 10. Tâm quán xét tội tính vốn không.
- (xt. Thuận Lưu).

II. Nghịch Lưu.

Chỉ cho quả Tu đà hoàn, 1 trong 4 quả Thanh văn.

Bậc Thánh Tu đà hoàn khởi phát trí vô lậu, đi ngược dòng sinh tử, dần dần tới đạo Niết bàn, cho nên gọi là Nghịch lưu.

NGHỊCH LƯU THẬP TÂM

Mười tâm ngược dòng sinh tử.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, người tu hành vì tâm Thuận lưu (thuận dòng) mà điên đảo tạo nghiệp, tích lũy tội ác, trôi giạt trong dòng sinh tử, cho nên phải dùng 10 tâm Nghịch lưu để đối trị.

1. Tâm chính tín nhân quả: Người tu hành trước hết cần phải tin lí nhân quả 1 cách đúng đắn, đối với quả báo thiện ác, lòng tin chắc chắn không ngờ vực, dùng tâm này để phá trừ “tâm bác bỏ lí nhân quả” trong 10 Thuận tâm.
2. Tâm tự thẹn và nghiêm khắc với mình: Người tu hành cần phải nghiêm khắc với chính mình, trong quá khứ vì đã không có lòng tự hổ thẹn nên làm các việc xấu ác, nay dùng tâm tự thẹn để phá trừ “tâm không biết hổ thẹn”.
3. Tâm sợ hãi đường ác: Hành giả nên tự nghĩ thân người vô thường, biên khổ sâu thẳm, cho nên tha thiết sám hối, không tiếc thân mệnh, đem tâm này phá trừ “tâm không sợ hãi đường ác”.
4. Tâm giải bày tội vết: Người tu hành không được che giấu tội lỗi mà phải phát lộ sám hối, dùng tâm này để phá trừ “tâm che giấu tội lỗi”.
5. Tâm dứt sự tiếp nối: Người tu hành cần phải dứt hẳn các hành vi tội lỗi, những ý nghĩ xấu ác, không được tái tục, đem tâm này phá trừ “tâm tiếp tục niệm ác”.
6. Tâm phát khởi bồ đề: Người tu hành cần phải phát tâm cứu giúp rộng khắp, làm lợi ích cho người khác, đem tâm này phá trừ “tâm ác tràn lan”.
7. Tâm tích lũy công đức, sửa đổi lỗi lầm: Người tu hành cần phải gắng sức không ngừng để dứt các việc ác, làm những điều thiện, dùng tâm này để phá trừ “tâm tam nghiệp tạo tội”.
8. Tâm giữ gìn chính pháp: Người tu hành cần phải thủ hộ chính pháp, tăng trưởng tâm tùy hỷ, phương tiện, dùng tâm này để phá trừ “tâm thấy việc thiện không vui theo”.
9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương: Người tu hành nên nghĩ đến phúc đức và trí tuệ của chư Phật 10 phương, thường cứu giúp, dắt dẫn mình, đem tâm

NGHỊCH LƯU THẬP TÂM

N

3271

này phá trừ “tâm thuận theo bạn ác”.

10. Tâm quán xét tội tính vốn không:

Người tu hành nên thấu suốt tâm mình vốn không, tội tính chẳng có chỗ nương, dùng tâm này để phá trừ “tâm vô minh tăm tối”.

(xt. Thuận Lưu).

NGHỊCH QUÁN

.....

Đổi lại: Thuận quán.

Quán xét theo thứ tự ngược từ quả tìm đến nhân. Như khi quán 12 nhân duyên, không theo thứ tự thuận từ Vô minh, Hành, Thức... mà theo thứ tự ngược từ Lão tử, Sinh, Hữu v.v...

Mật giáo quán từ “các pháp không có nhân” và qui kết về “vốn chẳng sinh”, gọi là Nghịch quán toàn chuyển.

[X. Đại nhật kinh số Q.7]. (xt. Thuận Quán).

NGHỊCH THUẬN TAM MUỘI

.....

Tức là Thiên định được tự do tự tại trong tất cả các pháp thuận nghịch. Tam muội này có năng lực phá trừ tất cả chúng sinh tà nghịch mà hóa độ chúng một cách thuận lợi. Lại vì tam muội này xa lìa chấp trước, nên có thể phá tất cả pháp mà tăng trưởng thiện căn.

[X. luận Đại trí độ Q.47].

NGHỊCH TỘI

.....

Tội cực ác, trái ngược với đạo lí, gọi là Nghịch tội; tội này chiêu cảm quả báo đọa địa ngục Vô gián, nên gọi là Vô gián nghiệp. Nghịch tội thông thường chỉ cho 5 tội trái ngược với luân thường đạo lí. Năm tội này thêm tội giết A xà lê, giết Hòa thượng thì thành 7 tội nghịch; người vi phạm 7 tội nghịch không được thụ giới, cho nên cũng

gọi là Thất gia tội. Đó là: Làm cho thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, giết A la hán và phá hòa hợp tăng.

(xt. Ngũ Nghịch).

NGHỊCH TU

Cũng gọi Dự tu.

Tức là lúc còn sống tu các Phật sự trước để cầu phúc cho mình sau khi chết, hoặc lúc sống tu các công đức thiện căn trước để làm tư lương bồi đắp cho việc vãng sinh sau khi chết, gọi là Nghịch tu.

Kinh Quán đảnh quyển 11 nói: “Nếu người khéo hiểu giới pháp, biết rõ thân này vô thường, siêng năng tu tập, hành đạo Bồ đề; khi chưa lâm chung dự tu 21 ngày, đèn hương liên tục, treo cờ phan phướn, cầu thỉnh chư tăng chuyên đọc tôn kinh, thì được phúc vô lượng, như lòng mong muốn”.

Còn kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển hạ thì nói: “Những người lúc còn sống không chịu tu thiện, tạo nhiều tội ác, sau khi chết, tuy thân thích bạn bè làm phúc cho mình, nhưng trong 7 phần công đức, mình chỉ được 1. Chỉ bằng lúc còn sinh tiền, tự mình dự tu, thì hoàn toàn được cả 7 phần công đức”.

Tại Trung quốc vào đời Tống, phong tục Nghịch tu rất thịnh hành, còn ở Nhật bản, thì hiện nay vẫn được phổ biến.

(xt. Thuận Tu Nghịch Tu).

NGHIÊM HỘ

.....

Trang nghiêm và thủ hộ (giữ gìn làm cho đẹp đẽ).

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: “Nghiêm hộ thành pháp, mở rộng pháp môn, tẩy sạch cấu uế, hiển rõ thanh tịnh”.

NGHIÊM HỘ

N

3272

NGHIÊM PHẬT ĐIỀU (? - ?)

Cũng gọi Phù điều, Phật điều.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Hán, người Lâm hoai(nay là huyện Hu di, tỉnh An huy).

Ông thông minh dĩnh ngộ từ nhỏ, học rộng và có tài làm văn. Lúc ngài An thế cao đến Trung quốc hoằng dương Phật pháp và truyền dịch kinh điển tiếng Phạm, Nghiêm phật điều(lúc này vẫn chưa xuất gia - ND) cùng với cư sĩ An huyền đều tham dự việc phiên dịch của ngài An thế cao. Sau, dần dần thông thạo tiếng Phạm, ông tự dịch được kinh và rất am hiểu Thiền pháp, ông soạn Thập tuệ chương cú để xiển minh ý chỉ của Thiền, đây là sách chú sớ đầu tiên ở Trung quốc. Về sau, ông xuất gia, người đời gọi ông là “A kì lê”.

Những kinh ông dịch gồm có: Kinh Pháp kính 2 quyển, kinh A hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phần vệ.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

NGHIÊM THÂN CHÂN NGÔN

.....

Chân ngôn trang nghiêm thân, tức chỉ cho 4 chân ngôn: Như lai đĩnh tướng (tướng đỉnh đầu của Như lai), Như lai giáp(áo giáp Như lai), Như lai viên quang(hào quang Như lai)và Như lai thiết tướng(tướng lưỡi dài của Như lai).

Khi tác pháp Sự nghiệp A xà lê thì đồng như thân Phật, cho nên thụ trì 4 loại chân ngôn này để gia hộ tự thân, thì cũng giống như trang nghiêm thân Phật. Trong 32 chân ngôn của Hội Như lai thì công đức nghiêm thân của 4 chân ngôn trên đây là thù thắng nhất, cho nên đặc biệt nêu riêng ra.

[X. Đại nhật kinh số Q.9].

NGHIÊM TỊNH

.....

Chỉ cho sự trang nghiêm thanh tịnh của
cõi nước chư Phật.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ)
ghi: “Vì muốn nói điều ấy, vì sẽ thụ kí, cho
nên chỉ bày rõ các thứ báu nghiêm tịnh cõi
nước của chư Phật”.

[X. Thiền uyển thanh qui Q.1].

NGHIÊM VƯƠNG PHẨM

Gọi đủ: Diệu trang nghiêm vương bản
sự phẩm.

Tên phẩm thứ 27 trong kinh Pháp hoa
quyển 7, thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung phẩm này thuật lại thời đức
Vân lô âm tú vương Hoa trí Như lai ở quá
khứ, có 1 vị vua tên là Diệu trang nghiêm
(Phạm:Zubhavyùha), nhân việc 2 người
con khuyên thỉnh vua tu để thành Phật, nên
ông tinh tiến thụ trì kinh Pháp hoa. Vua
Diệu trang nghiêm nói trên tức là bồ tát Hoa
đức, còn 2 người con thì chính là bồ tát Dược
vương và bồ tát Dược thượng.

NGHIÊM XÍ VƯƠNG

Vị quốc vương thành Uất xà diên ở thời
đức Phật còn tại thế.

Cứ theo kinh Tát già ni càn tử sở thuyết,
khi vua Nghiêm xí nghe lời Đại tát già ni
càn tử khen ngợi đức Thích tôn nói pháp
rất sâu xa mà vua sinh tâm tín giải.

NGHIÊM

I. Nghiệm.

Cũng gọi Linh nghiệm.

Chỉ cho sự linh nghiệm không thể nghĩ
bàn, tưởng tượng. Nghĩa là do lòng tin tưởng,

NGHIÊM XÍ VƯƠNG

N

3273

sự cầu đảo mà kết quả cụ thể hiển hiện ra trước mắt, ngoài sự tưởng tượng của mọi người. Tướng trạng của sự linh nghiệm này được gọi là Nghiệm tướng.

(xt. Linh Nghiệm).

II. Nghiệm.

Chỉ cho hành giả Tu nghiệm đạo của Nhật bản, hoặc chỉ cho những việc làm bất khả tư nghị của họ.

NGHIÊM CHỦ VẤN

Cũng gọi Thám bặt vấn, Tâm hành vấn.

Người học thử đặt câu hỏi để thăm dò xem cơ pháp của thầy sâu hay cạn. Là 1 trong Phần dương thập bát vấn.

Thiền sư Phần dương Thiện chiêu thuộc Tông Lâm tế đời Tống, gom hết các câu hỏi mà người học đặt ra để thử nghiệm thầy và chia làm 18 loại mà trong Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn.

Bích nham lục tấc 41 (Đại 48, 178 hạ) nói: “Ông sáo không lỗ gõ nhịp vào cái phách bằng ni, đây là Nghiệm chủ vấn, cũng gọi là Tâm hành vấn (người học hỏi thử sư gia)”.

[X. Bích nham lục tấc 9].

NGHIỆP

..

Phạm: Karman.

Pàli: Kamma.

Hán âm: Yết ma.

Nghĩa là sự tạo tác, tức chỉ cho những hoạt động của thân tâm như hành vi, hành động, tác dụng, ý chí, hoặc chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra. Nếu kết hợp với quan hệ nhân quả thì nghiệp là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra, “Nghiệp” cũng bao hàm tư tưởng nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi

trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp vốn là tư tưởng cố hữu của Ấn độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyên con người nỗ lực hướng tới vị lai.

Trong Phật học, hàm ý và giới thuyết của nghiệp được chia làm 3 loại: Thân nghiệp, Ngữ nghiệp, và Ý nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa tiến thêm bước nữa mà giải thích rằng, ý chí trong nội tâm muốn làm 1 việc gì đó gọi là ý nghiệp; còn dùng hành động và lời nói của thân thể để bày tỏ ý chí thì gọi là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp (Khẩu nghiệp). Nghiệp cũng còn được chia làm 2 loại là Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp. Tư nghiệp chỉ cho những hoạt động của ý chí; Tư dĩ nghiệp chỉ cho trong Tư nghiệp đã có các hành động. Ở đây, Tư nghiệp đồng với Ý nghiệp, Tư dĩ nghiệp đồng với Thân nghiệp và Ngữ nghiệp.

Về bản thể (nghiệp thể, nghiệp tính) của 3 nghiệp thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Ý nghiệp thuộc về tâm pháp (ý chí), còn Thân nghiệp, Ngữ nghiệp thì thuộc về sắc pháp (vật chất). Nhưng Phật giáo Đại thừa và Kinh bộ thì chủ trương tất cả các nghiệp đều thuộc về hoạt động của tâm, đây mới chính là lập trường cơ bản của Phật giáo.

Thuyết nhất thiết hữu bộ còn chia Thân nghiệp và Ngữ nghiệp làm 2 loại là Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp là nghiệp biểu hiện ra bên ngoài khiến người khác thấy được, còn Vô biểu nghiệp là không hiện bày ra bên ngoài, người khác không thấy được. Vô biểu nghiệp cũng gọi là Vô biểu sắc, bản thể của nó là 1 loại sắc pháp, khởi lên nghiệp thiện, ác rất mãnh liệt, nhưng về tính chất thì bao hàm cả Thân biểu nghiệp, Ngữ biểu nghiệp và Định.

Vô biểu nghiệp được chia làm 3 loại:

1. Luật nghi: Thiện nghiệp do giới, định phát khởi.

NGHIỆP

N

3274

2. Bất luật nghi: Ác nghiệp do tập quán phát khởi và có tính quyết đoán rất mạnh.

3. Phi luật nghi phi bất luật nghi:

Nghiệp thiện, nghiệp ác tùy lúc mà phát khởi theo tác dụng vô biểu.

Thiện vô biểu có tác dụng ngăn ngừa điều ác, ác vô biểu có tác dụng chướng ngại việc thiện, chính do đây mà tính cách hậu thiên của con người được hình thành. Thân nghiệp và Ngũ nghiệp, mỗi nghiệp đều có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, cộng với Ý nghiệp thành là 5 nghiệp.

Nếu tạo ác nghiệp, thiện nghiệp thì về sau chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo (dị thực) khổ, vui tương ứng. Vì có nghiệp nhân cho nên chiêu cảm nghiệp quả. Còn nghiệp vô kí chẳng thiện chẳng ác thì không có sức chiêu cảm quả báo.

Về mối quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả thì quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ như sau: Nghiệp có liên quan đến 3 đời là nghiệp hiện tại có khả năng trở thành nhân quyết định (thủ quả) dẫn đến quả báo vị lai. Mặt khác, nghiệp từ quá khứ do sức tác dụng mãnh liệt mà mang lại quả báo (dữ quả) trong hiện tại. Ở đây, Kinh lượng bộ cho rằng nghiệp tiêu diệt trong khoảnh khắc, nhưng nó đã gieo chủng tử (hạt giống) chiêu cảm quả báo vào trong tâm thức, lại do chủng tử này dẫn sinh ra quả báo. Loại tư tưởng chủng tử này rất giống với thuyết Vô biểu nghiệp của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Có nhiều cách phân loại nghiệp, nhưng nói một cách tổng quát thì quả báo trong 1 đời người hoàn toàn do nghiệp dẫn dắt, tức Dẫn nghiệp (khiên dẫn nghiệp, tổng báo nghiệp, dẫn nhân) có sức tác dụng mạnh mẽ và có thể khiến cho người sinh vào 1 cõi nào đó như người, súc sinh hoặc các loài khác... Nếu

sinh vào cõi người thì sự khác nhau về các căn, hình lượng, sắc lực trang nghiêm... của mỗi cá thể là do Mãn nghiệp(viên mãn nghiệp, biệt nghiệp)hình thành. Quả báo của Dẫn nghiệp gọi là Tổng báo, quả báo của Mãn nghiệp gọi là Biệt báo, 2 nghiệp này hợp lại gọi chung là Tổng biệt nhị báo. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 1 Dẫn nghiệp dẫn sinh ra 1 lần, nhưng lại có rất nhiều Mãn nghiệp để hoàn thành đời sống con người, bởi thế, nhiều nghiệp dẫn sinh 1 đời hoặc 1 nghiệp dẫn sinh nhiều đời là việc tuyệt đối không thể có. Nghiệp lại có 2 loại là Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. Cộng nghiệp chỉ cho quả báo chung, như núi sông đất đai (thế giới vật lí), vô số sinh vật v.v... Còn Bất cộng nghiệp là quả báo riêng của mỗi sinh vật(như thân thể đẹp, xấu, giàu nghèo, sang hèn v.v...).

Lại nữa, nghiệp có 3 tính chất: Thiện (nghiệp yên ổn)do tâm thiện sinh khởi, Bất thiện(nghiệp không yên ổn)do tâm ác sinh khởi; Vô kí(không thiện không ác) do tâm vô kí sinh khởi. Nghiệp ác chắc chắn sẽ bị trừng phạt, cho nên gọi là Phạt nghiệp(hoặc là phạt), 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Tam phạt. Trong 3 nghiệp thì Ý nghiệp quan trọng nhất. Nghiệp được tạo tác qua 1 quá trình suy tư chín chắn rồi mới quyết đoán thực hiện, gọi là Cố tư nghiệp, Cố tác nghiệp(cố ý làm). Ngược lại, nghiệp do làm lỡ, không cố ý gây ra, gọi là Bất cố tư nghiệp, Bất cố tác nghiệp. Vô kí nghiệp và Bất cố tư nghiệp đều không dẫn sinh quả báo. Cố tư nghiệp được thực hiện với tinh thần tích cực, mạnh mẽ, gọi là Tăng trưởng nghiệp; còn Cố tư nghiệp được tạo tác với tâm yếu ớt, không nhiệt thành thì cùng với Bất cố tư nghiệp gọi chung là Bất tăng trưởng nghiệp. Nghiệp tăng thêm sức mạnh dần dần gọi là Tăng thượng nghiệp, Tăng trưởng nghiệp, trái lại thì gọi là Táo tác nghiệp. Nghiệp ác do chúng sinh tạo tác ở cõi Dục

thường chiêu cảm quả báo khổ khiến cho
5 thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân phải chịu,
cho nên gọi là Thân thụ nghiệp. Còn
NGHIỆP

N

3275

nghiệp thiện do chúng sinh tạo tác ở cõi Sắc(ngoại trừ Sơ thiên thiên) và cõi Vô sắc thường chiêu cảm quả báo vui khiến ý thức hưởng thụ, cho nên gọi là Tâm thụ nghiệp.

Thân thụ nghiệp và Tâm thụ nghiệp gọi chung là Nhị thụ nghiệp. Lại nữa, nghiệp thiện mang lại hạnh phúc, nên gọi là Phúc nghiệp, còn nghiệp ác dẫn đến bất hạnh, khổ đau, nên gọi là Phi phúc nghiệp. Thiện nghiệp cũng gọi Bạch nghiệp, ác nghiệp cũng gọi là Hắc nghiệp, còn Vô kí nghiệp thì gọi là Phi hắc phi bạch nghiệp.

Lại tùy theo sự chịu báo mau hay chậm mà nghiệp được chia ra 4 loại: Đòi này tạo nghiệp, đòi này chịu báo gọi là Thuận hiện nghiệp, Thuận hiện pháp thụ nghiệp. Đòi này tạo nghiệp, đòi sau chịu báo gọi là Thuận sinh nghiệp, Thuận thứ sinh thụ nghiệp. Đòi này tạo nghiệp đến đòi thứ 3 về sau mới chịu báo gọi là Thuận hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp. Sự chịu báo của 3 thời nghiệp nói trên có thời kì nhất định, cho nên cũng gọi là Định nghiệp. Còn nghiệp mà quả báo không xác định thời gian thì gọi là Bất định nghiệp, Thuận bất định nghiệp. Y cứ vào nội dung quả báo(định hoặc bất định) của Bất định nghiệp, lại có 2 loại khác nhau: Xác định quả báo nhưng không xác định lúc nào thì chịu báo, gọi là Dị thực định thời bất định. Quả báo và thời gian chịu báo đều không xác định, gọi là Dị thực thời bất định. Ba thời nghiệp và 2 nghiệp Bất định gọi chung là Ngũ nghiệp. Ba thời nghiệp, mỗi nghiệp chia ra 2 loại là Thời định dị thực định(thời gian xác định, quả báo cũng xác định)và Thời định dị thực bất định(thời gian nhất định, quả báo không nhất định), cộng chung có 6 loại, 6 loại này cộng chung với 2 nghiệp Bất định nói trên thành là 8 nghiệp.

Chỗ y cứ của tác dụng nghiệp là con đường chung dẫn đến quả báo khổ, vui của loài hữu tình, gọi là Nghiệp đạo(Căn bản nghiệp đạo), có 2 loại là Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Vấn đề này, Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ và Duy thức Đại thừa trình bày có hơi khác nhau.

Nghiệp là nhân sinh ra quả báo(dị thực), vì thế cũng gọi là Nghiệp nhân, hoặc Nhân nghiệp. Quả do nghiệp mang lại, gọi là Nghiệp quả, Nghiệp báo. Cái sức dắt dẫn nghiệp quả, gọi là Nghiệp lực. Do nghiệp mà đưa đến quả báo khổ, gọi là nghiệp khổ. Ác nghiệp và phiền não gọi chung là Nghiệp kết, Nghiệp não. Chương ngại do nghiệp ác sinh ra, gọi là Nghiệp chương, Nghiệp lụy. Vì nghiệp có khả năng chiêu cảm báo ứng, cho nên cũng gọi là Nghiệp cảm. Nghiệp được tạo tác ở đời quá khứ, gọi là Túc nghiệp, hoặc Tiền nghiệp. Thọ mệnh do túc nghiệp đền trả, gọi là Nghiệp thọ, Nghiệp thụ. Trọng bệnh do nhân của Túc nghiệp gây ra, gọi là Nghiệp bệnh. Những tai ách do ảnh hưởng của túc nghiệp, gọi là Nghiệp ách. Lại vì nghiệp đeo theo con người giống như bóng với hình, cho nên cũng gọi là Nghiệp ảnh. Nghiệp có năng lực trói buộc chúng sinh ở cõi mê, cho nên gọi là Nghiệp hệ, Nghiệp quyên, Nghiệp phược, Nghiệp thằng. Nghiệp giống như tấm lưới vít kín chúng sinh trong cõi mê, vì thế gọi là Nghiệp võng. Ác nghiệp giống như bụi nhơ, hay làm bản thân người nên gọi là Nghiệp cấu, Nghiệp trần. Cũng có chỗ ví dụ tác dụng của Nghiệp ác giống như lửa, ma, giặc, cho nên gọi là Nghiệp hỏa, Nghiệp ma(1 trong 10 loại ma), Nghiệp tặc v.v... Tấm gương, cái cân, cuốn sổ... trong địa ngục dùng để soi rọi, cân lường và ghi chép nghiệp thiện, ác của chúng sinh được gọi là Nghiệp kính, Nghiệp xứng, Nghiệp bạ... Sức của Nghiệp ác mạnh như

gió, cho nên gọi là Nghiệp phong. Sức thần
thông có được nhờ túc nghiệp, gọi là Nghiệp
thông(Báo thông). Nghiệp có năng lực chiêu
NGHIỆP

N

3276

cảm(quả báo)địa ngục Vô gián, gọi là Vô gián nghiệp. Nghiệp trói buộc hữu tình chúng sinh trong 3 cõi, gọi là Tam giới hệ nghiệp. Nghiệp chiêu cảm quả báo khiến hữu tình chúng sinh sinh vào các cõi trong vị lai, gọi là Nhuận nghiệp, Nhuận sinh nghiệp. Ngoài ra, nghiệp do mình tự tạo, mình chịu quả báo, gọi là Tự nghiệp tự đắc. Chi “Hữu” trong 12 nhân duyên được gọi là Nghiệp hữu. Sau hết, pháp tu niệm Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ được gọi là Tịnh nghiệp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.13, 37, 49; kinh Trung a hàm Q.3, 58; kinh Trường a hàm Q.11; kinh Bản sự Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.34; Duy thức luận đồng học sao Q.1; Phật pháp khái luận chương 7 (Ấn thuận); Thành Phật chi đạo Ngũ thừa cộng pháp chương (Ấn thuận); Phật học Kim thuyên (Trương trừng cơ); Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận thiên 2 chương 4 (Mộc thôn Thái hiền); Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận thiên 5 chương 5 (Mộc thôn Thái hiền)].
(xt. Nghiệp Đạo).

NGHIỆP BA LA MẬT BỒ TÁT

Nghiệp ba la mật, Phạm: Karma-vajrì.

Hán âm: Yết ma phạ nhật li, Yết ma bạt chiết lí.

Cũng gọi Yết ma ba la mật bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Đại nhật Như lai trong Mạn

đồ la Kim

cương giới của

Mật giáo, mật

hiệu là Diệu

dụng Kim

cương, Tác

nghiệp Kim

cương, 1 trong

4 bồ tát Ba la

mật, 1 trong 37

vị tôn thuộc Kim cương giới.

Hình tượng và chủng tử của vị Bồ tát này trong mỗi hội đều khác nhau. Trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài màu xanh, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có cái hộp, tay phải cầm chày yết ma, chủng tử là (a#), hình tam muội da là chày yết ma trên cái hộp.

Vị Bồ tát này là do Bất không thành tựu Như lai ở phương Bắc dùng đức của sự nghiệp Yết ma mà sinh ra để cúng dường Đại nhật Như lai.

[X. kinh Kim cương đĩnh Q.2; kinh Kim cương đĩnh Du già lược xuất niệm tụng Q.2].

NGHIỆP BÁO

Cũng gọi Nghiệp quả.

Từ gọi chung nghiệp và báo, nghĩa là sự báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là quả báo khổ, vui do nghiệp nhân thiện, ác của thân, khẩu, ý, chiêu cảm.

Cứ theo luận Thành thực quyển 7 thì nghiệp báo có 3 loại: Thiện, Bất thiện, Vô kí. Nghiệp thiện thì được quả báo tốt đẹp, nghiệp bất thiện cảm quả báo xấu ác, nghiệp vô kí(không thiện không ác) thì không mang lại quả báo.

Phẩm Tam thụ báo nghiệp trong luận

Thành thực quyển 8 (Đại 32, 298 thượng) nói: “Nghiệp thiện được báo vui, nghiệp bất thiện được báo khổ, còn nghiệp bất động thì được báo không khổ không vui”.

Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận mệnh của 1 người như nghèo, giàu, sang, hèn, sống lâu, chết yểu... gọi là Mãn nghiệp.

Còn nghiệp quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người, thì gọi là Dẫn nghiệp. Cái tướng chung của quả báo như thụ sinh làm người, làm súc vật... gọi là Tổng báo. Còn như, tuy cùng sinh làm người nhưng có sang hèn, trí ngu, đẹp xấu v.v... khác nhau, thì gọi là Biệt giá. Chủ thể của

NGHIỆP BÁO

Bồ Tát Nghiệp Ba La Mật
(Mạn đà la Kim cương giới)

N

3277

quả báo, tức thân tâm của loài hữu tình, gọi là Chính báo; còn đất nước và các vật thụ dụng là chỗ các hữu tình nương tựa để mà sống, thì gọi là Y báo. Lại vì đất nước, núi sông v.v... là quả báo nhiều người cùng chung thụ dụng, do cộng nghiệp chiêu cảm, cho nên được gọi là Cộng báo.

[X. kinh Trung a hàm Q.3, 14, 34; kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.thượng; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124, 125]. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP BỆNH

.....

Cũng gọi Nghiệp chương bệnh.

Chỉ cho bệnh tật do nghiệp đời trước sinh ra.

Do nghiệp ác gây nên ở đời trước mà bị bệnh nan y, nằm liệt giường thuốc thang chẳng khỏi, khổ sở trăm bề, cầu sống không được, muốn chết không xong.

Nguyên nhân là do túc nghiệp, thì cần phải sám hối nghiệp chương, đọc tụng và viết chép kinh điển, cúng dường tán thán chư Phật Bồ tát, bố thí pháp giới chúng sinh, nhờ công đức ấy tiêu trừ nghiệp bệnh.

NGHIỆP CẢM

.....

Năng lực của các nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm quả báo khổ vui, nên gọi là nghiệp.

[X. luận Câu xá Q.11, 13; luận Thuận chính lí Q.5, 37].

NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI

.....

Các pháp duyên khởi là do nghiệp nhân chiêu cảm.

Quả báo của loài hữu tình chúng sinh có Chính báo và Y báo khác nhau, trong Chính báo có sai biệt như đẹp, xấu, trí ngu v.v..., trong Y báo cũng có những khác biệt như núi sông, cây cỏ v.v... Những quả báo khổ

vui này có thiên hình vạn trạng, tất cả đều do nghiệp lực chiêu cảm. Ba nghiệp thân, ngữ, ý của chúng sinh ngày đêm tạo tác, các việc thiện ác được thực hiện tuy biến diệt trong sát na, nhưng cái nghiệp đã được tạo ra ấy, chắc chắn sẽ mang lại kết quả tương ứng trong đời này hoặc đời sau. TỨC do mối quan hệ phức tạp của sức nghiệp mà hình thành những hiện tượng muôn ngàn sai biệt trong thế giới này. Giáo lí 12 duyên khởi đã giải thích tất cả hiện tượng sai biệt này trong thế gian và các bộ phái Tiểu thừa đã lập 12 duyên khởi này thành thuyết Nghiệp cảm duyên khởi. Về sau, các tông chủ trương Duy thức lại tiến thêm bước nữa mà lập thuyết A lại da duyên khởi, cho rằng thức A lại da là căn bản của Nghiệp cảm duyên khởi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.27]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Nghiệp).

NGHIỆP CẦU

.....

Cũng gọi Tội cầu, Nghiệp trần.

Chỉ cho tội nghiệp và phiền não.

Cầu là tên khác của phiền não, tính chất của phiền não như nhớp, cho nên gọi là Cầu. Còn tính chất của nghiệp cũng chẳng sạch, ví như bụi bặm, cho nên gọi là Nghiệp cầu.

Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 hạ (Đại 39, 120 thượng) nói: “Nghiệp cầu, nghiệp là động tác làm cho tâm phiền não động loạn, trở thành cầu nhiễm nên gọi là Nghiệp cầu. Cũng có thể cho rằng phiền não từ kiếp trước sinh, cho nên gọi Nghiệp cầu”.

NGHIỆP CHỨNG TỬ

Cũng gọi Nghiệp tập khí (Phạm:Karmavàsanà),

Dị thực tập khí, Hữu chi tập khí,

NGHIỆP CHỨNG TỬ

N

3278

Hữu phần huân chủng tử, Hữu thụ tận tướng chủng tử.

Gọi tắt: Nghiệp chủng.

Đổi lại: Danh ngôn chủng tử.

Chủng tử(hạt giống) của nghiệp quả.

Nghiệp có nghĩa là tạo tác, những sự tạo tác thiện ác huân tập(xông ướp) thành chủng tử, gọi là Nghiệp chủng tử. Trong 8 thức, chỉ có ý thức(thức thứ 6) tương ứng với Tư tâm sở mà tạo tác các nghiệp thiện ác, tự huân tập thành Tư chủng tử. Tư chủng tử có 2 công năng: Một là tự sinh khởi hiện hành của Tư tâm sở; hai là trợ giúp cho những chủng tử vô kí yếu kém khác sinh khởi hiện hành. Trong đó, công năng tự sinh hiện hành gọi là Danh ngôn chủng tử, còn công năng giúp cho các chủng tử khác sinh hiện hành thì gọi là Nghiệp chủng tử. Nghiệp chủng tử và Danh ngôn chủng tử tuy chỉ là 1 thể thôi, nhưng cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử về phương diện tự, tha mà có sự phân biệt Danh ngôn và Nghiệp.

[X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.5, 8; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính)].

NGHIỆP CHƯỚNG

Phạm: Karmàvaraṇa.

Cũng gọi Nghiệp lụy.

Các nghiệp ác do thân, khẩu, ý của chúng sinh gây nên thường ngăn che chính đạo, nên gọi là Nghiệp chướng. Là 1 trong 3 chướng, 1 trong 4 chướng.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc), luận Đại tì bà sa quyển 115 và luận Câu xá quyển 17, trong tất cả các nghiệp ác, chỉ có nghiệp Ngũ vô gián là Nghiệp chướng, còn lại không phải là nghiệp chướng vì không có năng lực cản trở việc tu hành Thánh đạo.

Nghiệp Ngũ vô gián là: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho

thân Phật bị chảy máu.

Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80 quyển) nói (Đại 10, 9 thượng): “Nếu chúng sinh nào được thấy Phật thì nhất định sẽ tẩy trừ sạch các nghiệp chướng”.

NGHIỆP DU GIÀ

Phạm: Karma-Yoga.

Tác phẩm, 1 quyển, do Triết gia kiêm Đạo sĩ Vivekànanda(1863-1902), nhà cải cách tông giáo Ấn độ cận đại soạn.

Nội dung sách này chia làm 8 hạng mục:

1. Ảnh hưởng của nghiệp đối với bản tính con người.
2. Đứng trên lập trường cá thể mà nói, thì sự tồn tại của mỗi sinh mệnh có tầm quan trọng tuyệt đối.
3. Sự bí mật của hành vi.
4. Ý nghĩa của nghĩa vụ.
5. Con người phải tự giúp mình, không nên trông chờ sự giúp đỡ của thế giới.
6. Phải xa lìa chấp trước mới hoàn toàn được giải thoát.
7. Tự do.
8. Lí tưởng của nghiệp Du già.

Vivekànandađặc biệt chú trọng việc trình bày vấn đề luân lí thực tiễn. Luân lí thực tiễn này cũng chính là tông chỉ của “Bạc già phạm ca” (Phạm: Bhagavad-Gita). Ông cho rằng nếu chúng ta không chấp trước nhân quả báo ứng, mà chuyên tâm thực hiện nhiệm vụ của chính mình, thì có thể dung hợp với thần linh. Đây là bộ sách chủ yếu của hệ thống triết học thực tiễn trong Ấn độ giáo cận đại.

[X. Avaita Ashrama, Calcutta: Karma-Yoga].

NGHIỆP DUYÊN

.....

Nghiệp là nguyên nhân sinh ra quả báo,
1 trong 24 duyên.

NGHIỆP DUYÊN

N

3279

Nghiệp thiện là nhân duyên đem lại quả vui, nghiệp ác là nhân duyên dẫn đến quả khổ. Hết thấy chúng sinh hữu tình đều do nghiệp duyên mà sinh ra.

Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung) nói: “Thân này như cái bóng, từ nghiệp duyên mà hiện”.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ) nói: “Chỗ sinh tử hướng tới, tùy nghiệp duyên thiện ác”.

NGHIỆP ĐẠO

.....

Phạm: Karma-màrga.

Nơi mà tác dụng nghiệp được thể hiện, hoặc chỉ cho con đường chung về quả báo khổ vui của hữu tình chúng sinh.

Thông thường, Nghiệp đạo được chia làm 2 loại: Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa dùng nghĩa “sở hành”(được thực hành) để giải thích nghiệp đạo, cho rằng trong 10 thiện, 10 ác, thì thân và khẩu ở mỗi nghiệp đạo đều có 7 thứ(thân 3, khẩu 4) và bản thân 7 thứ này tức là nghiệp, vì chúng là chỗ tác dụng của Tư nghiệp(ý chí, ý nghiệp), cho nên gọi là Nghiệp đạo. Và lại, ý cũng có thiện và ác, ở mỗi nghiệp đạo đều có 3 thứ(vô tham, vô sân, chính kiến; tham, sân, tà kiến hoặc nghi). Bản thân 3 thứ này tuy không thuộc về nghiệp, nhưng khi chúng sinh ra thì Tư nghiệp liền lấy đó làm chỗ khởi tác dụng, vì thế chúng cũng là Nghiệp đạo.

Kinh lượng bộ và tông Duy thức Đại thừa chủ trương Thập nghiệp đạo đều là nghiệp và gọi chung là Nghiệp đạo. Bởi vì Nghiệp đạo lấy Tư(gồm Động phát thắng tư, Thẩm lự tư, Quyết định tư) làm thể. Trong đó, Động phát thắng tư là loại tư chuyên phát động sự hiện hành của các hành vi

nơi thân và khẩu(7 nghiệp đạo trước), nên gọi là Nghiệp. Nghiệp ấy lại trở thành nơi tác dụng cho Thâm lự tư và Quyết định tư, cho nên cũng là Nghiệp đạo. Lại lấy Tư hiện hành làm nhân mà huân tập chủng tử Tư, cũng là Nghiệp.

Ngoài ra, bản thân tham, sân, si, tức là nghiệp, từ tham sinh ra sân, do sân sinh ra si, trước có thể mở đường cho sau, hoặc xoay vần đắp đổi lẫn nhau mà tạo thành con đường chung cho luân hồi lục đạo, thế nên cũng gọi là Nghiệp đạo. Luận điểm này chính đã sử dụng 2 ý nghĩa “sở hành” và “năng thông” để giải thích Nghiệp đạo.

Nhưng quá trình đưa đến việc hoàn thành Nghiệp đạo này có thể được chia làm 3 giai đoạn:

1. Gia hạnh(hành vi dự bị).
2. Căn bản(hành vi hoàn thành).
3. Hậu khởi(hành vi tùy thuộc sau khi hoàn thành).

Trong đó, Căn bản tức gọi là Căn bản nghiệp đạo.

[X. luận Câu xá Q.17; luận A tì đạt ma phát trí Q.11; luận Thành duy thức Q.1; luận Du già sư địa Q.8, 59, 60]. (xt. Thập Thiện Thập Ác, Nghiệp).

NGHIỆP ĐẠO MINH KÌ

Chỉ cho các quỷ thần ở cõi u minh(minh kì)được sinh ra từ nghiệp nhân mà họ đã tạo.

Kinh Nhất kế tôn đà la ni (Đại 20, 486 trung) ghi: “Kính bạch chư Phật, bồ tát Bát nhã, Kim cương, chư thiên... và hết thảy Nghiệp đạo minh kì”.

NGHIỆP ĐIỀN

Ruộng nghiệp, vì có năng lực sinh ra các quả khổ, vui, cũng như ruộng hay sinh ra các giống lúa hoặc cỏ dại, cho nên gọi là Nghiệp điền.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
NGHIỆP ĐIỀN

N

3280

38 (Đại 10, 204 trung) nói: “Sáu đường thụ sinh đều sai khác, ruộng nghiệp được tưới dội bằng nước ái và che chắn bởi vô minh”.

NGHIỆP HÊ

.....

Cũng gọi Nghiệp phược, Nghiệp quyền, Nghiệp thăng.

Chúng sinh hữu tình tạo các nghiệp thiện ác, bị nghiệp lực trói buộc trong lao ngục 3 cõi, nên gọi là Nghiệp hệ.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung) nói: “Phàm phu bị nghiệp trói buộc khốn khổ”.

Các nghiệp ác do Kiến hoặc, Tư hoặc tạo ra trong 3 cõi, đưa đến quả báo phần đoạn sinh tử, còn các Bồ tát ở ngoài 3 cõi vì duyên theo nghiệp vô lậu mà chiêu cảm quả biên dịch sinh tử. Đây đều do nghiệp lực ràng buộc mà gây ra.

NGHIỆP HÓA

Lửa nghiệp, vì nghiệp hãm hại thân chúng sinh ví như lửa đốt cháy mọi vật, nên gọi là Nghiệp hỏa. Hoặc chỉ cho lửa dữ mà tội nhân bị quả báo của nghiệp ác trong địa ngục phải chịu.

Quán kinh đấng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán (Đại 47, 452 hạ) nói: “Các tội nhân đi vào địa ngục qua 4 cửa và bằng 4 lối, cửa vừa mở thì lửa nghiệp phóng ra nghinh đón, nước đồng sôi lênh láng ngập đầu gối và đi đến đâu cũng thấy lửa bốc lên mùn ngục”.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.8].

NGHIỆP KHỔ

.....

Quả khổ do nghiệp ác mang lại.

Tịnh tâm giới quán pháp quyền thượng (Đại 45, 820 thượng) nói: “Chỉ hiểu nghĩa không thôi thì không cứu được nghiệp khổ,

ông nên y theo lời dạy răn mà thực tiễn tu hành thì mới cứu được”. Ngoài ra, nghiệp khổ cũng là từ gọi chung nghiệp và quả khổ. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP KÍNH

Cũng gọi Tịnh phả lê kính, Tịnh pha li kính, Nghiệp kính luân.

Chỉ cho tấm gương ở cõi u minh soi rọi các việc thiện ác của chúng sinh.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 tiết 4 (Đại 40, 406 hạ) nói: “Gương nghiệp cõi u minh xoay vòng chiếu rọi đến châu Nam thiệm bộ, mọi việc thiện ác đều hiện rõ ở trong gương”.

[X. Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm kinh tập chú Q.8; Thích thị lục thiếp Q.1].

NGHIỆP LỰC

.....

Nghiệp thiện ác có năng lực sinh ra quả khổ vui.

Hữu bộ tì nại da quyển 46 (Đại 23, 879 thượng) nói: “Nghiệp lực chẳng nghĩ bàn, dù cách xa vẫn lôi kéo được. Khi quả đã chín mùi thì muốn trốn cũng khó thoát”.

(xt. Nghiệp).

NGHIỆP NHÂN

.....

Phạm: Karma-hetu.

Nhân của nghiệp, có 2 nghĩa:

1. Nghiệp tức nhân (cũng gọi Nhân nghiệp): Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời vị lai.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 8 phần đầu (Đại 43, 521 trung) nói: “Nghiệp là gốc khổ, chính là nhân vậy”.

2. Nhân của nghiệp: Nhân làm cho nghiệp sinh trưởng.

Kinh Đại niết bàn (bản Bắc) quyển 37

NGHIỆP NHÂN

N

3281

(Đại 12, 585 trung) nói: “Nghệp nhân tức là Vô minh, Xúc. Vì Vô minh, Xúc nên chúng sinh mong cầu Hữu. Nhân duyên mong cầu Hữu tức là Ái vậy. Do nhân duyên ái mà tạo tác các nghiệp thân, khẩu, ý”. Đây là giải thích nghĩa của Nghiệp nhân theo 12 nhân duyên.

Còn theo luận Du già sư địa quyển 8 thì nhân của nghiệp ác có 12 loại sau đây:

1. Tham.
2. Sân.
3. Si.
4. Do sức mình tự tạo.
5. Do sức người khác tạo.
6. Bị cưỡng quyền xua đuổi, bức bách mà tạo.
7. Do quá yêu thích vật sở hữu mà sinh tham muốn.
8. Do sợ hãi mà tạo nghiệp sát.
9. Vì sợ bị làm hại mà tạo nghiệp sát.
10. Vì vui đùa mà sát sinh.
11. Cho sát sinh là chính đáng nên tạo nghiệp sát.
12. Không tin luật nhân quả nên làm việc giết hại...

[X. Du già luận lược toàn Q.3; Du già luận lược toàn kí Q.2 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP PHONG

.....

Phạm: Karma-vàyu.

Gió nghiệp. Chúng sinh bị sức nghiệp thiện ác làm cho trôi dạt trong biển sống chết, giống như gió thổi lá khô hoặc gió thổi thuyền bè.

Kinh Nhập lăng già Q.9 (Đại 16, 569 thượng) nói: “Gió nghiệp nuôi lớn 4 đại như trái cây chín mùi”.

Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 20 trung) nói: “Thức A lại da bị gió nghiệp

thổi, theo khắp các căn, biến chuyển không ngừng”.

Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 452 trung) nói: “Sức nghiệp như gió. Gió nghiệp thiện thổi các chúng sinh đến nơi tốt đẹp, hưởng thụ vui sướng; gió nghiệp ác thổi các chúng sinh đến chỗ xấu xa, chịu mọi đau khổ”.

NGHIỆP QUẢ

.....

Cũng gọi Nghiệp báo.

Chỉ cho các nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo sinh vào cõi người, cõi trời, ngã quỷ, súc sinh v.v... Do nghiệp mà có quả báo, đây là pháp lí tự nhiên, gọi là “Nghiệp quả pháp nhiên”. Ngoài ra nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp nối không dứt.

Kinh Đại Phật đảnh thủ lạng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 120 trung) nói: “Sát, đạo, dâm là căn bản, vì nhân duyên này mà nghiệp quả nối nhau không dứt”.

(xt. Nghiệp Báo).

NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN

Cũng gọi Nghiệp đạo thành biện.

Gọi tắt: Nghiệp thành.

Sự nghiệp đã thành tựu, tức là đã có nhân quyết định vãng sinh. Đây là thuyết của tông Tịnh độ.

Cứ theo Vãng sinh luận chú của ngài Đàm loan thì “mười niệm” được nói trong Hạ phẩm hạ sinh của kinh Quán vô lượng thọ, thực ra không phải bảo người tu hành cần phải niệm Phật 10 tiếng, mà là nói về Nghiệp sự thành biện. Đối với vấn đề này, ngài Đạo xước chủ trương thuyết “Mười niệm vãng sinh”. Còn ngài Thiện đạo thì cho rằng bất luận là 10 tiếng hay 1 tiếng đều có thể vãng sinh Tịnh độ. Căn cứ vào sự giải thích này của Đại sư Thiện đạo, ngài Nguyên không, Tổ thứ 7 của Tịnh độ chân tông Nhật bản, chủ trương 1 niệm 1 vô

NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN

N

3282

thượng, 10 niệm 10 vô thượng, không luận là 1 niệm hay nhiều niệm đều có thể nghiệp thành. Nhưng trong số môn đồ của ngài cũng có những người chủ trương các thuyết: Một niệm nghiệp thành (một niệm tín tâm hoặc tiếng xưng danh, đều có thể thành tựu sự nghiệp vãng sinh), nhiều niệm nghiệp thành (do nhiều tiếng niệm Phật mới có thể vãng sinh), 10 niệm nghiệp thành, bình sinh nghiệp thành (ngày thường cũng có thể vãng sinh), lâm chung nghiệp thành v.v...

[X. An lạc tập Q.thượng; Vãng sinh lễ tán tư kí Q.thượng; Vãng sinh luận chú kí Q.3; Tuyên trạch niệm Phật bản nguyện tập].

NGHIỆP THỂ

Cũng gọi Nghiệp tính.

Chỉ cho tự thể của nghiệp, tức là cái nhân dị thực dẫn đến quả báo khổ vui. Có các thuyết sau đây:

-Nhất thiết hữu bộ lấy sắc pháp của 2 nghiệp thân, khẩu và Tư của ý nghiệp làm Nghiệp thể.

-Luận Thành thực cho rằng Nghiệp thể là pháp phi sắc phi tâm.

-Đại thừa lấy sự hiện hành của tâm sở Tư và chủng tử làm Nghiệp thể.

NGHIỆP THÔNG

.....

Cũng gọi Báo thông.

Sức thần thông được thành tựu do nghiệp kiếp trước, là 1 trong 5 thần thông.

Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46 thượng) nói: “Trong tất cả thông, Nghiệp thông nhanh nhất. Lướt trên hư không 1 cách tự tại, đó là nghĩa thông. Thông do nghiệp mà có được nên gọi Nghiệp thông. Thế lực của thông này rất nhanh chóng nên gọi là Tật. Thân trung hữu được nghiệp thông nhanh nhất, dù đức Thế tôn cũng không ngăn chặn được”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.70; luận Câu xá Q.27; Câu xá luận quang kí Q.9, 27].

NGHIỆP THỤ

Cũng gọi Nghiệp thọ.

Thọ mệnh do nghiệp đời trước chiêu cảm, tức là tuổi thọ được quyết định bởi nghiệp nhân của đời trước.

NGHIỆP THỨC

I. Nghiệp Thức.

Cũng gọi Nghiệp tướng (Phạm: Karmajatilakwaia), Nghiệp tướng thức.

Chỉ cho thức căn bản lưu chuyển của loài hữu tình, tức là thức nghiệp nương vào sự mê lầm của vô minh căn bản mà đẩy động bản tâm, là 1 trong Ngũ ý, 1 trong Tam tế.

Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối thì Nghiệp thức tương đương với phân tự thể trong thức A lại da.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 577 trung) nói: “Nghiệp thức, nghĩa là do sức của vô minh mà bất giác tâm khởi động”.

[X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Thích ma ha diễn Q.4].

II. Nghiệp Thức.

Cũng gọi Tùy nghiệp thức.

Thức do duyên theo nghiệp mà sinh ra, tức là chi Thức trong 12 chi Nhân duyên.

[X. luận Du già sư địa Q.9; Quán kinh số Q.2].

NGHIỆP VÕNG

Lưới nghiệp. Nghiệp nhân thiện ác vây bọc loài hữu tình, khiến phải chìm đắm trong luân hồi sinh tử, giống như tấm lưới vít kín chim muông, không thoát ra được, nên gọi Nghiệp võng.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 859 thượng) nói: “Lưới nghiệp vây

NGHIỆP VÕNG

N

3283

bọc chung quanh, tăng thêm qui sứ để ghi chép quả báo”.

NGHIỆP XÚ

.....

Phạm: Karma-sthàna.

Pàli: Kamma-iñhàna.

Cũng gọi Hành xứ.

Nơi dừng trụ của nghiệp. Tức là nền tảng để thành tựu Thiền định, hoặc là đối tượng để tu tập Thiền định. Đây là 1 trong những giáo nghĩa trọng yếu của Phật giáo Nam truyền.

Khi tu tập Thiền định, hành giả ắt phải lựa chọn phương pháp cũng như đối tượng quán tưởng sao cho phù hợp với căn tính của mình hầu phát huy được hiệu quả thiền định. Phương pháp và đối tượng ấy chính là Nghiệp xứ.

Cứ theo luận Thanh tịnh đạo thì có 40

loại Nghiệp xứ:

1. Mười biên xứ: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hạn định hư không.

2. Mười bất tịnh: Tướng chương sinh, tướng xanh bầm, tướng thối rữa, tướng rã nát, tướng chim mổ ăn, tướng xương vương vãi ngổn ngang, tướng chém chặt đứt đoạn, tướng máu chảy, tướng dòi bọ rúc rĩa, tướng xương khô.

3. Mười tùy niệm: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm xả, niệm thiên (trời), niệm tử(chết), niệm thân chí, niệm an ban, niệm tịch chí(ngưng lặng).

4. Bốn phạm trụ: Từ, bi, hỷ, xả.

5. Bốn vô sắc: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

6. Tướng thực yếm.

7. Bốn giới sai biệt.

Bảy hạng mục trên đây cộng chung lại thành 40 nghiệp xứ.

Ngoài ra, “Thanh tịnh nghiệp xứ” nói trong kinh Quán vô lượng thọ thường được giải thích là: “Nơi(Tịnh độ) do nghiệp thanh tịnh cảm được” và được xem là tên khác của Tịnh độ. Nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm Karma-sthàna hoàn toàn không có ý nghĩa là “nơi do nghiệp cảm được” mà chỉ nên hiểu là sự quán tưởng về Phật và cõi Tịnh độ của Ngài.

Pháp quán tưởng Nghiệp xứ này hiện nay thịnh hành ở các nước Phật giáo Nam truyền và do sự chú trọng đặc biệt đến việc truyền thừa giữa thầy trò, nên đã có khuynh hướng bí truyền mà sản sinh ra Nghiệp xứ A xà lê (Phạm:Karma-sthànacàrya).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Quán vô lượng thọ kinh số Q.thượng; Quán kinh số Q.2].

NGHIẾT ĐÀ CỬ TRA

Phạm: Gandakuì.

Hán dịch: Hương đài điện.

Tịnh thất của đức Thế tôn, ở chính giữa tinh xá Kỳ viên.

NGHIẾT LA HA

Cũng gọi Nghiệt lật hà, Nga la ha, Yết la ha.

Loài quỷ mị đeo theo thân người không rời.

Phẩm Ái nhiễm vương trong kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì quyền thượng (Đại 18, 256 hạ) nói: “Đối với loài quỷ mị như Tát phạt nạp sắt tra và các Nga ra ha, dùng tướng phần nộ hàng phục, một đêm sẽ xong”.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh số Q.7, 8].

NGHIÊU QUÍ

Cũng gọi Nghiêu thế, Nghiêu mạt.

Gọi đủ: Nghiêu quý mạt pháp.

NGHIÊU QUÍ

N

3284

Nghiêu nghĩa là bạc bẽo, Quí nghĩa là cuối, tức chỉ cho thời đại mà tình người, thói đời rất bạc bẽo và luân thường đạo lí sa sút, xuống cấp 1 cách thảm hại.

Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 246 hạ) có câu: “Mạt đại nghiêu thời, truyền hóa bất dị”, nghĩa là ở đời mạt, phong tục bạc bẽo, đạo đức sa sút, việc truyền bá Phật pháp, giáo hóa chúng sinh rất khó khăn.

NGHINH GIANG TỰ

Cũng gọi Vĩnh xương thiên tự, Cổ vạn Phật tự.

Chùa nằm ven bờ sông Trường giang ở huyện An khánh, tỉnh An huy, Trung quốc, là 1 trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng, được sáng lập vào năm Khai bảo thứ 7 (974) đời Bắc Tống; trải qua các đời đều được tu bổ và mở rộng thêm. Đời Minh, vua Quang tông ban hiệu là Hộ quốc Vĩnh xương thiên tự; đến đời Thanh, chùa được sửa lại và đổi tên là chùa Nghinh giang.

Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, lầu chứa kinh, gác Đại sĩ, điện báu Tì lô, tháp Chấn phong... Trong đó, tháp Chấn phong được xây dựng vào năm Long khánh thứ 4 (1570) đời Minh, bằng gạch, hình bát giác, cao 7 tầng, có 168 bậc thang lượn vòng

từ dưới
lên trên,
các góc
mái mỗi
tầng đều
có treo
những cái
l i n h
(chuông
con)bằng
đồng, khi

gió thổi
phát ra tiếng leng keng, vì thế nên gọi là
tháp Chấn phong. Tháp này mang sắc thái
kiến trúc đặc biệt của đời Minh, là ngôi tháp
xưa rất nổi tiếng.

NGHINH TIẾP

Tiếp đón. Nghĩa là người tu hành niệm
Phật cầu vãng sinh, lúc lâm chung, được
đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại
thế chí hoặc các Thánh chúng khác đến
tiếp dẫn.

Trong các truyện kí thường thấy ghi chép
sự tích Thánh chúng đến tiếp rước hành giả
Tịnh độ. Như truyện ngài Hoài cảm trong
Phật tổ thống kê quyển 27, ngài Hoài cảm
khi lâm chung thấy Phật đến đón, liền chấp
tay thị tịch. Loại tranh miêu tả cảnh nghinh
tiếp này gọi là Nghinh tiếp mạn đồ la,
Thánh chúng lai nghinh đồ. Mô phỏng nghi
thức này để biểu hiện tướng tiếp dẫn, gọi
là Nghinh tiếp hội, Nghinh giảng. Làm thơ
phú vịnh tướng nghinh tiếp gọi là Nghinh
tiếp tán.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Phật tổ
thống kê Q.28; Thập di vãng sinh truyện
Q.hạ].

NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Thánh chúng lai nghinh đồ,
Nghinh tiếp biến tướng.

Tức là bức tranh vẽ tượng Phật A di đà
và các Thánh chúng đến tiếp dẫn hành giả
niệm Phật lúc lâm chung.

Kinh Đại phương quảng Phật Hoa
nghiêm quyển 40 (Đại 10, 848 thượng) nói:

“Con nguyện lúc lâm chung

Trừ hết thấy chướng ngại

Mắt thấy Phật Di đà

Được sinh về Tịnh độ”.

Cứ theo truyện ngài Bình duy mậu trong
Hậu thập di vãng sinh truyện quyển trung,

NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA

Tháp Chấn Phong ở chùa Nghinh Giang

N

3285

thì ngài Nguyên tín của Nhật bản là người
đầu tiên vẽ tranh
nghinh tiếp. Về
sau, có các tác
phẩm như: A di
đà Tam tôn lai
nghinh đồ, Tấn
vân lai nghinh
đồ v.v... Nhưng,
theo sách Nghinh
tiếp mạn đà la do
lai, thì ngài
Nguyên không là
người đầu tiên vẽ
Nghinh tiếp mạn
đà la.

NGỌ CÚNG

I. Ngọ Cúng.

Cúng Phật vào giờ Ngọ.

(xt. Phật Cúng).

II. Ngọ Cúng.

Chúng tăng thụ trai vào giờ Ngọ.

Điều Cảnh chúng trong Thiền uyển
thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ)
nói: “Trước khi thụ trai, nghe 3 tiếng mõ
bản, chúng tăng chuẩn bị sẵn bát, kể đến
đánh chuông lớn báo đến giờ thụ trai”.

NGỌA CỤ

Phạm: Zayanàsana.

Pàli: Sayanàsana.

Hán âm: Thế da na tát nã.

Cũng gọi Phu cụ.

Chỉ cho các đồ vật dùng trong lúc ngủ
nghỉ như giường chõng, chăn nệm, mùng
màn, chiếu gối v.v...

Theo sự qui định trong luật Tứ phần
quyển 7, thì tăng ni không được dùng ngoại
cụ làm bằng tơ tằm, lông dê, nhưng ở các
vùng biên giới xa xôi thì được dùng da dê.
Về thời gian, phải dùng qua 6 năm mới

được thay ngoạ cụ mới, nếu trái thì phạm tội Xả đọa.

Điều Y thực sở tu trong Nam hải kí qui truyện quyển 2 (Đại 54, 213 thượng) nói: “Có 2 cách làm nệm: Hoặc may thành cái túi rồi nhồi lông vào trong, hoặc có thể dùng tơ dệt thành, tức là loại nệm cù du. Bề rộng 2 khuỷu tay, bề dài 4 khuỷu tay, dày mỏng tùy theo mùa, tự mình xin thì bị cấm, nhưng người khác cho thì không tội”.

[X. luận Đại trí độ Q.30; Tứ phân luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ].

NGOẠ PHÁP

Ngọa, Phạm: Zaya, Pàli: Sayana.

Hán âm: Thế da.

Gọi tắt: Ngọa.

Cách nằm của tỉ khuru trong lúc ngủ nghỉ, là 1 trong 4 uy nghi. Tức là nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, áo pháp che thân, giữ gìn chính niệm.

Ma đặc lạc già tì ni quyển 6 (Đại 23, 600 hạ) nói: “Đầu hôm đã qua, xếp áo Uất đa la tăng làm 4, cuộn áo Tăng già lê làm gối, nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, không được dang tay chân, không khiến tâm tán loạn, không được tung áo bừa bãi, chính niệm tương sáng, khởi tưởng tư duy, sau đó ngủ đến cuối đêm, mau mau thức dậy đi kinh hành, đuổi trừ ma ngủ”.

Cứ theo Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi quyển thượng, lúc nằm ngủ phải chú ý 5 điều:

1. Đầu hướng về phía Phật.
2. Không được nằm mà nhìn Phật.
3. Không được duỗi thẳng 2 chân.
4. Không được quay mặt vào vách, cũng không được nằm sấp.
5. Không được dựng đứng 2 đầu gối và vắt chéo 2 chân, phải lấy tay làm gối và chồng 2 chân lên nhau.

NGOẠ PHÁP

A Di Đà Nhị Thập Ngũ Bồ Tát

Lai Nghinh Đồ

N

3286

Trong Mật giáo, khi nằm ngủ cũng có phép tắc. Theo Kim cương đĩnh nghĩa quyết thì lúc đi ngủ phải quán tưởng nhập Kim cương tam muội, khiến tâm vắng lặng như vào Niết bàn, lại phải quán tưởng thân mình là ấn tướng Ngũ trí có ánh sáng bao bọc chung quanh, sau đó mới đi vào giấc ngủ.

[X. kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Đà la ni tập Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.35, Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Giáo giới tân học tử khuru hành hộ luật nghi; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

NGOẠI PHẬT TỰ

Chùa nằm ở chân núi phía nam núi Thọ an, ở ngoài cửa An định tại Bắc bình, được xây dựng khoảng năm Trinh quán (627-649), ban đầu có tên là chùa Đâu suất.

Niên hiệu Chí trị năm đầu (1321) đời Nguyên, chùa được xây cất rộng thêm và đổi tên là chùa Chiêu hiếu. Vì trong chùa có đúc một pho tượng Phật nằm bằng đồng nặng khoảng 300 tấn, cho nên người đời thường gọi là chùa Phật nằm (Ngoại Phật). Tượng Phật nằm bằng đồng hiện còn dài hơn 5 mét được đúc vào đời Minh. Vào năm Ung chính 12 (1734) đời Thanh, vua Thế tông ban hiệu là “Thập Phương Phổ Giác Tự” và lập văn bia. Trong Đại điện, có 12 pho tượng Phật Viên giác vây quanh Phật nằm; phía trước điện có 2 cây Sa la to lớn, ao hồ, đình gác, cây, đá xen lẫn, đều có hàng lối. Trong chùa có trồng nhiều loại mẫu đơn dùng để cúng dường Phật. Ở 2 bên phía trong cổng chùa có những cây cổ thụ cao ngất trời, bóng mát che rợp sân chùa.

(xt. Thập Phương Phổ Giác Tự).

NGOẠI TƯỢNG

Thường gọi: Ngoại Phật.

Chỉ cho tượng đức Thích ca Niết bàn.

Kiểu tượng này hoặc đắp vẽ hoặc chạm trổ, đều nằm nghiêng bên phải, dùng cánh tay phải co lại làm gối, đầu hướng phương bắc, mặt xoay phía tây, biểu hiện tư thái an lành của đức Phật Thích ca nhập Niết bàn giữa 2 cây Sa la.

(xt. Niết Bàn Tượng).

NGŌA BÁT

Pàli: Mattikà-patta.

Bát làm bằng đất sét nung, 1 trong những loại bát mà các vị tĩ khuru dùng khi đi khất thực.

Thích thị yếu lã quyển trung (Đại 54, 279 thượng) nói: “Có lần đức Phật đang trụ ở thôn đất trắng Tôn bà, bấy giờ thiên thần Tôn bà bạch Phật rằng: Các đức Phật đời quá khứ đều thụ dụng loại bát đất(ngõa bát) xứ này”.

Sau đó, đức Phật cho phép các tĩ khuru dùng bát đất.

(xt. Bát).

NGŌA BÁT

Cách Nằm

Tượng Phật nằm ở chùa Ngọa Phật

N

3287

NGŨA KHÍ KIM KHÍ

Ngũa khí là đồ vật làm bằng đất sét nung, ví dụ giới của Thanh văn; kim khí là những vật dụng đúc bằng vàng bạc, ví dụ giới của Bồ tát.

Kinh Thanh tịnh tì ni phương quảng (Đại 24, 1077 hạ) nói: “Nhu ngũa khí bị vỡ, không thể sửa chữa được, là Tì ni của Thanh văn; như kim khí bị nứt thì vá lại được, là tì ni của Bồ tát”.

NGŨA KINH

.....

Cũng gọi Kinh ngũa.

Kinh văn được khắc trên 2 mặt của viên ngói. Loại ngói này được làm bằng cùng 1 chất liệu như ngói dùng để lợp nhà dài từ 18 đến 27 phân tây, rộng từ 7,5 đến 29 phân, dày 0,9 đến 1,8 phân.

Loại kinh này dùng để chôn xuống lòng đất. Nguồn gốc từ đâu không rõ. Nhưng vào thời Trung cổ. Nhật bản đã có tập tục chôn ngũa kinh để cầu phúc cho tổ tiên và chúng sinh có duyên hoặc cầu giải thoát cho chính mình. Căn cứ vào sự khảo sát các di vật Ngũa kinh đào được ở vùng đất từ huyện Ái tri đến Bắc cửu châu(ngoại trừ Tứ quốc), trong văn nguyện có ghi niên đại, thì được biết đây là những sản vật thuộc giữa và cuối thời kì Bình an của Nhật bản, nội dung phần lớn là kinh Pháp hoa và các kinh Mật giáo, chữ được khắc nghiêm cẩn hơn so với bản kinh bằng giấy chôn xuống đất, văn nguyện tương đối cũng dài hơn.

[X. Mặc thủy sao; Nhật bản đồ kinh; Nhật bản Kim thạch chí; Bệnh gian kỉ đàm; Cổ kinh đề bạt Q.thượng].

NGŨA LẠC MỀ KÌ

Phạm: Vålmiiki.

Cũng gọi Bạt di.

Hán dịch: Nghị điệt.

Tương truyền là tác giả của Sử thi La ma da na (Phạm:Ràmàyaaja) nổi tiếng ở Ấn độ. Có rất nhiều truyền thuyết thần thoại về ông này.

Truyện kể rằng: Ông thuộc dòng dõi Bà la môn, bị cha mẹ bỏ rơi từ nhỏ, được 1 dã nhân trong rừng nuôi nấng; lớn lên, chuyên nghề trộm cướp giết người. Một hôm, gặp 1 vị tiên, dạy cho cách tụng niệm La ma, chuyên tâm quá đến nỗi kiến làm tổ quanh mình mà không biết, vị tiên kia bèn cho thành tiên và đặt tên là Nghị điệt (tổ kiến).

Một ngày kia, đang lúc cúng tế thì thấy 1 con chim bị thợ săn bắn chết, Nghị điệt liền nghĩ làm 1 bài thơ, lúc đó, Phạm thiên từ trên trời hiện xuống, bảo Nghị điệt làm thành thi phẩm La ma da na, nhờ thế mà trở thành Thi tổ.

NGŨA LÍ SẮT

Walleser, Max (1847-1953)

Nhà Ấn độ học và Phật giáo học người Đức, là học trò ưu tú của Sử gia kiêm Triết gia Kuno Fischer.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông chuyên nghiên cứu về tư tưởng Ấn độ, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo. Năm 1918, ông nhận lời mời làm Giáo sư Ấn độ học tại Đại học Heidelberg, trong thời gian này, ông đã soạn thuật và phiên dịch rất nhiều. Ông bắt đầu nghiên cứu tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, sau đó tiến sâu vào lĩnh vực triết học Trung quán và đã đạt được những thành quả lớn lao trong việc nghiên cứu cũng như truyền bá Phật giáo Trung quán. Ông thông hiểu tiếng Tây tạng, thừa nhận giá trị của những kinh điển Phật Hán dịch, bởi thế ông đã là 1 trong những người Tây âu đầu tiên sử dụng các kinh điển này.

NGŨA LÍ SẮT

N

3288

Ông có các tác phẩm: Satkàya, ZDMG. LXIV, 1910; Buddhapàlita, Mùlama=dhyamakavftti, tibetische Übers., Herausg. (BB. XVI), 1913-1914); Parjã=pàramita, die Vollkommenheit der Erkenntnis, nachindischen, tibetischen und chinesischen Quellen, 1914; Prajãpradipa#, a commentary on the Mādhyamaka Sùtra by Bhāvaviveka, Herausg. in Tib. (BI), 1914.

NGÕA NHĨ ĐẶC TU MẬT ĐẶC

.....

Waldschmidt, Ernst (1897- ?)

Nhà học giả Ấn độ học và Phật học người Đức.

Từ năm 1936, ông làm Giáo sư Đại học Berlin, chuyên nghiên cứu về triết học Ấn độ, Phật học Ấn độ, Khảo cổ học, và lịch sử Mĩ thuật. Ông từng hiệu đính và xuất bản nguyên văn tiếng Phạn của kinh Đại bát niết bàn, đối với giới học thuật, ông đã có những công hiến rất to lớn.

Tác phẩm của ông gồm có: Buddhistische kunst in Indien, 1932; Die buddhistische Sptantike in Mittelasien, 1933; Gandhara, Kustcha, Turfan, 1925; Überlieferung von Lebensende des Buddha, 1944-1948.

NGÕA QUAN TỰ

.....

Chùa ở Phượng hoàng đài, Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc do ngài Tuệ lực vâng sắc chỉ của vua xây dựng vào năm Hưng minh thứ 2 (364) đời Đông Tấn. Vì khi đào đất làm chân móng để xây cất thì bắt gặp 1 cái quan tài xưa bằng sành(Ngõa quan)cho nên đặt tên là chùa Ngõa quan. Ít lâu sau, ngài Tuệ lực lại xây 1 tòa tháp, rồi tiếp đến ngài Trúc pháp thải trụ trì, thì chùa được mở rộng thêm, điện đường, lầu gác nguy nga, tráng lệ, là nơi giảng kinh thuyết pháp khang

trang, chúng tăng về tham học rất đông, chùa trở nên nổi tiếng. Năm Thái nguyên 21 (396), chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi, vua ban lệnh phục hưng. Trong chùa thờ 5 pho tượng do Đới an đạo(Đới qui ?-396) tạo, một pho tượng Phật bằng ngọc do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng cúng và tượng Cư sĩ Duy ma do ông Cố trường lạc (344-405) vẽ.

Sau đời Lưu Tống, các ngài Tuệ quả, Tuệ cừ, Tuệ trọng, Tăng đạo, Cầu na bạt ma, Bảo ý v.v... kế tiếp nhau trụ ở chùa này, tuyên giảng kinh luận và phiên dịch kinh Phạm.

Đời Lương xây dựng thêm Ngõa quan các.

Niên hiệu Quang đại năm đầu (567) đời Trần, ngài Trí Khải ở đây giảng kinh luận Đại trí độ và Thứ đệ Thiên môn, đồng thời, ngài còn tu bổ chùa ngày càng thêm hoàn mỹ. Đời Ngũ đại, chùa được đổi tên là Thăng nguyên. Đời Tống, năm Thái bình hưng quốc (976- 983), vua ban sắc đổi tên là chùa Sùng thắng. Đầu đời Minh, chùa bị hoang phế, 1 nửa trở thành khu vườn của dòng họ Từ nguy công, còn 1 nửa bị sáp nhập vào đồn kị binh. Khoảng năm Gia Tĩnh, ngôi am Tích khánh được xây bên cạnh khu vườn của họ Từ, gọi là Cổ Ngõa am tự, nhưng không phải trên nền cũ của chùa Ngõa quan. Năm Vạn lịch 19 (1591), các ngài Tăng viên v.v... quyên tiền xây am Tùng quế ở phía bên phải đài Phượng hoàng, đồng thời, mua 1 thửa đất cao trong khu đài Phượng hoàng để cất chùa lớn, gọi là chùa Thượng

NGÕA QUAN TỰ

Bản chụp chữ triện trên trán bia ở nền chùa Ngõa quan

N

3289

ngõa quan và đổi tên am Tích khánh là chùa Hạ ngõa quan. Hiện nay, chùa Thượng ngõa quan gọi là chùa Phượng du, chỉ còn lại 1 phần điện đường.

[X. Cao tăng truyện Q.5, 6, 12, 13; Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Tục cao tăng truyện Q.6, 17; Phật tổ thống kê Q.36, 53; Kim lăng phạm sát chí 21; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điền thứ 661].

NGÕA SU

.....

I. Ngõa Su.

Người thợ làm đồ gốm.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, ở thời quá khứ, đức Thích tôn là 1 thợ gốm, tên là Đại quang minh. Bảy giờ, có đức Phật hiệu là Thích ca văn, cùng với các đệ tử của ngài là Xá lợi phất, Mục kiên liên, A nan, có lần đến nhà người thợ gốm này nghỉ tạm 1 đêm. Lúc ấy, người thợ gốm dâng nệm cỏ, đèn, nước đường cúng dường Phật và các vị tỉ khưu tăng. Người thợ gốm liền phát nguyện rằng (Đại 25, 83 trung): “Con nguyện khi con thành Phật trong cõi đời đầy đầy 5 trọc ác ở tương lai, thì con sẽ có hiệu là Thích ca văn như đức Phật hiện nay và tên các đệ tử của con cũng giống như các đệ tử của Phật hiện nay”.

II. Ngõa Su.

Phạm: Bhàrgava.

Hán dịch: Ngõa su.

Chỉ cho ông Bạt già bà, là người tiên đầu tiên thờ đức Thích tôn làm thầy khi Ngài mới xuất gia cầu đạo.

(xt. Bạt Già Bà Tiên).

NGÕA TÂY LỢI DA PHU

Wassilijew, Wassilij Pawlowitsch (1818-1900)

Nhà truyền giáo của hội Chính giáo Nga xô kiêm học giả Đông phương học và Phật giáo học.

Sau khi tốt nghiệp khoa Đông phương ngữ của trường Đại học Khánh sơn (Kazan), năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, ông đã đến Bắc kinh truyền giáo, ông lần lượt nghiên cứu các thứ ngôn ngữ như: Tiếng Hoa, Phạm, Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu v.v... Niên hiệu Hàm phong năm đầu (1851), ông trở về nước, làm việc ở trường Đại học Thánh bít đắc bảo (St. Petersburg).

Ông có các tác phẩm: Buddhismus, seine Dogmen, Geschichte und Literatur, St. Petersburg(Lịch sử giáo nghĩa và văn hiến của Phật giáo), Die Religion des Ostens, Konfucianismus, Buddhismus und Taoismus, 1873(Tông giáo Đông phương -Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo), Trung quốc ngữ Từ điển.

[X. Âu Mỹ đích Phật giáo (Độ biên Hải húc)].

NGOẠI BÁT MIẾU

.....

Tám ngôi chùa của Phật giáo Tây tạng nằm ở phía Đông và phía bắc Hành cung (Li cung của nhà Thanh) ở thành phố Thừa đức tại Nhiệt hà, được xây dựng từ khoảng năm Khang hi 52 (1713) đến năm Càn long 45 (1780). Vì 8 chùa này nằm ở bên ngoài Hành cung cho nên gọi là Ngoại bát miếu, để phân biệt với 8 ngôi chùa nằm ở bên trong khu vực Hành cung, gọi là Nội bát miếu.

Ngoại bát miếu gồm:

1. Chùa Phổ nhân: Ở phía đông cách Hành cung 1,7 cây số, do các vị vương hầu Mông cổ xây dựng vào năm 1713 để chúc mừng Hoàng đế Khang hi 60 tuổi.
2. Chùa Phổ thiện: Ở phía sau chùa Phổ nhân 100 bước, được kiến thiết cùng 1 lúc với chùa Phổ nhân, qui mô cũng ngang nhau.
3. Chùa Phổ ninh: Ở phía đông bắc cách Hành cung 2,8 cây số, được xây cất

NGŨA TÂY LỢI DA PHU

N

3290

vào đầu năm Càn long 20, phỏng theo kiểu chùa Tang da ở Tây tạng, qui mô rất hùng vĩ. Bên trong tàng trữ nhiều ngọc bút và văn bia.

4. Chùa An viễn, cũng gọi chùa Y lê: nằm ở chân núi phía đông bắc Hành cung, phỏng theo kiểu chùa Y lê ở Tân cương, được xây cất vào năm Càn long 29. Bên trong tàng trữ các tấm bia khắc những bài thơ do vua sáng tác bằng 4 thứ chữ; Hán, Mãn, Mông, Tạng; trên vách chung quanh điện Phật có những bức bích họa miêu tả nguồn gốc nước Phật và danh hiệu Phật cũng viết bằng 4 thứ chữ.

5. Chùa Phổ hựu: Ở phía đông bắc cách Hành cung 3,5 cây số, được xây cất vào năm Càn long 25, các tượng Phật trong chùa toàn tạc theo kiểu mẫu Tây tạng.

6. Chùa Phổ lạc: Ở phía đông bắc cách Hành cung 1,2 cây số, được kiến trúc vào năm Càn long 31. Tượng Bản tôn trong chùa cao khoảng 23 mét.

7. Chùa Phổ đà tông thừa: Ở phía đông bắc cách Hành cung 0,6 cây số, được kiến thiết vào năm Càn long 35, phỏng theo lối kiến trúc của cung Bồ đạt lạp (Potala) ở Lhasa, Tây tạng.

8. Chùa Tu di phúc thọ: Nằm về phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng vào năm

Càn long
45 để chúc
thọ Hoàng
đế Càn
long 70
tuổi, phỏng
theo kiểu
chùa Trát
thập luân
bồ ở Nhật

khách tặc,
qui mô rất
hùng vĩ.

Hình thức kiến trúc, tạo tượng, bích họa
v.v... của các ngôi chùa trên đây đều dung
hòa phong cách nghệ thuật của các
chủng tộc Mông, Tạng và Hán.

Ngoài ra, còn có thuyết lấy chùa Thù
tượng thay cho chùa Phổ thiện trong 8 chùa

NGOẠI BÁT MIẾU

Chùa Phổ Ninh

Toàn cảnh chùa Phổ Lạc

Toàn cảnh Chùa Tu Di Phúc Thọ

Khung trang trí theo kiểu kẻ ô ở giữa 8 chùa

N

3291

nói trên. Chùa Thù tượng nằm ở phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng năm Càn long 39, phỏng theo kiểu chùa Hương sơn trên núi Ngũ đài, để làm trung tâm tín ngưỡng cho dân tộc Mãn châu. Tám ngôi chùa này hàng năm có lễ hội rất lớn. Các Hoàng đế cũng thường dùng những chùa này làm nơi khoản đãi các sứ thần, các vị vương hầu ngoại biên và các lãnh tụ tông giáo Mông cổ, Tây tạng v.v... tạo nên cảnh tượng phồn vinh mà ở thành phố Thừa đức trước kia chưa từng có và dần dần đã phát triển thành khu trung tâm hành chính. Tám ngôi chùa này cũng đã ghi lại 1 trang sử huy hoàng trong nền văn hóa ở biên giới phía bắc Trung quốc. Đáng tiếc rằng từ giữa đời Thanh về sau, nạn nội loạn, ngoại xâm liên tiếp ập đến, khiến các chùa trở nên hoang phế.

[X. Đại Thanh thực lục; Nhiệt hà chí; Đông hoa toàn lục; Narrative of the Mission of George Bogle to Tibet, London 1879, by Markham; the Dalai Lamas of Lhasa and their relations with the Manchu Emperors of China 1644-1908, Leyden 1910, by W.W. Rockhill].

NGOẠI CHẤP

Chỉ cho những tà kiến do ngoại đạo chấp trước.

Nói theo lập trường của Phật giáo thì tất cả giáo thuyết ngoài Phật pháp mà có chủ trương thiên chấp, đều thuộc về ngoại chấp tà kiến và đều bị phê bình, bác bỏ. Thông thường ngoại đạo vọng chấp 5 kiến giải sau đây:

1. Thuyết các pháp là 1, là khác.
2. Thuyết thế gian là thường, là vô thường.
3. Thuyết ngã tức là uẩn, ngã lia uẩn.
4. Thuyết có nhân quả, không có nhân

quả.

5. Thuyết khổ do mình tạo, do người khác tạo.

Luận Câu xá quyển 30 (Đại 29, 159 trung) nói: “Nên xả bỏ các ngoại chấp ác kiến mù quáng để cầu mắt tuệ”.

(xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp).

NGOẠI CHỨNG

Đôi lại: Nội chủng.

Chỉ cho hạt giống của các loại thực vật như lúa bắp... mà thông thường thế gian gọi là Chủng tử, còn các nhà Duy thức học thì đặc biệt gọi là Ngoại chủng.

Từ “Chủng tử” là 1 trong những thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Yếu chỉ của tông Pháp tướng (tức tông Duy thức) là chia tâm thức của hữu tình chúng sinh làm 8 thức, trong đó, thức thứ 8 được gọi là A lại da, có tính chất thu góp và cất chứa các pháp, là gốc của 7 thức kia. Những chủng tử được cất giữ trong thức A lại da này có công năng như hạt giống của thực vật, có khả năng sinh ra tất cả hiện tượng, vì thế gọi là Chủng tử. Điểm khác nhau là ở chỗ hạt giống (chủng tử) của thực vật là 1 thật thể, còn chủng tử trong thức A lại da thì là 1 loại tác dụng tinh thần thuần túy.

Duy thức học lấy “Ba pháp hai lớp” làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa sự hình thành vũ trụ và chủng tử. Tức Duy thức học cho rằng: Ngay khi sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) hòa hợp thì chủng tử sẽ khiến cho ngoại giới trước mắt sinh ra 1 tác dụng hoặc 1 hiện tượng nào đó, gọi là “Hiện hành”, 1 khi pháp Hiện hành hình thành thì có năng lực huân tập chủng tử, hoặc nhiễm hoặc tịnh. Như thế là cấu thành “Ba pháp”, tức là 3 yếu tố: Chủng tử năng sinh (chủng tử có sẵn từ trước) Hiện hành sở sinh và Tân chủng sở huân (chủng tử mới do Hiện hành huân tập). Ba pháp này

NGOẠI CHỨNG

N

3292

có quan hệ nhân quả “hai lớp”, tức là ngay khi chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử thì chúng đồng thời xoay vần làm nhân quả cho nhau và từ đó biến hiện ra muôn vật trong thế gian. Vì vậy biết rằng hết thấy muôn pháp hữu vi vô vi như vạn tượng la liệt trong vũ trụ, khổ vui, suy thịnh v.v... tất cả đều do chủng tử trong thức A la da của con người sinh thành biến hiện đó là luận chỉ cơ bản “Vạn pháp duy tâm tạo” của tông Duy thức. Theo đó thì các nhà Duy thức gọi chủng tử trong thức A lại da là “Nội chủng” và cho rằng chủng tử(hạt giống) của lúa, ngô, đậu... chẳng phải là vật chân thực, mà đều do chủng tử đã có sẵn bên trong thức A lại da phát triển thành Hiện hành mà biến ra. Vì muốn phân biệt với “Nội chủng” trong tâm thức, nên tạm mượn tên của thế gian mà gọi là “Ngoại chủng”.

Chủng tử ngoại chủng cũng như nội chủng được chia làm 2 loại là Bản hữu(vốn có sẵn) và Tân huân(mới huân tập), nhưng sự huân tập của ngoại chủng và nội chủng có khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, nếu ngoại chủng có bản chất thì có huân tập và làm duyên tăng thượng cho sự sinh trưởng; còn nếu không có bản chất thì không có huân tập và phải lấy nội chủng làm duyên cho “sinh nhân” (). Nhưng luận Nhiếp đại thừa thì lại nói khác.

[X. luận Câu xá Q.4, 5; luận Thành duy thức Q.3; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Hiền dương thánh giáo Q.17]. (xt. Chủng Tử).

NGOẠI DỤNG

Đổi lại: Nội chứng.

Chỉ cho tác dụng bên ngoài do bản thể hiển hiện.

Chư Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng sinh

nên ứng cơ thị hiện tất cả thần thông, công đức như: Tướng tốt, ánh sáng, thuyết pháp, lợi sinh v.v... tức gọi là Công đức ngoại dụng. Còn công đức nội chứng thì có 4 trí, 3 thân, 10 lực, 4 vô úy v.v...

Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 869 thượng) nói: “Dùng duyên định trụ để dứt ngoại dụng”.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng (Đại 33, 684 trung) nói: “Nội dụng gọi là tự tại, ngoại dụng gọi là thần lực”.

[X. Tuyển trích bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng Tứ thiên tử khuru (Đạo nguyên)].

NGOẠI DUYÊN

.....

Đổi lại: Nội nhân.

Duyên từ bên ngoài có năng lực giúp cho sự vật sinh thành và biến hóa. Tức là sự ảnh hưởng gián tiếp của 1 pháp này đối với 1 pháp khác. Là tăng thượng duyên trong 4 duyên. Ảnh hưởng duyên này được chia làm 2 loại:

1. Dữ lực tăng thượng duyên: Có công năng thúc đẩy pháp khác sinh ra.

2. Bất chướng tăng thượng duyên:

Không cản trở pháp khác sinh khởi.

Vì muôn vật đều có sức ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên không 1 pháp nào mà không có công năng của Tăng thượng duyên.

Nhưng các pháp phải đợi khi nào nội nhân và ngoại duyên hòa hợp lẫn nhau mới hình thành được. Chẳng hạn như việc thụ sinh trong cõi người, phải lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên, do sự hòa hợp của các nhân duyên ấy mới thụ sinh được. Cũng như công đức “lợi tha” của Phật chính là ngoại duyên giúp chúng sinh thành Phật, nhưng chúng sinh phải lấy Như lai tạng của bản thân làm nội nhân để chứng đắc bồ đề, nhờ những nhân duyên ấy hòa hợp thì mới khế cơ thành Phật được.

NGOẠI DUYÊN

N

3293

Ngoài ra, theo luận Đại thừa khởi tín thì Tăng thượng duyên còn được chia ra làm 2 loại là Sai biệt duyên và Bình đẳng duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.21, 127; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

NGOẠI DUYÊN TỬ

.....

Đổi lại: Mệnh tận tử.

Chết oan nghĩa là chết trong khi số mệnh chưa hết. Là 1 trong 2 loại tử(chết).

Ngoại duyên tử có các nguyên nhân như:

1. Tự sát.
2. Bị người khác giết chết.
3. Vì tức giận mà giết hại lẫn nhau...

[X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NGOẠI ĐẠO

.....

Phạm: Tirthaka hoặc Tirthika.

Pàli: Titthya.

Hán âm: Để thể ca.

Cũng gọi Ngoại giáo, Ngoại pháp, Ngoại học.

Chỉ cho tất cả các tông giáo không phải Phật giáo, tương đương với từ ngữ “Dị đoan” của Nho giáo.

Nguyên nghĩa của chữ Tirthaka là chỉ cho thần thánh hoặc những người ở ẩn đáng được tôn kính. Lúc đầu là từ ngữ do Phật giáo sử dụng để gọi các giáo phái khác, có hàm ý là người nói chân chính, người khổ hạnh; đổi lại, Phật giáo tự xưng là Nội đạo, gọi kinh điển Phật giáo là Nội điển và gọi các kinh điển ngoài Phật giáo là Ngoại điển. Đến đời sau, các nghĩa như dị kiến, tà thuyết được thêm vào, từ ngữ ngoại đạo bèn trở thành danh xưng có tính cách khinh miệt, chê bai với ý nghĩa là tà pháp ngoài chân lí.

Tam luận huyền nghĩa quyền thượng (Đại 45, 1 trung) nói: “Chí diệu rộng suốt, gọi là đạo. Tâm ở ngoài đạo, gọi là Ngoại đạo”.

Trong các kinh luận có nêu ra rất nhiều loại ngoại đạo, nhưng thông thường thì chỉ cho nhóm Lục sư ngoại đạo là: Phú lan na ca diếp, Mạt ca lợi cù xá lê tử, San xà da tì la chi tử, A kì đa chỉ xá khâm bà la, Ca la câu đà ca chiêm diên, Ni càn đà nhã đề tử và 6 phái triết học. Số luận, Du già, Thắng luận Chính lí, Thanh luận và Phệ đàn đa...

Ngoài ra còn có sự phân loại như:

1. Ngoại đạo tứ chấp, cũng gọi là Ngoại đạo tứ kiến, Ngoại đạo tứ kế, Ngoại đạo tứ tông, Tứ chủng ngoại đạo. Ngoại đạo này chấp trước các pháp là 1 là khác; vọng chấp tất cả các pháp đều là đồng nhất chẳng phải đồng nhất; chấp thế gian là thường vô thường; chấp có nhân quả không nhân quả...
2. Sáu phái ngoại đạo khổ hạnh: Ngoại đạo nhìn đói, Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu, Ngoại đạo nhảy vào lửa, Ngoại đạo chỉ ngồi không nằm, Ngoại đạo im lặng không nói, Ngoại đạo bò, chó (nghĩa là Ngoại đạo bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để cầu sinh lên cõi trời)...
3. Ngoại đạo 16 tông, cũng gọi 16 tông dị luận, 16 ngoại đạo, 16 kế chấp. Tức vọng chấp: Trong nhân có quả; theo duyên hiển hiện; quá khứ vị lai có thật; có thật ngã; các pháp thường trụ đều do nhân kiếp trước; có nhân tự tại; sát sinh là chính pháp; có biên tế không biên tế; không chết và giả dối; các pháp không nhân; các pháp không quả; chết là hết; mình là hơn hết; mình trong sạch; mình tốt lành...
4. Hai mươi ngoại đạo: Tiểu thừa ngoại đạo luận sư, Phương luận sư, Phong luận sư, (phong tiên luận sư), Vi đà luận sư, Y sa na luận sư, Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Tì thế sư luận sư, Khổ hạnh luận sư, Nữ nhân

quyền thuộc luận sư, Hành khổ hạnh luận
NGOẠI ĐẠO

N

3294

su, Tịnh nhân luận su, Ma đà la luận su, Ni
kiền tử luận su, Tăng khư luận su, Ma hê
thủ la luận su, Vô nhân luận su, Thời luận
su, Phục thủy luận su, Khẩu lục luận su, và
Bản sinh an đồ luận su.

5. Ba mươi loại ngoại đạo: Thời ngoại
đạo, Địa đẳng kiến hóa ngoại đạo, Du già
ngã ngoại đạo, Kiến lập tịnh ngoại đạo, Bất
kiến lập vô tịnh ngoại đạo, Tự tại thiên
ngoại đạo, Lưu xuất ngoại đạo, Thời ngoại
đạo(khác với Thời ngoại đạo nói ở trên) Tôn
quí ngoại đạo, Tự nhiên ngoại đạo, Nội ngã
ngoại đạo, Nhân lượng ngoại đạo, Biến
nghiêm ngoại đạo, Thọ giả ngoại đạo, Bồ
đặc già la ngoại đạo, Thức ngoại đạo, A lại
da ngoại đạo, Tri giả ngoại đạo, Kiến giả
ngoại đạo, Năng chấp ngoại đạo, Sở chấp
ngoại đạo, Nội tri ngoại đạo, Ngoại tri ngoại
đạo, Xã dất phạm ngoại đạo, Ý sinh ngoại
đạo, Nho đồng ngoại đạo, Thường định
sinh ngoại đạo, Thanh hiền ngoại đạo,
Thanh sinh ngoại đạo (Thanh hiền, Thanh
sinh gọi chung là Thanh ngoại đạo), Phi thanh
ngoại đạo...

6. Chín mươi sáu loại ngoại đạo: Trong
phái Lục sư ngoại đạo mỗi người đều có 15
đệ tử, nêu ra 15 dị kiến cộng chung là 90 dị
kiến; giữa pháp của thầy và pháp của đệ tử
có khác nhau, vì thế 90 đệ tử cộng thêm 6 vị
thầy thì thành 96 phái khác nhau, con số
này được dùng để ví dụ rất nhiều thứ ngoại
đạo. Kinh Niết bàn quyển 10 thì nói có 95
thứ ngoại đạo.

Ngoài ra còn có các ngoại đạo khác như:
Ngoại đạo thuận thế, ngoại đạo xuất gia(đối
lại với ngoại đạo tại gia), ngoại đạo đô khôi
(ngoại đạo Thú chủ), ngoại đạo Phụ Phật pháp
(ngoại đạo nương vào Phật giáo mà khởi tà kiến),
ngoại đạo Ca bà li (Phạm:Kabari,kết tóc),
Nhị thiên tam tiên, Tam ngoại đạo, Thập

tam ngoại đạo, Ngoại đạo thập nhất tông,
Tam chủng ngoại đạo v.v...

Trong các kinh luận, Ngoại đạo được chia làm 2 loại chính là Ngoại ngoại đạo và Nội ngoại đạo. Ngoại ngoại đạo là chỉ chung cho các loại giáo pháp và học phái ngoài Phật giáo, đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng. Còn Nội ngoại đạo thì chỉ cho những người nương vào Phật pháp mà chủ trương tà kiến, nhằm mục đích xuyên tạc để phá hoại Phật pháp, hoặc người vọng chấp 1 kiến giải trong Phật giáo, hoặc người tu hành không đúng pháp. Trong Mật giáo, Ngoại ngoại đạo đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng, còn Nội ngoại đạo thì có 2 loại: Một là chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác trong Phật giáo, hai là chỉ cho các tông phái thuộc Hiền giáo.

[X. kinh Lăng già Q.1; luận Du già Q.6, 7; Hoa nghiêm kinh sơ Q.28; Đại nhật kinh sơ Q.19; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Lục Phái Triết Học, Lục Sư Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

Ba loại Phạm thiên mà ngoại đạo Ấn độ đời xưa nói đến:

1. Phạm thiên do trời Na la diên sinh ra: Vị Phạm thiên này sinh ra loài người (gồm 4 chủng tính) và tất cả muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi đà (Phệ đà).

Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì từ trong rốn của trời Na la diên mọc ra 1 hoa sen lớn, Phạm thiên từ trong hoa sen ấy sinh ra. Phạm thiên này có khả năng sinh ra muôn vật: Từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la. Khắp mặt đất là giới trường tu phúc đức; trong nghi thức tế tự, nếu giết sinh vật để cúng dường Phạm thiên thì sẽ được Niết bàn.

2. Phạm thiên do trời Viwiusinh ra:

Vị Phạm thiên này sinh ra 8 người con và

8 người con này là nguồn gốc của hết thầy
NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

N

3295

muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi nữu.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8, thời kiếp hoại, trời Vi nữu xuất hiện trên mặt biển cả, có 1.000 đầu, 2.000 tay chân; từ trong rốn mọc ra hoa sen báu màu vàng ròng nghìn cánh, Phạm thiên vương ngồi kết già trong hoa sen ấy, phát ra vô lượng ánh sáng; từ trong tâm Phạm thiên vương sinh ra 8 người con, 8 người con này lại sinh ra trời đất và muôn vật.

3. Trời Ma hê thủ la là Pháp thân, trời Na la diên là Báo thân, Phạm thiên là Ứng thân. Đây là thuyết của Luận sư Ma hê thủ la.

Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì Phạm thiên, Na la diên và Ma hê thủ la là cùng một thể mà chia làm 3, vì thế, muôn vật trong 3 cõi đều do trời Ma hê thủ la sinh ra, như đầu của vị trời này là hư không, thân là đất, tiểu tiện là nước.

Ngoài ra, trong Phật giáo, Phạm thiên được phối với trời Sơ thiên ở cõi Sắc. Còn theo kinh A hàm và các kinh điển của Đại thừa thì Phạm thiên là vị trời thâm tín và hộ trì Phật pháp.

[X. Đại nhật kinh số Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Đại Phạm Thiên).

NGOẠI ĐẠO TAM BẢO

.....

Ba ngôi báu của ngoại đạo.

Cứ theo Bách luận số quyển thượng phần trung, thì ngoại đạo cho rằng không phải chỉ có đức Phật được tôn xưng là Thế tôn (được đời tôn kính) mà các Luận sư của họ cũng có đủ nội đức, ngoại đức cũng đều được gọi là Thế tôn. Bách luận số có nêu 10 vị Luận sư làm thí dụ. Trong đó, 3 vị Luận sư là Ca tì la của Số luận, Ưu lâu ca của Thắng luận và Lặc sa bà của Ni kiên tử đều có thuyết

pháp giảng kinh, dùng Tam bảo để hóa độ chúng sinh. Như tôn xưng Ca tì la là Phật bảo, đệ tử của ngài là Tăng bảo, và kinh Tăng khư là Pháp bảo.

Ngoài ra, cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 10, 3 Luận sư trên đây còn được gọi là Tam ngoại đạo và đối với thuyết Nhân quả, 3 người này đều có vọng chấp: Ngoại đạo Ca tì la vọng chấp “trong nhân có quả”, ngoại đạo Ưu lâu ca chấp “trong nhân không quả” và ngoại đạo Lạc sa bà chủ trương “trong nhân cũng có quả cũng không quả”.

NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

.....

Cũng gọi Thập lục dị luận, Thập lục ngoại luận, Thập lục ngoại đạo, Thập lục kê.

Chỉ cho 16 tông phái của ngoại đạo Ấn độ thời xưa. Là 1 trong những cách phân loại ngoại đạo Ấn độ, do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào Thập lục dị luận được nêu trong luận Du già sư địa quyển 6, 7 và luận Hiện dương thánh giáo quyển 9, 10, có sửa đổi chút ít về tên gọi mà lập thành.

Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu, 16 tông ấy là:
1. Nhân trung hữu quả tông, cũng gọi Nhân trung hữu quả luận. Tông này vọng chấp “nhân” của các pháp là thường hằng và đã có tính chất của “quả”. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thượng và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, phần 1, thì đây là vọng chấp của ngoại đạo Số luận. Nhưng theo thành Duy thức luận thuật kí quyển 1, phần cuối, thì vọng chấp này là của ngoại đạo Vũ chúng. Có thuyết cho rằng ngoại đạo Số luận tức là ngoại đạo Vũ chúng. Như lúa nếp hương lấy hạt thóc nếp hương làm nhân, muốn có lúa nếp hương thì phải gieo hạt thóc nếp hương mới có, chứ không thể gieo hạt lúa mì mà mong có được lúa nếp hương, cho nên trong nhân

lúa nếp hương đã có tính nếp hương.
NGOẠI ĐẠO TAM BẢO

N

3296

2. Tông duyên hiển liễu tông, cũng gọi Tông duyên hiển liễu luận. Tông này vọng chấp thể của “âm thanh” hoặc “pháp” là thường hằng, nhưng phải nhờ các duyên mới hiểu rõ được. Đây là thuyết của ngoại đạo Thanh luận và ngoại đạo Số luận.

3. Khứ lai thực hữu tông, cũng gọi Khứ lai thực hữu luận. Tông này vọng chấp quá khứ và vị lai đều có thật chứ chẳng phải có giả, chính là Biến thường luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Đây là thuyết do ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo Thời luận chủ trương.

4. Kế ngã thực hữu tông, cũng gọi Kế ngã thực hữu luận. Tông này vọng chấp “ngã tức uẩn, li uẩn” và “ngã phi tức uẩn, phi li uẩn”, chấp trước “ngã” là có thật, là thường nhất. Cũng tức là chấp có ngã, có Tát đỏa(chúng sinh), có mệnh giả(mệnh sống), có sinh giả(người), đây là do sinh khởi Ngũ giác mà biết có ngã, là Biến thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Tất cả ngoại đạo như Số luận, Thắng luận, Li hệ, Thú chủ, Xích y, Biến xuất và Độc tử bộ của Tiểu thừa đều chủ trương thuyết này.

5. Chư pháp giai thường tông, cũng gọi Kế thường luận. Tông này vọng chấp toàn bộ hoặc một phần các pháp là thường trụ. Cũng tức là chấp trước ngã và thế gian đều là thường trụ. Đây là Biến thường luận và Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Số luận chủ trương thuyết này.

6. Chư nhân tức tác tông, cũng gọi Túc tác nhân luận. Tông này vọng chấp cái khổ mà con người phải chịu ở hiện tại, đều là do nhân xấu ác đã tạo ở quá khứ. Nếu ở đời hiện tại tinh tiến tu hành, các nghiệp cũ dần dần tiêu trừ, đồng thời không tạo

nghiệp mới, thì cuối cùng sẽ được giải thoát.
Đây là thuyết do ngoại đạo Li hệ(Ni kiên tử)chủ trương.

7. Tự tại đẳng nhân tông, cũng gọi Tự tại đẳng tác giả luận. Tông này vọng chấp các pháp đều do trời Tự tại biến hiện ra. Tức chấp trước các pháp do trời Đại tự tại, Trọng phu, Đại phạm, hoặc do các nguyên nhân như thời, phương, không, ngã... biến hóa ra. Đây là Nhất phân thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Các Luận sư Ma hê thủ la chủ trương thuyết này.

8. Hại vi chính pháp tông, cũng gọi là Hại vi chính pháp luận. Tông này lấy việc ăn thịt và giết hại sinh vật làm chính tông. Tức các người Bà la môn vì muốn ăn thịt mà bịa ra rằng nhờ các nghi thức cúng tế, chú thuật và giết các sinh vật để cúng tế... mà người tế cũng như vật tế đều được sinh lên cõi trời! Đây là chủ trương của Bản kiếp luận giả.

9. Biên vô biên đẳng tông, cũng gọi là Hữu biên vô biên luận. Tông này vọng chấp thế gian là có biên hoặc không có biên. Đây là Hữu biên đẳng luận trong Phạm võng lục thập nhị Kiến.

10. Bất tử kiêu loạn tông, cũng gọi Bất tử kiêu loạn luận. Tông này vọng chấp Phạm thiên không chết. Nếu có người hỏi đạo thì đáp bằng những lời giả dối. Đây là Bất tử kiêu loạn luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến.

11. Chư pháp vô nhân tông, cũng gọi Vô nhân kiến luận. Tông này vọng chấp các pháp đều tự nhiên sinh khởi chứ chẳng do nguyên nhân nào cả. Đây là Vô nhân luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Vô nhân chủ trương thuyết này.

12. Thất sự đoạn diệt tông, cũng gọi Đoạn kiến luận. Tông này vọng chấp rằng quả báo ở 7 nơi như: Thân chúng sinh ở

cõi Dục và những người trồi cõi Dục, cõi
Sắc, cõi Vô sắc, sau khi chết đều đoạn diệt.
Đây là đoạn diệt luận được nói trong Phạm
NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

N

3297

võng lục thập nhị kiến do ngoại đạo Đoạn kiến chủ trương.

13. Nhân quả giai không tông, cũng gọi Không kiến luận. Tông này phủ nhận thuyết Nhân quả, vọng chấp tất cả đều là không.

14. Vọng kế tối thắng tông, cũng gọi Vọng kế tối thắng luận. Tông này vọng chấp rằng Bà la môn là chủng tộc tối thắng trong 4 chủng tộc, là con dân của Phạm vương, được sinh ra từ miệng của Phạm vương, 3 chủng tộc còn lại đều hèn kém, chẳng phải con dân của Phạm vương.

15. Vọng kế thanh tịnh tông, cũng gọi Vọng kế thanh tịnh luận. Tông này vọng chấp 5 món dục lạc mà các người trời đang thụ hưởng là hiện pháp Niết bàn, hoặc giữ gìn các giới như giới bò, giới chó, lấy việc ăn cỏ, ăn phân để cầu được giải thoát. Các ngoại đạo Hiện pháp Niết bàn và ngoại đạo Thủy đẳng thanh tịnh chủ trương thuyết này.

16. Vọng kế cát tường tông, cũng gọi Vọng kế cát tường luận. Tông này cho rằng cúng tế mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú là việc làm sẽ mang lại sự tốt lành, nhiều phúc báo... Đây là vọng kiến của ngoại đạo Lịch toán.

Mười sáu tông trên đây có lẽ đã được căn cứ vào thuyết 62 kiến chấp nói trong kinh Phạm động, Trường a hàm quyển 14 mà lập ra và ngoại trừ 7 tông là: Nhân trung hữu quả, Tông duyên hiển liễu, Chư nhân túc tác, Hại vi chính pháp, Nhân quả giai không, Vọng kế tối thắng, Vọng kế cát tường là không thấy có tông nào tương đương, còn các tông khác thì đều còn ý chỉ để lại.

[X. kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.199, 200; luận Du già sư

địa Q.87; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương Q.4, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.25; luận Thập trụ tâm Q.3].

NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

.....
Mười một tông tóm tắt cả 95 thứ ngoại
đạo ở Ấn độ thời xưa. Đây là cách phân loại
của Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm là ngài Trùng
quán căn cứ vào 95 thứ ngoại đạo Ấn độ cổ
đại được ghi trong kinh Niết bàn quyển 10
mà qui nạp thành 11 tông.

Theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa
sao quyển 13(do ngài Trùng quán soạn)thì
11 tông ấy là:

1. Số luận sư:Vọng chấp từ Minh (,
mờ mịt) sinh ra Số, tức là tuệ. Số luận tức là
từ Số khởi Luận, hoặc Luận có năng lực
sinh ra Số. Nghĩa là Số luận sư vọng chấp
từ Minh(tự tính)sinh ra Giác, từ Giác sinh
ra tâm, cho đến 11 căn, hợp với Minh và
Thần ngã mà thành 25 đế. Minh là nhân
sinh ra muôn vật, Thần ngã là sự thấy biết
của ngã(cái ta), còn các đế khác đều có thể
biến đổi.

2.Vệ thế sư: Chấp 6 cú sinh. Vệ thế
nghĩa là Vô thắng, tức là Huru lưu tiên nhân,
ra đời trước đức Phật 800 năm. Sau khi
được 5 thứ thần thông (chân không chạm
đất, biết tâm và mệnh số của người khác, mắt
trông xa nghìn dặm, nghe gọi tên đến liền, bước
đi trên vách đá không ngã ngại), vị tiên này
nói 10 vạn bài kệ, tự cho là mình đã chứng
được Bồ đề, nên an nhiên nhập diệt. Lục
cú sinh(6 nguyên lí sinh ra muôn vật) mà vị
tiên này chấp là:

-Thực(có 9 thứ): Thể của các pháp là có
thật, là chỗ y chỉ của Đức nghiệp:

-Đức(có 24 thứ): Tức là đạo đức.

-Nghiệp(có 5 thứ): Tức là động tác, tác
dụng.

-Đại hữu(có 1 thứ): Nghĩa là Thực, Đức,
Nghiệp đều là 1 hữu.

-Đồng dị(cũng có 1): Như đất với đất là

đồng(giống nhau), từ đất mà trông nước là
dị(khác nhau), nước, lửa, gió cũng thế.
NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

N

3298

-Hòa hợp: Do các pháp hòa hợp mà có trụ.

3. Đồ khôi ngoại đạo: Ngoại đạo Đồ khôi và các Bà la môn cùng chấp rằng thể tính của trời Tự tại (ở tầng trời thứ 6 thuộc cõi Dục) là có thật và thường hằng, có năng lực sinh ra các pháp và biến hiện ra các hình tướng trong 6 đường để giáo hóa các chúng sinh.

4. Vi đà luận sư: Vọng chấp 4 chủng tính là do trời Na la diên sinh ra. Vi đà nghĩa là Trí luận; Na la diên nghĩa là Lực sĩ Câu tóa. Tức Luận sư Vi đà vọng chấp rằng từ nơi rốn của trời Na la diên mọc ra đóa hoa sen lớn, trên hoa sen có Phạm thiên, rồi từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la, cho nên chủng tính Bà la môn là ưu tú nhất, tôn quý nhất.

5. An đồ Luận sư: Vọng chấp Bản tế sinh. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng vào lúc ban sơ (sơ tế, bản tế) ở quá khứ, trong thế gian chỉ có nước mênh mông, lênh láng, lúc bấy giờ có Đại an đồ sinh ra, hình dáng giống như quả trứng gà, sau chia làm 2 phần, phần trên là trời, phần dưới là đất, ở giữa sinh ra 1 vị Phạm thiên, rồi Phạm thiên này sinh ra hết thủy muôn vật, vì thế coi Phạm thiên là chủ sinh ra vạn hữu.

6. Thời tán ngoại đạo: Vọng chấp muôn vật do thời gian sinh ra, như cỏ cây tùy “thời” mà sinh hoa, kết quả, tươi tốt, khô héo, sống chết... cho nên “thời” là thường, là nhất. Chủ trương này thuộc về thuyết thấy quả mà biết nhân.

7. Phương luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp 4 phương sinh ra con người, người sinh ra trời đất, sau khi tiêu diệt lại trở về 4 phương, vì thế “Phương” là thường, là

nhất.

8. Lộ già da: Lộ già da nghĩa là Thuận thể. Tức ngoại đạo vọng chấp các pháp sắc, tâm đều do cực vi (nguyên tử) của 4 đại: Đất, nước, lửa, gió sinh ra. Cho nên cực vi là nhân sinh ra muôn vật; muôn vật vô thường, sau khi hoại diệt lại trở về 4 đại, nhưng thực thể của cực vi thì không hư nát.

9. Khẩu lực luận sư: Vọng chấp hư không là nhân sinh ra muôn vật. Nghĩa là ngoại đạo này chấp từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ lửa sinh ra hơi nóng, từ hơi nóng sinh ra nước, nước đông cứng lại sinh ra đất, đất sinh ra ngũ cốc, ngũ cốc sinh ra mệnh sống, mệnh sống hết lại trở về hư không.

10. Túc tác luận sư: Vọng chấp khổ vui do nghiệp. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng tất cả chúng sinh đều tùy theo nghiệp nhân đã tạo tác ở đời trước mà chịu quả báo khổ, vui. Nên tinh tiến giữ giới, thân tâm chịu khổ thì phá trừ được bản nghiệp, bản nghiệp đã hết thì các khổ cũng diệt, tức được Niết bàn, vì thế vọng chấp những việc đã làm ở đời trước là nguyên nhân của tất cả mọi sự vật.

11. Vô nhân luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp hết thấy muôn vật đều tự nhiên sinh, tự nhiên diệt, không có nguyên nhân (nhân duyên) nào cả.

[X. luận Du già sư địa Q.6, 7; luận Hiền dương thánh giáo Q.9, 10; luận Đại tì bà sa Q.11, 12]. (xt. Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO THIỀN

.....

Chỉ cho pháp thiền định còn mang tâm niệm dị chấp, tức là pháp thiền định do các ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa tu tập. Là 1 trong 5 vị thiền.

Khi hành giả tu tập thiền định, tâm trụ trong dị niệm và thường khởi tâm ưa thích cảnh giới trên, nhằm chán cảnh giới dưới, gọi là Ngoại đạo thiền.

[X. Thiên nguyên chư thiên tập độ tự
Q.thượng, phần 1]. (xt. Ngũ Vị Thiên).
NGOẠI ĐẠO THIÊN

N

3299

NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA NIẾT BÀN LUẬN

Cũng gọi Đề bà bồ tát thích Lăng già
kinh trung ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận,
Phá ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận, Phá
ngoại đạo niết bàn luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà
người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch
vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính
tạng tập 32.

Đây là bộ luận thuộc Đại thừa, nội dung
căn cứ vào những kiến chấp về Niết bàn
của ngoại đạo được nêu ra trong kinh Lăng
già a bát đa la bảo quyển 3, phẩm Niết bàn
trong kinh Nhập lăng già quyển 6 và kinh
Nhập đại thừa lăng già quyển 4... mà giải
thích và bác bỏ những kiến chấp ấy.

[X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích
giáo lục Q.6]. (xt. Nhị Thập Chung Ngoại
Đạo).

NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA TỨ TÔNG LUẬN

Cũng gọi Đề bà bồ tát phá Lăng già kinh
trung ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá
ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá ngoại
đạo tứ tông luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà
người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch
vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính
tạng tập 32.

Đây là bộ luận thuộc đại thừa. Nội dung
nhằm luận phá vọng chấp các pháp là 1, là
khác, là câu, bất câu v.v... do ngoại đạo và
Tiểu thừa chủ trương.

Bốn tông thuộc ngoại đạo và Tiểu thừa
được nói trong sách này là chỉ cho:

1. Luận sư Tăng khư chấp trước tất cả pháp là một.
2. Luận sư Tì thế sư chấp trước tất cả pháp là khác.
3. Luận sư Ni kiên tử chấp trước tất cả pháp đều cùng(câu)tồn tại chứ chẳng phải

tồn tại riêng lẻ.

4. Luận sư Nhã đề tử chấp trước tất cả pháp chẳng phải cùng nhau(bất câu)tồn tại, mà có tính chất đối đãi.

Bốn tông trên đây thuộc 1 trong 4 kiến chấp của ngoại đạo. Bồ tát Đề bà căn cứ theo nội dung kinh Nhập Lăng già quyển 3 mà soạn sách này, là tác phẩm anh em với luận Ngoại đạo tiêu thừa niết bàn. Nhưng, cứ theo Đề bà bồ tát truyện thì Đề bà có soạn Bách luận 20 phẩm và Tứ bách luận để bác bỏ tà kiến của ngoại đạo, mà không thấy đề cập gì đến việc ngài soạn luận Ngoại đạo tiêu thừa tứ tông này.

[X. Bách luận số Q.trung, phần trên; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp).

NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

Cũng gọi Ngoại đạo Tứ tông, Ngoại đạo Tứ kiến, Ngoại đạo Tứ kế, Tứ chủng ngoại đạo, Tứ kiên, Tứ chấp.

Bốn loại kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ đời xưa đối với những vấn đề như: Các pháp là 1 hay khác, thường hay vô thường, nhân quả có hay không v.v... được trình bày như sau:

1. Bốn kiến chấp về một, khác:

a) Vọng chấp các pháp là “một”, tức chấp hết thấy pháp là đồng nhất. Như chủ trương của ngoại đạo Số luận.

b) Vọng chấp các pháp là “khác”, tức chấp hết thấy pháp là sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Thắng luận.

c) Vọng chấp các pháp “cũng một cũng khác”, tức chấp hết thấy pháp cũng đồng nhất, cũng sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Ni kiên tử.

d) Vọng chấp các pháp “chẳng phải một chẳng phải khác”, tức chấp hết thấy pháp chẳng phải là đồng nhất, chẳng phải sai biệt.

NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

N

3300

Như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử và ngoại đạo Tà mệnh.

Nhưng luận Ngoại đạo tiêu thừa tứ tông thì cho rằng:

a) Vọng chấp tất cả pháp là “một”, tức cho rằng 2 tướng “ngã” và “giác” không lia nhau, nhân và quả cũng thế. Đây là thuyết của ngoại đạo Tăng khư.

b) Vọng chấp tất cả pháp là “khác”, tức cho rằng “ngã” và “trí”, “năng” và “sở” đều khác. Như thuyết của ngoại đạo Tì thế sư luận sư.

c) Vọng chấp tất cả pháp là “cùng”(câu), tức cho rằng hết thảy pháp đều cùng nhau tồn tại chứ không phải tồn tại đơn lẻ, đồng nghĩa với thuyết “cùng một cũng khác”. Đây là chủ trương của ngoại đạo Ni kiên tử luận sư.

d) Vọng chấp tất cả pháp “không cùng” (bất câu), tức cho rằng hết thảy pháp không cùng nhau tồn tại mà có tính chất tương đối, đồng nghĩa với thuyết “chẳng phải một chẳng phải khác” như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử luận sư.

2. Bốn kiến chấp về thường, vô thường:

a) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là thường hằng.

b) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là vô thường.

c) Vọng chấp tất cả pháp thế gian cũng thường cũng vô thường.

d) Vọng chấp tất cả pháp thế gian chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110

thượng) nói: “Lại có 4 thứ kiến chấp: Thế gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường, ngã và thế gian có biên không biên cũng như thế. Cũng có kiến chấp cho rằng sau

khi chết là mất, hoặc sau khi chết không mất, hoặc sau khi chết là mất là chẳng mất, hoặc sau khi chết cũng chẳng phải mất chẳng phải chẳng mất”. Trong đó, 4 câu “Thế gian là thường”... là Biến thường luận và Nhất phần thường luận nói trong kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; 4 câu “Hữu biên vô biên”... là Hữu biên đẳng luận; 4 câu “Sau khi chết là mất”... là Hữu tướng luận, Vô tướng luận, Đoạn diệt luận.

3. Bốn kiến chấp về “tức”, “li” của “ngã” và “uẩn”:

Theo luận Du già sư địa quyển 65, thì 4 kiến chấp ấy là:

- a) Vọng chấp ngã tức là các uẩn.
- b) Vọng chấp ngã khác với các uẩn nhưng ở trong các uẩn.
- c) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn, mà là khác với các uẩn, lia uẩn, chẳng phải ở trong uẩn mà ở trong các pháp khác.
- d) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn mà là khác với các uẩn, lia uẩn chẳng phải ở trong uẩn cũng chẳng phải ở trong bất cứ pháp nào khác, cũng không tương ứng với tất cả uẩn.

4. Bốn kiến chấp về nhân quả có, không:

- a) Vọng chấp tà nhân tà quả: Như ngoại đạo Đại tự tại thiên chấp muôn vật đều do trời Đại tự tại sinh ra, nếu trời Đại tự tại vui thì 6 đường(trời, người, a tu la, địa ngục, ngã quỷ, súc sinh) đều vui; nếu trời Đại tự tại tức giận thì 4 loài(loài đẽ bọc, loài đẽ trứng, loài đẽ ở nơi ẩm ướt, loài hóa sinh)đều khổ.
- b) Vọng chấp không nhân có quả: Các ngoại đạo Thường kiến, Vô nhân tìm hiểu tận cùng muôn vật, phát hiện ra rằng sự sống hiện tại của muôn vật không cần nương vào vật khác, rồi vọng chấp muôn vật đều tự nhiên mà có chứ chẳng cần quan hệ nhân quả nào cả.
- c) Vọng chấp có nhân không quả: Ngoại đạo Đoạn kiến chấp trước chỉ có nhân ở hiện tại chứ không có quả tái sinh ở đời sau,

như cỏ cây chỉ sống trong 1 thời kì, sau đó
thì chết là hết.

d) Vọng chấp không nhân không quả:

NGOẠI ĐẠO TỬ CHẤP

N

3301

Ngoại đạo này hoàn toàn không tin luật nhân quả, cho rằng con người chẳng phải chịu quả đời sau, cũng không có nhân hiện tại.

5. Bốn kiến chấp về khổ do mình tự tạo, do người khác gây ra:

a) Vọng chấp khổ do chính mình tự tạo lấy.

b) Vọng chấp khổ trong 6 đường là do trời Đạị tự tại gây ra.

c) Vọng chấp khổ do chúng sinh cùng tạo tác.

d) Vọng chấp tự nhiên mà có khổ chứ chẳng vì nguyên nhân nào.

Ngoài ra, tông Tam luận căn cứ vào nghĩa “không”, “hữu” của các pháp mà lập ra thuyết “Nội ngoại đạo tứ chấp” (cũng gọi Tứ tông), cho rằng tất cả ngoại đạo, tông Tì đàm, tông Thành thực và Đạị chấp... đều là những tông phái chấp chặt vọng kiến.

[X. luận Nhập đạị thừa Q.thượng; luận Du già sư đạị Q.6, luận Hiển dương thánh giáo Q.9; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Trung quán luận Q.3 phần đầu; Bách luận số Q.1,7]. (xt. Tứ Tông, Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO TƯỚNG THIÊN

Chỉ cho quán hạnh mà ngoại đạo tu tập.

Tướng thiện có 2 nghĩa:

1. Nghĩa tương tự: Sáu hành quán mà ngoại đạo tu tập giống với pháp quán của Bồ tát trong Phật giáo, nhưng giống chứ chẳng phải, vì thế quán hạnh của họ chỉ thuộc thiện tương tự chứ chẳng phải thiện chân chính.

2. Nghĩa tướng, trước tướng: Pháp quán của ngoại đạo tuy là thiện, nhưng vẫn không thấu suốt lí nhân không, pháp không, cho nên quán hạnh của họ thuộc thiện trước tướng chứ chẳng phải thiện lìa

tướng, phá tướng.

NGOẠI ĐẠO VẤN PHẬT

Cũng gọi Ngoại đạo vấn Phật hữu vô,
Ngoại đạo lương mã tiên ảnh, Thế tôn lương
cửu.

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này nói về việc đức
Phật im lặng để khai thị cho 1 ngoại đạo.
Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 195 trung)
chép: “Có ngoại đạo hỏi Phật: Không hỏi
lời có, chẳng hỏi lời không.

Đức Thế tôn im lặng hồi lâu. Ngoại đạo
khen rằng: Thế tôn đại từ đại bi, gạt đám
mây u mê cho con, khiến con được ngộ
nhập”.

Sau khi ngoại đạo kia đi rồi, tôn giả A
nan hỏi đức Phật: “Ngoại đạo ấy chứng được
pháp gì mà nói được ngộ nhập?”

Phật trả lời: “Như con ngựa hay, thoáng
thấy bóng cái roi là chạy liền”.

Ngoại đạo dùng câu “không hỏi lời có,
chẳng hỏi lời không” để thăm dò đại ý Phật
pháp, đây là cách thăm dò có ác ý, muốn
đồn đối phương vào tình huống tiến thoái
lưỡng nan. Bởi vì, nếu đức Phật dùng lời gì
mà đáp đi nữa thì cũng khó tránh khỏi rơi
vào 2 cực “có”, “không” mà sẽ là cơ hội tốt
cho ngoại đạo chụp lấy để vấn nạn, cho
nên đức Phật chỉ giữ im lặng. Đứng về
phương diện diệu chỉ chân thực của Phật
pháp, thái độ im lặng ấy đã siêu việt cảnh
giới có, không tương đối, không mảy may
ô nhiễm. Cái diệu dụng của sự im lặng ấy
đã hiện toàn linh cơ, chẳng những đã hóa
giải được cái nguy cơ giao hoạt của ngoại
đạo kia, mà còn vận dụng một cách tự tại
nêu tỏ đại ý của Phật pháp, vì thế trong
lòng ngoạidạothành thực thán phục mà
khen ngợi đức Phật.

[X. Thiên tông tụng cổ liên châu thông
tập Q.2; Thiên tông vô môn quan tắc 32;
Tông môn thống yếu tập tục Q.1].

NGOẠI ĐẠO TƯỜNG THIÊN

N

3302

NGOẠI ĐỀ

.....

Tên của bộ kinh hoặc sách được ghi ở ngoài bìa.

Như kinh Diệu pháp liên hoa (bản 8 quyển), từ quyển 1 đến quyển 8, ngoại đề của 8 quyển có tất cả 64 chữ, gọi là Ngoại đề lục thập tứ tự. Còn tên kinh được viết ở trang đầu phía trong bìa thì gọi là Nội đề. Ngoài ra, trên Ngoại đề có vẽ kí hiệu “.” rất giống chữ...(dĩ)nên gọi là Ngoại đề dĩ tự.

(xt. Dĩ Tự Điền, Đề Hiệu).

NGOẠI ĐIỂN

I. Ngoại Điển.

Cũng gọi Ngoại thư, Thế thư.

Chỉ chung cho tất cả kinh sách nằm ngoài hệ thống giáo lí của Phật giáo, tức là những sách vở của thế gian hoặc của các tông giáo khác.

Theo lập trường của Hữu bộ thì nài da tạp sự quyển 6 và kinh Bồ tát địa trì quyển 5, đối với những tỉ khuru trí tuệ yếu kém, kiến thức cạn hẹp thì không nên học thêm ngoại điển, nhưng với các tỉ khuru có trí sáng suốt, mạnh mẽ, học rộng, biết nhiều thì cũng nên dành ra 1/3 thời gian và sức lực để nghiên cứu tìm hiểu ngoại điển hầu chuẩn bị cho việc hàng phục ngoại đạo sau này, hoặc dùng để đối trị những việc không đúng pháp của thế gian.

[X. Bách luận số Q.thượng, phần hạ; Thích thị yếu lãm Q.trung; Đại tổng tạng sử lược Q.thượng; Sơn gia chính thống học tác Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.24].

II. Ngoại Điển.

Cũng gọi Bàn kinh, Thánh kinh ngoại truyền.

Danh từ gọi chung các sách vở do những tín đồ Do thái giáo hoặc Cơ đốc giáo viết

vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch đến thế kỉ II, III sau Tây lịch theo hình thức Thánh kinh, nhưng không được chính thức thừa nhận, đó là các sách: Cựu ước ngoại truyền, Tân ước ngoại truyền.

NGOẠI GIÁO

Chỉ cho giáo thuyết khác với giáo thuyết mà mình tôn thờ. Đứng trên lập trường Phật giáo mà nói, thì ngoại giáo chỉ cho các học thuyết, giáo phái ngoài Phật giáo, như: Lục sư ngoại đạo, 6 phái triết học, 95 thứ ngoại đạo, 135 thứ ngoại đạo ở Ấn độ, hoặc Nho giáo, Đạo giáo, Cửu lưu, Bách gia ở Trung quốc.

Ngoài ra, đứng về phương diện công phu tu thân, tu tâm mà nói, thì giáo tu tâm gọi là Nội giáo, giáo tu thân gọi là Ngoại giáo. Cứ theo Nhị giáo luận, khi thân, tâm tụ hợp tuy là 1 thể, nhưng hình(thân) và thần(tâm) thực ra có khác nhau; vì nhục thân không tránh khỏi sự chết đi và tiêu diệt, nhưng tâm thần thì còn mãi không mất, cho nên phương pháp(giáo)chữa thân bệnh gọi là Ngoại, kinh điển trị tâm bệnh gọi là Nội. [X. luận Nguyên nhân phân Xích mê chấp 1].

NGOẠI HẢI

Biển ngoài. Theo thế giới quan của Phật giáo, núi Tu di là Trung tâm của thế giới, bốn phía núi Tu di có 7 núi 7 biển lần lượt cách li và vây quanh núi Tu di, vòng ngoài cùng lại có núi Đại thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa Thất kim sơn(lớp núi thứ 7) và núi Đại thiết vi, có biển nước mặn, biển này chính là Ngoại hải, 4 châu đất liền nằm rải rác trong biển này.

Luận Câu xá quyển 11 (Đại 29, 57 hạ) nói: “Biển thứ 8 gọi là Ngoại hải, chứa đầy nước mặn (...) trong Ngoại hải có 4 đại châu”.

NGOẠI HẢI

N

3303

NGOẠI HỌC

... ..

Chỉ cho giáo pháp hoặc kinh sách ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho việc học tập các giáo pháp và kinh sách ấy. Vì hàng phục ngoại đạo và hiểu rõ căn cơ, ý muốn của chúng sinh để tiện việc giáo hóa, nên các vị tỉ khưu được phép học tập sách vở ngoại giáo và các pháp thế gian. Đức Phật đã từng nói rằng người có trí tuệ sáng suốt, học rộng, nhớ dai, có khả năng thuyết phục ngoại đạo, mới được nghiên cứu ngoại học. Đại Tổng tạng sử lược quyển thượng cho biết, trong tinh xá Kỳ hoàn có lập viện Tứ vi đà, Thư viện v.v... trong đó thu giữ rất nhiều sách vở ngoại học.

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da tạp sự Q.6; kinh Bồ tát địa trì Q.5; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Ngoại Điển).

NGOẠI HỘ

.....

Sự ủng hộ từ bên ngoài. Nghĩa là những người tín đồ tại gia đem tài vật cung cấp giúp đỡ tăng ni trong việc tu học của họ, hoặc tận lực ủng hộ sự nghiệp truyền bá Phật pháp.

Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ (Đại 46, 43 thượng) nói: “Thiện tri thức có 3 loại: Một là ngoại hộ (...) Phạm là người ngoại hộ thì không kể ngày đêm, chỉ biết làm những việc cần làm, (...) như mẹ nuôi con, điều hòa mọi việc được tốt đẹp, những người hành đạo lâu năm thường làm như vậy, gọi là Ngoại hộ”.

Kinh Niết bàn quyển 32 (bản Bắc) có nêu ra thuyết Nội hộ và Ngoại hộ, cho rằng hành vi tăng ni tu tập giới pháp do đức Phật chế để phòng hộ những lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Nội hộ, còn Ngoại hộ thì như đã nói ở trên.

Thời đức Phật còn tại thế đã có những nhà ngoại hộ Phật pháp nổi tiếng như: Vua Tần bà sa la, vua Ba tư nặc, Trưởng giả Cấp cô độc(Tu đạt) v.v... Sau thời đức Phật nhập diệt thì có các vua: A dục, Ca nị sắc ca, Giới nhật v.v... Tại Trung quốc thì có các bậc Đế vương như: Hiếu văn đế đời Bắc Ngụy; Vũ đế đời Lương; Dạng đế đời Tùy, Tắc thiên Vũ hậu đời Đường, Hiếu tông đời Nam Tống v.v... đều là những nhà hộ pháp lừng danh. Còn ở Nhật bản thì có các vị Thiên hoàng: Thánh vũ, Vũ đa, Đề hồ v.v... cũng là những người tôn sùng và ngoại hộ Phật giáo nổi tiếng...

[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Qui kính văn trong Thiên uyển thanh qui Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.17].

NGOẠI HỘ MA

.....

Phạm: Homa.

Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu.

Cũng gọi Sự hộ ma.

Pháp hộ ma thực hành ngoài tâm, là 1 trong 2 pháp hộ ma của Mật giáo.

Hộ ma là pháp cúng tế thần lửa bằng cách đốt các vật cúng, được chia làm 2 loại là Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Ngoại hộ ma phải có đủ 3 yếu tố: Bản tôn, lò hương và hành giả, biểu trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý) của người tu pháp, trong đó, Bản tôn biểu thị ý mật, lò hương biểu thị khẩu mật, hành giả biểu thị thân mật. Cách thực hành Ngoại hộ ma là: Trước hết chọn nơi đất thích hợp để lập đàn, tụng chân ngôn, đốt các vật cúng như: Nhũ mộc(củ có tằm sữa), ngũ cốc v.v... khiến cho tam mật của hành giả được thanh tịnh, thành tựu các pháp tu: Tứ tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Diên mệnh... Lại vì vị Bản tôn được thờ trong pháp Ngoại hộ ma không nhất định là vị Như lai hoặc vị Minh vương nào, cho nên cách thiết trí lò hương, vật cúng,

NGOẠI HỘ MA

N

3304

khí cụ v.v... tùy theo vị Bản tôn được thờ mà thiết trí khác nhau. Thông thường có Tam chủng hộ ma, Tứ chủng hộ ma, Ngũ chủng hộ ma, Lục chủng hộ ma...

(xt. Nội Hộ Ma, Hộ Ma).

NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ

Cũng gọi Thế thiên.

Chỉ cho chư Thiên thủ hộ được an trí ở vòng ngoài các Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.

Đàn tràng Mạn đồ la là nơi tu tập chân ngôn mật hạnh, để phòng ngừa các loại ma xâm nhập gây nhiễu loạn, nên phải có các vị thần Kim cương giữ gìn hộ vệ ở vòng ngoài của đàn tràng, cho nên gọi là Ngoại kim cương bộ. Các vị thần này vốn được ngoại đạo tôn thờ, sau nhờ sự dẫn dắt của Phật nên trở thành thần thủ hộ Phật pháp.

Về con số các tôn vị thần trời được an trí, nếu là Mạn đồ la chỉ có 1 vị tôn duy nhất, thì an trí 8 vị ở 8 phương hoặc 12 vị. Còn nếu là Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới thì tình hình phức tạp hơn, thông thường Kim cương giới an trí 20 vị và Thai tạng giới an trí 205 vị.

[X. Đại nhật kinh số Q.5]. (xt. Thiên Bộ).

NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN

Khu vực bao quanh phía ngoài cùng của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Các vị tôn được bày xếp trong bộ viên này, trước hết là các vị trời, sau đó còn có vô số các loài khác trong 3 cõi 6 đường, như: Rồng, Dạ xoa v.v... Bí tạng kí(bản khác) gọi bộ viên này là Kim cương bộ viên, còn Thai tạng(bản vẽ kiểu cũ)thì gọi là Tối ngoại viên (Viên ngoài cùng). Các vị tôn ở viên này tuy được gọi là Kim cương, nhưng vì Thiên bộ (các vị trời)chiếm đa số, cho nên viên này cũng gọi là Chư thiên viên. Tất cả có 205 vị tôn, trong đó, có 40 vị ở phương Đông, gồm:

Trời Nhật thiên, trời Đế thích, trời Đại phạm v.v...; 65 vị ở phương Nam, gồm: Trời Hỏa thiên, trời Diêm ma, A tu la v.v...; 48 vị ở phương Tây, gồm: Trời La sát, trời Thủy thiên, trời Đại tự tại v.v...; 52 vị ở phương Bắc, gồm: Trời Phong thiên, trời Quang âm, trời Tì sa môn v.v... Tất cả các vị tôn này đều thuộc về thân Đẳng lưu của đức Đại nhật Như lai.

Vì Thai tạng giới rất coi trọng tác pháp kết giới, cho nên số các vị tôn của Ngoại kim cương bộ nhiều gấp bội số các vị tôn của Kim cương giới(chỉ có 20 vị).

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

Cũng gọi Ngoại kim cương bộ nhị thập thiên, Nhị thập thiên.

Hai mươi vị trời Kim cương ở Ngoại bộ được bày xếp trong 6 hội: Hội Căn bản thành thân(thứ 1), hội Tam muội da(thứ 2), hội Vi tế(thứ 3), hội Đại cúng dường(thứ 4), hội Hàng tam thế(thứ 8), và hội Hàng tam thế tam muội da(thứ 9), trong 9 hội của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tên của 20 vị trời này trong các kinh và nghi quỹ đều chép khác nhau. Còn theo Hiện đồ mạn đồ la thì tên của 20 vị trời ấy là: Na la diên, Câu ma la, Kim cương tôi, Phạm thiên, Đế thích, Nhật thiên, Nguyệt thiên, Kim cương thực, Tuệ tinh, Huỳnh hoặc tinh, La sát, Phong thiên, Kim cương y phục, Hỏa thiên, Tì sa môn, Kim cương diện, Diêm ma la, Điều phục, Tì na dạ ca và Thủy thiên. Chúng tử, Hình tam muội da và thân Yết ma của các vị tôn này được đồ biểu như sau:

NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN

Ngoại Kim Cương Bộ Viên của Mạn đồ la Thai tạng giới (bộ phận phía Đông bắc)

N

3305

HAI MƯƠI VỊ TRỜI THUỘC NGOẠI KIM CƯƠNG

Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Đông bắc
đến phía Nam của Hiện đồ Mạn đồ la:

Tên các trời

Chủng tử

Hình Tam

muội da

Thân Yết ma

Trời Na la diên

(Phạm:

Nàràyaṇa)

Vật báu bát chuyển

luân

Thân màu đỏ, tay

trái nắm lại, tay

phải cầm bánh xe

Trời câu ma la (Phạm:

Kùmasa)

Linh sắt ba chĩa

Hình trẻ con 3 mặt, màu

da người, tay trái nắm

lại, tay phải cầm kiếm

Kim cương tối

(Phạm:

Vajra-gōḍa)

Lọng trắng

Thân màu

trắng, cầm

lọng trắng

Phạm thiên

(Phạm:

Brahmà)

Hoa sen hồng

búp

Thân màu da

người; cầm

hoa sen nở

Đế thích

(Phạm:

Zakra)

Chày sắt một
chĩa
Thân màu da
người, cầm
chày 1 chĩa
Năm trời sau đây từ góc Đông nam đến Tây:
Tên các trời
Chủng tử
Hình Tam
muội da
Thân Yết ma
Nhật thiên (Phạm:
Àditya)
Vòng mặt trời
Thân màu da
người, tay cầm
vòng mặt trời
Nguyệt thiên
(Phạm:Candra)
Hình bán nguyệt
Thân màu da
người, tay trái nắm
lại, tay phải cầm
vòng bán nguyệt
Kim cương thực
(Phạm:Vijramàla)
Tràng hoa 5 màu
Cầm tràng hoa,
còn gọi Hoa man Tì
na da ca (Phạm:
Vinàyaka)
Tuệ tinh (Phạm:
Ketu)
Gậy báu
Thân màu trắng,
tay trái nắm lại
để ở eo, tay phải
cầm gậy báu
Huỳnh hoặc
tinh (Phạm:
Aôgàraka)
Ngọn lửa
Thân màu đỏ,

tay cầm cây

phướn

Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây nam đến Bắc:

Thân Yết ma

Thân màu da người, hình ấn Bản đao

Thân màu đỏ, tay cầm cây gậy phướn

Thân màu trắng tay cầm cung tên,

cũng gọi Cung tiễn Tì da nại ca

Thân màu đỏ, tay trái cầm gậy tiên,

tay phải cầm ấn Trí hỏa

Thân màu vàng, tay trái cầm tháp, tay

phải cầm gậy

Tên trời

Trời La sát (Phạm:

Rakwmalevatà)

Phong thiên (Phạm:

Vàyu)

Kim cương y phục

(Phạm: Vajra-vàsin)

Hỏa thiên (Phạm: Agni)

Tì sa môn (Phạm:

Vaizravaia)

Chủng tử Hình Tam muội da

Gậy báu

Hạt châu trên cờ

phan tỏa ánh sáng

Mũi tên màu đen

Hình Tam giá

Ở cuối cây gậy có

vật báu

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3306

Còn kinh Đại giáo vương quyển 10, Hiện đồ mạn đồ la và Hiền kiếp thập lục tôn

nói về 20 vị trời đều khác nhau, đồ biểu như dưới đây:

Hiện đồ Mạn đồ la

Tam Giới Chủ

Na la diên

(phương Đông)

Câu ma la

(phương Đông)

Phạm thiên

(phương Đông)

Đế Thích

(phương Đông)

Kinh Đại giáo vương 10

Thượng Giới Thiên

Na la diên-Huyễn hóa kim cương

(Phạm: Nàràyaṇa Màyāvajra)

Câu ma la-Kim cương linh

(Phạm: Kumàra Vajraghāṭa)

Phạm thiên-Tịch nhiên kim cương

(Phạm: Brahmà Vajramuṇi)

Đế Thích-Kim cương khí tượng

(Phạm: Sakra Vajrayudha)

Hiền kiếp thập lục tôn

Na la diên

(phương Đông)

Câu ma la

(phương Đông)

Phạm thiên

(phương Đông)

Đế Thích

(phương Đông)

Hư Không Thiên (Phi Hành Thiên) Phần Nộ Chủ

Cam lộ quân đồ lợi – Kim cương quân

đồ lợi (Phạm: Amftakuḍali

Vajrakuḍali)

Nguyệt thiên – Kim cương quang (Phạm:

CandraVajraprabhà)

Đại thắng trượng – Kim cương trượng

(Phạm: Mahàdaḍa Vajradaḍa)

Kim cương băng nga la (Phạm:
Vajrapingala)
Nhật thiên
(phương Nam)
Nguyệt thiên
(phương Nam)
Tuệ tinh (Phạm:Ketu)
(phương Nam)
Huỳnh hoặc (Phạm:
Aigàraka) (phương Nam)
Nhật thiên
(phương Nam)
Nguyệt thiên
(phương Tây)
Tuế tinh (Phạm:
Bfhaspati) (phương Tây)
Huỳnh hoặc tinh
(phương Nam)
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây bắc đến Đông:
Thân yết ma
Thân màu đỏ, đầu lợn mình người,
tay cầm móc câu
Thân màu da người, tay cầm gậy
đầu người
Thân màu trắng, tay cầm dao
Đầu voi mình người, tay trái cầm
củ cải, tay phải cầm vật hình tròn
Thân màu xanh, tay trái nắm lại,
tay phải cầm dây
Tên trời
Kim cương điện (Phạm:
Vajramukha)
Diệm ma la (Phạm: Yama)
Điều phục (Phạm: Vajra-jaya)
Tì ma dạ ca (Phạm: Vinàyaka)
Thủy thiên (Phạm: Nàgavajra)
Chủng tử Hình Tam muội da
Móc câu
Cờ đầu người
Thanh kiếm
Vật hình tròn
Dây rồng
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3307

Hư Không Thiên Nga Noa Chủ

Mạt độ mạt đa – Kim cương thuần noa

(Phạm: Madhumatta, Vajrachinna)

Tác cam lộ – Kim cương man

(Phạm: Madhukara Vajramàlà)

Tối thắng – Kim cương ái

(Phạm: Jaya Vajravazin)

Trì thắng – Tối thắng kim cương

(Phạm: Jayakara Vajrajaya)

Kim cương tòi

(cửa Đông)

Kim cương thực

(cửa Nam)

Kim cương y

(cửa Tây)

Điều phục

(cửa Bắc)

Tồi toái

Kim cương thực

Kim cương y

Điều phục

Địa Cư Thiên Nỗ Đa Chủ

Thủ tạng – Kim cương mẫu sa la

(Phạm: Dhanada Vajramusala)

Phong thiên – Kim cương phong

(Phạm: Vàyu Vajràjila)

Hỏa thiên – Kim cương hỏa

(Phạm: Agni Vajràjala)

Câu vĩ la – Kim cương đại ác

(Phạm: Kuvera Vajrabhairava)

La sát

(phương Tây)

Phong thiên

(phương Tây)

Hoả thiên

(phương Tây)

Tì sa môn

(phương Tây)

La sát

(phương Tây)

Phong thiên
(phương Bắc)

Hoả thiên
(phương Nam)

Tì sa môn
(phương Bắc)

Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 10, trong chúng Tam giới chủ, có an trí thêm

trời Đại tự tại mà thành là 21.

Vả lại, 21 vị trời, mỗi vị đều có 1 bà vợ, gọi là Nhị thập nhất thiên hậu (21 vợ trời). Nay

theo kinh Đại giáo vương, đồ biểu 21 vị trời cùng với 21 bà vợ như dưới đây:

Địa Hạ Thiên (Thủy Cư Thiên) Tể Tra Ca Chủ

Phược la hạ – Kim cương câu

(Phạm: Varaha Vajraikuza)

Diêm ma – Kim cương cát la

(Phạm: Yama Vajrakala)

Tất lí thể vĩ tổ lê cát – Kim cương tần na dạ ca

(Phạm: Pfthiviculika Vajravinyaka)

Thủy thiên – Long kim cương

(Phạm: Varuṇa Vajraṅga)

Kim cương diện

(Phạm: Vajramukha)

(phương Bắc)

Diêm ma

(phương Bắc)

Hoan hi

(phương Bắc)

Thủy thiên

(phương Bắc)

Kim cương diện

(phương Bắc)

Diêm ma

(phương Nam)

Y xá na

(Phạm: Izana)

Thủy thiên

(phương Tây)

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3308

Hiệu

Phần nộ kim cương hỏa (Phạm:

Vajrakrodhàgni)

Kim cương kim sắc (Phạm:Vajrahena)

Kim cương đồng nữ (Phạm:Vajrakaumari)

Kim cương tịch tĩnh (Phạm:Vajramuwànti)

Kim cương quyền (Phạm:Vajramuwii)

(?)

Kim cương cam lộ (Phạm:Vajràmfità)

Kim cương quang (Phạm:Vajrajvalà)

Kim cương đại trượng (Phạm:

Vajramahàdaiđà)

Kim cương bảo đới (Phạm:Vajramadikà)

(?)

Kim cương ẩn một (Phạm:Vajravikfti)

Kim cương thôn phục

(Phạm:Vajrabhakwani)

Kim cương tự tại (Phạm:Vajravazani)

Kim cương ái (Phạm:Vajrakàmar)

(?)

Kim cương nữ sử (Phạm:Vajradùti)

Tốc tạt kim cương (Phạm:Vajravegà)

Xí thích kim cương (Phạm:Jvalavajrini)

Kim cương lợi

(Phạm:Vajracakrà)

(?)

Kim cương khẩu (Phạm:Vajramukhi)

Kim cương ca lê (Phạm:Vajrakàli)

Kim cương bố đon na

(Phạm:Vajrapùtanà)

Kim cương ma cát lí

(Phạm:Vajramakari)

Chúng Tam Giới Chủ

Trời Đại tự tại

Trời Na la diên

Trời Đồng tử

Trời Phạm thiên

Trời Đế thích

Các trời bay đi

Cam lộ quân đồ lợi

Nguyệt thiên
Đại thắng trượng
Băng nga la
Chúng trời đi trong
hư không
Mạt độ mạt đa
Tác cam lộ
Trời Tối thắng
Trời Trí thắng
Các trời ở trên đất
Trời Thủ tạng
Phong thiên(trời gió)
Hỏa thiên(trời lửa)
Trời Câu vĩ la
Các trời ở dưới nước
Trời Phạ ra hạ
Trời Diệm ma
Trời Tất lí thể vĩ tổ
lê cát
Thủy thiên(trời nước)
Tên Thiên Hậu
Ô Ma thiên hậu (Phạm:Umà)
Ngân sắc thiên hậu
(Phạm:Rùpyamanà)
Sa sát sĩ hậu (Phạm:Wawihì)
Phạm thiên hậu (Phạm:Bràhmi)
Đế thích hậu (Phạm:Indrànì)
Thiên chúng mẫu
Cam lộ mẫu (Phạm:Aôftà)
Rô hi ni mẫu (Phạm:Rohiì)
Trì trượng mẫu
(Phạm:Dạđà dhòrajì)
Nhạ đa nặc lí ni mẫu
(Phạm:Jàtahàriì)
Thiên chúng mẫu
Ma lí ni mẫu (Phạm:Mfì)
Thôn phục mẫu
(Phạm:Bhakwnì)
Phạ xá na mẫu (Phạm:Vacanàf)
Na la da mẫu (Phạm:Nàradà)
Thiên chúng mẫu
Tịch mặc mẫu (Phạm:Sànti)
Phong mẫu (Phạm:Vàyavi)

Hỏa mẫu (Phạm:Agnàyi)

Câu vĩ lê mẫu

(Phạm:Kauveri)

Thiên chúng mẫu

Phạ la duệ (Phạm:Vàràhì)

Tả môn ni (Phạm:Càmuiđi)

Thân na na sa

(Phạm:Chinnanàsà)

Thủy mẫu

(Phạm:Varuiàì)

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3309

Vì 4 hội: Hội Thành thân, Hội Tam muội da, hội Vi tế và hội Củng dương trong Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới, mỗi hội đều có vẽ 20 vị trời, cho nên, có lẽ đời sau đã dựa theo hội Hàng tam thế mà vẽ thêm 1 vị trời thành 21 như đồ biểu trên đây.

NGOẠI MA

.....

Ma từ bên ngoài đến gây chướng ngại cho người tu đạo, tức chỉ cho Thiên ma. Thiên ma, gọi đủ là Tha hóa tự tại thiên tử ma. Ma vương và quyến thuộc của ma này ở tại tầng trời thứ 6 của cõi Dục, thường cản trở những việc thiện của loài người, ganh ghét chính pháp của bậc Hiền Thánh, gây chướng ngại cho việc thành tựu thiện căn xuất thế của người tu hành.

[X. luận Đại trí độ Q.5, 56, 68; Ma ha chỉ quán Q.8, hạ]. (xt. Tứ Ma, Ma).

NGOẠI NGÃ

Đôi lại: Nội ngã.

Chỉ cho cái ngã(ta) ở ngoài thân, hoặc cái ngã ở ngoài 5 uẩn.

Khái niệm “Ngã” (Phạm: Àtman) vốn là 1 trong những chủ đề quan trọng trong tư tưởng giới Ấn độ từ xưa đến nay; các giáo phái cũng như các học phái đã lần lượt đề xướng nhiều lí thuyết về “ngã”.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 1, thì thông thường có 3 loại kiến giải chấp ngã là: Ngã ở trong 5 uẩn, Ngã lìa 5 uẩn, Ngã chẳng ở trong 5 uẩn chẳng lìa 5 uẩn. Ba chủ trương trên đây đều cho ngã là có thật, trong đó, chủ trương thứ 2 chấp ngã lìa uẩn, tức là kiến giải chủ trương “ngoại ngã”.

Ngoài ra, bắt đầu từ bộ sử thi Mahàbhàrata của Ấn độ, thông thường người Ấn độ gọi là trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara) là thần Zivavà coi vị thần

này là đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ vạn vật. Thể tính của vị thần này là thường trụ và trùm khắp, vì thế Đại tự tại được coi là đại ngã duy nhất, đối lại với cái ngã cá nhân nội tại, tức gọi là Ngoại ngã. Nhưng những chủ trương đại loại như thế đều bị Phật giáo phủ nhận.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 648 hạ) nói: “Nếu hành giả chẳng hiểu chính xác nghĩa nhân duyên mà tu chứng các pháp Thiên, thì ắt sẽ chấp trước tự tâm là nội ngã (...) Giả sử chẳng chấp nội ngã thì chắc hẳn cũng chấp ngoại ngã, tức là trời Tự tại, Phạm thiên ...”

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc); Di bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Ngã).

NGOẠI NGHĨ

Cũng gọi Ngoại tướng.

Hình tướng, cử chỉ, dáng dấp biểu hiện ra bên ngoài, tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 56 trung) nói: “Đi đứng ngồi nằm, nói im, động tác, thường giữ niệm này trong tâm (...) Hoặc cúi đầu gơ tay, hoặc cất tiếng xưng danh, ngoại nghi dù khác, nhưng trong tâm luôn giữ chính niệm, thức ngủ chẳng quên”.

Ngoài ra, pháp hội Ngoại tướng nghi thức do Mật giáo đặc biệt cử hành, để làm tăng trưởng tín tâm của những người đến tham lễ cũng được gọi là Ngoại nghi, như nghi thức xếp hàng trước sau được thực hành bên ngoài đạo tràng Quán đảnh.

(xt. Tứ Uy Nghi).

NGOẠI NGOẠI ĐẠO

.....

Đối lại: Nội ngoại đạo.

Đồng nghĩa: Ngoại đạo (theo nghĩa rộng).

Chỉ chung cho các giáo thuyết, học phái

NGOẠI NGOẠI ĐẠO

N

3310

ngoài Phật pháp, như 6 phái Triết học Ấn
độ: Số luận, Thắng luận v.v... hoặc 6 nhà
ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Ni kiền đà
nhã đề tử... cũng như 95 hoặc 96 loại ngoại
đạo khác...

[X. Đại nhật kinh số Q.2]. (xt. Ngoại Đạo).

NGOẠI PHẠM

.....

Đôi lại: Nội phạm.

Từ ngữ chỉ chung cho các giai vị phạm
phu trong quá trình tu tập Phật đạo, tức là 1
trong những giai vị trước Kiến đạo.

Thanh văn thừa lấy 3 giai vị Ngũ đình
tâm, Biệt tướng niệm trụ và Tổng tướng niệm
trụ (tức Tam hiền vị) làm Ngoại phạm; còn
Bồ tát thừa thì lấy giai vị Thập tín phục nhĩn
làm Ngoại phạm.

Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần
cuối (Đại 44, 810 trung) nói: “Ngoại phạm
nghĩa là những người ở trong đường lành
(thiện thú) tìm chân lý ở bên ngoài; chưa
thể dứt hình tướng bên ngoài để duyên theo
chân tính ở bên trong, cho nên gọi là Ngoại;
chưa bỏ được thân phạm phu phần đoạn
trong 6 đường, cho nên gọi là Phạm”.

Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên
của tông Thiên thai thì tạng giáo lấy Hiền vị
(Ngũ đình tâm v.v...) làm Ngoại phạm; Thông
giáo lấy Can tuệ địa của Thập địa nói trong
kinh Đại phẩm bát nhã làm Ngoại phạm;
Biệt giáo lấy giai vị Thập tín trong 52 giai vị
làm Ngoại phạm và Viên giáo thì lấy giai vị
Quán hành ngũ phẩm trong Lục tức làm
Ngoại phạm.

[X. luận Thành thực Q.1, 15; Thiên thai
tứ giáo nghi tập chú Q.1 thượng, hạ]. (xt.
Tam Hiền).

NGOẠI PHÁP

... ..

Cũng gọi Ngoại thuật.

Chỉ cho giáo pháp, tu pháp ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho các chú thuật của ngoại đạo, như pháp A vĩ xa (Phạm: Aveza), dùng pháp thuật triệu thỉnh quỷ thần nhập vào thân của đồng nam hoặc đồng nữ, làm cho chúng đoán trước được những việc lành dữ, nên hư. Lại như pháp Đồ cát ni (Phạm: Đakini) dùng pháp thuật bất chính lấy trái tim của người ta mà ăn, để cầu thành tựu điều mong cầu.

Tại Nhật bản, Ngoại pháp chỉ cho 1 thứ yêu thuật nhận được từ quỷ linh. Vị tăng thực hành pháp này gọi là Ngoại pháp tăng. Phong tục này thịnh hành từ giữa thời kì Bình an đến thời đại Liêm thương.

NGOẠI PHƯỚC ẨN

... ..

Cũng gọi Ngoại phước quyền, Chỉ tại ngoại quyền, Hướng ngoại tương xoa quyền. Ấn tướng biểu thị nguyệt luân trên hoa sen, đặc biệt được sử dụng trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Là 1 trong 4 loại Quyền ẩn hoặc 6 loại Quyền ẩn của Mật giáo. Cách kết ấn này là 2 bàn tay chập lại, 10 ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại thành quyền, đặt 10 ngón ở ngoài nắm tay; 5 ngón tay trái đặt lên 4 ngón tay phải, còn ngón cái của tay phải thì phải đè lên ngón cái của tay trái. Vì các ngón tay đều ở bên ngoài lòng bàn tay nên gọi là Ngoại phước.

[X. Đại nhật kinh số Q.13]. (xt. Tứ Chủng Quyền).

NGOẠI PHƯỚC ĐỊNH ẨN

.....

Cũng gọi Kim cương định ẩn, Phước định ẩn.

Ấn trụ trong định của Thiên cổ lô âm Như lai, cũng tức là pháp giới định ẩn của Kim cương bộ Mật giáo.

Cách kết ấn này là: Lòng 2 bàn tay hướng

NGOẠI PHƯỚC ĐỊNH ẨN

Ấn Ngoại Phục

N

3311

lên, các ngón tay giao nhau. Định ấn là ấn
khế biểu thị sự an trụ trong tướng Tam muội
tịch lặng, bất động.

(xt. Định Ấn).

NGOẠI THAM DỤC

Cũng gọi Ngoại tham dục tướng.

Chỉ cho sự ham muốn các cảnh vật bên
ngoài. Là 1 trong 3 thứ phát tướng thuộc
tham dục. Tham dục là cầu mong được
những vật của người khác mà mình ưa thích,
do đó khởi tâm ham đắm ô nhiễm.

Cứ theo Thích thiên ba la mật thứ đệ
pháp môn quyển 4, Ngoại tham dục, tức là
lúc hành giả đang tu tập thiền định, bỗng
khởi tâm ham muốn dung mạo người nam
hoặc người nữ; nếu tâm niệm này khởi lên
liên tục thì sẽ chướng ngại việc tu hành.

Ma ha chỉ quán quyển 8, thượng (Đại
46, 10 hạ) nói: “Nếu ngoại tham dục nổi lên
thì phải dùng pháp quán Bất tịnh để đối trị,
còn nếu nội tham dục sinh khởi thì dùng
Bát bối xả đối trị”.

NGOẠI TRẦN

Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương,
vị, xúc, pháp là các đối tượng nhận thức của
6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Những
người phàm phu cho rằng 6 trần đều ở ngoài
tâm, cho nên gọi là Ngoại trần.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 357 thượng)
nói: “Phân biệt tất cả pháp là tướng ngoại
trần”.

NGOẠI TRẬN

.....

Cũng gọi Hạ trận.

Đổi lại với Nội trận.

Chỉ cho khu tiền đường ngoài Nội trận
(nội cung, nơi thờ tượng Phật, tụng kinh, tu pháp)
là chỗ dành cho tín đồ lễ bái, nghe kinh.

Khi cử hành nghi thức pháp hội “hành
đạo” thì Ngoại trận được sử dụng làm đường

đi để nhiều quanh Nội trậ. Ngoài ra, bốn chung quanh riêm của bức tranh Biền tướng cũng gọi là Ngoại trậ.

NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Ngoại tứ cúng, Ngoại cúng dường.

Gọi tắt: Ngoại cúng.

Đổi lại với Nội tứ cúng dường.

Chỉ cho 4 vị Bồ tát do 4 đức Phật ở 4 phương, dùng đức Tam ma địa mà mình đã chứng được, lưu xuất ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Đó là:

1. Bồ tát Hắc sắc hương (Hương màu đen), cũng gọi Bồ tát Kim cương phần hương, do đức A súc Như lai ở phương Đông lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện, tay cầm lu hương biểu thị giới hương vi diệu, để cúng dường đức Đại nhật Như lai.

2. Bồ tát Thiên hoàng sắc hoa (Hoa màu vàng phớt), cũng gọi Bồ tát Kim cương hoa, do đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Tây nam, tay cầm hoa thơm, biểu thị hoa phúc đức, cúng dường đức Đại nhật Như lai.

3. Bồ tát Bạch sắc đặng (Đèn màu trắng), cũng gọi Bồ tát Kim cương đặng, do đức Phật A di đà ở phương Tây lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Tây bắc, tay cầm đèn, biểu thị đèn trí tuệ, cúng dường đức Đại nhật Như lai.

4. Bồ tát Thanh sắc đồ hương (Hương xoa màu xanh), cũng gọi Bồ tát Kim cương đồ hương, do đức Bất không thành tựu Như lai (tức đức Thích ca Như lai) ở phương Bắc lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông bắc, tay cầm hương xoa, biểu thị năm phần pháp thân, hương xoa có khả năng tẩy sạch

NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG

N

3312

sự như bản, để cúng dường đức Đại nhật
Như lai.

Bốn vị Bồ tát trên đây tượng trưng ý nghĩa
dùng hương đốt làm thanh tịnh tất cả thế
giới, dùng hoa thơm tùy thuận thế gian, dùng
ánh sáng chiếu rọi thế giới chúng sinh và
dùng hương xoa diệt trừ hết thảy khổ ách
cho chúng sinh.

Ngoài ra, trong hội Lí thú của Mạn đà la
Kim cương giới, thì Ngoại cúng dường là các
Bồ tát mùa xuân, Bồ tát mùa hạ, Bồ tát mùa
thu và Bồ tát mùa đông, 4 vị này theo thứ
tự, lần lượt cầm hoa, hương đốt, đèn và
hương xoa.

[X. phẩm Kim cương giới Ngoại cúng
dường trong kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp
chân thật Q.hạ; kinh Kim cương đính du
già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Tối
thượng căn bản đại lạc kim cương bất không
tam muội đại giáo vương Q.3; Nhất tự đính
luân vương niệm tụng nghi quỹ]. (xt. Bát
Cúng Dường).

NGOẠI TƯỚNG THẬP NHỊ

Cũng gọi Ngoại tướng thập nhị vật.

Chỉ cho 12 thứ như nhớp trong 36 vật
bản thủ của thân người. Đó là: Tóc, lông,
móng, răng, ghèn(dử)mắt, nước mắt, nước
dãi, nước bọt, nước tiểu, phân, ghét và mồ
hôi. Do sự tạo tác, đổi dời của 36 vật và 12
nhân duyên xoay vần hòa hợp lẫn nhau mà
thân người được sống còn.

(xt. Tam Thập Lục Vật).

NGOẠI VÔ VI

.....

Đối lại: Nội vô vi.

Đối trước ngoại cảnh mà tâm không tán
loạn.

Cứ theo kinh Đại an ban thủ ý quyển

hạ, thì vô vi có 2 loại:

1..... Ngoại vô vi: Thân đứng trước cảnh

sắc lộng lẫy, đẹp đẽ mà không khởi tâm tham muốn, mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi, miệng không nếm vị, thân không va chạm mịn láng, ý chẳng nghĩ bậy, nghĩa là 6 căn hoàn toàn ở trong trạng thái vắng lặng trong sáng.

2. Nội vô vi: Phối hợp sự tu định của 6 căn, dùng 6 môn vi diệu là số tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh để đạt đến sự tĩnh lặng trong sáng của nội tâm.

NGOẠI XẢ

....

Buông bỏ những vật bên ngoài mình như tiền của, vàng bạc v.v... Tức là với tâm từ bi không tham tiếc, đem những thứ quý báu như ngôi vua, phúc lạc, tiền của bố thí cho người có đức hoặc kẻ bần cùng khổ. Đây là việc làm thuộc pháp ngoại thí trong 10 hạnh thí xả mà Bồ tát tu tập.

Nhưng khi bố thí thì người thí, kẻ thụ thí và vật thí đều phải thanh tịnh mới được quả báo thù thắng.

Quán kinh sơ tán thiện nghĩa (Đại 37, 273 hạ) nói: “Chư Phật ở quá khứ, Bồ tát ở hiện tại, đã làm được những việc khó làm, xả được những cái khó xả; nội xả, nội ngoại xả, đều xả”.

[X. phẩm Thập vô tận tạng trong kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại bát niết bàn Q.24 (bản Bắc)]. (xt. Thập Thí).

NGOAN THẠCH ĐIỀM ĐẦU

Đá ngu gặt đầu. Sự tích về ngài Trúc đạo sinh đời Đông Tấn.

Tương truyền ngài Đạo sinh ở núi Hồ khâu từng gom những phiến đá làm thính chúng, rồi giảng kinh Niết bàn, nói về thuyết “Xiên đề thành Phật”, những phiến đá nghe ngài nói đều gặt đầu. Bởi thế, đời sau có câu “Sinh công thuyết pháp, đá ngu gặt đầu”. Ngày nay, sự tích này thường

NGOAN THẠCH ĐIỀM ĐẦU

N

3313

được dùng để ví dụ sự màu nhiệm của sức cảm hóa.

[X. Phật tổ thống kê Q.26].

NGỌC DA KINH

.....

Cũng gọi Trưởng giả nghệ Phật thuyết tử phụ vô kính kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan (Phạm: Dharmarakwa?) dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 2.

Nội dung kinh này tường thuật việc người con dâu của Trưởng giả Tu đạt (Pàli: Sudatta) Cáp cô độc tên là Ngọc da, cây thế nhà giàu có mà tỏ thái độ vênh váo khinh bạc, thiếu mất đức khiêm tốn của người đàn bà, bởi thế Trưởng giả Tu đạt mới đến xin đức Phật dạy bảo. Nhận lời thỉnh cầu của Trưởng giả, đức Phật bèn giáo hóa Ngọc da và nàng đã vâng lời dạy răn của đức Phật, ăn năn lỗi lầm của mình, xin đức Phật lãnh nhận 10 giới.

Kinh này phân biệt người vợ làm 7 hạng (vợ như mẹ, vợ như em gái, vợ như thầy, vợ như người vợ, vợ như tớ gái, vợ như kẻ thù, vợ như kẻ sát nhân) và cho rằng 5 hạng trước được mọi người kính yêu, tiếng tốt vang xa, là nền tảng làm cho gia đình hạnh phúc, phồn vinh; còn 2 hạng vợ sau ở đời vị lai sẽ chịu quả báo xấu ác.

Kinh này còn có 3 bản dịch khác là:

1. Ngọc da nữ kinh, được dịch vào đời Tây Tấn(không rõ dịch giả).
2. A túc đạt kinh do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.
3. Bản kinh thứ 9 trong phẩm Phi thường của Tăng nhất a hàm quyển 49 (trương đương với kinh Sattabhariyà trong Tăng chi bộ VII. 95 tiếng Pàli), do ngài Tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn(các

bản ghi trên đều được thu vào Đại chính tạng tập 2).

Ngoài ra, mục An công thất dịch kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 3 có kinh Thất phụ 1 quyển (tên kinh Thất phụ giống với kinh Sattabhariyà bản Pàli) và nhận xét theo cách sắp xếp thứ tự của kinh Ngọc da, thì có lẽ kinh Thất phụ cũng là bản dịch khác của kinh Ngọc da.

[X. Pháp kinh lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 3, 5].

NGỌC ĐIẾP

Chỉ cho kinh điển Phật.

Nhân minh nhập chính lí luận số quyển thượng (Đại 44, 91 trung) nói: “Kim dung xán lạn, ngọc điệp huy hoàng, tuy chí giáo đã hưng thịnh, nhưng sách này chưa đầy đủ”.

NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

Cũng gọi Phật dục tự, Hưng long sơn.

Hang động trong núi Ngọc hàm, tọa lạc gần huyện Tế nam, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Một trong những quần thể chùa viện hang động được tạo lập vào đời Tùy.

Trên sườn núi đá vôi lưng chừng núi Phật dục về mé tây có khắc hơn 90 pho tượng Phật bằng đá, trong đó, phía tây bắc có tượng Phật A di đà và tượng bồ tát Di lặc được tạc vào năm Càn nguyên thứ 2 (759) và năm Khai thành thứ 2 (837) đời Đường, số còn lại đều được tạc vào khoảng năm Khai hoàng (581-600) đời Tùy, gồm các pho tượng Phật Thích ca, Phật A di đà, bồ tát Di lặc v.v... Về cách bày xếp khám thờ Phật, thì tầng thứ 1 có 5 khám, đều khắc theo hình thức Tam tôn; tầng thứ 2 có 27 pho tượng Phật nhỏ; tầng thứ 3 gồm tượng Phật và tượng Bồ tát vừa lớn vừa nhỏ; tầng thứ 4 có 17 pho, tầng thứ 5 cũng khắc tượng Tam tôn. Hào quang phía sau

NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

N

3314

tượng Phật được trang sức bằng hoa văn Đường thảo, khám thờ Phật có chạm trổ đầu rồng, nét khắc rất tinh xảo.

Phần nhiều các chùa viện hang động của Phật giáo tại Trung quốc là do vua chúa các triều đại tạo lập, nhưng Hàm sơn thạch quật này là do các chư tăng và Phật tử chung sức tạo thành, hình thức kiến tạo đơn giản, chất phác, đậm sắc địa phương.

[X. Tế nam cận giao Bắc Ngụy Tùy Đường tạo tượng (Kinh tam lâm, Văn tham tư, kì thứ 9, năm 1955)].

NGỌC HÀO

.....

Chỉ cho sợi lông trắng ở khoảng 2 chân mày của đức Phật, vì màu trắng của sợi lông sáng trong như viên bạch ngọc, nên gọi là Ngọc hào.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 (Đại 54, 370 thượng) nói: “Ngọc hào là sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 đầu chân mày của Như lai, sáng trong như ngọc trắng. Từ sợi lông này phóng ra ánh sáng, chiếu rọi khắp các thế giới trong 10 phương, vì thế gọi là Ngọc hào thuy sắc”.

Tây vực kí Trương thuyết tự (Đại 51, 868 thượng) nói: “Ngọc hào rực rỡ, nước cam lộ rưới khắp đại thiên, gương vàng soi sáng, gió ấm chan hòa mặt đất”.

NGỌC HOA TỰ

Cũng gọi Ngọc hoa cung tự.

Chùa nằm về phía tây nam huyện Nghi quân, Phu châu, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường.

Ban đầu, nơi này được gọi là Nhân trí cung. Năm Trinh quán 21 (647), vua Thái tông cho xây rộng thêm và đổi tên là Ngọc hoa cung. Tháng 5 năm Trinh quán 22 (648), theo lời thỉnh cầu của vua Thái tông,

ngài Huyền trang đến ở tại cung này, tháng 10 ngài dịch kinh Năng đoạn kim cương bát nhã. Năm Vĩnh huy thứ 3 (651), cung Ngọc hoa được đổi thành chùa Ngọc hoa. Tháng 10 năm Hiền khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang vâng sắc dịch kinh Đại bát nhã, vì không thích cảnh náo nhiệt tại Trường an, nên ngài đến trụ ở chùa này, bấy giờ có các vị Tịch chiếu làm Đô duy na, Khuy cơ, Phổ quang, Huyền tắc... làm việc ở dịch trường. Trong chùa có các điện như: Điện Quang vân, điện Minh nguyệt, điện Gia thọ, điện Khánh phúc và đình Bát quế... đều được sử dụng làm đạo tràng để phiên dịch kinh Đại bát nhã và các kinh khác.

[X. lời Bạt trong luận A tì đạt ma giới thân túc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6,10; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Quảng dư kí Q.8].

NGỌC HOÀN

Chiếc vòng bằng ngọc. Là vật cầm tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Trong 40 tay của Bồ tát, tay cầm ngọc này được gọi là Ngọc hoàn thủ (tay cầm vòng ngọc).

NGỌC HOÀN

Tượng Phật khắc trên sườn núi Ngọc Hàm
Ngọc Hoàn Thủ

N

3315

[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại
bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ quyền trong
A sa phược sao Q.88].

NGỌC LÂM THÔNG TÚ (1614-1675)

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời
Thanh, người huyện Giang âm, tỉnh Giang
tô, họ Dương, tự Ngọc lâm, người đời gọi
Ngọc lâm Quốc sư.

Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Khánh sơn
Viên tu xuất gia và thụ giới Cụ túc, về sau
được nối pháp. Sư trụ trì chùa Báo ân ở
huyện Vũ khang, tỉnh Chiết giang, sau vâng
sắc của vua Thế tổ nhà Thanh về kinh đô,
ở điện Vạn thiện xiển dương đại pháp, được
phong hiệu là Đại Giác Thiên Sư. Ít lâu
sau, sư trở về núi, để đệ tử là Lữ Khê Hành
sâm ở lại hoằng pháp tại Bắc kinh, đó là sự
mở đầu cho dòng pháp của sư lưu hành ở
nơi này. Năm sau, sư được phong hiệu Đại
Giác Phổ Tế Thiên Sư và được ban áo đỏ.
Năm Thuận trị 17 (1660), vua thỉnh sư làm
Bản sư để truyền giới Bồ tát, lại phong hiệu
là Đại Giáo Phổ Tế Năng Nhân Quốc
Sư. Thời gian thuyết pháp trong cung, sư
có soạn 1 bài Khách vấn, Đại học sĩ Kim
chi tuần vâng sắc làm lời bình và lời tựa để
ấn hành.

Cuối đời, sư cất chùa Thiên nguyên ở
núi Tây thiên mục tại Chiết giang và thường
trụ ở chùa này,
phát huy Thiên
pháp, hình
thành phái Sư tử
chính tông.

Tháng 7 năm

Khang hi 14

(1675), sư thị

tịch ở am Từ vân

tại Hoài an, tỉnh

Giang tô, hưởng

thọ 62 tuổi.

Tháp thờ sư được dựng ở núi Tây thiên mục, ông Vương hi vâng sắc soạn bài minh tháp.

Đệ tử nổi pháp của sư là Thích Siêu kì biên soạn Niên phổ về sư 2 quyển.

Sư có tác phẩm: Ngọc lâm Thông tú Quốc sư ngữ lục 12 quyển.

[X. Tục chỉ nguyệt lục Q.19; Đại thanh nhất thống chí Q.9, 61; Thích thị nghi niên lục Q.12].

NGỌC NHÃN

.....

Tượng Phật được khắc bằng gỗ ở Nhật bản, trong mắt có khảm màng mỏng thủy tinh và vẽ con người, gọi là Ngọc nhãn. Từ thời Đẳng nguyên bắt đầu sáng tạo ra cách Kí mộc tạo (tượng ghép gỗ) thì thường ứng dụng phương pháp này để làm mắt tượng Phật. Từ thời Liêm thương trở đi, mắt các tượng Phật phần nhiều đều là ngọc nhãn.

NGỌC PHẬT

Cũng gọi Ngọc tượng.

Tượng Phật tạc bằng ngọc.

Điều Sư tử quốc Vô úy sơn tự trong Cao tăng Pháp hiển truyện (Đại 51, 864 hạ) nói: “Cắt một điện Phật, khắc các pho tượng bằng những vật báu, trong đó có một pho bằng ngọc màu xanh, cao khoảng 3 trượng, toàn thân sáng chói, tướng hảo uy nghiêm, không thể diễn tả bằng lời, trong bàn tay phải có một viên bảo châu vô giá”.

Điều Tam ma đất tra quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 927 hạ) nói: “Có pho tượng Phật bằng ngọc màu xanh, cao 8 thước, đầy đủ tướng tốt, thường hiện linh ứng”.

Cứ theo điều Vu điền ngọc Phật trong Minh đào tông nghi Xuyết canh lục quyển 28, thì tại nước Vu điền có người đào giếng phát hiện được 1 tượng Phật bằng ngọc, cao khoảng 3, 4 thước, màu xanh mỡ, rọi ánh

NGỌC PHẬT

Ngọc Lâm Thông Tú

N

3316

sáng vào thấy suốt gân, xương, mạch máu.

[X. Lương thư Q.54; History of Indian and Indonesian Art, by Ananda Coomaraswamy; The Chronicle of the Emerald Buddha, by C. Notton].

NGỌC PHẬT TỰ

I. Ngọc Phật Tự.

Ngôi chùa nổi tiếng ở Thượng hải, có thờ pho tượng rất lớn khắc bằng đá ngọc. Pho tượng này do ngài Tuệ căn ở núi Phổ đà rước từ Miến điện về vào năm Quang tự thứ 8 (1882) đời Thanh, lúc đầu thờ ở chùa Giang loan, sau chùa này bị phá hủy trong chiến tranh. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), Ngài Khả thành thuộc tông Lâm tế xây cất chùa mới ở địa chỉ hiện nay, gọi là Ngọc Phật thiên tự. Sau khi chùa được hoàn thành, tượng Ngọc Phật được rước về thờ tại đây.

Chùa Ngọc Phật cách thành phố

Thượng hải không xa, trong chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, điện Thiên vương, lầu Ngọc Phật, điện Ngọa Phật v.v...

Trong điện Ngọa Phật(Phật nằm)có cất giữ kinh điển, tượng Phật và các di vật văn hóa quý báu. Trong điện Đại hùng có 3 pho tượng Phật rất lớn đều được an trí trên đàn Tu di cao 3

thước, có 2 pho

tượng Phật

Thích ca, 1 pho

Niết bàn, 1 pho

ngồi, chạm bằng ngọc; tượng Niết

bàn thờ ở điện

Ngọa Phật, còn

tượng ngồi thì

thờ tại lầu Ngọc

Phật, đặt trong

khám Phật có

nạm pha lê.

II. Ngọc Phật Tự.

Chùa trong Hoàng cung ở Bangkok, Thái lan, do vua Lapma đời thứ 1 (Rama I) thuộc vương triều Bangkok xây dựng vào cuối thế kỉ XVIII để thờ pho tượng Phật bằng ngọc bích được liệt vào hàng quốc bảo.

Theo truyền thuyết, pho tượng Phật này được khắc từ nguyên khối ngọc màu xanh biếc và đặt trên đàn tế mạ vàng cao 11 mét, trên đỉnh đầu tượng có treo lọng hoa 9 tầng, ở 2 bên là 2 quả cầu tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng. Hàng năm, tùy theo mùa, vua Thái lan đích thân đến chùa thay áo cho tượng Ngọc Phật, mùa nóng là áo vàng ròn có mạ đá quý, mùa mưa là áo vàng ròn điểm tuyết những hạt châu báu, mùa mát là áo thuần vàng ròn. Chùa này là nơi để các vua Thái lan làm lễ đăng quang khi lên ngôi, cũng là nơi dành cho Hoàng gia cử hành các nghi thức cúng tế.

NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG

Chỉ cho tông Thiên thai và tông Pháp tướng.

NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG

Phật ngọc ngồi thờ ở lầu Ngọc Phật tại Thượng hải

Phật ngọc Niết bàn thờ ở điện Ngọa Phật tại Thượng hải
Tượng Phật bằng ngọc bích ở chùa Ngọc Phật, Thái lan

N

3317

Vì Đại sư Thiên thai Trí giả từng trụ ở chùa Ngọc tuyến, cho nên dùng Ngọc tuyến để chỉ cho tông Thiên thai. Còn ngài Huyền trang thì ở tại chùa Ngọc hoa dịch kinh Đại bát nhã và truyền tông Pháp tướng, thế nên dùng Ngọc hoa để chỉ cho tông Pháp tướng.

(xt. Ngọc Tuyền Tự, Ngọc Hoa Tự).

NGỌC THÀNH KHANG TỨ LANG (1915-)

.....
Học giả Phật giáo Nhật bản.

Ông tốt nghiệp khoa Triết học trường

Đại học Đế quốc, Đông kinh, năm 1931.

Ông làm Giáo sư các trường Đại học Đông kinh và Đại học Đông bắc. Ông dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo với các chủ đề: Triết học của ngài Trần na, Pháp xúng, Thực tướng quán của Thiên thai, Phật học Trung quốc.

Ông có các tác phẩm: Sự hình thành của tư tưởng Ấn độ cận đại, sự hình thành của tư tưởng Phật giáo Trung quốc, Minh tướng và kinh nghiệm.

NGỌC TRÙNG TRÙ TỬ

Trù tử tức là cỗ khám thờ Phật, hoặc được sử dụng để cất giữ kinh điển.

Ngọc trùng

trù tử là khám

thờ Phật có hình

dáng cung điện

được đặt trong

Kim đường chùa

Pháp long tại

Nhật bản. Vì cỗ

khám này có

trang sức cánh

con ngọc trùng

cho nên có tên

như trên: Khám

cao 2,33 mét,

nền là tòa Tu di hình vuông, trên cột khám có chạm các hoa văn chim bay theo kiểu Đường thảo có thép vàng, phía dưới thì nhấn rất nhiều cánh ngọc trùng, ngói lợp làm bằng lá đồng, gọi là Hành cơ tập, đáng gọi là kết tinh của nền kiến trúc ở thời đại Phi điêu. Bên trong khám có Thiên Tôn Phật bằng đồng mạ vàng. Màu nền của hội họa thì lấy sơn đen làm chính, còn màu đỏ, màu xanh lá cây, màu vàng đất... thì dùng để vẽ các đường nét. Cửa cung điện có tượng Bồ tát và tượng Thiên bộ, mặt sau có bức vẽ cúng dường tháp Đa bảo. Mặt chính phía dưới tòa Tu di vẽ tranh cúng dường xá lợi, mặt bên phải vẽ tranh xả thân cho hổ đói ăn, mặt bên trái có bức tranh tả cảnh bỏ mình để được nghe bài kệ, mặt sau vẽ núi Tu di. Ngoài ra, trong cùng 1 bức tranh còn có các hình vẽ khác để biểu thị sự lưu chuyển của thời gian. Nét vẽ đơn thuần này đã ảnh hưởng phần nào đến sự phát triển hội họa ở đời sau.

[X. Nhật bản quốc bảo toàn tập, tập 28; Nhật bản kiến trúc sử; Quốc bảo mục lục].

NGÔ CA

Angkor.

Cũng gọi Lộc ngột, An ca.

Kinh đô của vương triều An ca, dân tộc Khmer, ở Bắc bộ Cao miên, từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV.

NGÔ CA

Ngọc Trùng Trù Tử Chùa Ngô Ca (kiến trúc theo hình chữ Sơn...)

N

3318

Đô thành này gồm có hơn 600 tòa kiến trúc, được cấu tạo toàn bằng những khối đá lớn với những bức phù điêu khắc bằng đá rất đẹp, vốn có tên là Nangara, đời sau gọi lầm là An ca. Đến thế kỉ thứ XV, người Thái vây đánh Ngô ca, cướp bóc tàn phá, vương triều phải dời đến Bách nang bên ở phía nam (tức là Phnom Pênh), Ngô ca từ đó trở nên hoang vu.

Vào thế kỉ XX, Ngô ca trở thành khuôn mẫu cho việc khôi phục di tích xưa. Năm 1907, cục Bảo hộ An ca tiếp quản Ngô ca, từ trong bùn đất, cỏ cây rậm rạp, người ta đã đào được 1 tòa kiến trúc kì quan hoành tráng và được trùng tu, bảo tồn. Từ sau năm 1968, Cao miên lâm vào cảnh chiến tranh, rồi từ 1975 đến 1979 lại bị cộng sản Cao miên tàn phá. Hiện nay, nhà nước Cao miên tuy có lưu tâm bảo tồn cổ tích Ngô ca, nhưng hiệu quả không có bao nhiêu.

(xt. An Ca Nghệ Thuật).

NGÔ ĐẠO HUYỀN (? - ?)

.....

Họa gia Trung quốc, sống vào đời Đường, người Dương địch, Khai phong (huyện Vũ, tỉnh Hà nam). Lúc đầu, ông tên là Đạo tử, sau đời là Đạo huyền.

Thủa nhỏ, ông mồ côi, nghèo khổ, lớn lên, ông đến Lạc dương cùng với các ông Trương húc, Hạ tri chương học thư pháp nhưng không thành công. Về sau, ông chuyên tâm tập vẽ, nghiên cứu đến chỗ sâu xa kì diệu, lập ra trường phái riêng. Các hình tượng Phật, quỷ thần, người, vật, cầm thú, sơn thủy, lầu gác, do ông vẽ đều đứng đầu vào thời ấy. Bút pháp của ông siêu tuyệt, người đời gọi ông là “Bách đại họa thánh”(ông thánh nghề vẽ của trăm đời).

Lúc đầu, ông làm quan ở Côn châu giữ chức Hà khâu úy, sau được triệu vào cung làm Nội giáo bác sĩ, nếu vua không ban chiếu lệnh thì ông chẳng vẽ. Lúc tuổi trẻ, nét vẽ của ông hơi tỉ mỉ, đến trung niên thì lỗi lạc hồn hậu, tranh sơn thủy của ông biểu tỏ vẻ kiệt xuất phong trần, trong tranh nét mực hơi nhạt, rất tự nhiên, người đời gọi là Ngô trang. Ông từng vẽ tranh biển tượng địa ngục ở chùa Cảnh công tại Khai phong, không vẽ rõ quái, mà vẽ những kẻ bán thịt, bán cá ở cõi u minh, rất nhiều người nhìn thấy sợ tội mà đã đổi nghề.

[X. Phật tổ thống kê Q.40; Lịch đại danh họa kí Q.9; Vạn bảo toàn thư Q.4; Thái bình quảng kí Q.212; Đậu dương tạp trở tục tập Q.5; Lang gia đại túy biên Q.18].

NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA

... ..
Tác phẩm, 12 quyển, (hoặc 30 quyển), do Chu vĩnh niên soạn vào đời Minh, Trung quốc.

Nội dung biên tập các kí sự về Phật giáo ở đất Ngô, thuộc tỉnh Giang tô. Bản 30 quyển, mỗi thiên đều thu chép tất cả các việc dù lớn hay nhỏ được ghi trong các sách, có nói rõ xuất xứ và tác giả.

Ông Chu vĩnh niên (1582-1647) tự là An kì, người huyện Giang ngô, tỉnh Giang tô, ông phát nguyện khắc tạng Kinh, trọn đời cúng táng. Ngoài sách này ra, ông còn có các tác phẩm như: Đặng úy Thánh ân tự chí, Hồ khâu sơn Linh nham tự hợp chí.

[X. Ngô đô pháp thừa Q.đầu; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên); Tứ khổ toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Hồ

khâu sơn chí (Cổ mi)].
NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA
Ngô Đạo Huyền

N

3319

NGÔ KHẮC KỈ (1140-1214)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giáng, tự Phục chi, hiệu Khải am.

Thủa nhỏ, ông đọc Chu quan, vì cảm khái mà nảy sinh chí giúp đời. Sau ông ẩn ở Tả Khê, thường đọc kinh Lăng nghiêm và Tông kính lục, rồi ông theo lời khuyên của ngài Bảo tích Thực công tu tập chỉ quán mà được tỏ ngộ.

Về sau, ông chuyên tu Tịnh độ. Khoảng năm Càn đạo (1165-1173), ông kết Liên xã với ngài Thực công ở Tô châu và cùng nhau soạn Thích môn chính thống nói rõ sự truyền thừa của tông Thiên thai.

Năm Gia định thứ 7 (1214) ông qua đời tại Bảo sơn, thọ 75 tuổi.

Ông có tác phẩm: Pháp hoa xu kiện.

NGÔ NHUẬN GIANG (1906-1979)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Khai bình, tỉnh Quảng đông. Truyền nhân đời thứ 18 của Hồng giáo thuộc Tạng mật và đời thứ 3 của Tổ sư Bối nhã Đạt lại.

Thủa nhỏ, ông đọc kinh sử tử tập và học tập văn Khư lô ở thư viện Thánh tâm.

Khoảng năm Dân quốc thứ 14, 15 (1925-1926), vì ông bị bệnh lâu mà không thuyên giảm nên mới qui y Phật giáo. Năm 20 tuổi, ông được ngài Nặc na hô đồ khắc đồ truyền pháp Quán đỉnh ở Phật giáo cư sĩ lâm tại Nam kinh, từ đó ông tu tập pháp Vô thượng du già của Hồng giáo và tích cực hoằng dương pháp môn này. Ông từng biên chép và in ấn kinh Đại bạch tán cái Phật mẫu tổng trì đà la ni, khuyến khích người học niệm quán Tam muội, đặt vững nền tảng cho Mật tạng tại Quảng đông.

Năm 1949, ông đến Hồng Kông, sáng lập tinh xá Nặc na tại Cửu long để làm đạo tràng

Mật giáo. Ông thường ra Đài loan và nước ngoài hoằng pháp.

Ông có các tác phẩm: Kim cương bát nhã ba la mật kinh giảng nghĩa, Nặc môn phổ truyền chân ngôn, Thánh cứu độ Phật mẫu tu trì pháp, Phật giáo đích vũ trụ quan cập nhân sinh quan.

NGÔ

..

Đổi lại: Mê.

Sinh khởi chân trí, xoay chuyển mê mộng, tỏ ngộ chân lí, gọi là Ngộ. Như nói chuyển mê khai ngộ, chứng ngộ, giác ngộ, ngộ nhập...

Vì giáo lí trong Phật giáo có sâu cạn khác nhau nên cảnh giới ngộ cũng bất đồng: Tiểu thừa đoạn phiền não trong 3 cõi thì chứng được lí trạch diệt; tông Duy thức chủ trương ngộ nhập tính Duy thức; tông Tam luận nhằm đến được cảnh “Không” bất khả đắc; tông Hoa nghiêm chủ trương chứng nhập Tự cảnh giới của Thập Phật; tông Thiên thai chủ trương chứng ngộ thực tướng các pháp, còn Thiên tông thì đề xướng Kiến tính thành Phật v.v...

Nói tóm lại, cảnh giới ngộ của Đại thừa là chứng biết chân lí, dứt sạch phiền não, đầy đủ vô lượng diệu đức, ứng hiện muôn cảnh 1 cách tự tại. Nếu phân biệt mê ngộ trong 10 cõi (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật) thì 6 cõi trước là mê, 4 cõi sau là ngộ. Nếu nói theo 1, 9 đối đãi thì 9 cõi trước là nhân, 1 cõi sau là quả, nghĩa là chỉ có quả vị Phật là cảnh giới ngộ viên mãn. Nếu nói theo trình độ chứng ngộ thì ngộ 1 phần là tiểu ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ. Nếu căn cứ vào thời gian nhanh chậm, thì có thể chia làm Tiệm ngộ và Đốn ngộ. Nếu lại căn cứ vào trí giải mà bàn thì hiểu biết được lí gọi là Giải ngộ, còn do tu hành thực tiễn đạt được lí thì gọi là Chứng ngộ.

NGÔ NHUẬN GIANG

N

3320

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãg nghiêm Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8, hạ; Long môn Phật nhãn hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.30].

NGỘ ÂN (912-986)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thường thực, tỉnh Giang tô, họ Lô, tự Tu kĩ, là Thủy tổ phái Sơn ngoại, tông Thiên thai.

Năm 13 tuổi, sư nghe tụng kinh Di đà mà phát tâm xuất gia. Lúc đầu, sư học luật Nam sơn, được ít lâu, sư theo ngài Chí nhân ở viện Từ quang tại Tiền đường học tập giáo quán Thiên thai. Sư thông suốt ý chỉ huyền diệu của kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh, Chỉ quán..., có tài hùng biện không ai sánh kịp. Người thời bấy giờ gọi sư là “Nghĩa hồ”. Trong pháp nạn Hội xương (841), phần nhiều kinh sách của tông Thiên thai đã bị mất. Sư nghiên cứu rất sâu về chỉ thú của Thập diệu, Ngũ trùng, giảng Huyền nghĩa, Văn cú, Chỉ quán hơn 20 lần, nhờ đó đã làm sáng tỏ đại ý của kinh Pháp hoa.

Sư thường ăn ngày 1 bữa, không lia áo bát, không cất giữ tài vật, tiền bạc; thường nằm nghiêng bên phải, ngồi kết già, không bàn chuyện thế tục, không thích giao du, đối với người giàu sang quyền quý, không bao giờ sư khuất phục. Sư thường than thở thời bấy giờ ít người giữ giới nên sư dạy học trò rất nghiêm. Trước sư dạy cho họ tu tịnh nghiệp, sau đó, bất luận trí ngu, sư đều chỉ bày cho họ lí Nhất thừa viên giáo.

Vào đầu tháng 8 năm Ung hi thứ 3 (986) đời Tống, biết mình sắp tịch, sư bèn nhịn ăn, không nói, chỉ một lòng niệm Phật. Đến ngày 25 tháng 8, sau khi giảng về chỗ cốt yếu của pháp Chỉ quán và ý nghĩa quán tâm cho các đệ tử nghe, sư liền ngồi ngay thẳng

thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Tam đại bộ, Kim quang minh huyền nghĩa văn cú, Kim ti luận.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kê Q.10].

NGỘ ĐẠO

.....

Cũng gọi Đắc ngộ.

Tức là thấy rõ tâm tính, thấu suốt đại đạo.

Ngộ đạo là mục đích chung cùng hướng tới của các tông phái, nhưng danh từ Ngộ đạo phần nhiều được Thiền tông sử dụng với nghĩa đặc pháp khai ngộ, gọi là Kiến tính ngộ đạo.

NGỘ ĐẠT (811-883)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hồng nhã, Mi châu (nay là Hồng nhã, tỉnh Tứ xuyên), họ Trần, pháp danh Tri huyền, tự là Hậu giác.

Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Pháp thái xuất gia ở chùa Ninh di, học kinh Niết bàn.

Hai năm sau, sư vâng mệnh Thừa tướng, thăng tòa thuyết pháp ở chùa Đại từ tại đất Thục, thính chúng có tới hơn vạn người, thấy đều kinh ngạc về trí tuệ siêu phàm của sư và tôn xưng sư là Trần bồ tát.

Sau, sư cầu Luật sư Biện trình thụ giới Cụ túc, rồi học Duy thức và tự nghiên cứu các học thuyết của bách gia chư tử. Sư từng hận là hương âm (tiếng nói làng quê mỗi làng mỗi khác) của sư không thể giảng kinh, do đó trì tụng chú Đại bi, cảm được Thần tăng trong mộng thay lưỡi cho sư, hôm sau, tiếng nói của sư liền thay đổi.

Khi trưởng thành, sư đến kinh đô. Lúc bấy giờ vua Vũ tông tin sùng Đạo giáo, muốn hóa cánh thành tiên, hạ lệnh cho sư tranh luận với Đạo sĩ; sư nói thẳng, chẳng kiêng dè, lời biện bác sắc bén, thao thao; nhà vua tuy không ưa những lời bộc trực của sư,

NGỘ ĐẠT

N

3321

nhưng cũng phải khen ngợi kiến thức của sư. Đến khi vua Tuyên tông lên ngôi, sư được triệu vào cung giảng kinh, vua ban áo đỏ và tôn sư làm Tam giáo thủ tọa (bậc đứng đầu 3 giáo: Nho, Phật, Đạo).

Đến thời vua Ý tông, sư được nhà vua đích thân đến tòa giảng ban cho sư trầm hương làm tòa ngồi, nhân đó sư sinh tâm vui thích nên oan nghiệp kiếp trước có cơ trả báo: Trên đầu gối của sư mọc lên một cái nốt hình mặt người, đau nhức vô cùng. Sau, nhờ tôn giả Ca nặc ca dùng nước Tam muội mới rửa sạch được cái nốt này. Từ đó, sư xin vua trở về chùa cũ ở núi Đan cảnh tại Bành châu. Khi vua Hi tông đến đất Thục, ban cho sư hiệu Ngô Đạt Quốc Sư.

Năm Trung hòa thứ 3 (883), sư thị tịch, thọ 73 tuổi, 54 tuổi hạ.

Sư để lại các tác phẩm: Từ bi thủy sám pháp, 3 quyển, Thắng man kinh sớ, 4 quyển, Bát nhã tâm kinh sớ, Kim cương kinh sớ, 20 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.6; Thần tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kê Q.42; Thích thị kê cổ lược Q.3].

NGÔ KHAI (? -1830)

.....

Cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Thanh, người Mộc độc, Tô châu, họ Tương, tự Hoát nhiên, hiệu Thủy vân đạo nhân.

Thừa nhỏ, sư đã học thông kinh sử, nhưng vì nhà nghèo, sư phải bỏ học để theo nghề buôn bán. Một hôm, đang trên đường đi, sư gặp 1 vị tăng giáo hóa, sau đó sư qui y Tam bảo, lễ ngài Tường phong Văn công cầu xuất gia và y vào Hòa thượng Như giám ở chùa Cao môn thụ giới Cụ túc.

Sư tham cứu nhiều năm, giảng pháp ở chùa Hiền thân tại Kinh nam, sau sư về ẩn

ở am Bảo tạng tại Linh nham, tinh cần niệm Phật, tiếp hóa hậu lai.

Ngày 20 tháng 9 năm Quang đạo thứ 10 (1830), sư tịch.

Sư để lại các tác phẩm: Tịnh nghiệp tri tân, Tịnh nghiệp sơ học tu tri, Niệm Phật cảnh sách, Thập lục quán cổ đạo tình... mỗi loại 1 quyển.

[X. Tịnh độ Thánh hiền tục lục].

NGŨ KHÔNG (731- ?)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (nay là Kinh dương, tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự Ngộ không, là hậu duệ của họ Thác bạt đời Bắc Ngụy.

Năm Thiên bảo thứ 9 (750), nước Kế tân sai Đại thủ lãnh Tát ba đạt cán và Tam tạng Xá lợi viết ma đến Trung quốc cầu thân.

Năm sau, triều đình nhà Đường cử sư làm Tả vệ theo phái đoàn của Trung sứ Trương thao quang đến nước Kế tân đáp lễ. Sau khi hoàn tất sứ mệnh, Sứ đoàn Trương thao quang trở về nước, riêng sư vì lâm bệnh nên phải lưu lại Kế tân. Sau khi bệnh thuyên giảm, sư xin ngài Tam tạng Xá lợi viết ma thể phát xuất gia, pháp hiệu là Đạt ma đà đô (Phạm:Dharma-dhātu, Hán dịch: Pháp giới), lúc ấy sư được 27 tuổi.

Năm 29 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở nước Ca thập di la, học luật nghi và tiếng Phạm ở chùa Mông đề, học xong, sư đi tham lễ các chùa Phật suốt 4 năm. Sau, sư đến Trung Thiên trúc chiêm bái các Thánh tích như: Tháp nơi Phật giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, tháp ở đạo tràng Bồ đề nơi Phật thành đạo tại nước Ma yết đà và lưu lại an cư ở chùa Bồ đề. Sau an cư, sư đến chiêm bái tháp nơi đức Phật nhập Niết bàn ở Sa la song lâm tại thành Câu thi na, cuối cùng, sư về trụ ở chùa Na lan đà.

Năm Hiền đức thứ 3 (765), sư trở về Trung quốc, mang theo các kinh bằng

tiếng Phạm như: Kinh Thập địa, kinh Hồi
NGỘ KHÔNG

N

3322

hương luân, kinh Thập lục và xá lợi Phật. Đọc đường, qua các nước, sư đều lưu lại để dịch các kinh nói trên. Vào tháng 9 năm Trinh nguyên thứ 5 (789), sư theo quan Trung sứ Đoàn minh tú về nước, dâng xá lợi Phật và các kinh đã dịch được lên vua. Sư vâng chiếu chỉ chính thức được độ làm tăng và được ban pháp hiệu là Ngô không.

Những kinh do sư dịch gồm 3 bộ 11 quyển được thu vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục. Còn hành trạng của sư do ngài Viên chiếu soạn được ghi trong Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa kinh... trong Đại chính tạng tập 17.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17].

NGỘ NHÃN

Cũng gọi Hỉ nhãn, Tín nhãn.

Tên khác của Vô minh pháp nhãn, tức là Nhãn vị trong Thập tín, cũng là 1 trong 3 nhãn của Tịnh độ.

Hành giả tinh tiến dũng mãnh, chuyên cần quán tưởng về trang nghiêm của Tịnh độ, trong tâm thấy được cảnh giới ấy; khi công phu đã sâu, bỗng nhiên tỏ ngộ là đạt được vô sinh nhãn. Như phu nhân Vi đề hi hiện tiền được thấy Phật A di đà mà thoát nhiên khai ngộ được Vô sinh pháp nhãn.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Định thiện nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ kinh số Q.3].

NGỘ NHẬP

.....

I. Ngộ Nhập.

Tổ ngộ lí thực tướng của các pháp; chứng nhập lí thực tướng các pháp.

Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật vì muốn cho chúng

sinh ngộ nhập tri kiến của Phật, nên xuất hiện nơi đời.

II. Ngộ Nhập.

Phạm: Skandhila.

Hán âm: Tắc kiến địa la, Tắc kiến đà, Tắc kiến địa la.

Vị Cao tăng kiêm học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là thầy của bồ tát Thế thân và luận sư Chúng hiền, người nước Ca thập di la thuộc Bắc Ấn độ.

Ngài là người tính tình ôn hòa, thuận hậu, khi ngài Thế thân soạn luận Câu xá, thì ngài Chúng hiền làm luận Thuận chính lí để phá, trong đó có lời phê bình phát xuất từ lòng hiềm khích không đáng, vì thế tôn giả Ngộ nhập mới soạn luận Nhập a tì đạt ma 2 quyển, nói rõ giáo nghĩa của Hữu bộ 1 cách khéo léo.

Sau đó, tiếng tăm của ngài Thế thân lừng lẫy, tôn giả Chúng hiền bèn kín đáo nói với ngài Thế thân rằng: Họạ ắt đến với ông, trước khi nó đến, ông nên lánh sang nước Ca thập di la. Về sau, quả nhiên ứng nghiệm.

[X. Bà tẩu bản đạu pháp sư truyện; Câu xá luận bảo số Q.1; điều Ca thập di la trong Đại đường tây vực kí Q.3].

NGỘ PHÁP NAN

Gặp được Phật pháp là 1 việc hiếm có, rất khó khăn.

Nhờ căn lành kiếp trước sâu dày mới gặp được giáo pháp vô thượng vi diệu, cho nên, nếu may mắn gặp được Phật pháp, thì nên dốc lòng tin nhận và vâng theo đó mà thực hành.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

NGỘ SÁT

.....

Sát, gọi đủ là Sát đa la, (Phạm:Kwetra), có nghĩa là ruộng đất, cõi nước. Chỉ cho nơi NGỘ SÁT

N

3323

an trụ của người đã giác ngộ.

Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng) nói:
“Nếu muốn trở về ngộ sát, trước phải diệt
tham sân si”.

NGỘ THA

.....

Phạm: Para-saôvid.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Làm cho người khác được tỏ ngộ. Là 1
trong Nhị ngộ.

Tha là chỉ cho những người khác với
người lập luận, bao gồm người vắn nạn và
người chứng nghĩa. Ngộ tha nghĩa là dùng
lời nói khiến những người khác hiểu rõ chính
lí, đạt được chính trí.

[X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân
minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiền
thích]. (xt. Nhị Ngộ).

NGỘ THIỀN

.....

Tỏ ngộ được lí thiền.

Tham cứu để đạt được lí thiền, hoặc
thực tiễn tu tập công phu tọa thiền, hoặc
tham cứu ý chỉ mâu nhiệm của Phật pháp
trong những cổ tác công án v.v... đều lấy
việc giải thoát thân tâm, thấy tính ngộ đạo
làm mục đích.

[X. Thiền lâm loại tụ Q.5].

NGỘ TIẾN (1612-1673)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm
tế, sống vào đầu đời Thanh, người huyện
Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trương, hiệu
Giới am.

Thừa nhỏ, sư theo ngài Uyên hồ Diêu
dụng ở am Đồng nguyệt, sau lễ ngài Vạn
như Thông vi ở Long trì cầu thể phát xuất
gia và được giao nhiệm vụ coi kho; sư khắc
khổ tham thiền, ngày thường quên ăn, đêm
thì bỏ ngủ. Một hôm, sư nghe tiếng búa chặt

vào cây, bỗng có chỗ tĩnh ngộ, sư bèn đến Kiến ninh(Phúc kiến) tham yết ngài Diệu dụng, sư hoát nhiên đại ngộ.

Về sau, sư lần lượt trụ trì điện Quan âm ở Kính sơn, chùa Kim minh ở Gia hưng... đại chân tông phong, người đến tham học rất đông và có nhiều đệ tử được nổi pháp.

Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Giới am Tiến thiên sư ngữ lục, 10 quyển, Giới am hòa thượng nguyên lưu tụng.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.68].

NGỘ TỪ (1926-)

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Đài loan, Đài nam.

Năm Dân quốc 31 (1942), sư xuống tóc xuất gia ở chùa Bảo tế tại Ma đậu. Năm Dân quốc 41 (1952), sư sáng lập chùa Quan âm giảng; năm Dân quốc 44 (1955), sáng lập thư viện Phật học Đài nam và Pháp âm tạp chí xã. Năm Dân quốc 50 (1961), sư sang Nhật bản, lần lượt theo học tại các Đại học như: Đại học Câu trạch, Đại học Lập chính ở Đông kinh và Đại học Đại cốc ở Kinh đô (Kyoto), tại đây sư đã học xong chương trình Tiến sĩ.

Khi trở về nước, sư tiếp nhận trụ trì chùa Khai nguyên ở Đài nam. Về sau, sư đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Đông phương ở Hoa kì. Năm Dân quốc 64 (1975), sư mở bệnh viện Từ ái, lại nhận trụ trì chùa Bảo tế và làm Giám đốc nhà Phở môn từ ái. Sư dốc sức vào sự nghiệp hoằng pháp và từ thiện.

Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh giảng thoại, Lăng nghiêm kinh giảng thoại, Siêu thánh Thích ca, Phật pháp tạng tam bảo giảng thoại, Phật Đạo nhị giáo đích lãnh chiến.

NGỘ TỪ

N

3324

NGỘ TỰ

Phạm: Ātma-saôvid.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Làm cho chính mình được tỏ ngộ. Là 1 trong 2 ngộ của luận lí học Nhân minh.

NGỐC AM TRANG THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Kính trung hòa thượng ngũ lục.

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Kính trung

Phổ trang soạn vào đời Minh, ngài Tuệ

khải biên tập, ấn hành vào năm Sùng trịnh

thứ 3 (1630), được thu vào Vạn tục tạng

tập 123.

Nội dung bộ sách này thu chép các ngữ

lục của Thiên sư Phổ trang khi ngài trụ trì

và hoằng pháp tại các chùa: Bắc thiên ở Vũ

châu(Lâm xuyên, tỉnh Giang tây), Chân như

thiền ở núi Vân cư, Nam khang, Giang tây

và Vạn thọ thiền ở núi Kính sơn, Hàng châu

(huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), gồm các hạng

mục: Thượng đường, Tiểu tham, Niêm cổ,

Tụng cổ, Kệ, Thi, Tán, Tháp minh v.v...

NGỐC KHÔNG

.....

Danh từ này dùng để chế diễu kẻ ác thủ

không trong Phương quảng đạo nhân.

Phương quảng đạo nhân là những người

ngoại đạo bám vào Phật pháp Đại thừa, chủ

trương trong pháp giới không có 1 mảy may

gì hết, chấp trước “ngoan không”. Vì thế

kiến chấp “không” này được gọi là Ác thủ

không, Ngốc không.

NGỐC NHÂN

.....

Cũng gọi Ngốc, Ngốc cư sĩ, Ngốc nô,

Ngốc tì.

Người trọc đầu. Lời phỉ báng những

người bề ngoài mang hình tướng xuất gia,

đầu tròn áo vuông, nhưng thực ra là kẻ phạm

trai phá giới, không tuân thủ giáo luật, hoặc

lời chê bai những kẻ mượn màu áo xuất gia

làm kế mưu sinh.

Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010)
đời Bắc Tống, vua Chân tông ban lệnh cho
thiên hạ cấm chỉ không được vô cớ dùng
chữ “ngốc” để sỉ nhục tăng ni.

Ngoài ra, người ngu cũng bị gọi là Ngốc
lũ sinh, Ngu ngốc.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh

Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38].

(xt. Thế Phát).

NGÔN ĐOAN NGŨ ĐOAN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Lời nói ngay thẳng. Nghĩa là lời nói có
khả năng trực tiếp hiển bày 1 cách trọn
vẹn diệu lí của chí đạo. Đây là lời cảnh giác
của những người chỉ biết 1 mặt chệch lệch
văn tự ngôn ngữ. Lập trường của Thiên tông là
“bất lập văn tự, minh tâm kiến tính”, bởi
vì Thiên tông cho rằng nếu dùng ngôn ngữ
văn tự để diễn giải thì sẽ đánh mất diệu lí
của chí đạo, không thể đạt đến nghĩa rốt
ráo, cho nên chủ trương bài xích văn tự
ngôn ngữ. Nhưng nếu chẳng phải là bậc
căn trí thượng thặng mà cứ 1 mực bài trừ
văn tự ngôn ngữ để chứng ngộ Phật đạo,
thì lại thường dễ sinh ra các mối tệ thiên
chấp, tà kiến. Bởi vậy, các Thiên sư chính
thống 1 mặt đề cao cảnh giác về giới hạn
và chướng ngại của ngôn ngữ tư biện, mặt
khác, không hoàn toàn gạt bỏ ngôn ngữ
văn tự mà dùng chúng để tiến hành việc
tham khảo, khai thị, khám biện các Thiên
sinh... Nghĩa là cần phải đúng lúc dùng
Ngôn đoan ngữ đoan để cảnh tỉnh những
kẻ chỉ biết có 1 mặt là bài trừ ngôn ngữ
văn tự, mà thực tế thì mờ mịt chẳng biết
gì, giống như bọn Dã hồ thiên tựa hồ như
đúng mà thực ra thì sai lầm.

NGÔN ĐOAN NGŨ ĐOAN

N

3325

Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 thượng) nói: “Chí đạo không khó, ngôn đoan ngữ đoan, một có nhiều thứ, hai chỉ một thể”.

NGÔN GIÁO

Phạm:Nirukti.

Chỉ cho giáo pháp do đức Như lai dùng ngôn ngữ để diễn bày.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 5 hạ) nói: “Các loại nhân duyên, các loại thí dụ, diễn rộng ngôn giáo”.

Phổ thông cho rằng Phật giáo nói có, nói không, chẳng phải có, chẳng phải không đều là để giải bày giáo pháp. Giáo lý ấy tuy là pháp đã được giải bày, nhưng chân đế không tên, lý chẳng thể nói, thì ngôn giáo đã rơi vào Đệ nhị nghĩa.

Nhi đề nghĩa quyển thượng (Đại 45, 90 trung) nói: “Giáo có lời để nói, lý thì không thể nói; lý đã không thể nói thì làm thế nào để ngộ được? Cho nên người ngộ được lý ấy phải mượn lời để nói, vì lẽ ấy nên nói có, nói không, nói chẳng phải có, chẳng phải không... đều là giáo khiến cho ngộ lý”.

Lại cứ theo luận Hiền dương thánh giáo quyển 20, thì Ngôn giáo có 4 loại là: Sai biệt lý thú, Kiến lập lý thú, Vô dị lý thú, Vô tác dụng lý thú và có 4 câu phân biệt là: Ngôn định ý bất định, Ý định ngôn bất định, Ngôn ý câu định và Ngôn ý câu bất định.

[X. luận Du già sư địa Q.78; Đại thừa huyền luận Q.1; Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ diệu tông sao Q.3; Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5].

NGÔN HỨA ĐỐI

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Một trong 3 tiêu chuẩn để phân biệt “tự tướng” và “sai biệt” trong luận thức Nhân minh.

Ngôn là ngôn trần, tức là lời trình bày rõ ràng; Hứa là ý hứa, tức là ý chấp nhận. Phạm

lời nói được trình bày và ý tứ trong đó được thừa nhận, cả 2 đều nhất trí, thì gọi là Ngôn trần. Trái lại, nếu lời nói được trình bày và ý tứ được thừa nhận không hoàn toàn nhất trí, thì gọi là Ý hứa. Ngôn trần là ý nghĩa trong lời nói, Ý hứa là ý nghĩa ngoài lời nói. Ngôn trần thì trong ngoài như một, cho nên gọi là Tự tướng, còn Ý hứa thì trong ngoài khác nhau, cho nên gọi là Sai biệt.

(xt. Thê).

NGÔN KHUYẾT

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi thiếu(khuyết)ngôn trần hoặc ngôn trần không đầy đủ trong luận thức Nhân minh.

Ngôn trần tức là lời nói mà người lập luận và người địch luận(người vấn nạn)đưa ra để trình bày ý kiến chủ trương của mình. Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh, ngôn trần là yếu tố mà phần Tông(mệnh đề)không thể thiếu được. Chẳng hạn như lập tông “Âm thanh là vô thường” thì trong đó âm thanh và vô thường đều là ngôn trần; âm thanh là tiền trần(danh từ trước), vô thườnglà hậu trần(danh từ sau). Tiền trần biểu thị tự tướng của 1 pháp, cho nên cũng được gọi là Tự tướng(hoặc Tự tính); còn hậu trần thì biểu thị cho cái nhân tố đặc biệt của 1 pháp làm cho nó không giống các pháp khác, cho nên cũng được gọi là Sai biệt, tức là dùng tính chất sai biệt để hiển bày tự tính.

Trong đối luận Nhân minh, tiền trần và hậu trần của phần Tông, bất cứ chủ trương, lập luận ra sao, đều phải đầy đủ và hoàn chỉnh, nếu không sẽ mắc lỗi ngôn khuyết; vì cái nội dung muốn trình bày mà đã khuyết (thiếu)thì lẽ tất nhiên chẳng có gì để đôi bên tranh luận.

(xt. Khuyết Quá).

NGÔN KHUYẾT

N

3326

NGÔN LIỄU NHÂN

.....

Đôi lại: Ngôn sinh nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Ngôn ngữ năng lập của người lập luận, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 Liễu nhân.

Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã nêu ra Tông(mệnh đề), lại lập Nhân (lí do) để làm sáng tỏ chủ trương lập luận của mình, khiến địch luận(người vấn nạn) nhờ đó mà hiểu rõ. Đứng về phương diện địch luận mà nói, “Nhân” này được gọi là Ngôn liễu nhân, nghĩa là nhờ ngôn luận của người lập luận mà đối phương hiểu được rõ ràng.

(xt. Liễu Nhân).

NGÔN NGỮ ĐẠO ĐOẠN

.....

Phạm: Sarva-vàda-caryoccheda.

Cũng gọi Ngữ ngôn đạo đoạn, Ngôn ngữ đạo quá, Danh ngôn đạo đoạn.

Đường ngôn ngữ dứt bật, là nhóm từ được dùng để khen ngợi chân lí sâu xa, mẫu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 424 hạ) nói:

“Xa lìa chấp tướng, quán chân thực,

Được sức tự tại, thấy quyết định;

Ngôn ngữ đạo đoạn, hành xứ diệt”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.11 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.10; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2].

NGÔN SINH NHÂN

Đôi lại: Ngôn liễu nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nhân làm phát sinh sự hiểu biết, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 sinh nhân của Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã lập Tông(mệnh đề), sau lại nêu ra Nhân(lí do) để giải thích chủ trương luận

thức của mình, khiến cho đối phương hiểu rõ. Đứng về phía bản thân người lập luận mà nói, thì Nhân này được gọi là Ngôn sinh nhân.

(xt. Lục Nhân, Sinh Nhân).

NGÔN THUYỀN

Đồng nghĩa: Y ngôn, Y thuyên.

Dùng ngôn ngữ văn tự để hiển bày nghĩa lí.

[X. luận Kim cương châm; Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần cuối].

NGÔN THUYỀN TRUNG ĐẠO

Đối lại: Li ngôn trung đạo.

Trung đạo được giải bày bằng lời nói.

Thực tướng trung đạo vốn dứt bật nói năng, nhưng, muốn thuyết minh ắt phải dùng ngôn ngữ, vì thế, trung đạo biểu đạt bằng ngôn ngữ gọi là Ngôn thuyên trung đạo.

Tông Pháp tướng sử dụng thuyết “Tam tính đối vọng” là: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính(trong đó, tính Biến kế sở chấp chẳng phải có, 2 tính Y tha khởi và Viên thành thực chẳng phải không)để hiển bày nghĩa chẳng phải có chẳng phải không, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo. Vì trung đạo này được thuyết minh bằng ngôn ngữ, nên cũng gọi là Ngôn thuyên trung đạo.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu].

(xt. Nhị Trùng Trung Đạo, Tam Tính Đối Vọng Trung Đạo).

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

... ..

Pháp thân được hiển bày bằng lời nói.

Là 1 trong 2 loại pháp thân(Ngôn thuyết pháp

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

N

3327

thân, Chứng đắc pháp thân).

Pháp thân vốn không hình tướng, xa lìa nói năng, nhưng nếu không nói thì không biểu hiện được pháp thân, vì thế phải dùng ngôn ngữ để thuyết minh pháp thân và gọi đó là Ngôn thuyết pháp thân.

[X.Kim cương bát nhã kinh luận

Q.thượng (Đạt ma cấp đa dịch)]. (xt. Chứng Đắc Pháp Thân).

NGÔN TIẾN THƯỜNG LAO

Lời khen ngợi và ban thưởng cho người có công.

Trong Thiên lâm, sau khi kết thúc hạ an cư, bậc thầy thường khen thưởng cho những người tu hành tinh tiến để khuyến khích các người khác.

Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng) nói: “Được lời khen ngợi và ban thưởng(ngôn tiến thường lao), cũng như trong tối bất được vật”.

NGÔN TRẦN

.....

Cũng gọi Ngôn hiển, Ngôn chương.

Đôi lại: Ý hứa.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lời của người lập luận trình bày chủ trương của mình, hoặc lời của địch luận (người vấn nạn) đưa ra ý kiến của mình để phản bác đối phương.

Trong 4 lỗi tương vi của Nhân, thì Pháp sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa của danh từ sau) và Hữu pháp sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa mà mình chủ trương trong danh từ trước) là những lỗi do người lập luận, ngoài ngôn trần ra, còn gián tiếp dùng những chữ khác để biểu thị ý nghĩa chủ trương của mình.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.hạ, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán Q.hạ; Nhân minh luận số

thụy nguyên kí Q.6,7]. (xt. Ngôn Khuyết, Ý Hứa).

NGÔN VONG LỰ TUYẾT

.....
Đồng nghĩa: Tâm ngôn lộ tuyết, Tuyết ngôn tuyết tư, Danh ngôn đạo đoạn, Li ngôn tuyết lự, Tuyết ngôn li niệm, Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt.

Quên hết lời nói, dứt bật suy nghĩ. Từ ngữ này biểu thị cảnh giới giác ngộ tuyết đối, không còn lời nói hoặc ý nghĩ nào có thể diễn đạt được, tức biểu thị cảnh giới đệ nhất nghĩa đế.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Trung quán luận số Q.1, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].

NGỘT AM PHỔ NINH

Thiền sư Trung quốc thuộc phái Dương kì tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, người Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, Tây thực, là Tổ khai sáng của phái Ngột am, tông Lâm tế, Nhật bản.

Sư xuất gia từ nhỏ, lúc đầu học Duy thức, sau xuống miền Nam tham yết các bậc lão túc trong Thiền lâm. Sư lên núi A dục vương ở Tứ minh, tham vấn ngài Vô chuẩn Sư phạm và thể chứng được huyền chỉ. Sư được ngài Sư phạm viết tặng 2 chữ “Ngột Am” mà sư đã dùng làm hiệu. Đương thời, sư cùng với 3 vị: Tổ trí, Diệu luân và Liễu tuệ được gọi chung là “Tứ triết”(4 người hiền trí)dưới cửa ngài Sư phạm. Về sau, sư dời đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu, núi Thiên đồng ở Tứ minh làm Đệ nhất tòa. Ít lâu sau, sư hoằng pháp ở chùa Linh nham núi Tượng sơn.

Niên hiệu Cảnh định năm đầu (1260, có thuyết nói năm thứ 2, hoặc niên hiệu Khai khánh năm đầu), sư sang Nhật bản, trụ ở chùa
NGỘT AM PHỔ NINH

N

3328

Thánh phúc tại
Bác đa. Không
bao lâu, sư đến
kinh đô (Kyoto),
được Mạc phủ
Bắc điều Thời lại
đương thời kính
trọng, thỉnh sư
trụ trì chùa Kiến
trường tại Liêm
thương, tăng tục
theo về rất đông.

Sau khi ông Bắc điều Thời lại tạ thế chưa
bao lâu, vào niên hiệu Hàm thuận năm đầu
(1265), sư trở về Trung quốc, trụ ở chùa Song
lâm tại Vụ châu. Về già, sư dời đến ở chùa
Long tường tại Giang tâm, Ôn châu.

Niên hiệu Cảnh viên năm đầu (1276)
sư thị tịch, thọ 80 tuổi, thụy hiệu “Tông Giác
Thiền Sư”.

Sư có tác phẩm: Ngũ lục, 3 quyển.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên
bảo truyền đăng lục Q.2; Đông nham An
thiền sư hành thực].

NGỘT AM PHỔ NINH THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Tông giác thiền sư ngũ lục, Ngộ
am Ninh hòa thượng ngũ lục, Ngộ am hòa
thượng ngũ lục, Ngộ am lục.

Ngũ lục, 3 quyển, do ngài Ngộ am Phổ
ninh soạn vào đời Nam Tống, nhóm các ngài
Tịnh thiền biên tập, ấn hành lần đầu vào
khoảng năm Hàm thuận (1265-1274), được
thu vào Vạn tục tạng tập 123.

Nội dung sách này gồm các phần: Khánh
nguyên phủ Tượng sơn Linh nham Quảng
phúc thiền viện ngũ lục, Cự phúc sơn Kiến
trường hưng quốc thiền tự ngũ lục, Pháp
ngữ, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự... tại Trung
quốc. Và các pháp ngữ ở chùa Thánh phúc
và chùa Kiến trường bên Nhật bản.

Đây là tư liệu tham khảo giúp cho việc tìm hiểu mối quan hệ giữa Trung quốc và Nhật bản vào các thời đại Tống, Nguyên và Bắc điều, Thời tông, cũng như mối quan hệ giữa vũ sĩ với Thiền ở thời Liêm thương.

NGU ĐỘN NIÊM PHẬT

Chỉ cho người độn căn ngu si, chỉ biết tin vào bản nguyện của đức Phật A di đà và chí thành niệm danh hiệu của Ngài mà được vãng sinh Tịnh độ. Đây là chủ trương của ngài Nguyên không thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản.

Vì chúng sinh ở đời mạt pháp như đực, căn cơ yếu kém, không kham được những hạnh nghĩa giải, trì giới, quán tưởng... nên cần dốc lòng tin vào bản nguyện của Phật A di đà để được cứu độ. Chẳng những người ngu độn mà cả những người lợi căn, cũng nên dứt hết các duyên tư lự phân biệt, làm hạnh ngu si, để niệm Phật cầu vãng sinh. (xt. Niệm Phật).

NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM

Tâm tin rằng đạo lý nhân quả thế gian và sự trì trai là thiện, rồi dốc lòng làm theo. Là tâm thứ 2 trong 10 Trụ tâm do ngài Không hải, người Nhật, lập ra, tức là Trụ tâm của nhân thừa tu tam qui, ngũ giới, thập thiện và tam cương, ngũ thường... Ngu đồng ví dụ người ngu si không trí, tức chỉ chung cho phàm phu trong 6 đường không được Thánh trí vô lậu. Trì trai là phát khởi tâm thiện, thụ trì trai giới, không ăn quá ngộ, lấy đó hồi hướng cho các thân hữu.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 2 trung) nói: “Ngu đồng phàm phu giống như con dê đực, 1 lúc nào đó, chột nghĩ đến trì trai, sinh tâm vui mừng rồi luôn luôn tu tập: Đó là hạt giống thiện nghiệp ban đầu phát sinh. Lại lấy đó làm

NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM

Ngột Am Phổ Ninh

N

3329

nhân, trong 6 ngày trai, hồi hướng cho cha mẹ, anh chị em thân thuộc, là mầm giống thứ hai. Lại lấy đây ban cho những người không quen biết, là mộng chồi thứ ba. Lại đem thí này dâng cho các bậc có khí lượng cao cả, là cành lá thứ tư. Lại đem thí này cho người kĩ nhạc và hiến dâng các bậc tôn túc, là hoa nở thứ năm. Lại đem thí này phát tâm thân ái mà cúng dường, là thành quả thứ sáu”. Đó là tâm ngu đồng trì trai, tuy còn mờ tối, không được vô lậu, nhưng cũng không mất cái mầm mống của tâm thiện cõi người, vì hạt giống thiện gặp được mưa móc, liền có thể nảy mầm, phát sinh cành lá và khai hoa kết quả.

[X. Đại nhật kinh số Q.2; luận Thập trụ tâm Q.2].

NGU ĐƯỜNG ĐÔNG THỰC (1579-1661)

Thiền sư Nhật bản thuộc Tông Lâm tế, người Mĩ nùng, huyện Kì phụ.

Sư xuất gia năm 13 tuổi, du phương tham học các nơi, rồi xây dựng các chùa Chính truyền, chùa Đại tiên ở Mĩ nùng. Sau, sư trụ ở chùa Diệu tâm ở Kinh đô (Kyoto), rất được triều đình tín nhiệm. Sư lại đến Giang hộ, ở đây, tướng quân Đức xuyên Gia khang qui y sư, là nhân vật quan trọng của tông Lâm tế ở thời kì Giang hộ.

Niên hiệu Khoan văn năm đầu (1661)

sư thị tịch, thọ 83 tuổi.

Vua ban thụy hiệu “Đại Viên Bảo Giám Quốc Sư”.

Sư có các tác phẩm: Thiên trạch đông dận lục, Ngũ lục.

[X. Chính pháp sơn chí Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.44].

NGU NGỐC

.....

I.Ngu Ngốc.

Ngu là không thông minh, là lời tự

khiêm; Ngốc là đầu trọc, sói tóc, cạo trọc đầu. Từ ngữ này vốn được ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa dùng để châm biếm các vị sa môn.

Kinh Tì bà lăng kì trong Trung a hàm quyển 12 (Đại 1, 500 thượng) nói: “Ta không muốn trông thấy sa môn trọc đầu(Ngốc đầu sa môn)”.

Về sau, ngay trong Phật giáo, những vị tăng phá giới cũng thường bị chê bai là Ngu ngốc(kẻ ngu trọc đầu),Ngốc cư sĩ(cư sĩ trọc đầu).

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 3 (Đại 12, 383 hạ) nói: “Kẻ phá giới không giữ pháp, gọi là Ngốc cư sĩ”.

Từ thời Trung cổ về sau, các vị tăng Nhật bản thường tự xưng là Ngu ngốc, nên nó đã trở thành 1 trong những lời khiêm xưng chung của giới tăng sĩ, đồng nghĩa với các từ ngữ: Bần đạo, Chuyết tăng (tăng què mùa vụng về)v.v...

II. Ngu Ngốc.

Biệt hiệu của ngài Thân loan, vị tăng Nhật bản, hàm ý tự cho mình chẳng phải tăng chẳng phải tục. Sau khi dời đến Bắc quốc, ngài Thân loan dùng tên: Ngu ngốc Thích Thân loan.

NGU NGỐC SAO

.....

Cũng gọi Nhị quyển sao.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thân loan, người Nhật soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83.

Sách này có thể được xem là tác phẩm phản thích giáo tướng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Sách chủ trương thuyết Nhị song tứ trùng, chia Phật giáo thành Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa lại được chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo; Đốn giáo lại được chia ra Nan hành, Dị hành và Hoàn siêu, Thụ siêu. Còn Tiệm giáo thì được chia thành Nan hành, Dị hành và Hoàn xuất, Thụ xuất.

NGU NGỐC SAO

N

3330

NGU NHẠC

Ca nhạc vui thú.

Ở Ấn độ từ khi đức Phật còn tại thế cho đến ngày nay, giáo đoàn Tỉ khuru phải tuân theo giới cấm không được xem, nghe múa hát, hòa nhạc, diễn kịch v.v... mà chỉ được phép tán tụng theo nhịp, phối hợp với câu văn dạy đạo. Cho mãi đến khoảng trước sau Tây lịch kỉ nguyên, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi thì mới cho sử dụng những phương thức âm nhạc, hợp xướng, kịch nghệ v.v... để cúng dường, lễ bái tháp Phật.

Ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa), 1 thi nhân của Phật giáo Đại thừa, là người giỏi cả thơ và nhạc, ngài từng soạn vở kịch Lại tra hòa la (Phạm:Rawirapàla) rất nổi tiếng. Tương truyền, sau khi xem diễn vở kịch này, có 500 vương tử thế phát xuất gia.

Tại Trung quốc, vào đời Đường, chùa viện đã là trung tâm văn hóa, đồng thời, cũng là nơi vui chơi của dân chúng. Trong tác phẩm Nam bộ tân thư của mình, ông Tiền hi bạch nói rằng nơi vui chơi phần nhiều tập trung ở chùa Từ ân, một bộ phận nhỏ ở chùa Thanh long, kể đến là chùa Phúc tiến và chùa Vĩnh thọ. Hơn nữa, chùa viện thường được xây cất ở những nơi danh thắng, có vườn hoa, cảnh đẹp, cây cối um tùm nên thu hút rất đông khách du ngoạn, như các chùa Từ ân, Hưng đường, Hưng thiện... nhờ có trồng hoa mẫu đơn, mà danh tiếng vang xa. Đến đời Tống, hàng năm, các chùa viện đều có các cuộc lễ lớn, dân chúng thôn quê cũng như thành thị thường tập trung rất đông để lễ bái tụng kinh mà cũng để vui chơi. Trong những dịp như thế, phương thức bàn về truyện cổ, trong đó có diễn nói Phật pháp, thường được sử dụng để giáo hóa dân

chúng về mặt đạo đức.

Tại Nhật bản, vào năm Thiên bình
thắng bảo thứ 4 (752), nhân dịp cử hành lễ
cúng dường khai nhãn Đại Phật ở chùa
Đông đại, có diễn vở kịch đeo mặt nạ (kĩ
nhạc) từ Ấn độ truyền đến. Các chùa khác
cũng thường tấu nhạc Cao li, nhạc Bội hải
để giúp vui dân chúng. Niệm Phật dững
(vừa niệm Phật vừa nhún nhảy theo nhịp điệu)
do Không dã thượng nhân sáng chế, về
sau diễn biến thành Dững niệm Phật của
Nhật biến thượng nhân và được phổ cập
toàn quốc. Niệm dững có tính chất tông
giáo này về sau lại sinh ra những hình thức
Lục trai niệm Phật, Đãng lung dững, Bào
trai niệm Phật, Cát tây niệm Phật, Lộc đảo
dững v.v... trong đó, một vài loại vẫn còn
tồn tại đến nay.

Ngoài ra, Niệm Phật dững đại thành là
nhờ ca vũ kĩ nước Xuất vân a sáng chế, là 1
trong những hình thức vui chơi của dân
chúng ở thời đại Giang hộ. Niệm Phật dững
bắt đầu từ thời Thất đỉnh và thịnh hành
vào thời đại Giang hộ, là hình thức âm nhạc
rất được các vũ sĩ cũng như dân chúng
thành thị đương thời xem trọng. Về chủ
đề cũng như lời nhạc phần lớn là lấy tài
liệu trong Phật giáo; âm điệu, tiết tấu cũng
lấy Phạm bài và thanh minh của Phật giáo
làm cơ sở. Các hình thức Ngũ nhạc như
Bồn dững, Phật giáo song lục... thịnh hành
trong dân gian vào thời đại Giang hộ, đều
lấy nội dung giáo pháp Phật giáo làm nền
tảng.

NGŨ PHÁP BÁT NGŨ PHÁP

.....
Cũng gọi Ngũ pháp nhị thừa Bát ngũ
pháp nhị thừa, Ngũ pháp Thanh văn Bát
ngũ pháp Thanh văn.

Tức là hàng Tiểu thừa ngũ pháp và hàng
Tiểu thừa Bát ngũ pháp.

Tiểu thừa ngũ pháp là chỉ cho 2 thừa
Thanh văn, Duyên giác ngũ về lí pháp

NGU PHÁP BẤT NGU PHÁP

N

3331

không của Đại thừa. Vì hàng Nhị thừa này chỉ chứng sinh không mà chấp trước pháp có, không biết về chân lý nhị không (nhân không, pháp không), của Đại thừa, cho nên bị chê là Ngu pháp.

Còn Tiểu thừa bất ngu pháp là chỉ cho Thanh văn, Duyên giác vừa chứng được lý Tiểu thừa lại vừa hiểu được lý Đại thừa. Như vậy, tuy cũng là Tiểu thừa nhưng tâm hiểu biết có hơn kém khác nhau. Do đó có thể hồi chuyển tâm Tiểu thừa hướng về Đại thừa, cho nên cũng gọi là Hồi tâm tiểu thừa (Hồi tâm nhị thừa). Trong 5 phán giáo của Đại sư Hiền thủ, loại này được liệt vào hàng Đại thừa thủy giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số Q. cuối (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

NGU PHU SỞ HÀNH THIÊN

Nhóm từ biếm xưng Thiên do ngoại đạo và hàng nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tu tập, là 1 trong 4 loại thiên nói trong kinh Lăng già.

Ngoại đạo và 2 thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ biết quán xét về lý “Nhân không” như: Vô ngã, vô thường, bất tịnh... chứ không biết gì về cảnh giới “Pháp không”, cho nên bị chê là Ngu phu sở hành thiên (Thiên do người ngu tu hành).

[X. kinh Lăng già Q.2 (bản 4 quyển)].
(xt. Tứ Thiên).

NGU SI

.....

Phạm: Maha, Mùdha.

Cũng gọi Si, Vô minh.

Không có trí sáng suốt, ngu tối mê muội, gặp việc không thể phán đoán đúng đắn, là 1 trong 6 phiền não căn bản, cũng là 1 trong 3 độc (tham, sân, si).

[X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.11].

NGU SI TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG

Ba tướng ngu si phát sinh lúc hành giả tu tập Thiền định.

Cứ theo Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn, 3 tướng ấy là:

1. Kế đoạn thường si tướng: Lúc hành giả đang tham thiền, chợt nảy sinh ra ý nghĩ phân biệt mình và các pháp là đoạn diệt hay thường trụ; ý nghĩ ấy cứ lớn vờn mãi trong đầu óc, đến nỗi chướng ngại pháp chính định xuất thế .

2. Kế hữu vô si tướng: Lúc hành giả đang tu định, bỗng sinh khởi ý tưởng phân biệt mình và các pháp là có hay không, tâm kiến chấp liền dấy động, làm chướng ngại chính định.

3. Kế thế tính si tướng: Lúc hành giả đang tu định, thành linh khởi tâm suy nghĩ, phân biệt tứ đại, ngũ uẩn, giả danh chúng sinh và các thế giới, dùng trí biện biệt hay hỏi hay nói, tranh cãi đúng sai, lìa đạo chân thực, vì chấp trước tính thế gian như thế nên cản trở chính định.

NGU SI TRAI

.....

Trai hội do Thiền sư Động sơn Lương giới thiết lập lúc sắp nhập tịch để ngăn dứt tình cảm luyến chấp của đệ tử.

Lương giới truyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung) chép: “Tháng 3 năm Hàm thông thứ 10 (869), đời Đường, sư sai người cạo tóc, mặc áo và bảo đánh chuông, rồi nghiêm nhiên ngồi thị tịch. Khi ấy, vì không ngăn được thường tình nên đại chúng gào khóc vang động, sư bỗng mở mắt đứng dậy và nói:

Phàm

người xuất gia, tâm không phụ

NGU SI TRAI

N

3332

thuộc vào vật mới là bậc tu hành chân chính. Chấm dứt cuộc sống nhọc nhằn, có gì mà bi thương? Rồi sư gọi vị tăng chủ sự bảo sửa soạn 1 bữa cơm chay, gọi là Ngu si trai, để trách tình cảm quyến luyến. Đại chúng vẫn luyến mến không thôi, kéo dài đến ngày mồng 7, thức ăn làm đầy đủ, sư cũng theo chúng thụ trai. Ăn xong, sư nói:

Các

ông chớ xem thường việc lớn, lúc ta sắp lên đường, không được làm náo động như thế!

Đến ngày mồng 8, sau khi tắm gội xong, sư ngồi ngay ngắn thị tịch”.

NGU TRUNG

Giờ Tị. Chỉ cho khoảng thời gian từ 9 giờ đến 10 giờ sáng, tức trước giờ Ngọ. Nay chỉ chung cho thời gian trước giờ thụ trai của chư tăng là Ngu trung (Trung ngộ).

Ngoài ra, tông Thiên thai dẫn thuyết Nhật xuất tam chiếu trong kinh Hoa nghiêm, đem phối với 5 thời gian mà phán định thời Bát nhã (thứ 4) trong 5 thời là Ngu trung thời giáo.

(xt. Tam Chiếu).

NGỤ TÔNG

.....

Cũng gọi Phụ tông.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác.

Cứ theo Chư tông chí trong Nguyên hạnh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh độ, Thành thực và Câu xá là Ngụ tông, ví như nước chư hầu phụ thuộc mẫu quốc.

Tại Nhật bản, vào thời đại Liêm thương, 3 tông này còn nằm trong phạm vi học tập và nghiên cứu của các tông khác, chưa thành 1 tông độc lập, cho nên gọi là Ngụ tông.

[X. Thập tông lược kí].

NGŨ A HÀM

A hàm, Phạm: Àgama.

Hán dịch: Pháp qui, Pháp tạng, Truyền giáo.

Cũng gọi Ngũ a cấp ma.

Chỉ cho 5 bộ A hàm là Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng)a hàm, Ương quật đa la (Tăng nhất) a hàm và Khuất đà ca(Tạp) a hàm. Trong đó, Khuất đà ca a hàm còn được gọi là Tạp tạng.

Năm bộ A hàm này tương đương với Ngũ bộ kinh (Pañca-nikàya) bằng tiếngPàli.

Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà) và bài tựa trong Trường bộ kinh chú (Sumaigala-vilàsini) bằng tiếngPàli, thì 5 bộ là:

- Trường bộ (Dìgha-nikàya),
- Trung bộ (Majjhima-nikàya),
- Tương ứng bộ (Saôyutta-nikàya),
- Tăng chi bộ (Aíguttara-nikàya) và
- Tiểu bộ (Khuddaka-nikàya).

[X. luật Ngũ phần Q.30; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.54; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; luận Phân biệt công đức Q.1]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).

NGŨ ÁC

... ..

Năm thứ ác: Sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu. Nếu làm 5 việc ác này thì trong đời hiện tại bị luật pháp nhà nước bắt tội, thân gặp ách nạn, gọi là Ngũ thống; đời vị lai phải chịu quả báo trong 3 đường(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh), gọi là Ngũ thiêu.

[X. kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi; kinh Tứ thiên vương; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.hạ (Tuệ viễn)].

NGŨ ÁC

N

3333

NGŨ ÂM

... ..

Cũng gọi Ngũ thanh, Ngũ điệu tử.

Năm âm điệu cổ truyền của Trung quốc,
tức là: Cung, thương, đốc, chủ, vũ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 271 thượng) nói: “Khi gió mát thổi thì
phát ra năm âm thanh, cung thương mâu
nhiệm, tự nhiên hòa nhau”.

Trong 5 âm, Cung là âm thổ, âm này
rất trầm, phối với trung ương. Thương là
âm kim, hơi trầm, là điệu bình, phối với
phương tây. Đốc là âm mộc, nửa trầm nửa
bổng, là điệu song, phối với phương đông.
Chủ là âm hỏa, hơi bổng, là điệu hoàng
chung, phối với phương nam. Vũ là âm
thủy, âm này rất bổng, là điệu bàn thiệp,
phối với phương bắc.

Mật giáo đời sau đem Ngũ âm phối liệt
với Ngũ trí, Ngũ Phật, Ngũ bộ, Ngũ sắc. Cung
tượng trưng cho Pháp giới thể tính trí ở trung
ương, Thương tượng trưng Diệu quan sát trí
phương tây, Đốc tượng trưng Đại viên kính
trí phương đông, Chủ tượng trưng Bình
đẳng tính trí phương nam và Vũ tượng trưng
Thành sở tác trí phương bắc.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng
quyết Q.8, phần 2; Tịnh độ ngũ hội niệm
Phật pháp sự nghi tán; Hán thư lịch luật chí
1, thượng; Thông điển Q.143; Tùy thư âm
nhạc chí thứ 9].

NGŨ ÂM THẤT THANH

.....

Năm âm bảy thanh, là phương pháp biểu
thị âm luật cao thấp được sử dụng từ xưa ở
Trung quốc.

Năm âm từ thấp đến cao là: Cung,
thương, đốc, chủ, vũ. Dưới đốc thêm biến
chủ, dưới vũ thêm biến cung mà thành là
7 thanh. Bảy thanh lại có luật toàn và lữ

toàn khác nhau: Thêm biến chủ, biến cung là lũ toàn; còn dưới thương thêm anh thương, dưới vũ thêm anh vũ thì gọi là luật toàn.

Âm giai của 12 âm luật được sử dụng trong Phạm bái âm phổ cũng từ Ngũ âm thất thanh này mà ra.

Biểu đồ như sau:

[X. Thông điển Q.143; Tỳ thư âm nhạc chí thứ 9; Lễ kí chú số Q.37].

NGŨ ẨM THỂ GIAN

.....

Cũng gọi Ngũ uẩn thể gian, Ngũ chúng thể gian.

Tức là 5 âm: Sắc, thụ, tương, hành, thức, có 10 cõi hữu lậu, vô lậu khác nhau. Là 1 trong 3 thể gian.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng, thì 10 cõi tuy gọi chung là Âm nhập giới, nhưng thực ra trong đó mỗi cõi đều khác nhau, như 3 đường ác(địa ngục, ngã quỷ, súc sinh) là Ác âm giới nhập hữu lậu, còn 3 đường thiện (trời, người, a tu la) là Thiện âm giới nhập hữu lậu; Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác) là Âm giới nhập vô lậu, Bồ tát là Âm giới nhập cũng hữu lậu cũng vô lậu, Phật là Âm giới nhập chẳng phải hữu lậu chẳng phải

NGŨ ẨM THỂ GIAN

Giáp 1

12

11

10

987654321

Cung Cung Cung

Biến cung

anh vũ vũ

vũ vũ

chủ chủ chủ

Biến chủ

dốc dốc

dốc

anh thương

thương thương thương

Cung cung cung
Nhạc Lữ Toàn –Nhạc
Luật Toàn
Lữ khúc Trung khúc, Luật khúc

N

3334

vô lậu. Vì âm giới của 10 cõi mỗi cõi tự khác nhau nên gọi là Ngũ âm thế gian. Đây là lý thuyết do Đại sư Thiên thai Trí Khải căn cứ vào luận Đại trí độ mà lập ra.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Đại bát niết bàn kinh số Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.5, phần 3].

NGŨ ẨM XÍ THỊNH KHỔ

.....

Phạm: Saôkwepeja païcopàdànaskandha-du#kha.

Pàli: Païc' upàdàna-kkhandhà pi dukkhà.

Cũng gọi Ngũ thịnh âm khổ, Ngũ thủ uẩn khổ.

Các nỗi khổ não bốc cháy mạnh mẽ do có đủ 5 âm, cũng tức là trong 5 âm đầy đầy khổ não. Một trong 8 khổ. Chẳng hạn như sinh, già, bệnh, chết, lo âu sầu não, oán ghét gặp gỡ, thương yêu phải xa lìa, những điều mong cầu không đạt được v.v... đều là khổ cả.

[X. kinh Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Du già sư địa Q.66; luận Đại trí độ Q.23; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Bát Khổ).

NGŨ BA LA MẬT

.....

Năm Ba la mật. Chỉ cho Bồ thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật và Thiên ba la mật.

Giữa 5 Ba la mật này và Bát nhã ba la mật thứ 6 có mối quan hệ chủ tớ, vì nhờ công đức của Bát nhã ba la mật mà đạt được 5 thứ Ba la mật này.

NGŨ BÁCH BIÊN BỨC

... ..

Năm trăm con dơi. Là tiền thân của 500 vị La hán kết tập luận Đại tì bà sa.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì tiền thân của 500 vị La hán này là 500 con dơi sống trên cây, sau, cây này bị lửa đốt cháy, lúc đó, lại có người tụng tụng A ti đạt ma dưới gốc cây, vì thích nghe pháp âm nên 500 con dơi chịu khổ chứ không bay đi. Sau khi chết, 500 con dơi này được sinh làm người, xuất gia tu học Phật pháp và đều chứng Thánh quả. Về sau, 500 vị nhận lời mời của Hiếp tôn giả và vua Ca nị sắc ca tham dự hội kết tập luận Đại tì bà sa.

NGŨ BÁCH BỘ

... ..

Năm trăm bộ. Từ ngữ dùng để hình dung các bộ phái Tiểu thừa chia ra rất nhiều. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 63, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm, trong Tiểu thừa chia ra 500 bộ. Nhưng đây không phải là con số thực, mà chỉ nói chung về số nhiều thôi.

NGŨ BÁCH CỎ KHÁCH

Năm trăm lái buôn.

Theo luận Đại trí độ quyển 7, xưa có 500 thương gia ra biển tìm của báu, gặp lúc cá chúa Ma già la há miệng, nước biển chảy cuộn cuộn vào miệng cá, 500 người trên thuyền buôn rất nguy khốn. Lúc ấy, có 1 người Ưu bà tắc đã thụ 5 giới nhóm họp mọi người và bảo đồng thanh niệm Phật, cá chúa nghe tiếng niệm Phật, liền hồi ngo và ngậm miệng lại, nhờ đó 500 người trên thuyền thoát nạn.

[X. Kinh luật dị tướng Q.43].

NGŨ BÁCH DO TUẦN

Năm trăm do tuần.

Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa nói rằng, vượt qua được quãng đường

NGŨ BÁCH DO TUẦN

N

3335

dài 500 do tuần đầy tai nạn và hiểm nguy, thì đến được bảo sở(nơi giải thoát yên vui). Có rất nhiều thuyết giải thích khác nhau về Ngũ bách do tuần này.

Theo ngài Thiên thai Trí khả thì Phàm thánh đồng cư độ(cõi nước trong đó phàm phu 6 đường và các bậc Thánh tam thừa cùng sống chung với nhau, tức quả báo của 3 cõi) là 300 do tuần; Phương tiện hữu dư độ (chỉ cho nơi sinh sống của những người đã dứt hết phiền não của Kiến hoặc và Tư hoặc mà ra khỏi sinh tử của 3 cõi) là 400 do tuần; Thực báo vô chương ngại độ(chỉ cho cõi quả báo của những người đã chứng 1 phần lí trung đạo) là 500 do tuần; vượt qua cõi Thực báo vô chương ngại thì đến Thường tịch quang độ, là cõi rốt ráo, cùng tốt, tức là trụ xứ của chư Phật Như lai.

Theo ngài Cát tạng thì 3 cõi là 300 do tuần, Thanh văn địa là 400 do tuần, Duyên giác địa là 500 do tuần. Còn ngài Khuy cơ thì cho rằng kết hoặc trong 3 cõi là 300 do tuần, tập khí do Bồ tát thất địa đoạn trừ là 400 do tuần, vô minh do Bồ tát bát địa trở lên đoạn trừ là 500 do tuần.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7, hạ; Pháp hoa kinh huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8]. (xt. Hóa Thành Dụ).

NGŨ BÁCH ĐÀ LA NI

Đà la ni, Phạm:Dhàraṇī.

Hán dịch: Năng trì, Năng già, Tổng trì. Năm trăm đà la ni, là nhóm từ lược nêu 1 số ít Đà la ni trong vô lượng vô số pháp môn Đà la ni của chư Phật và Bồ tát.

Luận Đại trí độ căn cứ vào 500 môn Đà la ni này chỉ nêu tên gọi của hơn 10 môn là: Văn trì đà la ni, Phân biệt trì đà la ni, Nhập âm thanh đà la ni, Tịch diệt đà la ni, Vô biên toàn đà la ni, Tùy địa quán đà la ni, Uy

đức đà la ni, Hoa nghiêm đà la ni, Tịnh âm
đà la ni, Hư không tạng đà la ni, Hải tạng đà
la ni, Phân biệt chư pháp địa đà la ni, Minh
chư pháp nghĩa đà la ni v.v...

[X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp giới thứ đệ
Q.hạ; Chỉ quán phụ hành (hội bản) Q.3,
phần 3].

NGŨ BÁCH ĐẠI NGUYÊN

... ..

Cũng gọi Ngũ bách thế nguyện.

Năm trăm bản nguyện rộng lớn của Phật
Thích ca, khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở
nhân vị.

Ở đời quá khứ, khi đức Thích tôn còn
là vị Phạm chí tên Bảo hải, đã phát 500 thế
nguyện rộng lớn trước đức Phật Bảo tạng;
Ngài phát thế sẽ không thành Phật ở Tịnh
độ mà thành Phật ở Uê độ. Từ đó, trải qua
vô lượng kiếp, đức Thích tôn đã thực hành
những hạnh khó làm, các hạnh kham khổ,
cho đến các việc xuất gia, thành đạo, chuyển
pháp luân, nhập Niết bàn... tất thấy đều
theo bản nguyện Ngài đã lập.

[X. kinh Bi hoa Q.6,7; kinh Đại thừa bi
phân đà lợi Q.5; kinh Quán thế âm bồ tát
vãng sinh Tịnh độ bản duyên].

NGŨ BÁCH GIỚI

Năm trăm giới, số giới Cụ túc của Tỉ
khuru ni.

Con số giới điều của tỉ khuru ni, trong
các bộ luật nói không đồng nhất, như luật
Tứ phần ghi 348 giới, Thập tụng tỉ khuru ni
giới bản thì gồm 350 giới, còn các bộ luật
khác cũng không bộ nào ghi quá 500 giới.
Có lẽ so với giới Cụ túc của tỉ khuru(250
giới) nhiều gấp đôi mà gọi là Ngũ bách giới
chăng?

[X. kinh Đại Ái đạo tỉ khuru ni Q.thượng;
kinh Tỉ ni mẫu Q.8; luật Tứ phần Q.21; Tứ
phần tỉ khuru ni sao Q.3; Tứ phần luật hành
sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2].

NGŨ BÁCH GIỚI

N

3336

NGŨ BÁCH KẾT TẬP

... ..

Cũng gọi Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất.

Năm trăm vị tỉ khuru kết tập giáo pháp của đức Phật lần thứ nhất.

Sau khi đức Phật nhập diệt, được sự bảo trợ của vua A xà thế, 500 vị tỉ khuru, do tôn giả Ma ha ca diếp làm Thượng thủ, nhóm họp ở thành Vương xá, nước Ma yết đà để kết tập những lời chỉ dạy của đức Phật khi Ngài còn tại thế. Trong hội này, ngài Ca diếp đề cử tôn giả A nan đọc tụng lại giáo pháp của đức Phật. Đây là cuộc kết tập lần đầu tiên và có 500 vị tỉ khuru La hán tham dự, cho nên được gọi là Ngũ bách kết tập.

[X. Hữu bộ tỉ nại gia tập sự Q.39; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.32]. (xt. Kết Tập).

NGŨ BÁCH LA HÁN

... ..

Gọi đủ: Ngũ bách vị A la hán.

Chỉ cho 500 vị Thanh văn đã chứng quả Vô học.

Trong các kinh luận thường thấy các nhóm từ như Ngũ bách A la hán, Ngũ bách tỉ khuru, Ngũ bách thượng thủ... Về bản sinh nhân duyên, việc thụ kí của Ngũ bách la hán, thì trong kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa... đều có nói đến. Sau khi đức Phật diệt độ, tôn giả Ma ha ca diếp đã cùng với 500 vị La hán kết tập pháp tạng ở thành Vương xá. Tương truyền, vào thời vua A dục, từng có 500 vị tăng La hán và 500 vị tăng phạm phu nhóm họp để đọc tụng Phật pháp. Trong đại hội kết tập lần thứ 4, dưới sự bảo trợ của vua Ca nị sắc ca, cũng có 500 vị La hán tạo

luận Đại tì bà sa.

Tại Trung quốc, sự sùng bái Ngũ bách La hán rất là thịnh hành. Ở núi Thụy phong, huyện Thái ninh, tỉnh Phúc kiến, có viện Ngũ bách La hán. Càn minh viện Ngũ bách La hán danh hiệu bi 1 quyển trong Đại minh tục tạng tập 43, có ghi danh hiệu của 18 Tôn giả trụ thế và 500 Tôn giả Thạch kiều, nhưng trình bày rất lộn xộn, thường nêu cả Phạm Hán, có những vị ra đời lúc đức Phật còn tại thế và có những vị xuất hiện sau khi Phật nhập diệt. Đây có lẽ là do bổ sung cho đủ số 500 vị, nên liệt kê tên của các vị La hán được thấy rải rác ở nhiều chỗ trong các kinh luận chẳng?

[X. kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Ngũ phần Q.30; Tát bà đa tì ni ma đặc lặc già Q.5; luật Tứ phần Q.54; luận Đại tì bà sa Q.200; luận Đại trí độ Q.2].

NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ

.....

Chỉ cho 500 vị đệ tử của đức Phật được Ngài thụ kí cho thành Phật và có hiệu là Phổ minh Như lai.

Cứ theo phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật từng thụ kí cho tôn giả Kiều trần như, bảo rằng Tôn giả sẽ cúng dường 6 vạn 2 nghìn ức đức Phật, sau đó thành Phật, hiệu là Phổ minh Như lai. Rồi lần lượt đến các vị: Ưu lâu tân loa ca diếp, Già da ca diếp, Na đề ca diếp, Ca lưu

NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ

Năm trăm vị La hán khắc bằng đá

N

3337

đà di, Ưu đà di, A nâu lâu đà, Li bà đa, Kiếp tân na, Bạc câu la, Chu đà sa già đà v.v... cũng đều được thụ kí thành Phật và cùng hiệu là Phổ minh Như lai. Nhưng trong kinh không thấy nêu tên của 500 vị đệ tử cũng như sự tích cụ thể của các ngài.

NGŨ BÁCH THÂN NHÂN

... ..

I. Ngũ Bách Thân Nhân.

Năm trăm vị tỉ khưu đã chứng quả A la hán nói về nguyên nhân sinh ra thân người. Có vị nói vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị nói ái và vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị cho rằng hành thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, ẩm thực và ngũ dục là nguyên nhân sinh ra thân.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Bắc)].

II. Ngũ Bách Thân Nhân.

Năm trăm vị đệ tử của Phật, mỗi vị đều nói về nhân duyên kiếp trước của mình.

[X. kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi].

NGŨ BÁCH THỂ OÁN GIA

Gây thù kết oán với nhau trong 500 đời.

Cứ theo kinh Tì đàm bà sa(được trích dẫn trong Kinh luật dị tướng quyển 46)có 1 cô gái bị quỷ đói cầm giữ, cô ta bèn dùng chú thuật hỏi quỷ đói lí do vì sao? Quỷ đói bảo cô ta là oán gia của nó, cô gái và nó đã từng giết hại lẫn nhau trong 500 đời. Nếu nay cô gái thề dứt trừ tâm thù oán cũ thì nó cũng nguyện xả bỏ.

NGŨ BÁCH THỂ VÔ THỦ

Đưa rượu cho người uống bị quả báo 500 đời không có tay.

Rượu làm cho tâm tính mê loạn, là cội gốc sinh ra tội ác, cho nên đức Phật cấm các đệ tử, xuất gia cũng như tại gia, không được uống rượu. Trong các kinh, đức Phật đã từng

nhiều lần nói rõ về những lỗi lầm và hậu quả tai hại do người uống rượu gây ra. Kinh Phạm võng quyển hạ dạy rằng, giả sử bản thân mình không uống rượu, nhưng nếu đưa rượu cho người khác uống thì cũng sẽ bị quả báo 500 đời không có tay.

[X. kinh Nâu di trong Trường a hàm Q.11; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.6; luật Tứ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.13].
(xt. Âm Tửu Giới).

NGŨ BÁCH THUẾ ĐỒ

Năm trăm đồ chúng. Thuế đồ là đồ chúng mặc áo dệt bằng lông chim. Người mặc áo lông chim biểu thị ý nghĩa được vua chúa kính trọng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 25 ghi, Thiền sư Đạo tiêm mới đến Lâm xuyên, yết kiến ngài Tịnh tuệ, ngài bảo (Đại 51, 412 trung): “Sau này ông sẽ có 500 thuế đồ, nên được vua chúa kính trọng”.

NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN

... ..

Năm trăm người tiên. Tức 500 vị cao đức của ngoại đạo.

Theo luận Đại trí độ quyển 17 thì có 3 truyền thuyết về 500 vị tiên nhân này:

1. Vua Ưu điền nước Kiêu thương di, vì say đắm nữ sắc mà đã chặt đứt tay chân của 500 vị tiên nhân.
2. Có 500 vị tiên nhân ở trong núi, vì nghe giọng hát của cô gái Chân đà la mà mất thiền định.
3. Có 500 vị tiên nhân đang bay giữa hư không, nghe tiếng hát của cô gái Chân đà la, vì đắm say nên mất thần túc bị rơi xuống đất.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3].

NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN

N

3338

NGŨ BÁCH TRẦN ĐIỂM KIẾP

Cũng gọi Ngũ bách ức trần điểm kiếp.
Năm trăm kiếp hạt bụi. Từ ngũ biểu thị
số kiếp lâu xa từ khi đức Phật Thích ca thành
Phật đến nay.

Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong
kinh Pháp hoa quyển 5, nếu nghiền nát 500
nghìn vạn ức na do tha a tăng kì tam thiên
đại thiên thế giới thành bụi nhỏ, rồi mỗi lần
qua phương đông 500 nghìn vạn ức na do
tha a tăng kì cõi nước thì bỏ xuống 1 hạt
bụi. Cứ như thế đi về phương đông cho đến
khi bỏ hết bụi nhỏ. Các thế giới đã đi qua
đều hóa thành bụi nhỏ, mỗi 1 hạt bụi ấy
tính là 1 kiếp. Từ khi đức Thích tôn thành
Phật đến nay còn lâu hơn trăm nghìn vạn
ức na do tha a tăng kì kiếp số ví dụ ở trên,
thực không thể tính toán được.

[X. Pháp hoa văn cú Q.9, hạ; Pháp hoa
kinh huyền nghĩa Q.1].

NGŨ BÁCH TRƯỞNG GIẢ TỬ

Năm trăm người con của Trưởng giả.
Theo phẩm Phật quốc trong kinh Duy
ma cát, 500 người con của Trưởng giả ở
thành Tì xá li và đồng tử Bảo tích cùng đến
chỗ đức Phật, cầm lọng 7 báu cúng dường
Ngài.

Lại theo kinh Quán Phật tam muội quyển
3, thì 500 Thích tử trông thấy thân tướng
đoan nghiêm của đức Phật đen đúa như
người bằng than, ồm o gầy gò như người Bà
la môn. Đức Phật liền nói nhân duyên bản
sinh(nhân duyên kiếp trước) cho họ nghe; Ngài
bảo rằng sau khi đức Tì bà thi Như lai Ứng
cúng Chính biến tri nhập Niết bàn, trong
thời tượng pháp, có vị Trưởng giả tên là Nhật
nguyệt đức, ông có 500 người con không tin
Phật pháp, 500 người con ấy chính là tiền
thân của 500 vị Thích tử này.

NGŨ BẢO

.....

Chỉ cho 5 vật báu: Vàng, bạc, hồ phách, thủy tinh, lưu li.

Trong Mật giáo, khi thiết lập đàn tràng tu pháp, đem 5 vật báu và 5 vị thuốc, 5 thứ hương, 5 thứ hạt giống, chôn ở 4 phương và chính giữa đàn. Năm vật báu này là tháp của 5 bộ, cho nên chúng tượng trưng cho kho báu của thân đất. Hoặc khi cử hành lễ Quán đảnh thì 5 vật báu được bỏ vào 5 chiếc bình của đại đàn, vì đàn tràng tức là Mạn đồ la tâm của hành giả, với ý nghĩa là mở tâm Bồ đề thanh tịnh để khai phát đức của 5 trí.

Về chủng loại Ngũ bảo thì các kinh và nghi quỹ nói không giống nhau. Như kinh Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh Du già quán trí nghi quỹ và Kiến lập Mạn đồ la hộ ma nghi quỹ... liệt kê Ngũ bảo là: Vàng (Phạm: Suvarīa), Bạc (Phạm: Rajata), Chân châu (Phạm: Mukṭikā), Sắt (Phạm: Mahānila) và Phả lê (Phạm: Zilā). Phẩm Hộ ma pháp tắc trong kinh Tô tất địa yết ra quyền hạ, liệt kê: Vàng, Bạc, Chân châu, Loa bối (Phạm: Zaōkha) và Xích châu (Phạm: Lohita-mukṭikā). Còn luật Thập tụng quyền 61 thì nêu: Vàng, Bạc, Ma ni châu, Pha lê và Tỳ lưu li. Ngũ bảo được sử dụng hiện nay là: Vàng, Bạc, Hồ phách (Phạm: Musāla-galva), Thủy tinh (Phạm: Sphaīka) và Lưu li.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh sơ Q.4; Kiến lập mạn đồ la thứ đệ pháp; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.8]. (xt. Bảo).

NGŨ BÁT THẬP CỤ

Từ gọi tắt của Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới.

Tức là tiêu đề gọi chung 5 giới của Ưu bà NGŨ BÁT THẬP CỤ

N

3339

tắc(Cận sự), 8 giới của Ưu ba bà sa(Cận trụ), 10 giới của Sa di(Cần sách)và giới Cụ túc của tử khưu(Bật sô). Trong đó, 5 giới và 8 giới là giới tại gia, còn 10 giới và giới Cụ túc thuộc giới xuất gia.

[X. luận Câu xá Q.14; luận Thuận chính lí Q.36; Câu xá luận quang kí Q.14; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 3].

NGŨ BÁT THỨC

Năm thức tám thức. Từ gọi chung 5 thức trước và thức thứ 8 trong Duy thức học. Tức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức A lại da.

Năm thức trước và thức thứ 8 thuộc hiện lượng, không chấp ngã và chấp pháp. Khi chứng được quả Phật thì 5 thức trước chuyển thành trí Thành sở tác; còn thức thứ 8 thì chuyển thành trí Đại viên kính, cũng gọi là trí Nhất thiết chủng.

[X. luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].

NGŨ BÁT TÔN

.....

Chỉ cho bồ tát Thiên thủ Quan âm.
Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn
Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn
vô ngại đại bi tâm đà la ni và kinh Thiên
quang nhãn Tự tại bồ tát bí mật pháp,
thì bồ tát Quan thế âm ở quá khứ được
nghe đà la ni Quảng đại viên mãn vô ngại
đại bi tâm, đã thệ nguyện hiện ra nghìn
mắt nghìn tay để tế độ hết thảy chúng
sinh.

Thiên thủ Quan âm tức là Quan âm
nghìn tay. Dem 1.000 tay này phối với 25
Hữu trong 3 cõi, thì trong mỗi Hữu Ngài
dùng 40 tay để tế độ, tức là Quan âm 40 tay;
40 là do số 5 nhân với 8 ($5 \times 8 = 40$), vì thế
gọi là Ngũ bát tôn (vị Tôn 5, 8).

NGŨ BÁT KHẢ TƯ NGHỊ

Năm thứ không thể nghĩ bàn.

1. Chúng sinh nhiều ít không thể nghĩ bàn: Chúng sinh tăng giảm không ngừng.
2. Quả báo của nghiệp không thể nghĩ bàn: Nương vào sức nghiệp mà muôn vật biến hiện.
3. Năng lực của người tọa thiền không thể nghĩ bàn: Nhờ sức Thiên định mà phát sinh thần thông.
4. Sức của rồng không thể nghĩ bàn: Chỉ 1 giọt nước của rồng cũng tuôn mưa lênh láng, gây ra lũ lụt.
5. Sức của chư Phật không thể nghĩ bàn: Nhờ Phật pháp mà chúng được quả lớn Niết bàn.

[X. luận Đại trí độ Q.26, 30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Tư Bất Tư Nghị).

NGŨ BÁT PHÓ THỈNH

Năm lí do Phật không nhận lời đến thụ trai.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 34, có 1 Trưởng giả thiết trai tại nhà mình, để cúng dường Phật và chúng tăng, các tỉ khuru đều đến dự, chỉ có đức Thế tôn là không đi. Nhân dịp này, Phật nói vì 5 lí do mà hôm ấy Ngài không nhận lời thỉnh.

1. Như lai đang nhập thiền định.
2. Như lai đang nói pháp cho các vị trời nghe.
3. Như lai bận săn sóc 1 vị tăng đang lâm bệnh.
4. Đức Phật đi xem xét ngọa cụ và phòng xá khi các vị tỉ khuru đi phó trai.
5. Vì các tỉ khuru may ngọa cụ mới, bỏ ngọa cụ cũ không đúng qui định, cho nên Phật ở lại tinh xá để chế giới, bởi thế không phó thỉnh.

NGŨ BÁT PHÓ THỈNH

N

3340

NGŨ BÁT UNG ĐÁP

.... .

Có 5 trường hợp người ta đặt câu hỏi mình không nên đáp.

1. Hỏi thử: Do tâm kiêu mạn nên họ đem điều họ biết hỏi xem mình có biết không.
2. Không nghi ngờ mà hỏi: Tự họ không có điều gì thắc mắc nhưng giả bộ hỏi.
3. Không vì hỏi lỗi đã phạm mà hỏi: Biết đã phạm tội mà không có tâm hối cải, lại đặt ra câu hỏi.
4. Hỏi vắn: Đã biết người mình hỏi không thể trả lời mà cứ cố tình nạn vấn đề dồn đối phương vào đường cùng.
5. Không chịu nghe mà hỏi: Đã nghe qua rồi, nhưng không tiếp nhận, lại hỏi nữa.

[X. luật Thập tụng Q.50; Pháp uyển châu lâm Q.24].

NGŨ BÍ MẬT

.....

Cũng gọi Ngũ bí mật bồ tát, Ngũ kim cương bồ tát.

Chỉ cho 5 vị Bồ tát: Kim cương tát đỏa, Kim cương dục, Kim cương xúc, Kim cương ái và Kim cương mạn, thuộc Kim cương giới của Mật giáo. Năm vị Bồ tát này cũng được gọi là Kim cương tát đỏa, Kim cương tiền, Kim cương hỉ duyệt, Kim cương ái, Kim cương dục tự tại; hoặc cũng gọi là Đại thánh, Nhân tiền, Kế lí kế la tôn, Ái, Mạn; hoặc gọi là Phổ hiền bồ tát, Dục kim cương, Kế lí kế la tôn, Ái kim cương, Kim cương mạn tôn; hoặc gọi là Kim cương tát đỏa, Ý sinh, Xúc, Ái kết, Ý khí. Năm vị tôn Bồ tát này đều chung 1 thể, biểu thị tướng bất động đối với phiền não ái dục của hữu tình và trực tiếp hiển bày công đức của 5 trí, cũng tức là quán tướng cái thể hư vọng dục, xúc,

ái, mạn của chúng sinh là cùng 1 thể tính với Kim cương tát đỏa của tâm bồ đề chân thực. Vì cái lí thú như sạch không 2, nhân quả cùng thể rất sâu xa kín nhiệm và khó hiểu, nên gọi là Ngũ bí mật.

Ngũ bí mật cùng ở trong 1 vòng tròn, có hàm nghĩa là không trụ nơi sinh tử, biểu trưng cho

đức của đại

trí; cùng

ngôi chung

trên 1 hoa

sen, có

nghĩa là

không trụ

nơi Niết

bàn, biểu

trưng cho

đức của

Đại bi.

Theo Kim cương đính du già Kim cương tát đỏa Ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ, thì Kim cương Dục cầm cung và tên kim cương bản nát tất cả chủng tử hữu lậu trong thức A lại da thứ 8, thành tựu Đại viên kính trí. Kim cương Kế lí kế la (Kim cương Xúc), ôm lấy Kim cương tát đỏa, biểu thị ý nghĩa trừ sạch vọng chấp của thức Mạt na thứ 7 chấp chặt thức A lại da làm Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái, để thành tựu Bình đẳng tính trí. Kim cương tát đỏa trụ nơi Đại trí ấn, biểu thị ý nghĩa dùng trí của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, để thành tựu thân của quả đức Tụ thụ dụng và Tha thụ dụng. Kim cương Ái cầm cờ ma kiệt, biểu thị ý nghĩa làm sạch ý thức duyên theo tâm hữu lậu như và sạch để thành tựu Diệu quan sát trí. Kim cương Mạn dùng 2 Kim cương quyền đặt ở dưới háng, biểu thị nghĩa trừ sạch thân chất ngại của 5 thức, khởi tinh tiến dũng mãnh, làm cho tất cả hữu tình thành Phật mà thành tựu Thành sở tác trí.

Ấn tượng của 5 vị tôn này là dùng ấn
NGŨ BÍ MẬT
Ngũ Bí Mật

N

3341

Cực hỉ tam muội da làm ấn chung, hoặc mỗi vị đều có ấn riêng. Còn pháp tu diệt tội thờ Bồ Tát Ngũ bí mật làm bản tôn thì gọi là Ngũ bí mật pháp. Mạn đồ la lấy Ngũ bí mật làm trung tâm để kiến lập, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la.

[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại lạc kim cương tát đồa tu hành thành tựu nghi quỹ; Kim cương đĩnh du già tha hóa tự tại thiên lí thú hội Phổ hiền tu hành niệm tụng nghi quỹ; Phổ hiền kim cương tát đồa lược du già niệm tụng nghi quỹ; Kim cương đĩnh thắng sơ Du già kinh trung lược xuất Đại lạc kim cương tát đồa niệm tụng nghi quỹ; Lí thú thích Q.thượng].

NGŨ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Thập thất tôn mạn đồ la.

Trong tranh tượng của Mật giáo, bức Mạn đồ la gồm 5 vị Bồ tát bí mật là: Kim cương tát đồa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát, Mạn bồ tát và thêm vào Bát cúng dường, Tứ nhiếp bồ tát nữa, cộng chung thành 17 vị tôn, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la, hoặc Thập thất tôn mạn đồ la. Tương đương với Hội lí thú trong 9 hội của Kim cương giới.

Ngũ bí mật lấy tâm Bồ đề thanh tịnh làm thể, lấy Kim cương tát đồa làm chủ tôn, lấy 4 Bồ tát Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn làm quyến thuộc, biểu thị ý nghĩa “Phiền não tức Bồ đề”.

Bức tranh Mạn đồ la phổ thông được lưu truyền là: Ở chính giữa vẽ Kim cương tát đồa, bên phải vẽ 2 Bồ tát Dục và Xúc, bên trái vẽ 2 Bồ tát Ái và Mạn. Nếu giải thích theo ý nghĩa sâu kín, thì Bồ tát Dục là trí Đại viên kính của Kim cương giới, vì thế là Đại tuệ; Bồ tát Xúc là trí Tính bình đẳng của Bảo bộ, cho nên là Đại định; Bồ tát Ái

là trí Diệu quan sát của Liên hoa bộ, bởi thế
là Đại bi; còn
bồ tát Mạn là
trí Thành sở
tác của Yết
ma bộ, cho
nên là Đại
tinh tiến.
Nhiếp định
vào tuệ,
nhiếp tinh
tiến vào bi,
hợp 4 vị Bồ
tát này lại,
thành là 2 đức Bi và Trí; lại hợp 2 đức Bi,
Trí lại thành là 1 Kim cương tát đỏa, đó tức
là Ai nhiệm minh vương.

[X. Ngũ bí mật nghi quỹ; Đại lục Kim
cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ].

NGŨ BỊ

.....

Năm điều kiện mà chúng tăng cần phải
có, đó là: Phúc đức, giới hạnh, học rộng,
biện tài, trí tuệ. Có đủ 5 điều kiện này thì
đạo nghiệp tiến nhanh, chưa đầy đủ thì bị
ngưng trệ.

[X. La thập đáp Viên pháp sư thư trong
Thích thị yếu lãm Q.trung].

NGŨ BIÊN

Đôi lại: Trung đạo thực trí.

Chỉ cho 5 thứ biên kiến(thấy 1 bên), đó
là: Có, không, cũng có cũng không, chẳng
phải có chẳng phải không, chẳng phải chẳng
có chẳng phải chẳng không.

Bốn biên kiến trước là căn cứ vào cảnh
sở duyên, 1 biên kiến sau là căn cứ vào pháp
quán năng duyên, dựa vào đó mà thành lập
Ngũ biên.

Theo Thông huyền sao thì chấp Có là
tăng ích báng, chấp Không là tổn giảm báng,
chấp Cũng có cũng không là tương vi báng,

NGŨ BIÊN

Ngũ Bí Mật Mạn Đà La

N

3342

chấp Chăng phải có chẳng phải không là
ngu si báng, chấp Chăng phải chẳng có chẳng
phải chẳng không là hí luận báng.

[X. Đại thừa khởi tín luận biệt kí].

NGŨ BIẾN HÀNH

Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Xúc (Phạm:
Sparza), Tác ý (Phạm:Manasi-kàra), Thụ
(Phạm:Vedanà), Tưởng (Phạm:Saôjĩà),
Tur (Phạm:Cetanà), là 1 trong 6 vị tâm sở
do tông Duy thức thành lập.

Năm tâm sở này trùm khắp và tương ứng
với tất cả tâm vương và các tâm sở khác, vì
chúng có đủ 4 nghĩa: Nhất thiết tính(thông
3 tính thiện, ác, vô kí), Nhất thiết địa(thông
cả 3 cõi 9 địa), Nhất thiết thời(từ vô thủy đến
nay không gián đoạn), Nhất thiết câu(khi 1
Biến hành sinh khởi thì 4 Biến hành kia cũng
đều sinh khởi).

Ngoài 5 tâm sở này ra, không 1 tâm sở
nào có đủ 4 nghĩa trên đây, cho nên chỉ có 5
tâm sở này được gọi là Biến hành.

[X. luận Thành duy thức Q.3, 5; luận
Du già sư địa Q.3; luận Đại thừa ngũ uẩn;
luận Hiền dương thánh giáo Q.1; luận Đại
thừa A tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại thừa
bách pháp minh môn].

NGŨ BIẾT CẢNH

Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Dục (Phạm:
Chanda), Thắng giải (Phạm: Adhimowa),
Niệm (Phạm: Smfti), Định (Phạm:
Samàdhi), Tuệ (Phạm:Prajĩà), là 1 trong
6 vị tâm sở do tông Duy thức thành lập.

Năm tâm sở này duyên các cảnh khác
nhau mà sinh khởi, thông cả 3 tính thiện,
ác, vô kí và 3 cõi 9 địa, có đủ 2 nghĩa Nhất
thiết tính và Nhất thiết địa, nhưng không
có 2 nghĩa Nhất thiết thời và Nhất thiết câu.
Trong đó, Định và Tuệ là cùng cảnh chuyển,
nhưng Dục, Thắng giải và Niệm thì khác
cảnh chuyển, cho nên căn cứ vào số nhiều

mà gọi là Biệt cảnh.

Theo Bách pháp vấn đáp sao quyển 1 nói, khi tâm duyên theo cảnh vui thì là tâm sở Dục, khi duyên theo cảnh quyết định là tâm sở Thắng giải, khi duyên theo cảnh sở quán là tâm sở Định và Tuệ, khi duyên theo cảnh đã từng nhận biết là tâm sở Niệm. Vì duyên theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi các tâm sở khác nhau, nên gọi là Biệt cảnh.

Ngoài ra, theo các nhà Duy thức, trong Ngũ biệt cảnh, Dục, Thắng giải, Niệm và Định tương ứng với sáu thức trước, còn Tuệ thì tương ứng với 7 thức trước.

[X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du già sư địa Q.3; luận Hiện dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối].

NGŨ BÌNH

.....

Cũng gọi Ngũ bảo bình.

Chỉ cho 5 chiếc bình báu được đặt ở chính giữa của Đại đàn khi lập đàn tu pháp trong Mật giáo.

Theo cách bài trí bảo bình, vốn có thể đặt từ 18 bình cho đến hơn 100 bình, nhưng vì phương tiện hoặc khả năng không cho phép, thì tối thiểu cũng đặt 6 bình, tức là ngoài 5 bình trên đại đàn ra, còn phải đặt 1 bình nữa ở ngoài đàn để khi hành giả ra vào hoặc dẫn đệ tử vào thì lấy nước trong bình này rảy lên thân thể. Ở đây chỉ bàn về việc trang nghiêm trên đàn tu pháp nên gọi Ngũ bình.

Trong bảo bình chứa đầy 20 thứ hương dược: Năm thứ báu, 5 loại hạt, 5 thứ hương thơm, 5 thứ thuốc. Nước thơm trong 5 bình tượng trưng trí của 5 đức Phật. Năm bình biểu thị nghĩa 5 trí, 5 bộ, 5 Phật, 1 bình ở chính giữa tượng trưng đức Đại nhật Như

NGŨ BIẾT CẢNH

N

3343

lai, 4 bình còn lại tượng trưng cho 4 vị bồ tát Phổ hiền...

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 6 và kinh Nhiếp chân thực thì 5 bình được bài trí theo thứ tự và phương vị như sau:

1. Đàn Kim cương giới: Bình có giải màu trắng buộc ở cổ được đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại đặt theo thứ tự các màu: Xanh, vàng, đỏ, đen.

2. Đàn Thai tạng giới: Chính giữa đàn cũng đặt bình có giải màu trắng, 4 bình còn lại thì đặt theo thứ tự các màu: Đỏ, vàng, xanh, đen.

3. Đàn bất nhị: Theo thứ tự trắng, vàng, đỏ, xanh, đen.

Ngoài ra, khi bài trí các bình, thông thường bình có giải màu trắng đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại được chia làm 2 loại:

1. Bình Sứ, Dàn: Bắt đầu đặt từ góc Đông bắc.

2. Bình Thìn, Tỳ: Bắt đầu đặt từ góc Đông nam.

Sau hết, cứ theo kinh Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tăng hữu tối thượng vi diệu đại noa la quyển 1, Bảo bình hạng nhất cao 20 ngón tay, bụng rộng 16 ngón tay, cổ cao 5 ngón, miệng rộng 8 ngón. Về chất liệu thì 7 loại: Bình làm bằng vàng, bạc, đồng, pha lê, sắt, gỗ và đất nung.

Trong đó, khi tu các pháp Tứ tai, Tăng ích và Quán đỉnh thì dùng bình vàng, pha lê và đất nung; các pháp Hàng phục (Điều phục) và A tu la thì dùng bình bằng đồng; còn các pháp Phẫn nộ thì dùng bình bạc, sắt và gỗ. Lại nữa, pháp Tứ tai dùng bình màu trắng, pháp Tăng ích bình màu vàng, pháp Kính ái bình màu đỏ, pháp Hàng phục bình màu đen... Còn hoa dùng để cắm vào bình thì có: 5 cọng hoa sen, 3 cọng hoa sen, 1 cọng hoa và 1 lá sen, đó là tượng trưng

cho 5 trí, 3 bộ và 1 pháp giới.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2;
kinh Đà la ni tập Q.1, 12; phẩm Phụng thỉnh
cúng dường kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh
Nhất tự kì đặc Phật đĩnh Q.thượng; Thành
tự diệu pháp liên hoa kinh vương du già
quán trí nghi quỹ; Kim cương tát đỏa nghi
quĩ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

NGŨ BÌNH QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi Bình thủy quán đỉnh.

Rưới nước trong 5 chiếc bình lên đỉnh
đầu hành giả, tượng trưng cho người thụ
Quán đỉnh được trí tuệ của Ngũ trí Như
lai.

Khi cử hành nghi thức Quán đỉnh, trước
hết, kết tụng ấn ngôn(kết ấn và tụng chân
ngôn)của 5 đức Phật để gia trì vào 5 bình
nước, sau đó đem 5 bình ấy dòi từ Đại đàn
đến đàn Chính giác(Tiểu đàn)rồi lấy nước
trong 5 bình rưới lên đỉnhđầu của người thụ
Quán đỉnh.

(xt. Ngũ Bình).

NGŨ BÌNH TRÍ THỦY

Nước thơm trong 5 chiếc bình, tượng
trưng cho trí của 5 đức Phật.

Trong Mật giáo, khi tu pháp, đặt 5 chiếc
bình báu ở chính giữa và 4 góc của Đại
đàn, nước thơm đựng trong 5 bình tượng
trưng cho nước trí của 5 đức Phật. Khi
truyền pháp Quán đỉnh, lấy nước trong
bình rưới lên đỉnh đầu của người lãnh nhận
pháp Quán đỉnh.

(xt. Ngũ Bình).

NGŨ BỐ ÚY

.....

Bồ úy, Phạm:Vibhivajā.

I.Ngũ Bồ Úy.

Cũng gọi Ngũ khùng bố, Ngũ bố, Ngũ
úy.

Năm nỗi sợ hãi của hành giả trước khi
vào giai vị Kiến đạo.

NGŨ BỐ ÚY

N

3344

1. Bất hoạt úy, cũng gọi Bất hoạt khủng bố(sợ không sống được): Người mới học đạo tuy có làm việc bố thí, nhưng lại sợ rằng chính mình không thể sống đầy đủ, cho nên thường tích trữ tiền của để phòng hờ, chứ chưa thể cho hết những cái mình có.

2. Ác danh úy, cũng gọi Ác danh khủng bố(sợ danh tiếng bị hoen ố): Người mới học đạo vì hóa độ chúng sinh mà vào quán rượu, nhưng chưa thể giữ thái độ an nhiên tự tại, vì còn sợ người khác chê cười.

3. Tử úy, cũng gọi Tử khủng bố(sợ chết): Người tu hành tuy phát tâm rộng lớn mà bố thí tài vật, nhưng vẫn còn sợ chết nên chưa dám xả thân.

4. Ác đạo úy, cũng gọi Ác thú khủng bố, Ác thú úy, Đọa ác đạo úy(sợ rơi vào đường ác): Hành giả sơ học vì sợ tạo nghiệp bất thiện sẽ bị đọa ác đạo, nên lúc nào cũng sống trong sợ hãi.

5. Đại chúng uy đức úy, cũng gọi Chúng trung bố úy, Đại chúng úy, Xử chúng khiếp úy(sợ uy đức của đại chúng): Người mới học đạo đứng trước nơi triều đình hoặc đôi trước đại chúng thông hiểu pháp nghĩa, có uy đức lớn, thường e sợ ngôn ngữ cử chỉ của mình có chỗ sơ suất mà phạm lỗi.

Năm tâm niệm sợ hãi nói trên, khi vào được Sơ địa thì hành giả trút bỏ hết.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa lý thú lục ba la mật đa Q.9; luật Thập tụng Q.52; luận Đại tì bà sa Q.75; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, thượng].

II. Ngũ Bố Úy.

Cũng gọi Ngũ khủng bố.

Năm nỗi sợ hãi sinh khởi ở đời sau:

1. Thân không giữ giới, tâm không tu tuệ nên cũng không thể độ người khác.

2. Nuôi dưỡng sa di, mà không thể dạy họ giữ giới, tu tuệ.
3. Làm chỗ nương tựa cho người khác, mà không thể khiến họ giữ giới, tu tuệ.
4. Ở chung với tịnh nhân, sa di mà không biết 3 tướng đào đất, cắt cỏ, dùng nước tưới dội.
5. Tụng niệm 3 tạng kinh luật luận mà trước sau lộn xộn.

[X. luật Thập tụng Q.49; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].

III. Ngũ Bồ Úy.

Năm sự sợ hãi:

1. Sợ bị lửa 3 độc(tham, sân, si) thiêu đốt.
2. Sợ bị 5 món dục lạc lôi cuốn.
3. Sợ dao phiền não làm thương tổn.
4. Sợ bị trôi dạt trong các cõi.
5. Sợ khỏi giấc quán hun ngạt.

Khi hành giả đạt được nhất thiết trí thì xa lìa 5 nỗi sợ hãi trên.

[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm Q.36].

NGŨ BỒ ĐỀ

Chỉ cho 5 Bồ đề của Phật.

1. Phát tâm bồ đề: Ở trong cõi sống chết không thể tính lường mà phát tâm cầu Vô thượng chính đẳng chính giác.
2. Phục tâm bồ đề: Áp phục phiền não mà tu hành các ba la mật.
3. Minh tâm bồ đề: Quán xét các pháp trong 3 đời mà thực hành Bát nhã ba la mật.
4. Xuất đạo bồ đề: Ở trong Bát nhã ba la mật được sức phương tiện, nhưng cũng không chấp trước Bát nhã ba la mật, đoạn trừ hết thấy phiền não, chứng được Vô sinh pháp nhẫn, ra khỏi 3 cõi, đạt đến Nhất thiết trí.
5. Vô thượng bồ đề: Ngồi nơi đạo tràng, dứt sạch các phiền não, được Vô thượng chính đẳng chính giác.

[X. luận Đại trí độ Q.53].
NGŨ BỒ ĐỀ

N

3345

NGŨ BỘ

... ..

I. Ngũ Bộ.

Chỉ cho quán hành Tứ đế của giai vị Kiến đạo và Tu đạo.

Theo thuyết của Nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, thì bậc Thánh ở giai vị Kiến đạo quán xét khổ, tập, diệt, đạo dứt trừ Kiến hoặc của mỗi bộ để thấy được lí 4 đế, sau đó tiến vào giai vị Tu đạo, trừ sạch Tu hoặc mà chứng quả A la hán. Nhưng người phàm phu không thấy được lí 4 đế như bậc Thánh Kiến đạo, cho nên cũng không thể phân biệt sự sai khác giữa 5 bộ, chỉ tu 6 hành quán hữu lậu ở ngay lúc tu đạo, tổng hợp các hoặc của 5 bộ thành 9 phẩm, dùng trí hữu lậu hợp đoạn (dứt chung) 5 bộ Kiến, Tu (hoặc) của 8 địa dưới gọi là Ngũ bộ hợp đoạn, hoặc gọi là Ngũ bộ tạp đoạn.

[X. luận Đại tì bà sa Q.51; luận Câu xá Q.19; Câu xá luận quang kí Q.1,19].

II. Ngũ Bộ.

Chỉ cho 5 bộ trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo.

1. Phật bộ, cũng gọi Như lai bộ: Biểu thị lí trí đầy đủ, giác đạo viên mãn, nhưng ở địa vị phàm phu thì lí trí này chưa lộ rõ, khi vào quả vị thì lí trí mới hiện bày. Đại nhật Như lai là bộ chủ, màu trắng, hiện tướng tĩnh lặng, ngôi tòa Sư tử, chủng tử là (vaô), hình tam muội da là tháp, ấn xứ là thân, râu chuỗi là hạt bồ đề, ngón cái và ngón trỏ của tay phải cầm tràng hạt.

2. Kim cương bộ: Biểu trưng cho trí, tức lí của tự tâm chúng sinh, trí sẵn có này dù trải qua vô lượng kiếp trong vũng bùn sinh tử nhưng vẫn không bị hư hoại, có khả năng phá diệt phiền não, cũng như kim cương tuy bị chôn vùi trong bùn lâu ngày nhưng vẫn không mục nát. Đức Phật A súc

là bộ chủ, màu xanh, hiện tướng giận dữ, ngôi tòa Voi, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 5 chĩa, ấn xứ là tâm, xâu chuỗi là hạt kim cương, ngón cái và ngón giữa của tay phải lần tràng hạt.

3. Bảo bộ: Tượng trưng phúc đức, tức vô lượng phúc đức trong muôn đức tròn đầy của Phật. Đức Phật Bảo sinh là bộ chủ, màu vàng ròng, hiện tướng vui vẻ, ngôi trên tòa Ngựa, chủng tử là (trà#), hình tam muội da là ngọc báu, ấn xứ là trán, xâu chuỗi là các thứ báu, ngón cái và ngón áp út của tay phải cầm tràng hạt.

4. Liên hoa bộ: Biểu thị lí, tức là lí của tâm bồ đề thanh tịnh vốn có sẵn trong tự tâm chúng sinh, ở trong bùn sinh tử của 6 đường mà vẫn không bị hoen ố, giống như hoa sen từ dưới bùn lầy mọc lên mà vẫn thơm sạch. Đức Phật A di đà là bộ chủ, màu đỏ lợt, hiện tướng trong lành, ngôi trên tòa chim Công, chủng tử là (hri#), hình tam muội da là hoa sen, ấn xứ là miệng, xâu chuỗi là hạt sen, ngón cái, ngón vô danh và ngón út của tay phải cầm tràng hạt.

5. Yết ma bộ: Biểu thị đức của nghiệp dụng hóa tha, tức Phật vì rũi lòng thương xót chúng sinh mà thành tựu mọi sự nghiệp cứu độ. Đức Phật Bất không thành tựu là bộ chủ, nhiều màu, hiện các loại tướng, ngôi trên tòa chim Cánh vàng, chủng tử là (a#), hình tam muội da là yết ma, ấn xứ là đỉnh đầu, xâu chuỗi là các thứ báu, dùng cả 4 cách nói trên để lần tràng.

Kim cương giới là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Chuyển 9 thức ở trong mê thành 5 quả trí, 5 bộ biểu thị 5 đức nội chứng của 5 Phật thuộc Kim cương giới. Năm Phật là giáo chủ của 5 bộ, các vị tôn quyền thuộc của 5 Phật được gọi chung là Ngũ bộ chư tôn; sự tập hợp của Ngũ bộ chư tôn gọi là Ngũ bộ hải hội.

[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 3; kinh Chư Phật

cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Thủ
hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Nhất
NGŨ BỘ

N

3346

thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương Q.1; Kim cương đỉnh kinh nhất tự đỉnh luân du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ; Bồ đà lạc hải hội quỹ; Kim cương đỉnh du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí].

III. Ngũ Bộ.

Gọi đủ: Ngũ bộ luật.

Năm bộ luật Tiểu thừa do 5 bộ truyền trì là Đàm vô đức, Tát bà đa, Sa di tắc, Ca diếp di và Ma ha tăng kì.

(xt. Ngũ Bộ Luật).

NGŨ BỘ BÍ KINH

.....

Năm bộ kinh cơ bản của Mật tông. Tức là kinh Đại nhật 7 quyển, kinh Kim cương đỉnh 3 quyển, kinh Tô tất địa 3 quyển, kinh Du kì 1 quyển và kinh Yếu lược niệm tụng 1 quyển.

Năm bộ kinh nói trên thêm vào 2 bộ luận Phát bồ đề tâm và luận Thích Ma ha diễn của ngài Long thụ nữa thì gọi là 5 kinh 2 luận. Hoặc hợp chung kinh Yếu lược niệm tụng với kinh Đại nhật thành 1 bộ, rồi thêm kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng 4 quyển mà thành 5 bộ. Hoặc hợp kinh Yếu lược với kinh Đại nhật làm 1 bộ, kinh Kim cương đỉnh với kinh Du kì làm 1, rồi cộng với kinh Tô tất địa mà gọi chung là Tam bộ kinh.

[X. Chư nghi quỹ bản thừa lục Q.12].

NGŨ BỘ BÍ QUÁN

.....

Pháp quán bí mật thông dụng trong 5 bộ (Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ) của Mật giáo.

Khi tu pháp, trước hết, hành giả quán hình tượng Bản tôn ở trên đàn, kể đến quán thân mình tức là ấn khế, lời nói của mình

tức là chân ngôn, tâm mình tức là Bản tôn. Ba mật bình đẳng này bao trùm khắp pháp giới, gọi là Tự tam bình đẳng (ba bình đẳng của mình). Ba bình đẳng của mình và 3 bình đẳng của Bản tôn là cùng 1 duyên tướng, gọi là Tha tam bình đẳng (ba bình đẳng của người khác). Cho đến 3 bình đẳng của tất cả chư Phật đã thành, chưa thành đều cùng 1 duyên tướng, gọi là Cộng tam bình đẳng (ba bình đẳng chung). Do cùng 1 duyên tướng này, cho nên chư Phật nhập vào thân ta gọi là Nhập ngã; thân ta nhập vào thân chư Phật gọi là Ngã nhập. Do Nhập ngã và Ngã nhập cho nên các công đức mà chư Phật đã tu được trong vô lượng vô số kiếp đều có đầy đủ ở trong thân ta. Và lại, lí tự tính bản lai của hết thầy chúng sinh, cùng với lí tự tính của ta và chư Phật là bình đẳng, không sai khác, chỉ vì chúng sinh không rõ biết điều đó nên phải luân hồi sinh tử; bởi vậy, các công đức mà ta tu tập được tự nhiên trở thành công đức của hết thầy chúng sinh, đây chính là hạnh lợi tha mà hành giả Chân ngôn hằng quán tưởng.

NGŨ BỘ BÍ TẶNG

.....

Pháp môn bí mật của 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

NGŨ BỘ CỨU QUYÊN

Cũng gọi Ngũ bộ cứu thiệp.

Chỉ cho 5 bộ sách gồm 9 quyển do ngài Thiện đạo, Tổ sư tông Tịnh độ, soạn vào đời Đường. Đó là:

1. Quán vô lượng thọ kinh sơ, 4 quyển.
2. Tịnh độ pháp sự tán, 2 quyển.
3. Quán niệm pháp môn, 1 quyển.
4. Vãng sinh lễ tán kệ, 1 quyển và
5. Bát chu tán, 1 quyển.

Đây là 5 bộ sách trọng yếu của tông Tịnh độ.

NGŨ BỘ CỨU QUYÊN

N

3347

NGŨ BỘ ĐẠI LUẬN

Cũng gọi Ngũ đại luận.

Năm bộ luận lớn do ngài Vô trước soạn theo giáo chỉ của bồ tát Di lặc. Đó là:

1. Luận Du già sư địa, 100 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
2. Luận Phân biệt du già, không rõ dịch giả.
3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận, 13 quyển, ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời Đường.
4. Biện trung biên luận tụng, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
5. Luận Kim cương bát nhã, 2 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
[X. Du già luận kí Q.1, phần đầu].

NGŨ BỘ GIÁO CHỦ

Năm đức Giáo chủ của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

1. Đại nhật Như lai, bộ chủ của Phật bộ.
2. A súc Như lai, bộ chủ của Kim cương bộ.
3. Bảo sinh Như lai, bộ chủ của Bảo bộ.
4. A di đà Như lai, bộ chủ của Liên hoa bộ.
5. Bất không thành tựu Như lai, bộ chủ của Yết ma bộ.

(xt. Ngũ Bộ).

NGŨ BỘ HẢI HỘI

Các vị tôn của 5 bộ (Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ, Yết ma bộ) thuộc Kim cương giới Mật giáo đều hội họp để hưng khởi pháp sự.

NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN

.....

Cũng gọi Ngũ bộ tạp đoạn.

Pháp quán hợp đoạn 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc thuộc 8 địa dưới. Năm bộ chỉ cho 4 bộ Kiến hoặc và 1 bộ Tu hoặc.

Theo thuyết của Hữu bộ Tiểu thừa thì

Dị sinh phàm phu không có năng lực vào được giai vị Kiến đạo để thấy lý Tứ đế, mà cũng không thể phân biệt 5 bộ, cho nên chỉ tu 6 hành quán hữu lậu, khi đến giai vị Tu đạo thì dứt hết cả 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc(hợp đoạn)của 8 địa dưới, nhưng vẫn chưa thể dùng trí hữu lậu để dứt trừ mê hoặc ở địa thứ 9. Nhưng Đại thừa thì cho rằng trí hữu lậu không có khả năng đoạn trừ được Kiến hoặc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.19].

NGŨ BỘ LUẬT

Năm bộ luật thuộc 5 bộ phái khác nhau do 5 vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa(Tổ phó pháp thứ 5 của Thiên tông Ấn độ)truyền bá vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt.

1. Đàm vô đức bộ (Phạm: Dharmaguptaka, Hán dịch: Pháp chính, Pháp hộ, Pháp kính, Pháp mật là tên của bộ chủ. Cũng gọi Đàm ma cúc đa). Quảng luật do bộ này truyền là luật Tứ phần 60 quyển; giới bản là Tứ phần tăng giới bản 1 quyển, Tứ phần luật tỉ khuru giới bản 1 quyển, Tứ phần tỉ khuru ni giới bản 1 quyển. Bốn bộ luật nói trên đều do ngài Phật đà đa xá dịch vào đời Diêu Tần.

2. Tát bà đa bộ(Phạm:Sarvāsti-vāda, Hán dịch: Nhất thiết hữu, cũng gọi Tát bà đế bà). Quảng luật do bộ này truyền bá là luật Thập tụng 61 quyển, do ngài Phất nhã đa la và ngài Đàm ma lưu chi cùng dịch vào đời Diêu Tần, giới bản là Thập tụng tỉ khuru ba la đề mộc xoa giới bản 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần; Thập tụng tỉ khuru ni ba la đề mộc xoa giới bản 1

NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN

N

3348

quyển, do ngài Pháp hiển sưu tập vào đời Lưu Tống, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bát sô ni giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

3. Di sa tắc bộ (Phạm: Mahizāsaka, Hán dịch: Bất trước hữu vô quán). Quảng luật do bộ này truyền là luật Ngũ phần 30 quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống, giới bản là Sa di tắc ngũ phần giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống, Ngũ phần tỉ khuru ni giới bản 1 quyển, do ngài Minh huy sưu tập vào đời Lương.

4. Ca diếp di bộ (Phạm: Kāzypīya, Hán dịch: Trùng không quán). Quảng luật do bộ này truyền là luật Giải thoát, giới bản là Giải thoát giới kinh 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy.

5. Ma ha tăng kì bộ (Phạm: Mahāsaīghika): Quảng luật do bộ này truyền là luật Ma ha tăng kì 40 quyển, do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, giới bản là Ma ha tăng kì luật đại tỉ khuru giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn, Ma ha tăng kì tỉ khuru ni giới bản 1 quyển, do các ngài Pháp hiển và Giác hiển cùng dịch vào đời Đông Tấn.

Về danh nghĩa của bộ này có nhiều thuyết khác nhau.

a) Cứ theo kinh Xá lợi phát vấn, vì đa số vâng giữ luật Ma ha tăng kì, nên gọi là Đại chúng luật.

b) Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 22 thì ngoài 5 bộ nói trên, còn có Bà ta phú la bộ, cộng thành 6 bộ luật. Trong đó, Ma ha tăng kì bao gồm hết các kinh sách của 5 bộ kia, cho nên đặc biệt gọi là Ma ha

tăng kì luật. Nhưng theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì Bà ta phú la bộ tức là Ma ha tăng kì bộ.

c) Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì Độc tử bộ là tên dịch của Bà ta phú la; Phiên dịch danh nghĩa tập dịch Bà ta là Độc, Phú la là Tử.

Ngoài ra, về sự phân chia Ngũ bộ thì có 2 thuyết:

1. Theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế, có 1 vị Trưởng giả nằm mộng thấy 1 tấm chiên bằng dạ màu trắng tự nhiên đứt ra làm 5 khúc, Trưởng giả lo sợ liền đến thưa hỏi đức Phật về việc ấy. Đức Phật giải thích rằng đó là điềm báo trước tạng Luật sẽ chia làm 5 bộ.

2. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4, sau khi Phật thành đạo được 38 năm, 1 hôm Ngài đến thụ trai trong cung vua tại thành Vương xá. Thụ trai xong, Ngài sai tôn giả La hầu la rửa bát, vì trượt tay nên bát vỡ làm 5 mảnh. Các vị tỉ khuru thỉnh vấn Phật về việc này, Ngài bảo sau khi Ngài nhập diệt 500 năm thì các tỉ khuru chia tạng Luật làm 5 bộ. Quả nhiên về sau ngài Ưu ba cúc đa có 5 vị đệ tử, mỗi người chấp 1 kiến giải riêng, bèn chia tạng Luật của Như lai làm 5 bộ.

Lại nữa, theo kinh Xá lợi phát vấn, màu áo của 5 bộ đều khác nhau: Ma ha tăng kì bộ mặc áo màu vàng, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đỏ, Tát bà đa bộ mặc áo màu đen, Ca điếp di bộ mặc áo màu mộc lan, Di sa tắc bộ mặc áo màu xanh. Nhưng theo Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi quyển hạ thì Tát bà đa bộ mặc áo màu đỏ lợt, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đen, 3 bộ còn lại thì giống như trên đã ghi.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.60; kinh Phật tạng Q.trung; Ma ha tăng kì luật hậu kí; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 2; Tứ phần luật sơ Q.2, Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành

sự sao Q.hạ, phần 1; Đại thừa huyền luận
Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Thiên thai
tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

NGŨ BỘ LUẬT

N

3349

NGŨ BỘ MẪU

... ..

Bà mẹ của 5 bộ. Chỉ cho các vị tôn chi phối việc sinh trưởng và nuôi dưỡng công đức 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Cứ theo kinh Nhiếp vô ngại, Bí tạng kí... thì bộ mẫu của 5 bộ là:

1. Phật bộ: Không có bộ mẫu, vì đức Đại nhật là nguồn gốc.
2. Kim cương bộ: Bộ mẫu là Kim cương ba la mật.
3. Bảo bộ: Bộ mẫu là Bảo ba la mật.
4. Liên hoa bộ: Bộ mẫu là Pháp ba la mật.
5. Yết ma bộ: Bộ mẫu là Yết ma ba la mật.

Nếu các bộ mẫu không lấy năng sinh làm nghĩa, mà lấy dưỡng dục làm nghĩa, thì Phật bộ đáng lẽ cũng phải có bộ mẫu; 3 bộ của Thai tạng giới lấy Phật nhãn làm bộ mẫu của Phật bộ, vì vậy nên Phật bộ trong 5 bộ cũng lấy Phật nhãn làm bộ mẫu.

NGŨ BỘ QUÁN ĐỈNH

Pháp quán đỉnh của 5 bộ trong Mật giáo. Nghĩa là khi cử hành nghi thức quán đỉnh của Kim cương giới thì kết ấn và tụng chú (chân ngôn) của 5 bộ, rồi lấy nước trong bình của bộ ấy rưới lên chòm đầu của đệ tử.

Theo kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng quyển 2, trước hết, kết ấn khế và tụng chân ngôn Đại nhật quán đỉnh, gia trì trên đỉnh đầu của đệ tử, rồi lấy nước trong bình có giải màu trắng buộc ở cổ bình rưới lên. Kế đến, lần lượt kết tụng ấn ngôn Đông Phật quán đỉnh, gia trì ở trán, rưới nước trong bình có giải màu đỏ; kết tụng ấn ngôn Nam Phật quán đỉnh, gia trì ở bên phải đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu vàng; kết tụng ấn ngôn Tây Phật quán đỉnh, gia trì ở phía

sau đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu xanh; kết tụng ấn ngôn Bắc Phật quán đảnh, gia trì bên trái đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu đen.

[X. Kim cương vương bồ tát niệm tụng nghi quỹ].

NGŨ BỘ THIÊN KINH

.....

Năm bộ kinh nói về pháp Thiên, đều được thu vào Đại chính tạng tập 15. Đó là:

1. Kinh Thiên pháp yếu giải, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
2. Kinh Đạt ma đa la thiên, 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn.
3. Kinh Tọa thiên tam muội pháp môn, 2 quyển, do ngài Tăng già la sát soạn, ngài Cưu ma la thập dịch.
4. Ngũ môn thiên kinh yếu dụng pháp, 1 quyển, do ngài Phật đà mật đa soạn, ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống.
5. Kinh Thiên yếu, 1 quyển, không rõ tên người dịch.

NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA

.....

Cũng gọi Ngũ bộ tịnh.

Một trong 28 bộ chúng quyển thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, là vị thiện thần thường theo ủng hộ hành giả.

Ngũ tịnh cư tức

Ngũ na hàm tịnh cư ở trên trời, Viêm ma la thì ở dưới đất. Khi điều thiện đạt đến cực quả, thì Tịnh cư thiên hiển thị lễ pháp; khi điều ác

NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA

Ngũ Bộ Tịnh Cư Viêm Ma La

N

3350

đạt đến cực quả thì Viêm ma la hiển thị trị pháp. Nay lấy quĩ tắc trên dưới hợp lại làm 1 bộ, cho nên gọi là Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la.

Cứ theo Thiên thủ quan âm tạo thứ tự pháp nghi quĩ, thì hình tượng của vị thần này, thân màu tím nhạt, tay trái cầm cờ Viêm ma, tay phải cầm cây gậy người nữ.

[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ nhị thập bát bộ chúng thích].

NGŨ BỘ TÒA

... ..

Cũng gọi Ngũ tòa, Ngũ Phật tòa, Ngũ chúng tòa, Ngũ thú tòa.

Tòa Như lai của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. Tức 5 bộ, mỗi bộ quán 3 chữ chủng tử của mình mà thành.

1. Tòa sư tử của Phật bộ: Do chủng tử chữ Va# trong vòng tròn biến ra. Đức Phật Tì lô giá na là vua các pháp, cho nên trong các pháp biến hóa một cách tự tại không bị trở ngại, giống như sư tử là chúa các loài thú, sống giữa các loài thú mà không sợ hãi, nên dùng sư tử làm tòa.

2. Tòa voi của Kim cương bộ: Do chủng tử chữ H# trong vòng tròn biến ra. Vua Kim cương bộ có sức cứng chắc không vật gì phá được, cũng như sức voi mạnh mẽ nhất trong loài thú, cho nên dùng voi làm tòa.

3. Tòa ngựa của Bảo bộ: Do chủng tử chữ Tr# trong vòng tròn biến ra. Vua pháp quán đỉnh rưới nước tốt lành, cũng như ngựa có đủ tuệ dụng, tôn quý cát tường, cho nên dùng ngựa làm tòa.

4. Tòa chim Công của Liên hoa bộ: Do chữ chủng tử H# trong vòng tròn biến ra. Vua Chuyển pháp luân quay bánh xe đại pháp, cũng như chim công xinh đẹp, thông

minh, có nhiều màu sắc, cho nên dùng chim công làm tòa.

5. Tòa chim cánh vàng của Yết ma bộ:

Do chủng tử chữa# trong vòng tròn biến ra. Vua Bất không nghiệp dùng trí dụng tùy phương tiện yết ma dẫn dắt người, trời và tất cả các rồng, cũng như chim cánh vàng (Ca lâu la– Kim sí điều) tùy theo phương hướng mà hàng phục loài rồng, cho nên dùng chim cánh vàng làm tòa.

[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng].

NGŨ BỘ TÔN PHÁP

... ..

Cũng gọi Ngũ chủng đàn pháp.

Căn cứ vào 5 pháp tu trong Mật giáo mà nói về sự khác nhau của 5 bộ, tức là:

1. Tức tai pháp: Dùng các vị tôn của Phật bộ, cho nên có 5 Phật trí.
2. Tăng ích pháp: Dùng các vị tôn của Bảo bộ, cho nên có bảo(của báu), quang (ánh sáng), chàng(cờ), tiếu(cười)... Cầu phúc đức là bảo, cầu trí tuệ là quang, cầu quan vị là chàng, cầu kính yêu là tiếu.
3. Hàng phục pháp: Dùng các vị tôn của Kim cương bộ, cho nên có 5 vị tôn rất giận dữ.
4. Ái kính pháp: Dùng các vị tôn của Liên hoa bộ, cho nên có bản tôn Quan thế âm.
5. Câu triệu pháp: Dùng các vị tôn của Yết ma bộ, cho nên có câu(móc câu), sách (vòng dây), tòa(khóa), linh(chuông rung)...

[X. điều Ngũ bộ tôn pháp trong Bồ đà lạc hải hội quĩ].

NGŨ BỘ TỔNG TRÌ

Chỉ cho Đà la ni (Phạm: Dhàraṇī, Hán dịch: Tổng trì) của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Năm bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ.

NGŨ BỘ TỔNG TRÌ

N

3351

NGŨ CÁI

... ..

Phạm: Pañca àvaraiàni.

Cái nghĩa là che lấp, tức chỉ cho 5 thứ phiền não che lấp tâm tính, làm cho pháp lành không sinh ra được. Đó là:

1. Tham dục cái (Phạm: Ragaàvaraia):

Tham đắm cảnh năm dục (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ), không biết nhàm chán, nên tâm tính bị che lấp.

2. Sân khuê cái (Phạm: Pratighaàvaraia):

Đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tính.

3. Hôn miên cái (Phạm: Styànamiddha-àvaraia), cũng gọi Thụy miên cái:

Hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tính li bì, không thể tích cực hoạt động.

4. Trạo cử ác tác cái (Phạm: Auddhatya-kaukftya-àvaraia), cũng gọi Điều hí cái, Trạo hồi cái, Trạo hí cái. Sự chao động (trạo) của tâm, hoặc lo buồn, ân hận (hối) đối với những việc đã làm, khiến tâm tính bị che lấp.

5. Nghi cái (Phạm: Vicikitsà-àvaraia):

Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, vì vậy mà tâm tính bị che lấp.

Các phiền não đều có nghĩa là “cái”, nhưng 5 thứ trên đây hay làm chướng ngại 5 uẩn vô lậu, tức là tham dục và sân khuê hay chướng ngại giới uẩn, hôn trầm và thụy miên chướng ngại tuệ uẩn, trạo cử và ác tác chướng ngại định uẩn và nghi là ngờ vực lý Tứ đế, vì thế chỉ lập 5 thứ này làm Cái.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí độ Q.17; luận Đại tì bà sa Q.38, 48; luận Câu xá Q.21; luận Thuận chính lý Q.55; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần

đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần đầu]. (xt. Khí Ngũ Cái).

NGŨ CANH

Cũng gọi Ngũ dạ, Ngũ cổ.

Canh nghĩa là trải qua. Thời gian trong 1 đêm được chia làm 5 canh:

Canh 1 (Giáp dạ), 8 giờ tối hôm nay.

Canh 2 (Ất dạ), 10 giờ tối hôm nay.

Canh 3 (Bính dạ), 0 giờ sáng hôm nay.

Canh 4 (Đinh dạ), 2 giờ sáng hôm sau.

Canh 5 (Mậu dạ), 4 giờ sáng hôm sau.

[X. Hán cung cựu nghi; Nhan thị gia huấn thư chứng].

NGŨ CANH CHUYỂN

Một loại tục dao(câu hát thông tục) trong Phật giáo được lưu hành vào đời Đường.

Trong 1 đêm từ canh 1 đến canh 5, đêm tối chuyển từ mờ mịt đến sáng dần, trạng thái này được ví dụ cho tâm vô minh hôn ám của người ta do tin theo và thực hành chính pháp của Phật mà dần dần được tỏ ngộ thấu suốt. Loại tục dao này lấy 1 đêm 5 canh làm đơn vị, mỗi canh là 1 bài 4 câu theo cùng 1 cách thức, nối tiếp nhiều bài thành thiên. Chẳng hạn như đoạn trước của Nam tông định tà chính ngũ canh chuyển như sau:

“Canh một bắt đầu:

Vọng tưởng chân như chẳng phải hai

Mê thì chân ấy hóa vọng ngay

Ngộ đến, vọng kia là chân thực

Niệm chẳng khởi, Niết bàn đây!

(...)

Canh hai thôi thúc:

Đại viên gương báu sáng như nhiên

Chúng sinh không rõ bệnh phan duyên

Do đó ngăn che tâm chẳng tỏ

Sạch bụi nhơ, dứt não phiền”.

Ngoài ra, còn có Đại thừa ngũ canh chuyển, Vô tướng ngũ canh chuyển, Duy

NGŨ CANH CHUYỂN

N

3352

ma ngũ canh chuyển, Đạt ma ngũ canh chuyển v.v...

Thời gần đây, loại tục dao này được tìm thấy rất nhiều trong các hang động tại Đôn hoàng thuộc tỉnh Thiểm tây, Trung quốc.

NGŨ CẢNH

Phạm:Pañcārthà#.

Cũng gọi Ngũ trần, Ngũ diệu dục cảnh.

Chỉ cho 5 đối cảnh(tượng) khách quan mà 5 căn chấp lấy, cũng là 5 cảnh giới mà 5 thức duyên theo; tức là sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh và xúc cảnh.

Nếu thêm pháp cảnh là đối tượng của ý căn thì là 6 cảnh. Năm cảnh này thường làm cho người ta sinh phiền não, ô nhiễm tâm tính, giống như bụi bặm nên gọi là 5 trần; lại vì tham đắm mà khởi chấp trước, làm cho là cảnh tịnh diệu, nên cũng gọi là Ngũ diệu dục cảnh.

[X. luận Câu xá Q.1; luận Phạm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Ngũ Dục, Lục Cảnh).

NGŨ CĂN

Phạm:Pañcendriyàii.

Năm căn.

I.Ngũ Căn.

Cũng gọi Ngũ sắc căn.

Chỉ cho 5 sắc căn, chỗ nương của 5 thức.

Tức: Nhãn căn (Phạm:Cakṣurindriya),

Nhĩ căn (Phạm: Zrotrendriya), Tì căn

(Phạm:Ghrāiendriya), Thiệt căn (Phạm:

Jihvendriya), Thân căn (Phạm:

Kayendriya). Cũng tức là 5 quan năng chủ

về: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nếu thêm Ý căn vào 5 căn thì gọi là 6 căn.

Năm căn ngoài khả năng thu nhận 5

đối tượng ở ngoại giới, còn có khả năng

dẫn khởi tác dụng nhận biết của 5 thức trong nội tâm, vì có các tác dụng thù thắng ấy nên gọi là Căn. Lại vì 5 căn là do vật chất(sắc)cấu tạo thành, cho nên cũng gọi là 5 Sắc căn. Phái Số luận có thuyết Ngũ tri căn, trong đó, Thân căn cũng được gọi là Bì căn.

Nói về thể của 5 căn, Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) chia 5 căn làm 2 thứ là Phù trần căn và Thắng nghĩa căn.

Phù trần căn(cũng gọi Phù căn) là các căn thô phù bên ngoài(như mắt, tai, mũi...) tự chúng không có khả năng nhận thức sự vật, phải nhờ vào Thắng nghĩa căn theo bên cạnh giúp sức mới có thể sinh ra tác dụng nhận biết. Những Phù căn này thông thường được gọi là 5 giác quan. Còn Thắng nghĩa căn là bộ phận bên trong của nhục thể, mắt thường(mắt thịt) chẳng thể thấy được, nhưng có tác dụng sinh ra thức và thu lấy cảnh(đối tượng).

Thắng nghĩa căn và Phù trần căn tuy cùng do cực vi tạo thành, nhưng Thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc do 4 đại thù thắng tạo ra làm thể, là thực pháp nhưng mắt thường không thể thấy được. Do đó, Tát bà đa bộ chủ trương 5 căn là chỉ cho Thắng nghĩa căn, tức là cái mà ngày nay chúng ta thường gọi là hệ thần kinh, chứ không phải Phù trần căn mà thông thường ta gọi là 5 cảm quan. Nhưng Đại chúng bộ... thì cho sắc, hương, vị, xúc là thể của 5 căn, lấy máu thịt làm tính, không có tịnh sắc, không có khả năng nắm bắt đối tượng(thủ cảnh). Tức thuyết này chủ trương 5 căn là Phù trần căn. Còn theo thuyết của Duy thức Đại thừa thì như ngài Hộ pháp lập tịnh sắc hiện hành làm 5 căn, nhưng ngài Nan đà thì cho rằng 5 căn chỉ là chủng tử chứ không phải tịnh sắc hiện hành.

[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Dị bộ tông luận; luận Thành thực Q.4; luận Đại NGŨ CĂN

N

3353

thừa a thì đạt ma tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. (xt. Ngũ Căn Hữu Tứ Sự Tăng Thượng).

II. Ngũ Căn.

Chỉ cho 5 căn vô lậu trong 37 đạo phẩm.

Năm căn này là cội gốc sinh ra hết thảy pháp lành có tác dụng tăng thượng đối với việc áp phục phiền não, dẫn vào Thánh đạo, cho nên được gọi là Căn (gốc rễ). Đó là:

1. Tín căn (Phạm: Zraddhendriya): Tin Phật, Pháp, Tăng, tin đạo lí Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo).
2. Tiến căn (Phạm: Vīryendriya), cũng gọi Tinh tiến căn, Cần căn: Gắng sức mạnh mẽ tu tập pháp lành.
3. Niệm căn (Phạm: Smṛtīndriya): Nhớ nghĩ chính pháp.
4. Định căn (Phạm: Samādhīndriya): Chú tâm vào 1 đối tượng duy nhất, không để tán loạn.
5. Tuệ căn (Phạm: Prajñēndriya): Ở trong định khởi trí quán, biết rõ chân lí như thực.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 16 thì 5 căn này theo thứ tự còn có tác dụng đối trị với bất tín, giải đãi (biếng nhác), phóng dật (buông thả), trạo cử (xao động) và phiền não vô minh.

Ngoài ra, theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) quyển 7, phần 1, thì người tu hành mẫm lành tuy đã hơi nứt nhưng vẫn chưa sinh rễ (căn), nay tu 5 pháp khiến cho rễ lành sinh ra, vì thế 5 pháp này đều gọi là Căn.

Năm căn và 5 lực trong 37 đạo phẩm là cùng 1 thể, 5 lực hiển bày sức tăng thượng của 5 căn. Năm lực là pháp tu của người lợi căn, 5 căn là pháp tu của người độn căn.

Năm căn này cũng có tác dụng tăng thượng

đối với pháp vô lậu.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Tăng nhất a hàm Q.23, 42; luận Đại tì bà sa Q.96; luận Đại trí độ Q.90; luận Du già sư địa Q.57; Pháp giới thứ đệ Q.trung]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

NGŨ CĂN BẢN

Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.

Tông Thiên thai chia tất cả phiền não làm 2 loại là lợi, độn và gọi 5 phiền não căn bản này là Ngũ độn sử.

[X. Đại nhật kinh số Q.2]. (xt. Phiền Não).

NGŨ CĂN HỮU TỬ SỰ TĂNG THƯỢNG

Bốn nghĩa tăng thượng của 5 căn.

Cứ theo luận Ngũ sự tì bà sa quyển thượng, thì 5 căn có 4 nghĩa tăng thượng sau đây:

1. Trang nghiêm thân: Mắt, tai, mũi, lưỡi trang nghiêm thân, tạo nên sự hoàn mỹ, nếu thiếu bất cứ căn nào trong các căn này thì sẽ trở nên tàn tật, xấu xí, còn nếu các căn đầy đủ thì tăng thêm vẻ đẹp.

2. Đạo dưỡng thân: Mắt thấy sắc đẹp xấu, tai nghe tiếng hay dở, mũi ngửi mùi thơm hôi, lưỡi nếm vị đắng ngọt, sự nhận biết, có thể phân biệt rõ ràng, khiến thân theo tốt, tránh xấu, làm tăng thêm vẻ đẹp.

3. Sinh thức: Thức là phân biệt. Mắt đối với sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với mùi, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc... đều sinh ra các thức phân biệt và pháp tương ứng tăng thượng.

4. Bất cộng sự: Mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi, lưỡi chỉ nếm vị, thân chỉ chạm xúc. Như thế mỗi căn đều có công dụng riêng (bất cộng), không lẫn lộn với nhau, đối với các pháp tương ứng với mỗi căn tự nó có sức tăng thượng.

[X. luận Đại tì bà sa Q.142].

NGŨ CĂN HỮU TỬ SỰ TĂNG THƯỢNG

N

3354

NGŨ CĂN SẮC

Màu của 5 căn. Năm căn là Tín căn, Tiền căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 6, nếu đem 5 màu phối với 5 căn thì theo thứ tự là:

Trắng, đỏ, vàng, xanh và đen, gọi là Ngũ căn sắc. Ngoài ra, cũng có thuyết phối hợp thứ tự 5 màu: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen với 5 căn gọi là Ngũ căn sắc.

NGŨ CÂU LUÂN

Cũng gọi Ngũ câu lân.

Chỉ cho 5 vị tử khuru đầu tiên được đức Phật hóa độ ở vườn Lộc dã khi Ngài mới thành đạo.

Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần 3 thì 5 vị tử khuru ấy theo thứ tự là: Kiều trần như, Át bệ, Bạt đề, Thập lực ca diếp và Ma nam câu lợi. Nhưng ý nghĩa của từ “Câu luân” không được rõ. Có thuyết cho rằng 5 vị này từ đời quá khứ đến nay đều là bạn đồng tu, cho nên gọi là Câu luân. Hoặc có thuyết chủ trương Câu luân là tên dịch khác của A nhĩ kiều trần như, cũng gọi Câu lân, bậc Thượng thủ trong 5 vị tử khuru, vì thế gọi chung là Ngũ câu luân.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.11; Tịch chiếu đường cốc hương tập Q.4].

NGŨ CÂU Ý THỨC

Là ý thức sinh khởi cùng lúc với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tức chỉ cho Minh liễu ý thức, 1 trong 4 loại ý thức.

Minh liễu ý thức khởi lên cùng 1 lúc với 5 thức, giúp 5 thức phát sinh hiện hành và phân biệt rõ ràng khi duyên theo đối tượng; vì thế gọi là Ngũ câu ý thức.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

NGŨ CHI GIỚI

Năm Sự giới chi mạt(ngọn)được mở ra từ một lí Đại Bồ đề tâm căn bản(gốc). Năm

giới này được nói trong phẩm Thánh hạnh của kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam). Đó là: Căn bản nghiệp thanh tịnh giới, Tiền hậu quyển thuộc dư thanh tịnh giới, Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới, Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới, Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

Trong Niết bàn nghĩa kí quyển 5, ngài Tịnh ảnh giải thích là:

1. Căn bản nghiệp thanh tịnh: Xa lìa bất thiện nghiệp đạo căn bản.
2. Tiền hậu quyển thuộc dư thanh tịnh: Xa lìa phương tiện trước sau của bất thiện nghiệp đạo.
3. Phi chư ác giác giác thanh tịnh: Xa lìa 8 ác giác.
4. Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh: Tu 6 niệm tâm, giúp thành tựu giới hạnh.
5. Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề: Giữ gìn giới hạnh mong cầu thành Phật.

Ngài Bảo lượng đem 5 chi giới này phối hợp với các giới Đại, Tiểu thừa, cho rằng 4 giới trọng của Tiểu thừa là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; từ thiên thứ 2 trở xuống, tức các giới khác ngoài 4 giới trọng là Tiền hậu quyển thuộc dư thanh tịnh giới, không khởi 3 độc(tham, sân, si) và không phạm giới Bồ tát là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; không phạm 40 giới khinh là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; tu hành 4 giới trên để hồi hướng bồ đề là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

Ngài Thiên thai Trí Khải thì cho rằng 4 giới trọng hoặc tính giới của 10 điều thiện là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; 4 thiên còn lại như Thân lan gia... là Tiền hậu quyển

NGŨ CÂU Ý THỨC

N

3355

thuộc dư thanh tịnh giới; Định cộng giới là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; Đạo cộng giới là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; Đại thừa giới là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

[X. Niết bàn kinh tập giải Q.27; Tứ niệm xứ Q.3; Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần đầu].

NGŨ CHI TÁC PHÁP

Phạm: Pañca-avayava-vākya.

Cũng gọi Ngũ phân tác pháp.

Tiếng dùng của Nhân minh cũ.

Phương thức suy luận được cấu tạo nên bởi 5 chi, tức là: Tông (Phạm: Pratiijā), Nhân (Phạm: Hetu), Dụ (Phạm: Udāharaja), Hợp (Phạm: Upanaya) và Kết (Phạm: Nigamana).

Phương thức lập luận của các bậc Đại sư thuộc Nhân minh cũ như các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân v.v... đều không nhất định. Luận Du giả sư địa của ngài Di lặc và luận Hiển dương thánh giáo của ngài Vô trước, đều nói rằng khi nghị luận, có thể thành lập 8 pháp, đó là: Lập tông, biện nhân, dẫn dụ, đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỉ lượng và chính giáo lượng. Trong đó, 5 pháp trước thông thường được gọi là luận thức Ngũ chi tác pháp, cũng tức là luận thức Ngũ phân được nói trong luận Như thực của ngài Thế thân. Phương pháp luận chứng 5 chi hoặc 5 phần như sau:

1. Lập tông(mệnh đề): Trên núi kia đang có lửa cháy.
2. Biện nhân(lí do): Vì thấy có khói trên núi.
3. Dẫn dụ(thí dụ chứng minh) chia làm 2 loại: Đồng dụ và Dị dụ. Đồng dụ: Có khói ắt có lửa, như trong nhà bếp; Dị dụ: Không có lửa thì chẳng có khói, như trong

hồ nước.

4. Hợp (dùng sau mệnh đề khẳng định):

Núi đó cũng như thế.

5. Kết (phần kết luận, tức lập lại Tông): Vì thế biết trên núi đó đang có lửa cháy.

Ngũ chi tác pháp nói trên, ngoài các vị Luận sư của Phật giáo ra, cũng được các học phái khác ứng dụng. Như ông Kiều đạt ma (Phạm: Gotama) của học phái Ni da dã (Phạm: Nyàya) trong 6 phái Triết học ở Ấn độ cũng từng lập luận thức hệt như luận thức 5 phần nói trên. Lại nữa, trong tác pháp 5 chi, khi thuộc tính của 2 đối tượng giống nhau về 1 mặt nào đó, thì đi đến kết luận là thuộc tính của các mặt khác cũng giống nhau. Nhưng kết luận này có thể đúng mà cũng có thể sai, vì nó thuộc về phương pháp loại suy.

Đối với tác pháp 5 chi, trong bộ Chính lý kinh chú, ông Phiệt sa diên na đã có sự phát triển quan trọng, trong chi Dụ (đồng dụ và dị dụ) ông đều thêm 1 mệnh đề Toàn xung, làm cho chi Dụ gần giống như Tam đoạn luận pháp (syllogism). Qua sự cải tạo của ông, tác pháp 5 chi đã từ phương pháp loại suy tiến đến phương thức diễn dịch suy lý và kết luận có tính logic tất nhiên. Chẳng hạn như tác pháp 5 chi trong Chính lý kinh chú sau đây:

1. Tông: Âm thanh là vô thường.

2. Nhân: Vì nó được tạo ra.

3. Đồng dụ: Phạm những cái được tạo ra đều là vô thường, như cái chậu, cái đĩa v.v...

-Dị dụ: Phạm những cái không phải do tạo ra mà có thì đều là thường trụ, như thần ngã...

4. Hợp: Âm thanh lời nói cũng như thế, vì là cái được tạo ra (hợp đồng dụ); Âm thanh không giống như thần ngã, không thuộc về cái không phải do tạo ra mà có (hợp dị dụ).

5. Kết: Vì thế biết âm thanh là vô thường.

Ngũ chi tác pháp của ông Phiệt sa diên

na chỉ có 3 danh từ(trừ thí dụ chứng minh),
NGŨ CHI TÁC PHÁP

N

3356

nếu bỏ Hợp, Kết thì 3 chi Tông, Nhân, Dự đại khái tương đương với kết luận, Tiểu tiền đề và Đại tiền đề của Tam đoạn luận pháp. Còn nếu bỏ Tông, Nhân thì 3 chi Dự, Hợp và Kết đại khái giống với Tam đoạn luận pháp. Tuy nhiên, đứng về phương diện logic mà nói, thì Toàn xung phán đoán được sử dụng trong phần Dự dụ chưa được chặt chẽ. Mãi đến thế kỉ VI, Đại luận sư Nhân minh là ngài Trần na (Phạm:Dignàga), trong Tập lượng luận đề ra Tam chi tác pháp(luận thức 3 phần): Lập tông, Biện nhân, Dẫn dụ với sự cải cách lớn lao thì luận lí Nhân minh mới được hoàn chỉnh và cũng từ đó luận chứng Nhân minh được chia thành Cự Nhân minh(Ngũ chi tác pháp), và Tân Nhân minh (Tam chi tác pháp) khác nhau.

[X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiền dương thánh giáo Q.11; luận Đại thừa a tì đạt ma Q.16; phẩm Đọa phụ xứ luận Như thực; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược toàn Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.1 (Văn quĩ); History of Indian Logic, Calcutta, 1921 by S.C. Vidvabhùsana; Indian Logic in the Early School, Oxford, 1930 by H.N. Randle; Ấn độ triết học nghiên cứu 5; Phật giáo luận lí học (Vũ tinh Bá thọ)]. (xt. Tam Chi Tác Pháp, Nhân Minh).

NGŨ CHÍNH HẠNH

Năm hạnh chân chính, do tông Tịnh độ lập ra cho người tu hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Đó là:

1. Chính hạnh đọc tụng.
2. Chính hạnh quán xét.
3. Chính hạnh lễ bái.
4. Chính hạnh xưng danh.
5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.

Năm hạnh này căn cứ vào 3 bộ kinh Tịnh độ, chỉ thực hành những hạnh hướng về đức Phật A di đà và cõi Cực lạc phương Tây, cho nên gọi là Chính hạnh. Trái lại, làm 5 việc trên đối với các đức Phật khác, Bồ tát khác thì gọi là Tạp hạnh.

[X. Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh số Q.4 (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệam Phật tập]. (xt. Ngũ Tạp Hạnh).

NGŨ CHU NHÂN QUẢ

.....

Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ chu nhân quả. Năm vòng nhân quả nói rõ nghĩa lí kinh Hoa nghiêm (80 quyển) được trình bày trong Hoa nghiêm kinh số quyển 3, 4. Tức là:

1. Sở tín nhân quả: Hội Hoa nghiêm thứ nhất ở Bồ đề tràng thuyết pháp môn quả báo y, chính của của đức Như lai, tức từ quyển thứ 1 đến quyển thứ 11, tất cả có 6 phẩm, 5 phẩm trước nói rõ về quả đức của Già na, phẩm còn lại hiển bày bản nhân của Phật, khiến cho người sinh tâm tin nhận mà vui theo.
2. Sai biệt nhân quả, cũng gọi Tu chính nhân quả, Sinh giải nhân quả: Hội thứ 2 đến hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả sai biệt của Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác. Tức từ quyển 12 đến quyển 48, tất cả có 29 phẩm; 26 phẩm trước nói rõ về nhân sai biệt của 51 giai vị, còn 3 phẩm sau cùng thuyết minh về quả tướng 3 đức sai biệt của Phật.
3. Bình đẳng nhân quả, cũng gọi Tu hiện nhân quả, Xuất hiện nhân quả: Hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả bình đẳng, tức từ quyển 49 đến quyển 52, có 2 phẩm, phẩm Phổ hiện hạnh nói về nhân tròn đầy bình đẳng của bồ tát Phổ hiện, phẩm Như lai xuất hiện thuyết minh quả viên mãn bình đẳng của

NGŨ CHU NHÂN QUẢ

N

3357

đức Phật Tì lô giá na, nhân quả dung nhiếp,
bình đẳng không hai.

4. Thành hành nhân quả, cũng gọi

Xuất thế nhân quả: Hội thứ 8 ở điện Phổ
quang minh, tuyên thuyết pháp môn thành
hành nhân quả, xa lìa pháp thế gian. Tức
từ quyển 53 đến quyển 59, có 1 phẩm, trước
hết nói về nhân hạnh của 5 giai vị, sau đó
trình bày quả tướng đại dụng của 8 tướng
thành Phật.

5. Chứng nhập nhân quả: Hội thứ 9

trong rừng Thệ đa tuyên thuyết diệu môn
Nhập pháp giới. Tức từ quyển 60 đến quyển
80, có 1 phẩm, trước hết nói về đại dụng tự
tại của quả Phật, sau đó hiển bày sự khởi
dụng tu nhân của Bồ tát, 2 môn nhân và
quả đồng thời chứng nhập.

Năm vòng nhân quả trên đây đều qui
kết ở diệu môn chứng nhập nhân quả thứ
5, tức từ Sở tín nhân quả đầu tiên đến
Thành hành nhân quả thứ 4 là muốn khiến
hành giả tin sâu nơi quả đức của Già na,
hiểu rõ nhân quả của 6 giai vị, cho đến
nuơng vào đó mà tu hành thực tiễn; đây là
con đường tất duy nhất chứng nhập pháp
giới.

Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh thám
huyền kí, ngài Pháp tạng lập ra 5 phần như
“Giáo khởi nhân duyên phần” v.v... để giải
thích phân biệt kinh Hoa nghiêm. Chỗ khác
nhau giữa 5 vòng và 5 phần là 5 vòng dựa
vào nghĩa lí, còn 5 phần thì căn cứ theo văn
kinh mà phân biệt.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ sao huyền đàm
Q.8; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;
Hoa nghiêm kinh tùy sơ diễn nghĩa sao Q.17;
Đại tạng pháp số Q.26]. (xt. Đại Phương
Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

NGŨ CHỨNG

.....

I. Ngũ Chúng.

Dịch cũ: Ngũ uân.

Tức là sắc, thụ, tướng, hành, thức. Chữ chúng hàm có nghĩa là tụ tập, nhóm họp.

(xt. Ngũ Uân).

II. Ngũ Chúng.

Cũng gọi Xuất gia ngũ chúng.

Năm chúng xuất gia.

1. Tỉ khuru (Phạm: Bhikwu, Pàli: Bhikkhu).

2. Tỉ khuru ni (Phạm: Bhiwui, Pàli: Bhikkhuni).

3. Thức xoa ma na (Phạm: Zikwamàja, Pàli: Sikkhamàna).

4. Sa di (Phạm: Zràmajera, Pàli: Sàmajera).

5. Sa di ni (Phạm: Zràmajerikà, Pàli: Sàmajeri).

Trong đó, tỉ khuru và tỉ khuru ni thụ giới Cụ túc, thức xoa ma na thụ 6 pháp, sa di và sa di ni thụ 10 giới.

[X. luận Đại trí độ Q.10; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 1, tiết 1].
(xt. Thất Chúng).

III. Ngũ Chúng.

Cơ cấu giáo hóa của Phật giáo được thành lập vào đời Tùy.

Vua Văn đế nhà Tùy, Trung quốc, ban lệnh tuyển chọn các bậc cao tăng có học vấn uyên thâm để đảm nhận các chức vụ giáo hóa gọi là Ngũ chúng, mỗi chúng đặt 1 vị Chúng chủ. Đó là:

1. Niết bàn chúng: Chúng chủ có các ngài Pháp thông, Đồng chân, Thiện trụ.

2. Địa luận chúng: Chủ yếu y cứ vào kinh Hoa nghiêm; Chúng chủ có các ngài Tuệ thiên, Linh xán.

3. Đại luận chúng: Đại luận chỉ cho luận Đại trí độ, chủ yếu y cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã. Chúng chủ gồm các vị Pháp ngạn, Bảo tập, Trí ẩn.

4. Giảng luật chúng, Chúng chủ có ngài Hồng tuân...

5. Thiên môn chúng, Chúng chủ là
ngài Pháp ứng...
NGŨ CHÚNG

N

3358

NGŨ CHUYẾT BÁT

I.Ngũ Chuyết Bát.

Bát bị vá 5 chỗ.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 98 thì ngài La hâu la có lần rửa bát của đức Phật ở ao rộng trượt tay đánh rơi, bát vỡ làm 5 mảnh, đức Phật dính thân vá lại, vì thế gọi là Ngũ chuyết bát.

II.Ngũ Chuyết Bát.

Bát có đường vá chiều dài dưới 1 thước (Tàu).

Cứ theo luật Tứ phần quyển 9 thì Chuyết là đơn vị chiều dài của chỗ vá, lấy khoảng cách 2 ngón tay là 1 chuyết, tương đương với 2 tấc(Tàu), cho nên 5 chuyết tức khoảng 1 thước(32 phân Tây).

Nếu bát của tỉ khuru bị rạn nứt, nhưng đường vá chưa đến 5 chuyết mà xin bát mới, thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề. Nếu đã đủ 5 chuyết, nhưng chỗ rạn nứt không rõ rĩ mà tìm bát mới thì phạm tội Đột cát la.

III.Ngũ Chuyết Bát.

Năm cách vá bát sắt.

Phần Khất học xứ trong Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7 có ghi 5 phương pháp vá bát sắt:

1. Dùng chiếc đinh nhỏ bít lỗ thủng lại.
2. Dùng miếng sắt nhỏ đóng vào cho chắc chắn.
3. Dùng miếng sắt hình răng cá kẹp chặt trong ngoài.
4. Dùng miếng sắt nhỏ bít lỗ thủng rồi đóng đinh chung quanh.
5. Dùng mặt vụn, có 2 thứ là mặt sắt vụn và mặt đá nghiền.

[X. Thích thị yếu lâm Q.trung; Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.3, phần cuối].

NGŨ CHŨNG ÁC BỆNH

Năm chứng bệnh nguy hiểm lưu hành ở nước Tì xá li lúc đức Phật còn tại thế. Đó là:

1. Hai con mắt đỏ như máu.
2. Hai tai chảy mủ.
3. Lỗ mũi chảy máu.
4. Lưỡi bị cứng đờ nói không thành tiếng.
5. Thức ăn đưa vào miệng trở thành thô ráp khó nuốt.

[X. kinh Thỉnh Quan âm; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2].

NGŨ CHUNG ÁC TÍNH

Năm hạng người có tính ác.

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo chia căn tính của phàm phu làm 5 hạng là:

1. Người dè bủ việc chân thật, làm việc dối trá.
2. Người chê bai việc chính làm việc tà.
3. Người chê bai việc phải làm việc trái.
4. Người chê bai việc thực làm việc hư.
5. Người chê việc thiện làm việc ác.

Năm hạng người trên đây gọi là Tụ tính ác nhân(bản tính ác).

Ngài Thân loan của Nhật bản căn cứ vào đây chia tính ác làm 5 loại: Ác tính, tà tính, hư tính, phi tính và ngụy tính.

[X. Ngu ngốc sao Q.thượng].

NGŨ CHUNG BÁT NHÃ

Bát nhã, Phạm:Prajña.

Chỉ cho 5 thánh trí Bát nhã chiếu rọi pháp giới, thấu suốt chân lí.

Theo Bát nhã tâm kinh sớ, Bát nhã tâm kinh u tán quyển thượng, thì 5 Bát nhã là:

1. Thực tướng bát nhã: Chỉ cho lí của chân như. Lí này là thực tính của Bát nhã, cho nên gọi là Thực tướng bát nhã.
2. Quán chiếu bát nhã: Chỉ cho trí tuệ thanh tịnh vô lậu. Trí tuệ này có năng lực soi rõ các pháp vô tướng, thấy đều vắng lặng, vì thế gọi là Quán chiếu bát nhã.

NGŨ CHUNG BÁT NHÃ

N

3359

3. Văn tự bát nhã: Chỉ cho ngôn ngữ chương cú của Bát nhã. Ngôn ngữ văn tự có thể giải thích rõ lí Bát nhã, tính tịch lặng như hư không, cho nên gọi là Văn tự bát nhã.

4. Quyển thuộc bát nhã: Chỉ cho 6 độ muôn hạnh. Sáu độ muôn hạnh tương ứng với diệu tuệ, có khả năng thành tựu Bát nhã, là quyển thuộc của tuệ tính quán chiếu, vì thế gọi là Quyển thuộc bát nhã.

5. Cảnh giới bát nhã: Chỉ cho tất cả pháp. Các pháp là cảnh giới của chân trí bát nhã, cảnh không có tự tướng, do trí hiển phát, cho nên gọi là Cảnh giới bát nhã.

Cứ theo Kim cương kinh số kí khoa hội quyển 1, thì 5 Bát nhã trên đây là do ngài Cưu ma la thập căn cứ vào Văn tự bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Thực tướng bát nhã nói trong luận Đại trí độ mà lập thêm Quyển thuộc bát nhã và Cảnh giới bát nhã. Trong đó, Quyển thuộc bát nhã được lập ra từ Quán chiếu bát nhã và Cảnh giới bát nhã được lập ra từ Thực tướng bát nhã.

Ngoài ra, Đại phẩm kinh nghĩa số quyển 1 của ngài Cát tạng có nêu ra thuyết Năm Tì đàm: Tự tính, Cộng hữu, Phương tiện, Cảnh giới và Văn tự. Trong đó, Cảnh giới tì đàm tương đương với Thực tướng bát nhã, Tự tính tì đàm tương đương với Quán chiếu bát nhã và Văn tự tì đàm tương đương với Văn tự bát nhã...

[X. Kim cương kinh toàn yếu san định kí Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh số Q.1, phần đầu; Bát nhã tâm kinh hội số liên châu kí Q.thượng; Nhân vương kinh số pháp hành sao Q.thượng].

NGŨ CHỦNG BÁT HOÀN

Cũng gọi Ngũ chủng A na hàm, Ngũ bát

hoàn quả, Ngũ chủng ban.

Chỉ cho 5 bậc thánh quả Bất hoàn được phân loại theo căn cơ lợi độn và chứng quả A la hán trước hay sau. Đó là:

1. Trung ban (Phạm: Antaraparivinvàyin):

Bậc Thánh đã chứng quả

Bất hoàn lúc bỏ thân ở cõi Dục sinh lên cõi Sắc, trong giai đoạn Trung hữu chứng quả A la hán và được ban Niết bàn. Lại chia làm 3 bậc: Tóc ban, Phitócban và Kinh cửu ban.

2. Sinh ban (Phạm: Upapadya-pari=

nirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào cõi Sắc, không bao lâu liền khởi tu Thánh đạo, dứt trừ hoặc nghiệp ở thượng địa (cõi Vô sắc) mà vào Niết bàn.

3. Hữu hành ban (Phạm: Sàbhisaô= skàra-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài, siêng tu gia hạnh mà được ban Niết bàn.

4. Vô hành ban (Phạm: Anabhisaô= skara-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, nhưng chưa thể gia công dụng hạnh, phải trải qua thời gian lâu dài mới đoạn trừ được hoặc ở thượng địa mà được ban Niết bàn.

5. Thượng lưu ban (Phạm: Ûrdhva= srota-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào trời Sơ thiên của cõi Sắc, từ đó dần dần sinh lên đến cõi trời Sắc cứu cánh, hoặc đến cõi trời Hữu đĩnh mà ban Niết bàn. Lại được chia làm 2 loại là Nhạo tuệ và Nhạo định. Nhạo tuệ là ưa thích trí tuệ, tu các thiên định để sinh lên tầng trời Sắc cứu cánh là nơi cao nhất của cõi Sắc mà vào Niết bàn. Nhạo định là ưa thích thiên định, nhưng không tu lẫn lộn các tĩnh lực khác, dần dần sinh lên cõi trên, cuối cùng sinh lên tầng trời Hữu đĩnh, là nơi cao nhất của cõi Vô sắc mà vào Niết bàn. Thượng lưu ban này lại chia làm 3 loại: Toàn siêu ban, Bán siêu ban và Biến

một ban.

NGŨ CHŨNG BÁT HOÀN

N

3360

Ngoài ra, Trung ban và Thượng lưu ban mỗi loại lại lập riêng ra 3 thứ, rồi hợp chung với Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban nói ở trên thì thành là 9 loại Bất hoàn. Nếu chỉ lập riêng Thượng lưu ban làm 3 loại và hợp chung với 4 loại trước thì gọi là Thất thiện sĩ thú. Nhưng theo luận Đại tì bà sa quyển 115 thì chỉ lập riêng Trung ban làm 3 thứ là Tốc ban, Phi tốc ban và Kinh cửu ban, rồi hợp chung với 4 Ban còn lại trong 5 loại Bất hoàn mà gọi là Thất thiện sĩ thú. Lại nữa, trong Ngũ chủng bất hoàn, 3 thứ Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban hợp chung lại làm 1 Sinh ban, rồi cộng với Trung ban và Thượng lưu ban mà gọi là Tam chủng ban. Hoặc Ngũ chủng bất hoàn thêm vào Vô sắc ban, Hiện ban thì thành Thất chủng bất hoàn. Trong đó, 5 loại từ Trung ban cho đến Thượng lưu ban nhập Niết bàn ở cõi Sắc, Vô sắc ban vì từ trong Thượng lưu ban lập riêng ra, cho nên ban Niết bàn ở cõi Vô sắc. Còn Hiện ban thì nhập tịch ở cõi Dục.

[X. kinh Tạp a hàm Q.27; kinh Trung a hàm Q.2, 30; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.174, 175; luận Câu xá Q.24]. (xt. Thất Thiện Sĩ Thú, Cửu Chủng Bất Hoàn).

NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM

Cũng gọi Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Pañca paiḍakā#).

Chỉ cho 5 hạng người không có nam căn (bộ phận sinh dục của đàn ông) hoặc nam căn không được hoàn bị.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 21 thì 5 hạng người ấy là:

1. Sinh bất năng nam, cũng gọi Sinh bất nam, Sinh hoàng môn (Phạm: Jātipaiḍaka). Sinh ra đã không thể làm dâm.
2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi

Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-Paiḍaka): Nửa tháng có khả năng làm dâm, nửa tháng không có khả năng làm dâm.

3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố bất nam, Đố hoàng môn (Phạm: Īrwyapaḍaka): Thấy người khác làm dâm sinh ghen mà nổi lòng dâm.

4. Tinh bất năng nam, cũng gọi Biến bất nam, Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Xúc bão hoàng môn (Phạm: Āsaktaprādurbhāvī-paiḍaka): Lúc làm dâm thì nam căn biến mất.

5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất nam, Kiện hoàng môn, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Āpat-paiḍaka): Tức do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ.

Luận Câu xá quyển 15 thì chia Hoàng môn làm 2 loại là Phiến sĩ (Phạm: Waiḍha) và Bán trạch ca (Phạm: Paiḍaka), Phiến sĩ là người không có nam căn, lại chia ra 2 thứ là Bản tính phiến sĩ (sinh ra đã không có nam căn) và Tồn hoại phiến sĩ (do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ). Bán trạch ca là người có nam căn nhưng không đầy đủ, cũng chia ra 3 loại: Tật đố, Bán nguyệt và Quán sái. Trong đó, Bản tính phiến sĩ tương đương với Sinh bất nam, Tồn hoại phiến sĩ tương đương với Bệnh bất nam, Tật đố bán trạch ca tương đương với Đố bất nam, Bán nguyệt bán trạch ca tương đương với Bán nguyệt bất nam, Quán sái bán trạch ca tương đương với Tinh bất năng nam.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyển 8 thì gọi chung 5 loại Bất nam là Bán trạch ca, tức là: Sinh tiện bán trạch ca, Tật đố bán trạch ca, Bán nguyệt bán trạch ca, Quán sái bán trạch ca và Trừ khử bán trạch ca. Còn riêng loại Phiến sĩ thì chỉ được dùng để chỉ cho người không có nam căn. Những người phiến sĩ và bán trạch ca này đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc.

[X. luật Tứ phần Q.35; luật Ma ha tăng

kì Q.23; luận Thuận chính lí Q.9; luận Câu
NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM

N

3361

xá Q.3; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần đầu;
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng,
phần 3; Câu xá luận quang kí Q.3; Huyền
ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển
nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối].

NGŨ CHŨNG BÁT PHIÊN

Có 5 trường hợp không phiên dịch mà
phải giữ âm tiếng Phạm, khi dịch 1 bản kinh
tiếng Phạm ra Hán văn. Đây là 5 nguyên tắc
do Đại sư Huyền trang đời Đường đặt ra để
làm mẫu mực cho người dịch kinh đời sau
noi theo. Đó là:

1. Vì bí mật: Như các Đà la ni (thần chú) trong kinh là lời nói bí mật của chư Phật, sâu xa mâu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn nên không dịch nghĩa.
2. Một chữ bao hàm nhiều nghĩa: Như từ Bạc già phạm (Phạm: Bhagavad) có 6 nghĩa: Tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quý... vì thế không thể chọn 1 nghĩa nào để phiên dịch.
3. Vì ở Trung quốc không có: Như cây Diêm phù (Phạm: Jambu) mọc ở Ấn độ, ở Trung quốc không có loại cây này, cho nên phải giữ nguyên âm.
4. Theo thông lệ từ xưa: Như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (Phạm: Anuttarasamyak-saôbodhi), nghĩa là Vô thượng chính đẳng chính giác, nhưng từ đời Đông Hán trở về sau, các nhà dịch kinh đều chỉ phiên âm, vì muốn giữ lại qui thức của người xưa nên không dịch.
5. Vì lòng tôn trọng: Như các từ Bát nhã, Thích ca mâu ni, Bồ đề tát đỏa... không dịch là trí tuệ, năng nhân, đạo tâm chúng sinh... là vì muốn cho mọi người giữ ý niệm tôn trọng, nếu dịch rõ ra sẽ bị coi nhẹ.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20;
bài tựa trong Phiên dịch danh nghĩa tập].

(xt. Dịch Kinh).

NGŨ CHŨNG BẤT SINH

Năm trường hợp không phải sinh vào.

Tức là 5 thứ lợi ích mà hàng Thượng nhân
vị đạt được. Đó là:

1. Sinh bất sinh: Đã được phi trạch diệt,
không còn phải sinh vào các loài đê trướng,
đê ở nơi ẩm ướt.
2. Xứ bất sinh: Không phải sinh vào cõi
trời Vô tướng, cõi trời Đại phạm hay Bắc
câu lô châu.
3. Thân bất sinh: Không thụ sinh các
thân: Phiến sĩ(không có nam, nữ căn, tức bộ
phận sinh dục nam hay nữ), Bán trạch ca(nam
căn không đầy đủ), Nhị hình(có cả 2 nam và
nữ căn).
4. Hữu bất sinh: Đã được phi trạch diệt
nên không còn phải thụ sinh lần thứ 8 ở cõi
Dục và sinh lần thứ 2 ở cõi Sắc.
5. Hoặc bất sinh: Kiến hoặc đã bị trừ
diệt hết sạch, không còn sinh khởi lại được
nữa.

[X. luận Câu xá Q.23].

NGŨ CHŨNG BẤT THOÁI

Năm thứ không lui mất. Tức là 5 thứ
công đức giúp người đã sinh về Tịnh độ vĩnh
viễn không lui mất tâm bồ đề.

1. Đại bi nhiếp trì bất thoái: Chúng
sinh đã sinh về Tịnh độ, nhờ được nguyện
lực đại bi của đức Phật A di đà nhiếp giữ
nên họ không bao giờ lui mất tâm bồ đề.
2. Phật quang chiếu xúc bất thoái:
Người đã sinh về Tịnh độ, thường được hào
quang của Phật soi sáng, cho nên họ không
bao giờ lui mất tâm bồ đề.
3. Thường văn pháp âm bất thoái:
Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ, thường
được nghe tiếng pháp do chim, nước, cây
rừng diên nói nên không bao giờ lui mất
tâm bồ đề.

NGŨ CHŨNG BẤT THOÁI

N

3362

4. Thiện hữu đồng cư bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ cùng được làm bạn với các vị Bồ tát ở cõi ấy, cho nên trong không có phiền não hoặc nghiệp trôi buộc, ngoài không có ác duyên tà ma quấy nhiễu, cho nên vĩnh viễn không lui mất tâm bồ đề.

5. Thọ mệnh vô lượng bất thoái: Người đã sinh về Tịnh độ thì tuổi thọ vô lượng, cho nên không bao giờ lui mất tâm bồ đề.

[X. luận Tịnh độ thập nghi].

NGŨ CHŨNG BẤT ỨNG THÍ

Có 5 thứ vật không nên đem cho (bố thí) người khác. Tức là:

1. Cửa cải và vật dụng bất hợp pháp.
2. Rượu và thuốc độc.
3. Lưới, bẫy, cung, nỏ... là những thứ dụng cụ dùng để bắt chim, thú.
4. Dao, gậy, cung, tên.
5. Âm nhạc, nữ sắc.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.18].

NGŨ CHŨNG BỐ THÍ

Năm đối tượng cần được bố thí.

1. Người từ xa đến.
2. Người sắp ra đi.
3. Người đau yếu gầy ốm.
4. Người đang đói khát.
5. Người có pháp trí tuệ.

[X. Chư kinh yếu tập Q.11].

NGŨ CHŨNG CỐ TƯ

Cũng gọi Ngũ chủng cố tư nghiệp.

Chỉ cho 5 thứ nghiệp được tạo tác một cách cố ý. Đó là:

1. Bị người khác sai khiến và sau khi suy nghĩ, thực hiện ý định.
2. Bị người khác khuyến khích, tuy mình không muốn, nhưng lại thấy có lợi, nên suy tính rồi thực hiện việc làm.
3. Do không hiểu biết mà làm, nghĩa là tùy theo sở thích, suy nghĩ kỹ rồi bắt đầu

thực hiện hành động.

4. Do tham, sân, si che lấp, cố ý đạt cho được mục đích mong muốn mà làm việc ác.

5. Do vọng kiến phân biệt điên đảo, ưa thích tà pháp, cầu mong đời sau được sinh lên cõi trời, nên cố ý làm việc bất thiện.

Năm thứ Cố tư nghiệp trên, 3 loại trước thuộc nghiệp nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi Bất tăng trưởng nghiệp, nên không hẳn phải chịu quả báo dị thực. Còn 2 loại sau là nghiệp nặng, là nghiệp quyết định, cũng gọi Tăng trưởng nghiệp, nhất định phải chịu quả báo dị thực.

[X. luận A tì đạt ma tập Q.4; luận A tì đạt ma tập Q.7]. (xt. Cố Tư Nghiệp).

NGŨ CHỦNG DUY THỨC

I. Ngũ Chủng Duy Thức.

Năm thứ Duy thức do ngài Từ ân thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào các nghĩa Duy thức được trình bày trong các kinh luận mà lập ra.

1. Cảnh duy thức: Theo cảnh sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức, như thí dụ “Nhất xứ tứ kiến”(cùng 1 cảnh mà có 4 cái thấy khác nhau) nói trong kinh A tì đạt ma.

2. Giáo duy thức: Căn cứ vào ngôn giáo năng thuyết để nói rõ về nghĩa Duy thức, như ý chỉ duy thức tâm nói trong các kinh như kinh Giải thâm mật v.v...

3. Lí duy thức: Căn cứ vào lí Duy thức đã được các kinh luận thành tựu mà nói về lí chuyên biến của Duy thức.

4. Hành duy thức: Nương vào pháp quán Duy thức được nói trong kinh luận để thuyết minh Bồ tát y cứ vào Tứ tâm tư, Tứ như thực trí... mà tư duy quán xét lí Duy thức.

NGŨ CHỦNG DUY THỨC

N

3363

5. Quả duy thức: Căn cứ vào cảnh giới vi diệu của quả Phật được thuyết minh trong kinh luận để nói rõ do tư duy quán xét lí Duy thức mà được quả trí vô lậu.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập

Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương

Q.1, phần cuối; Duy thức nghĩa chương

Q.3, phần đầu; Bát nhã tâm kinh u tán

Q.thượng; Thành duy thức luận xu yếu

Q.thượng, phần đầu].

II. Ngũ Chủng Duy Thức.

Năm nghĩa Duy thức của tông Pháp tướng.

1. Tự tướng: Tám thức là tự thể của thức.

2. Tương ứng: Sáu loại(vị) tâm sở là tương ứng của thức.

3. Sở biến: Kiến phần, Tướng phần của tâm và tâm sở là sở biến của thức.

4. Phân vị: Pháp bất tương ứng là phân vị giả lập của tâm, tâm sở và của sắc pháp do thức biến ra.

5. Thực tính: Pháp vô vi là thực thể của tâm, tâm sở, sắc pháp và bất tương ứng pháp.

[X. luận Thành duy thức Q.7].

NGŨ CHỦNG ĐẠI SƯ CÔNG ĐỨC

Chỉ cho 5 thứ công đức mà các vị Giới sư, Pháp sư phải có đầy đủ.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 17 thì 5 công đức ấy là:

1. Giới hạnh vô thất: Kiên trì giới luật do đức Như lai chế định, không để vi phạm.

2. Thiện kiến lập pháp: Giảng giải giới luật 1 cách khéo léo khiến người tu học không trái phạm.

3. Thiện chế lập sở học: Khéo thuyết minh những chỗ nên học trong luật nghi để khỏi sai lầm.

4. Thiện đoạn nghi hoặc: Khéo giảng

giải rộng rãi những pháp cần phải học hoặc những chỗ nghi ngờ của mọi người, khiến họ tu trì đúng pháp.

5. Giáo thụ xuất li: Khéo đem giới pháp do đức Như lai chế định truyền dạy cho mọi người, khiến họ tu trì đúng pháp để thành tựu Thánh đạo, ra khỏi sinh tử.

NGŨ CHỦNG ĐẶC THẤT

Cũng gọi Ngũ thứ tương đối.

Chỉ cho 5 thứ tương đối chính hạnh và tạp hạnh của người tu pháp môn Tịnh độ cầu vãng sinh. Đó là:

1. Thân sơ đối: Người tu chính hạnh tán thán, lễ bái và niệm Phật A di đà, Phật liên thấy, nghe và biết điều đó. Biết nghiệp của Phật và của người niệm Phật gần nhau, nên gọi là Thân duyên. Còn người tu tạp hạnh thì 3 nghiệp của Phật và của người ấy thường xa cách nhau, cho nên gọi là Sơ hạnh.

2. Cận viễn đối: Tâm nguyện được thấy đức Phật A di đà của người tu chính hạnh rất tha thiết, lúc nào cũng tưởng niệm y như đức Phật đang ở trước mắt mình, cho nên gọi là Cận duyên. Còn người tu tạp hạnh thì tâm lơ là, không tha thiết với Phật A di đà, cho nên gọi là Viễn hạnh.

3. Vô gián hữu gián đối: Người tu chính hạnh nhớ tưởng đức Phật A di đà thường không gián đoạn, cho nên là vô gián. Còn người tu tạp hạnh niệm Phật luôn gián đoạn, vì thế là hữu gián.

4. Bất hồi hướng hồi hướng đối: Người tu chính hạnh không dùng hồi hướng riêng biệt mà vẫn tự có đức hồi hướng, thành tựu nghiệp vãng sinh. Còn người tu tạp hạnh thì cần phải có sự hồi hướng mới cảm được nghiệp vãng sinh.

5. Thuần tạp đối: Người tu chính hạnh là hạnh thuần túy Cực lạc nên là thuần. Nhưng người tu tạp hạnh thì chẳng phải hạnh thuần túy Cực lạc, mà còn tạp tu cả

NGŨ CHỦNG ĐẶC THẤT

N

3364

nhân thiên, Tam thừa và Tịnh độ ở 10 phương, cho nên là tạp.

[X. Quán kinh sơ tán thiện nghĩa; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ CHỨNG ĐỘ

Năm loại quốc độ được nói trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 7.

1. Duy tính độ: Duy tính tức là thể của pháp tính mà Như lai đã chứng được, nghĩa là bản thể Như lai ngoài thân không có quốc độ, ngoài quốc độ không có thân, thân và độ không khác, chỉ 1 pháp tính.
2. Song mẫn độ: Thân Như lai và quốc độ là 1, dung thông vô ngại, giống như hư không, tính và tướng đều vắng lặng.
3. Câu tính tướng độ: Như lai dùng trí như thực biến hóa ra vô lượng vô biên tướng biển, châu báu trang nghiêm, tùy theo tâm chúng sinh mà hiện bày ra các quốc độ tính, tướng khác nhau.
4. Dung tam thế gian độ: Thân pháp giới của Như lai bao trùm và dung thông trong 3 thế gian (hữu tình thế gian, khí thế gian, trí chính giác thế gian), tất cả chúng sinh, đất nước đều là pháp thân thanh tịnh của Như lai.
5. Tổng nhiếp độ: Mười thân và 4 trí mà Như lai đã chứng, mỗi mỗi đều viên dung gọi là Tính chu biến, nói 1 cõi thì chứa hết thủy cõi, nêu 1 thân thì gồm thu tất cả thân, mọi pháp đều dung nhiếp nhau, không mảy may ngăn ngại.

NGŨ CHỨNG GIA DỤ

Năm từ ngữ khen ngợi người tu pháp môn niệm Phật.

1. Nhân trung hảo nhân: Người tốt trong loài người.
2. Nhân trung diệu hảo nhân: Người tâm đức tốt đẹp trong loài người.
3. Nhân trung thượng thương nhân:

Người bậc cao thượng trong loài người.

4. Nhân trung hi hữu nhân: Người hiếm có trong loài người.

5. Nhân trung tối thắng nhân: Người hơn hết trong loài người.

Kinh Quán vô lượng thọ thì ví hành giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa phân đà lợi là hoa sen trắng, loại hoa tôn quý nhất trong các loài hoa; cho nên người niệm Phật là người đáng quý nhất trong loài người.

[X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc); Tán thiện nghĩa trong Quán kinh số Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ CHỦNG HẠNH

I. Ngũ Chủng Hạnh.

Năm hạnh của vị Pháp sư nói trong phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4, tức là: Thụ trì, đọc tụng, giải thích, viết chép.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Sư).

II. Ngũ Chủng Hạnh.

Năm chính hạnh của hành giả Tịnh độ:

1. Chính hạnh đọc tụng.
2. Chính hạnh quán sát.
3. Chính hạnh lễ bái.
4. Chính hạnh xưng danh.
5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.

[X. Quán kinh số tán thiện nghĩa]. (xt. Ngũ Chính Hạnh).

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỞNG

Năm loại tướng kết giới.

Theo luật qui định, khi các vị tỉ khưu cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới hoặc kết hạ an cư, phải kết giới trước khi cử hành.

Tùy theo hình tướng của khu vực kết giới mà chia làm 5 loại giới tướng là:

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỞNG

N

3365

1. Phương tướng: Chỗ kết giới có hình vuông.
2. Viên tướng: Chỗ kết giới có hình tròn.
3. Cổ hình tướng: Chỗ kết giới có hình cái trống.
4. Bán nguyệt hình tướng: Chỗ kết giới có hình bán nguyệt.
5. Tam giác tướng: Chỗ kết giới có hình tam giác.

Năm loại tướng kết giới này, nếu 4 phía của khu vực kết giới mà 1 phía có dòng sông chảy, thì lấy nước chảy làm giới tướng, nếu không có nguồn nước hoặc nước không thường chảy thì không được. Hoặc dùng cây làm giới tướng, nếu cây khô mục và không nối liền nhau thì không được. Hoặc dùng con đường làm giới tướng, nếu đường bị cắt đứt thì cũng không được. Hoặc dùng tảng đá làm giới tướng, nhưng nếu đá nằm rải rác cũng không được. Nếu không có dòng nước, gốc cây... thì phải dựng đá hoặc trồng cây ở 4 bên khu vực kết giới để làm tướng kết giới.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
(xt. Kết Giới).

NGŨ CHỦNG LINH

Năm loại linh(chuông nhỏ): Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp, gọi chung là Kim cương linh, 1 trong những loại pháp khí của Mật giáo. Linh biểu thị nghĩa thuyết pháp, 5 loại linh này biểu thị 5 trí, 5 Phật thuyết pháp.

Theo Nhân vương kinh pháp thì 5 loại linh này được sử dụng khi tu hành đại pháp trên đàn tràng, hành giả để linh 5 chĩa trên mâm kim cương đặt ở phía đông, linh báu đặt ở phía nam, linh 1 chĩa đặt ở phía tây, linh 3 chĩa đặt ở phía bắc, linh tháp tức là pháp được đặt ở chính giữa.

(xt. Kim Cương Linh).

NGŨ CHỦNG LỰC

Năm nguyện lực của đức Phật A di đà:

Uy thần lực cùng với mãn túc lực, minh liễu lực, kiên cố lực và cứu cánh lực được mở ra từ Bản nguyện lực của giai vị tu nhân.

Theo sự giải thích của ngài Tuệ viễn trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển hạ, thì Uy thần lực là uy lực hiện tại của Vô lượng thọ Như lai; Bản nguyện lực của giai vị tu nhân là Tổng(chung), 4 nguyện còn lại là Biệt(riêng). Trong đó, Mãn túc nguyện là tâm nguyện tròn đủ, Minh liễu nguyện là tâm nguyện hiển lộ rõ ràng, Kiên cố nguyện là tâm nguyện không thể bị các duyên làm hư hoại. Cứu cánh nguyện là tâm nguyện vĩnh viễn không trở lui.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Tán A di đà Phật kệ].

NGŨ CHỦNG NẠP Y

Năm loại áo của các vị tăng sĩ Phật giáo:

1. Áo có thí chủ.
2. Áo không có thí chủ.
3. Áo may bằng vải bọc xác chết.
4. Áo người chết.
5. Áo phân tảo.

NGŨ CHỦNG NGÔN THUYẾT

Năm loại ngôn thuyết.

1. Tướng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do chấp trước các tướng sắc, thanh v.v... mà phát sinh.
2. Mộng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nương theo cảnh giới hư vọng chẳng thật hiện ra trong giấc mộng mà phát sinh.
3. Chấp trước ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nghĩ đến các việc đã nghe, đã làm ở quá khứ mà phát sinh.
4. Vô thủy ngôn thuyết: Ngôn thuyết

NGŨ CHỦNG NGŨN THUYẾT

N

3366

do chấp trước hí luận và nương theo sự huân tập chủng tử phiền não từ vô thủy đến nay mà phát sinh.

5. Như nghĩa ngôn thuyết: Ngôn thuyết phát sinh đúng như nghĩa, giải rõ ý chỉ không khác.

Trong 5 thứ ngôn thuyết trên đây, 4 thứ trước là do hư vọng mà thốt ra, cho nên không nói được lí chân thực. Còn ngôn thuyết thứ 5 là thực thuyết, cho nên nói được chân lí. Bồ tát Mã minh đã y cứ vào 4 loại ngôn thuyết trước mà chủ trương rằng chân như là tướng ngôn thuyết.

[X. luận Thích Ma ha diễn Q.2; luận Biên hiện mật nhị giáo Q.thượng].

NGŨ CHỦNG NHÂN NGÃ KIẾN

Năm thứ tà chấp do nhân kiến, ngã kiến sinh khởi.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 thứ nhân ngã kiến ấy là:

1. Chấp hư không là tính Như lai.
2. Chấp tính chân như Niết bàn là không vô.
3. Chấp Như lai tạng có tự tướng sắc pháp, tâm pháp khác nhau.
4. Chấp tự thể của Như lai tạng có đầy đủ hết thảy nhiệm pháp sinh tử của thế gian.
5. Chấp Niết bàn của Như lai chứng được cuối cùng sẽ hết, sau khi hết trở lại làm chúng sinh.

[X. Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Khởi tín luận sơ bút tước kí Q.5].

NGŨ CHỦNG NHẤT THỪA

Năm loại nhất thừa do tông Hoa nghiêm dựa theo Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo mà lập ra. Đó là:

1. Biệt giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa vô tận, khác xa với các thừa khác, cho nên gọi Biệt giáo nhất thừa. Đây là lập theo Viên giáo.

2. Đồng giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa đồng với Tam thừa, Tam thừa cũng đồng với Nhất thừa, cho nên gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây cũng lập theo Viên giáo.

3. Tuyệt tướng nhất thừa: Pháp môn “Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt”, các tướng đều dứt, không có năng thừa và sở thừa, vì thế gọi là Tuyệt tướng nhất thừa. Đây là lập theo Đốn giáo.

4. Phật tính nhất thừa, cũng gọi Phật tính bình đẳng nhất thừa: Pháp môn nói tổng quát cả Phật tính, trung đạo, chân vọng, vì thế gọi là Phật tính nhất thừa. Đây là lập theo Chung giáo.

5. Mật ý nhất thừa, cũng gọi Mật nghĩa ý nhất thừa: Pháp môn nói về việc hiển rõ Tam thừa chân thực và giấu kín Nhất thừa phương tiện, cho nên gọi là Mật ý nhất thừa. Đây là lập theo Thủy giáo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương tùy lộ kí Q.16].

NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

Năm loại niệm tụng của Mật giáo. Thông thường, các kinh và nghi quỹ chỉ nêu có 4 loại niệm tụng, riêng Bí tạng kí và Kim cương giới đối thụ kí là nêu ra 5 loại niệm tụng. Năm loại niệm tụng ghi trong Bí tạng kí là:

1. Liên hoa niệm tụng: Cách niệm tụng mà tiếng tụng chỉ nghe ở lỗ tai mình, cách tụng này được dùng trong Liên hoa bộ.
2. Kim cương niệm tụng: Cách tụng thầm, miệng ngậm, chỉ hơi động đầu lưỡi. Cách này được sử dụng trong Kim cương bộ.
3. Tam ma địa niệm tụng: Cách niệm tụng không động lưỡi, chỉ niệm thầm trong tâm. Cách này dùng trong Phật bộ.
4. Thanh sinh niệm tụng, cũng gọi Sinh

NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

N

3367

niệm tụng: Quán tưởng Thương khư (Phạm: Zaikha, vỏ sò trắng) trên tâm hoa sen, lại quán tưởng từ Thương khư phát ra âm thanh màu nhiệm, giống như rung chuông thành tiếng, rồi theo âm thanh ấy mà tụng niệm. Đây là pháp tụng niệm của Yết ma bộ.

5. Quang minh niệm tụng, cũng gọi Quang niệm tụng: Tưởng niệm ánh sáng từ trong miệng phóng ra, chiếu soi khắp pháp giới mà trì tụng. Đây là cách niệm tụng của Bảo bộ.

Còn 5 loại niệm tụng ghi trong Kim cương giới đối thụ kí là: Thanh, Kim cương, Tam ma địa, Chân thực (cũng gọi Thực tướng) và Phần nộ. Bốn loại trước giống với 4 cách niệm tụng: Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa và Chân thực của pháp Kim cương giới. Còn Phần nộ niệm tụng thì bên trong trụ nơi tâm từ bi, bên ngoài hiện tướng mạnh bạo, dữ tợn, nhíu mày, trợn mắt, phát tiếng giận dữ mà trì tụng, giống như pháp niệm tụng Hàng ma.

[X. Kim cương giới đại pháp đối thụ kí Q.8]. (xt. Tứ Chủng Niệm Tụng).

NGŨ CHỦNG PHẠM ÂM

Năm thứ âm thanh trong sạch của Đại phạm thiên vương. Tức là: Chính trực, hòa nhã, thanh triệt (trong suốt), thâm mãn và chu biến viển vãn (khắp nơi đều nghe thấy). Đại Phạm thiên vương nhờ có tu tập thiền định, giới hạnh thanh tịnh, tâm lià dục nhiễm nên mới có được 5 thứ tiếng thanh tịnh này.

[X. kinh Trường a hàm Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.22].

NGŨ CHỦNG PHÁP

Cũng gọi Ngũ chủng thành tựu pháp. Năm loại pháp tu của Mật giáo. Tức là pháp Tức tai, pháp Tăng ích, pháp Hàng phục, pháp Kính ái và pháp Câu triệu.

Theo Du già hộ ma quĩ, nếu đem 5 pháp trên đây phối hợp với 5 trí, 5 bộ thì Phật bộ là pháp Túc tai, Kim cương bộ là pháp Hàng phục, Bảo bộ là pháp Tăng ích, Liên hoa bộ là pháp Kính ái và Yết ma bộ là pháp Câu triệu.

(xt. Ngũ Chủng Tu Pháp).

NGŨ CHỦNG PHÁP SƯ

Cũng gọi Ngũ pháp sư.

Năm bậc pháp sư có khả năng hoằng dương Phật pháp.

1. Thụ trì pháp sư: Người có khả năng tiếp nhận, tin tưởng vững chắc và nhớ giữ không quên lời dạy của Như lai được ghi chép trong các kinh luận.
2. Độc kinh pháp sư: Người có khả năng đọc văn kinh không nhầm lẫn.
3. Tụng kinh pháp sư: Người có khả năng tụng kinh thuộc lòng, không cần có văn kinh trước mặt.
4. Giải thuyết pháp sư: Người có khả năng truyền dạy và giải thích những câu văn trong kinh.
5. Thư tả pháp sư: Người có khả năng viết chép văn kinh để lưu truyền rộng rãi trong thế gian.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 56 nêu ra 6 bậc Pháp sư. Và phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm liệt kê 7 bậc Pháp sư gồm: Thụ trì, Thuyết thoại, Giải thuyết, Thân cận, Thư tả, Kí ức và Đồ kiến. [X. phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa; Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu; Pháp hoa số tuệ quang kí Q.52]. (xt. Lục Chủng Pháp Sư, Pháp Sư).

NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN

Chỉ cho 5 loại pháp thân của đức Phật.

Có các thuyết khác nhau như sau:

NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN

N

3368

I. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 4 nêu 5 loại pháp thân là:

1. Pháp tính sinh thân: Pháp tính này thể vốn tròn sáng, thường trụ, bao trùm muôn vật, thân Như lai từ đó sinh ra.
2. Công đức pháp thân: Như lai lấy công đức muôn hạnh làm nhân mà thành tựu quả Pháp thân.
3. Biến hóa pháp thân: Pháp thân Như lai không có cảm nào mà không thông, không 1 cơ nào mà không ứng, giống như vầng trăng trên vạn dòng sông, tùy theo nước mà hiện bóng, bóng tuy có khác nhưng trăng vốn là một.
4. Hư không pháp thân: Pháp thân Như lai dung thông 3 đời, bao trùm cõi đại thiên, 1 tính tròn sáng, mây bụi không dính.
5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân Như lai lia các hư vọng, hội nhập chân như, không sinh không diệt.

II. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Theo kinh Bồ tát anh lạc thì 5 loại pháp thân là:

1. Như như trí pháp thân: Thực trí chứng lí như như.
2. Công đức pháp thân: Hết thấy công đức 10 lực, 4 vô úy.
3. Tự pháp thân: Ứng thân của bồ tát Địa thượng ứng hiện; tông Thiên thai gọi là Thắng ứng thân, tông Pháp tướng gọi là Tha thụ dụng thân trong Báo thân.
4. Biến hóa pháp thân: Tức là Liệt ứng thân theo tông Thiên thai và Biến hóa thân theo tông Pháp tướng.
5. Hư không pháp thân: Lí như như giống như hư không, xa lia tất cả các tướng. Trong 5 loại pháp thân trên, Như như trí pháp thân và Công đức pháp thân thuộc về Báo thân, Tự pháp thân và Biến hóa pháp

thân thuộc về Ứng thân, còn Hư không pháp thân thì chính là Pháp thân. Nhưng tất cả được gọi chung là Pháp thân là vì đều mang đức tướng của Pháp thân.

(xt. Pháp Thân).

III. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Năm loại Pháp thân do Mật giáo lập. Tức là Tự tính, Thụ dụng, Biến hóa, Đăng lưu và Lục đại pháp thân (Pháp giới thân).

(xt. Pháp Thân).

IV. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Chỉ cho Tự tính pháp thân, Tự thụ dụng pháp thân, Tha thụ dụng pháp thân, Biến hóa pháp thân và Đăng lưu pháp thân.

V. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Chỉ cho Giới thân, Định thân, Tuệ thân, Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân.

(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).

NGŨ CHŨNG QUẢ

Phạm: Pañca phalàni.

Cũng gọi Ngũ quả.

I. Ngũ Chủng Quả.

Năm thứ quả hữu vi, vô vi do 6 nhân sinh ra và đạo lực chứng được:

1. Đăng lưu quả (Phạm: Niwyandaphala):

Chúng sinh do tạo nghiệp ác, ưa thích điều ác, thì nghiệp ác chuyển nhiều, kết thành quả ác; trái lại, nếu tu nghiệp thiện, ưa thích điều thiện, thì nghiệp thiện chuyển nhiều, kết thành quả thiện. Quả theo nghiệp chuyển, nghiệp và quả giống nhau, cho nên gọi là quả Đăng lưu. Quả này do nhân Đồng loại và nhân Biến hành trong 6 nhân mà có được.

2. Di thực quả (Phạm: Vipàka-phala):

Chúng sinh do tạo nghiệp ác ở đời hiện tại mà chịu quả khổ ở đời vị lai; cũng thế, nhờ gây nghiệp thiện ở đời này mà được hưởng quả vui trong đời sau. Vì quả báo khác thời nên gọi là quả Di thực (quả chín khác thời). Quả này do nhân Di thực trong 6 nhân mà có được.

3. Li hệ quả (Phạm: Visaôyogaphala):

Quả vô vi, nhờ vào đạo lực Niết
NGŨ CHỨNG QUẢ

N

3369

bàn mà chứng được, xa lìa tất cả phiền não trời buộc(li hệ). Pháp này thường trụ, không phải từ 6 nhân sinh ra, chỉ do đạo lực mà chứng được.

4. Sĩ dụng quả (Phạm: Puruwakàraphala).

Sĩ dụng là do người bỏ sức ra làm lụng để mà dùng. Nghĩa là các pháp trong thế gian, tùy theo lực dụng tạo tác của mỗi hạng người mà được kết quả khác nhau. Như người nông dân nhờ cày cấy mà thu hoạch thóc lúa, người buôn bán nhờ hàng hóa mà được lời lãi... cho nên gọi là Sĩ dụng quả. Quả này do các nhân Câu hữu và Tương ứng trong 6 nhân mà có được.

5. Tăng thượng quả (Phạm: Adhipatiphala):

Các căn và thức do chủ thể và đối tượng hòa hợp mà thành tựu tác dụng nhận thức, cho nên 6 căn đều có sức tăng thượng thù thắng. Như căn mắt tuy có tính thấy nhưng nếu không có thức mắt (chủ thể) duyên cảnh(đối tượng) thì không thể sinh ra tác dụng nhận thức, vì thế gọi là Tăng thượng quả. Quả này là do nhân Năng tác trong 6 nhân mà có.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Hiền dương thánh giáo Q.18; luận Đại tì bà sa Q.121; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15].

II.Ngũ Chủng Quả.

Năm thứ quả chứng khác nhau của Nhị thừa. Tức là quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán và quả Độc giác.

[X. kinh Niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ, phần 4; Tam luận danh giáo sao Q.1]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm).

NGŨ CHỦNG QUYẾN THUỘC

Năm loại quyến thuộc.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, phần cuối, thì Như lai nói pháp phải nhờ các duyên, duyên ấy tức là những người nghe pháp, nghe rồi nhờ pháp mà trở nên gần gũi, liền thành quyến thuộc.

Có 5 thứ:

1. Lí tính quyến thuộc: Lí tính của chư Phật và chúng sinh là bình đẳng, tự nhiên liên quan với nhau, cho nên tất cả chúng sinh dù chưa từng nghe pháp cũng được gọi là quyến thuộc.

2. Nghiệp sinh quyến thuộc: Nhờ nghiệp thiện nghe pháp ở quá khứ nên lại được sinh vào thời đại có Phật, nghe pháp được độ.

3. Nguyên sinh quyến thuộc: Xưa kia nhờ nghe pháp kết duyên, nhưng chưa được chứng quả, từng phát thệ nguyện, chỉ nhằm đắc đạo; nay nhờ nguyện trước, gặp Phật nghe pháp.

4. Thân thông quyến thuộc: Đời trước gặp Phật, phá trừ mê hoặc, thấy được chân lí, nay sinh nơi khác, nhân việc Phật ra đời, dùng sức thân thông sinh đến cõi này, giúp Phật giáo hóa chúng sinh.

5. Ứng sinh quyến thuộc: Bồ tát đã phá trừ vô minh hoặc nghiệp, đã chứng được pháp thân liền có khả năng giáo hóa, nên ứng hiện vào sinh tử, dẫn dắt chúng sinh, khiến họ hướng về Phật đạo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.13].

NGŨ CHŨNG SÁM HỎI

Năm phương thức sám hối.

Cứ theo kinh Quán Phổ hiền hành pháp, nếu các bậc quốc vương, đại thần muốn sám hối, thì phải tu hành 5 việc:

1. Bất tất lễ bái, ưng thường ức niệm đệ nhất nghĩa không: Nghĩa là không cần cầu nê việc lễ tụng, mà phải giữ tâm nhớ nghĩ chính lí, không phỉ báng Tam bảo, không làm não hại người tu phạm hạnh.

NGŨ CHŨNG SÁM HỎI

N

3370

2. Hiếu dưỡng phụ mẫu, cung kính sư trưởng: Hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính bậc thầy, thì không phạm tội trái đạo lý.
3. Chính pháp trị quốc, bất tà uổng nhân dân: Dùng đạo chính thuận để sửa nước an dân, thường phải dạy dân kính tin Tam bảo, giữ giới tu thiện, không được dùng pháp luật gian ác làm oan khuất nhân dân.
4. Ư lược trai nhật sắc chư cảnh nội linh hành bất sát: Vào 6 ngày trai dạy dân trong cả nước không được sát sinh, khiến cho toàn quốc thường được phúc lành và hưởng yên vui lâu dài.
5. Thâm tín nhân quả, tri Phật bất diệt: Hành vi là nhân, cảm báo là quả, nếu tin sâu nhân quả thì không dám làm điều ác; nếu biết pháp thân thường trụ, thì không sinh kiến chấp đoạn diệt.

NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP

Năm loại sắc pháp. Tổng quát các pháp làm 12 xứ, rồi thu nhiếp vào pháp xứ để làm đối tượng khách quan của ý xứ, gồm có 5 thứ gọi là Ngũ chủng sắc pháp. Đó là: Cực lược sắc, Cực quýnh sắc, Thụ sở dẫn sắc, Biền kế sở khởi sắc và Định sở sinh tự tại sắc.

(xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

NGŨ CHỦNG TAM ĐẾ

Năm loại Tam đế do tông Thiên thai thành lập. Tức là:

1. Biệt giáo cách lịch tam đế, cũng gọi Thứ đệ tam đế, Biệt tướng tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế (Không đế, Giả đế, Trung đế) này là ngăn cách không dung thông, Không chẳng phải Giả, Trung; Giả chẳng phải Không, Trung; Trung chẳng phải Không, Giả. Người tu hành trước hết phải chứng Không đế, rồi tiến đến chứng Giả đế, sau cùng mới chứng Trung đế, không phải chứng một là chứng tất cả. Đây là 3 đế cách biệt của Biệt giáo.

2. Viên giáo viên dung tam đế, cũng gọi Bất thứ đệ tam đế, Phi tung phi hoành tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế này là viên dung không ngăn ngại. Tức là theo đức dụng mà chia làm 3: Không, Giả, Trung, nhưng thể của chúng thì chỉ là một, viên dung nhau không trở ngại. Đây là Tam đế viên dung của Viên giáo.

3. Biệt tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đạo được nhận biết là Đăn trung(chỉ là Trung, chứ chẳng dung Không, Giả).

4. Viên tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn như trên, cũng từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, nhưng Trung đạo được nhận biết ở đây là Bất đăn trung(chẳng những chỉ là Trung mà còn dung hàm cả Không và Giả).

5. Viên tiếp Biệt tam đế: Từ 3 đế cách biệt của Biệt giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đế ở đây cũng là Bất đăn trung.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, phần cuối, Q.3, phần đầu, Q.5, phần đầu].

NGŨ CHŨNG TAM MUỘI DA

Chỉ cho 5 loại Tam muội da của tông Chân ngôn. Tam muội da nghĩa là thế nguyện, cũng tức là giới pháp không được trái phạm.

Năm Tam muội da theo thứ tự là:

1. Sơ kiến tam muội da: Mới được thấy Tam muội da, ở bên ngoài cách xa đàn tràng lễ bái Mạn đồ la, đem hương hoa để cúng dường, chưa được trao cho chân ngôn và ấn khế.

2. Nhập đồ tam muội da: Được đưa vào đàn Mạn đồ la và trông thấy chỗ ngồi của Mạn đồ la, nếu muốn thỉnh chân ngôn và ấn khế thì được theo ý muốn mà trao cho.

NGŨ CHŨNG TAM MUỘI DA

N

3371

3. Cụ đàn tam muội da: Vị A xà lê đặc biệt vì người này mà làm Mạn đồ la, tâu trình các vị tôn và ấn... đồng thời trao chân ngôn, thủ ấn và các hành pháp cho họ.

4. Truyền giáo tam muội da: Hành giả có khả năng nương theo các pháp tắc của môn Chân ngôn mà tu trì, đồng thời đã biết đủ các phương tiện mà duyên đàn cần có, xứng đáng ở vào địa vị làm thầy, thì vị A xà lê liền cử hành nghi lễ truyền giáo Mạn đồ la cho.

5. Bí mật tam muội da: Trong đàn bí mật thụ quán đúng như pháp, đã vào đàn này thì sinh được trí bí mật, thấy hết ấn đàn phối vị như giáo pháp đã nói.

Đến đời sau, 5 loại Tam muội da trên đây được phối hợp với pháp Quán đỉnh: Sơ kiên tam muội da là Mạn đồ la cúng, Nhập đồ tam muội da là Kết duyên quán đỉnh, Cụ đàn tam muội da là Thụ minh(Học pháp) quán đỉnh, Truyền giáo tam muội da là Truyền pháp quán đỉnh và Bí mật tam muội da là Dĩ tâm quán đỉnh.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.15; Bồ đề tâm nghĩa Q.3; Đại nhật kinh số sao Q.3; Nhũ vị sao Q.15].

NGŨ CHỦNG TAM MUỘI ĐẠO

Năm loại Tam muội: Tông Chân ngôn đem chia tất cả Tam muội làm 5 thứ thân Hỷ kiến tùy loại của đức Đại nhật Như lai vì nhiếp hóa hết thấy chúng sinh mà hiện ra.

1. Phật địa tam muội đạo: Phát tâm Bồ đề cùng tốt, ở trong tất cả Tam muội đạo tinh tiến vững mạnh, Bồ tát Nhất sinh bồ xứ trụ trong Phật địa tam muội đạo, thực hành Đại không tam muội đạo, xa lìa hí luận vi tế, biết rõ các pháp thế gian vốn từ nhân duyên sinh khởi, trụ ở nghiệp địa, cũng an

trụ vững chắc trong Phật địa.

2. Bồ tát tam muội đạo: Bồ tát Bát địa tự tại, không chấp trước hết thảy vì hiểu rõ tất cả đều huyễn hóa, cho nên được người đời gọi là bậc Quán tự tại.

3. Thanh văn tam muội đạo: Trụ ở 9 tướng, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 3 tam muội v.v... biết rõ nghĩa nhân duyên sinh diệt, xa lìa đoạn kiến, thường kiến, trí quán sát tột bậc, đạt được cái nhân tu hành chẳng tùy thuận.

4. Duyên giác tam muội đạo: Quán xét 12 nhân duyên, thấu suốt thực tướng của pháp nhân duyên, nhưng vì trí tuệ chưa được vô ngại, nên trụ ở pháp vô ngôn thuyết mà không chuyển vô ngôn thuyết, đối với tất cả pháp chứng Tam muội dứt bật ngôn ngữ.

5. Thế gian tam muội đạo: Tu các Tam muội 4 thiên, 8 định của thế gian, người tu hành không hiểu được nghĩa nhân duyên 1 cách chân chính, quán xét nhân quả và nghiệp của thế gian đều thuộc về thân ngã hoặc Phạm thiên...

[X. phẩm Cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Đại nhật kinh số diễn áo sao Q.14].

NGŨ CHỦNG TAM THỪA

Năm loại Tam thừa do tông Hoa nghiêm căn cứ vào 5 giáo: Tiểu thừa, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo mà lập ra.

1. Thủy biệt chung đồng tam thừa: Thiết lập theo Tiểu thừa giáo. Sự khởi đầu của Tiểu thừa giáo là Thanh văn tu 4 đế, Duyên giác tu 12 nhân duyên, Bồ tát tu 6 độ, nhân hạnh của 3 thừa tuy khác nhau, nhưng cuối cùng đều có thể dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi mà chứng quả A la hán như nhau.

2. Thủy chung câu biệt tam thừa:

NGŨ CHỦNG TAM THỪA

N

3372

Thiết lập theo Thủy giáo. Thủy giáo lập nên chủng tính khác nhau, nhân tu hành (đế, duyên, độ) của 3 thừa đều khác nhau, cuối cùng chỉ có Bồ tát thành Phật, còn Nhị thừa định tính thì nhập Niết bàn Vô dư(khôi thân diệt tri).

3. Thủy chung câu đồng tam thừa:

Thành lập theo Chung giáo. Tam thừa Chung giáo lúc còn tu nhân đều có Phật tính Như lai tạng bình đẳng, đồng tu 6 độ, cùng học Bát nhã, cuối cùng đều thành Phật.

4. Thủy chung câu li tam thừa: Thành lập theo Đốn giáo. Đốn giáo lấy dứt tướng làm tông chỉ. Tam thừa từ đầu đến cuối đều xa lìa tướng tâm duyên và tướng ngôn thuyết, vì thế gọi là Thủy chung câu li(đầu cuối đều lìa).

5. Thủy chung câu đồng tam thừa:

Thành lập theo Viên giáo. Viên giáo ở thời kỳ tu nhân thì hợp 3 về 1, rõ biết pháp Tam thừa mà mình chứng được đều nương nơi giáo pháp Nhất thừa vô tận mà có, cuối cùng đều thành Phật.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16].

NGŨ CHŨNG TÁN LOẠN

Tán loạn, Phạm:Vikwepa.

Năm thứ tán loạn. Tức là:

1. Tự tính tán loạn: Năm thức không giữ được tự tính của chúng, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài, thay đổi từng niệm.
2. Ngoại tán loạn: Ý thức rong ruổi theo ngoại cảnh, sinh khởi các thứ phân biệt.
3. Nội tán loạn: Tâm chột sinh chột diệt, niệm niệm trôi chảy không dừng.
4. Thô trọng tán loạn: Vì chấp trước các pháp thô trọng như ngã, ngã sở(ta, của ta)nên không được giải thoát.

5. Tư duy tán loạn: Tâm thấp kém, tức xả bỏ Đại thừa mà nhớ nghĩ Tiểu thừa. Luận Lục môn giáo thụ tập định cũng nêu ra 5 thứ tán loạn:

1. Tâm ngoài tán loạn.
2. Tâm trong tán loạn.
3. Tâm tà duyên tán loạn.
4. Tâm thô trọng tán loạn.
5. Tâm tác ý tán loạn.

(xt. Tán Loạn).

NGŨ CHỦNG TẠNG

Chỉ cho 5 thứ Như lai tạng được nói trong chương Tự tính thanh tịnh của kinh Thắng man.

Theo sự giải thích trong phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2, thì chân tính có nghĩa của 5 tạng, tức là:

1. Như lai tạng: Tất cả pháp đều không ngoài tự tính của Như lai, cho nên nói các pháp là Như lai tạng.
2. Chính pháp tạng: Các chính pháp như 4 niệm xứ... của tất cả các bậc Thánh đều lấy tính này làm cảnh, cho nên gọi tính này là Chính pháp tạng.
3. Pháp thân tạng: Tất cả thánh nhân đều tin ưa chính tính, nhân đó mà được 4 đức và công đức của hết thầy Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng, cho nên gọi tính này là Pháp thân tạng.
4. Xuất thế tạng: Chính tính xa lìa lỗi lầm của tất cả pháp thế gian và chân thực không hư hoại, cho nên gọi tính này là Xuất thế tạng.
5. Tự tính thanh tịnh tạng: Tất cả pháp đều thuận theo chính tính, thì là chính chứ không phải tà, còn nếu các pháp trái ngược lại với tính này thì là tà chứ chẳng phải chính. Thuận theo chính tính là thanh tịnh, trái với chính tính là nhiễm ô, cho nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng.

[X. Thắng man kinh bảo quật Q.hạ, phần cuối].

NGŨ CHỦNG TẠNG

N

3373

NGŨ CHŨNG TĂNG

Chỉ cho 5 loại tăng.

1. Vô sĩ tăng: Người phá giới cấm mà thân mặc áo pháp.
2. Á dương tăng: Người không thông hiểu 3 tạng kinh, luật, luận, giống như con dê câm(á dương).
3. Bằng đảng tăng: Người thích chơi bời, kinh doanh, tranh đấu, phương tiện khéo léo câu kết bè đảng.
4. Thế tục tăng: Người khéo sống cuộc đời phàm phu, làm cả những việc hợp pháp và phi pháp.
5. Thắng nghĩa tăng: Người học pháp vô học, sự hiểu biết có thừa, biện tài vô ngại, tùy căn cơ mà nói pháp, làm lợi ích cho chúng sinh. Những vị này không làm các việc trái phép, là bậc tối thắng trong chúng tăng.

[X. luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.20].

NGŨ CHŨNG TĂNG THƯỢNG DUYÊN

Cũng gọi Ngũ tăng thượng duyên, Ngũ duyên.

Năm thứ duyên tăng thượng của người niệm Phật cầu vãng sinh.

1. Diệt tội tăng thượng duyên, cũng gọi Hiện sinh diệt tội tăng thượng duyên. Niệm danh hiệu đức Phật A di đà làm duyên tăng thượng để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng.
2. Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên, cũng gọi Hộ niệm tăng thượng duyên, Hiện sinh hộ niệm tăng thượng duyên. Tức được đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí giữ gìn, che chở.
3. Kiến Phật tăng thượng duyên, cũng gọi Kiến Phật tam muội tăng thượng duyên. Hành giả niệm Phật, nhờ sức bản nguyện của đức A di đà mà được thấy Phật.
4. Nhiếp sinh tăng thượng duyên:

Chúng sinh nhờ nguyện lực của Phật A di đà mà được vãng sinh.

5. Chúng sinh tăng thượng duyên:

Người niệm Phật, nhờ nguyện lực của Phật, sau khi mệnh chung nhất định được vãng sinh.

[X. Quán niệm pháp môn; Quán niệm pháp môn tư kí Q.hạ; luận Thích Tịnh độ quán nghi Q.7; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3].

NGŨ CHỨNG THẬM THÂM

Chỉ cho 5 cảnh giới chân như lí trí rất sâu xa mà đức Phật đã chứng được. Năm cảnh giới ấy là:

1. Nghĩa thậm thâm: Nghĩa chứng trí của Như lai sâu xa, màu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.
2. Thực thể thậm thâm: Lí thể thực tướng của Như lai, chẳng không chẳng có, không phải 1 không phải khác, chẳng thể nghĩ bàn.
3. Nội chứng thậm thâm: Tất cả trí tuệ của Như lai sâu xa vô lượng, khó hiểu khó vào, không thể nghĩ bàn.
4. Y chỉ thậm thâm: Pháp thể chân như của Như lai bao trùm hết thảy mọi chỗ, không như không sạch, chẳng đổi chẳng dời, không thể nghĩ bàn.
5. Vô thượng thậm thâm: Cảnh giới Vô thượng chính đẳng chính giác mà Như lai đã ngộ nhập là chỗ không thể nghĩ bàn.

NGŨ CHỨNG THIÊN

Chỉ cho 5 thứ thiên (trời):

1. Thế gian thiên: Chỉ cho bậc vua chúa thế gian, như gọi Thiên tử.
2. Sinh thiên: Chỉ cho các cõi trời mà chúng sinh có thể sinh đến được, như từ cõi trời Tứ vương đến cõi trời Phi tượng.

NGŨ CHỨNG THIÊN

N

3374

3. Tịnh thiên: Chỉ cho các bậc Thánh từ quả Dự lưu đến Bích chi phật.

4. Nghĩa thiên: Chỉ cho hàng Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên có khả năng hiểu được nghĩa thâm diệu của Đại thừa.

5. Đệ nhất nghĩa thiên: Chỉ cho Niết bàn của Phật chứng được.

[X. kinh Niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc)].

NGŨ CHỦNG THIÊN

I. Ngũ Chủng Thiên.

Chỉ cho 5 thứ thiên định: Tứ niệm xứ, Bát bối xả (quán), Cửu thứ đệ định(luyện), Sư tử phần tấn tam muội(huân)và Siêu việt tam muội(tu). Trong đó, Tứ niệm xứ là Sở quán, 4 thứ còn lại là Năng quán.

II. Ngũ Chủng Thiên.

Năm loại thiên do ngài Khuê phong Tông mật, Tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm phân biệt:

1. Ngoại đạo thiên.
2. Phạm phu thiên.
3. Tiểu thừa thiên.
4. Đại thừa thiên.
5. Tối thượng thừa thiên(cũng gọi Như lai thanh tịnh thiên, Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội).

NGŨ CHỦNG THIÊN CĂN PHÁT TƯỚNG

Năm thứ tướng công đức do ngài thiên mà phát được.

1. Tứ đạo thiện căn phát tướng: Người tu hành quán đếm hơi thở được thành tựu thì lúc thiên định lòng an vui mà phát ra căn lành. Chia làm 2 loại:
 - a) Biết quán đếm hơi thở thì phát các tướng căn lành.
 - b) Biết theo dõi hơi thở thì phát tướng căn lành thù thắng.
2. Bát tịnh quán thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiên định khởi niệm bất tịnh quán, xả bỏ chỗ thương yêu đắm

đuổi mà phát thiện căn. Chia làm 3 loại:

- a) Tu pháp Cữu tướng thì sẽ phát thiện căn.
- b) Tu pháp Bối xả sẽ phát thiện căn.
- c) Tu pháp Đại bất tịnh thì sẽ phát thiện căn.

3. Từ tâm thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định khởi tâm từ bi, vào sâu trong định phát ra căn lành thanh tịnh.

4. Nhân duyên quán thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định sinh khởi chính kiến, xa lìa tà kiến đoạn, thường, tâm sinh pháp hỉ mà phát thiện căn.

5. Niệm Phật thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định, nhớ nghĩ công đức tướng hảo của Phật mà phát thiện căn thanh tịnh.

[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].

NGŨ CHỨNG THIÊN TÍNH

Năm thứ tính thiện của người phạm phu do ngài Thiện đạo chỉ ra trong Quán niệm pháp môn. Đó là:

1. Khi nghe chính pháp liền bỏ ác làm thiện.
2. Bỏ tà làm chính.
3. Bỏ hư làm thực.
4. Bỏ trái làm phải.
5. Bỏ ngụy làm chân.

Năm hạng người này gọi là Tự tính thiện nhân (Người tốt bẩm sinh). Ngài Thân loan người Nhật bản dựa theo đây mà chia tính thiện làm 5 thứ là Thiện tính, Chính tính, Thực tính, Thị tính và Chân tính.

[X. Ngu ngốc sao Q.thượng]. (xt. Thiện).

NGŨ CHỨNG THÔNG

Cũng gọi Ngũ thông.

Chỉ cho 5 năng lực của 3 nghiệp thân,

NGŨ CHỨNG THÔNG

N

3375

khẩu, ý thông dụng vô ngại và có thể biến hóa 1 cách tự tại. Đó là:

1. Đạo thông: Do chứng ngộ lí thực tướng trung đạo mà có được, như thông lực vô ngại của Bồ tát.
2. Thân thông: Do tĩnh tâm tu thiền mà được, như thông lực tự tại của các vị A la hán.
3. Y thông: Nhờ linh đan và phù chú mà được, như thông lực tự tại biến hóa của thần tiên.
4. Báo thông, cũng gọi Nghiệp thông. Tức nương vào quả báo mà tự có, như thông lực biến hóa của các vị trời.
5. Yêu thông: Chỉ cho thông lực biến hóa 1 cách quái gở của các loài yêu tinh, như cáo, chồn sống lâu năm hoặc các cây cỏ thụ thành tinh.

[X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp số Q.27].

NGŨ CHỦNG THÔNG KINH

Năm phương thức để lưu thông kinh điển và hoằng dương Phật pháp, đó là: Thụ trì, đọc, tụng, giải thích và viết chép. Đây tức là 5 hạnh của vị Pháp sư.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Sư).

NGŨ CHỦNG THUẬN THỤ

Chỉ cho 5 thứ thuận thụ.

1. Tự tính thuận thụ: Chỉ cho tất cả các Thụ. Tức lấy tâm sở Thụ (cảm nhận) làm thể, bao gồm 3 thụ, 5 thụ, thông cả 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Vì thuận với tự tính nên gọi là Tự tính thuận thụ.
2. Tương ứng thuận thụ: Chỉ cho tất cả sự tiếp xúc. Tức lấy tâm sở Xúc làm thể, xúc và thụ ứng nhau, cho nên gọi là Tương ứng thuận thụ.
3. Sở duyên thuận thụ: Chỉ cho tất cả cảnh. Tức lấy 6 cảnh sắc, thanh v.v... làm

thể, cảnh sở duyên thuận với thụ năng duyên, cho nên gọi là Sở duyên thuận thụ.

4. Dị thực thuận thụ: Chỉ cho cảm nghiệp dị thực. Tức lấy nghiệp nhân chiêu cảm tất cả quả dị thực làm thể, nghiệp cảm dị thực thuận với quả dị thực, tức Thuận lạc thụ nghiệp, Thuận khổ thụ nghiệp, Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp v.v... đều được gọi là Dị thực thuận thụ.

5. Hiện tiền thuận thụ: Chỉ cho Chính hiện hành thụ. Tức lấy Chính hiện hành thụ làm thể, chỉ thuận với hiện tại.

[X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa Q.115].

NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

Năm hạng người có khả năng thuyết pháp.

I. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Theo luận Đại tri độ quyển 2 thì 5 hạng người có khả năng thuyết pháp là: Phật, đệ tử Phật, tiên nhân, chư thiên và hóa nhân.

Quán kinh huyền nghĩa phần quyển 1 của ngài Thiện đạo thì liệt kê: Phật thuyết, Thánh đệ tử thuyết, Thiên tiên thuyết, quỷ thần thuyết, và biến hóa thuyết.

Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí quyển 4 thì nêu: Duy ma sở thuyết, Bát nhã chuyển giáo, Pháp hoa lãnh giải... tức do các Thánh đệ tử nói. Còn trong các kinh ghi Phạm thiên, Đế Thích... thuyết pháp tức là chư thiên nói. Bà tâu trong Phương đẳng tức là do tiên nhân nói. Địa thần trong kinh Kim quang minh, 10 La sát trong kinh Pháp hoa... tức là do quỷ thần nói. Trong 4 hạng người trên đây, người ẩn nguyên hình của mình đi, biến hóa ra thể khác để nói pháp, tức là do Biến hóa nói, như lúc đức Phật nhập Niết bàn, ngài Kiều phạm ba đề biến hóa làm nước mà nói kệ. Bốn loại người nêu trên khi nói

NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

N

3376

pháp, nếu được đức Phật ẩn khả, thì đều gọi là Phật thuyết.

[X. luận Phân biệt công đức Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tịnh ảnh)].

II. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Cũng gọi Ngũ loại thuyết.

Kinh Hoa nghiêm chia những người có khả năng thuyết pháp làm 5 loại, tức là:

1. Phật: Như các phẩm A tăng kì, phẩm Tướng hảo trong kinh Hoa nghiêm là do đức Phật nói.
2. Bồ tát: Như các phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... kinh Hoa nghiêm đều do các Bồ tát nói.
3. Thanh văn: Phần đầu của phẩm Nhập pháp giới, kinh Hoa nghiêm là các bậc Thanh văn nói.
4. Chúng sinh: Như các “thiện hữu” nêu trong kinh Hoa nghiêm tức là chúng sinh nói pháp.
5. Khí thể giới: Như cây Bồ đề, thuộc khí thể giới, cũng có khả năng diễn nói pháp âm.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.1]. (xt. Ngũ Loại Thuyết Pháp].

III. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Năm hạng người có khả năng nói chân ngôn.

Theo Đại nhật kinh số quyển 7 thì 5 loại người có khả năng nói chân ngôn là: Như lai, Bồ tát Kim cương, Nhị thừa, Chư thiên và Địa cư thiên. Trong đó, Địa cư thiên là chỉ cho các loài rồng, chim, tu la...

[X. Đại tì lô giá na thành Phật kinh văn thứ đệ; Đại nhật kinh số sao Q.2].

NGŨ CHỦNG THUYẾT PHÁP

Cũng gọi Như lai ngũ chủng thuyết pháp.

Năm thứ lực dụng thuyết pháp của

Như lai.

1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy dùng âm thanh ngôn ngữ nói ra các pháp 3 đời, thế gian, xuất thế gian, có tội không có tội, hữu lậu vô lậu... nhưng lời nói của Ngài là pháp tính bất hoại và cũng không chấp trước vào đó.

2. Tùy nghi lực: Như lai tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói các giáo pháp thiên, viên, tiệm, đốn khiến cho tất cả đều được hiểu rõ.

3. Phương tiện lực: Như lai dùng các phương tiện 1 cách khéo léo để thuyết pháp, như nói bồ thí thì được giàu to, giữ giới được sinh lên cõi trời... khiến cho chúng sinh tu theo đó mà thoát khổ được vui.

4. Pháp môn lực: Như lai nói các pháp sâu xa mâu nhiệm, khiến chúng sinh ra khỏi sinh tử, đến cảnh giới thanh tịnh giải thoát.

5. Đại bi lực: Như lai thấy chúng sinh chấp trước các thứ vọng kiến vọng tình nên sinh khởi 32 thứ tâm đại bi, đối với người chấp không thì nói có, đối với người sân hận thì nói từ bi, khiến cho tất cả chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ não.

[X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

Năm thứ tinh tiến. Tinh tiến tức là tâm lí và hành vi mạnh mẽ, hăng hái tu thiện dứt ác.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 thì 5 tinh tiến là:

1. Bị giáp tinh tiến: Đầu tiên phát tâm thế nguyện mạnh mẽ, không sợ bất cứ việc khó làm nào, tu hành các hạnh tối thắng, giống như người trước đội mũ, mặc áo giáp (bị giáp) rồi sau ra trận xông pha, thấy quân địch không sợ hãi.

2. Gia hạnh tinh tiến: Sinh khởi phương tiện vững chắc để sách tấn tâm mình, quyết định dũng mãnh tu hành.

NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

N

3377

3. Vô hạ tinh tiến: Không tự khinh thường, cũng không sợ hãi, tâm mạnh mẽ, không khiếp nhược.

4. Vô căn tinh tiến: Có khả năng chịu đựng các nỗi khổ như rét mướt, nóng bức, đói khát v.v...

5. Vô túc tinh tiến: Không bằng lòng với những việc thiện nhỏ, mong cầu những công đức tối thắng, tối thượng.

[X. luận Du già sư địa Q.89; luận A tì đạt ma tập Q.1; luận Hiển dương thánh giáo Q.1]. (xt. Tinh Tiến).

NGŨ CHỦNG TÍNH

Phạm:Paĩca-gotràii.

Cũng gọi Ngũ tính, Ngũ chủng chủng tính, Ngũ thừa chủng tính, Ngũ chủng thừa tính.

Chỉ cho 5 thứ chủng tính của chúng sinh.

Tông Pháp tướng chia tất cả các loại căn cơ của chúng sinh hữu tình làm 5 thứ để quyết định có thể thành Phật hay không thể thành Phật. Đó là:

1. Thanh văn thừa định tính (Phạm: Sràvakayaønàbhisamaya-gotra), cũng gọi Thanh văn định tính, Định tính thanh văn, Quyết định thanh văn. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả A la hán.

2. Độc giác thừa định tính (Phạm: Pratyekabuddhayaønàbhi-gotra), cũng gọi Bích chi Phật thừa tính, Duyên giác định tính, Định tính duyên giác. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả Bích chi Phật.

Hai chủng tính trên đây chỉ có hạt giống vô lậu sinh không, cho nên rất nhàm chán sinh tử, chuyên tu pháp tự lợi, ưa sự vắng lặng, chỉ đoạn trừ phiền não chướng, chứng lí sinh không, quyết định được quả của thừa mình mà vào Niết bàn vô dư. Vì 2 chủng

tính này không có đủ hạt giống Phật tính, cho nên không thể thành Phật, tức thuộc căn cơ Nhị thừa, vì thế được gọi chung là Nhị thừa định tính.

3. Như lai thừa định tính (Phạm: Tathàgatayaønañhi-gotra), cũng gọi Như lai thừa tính, Bồ tát định tính, Định tính bồ tát. Là người có đủ hạt giống vô lậu, có khả năng chứng quả Phật. Do sẵn có hạt giống vô lậu sinh không, pháp không, cho nên tu hạnh tự lợi lợi tha, dứt trừ phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như 2 không (sinh không, pháp không), được diệu quả Bồ đề Niết bàn. Tức vào Vô trụ xứ Niết bàn mà thành quả Đại giác viên mãn cùng tột. Thuộc về căn cơ Đại thừa.

4. Bất định chủng tính (Phạm: Aniya= taikatara-gotra), cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Người vốn có hạt giống vô lậu sai khác nhau nên chưa quyết định được là thuộc về loại căn cơ nào trong hàng Tam thừa. Bất định chủng tính được chia ra 4 thứ:

a) Bồ tát Thanh văn nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và quả La hán.

b) Bồ tát Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và Bích chi phật.

c) Thanh văn Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả La hán và quả Bích chi phật.

d) Thanh văn Độc giác Bồ tát tam tính bất định: Người có 1 lúc cả 3 thứ hạt giống của quả La hán, quả Bích chi phật và quả Phật.

5. Vô tính (Phạm: A-gotra), cũng gọi Vô chủng tính, Vô hữu xuất thế công đức chủng tính, Nhân thiên thừa tính. Nghĩa là người tuy không có hạt giống vô lậu của Tam thừa, nhưng có đủ hạt giống hữu lậu có thể thành tựu quả người, trời...

Bốn chủng tính trước gọi là Hữu ban

Niết bàn pháp, còn chứng tính Vô tính thì
NGŨ CHỨNG TÍNH

N

3378

gọi là Vô ban Niết bàn pháp. Chúng tính Vô tính vốn không có hạt giống vô lậu, chỉ có hạt giống hữu lậu, vì thế không sinh khởi trí vô lậu xuất thế, không thể giải thoát khỏi sinh tử, chỉ nhờ tu tập nghiệp lành ở thế gian mà được hưởng quả lành cõi người, cõi trời. Đây gọi là Vô tính xiển đề.

Trong 5 tính, thì Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Vô tính đều không có hạt giống Phật, rốt ráo không thành Phật, cho nên gọi là Tam vô. Còn Bồ tát định tính và người chứng quả Phật trong Bất định tính thì có hạt giống Phật và quyết định thành Phật, nên gọi Nhị hữu.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa phối hợp 3 thứ cỏ, 2 thứ cây với các loại căn cơ trong 5 tính. Các nhà Duy thức Đại thừa lấy 5 tính khác nhau làm tiền đề mà lập ra thuyết Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện, chủ trương rằng Phật vì chúng tính Thanh văn và Độc giác mà nói pháp Nhị thừa, vì chúng tính Bồ tát mà nói pháp Đại thừa, lại vì dẫn dụ chúng tính Bất định mà phương tiện chỉ nói pháp Nhất thừa. Phật tuy nói Nhất thừa nhưng thực ra có Nhị thừa, Tam thừa khác nhau.

[X. kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Đại thừa lăng già Q.2; phẩm Vô tự tướng tính trong kinh Giải thâm mật Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.1, 5; Phật địa kinh luận Q.2; luận Đại tì bà sa Q.68, 144; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, 52; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng, phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu, Q.2, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Ngũ Tính, Ngũ Tính Thành Phật).

NGŨ CHŨNG TÍNH THỰC

Năm thứ thức ăn đúng với giới luật
qui định của tỉ khuru dùng.

1. Hỏa tịnh thực: Phải dùng thức ăn đã
được nấu chín.
2. Dao tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng
dao gọt vỏ và bỏ hạt.
3. Trảo tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng
móng tay (trảo) lột vỏ.
4. Yên can tịnh thực: Nếu ăn hạt trái
cây thì chỉ được ăn các hạt không còn làm
giống được nữa.
5. Điều trác tịnh thực: Ăn trái cây do
chim ăn còn thừa.

[X. Tỳ nại da tập sự Q.36].

NGŨ CHỦNG TỈ LƯỢNG

Năm phương pháp suy lí.

1. Tướng tỉ lượng: Căn cứ vào tướng
trạng của những cái đã thấy mà suy ra những
việc khác, như khi thấy khói thì suy ra biết
có lửa.
2. Thể tỉ lượng: Từ thể tính này mà suy
ra biết thể tính kia, tức dựa vào thể của 1
phần mà suy ra toàn bộ, như lấy hiện tại mà
suy ra quá khứ, vị lai.
3. Nghiệp tỉ lượng: Do động tác mà suy
ra biết chủ thể của động tác ấy, như thấy lốt
chân động vật rộng và dài mà suy ra biết là
voi, do vết trườn trên đất mà suy ra biết đó
là rắn.
4. Pháp tỉ lượng: Từ sự tương quan
của 1 pháp mà suy ra biết chân lí của nó,
như thấy có sinh ra thì biết chắc sẽ có
chết.
5. Nhân quả tỉ lượng: Thấy nhân mà
suy ra biết kết quả của nó.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.11].

NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ

Tổng trì, Phạm:Dhàrài.

Hán âm: Đà la ni.

Cũng gọi Ngũ trì.

NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ

N

3379

Năm thứ tổng trì:

1. Văn trì: Nghe âm của 1 chữ mà hiểu được giáo pháp của 5 thừa cũng như sự sai khác giữa Hiền giáo và Mật giáo.
2. Pháp trì: Đối với pháp nắm giữ hết không để sót mất.
3. Nghĩa trì: Đối với nghĩa của các pháp, giữ nhớ hết, không để quên mất.
4. Căn trì: Đối với cảnh sở duyên của 6 căn thu tóm hết mà không có niệm khác.
5. Tạng trì: Thu tóm lí Như lai tạng mà để sót mất.

[X. Biện hoặc chỉ nam Q.3; Hiền Mật bất đồng tụng].

NGŨ CHỨNG TU PHÁP

Năm pháp tu Hộ ma của Mật giáo.

1. Phiên đề ca (Phạm: Zàntika): Tức tai, Tịch tai.
2. Bồ sát trung ca (Phạm: Puwiika): Tăng ích, Tăng vinh.
3. A tì già ro ca (Phạm: Abhicàruka): Điều phục, Hàng phục.
4. A cát sa ni (Phạm: Àkarwajì): Câu triệu, Nhiếp triệu.
5. Phạt thi ca ra noa (Phạm: Vazì= karaja): Kính ái, Khánh ái.

Năm pháp tu này tương ứng với nội chứng của 5 trí và 5 bộ Kim cương giới. Hình dáng, hoa văn và màu sắc của lò hương, cây hộ ma, thời gian bắt đầu, phương hướng và cách ngồi... của mỗi pháp tu đều khác nhau.

[X. Kim cương đĩnh du già hộ ma nghi quỹ].

NGŨ CHỨNG VẤN

Năm loại hỏi. Tức là 5 nguyên nhân đặt câu hỏi. Đó là: Vì không hiểu, vì nghi ngờ, định thăm dò thử, tiếp xúc nhẹ nhàng hoặc muốn lợi lạc hữu tình mà hỏi.

[X. Du già sư địa luận thích].

NGŨ CHỨNG VÔ

Năm nguyên lí “Vô”(không)của học phái
Thăng luận ở Ấn độ.

Học phái Thăng luận chia tất cả sự vật
khách quan thành 6 phạm trù lớn như Thực,
Đức, Nghiệp v.v... gọi là Lục cú nghĩa(6
nguyên lí). Về sau lại thêm “Vô thuyết” nữa
mà thành Thất cú nghĩa.

Vô thuyết (Phạm: Abhàva) nghĩa là
chẳng có, không tồn tại. Sáu cú nghĩa trước
đều thuộc về cú nghĩa “Hữu”(có), còn Vô
thuyết thì thuộc về cú nghĩa “Phi hữu”(chẳng
phải có).

Trong luận Thăng tông thập cú nghĩa,
Luận sư Tuệ nguyệt (Phạm: Mati-candra) của
học phái Thăng luận có nêu ra 5 thứ cú nghĩa
Vô thuyết như sau:

1. Vị sinh vô (Phạm: Pràg-abhàva):

Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp không
đầy đủ nên vẫn chưa sinh ra.

2. Dĩ diệt vô (Phạm: Pradhavaô=

sàbhàva): Các nhân duyên Thực, Đức,
Nghiệp hoặc vì thế lực của nhân đã hết, hoặc
do trái duyên mà sinh, nên mặc dù đã sinh
thành nhưng cuối cùng cũng sẽ hoại diệt,
không tồn tại được.

3. Cánh hổ vô (Phạm: Anyonyàbhàva):

Các nhân duyên Thực (đất, nước, lửa, gió,
không, thời gian, phương sở, ngã, ý), Đức,
Nghiệp... chẳng tồn tại lẫn cho nhau, như
bò chẳng phải ngựa (tức sự tồn tại của bò chẳng
phải sự tồn tại của ngựa và ngược lại), cái lọ
sành chẳng phải là vải...

4. Bất hội vô: Hữu tính và các nhân

duyên Thực, Đức, Nghiệp... không hòa hợp
nhau, cho nên rốt cuộc không có. Như nói
“con thỏ không sừng”, tức con thỏ và sừng
không hòa hợp nhau.

5. Tất cánh vô (Phạm: Atyantàbhàva):

Vì không có nhân nên trong 3 thời quá khứ,
hiện tại và vị lai đều không sinh khởi, tức là
NGŨ CHŨNG VẤN

N

3380

từ đầu đến cuối đều chẳng có, tuyệt đối không tồn tại.

(xt. Thập Cú Nghĩa).

NGŨ CHUYỂN

Gọi đủ: A tự ngũ chuyển.

Năm giai đoạn biểu thị tâm Bồ đề chuyển biến dần lên theo thứ tự tu hành từ nhân đến quả trong Mật giáo.

(xt. A Tự Ngũ Chuyển).

NGŨ CHUYỂN DŨ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN

Mật giáo dùng Ngũ chuyển phối hợp với 4 lớp Viên đàn của Thai tạng giới. Được chia làm 2 thứ từ quả đến nhân và từ nhân đến quả.

1. Từ quả đến nhân: Là môn Hóa tha, lấy chữ (a) làm chủng tử của Đại nhật ở chính giữa, lấy Trung đài làm phát tâm, Bát diệp làm tu hành, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam trùng làm Niết bàn, Thế thiên đấng làm phương tiện.

2. Từ nhân đến quả: Là môn tự lợi, lấy chữ (a#) làm chủng tử của Đại nhật ở chính giữa, lấy Trung đài làm phương tiện, Bát diệp làm Niết bàn, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam trùng làm tu hành, Thế thiên đấng làm phát tâm. Như biểu đồ sau:

Đồ biểu Ngũ chuyển và Tứ trùng viên đàn [X. Bồ đề tâm nghĩa Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, Tứ Trùng Viên Đàn).

NGŨ CHƯỞNG

Phạn: Pañca àvarajàni.

Pàli: Pañca nivarajàni.

Cũng gọi Ngũ ngại.

I. Ngũ Chướng.

Người đàn bà bị chướng ngại không thể thành 5 bậc: Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.

Trong kinh Đại bảo tích quyển 38 chỉ

nói 4 chướng mà thiếu mất chướng Ma vương.

[X. phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa; kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9, phần đầu].

(xt. Nữ Tử Ngũ Chướng).

II. Ngũ Chướng.

Cũng gọi Ngũ cái chướng.

Chỉ cho 5 thứ chướng ngại trên con đường tu hành Phật đạo.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 1 thì 5 chướng ngại ấy là:

1. Phiền não chướng: Chướng ngại do các phiền não căn bản.

2. Nghiệp chướng: Chướng ngại do các nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại.

3. Sinh chướng: Chướng ngại vì nghiệp kiếp trước mà sinh vào hoàn cảnh tội tệ, xấu xa.

4. Pháp chướng: Chướng ngại vì đời trước không được gặp thiện tri thức nên nay không được nghe pháp.

5. Sở tri chướng: Dù được nghe pháp nhưng do các thứ nhân duyên trở ngại, cho nên không thể tu hành Bát nhã ba la mật.

Ngoài ra, còn có 5 chướng khác như: Ác đạo chướng(sinh vào 3 đường ác địa ngục, ngã quỷ, súc sanh), Bần cùng chướng(sinh vào nhà nghèo cùng), Nữ thân chướng(làm thân đàn bà), Hình tàn chướng(thân thể tàn phế, không đủ các căn) và Hỷ vọng chướng(hay quên)...

NGŨ CHUYỂN DŨ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN

Từ

Quả

Đến

Nhân

Từ

Nhân

Đến

Quả

Thế thiên đặng

Tam trùng

Nhị trùng

Bát diệp
Trung đài
Trung đài
Bát diệp
Nhị trùng
Tam trùng
Thế thiên
Phát tâm
Tu hành
Bồ đề
Niết bàn
Phương tiện

N

3381

III. Ngũ Chương.

Chỉ cho tác dụng tâm lí làm chương ngại
5 lực. Đó là: Lừa dối làm chương ngại Tín,
lười biếng làm chương ngại Tiến, bực tức
làm chương ngại Niệm, hờn giận làm chương
ngại Định và thù oán làm chương ngại Tuệ.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1,
phần đầu].

NGŨ CỔ ẨN

Cũng gọi Đại yết ma ẩn, Ngũ phong ẩn,
Ngũ trí ẩn, Ngũ đại ẩn.

Ẩn tướng có hình dáng cây chày kim
cương 5 chĩa(ngũ cổ) biểu thị nghĩa 5 trí, 5
Phật. Là 1 trong các ẩn bí mật được sử dụng
trong nghi thức truyền pháp Quán đảnh của
Mật giáo. Có nhiều loại:

1. Ngoại Ngũ Cổ Ẩn.

Cũng gọi Ngoại phược ngũ cổ ẩn, Trí
pháp ẩn, Đại suất đô bà ẩn, Thập chân
như ẩn.

Gồm 2 ẩn tướng:

a) Hai tay kết ngoại phược, 2 ngón giữa
dựng như cái kim, 2 ngón cái và ngón út mở
ra. Đây là ẩn của Kim cương tát đỏa trong
hội Tam muội da nói trong Liên hoa bộ tâm
nghi quỹ.

b) Hai tay kết ngoại phược, ngón giữa,
ngón cái, ngón út của 2 tay đều dựng thẳng
và sáp vào nhau, 2 ngón trỏ co lại giống
như cái móc câu, đặt ở bên cạnh lưng của
ngón giữa nhưng không dính nhau, làm
thành hình cái chày 5

chĩa, biểu thị cho 5 trí
kim cương. Phẩm Mật
ẩn kinh Đại nhật bảo ẩn
này là ẩn của Kim cương
đại tuệ, của Bảo ẩn thủ...

Phẩm Ái nhiễm vương
trong kinh Du kì quyền
thượng thì cho là ẩn của

Ái nhiệm Minh vương.

Còn phẩm Tựa kinh Du kì thì cho rằng ấn này là ấn chung của 37 vị tôn, cũng tức là ấn tối mật của Đại nhật Như lai.

2. Nội Ngũ Cổ Ấn.

Cũng gọi Nội phược ngũ cổ ấn.

Ấn tướng là 2 tay kết nội phược, ngón vô danh của 2 tay giao nhau trong lòng bàn tay, các ngón còn lại thì giống như ấn Ngoại ngũ cổ phược. Đây là ấn Cháp kim cương nói trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật.

3. Bán Ngũ Cổ Ấn.

Ấn tướng là 4 ngón của tay phải xòe ra, ngón giữa để ở chính giữa tạo thành hình cái chày 5 chĩa. Ấn này được sử dụng khi gia trì các vật.

4. Ngoại Phược Đô Ngũ Cổ Ấn.

Ấn tướng là trước kết Ngoại ngũ cổ ấn, sau đó các đầu ngón tay chụm vào 1 chỗ để làm 5 chĩa. Phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật bảo ấn này là của bồ tát Kiên cố ý.

5. Nội Phược Đô Ngũ Cổ Ấn.

Ấn tướng là Nội ngũ cổ ấn, chụm 5 đầu ngón tay vào 1 chỗ làm thành 5 cái chĩa.

[X. Đại nhật kinh số Q.13, 17].

NGŨ CỔ CHỮ

Cũng gọi Ngũ trí kim cương chữ, Ngũ phong kim cương chữ, Ngũ phong quang minh, Ngũ cổ kim cương, Ngũ cổ chữ, Ngũ cổ.

Cây chày kim cương có 5 chĩa(múi), là 1 trong những pháp cụ quan trọng của Mật giáo. Năm chĩa tượng trưng 5 trí, 5 Phật. Chĩa ở chính giữa tượng trưng cho 5 thực trí của Phật, 4 chĩa chung quanh chầu đầu vào tượng trưng cho quyền trí của Phật. Về chất liệu, chày này phần nhiều được làm bằng đồng.

[X. Đại nhật kinh số Q.5; Kim cương đỉnh kinh số Q.3]. (xt. Kim Cương Chữ).

NGŨ CỔ CHỮ

Ấn Ngoại Ngữ Cổ
Ngũ Cổ Chử

N

3382

NGŨ CỐC

Cũng gọi Ngũ chủng cốc tử.

Chỉ cho 5 loại hạt là đại mạch (Phạm: yava, lúa mì hạt to), tiểu mạch (Phạm: godhuma, lúa mì hạt nhỏ), đạo cốc (Phạm: zali, lúa nếp), tiểu đậu (Phạm: masura, đậu nhỏ) và hồ ma (Phạm: atasi, vừng hay mè).

Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma (Phạm: Homa) thì dùng Ngũ cốc làm vật cúng dường; khi kiến lập Mạn đồ la thì bỏ 5 loại hạt, 5 vật báu, 5 vị thuốc, 5 mùi thơm vào trong bình, đặt ở chính giữa đàn tràng và nơi chôn vật báu ở 4 phía. Phép chôn vật báu này tượng trưng cho việc an lập vật báu 5 trí ở trong tâm Bồ đề, tức biểu thị nghĩa này mầm lành ngũ cốc để diệt 5 thứ lỗi lầm.

Nhưng tên gọi của Ngũ cốc tùy theo các kinh và nghi quỹ mà có khác nhau. Như kinh Tô tất địa quyển hạ, nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu nhỏ và vừng. Kinh Đà la ni tập quyển 12, liệt kê 5 thứ là lúa nếp, đậu nhỏ, đại mạch, tiểu mạch và lúa xanh. Còn Quán trí nghi quỹ thì nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu xanh và hạt cải trắng.

[X. kinh Nhuy hi da Q. trung; kinh Đà la ni tập Q. 9; kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng Q. 4; Kiến lập mạn đồ la cập giản trách địa pháp; Đại nhật kinh sơ Q. 4].

NGŨ CÔNG ĐỨC MÔN

Cũng gọi Công đức ngũ niệm môn, Ngũ quả môn.

Năm thứ quả tướng mà người vãng sinh Tịnh độ Cực lạc đạt được.

Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 5 quả tướng ấy là:

1. Cận môn: Mới sinh về Tịnh độ, vào Đại thừa chính định tụ, gần chứng được Vô

thượng chính đấng chính giác.

2. Đại hội chúng môn: Sinh về Tịnh độ rồi liền được dự vào số chúng của Đại hội Như lai.

3. Trạch môn: Dự vào số đại chúng tức đã đến được cảnh giới an tâm tu hành.

4. Ốc môn: Đã vào được chỗ an tâm tu hành thì đến được cảnh giới người tu hành an trụ.

5. Viên lâm du hí địa môn: Sau khi việc tu hành đã thành tựu liền đến chỗ giáo hóa chúng sinh.

Trong đó, 4 môn trước nói về thành tựu công đức đi vào, còn môn thứ 5 thì nói về thành tựu công đức đi ra.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú lược sao Q.hạ; Giáo hành tín chứng lục yếu sao Q.6]. (xt. Ngũ Niệm Môn).

NGŨ CỤ TÚC

Chỉ cho 5 thứ vật dụng trưng bày để cúng dường trước bàn thờ Phật. Tức là 2 chiếc bình cắm hoa, 2 cây đèn và 1 lư hương. Nếu chỉ để 1 bình hoa, 1 cây đèn và 1 lư hương thì gọi là Tam cụ túc.

NGŨ CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Ngũ cúng.

Năm vật cúng dường Bản tôn khi tu pháp Nhất tòa Mật giáo. Đó là hương xoa, vòng hoa, hương đốt, thức ăn, uống và đèn. Nếu thêm món nước thơm(át già) nữa thì gọi là Lục cúng dường. Ở đây chia ra Lí

NGŨ CÚNG DƯỜNG

Ngũ Cụ Túc

N

3383

cúng dường và Sự cúng dường. Nếu sắp bày đầy đủ các vật cúng ở trên đàn, rồi dùng tam mật gia trì để cúng dường thì gọi là Sự cúng dường. Còn nếu không chuẩn bị vật cúng, chỉ ngồi ngay thẳng quán xét tâm bồ đề, dùng ấn khê và chân ngôn để cúng dường thì gọi là Lí cúng dường. Nếu cúng dường trước khi gia trì Bản tôn thì gọi là Tiền cúng dường; nếu cúng dường sau khi tụng niệm xong, thì gọi là Hậu cúng dường.

Ngoài ra, 6 thứ cúng dường nói trên được phối với 6 Ba la mật, tức là nước thơm phối với Đàn ba la mật, hương xoa phối với Giới ba la mật, tràng hoa phối với Nhẫn nhục ba la mật, hương đốt phối với Tinh tiến ba la mật, thức ăn uống phối với Thiên ba la mật và đèn được phối với Bát nhã ba la mật.

[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Lí thú thích Q.hạ; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ; Đại nhật kinh số Q.8; Nhũ vị sao Q.2].

NGŨ CƯƠNG

Cũng gọi Ngũ nghĩa, Ngũ cương phán.

Năm tiêu chuẩn phán giáo của tông Nhật liên, Nhật bản.

Tức là dùng Giáo, Cơ, Thời, Quốc, Tự để phân biệt sự sâu cạn của giáo pháp trong Phật giáo để nói rõ giáo pháp ấy có thích hợp với thời đại không. Đây chính là giáo tướng phán thích của tông Nhật liên.

- Giáo chỉ cho giáo tướng phán thích.
- Cơ chỉ cho căn cơ tiếp nhận giáo pháp.
- Thời chỉ cho sự biến thiên của thời đại.
- Quốc chỉ cho hoàn cảnh và phong tục tập quán của 1 nước.
- Tự chỉ cho thứ tự truyền bá giáo pháp.

[X. Hiển báng pháp sao; Thánh ngu vấn

đáp; Giáo cơ thời quốc sao].

NGŨ DIỆP

... ..

Chỉ cho 5 đời hoặc 5 nhà của Thiên tông.
Kệ truyền pháp của ngài Bồ đề đạt ma,
Sơ tổ Thiên tông Trung quốc nói (Đại 51,
219 hạ):

“Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình;
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành”.

(Ta xưa đến đất này,
Truyền pháp độ mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành).

Có thuyết cho rằng ngũ diệp biểu thị 5
đời, từ Sơ tổ Đạt ma truyền đến Lục tổ Tuệ
năng thì chính pháp hưng thịnh. Lại có
thuyết cho rằng 5 cánh chỉ cho 5 phái: Tào
động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp
nhân, tức là lời tiên tri của Tổ Đạt ma về sự
kiện Thiên tông chia thành 5 nhà.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3].

NGŨ DIỆU

... ..

Cảnh thanh tịnh vi diệu trong 5 cảnh:
Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Đó là nói theo
cảnh giới Cực lạc.

Cứ theo Vãng sinh yếu tập quyển thượng,
thì Tịnh độ cực lạc có 10 điều vui, trong đó,
điều vui thứ 4 được gọi là Ngũ diệu cảnh
giới lạc.

NGŨ DIỆU DỤC

Gọi tắt: Ngũ diệu.

Chỉ cho 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị,
xúc. Năm cảnh hữu lậu này bản chất của
chúng là khổ đau, như nhóp, nhưng cái lòng
ham muốn(dục) của người thế tục lại cảm
nhận là vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế gọi là
Ngũ diệu dục.

NGŨ DIỆU DỤC

N

3384

NGŨ DỤC

Phạm: Pañca kàma#.

Pàli: Pañca Kàma.

I. Ngũ Dục.

Cũng gọi Ngũ diêu dục, Diêu ngũ dục,
Ngũ diêu sắc.

Chỉ cho 5 thứ tình tham muốn do say
đắm 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc
mà nổi lên. Đó là:

1. Sắc dục (Phạm: Rùpa-kàma): Tham
đắm sắc đẹp của thế gian.
2. Thanh dục (Phạm: Zabda-kàma): Say
đắm về âm thanh như lời ca, tiếng nhạc...
3. Hương dục (Phạm: Gandha-kàma):
Đắm say mùi thơm như các loại nước hoa
quyến rũ.
4. Vị dục (Phạm: Rasa-kàma): Tham
muốn những thức ăn uống ngon ngọt.
5. Xúc dục (Phạm: Sprawiavya-kàma):
Ham thích sự xúc chạm mịn màng, trơn
láng.

Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi
Dục là 5 dục của cõi Sắc và cõi Vô sắc được
gọi là Thanh khiết ngũ dục (5 dục trong
sạch).

[X. kinh Phật di giáo; luận Đại trí độ
Q.17, 37; Ma ha chỉ quán Q.4 hạ].

II. Ngũ Dục.

Chỉ cho 5 món dục: Tài dục, Sắc dục,
Âm thực dục, Danh dục và Thụy miên
dục.

1. Tài dục: Tham muốn tiền của.
2. Sắc dục: Tham muốn sắc đẹp thế gian.
3. Âm thực dục: Tham muốn sự ăn uống.
4. Danh dục: Tham muốn danh vọng
cao sang.
5. Thụy miên dục: Tham muốn sự ngủ
nghỉ.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa
sao Q.27; Đại minh tam tạng pháp số

Q.24].

NGŨ DUY

Phạm:Pañca tanmàtrài.

Cũng gọi Ngũ duy lượng, Ngũ vi trần,
Ngũ trần.

Chỉ cho 5 thứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc
từ Ngã mạn(ý thức tự ngã) sinh ra, tương
đương với 5 trần cảnh, là 1 khoa trong 25
đề của học phái Số luận.

Đây là 5 nguyên tố rất nhỏ nhiệm(cực
vi), cảm giác của chúng ta không thể nhận
biết được. Trong Ngũ duy thì Sắc sinh ra
lửa, Thanh sinh ra không, Hương sinh ra
đất, Vị sinh ra nước và Xúc sinh ra gió. Chữ
“duy” ở đây có nghĩa là “chỉ có 5 nguyên tố
này là bản thể năng sinh”.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam);

luận Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại
đạo Tiểu thừa niết bàn; Câu xá luận quang
kí Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Thành
duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối;

Nhân minh nhập chính lí luận số

Q.trung].

NGŨ DUYÊN

.....

I. Ngũ Duyên.

Tông Thiên thai chia 25 phương tiện
làm 5 khoa, trong đó mỗi khoa có 5 duyên,
gọi là Ngũ duyên. Tức là: Giữ giới trong
sạch, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt
các duyên phiền não, được gần thiện tri
thức.

II. Ngũ Duyên.

Gọi đủ: Ngũ chủng tăng thượng duyên.

Chỉ cho 5 tăng thượng duyên: Tăng
thượng duyên diệt tội, tăng thượng duyên
hộ niệm được trường thọ, tăng thượng duyên
thấy Phật, tăng thượng duyên nhiếp sinh và
tăng thượng duyên chứng sinh.

[X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ

Chủng Tăng Thượng Duyên].

NGŨ DUYÊN

N

3385

NGŨ DƯỢC

.....

Cũng gọi Ngũ chủng dược.

Năm thứ thuốc, có nhiều thuyết khác nhau.

Theo luật Ngũ phần quyển 5 thì 5 thứ thuốc là: Sinh tô (Phạm: Navanita), Thục tô (Phạm: Sappi), Du (Phạm: Tela), Mật (Phạm: Madhu) và Thạch mật (Phạm: Phajita).

Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 1 thì nêu 5 thứ: Dư cam tử, Ha lê lạc, Tì hê lạc, Tất bát lê và Hồ tiêu.

Mật giáo thì cho ngũ dược là bao quát tất cả các dược liệu. Khi lập đàn tu pháp hoặc cử hành pháp địa trấn thì lấy 5 thứ thuốc, 5 thứ vật báu, 5 thứ hạt... chôn chung xuống đất, chỗ dưới đàn tràng để biểu thị ý nghĩa dùng pháp dược của Phật cứu chữa bệnh vô minh phiền não của chúng sinh. Hoặc lúc làm lễ quán đảnh thì để 5 thứ thuốc này và 5 vật báu vào trong 5 cái bình, biểu thị ý nghĩa tiêu trừ tội lỗi của 5 thức hữu lậu. Về tên gọi của 5 thứ thuốc thì tùy theo kinh quĩ hoặc tu pháp khác nhau mà có các thuyết bất đồng.

Cứ theo kinh Tố tất địa yết ra quyển hạ thì 5 thứ thuốc là: Càn thác ha rị, Vật rị ha đễ, Sa ha, Sa ha đề bà và Thuế đa nghĩ lí ngật rị ca.

Còn Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ thì liệt kê 5 thứ: Sa hạ giả la, Sa hạ nễ phạ, Kiến tra ca lê, Nghĩ rị yết ra noa và Vật rị hạ đễ; cũng có thể được thay thế bằng phục linh, nhân sâm, xích tiễn, thạch xương bồ và thiên môn đông...

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Thiên kiến luật tì bà sa Q.15; Đại nhật kinh số Q.4;

Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao

Q.5].

NGŨ ĐÀI SƠN

... ..

I. Ngũ Đài Sơn.

Núi ở mạn đông bắc huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Núi này cùng với các núi Nga mi, Phổ đà và Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Phật giáo Trung quốc. Vì 4 ngọn núi ở bốn phía đông, tây, nam, bắc và 1 ngọn ở chính giữa cao chót vót, trên chóp núi không có cây cối, đất đá chồng xếp lên giống như những cái đài, nên gọi là Ngũ đài sơn. Lại vì 5 ngọn này cao lớn sừng sững, vượt lên trên các dãy núi khác, vào tháng nóng nhất trong mùa hạ cũng không nóng, cho nên còn có biệt hiệu là núi Thanh lương(mát mẻ). Đây vốn là đạo tràng của bồ tát Văn thù thị hiện, nên xưa nay rất được tín ngưỡng ở Trung quốc.

Phẩm Bồ tát trụ xứ trong kinh Hoa nghiêm và kinh Bảo tạng đà la ni nói rằng, chỗ ở của bồ tát Văn thù là 5 ngọn núi, gọi là núi Thanh lương. Đây là nguồn gốc của tín ngưỡng Văn thù. Trong 5 ngọn núi, ngọn phía đông có tên là Vọng hải phong, cũng gọi Vô tuất đài, Thường sơn đỉnh; ngọn phía tây là Quả nguyệt phong, cũng gọi Mặng đăng sơn, ngọn phía nam là Cẩm tú phong, cũng gọi Hệ chu sơn, ngọn phía bắc là Hiệp đầu phong, cũng gọi Hạ ốc sơn, Phú tú đũa; ngọn chính giữa có tên là Thúy nham phong.

Từ khi vua Văn đế nhà Bắc Ngụy du ngoạn Thúy nham phong và sáng lập chùa Đại phù đồ linh thú về sau, chùa Phật được xây dựng rất nhiều tại đây. Vào thời thịnh nhất, chùa Phật ở trong và ngoài 5 ngọn có đến hơn 300 ngôi, hiện nay còn khoảng hơn 100 ngôi. Trong đó có nhiều chùa rất nổi tiếng như: Chùa Đại Phật quang, chùa Đại Hiền thông, chùa La hầu, chùa Thanh lương, chùa Kim các, chùa Bắc

son, chùa Vọng hải, chùa Đại văn thù v.v...
NGŨ ĐÀI SƠN

N

3386

Có rất nhiều vị danh tăng có quan hệ với núi này như ngài Bất không xây dựng chùa Kim các, chùa Ngọc hoa... là trung tâm của Mật giáo. Ngài Pháp chiếu xây chùa Trúc lâm, tu tập Niệm Phật tam muội, sau có ngài Viên nhân người Nhật bản, kế thừa giáo pháp Niệm Phật tam muội của ngài Pháp chiếu, đưa về truyền bá ở núi Tỉ duệ, mở đầu pháp môn Dẫn thanh niệm Phật tại Nhật bản. Ngài Trùng quán đời Đường thì soạn bộ Hoa nghiêm kinh sớ ở chùa Đại Hoa nghiêm. Ngoài ra còn nhiều vị cao tăng sống vào đời Tống cũng đến tham bái núi Ngũ đài, như ngài Từ tạng người Cao li, ngài Phật đà ba lợi người nước Kế tân v.v...

Đến đời Nguyên, Hoàng thái hậu của vua Thành tông từng kiến thiết chùa Đại vạn Thánh hựu quốc và trùng tu các chùa ở núi Ngũ đài. Quốc sư Bát tư ba cũng có lần trụ ở núi này. Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, chùa Đại tháp viện được sửa chữa lại, tháp xá lợi Hộ quốc Thích ca văn Phật được xây trên đài tháp, thân tháp làm hình cầu, trên đặt tượng luân 13 bậc, tháp cao 27 trượng, chu vi 25 trượng, là tháp Lạt ma kiểu Tây tạng, 1 cảnh quan tráng lệ nhất trong núi.

Từ Hoàng đế Khang hi trở về sau, vua chúa các đời đều đến núi này và sửa sang lại. Các tín đồ Phật giáo Mãn châu, Mông cổ cũng thường đến đây lễ tháp. Các vị Đạt lai Lạt ma cũng nhiều lần đến trụ ở đây.

Hiện nay, các vị tăng trụ ở Ngũ đài chia làm 2 phái: Phái áo xanh và phái áo vàng. Chư tăng thuộc phái áo xanh trụ ở chùa Đại hiển thông, chùa Kim các, chùa Đại tháp viện, chùa Linh cảnh v.v... Còn các vị tăng thuộc phái áo vàng là chư tăng Lạt ma, trụ ở 18 ngôi chùa như: Bồ tát đỉnh, Kim cương

quật, La hầu v.v...

[X. Tục cao tăng truyện Q.7, 25; Đại tông triều tặng Tư không đại biện chính Quảng trí tam tạng hòa thượng biểu chế tập Q.2; Phật tổ thống kê Q.42, 43, 45; Thanh lương sơn chí; Nguyên sử bản kỉ 10, 18, 22; Khang hi đông hoa lục Q.32, 61; Càn long đông hoa lục Q.24, 31; Gia khánh đông hoa lục Q.28, 30; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 31-34; Chức phương điền 29].

NGŨ ĐÀI SƠN

Chùa Đại Phật Quang bằng gỗ, đời Đường Toàn cảnh núi Ngũ Đài
Điện Vô Lương chùa Đại Hiện Thông núi Ngũ Đài

N

3387

II. Ngũ Đài Sơn.

Núi ở quận Bình xương, đạo Giang nguyên, Hàn quốc. Núi này và núi Kim cương được gọi chung là 2 núi lớn của Hàn quốc.

Trên núi này có 5 ngọn: Mãn nguyệt, Kì lân, Trường lãnh, Tượng vương và Trí lô. Ở chỗ bằng phẳng trên các ngọn núi này đều có xây chùa hoặc am, trong đó, chùa Thượng viện có tàng trữ quả chuông Triều tiên xưa nhất của cả nước. Ở ngay cửa vào núi là chùa Nguyệt tinh với tòa tháp 9 tầng là do Luật sư Từ tạng, người Tân la sáng lập. Ngài Từ tạng đến Trung quốc vào đời

Đường, lên núi Ngũ đài chiêm bái Bồ tát Văn thù, khi trở về nước, ngài thỉnh xá lợi Phật về và xây dựng chùa Nguyệt tinh để thờ.

Hiện nay, chùa này là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc. Tòa tháp 9 tầng ở chùa này và quả hồng chung của chùa Thượng viện đều là tinh túy của kĩ thuật Tân la.

NGŨ ĐÀI

... ..

I. Ngũ Đại.

Phạm: Pañca mahà-bhùtànì.

Cũng gọi Ngũ đại chủng.

Chỉ cho 5 nguyên tố của thể tính rộng lớn, sinh thành ra muôn pháp, tức là: Đất, nước, lửa, gió và không. Tính chất của 5 nguyên tố này theo thứ tự là cứng, ướt, nóng,

động và vô ngại; tác dụng là giữ gìn, thu nhiếp, thành thực, tăng trưởng, không ngăn ngại. Trong Phật giáo có các thuyết: Tứ đại, Ngũ đại, Lục đại, Thất đại... Đại khái các tông Câu xá, Duy thức... đều áp dụng thuyết Tứ đại, vì tứ đại tạo ra tất cả các sắc pháp nên gọi là Tứ đại chủng hay Năng tạo tứ đại. Mật giáo thì chuyên sử dụng thuyết Ngũ đại, Lục đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức), chủ trương tứ đại không lìa tâm đại, cho rằng tâm và sắc tuy khác nhưng thể tính của chúng thì chẳng phải 2; rằng lục đại sinh ra 4 pháp thân, 3 thế gian, là thể tính của pháp giới, cũng chính là thân Tam ma da của Như lai. Chủng tử của Ngũ đại theo thứ tự là: (a), (va), (ra), (ha) và (kha).

Nghĩa của các chữ chủng tử này theo thứ tự là: Vốn chẳng sinh (a), lìa lời nói (va), lìa bụi nhơ (ra), lìa nhân duyên (ha), như hư không (kha). Lại đem Ngũ đại phối với ngũ phương(vị), ngũ sắc, ngũ Phật, ngũ môn và ngũ trí. Còn nói về hình tướng và màu sắc thì đất là hình vuông màu vàng; nước hình tròn màu trắng; lửa hình tam giác màu đỏ; gió hình bán nguyệt màu đen; không là hình bảo châu màu xanh. Đây chính là tháp Ngũ luân hình Tam muội da của đức Đại nhật Như lai.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; Tôn thắng Phật đảnh tu du già pháp nghi quỹ Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.37; Tức thân thành Phật nghĩa; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng]. (xt. Lục Đại).

II. Ngũ Đại.

Chỉ cho 5 đại: Không đại, phong đại, hỏa đại, thủy đại và địa đại do Ngũ duy sinh ra. Ngũ duy chỉ cho: Thanh duy, xúc duy, sắc duy, vị duy và hương duy. Đây là 1 khoa trong 25 đề do học phái Số luận thành lập.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí, thì có thuyết cho rằng từ “Ngã mạn” sinh ra

10 pháp là ngũ đại và ngũ duy; nhưng cũng
có thuyết chủ trương Ngũ mạn chỉ sinh ra
NGŨ ĐẠI
Tháp 9 tầng ở chùa Nguyệt tinh trên
núi Ngũ Đài tại Hàn Quốc

N

3388

ngũ duy, còn ngũ duy thì sinh ra ngũ đại, và ngũ đại sinh ra 11 căn.

Phật giáo thì cho tứ đại và ngũ đại là năng tạo, còn học phái Số luận thì chủ trương ngũ đại là sở tạo. Đây là sự sai khác căn bản giữa 2 bên.

[X. kinh Niết bàn Q.35, 36 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.70; luận Kim thất thập; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Tứ Đại).

NGŨ ĐẠI BỘ

... ..

Chỉ cho 5 loại đại bộ.

I. Ngũ Đại Bộ.

Cũng gọi Ngũ bộ Đại thừa kinh.

Năm loại đại bộ kinh điển trong các kinh Đại thừa. Đây là cách phân loại của Khai nguyên thích giáo lục đối với các kinh Đại thừa. Tức là:

1. Bát nhã bộ: Gồm 21 bộ, 736 quyển, 73 pho.
2. Bảo tích bộ: Gồm 82 bộ, 169 quyển, 17 pho.
3. Đại tập bộ: Gồm 24 bộ, 142 quyển, 14 pho.
4. Hoa nghiêm bộ: Gồm 26 bộ, 187 quyển, 18 pho.
5. Niết bàn bộ: Gồm 6 bộ, 58 quyển, 6 pho.

Về sau, các bộ kinh lục đều theo phương pháp phân loại này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, 11, 12; Chính ngoa tập; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.19, 20; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].

II. Ngũ Đại Bộ.

Toàn thể kinh Đại thừa được chia làm 5 đại bộ.

Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc

thì 5 đại bộ là:

1. Hoa nghiêm bộ.
2. Phương đẳng bộ.
3. Bát nhã bộ.
4. Pháp hoa bộ.
5. Niết bàn bộ.

Đây là do ngài Trí húc y cứ vào Ngũ thời phân giáo của tông Thiên thai mà thành lập. Trong đó, bộ Bảo tích và Đại tập (do Khai nguyên lục chia ra) được đưa vào Phương đẳng bộ, lập riêng Pháp hoa bộ, còn các kinh trùng dịch, đơn dịch ngoài 5 đại bộ thì phần lớn cũng được đưa vào Phương đẳng bộ. Đại tạng kinh bản rút gọn của Nhật bản chủ yếu là dựa theo cách phân loại này. Trong 5 đại bộ trên, Hoa nghiêm bộ gồm 28 bộ, 233 quyển; Phương đẳng bộ gồm 363 bộ, 1133 quyển; Bát nhã bộ gồm 29 bộ, 447 quyển; Pháp hoa bộ gồm 14 bộ, 57 quyển; Niết bàn bộ gồm 16 bộ, 121 quyển.

[X. Duyệt tạng tri tân Q.1; Đại nhật bản hiệu đính súc loát Đại tạng kinh mục lục].

III. Ngũ Đại Bộ.

Năm đại bộ chú sớ do Luật sư Nam sơn Đạo tuyên soạn thuật. Đó là:

1. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao 3 quyển (nay chia ra 12 quyển).
2. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số 4 quyển (nay chia làm 8 quyển).
3. Tứ phần luật hàm chú giới bản số 4 quyển (nay chia làm 8 quyển).
4. Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao 3 quyển (nay được chia làm 6 quyển, nhưng 2 quyển sau đã bị thất lạc).
5. Tứ phần tỉ khuru ni sao 3 quyển (nay là 6 quyển).

[X. Tứ phần luật tùy cơ yết ma số chính nguyên kí Q.1; Bát tông cương yếu Q.thượng].

NGŨ ĐẠI HÌNH

Hình tướng của 5 đại.

Theo Mật giáo, 5 đại(địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại)theo thứ tự là

NGŨ ĐẠI HÌNH

N

3389

hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình vòm cầu.

1. Địa đại: Hình vuông, có nghĩa an trụ bất động, tương ứng với lí vốn chẳng sinh của chữ (a).

2. Thủy đại: Hình tròn, có nghĩa xoay chuyển tự tại vô ngại, tương ứng với nghĩa lời nói xoay chuyển vô cùng của chữ (va).

3. Hỏa đại: Hình tam giác, biểu thị nghĩa bén nhọn của lửa, thiêu đốt hết phiền não như nhớp, tương ứng với lí tất cả trần cấu đều vắng lặng của chữ (ra).

4. Phong đại: Hình bán nguyệt, biểu thị nghĩa tạo tác các pháp, tương ứng với sức mạnh sinh thành và phá hoại của chữ (ha).

5. Không đại: Hình vòm cầu, do hình tam giác và hình bán nguyệt hợp lại mà thành, biểu thị nghĩa vuông tròn không hai, đầy đủ các hình, tương ứng với pháp tính hư không của chữ (kha).

[X. Lục đại áo nghĩa chương; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6].

NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT
Cũng gọi Ngũ đại kim cương hư không tạng.

Chỉ cho 5 vị Bồ tát là: Pháp giới hư không tạng, Kim cương hư không tạng, Bảo quang hư không tạng, Liên hoa hư không tạng và Nghiệp dụng hư không tạng. Hoặc còn gọi là: Giải thoát hư không tạng, Phúc trí hư không tạng, Năng mãn hư không tạng, Thí nguyện hư không tạng và Vô cấu hư không tạng. Hoặc cũng có tên là: Trí tuệ hư không tạng, Ái kính hư không tạng, Quan vị hư không tạng, Năng mãn hư không tạng và Phúc đức hư không tạng. Đây tức là nghĩa 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Thích ca mỗi vị đều trụ trong tam muội Như ý bảo châu và 5 vị Bồ tát này là do 5 đức

Phật biến hiện ra. Cũng có chỗ cho rằng 5 vị Bồ tát này là do y cứ vào tam muội Ngũ trí mà được lập ra. Chủng tử của 5 vị Bồ tát này theo thứ tự là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hri#) và (a#). Hình tam muội da là: Tháp, chày 5 chĩa, vật báu như ý, hoa sen và yết ma.

Về hình tượng của 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này, theo phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì, thì ở trong 1 vòng tròn sáng lớn lại vẽ 5 vòng tròn nhỏ, trong vòng tròn nhỏ ở chính giữa vẽ bồ tát Pháp giới hư không tạng màu trắng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu, trong vòng tròn phía trước(đông) vẽ bồ tát Kim cương hư không tạng màu vàng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương báu, trong vòng tròn bên phải (nam)vẽ bồ tát Bảo quang hư không tạng màu xanh, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu có 3 múi, phóng ra ánh sáng lớn; trong vòng tròn phía sau(tây) vẽ bồ tát Liên hoa hư không tạng màu đỏ, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm hoa sen màu hồng; trong vòng tròn bên trái(bắc)vẽ bồ tát Nghiệp dụng hư không tạng màu tím, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương báu. Năm vị Bồ tát này theo thứ tự ngồi trên lưng sư tử, voi, ngựa, chim công và chim Ca lâu la(chim cánh vàng). Ấn tướng chung của 5 vị là Ngoại ngũ cô ấn, 2 ngón giữa tạo thành hình bầu, trên đầu 4 ngón còn lại quán tướng là hình bầu. Ngoài

ra, Tượng Năm Bồ Tát Đại Hư Không Tạng
NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

N

3390

pháp tu lấy 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này làm bản tôn, gọi là Đại hư không tạng pháp, thường được tu để cầu thêm lợi ích hoặc khi trời đất biến đổi.

[X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tạt đại thân nghiệm bí mật thức; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Nhũ vị sao Q.10, 12].

NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG PHÁP

Cũng gọi Kim môn điều mẫn pháp.

Pháp tu lấy 5 vị bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu tăng thêm lợi ích, tiêu trừ tai nạn...

NGŨ ĐẠI LONG VƯƠNG

Cũng gọi Ngũ loại long vương.

Năm vị vua rồng lớn. Đó là:

1. Thiện trụ long vương (Phạm: Susamsthita-nàga-ràjà).
2. Nan đà bà nan đà long vương (Phạm: Nandopananda-nàga-ràjà).
3. A nậu đạt long vương (Phạm: Anavatapta-nàga-ràjà).
4. Bà lâu na long vương (Phạm: Varuṇa-nàga-ràjà).
5. Ma na tô bà đế long vương (Phạm: Manasvi-nàga-ràjà).

Năm vua rồng này theo thứ tự là chúa các loài rồng voi, rồng rắn, rồng ngựa, rồng cá và rồng tôm; đồng thời, nương vào sức uy thần của Phật, tu hành pháp Đại thừa, thống lãnh quyền thuộc, không làm các việc tổn hại chúng sinh.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.19].

NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT

Cũng gọi Ngũ đại lực tôn.

Chỉ cho 5 vị Đại lực tôn hộ trì Tam bảo, che chở đất nước, hiện tướng phần nộ được tôn thờ trong Mật giáo.

Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân

vương (bản dịch cũ), thì 5 vị Đại lực bồ tát là: Kim cương hồng, Long vương hồng, Vô úy thập lực hồng, Lô điện hồng và Vô lượng lực hồng.

Nhưng phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương do ngài Bất không dịch thì nêu Ngũ phương bồ tát: Đông phương Kim cương thủ, Nam phương Kim cương bảo, Tây phương Kim cương lợi, Bắc phương Kim cương được xoa và Trung ương Kim cương ba la mật đa. Trong đó, Kim cương ba la mật đa tức là Kim cương hồng, Kim cương bảo tức là Long vương hồng, Kim cương thủ tức là Vô úy thập lực hồng, Kim cương được xoa tức là Lô điện hồng và Kim cương lợi tức là Vô lượng lực hồng.

Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ thì 5 vị Bồ tát này nương vào 2 loại luân mà hiện thân: Dùng Chính pháp luân hiện thân chân thực, dùng Giáo lệnh luân hiện thân uy nộ. Tức thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương thủ ở phương đông là bồ tát Phổ hiền, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ hàng tam thế kim cương, hiện 4 đầu 8 tay.

Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương bảo ở phương nam là bồ tát Hư không tạng, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ cam lộ quân đồ lợi kim cương, thị hiện 8 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương lợi phương tây là bồ tát Văn thù sư lợi, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ lục tức kim

NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT
Bồ Tát Trung Tôn Kim Cương Hồng

N

3391

cương, hiện 6 tay 6 đầu, ngồi trên lưng trâu.

Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương xoa ở phương bắc là bồ tát Tội phục nhất thiết ma oán, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ tịnh kim cương, hiện 4 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương ba la mật đa ở chính giữa là bồ tát Chuyển pháp luân, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ bất động kim cương.

Ngoài ra, Nhân vương bát nhã kinh niệm tụng thứ đệ, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ... cũng nói về hình tượng của 5 vị tôn này và phương pháp kiến lập Mạn đồ la.

NGŨ ĐẠI MINH VƯƠNG

Cũng gọi Ngũ đại tôn, Ngũ phần nộ, Ngũ bộ phần nộ.

Chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động minh vương, Hàng tam thế minh vương, Quân đồ lợi minh vương, Đại uy đức minh vương và Kim cương dạ xoa minh vương. Năm vị tôn này là do 9 thức biến ra, là thân Giáo lệnh luân của 5 đức Phật biến hiện ra để phá dẹp các ma chướng trong ngoài. Bất động minh vương ở chính giữa là thân Giáo lệnh luân của đức Đại nhật Như lai, có năng lực hàng phục tất cả các ma. Thân Giáo lệnh luân của A súc Như lai là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, có khả năng hàng phục trời Đại tị tại. Thân Giáo lệnh luân của Bảo sinh Như lai là Quân đồ lợi minh vương ở phương nam, có thể hàng phục ma ngũ âm. Thân Giáo lệnh luân của Vô lượng thọ Như lai là Đại uy đức minh vương ở phương tây, có khả năng hàng phục ma người. Thân Giáo lệnh luân của Bất không thành tựu Như lai là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, có thể hàng phục ma trên

mặt đất. Nếu nói về ma bên trong thì hoa sen trên đầu Bất động minh vương tượng trưng cho thức thứ 9, 8 tay của Hàng tam thế minh vương tượng trưng cho thức thứ 8, con rắn quấn khắp thân của Quân đồ lợi minh vương tượng trưng cho thức thứ 7, 6 mặt 6 tay của Đại uy đức minh vương tượng trưng cho thức thứ 6, 5 con mắt của Kim cương dạ xoa minh vương tượng trưng cho 5 thức trước. Vì có thuyết cho rằng Kim cương dạ xoa minh vương và Ô xu sa ma minh vương là cùng 1 thể tính, cho nên cũng có trường hợp dùng Ô xu sa ma minh vương để thay thế Kim cương dạ xoa minh vương. Ngôi nhà thờ Ngũ đại minh vương gọi là Ngũ đại đường. Pháp bí mật lấy Ngũ đại minh vương làm bản tôn để tu, gọi là Ngũ đàn pháp.

[X. Nhân vương kinh nghi quỹ Q.thượng (bản dịch mới); Bồ đà lạc hải hội quỹ; Bí tạng kí; Giác nguyên sao Q.hạ; Chư tôn ấn nghĩa Q.4; Nhũ vị sao Q.9].

NGŨ ĐẠI NGUYÊN

.....

Năm thệ nguyện rộng lớn trong Mật giáo.
Đó là:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
2. Phúc trí vô biên thệ nguyện tập.
3. Pháp môn vô biên thệ nguyện học.
4. Như lai vô biên thệ nguyện sự.
5. Vô thượng bồ đề thệ nguyện thành.

Đây là bản nguyện của đức Đại nhật Như lai, cũng là thệ nguyện chung của chư Phật và Bồ tát. Có thể được phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tựu, và Đại nhật. Ngũ đại nguyện này tương đương với Tứ hoằng thệ nguyện của Hiền giáo.

[X. Phật đảnh tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quỹ pháp; Vô úy tam tạng thiên yếu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ Q.hạ].
(xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện).

NGŨ ĐẠI NGUYÊN

N

3392

NGŨ ĐẠI QUÁN

.....

Pháp quán xét 5 đại:

1. Quán địa đại, quán màu trắng.
2. Quán thủy đại, quán màu xanh lá cây.
3. Quán hỏa đại, quán màu đỏ.
4. Quán phong đại (gió), quán màu đen.
5. Quán không đại, quán màu xanh.

[X. kinh Thủ hộ quốc Q.2].

NGŨ ĐẠI QUÁN MÔN

Pháp môn quán xét 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không.

NGŨ ĐẠI SỐ

.....

Cũng gọi Ngũ bộ số.

Năm bộ số chú thích 5 bộ kinh bí mật do Thái Mật của Nhật bản lập. Đó là:

1. Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, do Tam tạng Thiện vô úy đời Đường giảng, ngài Nhất hạnh ghi lại.
2. Kim cương đỉnh Đại giáo vương kinh số, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.
3. Tô tất địa yết la kinh lược số, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.
4. Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh lược nghĩa thích hội bản, 5 quyển, do ngài Viên trần người Nhật soạn.
5. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp, 3 quyển, do ngài An nhiên người Nhật soạn.

NGŨ ĐẠI SỨ GIẢ

Cũng gọi Ngũ thiên sứ giả, Ngũ thiên sứ.

Chỉ cho sinh, lão, bệnh, tử và vương pháp lao ngục. Đây là sứ giả của vua Diêm la, tức là những sứ giả phát từ nghiệp đạo tự nhiên để cảnh giới người đời.

[X. kinh Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ giả].

NGŨ ĐẠI THÍ

... ..

Chỉ cho việc gìn giữ 5 giới.

Các thầy tu của Bà la môn giáo qui định mỗi ngày phải thực hành Ngũ đại tế (Phạm: Pañca mahàyajña), tức là: Cúng dường các thần (Phạm:Devayajña), bố thí sinh linh (Phạm:Bhùtayajña), tế bái tổ linh (Phạm:Pitfyajña), đọc tụng Phệ đà (Phạm: Brahmajajña), bố thí nhân loại (Phạm: Nfyajña). Ngũ đại tế này, sau được Phật giáo thay thế bằng Ngũ đại thí.

[X. kinh Ngũ đại thí].

NGŨ ĐẠI TÔN CĂN BẢN ẤN

Tức là ấn Ngũ cổ ngoại phược, 2 cổ tay chéo nhau.

Hoặc đặt cổ tay phải ở trên cổ tay trái, lưng 2 bàn tay sát vào nhau và chéo 2 ngón giữa, còn các ngón cái, ngón út và ngón vô danh đều dựng đứng, đây chính là ấn Ngũ cổ của Liên hoa bộ. Hoặc có thuyết cho rằng Ngũ đại tôn thường dùng ấn kiếm.

Cũng có thuyết nói khi dùng ấn Ngoại ngũ cổ để tụng chú Từ cứu thì vị A xà lê ở Trung đàn kết ấn Kiếm bằng ngón tay giữa mà tụng.

NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP

.....

Cũng gọi Ngũ tôn hợp hành pháp.

Pháp tu trong Mật giáo an vị Ngũ đại tôn ở cùng 1 đàn. Tức là tu pháp Ngũ đại tôn chung trong 1 đàn theo qui định của Nhân vương bát nhã đạo tràng niệm tụng nghi quỹ. Ngũ đại tôn chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa.

NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP

N

3393

NGŨ ĐẠI TÔN PHỐI TRÍ

.....
Vị trí của 5 vị Đại minh vương trong Mật giáo. Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương nam là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Đại uy đức minh vương, phương bắc là Kim cương dạ xoa minh vương. Nhưng khi xếp thành 1 hàng thẳng thì vị trí có khác: Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương tây là Quân đồ lợi minh vương, phía đông của Hàng tam thế là Kim cương dạ xoa minh vương, phía tây của Quân đồ lợi là Đại uy đức minh vương. Hoặc chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Kim cương dạ xoa minh vương, phía đông của Quân đồ lợi là Hàng tam thế minh vương, phía tây của Kim cương dạ xoa là Đại uy đức minh vương.

NGŨ ĐẠI TÔN TỔNG ẤN MINH

Cũng gọi Ngũ đại tôn tổng nhiếp ấn minh.

Ấn khế và chân ngôn chung của 5 vị Đại minh vương. Tức là 5 vị đều kết ấn Ngoại ngũ cổ và tụng chú Từ cứu. Đây là ấn minh do thầy truyền nên các nghi quỹ không có chép.

Theo sự giải thích về nghĩa sâu kín thì 2 ngón tay giữa của Ngoại ngũ cổ ấn làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trở dựng thẳng, cũng gọi là Ngũ kiếm ấn, từ thanh gươm của vị tôn ở chính giữa sinh ra các thanh gươm ở 4 phương, thành 4 vị Đại minh vương. Ấn này được phối hợp với 5 vị Đại minh vương, tức 2 ngón út là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, ngón trở của tay phải là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, 2 ngón cái là Quân đồ lợi minh

vương ở phương nam, ngón trở của tay trái là Đại uy đức minh vương ở phương tây, còn 2 ngón giữa là Bất động minh vương ở trung ương.

NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

.....

Mật giáo dùng 5 câu “Ngã giác bản bất sinh, xuất quá ngôn ngữ đạo, chur quá đắc giải thoát, viễn li ư nhân duyên, tri không đẳng hư không” để giải thích nghĩa sâu xa của 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không.

Tức là:

1. Ngã giác bản bất sinh(ta biết vốn không sinh): Là chữ (a), nghĩa của địa đại(đất). Ý nói các pháp vốn chẳng sinh, không thực có, như tâm của chúng ta chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn, nếu tìm cầu thì cả quá khứ, hiện tại, vị lai tâm này đều không có, là bất khả đắc. Vì thế nói các pháp vốn không sinh.
2. Xuất quá ngữ ngôn đạo(đạo vượt ngoài lời nói): Là chữ (va), nghĩa của thủy đại (nước). Nghĩa là tất cả các pháp dùng lời nói để diễn đạt đều không thể được. Vì các pháp đã là tự nhiên như thế thì không thể dùng 8 khái niệm phù phiếm như: Sinh diệt, nhất dị, thường đoạn, khứ lai để biểu đạt. Bởi lẽ các pháp vốn dứt bật ngôn ngữ tứ cú bách phi, xa lìa hí luận, như nước có công năng rửa sạch các vật.
3. Chur quá đắc giải thoát(các lỗi lầm được giải thoát): Là chữ (ra), nghĩa của hỏa đại(lửa). Ý nói tất cả các pháp trần cấu không thực có. Các pháp lấy 6 đại làm thể tính, mà thể của 6 đại thì thanh tịnh, màu nhiệm, vốn không có bụi nhơ, chỉ vì tâm mê nên trở thành bất tịnh, đó là thực nghĩa của các pháp trần cấu không thực có, như lửa có công năng thiêu đốt bụi nhơ.
4. Viễn li ư nhân duyên(xa lìa mọi nhân duyên): Là chữ (ha), nghĩa của phong đại (gió). Ý nói nghiệp nhân của tất cả các pháp

NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

N

3394

đều không có thật. Vì các pháp đã là không sinh thì vốn thực có, không phải nay mới sinh, cho nên không có nghiệp nhân, đó là thực nghĩa nghiệp nhân của tất cả các pháp không thực có, như gió có công năng phá hoại các vật.

5. Tri không đặng hư không (biết tính không cũng đồng như hư không): Là chữ (kha), nghĩa của không đại. Ý nói tất cả các pháp giống như hư không, chẳng thể nắm bắt được. Vì các pháp xưa nay vốn không sinh không diệt, cho nên là đồng với hư không. Chẳng nắm giữ 1 vật gì là tính của không đại.

Pháp quán về nghĩa của Ngũ đại tự trên đây, theo thuyết trong Bí tạng kí quyển cuối, nếu quán về tính không thực có của chúng thì mới chỉ là nghĩa trừ mê mà thôi, còn quán về tính tròn sáng của chúng mới là nghĩa cùng tột.

[X. phẩm Nhập chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2].

NGŨ ĐẠM THỰC

Phạm: Pañca-bhojaniya.

Cũng gọi Ngũ chính thực.

Chỉ cho 5 loại thức ăn: Com, com nấu với đậu, miến, thịt và bánh.

[X. Ngũ bộ tì nại da Q.36].

NGŨ ĐÁN VỌNG

Từ ngữ gọi chung các ngày Ngũ tham thượng đường và ngày Chúc thánh thượng đường trong Thiên lâm. Ngày Ngũ tham thượng đường chỉ cho 4 ngày: Mồng 5, mồng 10, 20 và 25 mỗi tháng; còn ngày Chúc thánh thượng đường tức là 2 ngày: Mồng 1(đán) và 15(vọng), tất cả 6 ngày, đều có thượng đường (thuyết pháp).

[X. môn Tiết thời trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NGŨ ĐÀN PHÁP

.....
Pháp bí mật trong Mật giáo, lập 5 đàn
tràng lớn, thờ 5 vị Đại minh vương làm bản
tôn để tu. Đàn chính giữa thờ Bất động minh
vương, đàn phía đông thờ Hàng tam thế
minh vương, đàn phía nam thờ Quân đồ lợi
minh vương, đàn phía tây thờ Đại uy đức
minh vương và đàn phía bắc thờ Kim cương
dạ xoa minh vương. Khi tu pháp này, phải
cần 5 vị A xà lê đồng thời mỗi vị tu ở mỗi
đàn. Tu pháp này để trừ tà khí chướng nạn,
hoặc để hàng phục oan gia.

[X. A sa phược sao Q.119; Loại tỳ danh
vật khảo Q.29].

NGŨ ĐẠO

... ..
Năm con dao, ví dụ cho Ngũ âm.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản
Bắc), thì có người bị nhà vua lòng bắt nên
sợ quá mà bỏ trốn đi, lại có 5 Chiên đà la
(Phạm, Pàli: Caḍḍala, người đồ tể, kẻ bạo
ác) cầm dao đuổi theo sau. Năm người cầm
dao này ví dụ cho 5 âm: Sắc, thụ, tưởng,
hành và thức của con người.

[X. kinh Tạp a hàm Q.43].

NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

Cũng gọi Chuyển luân vương.

Vua thứ 10 trong 10 vị vua ở cõi u minh.

Cứ theo kinh Dự tu sinh thất và kinh
Địa tạng thập vương, thì vị vua này chuyên
phán xét các việc thiện ác của những người
chết đã tạo tác lúc còn sinh tiền. Bản địa
của vị vua này là A di đà Như lai. Lúc thân
“trung hữu” của người chết sắp hết hạn kì
thì phải đến điện lớn của vị vua này để nhận
sự phán xét cuối cùng rồi mới có thể đi đầu
thai kiếp khác.

Cứ theo truyền thuyết, trước lúc chuyển

NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

N

3395

sinh, đầu tiên “trung hữu” phải đến “đình
Mạnh bà” uống cháo lú để quên hết mọi
việc đời trước, kế đó là đến “đài Chuyên
luân” để

đầu thai

trong 5

đường (có

chỗ nói 6

đường),

như thế

mới không

làm cho

thiên hạ

đại loạn.

(xt. Diêm La Thập Điện).

NGŨ ĐẠO LỤC ĐẠO

.....

Đồng nghĩa: Ngũ thú, Lục thú.

Năm đường, sáu đường. Năm đường chỉ
cho: Đường địa ngục, đường ngã quỷ, đường
súc sinh, đường người và đường trời, nếu
thêm đường a tu la nữa thì là 6 đường, gọi là
Lục đạo.

[X. luận Đại trí độ Q.30; Thành duy thức
luận xu yếu Q.hạ, phần đầu].

NGŨ ĐẤT ĐẶC LA

Phạm: Pañcatantra.

Cũng gọi Ngũ quyền thư.

Sách ngụ ngôn trong văn học cổ điển

Ấn độ được viết bằng tiếng Phạm, nguyên
bản đã thất truyền nên không biết ai là tác
giả cũng như niên đại soạn thuật.

Nội dung lấy sự tụ tán li hợp của bạn
bè làm trung tâm, do nhiều chuyện tích
thí dụ cấu thành, mượn chuyện tăng lữ Bà
la môn vâng mệnh vua làm thầy dạy Thái
tử về các bí quyết cai trị, ngoại giao, xử thế,
đạo đức v.v... để trang bị cho vị vua tương
lai 1 nền giáo dục hoàn hảo.

Sách gồm 5 thiên chuyện cổ chủ yếu có

tính cách giáo dục là: Gặp được bạn bè, Bạn bè li biệt, Sự tranh đấu giữa quạ khoang và cú vọ (con kiêu), Được đó rồi mất đó và Hành vi chưa suy nghĩ kĩ... vì thế nên gọi là Ngũ đát đặc la.

Ngoài ra, sách này cũng ghi thêm 1 số chuyện tiền thân của đức Phật bằng văn xuôi, 1 số ngụ ngôn trong Đại tự sự thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và 1 số chuyện cổ dân gian...

Từ xưa, bản gốc của sách này đã được chép ra thành nhiều bản. Hiện nay còn có 5 loại bản tiếng Phạm, trong đó bản lưu truyền xưa nhất là Đát đặc la cơ da ý ca (Phạm:Tantràkhyàyika), được thành lập vào khoảng thế kỉ III, IV. Một bản khác thì vào khoảng thế kỉ V, VI đã được dịch ra tiếng Ba tư. Từ thế kỉ thứ V đến XI, có các bản dịch tiếng Syria và Arabia kế tiếp nhau xuất hiện. Khoảng thế kỉ XIII thì có bản dịch tiếng Latin được ấn hành. Từ đó về sau sách này được lưu truyền rộng rãi ở phương Tây, cho đến nay, kể cả phương Đông lẫn phương Tây, đã có bản dịch của hơn 60 thứ tiếng. Đối với sự phát triển và giao lưu văn học thông tục(ngụ ngôn, đồng dao, chuyện cổ dân gian...)của các quốc gia trên thế giới, hiển nhiên sách này đã có 1 giá trị bất hủ.

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN

.....

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào đời Nam Tống (bản in đời Tống ghi do ngài Tuệ minh soạn), được thu vào Vạn tục tạng tập 138.

Sách này rút lấy những phần cốt yếu từ 5 bộ Đăng lục, tức là từ Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Liên đăng hội yếu, Phổ đăng lục và Tục đăng lục mà đúc kết lại thành 1 bộ, vì thế nên gọi là Ngũ đăng hội nguyên.

Nội dung sách này thu chép 7 đức Phật

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN

Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương

N

3396

quá khứ, 27 vị Tổ Ấn độ và hành trạng, cơ duyên của 6 vị Tổ Trung quốc trở xuống đến Thiền sư phó pháp đích truyền là Đức sơn Tử quyên đời thứ 17 thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc. Đến khi nhà Nam Tống mất, bản khắc gỗ của sách này bị quân Nguyên đốt hết, ông Hàn trang tiết và Thái úy Khang lí ở Hội kê khắc lại.

Vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, ngài Nam thạch Văn tú hoàn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên bồ di, 1 quyển, ghi thêm lược truyện của 28 vị sau Ngũ đăng hội nguyên như ngài Linh ẩn Đông cốc quang ở Hàng châu v.v... được thu vào phần phụ lục của Tăng tập Tục truyền đăng lục trong Vạn tục tạng tập 142.

(xt. Đăng Lục).

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN TỤC LƯỢC

Gọi tắt: Ngũ đăng tục lược.

Tác phẩm 4 quyển hoặc 8 quyển, có 1 quyển thủ riêng, do ngài Viên môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 138.

Nội dung sách này thu chép những ngữ lục của các Thiền sư thuộc các tông từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, như tông Tào động từ ngài Hoa tạng Tuệ tộ, Thiên đồng Như tịnh đến ngài Giác lãng Đạo thịnh; tông Lâm tế từ ngài Từ hóa Ấn túc đến các vị Đại đức thuộc hệ phái ngài Thiên ẩn Viên tu, gồm tất cả hơn 400 vị. Trong đó, các vị thuộc tông Lâm tế tuy chiếm đa số, nhưng, căn cứ vào bài tựa và phàm lệ của soạn giả Tịnh trụ, vốn là đệ tử nối pháp của ngài Thạch vũ Minh phương thuộc tông Tào động, thì người ta có thể nhận ra rằng mục đích biên soạn của sách này là nhằm xác định dòng phái của tông Tào động trong 3 đời Tống, Nguyên, Minh và sưu tập các ngữ lục của những vị Đại đức

thuộc tông này.

Trong các sách vở của Thiền tông như Truyền đăng lục v.v... sách này là nguồn tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc từ đời Tống trở về sau.

NGŨ ĐĂNG LỤC

Từ ngữ gọi chung 5 bộ lục, tức là: Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, Thiên thánh quảng đăng lục của Cư sĩ Lí tuân úc, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục của ngài Duy bạch, Liên đăng hội yếu của ngài Ngô minh và Gia thái phổ đăng lục của ngài Chính thụ.

Về tông chỉ, pháp ngữ cũng như các chi phái trong Thiền môn, Ngũ đăng ghi chép rất rõ ràng từ đầu đến cuối. Vào đời Tống, ngài Phổ tế nhận thấy Ngũ đăng quá bao la, học giả khó có thể thông suốt được, cho nên ngài đã rút lấy những phần cốt yếu mà soạn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên để giúp người học dễ hiểu hơn.

[X. bài Tựa trong Thiền tông chính mạch].

NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG

Tác phẩm, 25 quyển, có riêng 2 quyển mục lục, do các ngài Phí ân Thông dung và Bách si Nguyễn công cùng soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 139.

Ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, phàm lệ, văn bia và các bài minh tháp...

Nội dung sách này ghi chép 7 đức Phật quá khứ, 27 vị tôn giả Tổ sư Ấn độ từ ngài Ma ha Ca diếp trở xuống, 6 vị Tổ sư Trung quốc từ ngài Bồ đề đạt ma trở xuống, các bậc kỳ túc thuộc 2 pháp hệ Nam nhạc và Thanh nguyên đến pháp hệ truyền đăng của 5 nhà Thiền tông như các đệ tử nối pháp của ngài Vân môn là Trùng viễn... xếp ngài

NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG

N

3397

Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ ngài Thanh nguyên, đồng thời bỏ bớt các cơ duyên ngữ cú của 18 đời thuộc pháp hệ Thanh nguyên ghi trong Ngũ đẳng hội nguyên tục lược.

Sách này sửa chữa những sai lầm của Ngũ đẳng hội nguyên tục lược, khảo xét, so sánh rất kỹ, khiến cho đạo thống truyền nối từ trước không rơi vào tình trạng lộn xộn, vì thế gọi là Ngũ đẳng nghiêm thống.

[X. Tông thống biên niên Q.32; Thiên tịch chí Q.thượng, hạ].

NGŨ ĐẲNG NGHIÊM THỐNG GIẢI HOẶC THIÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phí ân Thông dung soạn vào đời Minh, ấn hành năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), được thu vào Vạn tục tạng tập 139.

Trong các bài Minh tông chính ngộ, Trích khi thuyết, Tịch mậu thuyết..., do các sư tông Tào động thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên viết, có trách ngài Thông dung khi soạn Ngũ đẳng nghiêm thống đã xếp Thiên sư Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ Thanh nguyên, xếp Thiên sư Thiên vương Đạo ngộ vào pháp hệ Nam nhạc là sai lầm và yêu cầu ngài Thông dung sửa lại. Bởi vậy, ngài Thông dung mới soạn Giải hoặc thiên để bác bỏ. Trong thiên này cũng có phụ thêm phần giải đáp của ngài Thông dung đối với những lời phê bình hoặc khuyến bảo của các người khác.

NGŨ ĐẲNG TOÀN THU

Tác phẩm, 120 quyển và 16 quyển mục lục, do ngài Tễ luân Siêu vĩnh biên soạn vào đời Thanh, ấn hành vào năm Khang hi 36 (1697), được thu vào Vạn tục tạng tập 140-142, ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, biểu tâu vua, phàm lệ...

Nội dung sách này, ngài Siêu vĩnh trích lấy những chỗ cốt yếu trong các bộ truyền

đăng lục như Ngũ đăng hội nguyên... và bỏ ra hơn 10 năm đi các nơi sưu tập tư liệu mà soạn thành. Ngoài 7 đức Phật, các vị Tổ Ấn độ, Trung quốc ra, còn gồm có các Tổ sư, Kì túc, Cư sĩ v.v... từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, bất luận là dòng chính hay dòng phụ, đều được ghi chép, tất cả hơn 7.000 vị. Đây là bộ sách tập đại thành của các Truyền đăng lục. Sách này thừa nhận pháp hệ của Thiên sư Thiên vương Đạo ngộ đời Đường. Ngoài ra, trong sách có trường hợp trùng lập, 1 số nhân vật được ghi lại nhiều lần.

NGŨ ĐẦU MỄ ĐẠO

Cũng gọi Thiên sư đạo.

Đạo 5 đầu gạo, 1 phái trong Đạo giáo do Trương lăng sáng lập vào đời Đông Hán, người theo học phải đóng 5 đầu gạo, vì thế nên người đương thời gọi là Ngũ đầu mễ đạo.

Về sau, Trương giác cầm đầu bọn giặc Hoàng cân (giặc khăn vàng) cũng thực hành đạo này để chữa bệnh cho dân chúng, khi khỏi bệnh, Trương giác cũng bắt người ta tạ 5 đầu gạo.

Người đời sau gọi Trương giác là Trương thiên sư, cho nên Ngũ đầu mễ đạo còn được gọi là Thiên sư đạo.

NGŨ ĐẾ

Năm vị vua trời trong thần thoại Trung quốc thời cổ, được đạo Lão thờ làm thần. Cứ theo Đường triều giả công nhận số thì Ngũ đế là: Đông phương Thanh đế, Nam phương Xích đế, Trung ương Hoàng đế, Tây phương Bạch đế và Bắc phương Hắc đế.

[X. kinh Hiếu tử trung; kinh Thái thượng phi hành cửu thần ngọc].

NGŨ ĐẾ

N

3398

NGŨ ĐẾ

Chỉ cho 5 thứ chân lí.

Cứ theo luận Du già sư địa quyền 46 thì

Ngũ đế là: Nhân, quả, trí, cảnh và thắng.

Còn theo luận Hiền dương thánh giáo quyền

8 thì Ngũ đế là: Nhân, quả, năng trí, sở trí

và chí. Bốn đế trước theo thứ tự tương đương

với tập, khổ, đạo, diệt, còn thắng đế (hoặc

chí đế) cuối cùng là chân như, tức lí thể cùng

tột của Phật giáo.

[X. Du già luận kí Q.11, phần cuối]. (xt.

Tứ Đế).

NGŨ ĐIỀU CA SA

Cũng gọi Ngũ thiếp ca sa, Ngũ điều y,

Ngũ điều.

Áo 5 nếp, 1 trong 3 áo của tỳ khưu, khâu

những nếp vải lại thành 1 bức hình chữ nhật,

chiều ngang gồm 5 nếp, vì thế gọi là Ngũ

điều ca sa. Theo luật Tứ phần thì chiều dài

khoảng 4 khuỷu tay (7 thước 2 tấc Tàu), chiều

rộng khoảng 2 khuỷu tay.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

Q.hạ, phần 1].

NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN

Cũng gọi Ngũ quán, Ngũ niệm, Ngũ đình

tâm, Ngũ độ quán môn, Ngũ độ môn, Ngũ

môn thiền.

Năm pháp quán dứt trừ phiền não mê

hoặc. Đó là:

1. Bất tịnh quán (Phạm: Azubhàsmfti):

Quán tưởng thân mình và thân

người là nhơ nhớp để trừ bỏ lòng tham

muốn.

2. Từ bi quán (Phạm: Maitrì-smfti),

cũng gọi Từ tâm quán, Từ mẫn quán. Quán

tưởng lòng thương xót để đối trị với phiền

não oán giận.

3. Duyên khởi quán (Phạm: Idaôprat=

yayatà-pratikyasamutpàda-smfti), cũng

gọi Nhân duyên quán, Quán duyên quán.

Quán tướng 12 duyên khởi thuận và nghịch để đối trị phiền não ngu si.

4. Giới phân biệt quán (Phạm: Dhātuprabhedas-mfti), cũng gọi Giới phương tiện quán, Tích giới quán, Phân tích quán, Vô ngã quán. Quán tướng các pháp 18 giới đều do sự hòa hợp của đất, nước, lửa, gió, không và thức mà có thể đối trị ngã chấp.

5. Sở tức quán (Phạm: Ānāpāna-smfti), cũng gọi An na ban na quán, Trì tức niệm. Đếm số hơi thở ra, thở vào để đối trị tâm, tứ tán loạn, giữ cho tâm dừng yên ở 1 cảnh.

[X. phẩm Lục chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Câu xá Q.22, 29; luận Đại tì bà sa Q.40; luận Du già sư địa Q.26; luận Thuận chính lí Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.11; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Ma ha chỉ quán Q.7, phần 2].

NGŨ ĐÌNH TÂM VỊ

Giai vị tu Ngũ đình tâm quán, là vị thứ 1 trong 7 phương tiện.

Ở giai vị này hành giả tu các pháp quán Bất tịnh, Từ bi, Duyên khởi, Giới phân biệt và Sở tức để điều hòa tâm tham lam, tán loạn, lần lượt tiến vào Thánh vị.

Tiểu thừa cho rằng từ Ngũ đình tâm vị trải qua Biệt tướng niệm trụ vị mà đạt tới Tổng tướng niệm trụ vị, 3 giai vị này gọi chung là Tam hiền.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NGŨ ĐÌNH TỨ NIỆM

.....

Chỉ cho Ngũ đình tâm quán và Tứ niệm xứ (trụ).

Ngũ đình tâm quán, tức là: Bất tịnh quán,
NGŨ ĐÌNH TỨ NIỆM

N

3399

Từ bi quán, Duyên khởi quán, Giới phân biệt quán và Sở tức quán. Còn Tứ niệm xứ, tức là: Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ và Pháp niệm xứ.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 (Đại 33, 707 hạ) nói: “Ngũ đình tứ niệm, có định nên gọi là Đình; có tuệ nên gọi là Quán. Quán có công năng chuyên hóa tà, Định có công năng chế phục loạn”.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Trụ).

NGŨ ĐÍNH

... ..

I. Ngũ Đính.

Phạm: Pañcazikhin.

Hán âm: Ban già thi khí.

Chỉ cho 5 búi tóc trên chòm đầu, như hình đồng tử Ngũ tự Văn thù tôn.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối].

II. Ngũ Đính.

Gọi đủ: Ngũ Phật đính.

(xt. Ngũ Phật Đính).

NGŨ ĐOẠN

.....

Từ gọi chung Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn.

-Kiến đạo đoạn, cũng gọi Kiến sở đoạn: Ở giai vị kiến đạo thấy suốt lí của 4 đế khổ, tập, diệt, đạo mà đoạn trừ các phiền não của 4 đế ở cõi dưới, tức là kiến khổ sở đoạn, kiến tập sở đoạn, kiến diệt sở đoạn và kiến đạo sở đoạn, là Tứ đoạn; rồi tiến lên tu tập mà đoạn trừ Tu đạo đoạn, gọi chung là Ngũ đoạn.

-Tu đạo đoạn, cũng gọi Tu sở đoạn, tức là các phiền não bị đoạn trừ ở giai vị Tu đạo.

Tóm lại, Ngũ đoạn là: Khổ đoạn, Tập đoạn, Diệt đoạn, Đạo đoạn và Tu đạo đoạn.

[X. luận Câu xá Q.19].

NGŨ ĐỘ

... ..

I. Ngũ Độ.

Chỉ cho 5 loại cõi nước là chỗ y chỉ của thân Phật. Tức là:

1. Pháp tính độ: Cõi nước y chỉ của Pháp thân thanh tịnh Như lai.
2. Thục báo độ: Cõi nước y chỉ của Báo thân viên mãn Như lai.
3. Sắc tướng độ: Cõi nước y chỉ của thân Vi trần tướng hải Như lai.
4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước y chỉ của thân Tha thụ dụng Như lai.
5. Biến hóa độ: Cõi nước y chỉ của thân Biến hóa Như lai.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20].

II. Ngũ Độ.

Chỉ cho 5 cõi: Bất tịnh, Bất tịnh tịnh, Tịnh bất tịnh, Tạp và Tịnh. Đây là thuyết của tông Tam luận.

Năm cõi này là do nghiệp của chúng sinh chiêu cảm mà có, cho nên gọi là Chúng sinh độ. Lại vì 5 cõi này là đất nước do đức Phật giáo hóa, nên cũng gọi là Phật độ.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Phật Độ).

NGŨ ĐỘN SỬ

Đối lại: Ngũ lợi sử.

Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.

Năm thứ phiền não này thường sai khiến tâm thần hành giả, làm cho trôi nổi, lăn lộn trong 3 cõi nên gọi là Sử.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần đầu].

NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC

Thức thứ 6 cùng với 5 thức trước cùng duyên theo cảnh.

NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC

N

3400

Tức là Ý thức khởi tác dụng cùng với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cùng nhận biết 5 cảnh sắc, thanh, hương, vị và xúc.

NGŨ ĐỨC

... ..

I. Ngũ Đức.

Khi nói kinh Vô lượng thọ, đức Thế tôn vào định tịch tịnh, hiện tướng 5 đức tốt lành, đó là:

1. Trụ nơi pháp kì đặc.
2. Trụ nơi Phật thường trụ.
3. Trụ nơi hạnh đạo sư.
4. Trụ nơi đạo tối thắng.
5. Hiện 5 thứ đức của Như lai.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

II. Ngũ Đức.

Năm đức mà người được giao trách nhiệm cử tội trong ngày lễ Tự tứ kết thúc hạ an cư cần phải có. Năm đức có 2 loại:

1. Năm đức tự tứ: Không yêu thương, không ghét bỏ, không sợ hãi, không si mê và biết tự tứ hay không tự tứ.
2. Năm đức cử tội: Biết thời, chân thực, lợi ích, nhu hòa và có lòng thương.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng].

III. Ngũ Đức.

Năm đức của vị Giới sư. Đó là:

1. Trì giới: Giữ gìn giới pháp.
2. Thập lập: Mười tuổi hạ.
3. Giải luật tạng: Thông hiểu tạng luật.
4. Thông thiền tư: Thông suốt thiền định.
5. Tuệ tạng cùng huyền: Trí tuệ cùng suốt lí huyền vi.

[X. Thiên thai giới số Q.thượng].

IV. Ngũ Đức.

Năm đức chăm sóc người bệnh:

1. Biết thức ăn nào người bệnh ăn được và không ăn được.

2. Không ghê tởm phẫn, giải và đờm dãi của người bệnh.
3. Có lòng thương xót không vì cơm áo.
4. Biết cách cho bệnh nhân uống thuốc thang.
5. Có khả năng nói pháp cho bệnh nhân nghe.

[X. luật Tứ phần Q.41].

NGŨ ĐỨC THỤY HIÊN

Năm đức tướng tốt lành Phật thị hiện khi Ngài tuyên thuyết kinh Vô lượng thọ.

Tức là:

1. Trụ kì đặc pháp: Trụ ở pháp cao siêu đặc biệt mà ở thế gian không có.
2. Trụ Phật sở trụ: Trụ nơi chư Phật cùng trụ, tức là nơi quả Niết bàn thường trụ.
3. Trụ đạo sư hạnh: Phật trụ nơi hạnh 4 nhiếp pháp để giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh vào Phật pháp.
4. Trụ tối thắng đạo: Phật trụ nơi Vô thượng bồ đề, bên trong chứng được đạo chân thực, biết rõ đức của chư Phật.
5. Hành Như lai đức: Thực hành các đức của Như lai: Mười lục, 4 vô úy, 18 pháp riêng, 5 mắt, 6 thần thông, 4 vô ngại... để độ chúng sinh.

Trong 5 đức nói trên, Trụ kì đặc pháp là tổng(chung), 4 đức còn lại là biệt(riêng).

Trụ Phật sở trụ và Trụ tối thắng đạo là thuộc về đức tự lợi, còn Trụ đạo sư hạnh và Hành Như lai đức thì thuộc về đức lợi tha.

[X. kinh Vô lượng thọ tự phần; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)].

NGŨ ĐƯƠNG TRIỀU

Chữ “triệu”, tiếng Mông cổ, có nghĩa là chùa.

Chùa ở hào(rạch nước)Ngũ đương cách Bao đầu, Tuy viễn về phía đông bắc khoảng 50 cây số, được xây dựng vào khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, trên 1 diện

NGŨ ĐƯƠNG TRIỀU

N

3401

tích hơn 20 nghìn mét vuông.

Chùa dựa vào núi, tường, cột, vách đều được mạ vàng, ngói màu vàng, nóc màu đỏ, mái cong, rường cột đều chạm trổ rất đẹp.

Chùa có nhiều kinh sách, nhưng đáng tiếc đã bị hủy hoại trong thời cách mạng văn hóa của cộng sản Trung quốc do Mao Trạch đông khởi xướng. Các kiến trúc trong chùa được chia làm 6 bộ phận:

1. A luân độc cung: Được xây dựng vào năm Gia khánh thứ 5 (1800), là cung điện xây trên dốc núi, địa thế hiểm yếu, 4 bức vách trong điện đều có vẽ tranh Phật, rất đẹp đẽ, nét vẽ tinh vi, sống động.

2. Động khoát nhĩ độc cung (Chùa Quảng giác): Được cất vào năm Càn long 14 (1749), vua Càn long ban hiệu là Quảng Giác Cung, trên cổng chính có tám biển khắc bằng các thứ chữ Hán, Mãn châu, Mông cổ và Tây tạng.

3. Động khoát nhĩ hoạt Phật phủ miếu: Nơi làm việc và nghỉ ngơi của vị Phật sống.

4. Nhật mộc luân độc cung: Được kiến thiết vào năm Quang tự 18 (1892), là kiến trúc sau cùng của chùa Ngũ đương.

5. Khước y lập độc cung: Được xây vào năm Đạo quang 15 (1835), trong điện có tượng Phật cao 10 mét.

6. Tô cát bí độc cung: Được cất vào năm Càn long 22 (1757) là kiến trúc lớn nhất trong chùa, cung điện rất nguy nga tráng lệ. Ngày xưa các cuộc hội họp của chùa đều được tổ chức ở đây.

NGŨ Ế

.....

Chỉ cho 5 thứ có thể che khuất mặt trời, mặt trăng như: Khói, mây, bụi, sương mù và bàn tay của thần A tu la.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu].

NGŨ GIA

.....

Danh từ gọi chung các phái của Thiên tông phương Nam, Trung quốc. Chỉ cho tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thiên tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoàng nhãn, sau đó chia ra 2 phái là Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Bắc tông chủ trương tiệm ngộ, lưu hành ở phương Bắc, không chia thành chi phái; Nam tông chủ trương đốn ngộ, lưu hành ở phương Nam, từ đời Trung đường trở về sau rất thịnh, đặc biệt là 2 chi Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư, 2 dòng phái chính của Thiên Nam tông. Từ cuối đời Đường trở đi, Thiên Nam tông phát triển thành 5 phái: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Pháp nhãn và Vân môn, mỗi phái đều lập ra tông phong đặc sắc riêng. Tuy chia ra 5 nhà như trên, nhưng chỗ chỉ qui của Thiên Nam tông vẫn là 1, khác chăng là về tông phong mà thôi.

(xt. Ngũ Gia Thất Tông).

NGŨ GIA BIÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hồ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn.

Nội dung sách này nói về hệ thống truyền

NGŨ GIA BIÊN

Toàn Cảnh Chùa Ngũ Đương

N

3402

thừa của 5 nhà Thiên tông Trung quốc, chủ trương 5 tông hoàn toàn thuộc về pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất.

(xt. Ngũ Phái Nhất Trích Đồ).

NGŨ GIA BIÊN CHÍNH

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn người Nhật soạn, ấn hành vào khoảng năm Nguyên lộc (1688-1703), được thu vào Vạn tục tạng tập 147, là tập luận văn nói về hệ phổ Thiên tông.

Trong tác phẩm “Ngũ gia biên” của mình, ngài Hồ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản, chủ trương rằng 5 phái thiên Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn đều thuộc pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, vài trăm năm sau quan điểm này đã trở nên phổ biến. Nhưng ngài Dưỡng tồn rất ngờ ý kiến này, đã suy nghĩ nhiều và muốn làm sáng tỏ vấn đề. Ngài may mắn gặp được tác phẩm “Pháp Môn Sừ Quĩ” do ngài Bạch nham Tịnh phù, vị tăng Trung quốc, soạn vào đời Thanh được truyền đến Nhật bản. Ngài Dưỡng tồn liền lấy đó làm tư liệu mà soạn thành Ngũ gia biên chính rồi in kèm với Pháp môn sừ quĩ để bác bỏ quan điểm của ngài Sư luyện.

NGŨ GIA CHÍNH TÔNG TÁN

Cũng gọi Chính tông tán.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hi tâu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Bảo hựu thứ 2 (1254), được thu vào Vạn tục tạng tập 135.

Nội dung sách này thu chép lược truyện của hơn 70 vị kì túc từ Tổ sư Bồ đề đạt ma đến Đại sư Tuyệt phong và Thiên tông ngũ gia. Sau mỗi truyện có phụ thêm bài tán theo thể biên ngẫu tứ lục miêu tả đạo phong của các ngài.

NGŨ GIA NGŨ LỤC

Gọi tắt: Ngũ tông lục.

Tác phẩm, 5 quyển, do Quách ngưng chi biên soạn vào đời Minh, được thu vào Tục tạng kinh đời Minh hòm 58.

Nội dung sách này thu chép ngữ lục của các vị Tổ thuộc 5 nhà Thiền tông Trung quốc, gồm có 7 bộ:

1. Lâm tế tông Trần châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, quyển 1.
2. Qui ngưỡng tông Đàm châu Qui sơn Linh hựu thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
3. Tào động tông Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
4. Phù châu Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
5. Vân môn tông Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục, 3 quyển.
6. Pháp nhãn tông Kim lăng Thanh lương viện Văn ích thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
7. Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển.

Trong đó, ngoài 2 ngữ lục của tông Vân môn và tông Lâm tế, 5 ngữ lục còn lại là những tác phẩm được biên tập sớm nhất rất được mọi người chú ý.

[X. Phật điển số lục mục lục Q.hạ; Phù tạng tạng ngoại hiện tồn mục lục; Đề nghị thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tinh Bá thọ)].

NGŨ GIA SỞ CỘNG

Tiền tài vật chất ở thế gian là của chung của 5 nhà: Vua quan (tham ô), giặc cướp, hỏa hoạn, bão lụt và con ngỗ nghịch, mình không thể dùng riêng, vì thế không nên cố tìm cầu.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 142 trung) nói: “Giàu sang tuy vui nhưng tất cả đều vô thường, của chung 5 nhà, khiến lòng người tán loạn, bần chôn không yên định”.

NGŨ GIA SỞ CỘNG

N

3403

NGŨ GIA THAM TƯỜNG YẾU LỘ MÔN

Tác phẩm, 5 quyển, do sư Đông lãnh Viên từ, người Nhật soạn, ấn hành vào năm Thiên minh thứ 8 (1788), được thu vào Đại chính tạng tập 81.

Trong sách này, tác giả thu chép những chỗ đặc sắc trong gia phong của 5 nhà Thiền tông Trung quốc. Nội dung bao gồm: Lâm tế tông chiến cơ phong luận thân sơ, Vân môn tông trạch ngôn cú luận thân sơ, Tào động tông cứu tâm địa luận thân sơ, Qui ngưỡng tông minh tác dụng luận thân sơ và Pháp nhãn tông tiên lợi tế luận thân sơ.

Ngoài ra, còn chép thêm Lạp bát thị chúng, Khán kinh bảng... Tác giả trình bày rất tỉ mỉ, rõ ràng về hành trạng và ngữ lục của các Tổ sư.

NGŨ GIA THẤT TÔNG

.....

Cũng gọi Ngũ phái thất lưu.

Năm nhà 7 tông, từ gọi chung các phái Thiền Nam tông của Trung quốc.

Tức là 5 tông: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, cộng thêm 2 phái Hoàng long và Dương kì phát xuất từ tông Lâm tế mà gọi chung là 7 tông.

Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoàng nhãn, sau đó chia làm 2 phái Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Tổ Tuệ năng có 2 vị đệ tử lớn là Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư. Hai vị này lập thành 2 phái và truyền thừa như sau:

1. Sau ngài Nam nhạc Hoài nhượng truyền đến các vị: Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền. Ngài Nghĩa huyền phát triển Thiền pháp rất mạnh, lập thành tông Lâm tế. Từ ngài Nghĩa huyền lại truyền đến các

vị: Hưng hóa Tôn tướng, Nam viện Tuệ
ngung, Phong huyết Diên chiêu, Thủ sơn
Tĩnh niệm, Phần dương Thiện chiêu và
Thạch sương Sở viên. Sau ngài Sở viên lại
truyền đến các vị: Hoàng long Tuệ nam và
Dương kì Phương hội, 2 vị này lại sáng lập
2 phái là Hoàng long phái và Dương kì phái.
Còn ngài Bách trượng Hoài hải thì truyền
cho ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu
lại truyền cho Ngưỡng sơn Tuệ tịch, lập ra
Qui ngưỡng tông. Như vậy, pháp hệ của
ngài Nam nhạc Hoài nhượng có 2 tông Lâm
tế và Qui ngưỡng, 2 phái Hoàng long và
Dương kì.

2. Pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành
tư có 3 tông là Tào động, Vân môn và Pháp
nhân, nhưng sự truyền thừa của 3 tông này
có nhiều thuyết khác nhau, nguyên nhân là
vì có những quan điểm bất đồng về trường
hợp pháp thống của Thiên sư Đạo ngộ. Nay
trình bày sơ lược như sau:

a) Theo Tổng cao tăng truyện quyển 10,
Cảnh đức truyện đăng lục quyển 14, Thiên
lâm tăng bảo truyện quyển 4 và Truyền
pháp chính tông kí quyển 7, thì Đạo ngộ
là chỉ cho Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử của
Thiên sư Thạch đầu Hi thiên. Tức là ngài
Thanh nguyên Hành tư truyền cho ngài
Thạch đầu Hi thiên, ngài Thạch đầu Hi
thiên lại truyền đến các vị Thiên hoàng Đạo
ngộ và Dược sơn Duy nghiêm. Rồi ngài
Thiên hoàng truyền đến các vị: Long đàm
Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết
phong Nghĩa tồn và Vân môn Văn yển,
người sáng lập tông Vân môn. Còn ngài
Tuyết phong Nghĩa tồn thì truyền đến các
vị: Huyền sa Sư bị, La hán Quế sâm và Pháp
nhân Văn ích người
sáng lập tông Pháp
nhân. Về phía ngài Dược sơn Duy nghiêm,
đồng môn với ngài Thiên hoàng Đạo ngộ,
thì truyền đến các vị: Vân nham Đàm
thạch, Động sơn Lương giới và Tào sơn Bản

tịch người
sáng lập tông Tào động.
NGŨ GIA THẤT TÔNG

N

3404

b) Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 1, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20, Thiên tông chính mạch quyển 7, Ngũ tông nguyên... thì có 2 vị Đạo ngộ. Thứ nhất: Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử nối pháp của Thiên sư Thạch đầu Hi thiên, nhưng pháp thống của ngài Thiên hoàng Đạo ngộ chỉ truyền đến các vị Tuệ chân, U nhân và Văn bôn là dứt. Thứ hai: Thiên vương Đạo ngộ, đệ tử của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất, pháp thống của ngài Đạo ngộ này lần lượt truyền đến các vị Long đàm Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết phong Nghĩa tồn, từ đó phát sinh 2 tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thuyết này căn cứ vào bài minh khắc trên bia của Thiên sư Đạo ngộ ở chùa Thiên vương tại phía tây thành Giang lăng, do ông Khâu huyền tổ soạn

NGŨ GIA THẤT TÔNG

Đồ Biểu Như Sau:

Tuệ Năng Nam Tông

Thanh Nguyên Hành Tư Nam Nhạc Hoài Nhượng

Thạch Đầu Hi Thiên

Bách Trượng Hoài Hải

Mã Tổ Đạo Nhất

Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Hoàng Đạo Ngộ

Long Đàm Sùng Tín

Đức Sơn Tuyên Giám

Tuyết Phong Nghĩa Tồn Qui Ngưỡng Tông(thứ 1) Lâm Tế Tông(thứ 2)

Hung Hóa Tôn Tường

Nam Viện Tuệ Ngung

Phong Huyệ Diên Chiêu

Thủ Sơn Tĩnh Niệm

Phản Dương Thiện Chiêu

Qui Sơn Linh Hựu Hoàng Bá Hi Vận

Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch Lâm Tế Nghĩa Huyền

Thạch Sương Sở Viên

Tào Sơn Bản Tịch

Vân Nham Đàm Thanh

Động Sơn Lương Giới

Tào Động Tông(thứ 3)
Dương Kỳ Phương Hội
Dương Kỳ Phái(thứ 7)
Hoàng Long Tuệ Nam
Hoàng Long Phái(thứ 6)
Huyền Sa Sư Bị
Pháp Nhãn Tông(thứ 5)
La Hán Quế Sâm
Pháp Nhãn Văn Ích
Vân Môn Văn Yển
Vân Môn Tông(thứ 4)

N

3405

vào đời Đường.

c) Cứ theo Nhất nguyên ngũ phái biến, Ngũ phái nhất trích đồ và Phật tổ tông phái đồ... thì cũng đều chủ trương có 2 vị Đạo ngộ. Trong đó, Thiên vương Đạo ngộ là đệ tử của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất thì cũng đồng với thuyết ở trên đã nói. Nhưng có thuyết khác cho rằng ngài Dược sơn Duy nghiêm, đồng môn với ngài Đạo ngộ, cũng là đệ tử của Mã tổ, rồi đem tông Tào động qui về pháp hệ của ngài Mã tổ, vì thế, trong Ngũ gia biến, ngài Hồ quan Sư luyện, vị tăng Nhật bản, mới chủ trương tất cả 5 nhà Thiên Nam tông của Trung quốc thuộc Pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, khiến cho pháp thống của ngài Thanh nguyên Hành tư tiêu ma hết. Tuy nhiên, 1 vị tăng người Nhật khác là ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn soạn Ngũ gia biến chính để bác bỏ thuyết của ngài Hồ quan Sư luyện.

d) Cứ theo bài Bạt trong Nhân thiên nhân mục của ngài Trí hựu, thì bài minh khắc trên bia của ngài Thiên vương Đạo ngộ là do người đời sau mượn tên của ngài Khâu huyền tổ mà ngụy soạn, bởi vì những nhân duyên ngữ cú của Thiên vương Đạo ngộ được ghi trong văn bia này hoàn toàn tương đồng với những nhân duyên ngữ cú của Thiên sư Đàm chiếu (pháp hệ ngài Mã tổ) ở chùa Bạch mã được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 và trong Kinh châu cự đồ chí. Cho nên ngài Trí hựu chủ trương chỉ có 1 Thiên hoàng Đạo ngộ là đệ tử nối pháp của Thiên sư Thạch đầu Hi thiên mà thôi.

[X. Thích thị nguyên lưu ngũ tông thế phổ định tổ đồ tự; Phật tổ thống kê Q.29; Giáo ngoại biệt truyền Q.7; Lâm gian lục Q.thượng; Liên đăng hội yếu Q.19; Ngũ

đăng hội nguyên Q.7; Ngũ gia ngữ lục tự;
Ngũ gia tông phái đồ]. (xt. Ngũ Gia, Thiên
Tông).

NGŨ GIA TÔNG CHỈ TOẢN YẾU

.....
Cũng gọi Tam sơn Lai thiên sư ngũ gia
tông chỉ toản yếu.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tam sơn
Đăng lai soạn, ngài Tính thông biên tập,
ấn hành vào năm Khang hi 42 (1703) đời
Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập
114.

Nội dung sách này trình bày về tông
phong đặc thù và pháp môn trọng yếu của
5 nhà Thiên tông, nhưng trọng tâm là tông
Lâm tế và tông Tào động. Bàn về tông
phong của các nhà thì như: Toàn cơ đại
dụng của tông Lâm tế, Chính thiên giúp
nhau của tông Tào động, thầy trò xướng
họa của tông Qui ngưỡng, những lời nói
cao xa của tông Vân môn và thấy sắc rõ
tâm của tông Pháp nhãn.

Còn về pháp môn của các nhà thì có:
Tứ liệu giản, Tam huyền tam yếu của tông
Lâm tế; Chính thiên ngũ vị, Tứ tâm chủ
của tông Tào động... đều có giải thích sơ
lược và phụ thêm bài tụng. Ngoài ra cũng
chép thêm thuyết Tam thân tứ trí và Bát
thức niêm bình.

Đây là bộ sách nhập môn của Thiên
tông.

NGŨ GIA TÔNG PHÁI

.....
Tác phẩm, do ngài Đạt quan Đàm dĩnh
(989-1060) soạn vào đời Tống. Sách này hiện
nay đã thất truyền nên không rõ nội dung
thế nào. Nhưng qua sự trích dẫn rải rác trong
các sách khác thì được biết rằng ngài Đàm
dĩnh thuộc tông Lâm tế đời Tống, soạn sách
này vào năm Gia hựu (1056-1063) đời vua
Nhân tông, trong đó thu chép truyện kí, ngữ
lục của các Thiên sư của 5 nhà Thiên tông
(Qui ngưỡng, Lâm tế, Tào động, Vân môn, Pháp

nhân)ở thời kì Đường Tống.
NGŨ GIA TÔNG PHÁI

N

3406

NGŨ GIÁC

.....

Chỉ cho Bản giác, Thủy giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác.

1. Bản giác: Tính giác thường trụ sẵn có. Nghĩa là bản thể của tâm xa lìa các niệm, thanh tịnh sáng suốt, đó là Pháp thân bình đẳng của Như lai.

2. Thủy giác: Nương vào công đức tu hành mà hiển bày thể của bản giác. Nghĩa là thể tính của bản giác vốn chân thực nhưng từ chân khởi vọng mà thành bất giác, nếu bỏ vọng về chân thì thể bản giác hiển hiện, nên gọi là Thủy giác.

3. Tương tự giác: Bồ tát ở giai vị Thập tín chứng được Thủy giác tương tự. Nghĩa là Bồ tát đã xả bỏ phân biệt chấp tướng thô trọng, sắp phá vỡ hoặc vô minh, thể bản giác sắp hiển lộ, tuy chưa thật sự chứng được nhưng đã gần giống với chân nên gọi là Tương tự giác.

4. Tùy phần giác: Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, đã tùy phần chứng được Thủy giác chân chính. Nghĩa là Bồ tát phá được 1 phẩm hoặc vô minh thì ngay đó chứng được 1 phần lý pháp tính, nhưng giác đạo chưa tròn đủ nên gọi là Tùy phần giác.

5. Cứu cánh giác: Bồ tát ở giai vị Diệu giác chứng được Thủy giác rốt ráo tột bậc, hợp làm 1 với Bản giác. Nghĩa là Bồ tát Thập địa đã hoàn thành nhân vị, chứng Phật quả Diệu giác, đầy đủ các phương tiện, thấy suốt tâm tính, xa lìa các niệm vi tế, tâm tính thanh tịnh thường trụ, cho nên gọi Cứu cánh giác.

[X. luận Đại thừa khởi tín (ngài Chân đế dịch); Đại minh tam tạng pháp số Q.20].

NGŨ GIẢI THOÁT LUÂN

I. Ngũ Giải Thoát Luân.

Cũng gọi Ngũ nguyệt luân, Ngũ trí nguyệt luân.

Năm vòng tròn trong 1 vòng tròn lớn

của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.

Mạn đồ la Kim cương giới là pháp tu

sinh tu hiển, người vào luân đàn(đàn hình

tròn)này cởi bỏ được sự trói buộc của sinh

tử trong 5 đường, thành tựu 5 trí trong sạch

tròn sáng, cho nên ví dụ như vàng trắng

(nguyệt luân)có đầy đủ đức tròn sáng, vì thế

gọi là Ngũ giải thoát luân.

Về hình vẽ, trong 1 vòng tròn Kim cương

lớn vẽ 5 vòng tròn, chính giữa là đức Đại

nhật Như lai, phương đông là A súc Như

lai, phương nam là Bảo sinh Như lai, phương

tây là A di đà Như lai và phương bắc là Thiên

cổ lô âm Như lai. Trong hội Thành thân

thì có vị Đại thần nâng đỡ lấy vòng Kim

cương lớn này. Bốn vị Đại thần biểu thị 4

đại: Đất, nước, lửa, gió, còn Ngũ giải thoát

luân thì biểu thị cho không đại của 5 trí.

[X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh

Đại giáo vương Q.5]

II. Ngũ Giải Thoát Luân.

Tên khác của Ngũ luân tháp.

(xt. Ngũ Luân Tháp).

NGŨ GIÁN SẮC

Năm màu trung gian, đối lại với 5 màu

chính(xanh, vàng, đỏ, trắng, đen). Tức là 5

màu: Màu lụa đào, màu hồng, màu tím, màu

xanh lá cây, màu diêm sinh.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

Q.hạ, phần 1, tiết 1]. (xt. Ngũ Sắc).

NGŨ GIÁO

Năm loại giáo pháp phân biệt Thánh giáo

đức Phật nói trong 1 đời.

I. Ngũ Giáo.

Năm giáo do ngài Pháp tạng Hiền thủ

lập vào đời Đường:

NGŨ GIÁO

N

3407

1. Tiểu thừa giáo (Ngu pháp Thanh văn giáo).
2. Đại thừa thủy giáo (Quyền giáo).
3. Đại thừa chung giáo (Thực giáo).
4. Đốn giáo.
5. Viên giáo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh số Q.3]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

II. Ngũ Giáo.

Năm giáo do ngài Khuê phong Tông mật lập vào đời Đường:

1. Nhân thiên giáo: Giáo pháp nói về lí nhân quả báo ứng lành dữ trong 3 đời, tu 4 thiên 8 định.
2. Tiểu thừa giáo: Giáo pháp nói về lí ngã không, tu quán trí vô ngã để đoạn trừ ác nghiệp tham... chứng được ngã không chân như.
3. Đại thừa pháp tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Tướng thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về tướng duy thức biến hiện, tu quán Duy thức, 6 độ, 4 nhiếp, chiết phục phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như ngã không và pháp không.
4. Đại thừa phá tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Không thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về lí tất cả đều không, quán không nghiệp nhân, không quả báo, không tu, không chứng để phá cái chấp các pháp có tướng cố định.
5. Nhất thừa hiển tính giáo: Nhờ vào phương tiện ẩn mật chỉ thẳng tự tâm tức là chân tính bản giác, lia các vọng tưởng chấp trước mà ngay trong tự thân thấy được trí tuệ rộng lớn của Như lai.

[X. luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Hoa nghiêm nguyên nhân luận phát vi lục

Q.trung; Thiên nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng, phần 2; Viên giác kinh đại số Q.thượng, phần 1].

III. Ngũ Giáo.

Năm giáo do Tam tạng Ba phả mật đa la lập vào đời Đường.

1. Tứ đế giáo: Giáo nói về pháp Tứ đế, ngộ lí Niết bàn chân không, như các kinh A hàm.
2. Vô tướng giáo: Giáo nói các pháp đều không, để ngộ lí pháp không của Đại thừa, như kinh Bát nhã.
3. Quán hành giáo: Giáo nói về các pháp quán tâm hành, để hiển rõ lí tu nhân kế hợp với quả, như kinh Hoa nghiêm.
4. An lạc giáo: Giáo pháp nói về 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh và lí thường trụ vắng lặng, khiến chúng sinh được yên vui, như kinh Niết bàn.
5. Thủ hộ giáo: Giáo nói về việc thủ hộ chính pháp, khiến chúng sinh giữ gìn không để mất, như kinh Đại tập.

[X. Hoa nghiêm số Q.2; Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm Q.5; Đại tạng pháp số Q.27; Giáo thừa pháp số Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.21].

NGŨ GIÁO LƯƠNG TÔNG

Từ gọi chung các tông phái Phật giáo Triều tiên tồn tại trong khoảng 300 năm từ giữa thời đại Cao li đến đầu triều nhà Lí.

Về nội dung của Ngũ giáo lương tông (5 giáo 2 tông) có nhiều thuyết khác nhau, vì thời đại không đồng nên có thay đổi.

Theo điều Ngũ giáo lương tông kì đảo bình tặc trong Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên của Lí năng hòa, thì Ngũ giáo là: Giới luật tông, Pháp tướng tông, Pháp tính tông, Viên dung tông và Thiên thai tông, còn Lương tông là Thiên tịch tông và Tào Khê tông. Nhưng theo tác phẩm Thiên tông cửu sơn lai lịch do Kim bao quang soạn, thì Ngũ giáo là: Giới luật, Pháp tướng, Niết bàn, Pháp tính và Viên dung, còn Lương

tông là Tào kê tông và Thiên thai tông.
NGŨ GIÁO LƯỠNG TÔNG

N

3408

Phần đông đều chấp nhận thuyết của Kim bao quang.

[X. Lí triều thực lục Phật giáo sao tồn Q.1; Lí triều Phật giáo; Triều tiên thiên giáo sử].

NGŨ GIÁO PHẬT THÂN

Năm giáo do tông Thiên thai phán biệt đều có lập riêng Phật thân, gọi là Ngũ giáo Phật thân. Năm giáo là: Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

1. Tiểu thừa giáo lập 2 thân: Sinh thân và Hoá thân.
2. Thủy giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân. Ngoài ra còn lập 2 thân: Sinh thân, Pháp thân và 4 thân: Pháp thân, Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Ứng hóa thân.
3. Chung giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân; cũng lập 2 thân: Tự tính pháp thân và Ứng hóa pháp thân, còn lập 4 thân: Tự tính thân, Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, hoặc Ứng hóa thân, Công đức thân, Trí tuệ thân và Như như thân.
4. Đốn giáo chỉ lập 1 thân: Thực tính thân.
5. Viên giáo lập: Giải cảnh thập Phật và Hành cảnh thập Phật.

NGŨ GIÁO THẬP LÍ

Năm giáo và 10 lí mà tông Pháp tướng dùng để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8.

Đại thừa chủ trương có thức A lại da thứ 8, còn tất cả kinh luận Tiểu thừa thì chỉ nói có 6 thức chứ không nói 8 thức, vì thế mà Đại thừa mới nêu ra Ngũ giáo thập lí (5 giáo 10 lí) để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8.

Ngũ giáo nghĩa là trong các kinh có 5 chỗ nói đến thức A lại da thứ 8, tức là 2 chỗ trong kinh Đại thừa A tì đạt ma, 1 chỗ trong

kinh Giải thâm mật, 1 chỗ trong kinh Nhập
lãng già và 1 chỗ trong A cấp ma của Đại
chúng bộ.

Thập lí trong các kinh:

1. Sự tập khởi của chủng tử các pháp tạp
nhiễm, thanh tịnh gọi là tâm, nếu không có
thức A lại da thì tâm trì chủng kia không
nên có. Nói cách khác, tâm trì chủng (giữ
gìn chủng tử) ấy chính là thức A lại da.
2. Tâm dị thực chiêu cảm nghiệp thiện,
ác chính là thức A lại da.
3. Chúng sinh hữu tình trôi lăn trong 5
đường 4 loài, cái bị trôi lăn ấy chính là thức
A lại da (tức chủ thể luân hồi).
4. Có sắc căn thân là có chấp thụ, sắc
căn thân ấy chính là thức A lại da.
5. Ba thứ thọ, noãn, thức nương vào nhau
mà tiếp tục tồn tại; cái giữ cho thọ và noãn
được tương tục lâu dài, chính là thức A lại
da. Nếu không có thức này thì mệnh sống
không thể có.
6. Các loài hữu tình khi mệnh chung ắt
ở trạng thái tán tâm, chứ không phải ở trong
định vô tâm, vậy nếu không có thức A lại
da duy trì thì tâm ấy tiêu mất, không thể
chuyên sinh.
7. Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên
thức, tự thể của thức ấy chính là thức A lại
da.
8. Tất cả hữu tình đều nhờ ăn mà sống,
cái thể ăn của thức ấy chính là thức A lại da.
9. Người ở trong định Diệt tận, thân ngũ,
tâm hành đều diệt, nhưng thọ (sự sống)
không diệt, thân cũng không mất hơi ấm
(noãn), các căn không biến đổi, hư hoại, thức
chẳng lìa thân. Thức chẳng lìa thân ấy chính
là thức A lại da.
10. Vì tâm nhơ nhớp nên có hữu tình
nhơ nhớp, vì tâm trong sạch nên có hữu
tình trong sạch; tâm nhơ nhớp và trong sạch
ấy chính là thức A lại da.

[X. luận Thành duy thức Q.3, 4].

NGŨ GIÁO THẬP LÍ

N

3409

NGŨ GIÁO THẬP TÔNG

Năm giáo 10 tông. Đây là sự phán thích về giáo tướng của tông Hoa nghiêm, do Tổ sư Hiền thủ thành lập. Ngài Hiền thủ căn cứ vào tông nghĩa của tông Hoa nghiêm mà chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời thành 5 giáo 10 tông.

Ngài Đỗ thuận (Sơ tổ tông Hoa nghiêm) từ pháp quán thực tiễn mà lập ra Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Còn ngài Hiền thủ thì căn cứ vào giáo nghĩa để thành lập 5 giáo. Quan điểm khác nhau của 2 ngài về Ngũ giáo là ở tác dụng Nhất tâm hồi chuyển.

Ngũ giáo là căn cứ vào sự sâu cạn của pháp nghĩa sở thuyết mà chia giáo tướng của Như lai làm 5 loại, còn Thập tông là dựa theo nghĩa lý Phật nói mà chia làm 10 loại.

Nội dung 5 giáo là:

1. Tiểu thừa giáo, cũng gọi Ngũ pháp tiểu thừa giáo, Ngũ pháp thanh văn giáo: Giáo pháp trong kinh A hàm như 4 đế, 12 nhân duyên v.v... nói cho những người thuộc căn cơ Tiểu thừa.

2. Đại thừa thủy giáo, cũng gọi Phần giáo: Giáo pháp nói cho hàng Tiểu thừa mới vào Đại thừa, nhưng căn cơ của họ chưa chín mùi. Giáo pháp này là cửa đầu tiên của Đại thừa, trong đó lại được chia làm 2 thứ: Không thủy giáo và Tướng thủy giáo.

a) Không thủy giáo: Giáo pháp nói trong kinh Bát nhã... nghĩa là tất cả vật chất đều không có thực thể nhất định, chủ trương hết thảy vốn không. Nhưng giáo pháp này mới chỉ nói rõ nghĩa không về phá tướng trừ chấp, chứ chưa suốt hết pháp lý Đại thừa, cho nên gọi là Không thủy giáo.

b) Tướng thủy giáo: Chỉ cho giáo pháp

nói trong kinh Giải thâm mật... nghĩa là các pháp đều do nhân duyên sinh và muôn vật đều có bản thể và hiện tượng khác nhau, chủ trương 5 tính đều khác nhau. Vì giáo pháp này bàn rộng về pháp tướng mà ít nói đến pháp tính, vả lại, chỉ đứng về phương diện sự pháp sinh diệt mà thuyết minh A lại da duyên khởi, cho nên gọi là Tướng thủy giáo.

3. Đại thừa chung giáo, cũng gọi Thực giáo, Thực giáo, Chung giáo. Giáo pháp nói chân như tùy duyên mà sinh các pháp như, sạch nhưng thể của nó vốn tự thanh tịnh, vì thế cho rằng hết thấy chúng sinh đều sẽ thành Phật, như các kinh Lăng già, Thắng man và luận Đại thừa khởi tín chủ trương. Giáo pháp này bàn nhiều về pháp tính mà ít nói đến pháp tướng, thẳng hoặc có đề cập đến pháp tướng thì cũng chỉ nhằm qui về pháp tính. Nói 8 thức thông với Như lai tạng, tùy duyên thành lập 2 nghĩa sinh diệt và không sinh diệt. Vì giáo này đã đạt đến chỗ cùng tột của thuyết Đại thừa, cho nên được gọi là Đại thừa chung giáo.

4. Đốn giáo, cũng gọi Đại thừa đốn giáo. Giáo này không lập văn tự, chỉ biện minh về chân tính, không đặt ra các giai vị đoạn hoặc (phiền não) chứng lí, mà chủ trương tu mau, ngộ ngay, như được nói trong kinh Duy ma. Giáo này khác với chủ trương tu chứng theo trình tự từ thấp đến cao của 2 giáo Thủy, Chung, cũng không giống với viên minh cụ đức (đầy đủ đức tròn sáng) của Viên giáo, cho nên lập riêng thành 1 giáo.

5. Viên giáo, cũng gọi Nhất thừa viên giáo. Giáo này nói tính hải viên dung, tùy duyên khởi thành pháp giới vô tận, các pháp vô ngại, tức là nhau hòa nhập vào nhau, 1 giai vị tức là tất cả giai vị, tất cả giai vị tức là 1 giai vị, Thập tín mãn tâm liền thành chính giác, vì thế gọi là Viên, như giáo thuyết của kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa v.v... Giáo này lại chia ra 2 thứ: Biệt giáo nhất thừa và

Đồng giáo nhất thừa:
NGŨ GIÁO THẬP TÔNG

N

3410

a) Biệt giáo nhất thừa: Giáo này vượt ngoài các giáo mà nói kinh Hoa nghiêm là pháp môn viên dung không thể nghĩ bàn, khác hẳn với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Biệt giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do ngài Hiền thủ thành lập.

b) Đồng giáo nhất thừa: Kinh Pháp hoa chủ trương xóa bỏ Nhị thừa, thuyết này tương đồng với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do tông Thiên thai thành lập.

Nội dung 10 tông là:

1. Ngã pháp câu hữu tông: Chủ trương ngã và pháp đều đủ và có thực thể tồn tại. Đây là tông nghĩa của Nhân thiên giáo và các bộ phái: Độc tử, Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng, Mật lâm sơn và Kinh lượng thuộc Tiểu thừa.

2. Pháp hữu ngã vô tông: Chủ trương pháp thể thường có, nhưng không có ngã chủ quan tồn tại. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Tát bà đa (Hữu bộ) Tuyết sơn, Đa văn, Hóa địa... thuộc Tiểu thừa.

3. Pháp vô khứ lai tông: Chủ trương chỉ có các pháp trong hiện tại là có thực thể còn các pháp quá khứ, vị lai thì thể dụng đều không. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Đại chúng, Kê dận, Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, Pháp tạng và Âm quang thuộc Tiểu thừa.

4. Hiện thông giả thực tông: Chủ trương các pháp trong hiện tại, trừ 5 uẩn ra, còn tất cả đều không có thực thể, đều là có giả. Đây là tông nghĩa của Thuyết giả bộ và luận Thành thực trong Tiểu thừa.

5. Tục vọng chân thực tông: Chủ trương tất cả sự vật trong thế tục đều là giả, chỉ có chân lý Phật giáo là thực tại. Đây là tông nghĩa của Thuyết xuất thế bộ thuộc Tiểu thừa.

6. Chư pháp dẫn danh tông: Chủ trương hết thảy các pháp chỉ có cái tên giả mà thôi chứ hoàn toàn không có thực thể. Đây là tông nghĩa của Nhất thuyết bộ thuộc Tiểu thừa.

7. Nhất thiết giai không tông: Chủ trương các pháp đều không, thuộc Đại thừa vô tướng. Đây là tông nghĩa của Đại thừa thủy giáo (Tông này chỉ căn cứ vào Không thủy giáo mà đặt tên).

8. Chân đức bất không tông: Chủ trương bản tính của tất cả sự vật là chân như, đầy đủ tính công đức vô lậu của Như lai tạng; cũng tức là lí chân như cùng với sự vạn hữu dung thông vô ngại. Đây là tông nghĩa của Đại thừa chung giáo.

9. Tướng tướng câu tuyệt tông: Chủ trương chân lí vượt ra ngoài cảnh tướng và tâm tướng, không thể nói năng, chẳng thể nghĩ bàn. Đây là tông nghĩa của Đốn giáo.

10. Viên minh cụ đức tông: Chủ trương các pháp đều không ngăn ngại lẫn nhau, có quan hệ hết lớp này đến lớp khác vô cùng, đầy đủ tất cả công đức. Đây chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm, là tông nghĩa của Nhất thừa viên giáo.

Trong 10 tông trên đây, 6 tông trước thuộc Tiểu thừa giáo, vốn do ngài Khuy cơ thành lập, ngài Pháp tạng dùng theo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương quan chú Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh số Q.2, 3; Hoa nghiêm kinh lược số san định kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.5; Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm Q.5, 8; Viên giác kinh lược số Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh đại số Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh lược số sao Q.3; Ngũ giáo chương phục cổ kí Q.2].

NGŨ GIỚI

Phạm: Pañca zilāni.

Chỉ cho 5 loại giới do đức Phật chế định.
NGŨ GIỚI

N

3411

I. Ngũ Giới.

Cũng gọi Ưu bà tắc ngũ giới, Ưu bà tắc giới.

Năm thứ chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì. Đó là:

1. Không sát sinh.
2. Không trộm cướp.
3. Không gian dâm.
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.

Trong hệ thống Kinh lượng bộ Tiểu thừa, người thụ 3 qui y thì thành Ưu bà tắc và được cho phép trong 5 giới, tùy theo khả năng, hề giữ được giới nào thì thụ trì giới đó. Còn chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì trước phải thụ 3 qui y, sau thụ đầy đủ 5 giới mới trở thành Ưu bà tắc, cho nên phải thụ trì cả 5 giới.

Trong 5 giới, 4 giới trước thuộc tính giới, giới sau cùng thuộc về già giới. Lại nữa, 3 giới trước phòng ngừa thân, giới thứ 4 phòng ngừa miệng, giới thứ 5 phòng ngừa chung cả thân và miệng để giữ gìn 4 giới trước.

Trung quốc từ xưa đem 5 giới phối hợp với 5 thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), rồi lại phối hợp với 5 phương như: Không sát sinh phối với phương đông, không trộm cướp phối với phương bắc, không gian dâm phối với phương tây, không uống rượu phối với phương nam và không nói dối phối với trung ương.

[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.20; kinh Tì ni mẫu Q.1; luận Đại trí độ Q.13; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận Câu xá Q.14; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh số Q.2; Ma ha chỉ quán Q.6].

II. Ngũ Giới.

Cũng là 5 loại chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì được ghi trong các

kinh: Quán đĩnh quyển 1, kinh Ưu bà tắc
ngũ giới uy nghi, kinh Tứ thiên vương v.v...

Đó là:

1. Sát sinh.
2. Trộm cướp.
3. Gian dâm.
4. Nói 2 lưỡi, nói lời ác, nói dối láo, nói
thêu dệt.
5. Uống rượu.

Trong 5 giới này, giới thứ 4 bao gồm hết
những cái xấu ác của khẩu nghiệp, được rút
từ thuyết Thập ác ra.

III. Ngũ Giới.

Năm thứ chế giới của Bồ tát tại gia thụ
trì. Đó là:

1. Tuyệt đối không được dứt sự sống.
2. Cái gì người ta không cho, tuyệt đối
không được lấy.
3. Tuyệt đối không được nói láo.
4. Tuyệt đối không được gian dâm.
5. Tuyệt đối không được tà kiến.

Năm giới trên đây được nói trong Đại
nhật kinh sơ quyển 18. Chỗ khác với 5 giới
thông thường là thay thế giới Uống rượu
bằng giới Tà kiến.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Tăng nhất
a hàm Q.7; phẩm Thụ phương tiện học xứ
trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Ưu bà tắc
giới Q.6; kinh Ưu bà tắc ngũ giới tướng; luận
Du già sư địa Q.54].

NGŨ GIỚI PHÁP

Năm giới pháp đầu tiên đức Phật truyền
cho 2 người đệ tử tại gia.

Cứ theo kinh Đề vị Ba lợi thì sau khi
thành đạo, đức Phật dời Bồ đề tràng để đến
vườn Lộc dã, trên đường đi, 2 anh em Đề vị
và Ba lợi làm nghề buôn bán được gặp đức
Phật và cúng dường Ngài. Sau đó, đức Phật
nói pháp Thập thiện rồi truyền thụ qui y và
5 giới cho họ để trở thành Ưu bà tắc. Đây là
2 đệ tử Ưu bà tắc đầu tiên trong giáo đoàn
Phật giáo. Nếu đệ tử Ưu bà tắc phá 5 giới
này thì không phải là Thanh tịnh sĩ (người

trong sạch), vì nếu phạm thì tức là phá 5 phần
NGŨ GIỚI PHÁP

N

3412

pháp thân và tất cả Phật pháp. Năm giới này là gốc rễ của tất cả giới luật Đại, Tiểu thừa, nếu đã vi phạm thì không còn được thụ giới Đại, Tiểu thừa nữa.

NGŨ GIỚI PHẦN THỤ

Chỉ cho việc thụ trì từng phần của 5 giới. Luận Thập trụ tâm quyển 2 nói rõ tướng của 5 giới, đồng thời thảo luận về vấn đề có được phép nhận và giữ(thụ trì) từng phần của 5 giới hay không. Người chất vấn căn cứ vào nghĩa của Tát bà đa bộ và dẫn chứng thuyết của luận Câu xá mà chủ trương 5 giới phải thụ đủ. Còn người trả lời thì dẫn thuyết của luận Đại trí độ cho rằng trong 5 giới tùy ý muốn thụ phần nào cũng được, nếu thụ 1 giới thì gọi là 1 phần, nếu thụ 2, 3 giới thì gọi là ít phần, nếu thụ cả 5 giới thì gọi là toàn phần, bởi vậy chủ trương có thể thụ trì từng phần.

NGŨ HẠ PHẦN KẾT

... ..

Phạm: Pañca-àvarahàgiya-saôyo= janàni.

Gọi đủ: Ngũ thuận hạ phần kết.

Gọi tắt: Ngũ hạ kết, Ngũ hạ.

Đổi lại: Ngũ thượng phần kết.

Chỉ cho 5 thứ kết hoặc(phiền não buộc chặt)thuận theo hạ phần giới, tức là 5 thứ kết hoặc thuộc hạ phần giới(cõi Dục)trong 3 cõi. Năm thứ kết hoặc này buộc chặt chúng sinh trong cõi Dục, khiến không thể nào thoát ra được.

Ngũ hạ phần kết là:

1. Dục tham: Đối với cảnh vừa ý sinh tâm tham đắm, không biết thế nào là đủ.
2. Sân khuê: Đối với cảnh trái ý nổi lòng giận tức, mãi không thôi.
3. Hữu thân kiến: Đối với danh(tâm), sắc(sắc thân), 5 ấm, 12 nhập, 18 giới, vọng chấp là thân, bám chặt vào ngã kiến.

4. Giới cấm thủ kiến: Chấp lấy các tà giới phi lí, vô đạo.

5. Si: Tâm mê trái lí, ngờ vực không quyết, do sự ngờ vực này mà mê chân theo vọng, bỏ giác hợp trần.

Do 2 kết Dục tham và Sân khuê nói trên mà chúng sinh cõi Dục không thể thoát ra khỏi cõi Dục, nếu người có khả năng vượt thoát nhưng lại do 3 kết sau(Hữu thân kiến, Giới cấm thủ kiến, Nghi)nên cuối cùng cũng trở lại cõi Dục, vì thế lập riêng 5 thứ kết hoặc này mà gọi là Thuận hạ phần kết. Ngũ thuận hạ phần kết lấy 31 việc làm tự tính, Dục tham và Sân khuê mỗi thứ đều là sở đoạn(cái được đoạn trừ)của 5 bộ cõi Dục, cho nên có 10 việc; Hữu thân kiến là Kiến khổ sở đoạn(phiền não do Kiến đạo dứt trừ) trong 3 cõi, vì thế có 3 việc; Giới cấm thủ kiến đều là sở đoạn của Kiến đạo và Tu đạo trong 3 cõi, cho nên có 6 việc; Nghi đều là sở đoạn của 4 bộ trong 3 cõi, vì thế có 12 việc, tổng cộng là 31 việc.

[X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa Q.49; luận Thuận chính lí Q.54; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối]. (xt. Ngũ Bộ).

NGŨ HẢI

Năm thứ biển có đầy đủ mọi công đức.

I. Ngũ Hải.

Chỉ cho 5 phần pháp nghĩa trong tạng Vô tận viên minh tính hải của đức Như lai tự chứng. Tức là:

1. Nhất thiết chư pháp giới hải: Biển hết thấy các pháp giới.
2. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển tất cả chúng sinh.
3. Pháp giới nghiệp hải: Biển nghiệp pháp giới.
4. Nhất thiết chúng sinh dục nhạo chư căn hải: Biển các căn ưa muốn của hết thấy chúng sinh.

NGŨ HẢI

N

3413

5. Nhất thiết tam thể chư Phật hải:

Biển hết thầy chư Phật 3 đời.

Mỗi 1 biển trong 5 biển này đều có đầy đủ tính chất của 4 biển còn lại, vì sự sâu rộng vô cùng và đầy đủ các công đức khó nghĩ bàn của chúng nên gọi là Hải.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản dịch cũ); kinh Giải thâm mật Q.5; phẩm Bồ tát công đức trong kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Du già sư địa Q.46; luận Hiện dương thánh giáo Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3].

II. Ngũ Hải.

Nhân quả phát tâm và tu hành của đức

Như lai được chia làm 5 thứ, đó là:

1. Đại từ bi tâm hải: Biển tâm từ bi rộng lớn.
2. Đại viên mãn nhân hải: Biển nhân tròn đầy rộng lớn.
3. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển hết thầy chúng sinh(độ hết thầy chúng sinh).
4. Quảng đại thệ nguyện hải: Biển thệ nguyện rộng lớn.
5. Đại tự tại quả hải: Biển quả tự tại to lớn.

Sự nghiệp phát tâm, tu hành, độ sinh, thệ nguyện và thành quả của đức Như lai đều sâu rộng, mênh mông không bờ bến như biển cả, nên gọi là Hải.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.6, 7; Thích ma ha diễn luận sơ Q.hạ, phần đầu].

NGŨ HÀNH

I. Ngũ Hành.

Chỉ cho 5 nguyên tố vận hành, tức là:

Thủy(nước), hỏa(lửa), mộc(cây), kim(vàng) và thổ(đất). Vì giữa khoảng trời đất 5 nguyên tố này vận hành không ngừng, cho nên gọi là Ngũ hành. Đây là những nguyên tố sinh thành trưởng dưỡng muôn vật, cùng với thuyết Tứ đại năng tạo(4 yếu tố tạo ra vạn vật): Đất, nước, lửa và gió của Phật giáo có

điểm giống nhau. Ngũ hành là tư tưởng đã có sẵn ở Trung quốc trước khi Phật giáo truyền đến, rất phổ biến trong các học phái: Nho, Mặc, Đạo, đến các nhà Pháp, Binh, Y... Từ sau đời Hán, thuyết Ngũ hành càng thịnh hơn và được phối hợp với mọi sự tượng của đời sống con người. Ngũ hành chủ yếu có 2 nghĩa tương sinh và tương khắc. Từ thời Nam Bắc triều trở đi, thuyết Ngũ hành lẫn lộn vào Phật giáo, kinh Đề vị đem phối hợp Ngũ hành với Ngũ giới; Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chương xuất tam giới bí mật đà la ni pháp thì đem Ngũ hành phối hợp với Ngũ tự(a, va, ra, ha, kha), Ngũ Phật(Kim cương giới: Tì lô già na, A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tự; Thai tạng giới: Đại nhật, Bảo chàng, Khai phu hoa vương, Vô lượng thọ, Thiên cổ lô âm), Ngũ trí(Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), Ngũ tạng(tim, gan, lá lách, phổi, thận)... Đại nhật kinh sơ quyển 4 thì phối hợp Ngũ hành với Ngũ căn(Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ)...

[X. Tú diệu nghi quỹ; Ma ha chỉ quán Q.8, thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.23].

II. Ngũ Hành.

Cũng gọi Tu hành ngũ môn.

Chỉ cho 5 pháp môn tu hành.

Ngũ môn là trong 6 độ hợp 2 độ Định và Tuệ lại làm 1 môn Chỉ quán thì chỉ còn lại 5 độ, vì thế gọi là Ngũ môn.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 môn đó là:

1. Thí môn, thí có 3 nghĩa:

a) Tài thí: Nếu thấy mọi người đến cầu xin, thì tùy theo khả năng đem tài vật của mình ban bố cho họ để xả bỏ tính keo tham của mình, làm cho mọi người được vui mừng.

b) Vô úy thí: Khi người gặp tai nạn, khủng bố uy hiếp, thì tùy theo năng lực của mình phương tiện cứu giúp, làm cho nạn

nhân không còn sợ hãi, được yên vui.
NGŨ HÀNH

N

3414

c) Pháp thí: Nếu có chúng sinh đến cầu nghe pháp thì tùy chỗ mình hiểu biết mà phương tiện thuyết giảng, không phải vì mong được danh lợi mà chỉ nghĩ đến việc lợi mình lợi người để hồi hướng đạo Giác ngộ.

2. Giới môn: Tuyệt đối không làm các điều ác, xa lánh chỗ ồn ào, thường ở nơi vắng vẻ, ít tham muốn, luôn biết đủ, tu các hạnh khổ; đối với những tội lỗi nhỏ nhặt cũng sinh tâm sợ hãi, xấu hổ, sửa đổi ăn năn, không coi thường các giới cấm do đức Phật chế định, luôn thận trọng đối với việc chệch bại hiềm khích để ngăn ngừa tội lỗi.

3. Nhẫn môn: Chịu đựng được những việc thương tổn não hại do người khác gây ra cho mình mà không ôm lòng sân hận báo thù; cũng nên giữ thái độ thản nhiên trước 8 việc thường diễn ra trong cuộc đời: lợi, hại, khen, chê, tăng bốc, dèm pha, khổ, vui...

4. Tiến môn: Đối với các việc lành, lòng hăng hái sốt sắng, lập chí vững chắc mạnh mẽ, siêng tu tất cả công đức lợi mình, lợi người để xa lìa mọi nỗi khổ.

5. Chỉ quán môn: Chỉ là chặn đứng tất cả tướng cảnh giới lăng xăng; Quán là phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt. Nương theo 2 nghĩa này tu tập dần dần, không lìa bỏ nên mau được thành tựu.

Ngoài ra, Chỉ quán được phối hợp với 2 môn Chân như và Sinh diệt, tức là: Nương vào môn Chân như dứt bật các cảnh tướng mà không chỗ phân biệt, thì thành trí Căn bản vô phân biệt, đó là Chỉ môn; nương vào môn Sinh diệt phân biệt các tướng mà quán xét lí thú của các tướng thì thành trí Hậu đắc, đó là Quán môn. Tuy nhiên, 2 môn này chỉ do 1 tâm, vì vậy phải vận dụng cả 2 môn song song mới có thể gọi là Chỉ

quán chân chính.

[X. Viên giác kinh đại số sao Q.5, thượng;
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần
cuối; Khởi tín luận số bút tước kí Q.6; Khởi
tín luận nghĩa kí giáo lí sao Q.18, 19]. (xt.
Chỉ Quán).

NGŨ HẠNH

Chỉ cho 5 pháp tu của Bồ tát.

1. Thánh hạnh: Thánh nghĩa là chính.

Bồ tát nương vào chính hạnh tu tập giới,
định, tuệ.

2. Phạm hạnh: Phạm nghĩa là tịnh
(thanh tịnh). Đối với Không và Hữu Bồ tát
không nhiễm trước gọi là Tịnh. Dem tịnh
tâm này vận dụng vào lòng thương xót, ban
niềm vui và chấm dứt các nỗi thống khổ
cho chúng sinh.

3. Thiên hạnh: Thiên tức chỉ cho Đệ
nhất nghĩa thiên. Bồ tát theo lí thiên nhiên
mà tu nên thành tựu diệu hạnh.

4. Anh nhi hạnh: Anh nhi(đứa bé 5, 6
tuổi)ví dụ người, trời, Tiểu thừa. Bồ tát đem
tâm từ bi thị hiện tu hành các hạnh thiện
nhỏ giống như người, trời, Thanh văn và
Duyên giác.

5. Bệnh hạnh: Bồ tát đem tâm bình
đẳng vận dụng đại bi vô duyên, thị hiện
các hạnh phiền não, bệnh khổ... giống như
chúng sinh.

Nghĩa của 5 hạnh trên đây là do tông
Thiên thai giải thích, trong đó Biệt giáo và
Viên giáo phối với 5 hạnh thì có nghĩa khác
nhau. Căn cứ theo nghĩa của Biệt giáo thì
thứ tự 5 hạnh như sau:

1. Thánh hạnh: Hạnh tự lợi của Bồ tát
dưới Sơ địa.

2. Phạm hạnh: Hạnh hóa tha của Bồ
tát dưới Sơ địa.

3. Thiên hạnh: Nội chứng của Bồ tát
dưới Sơ địa.

4. Anh nhi hạnh: Sự hóa hiện làm các
việc thiện tùy theo cảm ứng của Bồ tát từ Sơ
địa trở lên.

5. Bệnh hạnh: Sự hóa hiện làm những
NGŨ HẠNH

N

3415

việc ác tùy theo cảnh ngộ của Bồ tát Sơ địa trở lên.

Năm hạnh trên đây trước sau ngăn cách, không dung thông nhau, gọi là Thứ đệ ngũ hạnh. Lại vì đây là hạnh của Biệt giáo nên cũng gọi Biệt ngũ hạnh.

Còn căn cứ vào nghĩa của Viên giáo thì 5 hạnh là:

1. Viên thánh hạnh: Lấy sự trang nghiêm của Như lai trong kinh Pháp hoa làm hạnh.
2. Viên phạm hạnh: Là nhà của Như lai.
3. Viên thiên hạnh: Là tòa của Như lai.
4. Viên anh nhi hạnh: Áo nhu hòa của Như lai.
5. Viên bệnh hạnh: Áo nhẫn nhục của Như lai.

Năm thứ hạnh này ở trong 1 tâm, tròn đủ không thiếu, tính tu chẳng hai, nhân quả dung tức, là 1 hạnh thực tướng, 1 tức là 5, 5 tức là 1, không là nhau cũng chẳng lìa nhau, không thể nghĩ bàn, vì thế gọi là Bất thứ tự ngũ hạnh, Như lai hạnh, Nhất tâm ngũ hạnh, Viên ngũ hạnh, Nhất ngũ hạnh.

Ngoài ra, cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4, phần cuối, thì Nhất tâm ngũ hạnh tức là Tam đế tam muội, Thánh hạnh tức là Chân đế tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh tức là Tục đế tam muội, Thiên hạnh tức là Trung đạo vương tam muội.

[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3, hạ, Q.4, thượng; Niết bàn kinh số Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

NGŨ HẮC

.....

Đôi lại: Ngũ giới.

Năm đen, nghĩa là nghiệp ác như nhóp.
Tức chỉ cho 5 điều ác: Giết hại, trộm cướp,
gian dâm, nói dối và uống rượu.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NGŨ HẬU ĐẮC TRÍ

Năm trí được sau. Tức là 5 thứ trí tuệ
hóa tha đạt được sau khi tu hành trọn đủ
các hạnh Bồ tát. Đó là:

1. Thông đạt trí: Trí biết được cảnh
muốn thấy 1 cách tự tại.
2. Tỳ niệm trí: Trí ở trước lúc quán
xét trong tâm rõ biết thực tướng các pháp,
sau đó tuy không cần quán xét mà vẫn có
thể ghi nhớ mãi không quên.
3. An lập trí: Trí ở trong cảnh giới đã
biết rõ các pháp, có thể thiết lập chính giáo
dạy người khác tu hành.
4. Hòa hợp trí: Dùng trí tuệ đã được,
quán xét cảnh các pháp hòa hợp, chuyển
hóa tất cả phiền não thành bồ đề.
5. Như ý trí: Trí có khả năng đạt được
tất cả mọi việc theo ý muốn 1 cách tự tại.

NGŨ HÊ

.....

Năm buộc. Nghĩa là dùng 5 loại xác chết
như xác người chết, xác rắn chết v.v... buộc
lấy Thiên ma ba tuần khiến nó không đi lại
được. Hoặc có thuyết cho rằng buộc 5 chỗ:
Hai tay, 2 chân và cổ của Thiên ma.

Pháp hoa kinh tam đại bộ bỏ chú quyển
5 dẫn lời giải thích của ngài Chương an cho
rằng Ngũ hệ chia làm 2 thứ: Ngũ thi hệ và
Hệ ngũ xứ. Trong đó, Ngũ thi chỉ cho xác
người chết, rắn chết, chó chết v.v... còn Hệ
ngũ xứ là buộc 5 chỗ.

Theo kinh Thủ lãng nghiêm tam muội
thì buộc ở 2 tay, 2 chân và cổ gọi là Ngũ xứ
hệ ma (trời ma ở 5 chỗ). Còn Ngũ thi hệ thì
như dùng quán bất tịnh để đối trị ma ái
dục; Ngũ xứ hệ thì như lí đối trị ma chấp
trước tà kiến.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc)].

NGŨ HÊ

N

3416

NGŨ HÌNH

Năm hình, chỉ cho hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình cầu. Mật giáo cho 5 hình này là hình màu của 5 chữ và 5 đại, là gốc của tất cả mọi hình màu. Năm hình theo thứ tự tương ứng với 5 màu: Vàng, trắng, đỏ, đen và xanh.

1. Hình vuông: Chữ (a) địa đại màu vàng. Hình vuông có 4 cạnh đều nhau, biểu thị nghĩa mặt đất an trụ bất động, tương ứng với lí chữ A vốn chẳng sinh.
 2. Hình tròn: Chữ (phạ) thủy đại màu trắng. Hình tròn là hình quay vòng tự tại, không trụ 1 chỗ, nước(thủy đại) thì tùy theo đồ đựng chứ không có hình nhất định, cho nên hình tròn tương ứng với nghĩa chữ Phạ là lời nói xoay chuyển không cùng.
 3. Hình tam giác: Chữ (ra) hỏa đại màu đỏ. Hình tam giác bén nhọn, biểu thị nghĩa đúc dụng mạnh mẽ của lửa(hỏa đại) đốt sạch bụi bặm như nhớp, tương ứng với lí chữ Ra trần cấu bất khả đắc.
 4. Hình bán nguyệt: Chữ (ha) phong đại màu đen. Hình bán nguyệt 1 phía là bằng phẳng an trụ, 1 phía là tròn trịa xoay chuyển không an trụ, biểu thị nghĩa hay tạo tác các pháp, tương ứng với chữ Hagió bão(phong đại) có đủ sức thành tựu cũng như phá hoại các pháp.
 5. Hình cầu: Chữ (kha) không đại màu xanh, kết hợp giữa hình tam giác và hình bán nguyệt, vuông tròn chẳng hai, đầy đủ các hình như ý bảo châu, tương ứng với pháp tính chữ Kha đồng như hư không.
- Thuyết 5 đại, 5 màu và 5 hình này là của Mật giáo, còn Hiền giáo thì chỉ lập 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 4 màu(vàng, trắng, đỏ, xanh) và 4 hình(vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt) mà thôi.

[X. Ngũ luân cửu tự bí thích].

NGŨ HOẶC

... ..

Cũng gọi Ngũ độn sử.

Tức là 5 thứ mê vọng: Tham, sân, si, mạn, nghi...

(xt. Ngũ Độn Sử).

NGŨ HỐI

... ..

Cũng gọi Ngũ sám hối.

Năm pháp sám hối để diệt trừ tội lỗi.

I. Ngũ Hối.

Theo tông Thiên thai, khi tu Pháp hoa tam muội thì có 5 pháp sám:

1. Sám hối: Ăn năn tội lỗi và tu tập quả lành.
2. Khuyến thỉnh: Khuyến thỉnh chư Phật trong 10 phương quay bánh xe pháp cứu độ chúng sinh.
3. Tùy hỉ: Vui mừng, khen ngợi những hạnh lành của người khác.
4. Hồi hướng: Hồi hướng công đức của hạnh lành về giác ngộ.
5. Phát nguyện: Phát nguyện quyết tâm thành Phật.

Năm pháp sám hối trên đây, tông Thiên thai gọi là “Biệt phương tiện hạnh”, giúp cho việc tu Pháp hoa tam muội, từ 5 phẩm vị đầu tiên đến giai vị Đẳng giác, mỗi giai vị đều phải siêng năng thực hành phương tiện này để giúp đỡ Quán môn.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7, hạ; Tu sám yếu chỉ].

II. Ngũ Hối.

Chỉ cho 5 bài kệ được đọc khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo, đó là: Qui mệnh, Sám hối, Tùy hỉ, Khuyến thỉnh và Hồi hướng. Năm bài kệ này có thể được phối hợp với 5 trí và cùng nghĩa với 10 nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền, cho nên cũng gọi Phổ hiền hạnh nguyện tán.

[X. Kim cương đính Liên hoa bộ tâm

NGŨ HỐI

N

3417

niệm tụng nghi quỹ; Kim cương đỉnh kinh
Kim cương giới đại đạo tràng; Tì lô già na
Nhu lai Tự thụ dụng thân nội chứng trí
quyển thuộc pháp thân dị danh Phật tối
thượng thừa bí mật tam ma địa lễ sám văn;
Nhũ vị sao Q.1]. (xt. Mật Giáo Sám Pháp).

NGŨ HỘI NIỆM PHẬT

Cũng gọi Ngũ hội chân thanh.

Năm hội niệm Phật do ngài Pháp chiếu
đời Đường phỏng theo sự miêu tả gió thổi
cây báu phát ra 5 thứ âm thanh trong kinh
Vô lượng thọ mà sáng lập pháp môn Năm
hội niệm Phật làm cho kẻ tăng người tục
ham thích cảnh Tịnh độ.

Nghi thức này thường lựa chọn 1 số vị
xuất gia, tại gia có giọng hay, tiếng tốt, họp
tập lại, uy nghi tề chỉnh, chia làm 5 hội, dựa
theo 5 âm điệu cao thấp, nhanh chậm mà
niệm Phật. Hội thứ nhất niệm chậm rãi, âm
điệu trầm bình; hội thứ 2 cũng niệm chậm
rãi nhưng âm điệu cao hơn; hội thứ 3 niệm
không chậm không nhanh; hội thứ 4 niệm
nhanh dần; hội thứ 5 niệm nhanh hơn.

Năm hội niệm Phật này có năng lực: Trừ
5 khổ, dứt 5 cái(phiền não), cắt đứt 5 đường,
tịnh hóa 5 mắt, đầy đủ 5 căn, thành tựu 5
lực, được giác ngộ, đủ 5 giải thoát, mau chóng
thành tựu 5 phần pháp thân...

Hiện nay, tại Nhật bản, phái Bản nguyện
tự thuộc Chân tông vẫn còn thực hành pháp
môn niệm Phật này.

[X. Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp
sự nghi tán, phần đầu; Tịnh độ ngũ hội niệm
Phật tụng kinh quán hành nghi].

NGŨ HỘI PHÁP SU

.....

Tiếng tôn xưng ngài Pháp chiếu đời
Đường, người sáng lập pháp môn Ngũ hội
niệm Phật và được xem là hậu thân của Đại
sư Thiệt đạo.

(xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Pháp Chiếu).

NGŨ HƯƠNG

... ..

I. Ngũ Hương.

Năm thứ hương được chôn xuống đất cùng với 5 vật báu, 5 loại hạt khi lập đàn tu pháp Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch đàn hương, đinh hương, uất kim hương và long não hương.

[X. Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quỹ; Kiến lập mạn đồ la cấp giản trạch địa pháp].

II. Ngũ Hương.

Năm thứ hương mà hành giả Mật giáo sắm sửa đầy đủ khi tu pháp để giúp cho việc tu trì tụng các chân ngôn được thành tựu. Đó là: Trầm thủy hương, bạch đàn hương, tử đàn hương, sa la hương và thiên mộc hương.

[X. phẩm Bị vật trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ].

III. Ngũ Hương.

Năm loại hương thông dụng trong Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ của Mật giáo. Đó là: Sa đường, thể lệ dục ca, tát chiết la sa, ha lê lặc, thạch mật.

[X. phẩm Phân biệt thiên hương trong kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng].

IV. Ngũ Hương.

Năm loại hương được sử dụng khi tu pháp Không tướng kinh trong Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch giao hương, tử hương, an tức hương và huân lục hương.

[X. Nhũ vị sao Q.2, 25].

V. Ngũ Hương.

Cũng gọi Ngũ phần hương, Ngũ phần pháp hương.

Hương thanh tịnh của 5 phần pháp thân. Tức chỉ cho Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương và Giải thoát tri kiến hương.

[X. Tập chú kinh lễ sám nghi Q.thượng;

NGŨ HƯƠNG

N

3418

Đại tạng pháp số Q.33; Kiến lập hộ ma tư
kí]. (xt. Ngũ Phần Hương).

NGŨ KẾ

... ..

Năm búi tóc. Tóc của các pho tượng
trong Mật giáo thường được tết lại thành 5
búi: Trước, sau, bên trái, bên phải và chính
giữa để biểu thị 5 Phật, 5 trí. Như tóc của bồ
tát Văn thù sư lợi được tết thành 5 búi gọi
là Ngũ kế Văn thù.

Đại nhật kinh sơ quyển 5 (Đại 39, 635
thượng) nói: “Vẽ hình tượng bồ tát Văn thù
sư lợi, thân màu vàng ròng, trên đỉnh đầu
có 5 búi tóc (...). Đầu có 5 búi tóc là tượng
trưng cho 5 trí Như lai đã thành tựu từ lâu”.

NGŨ KẾ QUAN

.....

Mũ báu có hình 5 búi tóc được sử dụng
trong Mật giáo, biểu thị cho 5 thứ trí.
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng)
nói: “Hành giả trì chân ngôn, kể đó đến viện
thứ 3, trước hết vẽ hình bồ tát Diệu cát
tường, thân màu vàng ròng đầu đội Ngũ kế
quan, giống như hình đồng tử”.

NGŨ KẾT

... ..

Năm thứ phiền não: Tham kết, Sân kết,
Mạn kết, Tật kết và Khan kết. Năm phiền
não này như những sợi dây trói buộc chúng
sinh, làm cho trôi nổi lăn lộn mãi trong 3
cõi sống chết, không cách nào thoát ra được,
vì thế gọi là kết(buộc chặt).

[X. Trung a hàm Q.56; luận A tì đạt ma
phát trí Q.3; luận Tập dị môn túc Q.12; luận
Đại tì bà sa Q.49]. (xt. Kết).

NGŨ KẾT NHẠC TỬ

Thần âm nhạc theo hầu trời Đế thích.

Vị thần từng đến nhà Nhân đà la ở núi

Bê đà đê, phía bắc thôn Nại lâm, phía đông
thành Vương xá, gảy đàn cầm lưu li khen

ngợi công đức của Phật.
[X. kinh Trung a hàm Q.33].
NGŨ KHỔ

... ..

- Năm thứ khổ nào.
Trong các kinh luận, có nhiều thuyết khác nhau về Ngũ khổ.
Nhu kinh Ngũ khổ chương cú nêu 5 nỗi khổ trong 5 đường là:
1. Chư thiên khổ: Tất cả người các cõi trời đều chịu khổ sinh già bệnh chết, tùy theo nghiệp đã tạo ở đời trước mà quyết định tuổi thọ dài hay ngắn; đồng thời các trời đều có 2 đại nạn là hết số và hết kiếp.
 2. Nhân đạo khổ: Từ kẻ nô tì đến bậc Chuyển luân Thánh vương đều phải chịu vô lượng trăm ngàn nỗi khổ như sống, già, bệnh, đói, khát, rét, bức, v.v...
 3. Súc sinh khổ: Các loài chim, thú, trùng, cá... đều chịu muôn thứ khổ như: Đói, khát, lạnh, nóng, làm thực phẩm cho người và ăn nuốt lẫn nhau.
 4. Ngã quỷ khổ: Quỷ đói thân cao 1 do tuần, mà cổ họng nhỏ như lỗ kim, từ trong yết hầu phun ra lửa, ăn uống không được.
 5. Địa ngục khổ: Địa ngục có các cái khổ của 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng như: thành bằng sắt, vạc dầu sôi, rừng gươm, núi đao v.v...

Luận Du già sư địa quyển 44, nêu 5 thứ khổ: Khổ vì bị bức bách, khổ vì thiếu thốn đủ thứ, khổ vì cõi đời bất bình đẳng, khổ vì cái mình yêu thích bị biến hoại và khổ vì những phiền não thô trọng trong 3 cõi.
Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 nêu 5 khổ:

1. Sinh lão bệnh tử khổ: Chúng sinh lúc mới đầu thai ở trong bụng mẹ chật chội nhớp nhúa; đến lúc ra khỏi thai(sinh), gió lạnh chạm vào mình thì như bị vật gì đâm,
NGŨ KẾT NHẠC TỬ

N

3419

đến lúc tuổi già(lão), khí lực suy yếu, đi đứng không vững, còn bị ốm đau,(bệnh) nóng lạnh não hại, cuối cùng lúc chết(tử) thì 4 đại tan rã, thần thức phiêu tán, các duyên ấy thấy đều là khổ.

2. Ái biệt li khổ: Người mình yêu thương thì phải xa cách, lìa tan, không được sống chung 1 chỗ.

3. Oán tằng hội khổ: Người mình chán ghét, vốn muốn xa lánh thì lại cứ phải gặp nhau luôn.

4. Cầu bất đắc khổ: Đối với các cảnh sắc thanh ở thế gian và tất cả lợi dưỡng đáng yêu thích, lòng tham muốn lắm mà không đạt được.

5. Ngũ ấm thịnh khổ: Ngũ ấm tức sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Ở đây là chỉ chung cho 1 thân người. Nghĩa là thân 5 ấm chịu các nỗi khổ rất mãnh liệt.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.7; luận Hiền dương thánh giáo Q.15; Quán vô lượng thọ kinh sơ (Trí Khải); Du già sư địa luận lược toàn Q.11].

NGŨ KIẾN

... ..

Phạm: Pañca-dfwiaya#.

Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ lợi sử.

Chỉ cho 5 thứ ác kiến trong các phiền não căn bản. Đó là:

1. Tát ca da kiến: (Phạm:Sat-kàyadfwii):

Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích

là: Hữu thân kiến, Ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Thân kiến; Kinh bộ thì giải thích là hư ngụy; còn tông Duy thức thì giải thích là di chuyển. Tức tự chấp có sự tồn tại của cái “ta”, gọi là Ngã kiến; cho rằng vật này thuộc về ta thì gọi là Ngã sở kiến.

2. Biên chấp kiến: (Phạm:Anta-gràhadfwii), cũng gọi Biên kiến: Kiến giải cực

đoan, chỉ chấp 1 bên, như cho rằng sau khi ta chết vẫn thường còn không mất, đây gọi là Thường kiến(Hữu kiến); hoặc cho rằng sau khi ta chết thì dứt hẳn, đây gọi là Đoạn kiến(Vô kiến).

3. Tà kiến: (Phạm:Mithyà-dfwii): Kiến giải chối bỏ đạo lí nhân quả.

4. Kiến thủ kiến: (Phạm: Dfwiiiparàmarza): Tức kiến giải chấp trước sự sai lầm cho là chân thực.

5. Giới cấm thủ kiến: (Phạm:Zilavrata-paràmarza), cũng gọi Giới thủ kiến, Giới đạo kiến. Kiến giải cho những qui luật, cấm chế không chân chính là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn.

[X. luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Lợi Sử).

NGŨ KIẾP TƯ DUY

Chỉ cho sự tư duy suốt trong thời gian 5 kiếp. Lúc đức Phật A di đà còn ở địa vị tu nhân là tỳ khưu Pháp tạng, trước khi phát 48 thệ nguyện, Ngài đã từng tư duy trong suốt thời gian 5 kiếp.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 hạ), nói: “Lúc bấy giờ vị tỳ khưu kia nghe Phật nói về cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, thấy đều thấy rõ, liền phát thệ nguyện thù thắng vô thượng, tâm Ngài vắng lặng, không đắm trước các pháp, tất cả thế gian không ai sánh kịp. Ngài tư duy trong suốt 5 kiếp, đầy đủ các hạnh thanh tịnh, trang nghiêm nước Phật”.

Ngoài ra, tượng Phật A di đà tư duy trong 5 kiếp được gọi là Ngũ kiếp tư duy

Di đà, tương Phật A Di Đà Tư Duy Năm Kiếp

NGŨ KIẾP TƯ DUY